

VIỆN HÀN LÂM KHXH VIỆT NAM
VIỆN NGHIÊN CỨU TÔN GIÁO

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
HỆ PHÁI PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN

VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU PHẬT GIÁO

KỶ YẾU
HỘI THẢO KHOA HỌC
LỊCH SỬ HÌNH THÀNH GIÁO HỘI PHẬT GIÁO
CỔ TRUYỀN VIỆT NAM VÀ NHỮNG ĐÓNG GÓP
CHO ĐẠO PHÁP VÀ DÂN TỘC



Phật lịch 2564

Ngày 16 tháng 6 năm 2020 (25/4N/Canh Tý)

TẠI TỔ ĐÌNH CHÙA HỘI KHÁNH

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC
LỊCH SỬ HÌNH THÀNH GIÁO HỘI PHẬT GIÁO
CỔ TRUYỀN VIỆT NAM VÀ NHỮNG ĐÓNG GÓP
CHO ĐẠO PHÁP VÀ DÂN TỘC

VIỆN HÀN LÂM KHXH VIỆT NAM
VIỆN NGHIÊN CỨU TÔN GIÁO

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
HỆ PHÁI PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN

VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU PHẬT GIÁO

KỶ YẾU
HỘI THẢO KHOA HỌC
**LỊCH SỬ HÌNH THÀNH GIÁO HỘI PHẬT GIÁO
CỔ TRUYỀN VIỆT NAM VÀ NHỮNG ĐÓNG GÓP
CHO ĐẠO PHÁP VÀ DÂN TỘC**

PHẬT LỊCH 2564
NGÀY 16 THÁNG 6 NĂM 2020 (25/4N/CANH TÝ)
TẠI TỔ ĐÌNH CHÙA HỘI KHÁNH

CHƯ TÔN ĐỨC LÃNH ĐẠO

HỘI LỤC HÒA LIÊN XÃ (1922), HỘI PHẬT GIÁO CỨU QUỐC NAM BỘ (1947),
GIÁO HỘI LỤC HÒA TĂNG VIỆT NAM (1952), GIÁO HỘI PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VIỆT NAM (1969)



HT. THÍCH THIỆN TÔNG
Đại Tăng Trưởng Giáo hội
Phật giáo Lục Hòa Tăng Việt Nam



HT. CHƠN THỊNH - TỪ VĂN
Lãnh đạo Hội Lục hòa Liên Xã,
Trụ trì Đồi thứ 6 Tổ đình chùa Hội Khánh



HT. THÍCH MINH NGUYỆT
Chủ tịch Hội Phật giáo
Cứu Quốc Nam Bộ



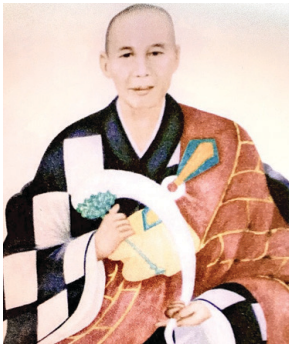
HT. THỊ HUỆ - THIỆN HƯƠNG
Phó Tăng giám TUGH Lục Hòa Tăng,
Tăng trưởng GHPG Cổ truyền
Lục Hòa Tăng tỉnh Bình Dương



HT. THÍCH HUỆ THÀNH
Tăng thống GHPG Cổ truyền
Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử



HT. THÍCH THÀNH ĐẠO
Tăng Giám (Hội trưởng)
Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam



HT. THÍCH THIỆN THUẬN
Nguyên Viện Trưởng
Viện Hoàng Đạo



HT. THÍCH THIỆN HÀO
Nguyên Tổng Thư ký Giáo Hội Phật giáo Lục
Hòa Tăng, Hội Trưởng Hội Lục Hòa Phật tử



HT. THÍCH MINH ĐỨC
Nguyên Viện Trưởng
Viện Hoàng Đạo



HT. THÍCH BỬU Ý
Viện Trưởng Viện Hoàng Đạo



HT. THÍCH TRÍ TẤN
Tổng Thư ký Viện Tăng Thống
GHPG Cổ truyền Việt Nam



HT. THÍCH BÍCH LÂM
Nguyên Phó Viện trưởng Viện Hoàng Đạo,
Chánh Đại diện Trung phần
GHPG Cổ truyền Việt Nam

MỤC LỤC

1- ĐỀ DẪN HỘI THẢO

PGS.TS. Chu Văn Tuấn..... trang 15

2- PHÁT BIỂU ĐỊNH HƯỚNG HỘI THẢO

Hòa thượng Tiến sĩ Thích Thiện Nhơn..... trang 20

3- PHÁT BIỂU CỦA ĐẠI DIỆN HỆ PHÁI

Hòa thượng Thích Huệ Thông trang 25

4- THI KỆ TÁN DƯƠNG CÔNG ĐỨC HỆ PHÁI PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VIỆT NAM

Hòa thượng Tiến sĩ Thích Giác Toàn..... trang 32

CHỦ ĐỀ I

BỐI CẢNH LỊCH SỬ VÀ SỰ HÌNH THÀNH GIÁO HỘI PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VIỆT NAM

A. BỐI CẢNH LỊCH SỬ DÂN TỘC

VÀ TÌNH HÌNH PHẬT GIÁO THỜI PHÁP THUỘC

5- THỰC TRẠNG PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỜI PHÁP THUỘC

TS. Ninh Thị Sinh & ThS. Ninh Thị Hồng..... trang 41

6- VAI TRÒ CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ ĐẤU TRANH CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC

TS. Nguyễn Thị Thu Hương trang 48

7- VAI TRÒ CỦA TRÍ THỨC ĐỐI VỚI SỰ RA ĐỜI CỦA CÁC TỔ CHỨC PHẬT GIÁO VIỆT NAM TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG 8 NĂM 1945

TS. Phạm Minh Thế trang 55

8- BỐI CẢNH PHẬT GIÁO VIỆT NAM ĐẦU THẾ KỶ XX
VÀ SỰ RA ĐỜI CỦA HỘI LỤC HÒA LIÊN XÃ

TS. Dương Thanh Mừng trang 73

**B. NHỮNG TỔ CHỨC TIỀN THÂN
CỦA GIÁO HỘI PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VIỆT NAM**

9- HỘI LỤC HÒA LIÊN XÃ TRONG DÒNG CHẢY LỊCH SỬ
GIÁO HỘI PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VIỆT NAM

TS. Huỳnh Ngọc Đáng trang 91

10- LIÊN ĐOÀN PHẬT GIÁO CỨU QUỐC NAM BỘ

Trương Ngọc Tường..... trang 102

11- PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VIỆT NAM YÊU NƯỚC

TS. Bùi Hữu Dục..... trang 106

12- SỰ RA ĐỜI VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO HỘI LỤC HÒA TĂNG

Nguyễn Đại Đồng trang 116

13- PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN: YÊU NƯỚC, LỤC HÒA VÀ THÂN DÂN

TS. Hoàng Văn Lễ trang 127

C. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH GIÁO HỘI PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VIỆT NAM

14- BỐI CẢNH XÃ HỘI VÀ SỰ HÌNH THÀNH PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VIỆT NAM

Thượng tọa Thích Thiện Thống..... trang 135

15- SỰ HÌNH THÀNH VÀ NHỮNG ĐÓNG GÓP CHO ĐẠO PHÁP VÀ DÂN TỘC
CỦA GIÁO HỘI PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VIỆT NAM
(LỤC HÒA TĂNG VÀ LỤC HÒA PHẬT TỬ)

Hòa thượng Thích Huệ Thông trang 143

- 16- NHỮNG VỊ KHAI SON PHÁ THẠCH ĐẶT NỀN MÓNG
CHO PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN TRÊN ĐẤT GIA ĐỊNH
Cư sĩ Nguyễn Quân trang 158
- 17- SĨ KHÍ YÊU NƯỚC – TỪ GIÁO HỘI LỤC HÒA TĂNG CHO ĐẾN KHI
THÀNH LẬP GIÁO HỘI PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VIỆT NAM
Hòa thượng Thích Huệ Xương..... trang 173
- 18- SỰ HÌNH THÀNH GIÁO HỘI PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VIỆT NAM
Đình Hữu Chí trang 185
- 19- GIÁO HỘI PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VIỆT NAM
– HỆ THỐNG TỔ CHỨC VÀ ĐƯỜNG HƯỚNG HÀNH ĐẠO
PGS.TS. Nguyễn Hồng Dương trang 197
- 20- BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU VỀ GIÁO HỘI LỤC HÒA TĂNG NAM VIỆT
TS. Dương Thanh Mừng trang 213
- 21- ỨNG PHÚ ĐẠO TRÀNG PHẢI CHẴNG LÀ NỀN TẢNG DUY NHẤT
CỦA PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN?
Thượng tọa Tiến sĩ Thích Đồng Bản trang 225
- 22- GIÁO HỘI PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VIỆT NAM:
TỪ KHỞI ĐIỂM ĐẾN HỢP NHẤT NĂM 1981
Đại đức Thích Nguyên Pháp..... trang 230
- 23- PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN TÂY NAM BỘ
TRONG DÒNG CHẢY LỊCH SỬ PHẬT GIÁO VIỆT NAM
Tỳ kheo Thích Chơn Hiển trang 237
- 24- HỆ PHÁI PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN TỈNH KHÁNH HÒA
Bùi Hữu Thành trang 250

CHỦ ĐỀ II
NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA GIÁO HỘI
PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VIỆT NAM
CHO ĐẠO PHÁP VÀ DÂN TỘC

- 25- TINH THẦN NHẬP THỂ CỦA GIÁO HỘI PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VIỆT NAM
Hòa thượng Thích Thiện Pháp..... trang 262
- 26- SỰ ĐÓNG GÓP CỦA GIÁO HỘI PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VIỆT NAM
TRONG CÔNG CUỘC THỐNG NHẤT PHẬT GIÁO VIỆT NAM VÀO NĂM 1981
Thượng tọa Tiến sĩ Thích Đức Thiện..... trang 270
- 27- VÀI NÉT VỀ LỊCH SỬ GIÁO HỘI PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VIỆT NAM
VÀ SỰ ĐÓNG GÓP CHO ĐẠO PHÁP VÀ DÂN TỘC
Hòa thượng Thích Thiện Tín..... trang 276
- 28- PHẬT GIÁO VIỆT NAM VÀ TỔ CHỨC GIÁO HỘI PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN
TRONG CÔNG CUỘC THAM GIA BẢO VỆ TỔ QUỐC
Trương Mỹ Hoa..... trang 280
- 29- PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VIỆT NAM VÀ NHỮNG ĐÓNG GÓP QUÝ BÁU
CỦA CHƯ TÔN ĐỨC DÒNG THIÊN NGUYÊN THIỂU LÂM TẾ GIA PHỔ
CHO SỰ PHÁT TRIỂN PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN KHU VỰC TÂY NGUYÊN
GIA LAI TRONG MỘT GIAI ĐOẠN LỊCH SỬ
Hòa thượng Thích Trí Thạnh trang 286
- 30- VAI TRÒ VÀ VỊ TRÍ GIÁO HỘI PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VIỆT NAM
TRONG TRUYỀN THỐNG TÔN GIÁO VÀ DÂN TỘC
Thượng tọa Tiến sĩ Thích Nguyên Hạnh trang 297
- 31- ĐÓNG GÓP CỦA SƠN MÔN ẮN QUANG VỚI ĐẠO PHÁP VÀ DÂN TỘC
Huỳnh Thanh Mộng trang 303

- 32- GIÁO HỘI PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VIỆT NAM
VỚI CÔNG CUỘC THỐNG NHẤT PHẬT GIÁO VIỆT NAM
Phạm Văn Phương & Nguyễn Đại Đồng..... trang 313
- 33- VAI TRÒ CỦA GIÁO HỘI PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VIỆT NAM
TRONG TRUYỀN THỐNG ĐẤU TRANH VÌ ĐỘC LẬP TỰ DO DÂN TỘC
Hòa thượng Thích Thiện Xuân..... trang 322
- 34- SỰ KHÁC BIỆT VỀ BẢN CHẤT CỦA GIÁO HỘI PHẬT GIÁO
CỔ TRUYỀN VIỆT NAM VÀ GIÁO HỘI CỔ SƠN MÔN
Hòa thượng Thích Huệ Xướng..... trang 338
- 35- QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH – CHUYỂN BIẾN PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VIỆT NAM
VÀ SỰ ĐÓNG GÓP NI GIỚI CỦA HỆ PHÁI
Ni trưởng Thích Nữ Huệ Hương trang 352
- 36- NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA CHƯ TĂNG TỔ ĐÌNH CHÙA GIÁC LÂM
TRONG SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN
LỤC HÒA TĂNG TRONG MỘT GIAI ĐOẠN LỊCH SỬ
Thượng tọa Thích Từ Tánh..... trang 365
- 37- SỬ MỆNH VÀ VAI TRÒ TĂNG NI TRẺ HỆ PHÁI PHẬT GIÁO
CỔ TRUYỀN VIỆT NAM THÔNG QUA LỊCH SỬ HÌNH THÀNH
VÀ SỰ NGHIỆP XÂY DỰNG, BẢO VỆ ĐẠO PHÁP VÀ DÂN TỘC
Đại đức Thích Huệ Nghiêm..... trang 371
- 38- ĐÓNG GÓP PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN
TRONG DÒNG CHẢY PHÁT TRIỂN PHẬT GIÁO TỈNH KIÊN GIANG
Thích Minh Nghĩa trang 389
- 39- QUAN NIỆM VỀ ĐẠO ĐỨC TU SĨ PHẬT GIÁO CỦA GIÁO HỘI LỤC HÒA TĂNG
Nguyễn Văn Quý trang 395
- 40- BỐN Ý CHÂN THẬT NHẤT TRONG NỘI TÂM
Vu Gia..... trang 404

41- VAI TRÒ CỦA GIÁO HỘI LỤC HÒA TĂNG
VÀ TỔ ĐÌNH HỘI KHÁNH Ở BÌNH DƯƠNG

Đại đức Thạc sĩ Thích Tâm Thôngtrang 411

CHỦ ĐỀ III

**THÂN THỂ, SỰ NGHIỆP CHƯ TÔN ĐỨC LÃNH ĐẠO TIÊU BIỂU
CỦA GIÁO HỘI PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VIỆT NAM QUA CÁC THỜI KỲ**

42- HÀNH TRẠNG CỦA HÒA THƯỢNG THÍCH MINH NGUYỆT:
MỘT HÌNH ẢNH TIÊU BIỂU CHO SỰ GẮN BÓ - ĐÓNG GÓP CỦA GIÁO HỘI
PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VIỆT NAM ĐỐI VỚI ĐẠO PHÁP VÀ DÂN TỘC

Đào Nguyêntrang 421

43- UY TÍN VÀ SỨC ẢNH HƯỞNG CỦA HÒA THƯỢNG THÍCH THIÊN HƯƠNG
TRONG TỔ CHỨC GIÁO HỘI PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VIỆT NAM

Hòa thượng Thích Nhuận Thanh.....trang 433

44- ĐẠI LÃO HÒA THƯỢNG THÍCH HUỆ THÀNH - BẬC LÃNH ĐẠO TRÍ TUỆ
LINH HOẠT VÀ BẢN LÃNH CỦA GIÁO HỘI PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VIỆT NAM

Hòa thượng Thích Huệ Cảnh.....trang 440

45- VAI TRÒ VÀ SỰ NGHIỆP CỦA HÒA THƯỢNG THÍCH MINH ĐỨC
- CỔ VIỆN TRƯỞNG VIỆN HOÀNG ĐẠO GIÁO HỘI PHẬT GIÁO
CỔ TRUYỀN VIỆT NAM (1903 - 1971)

Hòa thượng Thích Chơn Khôngtrang 452

46- HÒA THƯỢNG THÍCH MINH TỊNH - VỊ CHỦ TỊCH HỘI PHẬT GIÁO CỨU QUỐC
THỦ DẤU MỘT VỚI NHỮNG ĐÓNG GÓP CHO ĐẠO PHÁP VÀ DÂN TỘC

Thượng tọa Tiến sĩ Thích Chơn Pháttrang 462

- 47- VAI TRÒ CỦA HÒA THƯỢNG THÍCH TRÍ TẤN
TRONG TỔ CHỨC GIÁO HỘI PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VIỆT NAM
Hòa thượng Thích Thiện Duyên trang 470
- 48- HÒA THƯỢNG THÍCH BỬU Ý – BẠC DANH TẶNG LÃNH ĐẠO XUẤT SẮC
VÀ VAI TRÒ LỊCH SỬ CỦA NGÀI TRONG TỔ CHỨC GIÁO HỘI
PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VIỆT NAM
Hòa thượng Thích Nhật Ấn..... trang 477
- 49- PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VIỆT NAM VỚI ĐẠI LÃO HÒA THƯỢNG
THÍCH HUỆ THÀNH - THỂ HỆ KẾ THỪA VÀ SỰ NGHIỆP HOẰNG PHÁP CỦA NGÀI
Thượng tọa Tiến sĩ Thích Huệ Khai trang 493
- 50- GIÁO HỘI PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VIỆT NAM
– NHÂN VẬT LỊCH SỬ TIÊU BIỂU VÀ SỰ KIỆN NỔI BẬT
Hòa thượng Thích Giác Liêm..... trang 504
- 51- HÒA THƯỢNG THÍCH HIỂN PHÁP – SỰ DẪN THÂN THẨM LẶNG TRONG
TỔ CHỨC PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN LỤC HOÀ TẶNG
Thượng tọa Thích Phước Nguyên..... trang 529
- 52- HÒA THƯỢNG THÍCH TRÍ TÂM TRONG SỰ NGHIỆP KẾ THỪA
VÀ PHÁT TRIỂN PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN MIỀN TRUNG
– ĐẾN GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
Đại đức Thích Thiện Phước trang 537
- 53- GIÁO HỘI PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN MIỀN TRUNG VIỆT NAM
– HÀNH TRẠNG CHƯ TÔN ĐỨC QUA NHỮNG CHẶNG ĐƯỜNG LỊCH SỬ
Thích Như Lưu và Trí Bửu..... trang 544
- 54- HÒA THƯỢNG THÍCH TỪ VĂN VỚI TỔ CHỨC “LỤC HÒA LIÊN XÃ”
Ở TỈNH THỦ DẦU MỘT (1920-1931)
TS. Nguyễn Văn Thủy trang 559

- 55- CUỘC HÀNH TRÌNH TÂY TRÚC VÀ TINH THẦN NHẬP THỂ
CỦA THIỀN SƯ MINH TỊNH VÀO THẬP NIÊN 30 CỦA THẾ KỶ XX
Trần Minh Quang trang 565
- 56- ĐÓNG GÓP CỦA CHƯ TÔN THIỀN ĐỨC THIỀN PHÁI LIỄU QUÁN
TRONG QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH GIÁO HỘI PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VIỆT NAM
Th.S Nguyễn Thanh Hải trang 573
- 57- SẮC TỬ MINH THIÊN TỰ
– NGÔI CHÙA CỔ CỦA HỆ PHÁI LỤC HÒA TĂNG TẠI TỈNH KHÁNH HÒA
Nhà giáo Nguyễn Thị Phương Loan trang 583
- 58- PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN ĐỒNG NAI
– NHỮNG ĐÓNG GÓP CHO ĐẠO PHÁP VÀ DÂN TỘC
Ban Tôn giáo tỉnh Đồng Nai trang 588

BÁO CÁO ĐỀ DẪN HỘI THẢO KHOA HỌC LỊCH SỬ HÌNH THÀNH GIÁO HỘI PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VIỆT NAM VÀ NHỮNG ĐÓNG GÓP CHO ĐẠO PHÁP VÀ DÂN TỘC

PGS.TS. CHU VĂN TUẤN

Viện Nghiên cứu Tôn giáo

Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

Kính thưa Chư tôn Giáo phẩm Hội đồng Chứng minh, Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam!

Kính thưa các vị đại biểu, khách quý, các nhà khoa học!

Thưa toàn thể quý vị!

Cách nay gần 40 năm, ngày 7/11/1981, tại chùa Quán Sứ ở Thủ đô Hà Nội đã diễn ra sự kiện vô cùng trọng đại: thống nhất các hệ phái, tổ chức Phật giáo trên phạm vi cả nước để thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Trong số 9 tổ chức, hệ phái¹ tham gia Hội nghị thành lập GHPGVN năm 1981 có Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam. Đoàn do HT Thích Trí Tấn (1906-1995), nguyên là Tổng Thư ký Viện Tăng thống Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam làm Trưởng đoàn và HT Thích Trí Tâm (1934-2017), nguyên Tổng Thư ký Viện Hoàng đạo, kiêm Chánh Đại diện Trung phần Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, nhiệm kỳ II làm phó đoàn. Tại hội nghị thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, nhiều thành viên của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam đã được suy tôn, suy cử vào những vị trí quan trọng trong Hội đồng Chứng minh (HĐCM), Hội đồng Trị sự (HĐTS) Giáo hội Phật giáo Việt Nam như: HT Thích Minh Nguyệt được suy tôn làm Phó Pháp chủ HĐCM; HT Thích Thiện Hào được suy cử làm Phó Chủ tịch HĐTS; HT Thích Bửu Ý được suy cử giữ chức vị Phó Chủ tịch HĐTS; HT Thích Trí Tấn: UV Hội đồng Chứng minh và UV HĐTS, Trưởng đoàn GHPGCTVN; HT Thích Trí Tâm suy cử Ủy viên Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Điều đó đã nói lên uy tín, vị trí, vai

1. Gồm: 1. Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam; 2. Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất; 3. Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam; 4. Ban Liên lạc Phật giáo Yêu nước thành phố Hồ Chí Minh; 5. Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam; 6. Hội Đoàn kết Sư sãi yêu nước miền Tây Nam Bộ; 7. Giáo hội Tăng già phái Khất sĩ Việt Nam; 8. Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thiên Thai Giáo Quán Tông; 9. Hội Phật học Nam Việt.

trò và những đóng góp của các vị danh Tăng nói riêng, của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam nói chung đối với đạo pháp và dân tộc.

Tuy nhiên, hiện nay khi nói đến Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam không có nhiều người quan tâm và không phải ai cũng có sự hiểu biết đầy đủ về Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam (GHPGCTVN), thậm chí có người còn nhầm lẫn GHPGCTVN với Giáo hội Cổ Sơn Môn – một tổ chức do chính quyền Ngô Đình Diệm dựng lên, nhằm chia rẽ đoàn kết Phật giáo, chống lại cách mạng trong những giai đoạn kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược. Bên cạnh đó, do hạn chế về tư liệu, nên hiện vẫn có nhiều quan điểm chưa thống nhất về nguồn gốc hình thành, quá trình phát triển của GHPGCTVN.

Xuất phát từ lý do đó, để góp phần làm rõ quá trình hình thành, phát triển, hiểu thêm về vai trò những đóng góp của GHPGCTVN đối với đạo pháp và dân tộc, nhất là những đóng góp của GHPGCTVN đối với sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước; đồng thời, nhằm góp phần cung cấp thêm tư liệu, góp phần làm rõ những điểm còn tranh luận, những điểm còn chưa rõ về GHPGCTVN, hôm nay Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam phối hợp với Viện Nghiên cứu Tôn giáo và Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam tổ chức Hội thảo khoa học: ***“Lịch sử hình thành Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam và những đóng góp cho đạo pháp và dân tộc”***.

Kính thưa Chư tôn đức!

Kính thưa toàn thể quý vị!

Ban Tổ chức Hội thảo đã nhận được 54 bài tham luận của các nhà nghiên cứu Phật giáo ở trong và ngoài giáo hội trên khắp cả nước, đặc biệt Hội thảo có những bài tham luận của chính các Chư tôn đức vốn là thành viên của GHPGCTVN. Có thể nói, các báo cáo tham luận mà Ban tổ chức nhận được có chất lượng tốt, đầy tâm huyết và có giá trị cao bởi nhiều tác giả chính là những người trong cuộc, đã trực tiếp tham dự, chứng kiến đối với các sự kiện, nhân vật, hay các hoạt động của GHPGCTVN. Các báo cáo tham luận đã làm rõ quá trình hình thành, phát triển, đặc biệt là đã làm rõ những đóng góp của GHPGCTVN đối với đạo pháp và dân tộc nói chung, nhất là đối với cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ nói riêng. Đồng thời, các báo cáo cũng nêu ra những bài học đối với Giáo hội Phật giáo Việt Nam hôm nay. Qua nội dung các báo cáo tham luận gửi đến Hội thảo, chúng tôi có một số nhận xét khái quát như sau:

Thứ nhất, nhiều báo cáo tham luận cho rằng, GHPGCTVN ra đời năm 1969 trên cơ sở các tổ chức Phật giáo hình thành từ trước đó rất lâu như Lục Hoà Liên Xã (LHLX) ra đời khoảng năm 1922, tiếp đến là Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ ra đời vào năm 1947,

sau đó là Giáo hội Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử hình thành vào năm 1952. Một số ý kiến cho rằng, LHLX là tổ chức tiền thân, là cơ sở đầu tiên của GHPGCTVN. Tuy nhiên, chính những nội dung liên quan đến LHLX hiện đang có nhiều quan điểm còn chưa thống nhất. Về thời điểm ra đời của LHLX, nhiều ý kiến đưa ra những thời điểm khác nhau. Chẳng hạn, tác giả Huỳnh Ngọc Đáng cho rằng LHLX ra đời năm 1924, HT Huệ Thông và một số người khác cho rằng ra đời năm 1922, một số quan điểm cho rằng ra đời năm 1920, lại có quan điểm cho rằng ra đời năm 1923. Có quan điểm cho rằng, LHLX gắn với HT Từ Văn (như HT Huệ Thông, Nguyễn Văn Thủy..), nhưng cũng có quan điểm lại cho rằng liên quan đến các vị HT như Khánh Hoà, Khánh Anh, Thiện Chiếu. Trong bài viết của mình, tác giả Dương Thanh Mừng cho rằng Lục hoà do các phật tử cấp tiến lập ra; còn tác giả Nguyễn Thị Thảo, trong *Luận án Tiến sĩ Ngữ văn* của mình với đề tài “Văn học và Phật học trên báo chí Phật giáo trước năm 1945”, Trường Đại học KHXH&NV, Tp. HCM thì cho rằng LHLX thành lập năm 1923, trụ sở đặt tại chùa Long Hòa của Hòa thượng Huệ Quang.

Bên cạnh đó, vẫn còn có những ý kiến băn khoăn LHLX và LHLH là hai hay là một? Có tác giả thì cho rằng hai tổ chức này thực chất là một (Dương Thanh Mừng). Như vậy, hiện đang có hai nhóm quan điểm: *nhóm thứ nhất*, cho rằng Hội LHLX ra đời ở miền Đông Nam Bộ, gắn với Hoà thượng Từ Văn, hội này khác với LHLH; *nhóm thứ hai*, cho rằng Hội LHLX cũng chính là Lục Hoà Phật tử, ra đời ở miền Tây Nam Bộ, gắn với HT Khánh Hoà, Khánh Anh, Thiện Chiếu... Có thể nói, đây là vấn đề khá thú vị, nếu như được làm sáng tỏ, sẽ góp phần làm rõ hơn về lịch sử Phật giáo Việt Nam nói chung, phong trào chấn hưng Phật giáo ở khu vực Tây Nam Bộ và Đông Nam Bộ nói riêng.

Một điều đáng lưu ý nữa là, mặc dù rất nhiều bài viết đề cập đến Hội LHLX, nhưng những thông tin về LHLX như mục đích, tôn chỉ, cơ cấu tổ chức, hoạt động, những thành viên tham gia, những hoạt động tiêu biểu và mối liên hệ với các Hội Phật giáo khác vẫn còn rất hạn chế, do vậy, đây vẫn là vấn đề cần tiếp tục thu thập thêm tài liệu, thông tin để làm rõ.

Thứ hai, các bài tham luận Hội thảo đã cho thấy có rất nhiều tấm gương về các danh tăng của GHPGCTVN luôn giàu lòng yêu nước, vừa uyên thâm Phật học, vừa hội tụ đầy đủ từ, bi, hỷ, xả, hết lòng vì đạo pháp vì dân tộc như HT Từ Văn, HT, Minh Nguyệt, HT Bửu Ý, HT Trí Tấn, HT Thiện Hương, HT Huệ Thành, HT Thiện Hào, HT Minh Đức, HT Trí Tâm, v.v... Các bài tham luận cũng đã trình bày khá rõ về các hoạt động của chư tôn đức GHPGCTVN, các vị không chỉ tích cực ủng hộ các hoạt động, chủ trương của cách mạng, nuôi giấu cán bộ, v.v.. mà còn trực tiếp đấu tranh dưới nhiều hình thức khác nhau, tổ chức các cuộc biểu tình chống chính quyền Mỹ Diệm, tố cáo tội ác của chính

quyền Ngô Đình Diệm đối với dân tộc và Phật giáo trên các phương tiện truyền thông trong nước và quốc tế, đồng thời tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ của bạn bè quốc tế. Chính vì vậy, GHPGCTVN bị chính quyền Ngô Đình Diệm và sau này khủng bố, đàn áp dã man, nhiều vị đã bị giặc bắt giam, tra tấn, tù đày ra Côn Đảo, nhiều vị đã anh dũng hy sinh. Không chỉ vững vàng trước những thử thách, những đòn tra tấn, các hình thức đàn áp, đập phá chùa chiền, v.v.. mà các vị danh Tăng của GHPGCTVN còn vững vàng trước những cám dỗ, mua chuộc của chính quyền nhằm chia rẽ, lung lạc ý chí và tinh thần đấu tranh của Phật giáo.

Các báo cáo tham luận đã cho thấy, vai trò của các vị Tăng Ni nói riêng, vai trò của GHPGCTVN nói chung không chỉ là đồng hành cùng dân tộc, tham gia hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ cũng như sự nghiệp xây dựng CNXH sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, mà còn là đấu tranh, ngăn chặn những xu hướng ly khai khỏi con đường đạo pháp và dân tộc của một bộ phận không nhỏ những tăng sỹ đã bị mua chuộc để đi ngược lại con đường chung của dân tộc. Chính GHPGCTVN với các vị danh tăng giàu lòng yêu nước đã cho thấy trí tuệ mẫn tiệp, bản lĩnh kiên định khi kiên quyết từ chối hợp tác với những thế lực muốn chia rẽ giáo hội, phá hoại giáo hội, từ đó góp phần định hướng cho tăng ni Phật tử đồng hành với cách mạng, với sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước và thống nhất của Phật giáo Việt Nam.

Quá trình hình thành, phát triển của GHPGCTVN gắn liền với những giai đoạn khó khăn, gian khổ nhất của hai cuộc kháng chiến chống Pháp và đế quốc Mỹ, giành độc lập dân tộc và thống nhất đất nước. Có thể nói, chiến thắng lịch sử mùa xuân năm 1975 thống nhất đất nước, có công lao không nhỏ của Phật giáo Việt Nam nói chung, GHPGCTVN nói riêng. Và tiếp nữa, việc thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam năm 1981 cũng có sự đóng góp quan trọng của GHPGCTVN. Những sự đóng góp, hy sinh của GHPGCTVN đã tiếp tục khẳng định một CHÂN LÝ rằng, bất cứ khi nào đất nước gặp nguy nan, Phật giáo lại nhập thế mạnh mẽ, lại hoà quang đồng trần, lại cởi áo cà sa mặc chiến bào đứng như tinh thần của Phật giáo thời Trần – tinh thần của Phật giáo Việt Nam.

Thứ ba, các báo cáo tham luận tại Hội thảo không chỉ giúp cho chúng ta hiểu rõ hơn về lịch sử Phật giáo Việt Nam, nhất là Lịch sử Phật giáo Việt Nam cận hiện đại, bổ sung những khoảng trống về nhận thức đối với các tổ chức hệ phái Phật giáo nói chung, những đóng góp của GHPGCTVN nói riêng, mà còn rút ra những bài học và giá trị lịch sử của GHPGCTVN, rút ra những kinh nghiệm quý báu, nhằm phát huy tinh thần nhập thế của Phật giáo Việt Nam, phát huy những tấm gương tài đức, hết lòng vì đạo pháp và dân tộc của các vị danh Tăng của GHPGCTVN nói riêng và của Phật giáo Việt Nam nói chung. Nhiều báo cáo tham luận đã chỉ ra rằng, những đóng góp của GHPGCTVN là bài học có

ý nghĩa rất lớn trong bối cảnh hiện nay, đây là điều có ý nghĩa giáo dục quan trọng đối với các thế hệ tăng ni của Phật giáo Việt Nam hôm nay và mai sau về tinh thần nhập thế, về tinh thần phụng sự đạo pháp và dân tộc của các vị Tăng Ni GHPGCTVN. Với tất cả những ý nghĩa như thế, Hội thảo khoa học: ***Lịch sử hình thành Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam và những đóng góp cho đạo pháp và dân tộc*** cũng là dịp tri ân công lao của các bậc danh Tăng của GHPGCTVN đã góp phần vào thắng lợi của cách mạng dân tộc, chống thực dân đế quốc và thống nhất đất nước. Và chính GHPGCTVN đã góp phần tô đậm thêm bản sắc hoà quang đồng trần, gắn bó, đồng hành với dân tộc của Phật giáo Việt Nam.

Cuối cùng, xin kính chúc Chư Tôn Đức Tăng Ni và toàn thể Quý vị thật nhiều sức khoẻ, hạnh phúc và thành công. Chúc Hội thảo thành công tốt đẹp!

Hà Nội, tháng 3 năm 2020

PHÁT BIỂU ĐỊNH HƯỚNG HỘI THẢO CỦA LÃNH ĐẠO GIÁO HỘI PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VIỆT NAM
GIÁO HỘI PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VIỆT NAM
MỘT CHẶNG ĐƯỜNG LỊCH SỬ PHỤNG SỰ ĐẠO PHÁP VÀ DÂN TỘC

Hòa thượng Tiến sĩ THÍCH THIỆN NHƠN
Chủ tịch HĐTS GHPGVN

Kính bạch Chư Tôn Đức

Kính thưa Quý vị đại biểu

Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam là một trong 9 tổ chức, hệ phái Giáo hội thành lập GHPGVN (1981), là một tổ chức Phật giáo giàu lòng yêu nước, có truyền thống đồng hành sát son với dân tộc, đã có những đóng góp nhất định vào công cuộc bảo vệ Tổ quốc trong những giai đoạn gay gắt, khắc nghiệt của lịch sử dân tộc. Nhằm tri ân công đức của các bậc tiền nhân lỗi lạc, làm sáng tỏ các giá trị lịch sử cội nguồn hệ phái; xác định vai trò, vị trí của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam trong một thời kỳ lịch sử, hôm nay Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Nghiên cứu Phật học phối hợp cùng Hệ phái Phật giáo Cổ truyền tổ chức Hội thảo khoa học “**Lịch sử hình thành Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam và sự đóng góp cho đạo pháp và dân tộc**” tại chùa Hội Khánh (Bình Dương). Trước tiên, tôi xin thay mặt Giáo hội Phật giáo Việt Nam cũng như cá nhân xin bày tỏ tấm lòng thành kính ngưỡng mộ và tri ân công đức cao dày của Chư Tôn đức tiền bối trong tổ chức Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, các ngài đã tận tâm tận lực cống hiến công sức và trí tuệ vào sự nghiệp xương minh Phật pháp, thống nhất Phật giáo nước nhà, cũng như tích cực dẫn thân vào công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc thời cận hiện đại, tôi hoan hỷ hưởng ứng việc làm vô cùng ý nghĩa này của Ban tổ chức và có vài ý đóng góp cùng Hội thảo về “**Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam một chặng đường lịch sử phụng sự đạo pháp và dân tộc**”.

Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam (Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử) được thành lập vào đầu năm 1969 có bản Hiến chương gồm 12 chương và 20 điều do HT. Thích Huệ Thành làm Tăng thống, HT. Thích Minh Đức làm Viện trưởng Viện Hoằng đạo. Tổ chức này là hậu thân của tổ chức Giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng được thành lập vào tháng 2/1952 mãi đến 1957 mới chính thức được Chính phủ Việt Nam Cộng Hòa công nhận và hợp thức hóa tại quyết định số 93/BNV/NA/P5, Bộ nội vụ ký ngày 01/10/1957 do HT. Thích Thiện Tòng đại diện xin phép thành lập “Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam”. Hội có Điều lệ gồm 9 Chương, 44 Điều, do HT. Thích Thiện Tòng (chùa Trường Thạnh) làm Đại Tăng trưởng, HT. Thích Thành Đạo (chùa Phật Ấn) làm Tăng giám. HT. Thích Minh Đức (chùa Thiên Tôn) làm Phó Tăng giám.

Qua từng giai đoạn lịch sử với các tên gọi khác nhau, cũng như có mối quan hệ mật thiết hay nói đúng hơn các vị lãnh đạo, tham gia tổ chức Phật giáo Lục Hòa Tăng, Phật giáo Cổ Truyền đều là những vị sáng lập, tham gia vào các tổ chức Phật giáo trước đây như: Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ năm 1947 do các bậc tôn túc, tổ chức Phật giáo cứu quốc các tỉnh thành Nam Bộ tập hợp tại chùa Thiên Kim (tức chùa Ô Môi tỉnh Đồng Tháp) để thành lập Ban chấp hành Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ do HT. Thích Minh Nguyệt làm Hội trưởng, HT. Thích Huệ Thành làm Phó Hội trưởng, ông Commis Hai làm Phó Hội Trưởng, ông Minh Không làm Tổng Thư ký và quý Hòa thượng Bửu Ý, Huệ Phương, Pháp Dũng, Pháp Long, Pháp Tràng, Minh Tịnh... làm Ủy viên. Tổ chức Hội Lục Hòa Liên Xã thành lập vào khoảng năm 1922 tại Trường Hương, Tổ đình Giác Lâm do HT. Từ Văn (chùa Hội Khánh) làm Chánh Chủ Kỳ khởi xướng, Trường Hương này có HT. Quảng Chơn (chùa Long Thạnh) là Phó Chủ Kỳ, HT. Từ Phong (chùa Giác Hải) làm chứng minh, HT. Hoàng Nghĩa (chùa Giác Viên) làm truyền giới sư và nhiều bậc Tôn đức khác tham gia trong ban chức sự Trường Hương và Tổ chức Lục Hòa Liên Xã cũng được hình thành trong thời gian này. Dù trải qua nhiều giai đoạn lịch sử với tên gọi khác nhau nhưng Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam vẫn luôn là một tổ chức Phật giáo giàu lòng yêu nước, Chư Tôn đức trong Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam vẫn luôn là những tấm gương sáng ngời về ý chí bất khuất và tinh thần bền bỉ tích cực trong các phong trào đấu tranh của Phật giáo chống lại các thế lực ngoại xâm, góp phần to lớn vào sự nghiệp giải phóng dân tộc, mang lại hòa bình, thống nhất đất nước.

Sự nghiệp đấu tranh cứu nước của toàn dân tộc thời cận hiện đại có sự đóng góp quý báu của Phật giáo nói chung và Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam nói riêng, lịch sử đã phản ánh một cách trung thực và chứng minh điều đó qua hai cuộc kháng chiến trường kỳ vệ quốc của dân tộc; chỉ tính từ sau ngày Cách mạng tháng 8, trong khoảng thời gian từ năm 1945 đến năm 1975, Chư Tôn đức lãnh đạo Giáo hội Phật giáo

Cổ truyền Việt Nam qua các thời kỳ đã có nhiều vị bị tra tấn tù đày như: HT. Thành Đạo, HT Minh Nguyệt bị chính quyền Sài Gòn thời bấy giờ bắt đày ra Côn Đảo, HT. Thiện Nghị, HT. Pháp Đông, Huệ Trí, Minh Giác,... Hòa thượng Thiện Hào, Hội trưởng Hội Lục Hòa Phật Tử bị bố ráp ráo riết phải vào vùng kháng chiến và tham gia vào Mặt trận giải phóng miền Nam Việt Nam; nhiều chùa chiền, am cốc, tự viện thuộc hệ phái bị thiêu hủy tàn phá rất nhiều, đặc biệt vào cuối năm 1960 HT. Thiện Hào với tư cách đại diện Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam và Tổng Thư ký Giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng - Hội trưởng Hội Lục Hòa Phật tử tuyên bố trên Đài tiếng nói Bắc Kinh lên án chế độ độc tài Ngô Đình Diệm đàn áp dã man các phong trào yêu nước của đồng bào và Phật giáo miền Nam. Và từ đây tổ chức Lục Hòa Tăng trở thành đối nghịch với chính quyền Ngô Đình Diệm, đây là những bằng chứng sinh động và thuyết phục nhất về sự đóng góp, hy sinh cống hiến của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử đối với sự nghiệp đấu tranh giải phóng của toàn dân tộc.

Sau ngày đất nước hòa bình thống nhất, trước khi hoàn thành sứ mạng lịch sử cao cả của mình, các bậc tôn túc trong Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam như quý Hòa thượng Thích Minh Nguyệt, Hòa thượng Thích Thiện Hào, Hòa thượng Thích Huệ Thành, Hòa thượng Thích Bửu Ý và nhiều vị tôn túc thuộc Phật giáo Cổ truyền tiếp tục khẳng định vai trò tiên phong trong công cuộc thống nhất Phật giáo nước nhà bằng việc tham gia thành lập Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước TPHCM và Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước các tỉnh, thành tham gia Ban Vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam, đặc biệt trong 9 tổ chức, hệ phái tham gia thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam thì hệ phái Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng Việt Nam có đến hai thành viên tích cực, đó là Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước TPHCM do Hòa thượng Thích Thiện Hào đứng đầu và Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam do Hòa thượng Thích Trí Tấn đứng đầu; đồng thời tại Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ nhất tại Thủ đô Hà Nội vào năm 1981, nhiều vị cao Tăng tiêu biểu của hệ phái Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng Việt Nam đã được suy cử vào các chức vụ quan trọng của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, như quý Hòa thượng Thích Minh Nguyệt (Chủ tịch Hội cứu quốc Nam Bộ được xem là tiền thân của Giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng Việt Nam) được suy tôn làm Phó Pháp chủ Thường trực Hội đồng Chứng minh Giáo hội Phật giáo Việt Nam; Hòa thượng Thích Huệ Thành (Tăng thống Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng) được suy tôn làm Phó Pháp chủ Hội đồng Chứng minh; Hòa thượng Thích Bửu Ý (Viện trưởng Viện Hoàng đạo Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng) được suy tôn Thành viên Hội đồng Chứng minh kiêm Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam; Hòa thượng Thích Thiện Hào (Tổng Thư ký Hội Lục Hòa Tăng - Hội trưởng Hội Lục Hòa Phật tử) được suy tôn là thành viên Hội đồng Chứng minh kiêm Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật

giáo Việt Nam; Hòa thượng Thích Trí Tấn (Tổng Thư ký Viện Tăng thống Giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng) được suy tôn vào hàng Giáo phẩm của Hội *đồng Chứng minh*; *thời bấy giờ gần như* hầu hết Chư Tôn đức trong Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam đều được cất cử vào các vị trí trọng yếu của Giáo hội Phật giáo Việt Nam từ trung ương đến địa phương ngay từ những ngày đầu thành lập Giáo hội, điều này khẳng định vai trò và vị trí của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam trong suốt quá trình đấu tranh cứu nước, trong sự nghiệp thống nhất Phật giáo, xây dựng và phát triển ngôi nhà Giáo hội Phật giáo Việt Nam là rất đáng ghi nhận trân trọng.

Hội thảo khoa học ***“Lịch sử hình thành Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam và sự đóng góp cho đạo pháp và dân tộc”*** sẽ là dịp để tất cả chúng ta cùng nhau làm sống lại những trang sử hào hùng của dân tộc, mà ở đó, mỗi sự kiện trọng đại của đất nước và của Phật giáo đều hiện hữu những bước chân gắn bó đồng hành dạt dào lòng yêu nước và tận tụy hy sinh gian khổ của các bậc tiền bối Tăng già, qua đó sẽ đóng góp vào kho tàng văn hóa và lịch sử Phật giáo nước nhà nguồn tư liệu giá trị về truyền thống yêu nước và tinh thần nhập thế độ sanh của Phật giáo Việt Nam, chính vì vậy tại Hội thảo lần này, chúng ta cần tập trung nghiên cứu, phân tích để ghi nhận và tôn vinh những đóng góp quý báu của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam cho sự nghiệp xương minh Phật pháp, cho sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, nhất là trong công cuộc vận động thống nhất Phật giáo cả nước tiến đến thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam vào năm 1981, từ đó nêu bật lên vai trò và vị trí của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam đối với đạo pháp và dân tộc trong một thời kỳ lịch sử.

Lịch sử cội nguồn của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam đã cho chúng ta thấy, hệ phái Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng Việt Nam và các tổ chức tiền thân cũng như có mối quan hệ mật thiết với các tổ chức như Hội Lục Hòa Liên Xã, Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ đều là tổ chức Phật giáo giàu lòng yêu nước, quy tụ nhiều bậc cao Tăng thạc đức, tinh thông Phật pháp mà hành trạng dẫn thân cứu nước cũng như quá trình tu chứng của quý ngài qua tư tưởng: “Nếu không liễu ngộ Phật pháp, không phát Bồ đề tâm cứu khổ chúng sanh và đền ơn quốc chủ, thì sẽ không thể nào hoàn thành trọng trách thiêng liêng cao cả đối với đạo pháp và dân tộc”.

Ngày nay, có thể một bộ phận Tăng Ni trẻ chưa có được nhiều thông tin về một tổ chức Phật giáo có truyền thống yêu nước với bề dày cống hiến cho đạo pháp và dân tộc mang tên Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, song có điều rất đáng vui mừng phấn khởi, đó là chư Tăng vốn xuất thân từ Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam trong thời đại ngày nay đã có những bước chuyển biến tích cực, góp phần công sức đáng kể vào sự nghiệp xương minh Phật pháp, chung tay xây dựng ngôi nhà Giáo hội Phật giáo Việt

Nam ngày càng phát triển vững mạnh, tôi thiết nghĩ có được kết quả khả quan này đó là nhờ hàng hậu học biết kế thừa và phát huy những truyền thống cao quý của các bậc tiền nhân; một trong những truyền thống tốt đẹp đó chính là tinh thần tri ân, báo ân, noi gương các bậc tiền nhân trên bước đường tu hành giác ngộ giải thoát và nhập thế độ sanh, qua Hội thảo lần này, hàng hậu bối của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam đã nói lên trọn vẹn tư tưởng nhân văn sâu sắc đó.

Một lần nữa tôi xin bày tỏ tinh thần phấn khởi vui mừng được cùng Chư Tôn Đức và Quý vị đại biểu ôn lại một chặng đường lịch sử cam go gian khổ nhưng cũng rất tự hào vinh quang của dân tộc và của Phật giáo nước nhà, niềm tự hào và vinh quang đó chính là những cống hiến to lớn mang ý nghĩa lịch sử của Chư Tôn Đức trong tổ chức Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng Việt Nam.

Kính chúc Hội thảo thành công tốt đẹp!

PHÁT BIỂU CỦA ĐẠI DIỆN HỆ PHÁI PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ BẢN CHẤT CỦA GIÁO HỘI PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VIỆT NAM

Hòa thượng THÍCH HUỆ THÔNG

Kính bạch Chư Tôn Đức

Kính thưa Quý vị đại biểu

Cách đây nửa thế kỷ, một sự kiện trọng đại đối với Tăng tín đồ hệ phái Phật giáo Lục Hòa Tăng Việt Nam, đó là hai tổ chức Giáo hội Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử hợp nhất thành Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, từ đây bắt đầu cho một thời kỳ Tăng tín đồ hệ phái Phật giáo Lục Hòa Tăng Việt Nam đẩy mạnh các hoạt động đấu tranh đòi quyền tự do, bình đẳng trong sinh hoạt tôn giáo, cũng như tích cực tham gia vào các hoạt động đấu tranh vì sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Hôm nay Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Nghiên cứu Phật học phối hợp cùng Hệ phái Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng tổ chức Hội thảo khoa học **“Lịch sử hình thành Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam và sự đóng góp cho đạo pháp và dân tộc”**. Trước tiên, tôi mạo muội xin phép được thay mặt Chư Tôn đức trong Hệ phái Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng, đồng thời đại diện Giáo hội Phật giáo tỉnh nhà và cá nhân, xin được bày tỏ niềm hân hoan phấn khởi vinh hạnh chào đón Chư Tôn Đức và Quý vị đại biểu đã dành thời giờ quý báu quang lâm về Tổ đình chùa Hội Khánh tham dự Hội thảo lần này, xin kính chúc Chư Tôn Đức và Quý vị đại biểu dồi dào sức khỏe.

Kính thưa Quý vị đại biểu

Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam là một tổ chức Phật giáo giàu lòng yêu nước, có quá trình đồng hành với dân tộc và đã có những cống hiến nhất định trong công cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc trong một thời kỳ lịch sử của dân tộc, nhất là đã có những đóng góp thiết thực và hiệu quả vào sự nghiệp thống nhất Phật giáo nước nhà trong thời đại

mới. Nhằm tri ân công đức cao dày của Chư Tôn đức tiền bối trong tổ chức Phật giáo Cổ truyền Việt Nam và làm sáng tỏ các giá trị lịch sử cội nguồn hệ phái, tôi xin được thay mặt chư tôn đức Hệ phái Phật giáo Cổ Truyền phát biểu ý kiến về **“Lịch sử hình thành và bản chất của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam”**.

Tham luận này chia làm hai phần, phần đầu chúng tôi ghi nhận sơ lược về lịch sử hình thành của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, phần sau chúng tôi nêu lên vài nét về bản chất của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam.

1. Lịch sử hình thành Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam

Lịch sử đã ghi nhận Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam ra đời vào năm 1969 (Kỷ Dậu) là hậu thân của các tổ chức “Lục Hòa Liên Xã” (ra đời vào năm 1922), “Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ” (ra đời năm 1947) và là sự nối tiếp của Giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng (ra đời vào năm 1952) thông qua sự hiệp nhất hai Giáo hội Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử, với một Hiến Chương gồm 12 chương và 20 điều do Hòa thượng Thích Huệ Thành làm Tăng thống và Hòa thượng Thích Minh Đức làm Viện trưởng Viện Hoằng đạo, được chính quyền Sài Gòn thời bấy giờ là Thủ tướng Trần Văn Hương phê chuẩn.

Về bối cảnh ra đời của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam tôi xin trình bày tóm lược: Kể từ cuối năm 1960, khi Hòa thượng Thích Thiện Hào với tư cách là Ủy viên Đoàn Phó Chủ tịch Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam và Tổng Thư ký Giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng - Hội trưởng Hội Lục Hòa Phật tử, ngài đã nhận danh đồng bào miền Nam Việt Nam và Phật giáo Việt Nam tuyên bố trên Đài tiếng nói Bắc Kinh, lên án chế độ độc tài Ngô Đình Diệm đã đàn áp dã man các phong trào yêu nước của đồng bào và Phật giáo miền Nam, lên án các chính sách kỳ thị, thù địch Phật giáo của chính quyền Mỹ Diệm. Từ đó, Giáo hội Lục Hòa Tăng trở thành đối nghịch với chế độ Ngô Đình Diệm nói riêng và nằm trong tầm ngắm của chính quyền Sài Gòn thời bấy giờ nói chung, cho đến năm 1963, sau cuộc đảo chánh lật đổ chế độ độc tài gia đình trị Ngô Đình Diệm, đối với chính quyền Sài Gòn, tình hình thời cuộc tại miền Nam càng trở nên bi đát. Nhất là sau thất bại thảm hại vào mùa xuân Mậu Thân (1968), chính quyền Sài Gòn - Thiệu phản kháng kịch liệt các phong trào chính trị đô thị tại Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định và vùng phụ cận, cùng với việc mua chuộc, phân hóa, ám hại các lãnh tụ phong trào chống đối chính quyền, chúng tăng cường đánh phá các trung tâm Phật giáo thân kháng chiến, trong đó có Giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng. Trong bối cảnh Giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng bị chính quyền Sài Gòn nhận ra đây là một tổ chức Phật giáo yêu nước tham gia kháng chiến, lại đang hoạt động công khai, nên vào đầu năm 1969 (Kỷ Dậu) dưới sự chủ trì của quý Hòa thượng Minh Đức, Hòa thượng Huệ Thành, Hòa thượng Thành Đạo, Hòa thượng Bửu Ý, Chư Tôn đức hệ phái đã quy tụ về chùa Trường Thạnh, số 97 đường

bác sĩ Yersin, Sài Gòn để tiến hành Đại hội thành lập Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, điều này cho thấy Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam có lịch sử hình thành vì sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc và sự tồn vong của đạo pháp.

Trên phương diện lịch sử và truyền thừa trong hệ phái, thì Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam vốn là hậu thân của các tổ chức “Lục Hòa Liên Xã” hay “Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ”, hay nói một cách khác hơn, thì Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam vốn có mối liên hệ sâu xa và chặt chẽ với các tổ chức “Lục Hòa Liên Xã” (ra đời vào năm 1922) và “Hội Phật giáo cứu quốc Nam bộ” (ra đời năm 1947).

Thật vậy, ngược dòng lịch sử chúng ta sẽ thấy, Giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng ra đời trong bối cảnh tình hình Nam Bộ đang ở trong giai đoạn gấp rút và rất căng thẳng khi chính quyền thực dân Pháp càn quét các phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc, do bối cảnh chính trị và an ninh xã hội thời bấy giờ như vậy, nên tổ chức Phật giáo cứu quốc Nam Bộ buộc phải chuyển hướng và thay đổi phương châm hành động. Theo đó vào năm 1949, để thực hiện theo yêu cầu lịch sử, phù hợp với tình hình thực tiễn, Xứ ủy Nam Kỳ đã đề nghị Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ chuyển hướng sang hoạt động công khai hợp pháp, bằng cách tuyên bố tự giải tán và thời gian sau đó, vào tháng 2 năm 1952, Chư Tôn đức trong Phật giáo cứu quốc Nam Bộ đã quy tập về chùa Long An số 136 đường Cộng Hòa (Sài Gòn) mở Hội nghị thành lập Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam. Và sau khi Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam được thành lập vào ngày 9 tháng 02 năm 1952, cũng trong khoảng thời gian này, do yêu cầu của tổ chức nhằm phù hợp với tình hình thực tiễn, Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam đã hình thành ra hai tổ chức trực thuộc, hoạt động theo tôn chỉ định hướng của Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam, đó là Hội Lục Hòa Tăng và Hội Lục Hòa Phật tử. Qua những chuyển biến này, cho thấy, trên phương diện hành chánh, chúng ta sẽ khó có thể chứng minh Giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng và Hội Lục Hòa Phật Tử là hậu thân của Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ, nhưng xét bối cảnh ra đời, xét quá trình hoán chuyển giữa hai tổ chức này, cũng như tham khảo ý kiến từ những nhân chứng sống là những bậc cao Tăng tiền bối vốn là người trong cuộc, thì chúng ta vẫn có đủ cơ sở để kết luận Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ chính là tiền thân của Giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng.

Tương tự như vậy, chúng ta cũng có thể kết luận Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ là hậu thân của Hội Lục Hòa Liên Xã, bởi vì Chư Tôn đức lãnh đạo Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ, cũng như lãnh đạo Hội Phật giáo cứu quốc tại các tỉnh thành ở Nam Bộ hầu hết đều là hàng hậu học xuất chúng kế thừa từ Hội Lục Hòa Liên Xã. Nếu chúng ta tìm hiểu sâu sắc các mối liên hệ này, kết quả sẽ cho thấy, ở đó không chỉ có sự ảnh hưởng mật thiết giữa các tổ chức Phật giáo yêu nước trong một thời kỳ tham gia đấu tranh vì sự nghiệp

giải phóng dân tộc, mà còn là nhân và quả của một quá trình chuyển hóa, trong đó yếu tố tác nhân vốn cùng một chủ thể, chủ thể đó chính là Chu Tôn đức tiền bối trong cùng một tổ chức Phật giáo yêu nước nối tiếp nhau qua các giai đoạn lịch sử. Đây là điều mà hàng hậu học của hệ phái Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng chúng tôi rất đỗi tự hào vì có một lịch sử cội nguồn huy hoàng xán lạn, từng đóng góp nhiều công sức cho Tổ quốc trong một thời kỳ lịch sử oai hùng của dân tộc.

2. Bản chất của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam

Do vì Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam có mối liên hệ sâu xa và mật thiết với các Hội Lục Hòa Liên Xã (1922) và Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ (1947), hay nói thực tế hơn, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam vốn lưu xuất từ hai tổ chức tiền thân này, cho nên khi nói đến bản chất của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam chúng ta cần phải đi sâu vào bản chất của Hội Lục Hòa Liên Xã và Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ, trước khi liên hệ đến bản chất của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam.

2.1 Bản chất yêu nước

Như chúng ta đã biết, Hội Lục Hòa Liên Xã do các bậc cao Tăng tiền bối giàu lòng yêu nước và Hòa thượng Chơn Thanh – Từ Văn thành lập vào khoảng năm 1922 nhằm đẩy mạnh phong trào chấn hưng Phật giáo và cũng nhằm đối phó trước âm mưu thôn tính lâu dài của thực dân Pháp, cùng với những chính sách thù địch ra mặt đối với Phật giáo mà chính quyền thực dân đã công khai trấn áp, khủng bố, thẳng tay tiêu diệt những thành phần yêu nước.

Thời bấy giờ các bậc tiền bối Tăng già ở Nam Bộ đã thao thức lo nghĩ tìm ra phương cách để duy trì đạo pháp. Một trong những phương cách duy trì giếng mối đạo pháp vừa thuận lợi cho việc chấn hưng Phật pháp, vừa dấy khởi lòng yêu nước của chư Tăng và quần chúng, đó là duy trì quy chế tông lâm bằng việc làm cụ thể là tổ chức an cư kiết hạ, khai mở các Trường kỳ, Trường hương, nhằm giúp Tăng chúng cùng nhau tu học, được nghe các bậc giáo thọ, giảng sư truyền đạt kiến thức Phật pháp, đặc biệt là những bài giảng về tứ trọng ân có lòng nội dung yêu nước cũng được Chu Tôn tiền bối khéo léo truyền đạt.

Đương thời việc tổ chức an cư, truyền giới và mở rộng các lớp giáo lý của Phật giáo Nam bộ nói chung và tại miền Đông Nam Bộ nói riêng do Hòa thượng Từ Văn (chùa Hội Khánh) khởi xướng. Vào năm 1922, Hòa thượng Từ Văn làm Chánh chủ kỳ Trường hương chùa Giác Lâm, đã cùng quý Hòa thượng Quảng Chơn (chùa Long Thạnh) làm Phó chủ kỳ, Hòa thượng Từ Phong (chùa Giác Hải) làm Chứng minh, Hòa thượng Hoàng Nghĩa (chùa Giác Viên) làm Truyền giới sư đã cùng Chu Tăng trong Trường hương đứng ra thành lập Hội Lục Hòa Liên Xã.

Nói đến sự ổn định và phát triển của Phật giáo miền Đông Nam Bộ vào thời kỳ này, chắc chắn ai cũng nhận ra Phật giáo Thủ Dầu Một dưới sự lãnh đạo của Hòa thượng Chơn Thanh - Từ Văn đã thật sự tạo được dấu ấn bởi sự phát triển về mặt tổ chức và đã hình thành nên một nền Phật học căn bản dựa trên cơ sở thành văn của Phật giáo Thủ Dầu Một mà chùa Hội Khánh là trung tâm điều hành và chuyển tải. Theo đó, hệ thống chùa, Tổ đình, với các bậc cao Tăng thạc đức trong tổ chức Phật giáo miền Nam và Đông Nam Bộ cũng rất phát triển thịnh hành như Hòa thượng Từ Phong (chùa Giác Hải), Hòa thượng Thiện Quới và Thiện Hương (chùa Hội Khánh), Hòa thượng Thiện Tông (chùa Trường Thạnh), Hòa thượng Hồng Hưng - Thành Đạo (chùa Giác Lâm), Hòa thượng Quảng Chơn (chùa Long Thạnh), Hòa thượng Thới Khiêm (chùa Bửu Nghiêm), Hòa thượng Thanh Tịnh (chùa Sắc Tứ Long Huệ), Hòa thượng Hoảng Tuyên (chùa Sùng Phước), Hòa thượng Từ Tâm (chùa Bình Long), Hòa thượng Thiện Hồng (chùa Đức Sơn), Hòa thượng Thiện Thanh (chùa Phước Tường), Hòa thượng Mỹ Định (chùa Hội Sơn), Hòa thượng Nghĩa Thông (chùa Long Khánh)... Một bằng chứng cho lịch sử hiện hữu của tổ chức Lục Hòa Liên Xã, đó là tại chùa Giác Lâm (quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh) hiện vẫn còn lưu lại câu liễn của Hòa thượng Từ Văn được viết vào năm 1922 thuộc Hội Lục Hòa Liên Xã, như sau: “Thanh phong hoảng tế khai lục độ phổ thí nhân gian/Từ hải viên dung khai tam hoàng chiêu minh pháp giới” (1922). Việc thành lập Hội Lục Hòa Liên Xã do Hòa thượng Từ Văn và những bậc cao Tăng như Hòa thượng Từ Phong (chùa Giác Hải), Hòa thượng Hồng Nghĩa (chùa Giác Viên), Hòa thượng Quảng Chơn (chùa Long Thạnh) cùng chư Tôn hòa thượng tại các chùa Phụng Sơn, chùa Bửu Lâm, chùa Từ Phước... đứng ra tổ chức, đã phản ánh tinh thần duy trì giềng mối đạo pháp rất rõ rệt, nhưng quan trọng hơn, các bậc tiền bối Tăng già đã tranh thủ việc chư Tăng quy tụ sum họp, nhất là trong những ngày sóc vọng hay ngày húy kỵ để liên lạc, trao đổi thông tin thời sự và khơi dậy tinh thần yêu nước, có thể nói tinh thần yêu nước là một trong những nguyên nhân sâu xa để hình thành nên tổ chức Lục Hòa Liên Xã, đồng thời cũng là bản chất của Hội Danh dự yêu nước do Hòa thượng Chơn Thanh - Từ Văn cùng với cụ Nguyễn Sinh Sắc (thân sinh Hồ Chủ Tịch) và cụ Tú Cúc Phan Đình Viện đứng ra thành lập trong khoảng thời gian này (1923) tại Tổ đình chùa Hội Khánh, bởi vì chủ trương của Hội Danh dự yêu nước là giáo dục mọi thành viên xã hội sống đúng với đạo lý con người, truyền bá tư tưởng yêu nước chống ngoại xâm trong đồng bào cũng như Tăng sĩ Phật giáo ở Thủ Dầu Một.

Có thể nói rằng tinh thần yêu nước là một bản chất cao quý rất đặc thù của Hội Lục Hòa Liên Xã và tinh thần yêu nước cũng chính là bản chất đặc trưng của Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ ra đời vào năm 1947 - một hậu thân của Hội Lục Hòa Liên Xã - điều

này sẽ được minh chứng trên phương diện truyền thừa nhân sự và đã minh chứng qua suốt chặng đường cống hiến cho sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc của Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ, kể từ năm 1947 thành lập Hội, cho đến năm 1952, khi Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ giải thể, để hình thành nên Giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng. Với bản chất của cội nguồn sâu xa như vậy, nên Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam cũng mang trong mình bản chất nồng nàn yêu nước và điều này đã được lịch sử chứng minh qua hai cuộc kháng chiến chống lại thực dân Pháp và đế quốc Mỹ trong thời cận hiện đại mà Chư Tôn đức tiền bối cũng như Tăng tín đồ trong Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam đã cống hiến máu xương và công sức cho công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc trong một thời kỳ lịch sử.

2.2 Bản chất duy trì giềng mối tu hành cổ truyền

Chim có tổ, người có tông, hơn nữa, bất cứ tổ chức hệ phái nào cũng đều có cội nguồn, mà nguồn gốc sâu xa của tổ chức Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam xuất phát từ các bậc thiền sư thuộc phái Lâm Tế. Điển hình như quý Hòa thượng Thích Huệ Thành, nguyên Đại Tăng trưởng Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam, Tăng tống Phật giáo Cổ truyền (Lâm Tế Gia Phổ, đời thứ 40); Hòa thượng Thích Thiện Thuận, nguyên Viện trưởng Viện hoàng đạo Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, Viện chủ Tổ đình Giác Lâm (Lâm Tế Gia Phổ, đời thứ 40), Hòa thượng Thích Bửu Ý, nguyên Tổng Thư ký Giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng, Viện trưởng Viện Hoàng Đạo thuộc Phật Giáo Cổ truyền (Lâm Tế Gia Phổ, đời thứ 40)... Tất cả đều là hàng hậu bối của các vị thiền sư và điều đáng nói là ngoài sứ mạng nhập thế độ sanh, đồng hành cùng dân tộc, thì các bậc tiền bối Tăng già trong hệ phái Phật giáo Cổ truyền Việt Nam đều là những hành giả tỏ thông lý tánh, liễu đạt pháp không. Bản thân các ngài cống hiến cho đạo pháp và đất nước không tiếc gì hy sinh xương máu, chịu đựng sự kèm kẹp tra tấn và gian khổ tù đày, nhưng các ngài xem mạng sống nhẹ tựa lông hồng, xem lợi danh như phù du sớm còn tối mất, chính vì vậy mà các ngài luôn thể hiện một đời sống bình dị, thanh thản, ung dung tự tại trước quyền chức lợi danh, đó chính là nhờ xuất phát từ sự chân thật trong công phu tu hành mới có thể liễu ngộ vạn pháp giai không. Có thể nói đây chính là căn cơ duy trì giềng mối tu hành “hòa quang đồng trần” do Tổ Tổ tương tuyên mạng mạch Phật pháp, vốn là truyền thống của Phật giáo từ ngàn đời cho đến thời đại ngày nay.

Mặt khác, sự hành đạo của Tăng tín đồ trong tổ chức hệ phái Phật giáo cổ truyền, tuy không mang màu sắc bác học với phong thái khoa trương hình thức, nhưng lại rất sâu xa và căn bản, đó là tất cả bất kỳ vị Tăng nào của hệ phái Phật giáo cổ truyền Lục Hòa Tăng hay bất cứ giới tử nào tham dự các giới đàn do hệ phái Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng tổ chức, cũng đều phải thuộc nằm lòng Tứ Phần Luật Giải, chúng ta thường

gọi nôm na là bốn quyển luật (Từ Ni, Oai nghi, Sa Di, Cảnh Sách), điều này minh chứng rằng, hệ phái Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng Việt Nam rất chú trọng đến căn bản giới luật Phật môn, luôn xem giới luật là nền tảng kỷ cương duy trì mạng mạch Phật pháp.

Ngoài ra, để tăng sự ảnh hưởng cũng như tầm quan trọng cho nghi lễ Phật giáo, lấy đó làm phương tiện chiêu cảm và nhiếp hóa quần sinh, Chư Tôn đức trong hệ phái Phật giáo cổ truyền Lục Hòa Tăng rất chú trọng đến khoa nghi Thiền đường, chính vì vậy, trong khoảng cuối thế kỷ 19 đến đầu thế kỷ 20, từ các Tổ đình thuộc hệ phái Phật giáo cổ truyền Lục Hòa Tăng đã lần lượt ra đời các nghi thức Tòng lâm, Thiền môn quy cũ, từ đây nhân rộng và phát triển mạnh tại nhiều tỉnh thành Nam Bộ. Nghi thức Thiền đường và “Ứng phú đạo tràng” sau này ở Nam Bộ chịu ảnh hưởng của Thiền sư Tiên Giác – Hải Tịnh ngài có công rất lớn trong việc hệ thống khoa nghi để phù hợp với Thiền lâm qui củ để làm phương tiện truyền bá Phật pháp. Do vậy, trong nghi lễ Phật giáo của hệ phái Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng, khoa nghi Thiền đường vốn không thể thiếu và nó trở thành phương tiện thù thắng để hoằng pháp lợi sinh.

Những điều chúng tôi đã nêu trên đây chính là truyền thống duy trì mạng mạch của Phật giáo Việt Nam...

Nếu như các tổ chức hay hệ phái khác trong ngôi nhà chung của Phật giáo Việt Nam đều có cội nguồn xuất phát, thì cội nguồn của hệ phái Cổ truyền Lục Hòa Tăng cũng được bắt nguồn từ nhiều vị Tổ sư kiệt xuất, giàu lòng yêu nước, có quá trình tham gia chống giặc ngoại xâm và rất nhiệt tình trong công cuộc chấn hưng Phật giáo cũng như hoằng pháp độ sanh. Trong đó, phải kể đến Tổ Huệ Đăng thuộc Tổ đình Thiên Thai (Long Điền - Bà Rịa), Tổ Phi Lai (Như Hiến – Chí Thiên), Tổ Chơn Thịnh – Từ Văn (Thủ Dầu Một – Bình Dương) quý ngài đã góp công rất lớn cho Phật giáo và dân tộc đã thể phát xuất gia, đã đào tạo nên những bậc cao Tăng xuất sắc, những nhà lãnh đạo kỳ tài của hệ phái Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng.

Kính thưa quý vị Đại biểu

Hội thảo khoa học lần này sẽ là dịp để tất cả chúng ta cùng nhau ôn lại những trang sử hào hùng của dân tộc; đặc biệt, sự nghiệp của những bậc danh Tăng trong tổ chức Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam trọn đời sống cho lý tưởng phụng sự đạo pháp - dân tộc, mãi mãi là những bài học sâu sắc về tâm đức, trí tuệ, hạnh nguyện dẫn thân cứu khổ; về tấm gương yêu nước, tinh thần trách nhiệm cao cả đối với đạo pháp và dân tộc.

Kính chúc Hội thảo thành công tốt đẹp!

THI KỆ TÁN DƯƠNG CÔNG ĐỨC HỆ PHÁI PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VIỆT NAM

Hòa thượng Tiến sĩ THÍCH GIÁC TOÀN

CỔ TRUYỀN

Lục bát đạo ca

①

Thành Tấn Hào Ý Lan Tâm

Kính Như Lai sứ... thậm thâm Ưu-đàm

Tưởng nhớ công đức linh nham

Niệm khắc hình bóng nhẩn kham du hành

Sáu Ba-la-mật thiện sanh

Đóa liên hoa nở long lanh hương thiền

Sen vàng bát ngát phúc điền

Thiên liêng vô tận **Cổ Truyền** nhân gian

Giáo kết **Lục Hòa** sử vàng

Hội tụ Tăng - Tục đạo tràng tiến tu

Phật đại bi mẫn đấng thù

Giáo hóa tế độ phàm phu thoát nàn

Cổ xưa lóng lánh nghiêm trang

Truyền lưu lan tỏa xóm làng gần xa

Việt siêu tùng địa ba-la

Nam phương đồng xuất thẳng hoa thế trần.

②

Đại hiển đại đức cao nhân

Lão lai hiện thể hóa thân ta-bà

Hòa đời hòa đạo chan hòa

Thượng ân thượng tứ kết tòa hoàng dương

Thích Mâu-ni... ấn kết tường

Huệ sơn môn tỏa mười phương sơn hà

Thành tựu vô lượng tinh hoa

Viện pháp trường dưỡng Tăng-già **báo thân**

Chủ xướng hằng hữu truyền nhân

Tổ tổ trùng ấn **hóa thân** phụng thời

Đình tiền lưu dấu bóng người

Long thiên Bát bộ mười mười ngút ngàn

Thiền quang huyền diệu âm vang

Tăng “trí bi dũng” thượng đàn uy nghi

Thống nhiếp tứ chúng hộ trì

Đại hùng lực tỏa lưu ly sáng ngời

Pháp âm ngân vọng nơi nơi

Sư tử hống ứng... tuyệt vời hiển khai!

③

Trưởng Tăng sứ giả Như Lai

Lão tông thạch trụ hiển tài túc duyên

Hòa Thanh Phước, trú Tân Uyên
Thượng hiền thượng đẳng hoàng tuyên đạo lành
Thích ly trần... tuổi thơ xanh
Trí tánh bùng ngộ... nẩy cành, nở hoa
Tấn tu tấn đức thiền gia
Viện đào tạo **Nhất Bốn** tòa từ bi
Chủ thế độ, truyền Sa-di
Tổ tổ ẩn thọ, đắc trì Sa-môn
Đình xưa mai trúc Linh Sơn
Hưng khởi sen trắng thiền môn nẻo về
Long thiên Bát bộ tỳ tề
Tự quê hương mẹ Bồ-đề thơm hương
Tân trú trì hiển chơn thường
Uyên thâm vi diệu Kim cương kế thừa
Bình tâm tự tại sớm trưa
Dương nhân thượng phẩm thuyền đưa sang bờ.

④

Trưởng dưỡng hạt giống kinh thơ
Lão tùng lai hiện cao đồ phạm tạng
Hòa nhi đời đạo như rằng
Thượng phẩm dũng xuất chân nhân phụng thời
Thích tử sứ giả vào đời
Thiện pháp thị hóa làm người độ sanh
Hào hùng quốc sự tinh anh
Hội tụ bá tánh uy danh sáng ngời

Trưởng sơn môn gắn tình người
Hội tâm hội tánh gọi mời hiện sinh
Lục hạnh hành xú truyền tin
Hòa đồng nhiếp hóa lan quỳnh rộng xa
Tăng Ni đoàn kết thiền gia
Và như vô lượng hằng sa vững bền
Lục tinh tấn tụ tạng nền
Hòa “kinh luật luận” làm nên quán tâm
Phật tử huấn dạy thiền tham
Tử tôn con cháu Ưu-đàm thắng duyên
Ủy cử chí nguyện thiêng liêng
Viên tròn lý tưởng trung kiên Lạc Hồng
Đoàn tụu hùng khí non sông
Chủ xướng sức mạnh con Rồng cháu Tiên
Tịch chiếu chánh nghĩa mối giếng
Ủy nhiệm kiên định trường miên lâu dài
Ban bộ nhân sự trong ngoài
Trung quân ái quốc đức tài kỹ cương
Ương mẫm lãnh tụ khai đường
Mặt nền phương hướng cát tường điều nhu
Trận tuyến dũng khí kiêm ưu
Dân tình một khối đồng thù hiên ngang
Tộc dòng huyết thống da vàng
Giải tâm nguyện kết vinh quang giống nòi
Phóng thực dân, phủi ngậm ngùi...
Miền đồng, vườn ruộng, nụ cười quê hương

Nam bộ núi biển đại dương

Việt Nam thống nhất xuôi đường Bắc Nam.

⑤

Trưởng tử sứ giả thiên lam

Lão lai thừa sự hoàng đàm xiển dương

Hòa đời phổ hóa tình thương

Thượng đạo minh chứng chơn thường lợi tha

Thích trung kiên định Tăng-già

Bửu châu ngọc quý **Lục Hòa** báo thân

Ý lực **Cổ Truyền** chân nhân

Đạo phẩm gìn giữ phúc phần xưa sau

Sư là luật luận tâm giao

Tổ tổ trùng ấn nhiệm mầu độ sanh

Đinh tiền san sẻ thiện lành

Long mạch suối pháp tươi cành Linh Sơn

Thạnh phát thạch trụ thiên môn

Viện Phật hiển lộ chánh chơn nhiếp trần

Trưởng dưỡng truyền đăng *hóa thân*

Viện pháp tục diệm *báo thân* du hành

Hoàng đạo đế... tòa thiện lành

Đạo vàng lấp lánh cao thanh giữa đời

Phật đại bi mẫn tuyệt vời

Giáo khuyển bá tánh độ người trăm luân

Cổ Phật *Thất giác chi* phần

Truyền lưu *Tứ đế* hiển thân Kim cang

Việt siêu óng ánh sen vàng

Nam phương Cục lạc đạo tràng mười phương.

⑥

“*Nam Bắc toàn dân quy thượng Chính*

Á Âu thế giới kính tu *Mi*”.

HT.Pháp Lan

Kính thương tâm cảm vấn vương

Nhớ hoài hình bóng can trường tình chung

Trưởng túc bút pháp bi hùng

Lão từng mặc niệm... xuyên khung sử vàng

Hòa đời hòa đạo âm vang

Thượng tôn Trung Hiếu đối tràng... khắc ghi

Thích ẩn mật huyết thống trì

Pháp môn phương tiện hà phi tương đồng

Lan hương sắc thắm Tiên Rồng

Viện chứng tổ phụ hưng long giống nòi

Chủ tâm san sẻ tình người

Chùa chiến nguồn cội tuyệt vời tông phong

Khánh hỷ ân đức Lạc Hồng

Hưng thiên suốt mộng lâm tông mạch thiêng

Khẩu lực trí dũng ứng tuyên

Khí tiết phụng hiến tịch huyền đạo ca

Vô đối “*Chính Mi*” thẳng tòa

Song định vị thật, đúng là “*Chí Minh*”.

⑦

Hòa đời hòa đạo lung linh
Thượng nhân thượng nghĩa hữu tình trần gian
Thạc đức tích tụ sen vàng
Sĩ phu nung nấu thiền quang dạt dào
Thích học tập, thích thanh cao
Trí tuệ vi diệu mai đào huyền linh
Tâm lành tăng trưởng văn minh
Viện pháp giáo huấn sử kinh hộ đời
Chủ bạn *Nhật Việt* phùng thời
Tổ tổ truyền nối giao bôi thâm tình
Đình tiền bóng mát đệ huynh
Nghĩa ân bàng bạc lưu quỳnh an khương
Phương hiển bát ngát thiên hương
Thành ta bà... đẹp chơn thường phúc duyên
Phổ phùng phát triển cơ thiền
Nha Trang biển mộng biên niên sâu dày
Khánh hỷ tục diệm khứ lai
Hòa quang chân đế hiển tài trường miên.

⑧

Lục Hòa *sáu đóa sen thiêng*
 Cộng trụ lý giải nhiệm huyền xưa sau
 Cổ Truyền thấm đậm tâm giao
 Thành - Tấn - Hào - Ý... sắc màu lung linh

Lan - Tâm, Quốc Sứ... Hoàng Minh
Tăng già - Phật tử... hữu tình thiên thu
Đạo đời nối kết kiêm ưu
Đạo pháp - Dân tộc điều nhu chan hòa
Sử vàng tô điểm đạo ca
Khắc ghi hình bóng thiên gia tảng nền
Hội thảo đàm luận thắng duyên
Tri ân vô lượng tiền hiền hữu công
Hội thảo bài tỏ chút lòng
Hậu sinh bái kính tông phong Tổ Thầy
Gọi là một chút hương mai
Kính xin chư Tổ khứ lai chứng trình
A Di Đà Phật oai linh./

TP.HCM, mùa Phật Đản PL.2564 - Canh Tý 2020

Trần Quê Hương

CHỦ ĐỀ I

BỐI CẢNH LỊCH SỬ VÀ SỰ HÌNH THÀNH GIÁO HỘI PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VIỆT NAM

A. BỐI CẢNH LỊCH SỬ DÂN TỘC VÀ TÌNH HÌNH PHẬT GIÁO THỜI PHÁP THUỘC

THỰC TRẠNG PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỜI PHÁP THUỘC

TS. NINH THỊ SINH

Khoa Lịch sử, Trường ĐHSP Hà Nội 2

ThS. NINH THỊ HỒNG

Trường Đại học Luật Hà Nội

Đạo Phật là một tôn giáo cổ truyền của người Việt, được du nhập vào Việt Nam khoảng đầu kỷ nguyên Tây lịch, theo hai con đường: con đường trực tiếp từ Ấn Độ và con đường qua Trung Quốc. Dưới sự trị vì của các triều đại phong kiến Việt Nam, đặc biệt, dưới hai triều đại Lý - Trần, Phật giáo phát triển cực thịnh và giữ vai trò quan trọng trong việc định hình bản sắc văn hóa, tính cách dân tộc Việt Nam.

Tuy nhiên, vào thế kỷ XIX khi vương quốc Đại Nam dưới sự trị vì của nhà Nguyễn, tiếp đó, người Pháp cai trị, Phật giáo trở thành đối tượng bị phê phán và chỉ trích. Các tác giả đều thống nhất khi nói về sự suy thoái của đạo Phật dưới thời Nguyễn cũng như trong giai đoạn Pháp thuộc. Trong tác phẩm tựa đề Phật giáo Việt Nam Mai Thọ Truyền đã đề cập đến thực trạng đó như sau:

“Kịp đến khi nhà Nguyễn thống nhất sơn hà, Phật giáo bị biến thành một thứ lợi khí chánh trị trong tay nhà vua, để củng cố ngôi báu vừa xây đắp, còn Tăng sĩ thì một phần như bị truất xuống hàng thủ tự các chùa sắc tứ hay hàng thầy cúng. Phật giáo chỉ còn cái xác, hầu khắp các chùa, việc phá trai phạm giới là thường, còn Phật thì được thờ như một vị thần linh mà người ta tưởng có thể dùng lễ vật mua lòng.

Đến cuối thế kỷ XIX với sự đô hộ của Pháp, tình thế lại càng lụn bại thêm. Trong gần tám chục năm trời, Phật giáo vừa bị Thiên Chúa giáo cạnh tranh ráo riết, vừa bị nhà

cầm quyền nghiêm khắc hạn chế: nào lập Tăng tịch để kiểm tra, nào bắt buộc cất chùa phải xin phép trước, nào hạn chế nhà chùa mua sắm đất đai hay thu nhận tài sản của thập phương cúng hỷ... Nản chí, các nhà tu hành chân chính tìm chốn ẩn tu, để mặc cho bọn “thầy đám” múa gậy vườn hoang. Vì tham lợi, bọn này làm cho tình thế hỗn tạp đã nói ở phía trước ngày càng thêm trầm trọng, khiến cho khách bàng quan phải đau lòng trước cảnh tượng một đạo kỳ kỳ quái quái, trong đó thần bí, phù chú, tà tín, đa thần xáo trộn như một cuồng chỉ rối, không phương gỡ ra¹”.

Thực trạng suy thoái này biểu hiện trên nhiều phương diện: về phía chính quyền, tăng già và tín đồ.

Thứ nhất về phía chính quyền: nếu như dưới thời phong kiến, nhất là dưới hai triều Lý - Trần, Phật giáo nhận được sự bảo trợ từ phía vua, quan triều đình thì dưới thời Pháp thuộc chính quyền thuộc địa thực hiện các biện pháp kiểm soát chặt chẽ Phật giáo trong khi ưu ái cho Công giáo.

Một bản nhận xét về các nhà sư, lập ngày 15 tháng 5 năm 1933 và một ghi chép về kiến nghị của cư dân phố Jule Ferry (Hà Nội) để nghị triều đình tặng danh hiệu cho trụ trì chùa Bà Đái² cho chúng ta biết nhiều thông tin liên quan đến Phật giáo thời kỳ này. Dưới triều vua Minh Mạng, triều đình vẫn quan tâm tới Phật giáo, thể hiện qua việc tổ chức các kỳ sát hạch để tuyển chọn chư Tăng. Kỳ sát hạch này nhằm tuyển chọn những bậc chư Tăng tài giỏi trong thuật chữa bệnh và uyên thâm kinh điển. Vượt qua kỳ sát hạch này họ sẽ được triều đình cấp chứng nhận. Các vị này sau đó sẽ được bổ nhiệm vào trong các chùa theo sắc lệnh của Hoàng đế và được triều đình trả lương. Dưới thời Thiệu Trị, triều đình không tổ chức sát hạch nữa mà giao cho các phủ và huyện chịu trách nhiệm bổ nhiệm và giám sát các sư. Tuy nhiên, từ thời Tự Đức trở đi triều đình Huế không còn quan tâm tới đạo Phật nữa:

“Hiện nay (1933), triều đình An Nam không thực hiện bổ nhiệm các sư giữ chùa nữa. Các làng được tự do tuyển dụng sư tăng theo ý họ muốn. Thông thường dân làng sẽ gửi đề nghị lên sư tổ các sơn môn để các vị này cử người về giữ chùa. Các sư có thể bị dân làng thải hồi không kỳ hạn. Chính vì vậy, vào thời điểm nhận ngôi chùa, một số nhà sư thận trọng còn yêu cầu một bản hợp đồng³”.

Ghi chép này cho thấy địa vị của các sư bị hạ xuống như những người giữ chùa, họ có thể bị dân làng thải hồi bất kỳ lúc nào. Cũng theo báo cáo của mật thám, vẫn còn

1. Mai Thọ Truyền, *Phật giáo Việt Nam*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, 2007, tr. 19-20.

2. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, tại Hà Nội.

3. Điều tra về về các sư ngày 15 tháng 5 năm 1933, do Lavigne lập, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, Hà Nội.

các bậc cao Tăng được triều đình An Nam phong tặng các danh hiệu như *Hòa thượng*, *Tăng thống*, *Tăng cang* hay *Tăng cương* nhưng “hoàn toàn chỉ là danh hiệu, và những người được trao các danh hiệu này không có bất kỳ một đặc quyền nào và không có ý nghĩa tâm linh”⁴. Trên thực tế, “danh hiệu *Hòa thượng* – được trao cho những người đỗ đầu trong các kỳ sát hạch của triều đình Huế mở ra cho tất cả các sư. Tuy nhiên, những kỳ sát hạch này đã không diễn ra kể từ nhiều năm nay (từ thời Tự Đức). Kết quả là, ở Bắc Kỳ không có vị nào mang danh hiệu này”⁵. Đối với danh hiệu *Tăng cang* hay *Tăng cương*, cho tới tận năm 1932, ở Bắc Kỳ chỉ có duy nhất một vị, đó là sư Nguyễn Thanh Thịnh, chùa Phúc Chính, Ninh Bình⁶. Năm 1933, có thêm thiền sư Đỗ Văn Hỷ, chùa Bà Đá, Hà Nội được vua Bảo Đại phong danh hiệu *Tăng cương*⁷.

Thứ hai, về phía Tăng già: Trình độ sư Tăng thấp kém, phạm giới. Các sơn môn tồn tại rời rạc và biệt lập, sơn môn nào biết việc sơn môn ấy.

Điều tra của mật thám Pháp năm 1933 về Phật giáo Bắc Kỳ cho thấy các Tăng Ni không được đào tạo bài bản. Khóa đào tạo mà họ được nhận là 3 tháng kiết hạ. Hằng năm họ gặp nhau trong 3 tháng hè để an cư kiết hạ, nhưng lợi ích mà họ nhận được sau các kỳ an cư chỉ mang ý nghĩ tinh thần, trình độ hiểu biết cũng không được cải thiện là bao. Dường như Tăng đồ chỉ biết các nghi thức tụng niệm, còn việc trình bày và thảo luận về giáo lý thì không phải việc dễ dàng đối với họ.

Một hồ sơ lưu trữ khác tại kho lưu trữ hải ngoại Pháp, kết quả của một cuộc điều tra “tỉ mỉ và thận trọng” được chính quyền thuộc địa thực hiện vào năm 1943 về trụ trì các chùa của các tỉnh Bắc Kỳ cung cấp cho chúng tôi các thông tin thú vị về trình độ học vấn của các sư⁸. Các phiếu điều tra cá nhân của các sư cho biết các thông tin về đào tạo, trình độ hiểu biết về giáo lý đạo Phật. Kết quả cho thấy đến năm 1943, vẫn còn nhiều người mù chữ. Lấy ví dụ ở tỉnh Sơn Tây:

“Các chùa quan trọng không đáng kể và các sư trụ trì nhìn chung chỉ có trình độ sơ học: Họ chỉ thuộc vài câu tụng niệm, cần thiết cho việc cử hành các nghi lễ thông thường. Ảnh hưởng của họ hiếm khi vượt ra khỏi lũy tre làng”⁹.

Trong khi đó tại tỉnh Thái Nguyên:

4. Kiến nghị của cư dân phố Jule Ferry, Hà Nội đề nghị phong danh hiệu cho Tăng trưởng chùa Bà Đá, được Lavigne và Lagisquet lập ngày 16 tháng 5 năm 1933, Trung tâm lưu trữ Quốc gia I Hà Nội.

5. Như trên

6. Trung tâm lưu trữ quốc gia I, Hà Nội

7. Đơn đề nghị chính quyền cho xuất bản tạp chí *Tiếng Chuông sớm* của thiền sư Đỗ Văn Hỷ, tháng 1 năm 1935, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I.

8. Kho lưu trữ hải ngoại Pháp

9. Kho Lưu trữ Hải ngoại Pháp

“Trong tỉnh không có một vị trụ trì nào được đặc biệt tôn kính bởi tuổi tác, công đức hay trình độ hiểu biết giáo lý cũng như ảnh hưởng đối với dân chúng”¹⁰.

Sở mật thám đồng thời cũng chỉ ra rằng cho đến tận năm 1943 ở Bắc Kỳ có 4 vị “sư có ảnh hưởng” bởi trình độ hiểu biết giáo lý đạo Phật: đó là sư Đào Ngọc Huy (chùa Hòa Giai, Hà Nội), Nguyễn Thanh Thịnh (chùa Phúc Chính, Ninh Bình), Đỗ Quang Minh (chùa Trà Lũ Bắc, Nam Định) và Nguyễn Sâm (trụ trì chùa Bút Tháp, Bắc Ninh), tuy nhiên, vị cuối cùng lại đến từ Quảng Ngãi (Trung Kỳ) và chỉ mới đến Bắc Kỳ từ tháng 4 năm 1938.

Báo chí quốc ngữ thời đó cũng phản ánh tình trạng không hiểu giáo lý của chư Tăng “Tăng đồ đã không biết Phật pháp... Vì vậy mà hiện nay chúng ta thấy cái quái trạng ông thầy đắc pháp mà không biết thế nào là Phật pháp, ông thầy thọ giới mà không biết thọ những giới gì, tín đồ quy y mà không biết thế nào là quy y, tín đồ thọ giới mà chưa hề giữ một giới trong năm giới Ưu Bà tặc”¹¹.

Thậm chí thực trạng này cũng được chính những tờ báo Phật giáo thời đó lên tiếng phản ánh “Hiện nay trong Tăng đồ có người giới luật không trì, kinh điển không học, chỉ biết tán tụng qua loa rồi đắp y hậu nhà Phật, tự xưng là ông thầy với thiên hạ. Thế rồi cũng kiếm bốn đạo cho đông, cũng lập chùa cho tốt, cũng tạo vườn ruộng, ruộng cho nhiều rồi cũng phạm đủ các giới quan trọng”¹².

Theo các ghi chép của cảnh sát thuộc địa, từ những năm 1930, Phật giáo Bắc Kỳ không hề tồn tại một trật tự thống nhất nào. Các sư tập trung xung quanh sơn môn, chính các sơn môn đảm bảo, đặc biệt là cho sự đào tạo của mình. Một ghi chép khác của cảnh sát năm 1943 về “*Đạo Phật ở Bắc Kỳ và trong xứ An Nam*” cho biết tình trạng Phật giáo Bắc Kỳ trước năm 1934. Ghi chép nhấn mạnh đến vai trò chủ đạo của các sơn môn trong việc đào tạo Tăng tài và hoằng dương Phật pháp.

“Trước khi thành lập Hội Phật giáo, ở Bắc Kỳ có chừng ba chục sơn môn, mỗi sơn môn gồm hàng trăm đệ tử (Tăng, Ni, và tiểu). Mỗi một sơn môn chịu quản lý bởi một vị sư tổ, mỗi vị lại có một số lượng đệ tử khác nhau. Các đệ tử này sau đó được sư tổ cử đi trông nom một hoặc nhiều ngôi chùa có tầm quan trọng thứ yếu nằm rải rác khắp đồng bằng Bắc Kỳ. Nhiệm vụ của các sư là phải nghiên cứu kinh điển, tổ chức các nghi thức và lễ hội Phật giáo, ăn chay và niệm Phật. Hàng năm, vào mùa hè, các đệ tử trở lại chốn tổ

10. Kho Lưu trữ Hải ngoại Pháp

11. Lễ khánh thành chùa Phật học Đà thành, *Tràng An báo*, số 189, 1937.

12. Nguyễn Xuân Thanh, Hiện trạng Phật giáo xứ ta, *Viên Âm*, số 16, 1935, tr.20

để nghe sư phụ giảng dạy kinh điển, thực hành các nghi thức. Nguyên tắc ẩn cư hàng năm này được biết đến dưới tên gọi “*Đi hạ*” quan sát thấy trong tất cả các chùa”¹³.

Vấn đề nằm ở chỗ các sơn môn mặc dù giữ vai trò chủ chốt trong đào tạo Tăng tài và hoàng dương Phật pháp, nhưng lại tồn tại rời rạc, không có liên hệ với nhau. Sơn môn nào biết việc sơn môn ấy và chỉ phục tùng mệnh lệnh của vị sư tổ.

*Lê Toại trong một bài báo với nhan đề Một ý kiến về việc chấn hưng đạo Phật*¹⁴, đăng trên *Trung Bắc tân văn* năm 1932 nhấn mạnh đến tình trạng rời rạc, thiếu tổ chức của Tăng già: “Trong Tăng đồ không có thể thống, không có trật tự, không liên lạc cùng nhau, rời rạc như cát sông Hằng, tuy nhiều mà vô ích, mỗi vị ở riêng một nơi, cho nên không làm nên công việc hữu ích cho nhân tâm thế đạo”¹⁵. Do vậy, đối với Lê Toại, đạo Phật cần phải xem xét lại trong nội bộ Tăng đồ để chấn chỉnh lại cho phù hợp.

Tình trạng chia rẽ, thiếu tổ chức trong Tăng già cũng được cư sĩ Nguyễn Hữu Kha hơn một lần đề cập tới trong các bài viết của mình “Vì trong Tăng già chia ra các sơn môn, sơn môn nào biết riêng sơn môn ấy thành ra sai hẳn cái nghĩa Tăng già tức là đoàn thể đệ tử Phật, cho nên riêng trong Tăng già cũng đã thấy như nắm cát rời không còn kỷ cương nhất trí, có tổ chức hẳn hoi, có tinh thần đoàn kết gì nữa”¹⁶.

Không còn nghi ngờ gì nữa, chính tình trạng biệt lập, rời rạc của các sư, tình trạng thiếu tổ chức và kiểm soát trong nội bộ Tăng già đã giải thích cho sự suy vi của đạo Phật. Báo chí thời đó đưa tin về các “sư hổ mang” quyến rũ con gái nhà lành, lừa đảo các gia đình. Vụ án sư Thụy là vụ án nổi bật nhất, diễn ra năm 1936, sau khi Hội Phật giáo thành lập được các báo đưa tin trong nhiều số¹⁷.

13. Ghi chú liên quan tới Phật giáo Bắc Kỳ và trong các xứ Annam ngày 8 tháng 4 năm 1943, Kho Lưu trữ hải ngoại Pháp.

14. *Trung Bắc tân văn*, tháng 7 năm 1932.

15. *Trung Bắc tân văn*, tháng 7 năm 1932.

16. Hội Việt Nam Phật giáo, *Tiểu sử chư Tổ tại chùa Quán Sứ*, nhà in Đuốc Tuệ, Hà Nội, 1949, tr. 26.

17. Sư Thụy, tên đầy đủ là Hà Văn Thụy, trụ trì chùa Ngọc Lập, huyện Mỹ Hào, Hưng Yên, quê ở làng Nguyệt Lăng, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định, quen biết bà Thừa An, vì bà này thường xuyên đi lễ chùa. Bà Thừa An cũng thường vay thóc, thỉnh thoảng vay tiền nhà chùa, cả thảy khoảng 200 đồng. Vì buổi khùng hoàng kinh tế bà không có khả năng trả nợ cho nhà chùa. Thời điểm ấy sư Thụy lại muốn hoàn tục vì sư là con trai một trong gia đình, song thân mong muốn có người nối dõi tông đường. Vì vậy sư Thụy mới đề nghị bà Thừa An gả cô Nguyễn Thị Bài, con gái lớn của bà cho sư. Cô Bài không đồng ý nên đã vào tu tại chùa Nam Đồng, phủ Thường Tín. Khi cô Bài ở chùa Nam Đồng, sư Thụy không chịu buông tha, vẫn tìm mọi cách tán tỉnh cô. Cuối cùng sư Thụy chuyển sang cô em gái. Nhà sư đã cải trang thành một người đàn ông sang trọng, lịch lãm để tìm cách tiếp cận em gái cô Bài, nhưng lần này sư gặp phải sự ngăn cản của người cậu. Vì vậy sư đã ngầm bỏ thuốc mê vào thức ăn của vợ chồng người cậu, sau đó còn vu khống người cậu buôn lậu thuốc phiện. Những lời nói dối của sư không che mắt được quan tòa. Sau 2 tháng xét xử, sư Thụy bị kết án 2 năm tù với 3 tội danh: quyến rũ con gái nhà lành, sử dụng thuốc mê và vu khống. Tuy nhiên, sau khi tòa tuyên án, sư Thụy từ chối không ký vào bản án và ngay lập tức kháng cáo. Sau đó tòa đã tăng lên 3 năm tù giam. Câu chuyện sư Thụy không chỉ thu hút sự chú ý của công chúng tỉnh Nam Định mà dư luận cả nước quan tâm. Tờ Công Luận thường xuyên đăng tải những tin tức liên quan đến vụ án sư Thụy. Tác giả L-V-Hòe, trong bài viết nhan đề *Nhân việc sư Thụy hỏi vợ tôi nói về tiền đồ Phật giáo* đăng trên Công Luận bày tỏ thái độ bi quan đối với tiền đồ đạo Phật khi ông biết những tin tức về vụ án sư Hà Văn. Báo *Trung Bắc tân văn* nói về vấn đề này trong nhiều số liên tiếp trong năm 1936.

Từ việc không hiểu giáo lý, không có khả năng giải thích cho tín đồ cộng với việc chạy theo thị hiếu của tín đồ, thừa cơ trục lợi nên dẫn đến hệ quả thực hành Phật giáo xa rời giáo lý, khiến cho đạo Phật trở nên một tôn giáo mê tín.

Điều tra của mật thám Pháp về Phật giáo Bắc Kỳ được thực hiện vào năm 1933 nhận xét rằng: “Giống như ở Trung Quốc và trong toàn cõi Đông Dương-An Nam, họ thực hành theo giáo lý Đại thừa. Giáo lý này bị pha trộn với các sự mê tín khác, trong các nghi lễ của Phật giáo, để đáp ứng thị hiếu của tín đồ, các vị thêm vào các nghi lễ có khả năng mang lại cho họ tiền cúng của tín đồ”.

Báo chí tiếng Việt cũng bị lay động bởi thực trạng đáng phê phán của Phật giáo Việt Nam. Đối với nhiều nhà báo, đạo Phật đã mất đi vẻ thanh tịnh, thuần khiết của mình do các sư, để có tiền chi dụng, đã thêm vào các nghi lễ Phật giáo những thực hành trái với tôn chỉ của đạo Phật. Khảo sát báo chí quốc ngữ thời bấy giờ chúng tôi thấy trên tờ Trung Bắc tân văn, có một loạt các bài báo đăng trong những năm 1932-1934 và được ký tên H.T.B phê bình sự “mê tín”, quan sát thấy trong các chùa ở cả thành phố và nơi các chùa làng quê. Đó là các hiện tượng đồng bóng, quỳ tiền, buồn thần bán thánh... Đến nỗi tác giả bài viết phải thốt lên rằng “một cái cảnh tượng thật là ngang chướng, khó coi”. Dưới đây là một nhận xét rất khắt khe:

“Còn như chùa ở phố phường, thì sư ở giữ chùa, chỉ trông vào cửa dâng cúng của thiện nam tín nữ. Vì những người ở giữ chùa không có số tiền thường để hàng ngày chi dụng, thành ra họ phải tìm cách để mưu sinh. Hiện nay số người hay đi lễ bái ở các chùa, trừ ra một số các bà già đã chán việc đời, muốn mượn đạo Phật cảnh chùa để vui cảnh tuổi già thì không kể, còn ra thì các con công cái bán, toàn là ham mê những việc đồng bóng thỉnh cầu, người này bán khoán, người kia đội bát hương, quanh năm chí tối rủ nhau lũ lượt lễ bái. Vì thế các chùa ở thành phố, muốn được khách khứa đi lại đông, hàng ngày kiếm được bổng lộc nhiều, họ mới theo cái tính ham chuộng của nhân dân, ở bên trong đều có đặt bàn thờ chư vị, cũng vị thánh nọ, vị thần kia, cũng tam phủ tứ phủ, cũng chẳng khác gì các am đền, rồi cũng tụ họp các ông đồng bà cốt, cũng chuông trống rập rình, cũng nhẩy múa truyền pháp”¹⁸.

Ngoài những thực hành nhuộm màu sắc mê tín dị đoan, còn có những nghi thức Phật giáo đã trở nên lỗi thời, không phù hợp với xã hội hiện đại. Lê Toại trong một bài báo với nhan đề *Một ý kiến về việc chấn hưng đạo Phật*¹⁹, đăng trên *Trung Bắc Tân Văn* năm 1932, đã nhấn mạnh đến những thực hành lỗi thời trong đạo Phật như tụng kinh bằng tiếng Hán, đối với người nghe “như nước đổ lá khoai, như vịt nghe sấm, có ích chi đâu”, cùng với việc sự tồn tại của những nghi thức không có ích gì đường thực tế như đốt vàng mã, cúng cháo cho người chết...

18. *Trung Bắc tân văn*, tháng 3 năm 1932.

19. *Trung Bắc tân văn*, tháng 7 năm 1932.

“Việc tế độ chúng sinh, thì việc gì ích lợi cho bằng việc dạy bảo cho người đần ngu, việc bố thí cho người đói rét, việc thuốc thang cho người ốm đau, việc chôn cất cho người chết chóc, thế mà làm sao lại không làm, lại đi mua vàng mã mà đốt đi, lấy bát cháo vẩy ra đường bảo rằng bố thí cho vong linh người chết, người chết chưa biết có đói rách thực hay không, thế mà sao người nghèo đói ốm đau hiển hiện kia lại không cứu giúp?”.

Thứ ba, về phía tín đồ: Đối với *tín đồ*, Đức Phật được coi như một vị thần có thể ban phát của cải, hạnh phúc, tài lộc, con cái... Nói một cách chung nhất có thể thỏa mãn tất cả những nguyện vọng của tín đồ. Nếu như người Châu Âu tìm đến những nơi danh lam thắng tích để “thưởng ngoạn” sự kỳ diệu của tạo hóa và để ghi chép lại lưu truyền cho đời sau và những người không có cơ hội chiêm ngưỡng tận mắt thì cái mục đích của người Việt Nam ta lại khác hẳn. Dưới đây là mục đích của những người hành hương đến ngôi chùa Hương Tích nổi tiếng nhân dịp lễ hội hàng năm:

“Người Nam ta thì cái mục đích đi thăm những nơi danh thắng lại khác hẳn thế. Trừ ra một số ít những bậc tao nhân mặc khách tìm đến nơi danh lam thắng tích để lãm thưởng cảnh trí thiên nhiên và thỏa tính ngâm vịnh, còn ra thì toàn vì cái lòng mê tín, mà chuyên theo cái mục đích cầu phúc cầu duyên. Theo cái kiến giải chung của họ, thì hình như họ cho rằng những nơi ấy là nơi thần phật giáng sinh, là nơi tối linh, ta hãy cố công tìm đến đó, thì cầu gì mà chẳng được, hoặc là tật bệnh thì xin thuốc, hoặc là hiếm hoi thì xin con, hoặc là trừ tà bắt quỷ, hoặc là xin dương cư, xin âm phần, không nữa thì cũng cầu tài cầu lộc và các thứ hạnh phúc ở đời. Ấy vì thế mà những nơi danh thắng nhất là như động Hương Sơn ở xứ ta, thì thiện nam tiến nữ lại càng hâm mộ lắm, cứ hàng năm đến độ này lại thấy lũ lượt kéo nhau đi”²⁰.

Tìm hiểu báo chí tiếng Việt thời đó cho thấy dư luận rất lo lắng về sự suy vi của đạo Phật. Sự suy vi này biểu hiện ở trình độ thấp kém của Tăng đồ, kinh điển không thông, giáo lý không hiểu; là thầy dẫn đạo mà không có khả năng giải thích giáo lý cho tín đồ. Ngoài ra tình trạng thiếu tổ chức và thống nhất giữa các sơn môn lớn không cho phép thực hiện một hoạt động đoàn thể và mang lại hình ảnh tích cực cho đạo Phật. Thêm vào đó là các hiện tượng mê tín dị đoan, các thực hành lạc hậu không phù hợp trong cuộc sống hiện đại cũng như sự xuống dốc về đạo hạnh của một bộ phận chư Tăng. Có lẽ căn nguyên của thực trạng trên nằm ở sự thiếu hiểu biết giáo lý đạo Phật của sư Tăng, từ đó dẫn đến hệ quả không thể giải thích giáo lý cho tín đồ nên dẫn đến tín đồ nhận thức sai lệch, coi Đức Phật như một vị thần có quyền ban phúc, giáng họa. Đối với nhiều tín đồ, đi chùa lễ Phật đã được coi là một người mộ đạo. Đây cũng chính là nguyên nhân nội tại dẫn đến phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX./

20. *Trung Bắc tân văn*, tháng 4 năm 1932

VAI TRÒ CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ ĐẤU TRANH CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC

TS. NGUYỄN THỊ THU HƯỜNG

Khoa Triết - Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn

Đạo Phật truyền bá ở Việt Nam tính đến nay đã 20 thế kỷ. Trải qua các thời kỳ lịch sử của đất nước, Phật giáo từ lâu vốn đã đi sâu, gắn bó với các mặt sinh hoạt trong đời sống nhân dân từ tư tưởng văn hóa đến chính trị xã hội. Tuy ảnh hưởng mạnh yếu từng lúc khác nhau nhưng với bản chất từ bi, trí tuệ, vô ngã, vị tha, yêu hòa bình, tôn trọng sự sống, đạo Phật đã gắn bó và đồng hành cùng với dân tộc Việt Nam trong suốt quá trình lịch sử. Ngay cả trong thời kỳ mà cả dân tộc gồng mình đấu tranh chống thực dân Pháp xâm lược thì đạo Phật vẫn thể hiện rõ được vai trò to lớn của nó.

Phật giáo là một trong những tôn giáo lớn trên thế giới du nhập vào Việt Nam từ rất sớm. Qua sử liệu, ta có thể khẳng định Phật giáo truyền vào Việt Nam bằng hai con đường: Một là, con đường biển từ phương Nam Ấn Độ trực tiếp truyền sang; Hai là, con đường bộ từ phương Bắc truyền xuống. Bằng con đường biển từ phương Nam, Phật giáo truyền vào Việt Nam rất sớm và sớm hơn bằng con đường bộ từ phương Bắc truyền xuống.

Ngay từ những ngày đầu du nhập vào Việt Nam, Phật giáo đã hòa mình với tín ngưỡng và văn hóa bản địa, hình thành nên nền Phật giáo dân tộc, Phật giáo càng phát triển và bén rễ sâu trong đời sống xã hội thì sự gắn bó với dân tộc càng sâu sắc hơn. Lịch sử 2000 năm Phật giáo Việt Nam là lịch sử của những người Phật giáo yêu nước. Sử sách đã ghi lại rằng năm 43 sau Tây lịch, đất nước ta rơi vào tay nhà Hán, mở đầu thời kỳ 1000 năm Bắc thuộc và chống Bắc thuộc. Trong bối cảnh đất nước bị nô dịch và nguy cơ văn hóa bị đồng hóa, Phật giáo dân tộc thực sự trở thành vũ khí tinh thần chống lại sự xâm lược, nô dịch và đồng hóa bằng Hán Nho của các triều đại phong kiến phương Bắc. Ngay sau khi lên ngôi, vị vua đầu tiên của nước ta là Lý Nam Đế (544 – 548) đã cho dựng chùa

Khai Quốc (chùa Mở Nước) ở giữa Kinh đô. Việc xây dựng chùa Mở Nước cho thấy vua Lý Nam Đế đã nhận thấy vai trò của Phật giáo trong xây dựng và giành nền độc lập dân tộc.

Các thời kỳ sau đó, Phật giáo vẫn tiếp tục khẳng định vai trò của mình trong việc cùng với dân tộc phấn đấu giành quyền cho một nước Việt Nam độc lập tự chủ, gây dựng nên một nếp sống “dân phong quốc tục” làm vẻ vang cho dòng giống Việt... Trải qua các triều đại phong kiến, từ thời Đinh – Tiền Lê rồi đến thời Lý, Trần, Phật giáo luôn có vai trò rất quan trọng trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước. Thời đại nào cũng có những nhà sư đồng thời là những nhà văn hóa, chính trị, quân sự, ngoại giao xuất sắc có vai trò trong công cuộc hộ quốc, an dân như: Thiền sư Ngô Chân Lưu (được vua Đinh Tiên Hoàng phong chức “Khuông Việt Đại sư”) thiền sư Vạn Hạnh (được coi là một kiến trúc sư góp phần xây dựng nên sự thịnh vượng của Vương triều Lý), thiền sư Đa Bảo, Sùng Phạm... Giai đoạn này được coi là giai đoạn vàng son của dân tộc và cũng là của Phật giáo. Phật giáo đã được nâng lên một tầm mới, hoà nhập với dân tộc, trở thành một yếu tố tinh thần chủ đạo của xã hội. Đến thời kỳ nhà Trần, tinh thần đó đã được nhà Trần kế tiếp và tạo dựng đất nước ta trong gần 2 thế kỷ trị vì. Phật giáo đã thực sự trở thành Phật giáo dân tộc, trở thành nền tảng tư tưởng chủ đạo trong đời sống chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và bảo vệ đất nước, đồng thời là bộ phận chủ yếu góp phần tạo nên nền văn hoá tinh thần đương thời của dân tộc. Các Thiền sư và các vua thời Trần đã lập nên Thiền phái Trúc Lâm-Yên Tử, là một thiền phái mang hệ tư tưởng triết học và bản sắc hoàn toàn Việt Nam. Các vị vua như Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông và Trần Anh Tông đều rất uyên thâm về triết lý Phật giáo và đã ứng dụng Phật giáo trong mối liên kết nhân tâm để xây dựng và bảo vệ đất nước. Lịch sử đã cho thấy, tinh thần của Hội nghị Diên Hồng là tiếng nói của ý thức tự chủ và tinh thần tự lực, tự cường của người dân Việt Nam, là đỉnh cao của sự đoàn kết dân tộc, mà chính sự liên kết nhân tâm, tinh thần hoà hợp của đạo Phật đã thấm nhuần sâu sắc trong vua-tôi thời Trần. Tinh thần Phật giáo ấy đã góp phần quan trọng trong chiến thắng vĩ đại chống giặc Nguyên – Mông của quân và dân Đại Việt. Từ đó, khiến đạo Phật càng phát triển mạnh mẽ trong đời sống xã hội và đem hạnh phúc đến với nhân dân trong tình yêu thương và đem an lạc đến với số đông trong từng bước chân, hơi thở.

Dân tộc Việt Nam đã trải qua những bước thăng trầm của lịch sử, nhưng dù ở bất kỳ giai đoạn nào thì hình ảnh của Phật giáo, của các vị Thiền sư, Pháp sư, Quốc sư, Phật tử đứng ra hộ trì đất nước đã trở nên rất gần gũi, thân quen với người dân. Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, Phật giáo Việt Nam tiếp tục nêu cao ngọn cờ yêu nước, kề vai sát cánh cùng toàn thể nhân dân cả nước đấu tranh giải phóng dân tộc. Không thể phủ nhận rằng sự khủng hoảng về chính quyền phong kiến Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX

là một trong những nguyên nhân hàng đầu của việc tại sao Pháp xâm lược Việt Nam. Về mặt chính trị, Chính quyền thực hiện chính sách đàn áp phong trào đấu tranh của nhân dân. Sống dưới chế độ xã hội phong kiến, đã có khá nhiều cuộc nổi dậy chống lại chế độ nhưng đều bị dập tắt sau những cuộc đàn áp đẫm máu, khốc liệt. Ngoài ra, chính quyền còn thực hiện chính sách đối ngoại mù quáng, thần phục nhà Thanh, ban hành luật Gia Long, đóng cửa đất nước, không giao thương với bạn bè các quốc gia khác. Đây cũng là điều khó khăn cho chính nhân dân. Do chính sách đóng cửa mà thương nhân không thể nào buôn bán được với các thương nhân nước ngoài. Từ đó dẫn đến hiện trạng, nông dân sản xuất ra thì cũng phải chịu cảnh ế ẩm. Đời sống nhân dân đã khổ nay càng khổ hơn. Về mặt kinh tế, bãi bỏ những cải cách tiến bộ của nhà Tây Sơn, khiến cho sự phát triển kinh tế bị trì trệ. Các ngành kinh tế: nông nghiệp, thủ công nghiệp hay thương nghiệp đều không có cơ hội phát triển. Dẫn đến đời sống nhân dân vô cùng khổ cực lại kèm theo sưu thuế nặng, ngoài ra còn phải chịu thêm cảnh thiên tai, dịch bệnh. Giữa triều đình nhà Nguyễn với nhân dân ngày càng có nhiều bất đồng, mâu thuẫn dẫn đến những cuộc nổi dậy chống lại nhà nước phong kiến rất đông. Từ thời Gia Long đến đầu thời kỳ Pháp xâm lược có gần 500 cuộc khởi nghĩa do nông dân lãnh đạo. Điều này khiến cho nhà Nguyễn lâm vào tình trạng khủng hoảng.

Bên cạnh những nguyên nhân chủ quan trên, nguyên nhân khách quan để Pháp xâm lược Việt Nam là do sự phát triển của chủ nghĩa tư bản Pháp về nhu cầu thị trường và thuộc địa tăng cao. Chúng nhận thấy Việt Nam là nơi có vị trí chiến lược quan trọng, giàu nguồn tài nguyên, khoáng sản, là ngã ba của Đông Dương, rất thuận lợi để vận chuyển hàng hóa đường ven biển nên dễ xâm chiếm. Xâm chiếm được Việt Nam đầu tiên, âm mưu sau đó là những nước láng giềng thân cận. Việt Nam được xem như là miếng mồi ngon mà Pháp đã nhắm từ trước. Việt Nam có lượng dân cư đông đúc nhưng trình độ dân trí thấp, đây chính là nguồn nhân công giá rẻ với số lượng lớn. Vào thời phong kiến, nhân dân ta chịu cảnh áp bức, lầm than. Ăn còn chưa đủ no, mặc còn chưa đủ ấm thì lấy đâu ra học hành. Đây chính là một thiệt thòi to lớn. Thực dân Pháp nhận thấy điều này có lợi, nếu thống trị được Việt Nam thì đây sẽ là lực lượng sản xuất cốt cán. Bên cạnh đó, Việt Nam là thị trường rất lớn tiêu thụ hàng hóa của pháp. Điều này sẽ làm cho nền kinh tế của Pháp phát triển mạnh mẽ hơn. Nếu thôn tính Việt Nam, Pháp sẽ đưa hàng hóa sang Việt Nam tiêu thụ... Sau thời gian điều tra, tìm hiểu, thực dân Pháp tìm cách xâm lược Việt Nam, thông qua các hoạt động truyền giáo, bằng nhiều thủ đoạn, Pháp đã thiết lập những cơ sở chính trị, xã hội, dọn đường cho cuộc xâm lược.

Ngày 1/9/1858, liên quân Pháp – Tây Ban Nha nổ súng đánh vào cửa biển Đà Nẵng, mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử, dân tộc

ta phải đương đầu với họa xâm lăng từ một nước phương Tây, hoàn toàn chiếm ưu thế về tiềm lực kinh tế, quân sự, nhất là về vũ khí, công nghệ quân sự. Trong gần 30 năm tiếp theo, quân Pháp lần lượt đánh chiếm Nam Kỳ, Bắc Kỳ rồi tiến công vào kinh đô Huế (1883), buộc triều đình nhà Nguyễn từng bước phải nhượng bộ, lần lượt ký các Hiệp ước Nhâm Tuất (1862), Giáp Tuất (1874), Quý Mùi (1883) và cuối cùng là Hiệp ước Giáp Thân (1884), thừa nhận nền thống trị của thực dân Pháp trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam. Từ nhà nước phong kiến độc lập, triều đình Huế trở thành chính quyền bù nhìn, tay sai cho ngoại bang.

Mặc dù, thực dân Pháp khuất phục được triều đình nhà Nguyễn, nhưng không thể đè bẹp tinh thần kháng chiến của dân tộc Việt Nam. Trong thời kỳ đầu, nhân dân ta phối hợp với quân đội triều đình anh dũng chiến đấu chống quân xâm lược Pháp ở những nơi chúng đánh chiếm, như: Đà Nẵng, Gia Định, Hà Nội và các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ. Đồng thời, xuất hiện các cuộc nổi dậy chống quân xâm lược ở các vùng địch chiếm đóng, tiêu biểu là các cuộc khởi nghĩa: Trương Định, Nguyễn Trung Trực, Võ Duy Dương, Nguyễn Hữu Huân...

Trong cuộc kháng chiến chống Pháp trường kỳ đó của dân tộc, Phật giáo đã có những đóng góp đáng ghi nhận vào chiến thắng hào hùng của nhân dân ta. Nhiều cơ sở thờ tự của Phật giáo trên khắp mọi miền đất nước đã trở thành những căn cứ che chở, nuôi giấu cán bộ cách mạng, như: chùa Quảng Bá, chùa Linh Quang, chùa Ngọc Hồi, chùa Tụ Khánh, chùa Thanh Trì, chùa Sùng Giáo ... ở Hà Nội; chùa Trại Sơn, chùa Trúc Động, chùa Vũ Lao... ở Hải Phòng; chùa Ninh Cường, chùa Cổ Lễ, chùa Vọng Cung... ở Nam Định; chùa Hoa Sơn, chùa Bích Động... ở Ninh Bình... ; Ngoài ra, Phật giáo Việt Nam còn thành lập các tổ chức “Tăng già cứu quốc”, “Đoàn Phật giáo cứu quốc”, “Bộ đội Tăng già”, “Hội Phật giáo cứu quốc” các cấp để quy tụ, vận động và tổ chức cho Tăng Ni, Phật tử tham gia cách mạng, ủng hộ kháng chiến.

Hưởng ứng lời kêu gọi của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thực hiện “Tiêu thổ kháng chiến”, Hội Phật giáo đã cho phá hủy nhà in Đuốc Tuệ và nhiều cơ sở vật chất khác của Phật giáo để ủng hộ cách mạng kháng Pháp.

Nhiều Tăng Ni, Phật tử đã hăng hái lên đường tòng quân đánh giặc, cứu nước. Nói đến lịch sử dân tộc Việt Nam thời kỳ này không thể không nói đến sự đóng góp to lớn của Phật giáo Việt Nam. Dưới sự lãnh đạo và những tấm gương yêu nước của các vị cao Tăng, như: Hòa thượng Thích Tâm Thi (1889 – 1959), Hòa thượng Thích Thanh Lộc (...), Hòa thượng Thích Thanh Chân (1905 – 1989), Hòa thượng Thích Thế Long (1909 – 1985); Hòa thượng Thích Đôn Hậu (1904 – 1992); Hòa thượng Thích Thiện Hào (1911 – 1997); Hòa thượng Thích Tâm Thông (1916 – 1999); Hòa thượng Thích Thuận Đức (1918 – 2000)...

các Tăng Ni, Phật tử Phật giáo Việt Nam đã tích cực hưởng ứng lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Bác Hồ, tiêu biểu là sự kiện 11 nhà sư đã phát nguyện “cởi áo cà sa khoác áo chiến bào” tại chùa Cổ Lễ, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định vào ngày 27/02/1950, và họ đã trở thành những chiến sĩ vệ quốc đoàn kiên trung, có người đã hy sinh thân mình cho Tổ quốc, có người sau khi hoàn thành nghĩa vụ công dân cao cả lại tiếp tục quay trở về tiếp tục cuộc sống tu hành; sự kiện 15 sư tăng thuộc tổ chức bộ đội tăng gia thuộc huyện Thủy Nguyên (Hải Phòng) tình nguyện nhập ngũ lên đường bảo vệ Tổ quốc, và trong trận chiến đấu bảo vệ cho chính nghĩa đó, 3 nhà sư đã anh dũng hy sinh. Và còn rất nhiều tấm gương của các vị sư, cư sĩ Phật giáo yêu nước khác.

Chùa Tam Bảo, trụ sở Hội Phật học kiêm tế của Thiền sư Thích Thiện Chiếu trở thành nơi cất giấu vũ khí, nuôi giấu cán bộ kháng chiến. Bản thân Thiền sư thì bị đày ra nhà tù Côn Đảo và bị tra tấn dã man, nhưng vẫn một lòng trung kiên với cách mạng. Bên cạnh nhiệm vụ tham gia kháng chiến để bảo vệ Tổ quốc, Phật giáo Việt Nam vẫn không quên lời dạy của Đức Bổn sư: “Duy tuệ thị nghiệp” (lấy trí tuệ làm sự nghiệp) và thực hiện lời dạy của Bác Hồ, đó là muốn kiến thiết đất nước thì phải diệt được 3 loại giặc: “Giặc đói, giặc dốt và giặc ngoại xâm”, các vị sư lại là những người thầy chùa của Phật giáo lại trở thành các trường học dạy chữ cho bà con; bên cạnh đó Tăng Ni, Phật tử còn tích cực tăng gia sản xuất, ủng hộ cho kháng chiến chống thực dân Pháp. Trong lao động sản xuất, thực hiện nếp sống đạo đức, văn hóa, nhiều vị Tăng Ni, Phật tử trở thành những người tiêu biểu, gương mẫu, là chỗ dựa đáng tin cậy của Phật giáo trong khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Đó là những minh chứng cho tinh thần yêu nước chân chính của Phật giáo Việt Nam hòa mình trong dòng chảy lịch sử dân tộc. Nhận định về vai trò và những đóng góp của Phật giáo Việt Nam đối với cách mạng và dân tộc, cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã phát biểu trong buổi tiếp Đại biểu Hội nghị thống nhất Phật giáo Việt Nam tại Phủ Chủ tịch: “Trong quá khứ, Phật giáo Việt nam đã gắn chặt với dân tộc trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước. Lịch sử đã xác nhận Phật giáo Việt Nam là một tôn giáo, từ bản chất, bản sắc, từ trong thực tiễn hoạt động của mình, biểu hiện truyền thống yêu nước, gắn bó chặt chẽ với dân tộc, với Tổ quốc. Trong sự nghiệp cao cả của dân tộc ngày nay, Phật giáo đã góp phần xứng đáng. Đối với Việt Nam, nói đến tôn giáo là người ta nghĩ ngay đến đạo Phật, đến những việc làm quý báu, đẹp đẽ của đông đảo Tăng Ni, Phật tử. Đạo Phật ở Việt Nam đã mang màu sắc dân tộc Việt Nam rõ rệt. Có thể nói rằng Phật giáo Việt Nam đã góp phần làm sáng ngời lý tưởng dân tộc, và trưởng thành cùng dân tộc”.

Không chỉ trực tiếp tham gia chiến đấu, Phật giáo Việt Nam còn phát động phong trào chấn hưng Phật giáo. Đây không chỉ là việc đạo mà còn với mục đích chấn hưng tư

tưởng của một bộ phận Tăng Ni, Phật tử đặc biệt là lớp trẻ lúc bấy giờ, hướng họ không sa đà vào những hoạt động mê tín dị đoan, sống cuộc sống vật chất, thực dụng, thiếu lý tưởng do luồng tư tưởng của chủ nghĩa thực dân mang lại. Cuộc vận động chấn hưng trong Phật giáo đã cảnh tỉnh nhiều nhà trí thức, làm dấy lên làn sóng đề cao tinh thần, văn hóa dân tộc ở khắp các tỉnh miền Nam thời bấy giờ. Đây cũng là một trong những yếu tố góp phần đẩy mạnh phong trào cách mạng lên cao, sớm đi đến sự kết thúc địa vị của thực dân Pháp ở Việt Nam.

Hòa bình lập lại, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tiếp tục nhất quán chính sách tôn trọng tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân, và đó cũng là điều kiện thuận lợi để Phật giáo Việt Nam thực hiện được nguyện vọng thống nhất Phật giáo trong một tổ chức chung của đại đa số Tăng Ni, Phật tử Phật giáo Việt Nam.

Trong xây dựng đất nước, kể từ khi Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nay là nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam được thành lập, Phật giáo Việt Nam trước đây và nay là Giáo hội Phật giáo Việt Nam luôn có những đại biểu xứng đáng, được cử tri cả nước tin cậy bầu vào Quốc hội, vào Hội đồng Nhân dân các cấp để phản ánh nguyện vọng của đông đảo quần chúng nhân dân, của Tăng Ni, Phật tử với Đảng và Nhà nước, đồng thời góp phần đưa chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước vào cuộc sống nhân dân, đặc biệt là trong bộ phận đồng bào theo đạo Phật. Ngoài ra, rất nhiều vị Tăng Ni, Phật tử còn tham gia vào Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức đoàn thể, xã hội... các cấp, góp phần không nhỏ xây dựng khối Đại đoàn kết toàn dân tộc, đoàn kết tôn giáo ở nước ta. Trong quá trình vận động của lịch sử Phật giáo và lịch sử dân tộc, một bộ phận nhỏ Tăng Ni, Phật tử đã bị các thế lực thù địch lợi dụng làm cản trở tiến trình cách mạng của dân tộc Việt Nam, do đó khi đất nước thống nhất, các vị có tâm trạng e dè, mặc cảm, một số vị vẫn còn giữ thái độ cực đoan, không hợp tác với chính quyền và Giáo hội Phật giáo Việt Nam, tuy nhiên, với tình đồng đạo, nghĩa đồng bào, các vị cao Tăng trong Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã thể hiện thái độ chia sẻ, khoan dung để cảm hoá, kéo họ lại gần với Giáo hội Phật giáo Việt Nam, với dân tộc Việt Nam.

Với phương châm hoạt động “Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội”, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã quán triệt sâu sắc và kiên trì thực hiện chính sách nhất quán trước sau như một của Đảng và Nhà nước Việt Nam về tín ngưỡng, tôn giáo, đặc biệt là Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ Bảy (khóa IX), Pháp lệnh Tín ngưỡng, tôn giáo. Đây là phương châm hoạt động mang tính xuyên suốt, là sự lựa chọn đúng đắn của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, thể hiện tinh thần tiếp tục đồng hành cùng dân tộc tiến lên phía trước. Để thực hiện mục đích cao cả đó, trong 20 năm đổi mới vừa qua, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã vượt qua nhiều khó khăn, thử thách và đã đạt được nhiều thành tựu

Phật sự quan trọng trên tất cả các lĩnh vực hoạt động của Giáo hội, tạo nền móng vững chắc cho sự nghiệp xây dựng và phát triển trong kỷ nguyên mới. Thành tựu quan trọng nhất là công tác xây dựng và củng cố tổ chức của Giáo hội ngày càng được hoàn thiện, ổn định, thống nhất, vận hành có hiệu quả. Qua đó, đã cổ vũ Tăng Ni, Phật tử trong cả nước tham gia thực hiện các hoạt động Phật sự chung của Giáo hội, sống “tốt đời, đẹp đạo”, tích cực đóng góp sức mình vào sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, củng cố quốc phòng – an ninh. Tăng Ni, Phật tử không ngừng lớn mạnh cả về chất lượng và số lượng, đáp ứng yêu cầu đòi hỏi của thực tiễn. Hệ thống giáo dục của Giáo hội được đổi mới về nội dung và phương pháp, nâng cao chất lượng giáo dục về nội điển và ngoại điển, nhất là giáo dục cho Tăng Ni, Phật tử nêu cao tinh thần cảnh giác cách mạng, nhận rõ âm mưu của các thế lực thù địch, của một số kẻ xấu lợi dụng tôn giáo, núp bóng tôn giáo để phá hoại đoàn kết lương - giáo, đoàn kết giữa các tôn giáo, đoàn kết dân tộc, chống đối chế độ... Công tác hoằng dương chính pháp được phát huy, đóng góp vào nhiệm vụ xây dựng nếp sống văn hóa lành mạnh, bài trừ các hủ tục mê tín dị đoan; thường xuyên liên lạc và hợp tác với các đoàn thể, cơ quan để góp phần cùng toàn dân xây dựng một nền văn hóa tiên tiến mang đậm đà bản sắc dân tộc, nhân bản, văn minh và tiến bộ; tích cực bảo quản, trùng tu, tôn tạo các cơ sở tự viện xuống cấp; tổ chức in ấn, phát hành các kinh sách, báo chí nhằm xây dựng nếp sống văn hóa theo đúng chính pháp, cũng như phổ biến đến kiều bào nước ngoài về các hoạt động chung của Giáo hội.

Như vậy, Phật giáo Việt Nam đã đóng một vai trò hết sức quan trọng trong thời kì đấu tranh chống thực dân Pháp của dân tộc. Không chỉ có những đóng góp bằng sức lực cho cuộc chiến bằng cách cầm súng ra chiến trường mà các Phật tử còn đóng góp về mặt tinh thần cho cuộc chiến như ủng hộ lương thực, trí tuệ.. Tất cả những đóng góp to lớn đó đã làm nên thắng lợi của của cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược. Không chỉ trong thời chiến mà trong thời bình hôm nay, Phật giáo vẫn giữ nguyên được vai trò, giá trị của mình trong đời sống dân tộc. Vẫn một lòng phục vụ dân tộc, phục vụ chúng sinh theo phương châm hoạt động “Đạo pháp – Dân tộc – Chủ nghĩa xã hội”, luôn luôn nêu cao tinh thần yêu chuộng hòa bình và truyền thống đồng hành cùng dân tộc, đoàn kết phấn đấu vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, cùng hướng tới tương lai./

VAI TRÒ CỦA TRÍ THỨC ĐỐI VỚI SỰ RA ĐỜI CỦA CÁC TỔ CHỨC PHẬT GIÁO VIỆT NAM TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945

TS. PHẠM MINH THẾ

Giảng viên Khoa Lịch sử

Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn (ĐHQG Hà Nội)

Tóm tắt

Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, chịu tác động bởi chính sách cai trị và khai thác thuộc địa của thực dân Pháp, Phật giáo Việt Nam đã rơi vào vòng suy vi, trầm lắng. Với nhận thức rằng: “Từ khi nước Pháp sang bảo hộ nước ta, đem tân văn hóa, tân học thuật v.v... ban bố cho ta, quốc dân ta đều khuynh hướng về tân học, thì tự nhiên Hán học phải hồi hưu, ấy là thời kỳ Phật giáo nước ta suy đồi vậy”¹ các Tăng, Ni, Phật tử đã phát động phong trào chấn hưng nhằm “văn hồi lấy tinh thần và trừ khử những điều mê tín” và “đào tạo những bậc có tư cách đứng đầu để truyền giáo về sau”. Họ cũng nhận ra rằng, muốn truyền bá kinh Phật ra ngoài đời sống xã hội một cách rộng rãi thì phải dịch kinh văn nhà Phật ra chữ quốc ngữ, và hơn hết là cần một đội ngũ những nhà nho uyên thâm, biết chữ quốc ngữ và biết cả Pháp ngữ để có thể chuyển dịch kinh Phật. Do đó, họ đã liên hệ, kêu gọi trí thức tham gia chấn hưng Phật giáo. Thực tiễn cũng cho thấy, các trí thức Việt Nam cũng đã tham gia vào nhiều hoạt động chấn hưng Phật giáo ở cả ba miền Nam Kỳ, Trung Kỳ và Bắc Kỳ, dẫn đến sự hình thành của các tổ chức Phật giáo Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám. Có thể nói, họ đã góp phần làm nên thành công của việc chấn hưng Phật giáo Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, bài viết ngắn này của chúng tôi không có tham vọng là trình bày lại toàn bộ những đóng góp của giới trí thức cho công cuộc chấn hưng Phật giáo mà chỉ tập trung vào mấy vấn đề: nhu cầu cộng tác

1. Nguyễn Đại Đồng và Ph.D Nguyễn Thị Minh sưu tầm và biên soạn, 2008, *Phong trào chấn hưng Phật giáo - Tư liệu báo chí Việt Nam từ năm 1927 - 1938*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, tr. 15.

giữa trí thức với phong trào chấn hưng Phật giáo và vai trò của họ đối với sự ra đời của các tổ chức Phật giáo trong quá trình chấn hưng là như thế nào?

1. Nhu cầu về sự cộng tác của trí thức với phong trào chấn hưng Phật giáo

Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX cả Nho giáo và Phật giáo Việt Nam đều rơi vào tình trạng suy vi, bị xã hội quay lưng, phê phán một cách gay gắt. Nguyên nhân cơ bản của tình trạng này là do các học thuyết Nho giáo và Phật giáo đã tỏ ra bất lực, không thể giúp cho nhân dân Việt Nam giành được thắng lợi trong cuộc đối đầu với thực dân Pháp. Các nhà Nho cho rằng: “Chữ Nho quả là một cái hàng rào hiểm chắn ngang đường văn minh, làm cho kẻ đi học mỗi lưng, tốn cơm gạo mới dùng được chữ. Khi dùng được chữ thì trán đã nhăn, lưng đã còng: vì nổi dùi mài một đời học các điều cao xa quá. Chữ thắm, chữ hại, làm cho ai mớ đến thì phải quên cả việc thường đời nay, để học việc đời xưa, đời xưa thực chết rồi! Thực xa rồi!”². Họ cho rằng: “Nước Nam ta bấy lâu nay học thuyết sai lầm, phong tục hư hỏng, không có liêm sỉ, không có kiến thức”³. Và rồi họ phê phán Nho giáo một cách gay gắt rằng:

“Măng chửi sao đáng kể.

Tộc loại nhờ nó mất,

Cừu địch nhờ nó vinh.

Tam cương thầy đổ nát,

Đạo nghĩa nhỏ sạch không.

.....

Trời đất có tà khí,

Phú thành vật nhiều hình.

Dưới thì là cứt đá,

Trên thì là cầu tinh.

Với người là nô tính,

Mờ mịt lấp biển xanh”⁴

2. Đăng cổ tùng báo, số ra ngày 28-3-1907, tr. 2.

3. Chương Thâu, Triều Dương, Nguyễn Đình Chú biên soạn, 1976, *Hợp tuyển thơ văn yêu nước - Thơ văn yêu nước và cách mạng đầu thế kỷ XX (1900-1930)*, Nxb. Văn học, Hà Nội, tr. 194.

4. Vũ Văn Sạch, Vũ Thị Minh Hương, Philippe Papin biên soạn, Đinh Xuân Lâm giới thiệu, (1997), *Văn thơ Đông Kinh Nghĩa Thục*, Nxb Văn hóa, Hà Nội, tr. 164-166.

Phan Bội Châu trong tác phẩm *Sùng bái giai nhân* cũng cho rằng: “... Từ khi đạo học của Thánh hiền không sáng, nhân tài không như xưa, khí lực đã hèn, óc não lại mỏng. Vua không biết nuôi dưỡng, thầy không biết dạy bảo. Vì thế mà người đời như một hình gỗ, một tượng đất,... Thi thư trở thành cái làm cho người ta ngu dốt? Trung hiếu là vật gây nên mọi tai quái?”⁵. Rồi ông tỏ ra hối hận khi đã theo học đạo Nho, cho đó là: “Đáng tiếc là hồi đó mình chỉ vùi đầu vào lối hư văn khoa cử”⁶. Trong con mắt của các sĩ phu Nho giáo cấp tiến lúc đó, nền giáo dục Nho học là “*thứ gây ác nghiệp để buộc trời thiên hạ trong vòng chuyên chế*”⁷, chính vì thế, họ - những trí thức Nho học đã tiến hành phê phán học thuyết Nho giáo và dòng tư tưởng dân chủ tư sản đã trang bị cho họ những cơ sở lý luận để họ tiến hành phê phán học thuyết Nho giáo đến tận gốc rễ của nó.

Ngoài việc gánh chịu sự phê phán nặng nề từ chính những trí thức Nho học cấp tiến thì Nho giáo và nền giáo dục Nho học còn phải gánh chịu cả áp lực từ chính sách giải Nho học của thực dân Pháp. Thực dân Pháp cho rằng: “Kinh nghiệm của các dân tộc Châu Âu khác đã chỉ rõ rằng việc truyền bá một nền học vấn đầy đủ cho người bản xứ là hết sức đại dột”⁸. Để phục vụ cho guồng máy cai trị, người Pháp đặt mục tiêu hủy diệt nền Nho học, chữ Hán, chữ Nôm phải triệt bỏ và thay thế bằng chữ Pháp, chữ Quốc ngữ cùng một họ mẫu tự La tinh. Hệ thống thi cử thời phong kiến bị hủy bỏ, trước hết là ở Nam Kỳ và sau đó là Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Năm 1867, thực dân Pháp bãi bỏ thi Hương ở Nam Kỳ. Tiếp đó, năm 1915 tổ chức kỳ thi Hương cuối cùng ở Nam Định và năm 1918 tổ chức kỳ thi Hương cuối cùng ở Thanh Hóa. Kỳ thi Hội cũng đã chấm dứt vào năm 1919 ở Huế, kết thúc nền khoa cử phong kiến ở nước ta. Ngày 14-6-1919, Khải Định ra chỉ dụ bãi bỏ các trường chữ Hán⁹, đánh dấu cho sự cáo chung của nền giáo dục khoa cử Nho học ở Việt Nam. Như vậy, có thể thấy, cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, Nho giáo đã thực sự rơi vào sự suy tàn và chịu áp lực lớn từ cả nhân dân trong nước và hệ thống chính trị thuộc địa.

Đứng trước thực tiễn phũ phàng ấy, một bộ phận sĩ phu Nho giáo tâm huyết đã tham gia vào các phong trào yêu nước để chống giặc ngoại xâm, đồng thời cũng là để giữ lấy mỗi rường của Nho giáo. Có thể thấy hình bóng của họ ở trong nhiều các phong trào yêu nước mang màu sắc tôn giáo, tín ngưỡng như *Hội kín Nam Kỳ*, *phong trào Thiện đàn Bắc Kỳ*. Đào Duy Anh cho rằng: “Từ khi nước ta bị thực dân Pháp xâm lược, lại có các vị nhà nho bất đắc chí, hoặc về quê mở trường dạy học, hoặc lập thiện đàn để mong mượn thiện

5. Chương Thâu, Triều Dương, Nguyễn Đình Chú biên soạn, 1976, *Hợp tuyển thơ văn yêu nước - Thơ văn yêu nước và cách mạng đầu thế kỷ XX (1900-1930)*, Sđd, tr.86, 87.

6. Chương Thâu, Triều Dương, Nguyễn Đình Chú biên soạn, 1976, *Hợp tuyển thơ văn yêu nước - Thơ văn yêu nước và cách mạng đầu thế kỷ XX (1900-1930)*, Sđd, tr. 159.

7. Trúc Hà (1928), “*Nhà Nho có lẽ chịu sâu?*”, *Nam Phong tạp chí*, số 130, tháng 6 năm 1928, tr. 561.

8. Đinh Xuân Lâm, chủ biên, 2012, *Lịch sử Việt Nam*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, tập III, tr. 147.

9. Đinh Xuân Lâm, chủ biên, 2012, *Lịch sử Việt Nam*, Sđd, tập III, tr. 150.

đàn mà bảo vệ cương thường”¹⁰. Và rằng, việc lập thiện đàn “trong phần tư đầu thế kỷ 20 đã thành một phong trào rộng rãi do các nhà văn thân ái quốc lợi dụng đàn tiên thành để tuyên truyền chính trị”¹¹. Và trong cái hiện thực ấy, cửa thiền của Phật môn cũng là nơi được các sĩ phu Nho giáo lựa chọn vừa để nấu thân, vừa để duy trì nền nếp giáo hóa của Nho giáo. Đây có thể coi là một mối nhân duyên của Nho giáo với Phật giáo ở Việt Nam, bởi đầu thế kỷ XX, Phật giáo cũng lâm vào tình trạng suy thoái và bị/được chính các nhà sư cấp tiến phê phán để rồi từ đó kêu gọi, phát động chấn hưng Phật giáo.

Trong khi ấy, luồng tư tưởng dân chủ tư sản đã ngày càng được truyền bá mạnh mẽ vào xã hội Việt Nam, được một số trí thức sĩ phu Nho học tiếp thu, lấy làm nền tảng tư tưởng và lý luận để vận động cứu nước, đồng thời làm chỗ dựa để phê phán học thuyết Nho giáo và cả Phật giáo nữa. Nhưng oái oăm thay, ngay cả luồng tư tưởng dân chủ tư sản cũng chưa thu hút được nhiều lắm sự quan tâm của xã hội, vì nó vướng phải cái rào cản đối trọng của hiện trạng “dân tộc và phản dân tộc” ở Việt Nam lúc ấy. Và chẳng, sự tiếp thu một cách không toàn vẹn và có hệ thống hệ tư tưởng dân chủ tư sản của các trí thức, sĩ phu yêu nước cũng đã làm cho các đường hướng, phương pháp tổ chức cuộc cứu nước của họ có những sai lầm, hạn chế nhất định và không thành công. Điều này làm cho việc truyền bá, cổ súy việc tiếp nhận hệ tư tưởng này gặp phải những khó khăn. Trong tình trạng ấy, thì cả những sĩ phu Nho học và lớp trí thức mới “tân học” đều rơi vào tình trạng tiến thoái lưỡng nan, và đều phải tìm lấy con đường tồn tại mà sự tham gia vào trong các phong trào yêu nước mang màu sắc tôn giáo là một trong những cách mà họ lựa chọn. Trường hợp của Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm có thể coi là một điển hình, bởi ông đã từng sang Pháp du học, nhưng khi về nước và tiến hành các hoạt động yêu nước chống Pháp, ông cũng vẫn phải mượn hình thức Thiện đàn - một hình thức đấu tranh yêu nước mang màu sắc tôn giáo, tín ngưỡng ở Bắc Kỳ - để hoạt động chống Pháp cùng với Mạc Đình Phúc. Hàng loạt các Thiện đàn dưới danh nghĩa của Kỳ Đồng đã được thiết lập ở các tỉnh Bắc Giang, Hà Nam, Thái Bình, Nam Định,...¹².

Trong bối cảnh ấy, *Phong trào chấn hưng Phật giáo* - một phong trào tôn giáo nhưng mang tính dân tộc và yêu nước - cũng là một “địa chỉ” tìm đến của các trí thức, sĩ phu yêu nước. Phan Chu Trinh là một trong những người hô hào chấn hưng Phật giáo để hỗ trợ cho cách mạng, trong một lần diễn thuyết từng nói: “Nước Đại Nam chúng ta ngày nay sở dĩ yếu hèn là vì thiếu tinh thần tôn giáo. Tôn giáo luyện cho ta đức hy sinh, coi nhẹ tính mạng, phá sản vì đạo. Không có tinh thần tôn giáo chúng ta không biết cương thường xả thân vì nghĩa,

10. Đào Duy Anh, 2003, Nhớ nghĩ chiều hôm, Nxb. Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 303-304.

11. Đào Duy Anh, 2003, Nhớ nghĩ chiều hôm, Sđd, tr. 290.

12. Xem Phạm Minh Đức - Bùi Duy Lan, 2010, Đất và người Thái Bình, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr. 701-7

11. Xem thêm Mai Hồng, 2007, Đôi nét về văn Thiện đàn, Thông báo Hán - Nôm, bài trên <http://www.hannom.org.vn/detail.asp?param=320&Catid=362>.

chỉ bo bo giữ cái lối riêng của mình. Nay bà con thử xét, đời Trần sao dân tộc ta hùng dũng như vậy: quân Nguyên thắng cả Á cả Âu, nuốt trọn Trung Hoa mà qua đến nước ta thì lại bại tẩu; nào bị cướp giáo ở Chương Dương Độ, nào bị bắt trói ở Bạch Đằng, như vậy chẳng phải là nhờ đạo Phật ở thời đó rất hưng thịnh ư? Nhờ cái tinh thần tôn giáo của ta ư?”¹³. Huỳnh Thúc Kháng trong bài báo đăng trên *Viên Âm* (số 3 ra ngày 1.2.1934) cũng cho rằng chấn hưng Phật giáo là một việc làm có lợi ích cho quốc dân và cổ súy cho việc kêu gọi chấn hưng Phật giáo của tờ *Viên Âm*. Ông nói: “Viên Âm hãy gắng lên. Người ta nói khoa học với tôn giáo không cùng đi với nhau, là nói ở xứ văn minh nào kia, chớ ở xứ khai thông chậm trễ dân trí mơ mù như xứ ta, tôn giáo còn là phương thuốc chữa bệnh chung cho người mình có hiệu nghiệm. Huống là cái thuyết từ bi cứu khổ, độ tha, giác tha và nhân quả luân hồi của Phật giáo thông cả các giai cấp trong xã hội, mà ai thực hành theo có bổ ích cho chúng sanh không phải là ít, chưa nói đến “Niết Bàn” là chỗ thượng thừa cao xa kia”¹⁴. Phan Khôi một trí thức tiêu biểu thông thạo cả Hán học và tân học lúc ấy cũng nhiều lần lên tiếng ủng hộ cho Phật giáo và việc chấn hưng Phật giáo. Ông nói: “Chúng tôi không chuyên một tôn giáo nào hết. Có người lo nếu Phật giáo thịnh thì Việt Nam sẽ trở nên lười, cho nên Pierre Pasquier, toàn quyền là nhà chính trị nham hiểm ký tên cho phép mấy cái hội Phật ở Đông Dương, làm mê họ bằng Phật giáo. Chúng tôi không phải quan cố toàn quyền P.Pasquier, chúng tôi đâu biết được dụng ý của ngài. Chúng tôi tưởng khi Phật giáo thịnh hành, cũng chẳng có cái hiệu quả như thế. Vì chúng tôi lấy lịch sử để làm chứng... Phật giáo sang Tàu từ thời Đông Hán mà suốt trong đời ấy quốc gia của nhà Hán rất là cường thịnh. Đến nỗi Hung Nô ngày trước cứ xâm lăng mãi mà bây giờ phải vào chầu. Rồi đến đời Đường Thái Tôn, đời mà đạo Phật thịnh nhất ở Trung Quốc, thì thế nước lại lừng lẫy vững vàng, tứ di đều thần phục. Xưa nay bên Tàu, quốc thế có hai lần hèn yếu nhất, bị lũ mọi rợ ở phương bắc đè đầu: lần trước vào thời kỳ Tấn Lục Triều, thì là cái kết quả của sự sùng thượng Lão Trang; lần sau vào thời kỳ Tống Minh thì là cái kết quả của cuộc vận động Lý Học. Còn Phật giáo theo lịch sử chẳng có khi nào gây ra sự hèn yếu cả. Ở nước ta cũng vậy: vào thuở nhà Lý, nhà Trần, đạo Phật tràn ngập cả nước, chùa chiền khắp nơi, thầy tu làm dân tráng, nhưng nước nhà chưa hề có cái vẻ tích nhược như hồi Lê trung hưng hay Nguyễn thống nhất là cái thời đại Nho học thịnh hành. Trái lại, nhà Lý, nhà Trần mạnh lắm, dân khí còn hăng lắm: mấy phen giặc Tàu sang chúng ta đuổi đi như đuổi vịt. Lịch sử là cái chứng mạnh lắm. Không ai cãi được. Nó đã làm bằng chứng cho Phật giáo; không phải là một thứ như thuốc phiện làm mòn yếu con người”¹⁵. Như vậy, rõ ràng là Phật giáo và công cuộc chấn hưng Phật giáo đã nhận được sự ủng hộ của các trí thức, sĩ phu yêu nước có tên tuổi, có sự ảnh hưởng lớn đến xã hội lúc ấy.

13. Nguyễn Lang, 2000, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb Văn học, Hà Nội, tập III, tr. 552.

14. Nguyễn Lang, 2000, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb Văn học, Hà Nội, tập III, tr. 563.

15. Nguyễn Lang, 2000, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb Văn học, Hà Nội, tập III, tr. 562-563.

Còn đối với phong trào chấn hưng Phật giáo, ngay từ những ngày đầu manh nha khởi xướng phong trào này các Tăng, Ni, Phật tử đã nhận thức được phải có sự cộng tác của các trí thức, sĩ phu yêu nước làm chỗ dựa cho sự phát triển của phong trào. Bởi họ cho rằng, sự thất học, thiếu hiểu biết là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự suy vi, lụi tàn của Phật giáo. Nhà sư Thiện Chiếu cho rằng: “Tăng giới hiện thời ở nước ta mà nhất là ở Nam Kỳ phần nhiều không chịu chuyên tâm về đường học vấn, kẻ hảo tâm thời lo độc thiện có khi lạc vào cái chủ nghĩa yếm thế nên không biết nghĩa vụ và trách nhiệm của mình; mình đã chẳng biết thời làm sao truyền bá ra cho người khác biết được? Phật lý đã không rõ rệt, nên những kẻ tại gia tín ngưỡng phần nhiều là mê tín, chỉ biết đốt hương cầu khẩn Phật, thần phù hộ, cho cuộc đời của mình được sung sướng thoải mái mà thôi, chớ ít ai có tâm niệm được chút từ bi bác ái, thành ra cái chùa Phật hình như là cái Bảo hiểm công ty, thời tránh sao cho khỏi những kẻ gian tà họ lợi dụng để mưu kế sinh nhai, khiến cho trong Tăng giới hằng diễn tấn bi kịch”¹⁶. Thích Trí Hải cũng đã chỉ ra rằng: “Trừ một số rất ít các vị cao Tăng trí thức, còn phần đông tự mình không hiểu thấu nghĩa lý chân chính để tu hành tự lợi và giáo hóa cho người giác ngộ. Như thế thì làm gì mà không đưa nhau vào con đường mê tín dị đoan, làm ảnh hưởng xấu cho toàn thể Phật giáo? Cứ xem ngay hình thức của Phật giáo hiện nay. Tuy mỗi làng có một ngôi chùa, có làng tới hai, ba, bốn, năm ngôi; trừ những nơi danh lam cổ tự ra, còn hầu hết đã biến tướng rất nhiều, không còn thuần túy là Phật giáo nữa. Từ nơi thờ phụng cho đến nghi thức lễ bái, không đâu giống đâu. Không những thờ Phật, Bồ tát mà còn thờ tất cả Thánh Thần; thậm chí có nơi còn thờ cả hổ, rắn, chó đá, bình vôi v.v...; trong nhà không thờ hết đem ra cả ngoài sân, gốc cây. Nếu có các bậc trí thức hay người ngoại quốc nào tới tham quan, khảo cứu và hỏi vị trụ trì ở những nơi đấy thì không biết vị trụ trì ấy sẽ trả lời ra sao? Có những cảnh tượng đáng tiếc này chẳng qua cũng chỉ vì đa số Tăng, Ni thất học”¹⁷. Ông đã đau xót gọi cái tình trạng bi đát đó của Phật giáo là “thời kỳ mạt pháp: Phật cao một thước, ma cao nghìn trượng, người làm thì ít, kẻ phá thì nhiều”¹⁸. Ông cho rằng, tinh thần Phật giáo trong các bộ kinh tạng rất thiết thực, lợi ích cho chúng sinh nhưng “rất tiếc là đọc tụng toàn bằng phiên âm chữ Hán nên có nhiều người đọc tụng hằng ngày cho đến thuộc lòng mà không hiểu nghĩa lý ra sao, không biết tụng để làm gì”¹⁹.

Xuất phát từ những nhận thức đó, những nhà sư có nhiệt tâm đã kêu gọi, phát động phong trào chấn hưng Phật giáo, nhằm đưa Phật giáo quay trở lại với giáo lý nguyên ủy của nó và thành lập một giáo hội Phật giáo thống nhất ở Việt Nam. Song cái khó là ở chỗ,

16. Nguyễn Đại Đồng và Ph.D Nguyễn Thị Minh sưu tầm và biên soạn, 2008, *Phong trào chấn hưng Phật giáo - Tư liệu báo chí Việt Nam từ năm 1927 - 1938*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, tr. 16.

17. Thích Trí Hải, 2019, *Tuyển tập Sa môn Trí Hải*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội, tập 1, tr. 237.

18. Thích Trí Hải, 2019, *Tuyển tập Sa môn Trí Hải*, Sđd, tập 1, tr. 239.

19. Thích Trí Hải, 2019, *Tuyển tập Sa môn Trí Hải*, Sđd, tập 1, tr. 237.

“Từ khi nước ta có Phật giáo cho đến cuối thế kỷ XIX chẳng luận nước ta nội thuộc hay được độc lập tự chủ, Phật giáo cũng cứ ở yên trong cảnh giới chân như, chẳng hề giả sắc chút nào. Ấy cũng bởi một là nước ta đồng văn đồng giao với Tàu, hai là lịch triều ta đều sùng thượng Phật giáo cả. Cho nên kinh Phật tuy là không dịch ra tiếng ta mặc lòng, song Hán học được thịnh hành chừng nào, thời Phật giáo càng vững bền, càng bành trướng mãi ra chừng ấy. Vậy thời Hán học há chẳng phải đại công thần của Phật giáo nước ta trong suốt mười lăm mười sáu thế kỷ nay đó sao? Từ khi nước Pháp sang bảo hộ nước ta, đem tân văn hóa, tân học thuật... ban bố cho ta, quốc dân ta đều khuynh hướng về tân học, thì tự nhiên Hán học phải hồi hưu, ấy là thời kỳ Phật giáo nước ta suy đồi vậy”²⁰. Như vậy, theo nhận thức của chính giới Tăng Ni thì sự suy tàn của Phật giáo đầu thế kỷ XX cũng một phần bắt nguồn từ sự suy vi của Nho giáo. Và do đó, để chấn hưng Phật giáo thì cần phải có sự giúp đỡ từ bản thân giới trí thức Nho học, điều này được thể hiện trong các chương trình chấn hưng Phật giáo của giới Tăng Ni. Thiện Chiếu cho rằng, để chấn hưng Phật giáo thì có 3 cách: “1. Lập Phật học báo quán cho dễ truyền bá Phật lý ra, được văn hồi lấy tinh thần và trừ khử những điều mê tín; 2. Lập Phật gia công học để đào tạo những bậc có tư cách đứng đầu để truyền giáo về sau; 3. Dịch kinh Phật ra tiếng ta, để cho Phật giáo ở nước ta sau này khỏi sợ đến thất nguyên”²¹. Nhà sư Quảng Hưng ở Trung Kỳ cũng cho rằng chấn hưng Phật giáo nên tập trung vào 3 việc: “1/Làm trường học tại chùa, rước thầy giáo đến dạy các đạo nhỏ. 2/Nuôi kẻ nghèo khổ ăn học cho biết hai thứ chữ Tàu và chữ Quốc ngữ. 3/ Dịch kinh Phật ra Quốc ngữ”²². Cùng quan điểm đó, chương trình chấn hưng Phật giáo của nhà sư Thích Tâm Lai ở Bắc Kỳ cũng cho rằng, cần phải: *Một là*, lập đàn giảng thiện trong các chùa vào các buổi tối và mời các bậc thông nho biết chữ Quốc ngữ hiệp với nhà chùa cùng dịch kinh Phật chữ Nho ra chữ Quốc ngữ, lại cũng mời các nhà thông tiếng Pháp dịch các sách Phật bằng chữ Pháp ra quốc ngữ để phổ tống cho đồng nhân; *Hai là*, mở Trường Sơ học yếu lược và Trường Sơ đẳng tiểu học bên cạnh các chùa; *Ba là*, lập nhà nuôi kẻ khó và nhà bảo cô bên cạnh các chùa²³. Nhà sư Thích Trí Hải trong quá trình vận động chấn hưng Phật giáo cũng đã nhận ra được sự cần thiết phải có sự cộng tác của các trí thức nên ông đã liên hệ với hàng loạt các nhân sĩ, trí thức thông thạo Hán học và cả Tây học để vận động họ cùng tham gia chấn hưng Phật giáo²⁴.

20. Nguyễn Đại Đông và Ph.D Nguyễn Thị Minh sưu tầm và biên soạn, 2008, *Phong trào chấn hưng Phật giáo - Tư liệu báo chí Việt Nam từ năm 1927 - 1938*, Sđd, tr. 15.

21. Nguyễn Đại Đông và Ph.D Nguyễn Thị Minh sưu tầm và biên soạn, 2008, *Phong trào chấn hưng Phật giáo - Tư liệu báo chí Việt Nam từ 1927-1938*, Sđd, tr. 16-17.

22. Thích Như Tịnh, 2008, *Hành trang chư thiên đức xứ Quảng*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, tr. 284.

23. Nguyễn Đại Đông và Ph.D Nguyễn Thị Minh sưu tầm và biên soạn, 2008, *Phong trào chấn hưng Phật giáo - Tư liệu báo chí Việt Nam từ 1927-1938*, Sđd, tr. 22-23.

24. Thích Trí Hải, 2019, *Tuyển tập Sa môn Trí Hải*, Sđd, tập 1, tr. 243-244.

Có thể nói, đây chính là mối nhân duyên giữa phong trào chấn hưng Phật giáo với các trí thức Việt Nam đầu thế kỷ XX, cả trí thức Nho học và Tân học. Nhân duyên ấy được bắt nguồn một cách tự thân bởi các trí thức Việt Nam lúc ấy có nhu cầu vươn lên xây dựng một nền quốc văn mới, văn hóa mới làm nền tảng cho sự hưng khởi của quốc gia dân tộc, trên cơ sở đó mà tiến hành các hoạt động giải thực dân. Và trước sự ngăn trở của chính quyền thuộc địa, cũng như là trình độ dân trí của quảng đại quần chúng còn thấp, để đạt được mục đích đó, để tiếp cận được với đông đảo quần chúng thì không đâu tốt bằng cửa thiền - nơi thường có đông đảo quần chúng tìm đến. Còn giới Tăng, Ni, Phật tử thì cũng có nhu cầu ấy để có thể trùng chính đạo Phật. Theo Nguyễn Lang thì: “Sự phục hưng Phật học cũng như ý hướng xây dựng “quốc học” đã được sự hỗ trợ nồng nhiệt của quần chúng. Phục hưng Phật học và xây dựng quốc học là những công việc làm chính đáng, hợp pháp, không phải là những việc quốc cấm, cho nên không sợ bị đàn áp. Nơi đây hai giới tân học và cựu học có thể gặp nhau để cùng hoạt động: cả trong hai lĩnh vực tôn giáo và văn hóa, chữ Nho, chữ Quốc ngữ và chữ Tây đều được sử dụng. Chữ “Quốc ngữ” trở thành một phương tiện mẫu nhiệm nối liền hai thế hệ cựu và tân học”²⁵.

2. Vai trò của giới trí thức đối với sự ra đời của các tổ chức Phật giáo Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám

Sự tham gia, góp mặt của các trí thức vào hoạt động chấn hưng Phật giáo Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám năm 1945 là tương đối đa dạng. Có thể thấy, sự có mặt của giới trí thức trong hầu khắp các hoạt động cơ bản của phong trào này như: Tham gia viết bài cổ vũ chấn hưng Phật giáo trên các tờ báo; vận động thành lập các tổ chức Phật giáo; quyên tiền, ủng hộ tài chính, đất đai để xây dựng các cơ sở Phật giáo; và đặc biệt là tham gia dịch thuật, giảng dạy kinh Phật và viết sách về Phật học... Về mặt đội ngũ, có thể nhận thấy các trí thức tham gia phong trào chấn hưng Phật giáo bao gồm cả các sĩ phu Nho học và trí thức tân học. Họ giữ nhiều địa vị khác nhau trong xã hội, có người là doanh nhân, có người là bác sĩ, có người là nhà giáo, lại có những người là công chức và quan lại trong hệ thống chính trị thuộc địa... Trong số các trí thức tham gia phong trào chấn hưng Phật giáo thời kỳ này, có nhiều người có trình độ cả Nho học và Tây học uyên thâm và có vị thế, ảnh hưởng lớn trong xã hội cũng như quốc tế.

Ở Nam Kỳ có thể kể đến các nhân vật tiêu biểu như: Phạm Ngọc Vinh, Huỳnh Văn Quyên, Trần Nguyên Chấn, Trần Văn Khuê, Nguyễn Văn Nhơn, Lê Văn Phổ, Nguyễn Văn Cần (Cần), Đoàn Trung Còn, Nguyễn Văn Vật, Nguyễn Trung Hiếu, Nguyễn Văn Thiện, Lê Văn Hậu, Trần Quỳnh, Huỳnh Thái Cửu, Phạm Văn Liêu, Nguyễn Văn Khỏe, Ngô Trung Tín, Phạm Văn Luông, Trần Văn Giác, Dương Văn Thắng, Mai Thọ Truyền,

25. Nguyễn Lang, 2000, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb Văn học, Hà Nội, tập III, tr. 556.

Nguyễn Văn Hiếu,... Trong số này Trần Nguyên Chấn là người có công trong việc vận động thành lập Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học năm 1931 và cũng là người có đóng góp về mặt tài chính cho việc xây dựng các cơ sở của Phật giáo Nam Kỳ. Theo Nguyễn Lang thì: “Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật Học được thành lập năm 1931, điều lệ của hội được phê y ngày 26 tháng Tám năm ấy. Thiền sư Từ Phong chùa Giác Hải ở Chợ Lớn được bầu làm Chánh Hội trưởng. Khánh Hòa giữ trách vụ Phó nhất Hội trưởng và chủ nhiệm tạp chí Từ Bi Âm. Tạp chí này chào đời ngày 1.3.1932. Hai vị cố vấn là thiền sư Huệ Định (71 tuổi) và thiền sư Trí Thiên (50 tuổi). Ông Trần Nguyên Chấn làm Phó nhì Hội trưởng. Chùa Linh Sơn ở số 149 đường Douaumont được lấy làm trụ sở, ngay cạnh khu đất riêng của ông Trần Nguyên Chấn. Ngay sau khi hội được thành lập, sáu căn nhà ngói được khởi công xây dựng gần chùa Linh Sơn, trên khu đất của ông Trần Nguyên Chấn với sự đồng ý của ông này, khuôn viên chùa chật hẹp nên thư viện cũng được xây cất trên đất ông Chấn”. Tuy nhiên, do những bất đồng giữa Trần Nguyên Chấn và một số Tăng, Ni cũng như là cư sĩ khác mà thích học đường của Hội đã không khai giảng được. Trần Nguyên Chấn cũng là người am hiểu cả Tây học và Hán học, ông đã biên soạn, dịch - chú giải nhiều kinh Phật và viết các bài đạo Phật. Các bài viết của ông được tập hợp cuốn *Gương nhân quả*, Nxb. Tôn giáo ấn hành năm 2006. Đây có thể coi là tác phẩm để đời của Trần Nguyên Chấn về đạo Phật.

Người thứ hai tiêu biểu trong nhóm này là Đoàn Trung Còn. Ông sinh 1908, quê tại xã Thăng Nhì, thị xã Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa, nay thuộc phường Thăng Nhì, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Lúc nhỏ ông theo học trường Pháp Việt tại Vũng Tàu, sau lên học ở Sài Gòn. Sau khi tốt nghiệp với bằng Thành chung (Diplomat), ông ra làm tư chức và lập nghiệp tại Sài Gòn. Bản thân căn bản học vấn của trường Pháp Việt, do đó ông rất thông thạo tiếng Pháp. Bên cạnh đó, vốn xuất thân trong một gia đình có truyền thống Nho học và tín ngưỡng Phật giáo, ông còn chuyên tâm tự học chữ Hán, trở thành một người có căn bản Hán học. Ngoài ra, ông còn thường xuyên tiếp xúc với các sư sãi người Khmer và Phật giáo Nam Tông, có điều kiện nghiên cứu và học tập từ các kinh sách Phật giáo chép bằng chữ Bắc Phạn (Sanskrit) hoặc chữ Nam Phạn (Pàli). Chính nhờ đó mà ông có một căn bản khá vững chắc về Hán học và Phạn học, đủ giúp ông đi sâu vào nghiên cứu kinh điển nhà Phật, dành cả đời chuyên tâm nghiên cứu, dịch kinh sách Phật giáo. Năm 1931, ông xuất bản các sách *Chuyện Phật đời xưa*, *Văn minh nhà Phật qua Tàu*, *Triết lý nhà Phật*. Năm 1932, ông sáng lập Phật Học Tùng Thư để xuất bản các sách ông biên khảo về Phật giáo và các bộ kinh căn bản do ông phiên âm và dịch nghĩa. Song song đó, ông sáng lập thêm Trí Đức Tùng Thư để xuất bản các bộ sách quan trọng của Nho giáo do ông phiên âm và dịch nghĩa, với mục đích là duy trì nền đạo học chân chính, hầu giúp cho lớp hậu tiến biết cách tu thân, tề gia và trị quốc. Những năm sau đó, ông cho xuất bản

tiếp các sách như: *Truyện Phật Thích Ca* (1932) *Tăng đồ nhà Phật* (1934), *Các tông phái đạo Phật ở Viễn Đông* (1935). Ngoài ra, ông còn xuất bản một số kinh sách do các Tăng sĩ, cư sĩ khác biên soạn dưới danh nghĩa Phật Học Thư Xã. Sau ông dùng nhà riêng tọa lạc tại 143 đường Đê Thám (Dixmude cũ), quận Nhứt, Sài Gòn làm nhà xuất bản Phật Học Tùng Thư để xuất bản những Kinh, sách Phật giáo do ông soạn, dịch. Ông cũng xuất bản những sách Khổng giáo hay Hán văn dưới tên nhà xuất bản Trí Đức Tùng Thư. Trong cả cuộc đời, ông đã biên soạn và dịch trên 30 tác phẩm có liên quan đến Phật học .

Một nhân vật khác nữa cũng có thể kể đến trong giới cư sĩ trí thức Nam Kỳ đó là Mai Thọ Truyền. Ông sinh năm 1905 tại làng Long Mỹ, tỉnh Bến Tre trong một gia đình trung lưu. Thuở nhỏ ông được theo học tại trường Sơ học Pháp - Việt Bến Tre, rồi Trung học Mỹ Tho, và Chasseloup Laubat Saigon. Năm 1924, ông thi đậu Thư ký Hành chánh và được bổ đi làm việc tại Sài Gòn, Hà Tiên, Chợ Lớn. Năm 1931, ông thi đậu Tri huyện và đã từng sự tại Sài Gòn, Trà Vinh, Long Xuyên và Sa Đéc. Trong những năm làm việc đó đây khắp lục tỉnh miền Tây, ông để tâm nghiên cứu tìm hiểu về Phật giáo, Nho giáo, và các tư tưởng tôn giáo triết lý khác. Đến đâu ông cũng tham vấn các vị danh Nho nổi tiếng để thử tài học vấn và biện bác, nhưng chưa vị nào giúp ông thỏa nguyện. Đến khi làm việc ở Sa Đéc, ông đến tham vấn Hòa Thượng Thích Hành Trụ thế danh Lê Phước Bình, là giảng sư tại chùa Long An, chính nơi đây ông thực sự qui ngưỡng cảm phục trước đức độ và trí tuệ của vị danh Tăng nên cầu làm đệ tử của ngài. Hòa thượng Thích Hành Trụ đặt pháp danh cho ông là Chánh Trí. Từ đây, ông bắt đầu dốc lòng đem khả năng và trình độ học thức của mình ra hộ trì chánh pháp. Đối với phong trào chấn hưng Phật giáo, ông là một kiện tướng trong hàng cư sĩ đã đóng góp công sức rất lớn. Là một Phật tử thuần thành, ông ăn chay trường từ ngày thọ Tam quy Ngũ giới, làm Phật sự không biết mệt mỏi.

Ngoài ra, cũng không thể không nhắc đến cư sĩ Nguyễn Văn Hiếu. Ông sinh năm 1896 tại làng Tân An, tổng Định Bảo, tỉnh Cần Thơ. Từ nhỏ ông học chữ Nho, sau chuyển sang học chương trình Pháp - Việt trong năm năm tại Cần Thơ. Năm 1911, ông thi đậu học bổng Trường Trung học Mỹ Tho, sau đó lên Sài Gòn học trường Chasseloup Laubat, thi đậu bằng Thành Chung năm 1915, rồi ông học Trường Công chánh Hà Nội và thi đậu bằng Cao học Kỹ thuật Công chánh Hà Nội năm 1918. Năm 1919 ông sang làm việc tại Campuchia, năm 1925 về làm Sở Hỏa Xa Sài Gòn, năm 1944 làm Giám Đốc Hỏa Xa miền Nam

Lúc nhỏ, ông quy y theo phái Cao Đài Tiên Thiên. Sau đó ông chuyển qua nghiên cứu Tin Lành - Gia Tô giáo, cuối năm 1930, nhân đọc quyển *La Sagesse du Bouddha* (Tuệ giác của Phật) và hiểu được giá trị đích thực của đạo Phật, từ đó ông ôm ấp ý nguyện

truyền bá giáo pháp Nguyên Thủy, lúc đầu ông tập hợp được các bạn đồng học gồm cư sĩ Cẩm, Núi, Nhật, Hương cùng nhau thực hành thiền định. Năm 1935, khi gặp lại người bạn là Bác sĩ thú y Lê Văn Giảng, ông đem quyển kinh Phật bằng chữ Pháp giới thiệu và khuyên về Campuchia tầm sư học đạo. Sau đó người bạn xuất gia là Hòa thượng Hộ Tông, người sáng lập Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam. Năm 1938, khi đi tìm đất cất chùa ở vùng ngoại ô Sài Gòn-Chợ Lớn, ông gặp được ông Bùi Ngươn Hứa hiến phần đất ở Gò Dưa-Thủ Đức để lập nên chùa Bửu Quang, ngôi chùa đầu tiên của Phật giáo Nam Tông Việt Nam. Năm 1939, ông đã thỉnh ngài Hộ Tông, ngài Thiện Luật, ngài Huệ Nghiêm và một nhà sư người Campuchia về Việt Nam hoằng dương giáo pháp. Cũng trong năm 1939 này, ông đã thỉnh Đức vua Sãi Campuchia Chuôn Nath và 30 vị Tỳ kheo Campuchia về làm Lễ Kiết giới Sima tại chùa Bửu Quang. Năm 1940, ông bán nhà lấy nửa số tiền cất lại chùa Bửu Quang bằng ngói gạch và một cốc lầu gồm ba căn cũng bằng gạch ngói, phần nửa tiền còn lại ông mua ruộng để lo chi phí ẩm thực cho chùa .

Ở Trung Kỳ có thể kể đến các nhân vật như: Lê Đình Thám, Nguyễn Khoa Tân, Ứng Bàng, Bửu Bác, Viễn Đệ, Trần Đăng Khoa, Tôn Thất Tùng, Nguyễn Khoa Toàn, Nguyễn Phúc Tráng Đình (Đăng), Nguyễn Đình Hòe, Nguyễn Khoa Tân, Lê Thanh Cảnh, Trương Xương, Huỳnh Thúc Kháng,... Trong số này thì Bác sĩ Lê Đình Thám (1897 - 1969) là người có nhiều công lao đối với việc chấn hưng Phật giáo. Ông là người tham gia vận động chấn hưng Phật giáo, là bác sĩ, pháp sư, cư sĩ Phật giáo, là nhà hoạt động hoà bình và là người sáng lập Gia đình Phật tử Việt Nam. Ông quê ở làng Đồng Mỹ (Phú Mỹ), tổng Phú Khương, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Ông xuất thân trong một gia đình quyền quý nhiều đời làm quan. Thân sinh là Binh bộ Thượng thư Lê Đình ở triều Tự Đức. Ông cùng với anh trai là Y sĩ Lê Đình Dương trực tiếp học chữ Nho với cha. Cả hai anh em đều tỏ ra thông minh xuất chúng ngay từ thuở niên thiếu. Riêng ông từ nhỏ, đã tỏ ra là người có năng khiếu văn chương thi phú. Ông tốt nghiệp Y sĩ Đông Dương ở Hà Nội năm 1916, sau đó về làm việc tại các bệnh viện Hội An, Bình Thuận, Sông Cầu, Qui Nhơn, Tuy Hòa. Chính trong thời gian này, ông nghiên cứu thêm về triết lý Đông phương như Khổng, Lão và Phật giáo... Năm 1926, trong một buổi viếng cảnh tại chùa Tam Thai tại Ngũ Hành Sơn, ông đọc được bài kệ của Tổ Huệ Năng ghi trên vách chùa. Đây là lần đầu tiên ông tiếp xúc với triết lý Phật giáo, bài kệ trên đã gieo vào tâm thức ông một ấn tượng sâu sắc về đạo Phật, mặc dầu thời điểm lúc ấy chưa cho phép ông đến gần với cửa thiền. Phải đến năm 1928, khi ông lên chùa Trúc Lâm (Huế) để thỉnh tôn ý về bài kệ trên với Hòa thượng trụ trì là ngài Giác Tiên. Sau khi hiểu thấu đáo bài kệ, ông đã thực sự chuyển hướng đời mình: Phát nguyện quy y Tam Bảo, ăn trường chay từ đó và nghiên cứu học hỏi kinh điển Phật giáo để hoằng hóa giúp đời. Với chí nguyện như trên, ông được thọ Tam quy Ngũ giới với Hòa thượng Giác Tiên, pháp danh là Tâm Minh, pháp tự là Chiêu

Hải. Năm 1929, ông thọ học thêm với Hòa thượng Phước Huệ chùa Thập Tháp, Bình Định. Hòa thượng chỉ đạo ông nghiên cứu các bài giảng của ngài Thái Hư ở Trung Hoa về cách thức tổ chức Phật giáo, và suy nghĩ cải cách thế nào cho phù hợp với tình hình Phật giáo nước nhà. Ông đã đề đạt ý kiến của mình lên chư Hòa thượng Phước Huệ, Giác Tiên, Giác Nhiên, Tịnh Hạnh, Tịnh Khiết... và đã được các ngài chấp thuận.

Năm 1930, ông trở ra Hà Nội thi bằng Y khoa Bác sĩ ngạch Pháp. Khi trở về, ông vừa học Phật vừa làm ngành y mà vẫn vượt xa các bạn đồng học trong thời gian ấy. Năm 1932, Hội An Nam Phật Học ra đời, do các vị Hòa thượng và ông đứng ra chịu trách nhiệm gánh vác công cuộc hoàng dương chánh pháp. Trụ sở Hội đầu tiên đặt ở chùa Trúc Lâm, sau đó là chùa Từ Đàm. Ông làm Hội trưởng và các Hòa thượng trong Ban Chứng minh là cố vấn cho Hội. Từ năm 1930, bắt đầu xuất hiện những bài viết của ông trên tờ nguyệt san Viên Âm. Ông tự tay viết cả truyện ngắn (ký tên T.M), truyện dài (ký tên Châu Hải) và truyện hài hước (ký tên Ba Rằm). Khoảng thời gian từ năm 1934 đến năm 1945 là những năm hoàn chỉnh các tổ chức của Phật giáo và hệ thống đào tạo Tăng tài, các lớp Phật học cho thanh niên. Kết quả mà ông đã đóng góp được trong những năm tháng ấy, vẫn mãi mãi được ghi nhớ: Một thế hệ Tăng sĩ tài ba đã nở rộ, làm nền tảng tuyên truyền phát huy chánh pháp, đoàn kết Tăng Ni và Phật tử, bảo vệ Phật giáo trước những khó khăn lúc bấy giờ. Chùa Từ Quang, nơi làm giảng đường bước đầu để tuyên dương chánh pháp cũng đã thấy bóng dáng của ông trong chiếc áo dài màu đen và chiếc khăn đóng tươm tất, thành kính đánh lễ chư Tăng trước khi bước lên pháp tòa để giảng kinh cho họ. Ông là người đã dịch, chú giải và biên soạn nhiều bộ kinh Phật từ chữ Hán sang chữ Quốc ngữ để phục vụ cho công cuộc chấn hưng Phật giáo. Kết quả của những năm tháng dày công quả vì đạo pháp và dân tộc ấy còn được thể hiện qua các kinh sách uyên thâm như: *Kinh Thủ Lăng Nghiêm*; *Luận Nhơn Minh*; *Đại Thừa Khởi Tín Luận*; *Bát Thức Qui Củ Tụng*; *Phật học thường thức*; *Bát Nhã Tâm Kinh*; *Lịch sử Phật giáo Việt Nam và Phật Tổ Thích Ca*; *Tâm Minh - Lê Đình Thám tuyển tập* (gồm 5 tập).

Nguyễn Phước Ứng Bàng, pháp danh Thanh Cát, tự Mông Phong cũng là một trí thức Nho giáo có nhiều đóng góp cho phong trào chấn hưng Phật giáo. Ông sinh năm 1881 tại Huế, là Hiệp tá Đại học sĩ Tổng đốc tri sĩ, cựu Tôn nhơn lệnh. Ông là Tôn Thất của nhà Nguyễn, cháu nuôi của Hoàng tử Hoàng Hóa quận vương Miên Triện và là cháu ruột của hoàng tử Thọ Xuân Vương Miên Định. Ông từng giữ nhiều chức vụ trong triều đình nhà Nguyễn như: Thị Lang bộ Lễ, Tham Tri bộ Binh, Binh Mã sứ hộ thành, Tả Tôn chánh ở Tôn nhân Phủ, Tuấn Vũ Bình Định và Tổng Đốc Bình Thuận. Năm 1932, cư sĩ đã tham gia hoạt động trong An Nam Phật Học Hội, và đã cùng với các cư sĩ khác như cụ Ứng Dinh, Ứng Bình và Ni trưởng Diệu Không lập một ban vận động để mua lại sở đất của cụ Nguyễn Đình Hiến tọa lạc tại thôn Bình An, xã Dương Xuân Hạ, huyện Hương

Thủy để lập ngôi Ni tự Diệu Đức và thỉnh Ni trưởng Thích Nữ Diệu Hương về làm Tọa chủ khai sơn chùa này, rồi sau đó khi Hội lấy chùa Từ Đàm làm trụ sở thì Ni viện được chuyển vào đây và chùa này trở thành Ni viện để đào tạo Ni chúng. Năm 1936 cụ về trí sĩ và từ đó đến năm 1940 làm Hội trưởng Hội đồng Tôn Tương tế. Năm 1941, làm Trị sự trưởng Tổng Trị sự của Hội An Nam Phật Học.

Cư sĩ Nguyễn Phúc Bửu (1898-1984), pháp danh Trùng Bạc. Cả gia đình ông đều là Phật tử thuần thành, nên cư sĩ đã sinh hoạt trong chốn thiền môn từ khi còn nhỏ. Lớn lên ông sinh hoạt trong các hội đoàn Phật giáo ở Huế. Năm 1934, cư sĩ Bửu Bác, Hội viên Hội An Nam Phật Học thành lập Ban Đồng Ấu Phật tử đầu tiên gồm 52 em, sinh hoạt tại chùa Phước Điền - Huế. Ban này được chia từng đội, chúng, có chương trình tu học cụ thể. Cư sĩ Bửu Bác là một nhạc sĩ cổ nhạc có tiếng ở Huế, đã soạn một bài nhạc để cúng dường chư Phật *Trầm Hương Đốt* theo điệu Hải Triều Âm tập cho Ban Đồng Ấu hát trong các buổi lễ Phật trước khi sinh hoạt. Đây là bài nhạc lễ Phật giáo đầu tiên viết bằng ký âm phương pháp Tây. Bài hát *Trầm Hương Đốt* này năm 1944 đã được Hội Gia đình Phật Hóa Phổ chọn làm bài chính thức .

Ở Bắc Kỳ có thể kể đến các nhân vật trí thức có kiến thức Nho học uyên thâm đã tham gia vào phong trào chấn hưng Phật giáo như: Hoàng Trọng Phu, Lê Dư, Nguyễn Hữu Kha, Nguyễn Năng Quốc, Bùi Kỳ, Trần Trọng Kim, Cung Đình Bính, Trần Văn Giáp, Nguyễn Can Mộng, Nguyễn Đỗ Mục, Nguyễn Văn Tố, Nguyễn Văn Ngọc, Nguyễn Trọng Thuật, Trần Văn Đại, Lê Toại...²⁶. Trong số này, có thể nói Lê Dư, Nguyễn Năng Quốc, Hoàng Trọng Phu, Nguyễn Hữu Kha, Nguyễn Trọng Thuật, Trần Văn Đại, Nguyễn Văn Ngọc là những người có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của phong trào chấn hưng Phật giáo, cũng như là sự ra đời và hoạt động của Hội Phật giáo Bắc Kỳ.

Lê Dư - tên thật là Lê Đăng Dư, tên hiệu là Sở Cuồng, quê ở Nông Sơn, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Thuở nhỏ ông học tại quê nhà. Từ năm 1900 - 1907, ông tham gia phong trào Duy Tân. Cũng trong thời gian này, ông cùng Nguyễn Bá Trác, Phan Khôi ra Hà Nội học tiếng Pháp và tham gia Đông Kinh Nghĩa Thục do Lương Văn Can làm Hội trưởng. Ông từng tham gia phong trào Đông Du, hoạt động ở Trung Quốc, Nhật Bản. Sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, Lê Dư về nước, làm việc ở Phủ Toàn quyền Đông Dương, và ở Viện Viễn Đông Bác Cổ, Hà Nội. Từ đó, ông chuyên tâm cho sự nghiệp văn hóa. Năm 1933, thông qua Lê Toại bấy giờ đang làm việc tại Sở Đốc Lý Hà Nội, Lê

26. Võ Đình Cường, 1996, *Sự đóng góp của người cư sĩ Phật tử trong công cuộc phát triển Phật giáo*, Bài tham luận Hội thảo “Hướng Phát Triển Phật Giáo Việt Nam” - Trúc Lâm Thiền Viện, Pháp (<http://cusi.free.fr/pgtd/chp0052.htm>). Truy cập tháng 12 năm 2019. Xem thêm Nguyễn Lang, 2000, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb Văn học, Hà Nội, tập III và Thích Trí Hải (2019), *Tuyển tập Sa môn Trí Hải*, Sđd, tập 1; Hòa thượng Thiện Hoa, 1970, *Ghi ơn tiền bối - 50 năm (1920-1970) chấn hưng Phật giáo Việt Nam*, bản pdf, tr. 14. Nguồn Thư viện Hoa Sen (<http://thuvienhoasen.org>).

Dư tham gia Phật Học Tùng Thư ở chùa Mai Xá, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam do Sa môn Trí Hải đứng đầu đang tìm cách lập Hội để chấn hưng Phật giáo Bắc Kỳ. Năm 1934, ông cùng với Văn Quang Thù, Nguyễn Văn Cảnh đã đứng ra lo thủ tục tiếp nhận lại chùa Quán Sứ làm trụ sở cho Hội Phật giáo Bắc Kỳ. Nhờ có sự giúp đỡ của Lê Dư, lúc đó đang làm việc ở Phòng Chính trị Phủ Toàn quyền và của cư sĩ Lê Toại, nên công việc được tiến hành nhanh chóng và kết quả. Tháng 8 năm 1934, Lê Dư tham gia hội nghị trụ bị thành lập Hội Phật giáo Bắc Kỳ tại chùa Quán Sứ. Tháng 11 năm 1934, Hội chính thức được thành lập, ông được bầu làm Quản lý của Hội tới tháng 2 năm 1945, tại Đại hội đồng thường niên Hội Phật giáo Bắc Kỳ đã bầu Lê Dư vào Ban Cố vấn. Hơn 10 năm làm quản lý và cố vấn Hội Phật giáo Bắc Kỳ, Lê Dư đã có nhiều đóng góp cho công cuộc chấn hưng Phật giáo. Ông là người thay mặt Ban Trị sự đón tiếp các khách nước ngoài đến thăm Hội. Lê Dư cũng là đại diện Hội Phật giáo Bắc Kỳ giao dịch với sở Đốc lý Hà Nội thông qua bản vẽ xây dựng chùa Quán Sứ; tham gia soạn thảo Điều lệ bầu Hậu quyền tiền làm chùa... Ông thường thay mặt Hội đi dự lễ khánh thành các chi hội Phật giáo địa phương²⁷.

Cư sĩ Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha (1902-1954) cũng là một người có nhiều đóng góp cho sự nghiệp trùng chấn đạo Phật. Ông sinh ra trong một gia đình có truyền thống Nho học nhiều đời, ở làng Trung Tự, quận Đống Đa, Hà Nội. Thân phụ ông là cụ Cử Cầu, một nhà hoạt động cách mạng lão thành trong phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục. Từ thuở bé, ông đã được sống với bà Nội, vốn là một cô Tú văn hay chữ giỏi ở đất Hà Nội và lại là người Phật tử mộ đạo thuần thành. Do đó, ông đã tiếp cận được nếp sống đạo hạnh, tập ăn chay từ năm lên 8 tuổi, và cũng nhờ bà Nội chỉ dạy cận kề về Nho học, nên ông đã sớm tinh thông Tứ Thư, Ngũ Kinh. Được thừa hưởng vốn liếng căn bản quan trọng ấy, khi vào độ tuổi thiếu niên ông được học chữ Quốc ngữ, đồng thời tự nghiên cứu thông thạo các ngoại ngữ Anh, Pháp, Hoa và Nhật. Nhờ thiên tư sẵn có, ông dễ dàng bước vào lãnh vực nghiên cứu giáo lý Phật Đà, và thấm nhuần sâu sắc, nhanh chóng.

Năm Tân Dậu (1921), lúc ông 20 tuổi, đã bắt đầu dạy Nho học giúp cho Tăng đồ quanh vùng, nên có điều kiện trao đổi, tìm hiểu thêm trong việc nghiên cứu giáo lý. Từ đó, nhận thấy mình có túc duyên với Phật pháp, và với khả năng tri thức của mình, ông sẵn sàng hộ pháp. Bằng tâm nguyện và tư thế một người cư sĩ, ông đảm nhận phụ giảng cho Tăng Ni và công tác từ thiện xã hội. Tâm nguyện cao đẹp đó, được ông thể hiện qua nếp sống giản dị, đạm bạc. Ông bắt đầu trường chay và mỗi ngày chỉ ăn một bữa; y phục đơn giản như những người chân quê. Ông rất quý thời giờ nên công việc được phân chia

27. Nguyễn Đại Đồng, 2011, *Các cư sĩ trí thức Bắc kỳ với chấn hưng Phật giáo*, Thư viện Hoa Sen (<https://thuvienhoasen.org/a11394/cac-cu-si-tri-thuc-bac-ky-voi-chan-hung-phat-giao-nguyen-dai-dong>). Truy cập tháng 12 năm 2019. Xem thêm Thích Trí Hải, 2019, *Tuyển tập Sa môn Trí Hải*, Sđd, tập 1, tr. 251-252.

thời khóa rành mạch, phần lớn là dịch kinh, viết sách, tu học và dành rất nhiều thời giờ để gần gũi và chăm sóc các trẻ em mồ côi. Để tạo thêm điều kiện thuận lợi trong việc góp phần tuyên dương Phật pháp. Ban đầu, ông lập nhà bán sách lấy hiệu là Hòa Ký ở phố Khâm Thiên, Hà Nội. Khi phong trào chấn hưng Phật Giáo ở Bắc Kỳ được khởi xướng, Ông cùng các đạo hữu cư sĩ cùng thời như Nguyễn Năng Quốc, Trần Trọng Kim, Bùi Kỳ, Trần Văn Giáp, Nguyễn Đỗ Mục, Nguyễn Văn Ngọc, Nguyễn Văn Vinh, Dương Bá Trạc v.v... là những nhà trí thức tiên tiến, được chư vị Tăng giới mời cùng đứng ra thành lập Hội Bắc Kỳ Phật giáo vào năm Giáp Tuất (1934). Năm Ất Hợi (1935), Hội Phật giáo Bắc Kỳ cho ra đời tạp chí Đuốc Tuệ. Trong đó ông là một cây bút đặc lực và bền bỉ nhất, phát huy được vai trò Phật học trên từng trang báo, góp phần cổ súy cho phong trào chấn hưng Phật giáo. Báo Đuốc Tuệ do ông quản lý trực tiếp, đặt trụ sở tại chùa Quán Sứ - Hà Nội. Có thể nói, thời gian Đuốc Tuệ tồn tại trên văn đàn là do ông điều hành, đã nêu bật tính tích cực và tầm vóc của một tạp chí Phật giáo lớn thời bấy giờ nơi đất Bắc. Song song với công việc báo chí, ông còn là tác giả của bộ Hán - Việt Tự điển, đương thời đã được sử dụng rộng rãi trong cả nước. Năm 1936, Hội lập nhà in Đuốc Tuệ, bản thân ông cho nhà in mượn một máy in và dụng cụ phụ tùng đủ dùng trong 2 năm. Dưới sự điều hành của Thiều Chửu, nhà in làm ăn luôn có lãi, đã chi viện cho báo Đuốc Tuệ đứng vững trong những năm tháng khó khăn (1943 - 1945).

Năm 1941, nhằm phát triển công tác giáo dục và từ thiện xã hội, Hòa thượng Trí Hải đã ủy thác cho ông lập Trường Phổ Quang và Nghĩa trang Tế Độ, cả hai cơ sở này đặt tại ngoại thành Hà Nội. Ông tận tình trông nom và ra sức dạy học. Lớp học có các Tăng Ni theo học, ngoài việc dạy chương trình thế học, Nho học, ông còn kiêm giảng dạy Phật học cho Tăng Ni. Từ những lớp Phật học đầu tiên, có những vị đã trở thành danh Tăng sau này như Hòa thượng Tâm Tịch, Hòa thượng Thanh Kiểm..., bên Ni như Ni sư Đàm Tuệ, Ni sư Đàm Ánh... Năm 1945, nạn đói xảy ra ở miền Bắc. Thể hiện lòng từ bi, ông cùng với các Hòa thượng Tố Liên, Trí Hải đứng ra thành lập Tổng Hội Cứu Tế, đặt tại chùa Quán Sứ để giúp những người đói khổ, và dựng nên một cô nhi viện, nuôi dạy hơn 200 trẻ mồ côi. Cuối năm 1946, chiến tranh lại bùng nổ, các Phật sự phải đình chỉ và số phận các cô nhi bấp bênh. Một nửa các em được đưa về chùa Mai Xá tự túc sinh sống, một nửa còn lại, ông mang theo lên Phúc Yên làm thủ công và trồng khoai sắn vừa sinh sống vừa học tập²⁸.

28. Thích Đồng Bổn, 2011, *Tiểu sử cư sĩ Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha*, Thư viện Hoa Sen (<https://thuvienhoasen.org/a11399/tieu-su-cu-si-thieu-chuu-nguyen-huu-kha-tt-thich-dong-bon>). Truy cập tháng 12 năm 2019. Xem thêm bài của Nguyễn Đại Đồng, 2011, *Các cư sĩ trí thức Bắc Kỳ với chấn hưng Phật giáo*, Thư viện Hoa Sen (<https://thuvienhoasen.org/a11394/cac-cu-si-tri-thuc-bac-ky-voi-chan-hung-phat-giao-nguyen-dai-dong>).

Cũng giống như Nguyễn Hữu Kha, Đỗ Nam Tử Nguyễn Trọng Thuật cũng là người có nhiều công lao đối với sự nghiệp chấn hưng Phật giáo, đặc biệt là trong việc soạn dịch, chú giải kinh Phật. Ông sinh năm 1883, là người làng Mạn Nhuế, Nam Sách, Hải Dương. Sinh ra trong một gia đình nho học nên ông là người được đào tạo Hán học bài bản²⁹. Song ông cũng là người tinh thông cả tiếng Phạn, Anh và Pháp. Ông bắt đầu nghiên cứu Phật giáo từ những năm 1932-1933 với các bài viết như *Bình luận về sách khóa hư* (1933), *Phật giáo tân luận* (1934). Năm 1934, ông đã cộng tác với nhóm Phật Học Tùng Thư và tham gia vào việc thành lập Hội Phật giáo Bắc Kỳ. Ông là thành viên của Ban Khảo cứu và Giảng diễn Phật học của Hội do Trần Trọng Kim đứng đầu. Trong thời gian 5 năm (1935-1940), ông đã viết gần 60 bài trên mọi lĩnh vực chính luận, lịch sử Phật giáo đến những truyện dài như: *Dũng mạnh tinh tiến*, *Tôn giáo luận*, *Luận về sách Khóa hư*, *Tinh thần Phật giáo đối với thanh niên ngày nay*, *Phá ba điều nhận lầm giáo lý đạo Phật*, *Nhân gian Phật giáo*, *Luận bàn Lễ kết hôn trước cửa Phật*,... để góp phần hoằng hóa Phật pháp và kêu gọi chấn hưng Phật giáo. Ông chính là một trong những người đầu tiên khởi xướng tư tưởng *Nhân gian Phật giáo* ở Việt Nam³⁰.

Cùng một chí hướng trùng chính lại đạo Phật, quá đó góp phần khôi phục lại tinh thần dân tộc, Ôn Như Nguyễn Văn Ngọc cũng là người có nhiều công lao đối với sự phát triển của phong trào chấn hưng Phật giáo trước Cách mạng tháng Tám năm 1945. Nguyễn Văn Ngọc (1890-1942) sinh ra tại ấp Thái Hà, Đống Đa, Hà Nội. Song nguyên quán của ông là làng Hoạch Trạch (làng Vạc), xã Thái Học, huyện Bình Giang, Hải Dương. Lúc nhỏ ông học Hán văn, rồi sau đó ông theo học chữ Quốc ngữ và tiếng Pháp. Ông tốt nghiệp Trường Thông ngôn ở Hà Nội năm 1904 và làm giáo viên Trường Bưởi³¹. Ông là người có nhiều công trình nghiên cứu về lịch sử và văn hóa Việt Nam như *Tục ngữ phong dao*, *Truyện cổ nước Nam*, *Cổ học tinh hoa*... Năm 1934, khi đang là Đốc học Hà Đông, ông đã cùng Trần Trọng Kim, Lê Dư, Bùi Kỷ, Nguyễn Hữu Kha,... tham gia nhóm Phật Học Tùng Thư và đồng thời tham gia vận động thành lập Hội Phật giáo Bắc Kỳ. Khi Hội chính thức được thành lập tháng 11 năm 1934, ông được cử giữ chức Phó Hội trưởng thứ nhất của Hội Phật giáo Bắc Kỳ. Ông đã có nhiều đóng góp cho công cuộc chấn hưng Phật giáo như viết bài dẫn kèm theo sổ quyền tiền làm chùa, hội quán, cùng bản đồ chùa Quán Sứ gửi đi các nơi. Ngoài việc tạm ứng tiền cho Hội làm chùa và nhà in, ông và gia đình còn cúng nhiều tiền cho việc làm chùa Quán Sứ. Ông cũng là người đề nghị đổi tên Đại biểu chi hội Phật

29. Tinh ủy, Hội đồng Nhân dân, Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương, 2008, Địa chí Hải Dương, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tập II, tr. 572.

30. Nguyễn Đại Đồng, Thích Quảng Tiếp, 2017, *Phật giáo Hải Dương những chặng đường*, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội, tr. 75-77.

31. Tinh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương, 2008, Địa chí Hải Dương, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tập II, tr. 565.

giáo địa phương thành Đại lý. Trong thời gian từ năm 1939 đến năm 1942, ông được cử thay Nguyễn Năng Quốc làm Hội trưởng Hội Phật giáo Bắc Kỳ³².

Một nhân vật nữa là Bùi Kỳ (1887-1960) cũng là một trí thức nho học uyên thâm có nhiều đóng góp cho sự phát triển của phong trào chấn hưng Phật giáo ở Bắc Kỳ trước Cách mạng tháng Tám năm 1945. Bùi Kỳ sinh ra và lớn lên trong một gia đình khoa bảng, ở làng Châu Cầu, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam. Năm 1908, Bùi Kỳ thi đậu Cử nhân rồi năm sau đậu Phó bảng. Từ năm 1910 đến năm 1912, ông sang Pháp học và đỗ bằng Thành Chung tại Trường Thuộc địa ở Paris. Tốt nghiệp về nước, ông không ra làm quan, chủ trương kinh doanh thực nghiệp, buôn hàng của ta đem ra nước ngoài bán nhưng thất bại, ông chuyển sang dạy Việt văn và Hán văn tại Trường Cao đẳng Sư phạm và Cao đẳng Pháp chính, Tư thực Thăng Long. Năm 1932, ông viết báo và làm sách, nghiên cứu về văn học và tiếng Việt. Năm 1934, ông cùng các học giả Trần Trọng Kim, Nguyễn Văn Vĩnh, Nguyễn Văn Ngọc... tham gia Phật Học Tùng Thư rồi dự hội nghị thành lập Hội Phật giáo Bắc Kỳ tháng 8 năm 1934. Là một Phó bảng Hán học lại có Tây học nên Bùi Kỳ tiếp xúc giáo lý đạo Phật khá nhanh và trở thành một nhà nghiên cứu Phật học. Tuy viết không nhiều và chỉ viết vào những năm 1935 - 1937, nhưng những bài viết của Bùi Kỳ chứng tỏ ông là một người có một căn bản vững chắc về đạo Phật. Trong các bài đăng nhiều kỳ trên Đuốc Tuệ: Tôn chỉ đạo Phật (số 6-12), Học Tiểu thặng và Đại thặng (số 16-31) ... Trong bài *Nghĩa chữ “Không” trong đạo Phật* (số 47-52), Bùi Kỳ cho rằng Đức Phật Tổ lập ra thuyết “Không” chính là để phá tan Tam giới tức Tam hữu (âm giới, sắc giới, vô sắc giới). Ông trình bày những lý luận thuộc về nghĩa chữ Không ở trong học Phật đó là nhị không gồm ngã không và pháp không. Bùi Kỳ cho rằng có nhiều người chưa hiểu nghĩa chữ không mà ngỡ là quái đản, lại vì hiểu nhầm mà chê là yếm thế, cho nên ông mới đem nghĩa nhị không mà lược giải ra đây. Theo ông thì “đạo Không là một triết lý rất quan thiết với cuộc sống, thấu suốt hẳn được đạo Không là bậc thánh, bậc Phật, hiểu được phần to trong đạo Không là hiền nhân quân tử, thể nhận được phần nhỏ trong đạo Không cũng đủ gỡ dần được mọi đường phiền não, làm cho tâm thần vui vẻ và nhẹ nhàng... chúng ta muốn tin đạo Không cần phải tự lĩnh hội lấy, mà hiểu nhận ra dần dần lại cần phải tinh tiến mà thực hành, rồi sẽ chứng đến cõi không”. Lời bàn của Bùi Kỳ đến nay vẫn đúng. Bài báo của ông gây một tiếng vang lớn trong giới học Phật lúc bấy giờ. Bùi Kỳ tham gia Ban Biên tập báo Đuốc Tuệ tới cuối năm 1944. Tháng 2 năm 1945 tại Đại Hội đồng thường niên Hội Phật giáo Bắc Kỳ, ông được bầu vào Ban Cố vấn. Sau ngày Cách mạng tháng Tám thành công, ông tham gia Hội Văn hóa cứu quốc và cuộc kháng chiến trường kỳ của dân tộc. Bùi Kỳ mất năm 1960³³.

32. Nguyễn Đại Đồng, Thích Quảng Tiếp, 2017, *Phật giáo Hải Dương những chặng đường*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, tr. 79-81.

33. Theo Nguyễn Đại Đồng, 2011, Các cư sĩ trí thức Bắc Kỳ với chấn hưng Phật giáo, Thư viện Hoa Sen (<https://thuvienhoasen.org/a11394/cac-cu-si-tri-thuc-bac-ky-voi-chan-hung-phat-giao-nguyen-dai-dong>). Truy cập tháng 12 năm 2019

Như vậy có thể thấy, trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, trên địa bàn cả nước giới đều đã có một bộ phận trí thức tương đối đông đảo tham gia vào công cuộc chấn hưng Phật giáo. Họ bao gồm cả hai nhóm trí thức Nho học và Tây học, trong đó đa phần là giới trí thức Nho học cấp tiến và Tây học, trong đó không ít trong số họ là những người có địa vị xã hội (quan lại, hoàng thân quốc thích, doanh nhân tư sản...), có sự ảnh hưởng lớn đối với quảng đại quần chúng. Do đó, khi họ tham gia vào phong trào chấn hưng Phật giáo đã làm cho phong trào này chẳng những nhận được sự ủng hộ ngày càng nhiều hơn của quần chúng nhân dân, của giới Tăng, Ni mà còn kéo theo cả sự đồng tình của bộ máy chính quyền thuộc địa nữa. Có thể nói, chính sự góp mặt của giới trí thức (cả Nho học và Tây học) đã góp phần làm nên những thành công của phong trào chấn hưng Phật giáo và sự thành lập của các tổ chức Phật giáo trên khắp cả nước trước Cách mạng tháng Tám năm 1945. Rõ ràng, nếu không có sự tham gia của giới trí thức thì sẽ không có sự thành công của phong trào chấn hưng Phật giáo. Đồng thời, chính sự cộng tác của giới trí thức với các Tăng, Ni, Phật tử để trùng chấn đạo Phật cũng là một cơ duyên để giúp cho nền tảng, căn cơ của Nho giáo được lưu giữ, lắng đọng. Mặt khác, sự tham gia của nhiều trí thức tân học vào phong trào chấn hưng Phật giáo cũng là mối nhân duyên để những yếu tố tiến bộ của hệ tư tưởng dân chủ tư sản có cơ hội được lan truyền, phổ biến trong cộng đồng. Song quan trọng hơn là vai trò và giá trị của chữ Quốc ngữ và nền Quốc văn mới thông qua phong trào chấn hưng Phật giáo cũng được nhận thức rõ nét hơn, được xây dựng, truyền bá trong quảng đại quần chúng. Bởi muốn dịch thuật và phổ biến kinh Phật thì không có cách nào khác, chính giới Tăng, Ni, Phật tử cũng phải thông thạo Hán học, Tây học và Quốc ngữ. Do đó, họ cần các trí thức để đào tạo Tăng tài và dịch thuật, chú giải kinh Phật. Sự tham gia của các trí thức vào trong phong trào chấn hưng Phật giáo chính là mối quan hệ cộng sinh, tương hỗ lẫn nhau trước những hoàn cảnh biến chuyển khó khăn lúc đó đối với cả trí thức và Phật giáo. Đây chính là mối nhân duyên tốt đẹp mang nhiều ý nghĩa giữa Phật giáo và tầng lớp trí thức Việt Nam cận đại./

BỐI CẢNH PHẬT GIÁO VIỆT NAM ĐẦU THẾ KỶ XX VÀ SỰ RA ĐỜI CỦA HỘI LỤC HÒA LIÊN XÃ

TS. DƯƠNG THANH MỪNG

Khoa Dân tộc và Tôn giáo

Học viện Chính trị khu vực III, Đà Nẵng

1. Bối cảnh Phật giáo Việt Nam đầu thế kỷ XX

Có thể nói rằng, cho đến nay đã có rất nhiều công trình, nhiều bài viết đề cập đến thực trạng Phật giáo Việt Nam đầu thế kỷ XX. Các nghiên cứu này đã chỉ ra được những vấn nạn lớn mà Phật giáo Việt Nam đương thời gặp phải, như thực trạng “dốt và hư” trong công trình *Việt Nam Phật giáo sử luận* của tác giả Nguyễn Lang; hay là tình trạng Tăng Ni không giữ được quy củ chốn thiền môn trong công trình *Tại sao tôi đã cảm ơn đạo Phật?* của sư Thiện Chiếu¹; rồi tình trạng biệt lập môn đình trong *Lược khảo Phật giáo sử Việt Nam và phát nguồn các giáo phái Phật giáo hiện đại*, của Vân Thanh² và *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám*, của Trần Văn Giàu³... Điều đáng bàn ở đây chính là nguyên nhân nào đã làm cho Phật giáo Việt Nam rơi vào tình trạng khủng hoảng, suy yếu? Và các Tăng Ni, Phật tử đã có sự ứng phó với tình hình này như thế nào?

Xét về nguồn gốc sâu xa, sự khủng hoảng và suy yếu của Phật giáo Việt Nam bắt nguồn từ việc các triều đại phong kiến không còn sử dụng tôn giáo này để làm nền tảng tư tưởng chính thống cho việc cai trị đất nước. Từ sau thời kỳ hoàng kim Lý - Trần, các triều đại phong kiến Việt Nam vì muốn độc tôn tư tưởng Nho giáo nên đã tìm cách gạt bỏ dần những ảnh hưởng của Phật giáo ra khỏi hệ thống công quyền. Chính điều này đã làm cho

1. Thiện Chiếu (1936), *Tại sao tôi đã cảm ơn đạo Phật*, Nxb Nam Cường, Mỹ Tho.

2. Vân Thanh (1974), *Lược khảo Phật giáo sử Việt Nam và phát nguồn các giáo phái Phật giáo hiện đại*, Phật học viện và các chùa xuất bản, Tp. Hồ Chí Minh.

3. Trần Văn Giàu (1993), *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám*, tập 1, Nxb Tp. Hồ Chí Minh.

Phật giáo mất dần vị thế đối với triều đình, với tầng lớp quan lại và quý tộc. Dù nhiều vị vua, nhiều quan lại vẫn luôn sẵn sàng hỗ trợ đúc chuông, dựng chùa, song Phật giáo lúc này cũng chỉ được xem như là một phương diện của đời sống tinh thần, một tôn giáo dân gian. Sau khi đánh mất địa vị chủ đạo, Phật giáo lại tiếp tục trượt dài trên những hạn chế của mình bằng việc dần thân sâu hơn vào những hiện tượng cúng bái, những hiện tượng mê tín dị đoan, những hủ tục lạc hậu từ đời sống xã hội. Hệ lụy là uy tín của Phật giáo ngày càng bị suy giảm và quần chúng nhân dân cũng mất dần niềm tin vào tôn giáo này.

Một nguyên nhân tiếp theo bắt nguồn từ những biến động chung của tình hình đất nước. Từ cuối thế kỷ XVI trở đi, sự tranh quyền đoạt vị của các thế lực, tập đoàn phong kiến đã tạo nên rất nhiều biến động trong xã hội Việt Nam. Và đây cũng chính là nguyên nhân chủ yếu xô đẩy thể chế phong kiến Việt Nam đi vào giai đoạn thoái trào. Sự khủng hoảng của xã hội đã tạo nên sự đói nghèo và theo sau nó là hàng loạt các vấn đề nảy sinh như trộm cắp, cướp bóc, mê tín, dị đoan... Phật giáo lúc này cũng không thể thoát ra khỏi những ràng buộc của bối cảnh xã hội. Vì cuộc sống gặp nhiều khó khăn nên nhiều Tăng Ni, Phật tử đã buộc phải chú trọng đến việc kiếm kế sinh nhai mà thiếu sự chuyên tâm tu hành. Thêm vào đó, điều kiện giao thông, giao lưu bất lợi cũng được xem như là một nguyên nhân làm gia tăng thêm những hạn chế của Phật giáo. Sự kiểm soát của các tập đoàn phong kiến Đàng Trong - Đàng Ngoài, rồi những khó khăn trong việc di chuyển qua lại giữa các vùng miền đã làm gia tăng khoảng cách giữa các chùa, các tín đồ nhà Phật. Và một hệ lụy tiếp theo là tình trạng biệt lập môn đình giữa các sơn môn, hệ phái cũng như sự thiếu nhất quán trong việc tu tập, rèn luyện và thực hiện các nghi lễ Phật sự... Quá trình đào tạo theo phương thức cũ với những hạn chế của nó cũng đã làm cho nhiều Tăng Ni, Phật tử rơi vào tình trạng thất học... Sự tác động song hành của tất cả những nhân tố nêu trên đã đặt Phật giáo trước những thách thức rất lớn. Để vượt qua được những khó khăn này nhiều vị danh Tăng, nhiều thiền sư đã đứng ra vận động cải cách hầu mong duy trì được vị trí của tông phái mình. Tuy nhiên, như đã nói ở trên, điều kiện xã hội Việt Nam lúc này không tạo ra được những điều kiện thuận lợi để Phật giáo có thể phát triển một cách toàn diện như trước đây. Thêm vào đó, quá trình cải cách của các Tăng Ni, Phật tử lúc này cũng chỉ hướng đến sự hưng khởi trong từng sơn môn hệ phái chứ chưa phải là một cuộc cải cách có tính hệ thống và mang tính toàn diện. Do đó, bên cạnh sự hưng khởi của một số thiền phái thì rất nhiều thiền phái khác đã rơi vào tình trạng bị lãng quên hoặc lu mờ theo thời gian.

Đó là những căn nguyên gốc rễ, còn tại thời điểm đầu thế kỷ XX, Phật giáo đang phải đối phó với những thách thức gì? Có lẽ đầu tiên phải đề cập ngay là quá trình xâm lược và đặt ách thống trị của thực dân Pháp lên vai của quần chúng nhân dân Việt Nam.

Để thuận tiện cho việc cai trị, chính sách nô dịch và đồng hóa về mặt văn hóa đã được chính quyền thuộc địa sử dụng như là một liệu pháp hữu hiệu. Thêm vào đó, đức tin mà những người Pháp đi xâm lược theo đuổi chính là Công giáo chứ không phải là Phật giáo. Do đó, chính quyền thực dân đã tạo rất nhiều điều kiện thuận lợi để Công giáo mở rộng biên cương nước Chúa. Chính điều này đã tiếp tục đẩy lùi vị thế của Phật giáo trong xã hội. Schecter Jerrold trong một nghiên cứu của mình cũng đã cho rằng: “*Dưới sự cai trị của Pháp, từ năm 1860 cho đến khi bắt đầu thế chiến thứ hai, Thiên Chúa giáo được khuyến khích còn Phật giáo thì bị hạn chế trong sự phát triển của nó. Phật giáo đã bị loại bỏ khỏi vị trí của bộ ba tôn giáo là Nho-Phật-Lão, là những hệ tư tưởng chủ đạo của các hoàng đế Việt Nam. Phật giáo đã không còn nhận được sự hỗ trợ và uy tín của triều đình*”⁴. Đó là về phía chính quyền thực dân, còn đối với chính phủ Nam triều, sau khi đánh mất vai trò quản lý đất nước, mọi sự hỗ trợ, bảo lãnh của chính quyền phong kiến dành cho Phật giáo đến giai đoạn này gần như không còn hiệu lực. Điều này cũng đã gây nên ít nhiều những thiệt thòi đối với Phật giáo trong công cuộc cạnh tranh để khẳng định không gian sinh tồn. Thêm vào đó, là sự hình thành các tôn giáo nội sinh như Cao Đài, Phật giáo Hòa Hảo, Bửu Sơn Kỳ Hương,... cũng tạo nên những sự cạnh tranh nhất định đối với Phật giáo.

Một yếu tố tiếp theo là sự va chạm về văn hóa văn minh Đông-Tây. Trong một tập tiểu luận nghiên cứu về Đông phương và Tây phương, Phạm Quỳnh đã viết rằng: “*Lý tưởng của phương Đông là lý tưởng về minh triết, thuận lợi cho một sự yên bình hạnh phúc. Lý tưởng của phương Tây luôn là lý tưởng về sức mạnh. Nhằm khuất phục các lực lượng của tự nhiên để phục vụ con người, nó đã phát minh ra khoa học. Khoa học làm ra ngày càng nhiều phương tiện, tạo nên các nhu cầu, kích thích các ham muốn, và đưa ý chí về quyền lực lên đến độ cao nhất của nó, làm cho con người phương Tây tràn ra khỏi môi trường tự nhiên của mình và ném họ vào cuộc chinh phục thế giới. Từ đây sự cân bằng bị phá vỡ, phương Tây lao về phương Đông với tất cả niềm hăng say của chủ nghĩa đế quốc và tất cả sức mạnh kỹ thuật của họ và cuộc va chạm dữ dội cho đến nỗi các quốc gia phương Đông một thời gian dài đã không gượng dậy được từ trạng thái bất ngờ và kinh ngạc của mình. Cuộc gặp gỡ ấy đã có thể là tốt đẹp cho nhân loại nếu nó xảy ra trong những điều kiện ít tàn nhẫn hơn, thông qua con đường của những người ưu tú và trên bình diện một sự thông lưu của các lý tưởng và các học thuyết*”⁵. Sự va chạm này đã tạo nên những cú sốc đối với các nước châu Á, nhất là về phương diện đời sống văn hóa và tinh thần. Và tất nhiên là

4. Xem thêm Schecter Jerrold (1967), *The New Face of Buddha: Buddhism and Political Power in Southeast Asia*, Publisher: Coward-McCann, New York, pp.145-211. Hoặc qua bài viết Dương Thanh Mừng (2014), “Thực dân Pháp với vấn đề Phật giáo Việt Nam trong nửa đầu thế kỉ XX”, *Nghiên cứu châu Âu*, số 11.

5. Xem thêm bài dịch của Hồng Nhân (Phạm Quỳnh), (1924 - 1925), “Đông phương và Tây phương”, *Nam Phong Tạp chí*, các số 89, 101, 143, 156.

sự phân hóa về mặt quan điểm, nhận thức đến việc thụ hưởng đã diễn ra. Một bộ phận trong xã hội xem văn hóa, văn minh Tây phương như là một hệ quy chiếu mới cho cuộc sống và họ hào hứng đón nhận bằng tất cả niềm hăng say và sự nhiệt tình. Một bộ phận khác thì xem đó là những yếu tố đã làm thay đổi những hệ giá trị truyền thống của dân tộc, của ông cha và quan trọng hơn là nó gắn liền với sự hiện diện của chủ nghĩa thực dân phương Tây. Do đó, họ đấu tranh để phủ định những giá trị văn hóa này. Một bộ phận còn lại thì trung dung, lưỡng lự không phủ định nhưng cũng không phê phán. Trong trào lưu chung của xã hội ấy, Phật giáo vốn là một giá trị cốt lõi và căn bản của nền văn hóa Việt Nam cũng chịu những tác động mạnh mẽ. Sự hiện diện của những thành tựu tân tiến, những giá trị đạo đức và lối sống mới như một tấm gương và nó phản chiếu tất cả các hình ảnh của Phật giáo. Những yếu tố tích cực và tiêu cực của Phật giáo đều được đem ra luận bàn và đánh giá một cách sôi nổi. Và tất nhiên, người ta sẽ chú trọng nhiều hơn đến những phương diện tích cực của Phật giáo bởi nó được xuất phát từ ý thức và lòng tự tôn về những giá trị văn hóa mang bản sắc chủ lưu của dân tộc lúc này.

Sự thay đổi về chữ viết cũng là một trở lực rất lớn của Phật giáo lúc này. Ngày 22/2/1869, chính quyền Pháp thông qua nghị định bắt buộc việc ban hành các công văn ở Nam Kỳ phải dùng chữ Quốc ngữ thay cho chữ Hán. Ngày 6/4/1878, Thống đốc Nam Kỳ là Lafont ký Nghị định Số 82 quy định: “*Kể từ 1/1/1882, tất cả văn kiện chính thức, nghị định, quyết định, lệnh, án tòa, chỉ thị,... sẽ viết, ký tên và công bố bằng chữ Quốc ngữ; nhân viên nào không thể viết thư từ bằng chữ Quốc ngữ sẽ không được bổ nhiệm và thăng thưởng trong ngạch phủ, huyện và tổng*”⁶. Đến năm 1910, chính phủ Pháp mở rộng chính sách dùng chữ Quốc ngữ, giao cho Nha Học chính ở Bắc Kỳ đảm nhận. Kỳ thi Hương cuối cùng diễn ra ở miền Bắc vào năm 1915 và miền Trung là năm 1918 (năm 1919 là kỳ thi Hội cuối cùng). Ngày 28/12/1918, vua Khải Định ban hành đạo dụ chính thức bãi bỏ khoa cử Hán học. Như vậy, sau 844 năm tồn tại với 185 khoa thi, nền khoa cử Nho học Việt Nam chính thức chấm dứt vai trò lịch sử của mình. Điềm lại một vài mốc lịch sử ngắn gọn như vậy để thấy được rằng, từ đầu thế kỷ XX, việc sử dụng chữ Quốc ngữ đã trở nên phổ biến và dần dần trở thành một ngôn ngữ bắt buộc trong xã hội. Phật giáo lúc này cũng gặp phải những ảnh hưởng rất lớn từ sự thay đổi này bởi gần như hệ thống giáo lý, kinh sách đều được biên soạn bằng chữ Hán. Sự chuyển đổi ngôn ngữ buộc các Tăng Ni, Phật tử phải bắt đầu lại một quá trình mới. Đầu tiên là phải học cho thông thạo chữ để sử dụng nó làm phương tiện giao tiếp, biểu đạt chung. Rồi đến việc chuyển tải hệ thống giáo lý, kinh kệ bằng Hán văn sang chữ Quốc ngữ để phục vụ cho việc tu tập và rèn luyện. Đây là một quá trình rất vất vả và khó nhọc bởi thật khó để có được những cá nhân vừa thông thạo chữ Hán vừa thông thạo chữ Quốc ngữ, vừa am hiểu kinh sách Phật giáo. Thêm vào

6. Lê Ngọc Trụ (1961), “Chữ Quốc ngữ từ thế kỉ XVII đến cuối thế kỉ XIX”, *Việt Nam Khảo cổ Tập san*, số 2, tr.114-115.

đó, việc dịch kinh, luật, luận cũng là cả một vấn đề lớn, không phải ai cũng làm được điều này. Phan Khôi trong bài viết “*Bàn về việc dịch kinh Phật*” cũng cho rằng: “*Một người giỏi chữ Hán không phải là người dịch kinh Phật được đâu. Là vì kinh Phật không phải như những sách thường, nghĩa lý đã cao, lại thêm nhiều điều khó lắm nữa... Để dịch kinh điển của tôn giáo nào từ thứ tiếng này ra thứ tiếng khác, tất có người biết cả hai thứ tiếng đó cố nhiên, mà cốt nhứt lại là người ấy phải ở trong tôn giáo ấy mà ra. Bởi vì có ở trong tôn giáo ấy thì mới hiểu rõ được đạo lý để mà nói sang thứ tiếng khác. Nếu cái người ở trong tôn giáo đó không thạo lắm về nghề làm văn thì phải nhờ đến người thạo nghề ở ngoài; nhưng người ngoài chẳng qua là vai phụ, còn vai chánh bao giờ cũng phải lấy trong tôn giáo, vì trong kinh điển, phần đạo lý là phần trọng hơn vậy*”⁷. Do đó, nhiều Tăng Ni, Phật tử vốn chưa có điều kiện để học hành đầy đủ chữ Hán lại tiếp tục bị thất lạc trong chữ Quốc ngữ hoặc chữ Pháp nên không thể nắm bắt được một cách tường tận giáo lý của đức Phật. Hệ lụy tình trạng thất học ngày càng trở nên phổ biến trong Phật giáo.

Đứng trước thực trạng như vậy, Phật giáo đã có những phương cách ứng xử như thế nào? Ở đây chúng ta sẽ không đề cập đến một bộ phận được cho là đứng ngoài thời cuộc hay nói đúng hơn là bỏ mặc thế sự, hoặc một bộ phận trung lập mà sẽ tập trung vào đội ngũ Tăng Ni, Phật tử cấp tiến, luôn nhiệt tâm với sự thịnh suy của đạo pháp. Giải pháp mà đội ngũ này đưa ra là kêu gọi sửa đổi, cải cách, chấn hưng Phật giáo. Để làm được điều này, họ đã sử dụng rất nhiều phương pháp khác nhau. Đầu tiên, họ đứng ra vận động những người bạn đồng môn cùng tham gia chấn hưng Phật giáo. Tiếp đến là việc tuyên truyền những giá trị căn bản, cao quý của Phật giáo, những đóng góp của tôn giáo này cho đất nước, cho nhân loại, đồng thời, đi kèm là những bài viết đã kích các thói hư, tật xấu, những hủ tục lạc hậu đang còn tồn đọng bên trong mỗi ngôi chùa, mỗi Tổ đình. Chủ đích mà họ hướng đến là vạch rõ thực trạng Phật giáo Việt Nam đương thời, cũng như khích lệ trách nhiệm, lòng tự tôn của đội ngũ Tăng Ni, Phật tử trước vận mệnh của đạo pháp. Và cuối cùng là tranh thủ vai trò của đội ngũ các nhà trí thức cùng những người mến mộ đạo Phật. Phải nói đây là một chủ đích rất hợp thời, rất đúng đắn của các Tăng Ni Phật tử. Bởi những người trí thức ngoài việc đóng góp những kinh nghiệm, biện pháp, đường lối chấn hưng thì họ còn là những người có địa vị trong xã hội. Do đó, để đảm bảo tính hợp pháp cho các hoạt động chấn hưng thì việc tranh thủ vai trò của đội ngũ cư sĩ, trí thức, quan lại trong việc vận động hành lang để xin giấy phép hoạt động cũng là một điều cần thiết. Đó là về phương diện đạo, còn về phương diện đời, các Tăng, Ni, Phật tử đã tìm cách thích ứng với những biến động chung của xã hội. Việc tiếp biến các giá trị văn hóa, văn minh để làm phong phú hơn nhận thức, phong phú hơn các sinh hoạt của đời sống đã được các Tăng, Ni, Phật tử thực hiện một cách linh động. Bên cạnh đó, bằng nhiều hình thức khác

7. Phan Khôi, “Bàn về việc dịch Kinh Phật”, Phụ trương văn chương số 19, báo *Trung Lập*, số 6532, ngày 12/9/1931.

nhau, các Tăng, Ni, Phật tử cũng đã có sự phản kháng lại chế độ cai trị và bóc lột của thực dân Pháp; rồi họ cũng tích cực tham gia luận bàn các vấn đề của thời cuộc để từ đó khẳng định vị trí của chính mình cũng như tôn giáo mình...

2. Sự ra đời của hội Lục Hòa Liên Xã

Tìm hiểu về tổ chức này chúng tôi gặp rất nhiều khó khăn trong việc xác tín một cách toàn diện về phương diện nội dung, mục đích, phương châm hoạt động. Theo tác giả Nguyễn Lang, người có công trong việc thành lập tổ chức này là chư vị Hòa thượng Huệ Quang, Khánh Anh và Khánh Hòa, Thiện Chiếu... Tuy nhiên, Hội Lục Hòa Liên Xã vẫn không thể đi vào hoạt động do không nhận được sự ủng hộ của các Tăng, Ni, Phật tử đương thời. Lăn theo dòng lịch sử, chúng tôi bắt đầu tiếp cận kỹ hơn về cuộc đời, hành trạng của những nhân vật này hầu mong tìm kiếm thêm các nguồn tư liệu để luận giải về một tổ chức sơ khai của công cuộc chấn hưng Phật giáo Việt Nam. chúng tôi bắt gặp một số tổ chức như: *Hội Lục Hòa Liên Hiệp*, *Hội Lục Hòa Liên Xã*, *Lục Hòa Tịnh Lữ*, *Liên Đoàn Học Xã* (năm 1952 có thêm Hội Lục Hòa Tăng). Vậy các tổ chức này là như thế nào?

Tại hội thảo về “*Tiểu sử, thân thế và sự nghiệp cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc*”, do Hội Khoa học Lịch sử tỉnh Bình Dương và Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Bình Dương tổ chức vào ngày 29/11/2015, đã đưa ra thông tin là vào thập niên 20 của thế kỷ XX, Hòa thượng Từ Văn thành lập Hội Lục Hòa Liên Xã tại chùa Hội Khánh - Thủ Dầu Một. PGS.TS. Trần Hồng Liên trong công trình *Đạo Phật trong cộng đồng người Việt ở Nam Bộ Việt Nam từ thế kỷ XVII đến 1975*, cho là năm 1920, Hội Lục Hòa Liên Xã được thành lập⁸. Trần Tri Khách trong cuốn *Niên biểu Phật giáo Việt Nam*⁹ và Nguyễn Thị Thảo¹⁰ trong luận án đã cho rằng, năm 1923, tổ chức “*Lục Hòa Liên Xã*” ra đời, trụ sở đặt tại chùa Long Hòa của Hòa thượng Huệ Quang. Tổ chức này thành lập nhằm mục đích tạo điều kiện cho các vị có tâm huyết, lo lắng về sự thịnh suy của Phật giáo Việt Nam có cơ hội gặp gỡ nhau để bàn bạc việc chấn hưng Phật giáo, qua 3 nỗ lực chính là: Chinh đốn Tăng già, kiến lập Phật Học đường, diễn dịch và xuất bản kinh sách bằng chữ Quốc ngữ.

Về Hội Lục Hòa Liên Hiệp, tác giả Nguyễn Lang cho rằng, ngày 19/9/1923 (âm lịch), nhân ngày giỗ tổ tại chùa Long Hòa, quận Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh, cư sĩ Huỳnh Thái Cửu đã đứng ra vận động và mời tất cả những vị tôn túc khắp miền Tiền Giang, Hậu giang về dự lễ, đồng thời họp bàn chấn hưng Phật giáo. Kết quả là Hội Lục Hòa Liên Hiệp được thành lập và tất cả các thành viên có mặt trong buổi họp như Huệ Quang, Chí Thiện, Trí

8. Trần Hồng Liên (1995), *Đạo Phật trong cộng đồng người Việt ở Nam Bộ Việt Nam từ thế kỷ XVII đến 1975*, Nxb Khoa học Xã hội, Tp. HCM, tr.49-50.

9. Trần Tri Khách (2002), *Niên biểu Phật giáo Việt Nam*, bản thảo.

10. Nguyễn Thị Thảo (2014), “Văn học và Phật học trên báo chí Phật giáo trước năm 1945”, *Luận án Tiến sĩ Ngữ văn*, Trường Đại học KHXH&NV, Tp.HCM.

Thiên, Từ Phong, Chánh Quả, An Lạc, Huệ Định, Diệu Pháp,... đều đồng ý tham dự. Sự đóng góp của các vị lên đến 400 đồng, và một vị cư sĩ có tên Nguyễn Văn Nhiêu, làm cai tổng, được ủy nhiệm là thủ quỹ cho Hội. Mục đích ra đời của Hội là vận động thành lập một hội Phật giáo toàn quốc. Nhưng trong bốn năm bôn ba, Hòa thượng Khánh Hòa vẫn không thành lập được hội này dù ông đã đi mòn gót từ Tổ đình này tới Tổ đình khác¹¹. Hòa thượng Thích Thanh Từ trong công trình “*Thiền sư Việt Nam*”, cho rằng: Năm 1920, Hòa thượng Từ Phong hợp cùng Hòa thượng Khánh Hòa (chùa Tuyên Linh) vận động thành lập “*Hội Lục Hòa*” hay “*Lục Hòa Liên Hiệp*” để đoàn kết chư Tăng trong những ngày giỗ Tổ ở các chùa và phát động phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ. Hội Lục hòa này không phải là “*Lục Hòa Tăng*”, được thành lập vào năm 1952 sau này¹².

Như vậy ở đây chúng ta đã thấy có sự không tương đồng về lịch đại, địa điểm thành lập của Hội Lục Hòa Liên Xã hay Hội Lục Hòa Liên Hiệp. Chúng tôi đã tiến hành khảo sát một số văn bản tài liệu của chính quyền Pháp đương thời như: *Bulletin administratif de la Cochinchine, Annuaire général de l'Indo-Chine française*, song vẫn không tìm thấy các quyết định về việc thành lập hai tổ chức này. Điều đó cho thấy, rất nhiều khả năng là Hội Lục Hòa Liên Xã hay Hội Lục Hòa Liên Hiệp vẫn chưa xin được giấy phép để đi vào hoạt động. Vấn đề tiếp theo được đặt ra là: Hội Lục Hòa Liên Xã hay Hội Lục Hòa Liên Hiệp là hai tổ chức hay chỉ là một? Căn cứ vào thành phần tham gia sáng lập chúng ta sẽ thấy rằng, Hội Lục Hòa Liên Xã và Hội Lục Hòa Liên Hiệp thực chất chỉ là một tổ chức mà theo như ý kiến của sư Thiện Chiếu là của những Phật tử cấp tiến sáng lập. Vấn đề còn lại là nên sử dụng danh xưng nào mới đúng? Và thời điểm thành lập chính xác là năm nào, ở đâu?

Trước khi trả lời cho những câu hỏi này, chúng ta sẽ tìm hiểu sự ra đời của Lục Hòa Tịnh Lữ do Hòa thượng Trí Hải thành lập tại Lý Nhân, Hà Nam vào năm 1925. Cụ thể, từ năm 1924, Hòa thượng Trí Hải cùng các cộng sự quyết chí tìm phương cách thành lập Hội Phật giáo. Khó khăn lớn nhất lúc đó là việc soạn thảo cho được một chương trình hoạt động cụ thể nếu không thì sẽ bị thực dân Pháp ghép vào tội hoạt động bất hợp pháp và sẽ bị cấm đoán tụt hạp. Do đó, Hòa thượng Trí Hải đã có chủ trương là không xây dựng thành “Hội” mà tổ chức sinh hoạt đúng truyền thống *liên xã* ở trong sơn môn xưa nay. Theo hòa thượng, nếu dùng từ “Hội” thì nghe có vẻ to tát quá, nên các thành viên đã quyết định lấy tên là “Lục Hòa Tịnh Lữ”; có nghĩa là những người trong sạch làm bạn cùng nhau, tu theo sáu phép hòa thuận của Đức Phật: 1/ Thân hòa đồng trụ: Thân hòa cùng ở (sống chung tập thể). 2/ Khẩu hòa vô tránh: Nói năng hòa nhã, không tranh cãi

11. Nguyễn Lang (1994), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 3, Nxb Văn học, Hà Nội, tr.21.

12. Thích Thanh Từ (1992), *Thiền sư Việt Nam*, Nxb Tổng hợp Tp. HCM.

nhau. 3/Ý hòa đồng duyệt: Một lòng một dạ không trái ý nhau. 4/Kiến hòa đồng giải: Hiểu biết, thông cảm lẫn nhau. 5/Giới hòa đồng tu: Giữ chung một kỉ luật. 6/Lợi hòa đồng quân: Chia đều cùng nhau và cùng nhau chung hưởng. Mục đích là khuyến khích, giúp đỡ nhau về đường tu học; giúp đỡ nhau trong các công việc cần thiết như khi có sự trưởng, phụ mẫu mất, cùng giúp nhau trong việc làm chùa, tô tượng, đúc chuông... Mỗi khi đồng đạo có việc gì, người nào có việc gì thì tất cả mọi người đều coi như là việc của mình, có trách nhiệm trông coi, lo liệu về mọi phương diện, tận tâm, tận lực làm cho thành tựu mà không quản ngại nề hà gì. Về tổ chức, tùy theo địa phương như ở sơn môn hay địa phương nào có từ năm đến mười lăm người thì thành lập riêng một đoàn, nhiều nhất là hai mươi người. Nếu quá hai mươi người lại chia làm đôi để dễ dàng đi lại, liên lạc với nhau. Khi người nào có công việc gì thì tất cả những người trong địa phương ấy trực tiếp lo liệu giúp đỡ mọi việc, còn ở các nơi khác chỉ cử đại biểu đến tham gia. Về tài chính, mỗi người tham gia sẽ góp 5 đồng/năm, chia ra đóng làm bốn kỳ: Tháng giêng 2 đồng, tháng tư, tháng tám và tháng mười một, mỗi tháng 1 đồng. Ở đâu giữ riêng tài khoản ở đấy. Khi người nào có việc thì trích ra 5 đồng để mua lễ vật và làm một đôi câu đối mừng hoặc viếng. Lạc khoản câu đối để là “*Lục Hòa Tịnh Lữ kính mừng (hay kính viếng)*” để tượng trưng cho tổ chức. Số tiền còn lại chủ yếu dùng để mua kinh sách và giúp đỡ nhau trong việc học tập như giúp đỡ những người đi học xa mà không đủ kinh phí. Lúc đầu, hoạt động của Lục Hòa Tịnh Lữ chỉ quy tụ được sự tham gia của các Tăng, Ni, Phật tử trẻ tuổi từ 18-25 (ngài Trí Hải là lớn tuổi nhất). Tuy nhiên, khi thấy các thành viên hoạt động tích cực và có hiệu quả thực sự thì nhiều bậc trưởng lão đã tham gia hưởng ứng như Hòa thượng Thái Hòa, Hòa thượng Thông Thuận ở chùa Hà Mặc, Hòa thượng Thanh Lạc ở chùa Vị Hà, Bình Lục, Hòa thượng Thanh Lịch ở chùa Hải Trung, Hải Hậu, Nam Hà. Hòa thượng Phổ Hải, chùa Tế Cát, Hà Nam đã tham gia chứng minh cho tổ chức này. Không những riêng bên Tăng mà bên Ni giới cũng có rất nhiều vị tham gia tích cực. Do vậy mà phạm vi hoạt động của Lục Hòa Tịnh Lữ ngày càng được mở rộng ra các tỉnh Hưng Yên, Thái Bình, Nam Định¹³.

Nếu căn cứ vào Nhật ký của Hòa thượng Trí Hải cho thấy, liên xã là một mô hình, hình thức sinh hoạt đã có từ trong truyền thống của lịch sử Phật giáo Việt Nam. Điển hình là Hội Liên Xã Niệm Phật do Hòa thượng Nguyên Biểu thành lập từ năm 1887. Hòa thượng Khánh Hòa trong quá trình vận động thành lập Hội cũng đã khẳng định rằng, vị Tổ sư của các mô hình Liên Xã là ngài Huệ Viễn (trên thực tế, chính ông là người đã sáng lập ra mô hình Liên Xã niệm Phật ở Trung Hoa). Do đó, việc sử dụng danh xưng “Lục Hòa Liên Xã” sẽ phù hợp hơn so với “Lục Hòa Liên Hiệp”. Trong một cuộc hội đàm với Hòa thượng Liễu Quang (chùa Hải Tràng, Quảng Châu) và bà Lê Thị Ngõ (nghiep

13. Thích Trí Hải (2004), *Hồi ký thành lập Hội Phật giáo Việt Nam*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.

chủ Bến Tre), Hòa thượng Thiện Ngọc (trụ trì chùa Lô Ô), cũng đã phát biểu rằng: “*Nước Đại Nam từ hồi nào đến giờ chỉ có Hội Lục Hòa Liên Xã chứ không có hội nào nữa*”¹⁴. Và một lý do tiếp theo để bổ sung cho nhận định này của chúng tôi là những ảnh hưởng từ các mô hình Liên xã niệm Phật và đặc biệt là công cuộc chấn hưng Phật giáo ở Trung Hoa và Nhật Bản đối với các Tăng, Ni, Phật tử Việt Nam đương thời. Điển hình là Hòa thượng Khánh Hòa, Thiện Chiếu. Sư Thiện Chiếu là một trong những trí thức cấp tiến, ông đã tham vấn rất nhiều loại hình sách vở khác nhau và tất nhiên trong đó có cả sách báo Trung Hoa, Nhật Bản và nhất là tờ Giác Xã Tùng Thư (sau đổi tên thành Hải Triều Âm) cùng tư tưởng của Tomomatsu và Thái Hư Đại sư. Do đó, mà quá trình vận động chấn hưng Phật giáo ở Nam Bộ thời kỳ này ít nhiều chịu ảnh hưởng từ các luồng tư tưởng nêu trên. Chúng tôi đưa ra một vài ví dụ về sự liên hệ như: Năm 1912, Hòa thượng Kính An, Ký Thuyền, Thái Hư, cùng một số Tăng, Ni, Phật tử của 2 tỉnh Giang Tô, Chiết Giang lập “*Trung Hoa Phật giáo Tổng hội*”. Đến năm 1951, chúng ta mới có Tổng hội Phật giáo Việt Nam. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai chấn hưng, nhiều hoạt động đã có sự tương đồng như sự hình thành các mô hình của Phật Học Thư Xã, ngôi Duyệt Kinh thất, Phật Học đường... Năm 1917, Trần Độc Tú, Ngô Ngu, Thái Sảng Thu cho xuất bản Tạp chí Tân Thanh Niên. Đến năm 1925, sư Thiện Chiếu dự định thành lập “*Phật giáo Thanh Niên Học Hội*” và đến năm 1929, thì tờ Phật hóa Tân Thanh niên ra đời. Tiếp đến, trong một bài diễn thuyết nói về mục đích ra đời của Hội “*Miếu Sản Hưng Học*”, Thái Sảng Thu đã khẳng định rằng: “*Cần phải đả phá giai cấp Tăng phiệt, hãy giải phóng cái khổ của Tăng lữ dưới chế độ Tăng phiệt, hãy tịch thu tất cả tài sản của tự viện để bổ sung vào sự nghiệp giáo dục*”¹⁵. Chủ trương thiết lập nền tài sản công trong Phật giáo chính là một chủ đích của Thiện Chiếu sau này khi ông thành lập Hội Phật học Kiêm Tế và xuất bản tờ Tiến Hóa. Hay đối với Hòa thượng Khánh Hòa, khi đọc được các bài viết đăng trên tờ Hải Triều Âm đã “*bổng chốc mà thêm được cho chúng tôi vài cái vẻ hân hạnh nữa*”.

Còn về thời gian, địa điểm ra đời của tổ chức này là vào ngày 19/9/1923 tại chùa Long Hòa, Tiểu Cần, Trà Vinh chứ không phải là ở thời điểm năm 1920. Trong một bài viết nhằm biện minh những sự hiểu lầm của Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học, Hòa thượng Khánh Hòa khẳng định rằng: Ở tỉnh Trà Vinh không có Hội Lục Hòa nào khác ngoài Hội Lục Hòa tổ chức tại chùa Long Hòa, Tiểu Cần mà thôi. Nguyên năm 1923, ngày 19 tháng 9, nhân ngày lễ kỵ chùa Long Hòa, Tiểu Cần mời hết chư sơn miền Tiền Giang, Hậu Giang về để bàn về Hội Lục hòa, đấu số tiền để cho người Hội chủ là Cai tổng Nguyễn Văn Nhiêu giữ giùm nhằm giúp cho các hội viên trong lúc lâm chung, hoặc lễ kỵ lập mà ngôi lại cùng nhau giữ mối liên hệ thêm khăng khít, hầu nhắc nhở việc tu

14. Phật giáo Cổ truyền (1970), Ánh sáng Lục Hòa Tăng Việt Nam, Khánh Hòa Phật học Tùng thư xuất bản, tr.33.

15. Thái Hư Đại sư (2001), *Luận Phật thừa tông yếu*, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội (bản dịch của Thích Nhật Quang), tr.195-206.

hành. Trong khi bàn luận xong rồi có mặt chư sơn đại đức lập điều lệ, đạu số tiền và hẹn ba năm thì đóng hết, ai đóng một lần cũng tốt. Các chùa đã tham gia đóng trong lần này là: Chùa Tiên Linh (Mỏ Cày) đóng 30\$, Phước Sơn (Mỏ Cày) đóng 30\$, chùa Vạn Cổ (Vĩnh Long) 30\$, chùa Long Hòa (Tiểu Cần) 30\$, chùa Phước Long (Bến Tre) 30\$, chùa Long Khánh (Trà Vinh) 30\$, chùa Long Phước (Bạc Liêu) 30\$, chùa Viên Giác (Bến Tre) 20\$, chùa Bình An (Long Xuyên) 20\$, chùa Phước Thạnh (Cái Bè) 20\$, chùa Long Phước (Sóc Trăng) 20\$, chùa Khánh Hòa (Cao Một) 20\$, chùa Long An (Sa Đéc) 20\$, chùa An Phước (Sa Đéc) 20\$, chùa Liên Trì (Bến Tre) 10\$, chùa Bảo Lâm (Mĩ Tho) 10\$, chùa Phủ Châu (Cái Bè) 10\$, chùa Kim Tiên (Cai Lậy) 10\$, chùa Long Thiện (Vĩnh Long) 10\$ (tổng cộng 400 đồng). Số tiền đóng góp được sẽ dựa theo điều lệ của Hội Lục Hòa để luân chuyển cho các chùa nhóm lễ kỵ Tổ (Liên Xã niệm Phật) là Tổ sư Huệ Viễn, nhằm ngày 6 tháng 8 âm lịch. Rồi bắt đầu từ ấy xuất ra cho mỗi chùa làm lễ kỵ Tổ: Chùa Khánh Hòa 20\$, chùa Vạn Cổ 20\$, chùa Tiên Linh 20\$, chùa Bình An 20\$. Trụ trì chùa Phước Châu viên tịch cũng được hội chi 20\$. Theo quy định thì mỗi chùa tham gia sẽ phải đóng 30\$ và trong vòng 3 năm phải đóng đủ. Đến năm thứ ba thì không ai đóng nữa, thành thử phải gửi thư mời các ngài tôn túc đến nhóm họp nhằm giải quyết. Số tiền còn dư lại lúc này là 270\$ (có một vị hòa thượng đã rút lại 30\$, một số vị khác thì mượn tiền của Hội nhưng không trả lại), chư sơn bằng lòng hiến cho các thành viên sáng lập Hội Nam Kỳ làm nhà Thư xã và ngôi Pháp Bảo Phương để chứa 3 tạng kinh ở chùa Linh Sơn. Hội Lục Hòa Liên Xã cũng từ đó mà giải tán¹⁶.

Vấn đề còn lại là Lục Hòa Liên Xã là một Hội hay chỉ là một tổ chức tự phát của các Tăng, Ni, Phật tử. Chúng ta có thể khẳng định ngay được rằng, ngay từ đầu, các thành viên sáng lập như Hòa thượng Khánh Hòa, Huệ Quang, Khánh Anh, Thiện Chiếu đã có chủ đích tổ chức Lục Hòa Liên Xã thành một Hội chứ không đơn thuần là một tổ chức hay một nhóm. Hòa thượng Khánh Hòa cũng đã gọi Lục Hòa Liên Xã là Hội và các thành viên cũng đã dự thảo điều lệ hoạt động cho tổ chức này. Tuy nhiên, chính vì việc “Lập hội” này mà đã làm cho Lục Hòa Liên Xã không thể đi vào hoạt động một cách hợp pháp. Chúng ta phải lưu ý rằng, ở thời điểm những năm 20 của thế kỷ XX, việc thành lập các hội, đoàn được thực dân Pháp quy định và kiểm soát rất gắt gao. Nếu như tổ chức nào có từ 20 người trở lên tham gia nhóm họp, sinh hoạt thì phải báo cáo và nhận được sự chấp thuận của chính quyền thực dân Pháp thì mới được xem là hợp pháp. Và tất nhiên để được xem là hợp pháp thì sẽ có những tiêu chuẩn và điều kiện đi kèm như mục đích, phương thức hoạt động, tư tưởng chủ đạo của tổ chức đó là như thế nào... Đối với Phật giáo, từ đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp đã ban hành quy định, những người tu hành phải có giấy chứng nhận “*thầy chùa*” mới được xem là tu hành hợp pháp. Bên cạnh đó, việc

16. Khánh Hòa (1937), “Người mượn chữ lục hòa cách đây mười năm về trước”, *Duy Tâm Phật học*, số 16, tr.229-232.

xây dựng, trùng tu chùa chiền hay tổ chức các sự kiện, các hoạt động có quy mô lớn phải có người bảo trợ mới được thực hiện. Nguyễn Vỹ trong công trình “Tuấn chàng trai nước Việt” cũng đã nói lên những khó khăn trong sinh hoạt của các tổ chức Phật giáo đương thời rằng: “*Tuấn Tuấn không hiểu sao người ta lại đặt cho Hội một cái tên Pháp dài dòng như vậy: “Hội Khuyến học Phật giáo Trung Kỳ” (Thực chất là Hội Nghiên cứu và thực hành giáo lý Phật giáo và sau đó được sửa đổi thành Hội An Nam Phật học-TG). Tại sao không rút ngắn lại thành hội Phật học Trung Kỳ chẳng hạn, vừa giản dị vừa đầy đủ ý nghĩa hơn. Tuấn tò mò hỏi một vài người bạn làm Tham tá ở tòa Khâm sứ thì họ giải thích rằng: Nhà nước bảo hộ sợ có những người lợi dụng danh từ “Hội Phật học” quá rộng nghĩa để phát triển mạnh mẽ thành phong trào Phật giáo, cho nên bắt buộc những người sáng lập Hội rút hẹp phạm vi hoạt động. Mục đích của Hội chỉ là “khuyến học” Phật giáo mà thôi. Vì thế, cho nên Hội SEERBA chỉ được coi như là một hội khuyến học đặt dưới quyền kiểm soát chặt chẽ của chính quyền, theo những luật pháp bó buộc của chánh thể bảo hộ. Tất cả mọi hoạt động của Hội, dù là có tính cách hoàn toàn tôn giáo đều bị hạn chế trong khuôn khổ học đạo và riêng trong lĩnh vực Trung Kỳ mà thôi*”¹⁷.

Và cũng từ sau khi Lục Hòa Liên Xã ra đời, trên các trang báo như “*Đông Pháp thời báo*”, “*Khai hóa Nhật báo*”, “*Thực nghiệp Dân báo*”,... xuất hiện rất nhiều bài viết kêu gọi chấn hưng, cải cách Phật giáo. Các bài viết này đã có những tác động rất lớn đến tâm thức của các Tăng, Ni, Phật tử trong cả nước, cổ vũ, khích lệ họ tham gia vào công cuộc chấn hưng đạo pháp. Đọc bài viết “*Tự trần*” và “*Hành trình đi cổ động cuộc sáng lập tông lâm Phật giáo hội*” của Hòa thượng Khánh Hòa đăng trên tờ *Phật Hóa Tân Thanh Niên*, chúng ta mới thấy được rằng, những nỗ lực để vận động chấn hưng Phật giáo Việt Nam của nhóm Tăng, Ni, Phật tử trong Lục Hòa Liên Xã là vô cùng to lớn. Chính đội ngũ này là những nhân tố có tác động trực tiếp cho sự hình thành phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam vào đầu những năm 30 của thế kỷ XX. Cụ thể, sau khi Lục Hòa Liên Xã được thành lập, một niềm hy vọng về việc “sửa đạo” đã được nhen nhóm trong Tăng chúng. Tuy nhiên, không phải ai cũng đồng thanh tương trợ nên tổ chức này gần như tự tan rã về mặt hình thức và chỉ còn lại các thành viên nòng cốt của Lục Hòa Liên Xã tiếp tục cuộc hành trình đi cổ động tông lâm để chấn hưng Phật giáo. Trong “*Tự trần*”, Hòa thượng Khánh Hòa viết: “*Độ trước tôi đã nghe Hòa thượng Giác Viên (Chợ Lớn), cùng các vị đại đức có quang giáng tại Cầu Ngang, có các vị đàn việt viên quan yêu cầu sửa đạo, đến nay đã hện lâu mà vẫn còn im lặng như tờ, chỉ như mình đây đạo thiện lực vi, lại ở nhảm bên địa chắc mà khó thi thố cái chủ nghĩa ấy. Thôi để tôi lui về thôn già, tịnh thất tiểu am, đành chịu bẽ tiêu cực*”. Tiếp đến, vào năm 1925, sư Thiện Chiếu dự

17. Nguyễn Vỹ (1969), *Tuấn chàng trai nước Việt - chứng tích thời đại từ 1900 đến 1970*, tập 2, tác giả xuất bản, tr.132-139.

định thành lập “*Phật Giáo Thanh Niên Học Hội*” ở chùa Chúc Thọ, Gò Vấp¹⁸. Mục đích là đào tạo nhân tài ra đảm đương Phật pháp. Để đạt được mục đích này, Phật giáo Thanh niên học Hội sẽ triển khai 8 hoạt động chủ yếu như sau: 1/Lập Phật học báo quán; 2/Lập Phật học viện; 3/Mở một cuộc điều tra về tình hình sinh hoạt của các chùa ở trong nước để thuận tiện trong việc liên lạc và phối hợp các hoạt động Phật sự cho được thống nhất; 4/Loại bỏ các hoạt động không đúng với mục đích, tôn chỉ của đạo Phật; 5/Nghiên cứu lịch sử các vị cao Tăng trong nước để làm gương cho các thế hệ hậu bối; 6/Những người muốn ra làm trụ trì phải thông thạo quốc văn, Pháp văn, Hán văn và phải nắm bắt được các học thuyết Đông-Tây; 7/Phải chuyên về đường thực nghiệp; 8/Chọn các học Tăng xuất sắc cho du học các nước như Nhật Bản, Ấn Độ, Xiêm La, Tây Tạng... Tuy nhiên, cũng do không nhận được sự đồng tình ủng hộ của các Tăng, Ni, Phật tử đương thời nên sư Thiện Chiếu đã không lập được tổ chức này.

Tháng 2/1927, Hòa thượng Khánh Hòa đến chùa Long Khánh, Trà Vinh để tiếp tục bàn định công cuộc chấn hưng Phật giáo với ngài Huệ Quang, đồng thời, dự định cùng nhau ra Trung Kỳ để kiết hạ, rồi quan sát tình hình Phật giáo ở đây cũng như chiêu tập thêm những người có cùng chí hướng. Trong dịp này, Hòa thượng Khánh Hòa đã có sự gặp gỡ với sư Thiện Chiếu. Hai bên đã bày tỏ sự đồng tâm nhất trí trong việc chấn hưng Phật giáo. Đến tháng 4/1927, kỳ kiết hạ được tổ chức tại chùa Long Khánh (Quy Nhơn). Trường hạ này do Quốc sư Phước Huệ làm Chứng minh, Hòa thượng Huệ Quang (chùa Long Hòa, Trà Vinh) làm Thiển chủ, Hòa thượng Khánh Hòa làm giảng sư, bà Lê Thị Ngời (Bến Tre) làm Đại thí chủ, Hòa thượng Thành Đạo làm Chánh quản chúng. Suốt ba tháng giảng dạy, Hòa thượng Khánh Hòa, Huệ Quang đã tích cực tìm kiếm bạn đồng môn cùng chí hướng tham gia cải cách Phật giáo. Tại đây, ý tưởng chấn hưng Phật giáo của các ngài đã nhận được sự đồng tình, ủng hộ của đông đảo Tăng, Ni, Phật tử miền Trung và nhất là của Quốc sư Phước Huệ, Hòa thượng Bích Liên, Liên Tôn (sau này, Hòa thượng Khánh Hòa, Bích Liên, Liên Tôn chính là bộ ba tiêu biểu trong các hoạt động chấn hưng Phật giáo tại miền Nam).

Cuối tháng 5/1927 (âm lịch), sư Thiện Chiếu từ Hà Nội về mang theo một số báo Hải Triều Âm (trong đó có đăng tải các hoạt động chấn hưng Phật giáo của Thái Hư Đại sư cũng như bản điều lệ và quy tắc của Hội Phật giáo Trung Hoa) ghé qua Trường Hạ ở Quy Nhơn, đưa cho Hòa thượng Khánh Hòa xem và thúc giục phải nhanh chóng triển khai công việc. Sau khi kết thúc khóa giảng, Hòa thượng Khánh Hòa về lại Sài Gòn đã cùng sư Thiện Chiếu tích cực chuẩn bị các công tác cho công cuộc chấn hưng Phật giáo. Để có chi phí hoạt động, Hòa thượng Khánh Hòa đã lặn lội đến các tự viện ở Nam Bộ

18. Huệ Thanh (1929), “Một buổi hội nghị tại chùa Linh Sơn”, *Phật hóa Tân Thanh niên*, số 1, tr.33-36.

tuyên truyền, vận động, sau đó, ngài đáp tàu sang Phnom Penh (Campuchia) để nghiên cứu cách thức bảo tồn Phật giáo và đào tạo Tăng tài của “Viện Nghiên cứu Phật học” do các thành viên của Viện Viễn Đông Bác cổ sáng lập.

Sau khi vận động được cả về nhân sự tham gia lẫn kinh phí, tháng 12/1927, Hòa thượng Khánh Hòa gửi đơn lên chính quyền thuộc địa xin phép thành lập một tổ chức có tên là Hội Phật giáo Nam Kỳ, kèm theo một bản quy điều hoạt động với 11 chương, 38 điều. Mục đích của Hội tập trung vào những vấn đề chủ yếu như sau: 1/Đoàn kết và giúp đỡ lẫn nhau trên con đường tu học; 2/Nâng cao hiểu biết về Phật giáo trên cơ sở nghiên cứu kinh kệ, giáo lý; 3/Bảo tồn các giá trị của Phật giáo, thiết lập trật tự và kỷ luật trong Tăng giới; 4/Cung cấp cho hội viên các tin tức liên quan đến Phật giáo; 5/Tổ chức các ngày lễ Phật tại Hội quán Trung ương cũng như tại các địa phương; 6/Thành lập Phật Học đường và thư viện; 7/Ấn hành kinh sách Phật giáo bằng chữ Quốc ngữ; 8/Tổ chức các buổi giảng thuyết cho thiện tín thập phương; 9/Xuất bản báo chí làm cơ quan ngôn luận. Tờ báo mà Hội dự định xuất bản có tên là Từ Bi Âm. Tuy nhiên, chính quyền thuộc địa đã không chấp nhận vì một số điều khoản nêu ra trong bản quy điều hoạt động được cho là không phù hợp. Do đó, Hòa thượng Khánh Hòa cùng với các ông Trần Văn Hương (chủ chùa Chục Thọ), Lê Trí Chất (chủ chùa An Phước, làng Tân Phú Đông, Sa Đéc), Phạm Văn Khuê (chủ chùa Thạnh Lương, làng Mỹ Khánh, Biên Hòa), Thái Văn Cơ (chủ chùa Phước Long, Long Xuyên), Nguyễn Văn Tài (sư Thiện Chiếu, chùa Linh Sơn) và Trương Tấn Phát, đã tiến hành sửa đổi một số nội dung trong bản quy điều hoạt động nhằm đáp ứng yêu cầu của chính quyền thuộc địa. Trên cơ sở đó, đến ngày 1/4/1928, Hòa thượng Khánh Hòa cùng chư vị trên tiếp tục gửi đơn và bản quy điều hoạt động mới với 6 chương, 41 điều khoản lên chính quyền thuộc địa để xem xét phê duyệt¹⁹. Lần này, thực dân Pháp lại tìm cách khước từ bằng cách chú ý đến các nhân sự tham gia ký tên, như ông Trương Tấn Phát được cho là có quan hệ với Đảng Lập Hiến của ông Bùi Quang Chiêu, ông Thái Văn Cơ là một tín đồ của đạo Cao Đài, sư Thiện Chiếu có tư tưởng chống Pháp qua việc tham gia cộng tác với tờ báo “Pháp - Việt Nhất gia” do Trần Huy Liệu sáng lập vào đầu năm 1927.

Ngày 16/7/1929, một cuộc hội nghị bàn về việc chấn hưng Phật giáo được tổ chức tại chùa Linh Sơn đã quy tụ đông đảo các Tăng, Ni, Phật tử cùng các cư sĩ, các nhà trí thức ở miền Nam tới tham dự như: Chư vị Hòa thượng Khánh Hòa (chùa Tuyên Linh), Từ Phong (chùa Giác Hải), Bửu Chung (chùa Phước Long), Thanh Ẩn (chùa Từ Ân), Hoàng Nghĩa (chùa Giác Viên, Phú Lâm), Pháp Ấn (chùa Phước Tường), Từ Văn (chùa Hội Khánh), Hoàng Ân (chùa Giác Lâm), Thiện Mỹ (chùa Phú Long), Từ Huệ (chùa Long

19. Khánh Hòa (1937), “Người mượn chữ lục hòa cách đây mười năm về trước”, *Duy Tâm Phật học*, số 16, tr.230.

Huê), Phước Tường (chùa Tập Phước), Hồng Hình (chùa Giác Lâm), sư Thiện Chiếu (chùa Linh Sơn),... và ông Trần Nguyên Chấn làm việc ở Dinh Đốc lý Sài Gòn, bà Lê Thị Ngời - nghiệp chủ Bến Tre. Sau bài phát biểu của ông Trần Nguyên Chấn, Sư Thiện Chiếu cũng đã đăng đàn kêu gọi các thành viên tham gia hội nghị nên tiến hành chấn hưng nhằm “xóa bỏ các hủ tục ở bên trong và tà thuyết ở bên ngoài bấy lâu nay làm cho lu mờ cái nhân nghĩa của Phật giáo, ngăn lấp cái đường sáng suốt của chúng sinh”²⁰. Tại hội nghị này, các thành viên như Hòa thượng Khánh Hòa, sư Thiện Chiếu và Trần Nguyên Chấn đã đề nghị sửa đổi Hội Nam Kỳ Phật giáo thành Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học. Chủ đích là hướng các hoạt động của Hội thuần túy vào việc nghiên cứu giáo lý, kinh sách Phật giáo hầu mong thuận tiện trong việc xin giấy phép hoạt động. Cùng với việc sửa đổi danh xưng, một bản dự thảo điều lệ và quy tắc sinh hoạt mới với 84 điều khoản của Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học đã được giới thiệu đến các đại biểu tham dự. Bao gồm: Tôn chỉ 7 điều, cách tổ chức 4 điều, chức vụ và quyền hạn các thành viên 18 điều, chùa và tài sản của chùa 3 điều, quy ước (quy tắc) 52 điều²¹. Qua sự thảo luận và trao đổi về chương trình chấn hưng Phật giáo, hội nghị cũng đã bắt đầu nảy sinh nhiều xu hướng và quan điểm khác nhau. Một số thành viên đã tỏ ra không tán thành chương trình được đề xuất, một số khác biểu hiện sự lưỡng lự, lo ngại. Đơn cử như Hòa thượng Từ Văn (chùa Hội Khánh, Thủ Dầu Một) đã có ý kiến phát biểu rằng: “Các ngài có nhiệt tâm như thế, chúng tôi lấy làm hoan hỉ lắm, nhưng các ngài cứ lo tiến hành, còn phần chúng tôi thì xin để cho chúng tôi suy nghĩ lại”²². Đối với những người tán thành thì họ xem xét lại những điều kiện cần và đủ để chính quyền thuộc địa có thể cấp phép hoạt động.

Nhằm tạo thế hợp pháp, cụ Trần Nguyên Chấn đã liên lạc với bà Suzanne Karpeles để bàn định việc thành lập Ban Bảo trợ Phật giáo Nam Kỳ, một hoạt động nằm trong mục tiêu và nhiệm vụ của Viện Viễn Đông Bác cổ (École française d’Extrême-Orient, viết tắt EFEO). Và đây là một tổ chức hợp pháp được chính quyền thuộc địa cho phép thành lập trong ý định tìm hiểu về đặc trưng văn hóa, tính cách con người Đông Dương nhằm hỗ trợ cho các chính sách cai trị. Cùng thời gian này, Hòa thượng Khánh Hòa đã đứng ra xuất bản tờ tạp chí Pháp Âm (La Voix Bouddhique) nhằm hướng đến việc kêu gọi bảo trợ cho Phật giáo. Tuy nhiên, vì “tự ý” xuất bản nên tờ Pháp Âm cũng chỉ ấn hành được 1 số thì buộc phải đình bản. Tiếp nối tinh thần này, sư Thiện Chiếu cho xuất bản tờ Phật hóa Tân Thanh niên nhưng cũng như Pháp Âm, tờ báo này chỉ ra được 1 số duy nhất. Đến cuối năm 1929, nhờ sự hỗ trợ tích cực của một số Phật tử và cư sĩ hữu công mà tại chùa Linh Sơn đã xây dựng được Phật học Thư xã cũng như sưu tầm được Bộ Đại Tạng Kinh gồm 750 cuốn (Bộ kinh này do Chư Đoàn Việt cư sĩ ở Trà Vinh cúng tặng với gia

20. Huệ Thanh (1929), “Một buổi hội nghị tại chùa Linh Sơn”, Sdd, tr.33-36.

21. Thiện Chiếu (1929), “Chương trình của Phật Hóa Tân Thanh Niên sẽ lập”, *Phật Hóa Tân Thanh Niên*, số 1, tr.37-48.

22. Huệ Thanh (1929), “Một buổi hội nghị tại chùa Linh Sơn”, Sdd, tr.33-36.

tiền là 1.300\$), cùng một số sách, báo, tạp chí khác,... về lưu trữ tại thư viện. Các thành viên cũng đã dự định tổ chức một buổi lễ khánh thành có quy mô lớn nhằm tạo được tiếng vang đối với chính quyền thuộc địa cũng như các Tăng, Ni, Phật tử đương thời. Báo L'Écho Annamite, số 1373, ra ngày 17/12/1929, đã đăng tải thông tin ở trang thứ hai rằng: Ủy ban Lâm thời nghiên cứu về Phật giáo Nam Kỳ vinh dự mời quần chúng nhân dân Sài Gòn, Châu Âu và An Nam đến tham quan Thư viện Phật giáo và phòng đọc sách vừa được thành lập tại chùa Linh Sơn, nằm ở đường Douaumont, Sài Gòn. Lễ khánh thành sẽ được diễn ra vào các ngày 20-22/12/1929. Nhân dịp lễ khánh thành này sẽ có 255 bức tượng Phật giáo với những kích thước khác nhau sẽ được trưng bày tại chùa Linh Sơn²³. Tại buổi lễ này, ông Trần Nguyên Chấn đã có một bài phát biểu nhằm giải thích việc xây cất thư viện và phòng đọc. Theo ông, Phật giáo là một tôn giáo có truyền thống lâu đời ở Việt Nam và nó đã góp phần xây dựng nền tảng đạo đức cho xã hội. Tuy nhiên, vì sự biến động của thời cuộc mà ít người lui tới chùa, ít người quan tâm đến Phật giáo. Việc xây dựng thư viện và phòng đọc sẽ nằm trong ý định bảo tồn các giá trị của đạo Phật. Đồng thời, cũng tại buổi lễ này ông đã tiếp tục đề nghị với Toàn quyền Đông Dương và Thống đốc Nam Kỳ việc cấp phép xây dựng trường học, tiến hành công tác phiên dịch kinh sách Phật giáo và xuất bản một tờ tạp chí cho Phật giáo có tên là Từ Bi Âm²⁴.

Buổi lễ tại chùa Linh Sơn cũng chính thức đánh dấu sự phân hóa trong nội bộ các nhà tiên phong chấn hưng Phật giáo. Chúng ta sẽ thấy nguyên do qua buổi nói chuyện của các chư vị như Chân Huệ, Thiện Chiếu, Tử Hư... với ông Tomomatsu như sau: Chúng tôi vì bận công việc ở Phật học Thư xã nên xem việc xây dựng Phật học viện phần nhiều là nhờ công của ông Trần Nguyên Chấn. Mà không những công không mà thôi, kinh phí thiếu hụt ông cũng tự bỏ tiền túi mà hỗ trợ thêm nữa. Phải chăng mọi việc đều được thuận lợi như trước thì làm sao mà có đến ngày hôm nay. Khổ nỗi, đang lúc Phật học viện xây dựng gần xong, ông chủ chùa (Trần Nguyên Chấn - TG) lại tuyên bố cho chúng tôi rằng: Từ nay về sau, mọi việc ở chùa có liên quan tới Phật học viện và Thư xã thì đều phải được ông chấp thuận mới được thực hiện chứ không được tùy tiện mà không thông báo trước... Chúng tôi thật lấy làm hổ thẹn, vì mình sức học còn ít, công tu chưa dày, nên không đủ tuệ nhãn mà soi đủ cái vọng tâm của ông chủ chùa, thành ra công việc đành phải bỏ dở. Xem xét tình hình thấy không tiện, chúng tôi lơ đãn ra, duy chỉ có sư cụ Khánh Hòa và một hai ông nữa là còn đi lại với ông Chấn mà thôi. Đến tháng 12/1929, Thư xã và Phật học viện làm lễ khánh thành, chúng tôi cũng đến dự chẳng qua là để kết thúc cái công việc ấy cho rồi, chứ thật không còn hi vọng gì ở đó nữa. Hết lễ xong thì sư Thiện Chiếu đoạn tuyệt với chùa Linh Sơn. Song nhân đó mà chúng tôi cũng trải qua một

23. "Inauguration de la pagode Linh Son", L'Écho annamite, No.1373, 17/12/1929, pp.2.

24. "Le discours de M Tran Nguyên Chan", L'Écho annamite, No.1378, 23/12/1929, pp.1-2.

giai đoạn nữa trong cuộc vận động chấn hưng. Số là ngày làm lễ khánh thành Phật học Thư xã và Phật học viện thì chúng tôi gặp lại các vị cư sĩ ở Trà Vinh là các ông Ngô Trung Tín, Trần Trí Giác, Nam Hoa (những người này đã cúng dường bộ Tục Tạng Kinh 750 cuốn, còn bộ Đại Tạng Kinh của hội cư sĩ Chợ Lớn) đến dự lễ, các ông ấy vì nhận thấy rõ cái chân tướng ở chung quanh chùa Linh Sơn đã như vậy nên đem lòng suy nghĩ bảo chúng tôi liệu ở đó không tiện hãy xuống Trà Vinh mà tổ chức lại thì ở đó có các ông giúp sức cho. Tháng 8/1930, chúng tôi xuống Trà Vinh gặp gỡ các ông ấy tại chùa Long Khánh để lo công việc tổ chức lần thứ nhì. Ở đó, về phương diện tài chính thì rất nhiều nhà hảo tâm sẵn sàng tài trợ, lẽ ra phải có thành tích mới đúng; song vì một nỗi ý kiến của mọi người có đôi chỗ trái nhau, thành ra phương châm không quyết định, nên công việc phải đình lại ít lâu. Cái nguyên nhân thất bại ở trong lịch trình của chúng tôi đối với Phật giáo xứ này là vậy. Ngoài ra cũng có ngoại duyên khác như tăng già vì sợ mất tư lợi mà gián tiếp phản đối; cũng là vấn đề tự do tín ngưỡng nhưng ở phần chúng tôi đây không sung phần cho lắm. Mấy điều ấy cũng tạo nên trở ngại cho chúng tôi²⁵.

Vì bất đồng chính kiến nên sư Thiện Chiếu và một số thành viên khác đã chọn con đường ra đi. Các thành viên ở lại thì vẫn tiếp tục kiên định với con đường mà mình đã chọn. Trong vòng hai năm 1930 - 1931, nhóm Phật tử ở chùa Linh Sơn mà trực tiếp là ông Trần Nguyên Chấn đã có rất nhiều buổi làm việc với văn phòng của Thống đốc Nam Kỳ để bổ sung, điều chỉnh bản quy tắc, điều lệ thành lập cho phù hợp với yêu cầu của chính quyền thuộc địa. Chính sự kiên trì và nhẫn nại như vậy đã mang lại thành công cho ý nguyện chấn hưng Phật giáo của các Phật tử Việt Nam. Ngày 26/8/1931, Thống đốc Nam Kỳ là Krautheimer ký Nghị định số 2062, chính thức cho phép Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học đi vào hoạt động. Trụ sở đặt tại chùa Linh Sơn, đường Douaumont, Sài Gòn. Sau khi tổ chức này ra đời được một thời gian thì lại tiếp tục diễn ra sự phân hóa trong nội bộ. Kết quả là một số chư vị hòa thượng và cư sĩ đã rời bỏ tổ chức này để tham gia vận động thành lập những tổ chức Phật giáo mới.

Trong phạm vi bài viết này chúng tôi muốn đề cập thêm về Liên Đoàn Học Xã, một đơn vị Phật giáo cũng được hình thành tương tự như Lục Hòa Liên Xã trước đó (không có tính chất của một Hội). Năm 1933, do không tán thành với chủ trương của Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học nên Hòa thượng Khánh Hòa đã cùng với các chư vị Huệ Quang, Chánh Tâm, Khánh An, Pháp Hải, Viên Giác, Thiện Chiếu... đứng ra thành lập *Liên Đoàn Học Xã* tại chùa Viên Giác (Bến Tre). Mục đích chính là đào tạo Tăng tài theo hình thức cứ mỗi chùa sẽ hỗ trợ chi phí trong vòng 3 tháng liên tiếp cho các buổi thuyết pháp và dạy học. Tổ chức này cũng nhanh chóng tan rã vì nhiều nguyên do. Trong đó, nguyên nhân

25. Từ Hư (1931), "Một dịp may mắn cho Phật học giới xứ ta sau này", *Hà Thành Ngọ báo*, số 1103, ra ngày 17/4, tr.1-2.

cơ bản là bị xem như là một “Hội” nhưng lại không có giấy phép hoạt động. Trong một bài viết đăng tải trên tờ Tiến Hóa, sư Thiện Chiếu đã viết rằng: Chúng tôi tính tổ chức làm trường gia giáo, mỗi chùa ba tháng, dạy mỗi năm ba chùa, đến lượt chùa nào chùa đó tự chịu kinh phí, trong vòng ít năm có lẽ sẽ đào tạo được một số nhân tài ra hoằng dương Phật pháp. Rồi chúng tôi nhóm làm thời tại chùa Viên Giác, Bến Tre nhằm ngày 20/1/1933 (âm lịch) dự thảo chương trình Liên Đoàn Học Xã. Đầu tiên dạy học ba tháng tại chùa Long Hòa, Trà Vinh. Đến phiên thứ nhì, dạy ba tháng tại chùa Thiên Phước, Trà Ôn. Lần này, theo lời mời của Hòa thượng Thiện Quang (Nguyễn Chánh Tâm, trụ trì chùa Thiên Phước), ông Trần Nguyên Chấn đã đến tổ chức chiếu phim về cuộc đời và quá trình hành đạo của Đức Phật Thích Ca và có tham gia phát biểu trong buổi lễ khai trường (2/7/1933). Nhưng đến lần thứ ba, dạy tại chùa Viên Giác, Bến Tre, công cuộc làm gần hai tháng, ông Chấn suy nghĩ thế nào mà lại gửi đơn đầu cáo với chính quyền cấp trên. Trong đơn lại cho rằng Liên Đoàn Học Xã là một cái tổ chức lớn nhưng không xin phép, mà nhất là người đề xướng như chúng tôi và sư cụ Khánh Hòa, cụ Tâm Quang là những người chủ chòm. Khi ấy, quan chủ tỉnh Bến Tre có mời chúng tôi lên để giải thích về mục đích của Liên Đoàn Học Xã và làm bản tường trình về việc đã tổ chức giảng dạy những nội dung gì... Tuy không đến bước cùng nhưng công việc đang làm dở, các chùa không ai giám làm gia giáo nữa, các sư không ai chịu dạy nữa, thành thử nửa chừng phải giải tán.²⁶ Sau sự giải thể này, tại miền Nam tiếp tục xuất hiện nhiều tổ chức Phật giáo mới, với đầy đủ tính chính danh của nó như Hội Lương Xuyên Phật học, Hội Thiên Thai Thiền giáo Tông Liên hữu, Tịnh Độ Cư sĩ Phật hội, Hội Phật Học Kiềm Tế... Sự ra đời của các tổ chức này đã góp phần tạo ra những chuyển biến rất căn bản, đồng thời, thúc đẩy sự phát triển của phong trào chấn hưng Phật giáo tại khu vực này.

Một vấn đề cần quan tâm tiếp theo là mối quan hệ giữa Lục Hòa Liên Xã với tổ Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam được thành lập vào năm 1952 diễn ra như thế nào? Nếu xem xét về mục đích, tôn chỉ thành lập thì có thể nói giữa hai tổ chức này có sự liên hệ rất chặt chẽ với nhau. Trong đó, truyền thống tu tập dựa theo tinh thần *Lục hòa* của Phật giáo được xem yếu tố giữ vai trò chủ đạo cho mối liên hệ này. Điểm khác biệt là một bên chỉ là một tổ chức hình thành một cách tự phát với một bên là đã trở nên chính danh bởi sự công nhận của chính quyền đương thời./

26. Hội Phật học Kiềm Tế (1938), “Muốn cho thực hiện được Phật giáo Tổng hội phải phải gỡ mặt nạ kẻ lợi dụng Phật giáo”, *Tiến Hóa*, số 10, tr.281-285.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thiện Chiếu (1929), “Chương trình của Phật hóa Tân Thanh niên sẽ lập”, *Phật hóa Tân Thanh niên*, số 1.
2. Thiện Chiếu (1936), *Tại sao tôi đã cảm ơn đạo Phật*, Nxb Nam Cường, Mĩ Tho.
3. Trần Văn Giàu (1993), *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỉ XIX đến Cách mạng tháng Tám*, tập 1, Nxb Tp. Hồ Chí Minh.
4. Thích Trí Hải (2004), *Hồi kí thành lập Hội Phật giáo Việt Nam*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
5. Khánh Hòa (1937), “Người mượn chữ lục hòa cách đây mười năm về trước”, *Duy Tâm Phật học*, số 16.
6. Hội Phật học Kiềm Tế (1938), “Muốn cho thực hiện được Phật giáo Tổng hội phải phải gỡ mặt nạ kẻ lợi dụng Phật giáo”, *Tiến Hóa*, số 10.
7. Đại Sư Thái Hư (2001), *Luận Phật thừa Tông yếu*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội (bản dịch của Thích Nhật Quang).
8. Từ Hư (1931), “Một dịp may mắn cho Phật học giới xứ ta sau này”, *Hà Thành Ngọ báo*, số 1103, ra ngày 17/4.
9. “Inauguration de la pagode Linh Sơn”, *L'Écho annamite*, No.1373, 17/12/1929.
10. Trần Tri Khách (2002), *Niên biểu Phật giáo Việt Nam*, bản thảo.
11. Phan Khôi, “Bàn về việc dịch Kinh Phật”, Phụ trương văn chương số 19, báo *Trung Lập*, số 6532, ngày 12/9/1931.
12. Nguyễn Lang (1994), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 3, Nxb Văn học, Hà Nội.
13. “Le discours de M Tran Nguyên Chan”, *L'Écho annamite*, No.1378, 23/12/1929.
14. Trần Hồng Liên (1995), *Đạo Phật trong cộng đồng người Việt ở Nam bộ Việt Nam từ thế kỉ XVII đến 1975*, Nxb Khoa học Xã hội, Tp. HCM.
15. Dương Thanh Mừng (2014), “Thực dân Pháp với vấn đề Phật giáo Việt Nam trong nửa đầu thế kỉ XX”, *Nghiên cứu châu Âu*, số 11.
16. Hồng Nhân (Phạm Quỳnh), (1924 - 1925), “Đông phương và Tây phương”, *Nam Phong Tạp chí*, các số 89, 101, 143, 156.
17. Schecter Jerrold (1967), *The New Face of Buddha: Buddhism and Political Power in Southeast Asia*, Publisher: Coward-McCann, New York.
18. Huệ Thanh (1929), “Một buổi hội nghị tại chùa Linh Sơn”, *Phật hóa Tân Thanh niên*, số 1.
19. Vân Thanh (1974), *Lược khảo Phật giáo sử Việt Nam và phát nguồn các giáo phái Phật giáo hiện đại*, Phật học viện và các chùa xuất bản, Tp. Hồ Chí Minh.
20. Nguyễn Thị Thảo (2014), “Văn học và Phật học trên báo chí Phật giáo trước năm 1945”, *Luận án Tiến sĩ Ngữ văn*, Trường Đại học KHXH&NV, Tp. HCM.
21. Lê Ngọc Trụ (1961), “Chữ Quốc ngữ từ thế kỉ XVII đến cuối thế kỉ XIX”, *Việt Nam Khảo cổ Tập san*, số 2.
22. Thích Thanh Từ (1992), *Thiền sư Việt Nam*, Nxb Tổng hợp Tp. HCM.
23. Nguyễn Vỹ (1969), *Tuấn chàng trai nước Việt - chứng tích thời đại từ 1900 đến 1970*, tập 2, tác giả xuất bản.

B. NHỮNG TỔ CHỨC TIỀN THÂN CỦA GIÁO HỘI PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VIỆT NAM

HỘI LỤC HÒA LIÊN XÃ TRONG DÒNG CHẢY LỊCH SỬ GIÁO HỘI PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VIỆT NAM

TS. HUỖNH NGỌC ĐĂNG

Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử tỉnh Bình Dương

Lục Hòa Liên Xã (gọi tắt là LHLX) cùng với Lục Hòa Liên Hiệp (gọi tắt là LHLH) là hai tổ chức Phật giáo có vai trò quan trọng trong phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ, nửa đầu thế kỷ XX. Hội Lục Hòa Liên Hiệp với vai trò trụ cột của Hòa thượng Khánh Hòa, Từ Phong và sư Thiện Chiếu ít nhiều đã được sách sử làm sáng tỏ. Còn tổ chức Lục Hòa Liên Xã với vai trò của Hòa thượng Từ Văn do nhiều lý do vẫn còn là khoảng trống mù mờ trong lịch sử Phật giáo Nam bộ, nhất là lịch sử giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam. Khoảng mờ này cần được soi rọi bằng ánh sáng khoa học từ nhiều góc độ và cấp độ.

Sự thiếu sót và nhầm lẫn đáng tiếc

Cho đến hiện nay, sách vở lịch sử Phật giáo Nam bộ, cả tư liệu giấy in lẫn các trang mạng điện tử gần như rất ít đề cập đến Hội LHLX. Có lẽ các tác giả có quá ít hiểu biết về tổ chức này hoặc có sự nhầm lẫn khi tưởng rằng cả hai tổ chức Hội LHLH và Hội LHLX chỉ là một; thậm chí có sự đáng tiếc khi nhiều người lầm lẫn cho rằng ở Nam bộ chỉ có duy nhất Hội LHLH và không hề có Hội LHLX.

Trong bài viết có tựa đề *Thiền sư Như Nhãn- Từ Phong*, một website Phật giáo có uy tín đã đề cập đến nhiều tổ chức Phật giáo đương thời nhưng không có liên hệ nào đến Hội LHLX:

“...Trong thời gian 1911-1930 phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ phát triển nhờ hoạt động tích cực của chư thiền đức nổi danh thời đó như Hòa thượng Khánh Hòa Như Trí (chùa Tuyên Linh quận Mô Cày, Bến Tre), Hòa thượng Minh Khiêm Hoàng Ân (chùa Giác Lâm), Hòa thượng Chân Thanh Từ Văn (chùa Hội Khánh-Thủ Dầu Một); Thiền sư Thiện Chiếu (chùa Linh Sơn-Sài Gòn), Thiền sư Như Phòng Hoàng Nghĩa (chùa Giác Viên-Phú Lâm), Thiền sư Như Nhãn Từ Phong (chùa Giác Hải)...”

Năm 1920, Hòa thượng Từ Phong hợp cùng Hòa thượng Khánh Hòa (chùa Tuyên Linh) vận động thành lập “Hội Lục Hòa” hay “Lục Hòa Liên Hiệp” để đoàn kết chư tăng trong những ngày giỗ Tổ ở các chùa và phát động phong trào chấn hưng Phật giáo Nam kỳ. [Hội Lục Hòa này không phải là “Lục Hòa Tăng” được thành lập vào năm 1952 sau này]

Trong thời gian 1920-1930, các chùa lớn thường mở trường Hương hoặc mở các lớp giảng dạy kinh, luật... Hòa thượng Khánh Hòa và Hòa thượng Từ Phong thường được thỉnh làm Pháp sư. Hòa thượng Từ Phong và Hòa thượng Khánh Hòa có công trong việc phát triển Phật giáo ở Nam kỳ.

- Năm 1931 “Hội Nam kỳ Nghiên Cứu Phật Học” đặt trụ sở tại chùa Linh Sơn (149 đường Cô Giang Sài Gòn). Hội ra tạp chí “Từ Bi Âm” (năm 1932) để truyền bá giáo lý, thỉnh Tam Tạng Kinh từ Trung Hoa về tàng trữ ở Pháp Bảo Đường của chùa Linh Sơn.

- Năm 1933, “Liên Đoàn Học Xã” được thành lập ở Nam kỳ để đào tạo tăng tài và hoằng dương Phật pháp. Các chùa luân phiên mở Phật học đường ba tháng, mỗi chùa phải lo nuôi ăn ở cho tăng sinh ba tháng và lo thỉnh Pháp sư giảng dạy. Nhưng Liên Đoàn Học Xã chỉ hoạt động một thời gian ngắn thì gặp nhiều khó khăn, phải tan rã.

- Năm 1934, “Hội Lương Xuyên Phật Học” được thành lập. Hội này mở “Phật Học Đường Lương Xuyên” ở Trà Vinh để đào tạo Tăng Ni (năm 1935, trường ni dời về chùa Vĩnh Bửu ở Thôm-Bến Tre). Phật Học Đường Lương Xuyên đào tạo được một số tăng sĩ nổi danh sau này...”¹

Như vậy tác giả bài viết này đã nêu tên tuổi của nhiều nhà sư hoạt động tích cực trong phong trào chấn hưng Phật giáo, nhắc đến nhiều tổ chức hoạt động các mặt của Phật giáo Nam bộ đương thời, đặc biệt lưu ý về Hội Lục Hòa, cho rằng đó là Lục Hòa Liên Hiệp...nhưng không hề nhắc đến Hội Lục Hòa Liên Xã.

Cùng khuynh hướng này, Tiến sĩ Lê Sơn trong một tham luận có tên Phật giáo vùng Mê Kông đã đi tiên phong trong đổi mới Phật giáo, tham dự hội thảo *Phật giáo vùng Mê Kông, ý thức môi trường và toàn cầu hóa* đã cho rằng:

“...Đặc biệt là trung tâm Nam bộ với ba nhà sư vùng Mê Kông là Hòa thượng Khánh Hòa, Hòa thượng Từ Phong cùng với sư trẻ Thiện Chiếu dốc lòng khôi phục bản đạo. Ban đầu họ lập ra “Lục hòa liên hiệp” để các sư bàn về nội bộ tăng đồ, kêu gọi chỉnh lý tăng đồ...”²

Đến một công trình nghiên cứu nổi tiếng về lịch sử Phật giáo của tác giả Nguyễn Lang cũng cùng khuynh hướng đó. Trong tập 3 bộ *Việt Nam Phật giáo sử luận* đã khẳng định về sự ra đời của Lục Hòa Liên Hiệp và không nói gì đến Lục Hòa Liên Xã:

1. http://thuongchieu.net/index.php?option=com_content&view=article&id=1069:thin-s-nh-nhan-t-phong&catid=33:thin-s-vit-nam&Itemid=356. Truy cập ngày 26/12/2019.

2. Viện Nghiên cứu Phật học Việt nam và Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn tp HCM, *Phật giáo vùng Mê Kông, ý thức môi trường và toàn cầu hóa*, (Kỷ yếu hội thảo), NXB. ĐHQG tp HCM, 2015, trang 110

“...Ở Việt Nam, phong trào bắt đầu bằng sự vận động của thiền sư Khánh Hòa ở chùa Tiên Linh Bến Tre và các đồng chí của ông. Năm 1923, nhân ngày giỗ tổ tại chùa Long Hoa, quận Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh, vào ngày 19 tháng chín âm lịch (Quý Hợi), ông vận động mời tất cả những vị tôn túc khắp miền Tiền Giang và Hậu giang về Tiểu Cần để dự lễ, đồng thời để họp bàn về vấn đề chấn hưng Phật giáo. Kết quả là hội Lục Hòa Liên Hiệp được thành lập, và tất cả những vị tôn túc có mặt trong buổi họp như Huệ Quang, Chí Thiện, Trí Thiện, Từ Phong, Chánh Quả, An Lạc, Huệ Định, Diệu Pháp, v.v... đều đồng ý tham dự. Sự đóng góp của các vị lên đến 400 đồng, và một vị cư sĩ có tên Nguyễn Văn Nhiêu, làm cai tổng, được ủy nhiệm là thủ quỹ cho hội. Mục đích của hội là vận động thành lập một hội Phật giáo toàn quốc³...”

Trong chương tiếp theo đi sâu về phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ, Nguyễn Lang tiếp tục khẳng định:

“...Năm 1923 trong một buổi họp của đại diện các tổ đình tại chùa Long Hòa ở Trà Vinh, dưới sự hướng dẫn của ông, một tổ chức tăng sĩ được thiết lập gọi là hội Lục Hòa liên Hiệp với mục đích là vận động thành lập một hội Phật giáo Việt Nam toàn quốc làm cơ sở chấn hưng Phật giáo. Trong số những người cộng sự của ông, có một vị tăng sĩ trẻ đầy nhiệt huyết tên là Thiện Chiếu. Thiện Chiếu khác hẳn với hầu hết các tăng sĩ đương thời, vì ông là người tân học xuất gia⁴...”

Điểm qua các tư liệu trên ta thấy các tác giả chỉ biết đến LHLH với chủ trì của Hòa thượng Khánh Hòa và các nhà sư tên tuổi khác. Các tác giả còn cho biết chi tiết về ngày, tháng, nơi thành lập và địa bàn hoạt động của LHLH (miền Tây Nam kỳ).

Ngược lại với khuynh hướng trên, một số tác giả có nhắc đến LHLX nhưng có vẻ như nhầm lẫn đó là LHLH. Khi trả lời câu hỏi “Xin cho biết về Giáo hội Lục Hòa Tăng và Hội Lục Hòa Phật Tử”, Website Phật giáo Long An đã cho rằng:

“... Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam ra đời vào năm 1952 do Hòa thượng Thiện Tông chùa Trường Thạnh (quận 1) làm Tăng trưởng. Đây là sự tiếp nối của tổ chức Lục Hòa liên xã (1920). Tại Nam bộ, tăng sĩ yêu nước có hoài vọng tập họp “chư sơn thiên đức”, mục đích của giáo hội nhằm tập họp tăng sĩ vào một tổ chức để duy trì nền tảng Phật giáo cổ truyền, sống theo 6 phép Lục Hòa của tinh thần Phật giáo⁵...” Như vậy ở đây có sự nhầm lẫn khi gộp chung hai Hội Lục Hòa thành Lục Hòa Liên Xã, không biết đến Lục Hòa Liên Hiệp hay nhầm lẫn từ LHLH thành LHLX.

Một bài viết trên website của đạo Cao Đài có tựa đề *Từ Lâm Tự* trên có ghi rõ “trích lịch sử đạo Cao Đài” có đoạn viết:

“...Nguyên từ khoảng năm 1920, do Phật giáo bị suy thoái trầm trọng, nhiều nhà sư có tâm huyết thành lập “Lục Hòa Liên Xã” (không phải Giáo hội Lục Hòa Tăng) để vận động phong trào chấn hưng Phật giáo. Chủ động phong trào này có nhà sư trẻ Thiện Chiếu

3. Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 3, NXB văn học, Hà Nội, 1979, trang 557

4. Nguyễn Lang, *tài liệu đã dẫn*, trang 579

5. <https://phatgiaolongan.org/xin-cho-biet-ve-giao-hoi-luc-hoa-tang-va-hoi-luc-hoa-phat-tu/> Truy cập ngày 26/12/2019

(Nguyễn Văn Tài) (1898 – 1974) lúc ấy đang trụ trì Linh Sơn Tự (đường Douamont, nay là Cô Giang). Hòa thượng Như Nhãn (1864 - 1939) tục danh Nguyễn Văn Tường, người gốc ở Đức Hòa, Long An; là con của ông Nguyễn Văn Bàu và bà Đoàn Diệu Hoa...”⁶

Tác giả bài viết này cũng chỉ biết đến Lục Hòa Liên Xã mà không nói gì đến Hội Lục Hòa Liên Hiệp nhưng lại nhắc đến sư trẻ Thiện Chiếu (vốn gắn bó với LHLH) nên ta hiểu rằng ở đây có sự nhầm lẫn LHLH thành LHLX.

Cùng khuynh hướng này còn có bài viết *Báo chí Phật giáo và phong trào chấn hưng Phật giáo nửa đầu thế kỷ XX* của tác giả Nguyễn Thị Thảo:

“...Năm 1923, tổ chức Lục Hòa Liên xã ra đời, trụ sở đặt tại chùa Long Hòa của Hòa thượng Huệ Quang. Tổ chức này thành lập nhằm mục đích tạo điều kiện cho các vị có tâm huyết, lo lắng về sự suy của Phật giáo Việt Nam có cơ hội gặp gỡ nhau để bàn bạc việc chấn hưng Phật giáo, qua 3 nỗ lực: chỉnh đốn tăng già, kiến lập Phật học đường, diễn dịch và xuất bản kinh sách Việt ngữ. Các vị tổ sư tiền bối của phong trào này là Hòa thượng Huệ Quang, Khánh Hòa và Khánh Anh...”⁷

Tương tự như trên, trong mục Niên biểu Phật giáo Việt Nam trên Trang nhà Quảng Đức, Trần Tri Khách cũng có nhầm lẫn như vậy:

Năm 1923, tổ chức Lục Hòa Liên xã ra đời, nhằm mục đích tạo điều kiện cho các vị ưu tư về sự suy đồi của Phật giáo Việt Nam có cơ hội gặp gỡ nhau để bàn bạc việc chấn hưng Phật Giáo qua 3 nỗ lực: chỉnh đốn tăng già, kiến lập Phật học đường, diễn dịch và xuất bản kinh sách Việt ngữ. Các vị tổ sư tiền bối của phong trào này là HT Huệ Quang, Khánh Hòa và Khánh Anh. Trụ sở đặt tại chùa Long Hòa của HT Huệ Quang. Còn tác giả Nguyễn Lang (tức Thiển sư Nhất Hạnh trong VNPGSL quyển 3) thì cho rằng, Hội Lục Hòa Liên Xã là viên đá đầu tiên của phong trào chấn hưng Phật giáo tại Nam kỳ.⁸

Nhìn chung, các tác giả trên nói đến LHLX nhưng khi trình bày sự kiện thành lập của Hội này lại có các chi tiết về địa điểm (chùa Long Hoa), các nhà sư liên quan (Hòa thượng Khánh Hòa, Từ Phong, Huệ Quang, Thiện Chiếu...) là của sự kiện thành lập Hội LHLH. Điều đó cho thấy các tác giả này đã nhầm lẫn LHLH thành LHLX.

Những thiếu sót và nhầm lẫn tương tự như vậy còn thể hiện ở nhiều tác giả và nhiều tư liệu khác nữa.

Điểm lại các tư liệu như đã trình bày ở trên chúng ta nhận thấy:

Thứ nhất, phần đông các tác giả chỉ biết đến tổ chức Hội Lục Hòa Liên Hiệp do Hòa thượng Khánh Hòa và các sư khác thành lập mà Nguyễn Lang đã ghi chép khá cụ thể là

6. <http://www.nhipcaugiaoly.com/post?id=56>. Truy cập ngày 26/12/2019

7. Nguyễn Thị Thảo, Báo chí Phật giáo và phong trào Chấn hưng Phật giáo nửa đầu thế kỷ XX, *Tạp chí Khoa học xã hội* số 12(172)-2012, trang 52-65. <http://www.vjol.info/index.php/khkh/article/viewFile/14169/12739>

8. <http://www.tuvienquangduc.com.au/lichsu/13nienbieupgvn3.html>. Truy cập ngày 2/1/2020.

ngày 19 tháng 9 năm Quý Hợi, Dương lịch nhằm vào ngày chúa nhật, 28/10/1923, tại chùa Long Hoa, quận Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh, miền Tây Nam Kỳ.

Thứ hai, có sự nhầm lẫn tên Hội Lục Hòa Liên Hiệp trong sự kiện thành lập Lục Hòa Liên Hiệp thành tên Lục Hòa Liên Xã.

Thứ ba, Tổ chức Hội Lục Hòa Liên Xã ở miền Đông Nam kỳ rất ít được tác giả thực sự đề cập đến, cứ như là chưa từng có tổ chức này. Ngay tác giả Nguyễn Lang, một nhà nghiên cứu lịch sử Phật giáo tên tuổi, trong bộ *Việt Nam Phật giáo sử luận* đồ sộ của mình ông cũng chỉ nhắc đến Lục Hòa Liên Hiệp của Hòa thượng Khánh Hòa ở miền Tây mà không có dòng nào viết về Hội Lục Hòa Liên Xã ở miền Đông Nam kỳ bấy giờ.

Khoảng tối mù mờ này của lịch sử cần được làm sáng tỏ.

Sự ra đời Hội Lục Hòa Liên Xã

Sự xuất hiện và hoạt động của hội Lục Hòa Liên hiệp ở miền Tây với các nhà sư tên tuổi đương thời (Hòa thượng Khánh Hòa, Từ Phong, sư Thiện Chiếu...) đã được nhiều tư liệu lịch sử chứng thực. Hội này hoạt động tích cực với các hình thức như tổ chức Trường hương, giới đàn, các lớp giảng dạy kinh Phật... Hội thành lập được các tổ chức trực thuộc hoạt động trên từng lãnh vực như hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học, Lưỡng Xuyên Phật học, Liên đoàn Học xã, xuất bản được các tờ báo, tập san Phật học... Lịch sử Phật giáo Nam bộ tự hào và ghi ân các nỗ lực hoạt động đó của Hội và các bậc tu hành đã hết lòng thanh lọc và phổ truyền chánh pháp.

Qua các tư liệu về hoạt động của LHLH cũng cho thấy địa bàn hoạt động của hội, những ảnh hưởng tích cực mà hội tạo được chủ yếu lan tỏa sâu đậm ở miền Tây Nam kỳ đương thời. Điều này một phần có lý do là ngay từ khi mới hình thành và hoạt động, hội có sự tham gia chủ yếu của chư tôn hòa thượng trụ trì các chùa miền Tây.

Ở Đông Nam kỳ, các hoạt động mang tính chấn hưng Phật giáo vẫn được tiến hành với các hình thức là các lớp giảng dạy giáo lý, dịch thuật, in ấn kinh Phật, tổ chức các trường hương, trường chay tụng niệm... qua đó thực hiện mục đích chấn hưng Phật giáo. Tuy nhiên, với hoạt động của Hội Danh dự yêu nước ở chùa Hội Khánh do Hòa thượng Chơn Thanh Từ Văn, cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc và các nhân sĩ, trí thức khác ở địa phương chủ trì đã thật sự tạo ra sự khác biệt với hoạt động của Hội Lục Hòa Liên Hiệp ở Tây Nam kỳ. Đó chính là việc Hội Danh dự yêu nước đã khéo léo lồng vào trong các hoạt động truyền bá Phật pháp, giảng dạy chữ Nho, khám bệnh hốt thuốc, sinh hoạt văn nghệ... nội dung về lòng yêu nước và tự hào dân tộc, truyền thống bất khuất quật cường của tổ tiên, nhất là truyền thống luôn đồng hành cùng dân tộc trong dựng nước và giữ nước của Phật giáo Việt Nam vốn hình thành ngay từ thời Lý, Trần. Đây là sự khác biệt về chất trong hoạt động giữa hai Hội Lục Hòa miền Đông và Tây Nam kỳ. Điều đó cho thấy, hoạt động chấn hưng Phật giáo ở miền Đông chẳng những khác về nội dung mà còn ở ngoài ảnh hưởng và quỹ đạo hoạt động của Hội Lục Hòa Liên Hiệp. Các hoạt động đó phải do một tổ chức khác để xướng và chủ trì. Đó chính là Hội Lục Hòa Liên Xã.

Một câu hỏi cần đặt ra là vì sao Hội Lục Hòa Liên Hợp vốn quy tụ nhiều vị tôn đức chư tăng lại không tạo được ảnh hưởng và không chủ trì được hoạt động chấn hưng Phật giáo ở miền Đông? Đây là câu hỏi khó. Tuy nhiên chính Nguyễn Lang đã phần nào giải đáp cho lịch sử. Tạm khái quát, ta nhận thấy có ba lý do cơ bản:

Một là, Nặng về hình thức, thiếu thiết thực trong nội dung vận động. Nói về nguyên nhân này, Nguyễn Lang đã trích dẫn ngay những ý kiến đã đăng trên Báo Pháp Âm của ký giả Đông Giao trong một bài nhan đề *Chấn Hưng Phật Giáo Phải Thực Hành Thế Nào Mới Thấy Kết Quả*:

*“Cuộc chấn hưng Phật giáo không có ảnh hưởng, không có kết quả, bởi vì không thiết thực với xã hội nhân sinh, chỉ nói suông trong báo chí sách vở mà thôi chứ không có thực hành”*⁹

Hai là, theo Nguyễn Lang “sự có mặt của những phần tử hữu khuynh trong các hội. Đây là một sự thực, thời nào cũng có. Những phần tử này xem một chức vị như hội trưởng hay phó hội trưởng của một cái hội là một thế đứng trong xã hội và họ không bao giờ chấp nhận sự đương đầu với những thế lực chính trị kinh tế thống trị. Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học với ông phó hội trưởng Trần Nguyên Chấn là một ví dụ cụ thể.”¹⁰

Về nhân vật Trần Nguyên Chấn, các tài liệu cho biết ông này là “cò mi” (commis), công chức hạng cao của Dinh Thống đốc Nam kỳ, người giàu có, phần nào mến mộ đạo Phật và có ảnh hưởng nhất định với chính quyền thuộc địa. Khi thành lập Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học, ông Chấn được cử làm Hội Phó, nhiều cơ sở nhà ở, chùa, trường lớp của Hội được xây dựng trên đất ông Chấn. Từ đó ông Chấn can thiệp dẫn đến thất bại các hoạt động của Hội. Về chi tiết này, Nguyễn Lang chua chát viết:

“Chương trình của Khánh Hòa thất bại vì các thiên sư đã không nắm được thực quyền trong Hội. Hội đã bị một số cá nhân dùng địa vị trong xã hội của họ để khuynh loát và hướng dẫn về một nẻo khác. Ngay từ khi mới thành lập hội, ông Trần Nguyên Chấn đã vận động mời ông Khrautheimer (Thống đốc Nam Kỳ) làm Hội trưởng danh dự và ông Rivoal (Đốc lý thành phố Sài Gòn) làm Phó hội trưởng danh dự. Sự thỏa hợp với chính quyền là để nhằm vào an toàn và quyền lợi của hội. Tuy vậy, những quyền lợi đó không có gì đáng kể: sự trả lại ruộng đất các chùa bị chiếm hữu tại các xã và sự miễn thuế thân cho tu sĩ Phật giáo”.¹¹

Ba là, theo Nguyễn Lang là vì có những người chỉ muốn “chấn hưng Phật giáo là vì Phật giáo chứ không phải vì nhân sinh” như tác giả Ngô Không đã lên án trong bài viết về Phật Giáo Và Xã Hội trong tạp chí Pháp Âm.¹²

Tất nhiên lúc đầu khi thành lập Hội Lục Hòa liên hiệp, các biểu hiện trên chưa thật rõ nét. Khi Hòa thượng Khánh Hòa và các đồng chí tiến hành các hoạt động, các nhân

9. Pháp Âm số 7 (tháng 7.1937). Dẫn theo Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử luận, tập 3, trang 574.

10. Nguyễn Lang, tài liệu đã dẫn, tập 3, trang 575

11. Nguyễn Lang, tài liệu đã dẫn, tập 3, trang 581.

12. Pháp Âm số 5, tháng 5 năm 1957, dẫn theo Nguyễn Lang, tài liệu đã dẫn tập 3, tr. 575

tổ và khuynh hướng trên ngày càng lớn dần và chi phối sâu sắc. Vì sự nghiệp chung, sư Khánh Hòa và các đồng chí của mình cố gắng dung hòa hoặc thỏa hiệp. Điều này càng làm cho chất lượng cuộc chấn hưng Phật giáo không được như kỳ vọng của những người sáng lập phong trào. Mong muốn lập ra một Hội Phật giáo thống nhất của sư Khánh Hòa, Thiện Chiếu sớm thất bại, các hoạt động nghiên cứu Phật học nay đình mai đoạn, nhiều tờ báo, tạp chí Phật học ra đời một, hai số đã đình bản, nội bộ những người lãnh đạo phong trào ngày càng bất hòa dù hoạt động theo tôn chỉ Lục Hòa...

Tình hình nội bộ và các khuynh hướng hoạt động của Lục Hòa Liên Hợp không thể che dấu được trong cái nhìn luôn quan tâm của chư vị hòa thượng các chùa miền Đông, đặc biệt là Hòa thượng Từ Văn của chùa Hội Khánh, lúc này được xem như là “Sư cả” của chư tăng Nam kỳ. Chư tôn hòa thượng nhận thức được và chia sẻ những khó khăn của sư Khánh Hòa. Nhưng điều này dẫn đến một thái độ khá rõ ràng của các vị là sự từ chối lời mời gọi cùng tham gia hoạt động với Lục Hòa Liên Hợp của sư Khánh Hòa, Từ Phong hay Thiện Chiếu. Trên tờ Phật Hóa Tân Thanh niên, số đầu tiên (cũng là số duy nhất) nhà báo Huệ Thanh tường thuật về một buổi hội nghị tại chùa Linh Sơn như sau:

“Chiều ngày 16/7/1929 tại chùa Linh Sơn, Sài Gòn tổ chức Hội nghị Tăng già, gồm các liệt vị Hòa thượng tại các chùa: Từ Ân, Hội Khánh, Phú Long, Long Huệ, Văn Thánh, Chúc Thọ, Tập Phước, Đức Sơn, Bình Long, Lý Dương Sanh..., chùa Linh Sơn có HT. Khánh Hòa - đương kim trụ trì, sư Thiện Chiếu và ông Trần Nguyên Chấn Commis giúp việc Dinh Đốc lý Sài Gòn, hộ chủ chùa Linh Sơn, bàn về chấn hưng Phật giáo.

Đầu tiên, Commis Chấn trình bày một số sự việc: năm 1923 ông Chấn thỉnh sư Thiện Chiếu về chùa Linh Sơn, năm 1925 Thiện Chiếu đi làm Giáo thụ trường “Hạ” tại chùa Chúc Thọ, Gò Vấp. Ở đó Thiện Chiếu định tổ chức “Phật giáo Thanh niên học Hội”, mục đích đào tạo nhân tài ra đảm đương Phật pháp. Nhưng tiếc thay, Hội ấy không thành lập được bởi Thiện Chiếu lúc đó còn trẻ tuổi, chưa được Giáo hội tín nhiệm. Đến năm 1926, một tôn giáo mới (đạo Cao Đài) ra đời tại Nam Kỳ, nên mới có phong trào CHPG. Cuộc vận động chấn hưng do HT. Khánh Hòa chủ trương chỉ được một số ít chùa hưởng ứng, trong 3,4 năm trường cũng lắm phen thất bại, nhưng nhờ nghị lực của các đồng chí, tuy chưa kết quả hoàn toàn, cũng lập được PHTX và Phật học viện. Cũng năm này, sư Thiện Chiếu giao lại chùa Linh Sơn cho Commis Chấn và khuyên ông Chấn thỉnh HT. Khánh Hòa là người đức cao vọng trọng làm trụ trì để tổ chức tụng lâm. Tới tháng 7/1929, HT Khánh Hòa đã thường trụ tại Linh Sơn ba bốn tháng. Ông Chấn đề nghị chư vị Hòa thượng mở lòng từ bi quan tâm, chỉ bảo giúp đỡ công việc của ông ở chùa Linh Sơn. Tiếp sau, sư Thiện Chiếu phát biểu làm rõ thêm lý do việc ông giao chùa lại cho Commis Chấn và nêu quan điểm CHPG của ông là “chống các hủ tục ở bên trong và tà thuyết ở bên ngoài bấy lâu nay làm cho lu mờ cái nhân nghĩa của Phật giáo, ngăn lấp cái đường sáng suốt của chúng sinh”.

*Hòa thượng chùa Hội Khánh thay mặt liệt vị Hòa thượng, trả lời vấn đề: “Các ngài có nhiệt tâm như thế, chúng tôi lấy làm hoan hỷ lắm, nhưng các ngài cứ lo tiến hành, còn phần chúng tôi thì xin để cho chúng tôi suy nghĩ lại”.*¹³

Diễn biến, nội dung cuộc họp với những lời thuyết trình, đối đáp giữa các sư và Trần Nguyên Chấn cho thấy rõ thực chất hoạt động và nội bộ bị khuynh loát của Lục Hòa liên hiệp. Cho nên hòa thượng chùa Hội Khánh (chắc chắn đó là Hòa thượng Chơn Thanh Từ Văn) đã lịch sự và khéo léo từ chối lời mời cùng tham gia hoạt động với LHLH. Đó là một thái độ dứt khoát cần thiết của một người nhận thức rõ thời cuộc, dũng cảm nhận lấy trách nhiệm trước giáo hội và dân tộc.

Chúng ta cũng có thể nhìn thấy nhận thức và thái độ này ở một nhân vật lịch sử khác: Cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc.

Cụ Sắc thường xuyên lui tới, cư ngụ các cảnh chùa, gặp gỡ, tiếp xúc gần gũi chư tôn hòa thượng đương thời. Có lẽ cụ Phó Bảng cũng có nhận thức về các hệ lụy trong tình hình nội bộ và hoạt động của LHLH cho nên đã cảm cảnh viết các cặp câu đối khá thấm thía. Trong nội dung ý nghĩa các cặp đối đó chắc chắn có liên hệ với tình hình và hoạt động của Lục Hòa Liên Hiệp:

Đó là cặp đối ở chùa Linh Sơn (ngôi chùa là trụ sở chính của LHLH), nơi mà cụ thường lui tới để nghiên cứu Phật học.

“Phật pháp thị nhập thế nhi phi yếm thế

Từ bi nãi sát sanh dĩ độ chúng sanh”

Tạm dịch:

“Đạo Phật là nhập thế chứ không phải yếm thế

Từ bi có lúc phải sát sanh để cứu chúng sanh”

Rồi đến năm 1922 nhân lễ khánh thành chùa Kim Tiên (Cai Lậy) cụ Sắc viết câu đối để tặng:

“Đại đạo quang khai thổ giác khiêu đàm để nguyệt.

Thiên môn giáo dưỡng quy mao thặng thụ đầu phong”

Tạm dịch:

“Mở rộng đạo lớn như sừng thỏ mò trăng đáy nước

Nuôi dưỡng mái chùa như lông rùa cột gió đầu cây”

Đã có khá nhiều bài viết về ý nghĩa của hai cặp đối trên trong gắn với tình hình sa sút của Phật giáo Nam kỳ đương thời. Ở đây, trong liên hệ với tình hình bất ổn và khuynh hướng hoạt động thiếu thực tế của Hội LHLH ta còn thấy những ý tưởng có tính phê

13. Báo Giác Ngộ điện tử. <https://giacngo.vn/PrintView.aspx?Language=vi&ID=72D41A>. truy cập ngày 2/1/2020

phán và định hướng của cụ Sắc với những người chủ trì hoạt động của Hội LHLH được lồng trong nội dung và ngữ nghĩa của hai cặp đối. Cụ yêu cầu Hội LHLH phải vượt lên trên hoàn cảnh, gắn liền với thực tế đất nước, dân tộc. Hội Lục Hòa không chỉ chấn hưng Phật giáo chỉ vì Phật giáo mà còn vì nhân sinh... Rõ ràng nhận thức và thái độ của cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc và Hòa thượng Từ Văn về LHLH là rất thống nhất.

Từ nhận thức và thái độ này, nhu cầu về một Hội Lục Hòa khác với nội dung, khuynh hướng hoạt động thiết thực hơn, không chỉ vì Phật giáo mà cả vì nhân sinh, không bị sự chi phối, khuynh loát của các phần tử bên ngoài... đã luôn thôi thúc các vị. Hội Lục Hòa liên xã ra đời trong tình hình đó.

Hội Lục Hòa liên xã ra đời lúc nào? Đây là câu hỏi khó vì không có nhiều tư liệu.

Tác giả Thích Huệ Thông trong *Lược sử giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam*¹⁴ đã có nhiều cố gắng trong tập hợp và gắn kết các tư liệu để trả lời câu hỏi này. Theo Thích Huệ Thông, LHLX ra đời gắn với sự kiện hòa thượng Từ Văn làm Chánh chủ kỳ tại Trường hương chùa Giác Lâm năm 1922. Tại ngôi chùa được ví như là cái nôi trong tông môn pháp phái của Hòa thượng Từ Văn, trong dịp quy tụ đông đủ chư tôn thiện đức các nơi về dự Trường hương, với uy tín và công đức dày sâu của mình, với địa vị một “Sư Cả” của Phật giáo Nam kỳ, Hòa thượng Từ Văn đã cùng những người đồng chí kín đáo thành lập Hội Lục Hòa Liên Xã.¹⁵

Nếu LHLX thành lập vào dịp này, năm 1922 thì có điều bất hợp lý là hội này đã ra đời sớm hơn hội LHLH một năm. Trong khi đó, như đã phân tích và trình bày ở trên, khi LHLH ra đời và đi vào hoạt động, chính khuynh hướng xa rời thực tế, chỉ chăm chăm vì Phật giáo mà không vì nhân sinh cộng với sự khuynh loát của các phần tử bên ngoài trong nội bộ của LHLH đã làm thất vọng chư tôn thiện đức miền Đông, thôi thúc họ nhu cầu về một hội Lục Hòa khác, dẫn đến thành lập LHLX. Nói cách khác, chủ trương hình thành các hội Lục Hòa nhằm tạo cơ sở cho công cuộc chấn hưng Phật giáo là công lao và thiện ý của Hòa thượng Khánh Hòa, Từ Phong... Nhưng lịch sử trở trêu khi tổ chức LHLH của các cụ ra đời trước, đi vào hoạt động đã sớm sa vào khuynh hướng xa rời thực tế, nhân sinh và bị các phần tử bên ngoài khuynh loát. Cho nên khi các cụ ra Bắc kêu gọi liên hợp đã không được sự hưởng ứng. Tương tự, sau khi LHLH thành lập, cũng trong năm 1923, các cụ đã về chùa Hội Khánh (Thủ Dầu Một) vận động chư tôn hòa thượng miền Đông tham gia LHLH đã không đạt được kết quả¹⁶. Chính từ những hạn chế hoạt động của LHLH đã dẫn đến sự ra đời của LHLX. Nói cách khác, lịch sử khẳng định rõ LHLH được thành lập sớm, ra đời trước LHLX.

14. Thích Huệ Thông, *Lược sử giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam*, NXB Văn hóa văn nghệ tp. HCM, 2019

15. Thích Huệ Thông, tài liệu đã dẫn, trang 94-97

16. Thích Huệ Thông, tài liệu đã dẫn, trang 95. Có thể các chư tôn thiện đức ở chùa Hội Khánh và miền Đông từ chối tham gia cùng hoạt động với sư Khánh Hòa là do không chấp nhận khuynh hướng hoạt động xa rời thực tế, từ chối nhân sinh và nội bộ bị khuynh loát của LHLH; không phải không tham gia vì đã có tổ chức LHLX.

Chắc chắn Hòa thượng Từ Văn đã lập LHLX vào một dịp khác, sau thời điểm LHLH đã ra đời và đi vào hoạt động. Phải chăng, đó là sự kiện vào năm Giáp Tý (1924), khi Hòa thượng Từ Văn về chùa Giác Viên, Gia Định làm Pháp sư Chúc thọ giới đàn ở đây¹⁷? Sự kiện này cũng quy tụ đông đảo chư tôn thiên đức các nơi về tham gia giới đàn, cũng là dịp phù hợp để hòa thượng “Sư Cả” tuyên bố một Phật sự quan trọng, có ý nghĩa lịch sử: thành lập hội Lục Hòa Liên Xã.

Thời điểm năm 1924, cụ Phó Bảng Nguyễn Sinh Sắc đã về trú ngụ ở chùa Hội Khánh. Do đó, có thể ý định tổ chức một hội Lục Hòa khác, có hoạt động gắn liền thực tế nhân sinh của dân tộc và Tổ quốc của Hòa thượng Từ Văn đã có sự đồng tình ủng hộ và cổ vũ của cụ Phó Bảng, dẫn đến sự ra đời của LHLX với khuynh hướng hoạt động yêu nước thể hiện khá tiêu biểu ở Hội Danh dự yêu nước Thủ Dầu Một.

Xét về nhiều mặt, sự kiện này hợp lý hơn.

Nếu chấp nhận sự kiện LHLX thành lập năm Giáp Tý (1924) nhân lễ Chúc thọ giới đàn ở chùa Giác Viên (Gia Định) thì dòng chảy lịch sử của Phật giáo Cổ truyền Việt Nam khá suôn sẻ, có thể tóm tắt theo diễn biến như sau:

Đầu thế kỷ XX, nhận thức được sự suy thoái của Phật giáo Việt Nam trong xã hội thuộc địa, được thôi thúc bởi phong trào chấn hưng Phật giáo ở các nước trong vùng, nhất là ở Trung Quốc, Nhật Bản, chư tăng thiên đức Việt Nam trong đó tiêu biểu là các hòa thượng tên tuổi ở Nam kỳ như Từ Văn, Khánh Hòa, Từ Phong...đều nóng lòng muốn tiến hành một phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam. Các vị đều nhận thức thống nhất là trước mắt sẽ thành lập các hội Lục Hòa làm cơ sở cho phong trào sau này.

Ngày 19 tháng 9 năm Quý Hợi, Dương lịch nhằm vào ngày chúa nhật, 28 tháng 10 năm 1923, tại chùa Long Hoa, quận Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh, miền Tây Nam kỳ, Hòa thượng Khánh Hòa, Từ Phong cùng các chư tăng thiên đức khác của miền Tây đã kín đáo thành lập tổ chức Lục hòa Liên Hiệp. Hội Lục Hòa này đã đi vào hoạt động, tạo lập được những thành tựu quan trọng trong truyền bá Phật pháp, bồi dưỡng tăng ni, phiên dịch, in ấn kinh sách Phật giáo, xuất bản các ấn phẩm báo chí Phật giáo đầu tiên của cả nước... Nhưng Hội LHLH đã sớm rơi vào khuynh hướng xa rời thực tế, tự cô lập và tách biệt Phật giáo với nhân sinh, lại sớm bị các phần tử bên ngoài khuynh loát. Tình hình đó dẫn đến nhu cầu thành lập một Hội Lục Hòa khác có khuynh hướng hoạt động khác, gắn với thực tế của đất nước đang oằn oại trong gông cùm thực dân, đế quốc.

Hội Lục Hòa Liên Xã được thành lập nhân dịp Chúc thọ giới đàn ở chùa Giác Viên, Gia Định năm 1924 với vai trò trụ cột của Hòa thượng Từ Văn, vị “Sư Cả” của chư tôn thiên đức Nam kỳ. Sự ra đời của LHLX đáp ứng nhu cầu thôi thúc về một tổ chức Phật

17. Tham khảo tiểu sử hòa thượng Từ Văn, trong *Tiểu sử các danh tăng Việt Nam thế kỷ XX*, tập 2, Thích Đồng Bổn chủ biên. Website: <http://cusi.free.fr/lsp/danhtvn/danhtang2-giaidoan2-08.htm>. Truy cập ngày 2/1/2020.

giáo hoạt động gắn với thực tế đất nước và cuộc sống chúng sinh. Trong đó việc quan trọng là vừa chấn hưng Phật giáo vừa tích cực giáo dục, tuyên truyền về lòng yêu nước cả trong tăng ni và dân chúng; xem việc truyền bá lòng yêu nước trong tăng ni, Phật tử cũng chính là chấn hưng Phật giáo. Hội Danh dự yêu nước ở chùa Hội Khánh là hình mẫu tiêu biểu trong hoạt động của LHLX.

Hai tổ chức Lục Hòa này tiếp tục hoạt động và là nòng cốt của phong trào Chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ. Tổ chức LHLH sau thời gian bị các phần tử bên ngoài khuynh loát đã dần dần tự chấn chỉnh, hoạt động tích cực trên nhiều lãnh vực. Khuynh hướng yêu nước cũng đã dần dần đậm sắc trong các hoạt động của Hội. Ở miền Đông, ngay cả sau khi Hội Danh dự yêu nước bị nhà cầm quyền thực dân giải tán và đàn áp, tổ chức LHLX vẫn có nhiều hoạt động tích cực, gieo trồng được những hạt giống ái quốc trong chư tăng, chấn chỉnh thanh lọc và nâng cao phẩm chất, trình độ của đồng đảo tăng ni, Phật tử.

Sau cách mạng tháng Tám, cả hai Hội Lục Hòa đã tích cực tham gia các phong trào kháng chiến, trong hàng ngũ của Phật giáo Cứu quốc Nam bộ. Tinh thần yêu nước được hai hội Lục Hòa gieo trồng trước đây nay đã đơm hoa kết trái và chín rộ trong hành trình gian khổ vì nhân sinh, vì đất nước. Không thể kể hết tên tuổi và công lao của chư tăng, Phật tử của Phật giáo Cứu quốc Nam bộ đã hy sinh vì nước...

Từ sau năm 1949, thực hiện chỉ đạo chuyển hướng chiến lược, Phật giáo Cứu quốc tuyên bố tự giải tán và bước vào hoạt động công khai hợp pháp. Những hạt giống Lục Hòa ngày trước giờ bước vào cuộc đấu tranh mới với tổ chức mới của mình là Giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng được thành lập vào đầu năm 1952 với nòng cốt là các vị lãnh đạo và chư tôn đức của Phật giáo Cứu quốc Nam bộ trước đây.

Một trang sử mới của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam đã mở ra từ đó.

Lịch sử Phật giáo Cổ truyền Việt Nam gắn liền với hai Hội Lục Hòa và tên tuổi, công đức của chư vị Hòa thượng Khánh Hòa, Từ văn, Từ Phong, Thiện Chiếu... Các vị đã đem hết sở học, trí tuệ và sức lực của mình dốc lòng tận tâm vì dân, vì nước và vì Phật giáo. Đó cũng là quá trình lịch sử chứng minh một chân lý sáng ngời từ xưa đến nay là Phật giáo Việt Nam luôn đồng hành cùng dân tộc, là lực lượng quan trọng hộ vệ công cuộc dựng nước và giữ nước./

LIÊN ĐOÀN PHẬT GIÁO CỨU QUỐC NAM BỘ

TRƯỜNG NGỌC TƯỜNG

Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn độc lập, thành lập nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà. Cùng với niềm vui của cả nước, Mặt trận Việt Minh thành lập các đoàn thể tôn giáo, phụ lão, thanh niên, phụ nữ, nhi đồng, công nhân... hoạt động xung quanh chính quyền. Ở miền Nam, thành phố Sài Gòn đổi tên là thành phố Hồ Chí Minh. Khu vực trung tâm thành phố giữ độc lập được 21 ngày, các tỉnh lỵ khác có nơi giữ được 100 ngày, có nơi giữ được 150 ngày.

Sau đó liên quân Pháp – Anh trở lại tái chiếm Nam Bộ. Các Ủy ban Nhân dân, Ủy ban Hành chính đổi tên thành Ủy ban Kháng chiến – Hành chánh rồi rút vào bưng biển hoạt động.

Ở Nam Bộ lúc bấy giờ từ cấp xã, quận, tỉnh đều có hội đoàn Phật giáo, đa số tập trung ở nông thôn. Trước tình hình nói trên, các hội đoàn Phật giáo này đều đổi tên thành Hội đoàn Phật giáo cứu quốc cho phù hợp.

1. Thành lập Liên đoàn Phật giáo cứu quốc Nam Bộ

Đến đầu năm 1947, Hòa thượng Pháp Long (trụ trì chùa Tiên Châu ở Vĩnh Long, ở tù Khám Lớn 1940 – 1945) và cư sĩ Lê Hoàng Minh (ở Gò Công) thỉnh sư Tam Không (tức Hòa thượng Thích Minh Nguyệt) ra chiến khu. Lúc bấy giờ có một bài thơ kêu gọi Tăng, Ni tòng quân cứu nước:

Đại hùng, Đại lực, Đại từ bi,

Xếp áo nâu sòng, mặc chiến y

*Quốc biến thất phu thân hữu trách,
Ra đi cứu khổ hồi Tăng Ni.*

Bài thơ này được chỉnh sửa làm bài thơ xướng, gửi đến các chùa chiền với giọng điệu rất hăng hái:

*Xếp áo từ bi, mặc chiến bào,
Đạo đời hai ngã, khác gì nhau,
Mõ chuông gác lại, trừ hung bạo,
Chuỗi hạt Bồ đề chống súng dao.*

Hưởng ứng bài thơ này, nhiều Tăng Ni, cư sĩ trẻ đã xếp áo cà sa, hăng hái lên đường tòng quân cứu nước. Nhưng cũng có một số Tăng, Ni tự hỏi: “Áo cà sa tượng trưng cho lòng từ bi thì tại sao phải xếp lại?”. Thế nên vẫn có nhiều Tăng, Ni ở lại hậu phương vận động tài lực, vật lực chống 3 thứ giặc: giặc đói, giặc dốt và giặc xâm lăng. Nên có bài thơ họa lại:

*Mặc áo từ bi, khoác chiến bào,
Đạo đời là một, khác gì nhau
Mõ chuông tụng niệm trừ hung bạo
Chuỗi hạt Bồ đề chống súng dao.*

Đến đầu năm 1949, để chuẩn bị cho lệnh tổng phản công, diễn ra Đại hội thành lập Liên đoàn Phật giáo cứu quốc Nam Bộ tại chùa Ô Môi (chùa Thanh Long) tại xã Mỹ Quý, Cao Lãnh. Ban chấp hành Lâm thời Liên đoàn Phật giáo cứu quốc Nam Bộ gồm có:

- Chánh Hội trưởng: sư Tam Không (tức Hòa thượng Thích Minh Nguyệt);
- Phó Hội trưởng: Hòa thượng Thích Huệ Thành (Biên Hòa), ông Cò Minh Hải (cư sĩ Bạch Liên);
- Tổng Thư ký: ông Đào Không Không (bí danh);
- Ủy viên Tuyên huấn: cư sĩ Lê Hoàng Minh (Gò Công);
- Ủy viên Thủ quỹ: Thượng toạ Bửu Thiện;
- Ủy viên Xã hội: cư sĩ Thiện Sĩ (Cai Lậy);
- Ủy viên Kiểm soát: cư sĩ Huệ Phương; Hòa thượng Thích Pháp Tràng (Cai Lậy);
- Ủy viên Liên lạc: cư sĩ Thiện Lý.

- Đại diện 21 tỉnh: tỉnh Gia Định (Hòa Thích Pháp Đông, hy sinh 1949), tỉnh Thủ Dầu Một (Hòa Thích Minh Tịnh); tỉnh Chợ Lớn (Hòa Thích Bửu Ý); tỉnh Vĩnh Long (Hòa Thích Pháp Long, gốc người Hóc Môn, tù Khám Lớn 1940 – 1945); tỉnh Gò Công (Hòa thượng Thích Pháp Hoa, hy sinh cuối năm 1949); tỉnh Mỹ Tho (Hòa thượng Thích Tứ Long ở chùa Vĩnh Tràng và Ni sư Thích Nữ Hồng Quang làm Thư ký, mất năm 1949)...

2. Báo Tinh Tấn

Liên đoàn Phật giáo Cứu quốc Nam Bộ xuất bản tờ Tinh Tấn với các chức danh: Chủ nhiệm là sư Tam Không, chủ bút là giáo sư Lê Văn Đông tức Trọng Thư La Kim Trọng. Ban biên tập đặt tại chùa Ô Môi (xã Mỹ Quý, Cao Lãnh), in tại nhà in Trí Thiên – Nguyễn Văn Đông, bên cạnh Tổ đình Bửu Lâm (chùa Tổ Cái Bè), xã Bình Hàng Trung, Cao Lãnh, Đồng Tháp.

Tờ Tinh Tấn là tờ tin tức thời sự, trong đó có tin tức thời sự Phật giáo, đặc biệt có sư Tâm Trí (Trương Văn Tự) viết bài nhắc lại việc chấn hưng Phật giáo trước đó. Cư sĩ Bạch Liên viết bài về giáo lý căn bản Phật giáo. Ngoài ra còn có các cây bút như: Lam Giang, Duyên Giác, Giác Ngộ...

Sư Tam Không là nhà thơ từng viết bài Cách mạng tháng Tám, Mấy lời tâm huyết:

Hỡi Tăng già, nung sôi bầu nhiệt huyết

Lòng lợi tha đâu tiếc chí hy sinh

Phải xả thân vì công lý, hoà bình,

Là hạnh nguyện, là từ bi, là cứu khổ...

Hòa thượng Quảng Ân, chùa Linh Phước (Mỹ Tho) nhận xét: “Sau khi đọc ‘Mấy lời tâm huyết, tôi thiết tưởng nó là một hồi chuông cảnh tỉnh Phật giáo đồ thực hành ngay bản nguyện “lợi sanh” của chư Phật. Sứ mạng của Tăng già trong giai đoạn này là diệt trừ bọn tàn ác xâm lăng, đem lại hòa bình, tự do cho dân tộc. Tôi mong sao bài thơ này đủ hiệu lực rền vang cùng chuông khánh mõ kinh mà phấn khởi tất cả Tăng Ni đang ẩn khuất trong chốn thị thành đứng lên kháng chiến”.

Quân viễn chinh Pháp liên kết với liên quân Anh - Ấn đánh vào căn cứ kháng chiến. Hòa thượng Pháp Đông hy sinh tại An Phú Đông (Gia Định), Hòa thượng Pháp Hoa hy sinh tại Gò Công. Căn cứ Tháp Mười bị địch tấn công nhiều phía. Đến cuối năm 1949, từ hướng Cao Lãnh, Pháp đánh vào Cái Bè, chùa Tổ và chùa Ô Môi bị hư hại nặng. Yết Ma Linh Chiêu – Gia Định (?) và Giáo thọ Ánh (chùa Giác Viên/chùa Đức Lâm, Chợ Lớn) hy sinh ở Tháp Mười vào khoảng năm 1951. Nhiều học Tăng “cởi áo cà sa khoác chiến bào” hy sinh hoặc bị bắt tù đày.

Cuộc chiến đấu ác liệt. Đến khoảng giữa năm 1951, Mặt trận Việt Minh đổi tên thành Mặt trận Liên Việt. Các đoàn thể trong Mặt trận Việt Minh phải chuyển hướng hoạt động. Thế nên, Liên đoàn Phật giáo Cứu quốc Nam Bộ phải tuyên bố giải tán, chỉ để lại hai đại diện trong Mặt trận Liên Việt.

* * *

Như vậy, Liên đoàn Phật giáo Cứu quốc Nam Bộ là một tổ chức Phật giáo thành lập sau ngày cách mạng tháng Tám thành công, có nhiệm vụ vận động nhân lực, tài lực ủng hộ cuộc kháng chiến chống Pháp. Các hoạt động thường xuyên của Liên đoàn là tham gia phong trào bình dân học vụ, xóa nạn mù chữ, vận động lạc quyên cứu tế đồng bào bị nạn chiến tranh. Đặc biệt là các cuộc vận động quyên góp đồng sắt phế liệu cho công binh xưởng và quyên góp nhu yếu phẩm cho bộ đội và nuôi dưỡng con em tử sĩ./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lược sử đấu tranh của Phật giáo Nam Kỳ
2. Biên niên sử Phật giáo Sài Gòn – Gia Định – TP.HCM (1600 – 1992), Huỳnh Ngọc Trảng chủ biên, Nxb TP.HCM, 1992.
3. Tinh Tấn, năm thứ 1 (1949), số 2 (Đặc san kỷ niệm Phật đản); số 3 (Đặc san kỷ niệm quốc khánh).

PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VIỆT NAM YÊU NƯỚC

TS. BÙI HỮU DƯỢC

Nguyên Vụ trưởng Vụ Phật giáo Ban Tôn giáo Chính phủ
Giảng viên Cao cấp Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

Ngày 2/9/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn Độc lập tại Vườn Hoa Ba Đình, Hà Nội, khai sinh ra nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa. Nhân dân cả nước vui mừng trở thành công dân của một nước Việt Nam độc lập. Song chỉ 21 ngày sau, vào ngày 23/9/1945, thực dân Pháp trở lại đánh chiếm Sài Gòn - Gia Định đẩy dân tộc ta vào cuộc chiến tranh khốc liệt mới.

1. Hội Phật giáo cứu quốc tỉnh Biên Hòa và Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ một minh chứng về tinh thần yêu nước của Phật giáo

Sau Cách mạng tháng Tám đất nước vừa tuyên bố độc lập thì thực dân Pháp lại quay lại xâm chiếm nước ta. Trong bối cảnh ấy nhiều tỉnh ở Nam Bộ, Phật giáo yêu nước thành lập Hội Phật giáo cứu quốc, đề cao phương châm hành đạo của Phật giáo nhập thế, đấu tranh bảo vệ đất nước chống xâm lược của đế quốc thực dân, trong Phật giáo Nam Bộ lúc bấy giờ xuất hiện đôi câu đối:

“Cải cách Tăng đồ, đề xướng tự do, tuyên chánh pháp;

Duy tân Phật học, thực thành bình đẳng, độ quần sanh”.

Ứng hộ chủ trương đó, Tăng, Ni Phật giáo noi theo tấm gương của tiền nhân sẵn sàng “cởi áo cà sa khoác chiến bào”, tạm xa mái chùa tham gia kháng chiến để bảo vệ quê hương đất nước. Trong hai năm 1945 - 1946, nhiều Hội Phật giáo cứu quốc ở các

địa phương Nam Bộ ra đời, như Sài Gòn, Gia Định, Chợ Lớn, Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Bà Rịa, Mỹ Tho, Tây Ninh, Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Long Xuyên, Bạc Liêu, Rạch Giá,... đã được thành lập¹.

Ngày 6/9/1945, với sự giúp đỡ và chứng kiến của lãnh đạo Mặt trận Việt Minh tỉnh Biên Hòa, Hội Phật giáo cứu quốc tỉnh Biên Hòa được thành lập. Hòa thượng Thích Huệ Thành được Tăng, Ni, Phật tử bầu làm Hội trưởng kiêm Ủy viên Mặt trận Việt Minh tỉnh Biên Hòa. Trụ sở Hội Phật giáo cứu quốc tỉnh Biên Hòa đặt tại chùa Long Thiền, thuộc Biên Hòa. Từ đó chùa Long Thiền trở thành nơi hội họp của Hội, nơi cất giấu truyền đơn của Mặt trận Tổ quốc để gửi đến các chùa trong tỉnh².

Ban chấp hành Phật giáo cứu quốc tỉnh Biên Hòa năm 1945, có 09 thành viên đầu tiên, gồm:

- 1) Hội trưởng: HT. Thích Huệ Thành, trụ trì Tổ đình Long Thiền, bí danh Hồng Tín, là Ủy viên Mặt trận Việt Minh tỉnh Biên Hòa;
- 2) Phó Hội trưởng: Thầy Yết ma Thiện Ân, trụ trì chùa Đại Giác;
- 3) Tổng Thư ký: TT. Thích Thiện Thuận, bí danh Hoàng Anh, Thư ký chùa Đại Giác;
- 4) Tài chánh: Thầy Yết ma Thích Thiện Niệm, trụ trì Chùa Hiến Lâm (chùa Hóc Óng Che);
- 5) Kiểm soát: HT. Thích Trí Tấn, trụ trì chùa Hưng Long (huyện Tân Uyên) tỉnh Biên Hòa cũ;
- 6) Ủy viên: HT. Thích Thiện Khải, trụ trì chùa Thanh Lương;
- 7) Ủy viên: Thầy Yết ma trụ trì chùa Tân Sơn;
- 8) Ủy viên: Thầy Giáo thọ Thích Tịnh Quang, trụ trì chùa Thanh Long;
- 9) Ủy viên liên lạc: Thầy Giáo thọ Thích Quảng An, trụ trì chùa Thiên Long.

Ngay sau thành lập Hội Phật giáo cứu quốc tỉnh Biên Hòa, Hòa thượng Hội trưởng Thích Huệ Thành đã lãnh đạo, vận động các Chi hội Phật giáo cứu quốc trong tỉnh lần lượt thành lập, từ cấp quận, huyện đến các xã được tổ chức Hội Phật giáo cứu quốc; động viên, Tăng, Ni, Phật tử ủng hộ cách mạng, tích tham gia các hoạt động kháng chiến và tham gia bầu cử Quốc hội đầu tiên của nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa (1946). Hội vận động Tăng, Ni, Phật tử hưởng ứng lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch, thực hiện tốt phong trào: “*Tuần lễ vàng*”, “*Tuần lễ kim khí*”. Nhiều chùa đã hiến lu đồng, đại hồng chung, chân

1. HT Thích Huệ Thông, Lược sử Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng, Nxb Văn Hóa- Văn Nghệ TP.HCM, 2019.

2. Huỳnh Ngọc Trảng chủ biên Địa Chí Đồng Nai tập I, Tổng quan Nxb Xí nghiệp in Đồng Nai và Nhà in Thông tấn xã Việt Nam. Năm 2001, tr. 306.

đền bằng đồng... gửi vào chiến khu để đúc vũ khí đánh giặc. Lúc bây giờ, Hòa thượng Thích Huệ Thành cùng một số Tăng, Ni thoát ly đi kháng chiến. Trong thời gian này, Hòa thượng Thích Thiện Khai là nhà sư kiêm luôn vai thầy cúng để qua việc viết liên (chữ Hán) mà bí mật hoạt động nội thành.

Trước phong trào của Phật giáo ủng hộ cách mạng, nhiều Tăng, Ni bị giam cầm hoặc bị giặc sát hại, như chùa Hiển Lâm (chùa Hóc Óng Che) có ông Hườn là một chiến sĩ kháng Pháp bị giặc Pháp bắn chết tại cổng chùa Hiển Lâm, lịch sử chùa hiện còn ghi.

Năm 1947 (Đinh Hợi), vào thời điểm giặc khủng bố gắt gao, Hòa thượng Thích Huệ Thành và một số vị đại diện cho tổ chức Hội Phật giáo cứu quốc các tỉnh Nam Bộ, được mời về chùa Thiên Kim (tức chùa Ô Môi) ở xã Mỹ Quý, tỉnh Đồng Tháp dự Hội nghị bàn tính phương án Phật giáo tổ chức chống giặc đàn áp Phật giáo. Trong 3 ngày, từ 15,16 đến 17/4/1947, Hội nghị đã bầu Ban Chấp hành Phật giáo cứu quốc Nam Bộ, gồm các vị:

- 1) Chánh Hội trưởng: Hòa thượng Thích Minh Nguyệt (bí danh Tam Không);
- 2) Đệ nhất Phó Hội trưởng, kiêm Ủy viên Mặt trận Liên Việt, Nam Bộ: Hòa thượng Thích Huệ Thành (bí danh Hồng Tín), Hội trưởng Hội Phật giáo cứu quốc tỉnh Biên Hòa;
- 3) Đệ nhị Phó Hội trưởng: Cư sĩ Bạch Liên nhân sĩ trí thức (thường gọi là ông Commis Hai);
- 4) Tổng Thư ký: ông Đào Không Không³;
- 5) Tuyên huấn: thầy Lê Hoàng Minh;
- 6) Tài chánh và thủ quỹ: Thầy Bửu Thiện và Sư bà Diệu Thọ;
- 7) Kiểm soát: Hòa thượng Thích Pháp Tràng, thầy Huệ Phương (bí danh Bạch Vân);
- 8) 11 vị Ủy viên phụ trách các tỉnh ⁴.

Sau Hội nghị, các thành viên trong Ban chấp hành được phân công như sau:

- 1) Đặc trách miền Tây Nam Bộ: Hòa thượng Thích Minh Nguyệt, Hòa thượng Thích Pháp Tràng, thầy Lê Hoàng Minh;
- 2) Đặc trách miền Đông Nam Bộ: Hòa thượng Thích Huệ Thành, thầy Huệ Phương (bí danh Bạch Vân);
- 3) Đặc trách Sài Gòn và tỉnh Gia Định: Hòa thượng Thích Pháp Dũng, Hòa thượng Thích Thiện Hào, Hòa thượng Thích Bửu Ý;

3. Thích Huệ Thông *Lược sử Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng*, Nxb Văn Hóa - Văn Nghệ TP.HCM, 2019

4. HT. Thích Huệ Thành trong *Báo cáo khái quát quá trình hình thành và chuyển hướng của Phật giáo cứu quốc Nam Bộ*, tr.10. Trong tài liệu của HT Thích Huệ Thông *Lược sử Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng*, Nxb Văn Hóa- Văn Nghệ Tp.HCM, 2019.

4) Bộ phận thường trực: Phó Hội trưởng thường trực: Cư sĩ Bạch Liên; Tổng Thư ký: ông Đào Không Không; Trưởng văn phòng: thầy Giáo Ánh và các nhân viên văn phòng khác.⁵

Phật giáo cứu quốc Nam Bộ lúc đó có tờ báo Tinh Tấn là cơ quan ngôn luận, do Hòa thượng Thích Minh Nguyệt làm chủ nhiệm, Giáo sư Lê Văn Đồng, bút hiệu Trọng Thư - La Kim Trọng làm chủ bút, tòa soạn và nhà in đặt ở chùa Tổ, xã Mỹ Tho, tỉnh Đồng Tháp.

Sau Hội nghị thành lập Ban Chấp hành Phật giáo cứu quốc Nam Bộ, được sự thống nhất chỉ đạo, chư Tăng Ni và Phật tử có nhiều hoạt động đồng bộ, đã có được nhiều kết quả đấu tranh từ Phật giáo góp phần nhiều hơn nữa cho cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

Có sự phân công hoạt động hợp lý từ các miền Đông, miền Tây và Sài Gòn - Gia Định, nên tổ chức Phật giáo hoạt động đều khắp, đồng viên Tăng, Ni và đồng bào Phật tử hưởng ứng các phong trào ủng hộ cách mạng, như mua Công trái kháng chiến, tổ chức Hội viên danh dự cho Hội Liên Việt... Nhờ đó mà Tăng Ni, Phật tử trong vùng địch tạm chiếm, ủng hộ kháng chiến được giúp đỡ. Các cán bộ hoạt động nội thành được các chùa tổ chức che dấu, nuôi dưỡng. Do đó, phong trào cách mạng trong nhân dân được phát động mạnh mẽ, từng bước làm cho âm mưu và hành động xâm lược của thực dân Pháp thất bại.

2. Thành lập Giáo hội Lục Hòa Tăng một hình thức mới để Phật giáo yêu nước hoạt động ủng hộ cách mạng kháng chiến chống Pháp.

Trước phong trào cách mạng ngày một mạnh, thực dân Pháp thực hiện đàn áp khốc liệt hơn, các hoạt động ủng hộ cách mạng gặp không ít khó khăn, trong đó có Hội Phật giáo cứu quốc. Để thay đổi phương thức hoạt động, giảm thiểu đàn áp của thực dân Pháp, vào tháng 2 năm 1952, một số vị cao Tăng chủ trương mở Đại hội tại chùa Long An, số 136, đường Cộng Hòa (nay là đường Nguyễn Văn Cừ), thuộc quận Nhì, Sài Gòn, ra tuyên bố thành lập Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam, bầu ra Hội đồng Chứng minh và Ban chức sự Trung ương Giáo hội, gồm:

1) Hội đồng Chứng minh: Đại lão Hòa thượng Thích Đạt Thanh, chùa Giác Ngộ; Đại lão Hòa thượng Thích Hoàng Đức, chùa Bình Hòa; Đại lão Hòa thượng Thích Phước An, chùa Bảo Quốc.

5. HT . Thích Huệ Thành Báo cáo khái quát quá trình hình thành và chuyển hướng của Phật giáo cứu quốc Nam Bộ, tr. 5.

2) Ban Chức sự Trung ương: Tăng trưởng: Hòa thượng Thích Thiện Tông, chùa Trường Thạnh; Tăng giám: Hòa thượng Thích Pháp Nhạc, chùa Long An; Tổng Thư ký: Hòa thượng Thích Thành Đạo, chùa Phật Ấn.

3) Ban Hoàng pháp: Hòa thượng Thích Huệ Thành, chùa Long Thiền; Hòa thượng Thích Pháp Lan, chùa Khánh Hưng và một số Ủy viên đặc trách nội, ngoại thành các tỉnh.

Xuất bản tập san Phật Học, do ông Lý Duy Kim (Hòa thượng Thích Minh Nguyệt) làm Tổng Biên tập. Mở Trường Phật học tại chùa Giác Viên, văn phòng Trung ương Giáo hội đặt tại chùa Trường Thạnh, số 79, đường Bác sĩ Yersin, quận Nhì, Sài Gòn⁶.

Cuối năm 1953, trên cương vị Trưởng ban Hoàng pháp của Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam, Hòa thượng Thích Huệ Thành, đã từng bước củng cố và mở rộng Giáo hội đến các vùng sâu vùng xa các tỉnh miền Tây, nhất là miền Đông, Vào thời kỳ đó nhiều người gọi ngài là “ông Cọp miền Đông”.

Giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng Việt Nam được thành lập lúc bấy giờ, thực chất là một tổ chức Giáo hội yêu nước, hoạt động với mục đích phụng sự “Đạo pháp và Dân tộc”, bởi hạt nhân lãnh đạo là những bậc cao Tăng yêu nước, nhiều vị đã tham gia là hạt nhân của Hội Phật giáo cứu quốc trước đó. Biết rõ điều ấy nên chính quyền lúc đó không giải tán nhưng cũng không công nhận, vì Giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng Việt Nam thành lập tháng 02 năm 1952 (vào thời Pháp xâm lược Việt Nam, các vị trong tổ chức này đa số là người yêu nước chống Pháp. Bởi vậy phải sau khi quân đội Pháp thất bại, quân đội Mỹ thế Pháp nhảy vào miền Nam Việt Nam, ngày 26 tháng 10 năm 1955, Chính phủ Việt Nam Cộng hòa do Mỹ hậu thuẫn đưa Ngô Đình Diệm lên làm Tổng thống, nhờ thay đổi thể chế đó mà năm 1957 Giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng Việt Nam mới được Chính phủ Việt Nam Cộng hòa chấp thuận, tại Quyết định số 93/BNV/NA/P5, Bộ Nội Vụ ký ngày 01/10/1957, do Hòa thượng Thích Thiện Tông (chùa Trường Thạnh) đại diện đứng tên xin thành lập Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam, với Hiến chương, gồm 9 chương và 44 điều.

Miền Nam Việt Nam từ khi Mỹ đưa Ngô Đình Diệm lên làm Tổng thống Việt Nam Cộng hòa thì Ngô Đình Diệm dùng nhiều thủ đoạn nhằm hạn chế hoạt động và đàn áp những người theo Phật giáo yêu nước, như thực thi Đạo dụ số 10, cô lập, hạn chế hoạt động của Phật giáo. Lúc bấy giờ, Giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng lại bị chính quyền chú ý, khi nhận ra đây là tổ chức hợp pháp của những người yêu nước trên danh nghĩa Phật giáo, hoạt động đấu tranh chống chính quyền Ngô Đình Diệm. Trước thực tế đó, Diệm ra lệnh ráo riết truy lùng, bắt bớ... bằng thủ đoạn bắt tu sĩ Phật giáo thuộc tổ chức Lục Hòa

6. Báo cáo của Đại lão HT. Thích Huệ Thành Báo cáo khái quát quá trình hình thành chuyển hướng của Phật giáo cứu quốc Nam Bộ, tr. 3.

Tăng phải tham gia quân đội. Trong khi Ngô Đình Diệm ngấm ngấm tìm cách ly gián và phân hóa trong Phật giáo, cho tổ chức “Cổ Sơn Môn” được hưởng nhiều đặc ân, như tu sĩ Phật giáo “Cổ Sơn Môn” được miễn quân dịch. Tuy ra đặc ân ấy, nhưng biết rõ thủ đoạn của chinh quyền Ngô Đình Diệm, nhiều chùa ở miền Tây các vị sư nhất định không theo tinh thần chỉ đạo của Ngô Đình Diệm, trong đó có chùa Tam Bảo, chùa Vĩnh Phước (Kiên Giang) và một số các chùa trong tỉnh...

Trong bối cảnh khó khăn đó, Hòa thượng Thích Huệ Thành hoạt động khá khéo léo, âm thầm liên hệ với cách mạng. Để ngăn cấm hoạt động của Hòa thượng Thích Huệ Thành, Tổ đình Long Thiền bị giặc bao vây, phong tỏa cấm không ai đến. Hòa thượng Thích Huệ Thành và đại chúng không được ra khỏi chùa. Trước ngăn cấm của quân giặc, Hòa thượng Thích Huệ Thành vẫn âm thầm móc nối với các vị sư khác hoạt động ủng hộ cách mạng. Đến năm 1963, phong trào đấu tranh của Phật giáo lên cao, đỉnh điểm là việc Hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu, sau đó phong trào đấu tranh chống chế độ độc tài gia đình trị Ngô Đình Diệm càng quyết liệt và lan rộng. Phong trào càng mạnh, giặc càng khùng bố gắt gao. Trước tình hình đó, Hòa thượng Thích Tịnh Khiết từ miền Trung vào Sài Gòn, trú tại chùa Xá Lợi và viết thư thỉnh Hòa thượng Thích Huệ Thành tới chùa Xá Lợi để bàn bạc Phật sự.

Nội dung thư Hòa thượng Thích Tịnh Khiết viết như sau: “*Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam. Văn Phòng Thường Trực. Chùa Xá Lợi. 89, đường Bà Huyện Thanh Quan, Sài Gòn. Dây nói: 22.465... PL 2507 – Sài Gòn, ngày 5 tháng 7 năm 1963. Hòa thượng Thích Tịnh Khiết, Hội Chủ Tổng hội Phật giáo V.N. Kính gửi Hòa thượng Huệ Thành, Tăng Giám Giáo Hội Lục Hòa Tăng, Chùa Long Thiền - Biên Hòa. Nam mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật. Bạch Hòa thượng. Từ lâu có ý nguyện thăm viếng chư Hòa thượng và chiêm bái các Tổ đình miền Nam. Nhưng hôm vào đến nay trên hai mươi hôm rồi, tôi chưa đi đâu được cả, vì phần tuổi già sức yếu, phần khổ bệnh đeo mang. Tuy nhiên dầu nằm một chỗ, tôi rất thấu hiểu thái độ cao quý và nỗi khổ tâm của Hòa thượng, vì vậy tôi lấy làm thâm cảm và hết sức tán thán “đơn tâm vị Pháp” của Hòa thượng. Nhân bệnh tình tôi có phần thuyên giảm, tôi vội vã viết thư này kính thỉnh Hòa thượng thừa nhân quang lâm chùa Xá Lợi để huynh đệ chúng ta cùng đàm Phật sự cho phi tình hoài vọng của tôi. Kính chúc Hòa thượng pháp thể khinh an./.* (Ký tên) Thích Tịnh Khiết (bằng chữ Hán) (và đóng dấu) Ban Trị Sự - Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam”.

Bức thư này hiện đang được lưu trữ tại Tổ đình Hội Khánh, tỉnh Bình Dương. Nói về bức thư, Ni trưởng Thích Huệ Hương kể: Theo lời Thầy tôi (cố đại lão Hòa thượng Thích Huệ Thành) nói lại, vào thời điểm đó “lá thư này không gửi được tận tay, phải nhờ

hai cụ già đệ tử Thầy tôi, tục gọi là bà Năm Cây Khế và bà Tám Vạn để trong giỏ trâu, xin vào chùa thăm mới đem vào được” (Ni Trưởng Thích Huệ Hương kể lại).

Nhưng không ai được chứng kiến để biết hai bậc cao Tăng và cũng là hai nhà sư yêu nước gặp nhau nói về những chuyện gì, chỉ biết sau cuộc gặp gỡ ấy Hòa thượng Thích Huệ Thành vẫn kín đáo nhưng sôi nổi hơn trong vận động các vị cao Tăng hoạt động đạo và đời. Sau khi anh em gia đình trị Ngô Đình Diệm bị đảo chính, Phật giáo dễ thở hơn, nhưng chính quyền vẫn xem Phật giáo là lực lượng chống đối, những bậc cao Tăng yêu nước vẫn bị giám sát chặt chẽ. Đến năm 1968, Hòa thượng Thích Huệ Thành thấy thời cơ đã đến, lại cùng Chư Tôn đức thành lập Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam để tìm một hình thức mới cho hoạt động Phật giáo nhập thế gắn bó giữa đạo và đời để cùng nhân dân cả nước đấu tranh giải phóng miền Nam thống nhất đất nước.

3. Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam được thành lập, một hình thức mới tập hợp Tăng, Ni, Phật tử yêu nước ủng hộ cách mạng

Sau một thời gian dài âm thầm chuẩn bị và vận động, với sự đồng thuận của nhiều bậc Cao Tăng, Tăng, Ni và Phật tử từ miền Bắc, miền Trung, miền Nam, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ, tham gia đều thống nhất bầu ra Hội đồng chỉ đạo, gồm có Viện Tăng thống và Viện Hoằng đạo Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam.

3.1 Viện Tăng thống gồm những thành viên

- 1) Tăng thống: Hòa thượng Thích Huệ Thành (Đại Tăng trưởng Giáo hội Lục Hòa Tăng, Tổ đình Long Thiên, Biên Hòa);
- 2) Phó Tăng thống: Hòa thượng Thích Minh Thành (Hội trưởng Lục Hòa Phật tử, chùa Long Vân – Bình Thạnh);
- 3) Tổng Thư ký: Hòa thượng Thích Trí Tấn (chùa Hưng Long);
- 4) Ủy viên: Hòa thượng Thích Hoằng Thông (chùa Long Hội Mỹ Tho); Hòa thượng Thích Pháp Tràng (Tiền Giang); Hòa thượng Thích Trí Hiền (Biên Hòa). (trong báo cáo của đại lão HT. Thích Huệ Thành có ghi trong Viện Tăng thống thêm các Ủy viên như HT. Thích Thiện Phú (Phó Tăng giám Giáo hội Lục Hòa Tăng); Ông Quán Trọng (Phó Hội trưởng Lục Hòa Phật tử và ông Tô Quang Ngọc).

3.2 Viện Hoằng đạo

- 1) Viện trưởng Viện Hoằng đạo: Hòa thượng Thích Minh Đức (nguyên Phó Chủ tịch Hội đồng chỉ đạo Trung ương);
- 2) Phó Viện trưởng Viện Hoằng đạo: Hòa thượng Thích Thiện Thuận;

3) Tổng Thư ký Viện Hoằng đạo: Hòa thượng Thích Bửu Ý (chùa Long Thạnh);

4) Trưởng Ban hoằng pháp thuộc Viện Hoằng đạo: Hòa thượng Phật Ấn (mới được thả ra tù)

Hội nghị cử các Tổng Vụ trưởng và phân công phục trách các Miền, như Viện Tăng thống, đặt tại chùa Trường Thạnh, đường Bác sĩ Yersin, quận Nhì - Sài Gòn; Viện Hoằng đạo, đóng tại Tổ đình Giác Lâm, xã Phú Thọ Hòa, quận Tân Bình - Gia Định⁷. Bản Hiến Chương Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam (Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử) có 12 chương và 20 điều.

Phần cuối bản Hiến chương có ghi: “*Bản Hiến chương này đã được tuyên đọc trong ngày Đại hội thường niên Trung ương ngày 09/11/1968, và được chấp nhận do hai vị Tổ sư đương kim Bửu Lâm, Long Quang, Hội đồng Trưởng lão tối cao, Hội đồng Viện Tăng thống, Hội đồng Viện Hoằng đạo, các Đại diện miền Bắc Trung Phần, miền Nam Trung Phần, Cao nguyên Trung Phần, miền Đông Nam Phần, miền Tây Nam Phần, Đại biểu 32 Tỉnh hội và 84 Quận hội trong toàn quốc.*

Bản Hiến chương này đã được điều chỉnh lại tại kỳ Đại hội thường niên vào ngày 15, 16 tháng 02 năm Nhâm Tý, nhằm ngày 29, 30/3/1972 của Hội đồng Viện Tăng thống và Viện Hoằng đạo”⁸. Hội nghị thống nhất lấy tờ Đặc san Thái Bình làm cơ quan ngôn luận của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam.

Cơ duyên, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam sau khi thành lập hoạt động càng ngày càng mạnh. Trong thời gian không lâu, tổ chức phát triển được 32 Tỉnh hội, 84 Quận hội, 5 Ban chức sự Miền và bao gồm hơn 2.000 ngôi tự viện, 10.750 Tăng Ni, 20.500 đạo chúng và gần 1.000.000 tín đồ. Hội đồng chỉ đạo triển khai và hình thành các đoàn thể để tạo thế lực, làm hậu thuẫn cho Giáo hội và nắm chắc thực lực chủ động đẩy mạnh các phong trào hoằng pháp, như tổ chức Liên hiệp Nghiệp đoàn lao động Phật tử, văn phòng Trung ương đặt tại công trường Tháp Xá lợi, số 167, đường Lạc Long Quân, xã Phú Thọ Hòa, quận Tân Bình – Gia Định. Tổng đoàn Thanh niên Tăng Ni, văn phòng Trung ương đặt tại chùa Thiên Tôn số 117/9 đường An Bình, Chợ Lớn. Số lượng đoàn viên có 2.114 thanh niên Tăng Ni. Liên đoàn thanh thiếu niên, sinh viên, học sinh, Phật tử bao gồm học sinh các Trường Văn hóa Tiểu học Lục Hòa trên toàn miền Nam và đô thành Sài Gòn, Gia Định, văn phòng Trung ương đặt tại Trường Tiểu học Lục Hòa, số 167 đường Lạc Long Quân, xã Phú Thọ Hòa, Tân Bình, Gia Định. Số lượng học sinh gần

7. HT . Thích Huệ Thành trong bản *BÁO CÁO KHÁI QUÁT QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH CHUYỂN HƯỚNG CỦA PHẬT GIÁO CỨU QUỐC NAM BỘ*,

8. Đây là Phần cuối của Hiến chương Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam.

2.000 em. Gần 100 tổ chức Ban hợp pháp, được xây dựng lên, như: Hội Vu Lan, Đoàn Hộ niệm, Tổ đọc báo, Hội không lời, Ban hộ trì Tam bảo, Hội tương tế, cứu trợ, Hội vẫn đổi công cho các quận ngoại thành để tập hợp rộng rãi quần chúng, giáo dục đưa cao trào đánh giặc⁹.

Ngày 24/4/1975, Ban lãnh đạo Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, gồm Hòa thượng Thích Huệ Thành, Hòa thượng Thích Bửu Ý, cán bộ cách mạng Lê Hoàng Minh... họp khẩn để sẵn sàng cùng quân dân tiến công và nổi dậy lật đổ chế độ Mỹ ngụy, thành lập chính quyền nhân dân cách mạng. Đến ngày 30/4/1975, chiến dịch Hồ Chí Minh kết thúc thắng lợi. Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam chỉ đạo các thành viên hội viên các tỉnh tham gia chào mừng thắng lợi và rước Hòa thượng Thích Minh Nguyệt về Viện Tăng thống Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam ở chùa Trường Thạnh, đường Bác sĩ Yersin - Sài Gòn.

4. Tích cực tham gia Giáo hội Phật giáo Việt Nam, những tấm gương điển hình phụng đạo và yêu nước

Từ ngày 4 đến ngày 7/11/1981, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam cùng tám tổ chức hệ phái Phật giáo khác đã cử đại diện ưu tú tham gia Đại hội thống nhất Phật giáo cả nước tại thủ đô Hà Nội. Tại Đại hội này đã thống nhất thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, tổ chức Phật giáo duy nhất đại diện cho Tăng, Ni, Phật tử Việt Nam trong và ngoài nước.

Đại Hội đã thông qua đường hướng hành đạo là “*Đạo pháp - Dân tộc và Chủ nghĩa xã hội*”, thông qua bản Hiến chương và suy cử Hội đồng Chứng minh, Hội đồng Trị sự. Tại Đại hội, Hòa thượng Thích Huệ Thành được suy tôn ngôi vị Phó Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam, đồng thời được ủy nhiệm thành lập Tỉnh hội Phật giáo Đồng Nai, khi thành lập Tỉnh hội Phật giáo Đồng Nai, Hòa thượng Thích Huệ Thành là vị Trưởng Ban tiên khởi. Nhiều bậc cao Tăng thuộc Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam đảm nhận các cương vị quan trọng trong bộ máy lãnh đạo Giáo hội Phật giáo Việt Nam các cấp.

Hòa thượng Thích Huệ Thành, một nhà sư yêu nước, trọn đời vì “*Đạo pháp và Dân tộc*” Trên cương vị là lãnh đạo, cùng với các bậc cao Tăng yêu nước khác kiến tạo thành lập các tổ chức Phật giáo từ Hội Phật giáo cứu quốc tỉnh Biên Hòa và Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ; Giáo hội Lục Hòa Tăng; Giáo hội Phật giáo Cổ truyền tới Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Đảng và Nhà nước Việt Nam đã công nhận và khẳng định các tổ chức Phật giáo ấy là tổ chức Phật giáo yêu nước, đồng hành gắn bó với dân tộc. Trân trọng

9. HT. Thích Huệ Thành, Tài liệu Báo cáo khái quát quá trình hình thành và chuyên hướng của Phật giáo cứu quốc Nam Bộ, Tr. 7-8

những đóng góp của Hòa thượng Thích Huệ Thành, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã tặng thưởng Hòa thượng: Huân chương Độc Lập hạng nhì, Huân chương Kháng chiến chống Pháp hạng nhất, Huân chương chống Mỹ hạng nhì, Huy chương Vì sự nghiệp đại đoàn kết toàn dân và nhiều danh hiệu thi đua cao quý khác.

Hội thảo về Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam là dịp ôn lại lịch sử, đánh giá công hiến và đóng góp của bao thế hệ Tăng, Ni, Phật tử đã gắn mình với sự nghiệp đấu tranh gian khổ để bảo vệ, xây dựng Tổ quốc. Đây còn là dịp để tri ân, học tập công hạnh của các bậc cao Tăng đã trọn đời tâm huyết vì Đạo pháp và Dân tộc.

Tại Hội thảo này kính dâng một nén hương lòng tri ân công đức của các bậc tiền nhân, công đức của những người đã không quản gian lao, không tiếc máu xương vì độc lập tự do của Tổ quốc, vì hạnh phúc của nhân sinh.

Trần Trọng./

SỰ RA ĐỜI VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO HỘI LỤC HÒA TĂNG

NGUYỄN ĐẠI ĐỒNG

Phó Giám đốc Trung tâm NCPGVN phía Bắc
Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam

1. Bối cảnh ra đời

1.1 Bối cảnh

Năm 1949, Ban chấp hành Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ do Hòa thượng Thích Minh Nguyệt làm Hội trưởng xét thấy tình hình khó khăn do giặc Pháp khủng bố tàn bạo nên đưa các Ủy viên trong Ban chấp hành về phụ trách Phật giáo cứu quốc trong Mặt trận Liên Việt các tỉnh để hoạt động nhằm mục đích cốt yếu là giữ người và tổ chức để đối phó với âm mưu lợi dụng tôn giáo của Pháp. Mặt khác, quý ngài có hoài vọng tập hợp “chư sơn thiện đức”, vào một tổ chức để duy trì nền tảng Phật giáo cổ truyền, sống theo 6 phép Lục Hòa của tinh thần Phật giáo. Điều 2 của Điều lệ Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam cho biết nguyên nhân thành lập Giáo hội nhằm “duy trì nền tảng cổ truyền và thực hiện nền giáo dục Phật lý để dìu dắt nhân sinh sống theo 6 phép Lục Hòa mà nghìn xưa đức Phật đã dạy”.

1.2 Sự ra đời

Năm Nhâm Thìn (1952), tình hình chiến sự ở Nam Bộ có vẻ lắng dịu, những Tăng sĩ ngày nào nghe theo tiếng gọi của Hội Phật giáo cứu quốc, tạm xếp cà sa ra đi kháng chiến đã có nhiều vị trở về, vì thế phong trào Phật giáo ở nội thành Sài Gòn lại có cơ hội hoạt động mạnh. Do đó, theo yêu cầu kháng chiến, Hòa thượng Giác Ngộ (ở Ngã Sáu Sài Gòn) tại chùa Long An số 136 đường Cộng Hòa (nay là đường Nguyễn Văn Cừ) cùng nhiều vị khác tiến hành Đại hội thành lập Nam Việt Giáo hội Lục Hòa Tăng vào ngày rằm tháng hai năm Nhâm Thìn. Đại hội đã bầu Ban Chức sự gồm:

1) Tăng trưởng: Hòa thượng Thiện Tông, chùa Trường Thạnh (tương tự như chức Tăng thống).

- 2) Phó Tăng trưởng: Hòa thượng Pháp Nhạc, chùa Long An.
- 3) Tăng giám: Hòa thượng Thành Đạo, chùa Phật Ấn.
- 4) Phó Tăng giám: Hòa thượng Minh Đức, chùa Thiên Tôn.
- 5) Tổng Thư ký: Thượng tọa Huệ Chí.
- 6) Thủ quỹ: cư sĩ Đoàn Trung Còn.
- 7) Hòa thượng Pháp Lan, chùa Khánh Hưng.
- 8) Hòa thượng Huệ Thành, chùa Long Thiên, Biên Hòa, Đệ nhất Phó Tăng giám kiêm Trưởng ban Hoằng pháp.

Giáo hội Lục Hòa Tăng Nam Việt xuất bản Phật học tạp chí và mở Khánh Hòa Phật học Tùng thư.

Tôn chỉ của Giáo hội là đoàn kết trên tinh thần Lục Hòa, truyền bá chính pháp, giữ gìn truyền thống yêu nước. Đây là sự tiếp nối của tổ chức Lục Hòa Liên Xã (1922) tại Nam Bộ.

Hòa thượng Thích Thiện Thuận (1900-1973) trụ trì chùa Giác Lâm quyết định tham gia vào tổ chức Giáo hội Lục Hòa Tăng. Ngài cùng Hòa thượng Hồng Từ hiến cúng 4 công đất của chùa Giác Viên cho Giáo hội Lục Hòa Tăng làm nơi bồi dưỡng đào tạo Tăng tài lấy tên là “Trường Lục Hòa”. Cũng tại đây, thành lập cơ sở in ấn “Phật học tạp chí” cơ quan ngôn luận của Giáo hội Lục Hòa Tăng, nhưng tạp chí chỉ ra được vài số thì đình bản vì không đủ nhân lực và tài lực.¹

2. Hoạt động của Giáo hội Lục Hòa Tăng

2.1 Những năm 1953 - 1959

Bên cạnh tổ chức Giáo hội dành cho Tăng sĩ, Hội cũng thành lập thêm một tổ chức của cư sĩ Phật tử, đó là Hội Lục Hòa Phật tử vào năm 1954, trụ sở đặt tại chùa Long Vân (Gia Định). Mục đích chính của Hội nhằm chăm lo tốt đời sống các Phật tử có tuổi, Hội cũng có một nghĩa trang tại Gò Dưa (Thủ Đức) nhằm giúp đỡ họ được chu tất khi qua đời.

** Năm 1953 (Quý Tỵ)*

Hòa thượng Thích Thiện Thuận hiến cúng mảnh đất trước khuôn viên chùa Giác Lâm để xây tháp tôn trí ngọc xá lợi Phật do Đại đức Narada từ Sri Lanca mang sang tặng vào ngày 24/6/1953, và trồng một cây Bồ đề được chiết cành từ đất Phật.²

1. Thích Đồng Bổn (chủ biên), *Tiểu sử Danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX*, tập II, Nxb Tôn Giáo, 2017, tr.370.

2. Thích Đồng Bổn (chủ biên), *Tiểu sử Danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX*, tập II, Nxb Tôn Giáo, 2017, tr.370.

Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam tỉnh Biên Hòa thành lập do Hòa thượng Thích Huệ Thành, Trưởng ban Hoằng pháp Trung ương Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam làm Tăng trưởng, Hòa thượng còn là thành viên các tổ chức Trí vận và Tôn giáo vận tại Sài Gòn - Gia Định và miền Đông Nam Bộ tới năm 1975.³

Tháng 9/1953, Phật học tạp chí – cơ quan phổ biến Phật lý của Giáo hội Lục Hòa Tăng số 1 ra đời. Trang bìa ghi: ba tháng xuất bản một kỳ, giá 6 đồng. Tòa soạn tại chùa Phật Ấn, đường Gallieni, Sài Gòn; Chủ nhiệm Hòa thượng Thành Đạo; Chủ bút: Huệ Chí.

Ngày 20 tháng 9 năm Quý Tỵ (27/10/1953), tại chùa Giác Viên - Chợ Lớn, cử hành lễ đặt viên gạch đầu tiên xây móng trường Phật học Giáo hội Lục Hòa Tăng. Ngoài sư cụ Giác Viên sở tại làm Giám tự, còn có Hòa thượng Đại Tăng trưởng Thích Thiện Tông chùa Trường Thạnh - Sài Gòn, Hòa thượng chùa Bửu Lâm - Mỹ Tho, sư cụ Giác Ngộ - Chợ Lớn, sư cụ trụ trì chùa Tam Tông Miếu và các vị đại đức ở Chợ Lớn, Sài Gòn, Gia Định, Mỹ Tho, Biên Hòa v.v... bên phái cư sĩ (Hội Lục Hòa Phật tử) có các ông Trần Văn Đỉnh - Chánh Hội trưởng, Đoàn Trung Còn - Phó Hội trưởng và quý bà, quý cô bốn đạo... dự lễ xong, tất cả cùng dự vào cuộc dựng nhà bếp của Trường do Hòa thượng Phật Ấn chủ xướng. Dựng rồi, chụp hình kỷ niệm, xong Giáo hội Lục Hòa Tăng mời vào chùa Giác Viên thọ trai. Thọ trai xong, đại biểu ngồi lại uống trà, cùng bàn bạc công việc tiến hành của Giáo hội và tương lai Phật giáo Việt Nam. Ai nấy đều tán thành và hoan hỷ đối với Trường Phật học của Giáo hội Lục Hòa Tăng và đứng lên ghi tên vào sổ cúng tiền để giúp vào việc xây dựng nhà trường. 14 giờ 00 mọi người ra về.

Khai giảng khóa đầu tiên của Trường Phật học do Lục Hòa Tăng Nam Việt lập ra. Thầy Pháp Lan đọc diễn văn khai mạc, kêu gọi: “Riêng về phần anh em thanh niên học Phật chính là những tia sáng rọi chung tiền đồ cho nhân loại, lại cũng là người đủ cương quyết để mưu hạnh phúc cho những trang Phật tử tương lai... Như thế, đáng gọi rằng một sứ mạng của đức Như Lai vậy”.

Ngày 17 tháng 11 năm Quý Tỵ (27/12/1953) là ngày vía Đức Phật A Di Đà, Giáo hội Lục Hòa Tăng, Chi hội tỉnh Biên Hòa làm lễ kỷ niệm Đức Phật rất long trọng. Một việc đặc biệt trong ngày lễ này là Chi hội tỉnh Biên Hòa do thầy Tăng trưởng, Hòa thượng Huệ Thành, trụ trì chùa Long Thiền lãnh đạo, thầy kêu gọi Chi hội Phật học sở tại hòa hợp để cúng. Vì vậy, quý ông, bà cư sĩ bên Hội Phật học ngày 16 và 17/11 đồng tế tựu tại chùa Thanh Long mà cúng chung. Đây là thể hiện tinh thần hòa hợp của quý vị Phật tử.

3. Thích Đồng Bốn (chủ biên), *Tiểu sử Danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX*, tập III, Nxb Tôn Giáo, 2017, tr.395.

Ngày 25 và 26 tháng 11 năm Quý Tỵ, Giáo hội Lục Hòa Tăng Chi hội tỉnh Thủ Dầu Một (nay là Bình Dương) được thành lập, suy tôn Hòa thượng Thích Thiện Hương (1903-1971) trụ trì chùa Hội Khánh lên giữ chức Tăng trưởng tỉnh để lãnh đạo sự tu hành cho hàng Phật tử toàn tỉnh. Trụ sở tại chùa Hội Khánh ở thị xã Thủ Dầu Một.⁴

* Năm 1954 (Giáp Ngọ)

Ngày 10/6/1954, Đại sư Thành Đạo đương chức Tăng giám Lục Hòa Tăng ra Tuyên bố:

“Hỡi các Phật tử sáng suốt! Quý ngài có nhận thế nào đạo Phật thịnh hành chưa?

...Chúng ta không nên dựa vào những hình thức chùa cao chón chở, tháp đẹp nguy nga, Tăng chúng lũ lượt hàng muôn, tín đồ đông đảo hàng triệu. Người ta hiểu rằng: Đó là đạo Phật thịnh hành. Nhưng tôi xin thưa, không phải vậy đâu, đó chỉ là một trợ duyên về hình thức cho Phật giáo đấy thôi....

Kết luận: Vì tinh thần bác ái bao la của Đức Phật chưa được thực hiện ngay trong xã hội của đa số dân tộc, cho nên loài người còn đau đớn ê chề, lảm than khổ cực, là đạo Phật chưa thịnh hành”.

Ngày 20/7/1954, Hiệp định Giơnevơ được ký kết, hòa bình lập lại trên đất nước ta, Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam ra hoạt động công khai. Hòa thượng Thích Thiên Trường (1876-1970) được suy tôn là Đại Tăng trưởng⁵.

Nhìn chung trong thời kỳ chống Pháp, đại đa số Tăng Ni, tự viện đã tiếp nối tinh thần của các vị tiền bối như Hòa thượng Nguyễn Văn Đồng chùa Tam Bảo Rạch Giá, thầy giáo Ánh chùa Giác Viên theo tiếng gọi của Mặt trận Việt Minh tham gia khởi nghĩa góp phần đưa cách mạng thắng đến thành công; cũng tại đô thành Sài Gòn - Gia Định, hơn 375 Tăng, Ni cầm cờ đỏ sao vàng xuống đường mừng thắng lợi, xuất phát từ chùa Trường Thạnh, cùng với thời gian 9 năm kháng chiến, Tăng, Ni, Phật tử Giáo hội Phật giáo Cổ truyền đã đoàn kết trong Mặt trận Việt Minh, Mặt trận Liên Việt, Hội Phật giáo cứu quốc, tham gia chống Pháp, có vị đã hy sinh anh dũng.

* Năm 1955 (Ất Mùi)

Giáo hội Lục Hòa Tăng tỉnh Mỹ Tho (Định Tường) được thành lập. Hòa thượng Thích Quảng Ân (1891-1974) được bầu làm Tăng trưởng, Hòa thượng Pháp Tràng làm Tăng giám, Hòa thượng Thích Chí Tịnh (1913-1972) là Ủy viên Hoằng pháp, Hòa thượng Nguyễn Thanh làm Thư ký, Hòa thượng Trí Long làm Ủy viên Tài chính. Hội sở đặt tại chùa Vĩnh Tràng thành phố Mỹ Tho.⁶

4. *Phật học tạp chí*, số 2 ra tháng 12 năm 1953, trang 1,35,36.

5. Thích Đồng Bổn (chủ biên), *Tiểu sử danh tăng Việt Nam thế kỷ XX*, tập II, Nxb Tôn giáo, 2017, tr.294.

6. Thích Đồng Bổn (chủ biên), *Tiểu sử Danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX*, tập II, Nxb Tôn giáo, 2017, tr.348.

* Năm 1956 (Bính Thân)

Từ tháng 4 đến tháng 7 năm Bính Thân, Giáo hội Lục Hòa Tăng tổ chức an cư kiết hạ tại chùa Giác Nguyên. Hòa thượng Thích Minh Đức (1902-1971) được cử làm Thiên chủ, ngài đã có công đưa Giáo hội vào các cao trào đấu tranh của nhân dân.⁷

Sau khóa hạ đầu tiên này, Trưởng ban Hoằng pháp Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam thông báo kể từ năm 1956 trở về sau cứ đến mùa hè là Trường Phật học Lục Hòa Tăng sẽ tổ chức an cư kiết hạ⁸.

* Năm 1957 (Đinh Dậu)

Ngày 1/10, Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam họp Đại hội đón mừng tin Giáo hội chính thức được chính quyền chấp thuận và có Điều lệ. Hòa thượng Thích Thiện Hào (1911-1997) được Tăng, Ni, Phật tử suy cử làm Tổng Thư ký Giáo hội Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử Việt Nam. Trụ sở Giáo hội đặt tại chùa Long Vân, quận Bình Thạnh, tỉnh Gia Định.⁹

Giáo hội cũng có một trường học mang tên Phật học đường Lục Hòa, được xây dựng cạnh chùa Giác Viên (quận 11) do Thượng tọa Huệ Chí làm Giám đốc và một tạp chí lấy tên là Phật học tạp chí, tòa soạn đặt tại chùa Phật Ấn (quận 1) do Hòa thượng Thành Đạo làm chủ nhiệm và Thượng tọa Huệ Chí làm chủ bút.

Hòa thượng Thích Bửu Ý (1917-1996) thế danh Nguyễn Văn Đạt, pháp húy Hồng Đào được cử làm Phó Tổng Thư ký và sau đó là Tổng Thư ký Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam thế Hòa thượng Thích Thiện Hào đi nhận nhiệm vụ khác¹⁰

* Năm 1958 (Mậu Tuất)

Hòa thượng Thích Trí Tấn (1906-1995) thế danh Huỳnh Văn Xông, pháp danh Nhật Quân, pháp tự Nhứt Bồn được suy cử làm Tăng giám Giáo hội Phật giáo Cổ truyền – Lục Hòa Tăng Việt Nam tỉnh Biên Hòa.¹¹

* Năm 1959 (Kỷ Hợi)

Chư sơn thiên đức suy cử Hòa thượng Thích Thiện Hào làm Hội trưởng Giáo hội Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử.

7. Sách đã dẫn, tr.412.

8. Giáo hội Phật giáo Việt Nam, *Biên niên sử Phật giáo Gia Định – Sài Gòn – TP Hồ Chí Minh*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 2001, tr. 133.

9. Thích Đồng Bồn (chủ biên), *Tiểu sử Danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX*, tập II, Nxb Tôn giáo, 2017, tr.412.

10. Sách đã dẫn, tr.658.

11. Sách đã dẫn, tập II, Nxb Tôn giáo, 2017, tr.720.

Năm 1959, Giáo hội Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử tỉnh Hòa thượng Thích Huệ Pháp¹² làm Chứng minh Đạo sư Trung phần¹³.

Thời kỳ 1952-1959, Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam được thành lập và lần lượt Giáo hội Lục Hòa Tăng các tỉnh Nam Bộ ra đời với sự tham gia của nhiều chùa và chư Tăng Phật giáo Bắc tông. Như ở tỉnh Bình Dương, đây là tổ chức Giáo hội nổi bật nhất, hầu hết các chùa và chư Tăng ở Bình Dương đều thuộc tổ chức này. Từ năm 1957 đến năm 1959, Hòa thượng Minh Nguyệt đổi tên là Lý Duy Kim ra hoạt động công khai cùng với các vị Hòa thượng ở thành phố Sài Gòn như Hòa thượng Pháp Động, Hòa thượng Pháp Lan, Hòa thượng Thiện Phú, Hòa thượng Thiện Tông lập Văn phòng Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam tại số 97 đường Bác sĩ Yersin, hệ thống Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam thành lập xuống các tỉnh Nam Bộ hoạt động công khai nhưng bên trong là ủng hộ cách mạng. Hoạt động xuyên suốt 4 năm đạt nhiều thành tích đáng kể ở nội thành.¹⁴

2.2 Từ 1960 đến năm 1975

* Năm 1960 (Canh Tý)

Ngày 6 tháng 4 năm 1960, một số cơ sở cách mạng bị lộ, khiến nhiều người bị bắt như Hòa thượng Thành Đạo chùa Phật Ấn, Hòa thượng Huệ Chí, Hòa thượng Lý Thụy Kim cũng bị bắt, chúng điều tra biết ngài là Hòa thượng Thích Minh Nguyệt nên đưa ra tòa kêu án 20 năm tù và đày ra Côn Đảo. Sau Hiệp định Paris (1973), Hòa thượng mới được trao đổi tù binh tại Lộc Ninh, còn Hòa thượng Thích Thiện Hào phải rời chùa Giác Ngạn lánh về miền Tây và được Hòa thượng Pháp Tràng liên lạc với tổ chức đưa ngài vào chiến khu Đồng Tháp Mười¹⁵. Vì một số Hòa thượng đứng đầu Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam bị bắt nên các hoạt động của Giáo hội cũng ngưng hoạt động cùng trường Phật học Đức Hòa, tạp chí Phật học, xưởng in đều bị đóng cửa... Những biến động này xảy ra và liên quan đến chùa Thiên Tôn do Hòa thượng Thích Minh Đức trụ trì là nơi tiếp xúc, hội họp của cán bộ Trung ương và Sài Gòn. Cùng trong năm này, để bổ sung sự thiếu hụt cán bộ lãnh đạo Giáo hội Lục Hòa Tăng, Hòa thượng Thích Huệ Thành được cử làm Tăng giám Trung ương Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam.

Cùng năm 1960 (Canh Tý), Hòa thượng Thích Thiện Hương (1903-1971) được Hội đồng Trưởng lão Giáo hội suy cử Đệ nhất Phó Tăng giám Trung ương Giáo hội Lục Hòa

12. Cuối năm 1945, Hòa thượng Thích Huệ Pháp (1887-1975) tham gia kháng chiến, là Chủ tịch Hội Phật giáo Cổ truyền tỉnh Bình Định

13. Thích Đồng Bổn (chủ biên), *Tiểu sử Danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX*, Bxb Tôn giáo, 2017, tập II, tr.391

14.. Tỉnh hội Phật giáo Tiền Giang, *Phật giáo Tiền Giang: Lược sử và những ngôi chùa*. Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 2002, tr.83.

15. Tỉnh hội Phật giáo Tiền Giang, *Phật giáo Tiền Giang: Lược sử và những ngôi chùa*. Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 2002, tr.83. Tuy nhiên, sách *Biên niên sử Phật giáo Gia Định-Sài Gòn-Thành phố Hồ Chí Minh* do Nxb Thành phố Hồ Chí Minh ấn hành năm 2001, tr 138 lại viết rằng: “năm 1959 nhiều cơ sở cách mạng bị lộ, Hòa thượng Minh Nguyệt bị bắt”.

Tăng Việt Nam. Trong suốt thời gian hành đạo, ngài đã tham gia nhiều Phật sự cho Phật giáo Bình Dương, góp phần to lớn trong phong trào chấn hưng Phật giáo tỉnh nhà. Ngài đã đào tạo nhiều thế hệ kế thừa như Hòa thượng Quảng Viên, Hòa thượng Đồng Lưu, Hòa thượng Đồng Nghĩa.¹⁶

Từ năm 1960 đến năm 1968, Hòa thượng Thích Bích Lâm (1924-1971) đảm nhiệm chức vụ Chánh Đại diện Trung phần kiêm Giám đốc Tăng Học viện Giáo hội Lục Hòa Tăng miền Trung.

** Năm 1961 (Tân Sửu)*

Sau ngày thành lập Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam, Hòa thượng Thích Minh Đức trở về chùa Thiên Tôn (số 117/9 đường An Bình, phường 13, quận 5, thành phố Sài Gòn) tập hợp các vị còn lại, khôi phục lại các hoạt động Giáo hội Lục Hòa Tăng từ nhiều cấp.

** Năm 1963 (Quý Mão)*

Đầu năm, Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam đã tập hợp Tăng, Ni, Phật tử cùng các đoàn thể khác tích cực đấu tranh chống chế độ độc tài kỳ thị Phật giáo của Ngô Đình Diệm.

Tháng 6 năm 1963, được sự ủng hộ của chính quyền, một số người trong Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam đứng ra thành lập Giáo hội Phật giáo Cổ Sơn Môn chống lại bản Thông cáo chung và 5 nguyện vọng của Phật giáo (ngày 20 tháng 6 năm 1963, các Tăng, Ni thuộc Cổ Sơn Môn đã họp tại chùa Giác Lâm - Phú Thọ Hòa, ủng hộ chính phủ)¹⁷.

** Năm 1964 (Giáp Thìn)*

Ngày 22/4 (tức 13-3 năm Giáp Thìn), Hòa thượng Thích Thiện Tông nguyên Đại Tăng trưởng Ban Chức sự Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, viên tịch tại chùa Trường Thạnh, Sài Gòn. Hòa thượng Quảng Kim kế đăng và tiếp tục sự nghiệp yêu nước, nuôi dưỡng cán bộ và là nguồn tài chính thường xuyên cho cách mạng.

** Năm 1966 (Bính Ngọ)*

Từ năm 1966 đến năm 1971, Hòa thượng Thích Huệ Hòa (1915-1980) đảm nhiệm chức vụ Chánh Thư ký Giáo hội Lục Hòa Tăng tỉnh Mỹ Tho.

16. Thích Đồng Bốn (chủ biên), *Tiểu sử Danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX*, tập II, Nxb Tôn giáo, 2017, tr.340.

17. Giáo hội Phật giáo Việt Nam, *Biên niên sử Phật giáo Gia Định-Sài Gòn-Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 2001, tr.153.

* Năm 1967 (Đinh Mùi)

Thượng tọa Thích Pháp Lan trả lời báo chí: “Vấn đề Hiến chương Phật giáo không phải là vấn đề nội bộ mà đây là âm mưu chia rẽ Phật giáo; Thượng tọa Pháp Lan đòi phải hủy bỏ Hiến chương 23/67 và không nói chuyện với Thượng tọa Tâm Châu.¹⁸

* Năm 1968 (Mậu Thân)

Sau Tết Mậu Thân, Giáo hội Lục Hòa Tăng vận động quyền góp ủy lạo đồng bào nạn nhân chiến cuộc.

Ngày 8/11/1968 (Mậu Thân) Đại hội thường niên Giáo hội Lục Hòa Tăng diễn ra tại chùa Trường Thạnh, quận 1, có 150 đại biểu. Hòa thượng Huệ Thành được suy cử lên ngôi vị Tăng thống (từ 1968-1981). Cùng ngày, chùa Phật Ấn mở Đại giới đàn và chùa Thiện Trường khánh thành trường Tiểu học Huệ Đăng

* Năm 1969 (Kỷ Dậu)

Giáo hội Lục Hòa Tăng cứu trợ đồng bào hỏa hoạn tại Cầu Muối, quận 1, Sài Gòn.

Hòa thượng Thích Huệ Thành (chùa Long Thiên, Biên Hòa) cùng chư sơn thiển đức hợp nhất hai tổ chức Giáo hội Lục Hòa Tăng và Giáo hội Lục Hòa Phật tử thành Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng Việt Nam (gọi tắt là Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam). Văn phòng Giáo hội đặt tại chùa Giác Lâm (quận Tân Bình).

Hòa thượng Thích Minh Đức (1902-1971) làm Phó Chủ tịch Hội đồng chỉ đạo Trung ương kiêm Viện trưởng Viện Hoàng đạo

Hòa thượng Minh Đức thành lập Phật học viện Minh Đức tại chùa Thiên Tôn và tổ chức Đại hội thành lập Tổng đoàn Thanh niên Tăng, Ni đi theo con đường yêu nước. Ngài khai sơn chùa Địa Tạng tại huyện Hóc Môn.

Từ năm 1969 đến 1971, Hòa thượng Thích Bích Lâm kiêm nhiệm chức vụ Phó Viện trưởng Nội vụ Viện Hoàng đạo Trung ương Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam. Ngài đã thay mặt Giáo hội thăm hữu nghị các tự viện ở Thái Lan, Nhật Bản, Hồng Kông, Hàn Quốc. Đồng thời muốn có người thừa kế sự nghiệp đạo pháp nên ngài đã cho hai đệ tử là Thượng tọa Thích Trí Tấn, Thích Trí Đức đi du học tại Nhật Bản.¹⁹

Hòa thượng Thích Bửu Ý (1917-1996) vận động Chư Tôn giáo phẩm thành lập các Trường Phật học Lục Hòa ở chùa Giác Lâm, chùa Giác Viên, chùa Thiên Tôn, trường Tiểu học Lộc Uyển ở chùa Thiên Trường, quận 8 (Sài Gòn – Chợ Lớn) để đào tạo tăng tài, truyền thừa đạo mạch.

18. Giáo hội Phật giáo Việt Nam, *Biên niên sử Phật giáo Gia Định-Sài Gòn-Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 2001, tr 215.

19. Thích Đồng Bổn (chủ biên), *Tiểu sử Danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX*, tập II, Nxb Tôn giáo, 2017, tr.420.

* Năm 1970 (Canh Tuất)

Ngày 11/3/1970, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam xuất bản Tập văn sao kỷ niệm ngày Phật đản 2533 – DL 1970 mang tên Ánh sáng Lục Hòa Tăng Việt Nam dày 70 trang. Nội dung sách được chuẩn bị từ năm 1968 nay mới được xuất bản với những bài: Nhắc lại phong trào chấn hưng Phật giáo miền Nam, Sự lợi ích và công dụng Phật Hòa Tăng, Duyên khởi tiếp tục Việt Nam Lục Hòa Tăng....

Ngày 26/5, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, phát động quyền góp xây tháp thờ xá lợi Phật trước chùa Giác Lâm.

Ngày 24/4/1970, Hòa thượng Thích Thiên Trường Đại Tăng trưởng Giáo hội Phật giáo Cổ truyền viên tịch.

Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam cứu trợ Việt kiều Campuchia hồi hương.

Hòa thượng Thích Thiện Thuận (1900-1973) được suy cử vào thành viên Hội đồng Viện Tăng thống Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam.

Từ ngày thành lập đến năm 1970, Giáo hội Lục Hòa Tăng tỉnh Thủ Dầu Một (Bình Dương) đã tổ chức được 15 khóa giáo lý cho tăng chúng và hội viên; mở nhiều khóa an cư kiết hạ; tổ chức thuyết giảng cho trên 1000 Phật tử, tái bản kinh sách và hoạt động từ thiện xã hội.

* Năm 1971 (Tân Hợi)

Hòa thượng Thích Trí Tấn được chư sơn đề nghị đảm nhận chức vụ Tăng trưởng Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng Việt Nam tỉnh Biên Hòa.

Ngày 16 tháng 5 năm Tân Hợi (8/7/1971) Hòa thượng Thích Minh Đức, Viện trưởng Viện Hoằng đạo viên tịch, Viện chủ Tổ đình Giác Lâm là Hòa thượng Thích Thiện Thuận và Hòa thượng Thích Bửu Ý được Giáo hội tín nhiệm suy cử làm Viện trưởng và Phó Viện trưởng.²⁰

Ngày 10 tháng 5 nhuận năm Tân Hợi (tức 2/7/1971) Hòa thượng Thích Thiện Hương viên tịch, Hòa thượng Thích Thiện Trang chùa Phước Long được bầu làm Tăng trưởng Giáo hội Lục Hòa Tăng tỉnh Thủ Dầu Một. Bấy giờ dưới Giáo hội cấp Tỉnh còn có Quận hội, tạo thành một mạng lưới hoạt động đều khắp trong tỉnh. Trước năm 1975, ở Thủ Dầu Một (Bình Dương) có trên 60 tự viện thuộc Giáo hội Lục Hòa Tăng, chiếm đến 70% cơ sở Phật giáo trong tỉnh với 10.000 Phật tử.²¹

20. Thích Đồng Bổn (chủ biên), *Tiểu sử Danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX*, tập II, Nxb Tôn Giáo, 2017, Tr. 658

21. Trần Hồng Liên, *Phật giáo Bình Dương – Lịch sử và hiện trạng*, Nxb Phương Đông, 2016.

* Năm 1972 (Nhâm Tý)

Hòa thượng Thích Huệ Thành giữ ngôi vị Tăng thống Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam.

Hòa thượng Thích Trí Tấn được toàn thể chư sơn thiền đức đề cử lên hàng Giáo phẩm Hòa thượng tại Đại giới đàn Bửu Phong, núi Bửu Long, Biên Hòa và cử làm Thư ký Viện Tăng thống Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng Việt Nam..

Hòa thượng Thích Thiện Thuận được đề cử chức vụ Viện trưởng Viện Hoàng đạo.

Hòa thượng Thích Huệ Hòa được Tăng, Ni suy cử làm Tăng trưởng Giáo hội Phật giáo Cổ truyền tỉnh Mỹ Tho.²²

* Năm 1973 (Quý Sửu)

Ngày 26 tháng 3 năm Quý Sửu, Hòa thượng Thiện Thuận viên tịch, Hòa thượng Thích Bửu Ý được Giáo hội đề bạt làm Viện trưởng Viện Hoàng đạo tới ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng.

* Năm 1974 (Giáp Dần)

Hòa thượng Thích Quảng Ân viên tịch, Hòa thượng Thích Hoàng Thông (1902-1988) được bầu làm Tăng trưởng Giáo hội Lục Hòa Tăng tỉnh Định Tường cho tới ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng²³

Theo Hòa thượng Bửu Ý, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam từ Quảng Ngãi trở vào trước giải phóng (30/4/1975) có khoảng 2000 Tăng sĩ²⁴ với hàng trăm ngôi chùa.

Dưới thời Mỹ - Diệm, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam đã trải qua không ít trở ngại khó khăn, phải nằm gai nếm mật trước bọn mật vụ với những thủ đoạn nham hiểm của Diệm - Nhu khủng bố, đe dọa, mua chuộc lừa mị hòng làm giảm ý chí chiến đấu và cướp đi lòng yêu nước phụng đạo, nhằm tách Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam khỏi cộng đồng dân tộc để thực hiện ý đồ chia để trị của bọn chúng, nhưng thực tế đã trả lời: Hòa thượng Thích Thiện Nghị, Hòa thượng Thích Pháp Nhạc, Đại đức Tín Hải đã vào tù năm 1958, tới năm 1960 Hòa thượng Thích Minh Nguyệt, Ủy viên biên tập tờ Phật học tạp chí với bút hiệu Hải Quang, Hòa thượng Thành Đạo Chủ nhiệm tờ Phật học tạp chí, Giảng sư Huệ Chi, Thượng tọa Minh Giáo và nhiều Phật tử khác đã vào tù, cơ sở bị lộ, Hòa thượng Thích Thiện Hòa, Hội trưởng Hội Lục Hòa Phật tử đã thoát ly vào chiến khu tham gia Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam và nhiều vị ẩn mình hoạt động rất khó khăn.

22. Thích Đồng Bổn (chủ biên), *Tiểu sử Danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX*, tập II, Nxb Tôn Giáo, 2017, tr.431

23. Sách đã dẫn, tr.500.

24. Báo Giác ngộ số 198, ra ngày 1 tháng 11 năm 1980.

Tháng 8/1975, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam gia nhập Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước do Hòa thượng Thích Minh Nguyệt làm Chủ tịch, từ đây một trang sử mới bắt đầu./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phật học tạp chí, số 2 ra tháng 12 năm 1953.
2. Phật giáo Cổ truyền, Ánh sáng Lục Hòa Tăng Việt Nam, Khánh Hòa Phật học Tùng Thư xuất bản, 1970.
3. Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Biên niên sử Phật giáo Gia Định – Sài Gòn – Thành phố Hồ Chí Minh, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 2001.
4. Tỉnh hội Phật giáo Tiền Giang, Phật giáo Tiền Giang: Lược sử và những ngôi chùa. Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 2002.
5. Trần Hồng Liên, Phật giáo Bình Dương – Lịch sử và hiện trạng, Nxb Phương Đông, 2016.
6. Nguyễn Đại Đồng, Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên đến năm 1981, Nxb Tôn Giáo, 2018.
7. Thích Đồng Bổn (chủ biên), Tiểu sử Danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX, tập I,II,III, Nxb Tôn Giáo, 2017.
8. Báo Giác Ngộ, ra năm 1980.

PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN: YÊU NƯỚC, LỤC HÒA VÀ THÂN DÂN

TS. HOÀNG VĂN LỄ

Trung tâm Nghiên cứu Phật giáo Việt Nam

1. Yêu nước

Yêu nước vốn là truyền thống rất cơ bản của dân tộc Việt Nam, trong đó Phật giáo luôn đồng hành với lịch sử dựng nước và giữ nước nên các chùa ở làng thôn luôn là nơi hun đúc, truyền đạt chủ nghĩa yêu nước và yêu cầu cụ thể cho công cuộc bảo vệ đất nước. Phật giáo cổ truyền là giáo phái gắn chặt với nông thôn, với người lao động, chia sẻ các niềm vui, nỗi khổ của người dân, nhất là những người yếu thế. Khi đất nước đứng trước cuộc xâm lấn của ngoại bang thì sư sãi nhận ra lẽ phải và cổ vũ hành động nơi quần chúng.

Phong trào chấn hưng Phật giáo đầu thế kỷ XX, khi mà chế độ thực dân đã cai trị buộc nhân dân ta sống trong chế độ nô lệ khốn khó với nhiều kiểu cách bóc lột và hãm hại. Xuyên suốt quá trình đấu tranh chống Pháp giành lại độc lập, tự do cho dân tộc; văn hóa Phật giáo hòa quyện chặt chẽ trong không gian chung của văn hóa dân tộc. Đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp đã thống trị nước ta, khống chế và tìm cách xóa sạch các truyền thống tốt đẹp của dân tộc ta, chính sách ngu dân và chia để trị được thực hiện xuyên suốt, một bộ phận khá lớn văn hóa dân tộc trong đó có văn hóa Phật giáo bị hao mòn lệch chuẩn hoặc bị xóa bỏ.

Nhân vật nhà Nho điển hình, cuộn mình theo chấn hưng Phật giáo như cụ Nguyễn Sinh Sắc, là thân sinh của Nguyễn Sinh Cung tức Hồ Chủ tịch; sinh năm 1862 (Nhâm Tuất) tại làng Kim Liên, Nghệ An. Năm 1894 (Giáp Ngọ), cụ đứng thứ 12 trong 20 người thi đỗ cử nhân của trường Nghệ An. Cụ là một trí thức Nho giáo khoa bảng, là người đã ra làm quan và vì khí khái trước hệ thống quan lại dưới chế độ thực dân, cụ đã từ quan hoặc bị buộc phải từ quan về làm người dân; tuy vậy tâm trí của người yêu nước không làm cụ buông bỏ, tìm kiếm và dẫn thân trong công cuộc kháng Pháp trong suốt cuộc đời sau quan lại của mình.

Năm 1922, chùa Kim Tiên (Cai Lậy) tổ chức lễ khánh thành cụ Nguyễn Sinh Sắc viết tặng đôi liễn đối. Cụ viết:

*“Đại đạo quảng khai thố giác khêu đàm để nguyệt;
Thiên môn giáo dưỡng qui mao thẳng thụ đầu phong.”*

Tạm dịch:

*“Mở rộng đạo lớn như sừng thỏ như mò trăng đáy nước;
Nuôi dưỡng mái chùa như lông rùa như cột gió đầu cây.”*

Vào cuối quý 3 năm 1923, cụ về chùa Linh Sơn cùng với các nhà sư Khánh Hòa, Khánh Anh, Thiện Chiếu bắt tay ngay vào việc khơi mào cho cuộc chấn hưng Phật giáo. Trước cổng chùa Linh Sơn xuất hiện ngay câu liễn đối:

*“Phật pháp thị nhập thế nhi phi yếm thế;
Từ bi nãi sát sanh dĩ độ chúng sanh.”*

Tạm dịch:

*“Đạo Phật là nhập thế chứ không yếm thế;
Từ bi (lắm lúc) phải sát sanh để cứu chúng sanh.”*

Năm 1927, trước khi rời chùa Tiên Linh, cụ viết đôi liễn tặng Hòa thượng Khánh Hòa:

*“Nhu thị Như Lai, xuất thế khai thông, hướng dẫn mê đồ qui Phật pháp.
Trí vi Trí giả, hiện thân thuyết pháp, hô hào trí thức thượng thiên lai”*

Tạm dịch:

*“Đích thực Như lai, xuất thế khai thông, hướng kẻ mê quay về pháp Phật.
Thật là bậc Trí, hiện thân thuyết pháp, hô hào hàng trí đến cõi Thiên”.*

Cuối tháng 11/1929, cụ Sắc lâm trọng bệnh và qua đời ngày 26/11/1929 (nhằm ngày 26 tháng 10 năm Kỷ Tỵ), thọ 67 tuổi tại chùa Hòa Long, được đồng bào Hòa An, Cao Lãnh chôn cất chu đáo.

Tư tưởng và cuộc đời của cụ Nguyễn Sinh Sắc đã chứng minh cụ là một người yêu nước, thương dân, biết xả thân cho đại nghĩa, lấy quốc gia làm trọng; là một nhà học Phật uyên thâm, một tín đồ đạo Phật, tư tưởng nhập thế tích cực của Phật giáo.

Cần chú ý những ngôi chùa mà cụ Nguyễn Sinh Sắc và các nhà sư trụ trì mang đậm bản sắc Phật giáo cổ truyền, nhìn ra được mặt hạn hẹp của chư Tăng, quyết tâm chấn

hưng đưa văn hóa Phật giáo đúng tầm thời cuộc, một cơ sở để phong trào yêu nước Việt Minh cất cánh từ giữa thế kỷ XX, đấu tranh thắng lợi, cuối cùng giành độc lập hoàn toàn vào ngày 30 tháng 04 năm 1975.

2. Pháp lục hòa cố kết Tăng đoàn

Đức Phật trong bối cảnh Tăng đoàn thời Phật tại thế, đã và tiếp tục tập hợp chúng Tăng để kiến toàn Tăng đoàn bền vững; ngài truyền đạt “pháp lục hòa” như sau:

Thân hòa đồng trụ (thân hòa cùng ở chung): Khi đã sống chung và làm việc trong một tổ chức thì phải hòa thuận vui vẻ với nhau, không dùng uy quyền thế lực hay sức mạnh để lấn hiếp mà làm tổn hại cho nhau. Tăng đoàn bấy giờ không nhà cửa, không tài sản, ăn uống qua khát thực gần như không vướng bận; tu sĩ chuyên chú tu tập và hành thiền để giác ngộ chân lý giải thoát.

Khẩu hòa vô tranh (lời nói hòa hợp không tranh cãi): Sống không cãi nhau nhưng có quyền góp ý xây dựng với tinh thần hòa hợp cùng nhau học hỏi, không nói với nhau những lời gây chia rẽ bất hòa mà cần phải nói với nhau những lời vui vẻ, dịu dàng, hòa nhã, từ ái; điều cần thiết là phải tránh hẳn sự tranh cãi hơn thua.

Ý hòa đồng duyệt (ý hòa cùng vui): tâm ý luôn hoan hỷ vui vẻ với nhau, biết thông cảm với những suy nghĩ của người khác, không sanh tâm đố kỵ, kiêu ngạo, chỉ trích và phê phán.

Như vậy, thân miệng ý khi cùng nhau chung ở và làm việc, chúng ta phải vui vẻ sống hòa thuận với nhau để mình và người khác được an vui hạnh phúc ngay tại đây và bây giờ.

Giới hòa đồng tu (giới hòa cùng tu tập): Cùng nhau sống dưới một môi trường và đoàn thể, chúng ta phải biết tôn trọng và thực hành những giới pháp đã được chỉ dạy và tuân thủ quy định chung.

Trong đạo Phật, từ người xuất gia cho đến Phật tử tại gia, tùy theo khả năng tu hành của mình mà thọ lãnh ít hay nhiều giới luật. Người tại gia thì thọ 5 giới; người xuất gia thì thọ 10 giới nếu là Sa di, thọ 250 giới nếu là Tỳ kheo Tăng và thọ 348 giới nếu là Tỳ kheo Ni v.v...

Kiến hòa đồng giải (thấy biết giải bày cho nhau hiểu): Cùng chia sẻ hiểu biết cho nhau, cùng nhau góp ý xây dựng về quan điểm, cách nghĩ, cách làm, tất cả đều đặt trên cơ sở và nền tảng vì lợi ích chung cho mọi người.

Trong sự sống chung và cùng làm việc, mỗi người hiểu biết được điều gì tốt đẹp, phải giải bày và hướng dẫn cho nhiều người khác hiểu để họ cùng bắt chước và thực hành theo những gì có ích lợi.

Lợi hòa đồng quân (lợi hòa cùng chia): Cùng sống chung với nhau dưới một môi trường, ta phải chia đều cho nhau về vật chất, của cải, đồ dùng theo thứ bậc lớn nhỏ, không được lạm dụng quyền hạn của mình để làm của riêng.

Trong khi sống chung, nếu có người đem cho vật thực, y phục, mền chiếu, thuốc thang v.v... thì phải đem ra chia đều cho nhau, không vì tình riêng, kẻ ít người nhiều, mà phải lấy sự công bằng làm trọng theo thứ tự lớn nhỏ.

Phật giáo cổ truyền đi lên từ Hội “Lục Hòa Tăng” nên hệ phái này lấy pháp Lục Hòa nói trên làm cơ sở tổ chức và sinh hoạt. Tinh thần của pháp môn vốn là lời dạy căn bản của Đức Phật, nên dễ dàng được chấp nhận nơi Giáo hội hiện hành. Vấn đề là định tính và định lượng thật sát hợp với thời hiện đại.

3. Những ngôi chùa hệ phái Phật giáo cổ truyền: thân dân, yêu nước

3.1 Vài nét chung

Gần như làng xã nào ở miền quê Nam Bộ và cả nước ta đều có ngôi chùa. Thường dựng ở nơi thanh vắng, qui mô nhỏ, cổ kính; đặc biệt sinh hoạt tu tập, tu hành gắn liền với sinh hoạt địa phương, những ngày mồng một, ngày rằm hàng tháng và các ngày vía những vị Bồ tát, các vị Đại sư viên tịch được tổ chức qui củ tại chùa. Các ngày thường các vị Tăng, Ni (còn gọi là sãi) tu tập tại chùa và các sinh hoạt đời thường chăm sóc chùa, nhất là nơi thờ tự và tự chăm sóc bản thân các vị.

Vào dịp cúng lễ ma chay, quý sư thầy được người dân thỉnh mời đến tư gia làm lễ cúng, phần Phật tử ngoài việc cúng dường, họ còn tham gia các hoạt động trong chùa, gán bó công tác từ thiện, chăm lo cho người gia neo đơn và trẻ mồ côi tại chùa... Tập tục “thầy chùa”, “thầu cúng” từ lâu đã trở thành nếp làng, nhưng phong trào tân học lại qui cho là lễ thói cổ hủ, chê trách vì xem đó là gắn với mê tín, dị đoan. Song tất cả các sinh hoạt như tôn giáo ấy đã mặc nhiên tồn tại hàng ngàn năm ở nước ta, di dân tìm vùng đất mới sinh sống, chùa làng thiết lập khi cuộc sống sớm hình thành chưa thật trọn vẹn, nhưng lễ lối cúng dường, cầu may mắn ấy đã đồng hành với ngôi chùa làng, và nó đã trở thành hồn quê tại các chùa làng, dù rằng Phật tử miền quê ít người thấu hiểu kinh Phật.

Đời sống người dân ở làng quê tương đối ổn định, Đình - Chùa - Miếu thể chân vạc tâm linh làm nền tảng cho tâm trí, tình cảm và hướng nội của dân làng. Không có mâu thuẫn giữa ba thiết chế tâm linh này, và cũng không có gì xung đột giữa các làng liền kề vì thần linh là phúc đức chung của dân tộc. Phần lớn chùa làng quê, một tín ngưỡng hơn là tôn giáo, song có nhiều làng chùa rất tôn nghiêm, có sư trụ trì, có thuyết pháp và nghi thức cúng, tụng kinh bài bản, chính các chùa này qui tụ lập “Hội Lục Hòa”, giáo phái “Lục Hòa Tăng” và cuối cùng khi gia nhập Giáo hội Phật giáo Việt Nam thì với danh xưng “Phật giáo cổ truyền” có pháp môn, có giới tu sĩ và hệ thống nhiều cấp thích hợp.

Mái chùa che chở hồn dân tộc

Nếp sống muôn đời của Tổ tông

Câu chuyện tự thuật của Hòa thượng Thích Như Niệm, trụ trì chùa Pháp Hoa, cạnh đường xe lửa ở Phú Nhuận. Nơi đây là nơi hẻo lánh thời đầu thế kỷ XX, chùa cứu mang sư khi ngài còn rất trẻ thơ (con nít), cha bị giặc Tây giết hại, mẹ đùm bọc ngài trốn tránh rồi gửi ngài đến đây nhờ chùa nuôi dạy, để bà còn phải chăm sóc đứa con khác còn đỏ hỏn. Cả tuổi thơ sống ở chùa, thiếu đói và cùng cực vì phật tử quanh chùa cũng rất nghèo nên cúng dường hạn hữu. Mọi người trong chùa phải lao động để góp phần tự nuôi thân. Vị Sư trụ trì khả kính lo cho các chú tiểu trong điều kiện thiếu đói, Sư dành phần khoai củ nhường cho trẻ miếng cơm, bữa cơm có đậu hủ (đậu phụ) là điều mong ước, niềm vui chung của chùa... Chùa làng quê nghèo phần lớn như vậy, sư sãi, tiểu đồng gầy ốm, tuy nghèo khó nhưng tinh thần tu tập luôn được đề cao, rất ít người than vãn cảnh nghèo; bấy giờ đi tu là một xác lập nhận thức rất lớn, khi niềm tin và sức chịu đựng tới hạn, số hoàn tục không nhiều nhưng cũng dễ tìm.

Những ngôi chùa cổ truyền đã gắn bó hàng ngàn năm trên làng quê nước ta. Nhiều chùa hun đúc nên các bậc kỳ tài: làm vua như Lý Công Uẩn, quốc sư trị nước như Vạn Hạnh, làm tướng, làm quân... trong nhiều thời kỳ lịch sử; nhất là khi nước nhà đứng trước họa xâm lăng, dân tộc trước họa diệt vong. Thời cận đại, khi giặc Pháp xâm lược và đô hộ nước ta, người Pháp lợi dụng tôn giáo tín ngưỡng dân tộc để cai trị, các hủ tục mê tín được cố kết, tri thức Phật học bị lu mờ, trong bối cảnh như vậy Phật giáo suy đồi, “thầy cúng” chỉ cần thuộc một vài bài kinh để kiếm sống hơn là tu hành.

Những năm 20, 30 của thế kỷ trước, phong trào chấn hưng Phật giáo khởi phát, chú trọng việc đào tạo Tăng tài. Phong trào trải qua nhiều thăng trầm, gắn chặt với cuộc chiến chống ngoại xâm (thực dân Pháp, đế quốc Mỹ) đến ngày độc lập thống nhất nước nhà. Các giáo phái đúc kết phương pháp tu hành, gạt bỏ hủ tục mê tín dần dần, học tập kinh sách thấu đáo hơn... Tăng đoàn ngày càng phát triển đúng hướng, tiến tới lập Giáo hội Phật giáo hoàn chỉnh. Phật giáo nay rất trí tuệ, tổ chức quy mô có hệ thống, có qui chế phối hợp với chính quyền, với Phật tử với nhiều hoạt động thiết thực. Tuy vậy, rải rác vài nơi hiện vẫn còn có vài ngôi chùa chưa muốn vào chốn Giáo hội vì tập tục, tài sản và bám theo cái riêng cố hữu của mình....

3.2 Đặc tính thân dân

Phật giáo cổ truyền là hệ phái gần dân nhất trong các hệ phái Giáo hội. Gần dân từ sinh hoạt hàng ngày đến các nghi thức tâm linh ở mỗi gia đình và xã hội. Sư sãi trụ trì ở nhiều chùa là người họ hàng trong thôn ấp. Khi chùa phải tu sửa hoặc mở rộng qui mô có sự cúng dường công sức của nhân dân địa phương. Các ngày lễ hội dân gian cần nghi

thức tụng kinh hoặc báo giới đàn, chùa huy động Phật tử công quả với đạo tràng làm nòng cốt.

Thiên tai ập đến, chùa là nơi cứu mang với sự giúp sức của bá tánh. Gia cảnh khốn khó hoặc người gặp tai ương đều đến chùa cầu xin giúp đỡ... Sự trợ giúp kịp thời và thường xuyên góp phần an dân trong cuộc sống cộng đồng, công tác từ thiện thường xuyên và định kỳ được lập trình... thể hiện một nhân tố gắn kết cộng đồng rất hữu hiệu. Do đó, cơ cấu một chùa, có lúc nhiều chùa, ở một xã nhiều làng là niềm tin thực tế và niềm tin tâm linh của các chúng cư sĩ.

Khi địch họa, ai vì nước vì dân được chùa định hướng, chống giặc ngoại xâm là tụ hội nơi các chùa, che chở, cứu mang thương bệnh binh kháng chiến được nhiều chùa góp sức tích cực, có khi vì cứu mang mà chùa bị hàm oan bị nhà cầm quyền phán đoán nặng lời. Đó cũng là đức hy sinh bên cạnh lòng từ bi của Phật tử, tu sĩ. Phần lớn sư sãi là người trực tiếp hoặc gián tiếp tranh đấu vì độc lập dân tộc. Phật giáo Cổ truyền Việt Nam góp phần tạo dựng truyền thống yêu nước, nhập thế hành đạo của Phật giáo trên đất nước Việt Nam kính yêu.

Không chỉ tác động giúp người yếu thế trong cuộc sống, chùa làng quê tham gia sản xuất nông nghiệp rất thành công, có sư còn đi sâu vào lãnh vực khoa học, như chọn giống, lai tạo giống mới, sử dụng việc hạn chế sâu bệnh, thường không dùng nhiều thuốc trừ sâu mà loại trừ chúng bằng năng lực đề kháng của cây trồng. Thân dân qua kỹ thuật và năng suất cây trồng là nét mới có sức thuyết phục làm bạn nhà nông rất thiết thực.

3.3 Nhập thế, xả thân vì đại cuộc

Nhập thế dẫn thân của Tăng sĩ là nét truyền thống nêu gương của Phật giáo Việt Nam, nhất là thời loạn ly trong chống ngoại xâm. Trong chống Nguyên Mông, chống quân Minh, chống thực dân đế quốc... hàng vạn Tăng sĩ “khoác chiến bào” rất điển hình, nêu gương thúc giục thanh niên lên đường đánh đuổi ngoại xâm. Trong các hệ phái Phật giáo của Giáo hội hiện nay, các gương xả thân vì đại cuộc, hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp, hoặc đấu tranh chính trị hoặc đấu tranh quân sự, ngoại giao... đều thể hiện rất sống động, trong đó, hệ phái Phật giáo Cổ truyền Việt Nam đấu tranh trực tiếp nhiều nhất. Hệ thống các Tăng sĩ tham gia trong các hoạt động Phật giáo yêu nước phần lớn là các cao Tăng hệ phái Phật giáo Cổ truyền Việt Nam có đều ở các cấp. Riêng chùa làng quê tham gia đấu tranh trực tiếp với giặc nhiều nhất, nhiều Tăng sĩ là liệt sĩ cách mạng, nhiều Tăng sĩ là Đảng viên Cộng sản (hiểu theo ý nghĩa Việt Minh là người yêu nước chủ yếu nhất).

Trích từ liệu lịch sử trên sách *Lịch sử Nam Bộ kháng chiến*, cụ thể trong sách *Những vấn đề chính yếu trong lịch sử Nam Bộ kháng chiến (1945-1975)*, mục *Hoạt động yêu nước của đồng bào các tôn giáo ở Nam Bộ trong kháng chiến cứu nước (1945-1975)*:

- Những năm tháng sôi nổi đấu tranh chống Pháp tiền khởi nghĩa tháng 8-1945, Phật giáo cứu quốc được thành lập khắp nơi. Báo Đuốc Tuệ của Phật giáo số 257-258 ra ngày 15-8-1945 kêu gọi “Tăng, Ni các hạt mau mau lập đoàn Tăng già cứu quốc, theo mục đích mà tham gia vào công cuộc cách mạng hiện thời”. Báo này còn đăng những khẩu hiệu và những lời kêu gọi như: Ủng hộ chính quyền nhân dân! Mau mau gia nhập đội quân giải phóng Việt Nam! Chống mọi cuộc xâm lăng! Việt Nam độc lập hoàn toàn!

- Nhiều vị Tăng trong thành phố đã tham gia Mặt trận Việt Minh. Chùa Linh Thứu (Tiền Giang) là trạm liên lạc giữa Xứ ủy và Tỉnh ủy Mỹ Tho. Sư cụ Thái Không, trụ trì chùa Phật học Lương Xuyên (Trà Vinh) đã âm thầm hoạt động và hô hào Tăng sinh nhà trường: “Cởi áo cà sa khoác chiến bào/ Giã từ thiền viện lướt binh đao/ Câu kinh tiếng kệ chờ khi khác/ Cứu nước thương dân để đợi nào”.

- Tại Sài Gòn, tháng 8-1945, được sự hướng dẫn của Mặt trận Việt Minh, Việt Nam Phật giáo Tổng hội do “Hòa thượng Hồng Tư (Giác Lâm), Hồng Kế (Sùng Đức), Thiện Tông (Trường Thạnh) huy động khoảng 500 đồng bào Phật tử Sài Gòn - Gia Định tập hợp tại chùa Trường Thạnh rồi hân hoan kéo về trụ sở Ủy ban khởi nghĩa (nay là trụ sở Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh).

- Năm 1947, Ban Trị sự Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ hình thành, trong đó có: Hòa thượng Tam Không (tức Minh Nguyệt, chùa Bửu Long - Mỹ Tho) làm Hội trưởng, Hòa thượng Huệ Thành (chùa Long Thiên - Biên Hòa) làm Hội phó, và một số ủy viên. Ngoài ra, trong Ban Trị sự còn có 21 ủy viên đại diện cho 21 tỉnh... Cơ quan của Hội đặt tại chùa Ô Môi, xã Mỹ Quý, Đồng Tháp Mười.

- “Những Phật tử tham gia kháng chiến, ở chiến khu hay tại nội thành, bạo động hay bất bạo động đều chứng minh một cách hùng hồn lòng yêu nước của họ. Các Tăng sĩ tham gia chiến đấu trong hàng ngũ kháng chiến đã có trên bốn trăm Tăng sĩ anh dũng hy sinh trong khoảng thời gian từ 1947 đến 1954”¹.

- Trong chế độ Ngô Đình Diệm, Phật giáo miền Nam luôn thể hiện tinh thần yêu nước, trở thành đối tượng bị đàn áp. Từ năm 1954 đến năm 1960, hàng ngàn Tăng Ni bị Diệm khủng bố. Tại Sài Gòn, chúng thủ tiêu sư Thành Đạo chùa Phật Ấn, Yết ma Thiền Nghi chùa Đức Lâm... Hàng trăm nhà sư bị Diệm đẩy vào lính. Hàng trăm ngôi chùa bị phá hủy vì chính sách dồn dân lập “ấp chiến lược”. Trong thời gian này, sư Minh Nguyệt đang ở chùa Long Hoa (Bà Rịa) bí mật hướng dẫn phong trào yêu nước của đồng bào Phật giáo cũng bị Diệm phát hiện, bắt đày ra Côn Đảo năm 1960; sư Thiện Hào cũng bị Diệm truy lùng, được tổ chức đưa vào chiến khu Đồng Tháp Mười.

1. Theo Nguyễn Lang, Lịch sử Phật giáo Việt Nam

- Một trong những hành động đưa phong trào đấu tranh của Tăng, Ni, Phật tử chống nhà cầm quyền đàn áp Phật giáo lên đỉnh cao là hành động tự thiêu của nhà sư Thích Quảng Đức vào ngày 11-6-1963, với lời đại nguyện: “*Phật giáo Việt Nam được trường tồn, và đất nước được thanh bình, chúng sinh an lạc*”. Giáo sư Trần Văn Giàu đã đánh giá cao hành động tự thiêu này, cho rằng: “Đó là hành động chống chiến tranh, là hành động bảo vệ hòa bình, vì hòa bình mà hy sinh (...) nhà sư là một người yêu nước, ngài Thích Quảng Đức yêu nước theo phong cách một nhà sư”.

- Khi trình bày nguyên nhân đưa Ni giới Khất sĩ đến với cách mạng, Ni sư Huỳnh Liên bộc bạch rằng: “Vì chúng tôi đi sát với quần chúng, nhất là quần chúng lao động, chúng tôi thấy bà con bị áp bức, bóc lột và khủng bố dã man bởi thực dân Pháp, đế quốc Mỹ và tay sai”.

Những đức kết trên, nhiều sự kiện và nhân vật gắn liền với hệ phái Phật giáo cổ truyền Việt Nam.

Kết luận

Phật giáo Việt Nam nói chung, hệ phái Phật giáo cổ truyền nói riêng đều thừa nhận và gắn kết với văn hóa dân tộc, độ nhuần nhuyễn gần như một, trong đó sự kết tụ của Phật giáo cổ truyền là tiêu biểu nhất, thể hiện qua câu thơ “*Mái chùa che chở hồn dân tộc/ Nếp sống muôn đời của Tổ tông*”. Tính dân già của giáo phái hết sức tự nhiên, nhờ vậy thấm đượm tình quê hương, dân tộc. Việc nâng cao trình độ tăng tài của giáo phái này được chú trọng, cũng như việc loại trừ các tập tục gần như mê tín, thần quyền được đặt ra và chuyển biến dần từng bước trên con đường học thuật và hiện đại hóa Phật giáo.

Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam là một trong chín hệ phái thiết lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, đồng thời với niềm tự hào là cội rễ thiết thực về chủ nghĩa yêu nước rất trực tiếp trước đây và hiện nay./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Pháp Lục hòa*, Thư viện Hoa Sen - <https://thuvienhoasen.org/a27001/phap-luc-hoa>
2. Hội đồng Chỉ đạo biên soạn Lịch sử Nam Bộ kháng chiến, *Những vấn đề chính yếu trong lịch sử Nam Bộ kháng chiến (1945-1975)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.

C.LỊCH SỬ HÌNH THÀNH GIÁO HỘI PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VIỆT NAM

BỐI CẢNH XÃ HỘI VÀ SỰ HÌNH THÀNH PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VIỆT NAM

Thượng tọa THÍCH THIÊN THỐNG
 Phó Chủ tịch HĐTS

Khi nói đến Phật giáo, trong tâm thức của nhiều người dân Việt Nam luôn xem Phật giáo là đạo của Ông, Bà. Bởi vì, Phật giáo luôn thể hiện là một ý thức hệ trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước, luôn là người bạn đồng hành với dân tộc trong mọi giai đoạn lịch sử, luôn là người bạn thân thiết nhất của nhân dân “vui cái vui của đồng bào, khổ cái khổ của nhân dân”. Phật giáo nửa đầu thế kỷ 20 cho đến trước khi bị phương Tây xâm lược đã trải qua những giai đoạn lịch sử thăng trầm khác nhau; một đất nước trong trạng thái nửa phong kiến nửa thực dân. Có thể nói, Phật giáo giai đoạn này vẫn có những bậc cao Tăng, nhưng suy vi về mặt tổ chức nên hoạt động kém hiệu quả, một ít hiện tượng Tăng, Ni cá biệt tu học lệch chuẩn làm giảm sút niềm tin đối với Phật giáo của tín đồ và những người dân yêu mến đạo Phật. Song song đó còn có sự bất bình đẳng đối với tôn giáo tại Việt Nam lúc bấy giờ.

Đứng trước thực trạng của đất nước nói chung và Phật giáo nói riêng, các bậc cao Tăng tiền bối giai đoạn này đã vận dụng giải pháp nào để vừa hộ quốc an dân và chấn hưng nền Phật giáo nước nhà. Đây là một câu hỏi sẽ được phân tích một cách khoa học tại Hội thảo lần này. Trong phạm vi tham luận “**Bối cảnh xã hội và sự hình thành Phật giáo Cổ truyền Việt Nam**”, tôi xin chia sẻ một vài ý kiến đối với Phật giáo tại Nam Bộ: thứ nhất đặc điểm tình hình bối cảnh xã hội Việt Nam và Phật giáo Việt Nam; thứ hai giải pháp của các bậc cao Tăng chấn hưng Phật giáo.

Thứ nhất đặc điểm tình hình bối cảnh xã hội Việt Nam và Phật giáo Việt Nam: Người dân Nam Bộ có tư tưởng thoáng, kiến thức mở, ít chịu ảnh hưởng của tư tưởng phong kiến, cộng với xã hội nông nghiệp theo lối cổ truyền không còn đủ năng lực làm cho cuộc sống người dân ấm no, hạnh phúc. Sự phản ứng của xã hội hoặc là cải cách hoặc là làm một cuộc cách mạng và những tín ngưỡng của xã hội nông nghiệp cổ truyền không đáp ứng được nhu cầu tín ngưỡng của các cư dân trước giai đoạn lịch sử mới. Lúc này, kinh tế Việt Nam trong giai đoạn này bị khủng hoảng nghiêm trọng, chính trị thì rối ren, đạo đức xã hội thì suy thoái, nông dân thì lầm than cơ cực, dịch bệnh thì hoành hành dữ dội, nhiều cuộc nổi dậy của người dân liên tiếp xảy ra để chống lại sự áp bức bất công trong xã hội.

Thứ hai giải pháp chấn hưng Phật giáo: Trong khi thực dân Pháp đang đặt ách đô hộ tại Việt Nam, tôn giáo ngoại sinh mới và nội sinh được hình thành, bắt đầu phát huy ảnh hưởng của mình đến một bộ phận người dân. Đến giai đoạn này, Phật giáo dù vẫn còn là chỗ dựa tinh thần của mọi người, nhưng tinh thần nhập thế tích cực không được phát huy mạnh mẽ, vì lý do chủ quan và khách quan nên chưa thực sự hòa mình để cùng nhân dân lo việc nước việc dân, an ủi họ trong những cơn khốn khó ngặt nghèo.

Mặc dù triều đình phong kiến nhà Nguyễn có lập nhiều chùa, nhưng họ vẫn bài xích Phật giáo, như Đức Phật dạy: “có duyên Phật độ, không duyên Phật chẳng độ” (một trong tam năng, tam bất năng), nhưng triều đình nhà Nguyễn đã sửa lại mang tính bài bác Phật giáo: “thờ cha mẹ chẳng ra gì, ăn chay niệm Phật cũng vô ích. Trung với vua đến thế dẫu không cúng Phật cũng không sao”¹. Giáo lý đạo Phật rất cao siêu và thâm thúy, nhưng trong bối cảnh suy thoái, thiếu tầng lớp trí thức Tăng Ni trẻ và một bộ phận Tăng Ni trẻ không được đào tạo chính quy, từ đó tạo nên sự mất cân đối trong đội ngũ Phật giáo. Do thiếu một đội ngũ trí thức trẻ, nên Phật giáo chỉ co cụm lại tại các vùng dân cư ổn định và đô thị, không tỏa rộng đến các vùng xa vùng sâu, cho nên Phật giáo không còn là người bạn đồng hành với nhân dân. Phật giáo giai đoạn này chưa đáp ứng được nhu cầu tín ngưỡng của người dân, đồng thời các nhà truyền giáo Phật giáo khi giảng đạo không dùng ngôn ngữ bình dân để thuyết giảng mà dùng toàn ngôn ngữ bác học của nhà Phật, dùng quá nhiều từ Hán - Việt, kinh kệ cũng toàn bằng âm Hán - Việt, trong khi đó trình độ dân trí bấy giờ chưa cao, nên họ không thể tiếp thu một cách đầy đủ hệ tư tưởng nhập thế tích cực của Phật giáo. Từ đó, dần dần Phật giáo không phát huy được ý thức hệ của mình là “Phụng đạo yêu nước - Hộ quốc an dân - Hoàng dương chánh pháp”. Cộng với môi trường mới đầy khổ ải, ý thức hệ Phật giáo trong một chừng mực nào đó không còn

1. Đinh Văn Hạnh - Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa của người Việt ở Nam bộ Việt Nam - Luận án Phó Tiến sĩ Khoa học lịch sử, Viện Khoa học Xã hội Tp. Hồ Chí Minh 1996, trang 29.

đủ sức thuyết phục được những người dân cùng khổ. Từ đó Phật giáo ít có điều kiện thâm nhập vào đời sống tinh thần của tuyệt đại đa số của người dân và phát huy tốt tinh thần nhập thế tích cực để hộ quốc an dân.

Vấn đề hệ ý thức hệ Phật giáo giai đoạn này có thể cho chúng ta thấy hai vấn đề: Một là, người dân Việt Nam và người dân đi khai hoang lập ấp ở vùng đất mới phương Nam với nhiều xa lạ, đầy nguy hiểm có nhu cầu rất lớn về niềm tin tôn giáo, nhất là đối với Phật giáo đòi hỏi sự phong phú trong nhu cầu tín ngưỡng tâm linh. Hai là, ý thức hệ Phật giáo trước đây, vì nhiều lý do chủ quan và khách quan khác nhau đã không đáp ứng được nhu cầu tín ngưỡng tâm linh của người dân.

Bối cảnh xã hội như thế, vấn đề được đặt ra là các bậc cao Tăng tiền bối Phật giáo vận dụng giải pháp nào để phát huy truyền thống hộ quốc an dân, chấn hưng Phật giáo. Các bậc cao Tăng tiền bối đã nghiên cứu sâu, phân tích kỹ bối cảnh xã hội Việt Nam bấy giờ và giải pháp căn cơ là vận dụng pháp lục hòa làm nền tảng để tập hợp quần chúng, tập hợp Tăng Ni, tập hợp tín đồ. Từ đó, các bậc cao Tăng tiền bối lần lượt thành lập Hội Lục Hòa Liên Xã, Hội Lục Hòa Tăng, Hội Lục Hòa Phật tử và sau này là Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam.

Một câu hỏi được đặt ra là tại sao các bậc cao Tăng tiền bối dùng thuật ngữ Lục hòa là tên gọi để lập hội. Theo tôi, các bậc cao Tăng tiền bối muốn gọi đến mọi người dân và Tăng Ni, tín đồ Phật giáo một thông điệp: muốn vượt qua những khó khăn và biến động bấy giờ là phải hòa hợp, đoàn kết cùng nhau chia sẻ những khó khăn, khắc phục một số khác biệt trong việc cứu nước và chấn hưng Phật giáo. Từ thông điệp Lục hòa được phát đi, những khác biệt trong việc chấn hưng Phật giáo từng bước được hóa giải và các hội đoàn Phật giáo tiếp nối được thành lập khắp ba miền, tinh thần yêu nước được nhân rộng bằng biện pháp đấu tranh vì dân sinh, dân chủ, vì sự tồn vong của đất nước. Qua thông điệp Lục hòa, chúng ta dễ dàng nhận thấy các bậc cao Tăng tiền bối đã lồng ghép tinh thần lục hòa với tư tưởng tu hành “Biện tâm” hết sức thoáng của thiền học Lý - Trần. Tức là không phân biệt tại gia hay xuất gia, ở đâu tu hành cũng được, như Trần Thái Tông nói: “không phân biệt là sống giữa đời hay sống ẩn dật trong rừng, không phân biệt là tại gia hay xuất gia, Tăng hay tục, chỉ cốt biện tâm...”². Có thể nói chính tinh thần này có ảnh hưởng đến sự ra đời của tôn giáo nội sinh tại Nam Bộ.

Với việc tìm hiểu tiến trình lịch sử dân tộc và vai trò của Phật giáo trong các giai đoạn lịch sử, trong đó có sự hình thành tổ chức Hội Lục Hòa Liên Xã, Lục Hòa Tăng, Lục Hòa Phật tử, nhất là việc ra đời Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ và tại một số tỉnh để thấy

2. Minh Chi - Thiền học đời Trần, 1995, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, trang 32, 33

rằng Phật giáo là một trong những nhân tố cấu thành “văn hóa dân tộc” và đã trở thành “mạch sống dân tộc”. Qua đó để thấy rằng vai trò của Phật giáo là không thể thiếu đối với người dân Việt Nam trong mọi giai đoạn lịch sử và ảnh hưởng của Phật giáo trong việc hộ quốc an dân. Từ ý nghĩa đó, chúng ta thấy rằng dân tộc hơn bốn ngàn năm văn hiến, lúc thăng hay trầm vẫn tiếp bước tiên nhân; đạo pháp trên hai ngàn năm lịch sử, dù thịnh hay suy luôn soi đường hậu thế.

Như vậy lời giải cho việc các bậc cao Tăng tiền bối dung tên gọi Lục hòa để lập Hội mang ý nghĩa thâm áo và vẫn còn đầy đủ giá trị thời đại cho đến hôm nay. Tuy Phật giáo Việt Nam có tam giáo đồng nguyên, nhưng đến giai đoạn này, chúng ta có thể thấy sự hạn chế của Phật giáo, Nho giáo và Lão giáo. Do điều kiện lịch sử lúc bấy giờ, những người lưu dân đi tìm đất mới ở Nam Bộ chỉ biết lao động sản xuất để kiếm kế sinh nhai, họ chỉ chú trọng đến việc khai hoang lập ấp để dứt trừ sự đói nghèo mà nguyên nhân theo họ là không có ruộng đất để cày cấy, họ không được học hành và cũng không có điều kiện để học hành, nhà nước phong kiến cũng không quan tâm đến vấn đề này, họ chỉ lo động viên những người nông dân lo khai hoang, lo thu thuế... Lúc này, nhà nước phong kiến trên đà suy tàn, nho sĩ thì không còn giữ nổi địa vị độc tôn, sùng thượng như trước đây nữa, tài an bang tế thế của các nhà Nho không thể cứu nổi một chế độ phong kiến sắp suy tàn, họ cũng trở thành tầm thường như bao người khác. Việc trị nước an dân bằng tư tưởng Nho giáo đã lỗi thời, tài thao lược của các nhà Nho cũng không thay đổi được tình hình xã hội lúc bấy giờ, thậm chí có nhiều Nho sĩ khi ra làm quan đã trở thành những tham quan, nhiễu loạn dân tình, vì vậy niềm tin vào hệ tư tưởng của Nho giáo không còn mãnh liệt như trước, trong khi đó ngoại bang đang xâm lược Việt Nam. Riêng Nam Bộ là vùng đất mới, xa xôi, vai trò của Nho giáo càng trở nên mờ nhạt, không tạo được ảnh hưởng nhiều đến những lưu dân ở đây, ý thức hệ phong kiến cũng không vực dậy được sự suy tàn của triều đình nhà Nguyễn. Trước tình hình ngày một phát triển của xã hội, ý thức hệ Nho giáo không đáp ứng được sự đổi thay của xã hội và vấn đề này được tăng lên khi những biến động lịch sử dữ dội liên tiếp xảy ra ở thế kỷ 19 làm tác động đến sự tồn vong của chế độ phong kiến nhà Nguyễn.

Cũng như Nho giáo, Lão giáo vào nước ta theo chân của xâm lược phong kiến phương Bắc. Nho giáo bám rễ vào xã hội bằng con đường học vấn, còn Lão giáo (sau này đã biến dạng thành Đạo giáo có tính phù thủy) bám rễ vào xã hội bằng con đường nhân gian, có nghĩa là chỉ chú trọng đến việc luyện phù chú, trị bệnh bằng bùa ngãi, đánh ma đuổi tà, trấn yểm ... Lão giáo cũng có mặt trong hành trang của những lưu dân đi mở đất. Đối với một vùng đất xa lạ, bí hiểm, đầy đầy lam sơn chướng khí, bệnh tật thì Đạo giáo phù thủy có điều kiện phát triển, trở thành tín ngưỡng dân gian, đáp ứng được một phần nào nhu cầu về đời sống tinh thần của những lưu dân. Vùng đất mới với những điều kiện

về thiên nhiên và xã hội hết sức khắc nghiệt, Đạo giáo có điều kiện xâm nhập, phát triển tại đây, nhưng nó không phải là tư tưởng chủ đạo chi phối đến mọi mặt đời sống văn hóa, tinh thần của người dân Nam Bộ.

Giáo lý đạo Phật rất cao siêu và thâm thúy, nhưng trong bối cảnh suy thoái, vẫn có các bậc chơn tu, như đã trình bày trên, từ những nguyên nhân chủ quan và khách quan, Phật giáo đã không đáp ứng được nhu cầu tín ngưỡng tâm linh của người dân bấy giờ tại Nam Bộ. Từ đó, dần dần Phật giáo như là một tôn giáo tín ngưỡng thuần túy không phát huy được sức mạnh của mình là “Phụng đạo yêu nước - Hộ quốc an dân - Hoàng dương chánh pháp”. Cộng với môi trường mới đầy khổ ải, ý thức hệ Phật giáo mà các lưu dân mang theo trong một chừng mực nào đó không còn đủ sức thuyết phục được những người dân cùng khổ, vì thế Phật giáo ít có điều kiện thâm nhập vào đời sống tinh thần của tuyệt đại đa số của người dân Nam Bộ và phát huy tốt tinh thần nhập thế tích cực để hộ quốc an dân trong giai đoạn này. Để vượt ra khỏi những ràng buộc và gò bó của khuôn mẫu phong kiến, khắc phục đời sống của người dân trong tình trạng cùng cực của sự đói nghèo, tinh thần thì khủng hoảng tột độ, cho nên sự ra đời của tổ chức Hội Lục Hòa là điều tất yếu, cơ bản đã đáp ứng phần nào sự hòa hợp đoàn kết, chia sẻ những khó khăn trong cuộc sống, hóa giải những khác biệt trong cứu nước và những khác biệt khác bằng tinh thần Lục hòa Phật giáo. Chính tổ chức mang tên gọi Lục hòa đã tạo nên sự kết nối, chia sẻ, hóa giải một số khác biệt trong cứu nước và chấn hưng Phật giáo.

Phong trào chấn hưng Phật giáo thành công, trong đó có sự đóng góp tích cực của Hội Lục Hòa Liên Xã, Lục Hòa Tăng, Lục Hòa Phật tử. Nhưng một câu hỏi khác được đặt ra là tên gọi Lục Hòa vẫn còn nguyên giá trị thời đại, vậy tại sao các bậc cao Tăng tiền bối lại đổi tên thành Phật giáo Cổ truyền Việt Nam. Mỗi một tên gọi đều mang trong nó một ý nghĩa thâm sâu của nó. Theo tôi, lúc này tuy đất nước bị tạm chia cắt, còn chìm trong khói lửa chiến tranh, nhưng cả nước có nhiều tổ chức Giáo hội được thành lập, các Phật học đường được hình thành, đời sống tu học của Tăng Ni, tín đồ được nâng cao. Bên cạnh đó, vào thập niên 60 của thế kỷ 20, văn hóa của một số quốc gia, vùng lãnh thổ được du nhập vào Việt Nam trong xu thế tiếp biến văn hóa. Từ đó văn hóa Việt Nam và văn hóa Phật giáo có sự biến tướng từ nội dung đến hình thức.

Trước xu thế đó, các bậc cao Tăng tiền bối đã nghiên cứu giải pháp giữ vững đạo đức xã hội đang bị lung lay trước nền văn minh vật chất phương Tây, bảo tồn và phát huy văn hóa Việt Nam, văn hóa Phật giáo đậm đà bản sắc dân tộc. Từ mục đích và ý nghĩa đó, các bậc cao Tăng tiền bối đi đến thống nhất đổi tên Giáo hội Lục Hòa (Lục Hòa Tăng, Lục Hòa Phật tử) thành Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam. Như vậy, từ “Cổ truyền”³ có ý nghĩa giữ gìn những gì từ xưa truyền lại, vốn có từ lâu. Điều này không có nghĩa là cao

3.Nguồn Wiktionary Việt Nam

Tăng tiền bối bảo thủ, mà ở đây là tiếp thu có chọn lọc những văn minh thế giới, nhưng phải giữ gìn phong hóa nước nhà, văn hóa Phật giáo với những gì tinh túy nhất của tiền nhân để lại.

Mặt khác, các bậc Cao Tăng tiền bối đã vận dụng một cách linh hoạt trong của bối cảnh chính trị xã hội Việt Nam thời bấy giờ nói chung và của Phật giáo Việt Nam nói riêng. Đó là vào cuối năm 1960 đến năm 1963, Hòa thượng Thích Thiện Hào với tư cách là Ủy viên Đoàn Chủ tịch Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, Tổng Thư ký Giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng, Hội trưởng Hội Lục Hòa Phật tử, Ngài đã nhân danh đồng bào miền Nam Việt Nam và Phật giáo Việt Nam tuyên bố trên Đài tiếng nói Bắc Kinh, lên án chế sự xâm lược của Mỹ, sự cai trị độc tài của chính quyền Ngô Đình Diệm đã đàn áp dã man các phong trào yêu nước của đồng bào và Phật giáo miền Nam, cũng như lên án các chính sách kỳ thị tôn giáo. Từ đó, chính quyền Sài Gòn xem Giáo hội Lục Hòa Tăng là một lực lượng chống đối nguy hiểm. Chúng ta thấy, ngay sau phát biểu công khai của Hòa thượng Thích Thiện Hào trên diễn đàn quốc tế, các Tự viện thuộc Giáo hội Lục Hòa Tăng đều bị chính quyền Sài Gòn đàn áp, đập phá, tháo gỡ bảng hiệu. Vào tháng 8 năm 1963 được xem là đỉnh cao phong trào yêu nước, đấu tranh giành độc lập dân tộc, thống nhất Tổ quốc của Giáo hội Lục Hòa Tăng, chính quyền Sài Gòn áp dụng biện pháp khắc nghiệt là mạnh tay đàn áp, bắt giam, tra tấn, tù đày các nhà tu hành yêu nước, trong đó có quý Hòa thượng lãnh đạo cao cấp của phong trào đấu tranh và của Giáo hội Lục Hòa Tăng như quý Hòa thượng Thích Minh Nguyệt, Hòa thượng Thích Thành Đạo...

Trong tình hình thực tế, chính quyền Sài Gòn xem Giáo hội Lục Hòa Tăng là một lực lượng chống đối, hoạt động công khai, do đó danh xưng Giáo hội Lục Hòa Tăng ở giai đoạn này không còn phù hợp cho các hoạt động đấu tranh chính nghĩa của Giáo hội Lục Hòa Tăng. Chính vì vậy mà các bậc Cao Tăng tiền bối đi đến thống nhất đổi tên Giáo hội Lục Hòa (Lục Hòa Tăng, Lục Hòa Phật tử) thành Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam. Theo tôi, đây là hai yếu tố cơ bản dẫn đến nguyên nhân đổi tên Lục Hòa thành Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam. Mục đích việc đổi tên như đã trình bày và một tư cách pháp nhân mới để thực hiện nhiệm vụ của những công dân yêu nước đối với vận mệnh của đất nước, của những nhà tu hành chân chính trong việc xương minh đạo pháp, hộ quốc an dân.

Từ thực tế trước năm 1975, Phật giáo Việt Nam có rất nhiều tổ chức Giáo hội cùng tồn tại và phát triển, nhưng tên gọi Phật giáo Cổ truyền vẫn giữ được sự hòa hợp, chia sẻ, giữ gìn những gì từ xưa truyền lại, vốn có từ lâu nên đã góp phần tích cực vào việc giữ gìn và phát huy những thế mạnh của văn hóa dân tộc, văn hóa Phật giáo trước nền văn minh phương Tây đã, đang du nhập vào Việt Nam, truyền thống bất khuất, kiên cường để dành

độc lập cho dân tộc. Chính vì thế mà Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam luôn được xã hội trân trọng, có một vị thế quan trọng tại khắp tại các tỉnh, thành miền Nam. Đơn cử trong công cuộc giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, các bậc cao Tăng tiền bối Lục Hòa Tăng, Lục Hòa Phật tử, đỉnh cao là Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam đã thành lập Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ và tại một số tỉnh, các nhà tu hành Phật giáo trở thành những chí sĩ yêu nước như Hòa thượng Thích Minh Nguyệt, Hòa thượng Thích Thiện Hào, Hòa thượng Thích Thành Đạo, Hòa thượng Thích Pháp Thân, Hòa thượng Thích Pháp Long, Hòa thượng Thích Pháp Vững, Hòa thượng Thích Huệ Thành, Hòa thượng Thích Hiển Pháp và nhiều bậc Tôn Đức khác.

Tóm lại, trong bối cảnh xã hội Việt Nam với nhiệm vụ màu tối, các bậc cao Tăng tiền bối của Lục Hòa Tăng, Lục Hòa Phật tử, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam đã vận dụng giáo lý “Lục hòa” và “Phật giáo biện tâm” thời Lý – Trần đã đem đến cho cộng đồng xã hội, Tăng Ni, tín đồ Phật giáo có một đời sống nội tâm phong phú, thể hiện tinh thần yêu nước cao độ, làm chất xúc tác để đoàn kết toàn dân, khiến lòng dân quy về một mối, tạo thành sức mạnh phi thường của dân tộc. Lục Hòa Tăng, Lục Hòa Phật tử, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam không gương cao ngọn cờ nhân danh Phật giáo để chống ngoại xâm, mà đã tạo điều kiện đoàn kết để toàn dân thành một khối, dưới sự lãnh đạo của Đảng để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đây là sự đóng góp to lớn trong thâm lặng của Lục Hòa Tăng, Lục Hòa Phật tử, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam một cách tích cực nhất.

Như vậy, Lục Hòa Tăng, Lục Hòa Phật tử, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam gửi đến mọi người một thông điệp phải làm tròn bổn phận một con người đối với gia đình, đối với Tổ quốc, đối với mọi người (chúng sanh) và đối với Tam Bảo. Và điều này đã thấm vào tâm hồn nhân dân Việt Nam, Tăng Ni, tín đồ Phật giáo một sinh khí rất độc đáo là:” nói như vậy, làm như vậy, biết như vậy và sống đúng như vậy”, do đó Phật giáo Việt Nam đã cùng nhân dân Việt Nam đã viết nên khúc tráng ca, trang sử vàng của đại thắng mùa xuân 1975 giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam đã hoàn thành nhiệm vụ lịch sử, là một trong các thành viên sáng lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, nhưng tên gọi Phật giáo Cổ truyền Việt Nam vẫn sống mãi trong lòng người dân Việt, vẫn còn nguyên giá trị thời đại. Bởi vì, tinh thần yêu nước, thương dân, tinh thần hộ quốc an dân của Phật giáo Cổ truyền Việt Nam tiếp tục được thể hiện như đúng tên gọi Cổ truyền của nó “Đạo là cứu độ từ bi, nước nghèo dân chết bỏ đi nữa nào”. Điều này giống như Thiên sư Toàn Nhật viết trong Hứa Sử truyện:⁴

4. Một truyện Nôm cuối thời Tây Sơn

*“Mật hạnh nghe luận từ bi,
Vốn nay vì nước vì nhà,
Cứu dân giúp nước sao mà chẳng nên.
Luật rằng phương tiện xảo quyền,
Tuỳ cơ lợi vật pháp truyền xưa nay”.*

Từ tên gọi đầu tiên là “Lục Hòa” đến “Phật giáo Cổ truyền Việt Nam” đã tạo nên một tinh thần “anh em hòa mục, đoàn kết, chung sức xương minh đạo pháp; cả nước một lòng ra sức đánh giặc” và Phật giáo đã trở thành của mọi người, đã đi vào lòng người, mọi người đều sống nếp sống Phật giáo, tức là lấy ý muốn của toàn dân làm ý muốn của mình, lấy lòng của toàn dân làm lòng của mình./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. HT. Thích Thiện Hoa, 50 năm chấn hưng Phật giáo, 1970.
2. Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử luận, Nxb Văn học, 2019.
3. Thích Huệ Thông, Lược sử Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, Nxb Văn hóa văn nghệ, 2019.
4. TS. Nguyễn Quốc Tuấn, TT. TS Thích Đồng Bổn, HT. Khánh Hòa với phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam, Nxb Hồng Đức, 2018.
5. Nguyễn Hiền Đức - Lịch sử Phật giáo đàng trong, Nxb Thuận Hóa, 1995.
6. Nguyễn Tài Thư - Lịch sử Phật giáo Việt Nam, Nxb Khoa học Xã hội, 1998.
7. Trần Hồng Liên - Phật giáo Nam bộ, Nxb Tp. Hồ Chí Minh, 1996.
8. Đinh Văn Hạnh - Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa của người Việt ở Nam bộ Việt Nam - Luận án Phó Tiến sĩ Khoa học lịch sử, Viện Khoa học Xã hội Tp. Hồ Chí Minh, 1996.
9. Minh Chi - Thiền học đời Trần, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam xuất bản, 1995.
10. Sử quán triều Nguyễn - tập 3, Minh Mạng chính yếu (bản dịch), Sài Gòn, 1974.
11. Ban Tôn giáo của Chính phủ - Một số Tôn giáo ở Việt Nam, Hà Nội xuất bản năm 1995 (lưu hành nội bộ).
12. Trương Thanh Sơn, Lê Hoàng Lộc - Vài nét cơ bản về Tôn giáo ở tỉnh An Giang, Ban Dân vận Tỉnh ủy An Giang, 1993 (lưu hành nội bộ).

SỰ HÌNH THÀNH VÀ NHỮNG ĐÓNG GÓP CHO ĐẠO PHÁP VÀ DÂN TỘC CỦA GIÁO HỘI PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VIỆT NAM (LỤC HÒA TĂNG VÀ LỤC HÒA PHẬT TỬ)

Hòa thượng THÍCH HUỆ THÔNG
Phó Tổng Thư ký HĐTS, Chánh Văn phòng 2 TUGH
Trưởng BTS GHPGVN tỉnh Bình Dương

Lịch sử thời cận hiện đại đã lưu lại một bức tranh hào hùng bi tráng của dân tộc, trên dòng chảy đó có sự đóng góp nhất định của Phật giáo Việt Nam trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, vì hòa bình thống nhất đất nước, đặc biệt là sự đóng góp thiết thực và hiệu quả của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam.

Ngày nay lịch sử đã sang trang, nhưng hành trạng dẫn thân cao cả cùng với những phẩm chất cao quý của Chư Tôn đức trong tổ chức Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam vẫn còn in đậm tâm trí hàng hậu học trong tổ chức hệ phái nói riêng và Tăng Ni Phật tử nói chung, mãi mãi là bài học vô giá về tinh thần yêu nước, về trách nhiệm với đạo pháp và dân tộc mà các bậc tiền bối đã thể hiện một cách sinh động trong một giai đoạn lịch sử. Đây là lý do Viện Nghiên cứu Tôn giáo và Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam phối hợp cùng Hệ phái Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng tổ chức Hội thảo khoa học “*Lịch sử hình thành Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam và sự đóng góp cho đạo pháp và dân tộc*”. Trên tinh thần “Uống nước nhớ nguồn” tri ân công đức cao dày của các bậc tiền nhân, đồng thời làm sáng tỏ các giá trị lịch sử của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, tôi xin mạo muội đóng góp cùng Hội thảo bài tham luận “**Sự hình thành và những đóng góp cho Đạo pháp và Dân tộc của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam**”.

1. Lịch sử hình thành của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam

Nói đến lịch sử hình thành của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam là nói đến một quá trình vận dụng trí tuệ của Chư Tôn đức giáo phẩm lãnh đạo hệ phái qua các thời

kỳ, nhằm đáp ứng yêu cầu của đất nước và của Phật giáo trong mỗi giai đoạn lịch sử, phù hợp với diễn biến thời cuộc và thích ứng với hoàn cảnh thực tiễn xã hội.

Lịch sử hình thành của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam khởi nguồn từ Hội Lục Hòa Liên Xã ra đời vào năm 1922, tiếp đến là Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ ra đời vào năm 1947, sau đó là Giáo hội Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử hình thành vào năm 1952, theo trình tự thời gian thì cội nguồn cũng như lịch sử quá trình hình thành Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam trải qua các giai đoạn như sau:

1.1 Hội Lục Hòa Liên Xã (năm 1922)

Lịch sử chứng minh Hội Lục Hòa Liên Xã có mối liên hệ mật thiết, chặt chẽ với các tổ chức tiền thân của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam như Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ (1947), Giáo hội Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử (1952), nên nói rằng Hội Lục Hòa Liên Xã chính là cái nôi khởi nguồn của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam sau này cũng không có gì sai, bởi vì xuất phát từ thành phần lãnh đạo của Hội Lục Hòa Liên Xã đã sản sinh ra một thế hệ kế thừa làm nòng cốt của hai tổ chức này và cũng là thành phần lãnh đạo chủ chốt của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam được thành lập sau này.

Nhìn lại lịch sử, vào những năm 1920 - 1922 của thế kỷ trước, nhận thấy thực dân Pháp không từ bỏ âm mưu thôn tính đất nước ta, đồng thời có những chính sách thù địch đối với Phật giáo, chúng trấn áp, khủng bố và thẳng tay tiêu diệt người dân yêu nước, trong đó có cộng đồng Phật giáo, trước tình hình cấp bách, các bậc tiền bối Tăng già Nam Bộ lợi dụng việc tổ chức an cư kiết hạ, nhất là các dịp húy kỵ tại các Tổ đình nhằm nhóm họp các bậc chức sắc, quy tập Tăng chúng để gắn kết mối liên lạc, trao đổi thông tin thời sự và khơi dậy tinh thần yêu nước và tổ chức thực hiện các hoạt động yêu nước.

Vào năm 1922, mùa an cư kiết hạ PL. 2466 được tổ chức tại Tổ đình chùa Giác Lâm (nay thuộc quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh), lúc bấy giờ Hòa thượng Chơn Thanh - Từ Văn (trụ trì chùa Hội Khánh) làm Chánh chủ kỳ Trường hương chùa Giác Lâm, Hòa thượng Quảng Chơn (chùa Long Thạnh) làm Phó chủ kỳ, Hòa thượng Từ Phong (chùa Giác Hải) làm chứng minh, Hòa thượng Hồng Nghĩa (chùa Giác Viên) làm Truyền Giới sư cùng quý Hòa thượng trụ trì các chùa Phụng Sơn, chùa Bửu Lâm, chùa Từ Phước... đã quy tập về Tổ đình chùa Giác Lâm họp bàn thành lập Hội Lục Hòa Liên Xã, mục đích nêu cao tinh thần yêu nước, tích cực tham gia các hoạt động cứu quốc.

Tiếp đến, vào năm 1923, cũng từ Hội Lục Hòa Liên Xã, Hòa thượng Chơn Thanh - Từ Văn đã cùng với hai sĩ phu yêu nước là cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc (thân sinh của

Hồ Chủ tịch) và cụ Tú Cúc Phan Đình Viện thành lập “Hội danh dự yêu nước” tại chùa Hội Khánh, chủ trương giáo dục đồng bào sống đúng với đạo lý con người, truyền bá tư tưởng chống giặc ngoại xâm, qua đó cho thấy, Hội Lục Hòa Liên Xã là một tổ chức Phật giáo góp phần đáng kể vào các hoạt động yêu nước và chấn hưng Phật giáo thời bấy giờ.

Nhân đây tôi cũng xin được trích dẫn một số tư liệu xác định vị trí lãnh đạo Hội Lục Hòa Liên Xã của Hòa thượng Chơn Thanh – Từ Văn, cũng như niên đại ra đời của tổ chức này như sau:

Trong số báo Phật Hóa Tân Thanh Niên có tường thuật lại một buổi hội nghị tại chùa Linh Sơn của tác giả Huệ Thanh có nội dung như sau: “Chiều ngày 16/7/1929 tại chùa Linh Sơn, Sài Gòn tổ chức Hội nghị Tăng già, gồm các liệt vị Hòa thượng tại các chùa Từ Ân, Hội Khánh, Phú Long, Long Huệ, Văn Thánh, Chúc Thọ, Tập Phước, Đức Sơn, Bình Long, Lý Dương Sanh... Chùa Linh Sơn có Hòa thượng Khánh Hòa - đương kim trụ trì, sư Thiện Chiếu và ông Trần Nguyên Chấn Commis giúp việc Dinh đốc lý Sài Gòn, hộ chủ chùa Linh Sơn, bàn về chấn hưng Phật giáo.... Đầu tiên, Commis Chấn trình bày một số sự việc: Năm 1923, ông Chấn thỉnh sư Thiện Chiếu về chùa Linh Sơn, năm 1925, sư Thiện Chiếu đi làm giáo thụ Trường hạ tại chùa Chúc Thọ, Gò Vấp. Ở đó sư Thiện Chiếu định tổ chức “Phật Giáo Thanh Niên Học Hội”, mục đích đào tạo nhân tài ra đảm đương Phật pháp. Nhưng tiếc thay, Hội ấy không thành lập được bởi sư Thiện Chiếu lúc đó còn trẻ tuổi, chưa được Giáo hội tín nhiệm. Cuộc vận động chấn hưng do Hòa thượng Khánh Hòa chủ trương chỉ được một số ít chùa hưởng ứng, trong 3, 4 năm trường cũng lắm phen thất bại, nhưng nhờ nghị lực của các đồng chí, tuy chưa kết quả hoàn toàn, cũng lập được Phật Học Tùng Xã và Phật Học Viện. Cũng năm này, sư Thiện Chiếu giao lại chùa Linh Sơn cho Commis Chấn và khuyên ông Chấn thỉnh Hòa thượng Khánh Hòa là người đức cao vọng trọng làm trụ trì để tổ chức tùng lâm. Tới tháng 7/1929, Hòa thượng Khánh Hòa đã thường trụ tại Linh Sơn 3-4 tháng. Ông Chấn đề nghị chư vị Hòa thượng mở lòng từ bi quan tâm, chỉ bảo giúp đỡ công việc của ông ở chùa Linh Sơn. Sư Thiện Chiếu phát biểu làm rõ thêm lý do việc ông giao chùa lại cho Commis Chấn và nêu quan điểm chấn hưng Phật giáo của ông là “chống các hủ tục ở bên trong và tà thuyết ở bên ngoài bấy lâu nay làm cho lu mờ cái nhân nghĩa của Phật giáo, ngăn lấp cái đường sáng suốt của chúng sinh”... Tiếp theo, Sư Thiện Chiếu mời lãnh đạo Lục Hòa Liên Xã có đôi lời góp ý. Khi đó Hòa thượng Từ Văn của chùa Hội Khánh thay mặt liệt vị Hòa thượng, trả lời vắn tắt: “Các ngài có nhiệt tâm như thế, chúng tôi lấy làm hoan hỷ lắm, nhưng các ngài cứ lo tiến hành, còn phần chúng tôi thì xin để cho chúng tôi suy nghĩ lại”...

Nội dung bài báo này đã cung cấp cho chúng ta những tư liệu quý về hoạt động chấn hưng của Phật giáo ở Nam Kỳ thời bấy giờ, đặc biệt có liên quan đến Lục Hòa Liên Xã và Hòa thượng Từ Văn trụ trì chùa Hội Khánh, như một bằng chứng hùng hồn rằng, Hòa thượng Từ Văn trụ trì chùa Hội Khánh là lãnh đạo Hội Lục Hòa Liên Xã, ngài có một vị trí cũng như tầm ảnh hưởng rất lớn đối với Tăng già thời bấy giờ. Ngoài ra nhà cầm quyền Pháp thời bấy giờ rất kính trọng đạo hạnh và trí tuệ của Hòa thượng, do đó nhà cầm quyền Pháp phong ngài làm Tăng thống Phật giáo Nam Kỳ, mà giới Tăng sĩ và đồng bào lúc bấy giờ gọi ngài là Hòa thượng Cả (dù chưa có tổ chức Giáo hội cũng như chức danh trong thời đó).

Theo “Lịch sử Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam”¹ thì: “... Quý Hòa thượng trong hệ phái Lục Hòa Tăng nhận định, tổ chức Lục Hòa Liên Xã được thành lập vào năm 1922 tại chùa Giác Lâm, nhân sự kiện kỳ Tổ đã tiến hành Đại hội với sự tham dự và chứng minh của quý Hòa thượng Từ Phong (chùa Giác Hải), Hòa thượng Hồng Nghĩa (chùa Giác Viên), Hòa thượng Từ Văn (chùa Hội Khánh), Hòa thượng Thanh Ấn (chùa Từ Âm), Hòa thượng Quảng Viên (chùa Long Thạnh), Hòa thượng Khánh Hòa (chùa Tiên Linh, Bến Tre), Hòa thượng Bửu Chung (chùa Phước Long, Sa Đéc), Hòa thượng trụ trì chùa Phổ Lý tỉnh Đồng Tháp, cùng Chư Tôn đức và Tăng tín đồ tham dự, lúc đó Đại hội đã nhất trí bầu Hòa thượng Từ Văn trụ trì Tổ đình Hội Khánh là Hội trưởng Hội Lục Hòa Liên Xã”... Đáng chú ý là ngay sau khi tổ chức Hội Lục Hòa Liên Xã ra đời, Phật giáo Nam Bộ đã phát sinh ra “Tứ Trụ Thiên Gia” là thế hệ kế thừa của Hội Lục Hòa Liên Xã, được xem là những bậc long tượng thạch trụ trong Phật pháp. Tiêu biểu như quý ngài Nhất Chiếu (Hòa thượng Tịch Chiếu, Nguyễn Văn Tài), Nhì Linh (Hòa thượng Pháp Linh, Phan Thanh Hòa), Tam Không (Hòa thượng Thái Không, Trưởng tử của sư cụ Khánh Hòa), Tứ Đạo (Hòa thượng Thành Đạo, chùa Phật Ấn)... Chư Tôn đức Hòa thượng Tịch Chiếu, Hòa thượng Pháp Linh, Hòa thượng Thái Không và Hòa thượng Thành Đạo sau này đều là rường cột của Phật giáo Nam Bộ và là thành phần lãnh đạo chủ chốt của Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ (1947) và Giáo hội Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử (1952). Đây là hai tổ chức tiền thân của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam được thành lập vào đầu năm 1969.

Mục đích thành lập Hội Lục Hòa Liên Xã là chấn hưng Phật giáo và đóng góp cho các hoạt động yêu nước, do vậy ngay từ những năm 1920 đến 1922, Phật giáo Sài Gòn - Gia Định và Thủ Dầu Một dưới sự lãnh đạo của Chư Tôn đức đã âm thầm thực hiện công việc chấn hưng Phật giáo, phát huy những thành quả Phật sự vốn có sẵn, cụ thể là sau khi thành lập Hội Lục Hòa Liên Xã, Hòa thượng Từ Văn đã đứng ra mở giáo lý Phật học và

1. Thích Huệ Thông (2019), *Lược sử Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam*, Nxb Văn hóa – Văn nghệ TP.Hồ Chí Minh.

mở khóa luật, nhân đó đã giúp cho giới Tăng sĩ tinh thần cải tổ tự thân, làm nền tảng cho công cuộc xây dựng tổ chức giáo hội.

Những ảnh hưởng và uy tín của Hòa thượng Từ Văn đã làm cho các bậc cao Tăng Sài Gòn – Gia Định và miền Tây Nam Bộ chú ý tới hoạt động Phật giáo ở Thủ Dầu Một, từ đó dẫn đến sự liên kết gắn bó giữa Hòa thượng Từ Văn với các bậc cao Tăng thời bấy giờ như quý Hòa thượng Từ Phong (chùa Giác Hải) Hòa thượng Hoàng Nghĩa (chùa Giác Viên), các Hòa thượng chùa Giác Lâm, chùa Long Thạnh, chùa Kim Cang (Đồng Nai), Hòa thượng Như Bằng (chùa Sắc Tứ Thiên Ân). Năm 1906, chư sơn thiền đức khu vực miền Đông Nam bộ và Sài Gòn Gia Định đứng ra trùng tu tháp Tổ Nguyên Thiệu, Hòa thượng Từ Văn được cung thỉnh vào hàng chứng minh trùng tu tháp Tổ và nhiều hoạt động Phật sự khác, điều đó chứng tỏ vai trò của Hòa thượng Từ Văn rất quan trọng trong sinh hoạt Phật sự lúc bấy giờ.

Thành quả này đã giúp cho Phật giáo Nam Bộ hình thành nền Phật học căn bản dựa trên cơ sở thành văn và đào tạo nhiều thế hệ Tăng tài như Hòa thượng Từ Tâm (thành viên của Hội Danh dự yêu nước, sau tham gia phong trào tiền Nam Kỳ khởi nghĩa bị Pháp bắt đày ra Côn Đảo và hy sinh ở đó), Hòa thượng Thiện Tông (người sáng lập Hội Lục Hòa Tăng từ năm 1952 đến 1957, ngài là người ký đơn xin phép chính quyền Ngô Đình Diệm thành lập Giáo hội Lục Hòa Tăng), Hòa thượng Minh Tịnh, Hòa thượng Quảng Nhu, Hòa thượng Thiện Hương, Hòa thượng Trí Tấn, Hòa thượng Quảng Viên, Hòa thượng Mỹ Định... Đặc biệt, Hội Lục Hòa Liên Xã đã tạo được sự gắn kết chặt chẽ giữa các tông môn, hệ phái ở các chùa cũng như các bậc cao Tăng tại các ngôi già lam ở Nam Bộ, nhờ đó mà đẩy mạnh công cuộc chấn hưng Phật giáo và tích cực tham gia vào các hoạt động yêu nước tại các tỉnh thành.

1.2 Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ (năm 1947)

Hội Lục Hòa Liên Xã ra đời năm 1922 đến năm 1931 sau khi Hòa thượng Từ Văn viên tịch thì ngừng hoạt động. Mục đích ban đầu là chấn hưng Phật giáo và đóng góp cho các hoạt động yêu nước, tuy nhiên Hội Lục Hòa Liên Xã còn gánh vác một sứ mạng cao cả, đó là đào tạo nên một thế hệ kế thừa giàu lòng yêu nước và tài năng xuất chúng. Chư Tôn đức xuất thân từ Hội Lục Hòa Liên Xã về sau đều là lãnh đạo chủ chốt của các tổ chức Hội Phật giáo cứu quốc tại Nam bộ, chính vì vậy có thể nhận định rằng, Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ có mối liên hệ chặt chẽ với Hội Lục Hòa Liên Xã, hay nói một cách khác, Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ là hậu thân của Hội Lục Hòa Liên Xã.

Sau Cách mạng tháng 8, thực dân Pháp đánh chiếm Sài Gòn - Gia Định, sau đó lan ra khắp các tỉnh thành miền Nam, nhân dân Nam bộ một lần nữa bước vào cuộc kháng

chiến chống Pháp lần thứ hai. Trong bối cảnh như vậy, các tổ chức cứu quốc ở miền Nam đã ra đời, như Thanh niên tiên phong, Thiếu niên tiên phong, Phụ nữ cứu quốc, Nông dân cứu quốc, Phụ lão cứu quốc, đặc biệt trong đó có tổ chức Phật giáo cứu quốc Nam Bộ. Khởi đầu vào năm 1946, tại các địa phương như Sài Gòn, Gia Định, Chợ Lớn, Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Bà Rịa, Mỹ Tho, Tây Ninh, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Long Xuyên, Bạc Liêu, Rạch Giá... các Hội Phật giáo cứu quốc lần lượt ra đời với phương châm hoạt động: “Cải cách Tăng đồ, để xứng tự do, tuyên chánh pháp/ Duy tân Phật học, thực hành bình đẳng, độ quần sanh”. Trong khoảng thời gian này, hầu như chùa nào cũng có người tham gia Hội Phật giáo cứu quốc, quá trình tham gia hoạt động yêu nước, Phật giáo Nam Bộ đã có nhiều vị Tăng Ni và Phật tử bị bắt giam hoặc bị sát hại.

Sau một năm hoạt động sôi nổi đều khắp, mang lại nhiều kết quả khả quan, tuy nhiên do yêu cầu thực tế cần phải thống nhất lãnh đạo trong các tổ chức Phật giáo cứu quốc, nên vào năm Đinh Hợi (1947), Chư Tôn đức lãnh đạo các tổ chức Phật giáo cứu quốc tại các tỉnh, thành Nam Bộ đã tập hợp tại chùa Thiên Kim (Đồng Tháp Mười) tiến hành thành lập Ban chấp hành Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ. Lần bấy giờ, Hòa thượng Minh Nguyệt (bí danh Tam Không) được bầu làm Hội trưởng Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ; Hòa thượng Thích Huệ Thành, Chủ tịch Phật giáo cứu quốc tỉnh Biên Hòa làm Phó Hội trưởng, kiêm Ủy viên Mặt trận Liên Việt Nam Bộ; Ông Commis Hai cũng đồng là Phó Hội trưởng; Ông Đào Minh Không làm Tổng Thư ký; Hòa thượng Bửu Ý với tư cách là Ủy viên mặt trận Việt Minh xã Tân Tạo (Bình Chánh - Sài Gòn) được cử làm Ủy viên ban chấp hành phụ trách Tăng Ni thiện tín Sài Gòn - Chợ Lớn; Hòa thượng Huệ Phương hiệu Bạch Vân làm Ủy viên kiểm soát; ngoài ra, lãnh đạo Hội Phật giáo cứu quốc 21 tỉnh thành cũng được bầu làm Ủy viên Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ, trong đó có Hòa thượng Thích Pháp Dũng, Thích Pháp Long, Thích Pháp Tràng, Thích Minh Tịnh... Trụ sở Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ đặt tại chùa Thiên Kim trong chiến khu Đồng Tháp Mười². Trong thời gian này, Hội Phật giáo cứu quốc Nam bộ đã xuất bản tờ báo Tinh Tấn, do Hòa thượng Minh Nguyệt làm chủ nhiệm, Giáo sư Lê Văn Đông (bút hiệu Trong Thư - La Kim Trọng) làm chủ bút, báo được in ấn tại chùa Tổ, xã Mỹ Tho, tỉnh Đồng Tháp, tạp chí Tinh Tấn hoạt động hiệu quả, nổi tiếng trong phong trào chống Pháp, đây là cơ quan ngôn luận của Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ.

Dòng chảy lịch sử đấu tranh hào hùng của Phật giáo Nam bộ trong những ngày đầu kháng chiến đã trôi qua gần hai phần ba thế kỷ, nhưng nó vẫn sống mãi trong lòng dân tộc và trong tâm khảm của những người Phật tử Nam Bộ. Các hoạt động tích cực của Hội

2. Theo tư liệu trong bài “Tuởng nhớ Hòa thượng Thích Bửu Ý” của Lê Quốc Sử - nguyên cán bộ tôn giáo vận.

Phật giáo cứu quốc Nam Bộ thể hiện tinh thần yêu nước và ý chí quật khởi kiên cường của Phật giáo Nam Bộ, là tiêu biểu cho quá trình Phật giáo đồng hành cùng dân tộc trong một giai đoạn lịch sử hào hùng của dân tộc.

1.3 Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam (năm 1952)

Sau Cách mạng tháng 8 là một giai đoạn lịch sử hào hùng bất khuất của dân tộc, chính quyền thực dân tăng cường càn quét phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc. Để phù hợp với tình hình thực tiễn, vào năm 1949, xứ ủy Nam Kỳ chỉ đạo cho giải tán Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ và chuyển hướng sang hoạt động công khai hợp pháp.

Sau khi Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ tuyên bố tự giải tán vào năm 1947, Chư Tôn đức giáo phẩm lãnh đạo Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ và Phật giáo cứu quốc các tỉnh thành vẫn tiếp tục gắn kết trong các hoạt động yêu nước vì sự tồn vong của đạo pháp và lợi ích của dân tộc, đặc biệt giai đoạn này là khoảng thời gian Chư Tôn đức củng cố nhân sự và hoàn thiện chương trình hành động tiến đến thành lập Giáo hội Lục Hòa Tăng.

Sau một thời gian chuẩn bị chu đáo trên các phương diện, vào ngày 9 tháng 02 năm 1952, Chư Tôn đức lãnh đạo Phật giáo cứu quốc ở Sài Gòn-Chợ Lớn-Gia Định phối hợp cùng Phật giáo cứu quốc các địa phương như Tiền Giang, Biên Hòa, Thủ Dầu Một và khu vực lân cận đã quy tập về chùa Long An (Hòa thượng Pháp Nhạc làm trụ trì), số 136 đường Cộng Hòa (Sài Gòn) mở hội nghị thành lập Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam với một bản Điều lệ Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam gồm có 9 Chương và 44 Điều được Tham lý Nội An Vũ Tiến Huân ký ngày 01/10/1957 thay Bộ trưởng Nội Vụ kiểm tra xác nhận Nghị định Điều lệ này³. Đại hội đã bầu Hòa thượng Thích Thiện Tông (Nguyễn Thiện Tông) trụ trì chùa Trường Thạnh (đệ tử Hòa thượng Thích Từ Văn) làm Đại Tăng trưởng; Hòa thượng Thích Pháp Nhạc (chùa Long An) làm Phó Tăng trưởng; Hòa thượng Thích Thành Đạo (Trần Văn Đước), trụ trì chùa Phật Ấn làm Tăng giám (Hội trưởng) kiêm Hoằng pháp Lục Hòa Tăng; Hòa thượng Thích Minh Đức (Lê Minh Chánh) trụ trì chùa Thiên Tôn làm Phó Tăng giám (Phó Hội trưởng); Yết ma Thích Huệ Chí (Ngô Đơn Quế), chùa Giác Viên làm Tổng Thư ký; đạo hữu Đoàn Trung Còn làm Thủ quỹ; Hòa thượng Thích Pháp Lan (chùa Khánh Hưng) và Hòa thượng Thích Huệ Thành (chùa Long Thiền) cùng phụ trách công tác hoằng pháp... Văn phòng Trung ương Hội đặt tại chùa Trường Thạnh, số 97 đường Bác sĩ Yersin, Sài Gòn, sau một thời gian trụ sở Văn phòng Trung ương Hội dời về chùa Giác Lâm. Hội đã cho mở Trường Phật Học Lục Hòa nằm cạnh chùa Giác Viên (Gia Định) và cho xuất bản Tạp chí Phật Học. Song song đó,

3. Tham khảo toàn văn Bản Điều lệ Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam trong phần phụ lục của Kỷ yếu

Giáo hội Lục Hòa Tăng tại các địa phương cũng được thành lập: Tỉnh Hội Lục Hòa Tăng Tiền Giang đặt tại chùa Vĩnh Tràng (Mỹ Tho); Tỉnh Hội Lục Hòa Tăng Thủ Dầu Một đặt tại chùa Hội Khánh do Hòa thượng Thiện Hương làm Tăng trưởng; Tỉnh Hội Lục Hòa Tăng Long An đặt tại chùa Long An do Hòa thượng Thiện Duyên làm Tăng trưởng; Tỉnh Hội Lục Hòa Tăng Tây Ninh đặt tại chùa Phước Lưu huyện Trảng Bàng; Tỉnh Hội Lục Hòa Tăng Bình Định đặt tại chùa Minh Tịnh ở Quy Nhơn; Tỉnh Hội Lục Hòa Tăng Trà Vinh đặt tại chùa Từ Lâm do Hòa thượng Chơn Lý làm Tăng trưởng; Tỉnh Hội Lục Hòa Tăng Kiến Phong đặt tại chùa Tịnh Hội do Hòa thượng Trí Thông làm Tăng trưởng.

Sau khi Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam được thành lập, phong trào đấu tranh của Phật giáo ở nội thành hoạt động mạnh, nhằm tăng cường các hoạt động đấu tranh và đáp ứng yêu cầu trước tình hình thực tế, lúc bấy giờ, Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam đã phát sinh ra hai tổ chức trực thuộc hoạt động theo tôn chỉ định hướng của Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam, đó là Hội Lục Hòa Tăng và Hội Lục Hòa Phật tử. Theo đó, Giáo hội Lục Hòa Tăng do Hòa thượng Thành Đạo (Tổ đình Phật Ân) làm Tăng trưởng, Hòa thượng Huệ Thành (Tổ đình Long Thiện) làm Tăng giám, Hòa thượng Thiện Hương (Tổ đình Hội Khánh) làm Đệ nhất Phó Tăng giám Trung ương, trụ sở đặt tại chùa Phật Ân, sau dời về chùa Giác Lâm.

Ban Trị sự “Hội Lục Hòa Phật Tử” do Hòa thượng Thích Minh Thành làm Chánh Hội trưởng, Hòa thượng Thích Thiện Hào làm Phó Hội trưởng, Thượng tọa Thích Minh Giác làm Tổng Thư ký; trụ sở Hội Lục Hòa Phật tử, đặt tại chùa Long Vân (Bình Thạnh – Gia Định).

Đến cuối năm 1953, Hòa thượng Huệ Thành, trên cương vị Trưởng ban Hoàng pháp đã có công rất lớn trong việc mở rộng tổ chức Giáo hội Lục Hòa Tăng, nhờ đó ảnh hưởng của Giáo hội Lục Hòa Tăng càng được nâng cao và phát triển đều khắp các tỉnh thành Nam Bộ.

Về lịch sử thành lập, tuy Giáo hội Lục Hòa Tăng ra đời vào ngày 09 tháng 02 năm 1952, nhưng đến năm 1957, Giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng mới chính thức được chính phủ Việt Nam Cộng Hòa công nhận, hợp thức hóa tại Quyết định số 93/BNV/NA/P5, Bộ Nội Vụ ký ngày 01/10/1957 (do Hòa thượng Thích Thiện Tông đại diện xin phép thành lập “Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam”). Hội có điều lệ gồm 9 chương 44 điều. Ban chức sự lâm thời lúc bấy giờ gồm có: Hòa thượng Thiện Tông (chùa Trường Thạnh) làm Đại Tăng trưởng, Hòa thượng Thành Đạo (chùa Phật Ân) làm Tăng giám, Hòa thượng Thiện Đức (chùa Thiên Tôn) làm Phó Tăng giám.

Sau ngày Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam ra đời, nhất là sau khi hình thành hai tổ chức Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử, ảnh hưởng của hệ phái Phật giáo Lục Hòa Tăng

mang tinh thần cứu quốc ngày càng được nâng cao và mở rộng phạm vi hoạt động khắp các tỉnh thành tại Nam Bộ. Trong giai đoạn này, thực dân Pháp thất bại trên chiến trường Điện Biên Phủ dẫn đến việc ký kết Hiệp định Giơnevơ, theo đó, Mỹ đưa Ngô Đình Diệm lên làm Tổng thống Việt Nam Cộng Hòa, đã ra sức phá hoại tổng tuyển cử thống nhất đất nước, đặc biệt là thực thi Đạo dụ số 10 nhằm cô lập hoàn toàn mọi hoạt động của Phật giáo. Trong bối cảnh như vậy, Giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng một tổ chức tập hợp những công dân yêu nước khoác áo nâu sồng đã tích cực tham gia phong trào đấu tranh vì hòa bình, đòi hiệp thương tổng tuyển cử thống nhất đất nước, góp phần đáng kể vào sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc.

Đặc biệt, trong những ngày đấu tranh gay go quyết liệt nhất của các phong trào và tổ chức Phật giáo yêu nước chống lại sự đàn áp dã man của chính quyền độc tài Ngô Đình Diệm, thì vào ngày 5/7/1963, Hòa thượng Thích Tịnh Khiết, Hội chủ Tổng hội Phật giáo Việt Nam đã gửi một bức thư đến vấn an Hòa thượng Thích Huệ Thành, Tăng giám Giáo hội Lục Hòa Tăng⁴, bức tâm thư có đoạn: “Từ lâu tôi có ý nguyện thăm viếng chư Hòa Thượng và chiêm bái các Tổ đình miền Nam, nhưng từ hôm vào trên hai mươi hôm rồi, tôi chưa đi đâu được cả, vì phần tuổi già sức yếu, phần khổ bệnh đeo mang. Tuy nhiên dầu nằm một chỗ, tôi rất thấu hiểu thái độ cao quý và nỗi khổ tâm của Hòa Thượng, vì vậy tôi lấy làm thâm cảm và hết sức tán thán “đơn thân vị pháp” của Hòa Thượng. Nhân bệnh tình tôi có phần thuyên giảm, tôi vội vã viết thư này kính thỉnh Hòa Thượng thừa nhàn quang lâm chùa Xá Lợi để huynh đệ chúng ta cùng bàn Phật sự cho phỉ tình hoài vọng của tôi...”. Nội dung bức thư của Hòa thượng Thích Tịnh Khiết gửi đến Hòa thượng Thích Huệ Thành đã cho thấy rất rõ vai trò và vị trí đặc biệt của Hòa thượng Thích Huệ Thành nói riêng và Giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng nói chung là rất quan trọng trong công cuộc đấu tranh bảo vệ đạo pháp, bảo vệ chính nghĩa, chống lại sự đàn áp dã man của chính quyền Ngô Đình Diệm đối với Phật giáo Việt Nam thời bấy giờ.

Toàn cảnh bức tranh hoạt động yêu nước và những đóng góp to lớn của Chư tôn giáo phẩm trong tổ chức Giáo hội Lục Hòa Tăng đã khẳng định vai trò và vị trí của Giáo hội Lục Hòa Tăng trong một giai đoạn lịch sử hào hùng của dân tộc, qua đó cho thấy Giáo hội Lục Hòa Tăng đã hoàn thành xuất sắc sứ mạng của mình từ sự nghiệp hoằng pháp lợi sanh cho đến trách nhiệm hộ quốc an dân trong quá trình đồng hành cùng dân tộc.

1.4 Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam

Sau khi được Mỹ hậu thuẫn lên nắm chính quyền, Ngô Đình Diệm đã ra sức phá hoại tổng tuyển cử thống nhất đất nước, đặc biệt là thực thi Đạo dụ số 10 nhằm cô lập

4. Bức thư này hiện được lưu trữ tại Tổ đình chùa Hội Khánh.

hoàn toàn mọi hoạt động của Phật giáo. Trong bối cảnh như vậy, Giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng lại được chính quyền lúc bấy giờ chú ý vì sớm nhận ra đây là một tổ chức tập hợp những công dân yêu nước khoác áo nâu sồng. Do Phật giáo Lục Hòa Tăng là một tổ chức công khai hoạt động yêu nước, nên chế độ Ngô Đình Diệm đã ra sức ngăn cản, ráo riết truy bắt, nhiều vị lãnh đạo Lục Hòa Tăng bị chính quyền đương thời bắt giữ, lưu đày, các vị chưa bị bắt thì phải sống trong cảnh thường xuyên bị theo dõi, khủng bố, trấn áp. Bên cạnh đó, một chính sách bắt bớ khủng bố trá hình đã ra đời, đó là đối với những tu sĩ thuộc tổ chức Lục Hòa Tăng thì không được hoãn quân dịch, có nghĩa là toàn bộ Tăng sĩ Lục Hòa Tăng trong độ tuổi quân dịch đều bị bắt lính sung vào quân ngũ.

Trong khi cuộc đấu tranh chống chính quyền Mỹ Diệm đang lên cao với khí thế ngút trời thì vào giữa năm 1960, cơ quan Xứ ủy và Đặc khu ủy Sài Gòn – Gia Định bị bẻ, bị địch bố ráp nên cán bộ bị bắt khá nhiều, lúc bấy giờ Hòa thượng Minh Nguyệt bị địch bắt, rồi sau đó lần lượt Hòa thượng Thành Đạo, Huệ Chí, Minh Giác và một số vị bên dân chính khác cũng bị địch bắt giam từ 10 đến 20 năm, một số bị đày ra Côn Đảo. Do chính quyền ráo riết săn lùng nên Hòa thượng Thiện Hào phải vào chiến khu và tham gia thành lập Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam.

Cũng trong năm 1960, cuộc đồng khởi của nhân dân toàn miền Nam bùng nổ làm sụp đổ chiến lược chiến tranh kiểu mới và làm cho chính quyền tay sai thời ấy giờ trở nên bị động, tình hình này đã tác động mạnh mẽ đến tình hình đấu tranh tại Sài Gòn – Chợ Lớn – Gia Định và các địa phương khác. Đến ngày 20 tháng 12 năm 1960, tại một vùng giải phóng thuộc tỉnh Tây Ninh, đại biểu các đoàn thể, tôn giáo, đảng phái và các dân tộc ở miền Nam Việt Nam, họp Đại hội thành lập Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam; Hòa thượng Thích Thiện Hào lúc bấy giờ là đại diện của Giáo hội Lục Hòa Tăng và Hội Lục Hòa Phật Tử đã được Đại hội bầu làm Phó Chủ tịch Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam. Đại hội thông qua chương trình 10 điểm với nội dung cơ bản là đánh đổ chế độ thuộc địa trá hình của Mỹ và bọn tay sai bán nước gia đình trị Ngô Đình Diệm, nhằm xây dựng một miền Nam Việt Nam hòa bình, trung lập, dân chủ và phồn vinh, tiến tới hòa bình thống nhất Tổ quốc. Một sự kiện chính trị nổi bật mang tính lịch sử quan trọng nữa, đó là vào cuối năm 1960, Hòa thượng Thích Thiện Hào đã tuyên bố trên Đài Tiếng nói Bắc Kinh, với tư cách là Phó Chủ tịch Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam và Tổng Thư ký Giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng - Hội trưởng Hội Lục Hòa Phật tử, ngài đã nhân danh đồng bào miền Nam Việt Nam và Phật giáo Việt Nam lên án chế độ độc tài Ngô Đình Diệm đã đàn áp dã man các phong trào yêu nước của đồng bào và Phật giáo miền Nam, lên án các chính sách kỳ thị, thù địch Phật giáo của chính quyền Mỹ Diệm. Và từ đây tổ chức Lục Hòa Tăng trở thành đối nghịch

với chế độ Ngô Đình Diệm, ngay sau khi Hòa thượng Thiện Hào phát biểu thì tất cả bảng hiệu của hệ phái Lục Hòa Tăng tại các cơ sở tự viện thuộc Giáo hội Lục Hòa Tăng đều bị chính quyền Ngô Đình Diệm cho công an mật vụ tháo gỡ xuống hết vì chúng cho rằng Phật giáo Lục Hòa Tăng là cộng sản. Do phải đối diện trước tình hình khó khăn với những diễn biến hết sức phức tạp và cũng nhằm để tránh danh xưng Lục Hòa Tăng, một tổ chức Phật giáo yêu nước đã bị chế độ Ngô Đình Diệm theo dõi, nên từ ngày 02 đến ngày 09 tháng 07 năm 1968 (Mậu Thân), dưới sự lãnh đạo của Khu ủy Sài Gòn - Gia Định, nhị vị Hòa thượng Huệ Thành và Hòa thượng Bửu Ý, đã đứng ra triệu tập Chư Tôn đức của hai Giáo hội Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử về chùa Trường Thạnh (Sài Gòn) để tiến hành đại hội khoáng đại hợp nhất hai tổ chức Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử thành Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam. Sau khi hiến chương đã được soạn thảo và sau mấy tháng vận động, vào đầu năm 1969 (Kỷ Dậu) dưới sự chủ trì của các Hòa thượng Minh Đức, Hòa thượng Huệ Thành, Hòa thượng Thành Đạo, Hòa thượng Bửu Ý... Đại hội chính thức tiến hành hiệp nhất hai Giáo hội Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử, kết quả cho ra đời Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, với một bản Hiến chương⁵ Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam (Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử) gồm 12 Chương, 20 Điều thể hiện cương lĩnh đường lối hoạt động rất cụ thể, đã được chính quyền Sài Gòn thời bấy giờ là Thủ tướng Trần Văn Hương phê chuẩn.

Theo đó, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam gồm có hai Viện: Viện Tăng thống và Viện Hoàng đạo.

Viện Tăng thống Đại hội cung thỉnh Hòa thượng Huệ Thành (Tổ đình Long Thiền) làm Tăng thống, Hòa thượng Minh Thành (chùa Long Vân) làm Phó Tăng thống, Hòa thượng Trí Tấn làm Tổng Thư ký Viện Tăng thống. Hội đồng Viện Tăng thống gồm quý Hòa thượng Hoàng Thông (chùa Long Hội, Mỹ Tho), Hòa thượng Pháp Tràng (Tiền Giang), Hòa thượng Trí Hiền (Đồng Nai), Hòa thượng Trí Tấn (chùa Bà Thao, Tân Uyên, Thủ Dầu Một)...

Viện Hoàng đạo, Hòa thượng Minh Đức (nguyên Phó Chủ tịch Hội đồng chỉ đạo Trung ương) được bầu làm Viện trưởng; Hòa thượng Thiện Thuận làm Viện phó và Hòa thượng Bửu Ý làm Tổng Thư ký; Hòa thượng Phật Ấn sau khi ra tù được Giáo hội suy cử làm Trưởng Ban hoàng pháp thuộc Viện Hoàng đạo Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam.

Lúc bấy giờ, Hòa thượng Bửu Ý với tư cách là Tổng Thư ký Viện Hoàng đạo Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng, đã cùng chư tôn túc trong Tổng vụ giáo dục của

5. Tham khảo toàn văn Bản Hiến chương Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam trong phần phụ lục của Kỷ yếu

Giáo hội đã thành lập các Trường Phật học Lục Hòa tại các chùa Giác Viên, chùa Giác Lâm, chùa Thiên Tôn và mở Trường Tiểu học ở chùa Lộc Uyển, Thiên Trường (quận 8) để đào tạo Tăng tài, truyền thừa mạng mạch Phật pháp và phát triển tổ chức hệ phái, tiếp dẫn hậu lai, báo Phật ân đức.

Sau một thời gian nỗ lực hoạt động, không lâu sau đó, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng đã thành lập được 37 tỉnh thành hội và 81 quận huyện hội với trên 2000 ngôi chùa, tự viện thuộc hệ phái; có khoảng hơn mười ngàn Tăng Ni và trên hai trăm nghìn tín đồ Phật tử. Ngoài hệ thống giáo dục đào tạo Tăng tài, Giáo hội còn ra tạp chí Phật Học Lục Hòa do Hòa thượng Thành Đạo làm chủ nhiệm. Theo dòng thời gian, cùng với sự lớn mạnh không ngừng của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, đến tháng 03 năm 1974, khi Hòa thượng Thiện Thuận viên tịch thì Hòa thượng Bửu Ý được Giáo hội bầu làm Tân Viện trưởng, Hòa thượng Trí Tâm làm Tổng Thư ký, Đại đức Huệ Xương làm Chánh Văn phòng và Đại đức Thiện Xuân làm Phụ tá Tổng Thư ký.

Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam qua từng giai đoạn lịch sử với các tên gọi khác nhau, như Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ, Giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng, Hội Lục Hòa Tăng, Hội Lục Hòa Phật tử và dù với danh xưng nào đi chăng nữa thì Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam vẫn luôn là một tổ chức Phật giáo yêu nước, Chư Tôn đức trong Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam vẫn luôn là những tấm gương sáng ngời về sứ mạng xương minh Phật pháp, phát triển Phật giáo nước nhà, nhất là ý chí bất khuất và tinh thần bền bỉ tích cực trong các phong trào đấu tranh của Phật giáo chống lại các thế lực ngoại xâm, góp phần đáng kể vào sự nghiệp giải phóng dân tộc, mang lại hòa bình, thống nhất đất nước, đặc biệt là góp phần to lớn cho sự nghiệp thống nhất Phật giáo nước nhà.

2. Những đóng góp của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam cho đạo pháp và dân tộc

2.1 Những đóng góp của các tổ chức tiền thân

Nói đến những đóng góp của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam cho đạo pháp và dân tộc, tất nhiên chúng ta không thể bỏ qua những đóng góp của các tổ chức tiền thân của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, vì đây chính là cội nguồn và là điểm phát khởi mà Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam đã kế thừa trên dòng chảy lịch hình thành và hoạt động của mình trong một giai đoạn lịch sử.

Do vậy, trước hết chúng tôi xin nêu tóm tắt những đóng góp của các tổ chức tiền thân của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam cho đạo pháp và dân tộc.

Từ những năm 1920 của thế kỷ trước, thời kỳ mà Phật giáo tại nước ta chưa có hệ phái hay bất cứ tổ chức giáo hội nào cả, thì tại Thủ Dầu Một (Bình Dương) Hòa thượng Chơn Thanh – Từ Văn và Chư Tôn đức đã tiến hành thành lập Hội Lục Hòa Liên Xã. Và ngay từ ban đầu, tổ chức Phật giáo yêu nước này đã tạo sức ảnh hưởng với tầm hoạt động lan rộng cả một khu vực rộng lớn bao gồm nhiều địa phương Nam Bộ như Sài Gòn, Gia Định, Biên Hòa và Thủ Dầu Một. Có thể nói Lục Hòa Liên Xã là tổ chức đi tiên phong trong thời kỳ Phật giáo nước ta đang bắt đầu hình thành các tổ chức Hội, Đoàn. Ngay từ những năm 1920 đến 1931, Lục Hòa Liên Xã dưới sự lãnh đạo của Hòa thượng Từ Văn đã âm thầm thực hiện ngay công việc chấn hưng Phật giáo, làm nền tảng vững chắc cho các phong trào chấn hưng Phật giáo sau này tại Thủ Dầu Một và khu vực miền Đông Nam Bộ. Tinh thần chấn hưng Phật giáo khởi sự từ Lục Hòa Liên Xã đã giúp cho Phật giáo Nam Bộ hình thành nên một nền Phật học căn bản dựa trên cơ sở thành văn. Điều này chứng minh cho sự phát triển mang tính khoa học và đã đào tạo nhiều thế hệ Tăng tài và tạo được sự gắn kết chặt chẽ giữa các bậc cao Tăng tại các già lam ở Nam Bộ, nhất là sự gắn kết giữa các tông môn, hệ phái, nhờ đó mà đẩy mạnh công cuộc chấn hưng Phật giáo và tích cực tham gia vào các hoạt động yêu nước tại các tỉnh thành ở Nam Bộ. Đặc biệt, Chư Tôn đức trong tổ chức Hội Lục Hòa Liên Xã đã thành lập Hội Danh dự yêu nước tại chùa Hội Khánh (Thủ Dầu Một) để thực hiện công việc truyền bá tinh thần yêu nước trong đời sống xã hội tại Thủ Dầu Một và các vùng lân cận, đây là một trong những đóng góp quan trọng của Hội Lục Hòa Liên Xã cho dân tộc trong một giai đoạn lịch sử. Chư tôn đức trong tổ chức Hội Lục Hòa Liên Xã đã đào tạo nên một đội ngũ Tăng tài kế thừa và sau này các ngài đều là thành phần nhân sự chủ chốt làm lãnh đạo các Hội Phật giáo cứu quốc tại các tỉnh thành ở Nam Bộ.

Phật giáo cứu quốc Nam Bộ ra đời trong bối cảnh chiến sự diễn ra khắp mọi nơi trên đất nước và ngày càng khốc liệt, nhằm hưởng ứng lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Hồ Chủ tịch, Phật giáo cứu quốc Nam Bộ đã có những đóng góp hiệu quả trong quá trình tham gia kháng chiến, như tổ chức đấu tranh chống thực dân Pháp, bảo vệ đạo Phật, vận động quyên góp tài chánh, thuốc men, lương thực, giấy mực và các nhu yếu phẩm phục vụ các phong trào thi đua yêu nước, trong tổ chức Phật giáo cứu quốc Nam Bộ đã có nhiều vị Tăng Ni và Phật tử đã bị bắt giam hoặc bị sát hại. Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, thông qua những hoạt động tích cực của Phật giáo cứu quốc Nam Bộ, vai trò hộ quốc an dân của Phật giáo đã được thể hiện một cách mạnh mẽ, góp phần to lớn cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, điều này càng khẳng định vị thế của Phật giáo giữa lòng dân tộc.

Giáo hội Lục Hòa Tăng ra đời trong bối cảnh tình hình đất nước ngày càng căng thẳng khi thực dân Pháp tăng cường càn quét vào các phong trào kháng chiến, trước những yêu cầu thực tế của tình hình thời cuộc, nên Giáo hội Lục Hòa Tăng đã tích cực thể hiện vai trò hộ quốc an dân và đã có những đóng góp quan trọng cho sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, cụ thể là sau khi ký Hiệp định Giơ ne vơ, chính quyền Ngô Đình Diệm đã ra sức phá hoại tổng tuyển cử thống nhất đất nước, thực thi Đạo dụ số 10 nhằm cô lập mọi hoạt động của Phật giáo, trong bối cảnh như vậy, Giáo hội Lục Hòa Tăng đã phát động Tăng Ni và tín đồ Phật tử tham gia vào các phong trào đấu tranh chống lại sự đàn áp Phật giáo, đòi hiệp thương tổng tuyển cử thống nhất đất nước, nhiều vị lãnh đạo Giáo hội Lục Hòa Tăng bị chính quyền đương thời trấn áp, bắt giữ, lưu đày...

2.2 Những đóng góp của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam cho đạo pháp và dân tộc

Những đóng góp của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam cho đạo pháp có thể tạm chia làm hai giai đoạn, giai đoạn đầu tính từ ngày thành lập cho đến ngày giải phóng miền Nam. Trong giai đoạn này, Chư Tôn đức trong Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam đã cùng chia sẻ trách nhiệm với các tổ chức Giáo hội Phật giáo đương thời trong công tác đào tạo Tăng tài theo tình hình và đặc điểm riêng của tổ chức mình, từ đó đào tạo nên một thế hệ kế thừa xuất sắc cống hiến cho sự nghiệp xương minh Phật pháp và phát triển Phật giáo nước nhà. Bên cạnh đó, Chư tôn đức trong tổ chức Giáo hội Cổ truyền Lục Hòa Tăng đã khôn khéo trong các hoạt động Phật sự, nhất là đã tùy duyên hòa nhập vào đời sống nhằm mục đích giữ gìn giếng nước đạo pháp, vừa thuận lợi cho các hoạt động đấu tranh yêu nước, nên đã góp phần ổn định sinh hoạt đạo pháp trong thời kỳ đất nước bị chiến tranh ly loạn.

Giai đoạn hai, tính từ sau ngày đất nước hòa bình cho đến ngày thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam vào năm 1981, trong khoảng thời gian từ năm 1975 đến năm 1980, Chư Tôn đức trong tổ chức Giáo hội Cổ truyền Phật giáo Việt Nam đã tích cực tham gia vào Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước và công tác vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam, tiến đến thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam vào năm 1981. Nhìn vào các hoạt động đầy tâm huyết, kiên trì và hiệu quả của Chư Tôn Đức lãnh đạo Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam trong suốt quá trình tham gia thành lập Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước Thành phố Hồ Chí Minh vào năm 1975 cho đến ngày Ban Vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam ra đời vào năm 1980, mới thấy hết được những đóng góp vô cùng to lớn của các ngài trong sự nghiệp thống nhất Phật giáo nước nhà.

Về những đóng góp cho dân tộc, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam ra đời sau cuộc tiến công nổi dậy mùa xuân năm 1968, trong bối cảnh đất nước đang ở cao trào đấu tranh vì sự nghiệp giải phóng dân tộc, với sứ mạng hộ quốc an dân, Chư Tôn đức trong tổ chức Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam đã tích cực trực tiếp tham gia các hoạt động đấu tranh vì hòa bình thống nhất đất nước trong suốt khoảng thời gian dài từ năm 1968 đến ngày đất nước hoàn toàn giải phóng. Qua đó có thể nói rằng, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam là một tổ chức Phật giáo giàu lòng yêu nước, có truyền thống đồng hành sát son với dân tộc, đã có những đóng góp nhất định vào công cuộc bảo vệ Tổ quốc trong những giai đoạn gay gắt khắc nghiệt của lịch sử dân tộc. Những cống hiến vô cùng ý nghĩa của Chư Tôn đức Tăng Ni và quần chúng Phật tử trong tổ chức Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam khẳng định vai trò phụng sự đạo pháp và đồng hành sát son cùng dân tộc một cách đầy trách nhiệm trước vận mệnh đất nước./

NHỮNG VỤ KHAI SƠN PHÁ THẠCH ĐẶT NỀN MÓNG CHO PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN TRÊN ĐẤT GIA ĐỊNH

Cư sĩ NGUYỄN QUÂN

Trong hàng ngũ lưu dân người Việt và số người Trung Hoa bài Thanh phục Minh sau đồng hóa với người Việt vào Đồng Nai - Gia Định lập nghiệp, ngoài những trường hợp đi lẻ tẻ do làm nghề đánh ca, hoặc buôn bán, hoặc quan quân đi công vụ trên biển, bị gió bão đẩy thuyền xuống phía Nam, rồi không về được có những đợt di dân tập thể đông người như sau:

Đợt đầu tiên là lực lượng vũ trang của nhà Hậu Trần chống quân Minh bị thua trận cuối cùng ở Thuận Hóa, phải dong buồm chạy xuống phía Nam để khỏi bị rơi vào tay quân địch.

Đợt thứ hai là dưới triều chúa Nguyễn Phúc Nguyên gả công chúa Ngọc Vạn cho vua Chân Lạp Chey Chetta để kết tình thông gia, được vua Chân Lạp trả ơn bằng cách cho triều đình Thuận Hóa mở hai trạm thu thuế ở Bến Nghé và Sài Côn, và cho lưu dân người Việt sang làm ăn ở Nam Vang và vùng Bến Nghé.

Đợt thứ ba là năm 1658, vua Chân Lạp là Nặc Ông Chân bức hại lưu dân người Việt ở vùng Mô Xoài, chúa Nguyễn Phúc Tần sai tướng sĩ vào đánh, bắt được vua Chân Lạp giải về ra Quảng Bình là nơi hành tại chúa đang chỉ huy đánh quân Trịnh. Nặc Ông Chân được chúa Nguyễn tha cho về tiếp tục làm vua, với cam kết xin làm phiên thần của Đại Việt, không cản trở lưu dân người Việt và cho thêm di dân vào Nam lập nghiệp.

Đợt thứ tư là dưới triều chúa Nguyễn Phúc Trú, 3.000 tướng lĩnh và binh sĩ người Minh không chịu khuất phục nhà Thanh, bỏ nước sang xin làm thần dân Đại Việt, được chúa Nguyễn cho vào định cư tại Đồng Nai và Mỹ Tho.

Đợt thứ năm là dưới triều chúa Nguyễn Phúc Thuần, anh em nhà Tây Sơn khởi nghĩa ở Quy Nhơn, giao tranh với quân chúa Nguyễn trên các tỉnh từ Quảng Ngãi tới Bình Thuận. Khi mới nổi dậy, lực lượng quân Tây Sơn chưa đông. Nay muốn đủ sức chống lại quân chúa Nguyễn, tất nhiên phải mộ và bắt thêm nhiều người vào lính mới đủ quân số. Do đó khiến một số đông dân chúng các tỉnh nói trên bỏ chạy vào Gia Định.

Trên đường tìm vào vùng đất mới, phương tiện di chuyển duy nhất của lưu dân là dùng thuyền, bè đi dọc theo bờ biển. Vào tới đây, nơi đổ bộ thuận tiện duy nhất là vùng Mộ Xoài tức vùng Bà Rịa ngày nay. Do đó, nơi định cư đầu tiên là vùng Mộ Xoài, sau theo thời gian năm tháng và làm quen dần với vùng đất mới, lưu dân mới lần hồi tiến sâu vào vùng Gia Định - Bến Nghé.

Trong số lưu dân nói trên, đại đa số là người thuộc giới bình dân, theo Phật giáo, trong đó có một ít nhà sư cả người Việt và người Hoa đi theo vì nhiều lý do khác nhau, nhưng mục đích chính là tạo môi trường thuận lợi cho việc tu hành của riêng mình, phần khác là lo cho đời sống tinh thần của bá tánh nơi vùng đất mới. Tới đây, các nhà sư cũng cùng chung cảnh ngộ như những đồng bào khác, chịu thiếu thốn nhiều mặt. Ngoài việc tụng kinh niệm Phật, công phu sớm tối, các ngài cũng phải xách rựa vào rừng chặt cây, cắt cỏ đem về chọn nơi trống trải dựng ngôi thảo am đơn sơ để có chỗ thờ Phật, cư trú, cũng phải vác cào vác cuốc ra đồng hoang cuốc đất gieo mạ, trồng khoai, trồng bắp, trồng đậu để có cái ăn qua ngày. Cũng phải chăn nuôi trâu bò để có vật kéo cày, kéo bừa thay cho nhân lực. Cũng phải kết bè, kết mảng để làm phương tiện di chuyển trên sông rạch, vì đường bộ chưa có.

Trải qua một thời gian dài lao động cực nhọc như thế của các nhà sư cũng như đồng bào Phật tử lao động, mới có cửa dư của để, mới cùng nhau chung sức cải tạo những ngôi thảo am nhỏ hẹp thành những chốn già lam khang trang rộng rãi, làm nơi thuyết pháp nghe kinh vào những ngày sóc vọng. Chính đó là những ngôi chùa xưa những Tổ đình đã đào tạo được biết bao nhiêu Tăng tài truyền thừa đạo pháp, lãnh nhiệm vụ đi tỏa khắp các tỉnh miền Tây xa xôi của Nam Bộ, đem ánh sáng của Phật pháp rải khắp muôn phương. Lớp trước qua đi, lớp sau kế thừa, duy trì mạng mạch, ngày một đơm hoa kết trái, huy hoàng sáng lạn, mà cuộc hội thảo ngày hôm nay là một bằng chứng. Không những các vị cao Tăng tiền bối có công truyền bá Phật pháp, giác ngộ chúng sinh bỏ ác làm lành, quy y Tam Bảo, mà những lúc Tổ quốc gặp nạn, đạo pháp gặp nạn, chính các ngài đã đích thân đứng vào hàng ngũ chiến đấu chống quân thù, có vị đã phải bỏ mình trên chiến trường, có vị đã phải chịu cực hình tra tấn đến hy sinh tính mạng trong nhà tù đế quốc, chính các vị đã xung phong đứng mũi chịu sào, lãnh đạo đồng đạo và quần chúng đấu tranh bất bạo động chống lại chính sách kỳ thị tôn giáo, để đạo pháp được trường tồn, như chúng

ta đã chứng kiến suốt 100 năm dưới chế độ thực dân Pháp, 20 năm dưới sự xâm lược của đế quốc Mỹ và Pháp nạn năm 1963.

Chính những vị cao Tăng thạc đức cách nay trên 300 năm, tay nải đeo vai, nón lá che nắng, chân mang dép mo, chống gậy đi theo từng đoàn lưu dân vào vùng đất mới truyền bá Phật pháp, chính các ngài là những vị khai sơn phá thạch, đặt nền móng cho Phật giáo trên đất Gia Định, để ngày nay chúng ta có được phong trào Phật giáo phát triển rục rờ, với hàng ngàn ngôi chùa, tự viện, hàng vạn Tăng, Ni, hàng triệu tín đồ. Chúng ta phải thành kính đánh lễ tri ân.

Theo sử sách ghi lại và những gì chúng ta còn thấy, trên địa bàn Gia Định, có một số chùa cổ xưa nhất và các Tổ đình khai sơn, trong đó có chùa Hội Khánh mà chúng ta đang tổ chức cuộc hội thảo hôm nay. Sau đây là một số chùa và tổ đình tiêu biểu:

1. Chùa Hoa Nghiêm

Đến triều Thiệu Trị chùa Hoa Nghiêm đổi tên gọi là chùa Huệ Nghiêm vì húy tên Hoàng thái hậu là Hồ Thị Hoa. Chùa tọa lạc tại thôn Linh Chiểu, tổng Bình An, huyện Phước Long, dinh Trấn Biên, nay ở đường Nguyễn Văn Bi thị trấn Thủ Đức. Chùa do Thiền sư Thiệt Thoại - Tánh Tường thành lập vào cuối thế kỷ 18. Thiền sư thuộc phái Lâm Tế đời thứ 35, là đệ tử của Hòa thượng Minh Vật - Nhất Tri ở chùa Kim Cang, ấp Bình Thảo, dinh Trấn Biên. Thiền sư Tánh Tường có nhiều đệ tử đạo hạnh rất cao, trong đó có Tế Giác - Hải Châu hay còn gọi Tiên Giác - Hải Tịnh trụ trì chùa Giác Lâm (sẽ nói sau).

Đặc biệt, ngài có một đệ tử là Ưu bà di Liễu Đạo, tự Thành Tâm, tên tục Nguyễn Thị Hiền là người giàu có nổi tiếng ở địa phương, rất mộ đạo, hết lòng hộ trì Phật pháp, cúng dường Tam Bảo, bố thí người nghèo. Trước kia chùa Hoa Nghiêm ở nơi trũng thấp, mưa lụt thường bị ngập, bà cúng đất nơi gò cao để dời chùa đến đó là chỗ hiện nay. Khi bà mất, bài vị được thờ tại chùa.

Có truyền thuyết kể rằng, một thời gian sau, hoàng phi vua Đạo Quang nhà Thanh có sinh một công chúa, hai bàn tay nắm chặt, không mở ra được. Nhà vua thỉnh chư Tăng đến tụng kinh niệm Phật cầu nguyện, bàn tay công chúa mới mở được, trong lòng bàn tay bên trái có chữ Liễu Đạo, tay kia có 4 chữ Hoa Nghiêm - Gia Định. Vua nhà Thanh gửi thư sang triều đình Huế nhờ truy tìm tung tích, mới biết được sự thật, bèn gửi sang cúng cho chùa Hoa Nghiêm một bức tượng Phật bằng đồng hiện nay vẫn còn.¹

2. Chùa Kim Chương

Ở phía Tây Nam trấn Phiên An hơn 4 dặm, về phía Bắc đường Thiên lý phía Nam, thuộc thôn Tân Triêm, huyện Bình Dương, nay thuộc phường Nguyễn Cư Trinh quận

1. Tham khảo Lịch sử Phật giáo Đàng Trong của Nguyễn Hiền Đức, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, Tập II, trang 247.

1. Ở gian giữa chùa là Phật điện, phía trước và phía sau có Đông, Tây đường, sơn môn, phương trượng, kinh thất, hương viện và phạn đường. Chùa được chạm trổ, tô sơn, tốt đẹp rộng cao. Phía Bắc chùa có suối nước ngọt, bốn mùa dưới đất chảy tràn ra ướt đầm cả đường đi. Chùa được thiết lập năm Ất Hợi (1755) đời chúa Thế Tông Hiếu Võ hoàng đế (Nguyễn Phúc Khoát) bởi thiền sư Đạt Bản người Quy Nhơn vân du tới đây. Chúa ban tấm biển đề là “Kim Chương tự”.²

Khi Hòa thượng Đạt Bản viên tịch, giao chùa lại cho đệ tử là Quang Triệt. Năm Ất mùi (1775) tướng Lý Tài của đạo quân Hòa Nghĩa phò Đông cung Nguyễn Phúc Dương tử Quảng Nam vào tạm đóng tại chùa này và được tôn lên làm Tân Chính Vương để lãnh đạo quân dân chống quân Tây Sơn, thay chúa Nguyễn Phúc Thuần được tôn lên làm Thái Thượng Vương. Năm 1776 Nguyễn Huệ đem quân vào đánh Gia Định, bắt được Thái Thượng Vương Nguyễn Phúc Thuần, đem tới chùa Kim Chương xử tử.

Niên hiệu Gia Long năm thứ 12 Đinh Dậu (1813) Cao hoàng hậu tỏ nhớ chùa Kim Chương, xin vua cho trùng tu chùa. Nhà vua cử Thần võ quân Phó tướng Trần Nhân Phụng, đem 10.000 quan tiền vào Gia Định lo việc trùng tu chùa và chỉnh lý những kinh tạng, trống chuông cho thêm vẻ trang nghiêm tráng lệ.

Sau khi quân Pháp đánh chiếm Gia Định năm 1859, chúng phá chùa, cải thành trại đóng quân gọi là thành Ô Ma (Aux Mares). Chùa Kim Chương ngày nay không còn nữa.

3. Chùa Giác Lâm

Ở trên gò Cẩm Sơn, tục danh gò Cẩm Đệm, cách phía Tây lũy Bán Bích 3 dặm thuộc xã Phú Mỹ Thọ³⁽³⁾ huyện Bình Dương, nay thuộc phường 9 quận 10. Gò ấy bằng phẳng trăm dặm, đột khởi gò đất hình tròn như bức bình phong, như cái nón, như cái màn, rộng 3 dặm, có cây cao như rừng, lại có thứ cỏ mềm mọc dày trên mặt đất như tấm nệm, lại có hoa nở như gấm, do đó mà có tên gò Cẩm Sơn hay Cẩm Đệm. Sáng chiều mây khói nổi bay quanh quất, địa thế tuy nhỏ nhưng có dã thú.

Mùa xuân năm Giáp tý (1744) đời vua Thế Tông, năm thứ 7 (Nguyễn Phúc Khoát), người xã Minh Hương là Lý Thụy Long quyền của xây dựng ngôi chùa trang nghiêm, cửa thiền u tịch, tục gọi là chùa Cẩm Đệm. Những thi nhân, mặc khách mỗi lần đến tiết Thanh Minh, Trùng Cửu thanh thời, rủ nhau năm, ba người đến mở tiệc để thưởng hoa, chuốc chén mà ngâm vịnh, ngó xuống chợ búa rộn ràng⁴ xa cách ngoài tầm mắt. Thật là một nơi đáng dành cho du khách thưởng ngoạn. Bấy giờ ngôi chùa coi như chùa tư nhân.

2. Có điều hơi lạ là Đại Nam Nhất Thống Chi viết dưới triều Tự Đức lại ghi tên chùa là “Phổ Quang Thiền Sơn tự” tục gọi là chùa “Thiên Trường”, Nxb Thuận Hóa, Tập 5, trang 236.

3. Huyện Bình Dương cũng như huyện Tân Long, phủ Tân Bình không có xã Phú Mỹ Thọ, mà có xã Phú Thọ do Nguyễn Thực lập năm 1727 thuộc huyện Tân Long.

4. Chợ Phú Thọ do Nguyễn Thực lập.

Mãi đến năm Nhâm thìn (1772) bốn đạo chùa Giác Lâm đến chùa Từ An phía công viên Văn hóa Tao Đàn nay, xin Hòa thượng Phật Ý- Linh Nhạc bổ xứ Tăng Ni đến trụ trì để hướng dẫn thiện nhân tu hành. Hòa thượng Linh Nhạc đã cử đệ tử là Thiền sư Viên Quang vào trụ xứ chùa Cẩm Đệm và đổi tên chùa là Giác Lâm tự. Từ đó chùa Giác Lâm mới có thiền sư trụ trì và được coi như là vị Tổ khai sơn Tổ đình Giác Lâm.

Ngài nhận thấy bấy giờ ở vùng đất mới Gia Định còn có ít tăng sĩ hoàng hóa và các vị này cũng chưa được đào tạo nghiêm túc để có đủ khả năng trụ trì các chùa. Do đó, ngài lấy chùa Giác Lâm làm nơi tu học cho chư Tăng trẻ. Chùa đài thọ mọi chi phí cho tăng sinh trong thời gian tu học ở đây. Năm Gia Long thứ 18 (1819) ngài mở Giới đàn tại chùa Giác Lâm. Tăng chúng và thiện nam tín nữ đến xin quy y thọ giới rất đông. Ngày mồng 3 tháng chạp năm Minh Mệnh thứ 8 Đinh Hợi (1827) Hòa thượng Viên Quang viên tịch, sau khi đã đào tạo được nhiều Tăng Ni phụng sự Phật pháp khắp 6 tỉnh Nam Kỳ. Thiền sư Tiên Giác – Hải Tịnh truyền thừa trụ trì chùa Giác Lâm lưu hạ đến ngày nay. Chùa Giác Lâm trở thành một đại tông lâm của đất Gia Định, một nơi danh lam thắng cảnh, thu hút rất nhiều Phật tử đến lễ bái, nghe pháp, nhiều du khách tới văn cảnh.

4. Chùa Giác Viên

Đã giới thiệu chùa Giác Lâm thì phải nói tới chùa Giác Viên, vì hai chùa ấy như hình với bóng. Số là năm Mậu Ngọ (1798), Hòa thượng Viên Quang trụ trì chùa Giác Lâm thực hiện đại trùng tu chùa bằng các loại danh mộc cổ thụ quý hiếm, thuê đốn từ rừng Tây Ninh, kết thành bè chở về bằng đường sông vào rạch Lò Gốm, rạch Ông Buông, theo rạch Tân Hóa vào đầm Sen, đưa lên bờ để thuê trâu kéo về chùa. Cả những bè gỗ chất lên bờ, không thể một sớm một chiều kéo về chùa hết ngay được. Vì vậy phải có người ở lại canh chừng. Ông hương đăng (người lo nhang đèn ở bàn thờ Phật) được Hòa thượng Viên Quang giao cho nhiệm vụ này. Ông dựng một cái cọc nhỏ để ở lại cả đêm ngày. Là Phật tử thuần thành, ông bèn trang trí cái cọc ấy thành một ngôi am thờ Bồ tát Quán Thế Âm, hàng ngày vẫn chuyên cần công phu như ở chùa Giác Lâm. Bốn đạo các nơi đi thuyền đến chùa, đều ghé vào am Quán Âm lễ bái, cúng dường. Do đó mà ông hương đăng có được số tiền.

Khi chùa Giác Lâm trùng tu xong, với số tiền đó, ông xin với Hòa thượng Viên Quang cho xây lại am Quán Âm thành ngôi chùa, gồm có chánh điện ở phía trước, lấy am cũ làm nhà hậu, được Hòa thượng đặt tên là Quán Âm viện, cử thêm vài Tăng sĩ tới giúp ông hương đăng lo việc trong viện. Năm Canh Tuất (1850) Thiệu Trị nguyên niên, vị trụ trì mới chùa Giác Lâm là Hòa thượng Tiên Giác - Hải Tịnh cho trùng tu viện Quán Âm thành ngôi chùa lớn và đổi tên thành chùa Giác Viên, cử đệ tử là Thiền sư Minh Vị - Mật Hạnh tới làm trụ trì. Sau đó chùa còn được trùng tu lần nữa vào năm 1908 thời Pháp thuộc, tồn tại đến nay, ở trong phạm vi khu du lịch Đầm Sen quận 11.

5. Chùa Từ Ân

Thiền sư Phật Ý - Linh Nhạc là đệ tử của Hòa thượng Thành Đăng chùa Đại Giác ở Cù lao Phố Biên Hòa. Khi quân Tây Sơn vào đánh phá Cù lao Phố, cướp bóc tài sản, thiền sư theo dân Minh Hương xã Thanh Hà chạy vào Bến Nghé lánh nạn, cất am tranh tu hành tại thôn Tân Hưng huyện Bình Dương (sau là Hòa Hưng). Năm 1788, Nguyễn Ánh từ đất Xiêm trở về khắc phục được Gia Định từ tay các tướng Tây Sơn, cùng nhân dân xây dựng lại cuộc sống yên bình, ấm no.

Sau khi Nguyễn Ánh đã giải phóng xong các dinh trấn miền Trung, miền Bắc, thống nhất đất nước, lên ngôi Hoàng đế, niên hiệu Gia Long, dân chúng được sống trong hòa bình, an cư lạc nghiệp. Các gia đình Phật tử ở huyện Bình Dương phát tâm công đức, cùng Thiền sư Phật Ý - Linh Nhạc dỡ bỏ am tranh, xây lại ngôi chùa quy mô rộng đẹp, cảnh trí u nhã, đặt tên là chùa Từ Ân. Hoàng Thái hậu Hiếu Khang ban cho chữ son, chứng nhận làm chùa công. Đến triều Minh Mệnh năm thứ 2 (1821) ban cho tấm biển đề “Sắc Tứ Từ Ân Tự” và cấp cho tự phu.

Đến năm 1859, quân Pháp đánh chiếm thành Gia Định, chùa Từ Ân lọt vào chiến địa, bị tàn phá, sư trụ trì và chư Tăng chỉ mang theo được một số ít tự khí chạy lên vùng Phú Thọ xây tạm ngôi chùa nhỏ để có chỗ tu hành, vẫn mang tên chùa Sắc Tứ Từ Ân, nay ở đường Tân Hóa quận 6.

Có một sự kiện tâm linh liên quan đến chùa Từ Ân đáng ghi nhớ: Sau khi quân Pháp đốt phá chùa Từ Ân, ngôi bảo tháp của Hòa thượng Phật Ý - Linh Nhạc cũng bị đổ nát. Một hôm năm Quý Hợi (1923) có một bà lão đến chùa Giác Lâm hỏi vị trụ trì:

- Đây có phải chùa Cẩm Đệm không?
- Phải.
- Có thấy nào hiệu Hồng Hưng không?
- Chính tôi đây. Có việc gì không bà?

Bà ấy nói:

- Hôm qua tôi chiêm bao thấy một vị Phật bảo tôi vào chùa Cẩm Đệm gặp thầy Hồng Hưng mau mau ra thỉnh cốt xá lợi của Tổ Phật Ý nằm trong tháp ở vườn Bồ Lô (Tao Đàn) gần chợ Đũi đem về chùa Cẩm Đệm mà phụng thờ.

Chư Tăng hai chùa Giác Lâm và Giác Viên liền họp bàn việc cải táng di cốt của Hòa Thượng Phật Ý. Trước hết cử mấy thầy đến tận nơi xem hư thực, đốt nhang cầu nguyện giác linh Hòa thượng phù hộ cho việc xin phép chính quyền và việc cải táng được hoàn

mỹ. Trong lúc các thầy đang cầu nguyện thì có một chiếc xe hơi chạy ngang qua, bỗng dừng lại. Một người Ấn Độ và một người Việt trên xe bước xuống, lại gần hỏi chuyện. Sau khi biết được ý nguyện của mấy thầy, người Ấn Độ cho biết ông làm việc ở tòa Xá Tây (Đốc lý thành phố), sẽ xin phép giùm cho. Ba ngày nữa sẽ có người cầm giấy phép đến chùa Giác Lâm. Quả đúng như thế. Di cốt Hòa thượng Phật Ý - Linh Nhạc được thỉnh về chùa Giác Lâm và được tôn trí vào ngôi tháp mới xây, bên cạnh tháp của Hòa thượng Viên Quang trong khuôn viên chùa, hiện nay vẫn còn⁵.

6. Chùa Khải Tường

Năm 1790, Nguyễn Ánh xây xong thành Quy ở thôn Tân Khai huyện Bình Dương lập thành Gia Định kinh. Tháng 4 năm sau vợ thứ 2 của Nguyễn Ánh là Hoàng hậu Thừa Thiên Cao sinh Hoàng tử Đảm tại nhà cũ của Tổng quốc công phu nhân ở lân Tân Lộc⁶, mà không sinh trong thành Quy, vì lẽ thành mới xây, mà theo quan niệm xưa việc sinh đẻ là việc ô uế nên kiêng cữ. Vả lại cũng theo tập quán xưa, khi đẻ con đầu lòng sản phụ thường về nhà mẹ ruột, nhưng gia đình hoàng hậu lúc đó còn ở Thuận Hóa, nên mới sinh con ở nhà Tổng quốc công phu nhân là mẹ Thuận Thiên Cao hoàng hậu, vợ cả Nguyễn Anh, được phu nhân coi như con gái mình và cho phép.

Sau khi Hoàng tử Đảm lên ngôi hoàng đế, tức vua Minh Mệnh, nhớ tới nơi sinh ra mình, cho là đất quý phát phúc, càng nên giữ mãi dấu tích, để khuyến khích sau này, nên cho xây dựng ngôi chùa ở chỗ đất ấy gọi là chùa Khải Tường để ghi sự tốt lành to tát, chứng tỏ nơi phát phúc lâu dài. Đến tháng 8 năm Minh Mệnh thứ 13 Nhâm thìn (1822), vua sai lấy của kho 300 lạng bạc, giao quan địa phương theo cách thức đã định của Bộ Công, gọi thợ xây dựng. Lại sai các sư đến ở, hạn 20 người. Có ruộng tự điền được đặt để cung cấp sớ phí cho các lễ tiết hàng năm, như gặp tiết Thánh Thọ, tiết Vạn Thọ và các ngày lễ: ngày Trừ Tịch trồng cây nêu, tết Nguyên Đán, tết Đoan Dương, tiết Tam Nguyên⁷, ngày Sóc, ngày Vọng đều cúng đồ chay và hương nến.⁷

Sau khi đánh chiếm thành Gia Định, để phòng thủ cho khu trung tâm chống lại lực lượng kháng chiến của ta, quân Pháp cho lập một phòng tuyến dọc kênh Tàu Hũ bằng cách chiếm đóng các ngôi chùa, từ chùa Khải Tường xuống đến chùa Cây Mai mà người Pháp gọi là Ligue des Pagodes. Các tự khí trong chùa Khải Tường đều bị đập phá, riêng pho tượng Phật do vua Minh Mệnh gửi vào tiến cúng quá đẹp, nên được chúng đem đến trưng bày ở Viện Bảo Tàng trong Thảo Cầm Viên.

5. Theo Nguyễn Hiến Đức trong sách Lịch sử Phật giáo Đàng Trong, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, sđd trang 271-272.

6. Lân Tân Lộc thời chúa Nguyễn gọi là thôn Hoặt Lộc, triều Gia Long đổi là lân Tân Lộc, qua triều Minh Mạng lại gọi là thôn Tân Lộc.

7. Đại Nam Thực Lục, Nxb Giáo Dục, sđd, tập 3, trang 374-375.

Đơn vị Pháp đóng tại chùa Khải Tường do Đại úy Barbet chỉ huy. Tên này thích săn bắn để giải trí, thường một mình một ngựa đi vào các làng xóm bỏ hoang vì chiến tranh, cây cối rậm rạp để bắn chồn cáo và chim muông. Do đó mà y bị nghĩa quân của Trương Định thuộc đại đồn Chí Hòa phục kích giết chết. Từ đó người Pháp gọi chùa Khải Tường là chùa Barbet và sau đặt tên con đường đi phía trước chùa là đường Barbet, nay là đường Lê Quý Đôn. Sau khi đã bình định xong các tỉnh miền Đông và chiếm luôn 3 tỉnh miền Tây Nam Kỳ, ngày 10-9-1869 Thống soái Sài Gòn ký quyết định giao chùa Khải Tường lại cho cơ quan dân sự dùng, và định chuyển trung tâm cải tạo thiếu nhi phạm pháp ở đồn Thuận Kiều về đây.

Nhưng sau đó lại đổi ý kiến, ngày 10-7-1871 Thống soái Nam Kỳ ban hành Nghị định thành lập Trường Sư phạm Thuộc địa (Ecole Normale Coloniale) tại đây, có lẽ

7. Chùa Long Hoa

Vào thời chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765) ông Đạo Nham quê ở Quảng Nam di cư vào Gia Định, tới xã Hang Thông tổng Bình Dương, huyện Tân Bình lập thảo am ở khu rừng cây vắng vẻ để tu hành. Một thời gian sau, ông được nổi tiếng khắp vùng là vị chân tu. Đại chúng tới quy y học Phật ngày càng thêm đông, cùng chung sức cải tạo ngôi thảo am thành một ngôi chùa lớn, đặt tên là chùa Long Hoa.

Vào thời Nguyễn Ánh chống quân Tây Sơn, bôn ba lánh nạn khắp nơi, có lần chạy vào ẩn náu ở chùa Long Hoa, được chư Tăng che chở. Sau khi bình định xong toàn quốc, lên ngôi hoàng đế lấy niên hiệu Gia Long, nhà vua nhớ ơn chư Tăng chùa Long Hoa giúp đỡ những ngày gian khổ, bèn ban sắc tứ cho chùa. Từ đó chùa được gọi là “Sắc Tứ Long Hoa Tự”. Đến triều Thiệu Trị, vì kỵ húy chữ Hoa là tên của Hoàng thái hậu Hồ Thị Hoa, nên đổi tên chùa Long Hoa thành chùa Long Huệ cho đến nay.

Năm 1859, quân Pháp đánh chiếm tỉnh Gia Định, chùa Long Huệ bị chúng phá hoại. Chư Tăng phải lánh nạn. Đến năm 1898, Tỳ kheo Nguyên Quán - Đạo Thông hồi cư về trụ trì chùa Long Huệ, sửa sang lại chùa. Đạo chúng lại tới chùa lễ Phật nghe pháp như xưa. Đến năm 1966, chùa lại được trùng tu khang trang, tráng lệ như ngày hôm nay. Chùa còn giữ lại được một số di vật cổ quý giá như sau: Ba pho tượng Phật bằng gỗ cao 3m, ba tượng Phật bằng đồng, bảng “Sắc Tứ Long Hoa Tự” khắc từ triều Gia Long, bảo ấn bằng ngà, khắc hình sư tử, mặt ấn khắc 4 chữ Hán “Phật Pháp Tăng Bảo” chế tác vào năm Tân Mùi (1841) triều Thiệu Trị, 26 long vị chư hòa thượng, Đại sư đời xưa.

Chùa Long Huệ nay là trụ sở Ban Đại diện Giáo hội Phật giáo Việt Nam quận Gò Vấp, số 131/27 đường Nguyễn Thái Sơn, quận Gò Vấp.

8. Chùa Tập Phước

Vào thời chúa Nguyễn Phúc Khoát, có một vị sư khuyết danh, quê ở Quảng Nam, theo lớp dân di cư vào phủ Gia Định, tới thôn Bình Hòa, tổng Bình Dương, huyện Tân Bình, lập ngôi chùa Tập Phước để tu hành và hoằng dương đạo pháp. Căn cứ vào các long vị chư Tổ còn thờ tại chùa Tập Phước, chúng ta có thể phỏng đoán Tổ khai sơn của chùa là Đại lão Hòa thượng Minh Hải - Pháp Bảo, đời thứ 34.

Qua đời thứ 36, Thiền sư Pháp Nhơn - Thiên Trường, một sự kiện lịch sử xảy ra có liên quan đến chùa. Số là trong thời gian 1776-1779, chúa Nguyễn Ánh bị quân Tây Sơn săn đuổi khắp nơi. Một hôm trời đã chiều, Nguyễn Ánh chỉ còn 2 thầy trò, bị quân Tây Sơn đuổi riết cùng đường, bèn cải trang thành lái buôn, chạy vào chùa Tập Phước xin tá túc. Trông thấy diện mạo một trong hai người, Hòa thượng trụ trì đoán biết là Nguyễn Ánh, bèn thấp nhang ra giữa sân cầu nguyện. Bỗng nhiên mấy đen kéo đầy trời, chốc lát mưa gió dội xuống như trút nước. Quân Tây Sơn đành bỏ cuộc săn đuổi, rút chạy về doanh trại. Nguyễn Ánh thoát nạn, chờ hết mưa cảm ơn nhà sư, rồi thầy trò ra đi trong đêm.

Nhờ ơn cứu nạn, sau khi Nguyễn Ánh lên làm vua tức Gia Long, bèn ban sắc tứ cho chùa với phương danh “Sắc Tứ Tập Phước Tự” khắc lên bảng sơn son thếp vàng treo ở chùa. Nhân đó, nhà chùa có làm thêm 2 bức hoành phi, một bức ghi 3 chữ “Sắc Tiến Chế”, bức kia ghi 3 chữ “Tứ Hoàng Phong”, ghép chung lại thành “Sắc Tiến Chế Tứ Hoàng Phong”.

Ngày xưa khung cảnh chùa Tập Phước rộng lớn, cảnh trí trang nghiêm tráng lệ, có nhiều cây cao bóng mát, hoa nở bốn mùa, khách thập phương thường lui tới chiêm bái đánh lễ. Trải qua thời Pháp thuộc, lòng người ly tán, chùa mất dần cảnh quy mô hoành tráng. Ngày nay chỉ là một ngôi chùa nhỏ hẹp, trong cảnh đơn sơ trầm lặng ở đường Phan Văn Trị quận Bình Thạnh.

9. Chùa Hội Sơn

Ở trên Gò Quít bằng phẳng rộng rãi, là phần cuối của dãy núi Châu Thới, xưa kia thuộc thôn Long Tuy, huyện Long Thành, dinh Trấn Biên, nay thuộc phường Long Bình quận Thủ Đức, do Hòa thượng Khánh Long lập vào thế kỷ 18, dưới thời các chúa Nguyễn. Hòa thượng Khánh Long, húy Đạo Thành, thuộc phái thiền Lâm Tế, đời thứ 38. Chùa quay mặt về hướng Bắc, ngó xuống sông Đồng Nai, cảnh trí u nhã, khách thập phương leo lên du ngoạn, có cảm tưởng tiêu tao ra ngoài cõi tục. Có người làm bài thơ cảm hứng như sau:

*Tiêu sơ lãnh thọ, quải tà dương,
 Bộ nhập khê nham phỏng đạo tràng.
 Chữ đánh vô yên sào lạc tỉnh,
 Khả liên tiền vị chính khê lương.*

Tạm dịch :

*Tiêu sơ cây núi buổi tà dương,
 Suối đá lần vào giếng đạo trường.
 Không khói uống trà, nhìn hạc nghỉ,
 Cảm mùi thiên vị, thật thanh lương.*

Hòa thượng Đạo Thành - Khánh Long viên tịch, không rõ năm nào. Môn đệ và đồ chúng xây tháp thờ trong khuôn viên phía trái chùa. Dưới thời Pháp thuộc, do chiến tranh, chùa bị hư hại và được trùng tu nhiều lần. Tháp của Tổ khai sơn cũng bị hư đổ, sự trụ trì là Bảo Quý trùng tu tháp vào ngày mồng 8 tháng 2 năm Kỷ ty, có lẽ là năm 1869⁸.

Chùa Hội Sơn còn là di chỉ khảo cổ học. Năm 1971, ông Fontaine đã thu lượm được 89 công cụ đá, trong đó có 23 chiếc rìu vai, 14 đá mài, 7 chiếc đục, một vài mảnh đá có đầu giống mũi tên, một mẫu vòng tay hình đĩa. Ngoài ra còn có một hòn bi bằng đất nung, một quả dọi. Tất cả những hiện vật này đều nằm lộ thiên trên tầng đá ong dày 4m.

10. Chùa Trường Thọ

Nguyên trước tên là chùa Pháp Vũ ở thôn Hòa Mỹ huyện Bình Dương, phủ Tân Bình, trấn Phiên An, không rõ ai lập vào thời gian nào. Chỉ biết năm Gia Long thứ 7 Mậu Thìn (1808) sự trụ trì là Hòa thượng Nguyễn Công Thắng trùng tu và đúc đại hồng chung cao 1,1m, đường kính miệng 0,60m, trên chuông có khắc mấy chữ Hán như sau: “Gia Định thành, Tân Bình phủ, Bình Dương huyện, Hòa Mỹ thôn, Vĩnh Trường tự Trung Phong, Mậu Thìn niên, cửu nguyệt, nhị thập lục nhật” Mấy chữ “Vĩnh Trường tự Trung Phong” nghi là tên của người hiến cúng chuông. Chuông này hiện treo tại chùa Trường Thọ ở đường Nguyễn Văn Nghi, quận Gò Vấp.

Đến năm Minh Mệnh thứ 3 Nhâm Ngọ (1822) cho tên chùa là “Pháp Vũ Tự”. Bảng tên này hiện còn được giữ ở chùa Trường Thọ.

Khi quân Pháp đánh chiếm tỉnh Gia Định, thôn Hòa Mỹ sát bên tỉnh thành, là vùng chiến địa, dân chúng di tản ra vùng kháng chiến hết, nên người Pháp cho tước bỏ Thiên

8. Tham khảo Lịch sử Phật giáo Đàng Trong của Nguyễn Hiến Đức, sđd tập 2, trang 215-216.

Chúa giáo từ Đà Nẵng theo chúng vào Gia Định, lúc đầu lập làng Tam Hội ở phía Khánh Hội, sau cho lên thôn Hòa Mỹ chiếm vườn tược, nhà cửa bỏ hoang lập thành 3 làng thuộc Tổng Tourane. Có lẽ lúc di tản, sư trụ trì là Hòa thượng Liễu Kiện - An Tông và tín đồ đã dỡ chùa Pháp Vũ đem lên xã Hạnh Thông (Gò Vấp) dựng lại để thờ phụng và được vua Tự Đức cho đổi tên thành chùa Trường Thọ và ban sắc tứ “Trường Thọ tự” tồn tại đến ngày nay.

11. Chùa Kiểng Phước

Chùa này trước ở thôn Long Kiểng, tổng Tân Phong, huyện Tân Long, phủ Tân Bình, trấn Phiên An, không rõ ai sáng lập vào năm nào, chỉ biết khi quân Pháp đánh chiếm Gia Định năm 1859 thì chùa này đã là một ngôi chùa cổ. Có thuyết cho rằng Thiền sư Thiệt Thuận - Huệ Chương thuộc phái Lâm Tế đời thứ 35 có thể là đệ tử Hòa thượng Minh Vật - Nhất Trí ở chùa Kim Cang Biên Hòa, vân du xuống Phiên An lập ra chùa Kiểng Phước. Sau khi Hòa thượng Huệ Chương viên tịch, đệ tử là Thiền sư Tế Viên - Trùng Chiêu kế thừa trụ trì chùa Kiểng Phước, đào tạo được nhiều đệ tử có đức hạnh, trong số đó Thiền sư Liễu Tâm - Mật Đa là một. Sau Thiền sư Liễu Tâm - Mật Đa (người họ Trần, quê thôn Tân Hòa Đông) về trụ trì chùa Phước Điền ở quê nhà.

Năm 1859 quân Pháp đánh chiếm thành Gia Định, rồi đánh lan ra các vùng xung quanh, lấy các chùa từ chùa Khải Tường xuống đến chùa Cây Mai, trong đó có chùa Kiểng Phước, lập thành phòng tuyến bảo vệ cho khu trung tâm, gọi là phòng tuyến các chùa (Ligue des Pagodes). Hòa thượng Tế Viên vội vàng chôn giấu các tượng Phật quý và hồng chung trong vườn chùa trước khi di tản lánh nạn. Năm đó Hòa thượng Tế Viên viên tịch.

Sau Hòa ước Nhâm Tuất, tình hình chiến sự tại trung tâm tỉnh Gia Định tạm yên, Thiền sư Liễu Tâm - Mật Đa trở về chùa Kiểng Phước cũ đã bị tàn phá, biết nơi bốn sư chôn dấu bảo vật, đào lấy được 2 pho tượng Phật bằng gỗ, một pho bằng đồng và đại hồng chung đem về chùa Phước Điền. Để nhớ lại chùa xưa của Sư tổ và kỷ niệm nơi xuất thân tu học, Thiền sư Liễu Tâm - Mật Đa đổi tên chùa Phước Điền thành chùa Kiểng Phước, tồn tại đến ngày nay ở đường Bà Hom, quận 6⁽¹⁾.

12. Chùa Phụng Sơn

Ở thôn Tân Lộc, tổng Tân Phong Trung, huyện Tân Long, phủ Tân Bình, trấn Phiên An, do Thiền sư Liễu Thông - Chơn Giác thành lập vào đầu thế kỷ 19, trên một cái gò cao, nên dân chúng quen gọi chùa Gò. Một hôm, có con chim phụng từ đâu bay tới đậu trên ngọn cây ngô đồng trong vườn chùa, cất tiếng hót vui tai. Việc chim phụng xuất hiện nơi đồng bằng là việc hiếm có, lại cất tiếng hót là điềm lành, đúng với câu “Phụng

gáy non kỳ” báo hiệu cảnh thái bình an lạc cho đất nước, nên Tổ Chơn Giác đặt tên chùa là Phụng Sơn Tự.

Thiền sư Liễu Thông - Chơn Giác thuộc phái thiền Lâm Tế đời thứ 37, tên tục là Huỳnh Đậu, sinh năm Quý Dậu (1753) quê ở trấn Thanh Hóa, không rõ ngài tu học với ai, ở chùa nào. Chỉ biết sau khi Gia Long lên ngôi, đất nước thanh bình, Phật giáo được phục hưng, thiền sư vân du đến đây, thấy cảnh đẹp, dừng chân lập chùa tu hành, hoằng dương chánh pháp.

Cảnh trí chùa Phụng Sơn rất ngoạn mục. Trên gò có chùa thờ Phật. Trong vườn chùa có cây cao bóng mát, có nhiều cây mai, hoa nở sắc vàng vào mùa cận tết Nguyên Đán. Trước sân chùa lại có trồng cây bạch mai quý hiếm, tồn tại đến ngày nay. Dưới chân gò bao quanh là dòng rạch dẫn nước từ ngoài chùa Cây Mai vào. Trong lòng rạch sen mọc xanh tươi, hoa nở rộ vào mùa hè, hương thơm tỏa ngát một vùng. Du khách thập phương lui tới quanh năm lễ Phật ngoạn cảnh.

Chùa Phụng Sơn chẳng những là chốn già lam thờ Phật, thắng cảnh du lịch, mà còn là di chỉ khảo cổ học thuộc nền văn hóa Phù Nam - Chân Lạp xưa, trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

13. Chùa Cây Mai

Ở thôn Phú Giáo, tổng Tân Phong, huyện Tân Long, phủ Tân Bình, trấn Phiên An, phía Nam trấn thành, nay ở bên phải đường Hồng Bàng, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh, có gò đất nổi lên cao, trên gò có nhiều cây bạch mai, nên được gọi là gò Cây Mai. Trên gò lại có chùa Phật, dân chúng quen gọi là chùa Cây Mai. Nhà sử học kiêm thi nhân Trịnh Hoài Đức xưa kia đã liệt Mai Khâu là một trong 30 thắng cảnh của vùng đất Gia Định, mô tả và trình bày cảm tưởng của mình trong Gia Định Thành Thông Chí như sau :

“Gò Cây Mai ở về phía Nam trấn thành Phiên An 13 dặm rưỡi. Trên gò đất có nhiều cây Nam mai, nhành cối rườm rà. Khi hoa nở không có tuyết, chỉ có lá hộ vệ mùi thơm mà thôi. Thứ hoa này bảm linh khí sinh ra, không đem trồng ở nơi khác được. Vì trên gò có các cây mai, nên gò được gọi là Mai Sơn hay Mai Khâu. Trên gò lại có ngôi chùa An Tôn, đêm đọc bối kinh (kinh chép trên là bối), chuông mai trống chiều vang rền trong mây khói, mừng tượng như ở thế giới nhà Phật ở Thiên Trúc (Ấn Độ). Lại có suối nước trong chảy quanh gò. Các du nữ chiều mát chống thuyền hái sen. Gặp những khi giai tiết thì văn nhân thi sĩ mang bầu rượu, theo từng bậc cấp leo lên, ngâm vịnh tại đầu gò, dưới gốc mai hoa cùng vãn tự nồng nức mùi hương. Thật là một thắng cảnh cho người du lãm.

Gò này xưa là chỗ chùa tháp của người Khmer, nên móng còn nhận rõ. Năm Gia Long thứ 15 Bính Tý (1816), có nhà sư (không rõ Pháp hiệu) trùng tu chùa, đào móng lấy

được gạch ngói cỡ lớn của người xưa rất nhiều. Lại đào được 2 miếng vàng lá, tứ bề đều vuông 1 tấc (ta), mỗi miếng nặng 3 đồng cân, trên mặt chạm hình “cổ Phật cười voi”, có lẽ đây là vật các Tăng sĩ xưa dùng để trấn tháp đồ chăng?⁹

Gò Cây Mai là một thắng cảnh của xứ Gia Định. Các thi nhân thành lập Bạch Mai Thi Xã để khi có dịp rủ nhau lên đây xướng họa, ngâm vịnh thơ văn, thưởng thức cảnh đẹp thiên nhiên. Theo tác giả Đại Nam Nhất Thống Chí, lục tỉnh Nam Việt, có nhà thơ khuyết danh để lại bài thơ chữ Hán như sau:

*Thiền môn hà xứ phỏng mai hoa¹⁰
Tạm yết chinh tiên thuyết phạm gia.
Hương nhập trà bình yên chính noãn,
Nhất sinh trần lự bán tiêu ma.*

Tu Trai dịch :

*Cửa thiền ta đến viếng mai hoa,
Tạm gác chinh tiên luận Thích già¹¹
Hương đượm bình trà đương ngút khói,¹²
Một đời trần lự nửa tiêu ma.*

Trịnh Hoài Đức, hội viên Bình Dương Thi Xã cũng có bài thơ chữ Hán vịnh cảnh gò Mai Khâu, nhan đề như sau:

*Mai Khâu văn thiếu
Mai Khâu văn thương lược đồng phong,
Nhất vọng tiêu nhiên nhãn bất cùng.
Thôn xá chằm Khê yên thu ngoại,
Mục đồng hoành địch thảo nguyên trung.
Ngưu tương giải ngọt quy cao lũng,
Nha dĩ từ giao tập mậu tùng.*

9. Nguyễn Hiến Đức, Lịch sử Phật giáo Đàng Trong, Sđd, trang 220-221.

10. Chép theo Đại Nam Nhất Thống Chí, bản viết triều Duy Tân, Tu Trai Nguyễn Tạo dịch, Nxb Văn Hóa Sài Gòn 1959, Tập Thượng, trang 81-82.

11. Đại Nam Nhất Thống Chí, bản viết triều Tự Đức, Đào Duy Anh dịch, Nxb Thuận Hóa, Tập 5 trang 237-238 ghi: “Tạm yết chinh an thuyết phạm gia” và dịch “Tạm nghỉ chinh an thuyết Phật gia”.

12. Câu này và câu sau, Đào Duy Anh dịch: “Hương đượm bình trà vừa bốc khói/Một đời niềm tục nửa tiêu ma”.

*Trù tướng minh vân thiên miếu miếu,
 Trù tri vô ngự ý ngô đồng.*

Nguyễn Khuê dịch:

*Gò Cây Mai buổi chiều nhìn ra xa.
 Chiều đến ngó Mai hứng gió đông,
 Xa trông cảnh vắng, mắt khôn cùng.
 Xóm nhà gói suốt mờ cây, khói,
 Đồng cỏ vang âm sáo mục đồng.
 Quạ hạp về cây, đồng bãi trống,
 Trâu chờ cỡi ách, lại vùng giồng.
 Trời cao mây tối giăng buồn bã,
 Đứng tựa ngô đồng lặng ngó trông.¹³*

Năm 1859, quân Pháp đánh chiếm Gia Định, lập phòng tuyến các chùa (Ligue des Pagodes) từ chùa Khải Tường đến chùa Cây Mai, để bảo vệ khu trung tâm Sài Gòn, phòng chống quân ta tiến đánh. Chùa bị triệt phá, biến thành đồn binh của chúng. Sau đó, gò Cây Mai bị chúng triệt hạ, lấy đất san lấp các kênh rạch xung quanh. Mất hẳn dấu tích. Nay chỉ còn chiếc am nhỏ, hương tàn khói lạnh, bên đường Hồng Bàng, quận 11 do quân đội chính phủ quốc gia Việt Nam xây cất sau năm 1949 trong khuôn viên đồn bót của chúng.

May sao, khi chùa Cây Mai bị quân Pháp chiếm, chư Tăng của chùa kịp mang được một số bài vị của các chư Tăng tiền bối chạy qua chùa Phụng Sơn lưu thờ, mà ngày nay chúng ta biết được các vị Tổ đã khai sơn và trụ trì chùa Cây Mai như sau:

1) Từ Lâm Tế chánh tông, tam thập thất thế, húy Liễu Tánh, thượng Bảo hạ Chất, Đệ nhất A-xà-lê giác linh miếu tọa.

- Ất Mùi niên, cháng ngoạt, thập nhị nhật, tý thời đoan sanh.

- Quý Tỵ tuế, nguyên ngoạt, thập tam nhựt, tỵ thời thị tích

2) Từ Lâm Tế chánh tông, tam thập thất thế, húy Liễu Linh, thượng Chơn hạ Ứng, Đại lão Hòa thượng Tổ sư giác linh.

13. Nguyễn Thị Thanh Xuân-Nguyễn Khuê-Trần Khuê, Sài Gòn-Gia Định qua thơ văn xưa, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 1987, trang 87-88.

3) Từ Lâm Tế chánh tông, tam thập bát thế, húy Minh Phú, thượng Bảo hạ An, Đại sư giác linh miếu tọa.

- Ngươn sanh Kỷ Sửu niên, thập ngoạt, kiết nhật, lương thời.
- Ất Mùi niên, tứ ngoạt, sơ thập nhật, ngọ thời thị tịch.

4) Mai Sơn đường thượng, Từ Lâm Tế gia phổ, húy Như Đạt, thượng Hoàng hạ An, húy Hồng Ngọc, thượng Thiện hạ Diệu, Phan công giác linh.¹⁴

Trên đây là những ngôi chùa tiêu biểu với các Tổ đình khai sơn trên vùng đất Gia Định. Đa số các chùa này được thành lập dưới thời các chúa Nguyễn, nguyên thủy là chùa của tư nhân “cải gia vi tự”, và các thiền sư theo lưu dân từ miền Trung vào lập am tranh tu hành và hóa đạo, lâu dần được trùng tu bằng gạch ngói, lưu hạ qua các triều vua nhà Nguyễn, trừ một ít chùa bị tàn phá khi quân Pháp đánh chiếm Gia Định, còn lại vẫn tồn tại đến nay. Từ những ngôi chùa gốc đó, ngày nay lan tỏa hàng ngàn ngôi chùa, tự viện lớn nhỏ khắp nơi. Chính là nhờ công lao của các cao Tăng thạch đức đặt nền móng từ trên 300 năm trước vậy./

14. Nguyễn Hiến Đức, Lịch sử Phật giáo Đàng Trong, Sđd., trang 224-225.

SĨ KHÍ YÊU NƯỚC TỪ GIÁO HỘI LỤC HÒA CHO ĐẾN KHI THÀNH LẬP GIÁO HỘI PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VIỆT NAM

Hòa thượng THÍCH HUỆ XƯƠNG

Nguyên Chánh văn phòng Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam;
Nguyên ủy viên Ban Liên lạc Phật giáo Yêu nước TP.HCM kiêm Chánh Thư ký
ban Liên lạc Phật giáo Yêu nước Quận Tân Bình; Nguyên Ủy viên Ban Trị sự
GHPGVN TP. HCM; Nguyên Chánh Đại diện GHPGVN quận Tân Bình

1. Duyên khởi

Hòa chung nhịp đập của dân tộc, khi nước nhà gặp nạn ngoại xâm, toàn dân nhất tề chiến đấu giành lại độc lập, thì Phật giáo không thể đứng ngoài cuộc, như trong kinh A Hàm có nói: “Cứu quốc độ dân nhi đầu giả, đắc phước vô tội” nghĩa là cứu nước bảo vệ nhân dân mà chiến đấu là việc làm có phước không có tội. Mặc dù trong Quy Sơn Cảnh Sách có dạy: “Chư ác mạc tác, chúng thiện phụng hành” nghĩa là tất cả việc ác không làm, còn việc thiện thì nên làm, điều đó cho thấy thiện là việc nên làm. Nên khi bàn về chữ thiện, chư Tổ thường dạy: “Tác phước vị vi thiện, phúng kinh vị vi nguyện, bất như đương quyền hành phương tiện, vạn sự môn trung phương tiện đệ nhất” làm phước, tụng kinh là tốt nhưng chưa gọi là tốt nhất, chẳng bằng đương thời làm việc đúng, tất cả muôn việc trên đời làm đúng là bậc nhất.

Tất cả muôn việc trên đời làm đúng là làm theo hành nguyện của chư Phật đem lại hạnh phúc và lợi ích cho số đông loài người và chư thiên. Hơn thế nữa, người tu tập không thể tách rời, không lo cái khổ của quần chúng nhân dân, như Lục Tổ Huệ Năng từng nói: “Bồ đề giác bất ly thế gian giác, ly thế mịch bồ đề du như cầu thổ giác” sự giác ngộ của đạo Phật không rời thế gian; rời thế gian mà tìm đạo Phật như tìm sừng thỏ.

Thật vậy, khi nước nhà lâm nguy thì Phật giáo suy vi, ngược lại nước nhà cường thịnh thì Phật giáo mới được tăng trưởng. Do đó, chư Tổ, chư Tôn đức đem “Sĩ khí yêu nước” xây dựng đạo pháp cũng là xây dựng dân tộc.

2. Giáo hội Lục hòa

Nhân ngày viên tịch 21 - 9 - 1919 (nhằm ngày 28 - 7 Kỷ Mùi) của Tổ thượng Chơn hạ Hương huy Minh Phương trụ trì Tổ đình Linh Nguyên, quận Đức Hòa, tỉnh Chợ Lớn (nay là tỉnh Long An); Tổ thuộc dòng thiền Lâm Tế Gia Phổ đời 38 đệ tử của Tổ Tiên Giác - Hải Tịnh trụ trì Tổ đình Giác Lâm Tăng Cang thời vua Minh Mạng khai sơn Tổ đình Linh Nguyên, quận Đức Hòa vào năm 1820.

Tổ Minh Phương cũng là người có công khai mở Trường Phật học Song Tra, Đức Hòa vào cuối thế kỷ 19, nên đồ chúng đời thứ 39 dòng thiền Lâm Tế Gia Phổ và các học Tăng về chịu tang rất đông. Trong đó có các vị Hòa thượng như: Hòa thượng Thích Từ Phong huy Như Nhân - chùa Giác Hải (Chợ Lớn), Hòa thượng Thích Khánh Hòa huy Như Trí - chùa Tiên Linh (Bến Tre) Hòa thượng Thích Chánh Thành huy Như Vĩnh - chùa Vạn An (Sa Đéc), Hòa thượng Thích Quảng Chơn huy Như Nương - Tổ đình Long Thạnh (Bà Hom, Bình Chánh), Hòa thượng Thích Quảng Sơn huy Như Tiên - chùa Giác Hoàng (Bà Điểm, Hóc Môn), Hòa thượng Thích Đạt Thanh huy Như Thông - chùa Long Quang (Bà Điểm, Hóc Môn, Gia Định), Hòa thượng Thích Hoằng Nghĩa huy Như Phòng - Tổ đình Giác Lâm và Giác Viên (Gia Định), Hòa thượng Thích Thanh Ấn huy Như Bằng - chùa Sắc Tứ Từ Ân (Chợ Lớn), Hòa thượng Thích Pháp Ấn huy Như Quới - Tổ đình Phước Tường (Thủ Đức, Gia Định), ... Hòa thượng Thích Chí Thiền huy Như Hiến - chùa Phi Lai (Châu Đốc), Hòa thượng Thích Bửu Chung huy Như Kim - chùa Phước Long (Đồng Tháp), Hòa thượng Thích Thiện Cang huy Như Đạt - chùa Linh Nguyên (Đức Hòa), Hòa thượng Thích Từ Nhẫn huy Như Đắc - chùa Linh Nguyên (Đức Hòa), Hòa thượng Thích Thiện Hòa huy Như Hoa - chùa Tân Sơn (Đức Hòa, Chợ Lớn), Hòa thượng Thích Thiện Lạc huy Như Nhẫn - chùa Phước Lâm (Trảng Bàng, Tây Ninh)... nhận thấy Phật pháp đang hồi suy vi, Tăng đồ đương lúc thất học, lại thiếu đoàn kết, tất cả chư tôn đức đồng thuận khởi động phong trào chấn hưng Phật giáo với tên “Hội Lục Hòa” lấy sáu pháp Hòa kính lời Phật dạy cùng nhau tu học và Hòa hợp đại chúng, với tôn chỉ “Tăng vô Lục Hòa Tăng vô sở trú” nghĩa là Tăng không đủ Lục Hòa của Phật thì không nương tựa vào đâu mà bảo tồn được.

* Ngày 8 tháng 2 Canh Thân (1920), Hòa thượng Thích Từ Phong huy Như Nhân lập Hội Lục Hòa tại Tổ đình Giác Lâm, tỉnh Gia Định.

* Ngày 8 tháng 4 Canh Thân, Hòa thượng Thích Khánh Hòa huy Như Trí lập Hội Lục Hòa Liên Hiệp tại chùa Tiên Linh, tỉnh Bến Tre.

Năm 1922, chư sơn Hội Lục Hòa khai Trường Hương (Khoá An Cư Kiết Hạ) tại Tổ đình Giác Lâm và cuối hạ có khai Đàn Giới, chư sơn Lục Hòa Liên Xã đã cúng dường với câu đối:

Từ - Hải - Viên thông, khai tam Hoàng, quang huy châu pháp giới

Thanh - Phong - Hoàng đạo, khai thất tụ, phổ tế độ nhân gian.

(Ngôi Tam Bảo Từ Ân, Giác Hải, Giác Viên, mở ba đàn tuyên bày, sáng ngời trong pháp giới

Bậc Cao Tăng Thanh Ấn, Từ Phong, Hoàng Nghĩa, khai bảy tụ tịnh giới, độ người tại nhân gian).

3. Hội lục Hòa liên xã

Năm 1923, Hội Lục Hòa Liên Xã mở rộng khắp Nam Kỳ, Hòa thượng Thích Từ Văn – Chơn Thanh, chùa Hội Khánh (Thủ Dầu Một) là một trong những người tiêu biểu nhất ở miền Đông Nam Bộ. Trong Việt Nam Phật giáo sử luận, Nguyễn Lang tức Hòa thượng Nhất Hạnh có ghi rằng: “Ở Việt Nam bắt đầu từ thiền sư Khánh Hòa ở chùa Tiên Linh (Bến Tre) và các đồng chí của ông năm 1923 nhân ngày giỗ Tổ tại chùa Long Hòa, quận Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh vào ngày 19/9 Quý Hợi, ông vận động mời tất cả chư tôn túc khắp miền Tiền Giang và Hậu Giang về Tiểu Cần để dự lễ, đồng thời để họp bàn về vấn đề chấn hưng Phật giáo. Kết quả là hội Lục Hòa Liên Hiệp được thành lập, tất cả những vị tôn túc có mặt trong buổi họp như Huệ Quang, Chí Thiên, Trí Thiên, Từ Phong, Chánh Quả, An Lạc, Huệ Định, Diệu Pháp đều đồng ý tham dự (tức tham gia vào Hội Lục Hòa Liên Hiệp)”.

Năm 1945 đáp ứng lời kêu gọi của chủ tịch Hồ Chí Minh, Chư Tôn đức trong Hội Lục Hòa Liên Xã phát động tất cả chư Tăng từ 22 tuổi đến 30 tuổi lên đường cứu nước:

Cởi áo cà sa mặc chiến bào

Quên mình vì nước sá chi bao

Mô Phật quyết không dung Quốc tặc

Từ bi há chẳng dạ anh hào.

(Đệ nhất thiền gia Sư Thiện Chiếu)

Dang tay La Hán bồng cây súng

Lột chuỗi Bồ đề đỡ ngọn đao

Mỡ sớm chuông chiều xin gát lại

Lời kinh tiếng kệ hẹn mai sau

(Đệ nhị thiền gia Hòa thượng Thích Pháp Linh)

*Cởi áo cà sa khoác chiến bào
Giã từ thiền viện lướt binh đao
Câu kinh tiếng kệ chờ khi khác
Cứu nước thương dân dễ đợi nào.*

(Đệ tam thiền gia Hòa thượng Thích Thái Không)

Do trải qua 25 năm giáo dục của Chư Tôn đức Hội Lục Hòa Liên Xã, chư Tăng đã ý thức được trách nhiệm, kế lý kế cơ, sư Thiện Chiếu đã mạnh dạn đưa ra:

*Phật pháp thị nhập thế nhi phi yếm thế
Từ bi nãi sát sanh dĩ độ chúng sanh.
(Đạo Phật là đạo nhập thế chứ không yếm thế
Từ bi có lúc sát sanh để cứu chúng sanh)*

Hoặc:

*Cải cách Tăng đồ, để xứng tự do, tuyên chánh pháp
Duy tân Phật học, thực hành bình đẳng độ quần sanh.*

4. Giáo hội Phật giáo cứu quốc Nam bộ

Khi đất nước đang trong lúc nguy khó, chính quyền thực dân phản kháng mãnh liệt, chiến sự diễn ra khắp mọi nơi ngày càng khốc liệt; ngày 23/9/1945 thực dân Pháp đánh chiếm lại Sài Gòn – Gia Định...

Cuối tháng 10/1945, cuộc họp khẩn của tỉnh Gia Định nhằm kêu gọi tinh thần yêu nước trong mọi tầng lớp quần chúng nhân dân, tại nhà ông Lê Văn Phèn - Thiện Phương, nhà yêu nước quy y Phật với Yết ma Thiện Thông, chùa Long Quang ở Bà Điểm (Hóc Môn) trong cuộc họp có sự tham dự của Hòa thượng Thích Bửu Đăng. Thế mới thấy:

*Anh hùng sáu tỉnh thiếu chi đây
Đâu để gian sơn đến thế này
Ngọn lửa tam tùng bùng đất cháy
Chòm mây ngũ quý khắp trời bay.*

Không lâu sau đó ngày 25/3/1946, ông Lê Văn Phèn - Thiện Phương bị giặc bắn chết ở Bình Mỹ, Củ Chi và giặc còn thiêu rụi nhà của ông. Phần uất trước những hành động dã man đó, từ người lớn đến trẻ em đều thuộc lòng những số lô tô ca ngợi ông:

Ông lính thầy Ba / Tay ôm trái phá

Đánh sập ba đồn / Nút tiếng Hóc Môn / là con số 4 (bốn).

Hay:

Bình Lý Hóc Môn / tiếng đồn vang dậy

Kẻ cày cường quyền / dân đen ngơ ngáo / là con 86 (tám mươi sáu).

Năm 1947, trong bối cảnh lòng dân sôi sục, ông Ung Văn Khiêm, Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến hành chính Nam Bộ cho phép thành lập Phật giáo cứu quốc Nam Bộ và ban hành Chỉ thị 4/NV mang đượm tinh thần đại đoàn kết dân tộc. Hòa thượng Thích Huệ Thành chùa Long Thiên đã cảm tác:

Phát động phong trào đi cứu nước

Chiến đấu bên gan không thối bước

Tiếng gọi non sông phải vẫy vùng

Kết hợp quân dân như cá nước

Làm cho kẻ giặc phải khốn cùng

Quân tình kinh ngạc tình đoàn kết

Thành thị thôn quê quyết một lòng

Quét sạch xâm lăng lập chiến công.

Hưởng ứng lời hiệu triệu của Phật giáo cứu quốc Nam Bộ lâm thời năm 1945, hầu như chùa nào cũng tham gia, không còn hạn tuổi, có vị đã 50 tuổi như Hòa thượng Thích Pháp Tràng, Chủ tịch Phật giáo cứu quốc Mỹ Tho, Sư Thiện Chiếu, Hòa thượng Thích Pháp Linh đã 47 tuổi... chùa Long Châu (Cai Lậy, Tiền Giang) có 2 vị tham gia là Hòa thượng Thích Định Tri và Hòa thượng Thích Định Bửu; chùa Tây An (Châu Đốc) có 5 vị là Hòa thượng Thích Định Long, Hòa thượng Thích Huệ Định, Hòa thượng Thích Huệ Hải (về sau trụ trì chùa Từ Quang, TP. HCM), Hòa thượng Thích Huệ Châu (về sau trụ trì chùa Tây An, Châu Đốc), Hòa thượng Thích Huệ Thới (về sau trụ trì chùa Ấn Quang, TP.HCM).

Kể từ khi Cách mạng tháng 8 năm 1945, hầu hết các tỉnh thành nào cũng thành lập Hội Phật giáo cứu quốc. Hòa thượng Thích Hưng Từ ở tỉnh Bình Tuy; Hòa thượng Thích Pháp Hiến ở tỉnh Bà Rịa; Hòa thượng Thích Huệ Thành, Hòa thượng Thích Từ Tân, Hòa thượng Thích Thiện Khải ở tỉnh Biên Hòa; Hòa thượng Thích Minh Tịnh, Hòa thượng Thích Thiện Hương, Hòa thượng Thích Quảng Viên ở tỉnh Thủ Dầu Một; Hòa thượng

Thích Huệ Tánh, Hòa thượng Thích Hồng Phước, Hòa thượng Thích Giác Nguyên...ở tỉnh Tây Ninh; Hòa thượng Thích Bửu Đăng, Hòa thượng Thích Pháp Dũng, Hòa thượng Thích Bửu Ý, Hòa thượng Thích Thiện Hòa ở tỉnh Gia Định; Hòa thượng Thích Trí Quang, Hòa thượng Thích Minh Nguyệt, Hòa thượng Thích Thiện Hào, Hòa thượng Thích Hồng Năng, Hòa thượng Thích Thiện Nghi, Hòa thượng Thích Minh Gia, Hòa thượng Thích Minh Giác...ở thành Sài Gòn; Hòa thượng Thích Hoá Sự, Hòa thượng Thích Hoá Duyên, Hòa thượng Thích Thiện Long, Hòa thượng Thích Huệ Long, cùng hai đệ tử là Hòa thượng Thích Thiện Lạc, Hòa thượng Thích Quảng Đạo (chùa Linh Bửu), Hòa thượng Thích Đạt Lộ...ở tỉnh Chợ Lớn (nay tỉnh Long An); Hòa thượng Thích Pháp Tràng, Hòa thượng Thích Trí Long, Hòa thượng Thích Thành Đạo, Hòa thượng Thích Hoàn Không (Thủ Toạ Điển), Hòa thượng Thích Định Tri, Hòa thượng Thích Định Bửu...ở tỉnh Tiền Giang; Hòa thượng Thích Pháp Vân, Hòa thượng Thích Pháp Long, Hòa thượng Thích Chơn Lý ở tỉnh Vĩnh Long; Hòa thượng Thích Thành Nghiêm, Hòa thượng Thích Thành Lệ ở tỉnh Bến Tre; Hòa thượng Thích Thái Không ở tỉnh Trà Vinh; Hòa thượng Thích Pháp Thân, Cư sĩ Minh Tịnh (ở tỉnh Cần Thơ); Hòa thượng Thích Nhật Minh tại tỉnh Bạc Liêu; Hòa thượng Thích Thiện Tài tại Cao Lãnh, Hòa thượng Thích Định Long ở tỉnh An Giang; Hòa thượng Thích Trí Đức ở tỉnh Sóc Trăng; Hòa thượng Thích Pháp Hoạt ở tỉnh Gò Công...

Trong công cuộc kháng chiến có những bậc Tôn túc đã ngã xuống, nhưng điều đó không làm nhụt sĩ khí yêu nước, mà còn làm cho ngọn lửa sĩ khí yêu nước thêm cao.

- Năm 1946, Hòa thượng Thích Minh Trứ (thế danh Nguyễn Văn Văn) đệ tử của Hòa thượng Thích Pháp Hỷ - chùa Thiên Ân, Hòa Lâm, Bình Dương bị Pháp xử bắn cùng 5 đồng chí tại chợ Búng.

- Năm 1947, Hòa thượng Thích Trí Quang - Hội trưởng Hội Phật giáo cứu quốc Sài Gòn hy sinh tại An Phú Đông (Hòa thượng Thích Trí Quang từng ra Huế học là bạn học với Hòa thượng Mật Thể).

- Cũng trong năm 1947, Giáo thọ Hồng Ánh chùa Giác Viên, Chánh Văn phòng Phật giáo cứu quốc Nam Bộ hy sinh tại Kinh Bù, Đồng Tháp Mười. Giáo thọ Thích Thiện Linh chùa Bửu Phước hy sinh tại suối Nước Trong (nay thuộc Vĩnh Hòa, Bình Dương) và biết bao tấm gương hy sinh của Chư Tôn đức giới Phật giáo.

Giáo hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ đã ra đời, Hòa thượng Thích Minh Nguyệt (bí danh Tam Không) tiến hành Đại Hội thành lập Phật giáo cứu quốc Nam Bộ từ ngày 15 đến 17/4/1947 tại chùa Thiển Kim, xã Mỹ Quý, quận Mỹ An, Đồng Tháp với thành phần:

- Chánh Hội trưởng: Hòa thượng Thích Minh Nguyệt (bí danh Tam Không).

- Đệ Nhất Phó Hội trưởng: Hòa thượng Thích Huệ Thành (Giáo thọ Hồng Tín)
- Đệ Nhị Phó Hội trưởng: Ngài Bạch Liên (Commis Hai)
- Tổng Thư ký: Ông Đào Không Không
- Chánh Văn phòng: Giáo thọ Hồng Ánh
- Ủy viên Tuyên truyền: Đại đức Thích Thiện Trí (Lê Hoàng Minh)
- Ủy viên Kiểm soát: Hòa thượng Thích Pháp Tràng, Hòa thượng Thích Huệ Phương.
- Ủy viên Tài chánh: Đại đức Thích Bửu Thiện và Sư bà Thích nữ Diệu Đạo
- Ủy viên đặc trách gồm Hội trưởng 11 tỉnh.

Đại hội suy cử Hòa thượng Thích Huệ Thành - Đại biểu Phật giáo cứu quốc Nam Bộ nằm trong Mặt trận Kỳ bộ Việt Minh Nam Bộ. Đại hội quyết định tờ báo của Phật giáo cứu quốc là “Tinh tấn” do Hòa thượng Thích Minh Nguyệt là chủ nhiệm, Giáo sư Lê Văn Đồng bút hiệu Trọng Thư hay La Kim Trọng là chủ bút. Nhà in đặt tại chùa Tổ Bửu Lâm, xã Mỹ Thọ, huyện Cao Lãnh, Đồng Tháp. Văn phòng Ban Thường trực Phật giáo cứu quốc Nam Bộ tại chùa Thiên Kim, xã Mỹ Quý, huyện Mỹ An, Đồng Tháp. Thường trực Văn phòng Hòa thượng Thích Minh Nguyệt và Commis Hai.

Năm 1948, Hòa thượng Thích Bửu Đăng trụ trì chùa Linh Sơn Hải Hội quận Gò Vấp, là Ủy viên Mặt trận Việt Minh tỉnh Gia Định, Chủ tịch Phật giáo cứu quốc tỉnh Gia Định đã bị giặc đến chùa bắt vào ngày 30/8/1948 lúc 5 giờ sáng. Sau ba ngày đêm tra tấn không khai thác được gì, đến 9 giờ sáng ngày 2/9/1948 chúng xử bắn Hòa thượng tại cầu Tham Lương, quận Tân Bình và vớt xác xuống sông.

Sau ngày non sông sạch bóng quân thù chính quyền địa phương, nhân dân và bốn đạo chùa Linh Sơn Hải Hội xây lại mộ tháp và cuối bia ký thờ Hòa thượng có ghi:

Hoài bảo vốn ngàn đời trường dưỡng

Tâm lành từ bao kiếp cứu mang

Gieo mầm sống cho Bồ Đề xanh lá

Tạo vườn hoa Bát Nhã ngát hương từ.

Tao nhân mặc khách đến chùa viếng tháp Hòa thượng cảm tác bài thơ thất ngôn bát cú, lộng kiếng trang nghiêm để dưới bia ký và bệ thờ nơi tháp, do mưa nắng chữ đã mờ nhạt, nhưng vẫn đọc được:

*Lòng son dạ sắt ít ai bằng
Hòa thượng chùa này Thích Bửu Đăng
Tình cảm thiết tha yêu Tổ quốc
Tinh thần bất khuất chống xâm lăng
Tu thân gương đẹp như tia nắng
Tích đức người hiền tựa ánh trăng
Công việc đạo đời lo trọn vẹn
Lòng son dạ sắt ít ai bằng.*

Năm 1949, Phật giáo cứu quốc Nam Bộ đóng ở vùng Đồng Tháp bung biển đất rộng người thưa nhận thấy cần phải thay đổi hình thức để hoạt động hữu hiệu hơn, nên Giáo hội tuyên bố tự giải tán. Hòa thượng Thích Huệ Thành chùa Long Thiền đã ghi lại cảm xúc:

*Chiến công dự lập chi khí cao
Khoác áo cà sa mặc chiến bào
Mật khu dựng lập nền cơ sở
Trí vận vẫy vùng nặng biết bao
Mặt đối mặt lòng không lãng xao
Thù kẻ thù nhất báo công lao
Cơ ngơi tự viện hãm bí mật
Vào thành công tác đón ngày sau.*

5. Giáo hội lục Hòa tăng

Đến tháng 2/1952, các vị lãnh đạo và Chư Tôn túc thuộc Phật giáo Cứu quốc Nam Bộ trước đây, tiến hành thành lập Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam tại chùa Long An Nancy Quận Nhì, Sài Gòn (nay là Quận Nhất, Tp. Hồ Chí Minh). Đại Hội thành lập Hội Lục Hòa Tăng với thành phần:

- Hội đồng Chứng minh:
- + Hòa thượng Thích Đạt Thanh, chùa Giác Ngộ
- + Hòa thượng Thích Hoàng Đức, chùa Bình Hòa
- + Hòa thượng Thích Phước An, chùa Báo Quốc

- Ban Chức sự Trung ương:

+ Đại Tăng trưởng: Hòa thượng Thích Thiện Tông, chùa Trường Thạnh

+ Tăng giám: Hòa thượng Thích Pháp Nhạc, chùa Long An

+ Phó Tăng giám: Hòa Thượng Thích Thành Đạo, chùa Phật Ấn

+ Tổng Thư ký: Giảng sư Thích Huệ Chí

+ Các ủy viên đặc trách nội ngoại thành và các tỉnh.

+ Hoằng pháp: Hòa thượng Thích Huệ Thành

+ Phó Hoằng pháp: Hòa thượng Thích Pháp Lan

Hòa thượng Thích Minh Nguyệt Giám đốc Trường Phật học Lục Hòa và chủ nhiệm tờ báo Lục Hòa đặt tại chùa Giác Viên. Trụ sở của Giáo hội đặt tại chùa Trường Thạnh số 97, đường Bác sĩ Yersin, Quận Nhì, Sài Gòn.

Năm 1956, Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam gửi văn bản yêu cầu Chính phủ Đệ Nhất Cộng Hòa (1955-1963) thi hành Hiệp định Genève tiến hành tổng tuyển cử thống nhất đất nước, không lấy sông Bến Hải vĩ tuyến 17, chia cắt hai miền Nam Bắc.

Năm 1957, việc yêu cầu chẳng những không thành, mà chế độ Ngô Đình Diệm còn hòng bóp chết hoạt động và bắt bớ những nhà yêu nước. Chúng thường theo dõi, bắt Hòa thượng Thích Pháp Nhạc Tăng giám Trung ương Giáo hội Lục Hòa Tăng, trụ trì chùa Long An Nancy, Quận Nhì (nay là Quận Nhất) tra tấn đến gãy xương sống, ngày 6/9/1957 chúng thả về chùa đến ngày 11/9/1957 Hòa thượng mất. Hòa thượng Thích Thiện Nghị Tăng trưởng Đô Thành, trụ trì chùa Đức Lâm, Thượng toạ Thích Tín Lâm, Thượng toạ Thích Tín Hải, Cư sĩ Thiện Trí- Lê Hoàng Minh lần lượt bị bắt đày Côn Đảo.

Thời kỳ này, chính quyền Mỹ - Diệm thực thi Đạo dụ số 10 nhằm cô lập hoạt động của Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam, một số tổ chức tập hợp những công dân yêu nước khoác áo nâu sòng. Năm 1960, Hòa thượng Thích Minh Nguyệt nguyên Hội Trưởng Phật giáo cứu quốc Nam Bộ, là Đốc giáo Phật học đường Lục Hòa, sau cuộc họp tại chùa Thiên Tôn (Quận 5) chúng theo dõi đến ngã tư Phú Định thì bắt đày Côn Đảo, Hòa thượng Thích Thành Đạo, Tăng giám Trung ương Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam, trụ trì chùa Phật Ấn Quận Nhì (nay là Quận Nhất), Thượng toạ Thích Minh Gia, Thượng toạ Thích Minh Giác chùa Long Vân, giảng sư Thích Huệ Chí chùa Giác Viên... bị bắt đưa về Khám Chí Hòa.

Hòa thượng Thích Minh Đức, Phó Tăng giám Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam trụ trì chùa Thiên Tôn, lánh nạn chùa Long Định (Tịnh Biên, Châu Đốc). Hòa thượng Thích

Thiện Hào, Trưởng ban Hoằng pháp Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam thoát ly vô chiến khu được cử làm Ủy viên Chủ tịch Đoàn Ủy ban Trung ương Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam. Các chùa bị khủng bố buộc phải hạ bệ, chỉ còn lại Hòa thượng Thích Huệ Thành trụ trì Tổ đình chùa Long Thiền (Biên Hòa), Hòa thượng Thích Bửu Ý trụ trì Tổ đình chùa Long Thạnh Bình Chánh là những vị Trung ương Giáo hội.

Cũng năm này, Tòa án binh của Đệ nhất Cộng Hòa xử tại Biên Hòa kêu án Ngô Quang Thanh, Bí thư Thủ Biên (Biên Hòa và Thủ Dầu Một) tù chung thân đày Côn Đảo. Thái Văn Kiểm tức Ba Kiểm (Đại đức Thích Bửu Định) tù chung thân đày Côn Đảo (phòng 18, chuồng cạp số 1).

6. Giáo hội Phật giáo cổ truyền Việt Nam

Mang tinh thần sĩ khí yêu nước ngày càng cao và mở rộng phạm vi hoạt động khắp tỉnh thành Nam Bộ, bên cạnh Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam còn hình thành thêm Giáo hội Lục Hòa Phật tử. Do yếu tố lịch sử trở về với tinh thần Lục Hòa, nên vào năm Kỷ Dậu - 1969 hai tổ chức Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam và Giáo hội Lục Hòa Phật tử Việt Nam đã hợp nhất để hình thành Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam. Trong vai trò mới chư Tăng, Ni Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam tiếp tục đồng hành cùng dân tộc.

Ngày 3 tháng 9 năm 1969, nhận tin Bác Hồ - người cha của toàn dân đã đột ngột qua đời, Phật giáo Cổ truyền Việt Nam gồm Hòa thượng Thích Bửu Ý, Hòa thượng Thích Pháp Lan, Hòa thượng Thích Huệ Thành, Hòa thượng Thích Thành Đạo, Hòa thượng Thích Thiện Nghị, Hòa thượng Thích Thiện Hòa, Hòa thượng Thích Thiện Hoa, NS Huỳnh Liên..., về dân biểu có bà Kiều Mộng Thu... làm lễ truy điệu tại chùa Khánh Hưng (ngày nay đường Cách Mạng Tháng Tám), lá cờ đỏ sao vàng được xếp từ trái cây xoài - mận, với câu “Quốc Gia Tối Thượng” và đôi liễn:

“Nam - Bắc Toàn Dân Quy Thượng CHÍNH

Á - Âu Thế Giới Kính Tu MI”

(Nam Bắc toàn dân theo chính nghĩa

Á - Âu thế giới kính mà râu)

Điều đáng nói hai chữ cuối của mỗi câu ghép láy lại chữ «CHÍNH MI» là «CHÍNH MINH». Cũng chính điều này, mà giặc bố ráp. Tuy nhiên, Hòa thượng Thích Pháp Lan đã giải thích là do yêu cầu của thân nhân, nhà chùa chỉ làm đúng bốn phận, như người thợ gỗ được khách hàng đặt bàn hoặc đặt ghế người thợ ắt phải làm theo. Nhờ lý lẽ đó, Hòa thượng Thích Pháp Lan và Chư Tôn Túc sau đó được thả ra.

Khi Hiệp định Pari ký ngày 27/1/1973 để che giấu tội ác dã man đối với tù chính trị ngày 6/2/1973 giặc dùng phi cơ chở hơn 200 tù chính trị ở chuồng cộp bị què lết về C3 Biên Hòa để sáng ngày 7/2/1973 thả các nơi như ga Biên Hòa, chợ Đệm - Bình Chánh... riêng Đại đức Thích Bửu Định được thả ở ga Biên Hòa, đã đến chùa Thanh Long nhờ Sư cô Thích Nữ Huệ Hương đưa qua chùa Long Thiển. Hòa thượng Thích Huệ Thành gọi tôi (Đại đức Thích Huệ Xương) lên Biên Hòa đưa Đại đức Thích Bửu Định (là đệ tử của Hòa thượng Thích Huệ Thành) về chùa Ấn Quang nhờ Phật tử cơ sở chăm sóc. Đến khi lành bệnh lại đưa Đại đức vô chiến khu Ba Thu (theo ngõ Đức Hòa - Đức Huệ tỉnh Long An, giao cho chốt chị Sáu Sửa). Khi nước nhà giải phóng năm 1975, Đại đức Thích Bửu Định làm Ủy viên Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước, Tp. HCM, Trưởng Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước Quận 4. Bên cạnh đó, bà Luật gia Ngô Bá Thành, cánh phụ nữ đòi quyền sống kết hợp với Ni sư Huỳnh Liên đi các nơi Chợ Đệm - Bình Chánh, Đức Hòa tìm hơn 100 anh em đưa về Bệnh viện Sùng Chính điều trị, đến khi đi lại được đưa trở lại chiến khu (trong số đó có anh Tư Biên - Hà Văn Hiến sau giải phóng làm Bí thư quận 10, Tp. HCM).

Cũng trong năm 1973, khi tù chính trị được trao trả ở sân bay Lộc Ninh (Bình Phước), Hòa thượng Thích Huệ Thành, Hòa thượng Thích Pháp Lan, Đại đức Thích Huệ Xương, Thiện Trí - Lê Hoàng Minh và Thiện Đức - Trương Hiến ra thăm và đón Hòa thượng Thích Minh Nguyệt trong số đó. Hòa thượng Thích Huệ Thành đã ca ngợi tinh thần Hòa thượng Thích Minh Nguyệt:

*Giang tay La Hán lướt binh đao
 Nhập thành công tác đón ngày sau
 Ước vọng thành công đã sắp đến
 Minh Nguyệt sư huynh khổ hình đau.
 Mười ba năm đày nơi Côn Đảo
 Sống chết không sờn dạ chẳng nao
 Hiệp định Pa Lê ngày trao trả
 Chiến khu trở lại trách nhiệm cao.*

7. Kết luận

Sĩ khí yêu nước là ngọn lửa nhiệt huyết có trong lòng mỗi người dân Việt, khi đất nước dân tộc bị lâm nguy ngọn lửa đó bùng cháy hơn bao giờ hết. Điều đó được chứng minh với sĩ khí yêu nước từ Giáo hội Lục Hòa Liên Xã, Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ,

Giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng Việt Nam đến Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam là những dấu son lịch sử Việt Nam, đã thổi hồn cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam ngày nay.

Ghi nhận những đóng góp to lớn của Phật giáo đối với dân tộc Việt Nam, cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng, đương thời là Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, trong buổi tiếp Đại biểu Đại hội Hiệp thương thống nhất các tổ chức hệ phái Phật giáo Việt Nam thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam (từ ngày 4/11 đến ngày 7/11/1981) tại Phủ Chủ tịch ở Thủ đô Hà Nội, ông thay mặt Đảng và Nhà nước trân trọng phát biểu: *“Phật giáo Việt Nam đã góp phần làm sáng ngời lý tưởng của dân tộc và trưởng thành cùng dân tộc... Trong quá khứ, Phật giáo Việt Nam đã gắn chặt với dân tộc trong sự nghiệp dựng nước giữ nước”*.

Thật vậy, các bậc tiền bối qua các thời kỳ đã cống hiến trí tuệ, công sức cho đạo pháp và dân tộc với tinh thần vô ngã vị tha, sẽ mãi là tấm gương sáng cho thế hệ hậu học noi theo./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thích Huệ Thông, Lịch sử Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, Nxb Văn hoá Văn nghệ, 2019.
2. Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử luận, Nxb Văn học, 1994.
3. Kinh Trường A Hàm, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành, 1993.
4. HT. Thích Thanh Từ, Quy Sơn Cảnh Sách giảng giải, Nxb Tôn Giáo, 1993.
5. HT. Thích Thanh Từ, Pháp Bảo Đàn kinh giảng giải, Nxb Tôn Giáo, 1992.

SỰ HÌNH THÀNH GIÁO HỘI PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VIỆT NAM

ĐINH HỮU CHÍ

1. Tình hình Phật giáo Việt Nam thời Pháp thuộc

Trong quá trình đồng hành cùng dân tộc, Phật giáo Việt Nam đã trải qua những bước thăng trầm cùng vận mệnh đất nước, đồng thời hòa quyện vào văn hóa dân tộc như một thực thể không thể tách rời, tạo nên một đặc trưng riêng, một dấu ấn riêng của đất nước Việt Nam, con người Việt Nam. Trải qua bao biến cố của lịch sử, có những lúc Phật giáo được coi là quốc giáo, nhiều bậc cao Tăng được trọng vọng trong xã hội, nhưng cũng có lúc Phật giáo đứng trước những chướng duyên, thế nhưng “dòng mạch” Phật pháp vẫn không bao giờ đứt. Điều đó có được là do các tín đồ của đạo Phật, dù ở trong hoàn cảnh nào, vẫn luôn có một niềm tin mãnh liệt ở đạo pháp, vào sự thống nhất trong giới Tăng, Ni và sự hoà hợp của đông đảo tín đồ.

Khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, biết được sức mạnh và ảnh hưởng vô cùng to lớn của Phật giáo đối với quần chúng nhân dân, chúng đã thẳng tay đàn áp Tăng Ni, tàn phá chùa chiền, sinh hoạt nghi lễ Phật giáo bị ngăn cấm. Điều này cũng nằm trong kế hoạch hòng xóa bỏ văn hóa, phong tục tập quán, cũng như tôn giáo truyền thống của người Việt Nam. Mặt khác, thực dân Pháp cũng lo sợ nhân dân thông qua Phật giáo để chống lại chúng. Thế nên vừa tìm cách đồng hoá bằng việc thay thế dần văn hoá và lối sống phương Tây, đồng thời thực dân Pháp cũng ra sức truyền bá Công giáo. Có thể nói chưa khi nào Phật giáo Việt Nam lại đứng trước tình thế cấp bách như vậy, đòi hỏi phải có sự chấn chỉnh về mặt tổ chức để tập hợp, đoàn kết Tăng Ni, Phật tử cùng chèo chống con thuyền Phật giáo trước phong ba bão táp, vì thế nhiều người tâm huyết, nhất là các vị cao Tăng đã nhất tâm củng cố Phật giáo.

Vào những năm 1930, Phật giáo Việt Nam đã có những dấu hiệu đầu tiên của sự phục hồi, bằng chứng là phong trào chấn hưng Phật giáo do một số vị cao Tăng khởi

xướng đã diễn ra mạnh mẽ và sôi nổi ở khắp mọi nơi. Tại miền Nam, Hòa thượng Khánh Hòa ở chùa Tuyên Linh, Hòa thượng Thích Từ Phong ở chùa Giác Hải, Hòa thượng Thích Hoằng Nghĩa ở chùa Giác Viên... đã mở các lớp giáo lý, soạn dịch kinh sách nhằm hoằng dương chính pháp. Tại miền Trung, các vị Hòa thượng Thích Tuệ Pháp ở chùa Thiên Hưng, Hòa thượng Thích Thanh Thái ở chùa Từ Hiếu, Hòa thượng Thích Đắc Ân ở chùa Quốc Ân... thường xuyên mở các lớp giáo lý dạy dỗ cho các Tăng Ni trẻ, tạo không khí học tập sôi nổi, đồng thời qua đó các Tăng Ni được thấm nhuần giáo lý Phật đà. Trong khi đó ở miền Bắc, tại các đạo tràng như Vĩnh Nghiêm, Linh Quang, nhiều vị cao Tăng đã tổ chức các buổi giảng dạy Phật pháp, tiến hành in ấn kinh sách, dịch các bộ kinh lớn, tổ chức các ngày lễ Phật Đản, Vu Lan, tập trung Tăng Ni trong các khoá an cư... đã làm sinh động thêm đời sống Phật giáo. Chính từ sự chấn hưng này và liên tiếp trong nửa đầu thế kỷ XX, hàng loạt các tổ chức, hệ phái Phật giáo đã ra đời và có nhiều hoạt động tích cực.

Có một điều là các tổ chức Phật giáo ra đời phần nhiều đều tập trung ở những trung tâm lớn, mà cụ thể là ở ba trung tâm Hà Nội, Huế và Sài Gòn. Điều này có những lý do khách quan, vì những nơi này tập trung đông dân cư, có điều kiện phát triển kinh tế, tập hợp được đông đảo tầng lớp Tăng Ni, Phật tử.

Kết quả của phong trào chấn hưng Phật giáo tại Việt Nam trong các năm 1951, 1958 và 1963 đã diễn ra ba cuộc vận động thống nhất Phật giáo lớn mà kết quả là cho ra đời ba tổ chức Phật giáo. Năm 1951, đánh dấu sự ra đời của Tổng hội Phật giáo Việt Nam tại Huế. Năm 1958, đánh dấu sự ra đời của Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam tại miền Bắc. Năm 1964, đánh dấu sự ra đời của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất tại miền Nam. Mặc dù các cuộc thống nhất Phật giáo này chưa đạt được những thành tựu viên mãn nhưng nó cũng đã tạo ra những điều kiện tốt, là tiền đề cho sự thống nhất Phật giáo Việt Nam sau này.

Năm 1963 cũng là năm đáng nhớ trong lịch sử Phật giáo Việt Nam khi Hòa thượng Thích Quảng Đức vị pháp thiêu thân tại Sài Gòn để phản đối chính quyền Ngô Đình Diệm đàn áp Phật giáo, làm dấy lên phong trào chống chiến tranh phi nghĩa của đế quốc Mỹ không chỉ ở Việt Nam mà ở khắp thế giới. Ngọn lửa bất diệt của Bồ tát Thích Quảng Đức đã làm rạng danh cho những người con Phật ở Việt Nam. Hành động vị pháp của Bồ tát Thích Quảng Đức là hồi chuông cảnh tỉnh cho những thế lực muốn phá hoại, chia rẽ Phật giáo Việt Nam...”¹

1. <http://btgcp.gov.vn/Plus.aspx/vi/News/38/0/240/0/2348/> Vài nét về Phật giáo Việt Nam trước ngày thành lập Giáo hội – Phúc Nguyên

2. Những tổ chức có mối quan hệ tiền thân của Giáo hội Phật giáo cổ truyền Việt Nam

Tại nước ta, từ thập niên 1920, các nhà sư có tâm huyết kiên trì tư tưởng Phật giáo truyền thống, đã cùng nhau đẩy lên phong trào chấn hưng Phật giáo để củng cố và phát triển những giá trị nền tảng về con người và xã hội của mình.

Bấy giờ, Phật giáo Việt Nam có nhiều hệ phái quy tụ Tăng tín đồ đang phân rẽ vì ý thức hệ đa chiều. Ý thức quốc gia, dân tộc chưa đủ sức mạnh liên kết lại làm một khối Phật giáo thống nhất. Trước tình hình đó, nhiều vị cao Tăng và cư sĩ tâm huyết nước nhà tiếp thu những tư tưởng mới đã phát ngọn cờ chấn hưng Phật giáo.

Ở Nam Bộ, hai vị khởi xướng tiếng nói đầu tiên là Hòa thượng Khánh Hòa và sư Thiện Chiếu. Ở Trung Bộ, có cư sĩ Minh Tâm Lê Đình Thám cùng 2 Hòa Thượng Giác Tiên và Phước Huệ. Ở Bắc Bộ, nhị vị có Hòa thượng Trí Hải, Thanh Hanh và cư sĩ Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha. Các vị này đã chỉ ra những suy thoái trong hàng ngũ Tăng già, tình trạng sa sút và lỏng lẻo trong giới luật, tình trạng hoạt động trái với giáo lý nhà Phật, tình trạng dao động của tín đồ, tình trạng xâm nhập của các tư tưởng ngoại đạo... Nhìn thấy sự thành công của tư tưởng Phật giáo vào xã hội phương Tây, các nhà chấn hưng Phật giáo đặt câu hỏi vì đâu Phật giáo nước nhà suy thoái. Các vị bắt tay vào việc chấn chỉnh giềng mối từ giáo lý đến nghi lễ và cho ra đời những tổ chức Phật giáo mang tính cách mạng, có ý nghĩa cải cách triệt để nhằm duy trì ý nghĩa siêu việt của Phật Tổ tỏa rộng đến từng tầng lớp trong xã hội. Chấn hưng Phật giáo cũng từ nhận thức đúng mực về tư tưởng khoa học kỹ thuật hiện đại, rằng mặc dù con người có thể thăng tiến về vật chất, có thể tiến tới làm chủ thế giới tự nhiên, nhưng quan trọng hơn cả vẫn là sự cải cách trong bản thân con người, thoát khỏi cái vô thường để hướng tới chân lý ngay trong cuộc sống.

Nhìn lại phong trào chấn hưng Phật giáo, thấy nổi lên ba trung tâm chấn hưng lớn là Nam Bộ, Huế và Hà Nội.

* *Trung tâm Nam Bộ*

Trong tình trạng u ám như vậy, vẫn còn có các chùa giữ được nền nếp tinh thần Phật giáo thuần thành như chùa Trường Thọ với Hòa thượng Tâm Thông, chùa Giác Hải với Hòa thượng Từ Phong, chùa Giác Viên với Hòa thượng Hoàng Nghĩa, chùa Hội Khánh với Hòa thượng Từ Văn, chùa Linh Tuyền với Hòa thượng Huệ Tịnh, chùa Hội Linh với Hòa thượng Hoàng Đạo, chùa Phước Lâm với Hòa thượng Mệ Nội, chùa Thiên Thai với Hòa thượng Thanh Kế... Đặc biệt là Hòa thượng Khánh Hòa, người phát ngọn cờ đầu phong trào chấn hưng Phật giáo nước ta, là người trực tiếp lãnh đạo phong trào này tại Nam Bộ.

Cùng với Hòa thượng Khánh Hòa, còn có Hòa thượng Từ Phong cũng dốc lòng khôi phục bản đạo. Ban đầu hai vị lập ra Lục Hòa Liên Hiệp để các sư hội họp bàn về nội bộ Tăng đồ, kêu gọi chỉnh lý Tăng đồ.

Bấy giờ, chữ quốc ngữ đã bắt đầu phổ biến, xuất hiện một số nhà sư trẻ có thực học mà nổi bật nhất là sư Thiện Chiếu, người vừa am hiểu thâm sâu giáo lý nhà Phật đồng thời có khả năng tiếp cận tư tưởng khoa học phương Tây.

** Trung tâm Huế*

Hai nhân vật hàng đầu Phật giáo Trung Bộ bấy giờ là Hòa thượng Giác Tiên và cư sĩ Lê Đình Thám. Hai vị chủ động mở một đạo tràng giảng kinh tại chùa Trúc Lâm lấy tên là Sơn Môn Học Đường Trúc Lâm và mời Hòa thượng Phước Huệ ở chùa Thập Tháp - Di Đà làm chủ giảng. Cư sĩ Lê Đình Thám còn thành lập An Nam Phật Học Hội và xuất bản tạp chí Viên Âm để quy tụ lực lượng và quảng diễn phong trào. Những vị quan chức cao cấp của triều đình như Nguyễn Đình Hòe, Nguyễn Khoa Tân, những thân vương hoàng tộc như Ứng Bình Thúc Giạ Thị, trí thức tân học như Lê Thanh Cảnh, Lê Đình Thám, Trương Xương, Nguyễn Khoa Toàn, phụ nữ tân học như Cao Xuân Xang, Tôn Nữ Thị Bản, Hồ Thị Thể Anh... tham gia học kinh, giảng pháp theo phong cách mới, chủ trương chấn hưng Phật giáo cho phù hợp với thời đại.

Hàng Tăng sĩ, ngoài hai vị hòa thượng trên, còn có những cao Tăng như Hòa thượng Huệ Pháp chùa Thiên Hưng, Hòa thượng Tam Tịnh chùa Tây Thiên, Hòa thượng Viên Thành chùa Trà Am, Hòa thượng Phước Hậu chùa Trường Xuân, kể cả nhà sư trẻ như Thượng tọa Mật Thể cũng tích cực hưởng ứng phong trào.

** Trung tâm Hà Nội*

Cũng giống như tình hình tại Nam Bộ và Trung Bộ, Phật giáo Bắc Bộ với những khuôn mặt nổi bật như sư Tuệ Tạng, Trí Hải, cư sĩ Thiều Chửu, các học giả Trần Trọng Kim, Nguyễn Trọng Thuật, Sở Cuồng Lê Dư làm trụ cột cho phong trào chấn hưng Phật giáo.

Miền Bắc thời bấy giờ, các chùa hầu hết đã biến tướng không còn là nơi tu hành Phật giáo lành mạnh nữa. Từ nơi thờ phụng đến nghi thức lễ bái không đâu giống đâu. Kinh sách toàn bằng chữ Nho, mà người am hiểu chữ Nho thì ít dần. Người ta đọc tụng, mà ý nghĩa kinh sách hiểu mơ hồ. Tự mình đã không thông thì việc đem ra rao giảng càng mơ hồ, xa rời chánh lý. Trong tình cảnh ấy, Phật giáo đồ lần lượt dấn nhau vào con đường mê tín dị đoan gây tiếng xấu cho nhà Phật. Phật giáo như một quá khứ còn sót lại những tập tục lạc hậu chỉ trì kéo và ngăn trở sự tiến bộ.

Sư trẻ Trí Hải có khả năng hiểu được kinh sách chữ Hán, tiếp thu được cái mới, gióng lên ý tưởng lập hội Phật giáo trong vùng Lý Nhân, Hà Nam. Các sư cao tuổi tâm

huyết với tiền đồ của Phật giáo, tán thành sư Trí Hải, nhưng cho là rất khó, ngại bị chính quyền thực dân khép vào tội lập đảng cách mạng chống nhà nước bảo hộ. Sư Trí Hải bền lòng tiến hành từng bước, thuyết phục các vị trên suốt nhiều năm mà kết quả rất ít.

Sư Trí Hải cùng các đồng môn trẻ tuổi theo cách tổ chức hội Liên xã của các sơn môn xưa nay vẫn làm, lấy tên là Lục Hòa Tịnh Lữ. Lục Hòa Tịnh Lữ gồm những nhà tu làm bạn cùng nhau tu theo 6 pháp hòa thuận theo lời Phật dạy:

- 1) Thân hòa đồng trụ: Sống hòa trong tập thể.
- 2) Khẩu hòa vô tránh: Nói năng hòa thuận.
- 3) Ý hòa vô vi: Không làm trái ý nhau.
- 4) Kiến hòa đồng giải: Hiểu biết bảo ban nhau.
- 5) Giới hòa đồng tu: Cùng giữ giới luật tu hành.
- 6) Lợi hòa đồng quân: Cùng hưởng đều nhau.

Lục Hòa Tịnh Lữ từng bước ảnh hưởng lan truyền trong giới tu trẻ, tổ chức sinh hoạt thành công tại vài nơi, khiến các sư lão thành hoan hỷ tham gia như Thượng tọa Trí Hòa chùa Tú Yên, sư cụ Thông Thiên chùa Hà Mặc, sư cụ Thanh Lạc chùa Vị Bình, sư cụ Thanh Lịch chùa Hải Trung...

Đến năm 1934, cơ hội chín muồi, nhóm Tùng Thư tiến hành xin thành lập Hội do Nguyễn Năng Quốc làm Chủ tịch, quy tụ nhiều cư sĩ học giả và các vị sư đạo cao đức trọng.

** Tổ chức thống nhất các tổ chức Phật giáo Việt Nam lần đầu tiên*

Cho đến những năm 1950, nhiều tổ chức Phật giáo đã hoạt động trên khắp 3 miền. Ở Bắc có Hội Việt Nam Phật giáo Bắc Việt và Tăng già Bắc Việt. Ở miền Trung có Hội Việt Nam Phật giáo Trung Việt và Tăng già Trung Việt. Ở miền Nam có Hội Việt Nam Phật giáo Nam Việt và Tăng già Nam Việt.

Các đoàn thể này cùng chung ý thức thống nhất Phật giáo toàn quốc. Hội Việt Nam Phật giáo Bắc Việt chính thức gia nhập gia đình Phật giáo thế giới, khi cử đoàn tham gia Hội nghị Đại hội Liên hữu Phật giáo Thế giới lần thứ nhất tại Colombo với sự tham dự của 26 đoàn của 26 nước. Phật giáo Việt Nam chấp nhận bản Điều lệ và lá cờ Phật giáo thế giới 5 màu được Đại hội quy định làm biểu tượng chung của toàn thể Phật giáo thế giới.

Người đại diện cho Phật giáo Việt Nam là Thượng tọa Tố Liên được bầu làm Phó Chủ tịch Hội Liên hữu Phật giáo Thế giới. Chùa Quán Sứ được bố trí làm trụ sở chính thức của WFP tại Việt Nam.

Sáu tổ chức Phật giáo trong cả nước lúc bấy giờ vâng theo lời hiệu triệu của các vị Đại lão Hòa thượng đã nhóm họp tại chùa Từ Đàm (Huế) gồm 51 đại biểu ngày 6-5-1951 thành lập Tổng hội Phật giáo Việt Nam. Hòa thượng Thích Tịnh Khiết được bầu làm Chủ tịch Hội.

Cuộc đấu tranh của Phật giáo Việt Nam năm 1963 là sự kết hợp đồng bộ của các đoàn thể Phật giáo toàn miền Nam được đông đảo Phật tử, nhân sĩ trí thức, sinh viên học sinh, công chức, người lao động từ nông thôn đến thành thị ủng hộ và kết thúc bằng cuộc đảo chánh của quân đội, của chính quyền.

Ngày 11/6/1963, Hòa thượng Thích Quảng Đức, Trưởng ban Nghi lễ Giáo hội Tăng già Việt Nam tự thiêu tại Saigon. Trái tim biến thành xá lợi của Hòa thượng đã làm chấn động lòng người và đã gây nên tiếng vang khắp thế giới.

Tiếp đến, Hòa thượng Thích Tiêu Diêu tự thiêu tại Huế, rồi còn các vị sư khác tự thiêu ở Sài Gòn đã gây cơn chấn động ghê gớm nhận chìm chế độ Ngô Đình Diệm.

Tuy vậy sau đảo chánh Ngô Đình Diệm, nội bộ Phật giáo tổ chức họp tiến hành thống nhất lần nữa rất long trọng và đầy khí thế, nhưng dần dần xuất hiện nhiều dấu vết rạn nứt. Sự rạn nứt ngày càng nghiêm trọng không thể hàn gắn. Hình thành khối Thượng tọa Tâm Châu, khối Thượng tọa Trí Quang hay còn gọi là khối Việt Nam Quốc Tự và khối Ấn Quang.

Năm 1967, Thượng tọa Tâm Châu phế bỏ Hiến chương Phật giáo năm 1964, lập ra một Giáo hội khác với một Hiến chương khác. Hiến chương này lại được sự đồng thuận của chính quyền Nguyễn Văn Thiệu.

Phật giáo miền Nam dần bị lôi kéo vào chính trị như một đảng phái chính trị, thậm chí có một bộ phận Phật tử tham gia đấu tranh chính trị xa rời truyền thống đạo pháp và dân tộc Việt Nam.

Sau ngày đất nước thống nhất, việc thống nhất Phật giáo cả nước cũng gặp rất nhiều gian nan. Tuy nhiên, năm 1981, Đại hội thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam thành công đã mở ra con đường cho Phật giáo Việt Nam đoàn kết phát triển với phương châm bất diệt của truyền thống Phật giáo Việt Nam “Đạo chỉ có thể phát triển bền vững trong lòng dân tộc”.²

2.1 Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ (1946)

Năm 1945, cách mạng tháng Tám thành công, HT Thích Minh Nguyệt bắt đầu dẫn thân vào con đường cách mạng với bí danh Tam Không, ngài có mặt ở hầu khắp các chùa,

2. <http://www.sugia.vn/portfolio/detail/149/phan-giao-viet-nam-truyen-thong-va-hien-dai.html> - TS. Lê Sơn

chiến, miếu mạo Nam Bộ để giảng giải cho Tăng Ni, phật tử - chính sách của Mặt trận Việt Minh mà Hội Phật giáo cứu quốc là một thành viên. Với nhiệt huyết yêu nước và cách mạng, Ngài lần lượt được các Tăng Ni, Phật tử bầu làm Hội trưởng Hội Phật giáo cứu quốc Mỹ Tho, Hội trưởng Hội Phật giáo cứu quốc Sài Gòn – Gia Định. Ngoài ra ngài còn là Ủy viên Ủy ban Mặt trận Việt Minh tỉnh Mỹ Tho, Ủy viên Ủy ban Mặt trận Việt Minh Sài Gòn – Gia Định và Ủy viên Ủy ban Mặt trận Việt Minh Kỳ bộ Nam Bộ.

Cuối năm 1946, Hòa thượng Thích Minh Nguyệt hoạt động cách mạng khi chìm khi nổi, ẩn hiện khắp mọi nơi với bí danh Tam Không, được bầu làm Hội trưởng Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ, trụ sở tại chùa Ô Môi, Đồng Tháp Mười.

Ngày mùng 8/4 năm Kỷ Sửu (5/5/1949), Ban Chấp hành Phật giáo cứu quốc Nam Bộ hợp cùng Phật giáo cứu quốc liên tỉnh Mỹ Tho - Sa Đéc tổ chức long trọng ngày lễ Đản sinh Đức Phật Thích Ca Mâu Ni tại một địa điểm ở Nam Bộ (báo không nói địa điểm cụ thể vì lý do bảo mật và bảo đảm an toàn cho địa phương này). Các cấp *Dân-Quân-Chính*, đồng bào, Phật tử đến tham dự trên 6.000 người.

Đứng trước máy phóng thanh, ông Tam Không, Hội trưởng, đại diện Phật giáo cứu quốc Nam Bộ và Liên tỉnh Mỹ Tho - Sa Đéc đọc diễn văn khai mạc. Với giọng đều đều, rành rang, ông nhắc lại lòng yêu nước của các bậc Tăng già tiền bối trải qua các thời đại; ông giải thích ý nghĩa, thành tích tham gia kháng chiến của Phật tử Nam Bộ: *“Phật giáo đồ Nam Bộ đã khai sát giới, gia nhập Vệ quốc quân và dân quân, cầm súng mang dao, giết giặc trừ gian. Đặc biệt tỉnh Bạc Liêu, số hội viên Phật giáo cứu quốc chỉ hơn 5.000 mà đã sung vào dân quân đến 1.500 người. Ngoài ra còn có nhiều nhà sư cùng với Vệ quốc quân ba khu Nam Bộ đến nợ nước tại chiến trường... Việc cứu giúp đồng bào, đỡ đầu bộ đội, ủng hộ quân nhu, Phật giáo đồ đã thực hành đúng lý tưởng lợi tha, bác ái của Đức Phật. Chuông, khánh là của quý nhà chùa mà tỉnh Mỹ Tho đã hiến cho công binh xưởng 50 đại hồng chung, 14 tiểu hồng chung và tỉnh Sa Đéc trên 2 tấn đồ đồng... Toàn Nam Bộ số hội viên Phật giáo cứu quốc có chừng 30.000 mà đã ngót 1.000 cha, mẹ, chị tham gia Hội mẹ chiến sĩ đỡ đầu chiến sĩ...”*³.

2.2 Giáo hội Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử

Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam ra đời vào năm 1952 do Hòa thượng Thiện Tông chùa Trường Thạnh (quận 1) làm Tăng trưởng. Đây là sự tiếp nối của tổ chức Lục Hòa Liên Xã (1920). Tại Nam Bộ, Tăng sĩ yêu nước có hoài vọng tập hợp chư sơn thiện đức, mục đích của giáo hội nhằm tập hợp Tăng sĩ vào một tổ chức để duy trì nền tảng Phật giáo cổ truyền, sống theo 6 phép Lục Hòa của tinh thần Phật giáo. Điều 2 của Điều lệ

3. <https://giacngo.vn/lichsu/photgiaovietnam/2011/05/26/73E60B>

Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam cho biết nguyên nhân thành lập giáo hội nhằm “*duy trì nền tảng cổ truyền và thực hiện nền giáo dục Phật lý để dìu dắt nhân sinh sống theo 6 phép Lục Hòa mà nghìn xưa đức Phật đã dạy*”. Mặt khác, còn một mục đích quan trọng hơn, chính là do tình hình giặc Pháp lúc bấy giờ khủng bố mạnh, một số Tăng sĩ về phụ trách Phật giáo cứu quốc trong Mặt trận Liên Việt các tỉnh, nên lập giáo Hội Lục Hòa Tăng chính là nhằm để giữ vững tổ chức và người, nhằm đối phó với âm mưu lợi dụng tôn giáo của Pháp. Hòa thượng Bửu Ý, vị Tăng sĩ tham gia trong phong trào kháng chiến chống Pháp, cho biết “*Sở dĩ Giáo hội ra đời là vì năm 1949 Ban chấp hành Phật giáo cứu quốc Nam Bộ do Hòa thượng Thích Minh Nguyệt làm Hội trưởng xét thấy tình hình khó khăn do giặc Pháp khủng bố, lúc bấy giờ tôi là Ủy viên phụ trách Phật giáo cứu quốc Sài Gòn – Gia Định, bấy giờ quý cụ như Hòa thượng ở chùa Trường Thạnh, Phật Ấn, Long An, Long Quang, Giác Viên... âu lo, âm thầm lặng lẽ hoạt động cốt yếu là giữ tổ chức, và người...*”.

Đến năm 1957, Giáo hội mới chính thức được chính quyền chấp thuận và có điều lệ. Văn phòng giáo hội đặt tại chùa Trường Thạnh. Giáo hội cũng có một trường học mang tên Phật Học Đường Lục Hòa, được xây dựng cạnh chùa Giác Viên (quận 11) do Thượng tọa Huệ Chí làm Giám đốc và một tạp chí lấy tên là *Phật học tạp chí*, tòa soạn đặt tại chùa Phật Ấn (quận 1) do Hòa thượng Thành Đạo làm chủ nhiệm và thượng tọa Huệ Chí làm chủ bút.

Bên cạnh tổ chức Giáo hội dành cho Tăng sĩ, Hội cũng thành lập thêm một tổ chức của cư sĩ Phật tử, đó là Hội Lục Hòa Phật tử vào năm 1954, trụ sở đặt tại chùa Long Vân (Gia Định). Mục đích chính của Hội nhằm chăm lo tốt đời sống các Phật tử có tuổi, giúp đỡ họ được chu tất khi qua đời. Hội cũng có một nghĩa trang tại Gò Dưa (Thủ Đức).

Năm 1963, Hòa thượng Huệ Thành, chùa Long Thiên (Đông Nai) đã đứng ra hợp nhất hai tổ chức này lại thành Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam. Văn phòng đặt tại chùa Giác Lâm (quận Tân Bình).⁴

3. Tiến trình vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam

Sau ngày 30/4/1975, Hòa thượng Thích Minh Nguyệt được bầu làm Chủ tịch Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước Thành phố Hồ Chí Minh. Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước được sự tham gia nồng cốt của Chư Tôn đức Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam.

Ban Vận động hiệp thương thống nhất Phật giáo Việt Nam được thành lập với các chức danh: Trưởng ban: Hòa thượng Thích Trí Thủ; Phó Trưởng ban: Hòa thượng Thích Trí Tịnh, Hòa thượng Thích Mật Hiển, Hòa thượng Thích Bửu Ý, Hòa thượng Thích Giới

4. <https://phatgiaolongan.org/xin-cho-biet-ve-giao-hoi-luc-hoa-tang-va-hoi-luc-hoa-phat-tu/>

Nghiêm, Hòa thượng Thích Minh Nguyệt, Hòa thượng Thích Thế Long; Ủy viên thường trực: Hòa thượng Thích Thiện Hào; Chánh Thư ký: Thượng tọa Thích Minh Châu; Phó Thư ký: Thượng tọa Thích Từ Hạnh, Thích Thanh Tú; các Ủy viên: Hòa thượng Thích Giác Tấnh, Hòa thượng Thích Trí Nghiêm, Hòa thượng Thích Đạt Hảo, Hòa thượng Châu Mum, Thượng tọa Thích Thanh Trí, Thượng tọa Thích Chánh Trực, Thượng tọa Thích Giác Toàn, NS.Huỳnh Liên, Cư sĩ Nguyễn Văn Chế, Cư sĩ Võ Đình Cường và Cư sĩ Tống Hồ Cẩm.

Ban Vận động đã ra mắt ngày 9/4/1980 tại chùa Quán Sứ (Hà Nội). Tại buổi lễ ra mắt, Hòa thượng Thích Trí Thủ đã tuyên đọc thông bạch của Ban Vận động gọi Tăng Ni, Phật tử cả nước và sau đó, toàn Ban Vận động đã ra mắt các vị Tăng Ni, Phật tử Thủ đô.

Ngày 15/5/1980, tại chùa Xá Lợi, Ban Vận động đã làm lễ ra mắt trước đông đảo Tăng Ni, Phật tử TP.HCM. Tại buổi lễ, Hòa thượng Thích Minh Nguyệt đã đọc diễn văn khai mạc và Hòa thượng Thích Trí Thủ đã tuyên đọc thông bạch của Ban Vận động, khẳng định bối cảnh nước nhà đã thống nhất là vận hội mới mở đường cho thống nhất Phật giáo Việt Nam. Hòa thượng Thích Giới Nghiêm, Thượng tọa Thích Giác Toàn, đại diện các tổ chức, hệ phái đã phát biểu bày tỏ hoan hỷ và cảm xúc, nhất trí hoàn toàn với việc thống nhất Phật giáo Việt Nam.

Trong ngày 23/5 và 24/5/1980, Ban Vận động đã tổ chức ra mắt tại giảng đường chùa Từ Đàm, Huế và nhận được sự đồng thuận của tất cả Tăng Ni, Phật tử cố đô.

Sau khi lễ ra mắt thành công tốt đẹp, tại Hà Nội, TP.HCM và Huế - mùa thu tháng 8/1980, Ban Vận động đã có cuộc mạn đàm thân mật với 140 đại biểu nhân sĩ, trí thức, Phật tử thuộc nhiều giáo phái tại chùa Vĩnh Nghiêm (TP.HCM) do Hòa thượng Thích Trí Thủ chủ trì. Nội dung cuộc mạn đàm xoay quanh vấn đề thống nhất Phật giáo Việt Nam, những tâm tư nguyện vọng của các tầng lớp, các hệ phái đa số đều nói lên những suy nghĩ chân tình trước tình hình thống nhất Phật giáo cùng những băn khoăn như chương trình tu học của Tăng Ni, tính biệt truyền của hệ phái; vấn đề hệ thống và cơ cấu tổ chức của Phật giáo Việt Nam sau khi thống nhất, vấn đề quản lý chùa chiền, quản lý Tăng, Ni...

Ngày 16/1/1981, Hội nghị kỳ 2 của Ban Vận động đã tiến hành tại Hà Nội. Hòa thượng Thích Trí Thủ đã đọc diễn văn khai mạc, nêu rõ quyết tâm tiến hành sớm việc thống nhất Phật giáo Việt Nam trong năm 1981. Hội nghị đã thảo luận chương trình hoạt động của Ban trong năm 1981.

Từ ngày 15/3 đến 24/3/1981, Ban Vận động đã lần lượt đến thăm và tiếp xúc 9 hệ phái gồm: Giáo hội Tăng-già Khất sĩ VN, Hội Phật học Nam Việt, Giáo hội Phật giáo cổ

truyền Việt Nam, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam, Thiên Thai Giáo Quán tông; Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước TP.HCM; Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam và Hội Đoàn kết sư sãi yêu nước miền Tây Nam Bộ.

Các cuộc tiếp xúc đã diễn ra giữa Ban Vận động và các hệ phái trong bầu không khí cởi mở, chân tình và thẳng thắn. Mọi tâm trạng, tư tưởng của quý vị đều nhìn về một hướng, đó là thống nhất Phật giáo Việt Nam là lựa chọn duy nhất và phù hợp nhất trong bối cảnh nước nhà đã thống nhất trọn vẹn, có còn chăng là những ưu tư thứ yếu mà trong quá trình thống nhất sẽ được đồng nhất hoặc cởi bỏ cho phù hợp với tình hình.

Ngày 5/8/1981, tại chùa Xá Lợi (Q.3, TP.HCM), Hội nghị kỳ 3 của Ban Vận động đã họp phiên toàn thể. Đây là hội nghị cuối cùng của Ban Vận động trước khi hội nghị thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam diễn ra vào đầu tháng 11-1981. Hội nghị đặt dưới sự chứng minh của Hòa thượng Thích Đức Nhuận và chủ trì của Hòa thượng Thích Trí Thủ cùng các vị giáo phẩm trong Ban Thường trực. Phía khách mời có các ông Nguyễn Quang Huy, Trưởng ban Tôn giáo Chính phủ; Ung Ngọc Kỳ, Ủy viên Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam TP.HCM.

Mục đích của Hội nghị kỳ III lần này là để các vị trong Ban Vận động, lãnh đạo các hệ phái góp ý kiến, thảo luận các phương thức và đường lối thống nhất Phật giáo Việt Nam. Hội nghị đã thảo luận góp ý kiến về bản dự thảo văn kiện thống nhất Phật giáo cùng nội dung tổ chức Hội nghị Đại biểu thống nhất Phật giáo Việt Nam. Với 4 ngày làm việc trong tình đoàn kết, cảm thông và xây dựng, Hội nghị kỳ III đã thành công viên mãn trong niềm tin mãnh liệt vào tiền đồ rạng rỡ của Phật giáo Việt Nam.

Sáng ngày 9/10/1981, tại chùa Xá Lợi đã diễn ra cuộc họp mặt Tăng Ni, Phật tử TP.HCM với Ban Vận động và sự phối hợp của Ban Vận động TP.HCM nhằm chuẩn bị tiến tới Hội nghị đại biểu Thống nhất Phật giáo VN được tổ chức tại Hà Nội vào ngày 4/11/1981. Cuộc họp mặt quy tụ trên 1.000 Tăng Ni, Phật tử tiêu biểu của các hệ phái, tổ chức Phật giáo.

Hòa thượng Thích Trí Tịnh, Trưởng ban nội dung đọc lời đúc kết các ý kiến đóng góp trong cuộc họp, nói lên được tính nhất quán cao độ và sâu sắc của toàn thể Tăng Ni, Phật tử hiện diện đối với công cuộc thống nhất Phật giáo Việt Nam.

Trong gần hai năm, Ban Vận động đã tích cực làm tốt vai trò của mình, thu thập ý kiến của lãnh đạo các tổ chức, hệ phái Phật giáo trên cả nước để soạn thảo văn kiện căn bản cho sự thống nhất; đồng thời tổ chức hội nghị đại biểu các hệ phái, thảo luận, biểu quyết các văn kiện để triển khai thành lập cơ cấu tổ chức các tỉnh thành. Con đường đó dù có nhiều thuận lợi vì có cùng một điểm chung, đó là nguyện vọng thống nhất Phật

giáo trong bối cảnh đất nước thống nhất, độc lập, một sự thống nhất thực sự với trọn vẹn ý nghĩa của nó, nhưng không phải là không gặp một vài sự khó khăn. Nói như Hòa thượng Thích Trí Thủ trong trả lời phỏng vấn báo Giác Ngộ trước thêm Hội nghị thống nhất Phật giáo Việt Nam là: “Chân lý bao giờ cũng thẳng”.

Thống nhất Phật giáo Việt Nam không chỉ là nguyện vọng mà hơn thế nữa, đó là chân lý tất yếu của Phật giáo Việt Nam, “*có thống nhất Phật giáo mới đoàn kết được toàn thể Tăng Ni, Phật tử cả nước*” để thực hiện những Phật sự trọng đại của Phật giáo Việt Nam, như báo cáo của Thượng tọa Thích Minh Châu về sứ mệnh của Ban Vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam”.⁵

* *Chùa Thiên Tôn - gốc nôi Phật giáo Cổ truyền Việt Nam*

Theo thư tịch: Chùa Thiên Tôn ngày xưa là chùa Giác Hoàng, do Hòa thượng Thích Minh Đức (1903-1971) đệ tử của Tổ Huệ Đăng khai sơn vào năm 1947 tại bến đò Cây Keo. Năm 1952, chùa Giác Hoàng dời về số 9 đường An Bình. Năm 1954, nhân dịp lễ lạc thành và an vị Phật, Tổ Khai sơn an danh là chùa Thiên Tôn.

Chùa có phòng thuốc nam từ thiện để chữa bệnh cho dân và che mắt địch. Chùa xây hầm bí mật và tổ chức bảo vệ, nuôi giấu cán bộ cách mạng về ăn ở, hội họp và làm việc.

Năm 1969, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam được thành lập, Đại hội Đại biểu Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam đã suy cử Hòa thượng Thích Minh Đức làm Viện trưởng Viện Hoàng đạo Giáo hội Phật giáo Cổ Truyền Việt Nam. Chùa Thiên Tôn là trụ sở của Trung ương Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam.

Điểm đặc biệt của chùa Thiên Tôn là trong hai thời kỳ kháng chiến đấu tranh giành độc lập tự do cho dân tộc, chùa Thiên Tôn luôn đồng hành cùng dân tộc, là cơ sở an toàn của Đặc Khu ủy Sài Gòn - Gia Định.

Sau năm 1975, đất nước thống nhất, chùa Thiên Tôn vẫn tiếp tục tích cực tham gia các công tác Phật sự của Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Sau hơn nửa thế kỷ hình thành và phát triển, đã ghi dấu Chư Tôn Đức các đời trụ trì chùa Thiên Tôn:

- 1) Hòa thượng Thích Minh Đức (1954-1971)
- 2) Thượng tọa Thích Nhật Bửu (1973-1978)
- 3) Thượng tọa Thích Nhật Quang (1978-1985)

5. <https://giacngo.vn/thuvien/giaohoi-phat-giao-viet-nam/2016/09/22/7E5293/> Hoàng Hạ tổng hợp

4) Thượng tọa Thích Chơn Định, tự Lệ Tập (1996-1997)

5) Hòa thượng Thích Chơn Không, tự Lệ Hoa (2006 đến nay)

Chùa Thiên Tôn hiện nay ở số 117/3/2 đại lộ Võ Văn Kiệt, phường 5, quận 5, TpHCM và được xếp hạng Di tích cấp Thành phố của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 3/3/2011”.⁶ /

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vân Thanh, Lược khảo Phật giáo sử Việt Nam qua các thời đại và phát nguồn của các giáo phái, Phật giáo Phật lịch 2518.
2. TT Thích Đồng Bổn chủ biên, Tiểu sử Danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX, tập II, Nxb Tôn Giáo.
3. Vài nét về Phật giáo Việt Nam trước ngày thành lập Giáo hội-Phúc Nguyên.

6. <https://phatgiao.org.vn/chua-thien-ton--goc-noi-phat-giao-co-truyen-viet-nam-d19109.html>

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VIỆT NAM - HỆ THỐNG TỔ CHỨC VÀ ĐƯỜNG HƯỚNG HÀNH ĐẠO

PGS.TS. NGUYỄN HỒNG DƯƠNG

Viện Nghiên cứu Tôn giáo

Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam

Tóm tắt

Ra đời năm 1969, trên cơ sở hợp nhất hai tổ chức Giáo hội Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam (GHPGCTVN) tồn tại cho đến tháng 11/1981. Đây là thời điểm GHPGCTVN cùng với 8 tổ chức, hệ phái khác của Phật giáo Việt Nam vân tập về chùa Quán Sứ, Thủ đô Hà Nội thành lập nên *Giáo hội Phật giáo Việt Nam*

Là tổ chức Phật giáo ra đời thuộc phong trào chấn hưng của Phật giáo, GHPGCTVN có Hiến chương trong đó có những điều khoản quy định về hệ thống tổ chức, nhân sự, chức năng của từng bộ phận. Đồng thời, bản Hiến chương cũng nêu rõ đường hướng hành đạo của Giáo hội.

Bài viết dựa trên nguồn tư liệu thư tịch cũng như một số công trình nghiên cứu về GHPGCTVN, bước đầu đề cập đến hai nội dung (1) Hệ thống tổ chức của GHPGCTVN và (2) đường hướng hành đạo của Giáo hội.

1. Hệ thống tổ chức của Giáo hội Phật giáo cổ truyền Việt Nam

1.1. Vài nét về tiến trình ra đời và hình thành Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam

Phật giáo Việt Nam trước phong trào chấn hưng nửa đầu thế kỷ XX, tuy tồn tại và phát triển cũng như điều hành Phật sự theo sơn môn, pháp phái, song chưa hình thành nên tổ chức. Phong trào chấn hưng Phật giáo với ba nội dung (ba cuộc cách mạng) gồm cách mạng giáo chế, cách mạng giáo lý, cách mạng về giáo sản. Cách mạng giáo chế

dẫn đến việc ra đời các tổ chức Phật giáo. Thời kỳ đầu nổi lên vai trò của Hòa thượng Lê Khánh Hòa và nhà sư Thiện Chiếu. “Năm 1920, quý Hòa thượng họp thành lập “Hội Lục Hòa” với mục đích để đoàn kết tăng chúng phát triển phong trào xây dựng lực lượng hình thành tổ chức, thực hiện chấn hưng Phật giáo Việt Nam... Tổ là người đầu tiên và có công lớn nhất trong phong trào chấn hưng Phật giáo” ở miền Nam nói riêng và Việt Nam nói chung⁽¹⁾.

Tác giả Nguyễn Lang trong cuốn *Việt Nam Phật giáo sử luận* cho biết “Năm 1923 trong buổi họp của đại diện các tổ đình tại chùa Long Hòa ở Trà Vinh, dưới sự hướng dẫn của ông (tức Hòa thượng Khánh Hòa - NHD), một tổ chức Tăng sĩ được thành lập gọi là hội *Lục Hòa Liên Hiệp* với mục đích là vận động thành lập một hội Phật giáo Việt Nam toàn quốc làm cơ sở chấn hưng Phật giáo”.⁽²⁾ Theo tác giả Thích Huệ Thông đã có sự nhầm lẫn giữa hai tổ chức Lục Hòa Liên Hiệp và Lục Hòa Liên Xã “nên sẽ không tìm hiểu thêm, có thể nói đây là điều đáng tiếc bởi Tăng già trong tổ chức Lục Hòa Liên Xã⁽³⁾. Trong tác phẩm “*Lược sử Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam*” tác giả Thích Huệ Thông đã dành một số trang viết đề cập đến tổ chức *Lục Hòa Liên Xã* với các nội dung thời gian, địa điểm thành lập, vai trò của Hòa thượng Chơn Thành - Từ Văn, những hoạt động đạo pháp và dân tộc của tổ chức này. Tác giả Thích Huệ Thông cũng chỉ ra tính đặc thù của tổ chức Lục Hòa Liên Xã⁽⁴⁾. Sở dĩ cuốn sách dành một số trang viết đề cập đến Hội Lục Hòa Liên Xã, vì theo tác giả cuốn sách đây là tổ chức tiền thân của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam. Trong đề tài nghiên cứu khoa học: “*Phật giáo ở Bình Dương: Lịch sử và hiện trạng*”, Chủ nhiệm đề tài: PGS.TS. Trần Hồng Liên, năm 2011, viết: “Giáo hội Lục Hòa Tăng ra đời vào năm 1952 là sự nối tiếp của Lục Hòa Liên Xã (1922)”⁽⁵⁾.

Tổ chức của Lục Hòa Liên Xã, hệ thống tổ chức, cơ cấu nhân sự, hiện vẫn chưa có đủ tài liệu để làm sáng tỏ. Nhưng có một điều cần chỉ ra nếu như các tổ chức có tên “Lục hòa” sau khi thành lập đã tổ chức rất nhiều hội đoàn như Hội Nghiên cứu, Hội Phật học... thì Lục Hòa Liên Xã chỉ thành lập duy nhất một tổ chức “Hội Danh dự yêu nước”. Hội Danh dự yêu nước ngoài Hòa thượng Từ Văn và cụ Nguyễn Sinh Sắc còn có một số hội viên nòng cốt. Hội Danh dự yêu nước và Lục Hòa Liên Xã có liên hệ chặt chẽ với nhau như có chung một vị lãnh đạo (Hòa thượng Từ Văn); thành viên của Hội này đồng thời cũng là thành viên của Hội kia.

1. Thích Huệ Thông: *Lược sử Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam*, Nxb Văn hóa văn nghệ TP. Hồ Chí Minh, 2019, tr 79-80.

2. Nguyễn Lang: *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb Phương Đông, 2012, tr 560.

3. Thích Huệ Thông: *Lược sử Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam*, đd, tr 83.

4. Xem Thích Huệ Thông: *Lược sử Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam*, đd từ trang 71 đến trang 111.

5. Đề tài nghiên cứu khoa học: *Phật giáo ở Bình Dương: Lịch sử và hiện trạng*, Chủ nhiệm đề tài: PGS.TS. Trần Hồng Liên, bản vi tính, tr 77.

Do không hình thành nên hệ thống tổ chức, không có nội quy hay hiến chương nên phần lớn các tổ chức có tên Lục Hòa các khu vực chỉ tồn tại trong thời gian ngắn. Tuy nhiên Hội Lục Hòa Liên Xã tại Thủ Dầu Một là tồn tại lâu nhất. Tác giả Thích Huệ Thông chỉ ra một số đặc thù của Hội Lục Hòa Liên Xã, trong đó có đặc thù về tổ chức: “Nét đặc thù thứ ba của Lục Hòa Liên Xã là đã tạo được sự gắn kết chặt chẽ giữa các tông môn, hệ phái ở các chùa cũng như các bậc cao Tăng tại các ngôi già lam ở Nam Bộ”.⁽⁶⁾

Do hoạt động của Hội Danh dự yêu nước có tinh thần chống thực dân Pháp nên năm 1926 chính quyền thực dân đã giải tán Hội, lùng bắt những người lãnh đạo tích cực của Hội như cụ Nguyễn Sinh Sắc, Nguyễn Mạnh Trinh... Đệ tử của Hòa thượng Từ Văn, sư Nhất Tánh - Từ Tâm, trụ trì chùa Bình Long, quận Lái Thiêu (Thủ Dầu Một) bị Pháp bắt đày ra Côn Đảo.⁽⁷⁾

Hội Lục Hòa Liên Xã nói chung và Lục Hoà Liên Xã Thủ Dầu Một hoạt động đến thời điểm nào thì chấm dứt, hiện chưa có tài liệu làm sáng tỏ. Tài liệu của tác giả Thích Huệ Thông chỉ cho biết tại Thủ Dầu Một, sau Cách mạng tháng Tám, khi Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ chưa thành lập thì trước đó giới Tăng sĩ yêu nước Thủ Dầu Một đã tập hợp được 40 ngôi chùa trong tỉnh để làm hậu thuẫn và chuẩn bị cho sự kiện thành lập Hội.

Vào ngày 23 tháng 3 năm 1945, Hội Phật giáo cứu quốc Thủ Dầu Một do Mặt trận Việt Minh hướng dẫn đã được thành lập tại chùa Hội Khánh. Tác giả Thích Huệ Thông không cho biết thành phần của Hội Phật giáo cứu quốc Thủ Dầu Một có bao nhiêu cao Tăng của Hội Lục Hòa Liên Xã tham gia, mà chỉ cho biết Chủ tịch Hội là Hòa thượng Minh Tịnh, một cao Tăng có uy tín đã thu hút được nhiều thành phần yêu nước trong xã hội thời bấy giờ tham gia vào Hội.

Khi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp ở cả nước nói chung và Nam Bộ nói riêng diễn ra ngày một quyết liệt, năm 1947, Chư Tôn túc Phật giáo cứu quốc tại các tỉnh thành Nam Bộ đã tập hợp tại chùa Thiên Kim (tức chùa Ô Môn) xã Mỹ Quý (Đồng Tháp Mười) cùng phối hợp thành lập Ban chấp hành Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ. Hoạt động yêu nước của Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ bị chính quyền thực dân Pháp thẳng tay đàn áp. Trong tình hình đó, tổ chức Phật giáo cứu quốc Nam Bộ chuyển hướng hoạt động. Năm 1949, dưới sự chỉ đạo của Xứ Ủy Nam Kỳ, Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ chuyển sang hoạt động công khai hợp pháp. Hội tuyên bố tự giải tán tổ chức, chỉ để lại đại diện của Phật giáo trong các cấp Mặt trận liên Việt. Một thời gian không lâu sau, tháng 2 năm 1952, các vị lãnh đạo và Chư Tôn đức trong Phật giáo cứu quốc Nam Bộ thấy cần

6. Thích Huệ Thông: *Lược sử Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam*, dd, tr 107.

7. Thích Huệ Thông: *Lược sử Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam*, dd, tr 98.

thiết phải thành lập một tổ chức mới đã quy tụ về chùa Long An, số 136 đường Cộng Hòa, Sài Gòn mở hội nghị thành lập *Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam*. Thời điểm cụ thể là ngày 9 tháng 02 năm 1952. Cũng trong khoảng thời gian này, phong trào đấu tranh của Phật giáo ở nội thành hoạt động mạnh, do yêu cầu kháng chiến, nhằm đáp ứng nhu cầu thực tiễn phù hợp với tình hình tham gia hoạt động các phong trào yêu nước, nên Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam đã phát sinh ra hai tổ chức trực thuộc, hoạt động theo tôn chỉ, định hướng của Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam, đó là *Hội Lục Hòa Tăng* và *Hội Lục Hòa Phật tử*.

Vào thời điểm Giáo hội Lục Hòa Tăng ra đời, ở Nam Bộ còn có một tổ chức nữa, đó là *Giáo hội Tăng già Nam Việt*. Nếu Giáo hội Tăng già Nam Việt được xem là tổ chức chấn hưng, phát triển Phật giáo bằng con đường hoàng pháp lợi sinh, đào tạo Tăng tài cho Phật giáo thì Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam là tổ chức yêu nước, dẫn thân nhập thế cứu đời.

Sau Hiệp định Giơnevơ, đất nước chia làm hai miền, miền Nam tiếp tục đấu tranh chống xâm lược Mỹ và tay sai. Phát huy truyền thống yêu nước, dẫn thân nhập thế cứu đời, Giáo hội Lục Hòa Tăng tiếp tục có những hoạt động chống Mỹ - Diệm, Giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng tham gia các cuộc đấu tranh chống Mỹ - Diệm ở Sài Gòn, phối hợp đấu tranh với đồng bào Phật tử ở Huế.

Năm 1963, chế độ độc tài Ngô Đình Diệm sụp đổ. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến hậu quả trên, trong đó không thể không kể đến vai trò phong trào Phật giáo miền Nam. Một tổ chức Phật giáo mới ra đời - *Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất*, nhằm ngày 20/8 năm 1963 với sự thống nhất của 11 hệ phái. Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất tồn tại trong một thời gian ngắn thì chia rẽ, phân hóa. Một số tổ chức, hệ phái rút khỏi giáo hội. Tổ chức này nhanh chóng suy yếu, không còn khả năng lãnh đạo các phong trào Phật giáo nữa.

Trước tình hình khó khăn với những diễn biến phức tạp, đồng thời để tránh danh xưng Lục Hòa Tăng (một tổ chức Phật giáo yêu nước đã bị chế độ Ngô Đình Diệm theo dõi) nên trong khoảng thời gian từ ngày 2 đến ngày 9/7/1968, dưới sự lãnh đạo của Khu ủy Sài Gòn - Gia Định, Hòa thượng Huệ Thành và Hòa thượng Bửu Ý, nhị vị hòa thượng đã trực tiếp đứng ra triệu tập chư tôn đức của hai Giáo hội Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử về chùa Trường Thạnh số 97, đường Bác Sĩ Yersin, Sài Gòn, tiến hành Đại hội khoáng đại hợp nhất hai tổ chức Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử thành *Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam*, như vậy, đầu năm 1969, tổ chức mới chính thức được thành lập”.⁸

8. Thích Huệ Thông: *Lược sử Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam*, đd, tr 131.

Qua sự trình bày trên có thể đi đến kết luận: Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam được hình thành bởi một số tổ chức tiền thân như: Lục Hòa Liên Xã Lục Hòa Tăng → Lục Hòa Tăng phát sinh hai tổ chức trực thuộc (Lục hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử) → Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam (trên cơ sở hợp nhất hai tổ chức Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử).

1.2. Hệ thống tổ chức của Lục Hòa Tăng và của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam ⁽⁹⁾

a. Hệ thống tổ chức của Lục Hòa Tăng

Như phần trên đề cập, tiền thân tiên khởi của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam là Lục Hòa Liên Xã (thành lập khoảng thời gian từ 1920 - 1929). Song do hạn chế về tư liệu nên việc tìm hiểu, đưa ra mô hình tổ chức của Lục Hòa Liên Xã hiện vẫn còn bỏ ngỏ. Trong khi đó, tổ chức Lục Hòa Tăng do có Điều lệ nên có thể đề cập đến hệ thống tổ chức của Giáo hội này. Là tổ chức tiền thân của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, nên theo chúng tôi, trước khi trình bày hệ thống tổ chức của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, cần thiết phải trình bày Hệ thống tổ chức của Giáo hội Lục Hòa Tăng.

Giáo hội Lục Hòa Tăng thành lập ngày 09 tháng 02 năm 1952 nhưng mãi đến năm 1957 Giáo hội mới chính thức được Chính phủ Việt Nam Cộng Hòa, công nhận, hợp thức hóa tại Quyết định số 93/BNV/NA/P5. Bộ Nội Vụ ký ngày 01/10/1957, do Hòa thượng Thích Thiện Tông đại diện xin phép thành lập về việc công nhận Điều lệ của Hội. Bản Điều lệ có tên: Điều lệ Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam (Cổ Sơn Môn). Điều lệ gồm 9 chương 44 điều.

Chương thứ 1: Tên Giáo hội - Mục đích - Hội sở;

Chương thứ hai: Thành phần Giáo hội - Điều kiện vào hội;

Chương thứ ba: Thành phần - nhiệm vụ Ban chấp sự các cấp;

Chương thứ tư: Con dấu;

Chương thứ năm: Tài chánh - chi phí;

9. Viết phần này chúng tôi dựa vào nguồn tài liệu của Hòa thượng Thích Huệ Thông, Phó Tổng Thư ký HĐTS kiêm Chánh VP2 TƯ Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Nguồn tài liệu gồm:

1. Điều lệ Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam (Cổ Sơn Môn). Hội sở, chùa Phật Ấn, Đại lộ Trần Hưng Đạo Sài Gòn, 1957.
2. Phật giáo cổ truyền Việt Nam – Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử - *Bản Nội quy*, năm 1972.
3. Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam – Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử, Viện Hoàng đạo: *Chỉ thị* - Phật lịch 2535, ngày 21 tháng 11 năm 1972.
4. Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam (Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử) *Hiến chương* (30 - 3 - 1972).
5. Đạo từ của Đức Tăng thống Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam.
6. *Ba điểm tuyên ngôn của Giáo hội Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử Việt Nam.*

Chương thứ sáu: Quyền lợi và nhiệm vụ hội viên;

Chương thứ bảy: Quy luật;

Chương thứ tám: Sử dụng tài sản của Giáo hội;

Chương thứ chín: Thi hành điều lệ.

Về phương diện tổ chức thể hiện ở các điều thuộc các chương sau đây của bản Điều lệ:

Chương 1. Tên Giáo hội - Mục đích - Hội sở.

Điều 1. Tiếp tục theo Giáo hội Phật giáo cổ truyền, với tên là “Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam”.

Điều 3. Văn phòng Trung ương Hội sở Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam đặt tại Sài Gòn hoặc Chợ Lớn. Hiện tại đặt tại chùa Phật Ấn, đại lộ Trần Hưng Đạo, Sài Gòn. Tùy điều kiện hoàn cảnh, có khi phải dời đổi, do đại hội quyết định.

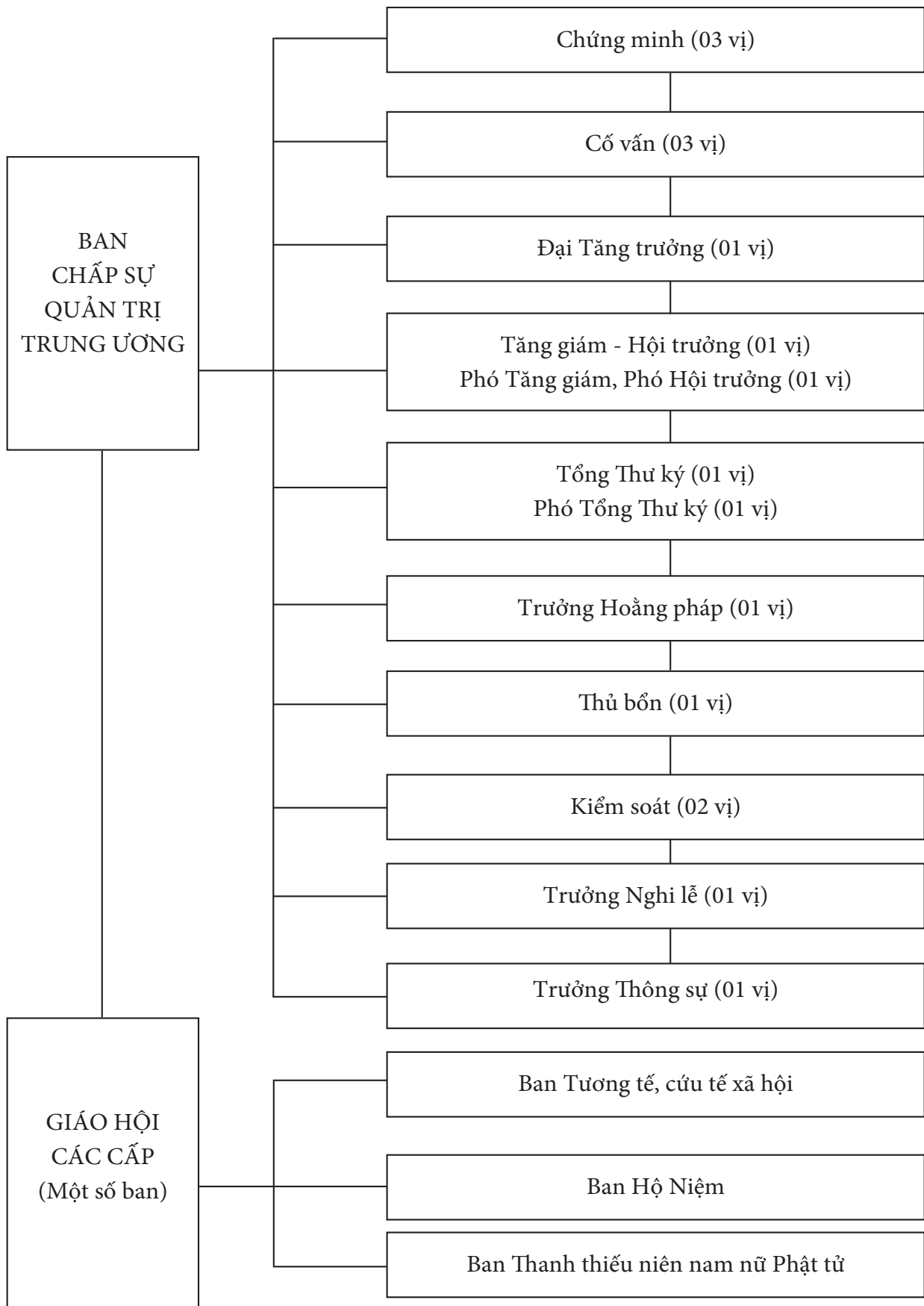
Chương thứ hai: Thành lập Giáo hội - Điều kiện vào Hội

Chương này có 5 điều, từ Điều 4 đến Điều 7 quy định 3 loại Hội viên gồm: Hội viên danh dự; Hội viên Tăng lữ và Hội viên hộ đạo. Theo đó mỗi loại hội viên phải đóng góp tài vật hay tiền là bao nhiêu và được hưởng những quyền lợi gì. Điều 8 quy định điều kiện vào hội gồm tất cả Tăng, Ni, nam nữ cư sĩ đủ 18 tuổi trở lên, đức hạnh tốt, không có án tù, quy y hay xin quy y Tam Bảo trước ngày vào Giáo hội, phải có hai hội viên cũ ký tên vào đơn xin. Phải được Ban chức sự Trung ương hoặc Chi hội của Giáo hội quyết định.

Chương thứ ba: Thành phần - Nhiệm vụ Ban chấp sự các cấp. Đây là chương nhiều điều nhất của Bản Điều lệ, từ Điều 9 đến Điều 29. Căn cứ vào các điều quy định của chương thì cơ cấu của Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam (Cổ Sơn Môn) gồm hai cấp Trung ương và cấp địa phương.

Cấp Trung ương: Ban Chấp sự quản trị Trung ương;

Giáo hội các cấp: Bao gồm một số Ban trực thuộc Ban chấp sự quản trị Trung ương có thể sơ đồ hóa như sau:



Cấp địa phương được Bản Điều lệ quy định tại các Điều 26, 27, 28, 29. Theo đó gồm cấp tỉnh (gọi là Tỉnh hội), thôn xã gọi là Chi hội. Người cầm đầu chi hội gọi là Hội chánh, Hội phó.

Cơ quan lãnh đạo Tỉnh hội là Ban chức sự Chi hội Tỉnh, gồm có 02 vị Chứng minh, 02 vị Cố vấn, 01 vị Tăng trưởng, 01 vị Tăng giám, 01 vị Phó Tăng giám, 01 vị Thư ký, 01 vị Phó Thư ký, 01 vị Trưởng Hoàng pháp, 01 vị Thủ bổn, 02 vị Kiểm soát, 02 vị Thông sự.

Cơ quan lãnh đạo Chi hội là Ban chấp sự Chi hội Quận, gồm có 01 vị Chứng minh, 01 vị Cố vấn, 01 vị Tăng giám, 01 vị Phó Tăng giám, 01 vị Thư ký, 01 vị Phó Thư ký, 01 vị Hoàng pháp, 01 vị Kiểm soát, 01 vị Thủ bổn, 01 vị Nghi lễ, 01 vị Thông sự.

Như vậy, về cơ bản, cơ cấu tổ chức cấp địa phương (Tỉnh hội và Chi hội) tương tự như Ban Chấp sự quản trị Trung ương chỉ khác số nhân sự được rút bớt. Cấp địa phương không có các ban như cấp Trung ương. Cấp tỉnh không có ban nghi lễ, trong khi cấp chi hội lại có ban này.

Từ Điều 10 đến Điều 12, Bản Điều lệ dành cho việc quy định quyền hạn, quyền lợi và chức năng, nhiệm vụ của các thành phần, nhân sự thuộc hệ thống tổ chức của Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam (Cổ Sơn Môn). Xin được dẫn một số điều:

Điều 11. Chứng minh: Chứng kiến những cuộc trai đàn trong Giáo hội, giúp ý kiến giải quyết những việc trọng hệ trong Giáo hội khi Ban chấp sự yêu cầu.

Điều 12. Cố vấn tối cao kiêm chức vị Ban Hội đồng Trưởng lão Hòa thượng. Có nhiệm vụ xử đoán các cấp chức sự trong Giáo hội phạm giới, trong khi có sự triệu tập đúng cách,

Điều 13. Vị Đại Tăng trưởng là đầu mối đạo trong Giáo hội, xem xét hoặc bác bỏ những chủ trương sai lầm đạo đức do Ban chấp sự đề ra, có quyền đề nghị Tăng giám (Hội trưởng), triệu tập đại hội bất thường.

Điều 14. Tăng giám (Hội trưởng), có phận sự trông nom công việc của Giáo hội cho được phát triển. Chủ tọa và điều khiển trật tự trong các buổi nhóm của hội, ký tên trong các quyết nghị, các văn kiện của Hội; đại diện của hội trước pháp luật và trong mọi hoạt động của Hội; đảm nhận việc thi hành các quyết nghị của đại hội.

Cơ cấu tổ chức cũng như quyền hạn chức năng của Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam (Cổ Sơn Môn) là khá hoàn chỉnh. Ở đó vừa có sự kế thừa cơ cấu tổ chức của một số tổ chức ra đời trong phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam vừa có sự sáng tạo cho phù hợp với hoạt động Phật sự của Giáo hội.

b. Hệ thống tổ chức của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam

Nếu như hệ thống tổ chức của Giáo hội Lục Hòa Tăng được quy định bởi Điều lệ thì Hệ thống tổ chức của Giáo hội Phật giáo cổ truyền Việt Nam được quy định bởi bản

Hiến chương. Bản Hiến chương có tên gọi đầy đủ là: Hiến Chương Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam (Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử). Lời Mở Đầu có đoạn “*Chúng tôi hai Giáo hội Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử Việt Nam nhóm họp tại chùa Trường Thạnh, đường Bác Sĩ Yersin, quận Nhì, Sài Gòn, vào trong những ngày 2/7/1968 đến ngày 9/7/1968.*”

Sau khi thảo luận và cứu xét tường tận, đồng thanh chấp thuận Bản Hiến Chương sau đây của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam do Hội đồng Chỉ đạo Trung ương được Đại hội chỉ định soạn thảo và đệ trình”.

Tờ bìa của bản *Hiến chương*, phần cuối cho biết bản Hiến chương “Được chấp thuận do Đại hội đồng thường niên T.Ư, ngày 9/11/1968 tại Văn phòng Viện Tăng Thống và đã được điều chỉnh lại kỳ Đại hội thường niên vào ngày 15, 16 năm Nhâm Tý nhằm 29 - 30 - 3 - 72 chùa Trường Thạnh, số 97, đường Yersin - Sài Gòn”. Như vậy Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam có hai Bản Hiến Chương. Song chúng tôi chỉ có trong tay Bản Hiến Chương được tu chỉnh năm 1972. Đây là bản đánh máy.

Bản Hiến Chương gồm Lời mở đầu, 12 chương, 20 điều

Chương I. Danh hiệu và trụ sở của Giáo hội.

Chương II. Mục đích và tôn chỉ của Giáo hội.

Chương III. Hệ thống tổ chức của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam.

Chương IV. Chương này không ghi đề mục nhưng qua các điều, cho thấy chương này quy định tổ chức địa phương của Giáo hội.

Chương V. Chương này không ghi đề mục nhưng qua nội dung các điều cho thấy đây là chương quy định nhiệm kỳ của tổ chức, của các chức vị trong hệ thống tổ chức Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam.

Chương VI. Đại hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam.

Chương VII. Tăng sĩ Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam.

Chương VIII. Tín đồ Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam.

Chương IX. Tự viện của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam.

Chương X. Tài sản của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam.

Chương XI. Tôn chỉ và hoạt động của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam.

Chương XII. Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam.

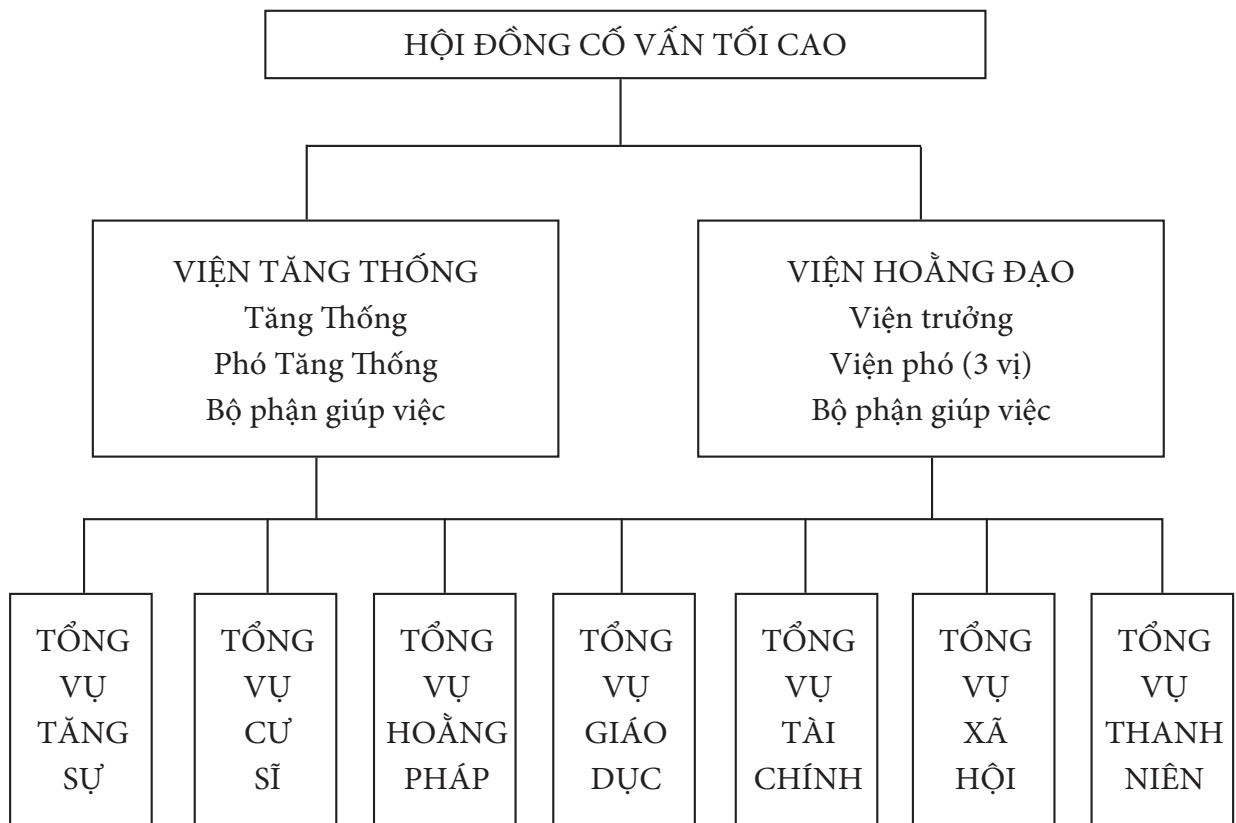
Căn cứ vào chương III. *Hệ thống tổ chức Giáo hội Phật giáo cổ truyền Việt Nam*, Giáo hội có hệ thống tổ chức gồm hai cấp, cấp Trung ương và hệ thống tổ chức địa phương.

Cấp Trung ương: Hội đồng Cố vấn tối cao là tổ chức cao nhất. Tiếp theo là hai viện Tăng thống và Hoàng đạo. Lãnh đạo Viện Tăng thống là Đức Tăng thống và Phó Tăng thống cùng một số chức vị giúp việc. Lãnh đạo Viện Hoàng đạo bởi Viện trưởng và ba vị Phó Viện trưởng cùng một số chức vị giúp việc.

Cấp Trung ương còn có 7 Tổng vụ phụ trách 7 phần việc của Giáo hội như:

- 1) *Tổng vụ Tăng sự*: Đặc trách về tự viện và Tăng chúng.
- 2) *Tổng vụ Cư sĩ*: Đặc trách về ngành cư sĩ tại gia.
- 3) *Tổng vụ Hoàng pháp*: Đặc trách về giáo lý để hoàng truyền chánh pháp.
- 4) *Tổng vụ Giáo dục*: Đặc trách về văn hóa, giáo dục.
- 5) *Tổng vụ Tài chính*: Đặc trách về công việc dự án ngân sách, chi phí tài chính Viện Tăng thống và Viện Hoàng đạo, mỗi niên khóa.
- 6) *Tổng vụ Xã hội*: Đặc trách về ngành từ thiện, cứu tế, xã hội.
- 7) *Tổng vụ Thanh niên*: Đặc trách về Thanh thiếu niên Phật tử, sinh viên, học sinh Phật tử.

Ta có sơ đồ: Cấp Trung ương Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam (Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử)

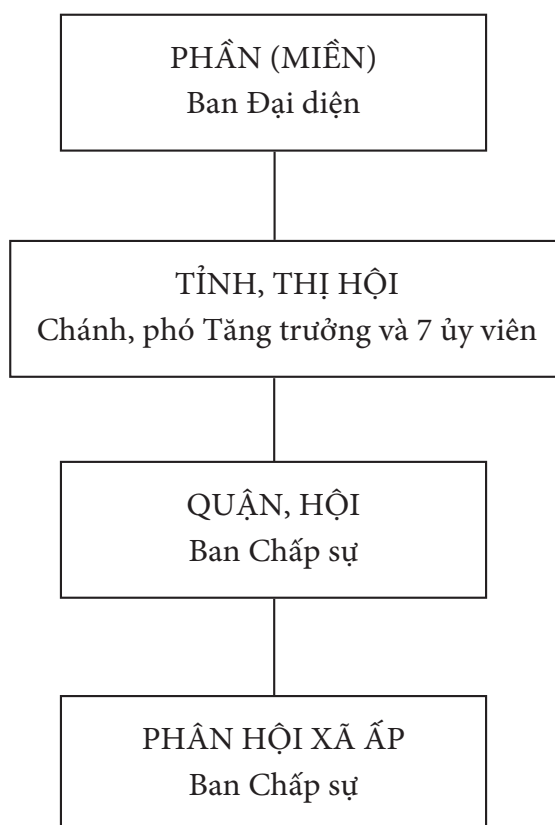


Về cấp địa phương. Theo bản *Hiến chương*, cấp địa phương gồm cấp *Phần (miền)* gồm miền Bắc Trung Phần, miền Nam Trung Phần, Cao nguyên Trung Phần, miền Đông Nam Phần, miền Tây Nam Phần. Về cơ cấu nhân sự, mỗi miền có Ban Đại diện để sách tiến công việc của các Tỉnh hội và Thị hội trực thuộc. Riêng về Thủ đô, Thành hội Sài Gòn trực thuộc Trung ương.

Tiếp theo là cấp *Tỉnh, Thị hội*. Cơ cấu nhân sự gồm có: Chánh, Phó Tăng trưởng và 7 ủy viên đặc trách từng phần việc cụ thể. Tỉnh và Thị hội có thể thành lập các Ban chức sự quận. Nhân sự gồm: Chánh, Phó Tăng giám và nhiều ủy viên tùy theo nhu cầu.

Quận hội thành lập Phân hội xã, ấp. Nhân sự Ban chấp sự Phân hội xã ấp gồm: Chánh, Phó đại diện hay phân hội trưởng và một số ủy viên tùy theo nhu cầu.

Ta có sơ đồ: Hệ thống tổ chức địa phương Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam (Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử).



Trong tài liệu mà Hòa thượng Thích Huệ Thông cung cấp cho chúng tôi có tài liệu *Bản Nội quy*, bản đánh máy của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam (Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử). Bản Nội quy được mở đầu như sau: Bản Nội quy này dựa theo

Điều lệ của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam. Do Nghị định số 93 B.N.V - để ngày 01/10/1957 Lục Hòa Tăng Việt Nam.

Xét vì Bản Điều lệ nên các mục lớn không có các chi tiết nhỏ, để tổ chức Phân hội chùa, nên Bản *Nội quy* này vạch thêm các chi tiết cho thích hợp việc tổ chức Phân hội chùa, được Đại hội thông qua ngày... tháng... năm 1971.

Bản Điều lệ không cấu trúc theo các điều mà theo nội dung. Bao gồm 11 nội dung theo số La mã.

- I) Tôn chỉ và mục đích
- II) Phương pháp lập Phân hội
- III) Thành phần Ban Quản trị Phân hội
- IV) Nhiệm vụ của Ban Quản trị
- V) Nhiệm kỳ Ban Quản trị
- VI) Điều kiện vào Hội
- VII) Nhiệm vụ hội viên
- IX) Tài chính và sử dụng
- X) Điều luật của Hội
- XI) Sửa đổi Bản Nội quy.

Có thể xem mỗi phần nội dung như một điều. Một số nội dung (Điều) có thêm một số khoản quy định chi tiết. Nội dung hay Điều thứ 3 của Bản Nội quy, quy định thành phần Ban Quản trị Phân hội, gồm:

- 1) Hội trưởng
- 2) Phó Hội trưởng
- 3) Phó Hội trưởng
- 4) Thư ký
- 5) Thủ quỹ
- 6) Hoàng pháp
- 7) Thông sự.

Tiếp theo là quy định nhiệm vụ của Ban Quản trị - phần nội dung/Điều thứ IV.

Bản Nội quy được thông qua năm 1971. Trong khi đó Bản Hiến chương của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam (Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử) được thông qua

ngày 30/3/1972. Trong Bản Hiến chương (1972) không thấy ghi thành phần Ban Quản trị Phân hội đã được Bản Nội quy quy định mà chúng tôi đề cập ở phần trên. Do vậy, không rõ Giáo hội Phật giáo Cổ truyền có thực hiện Bản Điều lệ này hay không. Rất mong các học giả, các Tăng, Ni và bạn đọc nếu có tư liệu xin được bổ sung.

Liên quan đến hệ thống tổ chức của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, được quy định trong Bản *Hiến chương* theo chúng tôi, cần thiết đề cập đến một số chương sau:

Chương VII. Tăng sĩ Phật giáo Cổ truyền Việt Nam. Chương này có một điều - Điều 12. Tăng sĩ gồm có Ni chúng bộ, phải có độ, điệp, thọ Sa di giới, học xong phần luật Si di và muốn thọ Tỳ kheo giới phải học qua chương trình giáo lý cấp Trung đẳng. Quy chế các giới đàn phải được Tổng vụ Tăng sự soạn thảo và đệ trình Viện Tăng thống duyệt y. Một quy chế tự, Viện Tăng sự cũng sẽ được Tổng vụ soạn thảo và đệ trình Viện Tăng thống duyệt y ban hành.

Chương VIII. Tín đồ Phật giáo Cổ truyền Việt Nam. Chương này có một điều - Điều 13. Không phân biệt giai cấp, nghề nghiệp và tuổi tác, nam cũng như nữ đã quy y Tam Bảo, và sống theo đức tin cổ truyền đó, thì được nhận là tín đồ của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam. Một quy chế về Thiện tín sẽ được soạn thảo bởi Tổng vụ Cư sĩ và đệ trình Viện Hoằng đạo duyệt y ban hành.

Chương IX. Tự viện của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam. Chương này có một điều. Điều 14. Được kể là tự, viện, Viện Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, gồm những ngôi chùa Sắc tứ, chùa Tổ đình, chùa làng, chùa tư nhân tự lập, thờ phụng cúng kiến theo quy chế Phật giáo cổ truyền. Tất cả tài sản của mỗi tự, viện hoàn toàn tự trị. Giáo hội chỉ với tư cách chứng minh và giám hộ mà thôi.

Điều 18, chương XII. Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, theo thiết nghĩ của chúng tôi nên đề cập ở phần nội dung Hệ thống tổ chức. Toàn văn điều này như sau: Cờ và huy hiệu của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam dùng cờ của Phật giáo thế giới. Huy hiệu của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam là pháp luân 6 kiến (biểu hiện của *lục độ* hay *lục hòa*).

Một cách tổng quát, hệ thống tổ chức của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam trên cơ sở kế thừa mô hình hệ thống tổ chức của các tổ chức Phật giáo Việt Nam ra đời trong phong trào chấn hưng Phật giáo, kế thừa hệ thống tổ chức của Giáo hội Việt Nam thống nhất, trong đó còn là kế thừa mô hình tổ chức Giáo hội Lục Hòa Tăng nên tương đối hoàn bị. Có thể xem đây là một trong những mô hình tổ chức giáo hội khá tiêu biểu. Do vậy có thể xem mô hình tổ chức giáo hội của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam là một trong những mô hình đặt nền tảng cho mô hình tổ chức Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1981) sau này.

2. Đường hướng hành đạo của Giáo hội Phật giáo cổ truyền Việt Nam

Trong khuôn khổ bài viết, đường hướng hành đạo của GHPGCTVN được chúng tôi tiếp cận chủ yếu qua Bản Hiến chương và Bản Quy chế của Giáo hội.

Lời mở đầu, bản *Hiến chương* đề ra mục đích tổng quát của Giáo hội với mục đích phụng sự Phật pháp, duy trì hữu hiệu nền Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, chấp hành nghiêm chỉnh quy chế tông lâm của Tổ Tổ tương truyền, và đem lý tưởng đạo đức thuần túy để cống hiến vào sự nghiệp xây dựng một nền hạnh phúc: Chân, Thiện, Mỹ; phục vụ nhân loại và dân tộc Việt Nam; đó là lập trường và đường lối duy nhất của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam với chủ trương hòa hợp, lấy tình đoàn kết, tương thân, tương trợ, đối nội cũng như đối ngoại, để phát huy tinh thần đạo đức cổ truyền.

Trong khi đó Bản Nội quy (1971) xác định rõ tôn chỉ vì mục đích của Giáo hội ở phần nội dung (Điều) I.

Tôn chỉ của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam là liên kết tất cả Tăng, Ni, thiện tín trong tứ chúng, những người đã chí tâm ngưỡng mộ đạo Phật, không phân biệt sang hèn, giai cấp, cùng nhau hành đạo đúng tôn chỉ từ bi của Đức Phật.

Mục đích Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam là hòa hợp Tăng đồ và tín đồ để phục vụ Phật giáo và nhơn sanh, nâng cao sự tín ngưỡng đúng theo chơn lý Phật là: Bài mê, mở ngộ, tự độ và tự tha.

Thực hành xã hội từ thiện, đầu tiên giúp đỡ lẫn nhau trong bốn hội, tương thân, tương trợ tinh thần lẫn vật chất, sự tu học cũng như khi đau ốm, hoạn nạn.

Cũng trên tinh thần hòa hợp Tăng chúng, gắn đạo với đời, ngày 21/11/1972, Viện trưởng Viện Hoằng đạo, Hòa thượng Thích Thiện Thuận ban hành *Chỉ thị* gửi, Ban Đại diện Miền - Tỉnh, Thị xã, Quận, chi phân hội trong toàn quốc, yêu cầu thực hiện 4 điểm. Đáng chú ý là Điểm 1 và Điểm 3 với nội dung toàn văn như sau.

1) Các cấp lãnh đạo trong địa phương nên thường xuyên khuyến khích ân cần nhắc nhở chư Tăng, Ni và Phật tử giữ đúng cương vị của mình để trau dồi đạo hạnh và luôn theo sát sự hướng dẫn của cấp lãnh đạo Trung ương, để tránh việc xuyên tạc sai lầm, của kẻ thù đẩy tham vọng, nặng mùi tư lợi quyền danh.

2) Tích cực xây dựng tình thương đoàn kết đối nội cũng như đối ngoại trên tinh thần tương thân, tương ái giúp đỡ nhau dù gặp thuận cảnh không hơn hờ vui mừng, nghịch cảnh không sờn lòng thối chí. Được vậy ta mới xóa bỏ được hận thù truyền kiếp vô biên và xây dựng tình thương trường miên vô tận hầu hàn gắn lại những gì xứ sở đã tan nát từ lâu.

Nguồn tài liệu gốc mà Hòa thượng Thích Huệ Thông gửi cho chúng tôi còn có hai tài liệu: Tài liệu thứ nhất: *Ba điểm tuyên ngôn của Giáo hội Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử Việt Nam* đề ngày mùng 9 tháng 11 năm Mậu Thân (28/12/1968). Bản tuyên ngôn như tựa đề gồm ba điểm tỏ rõ lập trường và thái độ cũng như hành động của Giáo hội Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử Việt Nam đối với đạo pháp và với một số vấn đề xã hội hiện thời.

Tài liệu thứ hai: Đạo từ của Đức Tăng thống Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam. Bản Đạo từ không đề ngày tháng năm, nhưng cho biết, Đạo từ được Đức Tăng thống “ban” trong ngày họp “Đại hội đồng của bốn Giáo hội”. Bản đạo từ có độ dài chưa đầy 02 trang đánh máy. Nội dung sau khi nêu toát yếu “Quá trình lịch sử dân tộc đi đôi với quá trình lịch sử của Đạo pháp trên đà tiến bộ và bảo tồn quốc thổ”, Đạo từ chỉ rõ: “*Nhìn về quá khứ, xem đến hiện tại, xét cả tương lai, thì chúng ta mới thấy trọng trách của mình, đối với đạo pháp và xã hội vô cùng hệ trọng. Một hành động, một ngữ ngôn không thể khinh xuất được.... Nói thế không có nghĩa là hành động một cách tiêu cực và tắc trách. Trái lại phải tích cực phát huy khi thế của hạnh lành Bồ tát, lấy “Tứ vô lượng tâm” Từ, Bi, Hỷ, Xả làm “chỉ nam” có vậy mới không phụ hoài bão cao cả của tiền nhơn mới xứng đáng hàng Phật tử chơn chính*”.

Để thực hiện đường hướng gắn đạo với đời, với tinh thần nhập thế, Bản Hiến chương, phần Hệ thống tổ chức cho thấy, Giáo hội có một tổ chức *Tổng vụ xã hội* (Chánh Tăng sĩ, Phó cư sĩ) đặc trách ngành từ thiện, cứu tế xã hội. Cơ cấu của Tổng vụ Xã hội gồm:

- a) Đặc ủy: Ký nhi viện, cô nhi viện, chẩn y viện.
- b) Đặc ủy: Cứu tế xã hội.
- c) Đặc ủy: Nghĩa trang Phật tử.

Tồn tại và phát triển trong chế độ Việt Nam Cộng Hoà, hoạt động Phật sự cũng như hoạt động xã hội của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam luôn chịu sự kiểm soát gắt gao. Trên thực tế Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam ngay từ tổ chức tiền thân như Lục Hòa Liên Xã, Giáo hội Lục hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử đã có nhiều cao Tăng, thạc đức cũng như Phật tử tham gia vào cuộc kháng chống thực dân Pháp và sau này là kháng chiến chống Mỹ giành độc lập dân tộc (cuốn *Lược sử Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam* của Hòa thượng Thích Huệ Thông) đã ghi nhận điều này. Nối tiếp truyền thống, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam sau khi gia nhập vào ngôi nhà Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1981) tiếp tục xuất hiện những cao Tăng, thạc đức gắn bó đồng hành cùng dân tộc.

Kết luận

Sau ngày miền Nam giải phóng, đất nước thống nhất, trên tinh thần “Lục hòa cộng trụ”, tháng 8/1975, Chư Tôn Đức trong Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam đứng ra thành lập Ban Liên lạc yêu nước Thành phố Hồ Chí Minh làm tiền đề cho việc thống nhất Phật giáo sau này. Trong thành phần của Ban có một số tôn túc của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam. Đáng kể là vai trò của Hòa thượng Bửu Ý.

Trong số 9 hệ phái, tổ chức vân tập về chùa Quán Sứ, Thủ đô Hà Nội, thành lập Giáo hội Việt Nam (tháng 11/1981), có tổ chức Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam.

Tại đại hội lịch sử này có nhiều vị cao Tăng tiêu biểu của hệ phái Lục hòa tăng Việt Nam suy cử vào các chức vị quan trọng của Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Sự tín nhiệm của Đại hội đã khẳng định vai trò, vị trí của GHPGCTVN trong quá trình cống hiến cho Đạo pháp và Dân tộc trong suốt chiều dài lịch sử từ năm 1920 đến thời đại Hồ Chí Minh lịch sử ngày nay”./

Hà Nội, tháng 3 năm 2020

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thích Huệ Thông (2019), *Lược sử Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam*, Nxb Văn hóa, văn nghệ, TP. HCM.
2. PGS.TS. Trần Hồng Liên (chủ nhiệm, 2011), đề tài nghiên cứu khoa học: *Phật giáo ở Bình Dương lịch sử và hiện trạng*, bản vi tính.
3. Văn Thanh (1974), *Lược khảo Phật giáo sử Việt Nam và phát nguồn các giáo phái Phật giáo hiện đại*, Sài Gòn.
4. Nguyễn Lang (2012), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb Phương Đông, Hà Nội.
5. Mật Thể (1996), *Việt Nam Phật giáo sử lược*, Tỉnh hội Phật giáo Thừa Thiên Huế, Nxb Thuận Hóa, Huế.

BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU VỀ GIÁO HỘI LỤC HOÀ TĂNG NAM VIỆT

TS. DƯƠNG THANH MỪNG

Học viện Chính trị Khu vực III, Đà Nẵng

1. Bối cảnh thành lập Giáo hội Lục Hòa Tăng Nam Việt

Ngày 8/11/1951, chùa Giác Lâm (Phú Thọ, Sài Gòn) tổ chức ngày giỗ cho Hòa thượng Tiên Giác Hải Tịnh. Tại buổi lễ này, vấn đề xây dựng, củng cố lại tinh thần *Lục hòa* trong Tăng giới Nam Việt đã được các vị Hòa thượng chùa Bình Hòa, Giác Ngộ, Hưng Long, Bảo Quốc và một số Tăng, Ni, Phật tử khác đưa ra bàn luận rất sôi nổi. Các vị đã bày tỏ sự trăn trở và ưu tư của mình rằng: “*Chư sơn Phật giáo miền Nam thật là thờ ơ, lãnh đạm, rời rạc, chia phôi. Lớp thì riêng phần tông phái, nhân ngã tự hào, môn định biệt lập, địa vị tự tôn. Đối về phần hình thức hiện tại và dân trí xã hội thì những phần tử ấy đã trở thành những người lạc hậu. Vậy thì bọn lão thành ta đây đâu nỡ để nguy ngập nền Phật giáo tương lai của Nam Việt hay sao*”¹. Hoà thượng Chánh Quang đã nêu ra hai khuyết điểm của Phật giáo Nam Bộ đương thời, đồng thời, cũng chính là hai nguyên do cần phải tiến đến thành lập một tổ chức giáo hội rằng: “*Khuyết điểm thứ nhất, Tăng giới Việt Nam chưa có hệ thống chặt chẽ, chưa có sự đoàn kết Lục hòa. Tuy đã có những Hội Phật học ra đời như Từ Bi Âm ở Sài Gòn, Duy Tâm ở Trà Vinh, Bát Nhã Âm ở Bà Rịa, Tiến Hóa ở Rạch Giá, nhưng mỗi hội đều hoạt động trong phạm vi của mình, nên sự bành trướng của các Hội cũng chỉ ảnh hưởng một vài địa phương chứ chưa ảnh hưởng toàn xứ Nam Việt. Quý sư cụ đã từng kêu gọi Phật giáo đoàn kết, nhưng lời kêu gọi đó chưa đem lại kết quả thực sự. Hiện nay, thời thế đã thay đổi, nền tảng Phật giáo cần phải xây đắp lại, tăng giới cần phải đoàn kết đánh tan những sự chia rẽ nhỏ hẹp, bỏ những lối thành kiến ích kỷ để đạt đến mục đích dữ lạc, bạt khổ cho tất cả chúng sinh. Khuyết điểm thứ hai, mấy*

1. Phật giáo Cổ truyền (1970), Ánh sáng Lục Hòa Tăng Việt Nam, Khánh Hòa Phật học Tùng thư xuất bản, tr.23-24.

mười năm qua Tăng giới chưa có một giáo hội chính thức, chưa có một vị Tăng trưởng tối cao để giữ vững môn phong. Do vậy trong Phật giáo thường xảy ra lắm điều lạm dụng phi pháp. Muốn khỏi bị lợi dụng thì Tăng giới cần phải đoàn kết lại”².

Ngày 25/11/1951, một lễ kỳ siêu được tổ chức tại chùa Giác Ngộ. Buổi lễ đã quy tụ đông đảo các bậc tôn túc cùng các Tăng Ni, Phật tử, các cư sĩ và giới trí thức Nam Việt tham gia. Trước cơ duyên thuận lợi như vậy, Chư vị hòa thượng chùa Bình Hòa, Giác Ngộ, Hưng Long, Bảo Quốc đứng ra kêu gọi các Tăng, Ni, Phật tử đồng tâm nhất trí thành lập Giáo hội Lục Hòa Tăng tại Nam Việt, đồng thời suy cử Hòa thượng chùa Trường Thạnh và chùa Phật Ấn làm Chứng minh cho Giáo hội. Và để có thể đi vào hoạt động một cách hợp pháp, các Tăng, Ni, Phật tử đã khởi thảo một bản điều lệ, quy tắc cùng một tờ trình gửi lên chính quyền đương thời. Trên cơ sở đó, ngày 25/1/1952, Thủ hiến Phủ Nam Việt cấp Giấy phép Số 270-VP/HCSV, cho phép Giáo hội Lục Hòa Tăng Nam Việt đi vào hoạt động. Hội quán lâm thời đặt tại chùa Phật Ấn, Đại lộ Trần Hưng Đạo, Sài Gòn và Văn phòng Thường Trực đặt tại chùa Thiên Tôn, số 9, đường An Bình, Chợ Lớn.

Ngày 15/2/1952 (Âm lịch), Giáo hội Lục Hòa Tăng Nam Việt tổ chức lễ suy tôn ngôi vị Đại Tăng trưởng. Mục đích là để làm đại biểu cho Phật giáo đồ miền Nam thực hiện công cuộc chỉnh đốn Tăng già, cải tổ cách thức tu tập và sinh hoạt cho phù hợp với xu thế phát triển chung của thời đại. Phát biểu tại buổi lễ suy tôn Đại Tăng trưởng, Hòa thượng Chánh Quang cho rằng: *“Tăng giới trong xứ Nam Việt cần phải hợp tác nhau lại để sửa đổi quy điều gì cần sửa đổi cho thích hợp với trào lưu tiến hóa, bởi Phật pháp là bất định pháp. Nghĩa là Phật pháp là một phương pháp không nhất định, không cố thủ trong một thành kiến nào, tùy trình độ tiến hóa của nhân loại mà Phật pháp phải tùy cơ duyên hóa độ, trừ hết sự khổ đau và ban bố niềm vui cho tất cả chúng sinh. Muốn đạt được mục đích này thì trách nhiệm trừ khổ, ban vui phải do Tăng giới đảm nhận. Tăng giới muốn làm tròn trách nhiệm thì phải hợp tác nhau lại để thảo luận những quy điều cần thiết như: Sắc phục, giáo lý, nghi lễ, giới luật, đều phải tuân giữ như nhau, tự mình buộc lấy mình để làm mô phạm cho đồ chúng. Về khẩu giáo thì dạy tín đồ những việc nên làm, bỏ những việc sai trái. Về thân giáo, đi đứng, nằm, ngồi thì phải có uy nghi, phép tắc. Về ý giáo thì phải từ bỏ những tư tưởng xấu xa, quy nạp những tư tưởng tốt đẹp, cao siêu, trong sạch và sáng suốt”³.*

Ngày 9-10/3/1952 (14-15/2), Giáo hội Lục Hòa Tăng Nam Việt chính thức làm lễ ra mắt tại chùa Long An, Sài Gòn. Cơ cấu tổ chức của Giáo hội lúc này được chia làm 3 ban là Ban Chứng minh, Ban Chúc sự và Ban Hoằng pháp. Hòa thượng Thiện Tông trụ trì chùa Trường Thạnh (Sài Gòn) được bầu làm Đại Tăng trưởng, Hòa thượng Pháp Nhạc

2. Chánh Quang (1956), “Sự lợi ích của Giáo hội Lục Hòa Tăng”, *Phật học Tạp chí*, số 11, tr.7-12.

3. Phật giáo Cổ truyền (1970), “Ánh sáng Lục Hòa Tăng Việt Nam”, Khánh Hòa Phật học Tùng thư xuất bản, tr.11-15.

chùa Long An làm Phó Tăng trưởng, Hòa thượng Thành Đạo (Trần Văn Ước) chùa Phật Ấn làm Tăng giám, Hòa thượng Huệ Chí làm Tổng Thư ký, Thủ quỹ là Đoàn Trung Còn. Ban Chúc sự gồm 17 vị đến từ các chùa: Hòa thượng chùa Trường Thạnh, chùa Giác Ngộ, chùa Bình Hòa, chùa Phật Ấn, Giác Hoàng, Long An, Thiên Bửu, Diệu Giác, Bửu Đà; Yết ma chùa Thiên Phước, Báo Quốc, Tứ Phước, Khánh Hưng, Từ Thoàn, Chưởng Thánh; Giáo thọ chùa Giác Lâm và giảng sư Huệ Chí⁴. Ban Hoàng pháp có Hoà thượng Pháp Lan chùa Khánh Hưng và Hòa thượng Huệ Thành chùa Long Thiền. Văn phòng Trung ương đặt tại chùa Trường Thạnh.

Ngay trong số ra đầu tiên, Phật học Tạp chí, cơ quan ngôn luận của Giáo hội đã khẳng định rằng: *“Giáo hội Lục Hòa Tăng là của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni sáng thi. Ngày nay Giáo hội Lục Hòa Tăng tiếp tục cũng là vâng theo cái sự tổ chức rộng rãi của Phật, không phân chia giàu, nghèo, sang hèn, xuất gia hay tại gia, không phân định ranh giới, không bó buộc trong một phạm vi hẹp hòi như các hội thế gian. Hễ ai là người biết niệm Phật và gìn giữ theo sáu phép Lục hòa tức là hội viên của Giáo hội Lục Hòa Tăng vậy”*⁵. Hòa thượng Thành Đạo cũng cho rằng: *“Theo quan điểm bình đẳng duy nhất của Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam (Cổ Sơn Môn) thì người Phật tử Việt Nam cần phải giữ vững lập trường của Phật tử Việt Nam. Cố gắng duy trì những cái hay, cái đẹp trong Phật giáo do tiền bối của chúng ta để lại; đừng hấp tấp bắt chước theo những hình thức không lợi ích gì cho phong tục tín ngưỡng Phật giáo nơi xứ sở của mình. Không vì lý do nào người Việt Nam muốn tu học Phật pháp buộc phải ăn cơm Ấn Độ và sống chung với người Ấn Độ mới được thành Phật”*⁶.

Trong không khí hân hoan từ sự ra đời của một tổ chức Phật giáo mới, Yết ma Phước Nguyên đã có bài thơ mừng rằng:

*“Giáo hội tùy thời độ chúng ta,
 Vang rền kêu gọi kẻ thiện na.
 Mau chân trở lại con đường giác,
 Lẹ bước quay về đạo Thích Ca.
 Trước phải lo đến ơn Tổ đức,
 Sau rồi báo bổ nghĩa ông cha.*

4. Giáo hội Lục Hòa Tăng (1954), “Lễ Khánh thành trường Phật học”, *Phật học Tạp chí*, số 3, tr.34-37.

5. *Phật học Tạp chí*, số 1, trang phụ bìa.

6. Thành Đạo (1958), “Đừng phủ nhận những cái hay, cái đẹp của tiền bối Cổ Sơn Môn”, *Phật học Tạp chí*, số 20-21, tr.14-16.

Chơi vui giữa biển, thuyền may gặp,

Quyết chí noi theo phép Lục hòa”.

Tôn chỉ của Giáo hội được xác định là: “*Từ bi, bác ái, tự giác, giác tha*”. Phương châm hoạt động của Giáo hội là xây dựng một quan niệm từ bi, bác ái cứu khổ đối với chúng sinh chung cho toàn thể Phật giáo đồ trên tinh thần hành động: 1/Không trừu tượng, viển vông, ích kỷ; 2/Nâng cao sự đoàn kết, nhất trí của Phật giáo đồ trên nghĩa vụ “dũ lạc, bạt khổ”; 3/Phê phán những câu kinh, bài kệ từng bị chế độ phong kiến xuyên tạc, đồng thời, vạch rõ chân lý của đạo Phật; 4/Tăng cường ý chí bác ái, hòa bình của người Phật tử trên cơ sở lợi lạc quần sinh của Phật; 5/Xây dựng đời sống tự lực, tự chủ cho toàn thể Tăng Ni, hướng dẫn Tăng Ni có một nghề nghiệp thích ứng với xã hội⁷.

Về kế hoạch hoạt động được các thành viên nòng cốt của Giáo hội Lục Hòa Tăng Nam Việt xác định rằng: Trước tiên, phải xây dựng Hội quán chính thức để làm trung tâm cho Giáo hội Lục Hòa Tăng ở khắp 21 tỉnh thành Nam Việt. Tiếp theo là phải lập Phật học đường. Bởi theo Giáo hội, một quốc gia phú cường hay suy vong đều do nhân tài đảm nhận. Phật giáo suy đồi hay hưng thịnh cũng đều do Tăng tài gánh vác. Muốn có những thế hệ Tăng tài có khả năng đảm đương được các hoạt động Phật sự thì Giáo hội Lục Hòa Tăng Nam Việt cần phải lập Phật học đường, tổ chức cô nhi viện, nhà dưỡng lão, cứu tế xã hội nhằm hàn gắn những vết thương cho nhân loại.

Năm 1954, Giáo hội Lục Hoà Tăng Nam Việt tổ chức một cuộc họp nhằm để kiện toàn cơ cấu tổ chức của mình. Theo đó, nhân sự của Giáo hội trong năm này đã được bầu lại như sau: Ban Chứng minh với sự tham gia của các vị Hòa thượng chùa Giác Ngộ (Chợ Lớn), Bình Hòa (Bình Đông), Bửu Lâm (Mỹ Tho), Long Khánh (Trà Vinh). Ban Chúc Sự gồm: Đại Tăng trưởng là Hòa thượng Thiện Tông (Sài Gòn), Tăng giám là Hòa thượng Thành Đạo (Nancy), Phó Tăng giám là Hòa thượng Minh Đức (Chợ Lớn), Kiểm soát là Hòa thượng Huệ Thành (Biên Hòa) và Tâm Đồng (Thủ Dầu Một), Chánh Giáo sư là Hòa thượng Pháp Nhạc (Sài Gòn), Thủ quỹ là Đoàn Trung Còn (Sài Gòn), Tổng Thư ký là Giảng sư Huệ Chí (Bến Tre), Thư ký là Giáo thọ Huệ Sinh (Sài Gòn), Phó Thư ký là Cư sĩ Thanh Đạm. Ban Hoằng pháp do Giảng sư Huệ Chí làm Trưởng ban, phụ trách Ban là Yết ma Bửu Chánh (Thủ Đức), Giảng sư Chơn Như (Châu Đốc). Cũng trong năm này, Giáo hội đã thành lập thêm 4 Tiểu ban mới: Ban Nghiên cứu do Yết ma Bửu Ngọc (Thủ Đức) làm Trưởng Ban, phụ trách là Pháp Nhạc, Huệ Chí, Bửu Chánh; Ban Nghi lễ tổ chức do Hòa thượng Diệu Giác (Gia Định) làm Trưởng ban, phụ trách là Giáo thọ Thiện Xuân (Chợ Lớn) và Cư sĩ Thiện Trực (Sài Gòn); Ban Thông sự do Yết ma Quảng Đạt làm Trưởng ban, phụ trách là Giáo thọ Thiện Tâm (Phú Nhuận); Ban Giám đốc Trường Phật

7. Giáo hội Lục Hòa Tăng (1954), “Mấy lời chân thành”, *Phật Học Tạp Chí*, số 4, tr.1-2.

học là Hòa thượng Huệ Chí, Giám trường là Giáo thọ Thiện Phú, Quản sự là Giáo thọ Thiện Xuân, phụ trách tài chính là cô Tư Trung Hòa⁸.

Trên cơ sở của sự ổn định về mặt cơ cấu tổ chức, nhân lực tham gia cùng sự mở rộng về phạm vi ảnh hưởng, năm 1956, dưới sự chỉ đạo của các bậc cao Tăng trong chốn tông lâm Cổ Sơn Môn Nam Việt mà tiêu biểu Hòa thượng Thiên Trường, Hoàng Đức, Đạt Thanh, 4 nhân vật là Hòa thượng Thiện Tông, Thành Đạo, Minh Đức và Huệ Chí đã đứng ra hiệu chỉnh lại bản điều lệ, thành lập Ban chức sự lâm thời, đồng thời gửi đơn lên chính quyền đương thời để xin được phê duyệt. Đến ngày 1/10/1957, Bộ Nội Vụ chính quyền Việt Nam Cộng Hòa ký Nghị định số 93-BNV/NA-P5, về việc chấp thuận bản điều lệ, quy tắc cũng như việc cải tổ Giáo hội Lục Hòa Tăng Nam Việt thành Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam. Như vậy, đến đây phạm vi hoạt động của Giáo hội đã được mở rộng từ khu vực Nam Bộ sang cả nước. Đây là một thành công rất lớn của tổ chức này.

Theo thống kê thì đến tháng 10/1958, Giáo hội Lục Hoà Tăng Việt Nam đã có 12 chi nhánh ở các tỉnh thành là: Chi nhánh ở Sài Gòn do Hòa thượng Kiến Phước làm Tăng trưởng, chi nhánh ở Gia Định do Hòa thượng Long Vân làm Tăng trưởng, chi nhánh ở Định Tường do Hòa thượng Linh Phước làm Tăng trưởng, ở Bình Dương do Hòa thượng Hội Khánh làm Tăng trưởng, ở Quảng Ngãi do Hòa thượng Trí Hưng làm Tăng trưởng, kiêm đại diện Giáo hội Trung phần và Cao Nguyên, ở Biên Hòa do Hòa thượng Huệ Thành (trụ trì chùa Long Thiền) làm Tăng trưởng, ở Vĩnh Long do Hòa thượng Hội Đức làm Tăng trưởng, ở Long An do Hòa thượng Hóa Sự làm Tăng Trưởng, ở Phước Tuy do Hòa thượng Pháp Trí làm Tăng trưởng, ở Tây Ninh do Hòa thượng Phước Lưu làm Tăng trưởng, ở Châu Đốc do Hòa thượng Chơn Niệm làm Tăng trưởng (lễ suy tôn được tổ chức vào ngày 6/3/1953, tại chùa Châu Viên) và 1 chi nhánh còn lại ở Cao Miên.

Bên cạnh việc xây dựng hệ thống tổ chức dành cho các Tăng sĩ, Giáo hội Lục Hoà Tăng Nam Việt cũng thành lập thêm một tổ chức để các cư sĩ Phật tử có cơ sở sinh hoạt. Tổ chức này được thành lập vào năm 1953, với tên gọi là Hội Lục Hòa Phật tử Nam Việt và trụ sở đặt tạm tại chùa Phật Ấn, gần ga Nancy, Sài Gòn. Ông Trần Văn Đính được bầu làm Hội trưởng (đến năm 1956, Hòa thượng được bầu Thành Đạo làm Hội trưởng), ông Đoàn Trung Còn làm Phó Hội trưởng. Mục đích chính của Hội là chăm lo tốt cho đời sống của các Tăng, Ni, Phật tử có tuổi, giúp đỡ họ cho được chu toàn khi qua đời⁹. Cơ cấu tổ chức của Hội được chia làm 4 cấp: Trung ương hội, Tỉnh hội, Quận/Huyện hội và Phân hội. Hội viên của Hội được phân chia làm 5 hạng gồm: Hội viên Danh dự, Sáng lập, Phước đức, Hành sự và Vĩnh viễn. Tháng 3/1954, Hội Lục hòa Phật tử Nam Việt

8. Giáo hội Lục Hòa Tăng (1954), "Bản quyết nghị bổ túc Ban Chức sự", *Phật học Tạp chí*, số 3, tr.39-40.

9. Trần Hồng Liên (1995), *Đạo Phật trong cộng đồng người Việt ở Nam Bộ Việt Nam từ thế kỷ XVII đến 1975*, Nxb Khoa học Xã hội, Tp. HCM, tr.91-93.

được Thủ tướng Chính phủ ký nghị định chính thức công nhận tính chính danh và cho phép mở rộng phạm vi hoạt động ra toàn quốc. Lý giải cho sự ra đời của tổ chức này, Ban Chức sự cho rằng: “*Giáo hội Lục Hòa Tăng là một đoàn thể tinh tu phẩm hạnh của phái sơn môn, Hội Lục Hòa Phật tử là đoàn thể tín đồ để làm hậu thuẫn, ủng hộ Lục Hòa Tăng về mọi phương diện trên tinh thần hoạt động. Mong quý ngài hoan hỷ đoàn kết chặt chẽ với Hội Lục Hòa Phật tử để củng cố nền tảng đạo đức tương lai cho mỗi chùa trên địa hạt hoằng hóa tín đồ. Mỗi vị trụ trì đều có nghĩa vụ phải làm đại diện cho 2 đoàn thể Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử. Hai hội này cũng như thân thể con người, có 2 tay, 2 chân. Nếu thiếu một thì bất thành thân thể tốt đẹp của con người vậy*”¹⁰.

2. Một số hoạt động tiêu biểu của Giáo hội Lục Hoà Tăng Nam Việt

Cũng giống như nhiều tổ chức Phật học đương thời, sau khi được phép thành lập, Giáo hội Lục Hòa Tăng Nam Việt đã cho phát hành *Tạp chí Phật học* làm cơ quan ngôn luận. Tờ tạp chí này, được phép xuất bản theo Nghị định Số 54-NĐ/BTT, ngày 21/7/1952 của Bộ trưởng Bộ Thông tin Quốc gia Việt Nam. Tòa soạn và Ty Quản lý đặt tại chùa Phật Ấn, đường Gallieni (gần chợ Nancy, Sài Gòn). Chủ nhiệm Tòa soạn là Hòa thượng Thành Đạo và Chủ bút là Thượng tọa Huệ Chí (từ số 20-21 là Hòa thượng Huệ Thành), Thư ký Tòa soạn là Trần Văn Đức (từ số 12 là Lê Minh Chánh). Tạp chí xuất bản 3 tháng 1 kỳ và có giá mỗi số là 6 đồng. Báo được in tại nhiều nhà in khác nhau như: Số 1-2 in tại nhà in Tín Đức Thu Xã, số 25 đường Sabourain, Sài Gòn (nay là đường Tạ Thu Thâu); từ số 3 thì in tại nhà in Tân Phát, số 62 đường Bảo Hộ Thoại, Sài Gòn; số 4 in tại nhà in Hồ Hữu Ý, số 11 in tại nhà in Đức Lưu Phương, số 12 tại nhà in Việt Nam... Tuy xin được giấy phép từ năm 1952, nhưng phải đến tháng 9/1953, Tạp chí Phật học mới chính thức cho ra mắt số đầu tiên.

Mục đích ra đời của Tạp chí Phật học là “*Lấy ba tạng kinh điển làm tài liệu. Lấy việc phổ biến giáo lý chân chính của Đức Phật để đề cao gương đạo đức, giới hạnh trong giới Phật tử; cải thiện tư tưởng các hàng Phật tử; ôn hòa, thành thực, không bài xích môn phái nào. Phật học Tạp chí thể theo ý nghĩa lợi tha của Phật Tổ cố gắng tuyên dương chánh pháp cho thích hợp với xã hội hiện tại, mong cầu xa gần, lớn nhỏ đều theo Phật, lời nói, việc làm, trong ngoài đều như Phật*”¹¹.

Nội dung của tạp chí gồm những mục như: Diễn đàn Phật học (đăng tải các quan niệm, ý kiến liên quan đến các hoạt động Phật sự đương thời), chuyện Phật pháp (nêu lên các câu chuyện trong nhà Phật), Đạo và đời (mối quan hệ giữa Phật giáo đối với các vấn đề thuộc về đời sống xã hội), Phật giáo ở thôn quê (tình hình Phật giáo ở các địa phương), Tin tức Phật sự (các tin tức về Phật giáo), Y dược thường thức (các phương thức, phương

10. Giáo hội Lục Hòa Tăng (1956), “Phổ cáo”, *Phật học Tạp chí*, số 12, trang bìa cuối.

11. Giáo hội Lục Hòa Tăng (1953), “Thay lời phỉ lộ”, *Phật học Tạp chí*, số 1, trang bìa trong.

thuốc chữa bệnh), Nghiên cứu kinh văn, Thư cho đời... Các cây bút chủ lực như Hòa thượng Huệ Chí, Minh Trực, Phật Ấn, Huệ Thông, Cư sĩ Đoàn Trung Còn...

Cùng với việc xuất bản báo chí, Giáo hội Lục Hoà Tăng Nam Việt còn chú trọng đến công tác giáo dục. Ngày 26/3/1953, Nha Thông tin Nam Việt cấp Giấy phép số 268/TXB, cho phép Giáo hội Lục Hoà Tăng Nam Việt thành lập Phật Học Tùng Thư. Đến ngày 19/8/1953, Giáo hội tiếp tục xin được Giấy phép số 454 của chính phủ về việc thành lập Phật học đường cạnh chùa Giác Viên (Chợ Lớn) do Thượng tọa Huệ Chí làm Giám đốc kiêm giảng sư chính. Ông Trần Văn Đính được bầu làm Trưởng ban Hộ pháp kiến trúc xây dựng. Ngày 27/10/1953, Giáo hội Lục Hoà Tăng Nam Việt chính thức làm lễ đặt đá xây dựng. Đến ngày 15-17/2/1954 (âm lịch), lễ khánh thành Phật học đường đã được tổ chức với các phòng chức năng, như phòng Giám đốc, phòng của Ban Hoàng pháp, phòng đọc sách, phòng tiếp khách và các phòng học. Ban đầu, Giáo hội dự kiến sẽ tổ chức đạo tạo cho hai lớp, một lớp dạy cho đệ tử các sơn môn về kinh, luật, luận của nhà Phật và một lớp khác dạy các môn thường thức về khoa học, văn, sử, địa, toán cho con em các gia đình có hoàn cảnh khó khăn. Tôn chỉ của Phật học đường là: Lấy tâm Phật làm việc Phật; Nỗ lực cùng chư Tăng để đào tạo Tăng tài; Dem hết sức người để xây dựng nền hòa bình cho nhân loại. Đến thời điểm này, chùa Giác Viên ngoài vai trò là trường học, còn là đạo tràng sinh hoạt của toàn thể hội viên và là nơi tổ chức các kì đại hội hay các ngày lễ lớn của Giáo hội. Còn chùa Phật Ấn (cơ sở lâm thời của Giáo hội) nay được dùng để đặt văn phòng làm việc của Tổng Thư ký cùng Tòa toạ của Tạp chí Phật học, cũng là nơi mà Giáo hội mở phòng thuốc Ấn Quang.

Phát biểu tại buổi lễ khánh thành Trường, đại diện Giáo hội Lục Hoà Tăng Nam Việt đã có những lời “phổ cáo” rằng: “Đạo Phật ngót trăm năm nay dần dần suy kém. Người đời coi như là một đạo dùng để cúng kiến và cầu nguyện. Chịu tủ nhục như thế cũng bởi các bậc Đại lão Pháp sư nối nhau quy tịch. Trong khi đó, trường Phật học lại không xây dựng lên được một ngôi nào để đào tạo tăng tài, hoặc dạy giúp con em của xã hội. Như thế trách gì các hàng Phật tử không bị liệt vào hạng người chán đời, trốn việc. Nay muốn không ai coi thường người bốn đạo, không ai chế nhạo chư sơn, Giáo hội Lục Hoà Tăng đứng ra xây dựng một ngôi Trường Phật học ở chùa Giác Viên, Chợ Lớn”¹².

Hòa thượng Huệ Chí cũng cho rằng: Hiện nay, Tăng sĩ ở Việt Nam vẫn còn rất lộn xộn, không có trật tự lại thiếu kỷ cương. Nếu cứ để mặc tình trạng như vậy mà không chịu chung tay cải cách, chấn chỉnh thì Phật giáo cũng sẽ bị rơi vào quy luật đào thải của xã hội. Phật giáo nếu muốn tiếp tục được tồn tại và phát triển thì các vị Tăng sĩ cần phải trở thành những bậc thầy về mặt đức hạnh và kiến thức Phật học, nhà chùa phải trở

12. Giáo hội Lục hoà Tăng (1953), “Phổ cáo”, *Phật học Tạp chí*, số 1, trang bìa cuối.

thành những cơ quan hoàng pháp có uy tín, có trách nhiệm. Có làm được như vậy thì Phật giáo mới có một địa vị xứng đáng đối với quốc gia, dân tộc và quần chúng nhân dân cũng sẽ hết mực tôn trọng bởi họ đã hiểu được giáo lý và tư tưởng chân chính của đạo Phật. Muốn đạt đến những kết quả này, trước tiên các vị Tăng sĩ phải tự mình rèn luyện nhân cách, phẩm hạnh. Bởi các nhà luật sư họ có tư cách riêng của luật sư, y sư có tư cách của y sư, thì các Tăng sĩ cũng phải có tư cách của một vị giáo sư, một người thầy. Nếu không có được những nhân cách ấy thì không thể trở thành những người tu hành chân chính. Bởi vậy, cần phải có sự giáo dục đối với các vị Tăng sĩ để cứu lấy cái họa hoại bấy lâu nay và mai sau¹³. Đồng thuận với quan điểm này, Từ Sơn cũng đã đưa ra những nhận định rằng: Nói đến chấn hưng Phật giáo là nói đến sự giáo dục tinh thần giác ngộ, từ bi, bác ái cho quảng đại quần chúng. Nói đến bảo vệ Phật pháp tức là nói đến sự xây đắp lòng từ thiện, đạo đức chung cho người Phật tử. Giữa thế giới đau thương, nhân loại đang mãi xâu xé nhau bởi lòng dục vọng tham tàn thì sự giáo dục đạo đức, xây dựng nhân cách cho con người là một nhiệm vụ cần thiết và cấp bách của hàng Tăng lữ. Một khi đã giác ngộ, đã có đạo đức chân chính, đã biết xả thân vì lợi ích chung của nhân loại thì những cá nhân ấy đã trở thành một tấm gương trong sáng và không có chế độ nào hay thời đạo nào dám phủ nhận cái tốt đẹp và cao quý ấy¹⁴.

Chương trình giáo dục của Phật học đường được chia làm 3 cấp: Tiểu học 5 năm, Trung học 2 năm và Đại học 1 năm. Về nội dung đào tạo sẽ bao gồm hai phần Việt văn và Hán văn. Việt văn sẽ dạy đầy đủ các môn theo chương trình chung của nền giáo dục hiện hành, mỗi ngày sẽ có thêm nửa giờ dạy về đạo đức. Hán văn dạy các môn tân thư như: Tân quốc văn sơ tiểu và cao tiểu, sách Tân tu thân, Tác văn Tân, Học chế... Kinh điển thì dạy Phật học giáo khoa, Kinh Di giáo, Tứ Thập Nhị Chương Kinh, Nhị Khóa Hợp Giải và dần dần sẽ tiến đến các bộ kinh khác. Các học Tăng sau khi tốt nghiệp nếu có thành tích tốt sẽ được Giáo hội chu cấp học bổng để đi học thêm các ngành nghề bên ngoài và khi ra trường sẽ được giữ lại làm giảng sư. Mỗi học Tăng mỗi ngày phải dành ra 2 giờ để lao động công ích cho trường. Trường sẽ đào tạo miễn phí cho cả học Tăng nội trú và ngoại trú. Về điều kiện theo học: Đối với các học Tăng ngoại trú, Ban Giáo dục chỉ nhận đủ số lượng đã quy định. Đối với các học Tăng nội trú, những người được trường bao ăn ở thì phải có cha mẹ hoặc bốn sự bảo lãnh. Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo thì phải ở lại giúp trường trong 3 năm. Nếu nghỉ học giữa chừng thì người bảo lãnh phải hoàn bồi lại tất cả các khoản chi phí về ăn uống và ngủ nghỉ trong thời gian theo học. Đối với những học Tăng đóng tiền ăn uống, sinh hoạt (mỗi tháng 200 đồng) thì phải có người giới thiệu vào học. Phải theo học ít nhất đến lớp thứ ba, còn nếu thôi học giữa chừng thì

13. Huệ Chí (1954), “Vấn đề giáo dục nhà sư”, *Phật học Tạp chí*, số 3, tr.2-4.

14. Từ Sơn (1955), “Nhìn về tương lai Phật giáo”, *Phật học Tạp chí*, số 7, tr.5-7.

người giới thiệu cũng sẽ bị khiển trách. Các học Tăng xuất gia cũng như tại gia đều phải thực hiện đúng theo nội quy, quy định chung của nhà trường¹⁵.

Ngày 4/4/1954 (Âm lịch), Ban hoằng pháp và Ban giám đốc Phật học đường đã tổ chức kỳ thi đầu vào cho các Tăng Ni sinh. Đến ngày 9/4/1954 (Âm lịch), lễ khai giảng chính thức được tổ chức. Trong khóa đầu tiên, Phật học đường đã tổ chức được 1 lớp cho chư tăng với 20 người và 1 lớp Việt ngữ bình dân cho 20 em xung quanh trường. Trong năm học 1955-1956, Giáo hội Lục Hoà Tăng tiếp tục đào tạo được 22 vị Tăng và 45 em học lớp Việt ngữ. Bên cạnh đó, ngày 15/12/1953, được sự giúp đỡ của bà Hoàng Thị Mai - Giám đốc Hội Việt nữ công Học đường (Số 108-110 đường Frere Louis, nay là đường Nguyễn Trãi, Sài Gòn), Giáo hội Lục Hoà Tăng Nam Việt còn tổ chức các khóa đào tạo nghề miễn phí cho các chư Ni như: Thêu thùa, đan lát, may...

Về quan điểm tu tập và sinh hoạt, Giáo hội Lục Hoà Tăng lấy tinh thần Lục hoà làm nền tảng căn bản. Sinh thời, Hoà thượng Khánh Hòa đã từng căn dặn các đệ tử của mình rằng: Phải nên hòa hợp với những người bốn đạo tốt mà giúp đỡ những người chưa được như mình, đó mới là tình thương yêu thực sự của người Phật tử. Người trong cùng đạo Phật phải thành thật hòa hợp, giúp đỡ nhau trong công việc tu hành: Dám bày tỏ tội lỗi của mình giữa đại chúng để nhờ huynh đệ chứng minh cho mình sám hối; dám mạnh dạn chỉ ra những lỗi lầm của huynh đệ một cách thân tình để nâng đỡ họ cùng tu tập tinh tấn; phải quan tâm chăm sóc cho đời sống tinh thần và vật chất của nhau, có thì giúp tiền, không thì giúp sức, khen chỗ hay, chê chỗ dở, thành thật khuyên bảo nhau, giúp nhau trở thành những người Phật tử chân chính. Chỉ bất đắc dĩ những huynh đệ nào mà mình đã khuyên răn, giúp đỡ nhiều lần nhưng vẫn không chịu cải đổi tâm thân thì chừng ấy mới đoạn tuyệt. Bởi vì muốn giữ vững đạo đức, muốn chấn hưng Phật giáo, muốn xây dựng một nền đạo lý chân chính cho chúng sinh ngày mai mà còn dung dưỡng những người phá đạo như thế thì không biết bao giờ hoàn thành được cái ý nguyện cứu người, cứu đời của đức Phật. Nhớ về những lời răn dạy của Hoà thượng Khánh Hòa, Hoà thượng Huệ Chí cũng đã đưa ra những lời khuyên bảo đối với các Phật tử rằng: *“Muốn xây dựng một nền đạo đức chân chính thì đi đôi với sự chỉnh đốn giáo lý, thì chúng ta phải rèn luyện một tinh thần thương yêu, tương trợ cho phù hợp với trào lưu mới của xã hội”*¹⁶.

Theo Tịnh Quang, để xây dựng được một tinh thần lục hoà, để các tín đồ nhà Phật thành tâm quy ngưỡng thì các thành viên Tăng già phải lo tu chỉnh đạo đức. Trách nhiệm hành đạo của người xuất gia là vô cùng khó khăn, nặng nhọc, không chỉ thông suốt giáo lý qua kinh điển mà còn phải nghiên cứu, áp dụng giáo lý cho đúng lúc, đúng nơi, phù

15. Huệ Chí (1954), “Tổng quát chương trình giáo dục và cách thu nhận học sinh”, *Phật học Tạp chí*, số 3, tr.40-41.

16. Huệ Chí (1954), “Tinh thần yêu của người Phật tử”, *Phật học Tạp chí*, số 4, tr.10-11.

hợp với nhu cầu nhân sinh hiện tại. Phải hành động cho gương mẫu để lời nói và việc làm của mình có tác dụng giáo dục tín đồ. Muốn cho các tín đồ quy phục thì ngoài việc thông hiểu kinh điển, giáo lý, người xuất gia còn phải trau dồi đạo đức riêng của cá nhân. Nếu không làm được như vậy thì dù có đăng đàn thuyết pháp bao nhiêu năm đi nữa, Tăng giới vẫn bị nhân dân hoài nghi, dị nghị vì họ thấy giảng kinh, tuyên truyền đạo đức cho người khác nhưng chính bản thân lại không làm được những điều ấy¹⁷. Đồng thuận với quan điểm này Thích Pháp Chiếu cho rằng: “*Nếu đạo Phật chỉ xây dựng nền tảng dựa trên lý thuyết mà không chú trọng đến việc thực hành thì dù có ra sức luận thuyết với trí tuệ thông minh bậc nào cũng chỉ đi đến chỗ sụp đổ. Người xuất gia phải thực sự cày, cấy ở tâm điểm ruộng phước và tự mình gieo trồng các hạt giống lành như vậy mới đem ra giúp ích cho đời, mới mưu cầu được hạnh phúc cho xã hội nhân sinh đồng hưởng chung phước lạc ấy*”¹⁸.

Về trách nhiệm và bổn phận của người Phật tử, Minh Trực cho rằng: “*Ở trong lãnh thổ quốc gia phải mang ơn quốc gia cho nên phải trung thành với đạo công dân, thọ công sinh thành dưỡng dục của cha mẹ nên phải giữ tròn đạo hiếu; thọ giáo pháp của Phật, của chư Tổ, chư sư nên phải giữ đạo sư tôn và sùng kính Tam Bảo; sống chung với chúng sinh, nhờ sự giúp đỡ lẫn nhau trong mọi việc nên phải lo đền ơn, trả nghĩa cho chúng sinh*”¹⁹.

Một trong những vấn đề tiếp theo thu hút sự quan tâm của đông đảo các hội viên Giáo hội Lục Hoà Tăng là phải làm sao để Phật giáo Việt Nam đi đến thống nhất thật sự. Câu chuyện này được đặt ra ngay từ khi phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam được hình thành. Đến năm 1951, Tổng hội Phật giáo Việt Nam cũng đã được thành lập. Tuy nhiên, sự thống nhất Phật giáo thực sự với đầy đủ các sơn môn, hệ phái thì đó vẫn còn là một câu chuyện đầy nan giải. Trước thực trạng như vậy, Hải Quang đã lên tiếng rằng: “*Đạo Phật ở nước ta, trong khi bị người Pháp thống trị, họ chia rẽ đất nước thành ba kỳ: Nam Kỳ, Trung Kỳ và Bắc Kỳ, mỗi nơi họ đặt một pháp luật cai trị riêng. Từ đó, hình thức đạo Phật cũng bị chia cắt từng phần và sự phát triển tổ chức đều bị hạn chế, đến trật tự, kỷ cương trong đạo bị xáo trộn rất nhiều do đó sự chia rẽ tông phái bắt đầu phát sinh. Vì vậy, sự thịnh suy của đạo Phật từ ấy đến nay, không phải do một giáo hội nào điều khiển mà sự thật việc quyết định sự thịnh suy đó đều do ông trụ trì mỗi chùa. Nơi nào ông trụ trì giới đức tinh nghiêm, tích cực hoạt động công việc từ thiện đạo đức thì nơi đó Phật pháp thịnh hành*”²⁰. Lý giải nguyên nhân Phật giáo chưa thể đi đến thống nhất thực sự, tác giả đã đưa ra 3 lý do rằng: 1/Do tính chất, hoàn cảnh và tư tưởng của chư Tăng không được xét đến vì vậy mà chương trình hoạt động chưa được thích ứng với nguyên

17. Tịnh Quang (1954), “Đạo đức cần thiết cho nhà sư”, *Phật học Tạp chí*, số 4, tr.12-13.

18. Thích Pháp Chiếu (1956), “Nhiệm vụ và địa vị của Tăng bảo”, *Phật học Tạp chí* số 12, tr.3-5.

19. Minh Trực (1953), “Phật giáo phục hưng”, *Phật học Tạp chí*, số 1, tr.7-11.

20. Hải Quang (1957), “Tìm xét vấn đề thống nhất Phật giáo”, *Phật học Tạp chí*, số 15, tr.6-10.

vọng chung của toàn thể Tăng, Ni. Đời sống của chư Tăng, Ni hiện nay không phải ai cũng giống nhau. Quý thầy trụ trì các chùa danh lam hay các nơi Phật sự nguy nga ở các đô thị thì đời sống an nhàn, lại có đủ điều kiện trau dồi Phật lực, bồi dưỡng giáo dục và nâng cao trình độ trí thức của mình. Trái lại quý thầy các chùa ở hương thôn thì đời sống thường cơ cực, ngoài thì giờ tu niệm đều phải cố gắng trông tĩa mới sống đủ. Như thế nếu chỉ nhắm vào chư tăng có trình độ trí thức mà vạch đường hướng thống nhất thì vô tình sẽ bỏ rơi đông đảo chư Tăng ở hương thôn. 2/Chưa đặt lý trí và tình cảm cho đúng mức nên nhiều khi có sự mâu thuẫn nhau. Chương trình vạch ra phần nhiều chỉ nhắm vào lý trí đặt cương vị của ông sư phải thi hành giới luật thế này, hoặc ngộ đạo thế kia, chú không chú trọng đến hoàn cảnh sinh sống của ông sư đó như thế nào. Tình cảm và lý trí bao giờ cũng phải đi đôi với nhau, không có lý trí xét đoán phân minh thì tình cảm dễ sai lạc vào ý thức tự tư, tự lợi và lý trí mà không có tình cảm thường mắc phải bệnh hẹp hòi, máy móc, mệnh lệnh dần dần đi đến chỗ độc đoán. Như vậy, nếu những người lãnh đạo Phật giáo không hiểu hết mọi khúc chiết khó khăn cơ cực của chư Tăng thì không làm sao đề ra được phương pháp, kế hoạch cho xác đáng và cũng không sao động viên được tinh thần nhiệt liệt hưởng ứng của chư Tăng, thì việc xây dựng nền tảng thống nhất Phật giáo sẽ gặp nhiều trở ngại và chắc chắn sẽ không nhận được sự đóng góp của đại đa số chư sơn. 3/Các chương trình thống nhất Phật giáo bấy lâu nay mới chỉ dừng lại ở mức độ đại cương chứ chưa có sự chi tiết, cụ thể hóa. Những lời vận động thống nhất trên các tạp chí Phật học nhiều khi lại biểu lộ xu hướng bắt buộc nhiều hơn là động viên tinh thần tự giác của chư Tăng. Như vậy đã động chạm đến lòng hữu ngã của chư sơn thì làm sao quý thầy ấy nhận thức được quyền lợi tối cao của Phật pháp để tự mình hy sinh, góp sức xây dựng vào công cuộc thống nhất Phật giáo. Chúng tôi đồng ý với các lý do này của tác giả Hải Quang. Tuy nhiên, đó chỉ là những nguyên nhân nội tại, còn có rất nhiều nguyên nhân từ bên ngoài, nhất là bối cảnh thời cuộc đương thời chưa tạo ra những điều kiện cần và đủ để Phật giáo Việt Nam có thể đi đến thống nhất một cách toàn diện.

Như vậy, có thể thấy rằng, sự ra đời Giáo hội Lục Hòa Tăng Nam Việt chính là tiền đề để đi đến thành lập Giáo hội Lục Hoà Tăng Việt Nam. Hai tổ chức này vẫn lấy nền tảng “Lục hòa” của Phật giáo làm căn bản. Điều này cho thấy sự tương đồng giữa mục tiêu, lý tưởng của Hội Lục Hòa Liên Xã với Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam. Và cũng chính do vậy mà chúng ta có thể khẳng định rằng, Giáo hội Lục Hòa Tăng là sự tiếp nối về mặt tinh thần, tư tưởng của Hội Lục Hòa Liên Xã, trong chí hướng phát huy tinh thần đoàn kết, tương thân tương ái trong tu tập, rèn luyện cũng như trong các sinh hoạt đời sống thường ngày của các Tăng, Ni, Phật tử./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Huệ Chí (1954) “Tổng quát chương trình giáo dục và cách thu nhận học sinh”, *Phật Học Tạp Chí*, số 3.
2. Huệ Chí (1954), “Vấn đề giáo dục nhà sư”, *Phật Học Tạp Chí*, số 3.
3. Huệ Chí (1954), “Tinh thần yêu của người Phật tử”, *Phật Học Tạp Chí*, số 4.
4. Thích Pháp Chiếu (1956), “Nhiệm vụ và địa vị của Tăng bảo”, *Phật Học Tạp Chí* số 12.
5. Thành Đạo (1958), “Đừng phủ nhận những cái hay, cái đẹp của tiền bối Cổ Sơn Môn”, *Phật Học Tạp Chí*, số 20-21
6. Giáo hội Lục Hòa Tăng (1953), “Phổ cáo”, *Phật Học Tạp Chí*, số 1.
7. Giáo hội Lục Hòa Tăng (1953), “Thay lời phí lộ”, *Phật Học Tạp Chí*, số 1
8. Giáo hội Lục Hòa Tăng (1954), “Bản quyết nghị bổ túc Ban Chức sự”, *Phật Học Tạp Chí*, số 3.
9. Giáo hội Lục Hòa Tăng (1954), “Lễ Khánh thành trường Phật học”, *Phật Học Tạp Chí*, số 3.
10. Giáo hội Lục Hòa Tăng (1954), “Mấy lời chân thành”, *Phật Học Tạp Chí*, số 4.
11. Giáo hội Lục hòa Tăng (1956), “Phổ cáo”, *Phật Học Tạp Chí*, số 12.
12. Trần Hồng Liên (1995), *Đạo Phật trong cộng đồng người Việt ở Nam Bộ Việt Nam từ thế kỷ XVII đến 1975*, Nxb Khoa học Xã hội, Tp. HCM.
13. *Phật giáo cổ truyền* (1970), Ánh sáng Lục Hòa Tăng Việt Nam, Khánh Hòa Phật Học Tùng Thư xuất bản.
14. *Phật học Tạp chí*, số 1.
15. Chánh Quang (1956), “Sự lợi ích của Giáo hội Lục Hòa Tăng”, *Phật Học Tạp Chí*, số 11.
16. Hải Quang (1957), “Tìm xét vấn đề thống nhất Phật giáo”, *Phật Học Tạp Chí*, số 15.
17. Tịnh Quang (1954), “Đạo đức cần thiết cho nhà sư”, *Phật Học Tạp Chí*, số 4.
18. Từ Sơn (1955), “Nhìn về tương lai Phật giáo”, *Phật Học Tạp Chí*, số 7.
19. Minh Trực (1953), “Phật giáo phục hưng”, *Phật Học Tạp Chí*, số 1.

ỨNG PHÚ ĐẠO TRÀNG PHẢI CHĂNG LÀ NỀN TẢNG DUY NHẤT CỦA PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN?

Thượng tọa Tiến sĩ THÍCH ĐỒNG BỔN
 Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam
 Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Phật giáo Việt Nam

Nhắc đến Phật giáo cổ truyền là phải nhắc đến khía cạnh lễ nhạc trong tất cả nghi lễ trong một ngôi chùa hay trong các nghi thức của Phật giáo. Người ta thường hay quan niệm rằng, người tu theo đạo Phật, thì giáo phái nào cũng có căn bản giống nhau là hướng vào nội tâm để tu hành giải thoát, về mặt thể hiện bằng hình thức bên ngoài, đó là tụng kinh niệm Phật lễ bái... thế thì có gì để nhận diện được điểm khác biệt giữa hệ phái này hay của giáo phái kia? Đúng là để nhận định về một bản sắc của một giáo phái, thì chúng ta phải đi sâu vào cửa thiền môn, dần dần mới hiểu thấu và nắm rõ được điều khác biệt đó.

Sắc thái đặc thù của hệ phái Phật giáo cổ truyền, đơn giản nhất để chúng ta dễ nhận ra, đó là việc các nhà sư thực hiện nghi lễ cúng bái với lễ nhạc dân gian theo vùng miền, mà dân gian người ta gọi nôm na là “Thầy cúng”, hoặc theo cách gọi ngôn ngữ bác học hơn trong thiền môn, đó là từ “Ứng phú đạo tràng”.

Nói đến nghi lễ trong Phật giáo cổ truyền, luôn gắn với nhạc lễ dân tộc. Nghi lễ mà không có âm nhạc, chỉ là gõ mõ tụng kinh đơn thuần, thì giáo phái nào, ông sư hay Phật tử nào cũng làm được. Nhưng với nghi lễ mà có lễ nhạc, thì phải là những nhà sư có chuyên môn về khoa giáo âm nhạc cổ truyền, có học hỏi đến nơi đến chốn mới có thể thực hành nhịp nhàng cùng với dàn nhạc cổ ngữ âm của dân tộc. Hình tượng nhà sư lúc này được nhân dân xem trọng kính ngưỡng nhất, bởi chính nhà sư chứ không ai khác, có

thể thực hành những nghi thức lễ nhạc phức tạp, bí truyền của lễ nhạc Phật giáo để tán thán Tam bảo trong thiền môn, hoặc triệu thỉnh vong linh trong đám ma chay ở dân gian, hay triệu thỉnh thập loại cô hồn trong nghi thức cúng thí trai đàn chẩn tế ở các lễ hội....

Điều chúng tôi muốn đặt ra ở tham luận này, đó là quan điểm về “Ứng phú đạo tràng” có phải là cốt lõi của Phật giáo cổ truyền hay không? Ta biết rằng, nét đẹp văn hóa Phật giáo, chính là phần nghi thức thể hiện bằng lễ nhạc Phật giáo. Lễ nhạc Phật giáo vốn là bản sắc nằm trong văn hóa và âm nhạc cổ truyền của dân tộc. Chính vì thế, hai chữ “cổ truyền” cũng nói lên một tính chất đặc thù của Phật giáo cổ truyền Việt Nam.

Chính loại hình Ứng phú đạo tràng đã gắn kết với Phật giáo từ ngàn xưa, nên đại diện cho Phật giáo truyền thống giữ được nếp cũ thiền môn nối truyền đời này sang đời nọ, vốn là điều kiện để bảo tồn ngôi chùa và hình bóng nhà sư ở mọi thôn làng, thẳm trăm đời sống thịnh suy của dân gian. Với quan điểm xuất thế, Phật giáo cổ truyền cũng như bên Phật giáo truyền thống đều có ánh nhìn tránh xa phù hoa danh lợi của thế quyền qua các triều đại phong kiến, cũng như họ không có quan niệm xử thế, không hướng theo sự mời gọi tham gia vào công việc chính trị xã hội.

Thế nhưng, Phật giáo cũng có truyền thống đồng hành cùng mọi thăng trầm của đất nước, thế thì quan niệm đồng hành trên đây mà lâu nay mọi giới suy nghĩ, phải chăng Phật giáo cổ truyền có quan điểm trái lại với tinh thần chung của cộng đồng Phật giáo? Đây là điều chúng ta cần phân tích cặn kẽ, để tìm ra lý tưởng nào là bản chất thực sự của Phật giáo cổ truyền. Việc làm sáng tỏ vấn đề này để thấy rằng, Phật giáo cổ truyền thật sự là xứng đáng với tinh thần yêu nước, gắn bó với dân tộc, cùng với cộng đồng Phật giáo trải qua bao thăng trầm của đất nước.

1. Phật giáo cổ truyền gắn bó với dân tộc qua loại hình Ứng phú đạo tràng

Trong giáo lý Phật giáo xưa nay, luôn có hai khuynh hướng về nhân sinh quan nhìn ra cuộc đời này là CÓ hoặc KHÔNG, hay mọi người cũng có cách nghĩ khác khi nhìn lại bên trong sinh hoạt nội tại của Phật giáo, đó là các nhà sư tu thực hành giáo lý qua hình thức LÝ hay SỰ. Lý đây có nghĩa là thuyết giảng, giảng dạy giáo lý, cũng tức là triết lý KHÔNG. Sự đây có nghĩa là việc thực hành tôn giáo qua nghi lễ cúng bái, theo quan điểm triết lý CÓ. Còn theo cách gọi nôm na nữa trong giới nhạc lễ dân gian, họ gọi các thầy tu học các pháp môn khác trên con đường giải thoát là bên THIÊN. Còn các thầy bên ứng cúng phục vụ nhân sinh là bên GIÁO... Đó cũng là các thầy đại diện cho Phật giáo cổ truyền, là một hệ phái trong lòng Phật giáo Việt Nam hiện nay.

Nhận diện về Phật giáo cổ truyền, trước hết chúng ta phải hiểu về phương pháp Ngũ minh của Phật giáo. Ngũ minh Phật giáo là: Nội minh; Nhân minh; Thanh minh;

Công xảo minh và Y phương minh. Các nhà sư bên THIÊN, thì chuyên tâm về Nội minh và Nhân minh, bởi đó là hành giả phải giỏi về kinh và luận của Phật giáo để đem khả năng đó hoằng pháp lợi sanh và thực hành các pháp môn tu tập giải thoát. Các nhà sư bên GIÁO, thì chuyên tâm về Thanh minh (âm thanh sắc tướng) Công xảo minh (Ứng phú đạo tràng, các ngành nghề nghệ thuật) và Y phương minh (bốc thuốc chữa bệnh theo y học). Như thế ta thấy, muốn làm một nhà sư thực thụ theo Phật giáo cổ truyền thực không hề đơn giản, ngoài yếu tố là năng khiếu bẩm sinh, việc luyện tập để trở thành một nhà sư có tài năng ứng phú đạo tràng không phải ai cũng có khả năng theo đuổi làm được. Kế đó, họ lại còn phải nghiên cứu về các ngành nghề Công xảo minh để giúp nhân dân có công ăn việc làm, học hỏi Y phương minh để có thể bốc thuốc chữa bệnh cho dân làng, thể hiện lòng từ bi của người gánh vác Phật giáo của địa phương...

Ta thấy rằng, chung quy lại những nhà sư Phật giáo cổ truyền có tập tính sống gần gũi nhân dân, lo việc quan, hôn, tang, tế vui buồn cùng dân làng, chữa bệnh bốc thuốc cho người dân thể hiện lòng từ bi, là lãnh đạo tinh thần của họ ở từng địa phương cụ thể. Đó là thiên hướng bản chất của một nhà sư cổ truyền là sống với dân, lo cho dân, gánh vác cho dân về lĩnh vực tâm linh đạo đức. Vì thế, chúng tôi xác định phẩm chất tốt đẹp của Phật giáo cổ truyền là luôn luôn có truyền thống gắn bó keo sơn với nhân dân và dân tộc.

2. Phật giáo cổ truyền gắn bó với dân tộc qua tinh thần yêu nước

Mảng thứ hai này, chúng tôi nghĩ hầu hết tham luận đều đã đề cập đến công lao không thể phủ nhận của chư tôn đức Phật giáo cổ truyền tỏ rõ hành động yêu nước của mình qua việc đồng hành cùng dân tộc trong các cuộc cách mạng giành độc lập tự chủ cho dân tộc. Vì sao như vậy? Chư tôn đức Phật giáo cổ truyền có truyền thống luôn sống với dân và gần dân, bảo vệ dân chúng của mình chống lại bất công xã hội bởi nạn cường hào ác bá sách nhiễu nhân dân. Hễ tầng lớp cai trị nào không lấy dân làm gốc, chạy theo ngoại bang làm hại cho dân tộc đất nước, thì các ngài luôn đứng về phía nhân dân, sẵn sàng đứng lên giúp đỡ lực lượng cách mạng giành lại chủ quyền tự quyết của nhân dân và dân tộc mình.

Gần nhất, ta có thể trong hai cuộc cách mạng, cách mạng chống thực dân Pháp giành độc lập từ năm 1950 - 1957 và cách mạng thống nhất thống nhất nước nhà từ năm 1961 - 1975. Công lao của các Hòa thượng Phật giáo cổ truyền đứng trong hàng ngũ cách mạng hoặc hỗ trợ cách mạng ở khu vực miền Nam Việt Nam có thể điểm qua như sau:

- Hòa thượng Thích Thành Đạo - Tp. Hồ Chí Minh
- Hòa thượng Thích Minh Nguyệt - Tp. Hồ Chí Minh
- Hòa thượng Thích Thiện Hào - Tp. Hồ Chí Minh

- Hòa thượng Thích Pháp Dũng - Tp. Hồ Chí Minh
- Hòa thượng Thích Pháp Lan - Tp. Hồ Chí Minh
- Hòa thượng Thích Thiện Tông - Tp. Hồ Chí Minh
- Hòa thượng Thích Bửu Ý - Tp. Hồ Chí Minh
- Hòa thượng Thích Hiển Pháp - Tp. Hồ Chí Minh
- Hòa thượng Thích Huệ Thành - Tỉnh Đồng Nai
- Hòa thượng Thích Trí Tấn - Tỉnh Bình Dương
- Hòa thượng Thích Thiện Hương - Tỉnh Bình Dương
- Hòa thượng Thích Giác Điền - Tỉnh Tây Ninh
- Hòa thượng Thích Hoàng Minh - Tỉnh Tiền Giang
- Hòa thượng Hồng Căn Chí Tịnh - Tỉnh Tiền Giang
- Hòa thượng Thích Huệ Hòa - Tỉnh Tiền Giang
- Hòa thượng Thích Hoàng Thông - Tỉnh Tiền Giang
- Hòa thượng Thích Pháp Tràng - Tỉnh Tiền Giang
- Hòa thượng Thích Hồng Liên - Tỉnh Bến Tre
- Hòa thượng Thích Pháp Thân - Tp. Cần Thơ
- Hòa thượng Thích Bửu Đồng - Tỉnh Long Xuyên
- Hòa thượng Thích Huệ Viên - Tỉnh Bạc Liêu
- Hòa thượng Thích Hiển Giác - Tỉnh Bạc Liêu

Và còn rất nhiều vị khác nữa, chúng tôi chỉ đơn cử một số vị điển hình ở khu vực hoạt động của Phật giáo cổ truyền tại miền Nam.

3. Phật giáo cổ truyền gắn bó với dân tộc qua bảo tồn văn hóa

Một thành tựu khác nữa của Phật giáo cổ truyền, đó là tinh thần giữ gìn bản sắc văn hóa tôn giáo tín ngưỡng, gần như là lưu giữ trọn vẹn những chân giá trị ngàn xưa của Tổ Tổ tương truyền mà không để biến đổi bởi thời gian. Ngày xưa các Tổ hành đạo sinh hoạt như thế nào, nếp cũ trong sinh hoạt thiền môn như thế nào, thì ngày nay các hành giả của Phật giáo cổ truyền vẫn bảo tồn nguyên vẹn như vậy, từ hình thức nghi lễ âm nhạc đến đường nét rêu phong sắc màu cổ kính của ngôi chùa, nhìn vào là nhận diện được ngay đó là tính chất của Phật giáo cổ truyền.

Chúng ta thấy rằng ngày nay hầu hết du khách nước ngoài khi tìm đến du lịch ở đất nước Việt, họ đều rất chú ý tìm hiểu về các nét văn hóa đặc trưng của đình, đền, chùa,

miếu, nhất là những ngôi chùa cổ của hệ phái Phật giáo cổ truyền. Họ quan tâm, không chỉ là nét đẹp cổ kính, mà ở đó còn có sinh hoạt tâm linh, điều mà văn hóa phương Tây không biết nhiều. Như ta thấy, ví như ngôi chùa Ngọc Hoàng, chùa Giác Lâm ở thành phố Hồ Chí Minh, chùa Long Thiên, Đại Giác, Bửu Long ở Biên Hòa, chùa Hội Khánh ở đất Bình Dương... với tập nập du khách, đa phần là khách Tây phương đến nghiên cứu tìm hiểu.

Từ ngày xưa, mái chùa trong dân gian luôn là biểu tượng văn hóa tâm linh của người Việt. Ngôi chùa tồn tại trong lịch sử vốn được tiếp nối trải qua nhiều thế hệ truyền thừa giữ gìn, chính vì thế mà ca dao Việt Nam cũng có nói đến đặc trưng sinh hoạt của Phật giáo cổ truyền như sau:

Con vua thì được làm vua

Con sãi ở chùa thì quét lá đa....

Ở một ngôi chùa hệ phái Phật giáo cổ truyền, là nơi lưu giữ được tất cả những gì là sinh hoạt tâm linh, điểm chú ý nhất là hệ thống tượng pháp thờ phụng và các khí cụ phục vụ nghi lễ và lễ nhạc. Hệ thống tượng pháp của một ngôi chùa cổ truyền rất nhiều tượng và có cách tôn trí rất khác với một ngôi chùa hiện đại. Về khí cụ sử dụng trong nghi lễ thì đa dạng, mỗi loại khí cụ thể hiện giá trị âm nhạc khác nhau, khi sử dụng thì âm hưởng lại hòa quyện vào nhau, làm nên một nghi lễ có ý nghĩa và rung động tâm linh vô cùng.

Âm nhạc Phật giáo đã xuất phát từ đây, tạo nên mỗi sắc thái âm hưởng riêng biệt của từng địa phương vùng miền, đó là tính chất đặc trưng của lễ nhạc, trở thành niềm tự hào của các nhà sư thuộc hệ phái Phật giáo cổ truyền.

Qua những gì chúng tôi đề cập ở tham luận này để thấy rằng Phật giáo Việt Nam nói chung hay cộng đồng các hệ phái Phật giáo truyền thống nói riêng, đều có sự hỗ tương gắn bó, bởi trong Phật giáo quan điểm CÓ và KHÔNG, SỰ và LÝ vốn không thể tách rời nhau, mà phải do đáp ứng vào cơ duyên của quần chúng, của xã hội có nhu cầu mong muốn. Có người thích học thiền tĩnh lặng nội tâm, có kẻ thì cần đến nghi lễ cúng bái với âm nhạc lan tỏa, để họ chuyển tải mong ước và nỗi niềm của mình hầu báo đáp hiếu ân ở ngưỡng cửa thế giới tâm linh.

Đạo Phật ngàn đời là thế, cái này có thì cái kia cũng có. Người thích tịnh tu giải thoát cho mình thì cũng có người ưa lan tỏa lòng từ bi vì tiếp độ chúng sinh bằng hình thái cúng bái nghi lễ... Đó chính là quy luật cân bằng vạn vật và hỗ tương lẫn nhau trên con đường hoằng hóa giáo pháp Phật đà bằng đa dạng pháp môn để lợi lạc độ sanh vậy./

Viết tại chùa Phật Học Xá Lợi, ngày 15 tháng 3 năm 2020

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VIỆT NAM TỪ KHỞI ĐIỂM ĐẾN HỢP NHẤT VÀO NĂM 1981

Đại đức THÍCH NGUYỄN PHÁP

Bài tham luận sẽ khảo sát Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam từ khởi điểm cho đến khi hợp nhất với các hệ phái khác vào năm 1981. Tham luận bắt đầu từ các tổ chức tiền thân như: Lục Hòa Liên Xã, Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ, Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam, Hội Lục Hòa Phật tử, đến khi chính thức thành lập và cuối cùng là hợp nhất cùng các hệ phái khác.

1. Lục Hòa liên xã (năm 1920-1923)

Trong chữ Hán, xã 社 có nghĩa là một hay nhiều tổ chức. Theo *Từ điển Hán Việt từ nguyên*, từ liên xã 連社 có nghĩa là nhiều làng/xã hợp lại với nhau [tr.1058]. *The History of Buddhism in Vietnam* dịch “Lục Hòa Liên Xã” là *Lục Hoa association* với hàm nghĩa là Hội Lục Hòa [tr.271]. Hội ra đời khoảng năm 1920-3, trụ sở đặt tại chùa Long Hòa (Tiểu Cẩn, Trà Vinh do Hòa thượng Huệ Quang trụ trì). Mục đích của tổ chức này là tạo điều kiện gặp gỡ để bàn bạc việc chấn hưng Phật giáo qua ba nỗ lực: chỉnh đốn Tăng già, kiến lập Phật học đường, phiên dịch và xuất bản kinh sách Việt ngữ. Các vị Hòa thượng tiêu biểu trong hội này là các ngài Khánh Hòa, Khánh Anh, Huệ Quang¹...

Phong trào chấn hưng Phật giáo ở miền Nam được phát động từ năm 1929. Năm 1930, Hòa thượng Khánh Hòa trụ trì hai chùa Tuyên Linh (Bến Tre) và Sắc tứ Linh Thấu (Mỹ Tho). Ngài chọn chùa Sắc tứ Linh Thấu làm trụ sở tạp chí Pháp Âm, tờ báo đầu tiên bằng chữ quốc ngữ và là cơ quan ngôn luận của phong trào chấn hưng Phật giáo. Công việc chấn hưng được vài năm hanh thông suôn sẻ thì mật thám Pháp xen vào, khiến nội bộ lung củng. Không thể tiếp tục được nữa nên Hòa thượng mở ra hướng khác nhằm duy trì sự hoạt động. Ngài sang Trà Vinh thành lập Hội Lương Xuyên Phật Học vào năm 1934, theo nghị định số 2286 ký bởi Thống đốc Nam Kỳ Pages. Ngài Khánh Hòa làm chứng minh Pháp sư. Ngài Huệ Quang giữ chức Chánh tổng lý kiêm giảng sư, chủ

1. Tạp chí KHXH, số 12 (2012)

nhệm tạp chí “Duy Tâm Phật học”. Ngài Khánh Anh làm Đốc Học sư. Ngài Khánh Anh trụ trì chùa Long An ở Trà Ôn - Cần Thơ. Tại Đại hội kỳ III vào ngày 31/3/1957 của Giáo hội Tăng già Nam Việt, ngài được bổ xứ làm Pháp chủ; đến ngày 10/9/1959, ngài được suy tôn lên ngôi Thượng thủ.

Trong lịch sử Việt Nam, giai đoạn này thuộc về thời kỳ Pháp thuộc (1884-1945). Bối cảnh đương thời đặt ra yêu cầu tinh thần đoàn kết là quan trọng nhất, cho nên từ những ngày đầu cho đến khi chính thức thành lập, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam luôn gắn với từ “lục hòa”. Vậy Phật giáo - thông qua Lục Hòa liên xã và các vị Hòa thượng tiêu biểu - đã có những hoạt động nổi bật gì? Bằng con đường giáo dục và tạo dư luận (mở trường lớp, xuất bản sách, báo chí, tập san), Phật giáo chủ yếu xây dựng ý thức chấn hưng, nỗ lực đoàn kết nội bộ để đặt nền móng cho một tổ chức toàn quốc. Vì vậy, chúng tôi đồng ý với nhận định của tác giả Nguyễn Lang khi cho rằng Lục Hòa Liên Hiệp có vai trò như viên đá đầu tiên của phong trào chấn hưng Phật giáo tại Nam Kỳ [4, tr.763].

2. Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ (1947)

Như đã nói, với vai trò như viên đá đầu tiên của phong trào chấn hưng Phật giáo tại Nam Kỳ, Lục Hòa Liên Xã là tiền thân của nhiều tổ chức nói chung, trong đó, có Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ. Vậy Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ ra đời như thế nào? Và vì lý do gì được xem là tiền thân trực tiếp của Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam?

Trước hết, cần phải nói sơ qua về bối cảnh lịch sử chung của thời điểm lúc bấy giờ. Đây là một giai đoạn lịch sử với nhiều biến động đặc biệt trên thế giới cũng như tại Việt Nam. Tùy theo từng góc độ, từng quan điểm mà các sử gia có cách tiếp cận khác nhau. Giai đoạn này Phật giáo chú ý đến việc gắn bó với các tổ chức có xu hướng giành độc lập dân tộc như Nguyễn Lang nhận xét: Đứng về mặt hình thức, các tổ chức này đều tuyên bố không mang màu sắc chính trị, nhưng đứng về mặt nội dung thì có khuynh hướng thân kháng chiến [tr.697-8]. Đồng thời, Phật giáo bắt đầu ý thức tham gia vào các hoạt động quốc tế nhằm khẳng định vai trò, vị trí của mình trong lịch sử dân tộc.

Ngày 19/8/1945, cách mạng Tháng Tám thành công, chính phủ Trần Trọng Kim giải tán, Mặt trận Việt Minh tuyên bố thành lập chính quyền lâm thời. Sau đó, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời. Phật giáo có sự chuyển biến mới: Cùng với nhiều đoàn thể khác, Hội Phật giáo cứu quốc được thành lập khắp nơi [4, tr.683] và trở thành những lực lượng xã hội đáng kể, bắt đầu gây ảnh hưởng trực tiếp với thời cuộc [4, tr.702].

Ở miền Bắc, Thiên sư Thái Hòa thành lập Đoàn Tăng già cứu quốc và vận động tổ chức khắp nơi các đơn vị Phật giáo cứu quốc.

Ở miền Trung, các Hội cứu quốc còn nhiều hơn. Ngài Trí Độ tham gia vào phong trào Phật giáo cứu quốc từ 1945, được bầu làm Ủy viên Ủy ban Liên Việt tại Thanh Hóa

năm 1950². Ngoài ra, Thích Thiện Minh phụ trách Ủy ban Phật giáo cứu quốc tại Quảng Trị, Thích Trí Quang phụ trách Ủy ban Phật giáo cứu quốc tại Quảng Bình. Thích Huyền Quang phụ trách Phật giáo cứu quốc tại Bình Định [4, tr.683]. Ngài Mật Thể còn dẫn thân vào nhiều hoạt động hơn nữa: Tháng giêng năm 1946, khi Chính phủ lâm thời tổ chức Tổng tuyển cử, ngài đã ra ứng cử ở Thừa Thiên và đắc cử làm Đại biểu Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Đây là lần đầu tiên một vị Tăng sĩ Việt Nam trực tiếp đi vào chính trị. Cũng năm 1946, ngài được mời làm Chủ tịch Phật giáo cứu quốc Thừa Thiên. [2 và 4, tr.682]

Ở miền Nam, nhiều Hội Phật giáo cứu quốc cũng được thành lập. Nhiều vị tôn túc cũng đã chịu đứng ra làm Chủ tịch các tổ chức Phật giáo cứu quốc để các Tăng sĩ trẻ tuổi dựa vào làm việc: Ngày 6/9/1945, Hòa thượng Huệ Thành (1912-2001) trụ trì chùa Long Thiền làm Chủ tịch Phật giáo cứu quốc tỉnh Biên Hòa, trụ sở của Hội đặt tại chùa Long Thiền. Cũng khoảng thời điểm này, Hòa thượng Minh Tịnh (1907-1985) làm Chủ tịch Phật giáo cứu quốc Thủ Dầu Một. Thiền sư Huệ Quang đứng ra làm Chủ tịch Phật giáo cứu quốc tỉnh Trà Vinh, đồng thời cũng là Ủy viên Xã hội của Ủy ban Hành chính Tỉnh bộ Trà Vinh. Thiền sư Pháp Dõng làm Chủ tịch Phật giáo cứu quốc tỉnh Gia Định, Thiền sư Pháp Tràng làm Chủ tịch Phật giáo cứu quốc tỉnh Mỹ Tho, Thiền sư Pháp Long làm Chủ tịch Phật giáo cứu quốc tỉnh Vĩnh Long. [4, tr.694]

Với bối cảnh chung như vậy và để thuận lợi cho việc tập hợp Tăng, Ni và Phật tử miền Nam, Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ ra đời. Năm 1947, các vị cao Tăng và Phật tử trong tổ chức Phật giáo cứu quốc các tỉnh, thành phố ra chiến khu Đồng Tháp Mười thành lập Ban Chấp hành Phật giáo cứu quốc Nam Bộ; Chủ tịch Hội là Hòa thượng Minh Nguyệt (1907-1985)³ và Phó Chủ tịch (Phó Hội trưởng) là Hòa thượng Thích Huệ Thành. Chùa Ô Môi ở xã Mỹ Quý trong chiến khu Đồng Tháp Mười là trụ sở của Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ. Tham dự vào Ban Chấp hành còn có các thiền sư Huệ Phương, Viên Minh và Không Không [tr.694]. Tuy nhiên, những năm 1949-50, phong trào Phật giáo cứu quốc Nam Bộ suy yếu, chỉ còn lại một vài vị tiêu biểu trong Mặt trận Liên Việt. Năm 1952 Phật giáo cứu quốc Sài Gòn - Chợ Lớn nỗ lực phối hợp với Phật giáo cứu quốc Biên Hòa thành lập và mở trường Phật học, kết hợp chặt chẽ với nhau qua phong trào cứu đói, cầu nguyện cho hòa bình nhưng tình hình thực tế không mấy khả quan. Có thể nói, tuy có thời điểm suy yếu nhưng Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ vẫn đóng vai trò tiếp nối xuyên suốt cho các tổ chức trước và sau nó. Nhất là với việc xác định rõ sự tập trung vào giới Phật giáo Nam Bộ, Hội này thực sự hồi sinh bởi hai tổ chức Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam (1952), Hội Lục Hòa Phật tử về sau.

2. Năm 1953, Hòa thượng được nhà nước chỉ định làm Ủy viên Ủy ban Việt Nam bảo vệ hòa bình thế Giới, lại được giữ chức vụ Ủy viên Ban Thường vụ của Quốc hội Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa các khóa 2, 3, 4 và 5. [4, tr.745].

3. Sau 1981 ngài là Phó Pháp chủ Thường trực GHPHGV

3. Giáo hội Lục Hòa Tăng (1952), Hội Lục Hòa Phật tử (1954) và Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam (1968)

3.1 Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam

So sánh với hai miền còn lại, xu hướng thân kháng chiến của Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ là rõ rệt nhất. Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam thành lập trong tinh thần nối tiếp xu hướng đó. Đại hội được tổ chức vào tháng 2 năm 1952 (*ngày rằm tháng hai, năm Nhâm Thìn*), tại chùa Long An - đường Nguyễn Văn Cừ, TPHCM ngày nay.

Điều 2 của Điều lệ Giáo hội này cho biết nguyên nhân thành lập là nhằm “*duy trì nền tảng cổ truyền và thực hiện nền giáo dục Phật lý để dìu dắt nhân sinh sống theo sáu phép Lục Hòa mà nghìn xưa đức Phật đã dạy*”. Mặt khác, còn một mục đích quan trọng hơn, như lời Hòa thượng Bửu Ý cho biết: “*Sở dĩ Giáo hội ra đời là vì năm 1949 Ban chấp hành Phật giáo cứu quốc Nam Bộ do Hòa thượng Thích Minh Nguyệt làm Hội trưởng xét thấy tình hình khó khăn do giặc Pháp khủng bố, lúc bấy giờ tôi là Ủy viên phụ trách Phật giáo cứu quốc Sài Gòn – Gia Định, bấy giờ quý cụ như Hòa thượng ở chùa Trường Thạnh, Phật Ấn, Long An, Long Quang, Giác Viên... âu lo, âm thầm lặng lẽ hoạt động cốt yếu là giữ tổ chức, và người...*”

Cơ cấu tổ chức được Đại hội bầu ra như sau:

- Tăng trưởng: Hòa thượng Thích Thiện Tông chùa Trường Thạnh (quận 1).
- Phó Tăng trưởng: Hòa thượng Thích Pháp Nhạc.
- Tăng giám: Hòa thượng Thích Thành Đạo.
- Phó Tăng giám: Hòa thượng Thích Minh Đức.
- Tổng Thư ký: Hòa thượng Thích Huệ Chí.
- Ban Hoằng pháp gồm có Hòa thượng Thích Pháp Lan và Huệ Thành.

- Văn phòng đặt tại chùa Trường Thạnh (Sài Gòn). Cơ quan ngôn luận là *Phật học tạp chí*, tòa soạn đặt tại chùa Phật Ấn (quận 1) do Hòa thượng Thành Đạo làm chủ nhiệm và Hòa thượng Huệ Chí làm chủ bút.

- Giáo hội có một trường học mang tên Phật Học Đường Lục Hòa, được xây dựng cạnh chùa Giác Viên (quận 11) do Hòa thượng Huệ Chí làm giám đốc và mở lớp Phật học gia giáo từ năm 1955-1957 và khóa trụ trì Tăng từ năm 1957-1960.

- Năm 1957, Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam được chính quyền Ngô Đình Diệm thừa nhận bằng nghị định 93BNV/NA/P5 ký ngày 1/10/1957.

Có một chi tiết được một số tài liệu ghi lại một cách nhầm lẫn: Sau khi ngài Quảng Đức tự thiêu (11/6/1963), chính quyền Ngô Đình Diệm muốn phân hóa Phật giáo, dùng Phật giáo đánh Phật giáo nên thỏa hiệp với một vài cá nhân trong giáo hội này để liên lạc với quốc tế (Sri Lanka) nhằm vô hiệu hóa pháp nhân của tổ chức Phật giáo khác. Tại sao các tài liệu đó lại nhầm lẫn như vậy? Vì có thể nhầm lẫn danh xưng, nhưng nhầm lẫn đáng tiếc nhất là không thấy được sự nhất quán lập trường của giáo hội này xuyên suốt từ những ngày đầu thành lập cho đến mãi về sau, luôn trong tâm thế đối kháng với chế độ Ngô Đình Diệm, cho nên, không thể nào có chi tiết như vài tài liệu đã nêu trên.

Cuối năm 1963, chế độ Ngô Đình Diệm bị lật đổ. Đầu năm 1964, Giáo hội Việt Nam Thống Nhất được thành lập. Tuy nhiên lúc đó Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam có lập trường riêng, chú tâm củng cố tổ chức một cách vững chắc.

3.2 Hội Lục Hòa Phật tử

Giáo hội cũng thành lập thêm một tổ chức của cư sĩ Phật tử, đó là Hội Lục Hòa Phật tử vào ngày 24/2/1954, trụ sở đặt tại chùa Long Vân (xã Bình Hòa, tỉnh Gia Định) trong hai niên khóa đầu, đến năm 1954 thì dời về chùa Phật Ấn. Mục đích chính của Hội nhằm chăm lo tốt đời sống các Phật tử có tuổi, giúp đỡ họ được chu tất khi qua đời. Hội có một nghĩa trang tại Gò Dưa (Thủ Đức). Lãnh đạo là Hội trưởng Hòa thượng Thích Thiện Hòa (1911-1997)⁴

3.3 Sự hợp nhất thành Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam

Xét bối cảnh chung, từ năm 1950, Phật giáo Việt Nam đã hòa mình với Phật giáo Việt Nam quốc tế qua việc tham gia các kỳ hội nghị. Năm 1951, Tổng hội Phật giáo Việt Nam quy tụ sáu tổ chức của ba miền Bắc Trung Nam: Hòa thượng Tịnh Khiết đứng đầu, Hòa thượng Tâm Châu đại diện miền Bắc, Hòa thượng Thiện Minh đại diện miền Trung, Hòa thượng Thiện Hoa đại diện miền Nam; tuy nhiên, cơ chế quản lý vẫn chưa được chặt chẽ, vì vậy, thực chất, các tổ chức vẫn tự hoạt động. Năm 1952, tổ chức rước xá-lợi thật lớn gây chú ý cho quốc tế, nâng cấp Tổng hội Phật giáo Việt Nam thành Giáo hội Tăng-già toàn quốc [4, tr.716-7]. Các hoạt động đó cho thấy Phật giáo nỗ lực không ngừng trên hai phương diện *quốc tế* và *quốc nội*. Về phương diện quốc tế, Phật giáo muốn thể hiện một tư cách pháp nhân chính thức. Về phương diện quốc nội, Phật giáo đang nỗ lực kiến tạo một giáo hội thống nhất toàn quốc.

Như trên đã nói, sau khi chế độ Ngô Đình Diệm sụp đổ, Phật giáo có hai khuynh hướng: lập trường thân kháng chiến và lập trường độc lập. Sự xuất hiện hai khuynh hướng này thể hiện sự phân vân của Phật giáo khi lựa chọn con đường thống nhất mặc

4. Sau này ngài là thành viên HĐCM kiêm Phó Chủ tịch Thường trực HĐTS GHPGVN

dù chúng diễn ra một cách tự nhiên như một thực tiễn của lịch sử. Vì vậy kiên định lập trường thân kháng chiến như một sự tiếp nối Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ, cho nên, ngày 9/11/1968, Phật giáo Lục Hòa Tăng Việt Nam và Hội Lục Hòa Phật tử hợp nhất đổi tên là Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam (*the Vietnam Traditional Buddhist Association*). Danh xưng này tồn tại trong khoảng thời gian 13 năm cho đến năm 1981 thì hợp nhất. Theo tác giả Thích Đồng Bổn, Văn phòng Giáo hội đặt tại chùa Phật Ấn.⁵

Cơ cấu tổ chức của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam:

- Tăng trưởng: Hòa thượng Thích Thiện Tông (1891-1964), kế nhiệm là Hòa thượng Thích Huệ Thành (1912-2001)⁶ và Đệ nhất Phó Tăng giám là Hòa thượng Thích Thiện Hương (1903-1971).⁷

- Tổng Thư ký: Hòa thượng Thích Bửu Ý (1917-1996).⁸

- Tổng Thư ký Viện Tăng thống: Hòa thượng Thích Trí Tấn⁹ (1906-1995).

- Viện trưởng Viện Hoằng đạo: Hòa thượng Thích Thiện Thuận¹⁰ (1900-1973).

- Tổng Thư ký Viện Hoằng đạo: Hòa thượng Thích Trí Tâm.¹¹

- Tổng Vụ trưởng Tổng vụ Hoằng pháp Viện Hoằng đạo: Hòa thượng Thích Thành Đạo (1906-1977).

- Tổng Thư ký: Hòa thượng Thích Thiện Hào.

Như vậy, sự ra đời của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam là tất yếu theo quy luật vận hành của lịch sử. Giáo hội này đã thực hiện chức năng tập hợp quần chúng, chia sẻ trách nhiệm lịch sử với các tổ chức khác.

3.4. Phân biệt với Giáo hội Cổ Sơn Môn (1958)

Nói đến Giáo hội Cổ Sơn Môn, trước hết, cần nói đến Hòa thượng Trí Hưng.¹² Năm 1947, tại Huế, Hòa thượng được suy cử làm Tông lâm Thuyền chủ kiêm Hội trưởng Sơn môn Tăng già Trung Việt. Hòa thượng cùng với một số Tăng sĩ chùa Hải Đức và chùa Phổ Thiên lập hội *Phật giáo thuyền lữ* và cho ra tập san *Thuyền Lữ*. Tháng 3/1955, chư sơn Quảng Ngãi cung thỉnh Hòa thượng chứng minh và thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Quảng Ngãi.

5. Có tài liệu cho rằng văn phòng đặt tại Chùa Thiên Tôn (quận 5 hiện nay).

6. Sau này ngài là Phó Pháp chủ HĐTS GHPGVN.

7. Tăng trưởng Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam tỉnh Bình Dương.

8. Viện trưởng Viện Hoằng đạo Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam

9. Sau này ngài là thành viên HĐCM Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

10. Viện chủ Tổ đình Giác Lâm.

11. Sau năm 1981 là Phó Pháp chủ HĐCM Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

12. Hòa thượng pháp hiệu Trí Hưng (1908-1986), pháp tự Đạo Long, thế danh là Nguyễn Tăng, sinh ngày mồng 8 tháng 7 năm Mậu Thân tại làng Thạch Trụ, xã Đức Mỹ, quận Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

Đại hội tại chùa Sắc tứ Từ Lâm ngày 29/4/1958 thay đổi danh hiệu Hội và bầu Ban Quản trị Tỉnh hội Phật giáo Cổ Sơn Môn và Hòa thượng giữ chức Tăng trưởng.

Sau năm 1962, Hòa thượng vào Sài Gòn để cùng một số vị vận động thành lập Giáo hội Phật giáo Cổ Sơn Môn Việt Nam. Đại hội thành lập được tiến hành ngày 12/6/1963¹³ tại Tổ đình Giác Lâm, Phú Thọ Hòa - Gia Định. Trong Đại hội này, Hòa thượng được cử giữ chức Phó Tăng thống Quản Tăng Trung ương Giáo hội Phật giáo Cổ Sơn Môn [2]. Cuối năm 1963, chế độ Ngô Đình Diệm bị lật đổ. Đầu năm 1964, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất thành lập. Mối liên hệ giữa hai giáo hội này vẫn còn bỏ ngỏ tại Đại hội. Tuy nhiên, vào ngày 11/5/1964, hai giáo hội này ký kết một bản Thông cáo chung ghi nhận hoạt động của Cổ Sơn Môn “y theo thiền lâm quy củ thể hiện trong bản Hiến Chương của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất để hành đạo, không y theo điều lệ bằng Nghị Định của Bộ Nội Vụ”.

Tuy nhiên tổ chức Giáo hội Cổ Sơn Môn và của Hòa thượng Trí Hưng không đồng hành với Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam trong công cuộc đấu tranh vì hòa bình thống nhất đất nước và lợi ích chung của Phật giáo nước nhà.

4. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1981)

Có thể nói, đầu thập niên 80 của thế kỷ trước là thời điểm mà khát vọng thống nhất một tổ chức của Phật giáo suốt trên nửa thế kỷ trong bom đạn chiến tranh đã đến lúc chín muồi. Ngày 12 và 13/2/1980, Hòa thượng Thích Bửu Ý, đại diện Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam tham gia cuộc gặp mặt lịch sử chính thức thành lập Ban Vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam. Cùng với Ban Vận động, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam có nhiệm vụ vận động, nghiên cứu, thực hiện công cuộc thống nhất Phật giáo nước nhà, thành tiếng nói chung, tiêu biểu của Phật giáo Việt Nam.

Gần hai năm sau, ngày 4 đến ngày 7/11/1981, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam cùng các hệ phái khác chính thức hợp nhất thành Giáo hội Phật giáo Việt Nam./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hòa thượng Thích Thiện Hoa, 50 năm chấn hưng Phật giáo Việt Nam, 1970.
2. Thích Đồng Bổn, Tiểu sử Danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX - tập I, Thành hội Phật giáo TP.HCM, 1995.
3. Nguyễn Thị Thảo, *Tạp chí KHXH*, số 12 (2012).
4. Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Lá Bối, 1973, 1978.

13. Hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu trước đó một ngày, tức 11/6/1963.

PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN TÂY NAM BỘ TRONG DÒNG CHẢY LỊCH SỬ PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Tỳ kheo THÍCH CHƠN HIỂN
 Trụ trì Tổ đình Long Thiên – Biên Hòa

Miền Tây Nam Bộ hay người xưa thường gọi là vùng Đồng bằng sông Cửu Long, một vùng đất đã xuất hiện nhiều anh hùng kiệt xuất, cống hiến biết bao xương máu cho hòa bình độc lập, là vùng đất giàu đẹp đáng tự hào được thiên nhiên ưu đãi, một đồng lúa nước bao la, những con sông rạch thừa cá, dư tôm, những cánh rừng bạc ngàn cây gỗ. Cũng từ vùng đất đầy phù sa này, đã sản xuất rất nhiều lương thực, thực phẩm, hoa màu, ngoài đảm bảo đời sống của dân địa phương, còn cung cấp cho các tỉnh trong cả nước. Do vậy, đời sống dân chúng nơi này, có một cuộc sống chất phát hiền lành, không tranh đấu hơn thua. Thực là con dân miền Tây Nam Bộ, nhu hòa, nhẫn nhục, “*Thắng không kiêu, bại không nản chí sờn lòng*”, nhưng quyết không khuất phục bạo lực cường hào, làm sao giữ vững con đường chánh nghĩa, xóa bỏ những sự bất công, đem lại sự yên bình cho cuộc sống. Nhưng rồi vào ngày 1/9/1858, liên quân Pháp - Tây Ban Nha nổ súng tấn công cửa biển Đà Nẵng... đến năm 1867, thực dân Pháp chiếm ba tỉnh miền Tây là Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên nước ta và lan tỏa lần xuống khắp vùng đất Nam bộ. Thực dân Pháp đã xây dựng chánh quyền, bằng cách lợi dụng người Việt để cai dân Việt. Lập ra từ ông Phủ, ông Huyện, Hương Cả, Tuần Quán... bắt những dân nghèo làm thuê cho họ, bóc lột công sức lao động rất cay nghiệt. Những người tu hành bị kèm kẹp, tù đày... Tôi còn nhớ, cố Trưởng lão Hòa thượng Thích Huệ Thành kể lại: “*Khi chúng nghi ngờ người tu hành theo Việt Minh, thì chúng bắt và tra tấn rất dã man, thậm chí để cây mía trên đầu, dùng dao từ trên chẻ xuống đầu....*”. Từ những phần uất đó, nên quý Ngài tham gia hai cuộc

kháng chiến cứu quốc. Lúc bấy nhiêu tình thực hiện, dựa vào cán bộ Phật giáo có trình độ, khả năng đưa vào công tác thành, đi sâu vào quần chúng nhân dân, nhất là công nhân lao động, tuyên truyền, giáo dục thanh thiếu niên Phật tử, đưa phong trào đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ...

Với tham vọng của Thực dân Pháp, núp dưới cờ quân Anh xâm chiếm nước ta, đến ngày 23/9/1945, Pháp đánh chiếm nước ta lần thứ 2. Từ đó Sài Gòn – Gia Định, các tỉnh miền Tây Nam Bộ bắt đầu khởi nghĩa kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

Kế thừa truyền thống vẻ vang của đạo Phật, từng góp công sức chống ngoại xâm để giữ nước, nên lúc bấy giờ Phật giáo là lực lượng đồng hành gắn bó với dân tộc. Chư Tôn Đức trưởng lão phát huy truyền thống cao đẹp trên, thống nhất đống của Hội Lưỡng Xuyên Phật học, Trường Phật học Huế, do trưởng lão Hòa thượng Thích Thiện Hoa đảm trách, hướng dẫn tất cả vào Nam ở tại chùa Phật Quang, sau giải tán tại Bang Chang, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long. Cũng từ đó, các nhà sư xét thấy trách nhiệm với dân tộc, nên không thể chỉ kèp kín tu thành mà quý ngài đã “*xếp áo cà sa, mặc chiến bào*”, quý ngài chỉ chuẩn bị chút hành trang cho mình, nóp¹ với giáo² lên đường chống thực dân Pháp. Tình hình chống giặc cứu nước đang sôi sục cao độ và cũng từ thời điểm này, các tổ chức Phật giáo cứu quốc thành lập khắp mọi nơi. Dưới sự lãnh đạo của Mặt trận Liên Việt, Chư Tôn Đức trưởng lão các Tỉnh, Thành hội Phật giáo được thành lập, điển hình như Hội Phật giáo cứu quốc miền Tây Nam Bộ do trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Nguyệt làm Chánh hội trưởng; PGCQ tỉnh Biên Hòa do Hòa thượng Thích Huệ Thành lãnh đạo; PGCQ Thành hội Phật giáo Sài Gòn do Hòa thượng Thích Pháp Nhạc, Hòa thượng Thích Minh Nguyệt lãnh đạo; PGCQ tỉnh Gia Định do Đại đức Kỳ Lân lãnh đạo; PGCQ tỉnh Trà Vinh do Hòa thượng Thích Thái Không lãnh đạo; PGCQ tỉnh Long An do Đại đức Thích Từ Tâm lãnh đạo; PGCQ tỉnh Cần Thơ do Hòa thượng Thích Pháp Thân lãnh đạo; PCQ tỉnh Sa Đéc do Thầy Huệ Phương lãnh đạo; PGCQ Châu Đốc do Hòa thượng Thích Định Long lãnh đạo; PGCQ tỉnh Vĩnh Long do Hòa thượng Thích Pháp Long lãnh đạo; PGCQ. tỉnh Mỹ Tho do Hòa thượng Thích Pháp Tràng lãnh đạo; Thành hội Phật giáo Cứu quốc Mỹ Tho do Sư Bà Diệu Đạo lãnh đạo; PGCQ Thủ Đầu Một do Hòa thượng Thích Thiện Thắng lãnh đạo,...Phân công phụ trách các Miền, như Đại diện miền Tây Nam Bộ: Hòa thượng Thích Minh Nguyệt, Hòa thượng Thích Pháp Tràng, Thầy Lê Hoàng Minh; Đại diện miền Đông Nam bộ: Hòa thượng Thích Huệ Thành, Thầy Huệ Phương; Thành Sài Gòn – Gia Định: Hòa thượng Thích Pháp Dõng, Hòa thượng Thích Thiện Hòa,

1 Nóp là chiếc Nóp vừa *chống* được *muỗi*, vừa *ấm*, lại có thể gấp lại rất nhỏ gọn, hành quân cũng tiện...

2 Giáo là cây giáo hình giống như lưỡi lê nhưng có cán dài.

Hòa thượng Thích Bửu Ý... Và dẫn đến hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, đế quốc Mỹ xâm lược và nguy quân, nguy quyền tay sai... mãi đến chiến dịch Hồ Chí Minh chiến thắng mùa xuân 1975, thống nhất Nam Bắc một nhà, dành được Độc lập - Tự do - Hạnh phúc cho toàn dân. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ nói về sự hoạt động của Phật giáo Cổ truyền Việt Nam và Phật giáo Cổ sơn môn hoạt động ở miền Tây Nam Bộ.

1. Khái quát bối cảnh thành lập Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam

Nói đến Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam là phải nhắc đến thời Phật giáo Việt Nam bắt đầu dần dần khôi phục, từ Chư Tôn Đức trí thức, lãnh đạo Phật giáo miền Đông và miền Tây Nam Bộ. Từ những tỉnh, thị xã và thành phố là tổ chức Hội kỳ, đây là một tổ chức vẫn công cúng giỗ Tổ của các chùa. Rồi lần lần đến tổ chức Hội Lục Hòa Liên Xã, được thành lập tại Trường hạ Tổ đình Giác Lâm vào năm 1922, do Đại lão HT. Thích Từ Văn lãnh đạo³... Và sau ngày 2/9/1945, khi Bác Hồ đọc bản tuyên ngôn độc lập, tại Vườn Hoa Ba Đình (nay là Hội trường Ba Đình), thì ngày 23 tháng 9 năm 1945, thực dân Pháp tái đánh chiếm Việt Nam và chiếm lĩnh chính sự từ Bắc chí Nam. Nhân dân ta chỉ hưởng 21 ngày độc lập tự do và sau đó tiếp tục đi vào con đường kháng chiến chống thực dân Pháp. Lúc bây giờ, Phật giáo cứu quốc Nam Bộ của các nơi lần lượt ra đời... Đến năm 1952, Giáo hội Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử ra đời và ngày 09 tháng 11 năm 1968, là Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam được tổ chức và có Ban Chứng minh, Hội đồng lưỡng viện là Viện Tăng thống và Viện Hoằng đạo. Và có Hiến chương, gồm: 12 chương và 20 điều quy định cho các Ban Đại diện miền Bắc Trung phần, miền Nam Trung Phần, Cao nguyên Trung Phần, miền Đông Nam Phần, miền Tây Nam Phần, đại biểu 32 Tỉnh hội⁴ và 84 Quận hội trong toàn quốc⁵ thực hiện.

2. Hoạt động của Phật giáo Cổ truyền tại miền Tây Nam Bộ

Vào năm 1971, Chư Tôn Đức các tỉnh miền Tây Nam bộ cung thỉnh phái đoàn lãnh đạo trung ương Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam về tham dự Hội nghị tại chùa Già Lam (Già Lam cổ tự). Trong phái đoàn có Đại Hòa thượng Thích Huệ Thành, Tăng thống Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, HT. Thích Bửu Ý là Tổng thứ ký viện Hoằng Đạo của GHPGCTVN, HT. Thích Quảng Kim... cùng chư Tôn Đức lãnh đạo GHPGCTVN, tại Đại hội này công cử Ban Đại diện Giáo hội Phật giáo Việt Nam miền Tây Nam Bộ, gồm: HT. Thích Huệ Đức (Phạm Hữu Vinh là sư phụ thầy Thích Huệ Sanh) làm Tăng trưởng Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, khu miền Tây Nam Bộ; Yết ma Thích

3. Đây là theo tư liệu của Thích Huệ Thông *Lược sử Phật giáo Cổ truyền Việt Nam* Nxb Văn hóa Văn nghệ, Tp. HCM, 2019, tr. 97

4. Đây là rút từ phần cuối của Hiến chương GHPGCTVN, nhưng trong bản **Cung Chúc Tân Xuân** trong tâm san Xuân Thái Bình năm Giáp Dần 1974 của Viện Hoằng đạo GHPGCTVN (Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử) tại chùa Trường Thạnh, số 97, đường Bác sĩ Yesin – Sài Gòn là chỉ có 31 tỉnh, thị xã và thành phố.

5. Tính từ vĩ tuyến 17 đến Mũi Cà Mau.

Thiện Tín (Tạ Văn Út), Phó Tăng trưởng GHPGCTVN, trụ trì chùa Thiên Phước tỉnh Ba Xuyên (Sóc Trăng); thầy Thích Huệ Sanh lúc bây giờ là Chánh văn phòng GHPGCTVN tại khu miền Tây Nam Bộ. Văn phòng đặt tại Già Lam cổ tự, ấp Xẻo Vong B, xã Phụng Hiệp, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Cần Thơ, nay là ấp Xẻo Vong C, phường Hiệp Lợi, Tp. Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang. Sau năm 1975, HT. Thích Huệ Đức là Phó Chủ tịch Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước Tp. Cần Thơ, Thành viên HĐCM Trung ương GHPGVN. HT Thích Huệ Sanh (đệ tử HT. Thích Huệ Đức) hiện nay (2020) đang giữ chức vụ Ủy viên Ban nghi lễ Trung ương, Phó ban BTS kiêm Trưởng ban Ban nghi lễ GHPGVN tỉnh Hậu Giang, Chứng minh BTS Phật giáo Thị xã Ngã Bảy, Ủy viên Ban chấp hành Hội chất độc màu da cam, Thành viên Ủy ban MTTQVN xã Hiệp Lợi, Thị xã Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang, trụ trì Già Lam Cổ Tự.

Trước ngày 30/4/1975, HT. Thích Huệ Đức, Yết ma Thích Thiện Tín... là những vị này đại diện GHPGCTVN lãnh đạo các tỉnh khu miền Tây Nam Bộ, lãnh đạo các tỉnh và công cử chức danh các tỉnh, là HT. Thích Thiện Khai (Trần Văn Mậu), trụ trì chùa Linh An là Tăng trưởng GHPGCTVN tỉnh Bạc Liêu; HT. Thích Chơn Đức, trụ trì chùa Hội Linh là Tăng trưởng GHPGCTVN tỉnh Cần Thơ; Thầy Thích Hạnh Đoan (Lê Ngọc Thanh) trụ trì chùa Phước Quang là Tăng trưởng GHPGCTVN tỉnh An Xuyên (Cà Mau); TT. Thích Đại Thọ, trụ trì chùa Hòa Đồng Tôn Giáo là Tăng trưởng tỉnh Long Xuyên; Thầy Thích Huệ Ngọc là Tăng trưởng Tỉnh Hội Châu Đốc; TT. Thích Giác Phước (Trần Văn Hương), trước 1975 là Đại diện Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam tại tỉnh Kiên Giang và sau này là nguyên Ủy viên HĐTS GHPGVN, nguyên Phó ban Thường trực BTS GHPGVN tỉnh Kiên Giang, nguyên trụ trì chùa Phật Quang, Tp. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang...

Lúc bây giờ, Đại Hòa thượng Thích Huệ Thành là Tăng thống GHPGCTVN, lãnh đạo 04 Ban Đại diện đại diện các miền (03 Ban đại diện và 01 Thành hội Sài Gòn), như: 1. Ban Đại diện miền Trung, Chánh Đại diện: Thượng tọa Thích Trí Tâm; Phó Đại diện: Thượng tọa Thích Huệ Quang. 2. Ban Đại diện miền Đông, Chánh Đại diện: Hòa thượng Thích Trí Tấn; Phó Đại diện: Yết ma Thích Huệ Nhơn. 3. Thành hội Sài Gòn, Tăng trưởng: Hòa thượng Thích Chơn Minh; Tăng phó: Hòa thượng Thích Thiện Nghị. 4. Ban Đại diện miền Tây, Chánh Đại diện: Hòa thượng Thích Huệ Đức; Phó Đại diện: Yết ma Thích Thiện Tín. Và bầu cử ra 31 Ban Đại diện, đại của các Tỉnh, Thị, Thành, như: 1. Tỉnh hội Gia Định, Tăng trưởng: Hòa thượng Thích Pháp Âm (chùa Thiên Hương); 2. Tỉnh hội Gò Công, Đại diện Hòa thượng chùa Long Hưng; 3. Tỉnh hội Long An, Tăng trưởng: Hòa thượng Hóa Sự (chùa Long An); 4. Tỉnh hội Hậu Nghĩa⁶, Tăng trưởng: Hòa thượng

6. Tỉnh Hậu Nghĩa là hai quận Đức Huệ và Đức Hòa nhập vào tỉnh Long An và quận Trảng Bàng nhập vào tỉnh Tây Ninh, đổi thành các huyện. Như vậy, phần lớn tỉnh Hậu Nghĩa ...

Huệ Tánh (chùa Phước Lưu); 5. Tỉnh hội Định Tường⁷, Tăng trưởng: Hòa thượng Thích Huệ Hòa (chùa Vạn Phước); 6. Tỉnh hội Kiến Hòa (Bến Tre), Tăng trưởng: Yết ma Vĩnh Chơn (chùa Phước Long); 7. Tỉnh hội Phong Dinh (Cần Thơ), Tăng trưởng: Hòa thượng Thích Pháp Hiệu (chùa Hội Linh) 8. Tỉnh hội Ba Xuyên (Sóc Trăng), Tăng trưởng: Yết ma Thích Thiện Tín; 9. Tỉnh hội Bạc Liêu, Đại diện: Đại đức Thích Thiện Thông (chùa Tường Vân); 10. Tỉnh hội An Xuyên (Cà Mau), Tăng trưởng: Đại đức Thích Hạnh Đoan (chùa Từ Quang) 11. Tỉnh hội Vĩnh Bình (Trà Vinh), Tăng trưởng Hòa thượng Chơn Lý (chùa Từ Lâm); 12. Tỉnh hội Vĩnh Long, Tăng trưởng: Hòa thượng Pháp Vân (chùa Long Khánh); 13. Tỉnh hội Sa Đéc, Đại diện: Yết ma trụ trì chùa Phước Long 14. Tỉnh hội An Giang, Tăng trưởng: Đại đức Thích Giác Long (chùa Phước Điền); 15. Tỉnh hội Kiến Phong⁸, Đại diện: Hòa thượng Thiện Tài (chùa Bửu Lâm Tổ Đình); 16. Tỉnh hội Châu Đốc, Tăng trưởng: Hòa thượng Thích Thiện Ngọc (chùa Định Long) và Hòa thượng chùa Bửu Chung); 17. Tỉnh hội Kiên Giang, Đại diện: Đại đức Thích Giác Phước (chùa Phật Quang); 18. Tỉnh hội Chương Thiện, Đại diện: Đại đức Thích Chơn Tánh; và các tỉnh thuộc khu miền Đông và Tây Nguyên Trung Phần..., như 19. Tỉnh hội Phước Tuy (Vũng Tàu), Tăng trưởng Thị xã: Yết ma Thiện Pháp (chùa Phước Lâm); 20. Tỉnh hội Bình Dương, Phó Tăng trưởng: Hòa thượng Thích Thiện Trang (chùa Phước Long); 21. Tỉnh hội Tây Ninh, Tăng trưởng: Hòa thượng Thích Giác Nguyên (chùa Thiên Phước); 22. Tỉnh hội Biên Hòa, Tăng trưởng Hòa thượng Thích Thiện Giáo (chùa Bửu An); 23. Tỉnh hội Tuyên Đức⁹, Tăng trưởng: Đại đức Thiện Tâm (chùa Minh Châu); 24. Tỉnh hội Phú Bổn¹⁰, Tăng trưởng: Hòa thượng Thích Huyền Thơ (chùa Thiên Quang); 25. Tỉnh hội Quảng Ngãi, Tăng trưởng: Hòa thượng Thích Tín Hạnh (chùa Văn Khánh); 26. Tỉnh hội Bình Thuận, Đại diện: Đại đức Thích Bửu Chơn; 27. Tỉnh hội Pleiku, Tăng trưởng: Đại đức Giác Thọ (chùa Minh Quang); 28. Tỉnh hội Qui Nhơn, Tăng trưởng: Hòa thượng Huệ Pháp (chùa Minh Tịnh); 29. Tỉnh hội Nha Trang, Tăng trưởng: Yết ma Huệ Quang (chùa Đông Phước); 30. Tỉnh hội Phú Yên, Tăng trưởng: Thượng tọa Phước Quang; 31. Thị xã Cam Ranh, Tăng trưởng: Đại đức Thích Phước Quang (chùa Phước Long).¹¹

7. Định Tường là một tỉnh cũ ở Tây Nam Bộ Việt Nam, trước đây thuộc nước Chân Lạp, nay thuộc địa bàn các tỉnh Tiền Giang, Bến Tre và Đồng Tháp ngày nay, Tỉnh Định Tường được thành lập năm Minh Mạng thứ 13 (1832) và là một trong 6 tỉnh của Nam Kỳ.

8. Đất đai tỉnh Kiến Phong vốn là phần đất nằm ở bờ trái (bờ bắc) sông Tiền của các tỉnh Châu Đốc, Long Xuyên và Sa Đéc trước kia, có vị trí địa lý: Phía bắc giáp với Campuchia.

9. “Sắc lệnh số 261/NV” về việc thành lập tỉnh Tuyên Đức có trụ sở tại Đà Lạt, do Tổng thống Việt Nam Cộng hòa lúc bấy giờ - Ngô Đình Diệm ký ngày 19/5/1958.

10. Phú Bổn, Hậu Bổn, vốn là một thị trấn nằm ở ngã ba sông Ba và một chi lưu của nó là sông Ayun, cách Plei Ku 96 km, cách Tuy Hòa 130 km theo đường bộ. Dưới chính thể Việt Nam Cộng hòa, Ayun Pa là quận lỵ của quận Cheo Reo, tỉnh Pleiku.

11. Đây là 31 Tỉnh, Thị và Thành phố rút từ bản Cung Chúc Tân Xuân trong tâm san Xuân Thái Bình năm Giáp Dần 1974 của Viện Hoằng đạo GHPGCTVN (Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử) tại chùa Trường Thạnh, số 97, Đ. Bác sĩ Yesin – Sài Gòn.

Còn dưới đây là danh sách chư sơn thiền đức tổ chức thuộc Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam thuộc niêm Đông và miền Tây Nam bộ của một số chùa tiêu biểu, như Tổ đình Giác Lâm (Gia Định), Tổ đình Long Thiền (Biên Hòa), Tổ đình Hội Khánh (Bình Dương), Tổ đình Nghĩa Phương (Nha Trang), Tổ đình Bửu Lâm (Mỹ Tho), Tổ đình Giác Viên (Chợ Lớn), Sắc từ Từ Ân (Chợ Lớn), chùa Từ Lâm (Phước Lạc), chùa Giác Huệ (Gò Vấp), chùa Huệ Nghiêm (Thủ Đức), Chí Ngọc thiền viện (Long Khánh), chùa Thiền Lâm (Cai Lậy), chùa Linh Phước (Mỹ Tho), chùa Thiên Phước (Tây Ninh), chùa Khải Tường (Cầu voi Tân An), chùa Từ Phước (Chợ Lớn), chùa Long Sơn (Tây Ninh), chùa Long Thạnh (Bà Hom), chùa Trinh Tường (Thủ Đức), chùa Phước Tường (Bến Lức), chùa Thanh Lâm (Tây Ninh), chùa Long Nghĩa (Rạch Kiến), chùa Bửu Hưng (Mỹ Tho), chùa Thiền Lâm (Hóc Môn), chùa Hiệp Long (Tây Ninh), chùa Triều Long (Bến Tranh), chùa Tân Thạnh (Mỹ Tho), chùa Long Thọ (Bình Dương), chùa Giác Chơn (Chợ Lớn), chùa Xuân Hòa (Long Khánh), chùa Hạnh Lâm (Tây Ninh), Huệ Nhân thiền viện (Long Khánh), chùa Phú Thạnh (Phước Nhuận), chùa Trường Thạnh (Sài Gòn), chùa Pháp Dương (Da Cao - xa lộ), chùa Phước Lâm (Củ Chi), chùa Giác Ân (Tham Lương), chùa Cửu Thiên (Thủ Đức), chùa Long Phước (Q. 6), chùa Bửu Long (Gò Vấp), chùa Phổ Hiền (Gò Vấp), chùa Linh Châu (Gia Định), chùa Già Lam (Cần Thơ), chùa Bát Nhã (Hòa Hưng), chùa Phước Long (Bình Dương), chùa Phước Thành (Chợ Lớn), chùa Linh Sơn (Thủ Đức), chùa Thiên Phước (Thủ Đức), chùa Bửu Lâm (Thủ Đức), chùa Giác Ngạn (Tây Ninh), chùa Long Quang (Cần Đước), Thiện Hườn viện (Tân Quy Đông), chùa Hồng Phước (Tây Ninh), chùa Khánh Lâm (Long Thành), chùa Bửu Đức (Mỹ Tho), chùa Phú Long (Phước Nhuận), chùa Thiên Tôn (cố Hòa Thượng Viện trưởng, Bình An - Chợ Lớn), chùa Bửu Thành (Chợ Lớn), chùa Giác Thọ (Gò Vấp), chùa Cẩm Phong (Tây Ninh), chùa Giác Tánh (cần Giuộc), chùa Long Ân (Bình Dương), chùa Phước Quang (Bàn Cờ - Sài Gòn), chùa Từ Lâm (Vĩnh Bình), chùa Giác Thông (Gò Vấp), chùa Thiên Phước (Cầu Kho), chùa Đức Lâm (Tân Bình - Gia Định), chùa Phật Ấn (Sài Gòn), chùa Bửu Nghiêm (Bình Dương), chùa Vĩnh Tràng (Trường) (Mỹ Tho), chùa Vạn Phước (Kiến Hòa), chùa Khánh Linh (Chợ Đệm - Chợ Lớn), chùa Kim Tiên (Cai Lậy), chùa Phúc Lâm (Thủ Đức), chùa Long Phước (Chợ Lớn), chùa Bình Long - Thới Quang (Sài Gòn), chùa Thiên Quang (Hóc Môn), chùa Bửu Sơn (Mỹ Tho), chùa Hưng Thạnh (Phước Nhuận), chùa Phước Long (Thủ Đức), chùa An Phước (Gò Dầu - Tây Ninh), chùa Phước Vân (Gò Dầu), chùa Từ Thoàng (Chợ Lớn), chùa Kiến Phước (Chợ Lớn), chùa Giác Nguyên (Lái Thiêu), chùa Từ Quang (Hóc Môn), chùa Quan Âm (Hậu Nghĩa), chùa Khánh Thiên (Hòa Hưng), chùa Giác Thọ (Gò Vấp), Huệ Thiện thiền viện (Chợ Lớn), Thiện Chơn thiền viện (Phước Nhuận), chùa Khánh Sơn (Chợ Lớn), chùa Hưng Long (Biên Hòa), Thiện Trí thiền viện (Chợ Lớn), chùa Linh Nguyên (Hậu Nghĩa), chùa Linh Phước

(Thị Nghè), chùa Thiên Lâm (Hóc Môn), chùa Sùng Đức (Chợ Lớn), chùa Phước Thành (Tân Định), chùa Bửu Lâm (Ông Giã - Chợ Lớn), chùa Phước Lâm (Trảng Bàn), chùa Phước Hưng (Bình Dương), chùa Long Triều (Chợ Đệm), chùa Vĩnh An (Trảng Bàn), Thiện Minh thiền viện (Hóc Môn), chùa Linh An (Thủ Đức), chùa Linh Bửu (Thủ Đức), chùa Thái Bình (Cần Giuộc), chùa Linh Phước (Thủ Đức), chùa Thiên Minh (Chợ Cầu), chùa Chuông Phước (Cần Giuộc), chùa Chung Thánh (Cần Giuộc), Phổ Đức thiền viện (Gò Vấp), chùa Khánh Sơn (Chợ Lớn), chùa Long Hưng (Gò Công), chùa Linh Chơn (Phú Nhuận), chùa Tân Long (Kiến Hòa), chùa Phụng Sơn (Chợ Lớn), chùa Bình Hòa (Bình Đông - Chợ Lớn), chùa Long Thọ (Bình Chánh - Chợ Lớn), chùa Hưng Long (Ngã Sáu - Sài Gòn), chùa Châu Long (Tân An), chùa Phước Hưng (Vĩnh Long), chùa Thanh Lâm (Tây Ninh), chùa Phước Tường (Thủ Đức), chùa Phước Lâm (Vũng Tàu), chùa Phước Sơn (Cần Đức), chùa Hưng Long (Cần Đức), chùa Diệu Giác (Gia Định), chùa Bửu Liên (Lá Thiêu), Thiện Minh thiền viện (Tây Ninh), chùa Giác Phước (Củ Chi), chùa Tập Phước (Gia Định), chùa Chơn Minh (Mỹ Tho), chùa Bửu Thanh (Thủ Đức), chùa Bửu Phước (Thủ Đức), chùa Thành Long (Thủ Đức), chùa Long An (Tân An), chùa Phước Lưu (Trảng Bàn), chùa Long Linh (Thủ Đức), chùa Tân Hòa (Thủ Đức), chùa Thái Hòa (Gò Vấp), chùa Long Thành (Tân An), chùa Hạnh Sơn (Biên Hòa), chùa Phước Hội (Củ Chi), chùa Pháp Thanh (Chợ Lớn), chùa Linh Sơn (Rạch Núi - Cần Giuộc), chùa Thiên Quan (Thủ Đức), chùa Thiên Phước (Mỹ Tho), chùa Kiến Phước, chùa Thanh Lâm (Tây Ninh), chùa Phước an (Cầu Sơn), chùa Phước Lâm (Vĩnh Sơn - Tây Ninh), chùa Thiên Lâm (Gò Kén - Tây Ninh), chùa Long Thành (Cai Lậy), chùa Linh Tiên (Thủ Đức), Thiền Sanh thiền viện (Khánh Hội), chùa Thiên Quang (Gò Công),¹² và các chùa trong thành phố Biên Hòa, như: chùa Bửu Phong, chùa Đại Giác, chùa Phước Long, chùa Phước Hội, chùa Bửu Hưng, chùa Thanh Long, chùa Hiển Lâm, chùa Hội Phước, chùa Thiên Long, chùa Thanh Lương, chùa Bửu Sơn...

Trong tờ Tập san Xuân Thái Bình năm Giáp Dần 1974, có in bức THÔNG ĐIỆP ĐẦU NĂM của Đức Tăng thống Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam (Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử), với nội dung bức thông điệp đã nói lên khí bách, bản lĩnh, lý luận và tuyên đoán của Đức Tăng Thống, lãnh đạo Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam trong những năm khói lửa này. Tôi nói cách nào, cũng không diễn tả được những tính chất phát biểu khí khái trong bức thông điệp này, nhất là tờ báo phát hành công khai trong lòng địch, nên tôi xin trích nguyên văn nội dung bức thông điệp như sau:

12. Đây là danh sách rút ra từ **Bản Đối Hội Kỳ Tổ Sư của Chư Sơn Thiên Đức của GHPGCTVN** trong tập san Xuân Thái Bình năm Giáp Dần 1974 của Viện Hoàng Đạo GHPGCTVN (Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử) tại chùa Trường Thạnh, số 97, Đ. Bác sĩ Yesin - Sài Gòn.

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VIỆT NAM

(Lục Hào Tăng và Lục Hòa Phật tử)

THÔNG ĐIỆP ĐẦU NĂM

của Đức Tăng Thống

Thân gửi đến Chư Tôn Hòa thượng, Quý Thượng tọa, Đại đức Tăng Ni, Quý Phật tử quốc nội cũng như quốc ngoại.

Kính Quý liệt vị,

Phật Giáo Việt Nam đã vươn mình khỏi lửa, đã hòa đồng cùng dân tộc trong mọi cảnh huống của thời đại, ngược dòng lịch - sử đã chứng minh điều đó.

- Đinh Tiên Hoàng dựng cờ độc lập thống nhất san hà.
- Lê Thánh Tôn mở mang bờ cõi.
- Trần Nhân Tôn bảo vệ non sông, giữ gìn Tổ Quốc, đều được các bậc thiền sư, tín hữu giúp rập trong mọi sự việc cứu nước, cứu dân.

Tổ Quốc vinh quang là Phật giáo xương minh là thịnh đạt. Nước nhà nghiêng ngửa thì Phật giáo cũng suy vong.

Với sự kiện đó, suốt trên ¼ thế kỷ, mưu cầu độc lập dân tộc, tự do Tổ quốc, hạnh phúc cho đồng bào, Phật giáo đồ Việt Nam không ngừng tiết lộ trong tinh thần tự lập, tự cường, không từ gian lao, không nề khó nhọc, xả thân vì đạo pháp, hi sinh vì dân tộc.

Do sự hi sinh cao cả của toàn dân, trong có 85 phần trăm người, Phật tử gồm cả Tăng Ni và Thiện Tín đã đem lại một thắng lợi lớn lao là nguyện vọng hòa bình, hạnh phúc, đã được công nhiên minh định, bởi Hội nghị Ba Lê, mà thế giới đều hoan nghinh và nhiệt thành hỗ trợ, vì hòa bình Việt Nam là then chốt đem lại sự an lành cho thế giới.

Tuy nhiên trong mọi hoàn cảnh, mọi sự việc, không có hoàn cảnh nào, sự việc chi mà không phải trải qua nghịch thuận, việc khó dễ, nhưng với những kinh nghiệm đã rút tía, những ý chí đã rèn luyện, cộng lại lòng kiên nhẫn, vị tha và bát ái của dân tộc, nhất định Hòa bình thật sự sẽ đến với Tổ quốc Việt Nam ta, một ngày không xa vậy.

Sở dĩ tôi nêu lên các điểm trên là muốn nói lên Đạo pháp và Dân tộc luôn luôn gắn liền không thể tách rời ra được, Hướng nữa Đạo Phật vào đời để cứu đời, không thể xa cách đời như nhiều người lầm tưởng.

Người Phật tử đã có trách nhiệm hành đạo và hoằng đạo, lại còn có bốn phận công dân, cứu nước và xây dựng nước.

Do đó, trước thềm năm mới, nhân danh Giáo hội, tôi yêu cầu Quý Hòa thượng, Quý Thượng tọa, Đại đức, Tăng, Ni, Quý Đạo hữu Nam Nữ, cố gắng thật hành những điểm thiết yếu sau đây:

1) Đầu năm mở đàn cầu nguyện Phật tử gia hộ, nước nhà mau được thanh bình, muôn dân an cư lạc nghiệp.

2) Tích cực trong mọi địa hạt văn hóa, cứu tế xã hội, giúp đồng bào để hàn gắn vết thương đau của chiến cuộc.

3) Từ lời nói đến việc làm, luôn luôn thúc đẩy cho hòa bình thật sự sớm thực hiện trên giải đất thân yêu của Tổ quốc.

Sau hết tôi nguyện cầu Đức Từ Phụ ban ơn cho dân tộc Việt Nam ta trong đó có cả Tăng Ni và Thiện tín được nhiều phúc lành trên đường phục vụ nền đạo đức dân tộc, nhất là nền Phật giáo Cổ truyền Việt Nam.

Trân trọng kính chào Quý liệt vị.

Tăng - Thống

Đại Hòa - Thượng

THÍCH - HUỆ - THÀNH

Tóm lại, lúc bây giờ Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, vào những năm này hoạt động rất có hiệu quả, như tại Già Lam Cổ Tự là năm 1971 đến 1981 là trụ sở hoạt động của Phật giáo Cổ truyền. Nhất là ở tại văn phòng này, còn giữ lại danh sách chư Tăng xin miễn dịch từ năm 1972 đến ngày 15/4/1975, có 403 người và những người đó hiện nay vẫn còn hoạt động cho GHPGVN, như HT. Thích Huệ Sanh xưa là Chánh Văn phòng của GHPGCTVN, hiện nay là Ủy viên Ban nghi lễ TƯ, Phó ban BTS kiêm Trưởng ban Ban nghi lễ tỉnh Hậu Giang; cố TT. Thích Giác Phước xưa kia là Chánh Đại diện GHPGCTVN tỉnh Kiên Giang, nay là Ủy viên HĐTS, Phó ban Thường trực BTS GHPGVN tỉnh Kiên Giang... Nói chung “*Mùa hè đỏ lửa năm 1972*”, đây là thời điểm chiến tranh ác liệt, Việt Nam Cộng Hòa rất cần quân chúng ra trận, cho nên bắt buộc tổng động viên tu sĩ tại chỗ¹³. Chính vì vậy, lúc bây giờ Chư Tôn Đức lãnh đạo Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam và Giáo hội Phật giáo Cổ Sơn Môn ở niềm Tây Nam Bộ

13. Trong tuổi Tu sĩ ở đâu là phải đi quân dịch tại đó.

phải khéo léo, uyển chuyển mọi tình huống, mục đích là không để tu sĩ ôm súng ra trận... nếu không khéo thì tu trẻ của chúng ta thời bây giờ phải làm sao?... Do vậy, chúng ta nên thấy được sự khó khăn, khổ nhọc của bậc lãnh đạo Phật giáo Cổ truyền và Cổ Sơn Môn lúc bấy giờ... Vừa tham gia hoạt động cách mạng nhưng phải ngoại giao, để xin giấy miễn dịch cho chư Tăng. Vì vậy, chư Tăng lúc bấy giờ không có phân biệt hệ phái Khất sĩ hay Bắc tông, nơi nào xin giấy miễn dịch được thì họ tham gia, như Sư Giác Phước (TT. Thích Giác Phước, trụ trì chùa Phật Quang – Kiên Giang) và nhiều Sư khác bên hệ phái Khất sĩ, cũng tham gia hoạt động của Phật giáo Cổ truyền. Đó là bằng chứng danh sách còn lưu lại tại Già Lam cổ tự, đây là văn phòng Phật giáo Cổ truyền đại diện miền Tây Nam Bộ.

3. Hoạt động Phật giáo Cổ sơn môn tại miền Tây Nam Bộ

Theo tài liệu của HT. Thích Huệ Thông, ghi trong Phần VII: HOÀN CẢNH RA ĐỜI VÀ BẢN CHẤT CỦA TỔ CHỨC PHẬT GIÁO CỔ SƠN MÔN¹⁴, về việc hoạt động Phật sự như thế nào của sư Trí Hưng (HT. Thích Trí Hưng) là Phó Tăng thống Phật giáo Cổ Sơn Môn, chúng tôi xin phép không đề cập đến, trong bài này, chỉ đề cập Phật giáo Cổ Sơn Môn hoạt động tại khu miền Tây Nam Bộ.

Theo tư liệu và lời kể của các vị cao niên thì một số vị của Phật giáo Cổ truyền tham gia tổ chức Phật giáo Cổ Sơn Môn sau này là do quý ngài uyển chuyển, linh hoạt, phương tiện tùy duyên. Dù tham gia tổ chức Cổ Sơn Môn do hoàn cảnh lịch sử nhưng hầu hết quý ngài vẫn luôn giữ tinh thần phụng sự đạo pháp và dân tộc.

Sau ngày tổng khởi nghĩa cách mạng tháng Tám năm 1945, Hòa thượng Thích Huệ Minh được chính quyền cách mạng giao nhiệm vụ làm Chủ tịch Hội Phật giáo cứu quốc tỉnh Ba Xuyên (Sóc Trăng). Năm 1951 được suy tôn làm Tăng trưởng miền Tây Nam Bộ, năm 1963, Hòa thượng được suy tôn làm Phó Tăng thống Phật giáo Cổ Sơn Môn Việt Nam; đến năm 1966, ngài được suy tôn làm Tăng thống Phật giáo Cổ Sơn Môn và chùa Vĩnh Hưng là ngôi chùa duy nhất ở đồng bằng Nam Bộ, trở thành Viện Tăng Thống Phật giáo Cổ Sơn Môn Việt Nam, cho đến ngày thống nhất Phật giáo cả nước năm 1981. Đồng thời, đây cũng là chốn lưu trú tu học của nhiều vị tôn túc, đệ tử của ngài, như cố HT. Thích Trí Bốn, năm 1963 là Trưởng Ban hoàng pháp Phật giáo Cổ Sơn Môn tỉnh Ba Xuyên (Sóc Trăng), đến sau giải phóng, năm 1983 là Ủy viên BTS kiêm Trưởng ban Ban nghi lễ tỉnh Hậu Giang (nay là Sóc Trăng) và Phó ban Thường trực Ban đại diện Thị xã Sóc Trăng từ khóa I đến khóa III; TT. Thích Thiện Tín, trụ trì chùa Thiên Phước, Thị trấn Kế Sách là Phó ban Ban hoàng pháp tỉnh Ba Xuyên; cố HT. Thích Thiện Sanh là Tổng Thư ký Phật giáo Cổ Sơn Môn, đến năm 1981, ngài tham gia GHPGVN là Ủy viên

14. Thích Huệ Thông, *LỊCH SỬ GIÁO HỘI PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VIỆT NAM*, Nxb: Văn hóa - văn nghệ TP. HCM, 2019, tr. 330 – 353.

Thường trực Hội đồng Trị sự GHPGVN, Ủy Viên Thường trực Ban Tăng sự TW GHPGVN, Ủy viên Thường trực Ban Giáo dục Tăng Ni TWGHPGVN, Chứng minh Ban Trị sự GHPGVN tỉnh Sóc Trăng, Nguyên Phó Ban Thường trực Ban Trị sự GHPGVN tỉnh Sóc Trăng, Hiệu trưởng Trường Trung cấp Phật học tỉnh Sóc Trăng, Phó Chủ tịch UB-MTTQVN tỉnh Sóc Trăng, trụ trì chùa Khánh Sơn cho đến ngày viên tịch; cố HT Thích Vĩnh Đạt, nguyên Trưởng ban BTS Phật giáo tỉnh Đồng Tháp; cố HT Thích Trí Đạt ở TP Cần Thơ; cố HT Thích Chơn Minh ở Đồng Tháp, cố HT Thích Trí Hoàng ở Kiên Giang, cố Hòa thượng Thích Pháp Độ trụ trì chùa Khánh Sơn là Tăng trưởng Phật giáo Cổ sơn môn tỉnh Ba Xuyên (Sóc Trăng); Cố Hòa thượng Thích Hồng Chánh, chùa Long Hưng TP Sóc Trăng; cố HT Thích Trí Kính ở Chùa Quan Âm, Thị tứ Đại Ngãi là Phó Tăng trưởng Phật giáo Cổ sơn môn tỉnh Ba Xuyên (Sóc Trăng); HT. Thích Trí Phát là thơ ký, trợ lý cho Hòa thượng Tăng thống Phật giáo Cổ Sơn Môn, nay là nguyên Ủy viên Ban nghi lễ TU, nguyên Trưởng ban Ban nghi lễ tỉnh Sóc Trăng... Cũng trong thời gian này, cũng có cố Đại lão Hòa Thượng Thích Huệ Viên, chùa Vĩnh Hòa, TP Bạc Liêu nhiều lần tham gia hoằng pháp ở các Tỉnh, Thành miền Trung, TP HCM và được cung thỉnh sang đất nước Campuchia để khai kinh, truyền pháp.

Tuy rằng với hình thức lãnh đạo Phật giáo Cổ Sơn Môn, nhưng tinh thần lãnh đạo của HT. Thích Huệ Minh thể hiện lòng yêu nước, yêu dân tộc ta. Vì vậy, ngài đã được chánh quyền cách mạng giao nhiệm vụ Chủ tịch Hội Phật giáo cứu quốc tỉnh Ba Xuyên (Sóc Trăng ngày nay), để nối kết hoạt động cách mạng tại các tỉnh miền Tây Nam Bộ, HT. Thích Trí Kính trụ trì chùa Quan Âm thị tứ Đại Ngãi “*Vào khoảng 1953 và 1954 đã trao trả các chiến sĩ cách mạng yêu nước, gần một ngàn người tại chùa Quan Âm, Đại Ngãi này, lúc bấy giờ cụ Tôn Đức Thắng và HT. Thích Hoàng Đức, Phó Chủ tịch Mặt trận Việt Minh nói chuyện suốt đêm. Còn HT. Thích Thiện Đức vào khoảng năm 1968, 1969 là Ủy viên Mặt trận Việt Minh khu Tây Nam Bộ*”¹⁵. Sau đây, chúng tôi nêu lên một số tỉnh miền Tây Nam Bộ hoạt động Phật giáo Cổ Sơn Môn đã tìm được tài liệu, như:

Tỉnh An Giang, lúc bấy giờ có HT. Thích Chí Đạt tự Nhật Đạt, (thế danh: Nguyễn Văn Huệ), theo dòng kệ thiền Lâm tế Gia phổ là đời 41.

Năm 1963, Hòa thượng Thích Chí Đạt cùng chư sơn thiền đức, Tăng Ni cùng Phật tử tham gia phong trào đấu tranh, chống lại chế độ độc tài của Ngô Đình Diệm, tại khu vực tỉnh Châu Đốc. Đến 1965, Hòa thượng được Tăng Ni và Phật tử tín nhiệm cung thỉnh ngài làm Chánh đại diện Phật giáo Cổ Sơn Môn tỉnh Châu Đốc, trụ trì chùa Kỳ Viên cho đến ngày Việt Nam hoàn toàn giải phóng 1975. Sau đó Hòa thượng chư tôn thiền đức tỉnh An Giang tích cực hoàn thành sự nghiệp thống nhất đất nước Phật giáo tỉnh An

15. Đây là trích nguyên văn nói của HT. Thích Trí Phát, nguyên Trưởng ban Ban nghi lễ tỉnh Sóc Trăng, HT cũng là hậu duệ của HT Thích Thiện Đức, trụ trì chùa Thiên Phước, Gòong Đá, Kế Sách.

Giang. Năm 1992, Hòa thượng tham dự Đại hội Đại biểu tỉnh An Giang, được Tăng Ni và Phật tử trong tỉnh tin tưởng và tín nhiệm cung thỉnh ngài làm Phó ban BTS Phật giáo lâm thời tỉnh An Giang...

Từ năm 1982 – 1992, Hòa thượng là một trong một trong năm vị, tham dự Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ II và thứ III tại Thủ Đô Hà Nội.

Từ năm 1993, tại Đại hội Phật giáo tỉnh An Giang lần thứ I, Hòa thượng được trung ương GHPGVN, suy cử ngài là Phó ban BTS kiêm Trưởng ban Ban Hoàng pháp Phật giáo tỉnh An Giang, liên tục 3 nhiệm kỳ (1993 – 2007). Đồng thời cũng năm 2007, Đại hội Đại biểu Phật giáo tỉnh An Giang, suy cử Hòa thượng chứng minh BTS PG tỉnh An Giang cho đến ngày viên tịch (2012). Đệ tử của Hòa thượng Thích Chí Đạt là HT. Thích Thiện Tín, xưa kia là chúng của chùa Sắc tứ Thập Phương. Hiện nay Hòa thượng là Ủy viên Nghi lễ TƯ, Phó ban BTS GHPGVN tỉnh An Giang, Trưởng ban BTS GHPGVN thị xã Tân Châu, trụ trì Phước Long cổ tự tại xã Long Thạnh, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang và Hòa thượng hứa sẽ có bài tham luận về hoạt động Phật giáo Cổ Sơn Môn miền Tây Nam Bộ...

Tỉnh Đồng Tháp (tỉnh Sa Đéc): Phật giáo Cổ Sơn Môn, có HT. Thích Bửu Liên, trụ trì chùa Phước Lâm, trước kia là xã Tân Xuân, quận Đức Thịnh, tỉnh Sa Đéc, nay là phường 2, Tp. Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp, ngài là Phó Tăng trưởng Phật giáo Cổ Sơn Môn; HT. Thích Hồng Quang, trụ trì chùa Phước Lâm là Tổng Thư ký Phật giáo Cổ Sơn Môn; HT. Thích Chánh Trí, trụ trì chùa Bình Hòa, huyện Đức Thịnh, tỉnh Sa Đéc; HT. Thích Huệ Từ trụ trì chùa Phước Long, xã Tân Nhuận Đông, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp; HT. Thích Nhật Sanh, trụ trì chùa Thiên Lâm, Nha Môn, quận Đức Tôn, tỉnh Đồng Tháp; HT. Thích Vĩnh Đạt, trụ trì chùa Phước Hưng xã Ân Vĩnh Hòa, quận Đức Thịnh, tỉnh Sa Đéc (Tp. Sa Đéc tỉnh Đồng Tháp); HT. Thích Bửu Thọ, trụ trì chùa Phước Hòa, xã Tân Phú Đông;...

Khi nói đến tỉnh Kiên Giang, mọi người ai cũng nhớ đến anh hùng dân tộc Nguyễn Trung Trực, mà hôm nay nhân dân toàn tỉnh đều kính mộ, lập đình đền thờ, đặt tên là anh hùng dân tộc Nguyễn Trung Trực. Lá sắc của ngài được vua Tự Đức phong với danh hiệu “Đại thần Nguyễn Trung Trực”, hiện tại đang tôn thờ tại chùa Vĩnh Phước, xã Vĩnh Hòa Hiệp (Tà Niên), hằng năm vào ngày 16 -18 tháng Giêng, Ban Hương chức tại đình và nhân dân đến chùa Vĩnh Phước làm lễ nghinh đón sắc thần ngài về đình, tổ chức lễ tưởng niệm ba ngày đêm rất lớn. Ngoài ra tại tỉnh Kiên Giang còn lập nhiều đền thờ ngài, như Tp. Rạch Giá, huyện đảo Phú Quốc... Với những chiến công oanh liệt, lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống Pháp, đánh trận Tân An (Long An), Rạch Giá (Kiên Giang) và chỉ huy phục kích đốt tàu L'Esperance của Pháp trưa ngày 10-12-1861 tại vàm Nhật Tảo. Những chiến công hiển hách này, được Danh sĩ Huỳnh Mẫn Đạt khen ngợi bằng hai câu thơ sau:

*“Hỏa hồng Nhứt Tảo oanh thiên địa
 Kiếm bạc Kiên Giang khắp quỷ thần.”*

Thái Bạch dịch:

*Lửa bùng Nhứt Tảo râm trời đất
 Kiếm tuốt Kiên Giang rợn quỷ thần.¹⁶*

Hiện nay hai câu thơ này còn khắc ghi lại tại cổng tam quan Tp. Rạch Giá... Với truyền thống tốt đẹp trên, Chư Tôn Đức cũng như toàn dân yêu nước là nơi nào có bất công, bóc lột là nơi đó có đấu tranh. Chính vì vậy, sau chiến thắng cách mạng tháng Tám, Pháp lại tái chiếm nước ta, Chư Tôn Đức tỉnh Kiên Giang cùng nhân dân tham gia kháng chiến chống Pháp, như HT. Thích Trí Thiền trụ trì Sắc tú Tam Bảo, Sư Thiện Ân, Thầy Thiện Chiếu và HT. Thích Bửu Ngươn trụ trì chùa Sắc tú Thập Phương. Sau khi Phật giáo Cổ truyền, Cổ Sơn Môn ra đời thì các chùa trong tỉnh đều tham gia, như Sắc tú Thập Phương có thầy Giáo thọ Thích Minh Tân, Thầy đã chống Pháp, bị giặc Pháp bắt đánh tra tấn bằng điện, nên hai bàn tay Ngài rút lại như người cùi... chùa Hòa Thạnh, chùa Phước Thạnh, chùa Bửu Kim, chùa Minh Long (Minh Lương), chùa Vĩnh Phước (Tà Niên)...

Tóm lại như trên đã nói, trong hoàn cảnh loạn ly, nhất là vào những năm 1968 đến tháng 4/1975, từ dĩ tuyến 17 đến miền Tây Nam Bộ chiến tranh ác liệt, nhất là năm 1972, tại chiến trường vùng I, quân cảnh của nguy quân ruộng bắt tu sĩ đưa vào quân đội nguy. Do vậy mà chư Tăng lúc bấy giờ, phải bằng mọi cách để được miễn dịch, nếu không sẽ bị đưa vào chiến trận của nguy quân. Theo tôi gặp quý ngài mới tâm sự rất chân tình: *“Thượng tọa biết không, vì hoàn cảnh quá ư đặc biệt, nên phải xin họ để được miễn dịch, chư ngoài ra không có gì chống lại cách mạng cả.”* Đây là một việc rất tế nhị và khéo léo, lúc bấy giờ, bất cứ hệ phái nào cũng tìm mọi cách để chư Tăng của mình không tham gia vào quân đội nguy...

Kính thưa Quý liệt vị,

Trong bài viết này, chúng tôi cũng cố gắng đi về một số tỉnh miền Tây Nam Bộ, để thu thập thông tin, như có những tỉnh không nhớ cụ thể, đặc biệt tại già lam cổ tự là trụ sở của GHPGCTVN, hiện nay HT. Thích Huệ Sanh là trụ trì, xưa kia ngài là Chánh văn phòng của Phật giáo Cổ truyền tại các tỉnh miền Tây Nam Bộ. Ngài còn giữ gìn tương đối đầy đủ về danh sách chư Tăng và các chùa hoạt động theo Phật giáo Cổ truyền. Đó là sự cố gắng của chúng tôi, nếu có điều chi sơ sót xin quý ngài từ bi hoan hỷ cung cấp thêm!

Xin chân thành cảm ơn!

16. <https://vi.wikipedia.org>

HỆ PHÁI PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN TỈNH KHÁNH HÒA

BÙI HỮU THÀNH

Nguyên Trưởng ban Ban Tôn Giáo tỉnh Khánh Hòa

1. Khái quát về sự hình thành và hoạt động của Phật giáo Cổ truyền Việt Nam

Vào đầu năm 1969 (Kỷ Dậu) Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam được thành lập (tiền thân của hai Giáo hội Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử đồng hợp nhất), với một bản Hiến Chương thể hiện tôn chỉ, mục đích, ý nghĩa, định hướng và quy định cơ cấu tổ chức Giáo hội gồm có hai viện: Viện Tăng thống và Viện Hoằng đạo do Hòa Thượng Thích Minh Đức (1902 – 1971) làm Viện trưởng Viện Hoằng đạo, trụ sở Trung ương Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam đặt tại chùa Thiên Tôn (trước đây là số 9 đường An Bình) nay 117/3/2 đường An Bình, phường 6, quận 5, Tp.Hồ Chí Minh, là cơ sở cách mạng của Đặc khu ủy Sài Gòn – Gia Định và Ban Trị vận Khu ủy trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ. Với bản chất yêu nước, ý thức độc lập dân tộc, thống nhất đất nước, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam đã nhanh chóng trở thành trung tâm tập hợp một bộ phận lãnh đạo Tăng Ni cấp tiến, trong các Tông phái trong nội thành tham gia đấu tranh chống Mỹ một cách rộng rãi, quyết liệt. Tiêu biểu nhất có Hòa thượng Thích Minh Đức tổ khai sơn chùa Thiên Tôn được truy tặng Huân chương kháng chiến chống Pháp hạng ba, Huân chương kháng chiến chống Mỹ hạng nhì.

Với buổi ban đầu mới thành lập Giáo hội còn quá nhiều khó khăn do hoàn cảnh chiến tranh, lại bị chính quyền Sài Gòn luôn theo dõi, đeo bám, lục soát gắt gao các cơ sở của Phật giáo Cổ truyền, nhưng với sự nỗ lực củng cố và mở rộng hoạt động, chỉ sau một

thời gian ngắn, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền đã chỉ đạo, tổ chức thành lập được 37 tỉnh thành và 81 quận huyện trực thuộc, với trên 2.000 ngôi chùa, viện, khoảng 10.700 Tăng Ni, trên 200.000 tín đồ, thành lập trường Phật học Lục Hòa tại các chùa Giác Viên, Giác Lâm, Thiên Tôn... để đào tạo Tăng tài, truyền thừa mạng mạch tiếp dẫn hậu lai, báo Phật ân đức và với một tạp chí Phật học Lục Hòa của Phật giáo Cổ truyền Việt Nam.

Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam là một trong 9 thành viên nòng cốt trong tổ chức Giáo hội Phật giáo Việt Nam từ năm 1981 đến nay. Nhiều bậc cao Tăng thạc đức đã giữ vai trò lãnh đạo chủ chốt của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, tiêu biểu như Hòa thượng Thích Minh Nguyệt, Chủ tịch Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước, Hòa thượng Thích Bửu Ý Phó Chủ tịch, Hòa thượng Thích Thiện Hào Tổng Thư ký, là tổ chức làm tiền đề đầu tiên cho việc vận động tiến tới thống nhất Phật giáo cả nước sau này. Tại Đại hội lịch sử tháng 11/1981 thành lập mới GHPGVN, Hòa thượng Thích Minh Nguyệt được Đại hội suy tôn Phó Pháp chủ Thường trực Hội đồng Chứng minh GHPGVN, Hòa thượng Thích Huệ Thành - Phó Pháp chủ Hội đồng Chứng minh, Hòa thượng Thích Bửu Ý - Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN, Hòa thượng Thích Thiện Hào - Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Trị sự GHPGVN cùng với nhiều bậc tôn túc lãnh đạo GHPGVN đều xuất phát từ cội nguồn tiền thân của Phật giáo Cổ truyền như Phật giáo Hội Lục Hòa Phật tử, Phật giáo Hội Lục Hòa Tăng, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng (danh xưng nội bộ của Phật giáo Cổ truyền Việt Nam).

2. Hệ Phái Phật Giáo Cổ Truyền Khánh Hòa hình thành và hoạt động

Nối tiếp sau thành lập GHPG Cổ truyền VN, tỉnh Khánh Hòa thành lập Ban Trị sự Phật giáo Cổ truyền cùng với việc hình thành các Huyện hội trực thuộc. Tổ đình Nghĩa Phương Nha Trang trở thành trung tâm Phật giáo Cổ truyền Trung Phần và của Phật giáo Cổ truyền Khánh Hòa, do Hòa thượng Thích Bích Lâm làm Chánh Đại diện.

Năm 1960 chùa Phước Huệ tại Nha Trang, trung tâm tỉnh lỵ Khánh Hòa thành lập Tăng Học viện, do HT. Thích Bích Lâm - Viện chủ Tổ đình Nghĩa Phương làm Chánh Đại diện Phật giáo Cổ truyền Trung phần, làm Giám đốc, Đại đức Thích Trí Tâm làm Giám viện, Đại đức Thích Trí Giác làm Trị sự kiêm Quản chúng. Khai giảng khóa học đầu tiên Học viện có 50 Tăng Ni ở các tỉnh miền Trung và Cao Nguyên dự học, chùa Phước Huệ (Tăng Học viện) vừa là nơi tu học, lưu trú, đào tạo Tăng tài. Sau 10 năm (1960 – 1970) hoạt động, Tăng Học viện đã đào tạo được một số Tăng Ni có đủ trình độ, khả năng nhận được công việc Phật sự, làm trụ trì các chùa. Cùng với việc đào tạo trong nước, đã có một số vị được đưa đi đào tạo ở nước ngoài như Đại đức Thích Trí Tâm (sau này trở thành lãnh đạo chủ chốt Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam và Giáo hội PGVN), Đại đức Thích Trí Đức du học nhiều năm ở Nhật Bản. Đồng thời Hòa thượng Thích Bích Lâm

mở rộng giao lưu Phật pháp, thăm viếng qua lại với các nước Nhật Bản, Thái Lan, Hồng Kông, Đài Loan, Hàn Quốc...

Cùng với các hoạt động phật sự, mở rộng hoằng pháp, đào tạo Tăng tài, mở các Giới đàn truyền giới, ấn tống kinh sách, quy nạp tín đồ, giáo hóa chúng sanh, nhiều chùa đã dẫn thân vào các hoạt động xã hội, xây dựng các trường trung, tiểu học nghĩa thực Bát Nhã, Vạn Hạnh, lập cô nhi viện, mở phòng khám Đông y chữa bệnh miễn phí... giữa lúc đất nước đang bị loạn lạc bởi chiến tranh, mất mát, khổ đau, nghèo khó, không nơi nương tựa, thất học, người bệnh không có tiền mua thuốc... Nhà chùa lập ra trường học, cơ sở từ thiện, phòng khám bệnh phục vụ cho những con người không may mắn trong thời buổi ấy. Thật là đạo đức, nhân bản, nhân văn biết bao nơi cửa chùa mang đậm chất từ bi: Cứu khổ, đem vui, nghĩa tình cho đồng bào ruột thịt của mình.

Cùng với nghĩa vụ thiêng liêng đối với đất nước, dân tộc, nhà chùa, nhà sư còn tham gia cách mạng trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ, như Hòa thượng Thích Huệ Quang vì tham gia kháng chiến (năm 1949) bị giặc Pháp bắt bỏ tù tại Nha Trang, chùa Đào Viên là cơ sở che giấu, nuôi dưỡng cán bộ, tiếp tế cho cách mạng trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ. cố Thượng tọa Thích Trí Thanh. trụ trì chùa Đào Viên được tặng thưởng Huân chương kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ.

3. Phật giáo Cổ truyền với việc hợp nhất Phật giáo hình thành Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Phú Khánh nay là tỉnh Khánh Hòa (1982 – 2020)

Công cuộc thống nhất Phật giáo diễn ra bối cảnh nước nhà đã được hoàn toàn giải phóng, độc lập, thống nhất đất nước, sau cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước gần 20 năm (1954 – 1975) đầy hy sinh, gian khổ của cả dân tộc. Cuộc chiến tranh đã để lại hậu quả hết sức nghiêm trọng, phải nhanh chóng khắc phục, đồng thời phải tiến hành liên tiếp hai cuộc chiến tranh vệ quốc ở biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc. Hậu quả chiến tranh để lại chưa kịp khắc phục, nay càng trở nên chồng chất khó khăn hơn.

Công cuộc hợp nhất Phật giáo thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh năm 1982 đã diễn ra không ngoài hoàn cảnh chung của cả nước. Đã vậy, trong Phật giáo của chúng ta bên cạnh tuyệt đại bộ phận Tăng Ni, Phật tử đồng thuận, nhất trí cao việc thống nhất Phật giáo hai miền Nam Bắc. Xem đây là ý chí, nguyện vọng tha thiết, là điều kiện hết sức thuận lợi khi non sông, đất nước, dân tộc đã quy về một mối. Trong khi đó lại có một nhóm tuy không nhiều (có thể đếm trên đầu ngón tay) thuộc tầng lớp trí thức là những cao Tăng ở miền Nam (trước 30/4/75) cấu kết với một nhóm Phật giáo người Việt ở hải ngoại chống đối, đi ngược lại lợi ích của Phật giáo với dân tộc (cũng chỉ vì lợi ích cá nhân của những người chống đối này). Họ đã tận dụng vai trò lịch sử, khả năng, uy tín,

ảnh hưởng rộng lớn của họ trước đây để tác động mạnh đến một bộ phận Tăng Ni ở các tỉnh phía Nam, làm lung lạc ý chí, nguyện vọng thống nhất Phật giáo nước nhà trong đó có một bộ phận Tăng Ni Khánh Hòa quay lại chống đối. Những biểu hiện nghi ngờ, bất hợp tác, chỉ trích, hăm dọa nói xấu, tìm cách ngăn chặn đã diễn ra liên tục trước trong và sau hợp nhất Phật giáo tỉnh Phú Khánh nay là tỉnh Khánh Hòa gồm 3 hệ phái, đã trải qua 7 nhiệm kỳ (tỉnh Phú Khánh 2 nhiệm kỳ, Khánh Hòa 5 nhiệm kỳ) Đại hội (1982 – 2020)

- Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất
- Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam
- Các Giáo đoàn II, III... Hệ phái Khất sĩ Việt Nam

Nhớ lại giai đoạn khó khăn, lúc đó tôi đang làm chuyên viên công tác Tôn giáo vận tại Mặt trận tỉnh, Hòa thượng Thích Trí Tâm - Chánh Đại diện Phật giáo Cổ truyền miền Trung - Viện chủ Tổ đình Nghĩa Phương Nha Trang, có nói với tôi về diễn biến tình hình Phật giáo trong tỉnh lúc bấy giờ, trong đó rất đáng chú ý tới Phật giáo Cổ truyền Việt Nam. Họ nói với Hòa thượng: “Phật giáo Cổ truyền là từ Cổ Sơn Môn tách ra, do ông Diệm (Tổng thống Ngô Đình Diệm) lập nên để chống lại cuộc đấu tranh của Phật giáo ở miền Nam, ủng hộ ông Diệm, không thân thiện gì với cách mạng”. Với Hòa thượng Thích Thiện Bình Chánh Đại diện Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất tỉnh Khánh Hòa, ngài nói cho tôi biết ngài và Hòa thượng Thích Trí Tâm nhận được nhiều lời công khai chỉ trích, đơn thư nặc danh hăm dọa chửi bới ngài. Tôi lắng nghe quý Hòa thượng thông báo những tin tức không yên lành này, nghe xong tôi bày tỏ niềm cảm thông, chịu đựng, cam nhẫn của quý ngài, với tâm nguyện của tôi cố gắng đến mức có thể giúp quý ngài vượt qua.

Để hợp nhất thành lập được Giáo hội Phật giáo tỉnh nhà, quả thật không dễ dàng chút nào, không dừng lại ở mỗi cá nhân chống đối mà họ còn chỉ đạo một số Tăng Ni tại Khánh Hòa bày ra việc phục hồi lại tổ chức cũ (đã giải thể từ cuối năm 1981 sau khi thành lập Giáo hội Phật giáo VN) thành lập bộ khung mới lâm thời để đối trọng với GHPGVN tỉnh khi đã được hình thành (1982) đi vào hoạt động. Thực lực của tổ chức chống đối này không có, chính nghĩa không có, không làm được gì, không mấy người ủng hộ, nên đã suy yếu, tan rã dần theo thời gian. Những lúc đầy những khó khăn, trắc trở ấy, nếu không có sự quyết tâm vì sự nghiệp cao cả, tiến đồ to lớn, vững bền của Phật giáo nước nhà, thì khó có thể đạt được sự hình thành tổ chức GHPG tỉnh nhà. Với vai trò tiên phong, làm nòng cốt của tăng ni Phật giáo Cổ truyền đã tác động tích cực vượt lên chướng ngại, thúc đẩy tiến trình hiệp thương để hợp nhất, tiến tới thành lập GHPG tỉnh nhà, dựa trên nền tảng của bản Hiến Chương GHPGVN đã được Đại hội Đại biểu Phật giáo lần thứ I

thông qua (tháng 11/1981) tại Thủ đô Hà Nội, với tôn chỉ, mục đích, ý nghĩa, định hướng, phương châm hành đạo, nguyên tắc tổ chức Giáo hội, để làm cơ sở, hiệp thương thỏa thuận về tổ chức, cơ cấu, nhân sự hoạt động, mà vẫn bảo đảm được truyền thống, các hệ phái, pháp môn tu hành của từng tông môn, pháp phái, vừa bảo đảm được sự đoàn kết, hòa hợp giữa các hệ phái trong cùng một tổ chức duy nhất thống nhất về ý chí và hành động, lại vừa phải đấu tranh ngăn chặn những ngộ nhận, hoài nghi, chống đối từ bên ngoài tác động vào bên trong nội bộ Phật giáo trong tiến trình hiệp thương, thống nhất.

Tất cả những ngăn trở, nghịch duyên, chướng ngại đã được vượt thắng bởi ý chí mạnh mẽ, nguyện vọng tha thiết, với quyết tâm cao độ của tuyệt đại bộ phận Tăng Ni, Phật tử, trong đó tăng ni Phật giáo Cổ truyền trước sau vẫn giữ vai trò chủ đạo nổi bật vượt trội. Đó là vai trò của Hòa thượng Thích Trí Tâm, Hòa thượng Thích Huệ Quang, Ni trưởng Thích Nữ Diệu Nguyên... thuộc tông phong Tổ đình Nghĩa Phương Nha Trang, hệ phái Cổ truyền của tỉnh, là những nhân tố cốt yếu, năng động đã góp công sức không nhỏ đối với Giáo hội Phật giáo Khánh Hòa trong những thập niên cuối thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI này. Hiện tại Phật giáo Cổ truyền đang có được một đội ngũ tăng ni trẻ được đào tạo bài bản, là cái cốt lõi trụ vững của Giáo hội Phật giáo Khánh Hòa.

4. Một số nét lớn về công đức của các vị cao tăng, tiền bối, tiêu biểu Phật Giáo Cổ Truyền Khánh Hòa

4.1 Hòa thượng Thích Bích Lâm (1924 - 1972)

- Viện chủ Tổ đình Nghĩa Phương Nha Trang

- 1960 - 1968: Chánh Đại diện Trung Phần, Giám đốc Tăng Học Viện Giáo hội Phật giáo Cổ truyền (Lục Hòa Tăng) miền Trung.

- 1968 - 1969: Thay mặt Ban Đại diện Giáo hội Phật giáo Cổ truyền miền Trung, thăm viếng giao lưu thân hữu Phật giáo các nước Nhật Bản, Hồng Kông, Đài Loan, Hàn Quốc v.v...

- 1969 - 1971: Phó Viện trưởng Nội vụ, Viện Hoằng đạo Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam.

- Ngài có công lớn khai sơn trên 20 ngôi tự, viện, đặt nền móng cho sự hình thành và phát triển sau này Phật giáo Cổ truyền miền Trung và tỉnh Khánh Hòa.

- Ngài có gần 100 đệ tử xuất gia, trong đó có khoảng 20 vị thuộc hàng đệ tử lớn của ngài như Hòa thượng Thích Trí Tâm, Hòa thượng Thích Huệ Quang, Ni trưởng Thích Nữ Diệu Nguyên.

- Ngài tham gia chủ trì nhiều Giới đàn thọ giới các tỉnh ở miền Trung.
- Ngài trụ thế 49 năm (viên tịch ngày 10-01-1972 (năm Tân Hợi) với 27 mùa an cư kiết hạ, để lại niềm tiếc thương vô hạn của Tăng Ni, Phật tử.

4.2 Đại Lão Hòa thượng Thích Huệ Quang (1927 – 2009)

- Viện chủ chùa Đông Phước Nha Trang
- Thành viên Hội đồng Chứng minh Giáo hội Phật giáo Việt Nam
- Chứng minh Ban Trị sự tỉnh Giáo hội Phật giáo Khánh Hòa
- Huỳnh trưởng môn phong Tổ đình Nghĩa Phương Nha Trang
- 1966: Phó Tăng trưởng Giáo hội Phật giáo Cổ truyền tỉnh Khánh Hòa
- 1968 – 1975: Tăng trưởng tỉnh Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Khánh Hòa
- 1970 – 1973: Tổng Thư ký Ban Đại diện Phật giáo Cổ truyền Trung phần
- 1982 – 1989: Ủy viên Ban Hoằng pháp Ban Trị sự PG tỉnh Phú Khánh
- 1991 – 1996: Trưởng Ban Hoằng pháp Ban Trị sự PG tỉnh Khánh Hòa
- 1990 – 1998: Giảng sư Trường Trung cấp Phật học Khánh Hòa
- Trong suốt cuộc đời hành đạo của Đại lão Hòa thượng đảm nhận nhiều trách nhiệm quan trọng trên 10 Giới đàn truyền giới tại các nơi Sài Gòn, Phú Yên, Khánh Hòa, Biên Hòa, Quy Nhơn v.v...
- Trong kháng chiến chống pháp, Đạo lão Hòa Thượng tham gia Việt Minh bị Pháp bắt bỏ tù tại nhà tù Nha Trang.
- Đại lão Hòa thượng được tặng thưởng Huy chương Vì sự nghiệp đại đoàn kết dân tộc của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và nhiều khen thưởng của thành phố Nha Trang.
- Đại lão Hòa thượng viên tịch ngày 10 tháng 7 năm Kỷ Sửu (2009) trụ thế 83 năm, 57 Hạ lạc, đã để lại niềm thương tiếc, kính nhớ của Tăng Ni, Phật tử.

4.3 Đại Lão Hòa thượng Thích Trí Tâm (1934 – 2017)

- Viện chủ Tổ đình Nghĩa Phương Nha Trang
- Phó Pháp chủ Hội đồng Chứng minh Giáo hội Phật giáo Việt Nam
- Trưởng Ban Nghi lễ Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam
- Chứng minh Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Khánh Hòa

- Phó Thường trực Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Khánh Hòa , kiêm Trưởng Ban Phật giáo Quốc tế tỉnh Khánh Hòa.

- Phó Hiệu trưởng Trường Cao cấp Phật học Việt Nam, Hiệu trưởng Trường Trung cấp Phật học Khánh Hòa.

Với hệ phái Phật giáo Cổ truyền Việt Nam:

- Năm 1973: Tổng Thư ký Viện Hoàng đạo kiêm Chánh Đại diện Trung Phần Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam.

Ngài là một trong những môn đồ xuất sắc đầu tiên sớm làm rạng rỡ môn phong Tổ đình Nghĩa Phương.

Tại Đại hội Giáo hội Phật giáo Việt Nam lần thứ I (tháng 11/1981) ngài là Phó đoàn hệ phái Phật giáo Cổ truyền đọc tham luận tán thành chủ trương thống nhất 9 hệ phái Phật giáo thành một tổ chức duy nhất Giáo hội Phật giáo Việt Nam, thực hiện phương châm hành động của Giáo hội: “Đạo pháp – Dân tộc – Chủ nghĩa xã hội”. Mặc dù phải giữ nhiều trọng trách to lớn quan trọng của Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, của Giáo hội Phật giáo tỉnh Khánh Hòa, Hòa thượng vẫn để tâm chú ý đến tình sơn môn pháp phái, nhiều đệ tử xuất gia của ngài được đào tạo tu học, đỗ đạt thạc sĩ, tiến sĩ trong nước và ngoài nước, quy y hàng ngàn tín đồ. ngài là đại biểu hội đồng nhân dân và ubmttq tỉnh khánh hòa nhiều khóa, được nhân dân kính trọng, tin yêu, cả đời của ngài dẫn thân vì Đạo pháp- Dân tộc, được Nhà nước tặng thưởng:

- Huân chương Độc Lập hạng ba.
- Huân chương Đại Đoàn Kết Dân tộc.
- Huy chương Vì sự nghiệp đại đoàn kết dân tộc.
- Được Giáo hội Phật giáo Việt Nam tặng bằng tuyên dương công đức.
- Nhiều bằng khen của UBND và UBMTTQVN tỉnh

Ngài viên tịch ngày 10/10/2017 (năm Bính Dậu) thọ 84 tuổi đời, 60 Hạ lạp, công đức cao dày, phẩm hạnh của vị cao Tăng thạc đức, sự nghiệp Phật giáo Việt Nam mà ngài góp công to lớn tạo dựng sáng mãi trong trang sử mới của Phật giáo Việt Nam, Phật giáo hệ phái Cổ truyền Việt Nam, trong tông phong Tổ đình Nghĩa Phương Nha Trang trong thời cận đại và hiện đại.

5. Kiến Nghị

- Để duy trì, củng cố, phát huy truyền thống Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, trước mắt nên có một bộ phận nhân lực làm công việc thường trực chuyên trách để giúp quý vị

lãnh đạo chỉ đạo, điều hành, thông tin, phối hợp, thống nhất công việc Phật sự trong toàn nội bộ hệ phái mà vẫn giữ được tông phong Tổ đình ở địa phương. Nên phục hồi lại tạp chí Lục Hòa (đã có trước 30/4/1975) hoặc gây dựng mới một tạp chí Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, làm phương tiện thông tin ngôn luận chính thức phản ánh các hoạt động Phật sự của Hệ phái (giống như Tạp chí Đuốc Sen của Phật giáo hệ phái Khất Sĩ Việt Nam).

- Tổ chức sinh hoạt Phật sự theo hình thức sơ kết, tổng kết, rút kinh nghiệm, định hướng hoạt động của toàn Hệ phái. Theo định kỳ nên tổ chức sinh hoạt riêng nhân kỷ niệm các sự kiện lớn của Phật giáo, của Tông phong Tổ đình Hệ Phái hàng năm.

- Nên tổ chức các cuộc hội thảo, tọa đàm khoa học với những chủ đề chuyên biệt khác nhau trong tiến trình lịch sử hình thành và phát triển qua những giai đoạn lịch sử của Phật giáo Cổ truyền Việt Nam (giống như Thiền phái Trúc Lâm phụng Hoàng Đà Lạt do Thiền sư Thích Thanh Từ tổ chức). Trước mắt nên sử dụng cuốn sách: “Lược sử Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng” của tác giả Thích Huệ Thông làm phương tiện thông tin truyền thông trong quảng đại tín đồ, đi lễ chùa đánh lễ Phật mà không hề biết đó là chùa thuộc Hệ phái, Tông phong Cổ truyền Việt Nam. Tôi rất nhất trí với nhận xét, phản ánh của tác giả Thích Huệ Thông trong sách: “Lược sử Phật giáo Cổ Truyền Lục Hòa Tăng” tác giả viết: “Còn nói về hệ phái Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng, thì gần như không một ai quan tâm, hoặc hoàn toàn không biết gì về hệ phái Phật giáo có truyền thống yêu nước với chiều dài cống hiến to lớn cho Đạo pháp và Dân tộc”. Sự thiếu vắng không một ai quan tâm hoặc hoàn toàn không biết gì... theo ý kiến thiếu cận của tôi, đó là lỗi của chúng ta, không phải lỗi của người khác.

- Trong thuyết giảng Phật pháp nên kết hợp với phổ biến tuyên truyền những nét đặc trưng mang bản sắc riêng của Hệ phái nhằm làm tăng trưởng đức tin, lòng tự hào về truyền thống yêu nước, biết ơn, báo đáp các vị tiền bối, cao Tăng, Thầy Tổ khi nhận ra được mình là tín đồ Phật giáo hệ phái Cổ truyền Việt Nam.

- Trí thức hóa đội ngũ Tăng Ni bằng việc tu học, đào tạo bài bản trong nước và ngoài nước. Đây là những chủng tử nhân tố được gây dựng để phát triển, truyền thừa mạng mạch, tiếp dẫn hậu lai các thế hệ mai sau.

- Chú ý phát triển cơ sở thờ tự, quy nạp tín đồ là người dân tộc bản địa ở miền núi, vùng sâu, vùng xa. Tại địa bàn này hiện nay vẫn còn nhiều nơi trống vắng, đã để cho một số hệ phái tôn giáo mới, tôn giáo lạ kể cả tà giáo xuất hiện, làm xoáy mòn, triệt tiêu dần tín ngưỡng truyền thống của đồng bào các sắc tộc. Bằng trải nghiệm thực tiễn nhiều năm với các tôn giáo trong tỉnh Khánh Hòa, tôi mạnh dạn khẳng định xác tín rằng chỉ có tín ngưỡng Phật giáo mới có đủ điều kiện, khả năng kết hợp bao dung, bảo tồn, lưu giữ được

truyền thống tín ngưỡng thờ cúng ông bà, tổ tiên của chính đồng bào các sắc tộc. Tôi cũng nghĩ rằng nếu chúng ta đặt vấn đề này đúng mức, là yêu cầu cấp thiết, chính đáng, chính quyền địa phương sẽ đồng tình ủng hộ.

Chúng ta duy trì, phát huy những nét đặc trưng mang bản sắc riêng của từng hệ phái, pháp môn Phật giáo nước nhà, là để làm cho Ngôi nhà chung Phật giáo của chúng ta có một vườn hoa với nhiều loại hoa tươi thắm, đa sắc màu, nhiều hương thơm cùng hòa quyện, lan tỏa trong tâm trí của người con Phật tử Việt Nam.

Xin chân thành cảm ơn Văn phòng Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Khánh Hòa, Thượng tọa Thích Thiện Phước Chánh Thư ký Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Khánh Hòa, trụ trì Tổ đình Nghĩa Phương Nha Trang, các vị Tăng sĩ, cư sĩ Phật giáo Cổ truyền đã tận tình động viên, hướng dẫn, hỗ trợ, giúp tôi thực hiện bài viết này./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lược sử Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng, tác giả Thích Huệ Thông
2. Phật giáo Cổ truyền Việt Nam trong truyền thống Tôn giáo và Dân tộc, tác giả TS Thích Nguyên Hạnh
3. Toàn tập Tông phong Tổ đình Nghĩa Phương Nha Trang, tác giả Hòa thượng Thích Trí Tâm
4. Tiểu sử Đại lão Hòa thượng Thích Trí Tâm của Hội đồng Chứng minh, Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Khánh Hòa
5. Danh bộ Tự viện, Tăng Ni tỉnh Khánh Hòa, do Ban Tăng sự Khánh Hòa (lưu hành nội bộ)

DANH BỘ HỆ PHÁI PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN TỈNH KHÁNH HÒA TÔNG PHONG TỔ ĐÌNH NGHĨA PHƯƠNG

STT	Danh hiệu	Địa chỉ	Năm khai sáng và người khai sáng	Đương trụ trì (Ban hộ tự)	Điện thoại	Ghi chú
01	Tổ Đình Nghĩa Phương	2 Lý Thánh Tôn, Nha Trang	1890 do hai anh em Ngài Phổ Nhựt và Phổ Quảng	TT.Thích Thiện Phước	0905.384.014	
02	Đông Phước Cổ Tự	20/7 đường chùa Đông Phước, phường Phước Long, Nha Trang	1889 do Tỳ Kheo Ni Xương Thắng (Bùi Thị Lệ)	TT. Thích Hành Tri	0973.399.705	
03	Sắc Tứ Minh Thiện	Thôn Thanh Minh, xã Diên Lạc, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa	1763 do Hiệp Đức Hầu Nguyễn Phước Chiếu	HT. Thích Thiện Thông	0987.035077	
04	Chùa Phước Huệ	Khóm Tây Bắc, phường Vĩnh Hải, Nha Trang	1959 do Hòa Thượng Thích Bích Lâm	TT. Thích Thiện Huệ	0906.029.075	Nguyên là Tăng Học Viện Trung phần PGCTVN + Bảo Tháp Tổ khai sơn nghĩa phương, HT Thích Bích Lâm và các đệ tử
05	Chùa Nghĩa Quang	16 Bến cá, phường Phương Sài, Nha Trang	1952 do Hòa Thượng Thích Bích Lâm	TT. Giám Tự Thích Thiện Huệ	0906.029.075	
06	Chùa Thiên Long	297, QLL, P.Bà Ngòi, Tp.Cam Ranh	1942 do Tổ Thích Thành	TT.Thích Trí Tấn	0398.978.292	
07	Nghĩa Minh Ni Tự	37 Hoàng Diệu, phường Vĩnh Nguyên, Tp.Nha Trang	1955 Do Hòa Thượng Thích Bích Lâm	NT. Thích Nữ Diệu Nguyễn	0935.181.637	
08	Chùa Nghĩa Lương	Thôn Võ Tánh, xã Vĩnh Lương, Nha Trang	1954 do Hòa Thượng Thích Bích Lâm	Sư Cô TN. Hạnh Đoan	0945.607.417	
09	Chùa Nghĩa Hương	43 Trần Bình Trọng, P.Phước Tiến, Tp.Nha Trang	1955 do Hòa Thượng Thích Bích Lâm	ĐĐ. Thích Thiện Quang	0903.575.245	
10	Chùa Nghĩa Hòa	Thôn Vĩnh Điểm Thượng, xã Vĩnh Hiệp, Nha Trang	1957 do Hòa Thượng Thích Bích Lâm	TT. Thích Như Lưu	0905.383.714	
11	Chùa Nghĩa Phước	Thôn Lương Sơn, xã Vĩnh Lương, Nha Trang	1966 do Hòa Thượng Thích Bích Lâm	ĐĐ. Như Khương (Giám Tự)	0983.721.942	

12	Chùa Ngọc Lâm	Thôn Ngọc Diêm, xã Ninh Ích, thị xã Ninh Hòa	1969 do Hòa Thượng Thích Bích Lâm	HT. Thích Tâm Khai	0386.484.562	
13	Chùa Phước Duyên	Thôn Phò Thiện, xã Diên Phước, huyện Diên Khánh	1969 do Hòa Thượng Thích Huệ Đăng	HT. Thích Thiện Thông	0987.035.077	
14	Chùa Phước Lâm	Thôn Phước Tuy, xã Diên Phước, huyện Diên Khánh	1942 Tổ Tâm Hành	Giám Tự ĐĐ. Thích Không Quang	0903.558.902	
15	Chùa Phước An	Thôn Phước Tuy, xã Diên Phước, huyện Diên Khánh	1924 Tổ Trùng Phương	TT. Thích Thiện Sanh (Viên tịch 2015)		
16	Chùa Long Phước	Thôn Hội Phước, xã Diên Bình, huyện Diên Khánh	1811 do Hòa Thượng Đại Hạnh	ĐĐ. Thích Thiện Ý	0834.375.750	
17	Chùa Từ Thiện	Đường 23/10 thôn Võ Cang, xã Vĩnh Trung, Nha Trang	1950 do Hòa Thượng Thích Từ Quang	ĐĐ. Thích Như Khánh	0834.287.859	
18	Chùa Hải Ấn	454 Tháp Hà, P.Vĩnh Phước, Nha Trang	1968 do Ni Trưởng Chánh Lượng	NS. Thích Nữ Tín Diệu	02583.832.443	
19	Chùa Bửu Phước	Tổ 12 Phường Mai, phường Vĩnh Phước, Nha Trang	1956 do Đại Đức Tâm Vạn	TT. Thích Thiện Tấn	0902. 546.516	
20	Chùa Nam Hải Quan Âm	Thôn Cát Lợi, xã Vĩnh Lương, Nha Trang	1965 do Đại Đức Thích Giác Kiến	HT. Thích Giác Ngộ		
21	Chùa Huệ Quang	Thị trấn Diên Khánh, huyện Diên Khánh	1950 do Thượng Tọa Thích Như Hoa	TT. Thích Thiện Trí	0982.542.699	
22	Chùa Đào Viên	Lư Cấm, phường Ngọc Hiệp, Nha Trang	1919 do Đại Sư Thích Hoàng Tín	ĐĐ. Thích Thiện Trường	0355.078.454	
23	Chùa Oai Linh	Cù Lao, phường Vĩnh Thọ, Nha Trang	1957 do Đại Đức Thích Chánh Định	Ban Hộ Tự (PT Nguyễn Quang Lộc)		
24	Chùa Nghĩa Sơn	Thôn Phước Sơn, xã Phước Đồng, Nha Trang	1993 do Hòa Thượng Thích Trí Tâm	TT. Thích Thiện Phước	0905.384.014	Bảo Tháp HT Thích trí Tâm, Phó Pháp chủ Giáo Hội PGVN, Viện chủ Tổ Đình Nghĩa Phương
25	Chùa Khánh Quang	Thôn Đông, xã Sông Cầu, huyện Khánh Vĩnh	2016 khai sáng, ĐĐ. Thích Thiện Quang	ĐĐ. Thích Thiện Quang		

* **Tổng cộng:** 25 chùa, Tổ đình
- Tăng Ni Cổ truyền tại Khánh Hòa: 91 (Tăng 62, Ni 29)

CHỦ ĐỀ II

NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA GIÁO HỘI PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VIỆT NAM CHO ĐẠO PHÁP VÀ DÂN TỘC

TINH THẦN NHẬP THỂ CỦA GIÁO HỘI PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VIỆT NAM

Hòa thượng THÍCH THIỆN PHÁP
Phó Chủ tịch Thường trực HĐTS
Trưởng Ban Tăng sự Trung ương GHPGVN

Xuất phát từ tình hình chính trị xã hội và theo yêu cầu thực tế về sự tồn vong của hệ phái Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng, cũng như thuận lợi cho hoạt động đấu tranh vì sự nghiệp giải phóng dân tộc, vào năm 1969, dưới sự chủ trì của quý Hòa thượng Minh Đức, Hòa thượng Huệ Thành, Hòa thượng Thành Đạo, Hòa thượng Bửu Ý, cùng chư sơn thiện đức trong hệ phái đã tiến hành đại hội hiệp nhất tổ chức Giáo hội Lục Hòa Tăng và Hội Lục Hòa Phật tử thành lập nên Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam. Tuy nhiên, nguồn gốc sâu xa của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam lại có điểm xuất phát bắt nguồn từ tổ chức “Lục Hòa Liên Xã” (năm 1922), “Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ” (năm 1947) và Giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng (năm 1952), qua đó có thể nói rằng, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, có điểm xuất phát từ năm 1922 và hoàn thành sứ mạng lịch sử của mình sau khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam ra đời vào năm 1981.

Với lịch sử cội nguồn và hình thành, trải qua 60 năm đóng góp cho đạo pháp và dân tộc, trong suốt quãng thời gian dài này là thời kỳ đất nước ta bị thực dân Pháp đô hộ và đế quốc Mỹ xâm chiếm, toàn dân tộc đã dấy lên các phong trào yêu nước với khí thế thi đua sôi nổi, thì hệ phái Phật giáo Lục Hòa Tăng nói chung và Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam nói riêng, đã có một quá trình dần thân nhập thể đóng góp thiết thực và hiệu quả vào công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc.

Trong tham luận này, do khuôn khổ giới hạn nên người viết chỉ tập trung vào tinh thần nhập thể của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam kể từ ngày thành lập vào năm 1969 cho đến ngày tổ chức này hội nhập vào ngôi nhà chung của Giáo hội Phật giáo Việt Nam vào năm 1981.

Trên tinh thần này, tham luận được chia làm hai phần: Phần một, trình bày tổng quát về bức tranh nhập thế của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam. Phần hai, trình bày vài nét về hành trình dẫn thân nhập thế của Chư Tôn đức tiền bối và Tăng tín đồ Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong những ngày đấu tranh vì hòa bình thống nhất đất nước vào năm 1975.

1. Toàn cảnh bức tranh nhập thế của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam

Ngược dòng lịch sử, kể từ sau ngày pháp nạn năm 1963 trở đi, cuộc đấu tranh chống lại chế độ độc tài Ngô Đình Diệm dẫn đến thắng lợi bước đầu của những người con Phật yêu chuộng hòa bình, trong đó có sự đóng góp công sức rất lớn của Chư Tôn đức và Tăng tín đồ hệ phái Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng.

Lịch sử ghi nhận, tình hình thời cuộc tại miền Nam lúc bấy giờ vô cùng phức tạp và rối rắm, sau khi chế độ độc tài gia đình trị Ngô Đình Diệm bị lật đổ, chính quyền Sài Gòn dù đã được thay thế ngựa, nhưng vẫn là tay sai cho đế quốc, đồng bào miền Nam vẫn phải sống trong cảnh kèm kẹp, khủng bố và đàn áp, chính quyền Sài Gòn. Đáng nói là sau thất bại mùa xuân Mậu Thân (1968), chính quyền Sài Gòn đã tăng cường bố ráp hồng tiêu diệt các phong trào chính trị đô thị tại Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định và vùng phụ cận, song song đó chúng ra sức mua chuộc, phân hóa, ám hại các vị lãnh đạo phong trào đấu tranh chính nghĩa, tăng cường đánh phá các trung tâm Phật giáo thân kháng chiến, phong tỏa tịnh xá Ngọc Phương do Ni sư Huỳnh Liên lãnh đạo và các cơ sở tự viện khác như chùa Xá Lợi, chùa Ấn Quang, nhất là chúng theo dõi bám sát mọi động tĩnh của Chư Tôn đức tiền bối tại các Tổ đình thuộc Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam như Tổ đình Long Thạnh (Bà Hom), Tổ đình Giác Lâm (Tân Bình), Tổ đình Trường Thạnh, Tổ đình Long Thiển (Biên Hoà), Tổ đình Hội Khánh...

Trước tình hình khó khăn với những diễn biến phức tạp như vậy, đồng thời cũng nhằm để tránh danh xưng Lục Hòa Tăng từng bị chế độ Ngô Đình Diệm theo dõi và đang là tiêu điểm thân kháng chiến, nên vào ngày 9/7/1968 (Mậu Thân), dưới sự lãnh đạo của Khu ủy Sài Gòn - Gia Định, Hòa thượng Huệ Thành và Hòa thượng Bửu Ý đã trực tiếp đứng ra triệu tập Chư Tôn đức của tổ chức Giáo hội Lục Hòa Tăng và Hội Lục Hòa Phật Tử về chùa Trường Thạnh, số 97 đường bác sĩ Yersin, Sài Gòn để tiến hành đại hội khoáng đại hợp nhất hai tổ chức Giáo hội Lục Hòa Tăng và Hội Lục Hòa Phật Tử, và kết quả vào đầu năm 1969 (Kỷ Dậu) Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam đã ra đời, với một hiến chương được Thủ tướng Trần Văn Hương của chính quyền Sài Gòn thời bấy giờ phê chuẩn. Điều đáng ghi nhận là chỉ sau một thời gian ngắn nỗ lực củng cố và phát triển, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền đã thành lập được 37 Tỉnh, Thành hội và 81 Quận, Huyện hội với trên 2000 ngôi chùa, tự viện thuộc hệ phái; có khoảng hơn 10.700 Tăng Ni và trên hai trăm nghìn tín đồ Phật tử. Cùng với sự củng cố và phát triển của các Tỉnh hội, Huyện

hội thuộc Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng đều khắp ở khu vực Trung phần và miền Nam, thì tổ chức Thành hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng thuộc Trung ương Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng khu Sài Gòn Gia Định cũng đã phát triển mạnh mẽ, gồm có quý Hòa thượng Thích Hồng Năng (chùa Pháp Minh, quận 7), Hòa thượng Thích Thiện Nghị (chùa Đức Lâm, Tân Bình), Hòa thượng Thích Phú (chùa Giác Viên)... Đây là những cơ sở nòng cốt để Chư Tôn đức tiền bối Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng lãnh đạo Tăng tín đồ và quần chúng dân thân vào các hoạt động đấu tranh vì nền độc lập tự do, hòa bình và thống nhất đất nước như khát khao mong đợi của đồng bào Phật tử toàn miền Nam lúc bấy giờ.

Nhìn lại lịch sử đấu tranh vì sự nghiệp giải phóng dân tộc của Phật giáo miền Nam Việt Nam nói chung và của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam nói riêng, chúng ta sẽ thấy, sau khi bị bất ngờ và thất bại nặng nề trong chiến dịch tổng tiến công nổi dậy của quân và dân ta trên khắp các chiến trường cả nước, và nhất là tại khu vực Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định, trước tình hình bi đát này đã khiến Chánh quyền Sài Gòn tập trung bố ráp các cơ sở đấu tranh ở nội thành và càn quét quyết liệt vào các khu căn cứ vùng ven đô. Trước diễn biến phức tạp này, dưới sự lãnh đạo của Khu ủy Sài Gòn - Gia Định là bằng mọi giá phải bảo vệ cho bằng được sự an toàn của cán bộ và giữ vững cơ sở, Chính vì vậy mà Khu ủy Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định tập trung gây dựng một số tổ nòng cốt, trong đó có các tổ nòng cốt Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam do ông Lê Hoàng Minh làm Tổ trưởng, cùng với các thành viên nòng cốt là quý Hòa thượng Thích Huệ Thành, Hòa thượng Thích Bửu Ý, Hòa thượng Thích Thiện Nghị...

Sau khi các Tổ nòng cốt Trung ương Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam được thành lập, nhằm thực hiện Nghị quyết số 18 của Trung ương Cục do Tỉnh ủy Mỹ Tho phổ biến vào tháng 3 năm 1969, nên tổ chức đã triệu tập các cán bộ nòng cốt của Tổ về căn cứ học tập lớp bồi dưỡng chính trị với các tài liệu về “Tình hình nhiệm vụ, chính sách tôn giáo và năm bước công tác cách mạng, công tác bí mật”. Qua đó giúp Chư Tôn đức và quý Tăng Ni trong các cơ sở cách mạng thuộc Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam để nâng cao nhận thức đối với tầm quan trọng của công tác vận động và lãnh đạo quần chúng đô thị, nắm được những quan điểm và những vấn đề cơ bản về nội dung, phương châm, phương pháp, đồng thời khắc phục những thiếu sót trong thời gian qua. Từ đó Tổ nòng cốt Trung ương Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam đã tập trung tăng cường phục vụ quần chúng, đồng thời phát động quần chúng tập hợp thành lực lượng đông đảo đẩy mạnh phong trào đấu tranh, xây dựng và phát triển thực lực ngày càng mạnh mẽ đều khắp.

Trong quá trình dẫn thân, kể từ sau cuộc tiến công và nổi dậy mùa xuân năm 1968 cho đến mùa hè đỏ lửa vào năm 1972, quý Hòa thượng Thích Huệ Thành, Hòa thượng Thích Bửu Ý, Hòa thượng Thích Thiện Nghị trong Tổ nòng cốt Trung ương Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, đã nỗ lực chuẩn bị lực lượng chờ thời cơ hành động, tích

cực tăng cường các phong trào đấu tranh chính trị và binh vận và được các cơ sở từ trung ương đến các địa phương nhiệt tình hưởng ứng chấp hành nghiêm chỉnh, nhờ đó mà lực lượng hậu thuẫn do Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam lãnh đạo đã luôn sẵn sàng chờ mệnh lệnh cấp trên xuống đường giành lấy chính quyền về tay nhân dân. Nhờ đi đúng con đường dân tộc, mục đích rất rõ ràng, đã nêu lên được những khẩu hiệu đúng với tâm tư nguyện vọng của tuyệt đại đa số Tăng tín đồ và quần chúng nhân dân là hòa bình, độc lập, thống nhất Tổ quốc, nên lúc bấy giờ Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam nhanh chóng trở thành trung tâm tập hợp các cánh tiến bộ trong các tông phái, giáo phái, đoàn thể xã hội tiến bộ khác tại đô thành Sài Gòn, để cùng hình thành mặt trận đấu tranh chống Mỹ cứu nước trong không gian tôn giáo một cách rộng rãi và hiệu quả.

2. Vài nét về hành trình dẫn thân nhập thế của Chư Tôn đức tiền bối và Tăng tín đồ Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong những ngày đấu tranh vì hòa bình thống nhất đất nước vào năm 1975

Trong giai đoạn đấu tranh từ năm 1974 đến năm 1975, vào ngày 27/3/1974, khi được tin đại sứ Martin và chính quyền Thiệu cho phép cánh hữu Phật giáo Việt Nam Thống Nhất tổ chức mitting tại chùa Ấn Quang để kỷ niệm ngày ký Hiệp định Paris về Việt Nam nhằm xoa dịu phong trào. Tranh thủ cơ hội này, tổ chức Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Hòa thượng Thích Huệ Thành, Hòa thượng Thích Bửu Ý và một số Chư Tôn đức đã biến cuộc mitting thành cuộc biểu tình đòi Mỹ - Thiệu thi hành Hiệp định Paris về Việt Nam, thả tù chính trị, thực hiện hòa bình thống nhất đất nước. Cũng trong thời gian này, nhằm huy động quần chúng để đưa phong trào đấu tranh lên cao trào, vào ngày 21/9/1974, Chư tôn đức Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam đã đứng ra thành lập Mặt trận nhân dân cứu đói, do Đại đức Thích Hiến Pháp làm Chủ tịch và Thượng tọa Thích Quảng Long làm cố vấn, trong thành phần mặt trận còn có sự tham gia của rất nhiều linh mục, luật sư, giáo sư, dân biểu, nghị sĩ. Cũng ngay trong ngày đó, vào lúc 14 giờ tại chùa Lộc Uyển phường Rạch Ông, quận 8, Mặt trận nhân dân cứu đói quận 8 cũng đã được thành lập, dưới sự cố vấn chỉ đạo của Hòa thượng Thích Bửu Ý và Thượng tọa Thích Huệ Hiến làm Chủ tịch mặt trận nhân dân cứu đói, các Phó Chủ tịch do các vị Đại đức Nhật Hiền, Đại đức Bửu Minh đảm nhận, Đại đức Phương Dũng làm Tổng Thư ký và Đại đức Định Huệ phụ trách thông tin báo chí...

Trong quá trình dẫn thân, vào ngày 10/10/1974, Chư Tôn đức lãnh đạo Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng đã liên kết với các thành phần tiến bộ, phối hợp đưa cuộc biểu tình gần 10000 người tham gia, trong đó có trên 400 nhà báo làm nòng cốt hưởng ứng chương trình “xách bị gậy đi ăn mày” tuần hành kéo dài trên đại lộ Lê Lợi nơi có nhiều quan khách nước ngoài, để tố cáo chính quyền độc tài bóp chết báo chí, bán cùng hóa nhân dân, vơ vét của cải phục vụ cho chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ. Sự kiện này đã gây tiếng vang lớn, làm cho chế độ Nguyễn Văn Thiệu ngày càng thêm suy sụp.

Đến ngày 27/12/1974, dưới sự chỉ đạo của Thành ủy, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam đã phối hợp với các cánh quân chuẩn bị một cuộc biểu tình quy mô trên 10000 người tại chợ Bình Tây, đồng thời tổ chức một cuộc biểu tình quy mô tại chợ Cầu Muối để hưởng ứng đoàn biểu tình ở chợ Bình Tây. Cũng trong thời gian này, tại quận 7, nhóm an ninh cảnh sát theo lệnh của quận trưởng Đỗ Kiến Nhiều tổ chức xua đuổi trên 100 căn hộ của người dân lao động ở xóm 9, phường Rạch Ông, quận 8, để hỗ trợ đặc lực cho đồng bào địa phương, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam đã mở hội nghị tại chùa Lộc Uyển để nghe Đại đức Thích Phước Dũng báo cáo tình hình chiến tranh tàn phá vùng này, nay bà con vừa mới ổn định cuộc sống thì chính quyền Sài Gòn đã bức bách xua đuổi, cướp đất của dân, gây cảnh màn trời chiếu đất. Sau khi nghe báo cáo, hội nghị đã đồng tâm thống nhất kiên quyết đấu tranh đòi chính quyền Mỹ Thiệu phải thi hành các quyền tự do dân chủ, tự do cá nhân, tự do báo chí, tự do tổ chức, tự do đi lại, tự do tín ngưỡng, tự do làm ăn buôn bán và khẳng định quyền sở hữu tài sản... Sau hội nghị, Hòa thượng Thích Bửu Ý nhân danh Viện trưởng Viện Hoằng đạo Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam ra tuyên bố tố cáo chính quyền Sài Gòn và chính quyền quận 8 đã vi phạm quyền tự do tín ngưỡng, vì đã đuổi chùa Bình An và chùa Lộc Uyển của Giáo hội để cướp đất, đây là tội ác, là hành động phi pháp cần phải chấm dứt.

Đến ngày 27/3/1975, Ban lãnh đạo Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng tổ chức cuộc họp bất thường dưới sự chủ trì của Hòa thượng Tăng thống Thích Huệ Thành, ở số 97 đường Yersin, Sài Gòn để kiểm điểm tình hình Phật sự và quá trình đấu tranh cứu nước, đồng thời ra tuyên bố hoan nghênh Hiệp định Paris về Việt Nam ký kết ngày 27/1/1973 là căn bản để chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam, mọi thủ đoạn và âm mưu chống lại Hiệp định Paris của chính quyền Mỹ Thiệu càng làm cho chiến tranh ngày càng khốc liệt trên các chiến trường thì đó là tội ác đối với dân tộc và loài người yêu chuộng hòa bình trên toàn thế giới.

Hòa thượng Tăng thống Thích Huệ Thành đã lên án chính quyền Thiệu đã ban hành sắc luật 002/72 ngày 12/3/1975 tổng động viên tu sĩ từ 17 đến 20 tuổi tham gia đi lính cho chính quyền Sài Gòn. Kết luận bản tuyên bố, thay mặt lãnh đạo Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, chư Tăng Ni và toàn thể Phật giáo đồ Việt Nam, Tăng thống Thích Huệ Thành đã kiến nghị chính quyền Sài Gòn hủy bỏ ngay sắc luật 002/72 (về việc bắt tu sĩ sung quân), trả tự do tức khắc cho trên 1000 tu sĩ trẻ đã bị chính quyền lung sục bắt sung quân trong mấy tháng qua. Đồng thời ra lời kêu gọi Tăng Ni Phật tử tiếp tục con đường đấu tranh cứu nước trong giai đoạn mới. Để thực hiện chủ trương trên, vào ngày 24/3/1975, Thành hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng Thành phố Sài Gòn Gia Định đã mở Hội nghị tại chùa Bình Hòa, bến Bình Đông, quận 8, dưới sự chủ tọa của Hòa thượng Phó Tăng trưởng Thích Thiện Nghị, cùng đồng đạo Ban chức sự Thành hội như Hòa thượng Thích Hồng Năng (Tăng trưởng thành hội), Thượng tọa Giác An (Tổng Thư

ký), Hòa thượng Thích Thiện Phú (Thủ quỹ) và hầu hết Tăng giám các quận nội ngoại thành và một số tỉnh như Biên Hòa, Bình Dương, Long An đều về tham dự đông đủ. Hội nghị đã nghe báo cáo tình hình đất nước từ ngày ký kết Hiệp định Paris, lý do đất nước Việt Nam đã có hòa bình, độc lập, thống nhất Tổ quốc, nhưng vì hành động chống phá Hiệp định Paris của chính quyền Nguyễn Văn Thiệu, đã làm cho chiến tranh ngày càng ác liệt và lan rộng. Với mục đích bàn kế hoạch chống lại sách luật 002/72 của Thiệu, quý Thượng tọa Tác Thành, Định Quang, Quảng Hạnh xác định sẵn sàng hy sinh nhục thể để bảo vệ đạo pháp và dân tộc, đồng thời tăng cường đoàn kết giữa hai khối thanh niên Tăng của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam quyết tâm đấu tranh chống lại lệnh tổng động viên của chính quyền Nguyễn Văn Thiệu. Qua đó, Hội nghị biểu quyết chương trình hành động bốn điểm như sau:

1) Ra nghị quyết đòi hủy bỏ sách luật 002/72 chống lại lệnh tổng động viên của Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu.

2) Tăng Ni tập họp về chùa Sùng Đức làm lễ cầu nguyện hòa bình cho đất nước, thực hiện tuyệt thực 24 giờ kể từ 14 giờ ngày 26/3/1975 đòi hủy bỏ lệnh tổng động viên.

3) Tổ chức biểu tình tại Phủ Thủ tướng và Tòa đô chánh Sài Gòn trao kiến nghị và tuyên bố của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam chống lệnh tổng động viên.

4) Tổng đoàn thanh niên Tăng Ni sẽ bầu ra Ủy ban chống lệnh tổng động viên, trong đó gồm các vị, như Đại đức Thích Hồng Khoa làm Chủ tịch, Đại đức Thích Bửu Minh làm Phó Chủ tịch; Đại đức Thích Định Huệ làm Tổng thư ký; Đại đức Thích Phước Viên làm Thủ quỹ; Đại đức Thích Huệ Xương làm Ủy viên kế hoạch; Đại đức Thích Huệ Liên làm Ủy viên điều động; nhị vị Đại đức Phước Dũng, Giác Hạnh làm Ủy viên thông tin báo chí, Đại đức Giác Nhơn, Huệ Chí làm Ủy viên y tế, tiếp tế và Đại đức Trí Thiên làm Ủy viên liên Lạc.

Theo kế hoạch này, đúng ngày 26/3/1975 tại chùa Sùng Đức, quý Hòa thượng Tăng thống Huệ Thành, Hòa thượng Bửu Ý (Viện trưởng Viện hoằng đạo), Hòa thượng Hồng Năng (Tăng trưởng Thành hội), Hòa thượng Thiện Nghị (Phó Tăng trưởng) đã cử hành đại lễ cầu nguyện hòa bình cho đất nước dân tộc Việt Nam, tham gia cuộc miting quy mô này còn có sự tham dự của chư Tăng Ni các Phật Học viện Minh Đức, Thiên Tôn, Hải Tràng, Huệ Quang, Giác Sanh cùng hơn 1.000 chư tôn Hòa thượng, Tăng Ni và nam nữ Phật tử tham dự...

Tại cuộc mitting, Thượng tọa Thích Trí Huệ đã thông qua chương trình 4 điểm của Thành hội đề ra, gồm đại lễ cầu nguyện hòa bình cho dân tộc Việt Nam, đặc biệt trong cuộc mitting biểu tình bất bạo động này, có đến 150 vị Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức của 18 chùa, đồng tuyên bố tuyệt thực trong 24 giờ...

Đúng như kế hoạch, vào lúc 15 giờ ngày 27/3/1975, một đoàn xe lam nhiều chiếc đã đến chờ tại chùa Sùng Đức, nhờ có sự chỉ đạo hỗ trợ có lực lượng tại chỗ, đoàn chư Tăng đã được đưa đến Phủ Thủ tướng và Tòa đô chánh Sài Gòn thực hiện việc tuyệt thực; trong lúc đó các lực lượng hưởng ứng đã trương băng rôn, biểu ngữ, trao kiến nghị, cuộc mitting biểu tình với kết quả hoàn toàn thắng lợi. Tiếp đến, ngày 25/4/1975, Hội đồng lãnh đạo Trung ương Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam đã tiếp nhận lệnh chuẩn bị khởi nghĩa do ông Lê Quốc Sử phổ biến, Giáo hội đã mở Hội nghị phân công huy động toàn thể chư Tăng Ni và tín đồ Phật tử hình thành đội ngũ, chuẩn bị sẵn sàng khi thời cơ đến ai ở địa phương nào thì đứng lên huy động quần chúng cùng cơ sở địa phương đó đứng lên cướp chính quyền.

Tại Sài Gòn, Tổng đoàn thanh niên Tăng nắm chặt lực lượng của mình chờ thời cơ; đồng thời bí mật bố trí Thượng tọa Thích Trí Huệ đón Hòa thượng Minh Nguyệt từ Tây Ninh về chùa Thiên Quang (Hóc Môn) để chuẩn bị khởi nghĩa. Trong đêm 29/4/1975, vào sáng ngày 30/4/1975, Tăng Ni và Phật tử thuộc Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam cùng đồng bào các địa phương giành lấy chính quyền một cách trọn vẹn. Như vậy là Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam đã cùng chư Tăng Ni và tín đồ Phật tử và nhân dân thành phố hoàn thành nhiệm vụ một cách vẻ vang, góp phần làm nên đại thắng lịch sử vào mùa xuân năm 1975.

Thay lời kết

Sau ngày đất nước hòa bình thống nhất, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam đã gắn kết với công cuộc thống nhất Phật giáo vào năm 1981, khi Ban Liên lạc yêu nước TP. HCM được thành lập, Hòa thượng Minh Nguyệt (Chủ tịch Hội cứu quốc Nam bộ, tiền thân của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng) được bầu làm Chủ tịch, Hòa thượng Bửu Ý (Viện trưởng Viện hoàng đạo, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng năm 1973) làm Phó Chủ tịch, Hòa thượng Thiện Hào (Hội trưởng Hội Lục Hòa Phật Tử) làm Tổng Thư ký, ngoài ra thành viên Ban Liên lạc yêu nước TP. HCM còn có Chư Tôn đức trong tổ chức hệ phái Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng, như Hòa thượng Pháp Dũng, Hiến Pháp, Thượng tọa Từ Thông, Đại đức Huệ Xương, Đại đức Thiện Đức, Đại đức Thiện Xuân... Một số các tỉnh thành có thành lập Ban liên lạc Phật giáo yêu nước hầu hết đều có sự tham gia tích cực của chư tôn đức trong Hệ phái Phật giáo Cổ truyền tại địa phương.

Đến năm 1980, khi Ban vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam ra đời, các vị tôn túc trong Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam tiếp tục vai trò tiên phong gánh vác trọng trách, như Hòa thượng Bửu Ý làm Phó Trưởng ban kiêm Phó Ban dự thảo Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam...

Như vậy, trong suốt khoảng thời gian dài từ ngày thành lập Ban liên lạc yêu nước Phật giáo TPHCM, đến ngày thành lập Ban vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam vào năm 1980, hầu hết Chư Tôn giáo phẩm trong hệ phái Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng Việt Nam đều tham gia với vai trò chủ chốt, góp phần hoàn thành sứ mạng thống nhất Phật giáo nước nhà.

Đặc biệt, tại Đại hội Đại biểu thống nhất Phật giáo Việt Nam diễn ra tại Thủ đô Hà Nội vào tháng 11/1981, thành lập nên Giáo hội Phật giáo Việt Nam, nhiều bậc cao Tăng tiêu biểu của hệ phái Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng Việt Nam được suy cử vào các chức vụ quan trọng của Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, như Hòa thượng Thích Minh Nguyệt được suy tôn làm Phó Pháp chủ Thường trực Hội đồng Chứng minh Giáo hội Phật giáo Việt Nam; Hòa thượng Thích Huệ Thành được suy tôn làm Phó Pháp chủ Hội đồng Chứng minh; Hòa thượng Thích Bửu Ý được suy tôn Thành viên Hội đồng Chứng minh kiêm Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam; Hòa thượng Thích Thiện Hòa được suy tôn là Thành viên Hội đồng Chứng minh kiêm Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam; Hòa thượng Thích Thiện Khải (Thành viên Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng) được suy tôn làm Ủy viên Hội đồng Chứng minh; Hòa thượng Thích Trí Tấn (Tổng Thư ký Viện Tăng thống Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng) được suy tôn làm Thành viên Hội đồng Chứng minh và Ủy viên Hội đồng Trị sự, Hoà thượng Trí Tâm...

Nhìn vào đó, chúng ta có thể khẳng định vị trí của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, không chỉ thể hiện xuất sắc trong suốt quá trình dẫn thân nhập thế cống hiến cho sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, mà còn thể hiện vai trò tiên phong và trách nhiệm cao cả của mình trong sự nghiệp thống nhất Phật giáo nước nhà.

Là một trong những nhân chứng của lịch sử trong cuộc đấu tranh của Phật giáo đồ năm 1963 tại Sài Gòn, tôi đã chứng kiến cũng như có đầy đủ cơ duyên được thân cận quý tôn túc tiền bối Phật giáo Cổ truyền. Nhân Hội thảo này, chúng tôi ghi lại một vài diễn biến mà Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam đã dẫn thân đóng góp tích cực cho công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, góp phần đáng kể vào sự nghiệp hòa bình thống nhất đất nước trong giai đoạn từ năm 1968 đến 1975 và sự đóng góp tích cực thành lập GHPGVN năm 1981. Những cống hiến vô cùng ý nghĩa này đã nói lên tinh thần yêu nước, tinh thần nhập thế dẫn thân đầy trách nhiệm trước vận mệnh Tổ quốc của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam trong một giai đoạn lịch sử hào hùng của dân tộc./

SỰ ĐÓNG GÓP CỦA GIÁO HỘI PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VIỆT NAM TRONG CÔNG CUỘC THỐNG NHẤT PHẬT GIÁO VIỆT NAM VÀO NĂM 1981

Thượng tọa Tiến sĩ THÍCH ĐỨC THIỆN
Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký HĐTS GHPGVN

Chúng ta đều biết, vào ngày 7/11/1981, tại chùa Quán Sứ, Thủ đô Hà Nội, Đại hội thống nhất Phật giáo Việt Nam được tổ chức trang nghiêm trọng thể thành lập nên Giáo hội Phật giáo Việt Nam với phương châm của Giáo hội là “Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội” trên cơ sở kính ngưỡng, phụng hành giáo pháp, giới luật Phật chế và tuân thủ pháp luật nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Điều cần ghi nhận, một trong 9 tổ chức hệ phái thành viên của Giáo hội Phật giáo Việt Nam đó là Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam do Trưởng lão Hòa thượng Thích Trí Tấn, Tổng Thư ký Viện Tăng thống Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, bậc giáo phẩm làm trưởng đoàn đại diện hệ phái tham gia sự kiện lịch sử trọng đại này.

Điều đặc biệt nữa, trong 9 tổ chức hệ phái thành viên tham gia Đại hội thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, có một thành viên quan trọng, đó là Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước Thành phố Hồ Chí Minh, điều đáng chú ý ở đây, lãnh đạo và các thành viên Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước Thành phố Hồ Chí Minh cũng đều là những bậc giáo phẩm quan trọng của hệ phái Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng Việt Nam tham gia Đại hội thống nhất Phật giáo Việt Nam.

Chỉ riêng về thành phần nhân sự nòng cốt trong Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước Thành phố Hồ Chí Minh và trong Ban vận động thống nhất Phật giáo, chúng ta sẽ nhận thấy vai trò, vị trí, và những đóng góp quý báu của hệ phái Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng Việt Nam cho sự nghiệp thống nhất Phật giáo nước nhà vào năm 1981.

Nhằm ghi nhận, tôn vinh, tri ân những bậc tiền bối hữu công một thời đã gây dựng nên Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, đã có những cống hiến thiết thực, hiệu quả

cho đạo pháp và dân tộc trong một thời kỳ lịch sử, đồng thời với mong muốn làm sáng tỏ những giá trị lịch sử về cội nguồn của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, chính mục đích ý nghĩa cao cả này, hôm nay hệ phái Phật giáo Cổ truyền - Lục Hòa Tăng Việt Nam phối hợp cùng Viện Nghiên cứu tôn giáo, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tổ chức Hội thảo khoa học “Lịch sử hình thành Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam và sự đóng góp cho đạo pháp và dân tộc”. Trước hết tôi xin kính chúc Chư Tôn đức cùng quý vị đại biểu lời cầu chúc sức khỏe, an lạc và kính chúc Hội thảo thành công tốt đẹp.

Vinh dự được mời tham gia hội thảo này, cảm nhận đầu tiên của tôi, có thể nói đây là dịp cá nhân tôi được tìm hiểu, học tập những bài học sâu sắc về tâm đức, trí tuệ, hạnh nguyện, tấm gương yêu nước, tinh thần trách nhiệm cao cả của Chư tôn đức tiền bối trong tổ chức Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam đối với Tổ quốc và đối với Phật giáo nước nhà trong một giai đoạn lịch sử, hưởng ứng mục đích ý nghĩa “uống nước nhớ nguồn” và “tri ân các bậc tiền bối hữu công” rất nhân văn sâu sắc, trên tinh thần phấn khởi, hoan hỷ, tôi xin đóng góp cùng hội thảo bài tham luận: **“Sự đóng góp của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam trong công cuộc thống nhất Phật giáo Việt Nam vào năm 1981”**.

1. Lược sử hình thành Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam

Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam là một tổ chức Phật giáo giàu lòng yêu nước, có quá trình đồng hành cùng dân tộc suốt hai cuộc kháng chiến chống lại các thế lực ngoại xâm, vào năm 1969, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam được thành lập từ sự hiệp nhất hai tổ chức Giáo hội Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử thuộc hệ phái Phật giáo Lục Hòa Tăng Việt Nam.

Qua tìm hiểu, được biết Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam có nguồn gốc sâu xa từ Hội Lục Hòa Liên Xã, lật lại những trang sử trong cuốn “Lược sử Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam”¹ tôi nhận thấy, thành phần nhân sự chủ chốt của Phật giáo cứu quốc Nam Bộ và các tổ chức Phật giáo cứu quốc các tỉnh thành Nam bộ đều xuất thân từ Hội Lục Hòa Liên Xã, và cũng từ nguồn nhân sự của Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ và các tổ chức Phật giáo cứu quốc các tỉnh thành Nam Bộ đã thành lập nên Giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng Việt Nam vốn là tiền thân của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam.

Từ khi thành lập Hội Lục Hòa Liên Xã vào năm 1922, sự kiện ra đời của Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ vào năm 1947, thành lập Giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng Việt Nam vào năm 1952, từ đó lập ra hai tổ chức Giáo hội Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử vào năm 1953, sau đó lại hợp nhất hai tổ chức này để thành lập nên Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam vào năm 1969. Sau khi ra đời, hoạt động hộ quốc an dân của hệ phái

1. Lịch sử Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, Thích Huệ Thông, Nxb Văn hóa – Văn nghệ TP.Hồ Chí Minh, 2019

Phật giáo Lục Hòa Tăng Việt Nam tiếp tục được Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam kế thừa và phát huy hiệu quả cho đến ngày đất nước hòa bình thống nhất vào năm 1975.

Nhìn lại bối cảnh lịch sử nước nhà, trong suốt quãng thời gian dài này là thời kỳ đất nước ta bị thực dân đế quốc xâm lược đô hộ và toàn dân tộc đã dấy lên các phong trào thi đua yêu nước, tích cực tham gia vào công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, điều đáng ghi nhận là trong đó có sự đóng góp trí tuệ công sức đáng kể của các tổ chức tiền thân của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam và của tổ chức này trong công cuộc đấu tranh giành lại độc lập tự do cho dân tộc từ ngày thành lập đến ngày đất nước hoàn toàn độc lập, thống nhất vào năm 1975.

2. Sự đóng góp của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam trong công cuộc thống nhất Phật giáo Việt Nam vào năm 1981

Sau năm 1975 đất nước hòa bình thống nhất, hoạt động của Phật giáo Việt Nam dần dần trở lại bình thường, thế nhưng để Phật giáo có được sự ổn định và phát triển bền vững, cũng như góp phần hiệu quả vào công cuộc tái thiết, xây dựng đất nước sau bao nhiêu năm bị chiến tranh tàn phá, thì việc đầu tiên là cần phải thống nhất các tổ chức, hệ phái Phật giáo trong cả nước lại thành một khối đoàn kết hòa hợp trên tinh thần lục hòa cộng trụ.

Nguyện vọng thống nhất Phật giáo trong cả nước thành một khối đoàn kết nhất quán đã nhận được sự đồng thuận nhất trí cao của Chư Tôn đức giáo phẩm của các tổ chức hệ phái trong ngôi nhà Phật giáo Việt Nam và của chư Tăng, Ni, Phật tử trong cả nước.

Đặc biệt là sự quan tâm hỗ trợ của Đảng và Nhà nước trước yêu cầu cánh đáng này, có thể nói đây là những thuận lợi căn bản giúp cho lý tưởng thống nhất Phật giáo Việt Nam trở thành hiện thực.

Tuy nhiên vào thời điểm sau ngày miền Nam mới vừa được giải phóng và đất nước mới vừa hưởng được đời sống hòa bình thống nhất, trong bối cảnh Phật giáo đương thời, các bậc giáo phẩm trong các tổ chức hệ phái và của hai miền Nam – Bắc vẫn chưa có sự hiểu biết, đồng cảm nhất định, chính vì vậy công tác vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam trong thời điểm này được xem là nhiệm vụ trọng tâm rất cần thiết để làm nền tảng cho sự hòa hợp, đoàn kết, hiểu biết sâu sắc lẫn nhau giữa các bậc giáo phẩm và Tăng, Ni, Phật tử của các tổ chức hệ phái Phật giáo trong cả nước.

Trước yêu cầu cấp bách này, vào tháng 8/1975, Chư Tôn đức đã đứng ra thành lập Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước TP.HCM làm tiền đề khởi động việc thống nhất Phật giáo.

Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước TP.HCM do Hòa thượng Thích Minh Nguyệt nguyên là Chủ tịch Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ làm Chủ tịch; Hòa thượng Thích

Bửu Ý, nguyên là Tổng Thư ký Giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng Việt Nam, Viện trưởng Viện Hoàng đạo Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam làm Phó Chủ tịch; Hòa thượng Thích Thiện Hào, nguyên là Hội trưởng Lục Hòa Phật tử, Tổng Thư ký Giáo hội Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử làm Tổng Thư ký.

Ngoài ra thành phần nhân sự trong Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước TP.HCM lúc bấy giờ, còn có quý Hòa thượng từng là lãnh đạo Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng, như các Hòa thượng Pháp Dõng, Hiến Pháp, Thượng tọa Từ Thông, Đại đức Huệ Xương, Đại đức Thiện Đức, Đại đức Thiện Xuân...

Được biết, Chư Tôn đức lãnh đạo và các thành viên trong Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước TP.HCM hoạt động không kể thời gian nghỉ ngơi, tích cực nối kết Phật giáo các địa phương và các vùng miền trong cả nước suốt một thời gian dài mang lại kết quả mỹ mãn, đó là tạo được sự đồng cảm hiểu biết sâu sắc giữa các tổ chức hệ phái Phật giáo, sự đoàn kết hòa hợp trong ngôi nhà Phật giáo Việt Nam, nhất là sự quyết tâm đồng thuận cao của chư tôn đức giáo phẩm trong các tổ chức hệ phái Phật giáo Việt Nam về lý tưởng hoài bão thống nhất các tổ chức hệ phái thành một khối thống nhất, thành lập nên Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Trước ý chí, tâm huyết và cũng là gánh vác sứ mạng lịch sử cao cả của mình, lúc bấy giờ chư tôn đức trong tổ chức Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, các ngài đã hóa thân làm những sứ giả hòa hợp thống nhất, các ngài đã nối kết Chư Tôn đức giáo phẩm trong các tổ chức hệ phái Phật giáo Việt Nam thành một thể thống nhất về ý chí hành động, hướng đến mục tiêu chung là thống nhất Phật giáo Việt Nam.

Chính tâm huyết nhiệt tình cố gắng hiến thực hiện cho bằng được hoài bão thống nhất Phật giáo Việt Nam, trong suốt 5 năm, kể từ năm 1975 đến năm 1980, Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước TP.HCM dưới sự lãnh đạo của quý Hòa thượng Thích Minh Nguyệt, Hòa thượng Thích Bửu Ý, Hòa thượng Thích Thiện Hào... đã phát triển được nhiều Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước tại nhiều địa phương tỉnh, thành trong cả nước, mà hầu hết Chư Tôn đức lãnh đạo Phật giáo yêu nước tại các địa phương là có nguồn gốc thuộc tổ chức Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng Việt Nam, tất cả đều hoạt động tích cực trong việc tuyên truyền cho toàn thể Tăng, Ni, Phật tử để mọi người nhận thức giá trị và lợi ích thiết thực của việc thống nhất Phật giáo nước nhà, sự kiện này không chỉ mang lại những lợi ích to lớn cho đạo pháp, mà còn góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Trong vai trò lãnh đạo Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước TP.HCM, Hòa thượng Thích Minh Nguyệt từng phát biểu: *“Phật giáo có thống nhất thì Phật giáo mới hưng thịnh. Phật giáo có thống nhất thì Phật giáo mới có cơ hội và điều kiện để đồng lòng chung*

sức đóng góp cho dân tộc, xây dựng đất nước, cho nên thống nhất Phật giáo trong giai đoạn này mới là biểu hiện của lòng yêu nước. Tôi cho rằng, yêu nước là động cơ thúc đẩy cho sự thống nhất Phật giáo, tôi nghĩ ngày nay cuộc vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam cũng phải xây dựng trên cơ sở đó, chính vì vậy mà Ban vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam đã ra đời”².

Đến năm 1980, khi thời cơ chín mùi, hội đủ những điều kiện cần thiết để đi đến Hiệp thương thống nhất Phật giáo Việt Nam thì Chư Tôn đức đã đứng ra thành lập Ban Vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam và Hòa thượng Bửu Ý lúc bấy giờ với tư cách là Phó Trưởng ban kiêm Phó Ban dự thảo Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam (năm 1980 - 1981) đã có nhiều đóng góp nhất định trong các hoạt động giao lưu Phật giáo giữa hai miền Nam Bắc, cũng như sự dẫn thân bền bỉ của ngài trong việc thúc đẩy quá trình thống nhất Phật giáo Việt Nam, nhờ đó Phật sự luôn được hanh thông và tiến triển theo kế hoạch.

Lịch sử ghi lại, trong bài diễn văn góp ý về cuộc vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam, Hòa thượng Bửu Ý đã thay mặt Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử bày tỏ sự vui mừng phấn khởi trước sự kiện lịch sử Phật giáo Việt Nam đang bước đi trên con đường thống nhất, trong bài phát biểu của ngài có đoạn “*Tôi quan niệm Phật giáo chỉ có một, nhưng từ lâu phân ra nhiều hệ phái, vì thời cuộc, vì chế độ thực dân cũ và với âm mưu chia rẽ để lợi dụng bằng cách này cách nọ nhằm phục vụ ý đồ thống trị của chúng. Nay đất nước hoàn toàn giải phóng và thống nhất là một cơ duyên thuận lợi rất tốt để thống nhất Phật giáo thành một mối trên tinh thần hòa hợp tăng già, chung sức chung lòng vì đạo pháp và dân tộc*”³.

Được biết, nằm trong chuỗi hoạt động hướng đến mục tiêu thống nhất Phật giáo, vào tháng 10/1979, đoàn Phật giáo miền Nam đã ra thăm miền Bắc và Thủ đô Hà Nội, trong đoàn gồm có quý ngài như Hòa thượng Thích Bửu Ý làm Trưởng đoàn, Hòa thượng Pháp Vững là Phó đoàn, Hòa thượng Pháp Lan là Thư ký đoàn, tháp tùng đoàn còn có Chư Tôn đức như quý Thượng tọa Từ Nhơn, Thượng tọa Huệ Thới, Thượng tọa Từ Thông, Đại đức Thiện Đức (chùa Pháp Vân), Thượng tọa Trí Quảng, Đại đức Minh Thành (chùa Ấn Quang), Đại đức Huệ Xương, Đại đức Thiện Xuân... nhìn lại thành phần nhân sự trong đoàn, chúng ta sẽ thấy một điều rất đặc biệt, đó là nhân sự của đoàn, từ lãnh đạo đoàn cho đến các thành viên trong đoàn đa phần là các bậc giáo phẩm của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam. Qua đó, một lần nữa cho thấy vai trò và những đóng góp của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam trong công cuộc thống nhất Phật giáo Việt Nam vào năm 1981 là rất lớn lao và vô cùng quan trọng.

2. Trích từ diễn văn ra mắt Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước TP. HCM của Hòa thượng Thích Minh Nguyệt.

3. Trích từ bài viết “Giáo hội Phật giáo Cổ truyền với cuộc vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam, trong cuốn Kỷ yếu Hòa thượng Thích Bửu Ý

Sau bao tháng ngày khát khao mong đợi, thế rồi vào ngày 07/11/1981, lần đầu tiên trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, một Đại hội thống nhất Phật giáo cả nước được tổ chức quy mô hoành tráng tại chùa Quán Sứ, Thủ đô Hà Nội, đánh dấu một bước ngoặt lịch sử Phật giáo Việt Nam, đó là sự ra đời của Giáo hội Phật giáo Việt Nam mà nơi đó có sự đóng góp, tham gia của Chư Tôn đức trong tổ chức tiền thân và tổ chức Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam như Trưởng lão Hòa thượng Thích Huệ Thành, nguyên Tăng thống Giáo hội Phật giáo Cổ truyền - Lục Hòa Tăng Việt Nam làm Phó Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam; Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Nguyệt, nguyên Chủ tịch Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ, nguyên Chủ tịch Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước TP.HCM làm Đệ nhất Phó Pháp chủ; Hòa thượng Thích Thiện Hào, nguyên Hội trưởng Hội Lục Hòa Phật tử, nguyên Tổng Thư ký Lục Hòa Tăng Việt Nam làm Phó Chủ tịch HĐTS (sau là Phó Chủ tịch Thường trực HĐTS), kiêm Trưởng Ban Trị sự Phật giáo Tp.HCM; Hòa thượng Thích Bửu Ý, nguyên Viện trưởng Viện Hoàng đạo GHPG Cổ truyền - Lục Hòa Tăng Việt Nam làm Phó Chủ tịch HĐTS; Hòa thượng Thích Trí Tấn, Tổng Thư ký Viện Tăng thống; Hòa thượng Thích Trí Tâm, nguyên Tổng Thư ký Viện Hoàng đạo GHPG Cổ truyền - Lục Hòa Tăng làm Trưởng Ban nghi lễ trung ương sau là Phó Pháp chủ HĐCM và hầu hết Chư Tôn đức thuộc tổ chức GHPG Cổ truyền - Lục Hòa Tăng Việt Nam đều tham gia nhiều cương vị khác nhau trong HĐTS và Ban Trị sự các tỉnh Trung và Nam Bộ.

Nhân hội thảo lần này, chúng ta ôn lại những trang sử vàng của Phật giáo nước nhà, một giai đoạn lịch sử mà các bậc giáo phẩm hệ phái Phật giáo Cổ truyền - Lục Hòa Tăng Việt Nam đã để lại cho hậu thế những bài học sâu sắc, rất quý báu về trí tuệ, bản lĩnh và lòng yêu nước, ở đó không chỉ mang tính giáo dục cho hàng hậu học trong tổ chức Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, mà còn đối với Tăng tín đồ Phật giáo Việt Nam.

Từ giá trị lịch sử lưu lại và từ sự thấu hiểu của bản thân, nhân Hội thảo lần này tôi mạnh dạn đưa ra nhận định, trong sự hưng thịnh của Phật giáo Việt Nam ngày nay, phải kể đến sự nỗ lực nhiệt thành của từng thành viên trong ngôi nhà Giáo hội, đặc biệt trong đó có những đóng góp lớn lao và vô cùng quan trọng của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam nói riêng và của hệ phái Phật giáo Lục Hòa Tăng Việt Nam nói chung./

VÀI NÉT VỀ LỊCH SỬ GIÁO HỘI PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VIỆT NAM VÀ SỰ ĐÓNG GÓP CHO ĐẠO PHÁP VÀ DÂN TỘC

Hòa thượng THÍCH THIỆN TÍN
Trưởng Ban nghi lễ tỉnh An Giang,
Trưởng Ban Trị sự Thị xã Tân Châu

Đạo Phật truyền vào đất Việt từ rất sớm và cũng từ đó đạo Phật luôn đồng hành cùng bao thăng trầm của đất nước. Phật giáo đã trở thành truyền thống của dân tộc. Giáo lý nhà Phật từng bước đã thấm nhuần vào mọi tầng lớp trong xã hội từ vua chúa, quan lại, tướng lĩnh cho đến các tầng lớp bình dân.

Vào đầu thế kỷ XX, Chư sơn thiên đức Tăng cả ba miền Bắc – Trung – Nam bước vào công cuộc vận động chấn hưng Phật giáo. Năm 1920 tại ba miền Bắc – Trung – Nam xuất hiện các trường gia giáo như chùa Linh Tiên của Tổ Khánh Hòa (Bến Tre), chùa Phi Lai của Tổ Chí Thiện (Châu Đốc), chùa Kim Huê, Chùa Vạn An, chùa Phước Long (Sa Đéc)..., chùa Thập Tháp (Bình Định), chùa Thiên Ấn (Quang Ngãi)... chùa Sờ, chùa Bút Tháp, chùa Bồ Đề... Phong trào chấn hưng Phật giáo đã đem lại sinh khí mới cho Phật giáo cả ba miền đất nước. Trong hoàn cảnh đất nước chiến tranh, bị đế quốc thực dân nô dịch, Phật giáo tiếp tục là một lực lượng tiêu biểu của phong trào cách mạng¹.

Đến những năm 50 - 60 của thế kỷ XX, trước tình hình đất nước bị chia hai. Phật giáo đấu tranh miền Nam cũng bước vào giai đoạn quan trọng. Nhiều tổ chức Phật giáo lần lượt ra đời. Đây là một biểu hiện tích cực, vì đây cũng là biểu hiện của sự đoàn kết các lực lượng Phật giáo tại miền Nam Việt Nam. Việc tập hợp lực lượng đó bước đầu cho

1. HT Thích Thiện Hoa, 50 năm chấn hưng Phật giáo Việt Nam, Tập 1, 1970

thấy ý thức tổ chức, ý thức bảo vệ Tăng đoàn, và ý thức cách mạng giải phóng dân tộc. Tháng 2 năm 1952, Giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng ra đời tại chùa Long An, số 136, đường Cộng Hòa, Sài Gòn. Do Hòa thượng Thích Thiện Tông làm Tăng trưởng. Sau đó hàng loạt Tỉnh hội Lục Hòa Tăng ra đời từ Tỉnh hội Lục Hòa Tăng Tiền Giang, Thủ Dầu Một, Tây Ninh, Bình Định, Quy Nhơn, Long An, Trà Vinh, ... các cơ quan đại diện của Giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng nhanh chóng được thành lập. Riêng khu vực Tây Nam Bộ, Chánh Đại diện miền Tây là Hòa thượng Huệ Đức, văn phòng đặt tại chùa Già Lam (Phụng Hiệp).

Do nhu cầu và điều kiện hoàn cảnh, sau một thời gian phát triển Giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng hình thành hai tổ chức trực thuộc: Hội Lục Hòa Tăng, và Hội Lục Hòa Phật tử. Cả hai tổ chức này hoạt động và cơ cấu theo tôn chỉ của Giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng.

Đến năm 1957 Tổ chức Giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng được chính thức công nhận theo quyết định số 93/BNV/NA/P5 của Bộ Nội Vụ Chính phủ Việt Nam Cộng Hòa ký ngày 1/10/1957. Với điều lệ gồm 9 chương 44 điều². Do Hòa thượng Thích Thiện Tông làm Đại Tăng trưởng.

Song song với việc Giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng ra đời một tổ chức Phật giáo khác cũng được thành lập, đó là Giáo hội Tăng già Nam Việt (05/6/1951), Hòa thượng Thích Đạt Thanh được bầu làm Pháp chủ của Giáo hội Tăng già Nam Việt.

Cuộc chiến tranh vẫn kéo dài và khốc liệt. Sự tác động của nó đến nền chính trị và hội của miền Nam vô cùng lớn. Khi Pháp thất trận tại Điện Biên Phủ, Mỹ từng bước thay thế họ tại Việt Nam. Hiệp định Giơ-ne-vơ (1954), Ngô Đình Diệm chấp chính Tổng thống Việt Nam Cộng Hòa. Người Pháp rút khỏi Việt Nam, người Mỹ từng bước biến Việt Nam thành thuộc địa kiểu mới³.

Trước những biến chuyển như vậy về chính trị xã hội, Phật giáo cũng có những chuyển biến lớn. Tại Nam Việt Nam, xuất hiện hàng chục tổ chức Giáo hội của các giáo phái Phật giáo. Sự phát triển mạnh mẽ đó sớm cho thấy sự thức tỉnh của tinh thần của tất cả những người Phật tử, biểu hiện sự trưởng thành hơn về mặt tổ chức lẫn đấu tranh. Từ đây phong trào đấu tranh của tín đồ Phật giáo nói riêng Tăng Ni Phật giáo nói chung đã có một bước phát triển mới, góp phần rất lớn vào công cuộc đấu tranh chung của cả dân tộc.

2. HT Thích Huệ Thông, Lịch sử Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam. Nxb VHVN năm 2019 trang 164

3. Trần Đức Cường, Lịch sử Việt Nam 1954 -1975 Nxb KHXH 2017

Từ khi Ngô Đình Diệm nắm chính quyền tại miền Nam, sự phân biệt và đàn áp đối với Phật giáo ngày một nhiều hơn. Bản thân chính quyền Việt Nam Cộng Hòa cũng thấy được sự ít nhiều liên hệ của Phật giáo và Việt Minh. Chính vì thế Phật giáo trở thành mục tiêu để đàn áp. Chính sự kiện cấm treo cờ Phật giáo tháng 5/1963 tại Huế làm ngọn lửa đấu tranh bùng cháy dữ dội. Trước thách thức tồn vong của Phật giáo các tổ chức Phật giáo của cả miền Nam đều tham gia mạnh mẽ.

Thấy được sự phân tán, chia rẽ sớm làm giảm đi sức mạnh đoàn kết đấu tranh của Phật giáo, ngày 20/8/1963, một tổ chức thống nhất các giáo phái Phật giáo tại toàn miền Nam Việt Nam ra đời, đó là: Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, do Hòa thượng Tịnh Khiết làm Đệ Nhất Tăng thống. Đến ngày 4 tháng 1 năm 1964, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất chính thức được chính quyền Sài Gòn công nhận.

Sau khi ra đời, vốn được tập hợp sức mạnh của toàn thể, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất phát triển mạnh về mọi mặt. Tuy nhiên, do phát triển nhanh nên dẫn đến bất đồng về lập trường chính trị. Dẫn đến năm 1967, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất phân liệt thành hai tổ chức⁴: khối Ấn Quang và khối Việt Nam Quốc Tự. Chính từ sự chia rẽ này nhiều tổ chức từng tham gia thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất tuyên bố tách khỏi Giáo hội. Giáo hội nhanh chóng mất kiểm soát đối với phong trào Phật giáo toàn miền Nam VN.

Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất đánh mất vai trò lãnh đạo của mình, phong trào Phật giáo Nam Phần vẫn tiếp tục phát triển⁵. Nhằm đáp ứng nhu cầu của thời đại cũng như phục vụ cho cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, tháng 7 năm 1968, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam ra đời. Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam ra đời với Hiến chương, Điều lệ được chính quyền Sài Gòn dưới thời Thủ tướng Trần Văn Hương. Cơ cấu tổ chức gồm hai Viện: Viện Tăng thống và Viện Hoằng đạo. Các cơ sở được thành lập ở 37 Tỉnh, Thành hội và 81 Quận, Huyện hội với hơn 2000 ngôi chùa và hơn 10.700 Tăng Ni và hơn hai trăm nghìn tín đồ.

Trong hoàn cảnh hiện thời, toàn cõi Nam Việt Nam không dưới 10 tổ chức Phật giáo. Tuy nhiên, cơ bản vẫn là Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất vẫn còn ảnh hưởng rộng, dù là khối Ấn Quang hay khối Việt Nam Quốc Tự. Riêng Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam có sự phát triển khá mạnh. Đồng thời, có một sự thật mà chúng ta pháp chấp nhận đó là sự trùng lặp về quản lý của hai tổ chức giáo hội này. Vì vậy, khi nghiên cứu Phật giáo giai đoạn trước 1981 cần phải thận trọng. sự nhập nhần này không chỉ về quản lý Tăng Ni mà còn các tự viện lẫn tín đồ.

4. Đoàn Nô – Tìm hiểu tôn giáo với dân tộc - đạo với đời. Nxb Hồng đức 2013, trang 103.

5. Nguyễn Đình Lê, Phan Văn Hải: Biến chuyển xã hội miền Nam Việt Nam 1954 - 1975, Nxb KHXH, trang 143 - 150

Đơn cử như khu vực Tân Châu - Châu Đốc – Long Xuyên thuộc An Giang giai đoạn này Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất khối Việt Nam Quốc Tự - Nha Tuyên úy Phật giáo vẫn là đối tượng quản lý chủ đạo. Tuy nhiên, phía trong lại là nuôi dưỡng cách mạng và nhận chỉ thị từ khối Ấn Quang. Sự tác động của Giáo hội Cổ truyền Việt Nam vô cùng mờ nhạt. Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất vẫn quản lý và có Ban Đại diện tỉnh An Giang qua các thời kỳ: Hòa thượng Thích Tác Phước - Chánh Đại diện đầu tiên. Và Hòa thượng Thích Chí Đạt là Chánh Đại diện cuối cùng (Hòa thượng Chí Đạt làm Chánh Đại diện được chưa tròn 1 năm thì đến ngày giải phóng 30/4/1975).

Đơn cử một số ngôi tự viện tại An giang giai đoạn này như:

1) Chùa Long Hưng (Chùa Giồng Thành – Tân Châu) giai đoạn này dưới sự trụ trì của Hòa thượng Chơn Như tự Đàm Hoa. Chùa trực thuộc Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất khối Việt Nam Quốc Tự, tuy nhiên Hòa thượng tham gia nuôi dưỡng cách mạng và được nhà nước tặng Huân chương kháng chiến hạng nhất.

2) Chùa Phước Long Cổ Tự (Tân Châu). Giai đoạn này Hòa thượng Thích Thiện Quang trụ trì. Vừa là Trưởng Đại diện huyện của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất tại xã Long Phú, Tân Châu, An Giang (Quyết định số 014/CĐD/VP-QĐ 13/7/1964 Hòa thượng Thích Tác Phước ký)

3) Chùa Tây An (Châu Đốc) do Hòa thượng Thích Bửu Thọ trụ trì. Đây cũng là ngôi già lam từng nuôi dưỡng cách mạng từ những ngày đầu. nhưng về hình thức quản lý vẫn thuộc Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất.

4) Chùa Châu Viên, (Châu Đốc) thời kỳ này do Hòa thượng Thích Chơn Niệm trụ trì. Hòa thượng Thích Chơn Niệm tự Hồng Đông, nguyên là cố vấn tối cao Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất tỉnh Châu Đốc, kiêm Tăng trưởng Giáo hội Lục Hòa Tăng tỉnh Châu Đốc.

Nói tóm lại, vì hoàn cảnh phức tạp đặc biệt của miền Nam Việt Nam nên việc các tổ chức Giáo hội của Phật giáo ra đời dẫn đến sự quản lý chồng chéo với nhau. Tuy thế, chúng ta cần nhận thấy ở đây có một mục đích chung của Chư Tôn Hòa thượng là giữ vững sự trường tồn của ngôi Tam bảo. Hình thức tổ chức có thể khác, danh xưng có thể khác, pháp môn tu tập có thể khác, phương pháp hành trì có thể khác, nhưng tựu trung vẫn vì sự bảo tồn của Phật giáo và giáo đồ, đồng thời là góp phần vào công cuộc cách mạng giải phóng hoàn toàn miền nam thống nhất đất nước./

PHẬT GIÁO VIỆT NAM VÀ TỔ CHỨC GIÁO HỘI PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN TRONG CÔNG CUỘC THAM GIA BẢO VỆ TỔ QUỐC

TRƯƠNG MỸ HOA

Nguyên Bí thư Trung ương Đảng,
Nguyên Phó Chủ tịch Nước CHXHCN Việt Nam,
Chủ tịch Quỹ học bổng Vừ A Dính,
Chủ nhiệm CLB “Vì Hoàng Sa – Trường Sa thân yêu”

Tôi rất tâm đắc dự cuộc hội thảo khoa học “Lịch sử hình thành giáo hội Phật giáo cổ truyền Việt Nam và sự đóng góp cho đạo pháp và dân tộc”. Cuộc hội thảo này đối với tôi có ý nghĩa sâu sắc và quan trọng.

Tôi tâm đắc cuộc hội thảo này bởi ý nghĩa sâu sắc của nó. Sâu sắc vì qua hội thảo làm cho chúng ta hiểu kỹ, đầy đủ hơn chặng đường đi của Giáo hội: từ Hội Lục Hòa Liên Xã, đến Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ, Giáo hội Lục Hòa Tăng, Hội Lục Hòa Phật tử, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam và nay là Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Phật giáo đã đồng hành cùng dân tộc.

Một sự gắn bó đồng hành trọn vẹn, không phải bằng chữ nghĩa, lời nói mà là sự gắn bó thực sự bằng máu thịt, bằng hành động thực tế vượt qua khó khăn, hy sinh gian khổ, cùng vào sanh ra tử, cùng chiến đấu dũng cảm; cùng đương đầu với những thách thức khắc nghiệt khôn lường. Biết bao tấm gương tỏa sáng của chư Tăng, Ni và Phật tử phụng sự hy sinh cho đạo pháp và dân tộc.

Cuộc hội thảo này còn có ý nghĩa quan trọng, làm cho thế hệ nối tiếp hiểu rõ lẽ đời, lẽ đạo, những chặng đường lịch sử mà Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam đã đi qua,

sự củng cố tổ chức, chấn hưng đạo pháp phù hợp với đặc điểm lịch sử tình hình của đất nước để không ngừng tiếp tục phấn đấu gìn giữ con đường đã chọn. Đồng thời thể hiện sự tri ân, tôn vinh đối với bậc tiền bối đi trước đã có công xây dựng, vun bồi con đường đạo pháp gắn bó đồng hành keo sơn máu thịt với dân tộc.

Nói đến Phật giáo Việt Nam, người dân Việt Nam ở mọi miền đất nước từ trước đến nay đều biết rằng Phật giáo Việt Nam luôn đồng hành cùng Dân tộc chống ngoại xâm suốt chiều dài lịch sử. Thắng lợi to lớn của Cách mạng Việt Nam, của Dân tộc Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng, của Mặt trận có sự đóng góp của Giáo hội Phật giáo Việt Nam nói chung và Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam nói riêng – tổ chức Phật giáo yêu nước, trong sự nghiệp bảo vệ và xây dựng đất nước đến ngày hôm nay.

Thực tế lịch sử đã chứng minh Phật giáo Việt Nam đã: “Phụng sự Đạo pháp – Phụng sự Dân tộc.

Qua các tư liệu lịch sử để lại, có thể nói tổ chức GHPGCTVN và các tổ chức tiền thân đã được các bậc tôn túc tiền bối gây dựng, sáng lập với một mục đích duy nhất là chấn hưng Phật giáo, bảo vệ tổ quốc và dân tộc, các cụ đã cống hiến, đã hy sinh, có các cụ phải bị địch bắt bớ, tù đày, tra tấn, nhiều ngôi chùa là cơ sở cách mạng...

Kế thừa truyền thống yêu nước, phục vụ dân tộc của các bậc tôn túc Hoà thượng Phật giáo Việt Nam nói chung và Phật giáo Cổ truyền Việt Nam nói riêng, trong phạm vi hiểu biết khiêm tốn của mình, tôi xin được nói về sự đóng góp thầm lặng của một số ni sư mà tôi đã biết, để làm rõ thêm sự đóng góp có ý nghĩa với tình yêu đất nước.

Người đầu tiên tôi muốn đề cập là Ni trưởng Huệ Hương, người phụ nữ thuộc thế hệ kế thừa và có quá trình gắn bó với Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam hơn nửa thế kỷ, có nhiều đóng góp xuất sắc cho Giáo hội và tấm lòng đối với đất nước.

Tôi nhớ lại cách đây hơn 25 năm, vào năm 1995, tôi được gặp Ni sư trong khi chuẩn bị sự kiện Hội nghị Phụ nữ thế giới lần thứ 4 của Liên Hiệp Quốc tại Bắc Kinh, Trung Quốc. Lúc ấy Ni sư còn trẻ hơn 40 tuổi, người dong dỏng, đẹp, mắt sáng, nụ cười hiền dịu, nhanh nhẹn. Quá trình làm việc chung, chúng tôi còn nhận ra Ni sư là người sắc sảo, thông minh, là thành viên của Đoàn đại biểu tham dự Hội nghị Bắc Kinh, diễn đàn phi chính phủ (NGO).

Nếu mục tiêu công ước loại trừ mọi phân biệt đối xử với phụ nữ gọi tắt là Công ước Cedaw: “Bình đẳng - Phát triển - Hòa bình”; thì mục tiêu của Hội nghị Bắc Kinh lần này mạnh mẽ, quyết liệt, dứt khoát hơn: “Hành động vì Bình đẳng phát triển và hòa bình”. Trước khi diễn ra hội nghị Bắc Kinh, các quốc gia trên thế giới kiểm điểm nghiêm túc việc thực hiện mục tiêu ấy trong thập kỷ qua và đề ra hướng phấn đấu đến năm 2000 và 2010.

Hội nghị lần này gồm 181 quốc gia và vùng lãnh thổ. Bà Trần Mộ Hoa, Phó Chủ tịch Quốc hội của Trung Quốc làm Chủ tịch. Bà Gghét Chút Mong Ghen La làm Tổng

Thư ký, ông Bouchop Bouchop Gali Tổng Thư ký Liên Hiệp Quốc cùng một số nguyên thủ quốc gia đến dự.

Số đại biểu tham dự cả châu lục khoảng trên 35.000 người, quy mô hội nghị lớn và chưa từng có từ trước đến nay.

Đoàn đại biểu phụ nữ Việt Nam có 147 người tham gia 2 diễn đàn: diễn đàn chánh phủ 17 thành viên do đồng chí Trương Mỹ Hoa, Bí thư Trung ương đảng, Chủ tịch Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ Phụ nữ Việt Nam, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam làm Trưởng đoàn – Bà Nguyễn Thị Bình, Phó Chủ tịch nước, khách mời đặc biệt của Hội nghị, Trưởng đoàn danh dự.

Đoàn Phi Chánh Phủ (NGO) có 130 đại biểu do chị Vương Thị Hanh, Phó Chủ tịch Thường trực Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam làm Trưởng đoàn.

Có thể nói ở 2 diễn đàn các đại biểu Việt Nam tham gia tích cực các hoạt động cũng như tham gia tất cả các nội dung văn kiện, được ghi nhận và đánh giá cao.

Có điều cần phải nói trong khi trong nước đại biểu đi dự hội nghị với tinh thần, ý thức trách nhiệm cao, các đồng chí lãnh đạo như đồng chí Đỗ Mười Tổng Bí thư Đảng, đồng chí Vũ Oanh Ủy viên Bộ Chính trị, phụ trách Dân vận... tiễn đoàn và dặn dò mỗi đại biểu đại diện cho ý chí nguyện vọng phụ nữ Việt Nam phải dành tâm huyết đóng góp trí tuệ để các văn kiện mang tính thời đại mới ra đời thúc đẩy sự phát triển phụ nữ toàn cầu được nâng tầm cao mới; trong khi đó ở những nước khác nước nhất là nước Mỹ, một số Việt kiều phản động âm mưu đến Hội nghị Bắc Kinh để có tiếng nói ngược lại, cụ thể là bà Phương Anh, vợ tên phản động Võ Văn Ái, đến với Hội nghị Bắc Kinh với truyền đơn, tranh ảnh có nội dung phản động, bêu xấu chế độ ta ngược đãi bóc lột phụ nữ tận xương tủy cho là Việt Nam vi phạm nhân quyền. Với va ly đô la hòng mua chuộc mọi người có tiếng nói đồng tình với chúng, chống đối lại Việt Nam chúng ta, chính phủ chúng ta và đất nước chúng ta. Chúng tôi nhớ lại ở Hoài Nhu ngày 13/9/1995, vợ Võ Văn Ái đã nhân buổi hội thảo truyền bá tài liệu và lớn tiếng rêu rao như thế. Trong cuộc họp, một số chị em đoàn Việt Nam trong đó có Ni sư Huệ Hương, luật sư Nguyễn Phước Đại... Trước bạn bè quốc tế Ni sư đã phát biểu làm rõ chính sách nhất quán Đại đoàn kết dân tộc, chính sách bình đẳng nam nữ của Đảng – Nhà nước ta đối với sự nghiệp giải phóng phụ nữ. Đồng thời lên án luận điệu xuyên tạc, bôi đen, thái độ thù địch phản động của những người cố tình dựng chuyện nói xấu chế độ Việt Nam. Vạch trần âm mưu dùng vật chất để mua chuộc mọi người.

Qua lập luận vững chắc, đập tan âm mưu đen tối của bọn phản động, được sự đồng tình của bạn bè quốc tế, bà Phương Anh đã phải ê mặt rút lui, không thực hiện được dã tâm của mình.

Tiếng nói của Ni sư Huệ Hương, tiếng nói của người tu hành mềm mại nhẹ nhàng, chặt chẽ có sức thuyết phục lớn đối với diễn đàn quốc tế, đẩy lùi cái xấu trong sự thán phục của mọi người.

Mười hai ngày làm việc của Đoàn Chính Phủ; mười lăm ngày làm việc của diễn đàn phi chính phủ, Đoàn đại biểu Phụ nữ Việt Nam đã làm hết sức mình bằng trí tuệ, bằng thực tiễn sinh động Việt Nam, bằng cả sự dũng cảm đấu tranh giữa phi nghĩa và chính nghĩa đã góp phần xứng đáng cho hội nghị để: Chương trình hành động Bắc Kinh và tuyên bố Bắc Kinh được thông qua với nhiều cam kết mạnh mẽ của các chính phủ. Đó là những văn kiện tiến bộ mang ý nghĩa lịch sử cho phụ nữ trên hành tinh chúng ta.

Câu chuyện hơn 25 năm trước của Ni sư Huệ Hương để lại ấn tượng mạnh mẽ đối với bạn bè quốc tế, câu chuyện ít tai nghe kể nhưng tấm lòng nhân ái của Ni sư luôn thường trực với những hoàn cảnh khó khăn. Ni sư đã đồng hành với Quỹ học bổng Vũ A Dính lo học bổng cho các em học sinh dân tộc thiểu số. Đồng hành cùng CLB “Vị Hoàng Sa – Trường Sa thân yêu” lo cho con em chiến sĩ, ngày đêm nơi đâu sóng ngọn gió, giữ từng tấc đất của ông cha, bảo vệ chủ quyền thiêng liêng tổ quốc. Cuộc đời Ni sư là tấm gương luôn tỏa sáng để thế hệ mai sau noi theo.

Người thứ hai mà tôi muốn nhắc đến đó là Ni sư Diệu Phú trụ trì chùa nữ tu Kim Sơn ở Phú Nhuận. Ni sư Diệu Phú tên thật là Đỗ Thị Vinh, quê xã Bình Hòa, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre, gia đình đều tham gia cách mạng. Bà đi tu hồi còn trẻ từ chùa ở tỉnh Vĩnh Long về chùa Kim Sơn ở Sài Gòn, tại đây bà con theo đạo Phật ngày càng đông, quý Ni cô theo bà ngày càng nhiều.

Năm 1959, Trường Trung học tư thực Bình Hòa, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre bị chính quyền Mỹ Diệm đóng cửa, vay bắt thầy trò của trường. Hầu hết 13 thầy đều là Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, là những người kháng chiến trở về, là những người thầy yêu nước - “nơi ươm mầm cách mạng”, một số học sinh là cán bộ Đoàn chạy lên chùa Kim Sơn nương nhờ cửa Phật để “lẩn” một thời gian rồi tiếp tục hoạt động cách mạng.

Lúc ở chùa, anh xem học sinh làm công quả khá tốt, được ni sư quan tâm giúp đỡ, được các cô nhiệt tình tạo điều kiện thuận lợi cho việc học hành, ăn ở đi lại... nhờ đó mà anh em hoạt động tương đối dễ dàng như hợp pháp, công khai, bí mật nên đạt được nhiều kết quả.

Chính vì vậy mà số học sinh, cán bộ Trường Bình Hòa quy tụ về chùa Kim Sơn khá đông do chính quyền Mỹ Diệm bao vây lùng bắt. Lúc bấy giờ phong trào đấu tranh chống Mỹ Diệm ở địa phương và đô thị nhất là Sài Gòn ngày càng phát triển mạnh. Bến Tre đồng khởi, một số trở về quê hương Bến Tre công tác, đa phần ở lại Sài Gòn tiếp tục hoạt động nương náu tại chùa. Lúc này chùa Kim Sơn cũng bị theo dõi: công an, mật vụ, biệt

kích. Có một số lần bị chúng khám xét, tra hỏi nhưng Ni sư bảo lãnh được. Chùa cũng có đặc điểm: chùa nữ tu không chỉ có Ni giới mà còn có một số nam: anh Phổ (Tỉnh Phổ) dưới 40 tuổi, chiến sĩ tiểu đoàn 307, quê ở Mỏ Cày, Bến Tre; chú Ngộ (Tỉnh Nghệ) khoảng 50 tuổi, quê ở Tây Ninh, 2 người ở chung 1 am. Số anh em học sinh trường Bình Hòa vào chùa hết đợt 1, đợt 2 và đợt 3. Các anh em nương nhờ của Phật để hoạt động: sân chùa, ao chùa, am chùa... là nơi liên lạc, bàn bạc, hội họp.

Đợt 2 vào chùa có các học sinh:

- Trương Tấn Biên (Hà Văn Hiến) Tỉnh Tâm, Nguyên Phó Ban quản trị tài chánh Trung ương đảng, Nguyên Bí thư quận ủy quận 10, TP Hồ Chí Minh, Đội phó Đội “Quyết tử quân” thuộc đội võ trang Hội Liên hiệp thanh niên sinh viên học sinh Sài Gòn, Chợ Lớn, Gia Định.

- Lê Văn Thành, đội viên đội “Quyết tử quân”, người trực tiếp tấn công Đại sứ Mỹ Nolthing và nhiều sĩ quan chuyên gia Mỹ khác.

- Hồ Văn Chiêu, cán bộ khu đoàn Sài Gòn Gia Định, nguyên Phó Chủ tịch huyện Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh.

- Hồ Văn Ngoan, đội viên đội “Quyết tử quân”, nguyên Trưởng phòng Văn hóa thông tin quận 11, TP Hồ Chí Minh.

- Đỗ Văn Sinh, đội viên đội “Quyết tử quân”.

Các anh bị bắt, qua các vụ võ trang tuyên truyền. Tòa án quân sự Mỹ Diệm, xử 12 chiến sĩ cách mạng đánh Mỹ theo luật phát xít 10/59 ngày 24/6/1962.

Có 4 anh bị kêu án tử hình:

- Giáo sư Lê Quang Vịnh

- Lê Hồng Tư, đội trưởng đội “Quyết tử quân”

- Lê Văn Thành, đội viên đội “Quyết tử quân”

- Huỳnh Văn Chính, đội viên đội “Quyết tử quân”

4 anh chung thân trong đó có anh Trương Tấn Biên (Hà Văn Hiến), Đội phó Đội “Quyết tử quân”.

Phiên tòa kéo dài từ 7g30 ngày 24/6/1962 đến 1 giờ ngày 25/6/1962, phiên tòa quân sự đặc biệt nhằm trấn áp, ngăn chặn phong trào đấu tranh của trí thức học sinh sinh viên đô thị, đặc biệt là Sài Gòn. Nhưng chúng hoàn toàn thất bại vì phiên tòa kết án người yêu nước trở thành người yêu nước trở thành bọn tay sai bán nước và cướp nước.

Trong 12 chiến sĩ bị ra tòa đã có 5 học sinh thuộc trường Bình Hòa, và 8/12 cán bộ thường xuyên ở tại chùa Kim Sơn hoặc thường xuyên tới chùa.

Sau các vụ tấn công Mỹ, bọn công an, mật vụ càng theo dõi chùa. Vào chùa đợt 3 trường Bình Hòa có anh Tám Đạo (Đỗ Duy Nhan) bị địch bắt tại chùa, công an thu được 2 súng ngắn, vũ khí chuẩn bị tấn công Mỹ.

- Ngoài tham gia hoạt động vũ trang tấn công Mỹ, các anh em học sinh còn vận động các chị em, các cô thoát ly về địa phương công tác: anh Phổ, chú Ngô, 2 cô Huệ Lý, Huệ Hằng và 1 nữ sinh trường Gia Long ra chiến khu công tác.

- Nhiều sự cố xảy ra ở chùa, chính quyền Diệm tìm cách đánh phá, nhưng với uy tín lớn, Ni cô nhiệt tâm ủng hộ những người yêu nước chống Mỹ Diệm, nên những khó khăn cũng vượt qua được.

Qua đó, chúng tỏ Ni sư Diệu Phú rất kiên cường và các cô trong chùa đã quyết tâm bảo vệ những người hoạt động cách mạng, bảo vệ chính nghĩa rất đáng khâm phục.

- Chùa nữ tu Kim Sơn xứng đáng là địa chỉ đỏ mà quận Phú Nhuận đã chọn từ những năm đầu giải phóng.

- Chùa là vỏ bọc cho học sinh hoạt động công khai; nương tựa; tạo mọi điều kiện thuận lợi để mọi anh em hoạt động; điểm giao liên lạc, bàn bạc hội họp...; ủng hộ vật chất tinh thần.

- Nơi luôn vung đắp tình thương, gắn bó và chia sẻ mọi khó khăn giữa học sinh cách mạng và các thành viên trong chùa, là sự đoàn kết và trách nhiệm.

- Nơi nhiều thanh viên chùa thoát ly làm cách mạng.

Chùa Kim Sơn thể hiện rõ quan điểm: Phật giáo đi cùng Dân tộc. Hôm nay, Ni sư Diệu Phú không còn, các cô ở chùa Kim Sơn không còn nhưng tấm lòng nhưng tình yêu đất nước như Phật dạy, vẫn tỏa sáng cho các thế hệ noi theo.

Phong trào Phật giáo gắn bó và đồng hành cùng dân tộc là một chặng đường khá dài so với lịch sử. Đó là một chặng đường đầy thử thách gian khó mà đó cũng là kết quả đóng góp hy sinh trong từng thời kỳ của nhiều tổ chức và cá nhân.

Như con suối chảy thành sông, như con sông chảy thành biển lớn. Đại dương mênh mông có được phải từ những giọt nước. Sự cống hiến hy sinh thầm lặng của những cá nhân tiêu biểu đã góp phần làm nên thành tích “đạo pháp đồng hành cùng dân tộc” là chân lý sáng ngời lớp lớp kế thừa cần phải trân trọng noi theo và gìn giữ./

PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VIỆT NAM VÀ NHỮNG ĐÓNG GÓP QUÝ BÁU CỦA CHƯ TÔN ĐỨC DÒNG THIỀN NGUYÊN THIỀU LÂM TẾ GIA PHỔ CHO SỰ PHÁT TRIỂN PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VIỆT NAM KHU VỰC TÂY NGUYÊN GIA LAI TRONG MỘT GIAI ĐOẠN LỊCH SỬ

Hòa thượng THÍCH TRÍ THẠNH^{*}
Thành viên HĐCM GHPGVN
Viện chủ Tổ đình Minh Quang (Gia Lai)

Duyên khởi

Cổ đức dạy “*Mộc hữu bốn, thủy hữu nguyên*”, nghĩa là, cây có cội mới trở cành xanh lá, nước có nguồn mới bủa khắp rạch sông; đời sống thiên nhiên còn có cội có nguồn, đã làm người thì ai cũng phải có tổ có tông, hôm nay chúng ta quy tụ về chùa Hội Khánh tỉnh Bình Dương, cùng nhau Hội thảo đề tài “*Lịch sử hình thành Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam và sự đóng góp cho đạo pháp và dân tộc*”, cũng không ngoài mục đích tìm về căn nguyên nguồn cội tâm tông hệ phái, bởi vì lá rụng về cội là định luật thiêng liêng của hết thầy chúng sanh, vốn là thiên tánh bẩm sinh của con người. Đối với người xuất gia, tinh thần hướng về nguồn cội còn mang ý nghĩa thâm sâu hơn nữa, đó là “*Tổ ấn trùng quang, tông phong vĩnh chấn, truyền đăng tục diệm, kế vãng khai lai, báo ân Tổ đức*”.

Tuy nhiên, muốn làm cho chánh pháp ngày càng tỏ rạng, muôn đời nổi truyền không đoạn dứt, và để thể hiện trách nhiệm cũng như báo đáp công ơn sâu dày của liệt tổ liệt tông, chúng tôi thiết nghĩ, việc trước hết là chúng ta nên tìm hiểu ngọn ngành về lịch

^{*} Hòa thượng Thích Trí Thạnh: Nguyên Phó Trưởng ban Thường trực BTS Phật giáo tỉnh Gia Lai, nguyên Đặc ủy Tăng sự Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam tại Tây Nguyên Gia Lai; Trưởng tông môn Nguyên Thiều Gia Phổ tại các chùa trực thuộc hệ phái Phật giáo Cổ truyền khu vực Tây Nguyên Gia Lai, ngài là đệ tử của Hòa thượng Hồng Sang, cũng là đệ tử y chỉ cầu pháp với Hòa thượng Bích Lâm.

sử tông môn hệ phái của mình, bởi lịch sử là nơi lưu dấu một cách trung thực những sự kiện quan trọng trong đời sống sinh hoạt của tông môn hệ phái; lịch sử cũng là nơi lưu giữ những giá trị cao quý trên từng chặng đường hoằng hóa của các bậc tôn sư. Và nhân đây cũng để làm sáng tỏ sự đóng góp của thiền phái Lâm Tế Gia Phổ đối với sự phát triển Phật giáo Cổ truyền tại Tây Nguyên Gia Lai, trên tinh thần này, tôi xin đóng góp cùng hội thảo bài tham luận “Phật giáo Cổ truyền Việt Nam và những đóng góp quý báu của Chư Tôn đức dòng thiền Nguyên Thiều Lâm Tế Gia Phổ cho sự phát triển Phật giáo Cổ truyền Việt Nam khu vực Tây Nguyên Gia Lai trong một giai đoạn lịch sử”.

1. Lịch sử hình thành Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam

Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam ra đời vào đầu năm 1969 (Kỷ Dậu) là hậu thân của “Lục Hòa Liên Xã” (năm 1922), “Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ” (năm 1947), cũng là sự nối tiếp của Giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng (năm 1952). Giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng, dù được thành lập vào ngày 9/02/1952, nhưng cho mãi đến năm 1957, Giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng mới chính thức được chính phủ Việt Nam Cộng Hòa công nhận, hợp thức hóa tại Quyết định số 93/BNV/NA/P5, Bộ Nội Vụ ký ngày 01/10/1957 (do Hòa thượng Thích Thiện Tông đại diện xin phép thành lập “Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam”). Hội có điều lệ gồm 9 chương 44 điều. Ban chức sự lâm thời lúc bấy giờ gồm có: Hòa thượng Thích Thiện Tông (chùa Trường Thạnh) làm Đại Tăng trưởng, Hòa thượng Thành Đạo (chùa Phật Ấn) làm Tăng giám, Hòa thượng Thích Đức (chùa Thiên Tôn) làm Phó Tăng giám.

Trong khi cuộc đấu tranh chống chính quyền Mỹ Diệm đang lên cao với khí thế ngút trời thì vào giữa năm 1960, cơ quan Xứ ủy và Đặc khu ủy Sài Gòn – Gia Định bị bẻ, bị địch bố ráp nên cán bộ bị bắt khá nhiều, lúc bấy giờ Hòa thượng Minh Nguyệt bị địch bắt, rồi sau đó lần lượt Hòa thượng Thành Đạo, Huệ Chí, Minh Giác; các anh Tuân, anh Hào, chị Liên cũng bị địch bắt giam từ 10 đến 20 năm và một số bị đày ra Côn Đảo. Do chính quyền ráo riết săn bắt nên Hòa thượng Thích Hào phải vào chiến khu và tham gia thành lập Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam.

Cũng trong năm 1960, cuộc đồng khởi của nhân dân toàn miền Nam bùng nổ làm sụp đổ chiến lược chiến tranh kiểu mới và làm cho chính quyền tay sai thời ấy giờ hết sức lúng túng, bối rối bị động, tình hình này đã tác động mạnh mẽ đến tình hình đấu tranh tại Sài Gòn – Chợ Lớn – Gia Định và các địa phương khác, đến ngày 20 tháng 12 năm 1960, tại một vùng giải phóng thuộc tỉnh Tây Ninh, đại biểu các đoàn thể, tôn giáo, đảng phái và các dân tộc ở miền Nam Việt Nam, họp Đại hội thành lập Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam; Hòa thượng Thích Thiện Hào, đại diện Giáo hội Lục Hòa Tăng và Hội Lục Hòa Phật Tử được tổ chức bầu làm Ủy viên đoàn Chủ tịch Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam. Trong khoảng thời gian này Hòa thượng Thích

Thiện Hào đã tuyên bố trên đài tiếng nói Bắc Kinh, với tư cách là Tổng Thư ký Giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng - Hội trưởng Hội Lục Hòa Phật Tử, nhân danh đồng bào miền Nam Việt Nam và Phật giáo Việt Nam lên án chế độ độc tài Ngô Đình Diệm đã đàn áp dã man các phong trào yêu nước của đồng bào và Phật giáo miền Nam, lên án các chính sách kỳ thị, thù địch Phật giáo của chính quyền Mỹ Diệm. Và từ đây tổ chức Lục Hòa Tăng trở thành đối nghịch với chế độ Ngô Đình Diệm, ngay sau khi Hòa thượng Thiện Hào phát biểu thì tất cả bằng hiệu của hệ phái Lục Hòa Tăng tại các cơ sở tự viện thuộc Giáo hội Lục Hòa Tăng đều bị chính quyền Ngô Đình Diệm cho công an mật vụ tháo gỡ xuống hết vì chúng cho rằng Phật giáo Lục Hòa Tăng là cộng sản. Lúc bấy giờ tình hình chính trị xã hội rất căng thẳng, nhất là sau thất bại thảm hại vào mùa xuân Mậu Thân (1968), chính quyền Mỹ - Thiệu phản kháng kịch liệt các phong trào đô thị tại Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định và vùng phụ cận, cùng với việc mua chuộc, phân hóa, ám hại các lãnh tụ phong trào chống đối chính quyền, chúng tăng cường đánh phá các trung tâm Phật giáo thân kháng chiến, trong đó có Giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng.

Trong bối cảnh Giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng bị chính quyền Sài Gòn nhận ra đây là một tổ chức Phật giáo yêu nước tham gia kháng chiến, lại đang hoạt động công khai, nên vào đầu năm 1969 (Kỷ Dậu) nhằm để tồn tại và phát triển, đồng thời qua mắt chính quyền, Chư Tôn Đức trong tổ chức Giáo hội Lục Hòa Tăng, dưới sự chủ trì của quý Hòa thượng Minh Đức, Hòa thượng Huệ Thành, Hòa thượng Thành Đạo, Hòa thượng Bửu Ý... đã quy tụ về chùa Trường Thạnh, số 97 đường bác sĩ Yersin, Sài Gòn để tiến hành Đại hội thành lập Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam với một Hiến Chương gồm 12 chương và 20 điều do Hòa thượng Thích Huệ Thành làm Tăng thống và Hòa thượng Thích Minh Đức làm Viện trưởng Viện Hoàng đạo, được chính quyền Sài Gòn thời bấy giờ là Thủ tướng Trần Văn Hương phê chuẩn.

Kể từ khi Đại hội thành lập Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử từ năm 1969 đến 1981, Phật giáo Cổ truyền Việt Nam luôn mang trong mình bản chất nồng nàn yêu nước và điều này đã được lịch sử chứng minh qua hai cuộc kháng chiến chống lại thực dân Pháp và đế quốc Mỹ trong thời cận hiện đại mà Chư Tôn đức tiền bối cũng như Tăng tín đồ trong Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam đã cống hiến máu xương và công sức cho công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc trong một thời kỳ lịch sử. Từ tinh thần dẫn thân phục vụ đạo pháp và dân tộc, Phật giáo Cổ truyền luôn được sự đồng thuận cao của Tăng Ni và đồng bào Phật tử, từ đó tổ chức hệ phái được lan rộng khắp vùng Nam Bộ và miền Trung Trung Phần.

2. Lịch sử cội nguồn tông phong Minh Quang thuộc Tổ đình Linh Nguyên tại Tây Nguyên Gia Lai và mối liên hệ với thiền phái Nguyên Thiều Lâm Tế Gia Phố

Lịch sử truyền thừa môn phong Tổ đình Minh Quang (TP. Pleiku - Gia Lai) có cội nguồn từ Sơ Tổ Đạo Mân, đến Tổ Nguyên Thiều, kế tục tương truyền đến Tổ Tiên Giác

Hải Tịnh ở Tổ đình Linh Nguyên. Ở đây cũng cần nói thêm về Tổ Tiên Giác Hải Tịnh, Tổ Tiên Giác Hải Tịnh (1788 - 1875) là một danh Tăng đất Nam Bộ, là người thành lập Trường hương, Trường kỳ ở chùa Giác Lâm và cùng với các đồng đạo khác thành lập Trường hương đầu tiên ở đất phương Nam; dưới triều các vua Gia Long và Thiệu Trị, ngài được phong Tăng cang quốc tự Linh Mục (kinh đô Phú Xuân). Tổ là người có ý thức về lịch sử, đích thân biên soạn bộ sách Ngũ gia tông phái ký toàn tập, ghi chép diễn biến của các sự kiện Phật giáo quan trọng thời bấy giờ, để lại cho hậu thế những tư liệu tham khảo quý để nhận thức đúng hơn về thực trạng Phật giáo thời bấy giờ. Khởi từ Tổ Tiên Giác Hải Tịnh, lịch sử chùa Giác Lâm đã sản sinh các thế hệ truyền thừa nổi danh sau đó, như Tổ Minh Vi Mật Hạnh, Minh Khiêm Hoàng Ân, Như Lợi, Hồng Hưng Thạnh Đạo, Nhựt Dân Thiện Thuận, gần đây là cố Hòa thượng Lệ Sành Huệ Sanh, trong đó, Hòa thượng Nhựt Dân Thiện Thuận là một cao Tăng tiền bối trong thành phần lãnh đạo của hệ phái Lục Hòa Tăng.

Quay lại vấn đề, tại Tổ đình Linh Nguyên, sau khi Tổ Tiên Giác Hải Tịnh truyền thừa cho Tổ Minh Phương Chơn Hương, rồi tiếp nối truyền đến Tổ Như Đắc Từ Nhẫn, sau lại truyền cho ngài Hồng Sang Huệ Tấn, thì thiên phái Nguyên Thiệu Lâm Tế Gia Phổ tông phong Linh Nguyên được truyền ra miền Trung Trung Bộ và Tây Nguyên Gia Lai. Đến đời Hòa thượng Nhựt Định, hiệu Giác Đạo, đệ tử Tổ Minh Hòa, khai sơn Tổ đình Minh Quang, thì lập thành tông phong Minh Quang thuộc Tổ đình Linh Nguyên tại Tây Nguyên Gia Lai.

Dưới đây là bài kệ truyền thừa của thiên phái Nguyên Thiệu Lâm Tế Gia Phổ tại Tổ đình Minh Quang (thuộc Tổ đình Linh Nguyên tại Tây Nguyên Gia Lai) như sau:

“Đạo Bốn Nguyên Thành Phật Tổ Tiên
 Minh Như Hồng Nhựt Lệ Trung Thiên
 Linh Nguyên Quảng Nhuận Từ Phong Phổ
 Chiếu Thể Chân Đăng Vạn Cổ Huyền...”

3. Tông phong Minh Quang thuộc Tổ đình Linh Nguyên và chân dung Chư Tôn Đức tiền bối tiêu biểu trong hệ phái Phật giáo Cổ truyền tại Tây Nguyên Gia Lai

3.1 Lịch sử cội nguồn hình thành tông phong Tổ đình Minh Quang tại Tây Nguyên Gia Lai

Từ lúc tôn sư của chúng tôi là Hòa thượng Nhựt Định Giác Đạo (ngài là đệ tử Tổ Minh Hòa, khai sơn Tổ đình Minh Quang) quảy dép về Tây, tính đến nay thấm thoát đã hơn hai mươi tuế nguyệt, nhưng tông phong ngày càng hưng thịnh, đồ chúng vẫn thiền học đạo ngày một thêm đông, từ đó cho thấy Tổ nghiệp được hậu học thừa đương, tông

phong được vĩnh chấn, sứ mạng truyền đăng tục diệm, kế vãng khai lai, báo ân Tổ đức luôn được hàng hậu bối năng nỗ chu toàn trách nhiệm.

Nhằm noi theo tấm gương sáng ngài trí tuệ và giới đức của các bậc tôn sư tiền bối trong tông môn hệ phái Phật giáo Cổ truyền, trong tham luận này, chúng tôi sẽ ghi nhận tôn vinh một vài chân dung Chư Tôn Đức tiền bối tiêu biểu trong hệ phái Phật giáo Cổ truyền hữu công tại khu vực Tây Nguyên Gia Lai. Tuy nhiên, trước hết chúng tôi xin trình bày khái quát về cội nguồn tông phong Minh Quang thuộc Tổ đình Linh Nguyên có bắt nguồn và diễn tiến như sau:

Sơn môn pháp phái Tổ đình Minh Quang (TP. Pleiku – tỉnh Gia Lai) được truyền thừa từ dòng thiền Nguyên Thiều Lâm Tế Gia Phổ xuất phát tại Tổ đình Linh Nguyên (Đức Hòa - Long An), như đã nói ở trên, Tổ đình Linh Nguyên vốn do Tổ sư Tiên Giác Hải Tịnh thuộc đời thứ 37, khai sơn hoằng hóa. Sau đó được truyền lại cho Tổ Minh Phương Chơn Hương, đời thứ 38 thiền phái Lâm Tế Gia Phổ làm trụ trì.

Từ Tổ Minh Phương Chơn Hương, chân pháp lại truyền trao cho Tổ Như Đắc Từ Nhẫn thuộc đời thứ 39 thiền phái Lâm Tế Gia Phổ; kế đến lại được Tổ Như Đắc Từ Nhẫn truyền trao cho Hòa thượng Hồng Sang Huệ Tấn thuộc thiền phái Lâm Tế Gia Phổ đời thứ 40.

Từ đây, thiền phái Lâm Tế Gia Phổ được Tổ Hồng Sang Huệ Tấn hoằng truyền mở rộng ra các tỉnh miền Trung Trung Bộ và khu vực Tây Nguyên, đầu tiên là tại chùa Minh Hòa, An Khê, Gia Lai. Sau đó, đệ tử của Tổ Hồng Sang Huệ Tấn là Hòa thượng Nhựt Định Giác Đạo thuộc đời 41 thiền phái Lâm Tế Gia Phổ, đã lên Pleiku Gia Lai khai sơn ra Tổ đình Minh Quang làm nơi hoằng truyền thiền phái Nguyên Thiều Lâm Tế Gia Phổ (thuộc môn phong Tổ đình Linh Nguyên tại Tây Nguyên Gia Lai) và trở thành một sơn môn lớn ở miền Trung Tây Nguyên và thiền phái Nguyên Thiều Lâm Tế Gia Phổ truyền thừa cho tới ngày nay đã đến đời thứ 44. Nhân đây xin nói thêm, Hòa thượng Giác Đạo Nhựt Định là đệ tử cầu pháp y chỉ với Hòa thượng Thích Huệ Thành, Hòa thượng Thích Huệ Thành thời bấy giờ là Tăng thống Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, Viện chủ Tổ đình Long Thiền thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

3.2 Chân dung Chư Tôn Đức tiền bối tiêu biểu trong hệ phái Phật giáo Cổ truyền tại miền Trung Trung Phần và Tây Nguyên Gia Lai

Phật giáo Cổ truyền Việt Nam tại miền Trung Trung Bộ và Tây Nguyên xuất hiện nhiều bậc giáo phẩm tôn túc đóng góp công sức trí tuệ đáng kể cho đạo pháp và dân tộc, tiêu biểu điển hình như: Hòa thượng Thích Bích Lâm, Viện chủ Tổ đình Nghĩa Phương (Nha Trang); Tăng cang Đại lão Hòa thượng Thích Huệ Pháp, Viện chủ Tổ đình Minh Tịnh (Quy Nhơn); Hòa thượng Thích Phước Huy (Quảng Ngãi); Hòa thượng Thích Nguyên

Hoàn; Hòa thượng Thích Hồng Sang; Hòa thượng Thích Trí Thạnh, các ngài đều là những bậc lãnh đạo xuất sắc của Phật giáo Cổ truyền Việt Nam đã hiến dâng trọn đời vì đạo pháp và dân tộc.

Đặc biệt sau Đại hội Phật giáo toàn quốc vào năm 1981 tại Thủ đô Hà Nội, thống nhất 09 tổ chức hệ phái trong cả nước thành lập nên Giáo hội Phật giáo Việt Nam, thì chư tôn đức giáo phẩm trong hệ phái Phật giáo Cổ truyền Việt Nam tại miền Trung Trung Bộ và Tây Nguyên đã được Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam tín nhiệm bầu vào các chức vụ trong Giáo hội, cụ thể như: Hòa thượng Thích Giác Đạo được bầu làm thành viên Hội đồng Chứng minh Giáo hội Phật giáo Việt Nam; Hòa thượng Thích Trí Tâm được công cử làm Phó Pháp chủ Hội đồng Chứng minh kiêm Trưởng Ban nghi lễ Giáo hội Phật giáo Việt Nam; Hòa thượng Thích Trí Thạnh được bầu làm thành viên Hội đồng Chứng minh Giáo hội Phật giáo Việt Nam kiêm chứng minh Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Gia Lai; Trưởng lão Hòa thượng Thích Huệ Quang được bầu làm thành viên Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam; quý Hòa thượng Thích Trí Hải và Hòa thượng Thích Trí Giác được bầu làm Phó Ban nghi lễ Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam... Điều này cho thấy Chư Tôn đức Giáo phẩm trong hệ phái Phật giáo Cổ truyền Việt Nam nói chung và tại khu vực miền Trung Trung Bộ - Tây Nguyên nói riêng luôn được Phật giáo cả nước tín nhiệm để cao vai trò đồng hành cùng dân tộc và trách nhiệm hộ quốc an dân trong suốt quá trình hình thành, đóng góp cho đạo pháp và dân tộc

Bằng giới đức trang nghiêm, túc duyên thù thắng, trên tinh thần tùy duyên bất biến - bất biến tùy duyên, và với sứ mệnh “Tổ Tổ tương truyền” làm rạng danh Phật giáo Cổ truyền Trung Trung Bộ cho đến vùng Tây Nguyên bạc ngàn nắng gió. Trong phạm vi giới hạn của tham luận này, tôi chỉ xin khái lược về tiểu sử và hành trạng của một vài bậc tôn túc tiêu biểu của Phật giáo Cổ truyền khu vực Trung Trung Bộ và Tây Nguyên, quý ngài đã dẫn thân suốt một đời hành đạo vì đạo pháp và dân tộc, các ngài không chỉ xứng đáng là hàng tòng lâm thạch trụ của hệ phái Phật giáo Cổ truyền Việt Nam một thời kỳ lịch sử, mà các ngài còn khẳng định vai trò vị trí của hàng tôn túc giáo phẩm Phật giáo Cổ truyền trong ngôi nhà Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong thời đại mới.

a. Hòa thượng Thích Bích Lâm (1924-1972) Phó Viện trưởng Viện Hoằng đạo Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam kiêm Chánh Đại diện Phật giáo Cổ Truyền Trung phần Việt Nam

Hòa thượng Bích Lâm, thế danh Trần Văn Vinh, húy Chơn Phú, tự Chánh Hữu, hiệu Bích Lâm. Năm 1932, ngài quy y với Tổ Phước Huệ tại chùa Sắc Tứ Hải Đức (Nha Trang) được ban pháp danh Chơn Phú; năm 1939 ngài xuất gia với Tổ được ban pháp tự Chánh Hữu.

Năm 1945, ngài thọ tam đàn Cụ túc giới tại chùa Sắc Tứ Tịnh Quang (Quảng Trị) được Hòa thượng Bốn sư ban pháp hiệu Bích Lâm; sau khi Tổ khai sơn Tổ đình Nghĩa Phương viên tịch, Tổ Phước Huệ đã cử ngài về trụ trì chùa Nghĩa Phương vào tháng 7 năm 1948. Năm 1950 đến 1954, ngài làm Tổng Thư ký Giáo hội Tăng già Khánh Hòa, từ năm 1955 đến 1959, ngài làm Tăng giám Trung phần, Phật giáo Tịnh Độ Tông Việt Nam. Vào tháng 01 năm 1957, ngài cho đại trùng tu chùa Nghĩa Phương, nhân ngày lễ lạc thành, ngài kiến lập Đại giới đàn cung thỉnh Hòa thượng Thích Trí Thắng làm chứng minh, Hòa thượng Tăng cang Thích Huệ Pháp chùa Sắc Tứ Minh Tịnh (Quy Nhơn) làm Đường đầu Hòa thượng và ngài được tôn cử làm Giáo thọ A-xà-lê.

Tháng 01/1958, ngài xây Trường Nghĩa Thực Bát Nhã (Nha Trang), đây là Trường Tư thực Bát Nhã, Trường Tư thực Vạn Hạnh sau này; năm 1959, ngài kiến tạo Tăng Học Viện tại Đồng Đế, Nha Trang để đào tạo tăng tài. Năm 1960, nhân dịp khánh thành Tăng Học Viện Phật giáo Cổ truyền Trung phần và khai giảng Tăng Học Viện khóa đầu tiên, ngài kiến lập Đại giới đàn và được chư sơn Thiển đức cung thỉnh ngài làm Đường đầu Hòa thượng. Từ năm 1961 đến năm 1963, ngài thường xuyên được chư sơn thiển đức cung thỉnh làm Tuyên Luật sư và Hòa thượng đầu đàn tại các đại giới đàn, cũng trong thời gian này và về sau, ngài đã khai sáng khai sơn rất nhiều ngôi Tam Bảo tại các tỉnh miền Trung như Nha Trang, Phú Yên, Bình Định...

Từ năm 1960 đến 1968, ngài đảm nhiệm chức vụ Chánh Đại diện Phật giáo Trung phần kiêm Giám đốc Tăng Học Viện Phật giáo Cổ truyền Trung phần Việt Nam, từ năm 1969 đến 1972, ngài được tôn cử đảm nhiệm Phó Viện trưởng Nội Vụ, Viện Hoàng đạo Trung ương Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam và tiếp tục đảm nhiệm Chánh Đại diện Phật giáo Trung phần.

Ngài đã đào tạo hai đệ tử xuất sắc là Hòa thượng Thích Trí Tâm và Thượng tọa Thích Trí Đức (du học Nhật Bản), ngoài ra giới đệ tử xuất gia của ngài hiện có những vị đã được tấn phong Hòa thượng như cố Hòa thượng Thích Huệ Quang, Hòa thượng Thích Trí Tâm (Huệ Minh), cố Hòa thượng Thích Trí Giác (Huệ Hải), cố Hòa thượng Thích Huệ Đăng (Trí Minh), Ni trưởng Thích Nữ Diệu Nguyễn (Huệ Hạnh)...

b. Hòa thượng Thích Trí Tâm (1934-2017) Tổng Thư ký Viện Hoàng đạo kiêm Chánh Đại diện Trung phần Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, nhiệm kỳ II

Hòa thượng Thích Trí Tâm thế danh Trương Đỗ Nha, năm 1953, ngài xuất gia với Hòa thượng Bích Lâm, Viện chủ Tổ đình Nghĩa Phương, được ban pháp danh Không Thành; năm 1955, ngài thọ giới Sa di tại Tổ đình Nghĩa Phương và được ban pháp tự Trí Tâm, đến năm 1957 ngài thọ giới Tỳ kheo tại Đại giới đàn Tổ đình Nghĩa Phương do Giáo hội Phật giáo Cổ Truyền tổ chức, được ban pháp hiệu Huệ Minh.

Năm 1958, lúc bấy giờ mới 24 tuổi mà ngài đã làm Giáo thọ của Trường Tư thực Bát Nhã, một năm sau đó, ngài được thầy bốn sư giao trách nhiệm xây dựng Tăng Học Viện tại chùa Phước Huệ (Vĩnh Hải - Nha Trang) thuộc hệ phái Phật giáo Lục Hòa Tăng Việt Nam khu vực Trung phần để đào tạo Tăng tài. Đến năm 1964, ngài được cung thỉnh làm giáo thọ A Xà Lê tại Đại giới đàn chùa Liên Quang (Bình sơn, Quảng Ngãi); từ năm 1965 đến năm 1972, ngài được thầy bốn sư cho đi du học tại Nhật Bản. Đầu năm 1972, ngài hoàn thành xuất sắc hai chương trình: Tốt nghiệp Cử nhân Văn khoa tại Bukkyo Daigaku (Kyoto) và tốt nghiệp Thạc sĩ Phật học tại Học viện Hiezan Gakuin của Thiên Thai Tông (Kyoto, Nhật Bản). Đầu năm 1972, hay tin thầy bốn sư viên tịch, ngài trở về nước thọ tang, khoảng thời gian này ngài được Giáo hội Phật giáo Cổ Truyền Việt Nam cùng huynh đệ môn phong Tổ đình Nghĩa Phương tiến cử thừa kế Trụ trì Tổ đình Nghĩa Phương, đến tháng 3 năm 1973, ngài được tiến cử vào chức vụ Tổng Thư ký Viện Hoàng đạo Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, kiêm Chánh Đại diện Phật giáo Cổ Truyền Trung phần Việt Nam.

Năm 2007, tại Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc nhiệm kỳ VI (2007-2012) ngài được suy tôn thành viên Hội đồng Chứng minh, suy cử Trưởng Ban nghi lễ Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, trong nhiệm kỳ VIII, ngài được Giáo hội Phật giáo Việt Nam suy tôn Phó Pháp chủ Hội đồng Chứng minh.

Đối với hệ phái Phật giáo Lục Hòa Tăng Việt Nam, từ năm 2012 trở đi, ngài được tông môn pháp phái cung thỉnh làm Trưởng môn phong Tổ đình Nghĩa Phương, đặc biệt sau khi Hòa thượng Thích Huệ Thành trụ trì kiêm Trưởng môn phong Tổ đình Long Thiển (Biên Hòa) viên tịch, thì vào năm 2014, ngài được chư Tôn đức Tăng Ni thuộc môn phong Tổ đình Long Thiển cung thỉnh làm Trưởng môn phong Tổ đình Long Thiển. lại nữa, vào năm 2016, sau khi Hòa thượng Thích Chánh Trí trụ trì kiêm Trưởng môn phái Tổ đình Hải Đức viên tịch, ngài cũng được cung thỉnh vào ngôi vị Trưởng môn phái Tổ đình Hải Đức. Trong suốt hơn 60 năm hành đạo, với cương vị Trưởng tông phong Tổ đình Nghĩa Phương, ngài đã trùng tu tôn tạo và khai sáng nhiều ngôi già lam như chùa Nghĩa Sơn (Phước Đồng, Nha Trang); đại trùng tu Tổ Đình Nghĩa Phương; chùa Phước Lâm và chùa Nghĩa Phước (Diên Khánh, Khánh Hòa)... Ngài được Nhà nước và Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam trao tặng nhiều danh hiệu cao quý như: Huân chương Độc lập hạng ba (năm 2011), Huân chương Đại đoàn kết dân tộc (năm 2007), Huy chương vì sự nghiệp Đại đoàn kết dân tộc (1990), Bằng khen của Thủ Tướng trao tặng về việc tích cực vận động Tăng Ni, Phật tử xây dựng Giáo hội Phật giáo Việt Nam (năm 2007) và nhiều Bằng tuyên dương công đức của Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam...

Tóm lại, các ngài đều là bậc thạch trụ tông lâm giàu lòng yêu nước, trên bước đường dẫn thân nhập thế, những đóng góp quý báu của các ngài và những thành quả đạt được đã khẳng định vai trò và vị trí của hệ phái Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng Việt Nam trong sự nghiệp xương minh Phật pháp, trong công cuộc thống nhất, xây dựng và phát triển ngôi nhà Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong thời đại mới.

4. Sự hưng thịnh của thiền phái Lâm Tế Gia Phổ thông qua sự phát triển cơ sở tự viện của hệ phái Phật giáo Cổ truyền tại Trung Trung Bộ và Tây Nguyên Gia Lai

4.1 Những ngôi chùa của hệ phái Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng Việt Nam thuộc thiền phái Lâm Tế Gia Phổ tại Tây Nguyên Gia Lai

1) Tổ đình Minh Quang (Pleiku – Gia Lai) trụ trì Hòa thượng Trí Thạnh - Nhứt Trung thuộc thiền phái Lâm Tế Gia Phổ đời thứ 41.

2) Chùa Bửu Tịnh (Huyện Ayunpa – Gia Lai) trụ trì Thượng tọa Trí Yên - Lệ Xuân thuộc thiền phái Lâm Tế Gia Phổ đời thứ 42.

3) Chùa Minh Thành (Pleiku – Gia Lai) trụ trì Thượng tọa Tâm Mãn - Lệ Chuyên thuộc thiền phái Lâm Tế Gia Phổ đời thứ 42

4) Chùa Minh Hòa (An Khê – Gia Lai) trụ trì Hòa thượng An Nghị - Nhứt Quảng thuộc thiền phái Lâm Tế Gia Phổ đời thứ 41.

5) Chùa Minh Quang (An Khê – Gia Lai) trụ trì Thượng tọa Trí An – Lệ Phúc thuộc thiền phái Lâm Tế Gia Phổ đời thứ 42

6) Chùa Phước Hòa (Pleiku – Gia Lai) trụ trì Thượng tọa Trí Thanh – Lệ Hiền thuộc thiền phái Lâm Tế Gia Phổ đời thứ 42

7) Chùa Minh Châu (Mang Yang – Gia Lai) trụ trì Thượng tọa Trí Thức – Lệ Thành thuộc thiền phái Lâm Tế Gia Phổ đời thứ 42

8) Chùa Thiên Long (Pleiku – Gia Lai) trụ trì Thượng tọa Nguyên An – Lệ Thiện thuộc thiền phái Lâm Tế Gia Phổ đời thứ 42

9) Chùa Linh Hội (Đăk pơ – Gia Lai) trụ trì Thượng tọa Trí Đức – Lệ Diễm thuộc thiền phái Lâm Tế Gia Phổ đời thứ 42

10) Chùa Minh Đạo (Pleiku – Gia Lai) trụ trì Thượng tọa Lệ Cần – Trung Tâm thuộc thiền phái Lâm Tế Gia Phổ đời thứ 43

11) Chùa Phổ Hiền (Pleiku – Gia Lai) trụ trì Đại đức Lệ Liên – Trung Trí thuộc thiền phái Lâm Tế Gia Phổ đời thứ 43

12) Chùa Minh Trí (Iapa – Gia Lai) trụ trì Thượng tọa Trí Yên – Lệ Xuân thuộc thiền phái Lâm Tế Gia Phổ đời thứ 42

13) Chùa Minh Nghiêm (Iagrai – Gia Lai) trụ trì Đại đức Quảng Hồng – Lệ Hòa thuộc thiền phái Lâm Tế Gia Phổ đời thứ 42

14) Chùa Minh Tường (Ia Grai – Gia Lai) trụ trì Đại đức Lệ Tú – Viên Minh thuộc thiền phái Lâm Tế Gia Phổ đời thứ 42

15) Chùa Minh Tạng (Đăk Pơ – Gia Lai) trụ trì Thượng tọa Tâm Mãn – Lệ Chuyên thuộc thiền phái Lâm Tế Gia Phổ đời thứ 42

16) Chùa Minh Thiện (An Khê – Gia Lai) trụ trì Đại đức Thiện Nguyên thuộc thiền phái Lâm Tế Gia Phổ đời thứ 42

17) Chùa Minh Chơn (Đăk Đoa – Gia Lai) trụ trì Đại đức Thị Huệ - Trung Thị thuộc thiền phái Lâm Tế Gia Phổ đời thứ 43

18) Chùa Minh Lâm Ni Tự (Pleiku – Gia Lai) trụ trì Ni sư Thích Nữ Huệ Trí – Lệ Tịnh thuộc thiền phái Lâm Tế Gia Phổ đời thứ 42

19) Chùa Nghĩa Bốn (Chư Păh, Tx Ayunpa – Gia Lai) trụ trì Sư cô Thích Nữ Tâm Như – Trung Ngọc thuộc thiền phái Lâm Tế Gia Phổ đời thứ 43

20) Chùa Minh Ngọc (Pleiku – Gia Lai) trụ trì Sư cô Thích Nữ Nhật Diệu thuộc thiền phái Lâm Tế Gia Phổ đời thứ 43

21) Chùa Minh Trung (Phú Thiện – Gia Lai) trụ trì Sư cô Thích Nữ Tâm Thịnh thuộc thiền phái Lâm Tế Gia Phổ đời thứ 43

4.2 Những ngôi chùa của hệ phái Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng Việt Nam thuộc thiền phái Lâm Tế Gia Phổ tại Thành phố Hồ Chí Minh

1) Tu viện Khánh An (Quận 12 – Tp. Hồ Chí Minh) trụ trì Thượng tọa Trí Chơn – Lệ Bàn thuộc thiền phái Lâm Tế Gia Phổ đời thứ 42.

2) Chùa Vạn Hạnh (Quận 12 – Tp. Hồ Chí Minh) trụ trì Thượng tọa Trí Thường – Lệ Nhật thuộc thiền phái Lâm Tế Gia Phổ đời thứ 42.

3) Chùa Vạn Hạnh (Củ Chi – Tp. Hồ Chí Minh) trụ trì Thượng tọa Trí Thường – Lệ Nhật thuộc thiền phái Lâm Tế Gia Phổ đời thứ 42.

4) Chùa Ngọc Thuận (Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh) trụ trì Thượng tọa Trí Đắc – Lệ Tâm thuộc thiền phái Lâm Tế Gia Phổ đời thứ 42.

5) Chùa Sắc Tứ Trường Thọ (Gò Vấp – Tp. Hồ Chí Minh) trụ trì Đại đức Huệ Quang – Trung Toàn thuộc thiền phái Lâm Tế Gia Phổ đời thứ 43.

6) Chùa Liên Trì (Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh) trụ trì Ni sư Thích Nữ Lệ Tấn thuộc thiền phái Lâm Tế Gia Phổ đời thứ 42.

7) Chùa Liên Trì (Quận 12, Tp Hồ Chí Minh) tại trụ trì Ni sư Thích Nữ Lệ Hòa thuộc thiền phái Lâm Tế Gia Phổ đời thứ 42

8) Chùa Long Phước (Bình Thạnh – Tp. Hồ Chí Minh) trụ trì Ni sư Thích Nữ Huệ Dâng – Lệ Dâng thuộc thiền phái Lâm Tế Gia Phổ đời thứ 42

4.3 Những ngôi chùa của hệ phái Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng Việt Nam thuộc thiền phái Lâm Tế Gia Phổ tại tỉnh Đồng Nai

1) Chùa Hoa Quang (Tp. Biên Hòa – Đồng Nai) trụ trì Đại đức Lệ Nhẫn – Trung Thông thuộc thiền phái Lâm Tế Gia Phổ đời thứ 43

2) Chùa Phổ Đà (Vĩnh Cửu – Đồng Nai) trụ trì Ni sư Thích Nữ Lệ Nhất thuộc thiền phái Lâm Tế Gia Phổ đời thứ 42

3) Chùa Thiên An (Long Thành, Đồng Nai) trụ trì Sư cô Thích Nữ Tâm Tuyên – Trung Hà thuộc thiền phái Lâm Tế Gia Phổ đời thứ 43.

Ngoài ra, ở nước ngoài như Cộng Hòa Czech có Thượng tọa Trí Chơn – Lệ Bàn thuộc thiền phái Lâm Tế Gia Phổ đời thứ 42 làm trụ trì chùa Giác Đạo (Tp. Cheb, Cộng hòa Czech) và vị này cũng làm trụ trì chùa Nhân Hòa ở Tp Warszawa nước Cộng hòa Ba Lan. Tại Nhật Bản hiện có Sư cô Thích Nữ Tâm Trí – Trung Tuệ thuộc thiền phái Lâm Tế Gia Phổ đời thứ 43 làm trụ trì chùa An Tịnh (Kumagaya Nhật Bản)...

Những chặng đường lịch sử của Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng Việt Nam nói chung và tại miền Trung Trung Bộ và Tây Nguyên Gia Lai nói riêng thật là vô cùng phong phú đa sắc thái. Tuy nhiên trên đây chúng tôi chỉ nêu lên vài nét tiêu biểu chứng minh cho sự phát triển của Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng cũng như sự đóng góp của Chư Tôn Đức trong thiền phái Lâm Tế Gia Phổ qua các đời truyền thừa. Do tư liệu chúng tôi có chưa được đầy đủ và hoàn thiện, nhân đây tôi kính mong Chư tôn Thiền đức hoan hỷ bổ sung thêm những vấn đề của hệ phái Phật giáo Cổ truyền nói chung và khu vực Trung Trung Bộ - Tây Nguyên nói riêng, cũng như các nước bạn trên thế giới, tạo thêm nguồn tư liệu về sự phát triển cơ sở tự viện của hệ phái được đầy đủ hơn để góp phần bổ sung nguồn sử liệu cho Phật giáo Việt Nam./

VAI TRÒ VÀ VỊ TRÍ GIÁO HỘI PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VIỆT NAM TRONG TRUYỀN THỐNG TÔN GIÁO VÀ DÂN TỘC

Thượng tọa Tiến sĩ THÍCH NGUYỄN HẠNH
Ủy viên Hội đồng Trị Sự GHPHVN
Phó Tổng Thư ký kiêm Chánh Văn phòng VNCPHVN

1. Duyên khởi

Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, tên gọi đầy đủ Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử, hay còn gọi Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng. Có nhiều tên gọi như vậy, vì tiền thân Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam là Giáo hội Lục Hòa Tăng và Giáo hội Lục Hòa Phật tử. Trong bối cảnh thời cuộc tại miền Nam Việt Nam, sau cuộc đảo chánh lật đổ chế độ độc tài gia đình trị Ngô Đình Diệm, chính quyền mới của Nguyễn Văn Thiệu tiếp tục kiểm kẹp, khủng bố và đàn áp; cùng với việc mua chuộc, phân hóa, ám hại các lãnh tụ phong trào chống đối chính quyền, tăng cường đánh phá các trung tâm Phật giáo thân kháng chiến...

Trước tình thế khó khăn, Giáo hội Lục Hòa Tăng và Giáo hội Lục Hòa Phật tử tổ chức Phật giáo yêu nước luôn bị chính quyền theo dõi. Cho nên, khi Hiến chương được soạn thảo và sau mấy tháng vận động vào đầu năm 1969 (Kỷ Dậu), dưới sự chủ trì của các Hòa thượng Thích Minh Đức, Hòa thượng Thích Huệ Thành, Hòa thượng Thích Thành Đạo, Hòa thượng Thích Bửu Ý... chính thức tiến hành Đại hội hiệp nhất hai Giáo hội Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử, cho ra đời Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, được chính quyền Sài Gòn lúc bấy giờ do Thủ tướng Trần Văn Hương phê chuẩn.

Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam thành lập lưỡng viện, gồm Viện Tăng thống và Viện Hoằng đạo, với tầm hoạt động trải rộng 37 Tỉnh /Thành hội, 81 Quận/Huyện hội với 2000 ngôi chùa, tự viện và hệ phái; có khoảng hơn 10.700 Tăng, Ni và trên 200.000 tín đồ Phật tử. (*Thích Huệ Thông, Lược sử Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, NXB*

Văn Hóa Văn Nghệ, 2019, trang 203.) Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam thành lập Trường Phật học Lục Hòa tại chùa Giác Viên, chùa Giác Lâm, chùa Thiên Tôn và Tiểu học ở chùa Lộc Uyển, chùa thiên Trường (Q.8) để đào tạo Tăng tài, truyền thừa mạng mạch Phật pháp và hệ phái, tiếp dẫn hậu lai báo Phật ân đức. Bên cạnh đó, còn cho ra tạp chí Phật Học Lục Hòa do Hòa thượng Thích Thành Đạo làm chủ nhiệm.

Từ ngày thành lập, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam luôn đồng hành đạo pháp và dân tộc trong phong trào đấu tranh kỳ thị tôn giáo; cùng tham gia mặt trận đấu tranh chống Mỹ cứu nước một cách rộng rãi và hiệu quả. Thật sự, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam có một vai trò và vị trí trong truyền thống tôn giáo và dân tộc.

2. Vai trò và vị trí Phật giáo cổ truyền

2.1 Phong trào đấu tranh Phật giáo

Sau khi bị thất bại nặng nề trong chiến dịch tiến công nổi dậy của dân và quân trong cả nước năm 1968, dưới sự lãnh đạo Khu ủy Sài Gòn - Gia Định với quyết tâm bằng mọi giá phải bảo vệ cho bằng được sự an toàn của cán bộ và giữ vững cơ sở. Khu ủy thành lập các tổ nòng cốt hoạt động yêu nước, có sự tham gia Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất (khối chùa Ấn Quang), Ni giới Khất sĩ và Giáo hội Hoa tông Việt Nam, trong đó có Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam gồm Hòa thượng Thích Bửu Ý, Hòa thượng Thích Thiện Nghi, và ông Lê Hoàng Minh làm Tổ trưởng.

“Nhiệm vụ hàng đầu của tổ nòng cốt là tập trung tăng cường phục vụ quần chúng, từ đó mạnh dạn phát động quần chúng tập hợp lực lượng đẩy mạnh đấu tranh, nhất là xây dựng và phát triển thực lực cách mạng ngày càng mạnh mẽ đều khắp. Cùng cố lập trường giai cấp công nhân, nắm vững đường lối quần chúng của Đảng, giải thích chính sách tôn giáo của Đảng chống mê tín, tôn trọng chánh tín, thực hiện tự do tín ngưỡng, vạch rõ âm mưu Mỹ nguy hại dụng tôn giáo, tiêu diệt tôn giáo, sử dụng hai khả năng chính sách thực hiện kiểu mới xâm lược Việt Nam, quán triệt chủ trương đường lối và các yêu cầu trên, tiến hành thực hiện mục đích xây dựng phát triển cơ sở thực lực mạnh mẽ, làm thay đổi lực lượng trong các đô thị và thành phố, thực hiện mục tiêu phương hướng cách mạng, đánh đổ đế quốc Mỹ và chính quyền tay sai, dành chính quyền về tay nhân dân, giải phóng miền Nam thống nhất đất nước.” (Thích Huệ Thông, *Lược sử Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam*, NXB Văn Hóa Văn Nghệ, 2019, trang 207-208.)

Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam đương thời đã đáp ứng được kỳ vọng tâm tư của đa số quần chúng nhân dân là hòa bình, độc lập, thống nhất tổ quốc. Cho nên, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam trở thành trung tâm tập hợp các cánh tiến bộ trong tông phái, giáo phái tham gia mặt trận đấu tranh chống Mỹ cứu nước:

- Cuộc mít tinh biểu tình đòi Mỹ - Thiệu thi hành Hiệp định Paris về Việt Nam, thả tù chính trị, thực hiện hòa bình thống nhất đất nước vào ngày 27/03/1974.

- Thành lập Mặt trận nhân dân cứu đói do Đại đức Thích Hiển Pháp làm Chủ tịch, Thượng tọa Thích Quảng Long làm cố vấn, trong thành phần mặt trận còn có sự tham gia của nhiều linh mục, luật sư, giáo sư, dân biểu, nghị sĩ... vào ngày 21/09/1974.

- Cuộc biểu tình trước đại lộ Lê Lợi hưởng ứng chương trình “xách bị gậy đi ăn mày” có trên 400 nhà báo tham gia tố cáo chính quyền độc tài bóp chết báo chí, bản cùng hóa nhân dân, vợ vết của cải phục vụ cho chiến tranh vào ngày 10/10/1974.

- Cuộc biểu tình quy mô 10.000 người tại chợ Bình Tây, chợ Cầu Muối, liên Quận/Huyện đồng loạt tổ chức đấu tranh đòi quyền tự do dân chủ, tự do cá nhân, tự do báo chí, tự do tổ chức, tự do tín ngưỡng... vào ngày 27/12/1974.

- Cuộc mít tinh biểu tình thực hiện việc tuyệt thực, lực lượng hưởng ứng trưng băng rôn, biểu ngữ, trao kiến nghị vào ngày 27/03/1975 về việc hủy bỏ sắc lệnh 002/72, hủy bỏ lệnh tổng động viên và cho toàn thể Tăng Ni sẽ tập hợp về chùa Sùng Đức làm lễ cầu nguyện hoà bình cho đất nước.

- Nhận lệnh khởi nghĩa, vào sáng ngày 30/04/1975, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam vận động toàn thể Tăng Ni và Phật tử nhất tề đứng dậy cùng đồng bào các địa phương giành lấy chính quyền một cách trọn vẹn.

Như vậy, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam hoàn thành nhiệm vụ được đề ra một cách vẻ vang, làm nên đại thắng lịch sử vào mùa xuân năm 1975. Những cống hiến thầm lặng nhưng vô cùng ý nghĩa của Tăng Ni và Phật tử nói lên vai trò đồng hành sắc son cùng dân tộc, thể hiện trách nhiệm trước vận mệnh đất nước.

2.2 Công cuộc vận động thống nhất Phật giáo

Sau ngày giải phóng miền Nam thống nhất đất nước, vai trò Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam không dừng lại, mà tiếp tục vì tương lai Phật giáo Việt Nam ổn định, phát triển bền vững; cũng như góp phần tái thiết, xây dựng đất nước; tiếp nối truyền thống “Lục hòa cộng trụ” vận động thống nhất các tổ chức, hệ phái Phật giáo trong ngôi nhà chung của Phật giáo Việt Nam theo nguyện vọng chung của Chư Tôn thiên đức Tăng Ni và Phật tử cả nước.

Trước nhu cầu cấp thiết đó, tháng 8/1975, Chư Tôn đức Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam đã đứng ra thành lập Ban Liên lạc yêu nước Phật giáo Tp.HCM do Hòa thượng Thích Minh Nguyệt làm Chủ tịch, Hòa thượng Thích Bửu Ý làm Phó Chủ tịch, Hòa thượng Thích Thiện Hào làm Tổng Thư ký, các ủy viên có Hòa thượng Thích Pháp

Dông, Thượng tọa Thích Hiến Pháp, Thượng tọa Thích Từ Thông, Thích Huệ Xướng, Thích Thiện Đức (chùa Pháp Vân), Thích Thiện Xuân...

Đến ngày 12/02/1980, Ban vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam ra đời. Các vị tôn túc Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam cũng đứng ra gánh vác trọng trách. Khi đó, Ban Chứng minh do Hòa thượng Thích Đức Nhuận đứng đầu, Ban Thường trực do Hòa thượng Thích Trí Thủ làm Trưởng Ban, Hòa thượng Thích Bửu Ý làm Phó Trưởng ban kiêm Phó Ban dự thảo Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1980 - 1981), Thượng tọa Thích Minh Châu làm Chánh Thư ký.

Trong vai trò lãnh đạo Ban Vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam, Hòa thượng Thích Minh Nguyệt nhiều lần phát biểu: “*Phật giáo có thống nhất, thì Phật giáo mới hưng thịnh. Phật giáo có thống nhất, thì Phật giáo mới có cơ hội điều kiện để đồng lòng chung sức đóng góp cho dân tộc, xây dựng đất nước, cho nên thống nhất Phật giáo trong giai đoạn này mới là biểu hiện của lòng yêu nước. Tôi cho rằng, yêu nước là động cơ thúc đẩy cho sự thống nhất Phật giáo, tôi nghĩ ngày nay công cuộc thống nhất Phật giáo Việt Nam cũng phải xây dựng trên cơ sở đó. Chính vì vậy mà Ban Vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam đã ra đời*”... (Thích Huệ Thông, Lược sử Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, NXB Văn Hóa Văn Nghệ, 2019, trang 301-302.)

Hòa thượng Thích Bửu Ý bày tỏ sự vui mừng phấn khởi trước sự kiện lịch sử Việt Nam đang bước đi trên con đường thống nhất, “*Tôi quan niệm Phật giáo chỉ có một, nhưng từ lâu phân chia ra nhiều hệ phái, vì thời cuộc, vì chế độ thực dân cũ, và với âm mưu chia rẽ để lợi dụng bằng cách này hay cách nọ nhằm phục vụ ý đồ thống trị của chúng. Nay đất nước hoàn toàn giải phóng và thống nhất là một cơ duyên thuận lợi rất tốt để thống nhất Phật giáo thành một mối trên tinh thần hòa hợp Tăng già, chung sức chung lòng vì đạo pháp và dân tộc*”... (Thích Huệ Thông, Lược sử Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, NXB Văn Hóa Văn Nghệ, 2019, trang 301)

Bậc tôn túc trong Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam không nề hà tuổi già sức yếu, khó khăn, mệt nhọc, ngày ngày đến các địa phương, tỉnh/thành động viên thăm hỏi các Tổ đình, cũng như các hệ phái. Trải qua 5 năm kiên trì vận động đi khắp mọi miền đất nước, từ Nam ra Trung, rồi từ Trung ra Bắc, có những chuyến đi rất nhiều ngày, tham gia nhiều buổi tọa đàm, hội nghị; chỉ với tâm tha thiết mong Giáo hội thống nhất sum vầy một nhà.

2.3 Công cuộc thống nhất Phật giáo

Ngày vui chờ đợi đã đến, Đại hội Phật giáo toàn quốc diễn ra trọng thể vào ngày 07/11/1981 tại chùa Quán Sứ, thành công rực rỡ sau bốn ngày làm việc thành tựu viên

mãn. “*Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập, thống nhất tất cả các hệ phái Phật giáo Việt Nam theo cùng một ý chí, một hiến chương và chương trình hành động, trong cùng cơ cấu tổ chức và lãnh đạo, nhằm mục đích chung là duy trì chánh pháp, đề cao chánh tín, góp phần tích cực cùng toàn dân xây dựng chủ nghĩa xã hội, đem lại vinh quang cho Tổ quốc, hòa bình cho dân tộc và cho nhân loại...*” (Trích trong tâm thư gửi Chủ tịch Nước nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam Trường Chinh).

Trong đại hội lịch sử này, có rất nhiều vị cao Tăng tiêu biểu của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam được suy cử vào các chức vụ quan trọng của Giáo hội Phật giáo Việt Nam như Hòa thượng Thích Minh Nguyệt (Chủ tịch Hội cứu quốc Nam bộ tiền thân Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam) được suy tôn làm Phó Pháp chủ Ban Thường trực Hội đồng Chứng minh, Hòa thượng Thích Huệ Thành (Tăng thống Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam) được suy tôn làm Phó Pháp chủ Ban Thường trực Hội đồng Chứng minh, Hòa thượng Thích Bửu Ý (Viện trưởng Viện Hoằng đạo Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam) được suy tôn làm Thành viên Hội đồng Chứng minh kiêm Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Hòa thượng Thích Thiện Hào (Hội trưởng Hội Lục Hòa Phật tử) được suy tôn làm Thành viên Hội đồng Chứng minh kiêm Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Hòa thượng Thích Thiện Khải (Thành viên Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam) được suy tôn làm Thành viên Hội đồng Chứng minh, Hòa thượng Thích Trí Tấn (Tổng Thư ký Viện Tăng thống Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam) được suy tôn làm Thành viên Hội đồng Chứng minh và Ủy viên Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam...

Sự tín nhiệm của Đại hội đối với Chư Tôn đức Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam là một thành tựu rất lớn lao, là niềm tự hào về sự đóng góp vào thành công chung của dân tộc và đạo pháp.

3. Kết luận

Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam ra đời trong một thời điểm thích hợp, đã tích cực gánh vác sứ mệnh cao cả, đóng góp thiết thực và hiệu quả trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân và đế quốc, góp phần to lớn vào sự nghiệp giải phóng dân tộc, lập lại hòa bình, thống nhất đất nước.

Có phải chăng tư tưởng nhập thế của Phật hoàng Trần Nhân Tông đã hun đúc tinh thần nhiệt huyết, hy sinh, phấn đấu không mệt mỏi của Chư Tôn đức Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam. Các ngài như vị Bồ tát lướt thuyền từ vào trong biển khổ giúp chúng sanh chằng từ gian khó. Khi đất nước lâm nguy, dân tộc rơi vào cảnh nguy biến các nhà sư sẵn sàng “*cởi áo cà sa mặc chiến bào, quên mình vì nước sá chi bao*”. Hoặc như Hòa

thượng Thích Thế Long (Thành viên lãnh đạo Hội thống nhất Phật giáo Việt Nam) hỏi Hòa thượng Thích Bửu Ý (Trưởng đoàn Phật giáo miền Nam ra thăm miền Bắc): “Hòa thượng nghĩ gì về chư Tăng miền Bắc?”, Hòa thượng Thích Bửu Ý trả lời: “*Phật giáo từ thời Lý - Trần đã có lòng yêu nước, nay vì đất nước thuận theo lòng dân mà cầm quân đánh giặc, trong khế kinh cũng có nói: Hộ quốc tùy dân, hưng binh đấu giặc, đắc phước vô tội*” ... Khi đất nước hoàn toàn độc lập, các nhà sư tiếp tục vận hành chuyển bánh xe pháp, đem lời hay ý đẹp của Phật vào trong cuộc đời, nâng cao giá trị đạo đức cá nhân cho cuộc sống càng thêm tốt đẹp.

Điều này có thể khẳng định, vai trò và vị trí của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam trong quá trình cống hiến cho đạo pháp và dân tộc trong suốt chiều dài lịch sử là không thể phủ định. Đó là mắt xích không thể thiếu được trong tiến trình của Duyên khởi, đưa đến thành tựu của Giáo hội Phật giáo Việt Nam hôm nay./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. HT. Thích Thiện Hoa, 50 năm Chấn hưng Phật giáo, Davibooks, 1970.
2. Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử luận, NXB Văn Học, 2019.
3. Thích Huệ Thông, Lược sử Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, NXB Văn Hóa Văn Nghệ, 2019.
4. Thích Đồng Bổn, Tiểu sử Danh Tăng Phật Giáo VN tập 1&2, Thành hội Phật giáo TP.HCM ấn hành, 1995.
5. Minh Không Vũ Văn Mẫu, Sáu tháng Pháp nạn 1963, NXB Giao Điểm, 2003.
6. <https://phatgiaolongan.org/xin-cho-biet-ve-giao-hoi-luc-hoa-tang-va-hoi-luc-hoa-phat-tu/>

ĐÓNG GÓP CỦA SƠN MÔN ẤN QUANG VỚI ĐẠO PHÁP VÀ DÂN TỘC

HUỲNH THANH MỘNG

SV Khoa Lịch sử - Đại học KHXH&NV

Đại học Quốc gia Hà Nội

Tóm tắt

Trong những năm 1954-1975, sơn môn Ấn Quang trở thành nơi thống nhất các hội Phật học, trở thành Tổ đình - biểu tượng cho Phật giáo miền Nam. Trong thời gian này, sơn môn Ấn Quang đã có những đóng góp quan trọng đối với phong trào chấn hưng Phật giáo; đồng thời, là nơi quy tụ, tập hợp và đưa quần chúng lên trận địa cách mạng chống đế quốc Mỹ và chính quyền Sài Gòn nhằm đấu tranh đòi hòa bình, độc lập, dân sinh, dân chủ và thống nhất đất nước.

Mở đầu

Chùa Ấn Quang được xây dựng cách nay không lâu, nhưng lại giữ một vị trí rất đặc biệt trong lịch sử Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Nơi đây đã từng chứng kiến nhiều sự kiện quan trọng trong những bước thăng trầm và phát triển của Phật giáo ở miền Nam. Năm 1964, chùa Ấn Quang trở thành cơ sở chính của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất. Trong thời gian 1954-1975, trào lưu chấn hưng Phật giáo tiếp tục phát triển với nhiều cách thức chấn hưng khác nhau của các sơn môn, pháp phái. Ngoài ra, đây cũng là thời gian Mỹ tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, biến miền Nam Việt Nam thành thuộc địa kiểu mới của Mỹ, xâm phạm đến các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam. Trong bối cảnh đó, sơn môn Ấn Quang đứng trước hai câu hỏi lớn: 1) Sơn môn Ấn Quang có kế thừa và tiếp tục phát triển trào lưu chấn hưng Phật giáo hay không? (Nếu có) Sự kế thừa và phát triển trào lưu chấn hưng Phật giáo của sơn môn diễn ra như thế nào? 2) Sơn môn Ấn Quang đã lựa chọn hướng đi như thế nào trong “nhập thế” trước cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ? Bài viết dưới đây xin cố gắng giải quyết hai câu hỏi trên.

Nội dung

1. Từ một ngôi chùa trẻ, chùa Ấn Quang nhanh chóng trở thành tổ đình, trung tâm đặc biệt của Phật giáo miền Nam Việt Nam

Trong phong trào chấn hưng Phật giáo gắn liền với kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, năm 1946, thiền sư Trí Tịnh và Quảng Minh đã sáng lập Phật học đường Liên Hải ở Chợ Lớn. Cũng trong năm đó, Phật học đường Trà Vinh của thiền sư Thiện Hoa đã được khai giảng trở lại. Tiếp đó, thiền sư Huyền Dung lập Phật học đường Mai Sơn.

Năm 1949, thiền sư Trí Hữu đã dựng Trí Tuệ Am trên một khoảnh đất trống tại đường Lorgénil, khu Vườn Lài. Sau đó, Trí Tuệ Am được xây thêm một chính điện và một tầng xá bằng tranh và tre, trở thành chùa Ứng Quang. Tại đây, Thiền sư Trí Hữu mở một lớp giảng kinh cho Tăng sinh trẻ tuổi tại các chùa lân cận. Chùa Ứng Quang trở thành một Phật học đường nhỏ. Với sự cộng tác của Thiền sư Nhật Liên và Thiện Hòa. Phật học đường Ứng Quang được xây dựng thêm nhiều lớp học và tầng xá.

Nhận thấy sự thiếu thống nhất trong việc mở Phật học đường, các thiền sư Trí Hữu, Nhật Liên và Thiện Hòa bắt đầu liên lạc với các Phật học đường Liên Hải và Sùng Đức. Nhờ đó, năm 1950, các thiền sư đã họp bàn với nhau tại chùa Ứng Quang và quyết định thống nhất các Phật học đường Liên Hải, Mai Sơn và Ứng Quang thành Phật học đường Nam Việt. Trong cuộc họp, thiền sư Nhật Liên đề nghị đổi danh xưng chùa Ứng Quang thành chùa Ấn Quang và được các thiền sư khác đồng ý¹.

Sau hai năm ra đời, Phật học đường Nam Việt đã xây dựng đầy đủ về cơ sở vật chất. “Phật điện, giảng đường và tầng xá được xây dựng ngay trong khi các lớp học đang được diễn tiến. Phật học đường Nam Việt đã trở thành trung tâm Phật giáo có uy tín nhất ở miền Nam. Chùa Ấn Quang bắt đầu đi vào lịch sử”². Năm 1953, Phật học đường Nam Việt kết nạp thêm Phật học đường Phật Quang ở Trà Ôn và mời thiền sư Thiện Hoa về chùa Ấn Quang để giảng dạy.

Trước đó, ngày 5/6/1951, các chư Tăng tổ chức đại hội của tại chùa Hưng Long và thống nhất thành lập Giáo hội Tăng già Nam Việt, trụ sở đặt tại chùa Ấn Quang. Đến năm 1953, Giáo hội Tăng già Nam Việt đã có cơ sở ở khắp các tỉnh miền Nam Việt Nam. Tại Đại hội Giáo hội Tăng già Nam Việt, ngày 8/3/1953, thiền sư Thiện Hòa được bầu làm Trị Sự trưởng và thiền sư Huệ Quang được suy tôn làm Pháp chủ. Từ đó Giáo hội Tăng già Nam Việt “trở thành một tập đoàn Phật giáo rất trang nghiêm và có uy thế”³. Nhờ đó, năm 1956,

1. Nguyễn Lang (1979), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Văn học, Hà Nội, tr. 696.

2. Nguyễn Lang (1979), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Văn học, Hà Nội, tr. 705.

3. Nguyễn Lang (1979), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Văn học, Hà Nội, tr. 778.

Tổng hội Phật giáo Việt Nam đã lựa chọn chùa Ấn Quang trở thành trụ sở thay cho chùa Từ Đàm, nhằm thúc đẩy sự phát triển của trào lưu chấn hưng Phật giáo.

Trước sự phát triển của phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963, đầu năm 1964, các hội đoàn, tông phái Phật giáo ở miền Nam Việt Nam đã thống nhất thành Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất. Với uy tín và vai trò của sơn môn, Ấn Quang đã được chọn làm trụ sở sinh hoạt của Giáo hội. Như vậy, từ chỗ là một ngôi chùa trẻ, chùa Ấn Quang đã trở thành tổ đình và là trung tâm đặc biệt của Phật giáo miền Nam Việt Nam⁴. Mặt khác, chùa Ấn Quang trở thành biểu tượng của sự liên kết các sơn môn, pháp phái trong trào lưu chấn hưng Phật giáo.

Từ năm 1954 đến năm 1975, hoạt động tiêu biểu về đạo pháp của sơn môn Ấn Quang thể hiện rõ nhất ở lĩnh vực giáo dục Phật học và hoàng pháp.

Từ năm 1956 trở đi, Phật học đường Nam Việt xây dựng chương trình giáo dục mới cho cấp tiểu học và trung học Phật giáo, nhằm mục đích cung cấp cho học tăng tốt nghiệp cấp trung học Phật giáo. Ngoài trình độ Trung đẳng Phật học, chương trình này còn có kiến thức phổ thông học tập tương đương với trình độ tú tài. Từ đây, tại Phật học đường Nam Việt, học tăng được học thêm sinh ngữ, khoa học và văn học⁵.

Tại các trường Đại học Sư phạm hoặc Đại học Văn khoa Sài Gòn, nhiều học tăng đã học chương trình Cao đẳng Phật học tại Phật học đường Nam Việt. Sau khi ra trường, họ đã có bằng cử nhân Văn khoa hay cử nhân Sư phạm, tạo điều kiện mở những trường trung học tư thục của Phật giáo theo hình mẫu của trường tư thục Bồ Đề ở miền Trung trước đó. Trong số các vị xuất sắc nhất có các vị thiền sư Minh Cảnh, Thiện Tánh, Đạt Bửu, Trí Không, Chơn Lễ, Thiện Phú, Thanh Văn...⁶

Từ năm 1956 trở đi, thiền sư Thiện Hoa đã huấn luyện và nâng đỡ nhiều giảng sư xuất sắc của miền Nam như thiền sư Huyền Vi, Thanh Từ, Tắc Phước, Từ Thông, Thiện Định, Quảng Long, Chánh Tiến, Liễu Minh v.v.... Từ năm 1957 trở đi, dưới sự điều hành của sơn môn Ấn Quang, nhiều khóa “Như Lai sứ giả” được mở nhằm huấn luyện cán bộ tu nghiệp hoàng pháp tại các chùa Pháp Hội và Dược Sư. Những giảng sư tốt nghiệp các khóa ở Pháp Hội lên tới 52 vị, trong số đó có các vị thiền sư Trường Lạc, Bửu Lai, Trí Châu, Nhất Châu, Nhất Long, Hồng Tịnh, Hồng Đạo, Hiển Pháp, Huyền Quý, Huyền Thông, Phước Hảo và Huệ Thành. Trong số các vị tốt nghiệp ở chùa Dược Sư có các ni sư Như Hoa, Phật Bửu, Giác Thiên, Như Huy, Như Huyền, Như Chí và Như Hiến⁷. Có

4. Nguyễn Lang (1979), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Văn học, Hà Nội, tr. 706.

5. Nguyễn Lang (1979), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Văn học, Hà Nội, tr. 709.

6. Nguyễn Lang (1979), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Văn học, Hà Nội, tr. 709.

7. Nguyễn Lang (1979), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Văn học, Hà Nội, tr. 708.

thể nói, sơn môn Ấn Quang là cái nôi đào tạo nhiều danh tăng thạc đức, đóng góp nhiều trí tuệ cho việc hoằng truyền chính pháp, xây dựng ngôi nhà Phật giáo vững mạnh ở thế kỷ XX.

Bên cạnh đó, sơn môn Ấn Quang đã tăng cường các hoạt động tiếp nhận thêm thành viên, cộng tác viên, phối hợp với chư tôn túc, chư vị học giả, giáo sư, giảng sư Phật học và xúc tiến các công trình nghiên cứu, dịch thuật các ấn phẩm Phật giáo. Mỗi tự viện, cơ sở Phật giáo đã thành lập một thư viện hay phòng đọc sách, báo để phổ biến giáo lý Phật giáo, thông tin các hoạt động Phật sự của Giáo hội. Nghiên cứu các mô hình văn hoá Phật giáo với mức độ chuyên sâu có liên quan đến lĩnh vực văn hóa, giáo dục, nghệ thuật, nghi lễ, kiến trúc, y học của Phật giáo Việt Nam... Trong đó, Phật học đường Nam Việt có hai cơ sở xuất bản (Ấn Quang Sen Vàng và Phật học Tùng thư) đã được xuất bản được một công trình Phật học từ sơ cấp đến cao cấp, dùng làm tài liệu giảng diễn cho các giảng sư đoàn. Chương trình Phật học phổ thông được chia thành 12 khóa và được phổ biến rất rộng rãi. Về sau Phật học Tùng thư được đổi thành nhà xuất bản Hương Đạo, xuất bản gần 100 tác phẩm⁸.

Bên cạnh việc đào tạo và nghiên cứu Phật học, sơn môn Ấn Quang còn hướng dẫn Phật tử tham gia các lễ lớn của Phật giáo như Lễ Phật Đản; đồng thời, tăng cường mối liên hệ, hợp tác thân hữu với Phật giáo các nước trên thế giới, tham gia lễ lớn của Phật giáo quốc tế (tham gia Lễ Buddha Jayanti)⁹.

Ngoài ra, sơn môn Ấn Quang còn vận động tài chính giải quyết các vấn đề đảm bảo an sinh xã hội ở miền Nam Việt Nam. Tiêu biểu là sự kiện ngày 12 tháng 10 năm 1974, sơn môn Ấn Quang đã thành lập “Mặt trận nhân dân cứu đói” miền Trung do Thích Long Trí làm Chủ tịch. Mặt trận nhân dân cứu đói đã phát động phong trào “nhường cơm sẻ áo”, “lá lành đùm lá rách”, vận động quyên góp lương thực, thực phẩm, mùng mền, quần áo, thuốc men chuyển đến nhân dân bị bão lụt. Mặt trận nhân dân cứu đói đã tập hợp gần 500 người đại diện tôn giáo, phe nhóm chính trị, cùng đông đảo ký giả trong và ngoài nước. Với sự hoạt động tích cực của một số cá nhân yêu nước, trong đó có cả giáo chức Phật giáo, Công giáo, dân biểu, nhà báo, luật sư, văn nghệ sĩ, sinh viên, học sinh¹⁰. Thông qua đó, sơn môn Ấn Quang thể hiện sứ mệnh hoằng pháp không chỉ trình bày giáo pháp của Đức Phật qua lời giảng, mà còn qua hành vi, thái độ và sự ứng xử của người con Phật, toát lên được giá trị cao đẹp của Phật giáo, khiến người khác phát khởi sự hoan hỷ, tin tưởng tham gia hoạt động của sơn môn Ấn Quang và thu hút đông đảo quần chúng đến học Phật, tu Phật.

8. Nguyễn Lang (1979), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Văn học, Hà Nội, tr. 708.

9. Nguyễn Lang (1979), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Văn học, Hà Nội, tr. 768-770.

10. Trần Văn Giàu (chủ biên) (1988), *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, tập I - Lịch sử, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 408.

Như vậy, trong những năm 1954-1975, hoạt động phát triển đạo pháp của sơn môn Ấn Quang gắn liền với với hai phương cách: đào tạo - lời dạy và gương lành. Đặc biệt, từ năm 1964, với tư cách là trụ sở của Phật giáo miền Nam Việt Nam, sơn môn Ấn Quang đã có những điều kiện thuận lợi để thúc đẩy hoạt động giáo dục và hoằng pháp. Mục đích của các hoạt động của sơn môn Ấn Quang hướng đến là giúp chúng sinh hiểu được nguyên nhân khổ, biết về khổ, biết cách để diệt khổ và giải thoát khỏi khổ. Nhờ đó đã giúp các tín đồ Phật tử hiểu và ứng dụng Phật pháp vào trong đời sống để giải thoát khổ đau, có được sự bình an và hạnh phúc, tạo nên sự bình yên, an lạc, hiểu biết và thương yêu từ hành động và lời nói. Đây cũng là điều kiện để sơn môn Ấn Quang tập hợp lực lượng quần chúng yêu nước và thúc đẩy sự phát triển của phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc và thống nhất đất nước.

2. Tập hợp và đưa lực lượng chính trị lên trận địa đấu tranh giải phóng dân tộc và thống nhất đất nước

Trong quá trình hoằng dương Phật pháp, đứng trước tình cảnh thực dân xâm lược kiểu mới, nhân dân miền Nam Việt Nam luôn gánh chịu “cái khổ”. Với lời dạy của Đức Phật “Vì hạnh phúc cho quần chúng, vì an lạc cho quần chúng, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư thiên và loài người”¹¹, sơn môn Ấn Quang đã “nhập thế” giúp nhân dân thoát khổ. Quá trình “nhập thế” của sơn môn Ấn Quang gắn liền với sự đấu tranh đòi Mỹ và chính quyền Sài Gòn thực hiện hòa bình, dân sinh, dân chủ, thống nhất và hòa hợp, hòa giải dân tộc. Đây chính là mẫu số chung, mục đích của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Vì thế, trong thời gian 1954-1975, sơn môn Ấn Quang đã trở thành nơi tập hợp và đưa quần chúng lên trận địa cách mạng, trở thành đội quân chính trị hùng hậu, đóng góp tích cực và chủ động cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Sau năm 1954, với việc ký kết Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương, nước Việt Nam tạm thời bị chia cắt thành hai miền với hai chế độ chính trị - xã hội khác nhau. Miền Bắc Việt Nam hoàn toàn được giải phóng, căn bản hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và tạo điều kiện bước vào thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội. Ở miền Nam, quân đội Pháp sẽ tập kết ở miền Nam và rút quân hết về nước sau khoảng thời gian 2 năm. Nhân dân Việt Nam sẽ Tổng tuyển cử thống nhất nước nhà. Tuy nhiên, đế quốc Mỹ đã vào “thay chân” Pháp ở miền Nam với âm mưu chia cắt lâu dài nước Việt Nam, biến miền Nam thành một quốc gia độc lập thân Mỹ nằm trong thế giới tự do và đối lập

11. *Kinh Tương ưng bộ*, tập 1, Viện nghiên cứu Phật học, Hà Nội, tr. 234.

với phe cộng sản. Chính quyền Ngô Đình Diệm thi hành chính sách kỳ thị Phật giáo đã làm cho các hoạt động Phật giáo ở phía Nam, trong giai đoạn chấn hưng càng gặp nhiều khó khăn. Hàng loạt các tổ chức, hệ phái Phật giáo ra đời, song phong trào vẫn chỉ dừng ở mức nhỏ lẻ, tự phát và thụ động. Điều đó khiến cho Phật giáo Việt Nam tuy có lượng tín đồ, Phật tử đông đảo nhưng chưa đáp ứng được lòng mong mỏi chính đáng của đông đảo tăng ni, Phật tử. Năm 1963, sự kiện Hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu tại Sài Gòn để phản đối chính quyền Sài Gòn đàn áp Phật giáo đã làm dấy lên phong trào chống chiến tranh phi nghĩa của đế quốc Mỹ không chỉ ở Việt Nam mà ở khắp thế giới¹².

Sau “sự kiện Phật giáo năm 1963” và nhằm đáp ứng yêu cầu “bắt tay nhau thành một khối phát triển quảng đại và thống nhất trên nguyên tắc cũng như trong hành động” của Hội Phật học Nam Việt¹³, đầu năm 1964, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất được hình thành, nhằm quy tụ các hội đoàn, tông phái Phật giáo về một mối. Hòa thượng Thích Tịnh Khiết được suy tôn làm Tăng thống. Thiền sư Tâm Châu được bầu vào chức vụ Viện trưởng Viện Hóa đạo và Thiền sư Trí Quang giữ chức Tổng Thư ký Viện Tăng thống. Chùa Ấn Quang tại Sài Gòn được chọn làm trụ sở sinh hoạt của Giáo hội. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển, trước sự chia rẽ của các thế lực đế quốc và tay sai, cuối năm 1966, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất chia thành hai khối: “Khối Ấn Quang” và “Khối Việt Nam Quốc tự”¹⁴. Trong đó, “Khối Ấn Quang” (sơn môn Ấn Quang) là nơi tập hợp những tín đồ Phật tử yêu nước, đấu tranh chống chiến tranh, đòi hòa bình, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Với bản chất của Phật giáo là thiện, là chơn chánh, là chân lý sống đẹp, là đạo đức, là thánh thiện, sơn môn Ấn Quang đã “nhập thế” tham gia vào cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Mục đích đấu tranh chống Mỹ và chính quyền Sài Gòn là hòa bình, độc lập, dân sinh, dân chủ¹⁵ và hòa giải, hòa hợp dân tộc¹⁶. Đây là những quyền cơ bản của mỗi dân tộc. Vì thế, sơn môn Ấn Quang không những đã tập hợp được những tín đồ Phật tử yêu nước, mà còn đã tập hợp được đông đảo quần chúng nhân dân, trong đó có

12. Trương Văn Chung, Nguyễn Công Lý, Thích Nhật Từ (2013), *Nhìn lại phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963*, Nxb. Phương Đông, Tp. Hồ Chí Minh, tr. 85-100.

13. Nguyễn Đại Đồng (2008), “Nhìn lại tiến trình thống nhất Phật giáo Việt Nam trong thế kỷ XX”, *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo* (4), tr. 18.

14. Trương Văn Chung, Nguyễn Công Lý, Thích Nhật Từ (2013), *Nhìn lại phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963*, Nxb. Phương Đông, Tp. Hồ Chí Minh, tr. 13.

15. Trần Văn Giàu (1978), *Miền Nam giữ vững thành đồng*, tập V, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 259.

16. Hoàng Xuân Hào (1979), *Phật giáo và chính trị tại Việt Nam ngày nay* (Luận án Tiến sĩ Luật khoa), tập II, Trường Đại học Luật khoa Sài Gòn, tr. 122.

nhieu nhân vật uy tín, ảnh hưởng lớn¹⁷ ở đô thị đấu tranh chống chính quyền Sài Gòn, vừa hưởng ứng với phong trào đấu tranh của lực lượng cách mạng, vừa đấu tranh vì mục tiêu đòi hòa bình, hòa hợp dân tộc. Năm 1970, thiền sư Thiện Hoa đã kêu gọi: “Hầu hết đại diện các tôn giáo có tham dự để hoạch định một chương trình tìm kiếm hòa bình cho Việt Nam, chính cảnh chém giết một cách phi lý cho dân tộc này”¹⁸, “Chính quyền luôn luôn chủ động với ngoại nhân, mà không chịu nghe những tiếng nói trung thực của các tầng lớp dân chúng đúc kết để hành động cho thích hợp với nguyện vọng chung”¹⁹. Từ đó, sơn môn Ấn Quang đã liên kết được các vị lãnh đạo tinh thần tôn giáo như Thiên Chúa giáo, Tin Lành, Cao Đài, Hòa Hảo tham gia Ủy ban Vận động hòa bình cho Việt Nam²⁰. Nhờ đó, sơn môn Ấn Quang đã “châm ngòi cho các di chuyển, xã hội bí mật, bạo lực và bạo loạn” chống đối Nguyễn Văn Thiệu²¹.

Bên cạnh việc tập hợp lực lượng đông đảo, sơn môn Ấn Quang còn góp phần gắn kết sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước. “Vụ thảm sát ở Mỹ Lai” đã được sơn môn Ấn Quang quốc tế hóa và được xét xử tại Mỹ. Luật sư Paul Harking, được sự ủy quyền của sơn môn Ấn Quang “để biện hộ cho nạn nhân trước tòa án”²². Tiếp đó, ngày 20/10/1970, tại Đại hội Phật giáo thế giới ở Kyoto (Nhật Bản), Đoàn đại biểu sơn môn Ấn Quang đã công bố “Giải pháp sáu điểm để chấm dứt chiến tranh và lập lại hòa bình tại Việt Nam”, với ba vấn đề cơ bản sau: 1) Tố cáo chính quyền Nguyễn Văn Thiệu là thối nát, độc tài, không đại diện cho nhân dân miền Nam; 2) Thành lập chính quyền phù hợp để thương thuyết với Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam để đi đến việc lập lại hòa bình, thống nhất đất nước; 3) Đòi Mỹ phải rút quân, nhưng Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam có mặt trong sinh hoạt chính trị tại miền Nam²³. Bản *Giải pháp sáu điểm* của sơn môn Ấn Quang đã gây tiếng vang lớn ở diễn đàn Hội nghị Quốc tế Phật giáo ở Kyoto và gắn kết

17. Luật sư Ngô Bá Thành, luật sư Trần Ngọc Liễn, giáo sư Lý Chánh Trung, Châu Tâm Luân, nhà kinh tế Nguyễn Văn Diệp, thẩm phán Triệu Quốc Mạnh, thẩm phán Trần Thúc Linh, các dân biểu, nghị sĩ Quốc hội Sài Gòn Hồ Ngọc Nhuận, Lý Quý Chung, Dương Văn Ba, Kiều Mộng Thu, Nguyễn Văn Hàm, Nguyễn Văn Bình, Nguyễn Hữu Chung, Vũ Văn Mẫu, Trần Văn Đôn, các linh mục Phan Khắc Từ, Trương Bá Cần, Chân Tín, Nguyễn Ngọc Lan, các vị chức sắc Phật giáo Thích Pháp Lan, Thích Hiền Pháp, tiến sĩ Nguyễn Văn Hào, nhà doanh nghiệp Nguyễn Văn Hạnh, nhà nghiên cứu Nguyễn Đình Đầu, bác sĩ Hồ Văn Minh, nhà hoạt động công đoàn Nguyễn Văn Cước, các nhà báo Tô Nguyệt Đình, Huỳnh Bá Thành, kỹ sư Tô Văn Cang, các Chủ tịch Tổng hội sinh viên Nguyễn Hữu Thái, Huỳnh Tấn Mẫm... Xem: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh (2013), *Nhân sĩ trí thức Sài Gòn - Gia Định đồng hành cùng dân tộc (1954 - 1975)*, tập 1, Kỷ yếu Truyền thống Ban Trị vận- Mặt trận Khu ủy Sài Gòn - Gia Định được biên soạn theo quyết định số 188/QĐ - UBMT, ngày 17/11/2011 của Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 431.

18. *Công luận*, số ra ngày 18 tháng 12 năm 1970.

19. *Công luận*, số ra ngày 18 tháng 12 năm 1970.

20. *Độc Lập*, số ra ngày 18 tháng 12 năm 1970.

21. Phillip B. Davidson (1988), *Vietnam at war - The history: 1946-1975*, Presidio Press, the United States of America, p.751.

22. Văn Thanh (1974), *Lược khảo Phật giáo Việt Nam*, Phật học viện và các chùa xuất bản, Sài Gòn, tr. 486.

23. Lê Cung (2015), *Về phong trào đô thị miền Nam trong Kháng chiến chống Mỹ 1954 - 1975*, Nxb. Tổng hợp, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 335-336.

cuộc đấu tranh hòa bình, hòa hợp dân tộc của sơn môn Ấn Quang với cuộc đấu tranh vì hòa bình, giáo lý “Tứ diệu đế” - “Niết bàn” của Phật giáo Quốc tế²⁴.

Đến tháng 12/1970, nhân dịp phái đoàn Liên Tôn vận động hòa bình Nhật Bản đến thăm sơn môn Ấn Quang, thiền sư Thiện Hoa gửi phong thư đựng bản hiệu triệu của Giáo hội Phật giáo Việt Nam đến phái đoàn Liên Tôn hòa bình. Bản hiệu triệu có đoạn viết: “Chiến tranh tại Việt Nam đã kéo dài trên 25 năm gây ra đau khổ tang tóc không thể nào diễn tả được. Chúng tôi không thể nào tiếp tục chịu đựng cuộc chiến tranh này lâu hơn nữa. Chúng tôi xin tất cả các đoàn thể tôn giáo và tổ chức yêu chuộng hòa bình trên thế giới, hãy lưu tâm hợp lực với chúng tôi một cách thiết thực, để đòi hỏi chấm dứt cho được cuộc chiến tranh đau thương này... Chúng tôi đòi hỏi một cuộc ngừng bắn vĩnh viễn, chúng tôi đòi hỏi chấm dứt chiến tranh quốc tế, để người Việt có thể hòa giải chấm dứt cuộc chiến tranh”²⁵. Từ đó, sơn môn Ấn Quang đã gắn kết chặt chẽ với Giáo hội Phật giáo Quốc tế trong cuộc đấu tranh chống Mỹ và chính quyền Sài Gòn, đòi hòa bình, hòa giải và hòa hợp dân tộc.

Nhờ những hoạt động tích cực trên, phong trào đấu tranh chính trị miền Nam nói chung và phong trào đấu tranh của sơn môn Ấn Quang nói riêng ủng hộ hòa bình, hòa hợp, hòa giải dân tộc, phản đối chiến tranh, chống chính quyền Mỹ - Thiệu, đã góp phần tạo “thể” và cùng “lực” cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Điển hình là trong “Chiến thắng Điện Biên Phủ trên không” buộc Mỹ và Chính quyền Nguyễn Văn Thiệu ký Hiệp định Paris về Việt Nam²⁶.

Một đóng góp quan trọng của sơn môn Ấn Quang đối với dân tộc là sơn môn Ấn Quang góp phần quan trọng giúp quân giải phóng giảm thiểu thiệt hại tối đa sức người, sức của trong việc “tiếp thu” Sài Gòn. Trong những ngày “tận thế” của chính quyền Sài Gòn, nhằm hạn chế thiệt hại về người và của trong chiến tranh, nhận thấy Dương Văn Minh là tín đồ của Phật giáo, sơn môn Ấn Quang đã tiếp xúc với Tổng thống Việt Nam Cộng hòa Dương Văn Minh và thuyết phục được ông với mong muốn “ít bị thương vong

24. Hội nghị Quốc tế Phật giáo ở Kyoto ra Quyết nghị 10 điểm về Việt Nam, nhấn mạnh: “Hoa Kỳ rút lui sự hỗ trợ cho chính quyền Việt Nam Cộng hòa mà bản chất là quân nhân để cho dân chúng Việt Nam dễ dàng bầu lên một chính quyền dân sự thực sự đại diện”. Xem: *Phiếu trình Tổng thống Việt Nam Cộng hòa ngày 7/11/1970*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Ký hiệu tài liệu Đệ II CH-4316.

25. *Tài liệu nghiên cứu về tình hình quân sự, chính trị của Mỹ - Ngụy năm 1970 - 1971 (1971)*, Tài liệu Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Phòng Ban Kinh tế Kế hoạch miền Nam, hồ sơ số 159, tr. 10.

26. Ngày 17/5/1972, Giáo hội Phật giáo Ấn Quang gửi thư cho các trưởng phái đoàn Hội nghị Paris, yêu cầu cứu xét ngưng chiến nhân ngày lễ Phật đản 2516 (28/ 7/1972), kêu gọi các bộ tư lệnh các phe lâm chiến Việt Nam về việc bảo tồn các danh lam thắng cảnh và các cơ sở tôn giáo. Trong lúc Mỹ thực hiện ném bom hai thành phố Hà Nội và Hải Phòng (từ ngày 18 đến ngày 22/12/1972), Phật giáo Ấn Quang đã tổ chức Đại hội tuyên bố phản đối Mỹ ném bom Hà Nội và Hải Phòng; đòi Mỹ chấm dứt chiến tranh; chính quyền Nguyễn Văn Thiệu chấm dứt kỳ thị tôn giáo... Xem: Lê Cung (2015), *Về phong trào đô thị miền Nam trong Kháng chiến chống Mỹ 1954 - 1975*, Nxb. Tổng hợp, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 339-340.

về người, cơ sở vật chất ít bị tàn phá nặng”²⁷. Vì thế, ngay từ trưa ngày 29/04/1975, Dương Văn Minh đã đồng ý giao chính quyền cho lực lượng cách mạng và cử một phái đoàn vào trại David tiếp xúc với đoàn Chính phủ lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam về việc ngừng bắn, phái đoàn đã thông báo với đại tá Võ Đông Giang tiếp: Tướng Minh đã xác nhận là “Sài Gòn không chống cự”²⁸. Một số nhân vật uy tín trong sơn môn Ấn Quang được bầu vào Nội các của Dương Văn Minh như: *Bùi Tường Huân* (giáo sư Đại học Huế) giữ chức Bộ trưởng Quốc phòng. Đây là một giáo sư đại học làm Bộ trưởng Quốc phòng, thể hiện ý muốn hòa bình Nội các Dương Văn Minh; *Vũ Văn Mẫu*, Chủ tịch phong trào hòa giải hòa hợp của sơn môn Ấn Quang được Dương Văn Minh cử làm Thủ tướng²⁹. Nhờ những hoạt động tích cực của sơn môn Ấn Quang, cùng với hoạt động tiến công quân sự kết hợp với quần chúng nổi dậy, lúc 10 giờ 45 phút ngày 30/4, quân giải phóng tiến vào dinh Độc Lập; đến 11 giờ 30 phút, lá cờ cách mạng tung bay trên nóc dinh Độc Lập, báo hiệu chiến dịch Hồ Chí Minh toàn thắng.

Kết luận

Trong những năm 1954-1975, sơn môn, Tổ đình Ấn Quang đã có những đóng góp to lớn cho đạo pháp và dân tộc. Về đạo pháp, sơn môn Ấn Quang đã góp phần phát triển trào lưu chấn hưng Phật giáo thông qua những công tác: i) Đào tạo, bồi dưỡng được đội ngũ sư tăng đông đảo có chất lượng phục vụ công cuộc hoàng pháp; ii) Thông qua giảng dạy và sản xuất sách báo, sơn môn Ấn Quang đã truyền bá giáo lý của Phật giáo, hướng dẫn Phật tử đến con đường thoát “khổ”, con đường an lạc; iii) Phát triển mối quan hệ với Phật giáo các nước trên thế giới. Về dân tộc, sơn môn Ấn Quang trở thành nơi tập hợp và đưa quần chúng lên trận địa đấu tranh cách mạng, góp phần vào thắng lợi trên mặt ngoại giao, phát triển phong trào đấu tranh phản đối chiến tranh xâm lược Việt Nam của Mỹ trên thế giới, thúc đẩy phong trào đấu tranh chính trị đòi hòa bình, thống nhất, hòa hợp và hòa giải dân tộc. Đặc biệt là, sơn môn Ấn Quang là nhân tố quan trọng góp phần hạn chế tổn thất về sức người và sức của trong chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước./

27. Hồ Hữu Nhựt (chủ biên) (2001), *Trí thức Sài Gòn - Gia Định 1945 - 1975*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 412.

28. Hồ Hữu Nhựt (chủ biên) (2001), *Trí thức Sài Gòn - Gia Định 1945 - 1975*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 414.

29. Lý Quý Chung (2012), *Hồi ký không tên*, Nxb. Thời đại, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 370-371.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Công Luận*, số ra ngày 18/12/1970.
2. Lê Cung (2015), *Về phong trào đô thị miền Nam trong kháng chiến chống Mỹ 1954 - 1975*, Nxb. Tổng hợp, Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Lý Quý Chung (2012), *Hồi ký không tên*, Nxb. Thời đại, Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Trương Văn Chung, Nguyễn Công Lý, Thích Nhật Từ (2013), *Nhìn lại phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963*, Nxb. Phương Đông, Tp. Hồ Chí Minh.
5. Độc Lập, số ra ngày 18 tháng 12 năm 1970.
6. Nguyễn Đại Đồng (2008), “Nhìn lại tiến trình thống nhất Phật giáo Việt Nam trong thế kỷ XX”, *Nghiên cứu Tôn giáo* (4), tr. 14-21.
7. Trần Văn Giàu (1978), *miền Nam giữ vững thành đồng*, tập V, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
8. Trần Văn Giàu (chủ biên) (1988), *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, tập I - Lịch sử, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
9. Hoàng Xuân Hào (1979), *Phật giáo và chính trị tại Việt Nam ngày nay (Luận án Tiến sĩ Luật khoa)*, tập II, Trường Đại học Luật khoa Sài Gòn.
10. *Kinh Tương Ứng Bộ*, tập 1, Viện Nghiên cứu Phật học, Hà Nội.
11. Nguyễn Lang (1979), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
12. Hồ Hữu Nhựt (chủ biên) (2001), *Trí thức Sài Gòn - Gia Định 1945 - 1975*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
13. *Phiếu trình Tổng thống Việt Nam Cộng hòa ngày 7/11/1970*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Ký hiệu tài liệu Đệ II CH-4316.
14. Phillip B. Davidson (1988), *Vietnam at war - The history: 1946-1975*, Presidio Press, the United States of America.
15. *Tài liệu nghiên cứu về tình hình quân sự, chính trị của Mỹ - Ngụy năm 1970 - 1971* (1971), Tài liệu Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Phòng Ban Kinh tế Kế hoạch miền Nam, hồ sơ số 159.
16. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh (2013), *Nhân sĩ trí thức Sài Gòn - Gia Định đồng hành cùng dân tộc (1954 - 1975)*, tập 1, Kỷ yếu Truyền thống Ban Trí vận - Mặt trận Khu ủy Sài Gòn - Gia Định được biên soạn theo quyết định số 188/QĐ - UBMT, ngày 17/11/2011 của Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh.
17. Vân Thanh (1974), *Lược khảo Phật giáo Việt Nam*, Phật học viện và các chùa xuất bản, Sài Gòn.

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VỚI CÔNG CUỘC THỐNG NHẤT PHẬT GIÁO VIỆT NAM

PHẠM VĂN PHƯƠNG và NGUYỄN ĐẠI ĐỒNG
Trung tâm NCPGVN phía Bắc -
Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam

1. Gia nhập Ban Liên lạc Phật giáo Yêu nước

Sau ngày giải phóng miền Nam 30/4/1975, non sông thu về một cõi, Bắc Nam liền một dải.

Đất nước đã bước sang giai đoạn mới-giai đoạn xây dựng Tổ quốc và phát huy đạo pháp trong chiều hướng đi lên của dân tộc, Tăng ni, Phật tử yêu nước ý thức trách nhiệm và nghĩa vụ của mình đã đoàn kết và sát cánh nhau thành lập Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước, thuộc Ủy ban Mặt trận dân tộc giải phóng thành phố Hồ Chí Minh, nhằm thực thi ba nguyện vọng:

- Đoàn kết rộng rãi tất cả những tổ chức Phật giáo để tiến đến một chương trình hành động thống nhất trong Mặt trận dân tộc giải phóng.

- Phát huy truyền thống yêu nước của người Phật tử Việt Nam để tích cực tham gia, xây dựng và củng cố chính quyền cách mạng, góp phần hàn gắn vết thương chiến tranh, ra sức phục hồi sản xuất không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân.

- Trau dồi chính pháp uyên thâm của Phật, bồi dưỡng đạo đức trong sáng và đưa nếp sống tinh thần của Tăng ni và Phật tử ngày càng hoà hợp với đạo đức cách mạng của Hồ Chủ tịch: cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư. Củng cố hàng ngũ Tăng ni, cảnh giác sự lợi dụng tín ngưỡng của những người núp bóng tôn giáo hoạt động chính trị phản động.

Với chủ trương và đường lối đúng đắn đó, Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước đã được sự hưởng ứng và tham gia tích cực của các giáo phái và đoàn thể Phật giáo:

- 1) Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam.
- 2) Giáo hội Tăng già Khất sĩ Việt Nam.

- 3) Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam.
- 4) Thiên Thai Thiền Giáo Quán Tông.
- 5) Hội Phật học Nam Việt.
- 6) Gia đình Phật tử Việt Nam.
- 7) Ni bộ Bắc tông Việt Nam.
- 8) Một số quý vị trong Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất.
- 9) Giáo hội Phật giáo Hoa tông tại miền Nam.
- 10) Giáo hội Phật giáo Mahanikay tại Việt Nam.

Ngày 7/8/1975, Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước Thành phố Hồ Chí Minh đã tổ chức lễ ra mắt với thành phần sau:

1.1 Chủ tịch đoàn

a. Chủ tịch

Hòa thượng Thích Minh Nguyệt, Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận dân tộc giải phóng Thành phố Hồ Chí Minh, nguyên Hội trưởng Hội Phật giáo cứu quốc Nam bộ.

b. Phó Chủ tịch

1) Hòa thượng Thích Giới Nghiêm, nguyên Tăng thống Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam.

2) Hòa thượng Thích Bửu Ý, Viện trưởng Viện Hoằng đạo Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam.

3) Hòa thượng Thích Bửu Chơn, Phó Tăng thống Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam.

4) Ni sư Thích Nữ Huỳnh Liên, Ni sư trưởng Giáo hội Khất sĩ Ni giới Việt Nam, Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận dân tộc giải phóng Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 Ủy viên Chủ tịch đoàn

1) Hòa thượng Thích Đạt Hào, Trị sự trưởng Thiên Thai Giáo quán tông.

2) Ni sư Diệu Đức, Ni bộ Bắc tông Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất.

3) Hòa thượng Thích Pháp Dũng, Tổng vụ trưởng Tổng vụ xã hội, tái thiết Phật giáo Cổ truyền Việt Nam.

4) Giáo thụ Thích Viên Hào, có công tranh đấu hoà bình, độc lập dân tộc.

5) Ni sư Liễu Tánh, nguyên Vụ trưởng Ni bộ Bắc tông Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất.

6) Đại đức Thạch Inh, Trưởng Giáo phái Mahanikay.

7) Hòa thượng Thích Hồng Năng, Tăng trưởng Thành hội Sài Gòn Phật giáo Cổ truyền.

8) Đạo hữu Tống Hồ Cẩm, Ban Quản trị Hội Phật học Nam Việt.

1.3 Ban Thư ký

a. Tổng Thư ký

Đại đức Thích Hiển Pháp, Ủy viên Mặt trận dân tộc giải phóng Thành phố Hồ Chí Minh, Tổng Thư ký Tổng vụ xã hội, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, nguyên Chủ tịch Mặt trận nhân dân cứu đói.

b. Phó Tổng Thư ký

Đạo hữu Võ Đình Cường, Ủy viên Chủ tịch đoàn Mặt trận dân tộc giải phóng Thành phố Hồ Chí Minh.

Thượng tọa Thích Từ Hạnh, nguyên Chánh đại diện Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất.

1.4 Ủy viên: gồm 8 vị

Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước thành phố đặt trụ sở tại chùa Xá Lợi, số 89 Bà Huyện Thanh Quan¹.

Dưới sự chỉ đạo của Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền đã đóng góp công sức của mình nhằm hàn gắn vết thương sau bao nhiêu năm chiến tranh, nhiều vị Tăng ni đã trở thành cán bộ, tham gia các đoàn thể, Mặt trận Tổ quốc và Hội đồng Nhân dân các cấp.

Đặc biệt trong phong trào bảo vệ Tổ quốc, nhiều thanh niên tăng đã lên đường thi hành nghĩa vụ quân sự, các lực lượng dân quân và thanh niên xung phong, tham gia xây dựng tuyến phòng thủ của biên giới Tây Nam, xây dựng hai công trình bảo vệ thành phố tại Tân Thới Hiệp và Tân Hiệp thuộc huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh².

2. Tích cực tham gia cuộc vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam

Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam rất phấn khởi đứng trong Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước - một tổ chức của Phật giáo, do những người Phật giáo có công trong sự nghiệp giải phóng dân tộc đứng lên thành lập.

1. Nguyễn Đại Đồng, *Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên đến năm 1981*, Nxb Tôn giáo, 2018, tr.385-388

2. Phật giáo Việt Nam, *Hội nghị đại biểu Thống nhất Phật giáo Việt Nam*, số 1. 1981, tr.25

Tổ chức này có nhiệm vụ liên lạc với những người Phật giáo có tinh thần yêu nước, phụng đạo, cùng nhau xây dựng sự đoàn kết, thống nhất từ ý chí đến hành động, từ lãnh đạo đến tổ chức, để Phật giáo có một vị trí vững vàng trong xã hội mới.

Sau gần năm năm hoạt động (từ 7/8/1975 đến tháng 2/1980), Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước đã nối kết được ba nhà lãnh đạo Phật giáo đức cao đạo trọng, là ba vị Hòa thượng đầu tiên đặt nền móng cho công cuộc thống nhất Phật giáo cả nước 1980-1981, đó là Hòa thượng Thích Minh Nguyệt, Chủ tịch Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước thành phố Hồ Chí Minh, Hòa thượng Thích Trí Thủ, Viện trưởng Viện Hóa đạo Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, Hòa thượng Thích Thế Long, Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam.³

Ngày 2/2/1980, chư tôn giáo phẩm tiêu biểu ba miền Bắc, Trung, Nam đã thành lập Ban Vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam và suy cử Hòa thượng Thích Đức Nhuận, Hòa thượng Thích Đôn Hậu vào Ban Chứng minh, Hòa thượng Thích Trí Thủ làm Trưởng ban.

Ngày 12 và 13/2/1980, tại Thành phố Hồ Chí Minh các vị giáo phẩm lãnh đạo các tổ chức hệ phái Phật giáo cả nước đã tiến hành cuộc họp mặt đầu xuân Canh Thân thân mật đạo tình. Hòa thượng Thích Bửu Ý, Viện trưởng Viện Hoằng đạo, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam hiện diện trong cuộc họp mặt này.

Hội nghị đã thông qua nội dung chương trình làm việc (gồm 5 điểm). Hoàn chỉnh các bản dự thảo Thông bạch và Kiến nghị gửi Chính phủ và Mặt trận. Buổi chiều 13/2 tiếp tục bàn những vấn đề chung quanh nhiệm vụ Ban Vận động: Việc tổ chức lễ ra mắt Ban Vận động tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh; Dự kiến mời bổ sung vào Ban Vận động. Quyết định xin đặt trụ sở và Văn phòng thường trực Ban Vận động tại chùa Quán Sứ, Hà Nội và chùa Xá Lợi Thành phố Hồ Chí Minh.

Chiều ngày 13/2/1980, buổi họp có vinh hạnh được đón tiếp Kiến trúc sư Huỳnh Tấn Phát, Phó Thủ tướng Chính phủ; giáo sư Nguyễn Văn Chì Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc Thành phố Hồ Chí Minh; ông Nguyễn Vĩnh Nghiệp, Thường vụ thành ủy, Trưởng ban Dân vận và Mặt trận Thành phố Hồ Chí Minh, đến thăm viếng, ca ngợi công việc các vị lãnh đạo Phật giáo đang làm.

Sau khi tiễn đưa các vị khách quý, toàn thể các vị hiện diện đã nhất tâm phát nguyện hồi hướng công đức, cuộc họp đã kết thúc lúc 17 giờ ngày 13/2.

Ngày 27/3/1980, tại chùa Trường Thạnh nằm trên đường Yersin, quận 1, bỗng trở nên vui vẻ lạ thường. Từ các quận huyện trong thành phố, các Tăng ni Phật tử thuộc các chùa Phật giáo Cổ truyền Thành phố Hồ Chí Minh đã về họp mặt đầu năm, theo thông lệ của giới này. Hiện diện trong buổi họp mặt có Hòa thượng Thích Minh Nguyệt Trưởng

3 Trần Hồng Liên, *Phật giáo ở thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2007, tr.141.

Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước Thành phố Hồ Chí Minh; Hòa thượng Thích Bửu Ý Viện trưởng Viện Hoằng đạo Trung ương Phật giáo Cổ truyền; Hòa thượng Huệ Thành (chùa Long Thiên) Tăng thống của Phật giáo Cổ truyền Việt Nam. Trong gần 30 đại biểu Phật giáo Cổ truyền của quận huyện nói trên, người ta còn nhận thấy các Thượng tọa, Đại đức của phái này đã từng nổi tiếng trên các mặt trận công tác và sản xuất như các Đại đức Thiện Xuân ở Bình Chánh, Huệ Xướng ở Tân Bình... Hầu hết các Thượng tọa, Đại đức này đã giữ những vai trò quan trọng ở các Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước ở các quận huyện vừa kể.

Ngoài ra, trong cuộc họp này còn có một số cư sĩ có uy tín trong giới Phật giáo Cổ truyền như Huệ Châu, Thiện Đức, Quảng Minh.

Mở đầu cuộc họp, Hòa thượng Bửu Ý, Viện trưởng Viện Hoằng đạo Trung ương Phật giáo Cổ truyền đã long trọng tuyên bố lý do. Theo Hòa thượng, đây là một cuộc họp đầu năm của phái Phật giáo Cổ truyền ở thành phố để nghe Trung ương Giáo hội báo cáo lại tình hình và thành tích của Giáo hội đã thu đạt được trong thời gian qua. Sau đó, hội nghị nghe Hòa thượng Tăng thống ôn lại quá trình đóng góp của chùa Trường Thạnh, trụ sở văn phòng Viện Tăng thống Phật giáo Cổ truyền, hiện nay là Văn phòng Giáo hội Trung ương Phật giáo Cổ truyền. Hòa thượng Tăng thống cho biết, ngay khi miền Nam được hoàn toàn giải phóng thì Phật giáo Cổ truyền đã hoan hỷ cho chính quyền và Mặt trận thành phố mở các lớp bồi dưỡng, học tập cho Tăng ni, Phật tử tại chùa Trường Thạnh và cũng cho biết từ sau ngày giải phóng đến nay hầu hết các chùa thuộc Phật giáo Cổ truyền trong thành phố đã tham gia vào Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước và gương mẫu chấp hành tốt các đường lối chính sách chung.

Sau đó Hòa thượng Tăng thống hoan hỷ báo tin sự thành lập Ban Vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam (gọi tắt Ban Vận động) và ngài nhờ Hòa thượng Minh Nguyệt báo cáo lại cụ thể và chi tiết tin vui trọng đại này.

Với giọng nói hiền từ nhưng đầy sức hấp dẫn, Hòa thượng Minh Nguyệt lần lượt tường thuật lại những diễn tiến liên hệ đến tin vui này: Cuộc họp mặt lịch sử của Phật giáo Việt Nam vào đầu xuân Canh Thân vừa qua ngày 12/2 và 13/2/1980 của các vị giáo phẩm lãnh đạo các tổ chức, hệ phái Phật giáo cả nước tại thành phố Hồ Chí Minh.

Hòa thượng cho biết trong cuộc họp mặt này, giới Phật giáo Việt Nam đã có vinh hạnh được đón tiếp các ông Nguyễn Văn Linh, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam, ông Trần Bạch Đằng, Phó trưởng Ban Dân vận Trung ương MTTQ Việt Nam và ông Phạm Quang Hiệu Ban Tôn giáo Phủ Thủ tướng đến thăm và nói chuyện. Cử tọa đã chăm chú theo dõi những lời tường thuật của Hòa thượng Minh Nguyệt và hết sức hoan nghênh khi được biết trong Ban Vận động đã qui tụ đầy đủ đại diện những hệ phái Phật giáo trong nước.

Sau đó Đại đức Thiện Xuân cũng long trọng báo tin thêm, trong thời gian qua đã có rất nhiều chùa thuộc hệ phái Phật giáo Cổ truyền các tỉnh như Pleiku, Cần Thơ, Nha Trang đã đánh điện cho Văn phòng Giáo hội Trung ương Phật giáo Cổ truyền biểu lộ niềm vui mừng lớn lao đối với vấn đề thống nhất Phật giáo.⁴

Trả lời phỏng vấn của báo *Giác ngộ*, Hòa thượng Thích Trí Tâm - Tổng Thư ký Trung ương Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam nói:

“Nhờ sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng Cộng sản Việt Nam đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại: Người là vị lãnh đạo thiên tài, là bậc Thầy đáng kính của toàn dân Việt Nam, đề ra chính sách đại đoàn kết không phân biệt Trung, Nam, Bắc, lương hay giáo, đoàn kết một lòng trong Mặt trận dân tộc thống nhất để đấu tranh giành độc lập, thống nhất cho Tổ quốc.

Nay nước nhà đã hoàn toàn thống nhất, Bắc, Trung, Nam liền một dải, là cơ duyên thuận lợi nhất cho nhân dân Việt Nam đoàn kết một lòng để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Nước nhà đã thống nhất thì việc thống nhất Phật giáo là nguyện vọng của Tăng ni, tín đồ Phật tử Việt Nam không phân biệt Giáo hội này Giáo hội khác.

...Hôm nay (15/ 5/1980), Ban Vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam tổ chức làm lễ ra mắt tại thành phố Hồ Chí Minh, thay mặt Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, chúng tôi hoàn toàn nhất trí về phương hướng và nguyên tắc hoạt động do Ban Vận động đã đề ra đồng thời nhiệt liệt hoan nghênh và thành tâm cầu chúc...chư tôn Hòa thượng, Thượng tọa quý vị trong Ban Vận động đầy đủ sức khỏe để hoàn thành sứ mệnh trọng đại của dân tộc và đạo pháp⁵.

Ngày 8/4/1980, tại chùa Quán Sứ Hà Nội, Ban Vận động đã họp phiên thứ nhất dưới sự chủ tọa của Hòa thượng Trưởng ban Thích Trí Thủ; Hòa thượng Thích Bửu Ý được bầu làm một trong 6 Phó Trưởng ban Vận động.

Trong bài chào mừng Phật đản 2524 (1980), Hòa thượng Thích Bửu Ý, Viện trưởng Viện Hoằng đạo Trung ương Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam viết:

“Năm nay, Tăng, Ni và tín đồ Phật giáo chúng ta hân hoan đón ngày Khánh Đản của Đức Thế Tôn trong bối cảnh cả nước đang nỗ lực quyết tâm hoàn thành thắng lợi mọi nhiệm vụ của kế hoạch 5 năm lần thứ 2 để tạo ra một bước phát triển mới của thời kỳ quá độ trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa Việt Nam văn minh và giàu mạnh. Khắp nơi Tăng ni và đồng bào Phật tử chúng ta không ngừng phát huy truyền thống yêu nước phụng đạo của mình, ra sức cùng toàn dân khắc phục mọi khó khăn, tích

4. Báo *Giác ngộ* số 65 ra ngày 1 tháng 4 năm 1980, tr.11.

5. Báo *Giác ngộ* , số 98 ra ngày 15 tháng 5 năm 1980,

cực tham gia lao động sản xuất làm ra nhiều của cải vật chất để từng bước ổn định và cải thiện đời sống tu hành và góp phần làm nhiệm vụ hậu phương đối với tiền tuyến. Cũng chính trong thời gian này, chúng ta vô cùng hân hoan phấn khởi trước công cuộc vận động thống nhất Phật giáo cả nước. Cuộc gặp mặt vào đầu xuân năm nay tại thành phố chúng ta của các vị giáo phẩm tiêu biểu, lãnh đạo các hệ phái Phật giáo trong cả nước, là một cuộc gặp mặt lịch sử đánh dấu một bước ngoặt vô cùng quan trọng trong lịch sử Phật giáo Việt Nam. Việc thành lập và ra mắt Ban Vận động vừa qua đã làm nức lòng hoan hỷ trong toàn thể Phật giáo đồ cả nước. Tăng, Ni và đồng bào Phật tử xem đây là một sự kiện lịch sử hết sức quan trọng đáp ứng trùng với hoài bão và nguyện vọng tha thiết của toàn thể Phật giáo đồ Việt Nam. Như trong Thông Bạch và Nghị quyết của Ban Vận động đã nhận định: muốn tiến mạnh, tiến xa, chúng ta phải chuẩn bị nghiêm túc, chỉnh đốn hàng ngũ, thống nhất ý chí và hành động. Vấn đề đầu tiên là phải thống nhất ý chí, thống nhất nội bộ như lòng thiết tha yêu nước phụng đạo. Nguyện vọng thống nhất Phật giáo của toàn thể Tăng ni và đồng bào Phật tử, các tổ chức, giáo phái Phật giáo, đã từng ấp ủ, vận động dưới nhiều hình thức trong hàng thế kỷ qua, nhưng chưa bao giờ được thống nhất trọn vẹn dưới các triều đại của phong kiến, thực dân và đế quốc. Hơn bao giờ hết với những điều kiện thuận lợi hiện nay trong chế độ xã hội chủ nghĩa, các cơ duyên đã hội đủ để thực hiện thống nhất thực sự Phật giáo nước nhà. Thống nhất Phật giáo Việt Nam sẽ mở ra một hướng phát triển mới trong lịch sử Phật giáo, phù hợp với lợi ích của Tổ quốc và nhân dân, làm sáng chói tinh thần Phật giáo trong thời đại nước ta đang xây dựng chủ nghĩa xã hội, phát huy cao hơn nữa truyền thống gắn bó hài hòa giữa đạo Phật với dân tộc, đảm bảo truyền thống tín ngưỡng và phương pháp tu hành của Tăng, Ni và đồng bào Phật tử Việt Nam theo lời Phật dạy.

Công cuộc vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam được mở ra vào chính năm nay cũng là một dịp quý báu để chúng ta thiết thực cúng dường công đức lên Đức Thế Tôn nhân ngày giáng thế của ngài.

Cũng nhân dịp này, toàn thể tín đồ Phật giáo chúng ta xin nhất tâm cầu nguyện cho công cuộc thống nhất Phật giáo Việt Nam được sớm hoàn thành viên mãn”.⁶

Ngày 17/3/1981 (Tân Dậu), phái đoàn Ban Vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam do Hòa thượng Thích Trí Thủ, Trưởng ban đến thăm và tiếp xúc với lãnh đạo Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam (Lục Hòa Tăng, Lục Hòa Phật tử) tại Hội quán Trung ương Giáo hội, Tổ đình Giác Lâm, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. Đón tiếp và hội đàm với đoàn có các vị: Hòa thượng Thích Huệ Thành, Tăng thống Giáo hội; Hòa thượng Thích Bửu Ý, Viện trưởng Viện Hoàng đạo...

6. Báo *Giác ngộ* số 99 ra ngày 1 tháng 6 năm 1980.

Lãnh đạo Giáo hội Phật giáo Cổ truyền đã đóng góp những ý kiến sau:

- Việc thống nhất Phật giáo hợp với nguyện vọng của Tăng, Ni và Phật tử trong Giáo hội.

- Giáo hội hoàn toàn tán thành nguyên tắc thống nhất trong bản Thông bạch mùa Xuân Canh Thân 1980.

- Cơ cấu tổ chức: cần hình thành 2 cơ quan lãnh đạo ở Trung ương, một tiêu biểu cho truyền thống tín ngưỡng, một lãnh đạo các hoạt động của Phật giáo⁷.

Ngày 2/11/1981, các đoàn đại biểu Phật giáo ba miền đã tế tựu đông đủ tại thủ đô Hà Nội. Tổng cộng có 165 vị đại biểu tham dự Hội nghị.

Ngoài ba vị: Hòa thượng Thích Bửu Ý là đại biểu thuộc thành phần Ban Vận động, Hòa thượng Thích Huệ Thành, Hòa thượng Thích Hồng Năng là đại biểu tiêu biểu ở phía Nam; Đoàn Đại biểu Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam gồm 12 vị do Hòa thượng Thích Trí Tấn (1906-1995) làm Trưởng đoàn, Thượng tọa Thích Trí Tâm là Phó đoàn, Đại đức Thích Thiện Xuân là Thư ký đoàn. Thượng tọa Thích Trí Tâm đã thay mặt Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam đọc tham luận tại diễn đàn Hội nghị⁸.

Hội nghị Thống nhất Phật giáo Việt Nam diễn ra tại chùa Quán Sứ, Hà Nội từ ngày 4 đến 7/11/ 1981. Hội nghị đã thông qua Hiến chương và Chương trình hoạt động của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Hội nghị đã suy tôn Hội đồng Chứng minh Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam gồm 50 vị Hòa thượng, Trưởng lão tiêu biểu của các Giáo hội, hệ phái, do Hòa thượng Thích Đức Nhuận làm Pháp chủ đầu tiên. Trong số 6 vị được suy tôn là Phó Pháp chủ có Hòa thượng Thích Huệ Thành – Tăng thống Giáo hội Phật giáo Cổ truyền. Các Hòa thượng: Thích Hồng Năng, Thích Trí Tấn, Thích Bửu Ý, Thích Quảng Kim tham gia Hội đồng Chứng minh.⁹

Hội nghị đã suy cử Hội đồng Trị sự Trung ương GHPGVN gồm 49 vị tiêu biểu của 9 tổ chức, giáo hội, hệ phái có năng lực, sức khỏe để gánh vác điều hành các mặt Phật sự của Giáo hội do Hòa thượng Thích Trí Thủ là Chủ tịch Hội đồng Trị sự đầu tiên. Phó Chủ tịch gồm 9 vị, trong đó có Hòa thượng Thích Bửu Ý thuộc Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam. Hòa thượng Thích Trí Tấn, Hòa thượng Thích Trí Tâm tham gia Hội đồng Trị sự¹⁰.

7. Nguyễn Đại Đồng, *Phật giáo Việt Nam từ khởi thủy đến năm 1981*, Nxb Tôn giáo, tr.425 và 443.

8. Phật giáo Việt Nam, *Hội nghị đại biểu Thống nhất Phật giáo Việt Nam*, số 1. 1981, tr.47-49.

9. Phật giáo Việt Nam, *Hội nghị đại biểu Thống nhất Phật giáo Việt Nam*, số 1. 1981, tr.44-47.

10. Sách đã dẫn, tr.45.

Kết luận

Sau đại thắng mùa xuân năm 1975, đất nước thống nhất, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền đã tham gia Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước và nhiệt liệt ủng hộ công cuộc vận động thống nhất Phật giáo cả nước của tổ chức nay.

Sau khi được tin trong dịp đầu năm Canh Thân (1980), Chư tôn Hòa thượng lãnh đạo các giáo phái ở miền Bắc cũng như miền Nam đã có cuộc họp mặt lịch sử đi đến thống nhất Phật giáo Việt Nam và thành lập Ban Vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam do Hòa thượng Thích Trí Thủ làm Trưởng ban cùng với các vị lãnh đạo tiêu biểu của các giáo phái Phật giáo Việt Nam làm Ủy viên, thì Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam đã tổ chức hội thảo tại chùa Trường Thạnh, Văn phòng Giáo hội Trung ương và các cuộc hội thảo tại một số các Tỉnh hội địa phương đều hân hoan phấn khởi đón nhận tin vui này.

Qua sự phổ biến trên các cơ quan ngôn luận về các văn kiện của Ban Vận động như Thông Bạch, Nghị quyết, Văn bản giải thích ý nghĩa nội dung văn bản Thông Bạch v.v... nhân ngày ra mắt tại thủ đô Hà Nội (9/4/1980), toàn thể Tăng, Ni, Phật tử Giáo hội Phật giáo Cổ truyền lại càng hiểu rõ mục đích, ý nghĩa cao quý của việc thống nhất Phật giáo Việt Nam.

Những số liệu sau: có 15/165 vị đại biểu tham gia Hội nghị đại biểu thống nhất Phật giáo – thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, với 4 vị tham gia Hội đồng Chứng minh (trong đó có 1 Phó Pháp chủ), 3 vị tham gia Hội đồng Trị sự Trung ương (trong đó có một vị là Phó Chủ tịch) chứng tỏ Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam đã có những đóng góp xứng đáng trong công cuộc vận động thống nhất Phật giáo./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo *Giác Ngộ* số 65 ra ngày 1/4/1980.
2. Báo *Giác Ngộ*, số 98 ra ngày 15/5/1980,
3. Báo *Giác Ngộ* số 99 ra ngày 1/6/1980.
4. Phật giáo Việt Nam, *Hội nghị đại biểu thống nhất Phật giáo Việt Nam*, số 1, 1981.
5. Trần Hồng Liên, *Phật giáo ở Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2007.
6. Nguyễn Đại Đông, *Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên đến năm 1981*, Nxb Tôn Giáo, 2018.

VAI TRÒ CỦA GIÁO HỘI PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VIỆT NAM TRONG TRUYỀN THỐNG ĐẤU TRANH VÌ ĐỘC LẬP TỰ DO DÂN TỘC

Hòa thượng THÍCH THIỆN XUÂN^{*}
Trưởng BTS GHPGVN Quận Tân Phú, TP.HCM

1. Dẫn nhập

Đạo Phật đến với dân tộc ta từ ngàn xưa khi còn tên là đất Giao Châu vào khoảng giữa thế kỷ thứ II Tây lịch. Xuyên suốt quá trình lịch sử hơn 2000 năm, Phật giáo Việt Nam luôn gắn liền với dân tộc, lấy đạo đức làm căn bản, lấy tình thương làm lẽ sống, hòa hợp và đoàn kết giữa đạo và đời qua mọi thời kỳ thịnh suy của đất nước. Thời đại phong kiến đã có nhiều vị thiền sư là Quốc sư, góp phần hộ quốc an dân, đưa đất nước thời bấy giờ thành một quốc gia hưng thịnh. Thời kỳ chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, Phật giáo Việt Nam đã có nhiều Tăng, Ni, Phật tử nối tiếp tinh thần yêu nước của các vị tiền bối theo tiếng gọi của mặt trận Việt Minh tham gia khởi nghĩa, góp phần đưa cách mạng thắng đến thành công.

Trong các phong trào đấu tranh bảo vệ tổ quốc, vai trò và vị trí của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam nói riêng luôn thể hiện tinh thần yêu nước, đồng hành cùng dân tộc qua các cuộc kháng chiến chống giặc ngoại xâm, đồng thời nêu cao tinh thần truyền thống đấu tranh vì độc lập tự do dân tộc...

^{*} Nguyên Phó Tổng Thư ký kiêm CVP TW GHPGCTVN; nguyên Hiệu trưởng Trường Tư thực Lục Hòa; nguyên Phó Thư ký kiêm Chánh Văn phòng BTS GHPGVN TPHCM; nguyên Đại biểu HĐND TPHCM khóa III; Ủy viên BTS GHPGVN TPHCM; Trưởng BTS GHPGVN Quận Tân Phú, TP.HCM; Trưởng Ban thừa kế Thiên Thai Thiền Giáo Tông kiêm Trưởng Ban Quản trị Tổ đình Thiên Thai.

Trong khuôn khổ bài tham luận này, chúng tôi xin đề cập đến vai trò của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, cụ thể là chư vị tôn túc lãnh đạo Giáo hội qua các thời kỳ trong phong trào đấu tranh vì độc lập tự do dân tộc Việt Nam qua hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, cũng như công cuộc vận động thống nhất Phật giáo...

2. Duyên khởi

Giáo hội Phật giáo Cổ Truyền Việt Nam, tên gọi đầy đủ là *Giáo hội Phật giáo Cổ Truyền Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử*, hay còn gọi *Giáo hội Phật giáo Cổ Truyền Lục Hòa Tăng*. Có nhiều tên gọi như vậy, vì tiền thân Giáo hội Phật giáo Cổ Truyền Việt Nam là Giáo hội Lục Hòa Tăng và Giáo hội Lục Hòa Phật tử. Trong bối cảnh thời cuộc tại miền Nam Việt Nam, sau cuộc đảo chánh lật đổ chế độ độc tài gia đình trị Ngô Đình Diệm, chính quyền mới của Nguyễn Văn Thiệu tiếp tục kiểm kẹp, khủng bố và đàn áp; cùng với việc mua chuộc, phân hóa, ám hại các lãnh tụ phong trào chống đối chính quyền, tăng cường đánh phá các trung tâm Phật giáo thân kháng chiến...

Trước tình thế khó khăn, Giáo hội Lục Hòa Tăng và Giáo hội Lục Hòa Phật tử - tổ chức Phật giáo yêu nước luôn bị chính quyền theo dõi. Cho nên, khi hiến chương được soạn thảo và sau mấy tháng vận động vào đầu năm 1969 (Kỷ Dậu), dưới sự chủ trì của các Hòa thượng Thích Minh Đức, Hòa thượng Thích Huệ Thành, Hòa thượng Thích Thành Đạo, Hòa thượng Thích Bửu Ý... chính thức tiến hành Đại hội hiệp nhất hai Giáo hội Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử, cho ra đời Giáo hội Phật giáo Cổ Truyền Việt Nam, được chính quyền Sài Gòn lúc bấy giờ do Thủ tướng Trần Văn Hương phê chuẩn.

Lúc bấy giờ, Giáo hội Phật giáo Cổ Truyền Việt Nam thành lập lưỡng viện, gồm Viện Tăng thống và Viện Hoằng đạo, với tầm hoạt động trải rộng 37 Tỉnh/ Thành hội, 81 Quận/Huyện hội với 2000 ngôi chùa, tự viện và hệ phái; có khoảng hơn 10.700 Tăng Ni và trên 200.000 tín đồ Phật tử. Viện Tăng thống do Hòa thượng Thích Huệ Thành làm Tăng thống trụ sở đặt tại chùa Trường Thạnh, số 97 đường Bác sĩ Yersin, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Viện Hoằng đạo do Hòa thượng Thích Minh Đức làm Viện trưởng, Văn phòng đặt tại chùa Thiên Tôn, số 117/9 đường An Bình, quận 5, TP.HCM). Bên cạnh tổ chức Giáo hội lưỡng viện, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam thành lập Phật học đường Lục Hòa tại chùa Giác Viên, trường Tư thực Lục Hòa tại chùa Giác Lâm, chùa Thiên Tôn và Tiểu học ở chùa Lộc Uyển, chùa Thiên Trường (Q.8) để đào tạo Tăng tài, truyền thừa mạng mạch Phật pháp và hệ phái, tiếp dẫn hậu lai báo Phật ân đức. Đồng thời xuất bản ra tạp chí Phật học Lục Hòa do Hòa thượng Thích Thành Đạo làm chủ nhiệm.

Từ ngày thành lập, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam luôn đồng hành đạo pháp và dân tộc trong phong trào đấu tranh kỳ thị tôn giáo; cùng tham gia mặt trận đấu tranh chống Mỹ cứu nước một cách rộng rãi và hiệu quả. Thật sự, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam có một vai trò và vị trí trong truyền thống tôn giáo và dân tộc.

3. Vai trò và vị trí của Giáo hội Phật giáo cổ truyền Việt Nam

3.1 Phong trào đấu tranh Phật giáo

a. Thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp

Bằng ý đồ bành trướng xâm lược của thực dân Pháp, ngày 23/9/1945, Pháp nổ súng đánh chiếm Sài Gòn - Gia Định rồi lan ra cả Nam Kỳ. Đạp lời sông núi, lúc bấy giờ Tăng, Ni không ai bảo ai, người thì xếp áo cà sa mặc chiến bào tham gia kháng chiến, người ở lại hậu phương lo vận động nhân tài, vật lực ủng hộ tiền tuyến. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược diễn ra quyết liệt, lúc bấy giờ các cơ sở tổ chức Phật giáo cứu quốc xã, huyện, tỉnh, thành phố phát triển đều khắp. Cụ thể như: Năm 1947, Hòa thượng Pháp Long cùng cư sĩ Hoàng Minh thỉnh Hòa thượng Thích Minh Nguyệt (hiệu Tam Không) phối hợp với các vị Hòa thượng và cư sĩ ra chiến khu Đồng Tháp Mười thành lập Ban chấp hành Phật giáo cứu quốc Nam Bộ, gồm có các vị: Hòa thượng Thích Minh Nguyệt làm Hội Trưởng, Hòa thượng Huệ Thành làm Phó Hội trưởng và ông Commis Hai làm Phó Hội trưởng, ông Đào Không làm Tổng Thư ký; các ông Lê Hoàng Minh làm Ủy viên tuyên huấn, Thượng tọa Bửu Thiện làm Ủy viên thủ quỹ, ông Thiện Sĩ làm Ủy viên xã hội, Hòa thượng Thích Pháp Tràng và ông Huệ Phương làm Ủy viên kiểm soát, ông Thiện Lý làm Ủy viên liên lạc. Ngoài ra còn có Ủy viên của 21 tỉnh và thành phố, trong đó có quý Hòa thượng Thích Bửu Ý, Thích Pháp Đông, Thích Trí Long... Văn phòng Trung ương đặt tại chùa Ô Môi, xã Mỹ Quý, tỉnh Đồng Tháp Mười (nay là chùa Thanh Long, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp). Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ xuất bản tờ báo *Tinh Tấn*, sư Tam Không làm chủ nhiệm, giáo sư Lê Văn Đông (bút hiệu Trọng Thư - La Kim Trọng) làm chủ bút, cơ quan báo và in đóng tại chùa Tổ, xã Mỹ Tho (Đồng Tháp).

Trong khi đó, tại Sài Gòn, Phật giáo hình thành các tổ chức đấu tranh chính trị chống thực dân Pháp, bảo vệ đạo Phật, ra sức vận động, đóng góp, ủng hộ tiền bạc, thuốc men, giấy mực, máy đánh chữ cho kháng chiến. Nhiều Tăng Ni đã chiến đấu dũng cảm và anh dũng hy sinh... Đến năm 1949, thực hiện yêu cầu chính trị, xú ủy chỉ đạo Phật giáo cứu quốc Nam Bộ chuyển hướng tổ chức, nên Phật giáo cứu quốc Nam Bộ tuyên bố tự giải tán tổ chức, chỉ để lại đại diện Phật giáo trong các cấp Mặt trận Liên Việt. Năm 1952, Phật giáo cứu quốc chuyển ra công khai mở hội nghị tại chùa Long An, số 136 đường Cộng Hòa (Sài Gòn) có mặt quý vị Hòa thượng danh đức khu vực Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định để thành lập Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam vào tháng 2 năm 1952 và bầu ra Ban Trị sự Hội gồm các vị như Hòa thượng Thiện Tông chùa Trường Thạnh làm Tăng trưởng; Hòa thượng Pháp Nhạc chùa Long An làm Phó Tăng trưởng; Hòa thượng Thành Đạo chùa Phật Ấn làm Tăng giám; Hòa thượng Minh Đức chùa Thiên Tôn làm Phó Tăng giám; Thượng tọa Huệ Chí làm Tổng Thư ký; đạo hữu Đoàn Trung Còn làm thủ quỹ; cùng với Ban Hoàng pháp có quý Hòa thượng Pháp Lan chùa Khánh Hưng và

Hòa thượng Huệ Thành chùa Long Thiên; ngoài ra còn có 09 ủy viên gồm các vị Hòa thượng ở nội ngoại thành; văn phòng Trung ương Giáo hội đặt tại chùa Trường Thạnh số 97 đường Yersin, Sài Gòn, đồng thời mở Phật học đường cạnh chùa Giác Viên và xuất bản tờ tạp chí *Phật Học*.

Đến năm 1953, bộ phận trí vận bị bể, các vị cư sĩ Thanh Đạm, Lê Văn Đồng và Lê Hoàng Minh bị bắt có liên quan đến hoạt động chính trị của lãnh đạo Giáo hội Lục Hòa Tăng và Giáo hội Lục Hòa Phật tử. Cũng trong thời gian này, cuộc kháng chiến chống Pháp đang giành được thắng lợi lớn, chiến dịch Điện Biên Phủ mở màn, thực dân Pháp muốn đánh lạc hướng sự chú ý của đồng bào cả nước nên tại Sài Gòn, chúng tổ chức hội chợ tại vườn thú nhưng không ngờ cầu Thị Nghè bị sập làm nhiều người đi coi hội chợ bị chết đuối; chớp thời cơ, Ban Trị sự Giáo hội Lục Hòa Phật tử lúc bấy giờ Hòa thượng Minh Thành làm Chánh Hội trưởng, Hòa thượng Thiện Hào làm Phó Hội trưởng và Thượng tọa Minh Giác làm Tổng Thư ký (trụ sở đặt tại chùa Long Vân) đã làm đơn xin phép làm lễ cầu siêu cho đồng bào tử nạn, làm lễ lộ thiên tại cầu để đọc văn tế tố cáo chúng, vạch trần âm mưu lừa mị vợ vét không coi trọng mạng người và phát động quần chúng đấu tranh đòi bồi thường nhân mạng, nhưng sau đó giặc Pháp biết được nên đến giờ chót tên quận trưởng đến rút giấy phép và ra lệnh chỉ được cử hành lễ tại chùa.

Năm 1954, Pháp ký hiệp ước PAU nhượng bộ Mỹ hoàn toàn cho đến tháng 06 năm 1956, toàn bộ quân viễn chinh Pháp rút khỏi miền Nam để bắt đầu sự xâm lược trực tiếp của đế quốc Mỹ vào đất nước ta.

b. Thời kỳ kháng chiến chống đế quốc Mỹ

Năm 1954, Mỹ-Diệm đã mở chiến dịch đưa gần một triệu đồng bào miền Bắc di cư vào Nam, lúc bấy giờ Sài Gòn - Chợ Lớn có khoảng 2 triệu dân, được Mỹ - Diệm xây dựng thành thủ đô của nước Việt Nam Cộng Hòa.

Về chính trị, Sài Gòn là nơi tập trung bộ máy thống trị của Mỹ cũng là nơi hội tụ các hoạt động của các tôn giáo, đảng phái, làm cho Sài Gòn đã phức tạp, càng thêm phức tạp. Chỉ kể riêng các hệ phái Phật giáo tại Sài Gòn - Gia Định nói riêng và toàn miền Nam nói chung lên đến vài chục tổ chức, như Giáo hội Tăng già Nguyên thủy của Hòa thượng Thích Giới Nghiêm; Giáo hội Tăng già Nam Việt của quý Hòa thượng Trí Tịnh, Thiện Hòa, Thiện Hoa; Giáo hội Lục Hòa Phật tử của Hòa thượng Minh Thành và Hòa thượng Thiện Hào; Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam của Hòa thượng Thiện Tông và Thành Đạo; Giáo hội Thiên Tịnh Đạo Tràng của nhị vị Hòa thượng Pháp Triều và Minh Trực; Thiên Thai Thiên Giáo Tông Liên Hữu Hội của Tổ Huệ Đăng; Hội Phật học Nam Việt của ông Mai Thọ Truyền; Phật giáo Nguyên Thủy của Hòa thượng Bửu Chơn và Nguyễn Văn Điều; Hội Tăng già Khất sĩ Việt Nam do Minh Đăng Quang sáng lập, trong Hội Tăng già Khất sĩ Nam Việt đã phát sinh các nhánh như nhánh Giác Huệ chùa Lộc

Uyển (quận 6), nhánh Giác Nhiên ở Tịnh xá Trung tâm (Bình Thạnh), nhánh Ni giới Khất sĩ của Ni sư Huỳnh Liên ở tịnh xá Ngọc Phương; Giáo hội Cổ Sơn Môn của Hòa thượng Trí Hưng; Thiên Thai Giáo Quán Tông của Hòa thượng Đạt Pháp; Hội Tịnh Độ Tông Việt Nam của Đoàn Trung Còn; Tịnh Độ Cư sĩ Phật hội của Sư cụ Minh Trí; Giáo hội Hồng Môn Minh Đạo của bà Hồng Tâm Trúc Lâm Nương và Thanh Quang; Giáo hội Phật giáo Hoa Tông của Hòa thượng Siêu Trần và Phước Quang; Giáo hội Tăng già Trung Việt của Hòa thượng Trí Thủ (chùa Già Lam); Giáo hội Tăng già Bắc Việt của Thượng tọa Tâm Giác (chùa Vĩnh Nghiêm); Giáo hội Phật giáo xã hội của Hòa thượng Trí Dũng (chùa Nam Thiên Nhứt Trụ); Giáo hội Phật giáo Việt Nam Trung phần của Thượng tọa Đức Tân; Hội Việt Nam Phật giáo Bắc Việt của Vũ Bảo Vinh; Ủy ban Liên Hiệp thuần túy Phật giáo của Hòa thượng Nhứt Minh; Phật giáo Nam Tông của bà con ở Campuchia (Toàn miền Nam có 500 ngôi chùa và trên 3 triệu tín đồ gồm các hệ phái này); Phái Maranikay của Thạch In, chùa Bồ Đề (đường Dương Bá Trạc); Phái Thérévada của Kim Cang, trụ sở Trung ương đặt tại chùa Thérévada (đường Trương Minh Giảng); Phái Khemaranykay của Lâm Em, trụ sở Trung ương đặt tại chùa Chantaranikay; Giáo phái Thérévada của Sơn Thái Nguyên. Ngoài ra còn có môn đồ Phật Thầy Tây An thành lập các phái như: Phật giáo Tứ Ân Hiếu Nghĩa của Nguyễn Long Châu, Nguyễn Long Giao (núi Tượng); Giáo hội Bửu Sơn Kỳ Hương của Nguyễn Tất Đắc; Phật giáo Hòa Hảo của Huỳnh Phú Sổ...

Trước tình hình đa Giáo hội, hệ phái Phật giáo nên xảy ra nhiều khuynh hướng chính trị phức tạp, đòi hỏi việc tận dụng sách lược vận động tôn giáo phải hết sức khéo léo, nhuần nhuyễn cho từng đối tượng. Lúc bấy giờ, Giáo hội Lục Hòa Tăng đã phát động Tăng Ni và tín đồ Phật tử tích cực tham gia phong trào đấu tranh đòi thả 8 chiến sĩ hòa bình, đòi Hiệp thương tổng tuyển cử thống nhất đất nước. Chư Tăng, Ni, Phật tử còn ký kiến nghị, rải truyền đơn, dán khẩu hiệu đòi thả tù chính trị, đòi hòa bình, hòa cùng phong trào đấu tranh sôi nổi quyết liệt, chư huynh đệ chùa Long Vân tổ chức nghe đài cách mạng, chép lại và in ra thành các bản tin đọc chậm trên đài giải phóng miền Nam, đồng thời phổ biến trong nội bộ Tăng già và Phật tử, hướng dẫn Tăng Ni, Phật tử cách nghe đài Hà Nội.

Năm 1955, Hòa thượng Minh Nguyệt (Tam Không) và Hòa thượng Pháp Dũng cùng các Cư sĩ Tín Hải, Tín Tâm, Thiện Ngộ, Thiện Huệ móc nối với Giáo hội Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử hoạt động trở lại, phân công Thượng Tọa Minh Giác phụ trách chép lại tin trên đài tiếng nói Việt Nam phát thanh từ Thủ đô Hà Nội rồi đọc chậm phổ biến trong nội thành.

Năm 1956 và năm 1957, hai anh Lê Hoàng Minh và Lê Thanh Đạm bị địch bắt, đến năm 1959 thì các anh Tín Hải, Tín Tâm, Thiện Ngộ cũng bị bắt và đày ra Côn Đảo, còn nhị vị Hòa thượng Minh Nguyệt và Thiện Hào nhờ bảo mật nên thoát được.

Đến năm 1960, cơ quan Xứ ủy và Đặc Khu ủy Sài Gòn - Gia Định bị bẻ, cán bộ bị bắt, dẫn đến việc Hòa thượng Minh Nguyệt bị bắt, rồi quý Hòa thượng Thành Đạo, Huệ Chí, Minh Giác cũng bị bắt, chùa chiền bị khám xét, Trường Phật Học Lục Hòa Tăng bị đóng cửa, *Phật Học* tạp chí bị đình bản, nhà in bị tịch thu, chính quyền Sài Gòn lúc bấy giờ kêu án tù những người bị bắt từ 10 đến 20 năm tù rồi đày ra Côn Đảo.

Cũng trong năm 1960, cuộc đồng khởi ban đầu diễn ra tại Bến Tre sau đó bùng nổ nhanh chóng lan rộng trên toàn miền Nam đã làm sụp đổ hoàn toàn chiến lược chiến tranh thực dân kiểu mới và làm chính quyền Sài Gòn hết sức lúng túng, tình hình này đã tác động mạnh mẽ đến tình hình đấu tranh tại thành đô. Đến ngày 20 tháng 12 năm 1960, tại một vùng giải phóng thuộc tỉnh Tây Ninh, đại biểu các đoàn thể, tôn giáo và đảng phái, các dân tộc ở miền Nam Việt Nam, họp Đại hội thành lập Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, Hòa thượng Thích Thiện Hào khi đó đại diện Giáo hội Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử làm Phó Chủ tịch Mặt trận. Đại hội thông qua chương trình 10 điểm với nội dung cơ bản là đánh đổ chế độ thuộc địa trá hình của Mỹ và bọn tay sai gia đình trị Ngô Đình Diệm, nhằm xây dựng một miền Nam Việt Nam hòa bình, trung lập dân chủ và phồn vinh tiến tới hòa bình thống nhất tổ quốc.

Ngày 2/1/1961, nhân dân và các đoàn thể tôn giáo tại Sài Gòn và vùng ven nhất loạt đình công, bãi chợ, xe cộ ngừng chạy, tiệm quán đóng cửa và tổ chức mítting quần chúng chào mừng mặt trận ra đời. Ngày 19/3/1961, Mặt trận dân tộc giải phóng khu Sài Gòn - Gia Định ra đời do Kiến trúc sư Huỳnh Tấn Phát làm Chủ tịch, cử hành lễ ra mắt có hàng chục ngàn người lương cũng như giáo tham gia tại xã Phú Mỹ Hưng, huyện Củ Chi làm nức lòng dân thành Phố nói chung, và các tôn giáo tiến bộ nói riêng, từ cao trào đồng khởi đến sự ra đời Mặt Trận đã đánh dấu sự phá sản bước đầu của chính sách thực dân kiểu mới của đế quốc Mỹ ở miền Nam. Đến tháng 2/1962, Mỹ thành lập ở Sài Gòn bộ chỉ huy quân sự đặc biệt do tên tướng Mỹ là Pôn Hakin cầm đầu tại miền Nam Việt Nam, mở nhiều cuộc càn quét, đánh phá vào vùng giải phóng. Tại đô thị, Mỹ - Diệm tăng cường công an, mật vụ thành lập lũ đoàn phòng vệ phủ tổng thống để hòng duy trì chế độ độc tài, độc tôn, gia đình trị của Ngô Đình Diệm.

Năm 1963, hòa nhịp với chiến thắng Ấp Bắc (Tiền Giang) vang dội của quân giải phóng của tỉnh Mỹ Tho, theo đó, các phong trào đấu tranh của quần chúng tại Sài Gòn - Gia Định cũng dâng lên mạnh mẽ, nổi bật là phong trào đấu tranh của Phật giáo. Điển hình như cuộc biểu tình của đông đảo tín đồ Phật tử trong hai ngày 7 và 8/5/1963 đã bị Mỹ - Diệm đàn áp khủng bố dã man. Đến ngày 21/5/1963, có hơn 800 nhà sư xuống đường biểu tình tuần hành từ chùa Ấn Quang đến chùa Xá Lợi để phản đối Mỹ - Diệm đàn áp lễ Phật đản và hạ cờ Phật giáo ở Huế.

Ngày 11/6/1963, tại ngã tư Phan Đình Phùng - Lê Văn Duyệt (nay là ngã tư đường Cách mạng tháng 8 - Nguyễn Đình Chiểu), trước hàng vạn tín đồ Phật tử và chư Tăng,

Ni niệm kính cầu nguyện cuộc tự thiêu của Hòa thượng Thích Quảng Đức chống lại chế độ độc tài Ngô Đình Diệm, đòi tự do tín ngưỡng, đòi bình đẳng tôn giáo. Đến ngày 16/6/1963, thực hiện lễ hỏa táng Hòa thượng Thích Quảng Đức, được sự chỉ đạo của tổ chức, Giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng Cổ truyền Việt Nam đã huy động và hỗ trợ cho phong trào đấu tranh chung của Phật giáo, với trên 700 ngàn Phật tử tín đồ cùng đồng bào thành phố xuống đường biểu tình tố cáo Mỹ - Diệm, cuộc biểu tình xung đột với cảnh sát tới đàn áp làm náo động thành phố và gây tiếng vang rộng rãi trên thế giới. Ngày 30/6/1963, có trên 1000 chư Tăng, Ni đồng tuyền thực để cầu nguyện cho đạo pháp khỏi đại nạn và phản đối chế độ độc tài Mỹ - Diệm, đến sáng sớm hôm sau, sinh viên học sinh xuống đường biểu tình kéo đến ngôi trước trụ sở Quốc hội chính quyền Sài Gòn để ủng hộ cuộc đấu tranh của Phật giáo.

Điều cần nói thêm ở đây, lúc bấy giờ chính quyền Ngô Đình Diệm, được sự ủng hộ của Phật giáo Cổ Sơn Môn của sư Trí Hưng và sự hiến kế chiến thuật nước lũ của Ủy ban Liên hiệp thuần túy Phật giáo, lúc đó ông Nhựt Minh đã cho người trà trộn vào nội bộ tổ chức đấu tranh của Phật giáo để do thám nắm bắt tình hình rồi báo cáo cho bà đốc Vinh, con gái ông Trần Nguyên Chấn, nên vào lúc 12 giờ khuya, rạng sáng ngày 21/8/1963, hai ông Diệm và Nhu ra lệnh tấn công các chùa trong thành phố, trong đó có chùa Ấn Quang, chùa Xá Lợi, chùa Giác Sanh, chùa Giác Minh, họ bắt hết chư Tăng Ni, đánh đập tàn nhẫn rồi đem giam ở Rạch Cát, phường Bình Đông (Q.7).

Đến sáng ngày 21 tháng 8/1963, phối hợp với cuộc đấu tranh của đồng bào Phật tử Huế, hàng ngàn học sinh sinh viên kéo đến phòng thông tin Mỹ tại Sài Gòn, ngày 24 tháng 8/1963, học sinh, sinh viên Sài Gòn bãi khóa, ngày 25/8/1963, chỉ trong 1 ngày mà có tới 6 cuộc mitting biểu tình của học sinh, sinh viên nổ ra tại nhiều địa điểm ở Sài Gòn - Gia Định, Diệm phải ra lệnh cho cảnh sát bắt giam hơn 2.000 sinh viên học sinh và bắt giữ 6 ngàn tín đồ Phật tử. Được tin Mỹ - Diệm đàn áp Phật giáo, tàn sát Phật tử ở miền Nam, làm cho đồng bào cả nước vô cùng phẫn nộ. Trước tình hình đấu tranh ngày càng dâng cao, lại hay tin Hòa Thượng Thích Quảng Đức tự thiêu chống chế độ độc tài, đòi tự do tín ngưỡng, đòi bình đẳng tôn giáo, làm rúng động lòng người, nên đồng bào và Tăng, Ni, Phật tử toàn miền Bắc lúc bấy giờ được Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Hội Phật giáo tín ngưỡng Việt Nam lãnh đạo đã cử pháp sư Thích Trí Độ tổ chức cuộc mítting lớn tại Hà Nội tuyên dương công đức của Hòa thượng Thích Quảng Đức hiến dâng nhục thể của mình làm ngọn đuốc thiêng chống chế độ độc tài Ngô Đình Diệm, đòi tự do tín ngưỡng, bình đẳng tôn giáo, toàn thể cuộc mitting nghiêm khắc lên án, tố cáo với thế giới tội ác của Mỹ - Diệm ở miền Nam tiêu diệt Phật giáo, cuộc mitting quy mô này đã nhanh chóng được các nước xã hội chủ nghĩa, các phong trào độc lập, dân tộc hòa bình, dân chủ trên khắp thế giới lên tiếng ủng hộ và tổ chức meeting ủng hộ Việt Nam lên án Mỹ - Diệm.

Cũng trong khoảng thời gian này, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam cử một phái đoàn Phật giáo do Hòa thượng Thích Thiện Hòa dẫn đầu đi thăm và báo cáo với các nước Phật giáo châu Á về âm mưu thủ đoạn tiêu diệt Phật giáo của chế độ độc tài, độc tôn Mỹ - Diệm ở miền Nam đã tranh thủ được sự đồng tình ủng hộ của các nước Phật giáo châu Á tổ chức cuộc họp tại Bắc Kinh, có 11 nước và khu vực đến tham dự nghe Hòa thượng Thích Thiện Hòa, Phó Chủ tịch Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam, Tổng Thư ký Giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng và Phật Hòa Phật tử đọc báo cáo kể rõ chủ trương tội ác của đế quốc Mỹ và Ngô Đình Diệm quyết tiêu diệt Phật giáo ở miền Nam, từ triệt hạ cờ Phật, chà đạp giáo quyền, đến đập phá chùa chiền, đàn áp, khủng bố bắt bớ, tra tấn, tù đày chư Tăng, Ni, đồng bào Phật tử một cách tàn nhẫn, trong báo cáo cũng nêu lên những con số rất cụ thể như chỉ tính trong tháng 8/1963 chính quyền độc tài Ngô Đình Diệm đã bắt giam 2000 sinh viên học sinh và 6000 tín đồ Phật tử, và liên tiếp bắt bớ tù đày các nhà sư yêu nước như Hòa thượng Thích Minh Nguyệt, Hòa thượng Thành Đạo, ngoài ra chúng còn giết chết hơn 200 người, làm cho toàn thể hội nghị rất căm phẫn và nghiêm khắc lên án Mỹ - Diệm. Hội nghị ra nghị quyết gửi Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc yêu cầu gấp rút cử một phái đoàn đến miền Nam Việt Nam điều tra về chánh sách kỳ thị tôn giáo, đàn áp Phật giáo của chính phủ Ngô Đình Diệm, hội nghị còn ra lời kêu gọi các nước yêu chuộng hòa bình, công lý trên toàn thế giới ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân Việt Nam...

Sau cuộc đấu tranh thắng lợi, Tổng hội Phật giáo Việt Nam mà Hội chủ là Tăng thống Thích Tịnh Khiết được Mỹ và chế độ Sài Gòn nhân nhượng nhiều quyền lợi về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và tổ chức quỹ trợ cấp của Hoa Kỳ đài thọ cho một bộ phận Tăng, Ni, Phật tử sang Mỹ du học. Tổng hội Phật giáo Việt Nam đã đứng ra triệu tập 11 hệ phái Phật giáo để thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất từ ngày 20/8/1963 đến ngày 11/4/1964, Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất được chính quyền Sài Gòn thời bấy giờ công nhận bởi sắc luật số 14/5 ngày 4/1/1964 và được tổ chức quỹ bảo trợ Mỹ kiến thiết lại Việt Nam Quốc tự, xây dựng Trường Đại học Vạn Hạnh, lập Nha Tuyên úy Phật giáo (tổ chức tôn giáo trong quân đội) mở ký nhi viên, thời kỳ này Phật giáo chiếm 34 ghế trong quốc hội.

Quay lại các hoạt động đấu tranh của Giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng Việt Nam, kể từ năm 1965, tình hình chiến tranh Đông Dương càng trở nên quyết liệt, nhân dân Đông Dương đã thấy cần thiết phải đoàn kết nhau lại để chống kẻ thù chung là đế quốc Mỹ. Hội nghị đoàn kết nhân dân ba nước Đông Dương: Việt Nam, Lào, Campuchia được triệu tập từ ngày 1 đến ngày 9/3/1965 tại thủ đô Nông Pênh (Campuchia), tại hội nghị này, Hòa thượng Thích Pháp Tràng của tổ chức Giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng Việt Nam được cử làm đại biểu trong thành phần phái đoàn tham dự, cũng trong hội nghị này, bằng bài phát biểu của mình, Hòa thượng Thích Pháp Tràng đã làm tăng thêm tình

đoàn kết Phật giáo ba nước Đông Dương, và cũng tại hội nghị này lần đầu tiên trong hoạt động quốc tế, Hòa thượng Thích Pháp Tràng đại diện cho hình ảnh của Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam nói lên tiếng nói chính nghĩa vì lợi ích dân tộc và vì nền hòa bình thịnh vượng của ba nước Đông Dương đã làm tăng uy tín và nâng cao mức độ ảnh hưởng của Giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng Việt Nam trên trường quốc tế.

Đến năm 1969, sau thất bại của cuộc tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968, chính quyền Sài Gòn phản kích ác liệt các phong trào chính trị đô thị tại thành phố Sài Gòn - Gia Định, chúng âm mưu mua chuộc, phân hóa, ám hại lãnh tụ phong trào, làm suy yếu tan rã các tổ chức, trong đó mục tiêu đánh phá là Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất, mà đối tượng là Hòa thượng Thiện Hoa, tịch xá Ngọc Phương bị phong tỏa nội bất xuất ngoại bất nhập. Trước tình hình diễn biến phức tạp trên, với yêu cầu bảo vệ cán bộ và giữ vững cơ sở, một số tổ chức đã được gầy dựng lại, như Tổ nòng cốt Trung ương Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam gồm có Hòa thượng Huệ Thành, ông Lê Hoàng Minh, Hòa thượng Bửu Ý, Hòa thượng Thiện Nghi; Tổ nòng cốt Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất gồm có Hòa thượng Thiện Hoa, Hòa thượng Thiện Hòa và Thượng tọa Pháp Lan do Hòa thượng Thiện Hoa làm Tổ trưởng; Tổ nòng cốt Ni phái Khất sĩ có 3 vị, do Ni sư Huỳnh Liên là Tổ trưởng; Tổ nòng cốt Giáo hội Hoa tông Việt Nam gồm Hòa thượng Phước Quang, Hòa thượng Ninh Hùng, Hòa thượng Tăng Đức Bốn do Hòa thượng Phước Quang làm Tổ trưởng. Điều đáng mừng là trong lúc này, khu căn cứ và trường lớp vẫn ổn định, đồng thời bộ phận tuyên huấn phụ trách bên nam giới vừa tiếp nhận Nghị quyết 18/NQ-TW của Trung ương cục do Tỉnh ủy Mỹ Tho phổ biến, nên vào tháng 3/1969, tổ chức lần lượt triệu tập các cán bộ nòng cốt trên về căn cứ học lớp bồi dưỡng 7 ngày với các tài liệu về “Tình hình nhiệm vụ, chính sách tôn giáo và 5 bước công tác cách mạng, công tác bí mật” để các Tổ trưởng và thành viên thấy hết âm mưu thâm độc của kẻ thù và nhằm nâng cao nhận thức đối với tầm quan trọng của công tác vận động và lãnh đạo quần chúng đô thị, nắm được những quan điểm và những vấn đề cơ bản về nội dung, phương châm, phương pháp đồng thời giải quyết những thiếu sót đã va vấp trong thời gian qua. Tăng cường tinh thần phục vụ quần chúng, từ đó mạnh dạn phát động quần chúng tập hợp lực lượng, đẩy mạnh đấu tranh, nhất là xây dựng và phát triển thực lực cách mạng ngày càng mạnh mẽ. Giải thích chính sách tôn giáo của chính quyền cách mạng, chống mê tín, tôn trọng chánh tín, thực hiện tự do tín ngưỡng, nói rõ âm mưu Mỹ - Ngụy lợi dụng tôn giáo, sử dụng hai khả năng thực hiện chính sách thực dân kiểu mới xâm lược Việt Nam, tiêu diệt tôn giáo. Quán triệt các yêu cầu trên để thực hiện mục đích xây dựng phát triển cơ sở thực lực mạnh mẽ đều khắp, làm thay đổi tương quan lực lượng trong các đô thị và thành phố để thực hiện mục tiêu, phương hướng cách mạng, đánh đổ đế quốc Mỹ và tay sai, giành chính quyền về tay nhân dân giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Về kế hoạch tổ chức lớp học với yêu cầu, mục

đích và bài giảng như trên, trong vùng địch thì do ông Lê Quốc Sử đảm nhận, hướng dẫn ở các chùa Long Khánh (Vĩnh Long), Giác Hoàng, Thiên Minh, Thiên Quang (Hóc Môn), Đức Lâm (Phú Thọ Hòa) cho quý vị Thiện Hòa, Thiện Hoa, Pháp Lan, Phước Quang, Ni sư Huỳnh Liên để tham dự, cũng nhằm để bảo vệ cương vị hợp pháp của các vị đó. Ngoài ra tổ chức còn mời Thượng tọa Giác An, Đại đức Bửu Minh, Đại đức Thiện Xuân, Đại đức Trí Huệ, Đại đức Thiện Lý tiếp tục về căn cứ bồi dưỡng khóa học 7 ngày. Cứ như vậy, bề mặc khóa này thì tiếp tục mở khóa khác cho các cán bộ công vận, trí vận, thanh niên sinh viên, học sinh, phụ nữ, Tăng, Ni về học để đào tạo cán bộ lãnh đạo phong trào tại chỗ. Qua thời gian học tập, số cán bộ này đã nắm vững đường lối, chủ trương, chính sách, điều này như tiếp thêm năng lượng cho phong trào đấu tranh của Phật giáo phát triển rất mạnh mẽ.

Từ cuộc tổng tiến công và nổi dậy xuân Mậu Thân năm 1968 đến 1972 nỗ lực thực hiện các chủ trương của cấp trên đã chuẩn bị lực lượng, chờ thời cơ và tạo thời cơ nên qua các phong trào đấu tranh chính trị, binh vận có kết hợp vũ trang, đã củng cố được các cơ sở Trung ương và địa phương, phát triển cả về lượng và chất. Theo đó, các hội nghị tại các căn cứ xã Bình Trưng, huyện Châu Thành Nam (Mỹ Tho) cũng được tổ chức tiến hành nhằm phổ biến nội dung yêu cầu, mục đích chiến dịch và các chỉ thị 08, 09 của thành ủy cho toàn thể cán bộ các đầu mối về dự, trong đó có quý Hòa thượng Pháp Lan, Thượng tọa Giác An, Thượng tọa Trí Huệ, Thượng tọa Huệ Hiền, Đại đức Bửu Minh, Đại đức Thiện Xuân, Đại đức Phước Dũng, Đại đức Hiệp Khánh, Đại đức Thiện Lý, Đại đức Huệ Xướng, Đại đức Định Huệ, Đại đức Định Đạt, Đại đức Hoài Phong, Đại đức Nguyên Minh, Đại đức Định Giác, Đại đức Định Châu, Đại đức Định An, Đại đức Phước Đạt và một số Cư sĩ Phật tử. Song song đó còn tổ chức hội nghị trong lòng địch tại các chùa như tại Viện Hoằng đạo (chùa Đức Lâm), chùa Thiên Quang, chùa Giác Hoàng, chùa Thiên Minh, chùa Long Thạnh, chùa Từ Đức, chùa Pháp Minh, chùa Thiên Trường, chùa Phổ Minh, chùa Thiên Phước (Sài Gòn - Gia Định), Long Khánh (Vĩnh Long), Hội Linh (Cần Thơ)... để phổ biến và quán triệt tinh thần nội dung, yêu cầu mục đích chiến dịch và nội dung các chỉ thị cho cán bộ đầu mối lãnh đạo các tổ chức hợp pháp như quý Hòa thượng Thiện Hòa, Hòa thượng Thiện Hoa, Hòa thượng Huệ Thành, Hòa thượng Phước Quang, Hòa thượng Bửu Ý, Hòa thượng Thiện Nghị, Hòa thượng Hồng Năng, Hòa thượng Thiện Phú, Hòa thượng Minh Nhuận, Hòa thượng Quảng Kim, Ni sư Huỳnh Liên, Ni Sư Ngoạt Liên, Ni Sư Diệu Đức, Bà Trúc Lâm Nương và các nghị sĩ như Trương Văn Long, kỹ sư Nguyễn Minh Phát, luật sư Võ Hoàng Bật, thâu khoán Đặng Hữu Nghi, Thanh Đạm, kỹ sư Lê Văn Mười, giáo sư Nguyễn Văn Cung, đạo hữu Lê Hoàng Minh, bà Kiều Mộng Thu, Nguyễn Văn Nhâm, Nguyễn Tấn Trí nghiệp đoàn nhà in, Nguyễn Văn Chủ nghiệp đoàn ấn loát, Châu Văn Lộc nghiệp đoàn xe lam... Qua các cuộc hội nghị các nhóm đều nhất trí với nhận định tình hình của Trung ương Cục và Thành ủy, qua đó tất cả đều

nghiêm túc tự kiểm điểm việc tổ chức thực hiện các chủ trương nghị quyết trong thời gian qua, thấy rõ ưu khuyết để phát huy và khắc phục, phấn khởi hạ quyết tâm chấp hành các chủ trương, nghị quyết mới đạt kết quả cao.

Cũng xin nhắc thêm về hoạt động đấu tranh vì độc lập – tự do dân tộc của Phật giáo Cổ truyền Việt Nam. Vào năm 1963, Hòa thượng Huệ Thành đã được sự chỉ đạo của tổ chức đã đứng ra cùng quý Hòa thượng thống nhất hai Giáo hội Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử thành lập nên Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, sửa đổi lại điều lệ để hình thành hiến chương Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam và nỗ lực hoạt động củng cố các tổ chức cơ sở hình thành hệ thống lãnh đạo từ Trung ương đến các tỉnh thành, quận, kết quả có 37 Tỉnh hội được củng cố và thành lập 81 Quận giáo hội và trên 2000 ngôi chùa, tự viện 10.750 Tăng, Ni, 20.500 đạo chúng và 285.000 tín đồ. Thành phần giáo phẩm lãnh đạo Thành hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam khu vực Sài Gòn - Gia Định gồm quý Hòa thượng danh đức như Hòa thượng Hồng Năng (chùa Pháp Minh quận 8), Hòa thượng Thiện Nghị (chùa Đức Lâm, Tân Bình), Hòa thượng Thiện Phú (chùa Giác Viên). Trụ sở thành hội đặt tại chùa Sùng Đức số 136 đường Hùng Vương Chợ Lớn.

Ban Đại diện Phật giáo liên tỉnh miền Đông Nam Bộ do HT Thích Trí Tấn - Chánh Thư ký Hội đồng Viện Tăng thống kiêm Chánh Đại diện. Văn phòng đặt tại Chùa Long Thiên xã Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai.

Ban Đại diện Phật giáo Trung Phần do Hòa thượng Thích Bích Lâm - Phó Viện Trưởng Hoàng đạo đặc trách hành chánh kiêm Chánh Đại diện Phật giáo Trung phần. Sau khi Hòa thượng Thích Bích Lâm viên tịch, Hòa thượng Thích Trí Tâm làm Tổng Thư ký kiêm Chánh Đại diện Phật giáo Trung Phần. Văn phòng đặt tại Tổ đình Nghĩa Phương, số 2 đường Lý Thánh Tôn, thành phố Nha Trang, Khánh Hòa.

Ban Đại diện Phật giáo liên tỉnh miền Tây Nam Bộ do HT Thích Huệ Đức làm Chánh Đại diện Phật giáo, văn phòng đặt tại chùa Già Lam, xã Phụng Hiệp, tỉnh Phong Dinh (nay là xã Phụng Hiệp, thị xã Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang).

Ban lãnh đạo Giáo hội còn xúc tiến việc hình thành các tổ chức quần chúng, đoàn thể gồm chư Tăng, Ni và Phật tử làm cơ sở vững mạnh cho Giáo hội như: Liên hiệp nghiệp đoàn lao động Phật tử thành lập ngày 1/3/1973 với thành phần Ban chấp hành gồm các vị như thầu khoán Nguyễn Minh Phát làm Chủ tịch, thầu khoán Đặng Hữu Nghi, luật sư Võ Hoàng Bật, doanh nghiệp La Duy Thạnh đồng làm Phó Chủ tịch, kỹ sư Nguyễn Trung Thành làm Tổng Thư ký; nữ doanh nhân Nguyễn Thị Khá làm Thủ quỹ và ông Lê Văn Mười làm Ủy viên kiểm soát, văn phòng trung ương đặt tại công trường thép Xá Lợi, xã Phú Thọ Hòa (Tân Bình). Tổng đoàn thanh niên Tăng Ni, Ban chấp hành gồm: Đại đức Thích Hồng Khoa và Đại đức Thích Thiện Xuân đồng làm Chủ tịch; Đại đức Thích Nhựt Huy và Đại đức Thích Nhựt Hoa cùng làm Phó Chủ tịch; Đại đức Thích Giác

Tịnh làm Tổng Thư ký; Đại đức Thích Huệ Xương làm Ủy viên báo chí; Đại đức Thích Bửu Minh làm Ủy viên tài chính và Đại đức Thích Phước Dũng làm phát ngôn viên. Văn phòng đặt tại chùa Thiên Tôn số 117/9 đường An Bình (Chợ Lớn). Tổng đoàn thanh niên Tăng, Ni có khoảng 2.114 Tăng, Ni trẻ... Liên đoàn thanh thiếu niên, sinh viên học sinh Phật tử thành lập ngày 20/10/1973, văn phòng đặt tại Trường Tiểu học Lục Hòa, đường Lạc Long Quân, quận Tân Bình, với thành phần lãnh đạo gồm các vị như: Đại đức Thiện Xuân làm Chủ tịch; Đại đức Huệ Sanh và Đại đức Bửu Thiên cùng làm Phó Chủ tịch; Đại đức Huệ Xương làm Tổng Thư ký; Đại đức Thiện Đạo làm thủ quỹ; Đại đức Phước Dũng làm phát ngôn viên, với các vị Ủy viên như Đại đức Định Huệ làm Ủy viên xã hội; cư sĩ Quảng Tiến làm Ủy viên tổ chức và Hòa thượng Hiệp Khánh làm Ủy viên kiểm soát. Hệ thống tổ chức bao gồm các Trường Tiểu học Lục Hòa tại xã Phú Thọ Hòa (Tân Bình) và chùa Thiên Trường (quận 8), chùa Lộc Uyển (quận 8), chùa Giác Lâm (Tân Bình)...

Năm 1974, một số binh lính và cảnh sát của quận Lợi thi hành lệnh của Đỗ Kiến Nhiễu đuổi trên 100 hộ dân lao động chúng nghi là nuôi giấu cán bộ kháng chiến ở khóm 9, phường Rạch Ông (quận 8) ra khỏi nhà cửa, để hỗ trợ đắc lực cho bà con địa phương đấu tranh chống lại bọn chúng. Tổ Trung ương của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam gồm có quý Hòa thượng Hồng Năng, Thượng tọa Giác An, Thượng tọa Trí Huệ; cùng với hơn 100 đại biểu đoàn thể hội viên mở Hội nghị tại chùa Lộc Uyển nghe Đại đức Phước Dũng báo cáo tình hình chiến tranh Mỹ - Thiệu tàn phá vùng này, báo cáo có đoạn: “Bà con nhân dân ta vừa ổn định cuộc sống thì chính quyền quận Lợi đã ra lệnh đuổi người, cướp đất, cướp nhà của dân, gây cảnh tang thương khốn khổ cho đồng bào nên hội nghị phải đồng thanh biểu quyết” và “Nay hiệp định Paris về Việt Nam đã ký kết nhưng Mỹ - Thiệu vẫn ra sức phá hoại nghiêm trọng, tiếp tục kéo dài chiến tranh gây ra cảnh chết chóc đau thương, nhà tan cửa nát, vợ vét, bần cùng hóa nhân dân. Vì vậy, phải kiên quyết đấu tranh đòi Mỹ - Thiệu phải chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình, thi hành điều 11 trong Hiệp định Paris và các quyền tự do dân chủ như tự do cá nhân, tự do hội họp, tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do tổ chức, tự do đi lại, tự do hoạt động chính trị, tự do tín ngưỡng, tự do làm ăn sinh sống, khẳng định quyền sở hữu tài sản”... Sau đó tinh thần hội nghị đã được thực hiện bằng các cuộc xuống đường phản kháng mãnh liệt, trước sự kiên quyết đấu tranh của bà con nhân dân nên Đỗ Kiến Nhiễu – Đô Trưởng Sài Gòn - Chợ Lớn và chính quyền quận 8 phải tức khắc hủy bỏ lệnh giải tỏa nhà tại tiểu khu B, khóm 9, phường Rạch Ông, quận 8. Sau hội nghị này, Hòa thượng Bửu Ý, nhân danh Viện trưởng Viện Hoàng đạo Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam ra tuyên bố tố cáo chính quyền Nguyễn Văn Thiệu và chính quyền Quận 8 vi phạm tự do tín ngưỡng, đuổi sư sãi tại hai chùa Bình An và chùa Lộc Uyển của Giáo hội để cướp đất là tội ác dã man cần phải chấm dứt ngay.

Đến ngày 27/3/1975, Ban lãnh đạo Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam họp bất thường dưới sự chủ trì của Hòa thượng Tăng thống Thích Huệ Thành, ở số 97 đường

Yersin (Sài Gòn) để kiểm điểm tình hình và tuyên bố hoan nghênh, ủng hộ Hiệp định Paris về Việt Nam ký kết ngày 27/1/1973, vì đây là căn bản để chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam. Trong cuộc họp bất thường này tuyên bố nêu rõ: “Mọi thủ đoạn và âm mưu chống lại Hiệp định Paris của chính quyền Nguyễn Văn Thiệu được Mỹ ủng hộ đã làm cho chiến tranh ngày càng ác liệt và lan rộng là việc làm bất hợp pháp, là tội ác đối với dân tộc nhân loại. Ngoài ra chính quyền Thiệu còn ban hành sắc luật số 002/72 ngày 12/3/1975 tổng động viên tu sĩ từ 17 - 20 tuổi đi lính đánh thuê chết thay cho Mỹ. Đây là hành động tội ác nhằm tiêu diệt tôn giáo. Vì vậy, Ban lãnh đạo trung ương Giáo Hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam thay mặt chư Tăng, Ni và toàn thể Phật tử đồng thanh kiến nghị yêu cầu chính quyền hủy bỏ sắc luật nói trên và trả tự do tức khắc cho trên 1.000 tu sĩ trẻ bị bắt lính trong mấy tháng qua”.

Để thực hiện tinh thần cuộc họp và tập trung vào việc hiện thực hóa chủ trương trên, vào ngày 24/3/1975, Thành hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam thành phố Sài Gòn - Gia Định lại mở tiếp Hội nghị tại chùa Bình Hòa, ở bến Bình Đông (quận 8), dưới sự chủ tọa của Hòa thượng Thiện Nghị, Phó Tăng trưởng, cùng đồng đạo Ban chức sự Thành hội, gồm có quý Hòa thượng Hồng Năng, Tăng trưởng Thành hội; Thượng tọa Giác An, Tổng Thư ký; Hòa thượng Thiện Phú, thủ quỹ; Tăng giám các Quận nội ngoại thành và một số tỉnh về dự; đại diện Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất cũng tham dự gồm có quý vị Thượng tọa Tắc Thành, Thượng tọa Định Quang, Đại đức Thích Quảng Hạnh... Hội nghị nghe báo cáo tình hình đất nước từ ngày ký kết Hiệp định Paris, lẽ ra đã có hòa bình, độc lập, thống nhất đất nước, nhưng vì hành động phá hoại Hiệp định Paris của Nguyễn Văn Thiệu làm cho chiến tranh ngày càng ác liệt và lan rộng, mục đích cuộc họp còn bàn kế hoạch chống lại các sắc luật 002/72 của chính quyền Nguyễn Văn Thiệu, vào lúc đó quý Thượng tọa Tắc Thành, Định Quang và Quảng Hạnh xác định sẽ sẵn sàng hy sinh nhục thể để bảo vệ đạo pháp và quê hương dân tộc. Phát động thanh niên Tăng Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam và thanh niên Tăng Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất quyết tâm đoàn kết đấu tranh chống lại lệnh tổng động viên của chính quyền Sài Gòn thời bấy giờ.

Qua đó, Hội nghị biểu quyết chương trình hành động bốn điểm, cụ thể như sau:

1) Hội nghị ra nghị quyết gửi cho chính quyền Nguyễn Văn Thiệu đòi hủy bỏ sắc luật 002/72

2) Để biểu thị sự chống lại lệnh tổng động viên, toàn thể chư Tăng Ni sẽ tập hợp về chùa Sùng Đức để làm lễ cầu nguyện hòa bình cho đất nước và thực hiện tuyệt thực 24 giờ kể từ 14 giờ ngày 26/3/1975 cho đến khi nào chính quyền Sài Gòn tuyên bố bãi bỏ lệnh tổng động viên.

3) Tổ chức biểu tình tại Phủ Thủ tướng và Tòa đô chánh Sài Gòn trao kiến nghị và tuyên bố của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam chống lệnh tổng động viên.

4) Giao nhiệm vụ cho Tổng đoàn Thanh niên Tăng Ni và bầu ra Ủy ban chống lệnh tổng động viên gồm Đại đức Thích Hồng Khoa làm Chủ tịch; Đại đức Thích Bửu Minh làm Phó Chủ tịch; Đại đức Thích Định Huệ làm Tổng Thư ký; Đại đức Thích Phước Viên làm thủ quỹ; Đại đức Thích Huệ Xương làm Ủy viên kế hoạch; Đại đức Thích Huệ Liên làm Ủy viên điều động; hai vị Đại đức Phước Dũng và Giác Hạnh làm Ủy viên thông tin báo chí; Đại đức Giác Nhơn, Đại đức Huệ Chí làm Ủy viên y tế, tiếp tế; và Đại đức Trí Thiên làm Ủy viên liên lạc.

Đến ngày 26/3/1975, tại chùa Sùng Đức toàn thể Ban lãnh đạo Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam và các đơn vị bạn cùng Tăng Ni Phật tử trong các tổ chức đấu tranh cử hành đại lễ cầu nguyện hòa bình Việt Nam. Về tham dự mitting có quý Hòa thượng trong Hội đồng lưỡng viện Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, như Hòa thượng Huệ Thành (Tăng thống); Hòa thượng Bửu Ý (Viện trưởng Viện Hoàng đạo); Hòa thượng Hồng Năng (Tăng trưởng Thành hội); Hòa thượng Thiện Nghị (Phó Tăng trưởng). Bên Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất có quý Thượng tọa Tổng vụ Tăng sự và quý vị trong Ban Giám đốc Phật Học Viện Huệ Quang, Phật học viện Minh Đức, chùa Thiên Tôn, chùa Hải Tràng, chùa Huệ Quang và chùa Giác Sanh. Bên Ủy ban Thanh niên Tăng chống lệnh tổng động viên của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất có Đại đức Thích Nhựt Thường (Chủ tịch), Đại đức Như Tín (Thư ký), Đại đức Quảng Hạnh (thủ quỹ) cùng hơn một ngàn chư tôn Hòa thượng, Tăng, Ni, nam nữ Phật tử đồng tham dự. Thượng tọa Thích Trí Huệ thay mặt ban tổ chức thông qua chương trình 4 điểm của Thành Hội để ra, gồm đại lễ cầu nguyện hòa bình cho đất nước Việt Nam và việc sẽ có 150 vị Hòa thượng, Thượng tọa và Đại đức của 18 chùa tuyên bố tuyệt thực 24 giờ. Đúng như kế hoạch, lúc 15 giờ ngày 27/3/1975, một đoàn xe lam nhiều chiếc đến chùa Sùng Đức chở chư Tăng đến Phủ Thủ tướng và Tòa Đô chánh Sài Gòn thực hiện việc trưng băng, biểu ngữ, trao kiến nghị kết thúc thắng lợi và giải tán an toàn.

Ngày 25/4/1975, Hội đồng lãnh đạo Trung ương Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam tiếp nhận lệnh chuẩn bị khởi nghĩa do ông Lê Quốc Sĩ phổ biến, tức thì Giáo hội mở ngay hội nghị phân công huy động toàn thể chư Tăng Ni và tín đồ Phật tử hình thành đội ngũ, chuẩn bị sẵn sàng khi thời cơ đến, ai ở địa phương nào thì đứng lên huy động quần chúng cùng cơ sở địa phương đó đứng lên cướp chính quyền. Riêng đối với Tổng đoàn thanh niên Tăng tại thành phố phải nắm chắc lực lượng của mình chờ thời cơ đến phải đưa lực lượng chiếm các yếu điểm quan trọng như Nha Tuyên úy Phật giáo, Việt Nam Quốc tự, trụ sở Phật giáo phụng sự xã hội... Đồng thời bí mật bố trí Thượng tọa Trí Huệ rước Hòa thượng Thích Minh Nguyệt từ Tây Ninh về chùa Thiên Quang (Hóc Môn) để chuẩn bị khởi nghĩa.

Vào đêm ngày 29/4/1975, nhận lệnh tổng khởi nghĩa, sáng ngày 30/4/1975, toàn thể Ban lãnh đạo và Tăng Ni Phật tử trong tổ chức Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam nhất tề đứng dậy cùng đồng bào các địa phương giành lấy chính quyền một cách trọn vẹn. Như vậy, qua một chặng đường đấu tranh kiên cường, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam cùng Tăng, Ni và tín đồ Phật tử đã cùng với nhân dân Thành phố Sài Gòn – Gia Định hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ vẻ vang, làm nên đại thắng mùa xuân lịch sử năm 1975. Ngay sau thắng lợi, các vị Hòa thượng giáo phẩm lãnh đạo Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam đã huy động chư Tăng, Ni và tín đồ Phật tử tại thành phố đến chùa Trường Thạnh để dự hội nghị, nghe đại diện Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam và chính quyền cách mạng lâm thời Thành phố phổ biến những chính sách lớn của Mặt trận, như tuyên bố của Chính phủ cách mạng lâm thời ký ngày 25/3/1975, tuyên bố chính sách 10 điểm đối với vùng mới giải phóng ký ngày 1/4/1975 và 10 điều kỷ luật đối với cán bộ, nhân viên vùng mới giải phóng ký ngày 1/4/1975...

4. Kết luận

Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam đương thời đã đáp ứng được kỳ vọng tâm tư của đa số quần chúng nhân dân là hòa bình, độc lập, thống nhất tổ quốc. Cho nên, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam trở thành trung tâm tập hợp các cánh tiến bộ trong tông phái, giáo phái tham gia mặt trận đấu tranh chống Mỹ cứu nước. Nhiệm vụ hàng đầu của tổ chức cốt là tập trung tăng cường phục vụ quần chúng, từ đó mạnh dạn phát động quần chúng tập hợp lực lượng đẩy mạnh đấu tranh, nhất là xây dựng và phát triển thực lực cách mạng ngày càng mạnh mẽ đều khắp. Cùng cố lập trường giai cấp công nhân, nắm vững đường lối quần chúng của Đảng, giải thích chính sách tôn giáo của Đảng chống mê tín, tôn trọng chánh tín, thực hiện tự do tín ngưỡng, vạch rõ âm mưu Mỹ nguy lợi dụng tôn giáo, tiêu diệt tôn giáo, sử dụng hai khả năng chính sách thực hiện kiểu mới xâm lược Việt Nam, quán triệt chủ trương đường lối và các yêu cầu trên, tiến hành thực hiện mục đích xây dựng phát triển cơ sở thực lực mạnh mẽ, làm thay đổi lực lượng trong các đô thị và thành phố, thực hiện mục tiêu phương hướng cách mạng, đánh đổ đế quốc Mỹ và chính quyền tay sai, giành chính quyền về tay nhân dân, giải phóng miền Nam thống nhất đất nước.

Như vậy, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam hoàn thành nhiệm vụ được đề ra một cách vẻ vang, góp phần làm nên đại thắng lịch sử mùa xuân năm 1975. Những cống hiến thầm lặng nhưng vô cùng ý nghĩa của chư Tăng, Ni và Phật tử nói lên vai trò đồng hành sát son cùng dân tộc, cùng trách nhiệm trước vận mệnh đất nước.

Có phải chăng tư tưởng nhập thế của Phật hoàng Trần Nhân Tông đã hun đúc tinh thần nhiệt huyết, hy sinh, phấn đấu không mệt mỏi của chư tôn đức Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam. Các ngài như vị bồ tát lướt thuyền từ vào trong biển khổ giúp chúng

sanh chẳng từ gian khó. Khi đất nước lâm nguy, dân tộc rơi vào cảnh nguy biến các nhà sư sẵn sàng “*cởi áo cà sa mặc chiến bào, quên mình vì nước sá chi bao*”. Hoặc như Hòa thượng Thích Thế Long (Thành viên lãnh đạo Hội thống nhất Phật giáo Việt Nam) hỏi Hòa thượng Thích Bửu Ý (Trưởng đoàn Phật giáo miền Nam ra thăm miền Bắc): “Hòa thượng nghĩ gì về chư Tăng miền Bắc?”, Hòa thượng Thích Bửu Ý trả lời: “*Phật giáo từ thời Lý-Trần đã có lòng yêu nước, nay vì đất nước thuận theo lòng dân mà cầm quân đánh giặc, trong khế kinh cũng có nói: Hộ quốc tùy dân, hưng binh đầu giã, đắc phước vô tội*”... Khi đất nước hoàn toàn độc lập, các nhà sư tiếp tục vận hành chuyển bánh xe pháp, đem lời hay ý đẹp của Phật vào trong cuộc đời, nâng cao giá trị đạo đức cá nhân cho cuộc sống càng thêm tốt đẹp.

Điều này có thể khẳng định, vai trò và vị trí của Giáo hội Phật giáo Cổ Truyền Việt Nam trong quá trình cống hiến cho đạo pháp và dân tộc trong suốt chiều dài lịch sử là không thể phủ định. Đó là mắt xích không thể thiếu được trong tiến trình của duyên khởi, đưa đến thành tựu của Giáo hội Phật giáo Việt Nam hôm nay./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. HT. Thích Thiện Hoa, 50 năm chấn hưng Phật giáo, Davibooks, 1970.
2. Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử luận, Nxb Văn Học, 2019.
3. Thích Huệ Thông, Lược sử Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, Nxb Văn Hóa Văn Nghệ, 2019
4. Thích Đồng Bổn, Tiểu sử Danh Tăng Phật giáo VN tập 1&2, Thành hội Phật giáo TP.HCM ấn hành, 1995.
5. Các ấn phẩm nội bộ của GHPG Cổ truyền Việt Nam đương thời.

SỰ KHÁC BIỆT VỀ BẢN CHẤT CỦA GIÁO HỘI PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VIỆT NAM VÀ GIÁO HỘI CỔ SƠN MÔN*

Hòa thượng THÍCH HUỆ XƯƠNG
Nguyên Chánh Văn phòng GHPGCTVN

Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam ra đời vào năm 1969 (Kỷ Dậu) là hậu thân sau cùng trong tổ chức Phật giáo Lục Hòa Tăng Việt Nam, một tổ chức Phật giáo có truyền thống yêu nước.

Thời kỳ đánh Mỹ, toàn dân tộc đã đứng lên đấu tranh chống ngoại xâm, trong đó có sự đóng góp công sức nhất định của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam và Giáo hội này đã khẳng định vị thế giữa lòng dân tộc, cũng như thể hiện vai trò hộ quốc an dân một cách sống động qua từng bước đấu tranh vì sự nghiệp giải phóng dân tộc, nhất là trong công cuộc vận động thống nhất Phật giáo cả nước tiến đến thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam vào năm 1981.

Tuy nhiên thời gian qua, thậm chí cho đến ngày nay, kể cả trong và ngoài giới Phật giáo vẫn còn có sự nhầm lẫn khi cho rằng Giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng hay Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam cũng là Giáo hội Cổ Sơn Môn. Trong khi đó, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam là một tổ chức Phật giáo giàu lòng yêu nước, có bề dày cống hiến cho sự nghiệp giải phóng dân tộc được lịch sử Phật giáo nước nhà ghi nhận, còn Giáo hội Cổ Sơn Môn chỉ là một tổ chức do chính quyền Ngô Đình Diệm dựng lên, phục vụ mục đích chính trị cho chính quyền Sài Gòn thời bấy giờ, đi ngược lại lợi ích dân

* Giáo hội Cổ Sơn Môn hay Tổng hội Phật giáo Cổ Sơn Môn là tổ chức lấy danh nghĩa Phật giáo do chính quyền Ngô Đình Diệm dựng lên.

tộc. Chính vì vậy, nhân Hội thảo “*Lịch sử hình thành Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam và sự đóng góp cho đạo pháp và dân tộc*” do hệ phái Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng Việt Nam cùng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam phối hợp tổ chức, tôi xin đóng góp cùng Hội thảo bài tham luận “**Sự khác biệt về bản chất của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam và Giáo hội Cổ Sơn Môn**”.

Để nói lên sự khác biệt về bản chất của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam và Giáo hội Cổ Sơn Môn, trong tham luận này, trước hết tôi xin trình bày sự khác nhau về hoàn cảnh và mục đích ra đời của hai tổ chức này như sau:

1. Sự khác nhau về hoàn cảnh và mục đích ra đời của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam và Giáo hội Cổ Sơn Môn

1.1 Hoàn cảnh và mục đích ra đời của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam

Theo cuốn *Lược sử Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam*,¹ thì: “... Vào năm 1969, dưới sự chủ trì của quý Hòa thượng Minh Đức, Hòa thượng Huệ Thành, Hòa thượng Thành Đạo, Hòa thượng Bửu Ý... một đại hội chính thức tiến hành để hiệp nhất hai tổ chức Giáo hội Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử thành lập nên Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam. Như vậy, trên phương diện hành chánh, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam ra đời vào năm 1969 (Kỷ Dậu), thế nhưng về nguồn gốc thì Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam vốn là hậu thân của các tổ chức như “Lục Hòa Liên Xã” (ra đời vào năm 1922), “Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ” (ra đời năm 1947) và Giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng (ra đời vào năm 1952), trong suốt quãng thời gian dài này là thời kỳ đất nước ta bị thực dân Pháp đô hộ và toàn dân tộc đã đẩy lên các phong trào thi đua yêu nước, tích cực tham gia vào công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, trong đó có sự đóng góp phần công sức đáng kể của các tổ chức tiền thân của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam...”². Qua đó cho thấy, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam có một cội nguồn xuất xứ khá đặc biệt và một quá trình hình thành và trưởng thành hòa cùng các phong trào đấu tranh yêu nước của Phật giáo Việt Nam, ở phạm vi tham luận này, tôi chỉ trình bày tóm lược về nguyên nhân và hoàn cảnh ra đời của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam. Tuy nhiên, một khi nói đến nguyên nhân và hoàn cảnh ra đời của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, thiết nghĩ cũng cần lướt qua bối cảnh ra đời Giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng, đại khái như sau:

Vào tháng 2/1952, các vị lãnh đạo và Chư Tôn đức trong Phật giáo cứu quốc Nam Bộ, chủ yếu là Phật giáo cứu quốc ở Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định phối hợp với Phật

1. Thích Huệ Thông (2019), *Lược sử Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam*, Nxb Văn hóa Văn nghệ TP Hồ Chí Minh.

2. Trích Lời giới thiệu của Hòa thượng Thích Thiện Nhơn, Chủ tịch HĐTS GHPGVN, trong quyển “*Lược sử Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam*” của Hòa thượng Thích Huệ Thông, Nxb Văn hóa Văn nghệ TP Hồ Chí Minh, năm 2019.

giáo cứu quốc tỉnh Tiền Giang, Biên Hòa và Thủ Dầu Một, cùng với chư vị Hòa thượng các khu vực lân cận đã quy tập về chùa Long An (Hòa thượng Pháp Nhạc làm trụ trì), số 136 đường Cộng Hòa (Sài Gòn) mở hội nghị thành lập Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam và bầu Hòa thượng Thích Thiện Tông trụ trì chùa Trường Thạnh (đệ tử Hòa thượng Từ Văn) làm Tăng trưởng; Hòa thượng Thích Pháp Nhạc (chùa Long An) làm Phó Tăng trưởng; Hòa thượng Thích Thành Đạo (chùa Phật Ấn) làm Tăng giám kiêm Phó Ban hoằng pháp Lục Hòa Tăng; Hòa thượng Thích Minh Đức (chùa Thiên Tôn) làm Phó Tăng giám; Hòa thượng Pháp Lan làm Tổng Thư ký, Thượng tọa Thích Huệ Chí làm Thư ký; Đạo hữu Đoàn Trung Còn làm Thủ quỹ; Hòa thượng Thích Pháp Lan (chùa Khánh Hưng) và Hòa thượng Thích Huệ Thành (chùa Long Thiên) cùng phụ trách công tác hoằng pháp; văn phòng đặt tại chùa Trường Thạnh, số 97 đường bác sĩ Yersin, Sài Gòn. Sau khi Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam được thành lập, trong khoảng thời gian này, phong trào đấu tranh của Phật giáo ở nội thành hoạt động mạnh, do yêu cầu kháng chiến, cũng nhằm phù hợp với tình hình thực tiễn, Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam đã phát sinh ra hai tổ chức trực thuộc, hoạt động theo tôn chỉ định hướng của Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam, đó là và Hội Lục Hòa Tăng và Hội Lục Hòa Phật tử. Giáo hội Lục Hòa Tăng do Hòa thượng Thành Đạo (Tổ đình Phật Ấn) làm Tăng trưởng, Hòa thượng Huệ Thành (Tổ đình Long Thiên) làm Tăng giám, Hòa thượng Thiện Hương (Tổ đình Hội Khánh) làm Đệ nhất Phó Tăng giám Trung ương, trụ sở đặt tại chùa Phật Ấn, sau dời về chùa Giác Lâm. Và Ban Trị sự Hội Lục Hòa Phật tử do Hòa thượng Thích Minh Thành làm Chánh Hội trưởng, Hòa thượng Thích Thiện Hào làm Phó Hội trưởng, Thượng tọa Thích Minh Giác làm Tổng Thư ký; trụ sở Hội Lục Hòa Phật tử, đặt tại chùa Long Vân (Bình Thạnh – Gia Định). Đến cuối năm 1953, Hòa thượng Huệ Thành cùng Chư Tôn đức đã củng cố và mở rộng tổ chức Giáo hội Lục Hòa Tăng, trong giai đoạn này, Hòa thượng Thích Thiện Hào làm Phó Hội trưởng và Hòa thượng Thích Huệ Thành làm Phó Tăng giám, kể từ đây ảnh hưởng của Giáo hội Lục Hòa Tăng càng được nâng cao và mở rộng khắp các tỉnh thành Nam Bộ.

Giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng, dù được thành lập vào ngày 9/2/1952, nhưng cho mãi đến năm 1957, Giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng mới chính thức được chính phủ Việt Nam Cộng Hòa công nhận, hợp thức hóa tại Quyết định số 93/BNV/NA/P5, Bộ Nội Vụ ký ngày 1/10/1957 (do Hòa thượng Thích Thiện Tông đại diện xin phép thành lập “Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam”). Hội có bản Điều lệ gồm 9 chương 44 điều; Ban chức sự lâm thời lúc bấy giờ gồm có Hòa thượng Thiện Tông (chùa Trường Thạnh) làm Đại Tăng trưởng, Hòa thượng Thành Đạo (chùa Phật Ấn) làm Tăng giám, Hòa thượng Minh Đức (chùa Thiên Tôn) làm Phó Tăng giám.

Trong giai đoạn tổ chức Phật giáo cứu quốc Nam Bộ giải tán để tiến hành thành lập Giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng, thì vào ngày 5/6/1951, quý Hòa thượng Trí Tịnh,

Quảng Minh, Trí Hữu, Thiện Hoa, Thiện Hòa, Đạt Thanh, Nhật Liên cũng đã vận tập về chùa Hưng Long (Chợ Lớn) mở hội nghị thành lập Giáo hội Tăng già Nam Việt. Tại đại hội này, Hòa thượng Thích Đạt Thanh³ (chùa Giác Ngộ) được bầu làm Pháp chủ Hội Tăng già Nam Việt; Đại đức Thích Đạt Từ làm Tri Sự trưởng; Thượng tọa Thích Nhật Liên làm Tổng Thư ký, đến ngày 8/3/1953, Đại hội lần thứ 2 được tổ chức Đại hội đã suy tôn Hòa thượng Thích Huệ Quang làm Pháp chủ và Hòa thượng Thích Thiện Hòa làm Tri sự trưởng... Qua đó cho chúng ta thấy, tình hình Phật giáo tại Nam Bộ lúc bấy giờ đồng thời tồn tại một lúc hai tổ chức Phật giáo, đó là Giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng và Giáo hội Tăng già Nam Việt, điều đáng chú ý là ở hai tổ chức Phật giáo này đều được xem là tổ chức chính thống của Phật giáo Nam Bộ, nhưng trong giai đoạn này, cả hai vẫn chưa được chính quyền đương thời thừa nhận.

Một điều cần được ghi nhận nữa, nếu Giáo hội Tăng già Nam Việt được xem là một tổ chức giáo hội tập hợp chư vị tôn túc ra sức chấn hưng, phát triển Phật giáo bằng con đường hoằng pháp lợi sanh và đào tạo Tăng tài cho Giáo hội; thì Giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng là tổ chức Giáo hội tập hợp các bậc tiền bối Tăng già giàu lòng yêu nước, cùng với bốn nguyện dẫn thân nhập thế cứu đời trong bối cảnh đất nước đang bị thực dân đế quốc thống trị, dù định hướng và phương châm hành sự có khác nhau, nhưng cả hai tổ chức Phật giáo này đều cùng hướng về mục tiêu vì đạo pháp và dân tộc... Riêng, hoàn cảnh và mục đích ra đời của Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam được xem là sự kiện lịch sử trọng đại đối với những người con Phật yêu nước đứng trong hàng ngũ tổ chức đấu tranh vì sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Như đã trình bày ở trên, sau khi Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam được thành lập, phong trào đấu tranh của Phật giáo ở nội thành hoạt động mạnh, do yêu cầu kháng chiến, cũng nhằm phù hợp với tình hình thực tiễn. Tuy nhiên, sau khi được Mỹ hậu thuẫn, Ngô Đình Diệm lên nắm chính quyền Sài Gòn, đã ra sức phá hoại tổng tuyển cử thống nhất đất nước, nghiêm trọng hơn chính quyền Diệm đã thực thi Đạo dụ số 10 nhằm cô lập mọi hoạt động của Phật giáo. Trong bối cảnh này, Giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng bị chính quyền Ngô Đình Diệm nhận ra đây là một tổ chức Phật giáo yêu nước tham gia kháng chiến, lại đang hoạt động công khai, nên đã ráo riết truy tầm, nhiều vị lãnh đạo Giáo hội Lục Hòa Tăng bị chính quyền đương thời bắt giữ, lưu đày, các vị chưa bị bắt thì phải sống trong cảnh thường xuyên bị theo dõi, khủng bố, trấn áp. Bên cạnh đó, một chính sách bắt bớ khủng bố trá hình cũng được chứng thực hiện, đó là đối với những tu sĩ thuộc tổ chức Giáo hội Lục Hòa Tăng thì không được hoãn quân dịch, có nghĩa là toàn bộ Tăng sĩ Giáo hội Lục Hòa Tăng trong độ tuổi quân dịch đều bị bắt lính sung vào quân ngũ.

3. HT Đạt Thanh - Như Thông tham gia phong trào Duy Tân, Thiên Địa hội, phong trào cách mạng chống Nhật và Pháp bị bắt đày ra Côn Đảo cùng với Bác Tôn. Ngài là vị phú pháp Tôn sư của Trưởng lão HT Thích Huệ Thành.

Khoảng thời gian này, một sự kiện lịch sử của phong trào kháng chiến đã diễn ra tại một vùng giải phóng thuộc tỉnh Tây Ninh vào ngày 20/12/1960, lúc bấy giờ đại biểu các đoàn thể, tôn giáo, đảng phái và các dân tộc ở miền Nam Việt Nam, họp Đại hội thành lập Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam; Hòa thượng Thích Thiện Hào lúc bấy giờ là đại diện của Giáo hội Lục Hòa Tăng và Hội Lục Hòa Phật Tử được Đại hội bầu làm Phó Chủ tịch Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam. Đặc biệt, vào cuối năm 1960, Hòa thượng Thích Thiện Hào với tư cách là Phó Chủ tịch Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam và Tổng Thư ký Giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng - Hội trưởng Hội Lục Hòa Phật Tử, đã tuyên bố trên Đài Tiếng nói Bắc Kinh, ngài đã nhân danh đồng bào miền Nam Việt Nam và Phật giáo Việt Nam lên án chế độ độc tài Ngô Đình Diệm đã đàn áp dã man các phong trào yêu nước của đồng bào và Phật giáo miền Nam, lên án các chính sách kỳ thị, thù địch Phật giáo của chính quyền Mỹ Diệm. Thế là kể từ đây tổ chức Phật giáo Lục Hòa Tăng trở thành thù địch đối với chế độ Ngô Đình Diệm. Ngay sau khi Hòa thượng Thích Thiện Hào phát biểu thì tất cả băng hiệu của hệ phái Lục Hòa Tăng tại các cơ sở tự viện thuộc Giáo hội Lục Hòa Tăng đều bị chính quyền Ngô Đình Diệm cho công an mật vụ tháo gỡ xuống hết vì chúng cho rằng Phật giáo Lục Hòa Tăng là cộng sản. Do phải đối diện trước tình hình khó khăn với những diễn biến hết sức phức tạp và cũng nhằm để tránh danh xưng Lục Hòa Tăng, một tổ chức Phật giáo yêu nước đã bị chế độ Ngô Đình Diệm theo dõi, nên từ ngày 2 đến ngày 9/7/1968 (Mậu Thân), dưới sự thống nhất của Khu ủy Sài Gòn - Gia Định, nhị vị Hòa thượng Huệ Thành và Hòa thượng Bửu Ý, đã đứng ra triệu tập Chư Tôn đức của hai Giáo hội Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật Tử về chùa Trường Thạnh (Sài Gòn) để tiến hành đại hội khoáng đại tổ chức Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật Tử thành Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam. Sau khi hiến chương đã được soạn thảo và sau mấy tháng vận động, vào đầu năm 1969 (Kỷ Dậu) dưới sự chủ trì của các Hòa thượng Minh Đức, Hòa thượng Huệ Thành, Hòa thượng Thành Đạo, Hòa thượng Bửu Ý... Đại hội chính thức tiến hành, kết quả cho ra đời Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, với một bản Hiến chương⁴ Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam (Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử) gồm 12 Chương, 20 Điều thể hiện cương lĩnh đường lối hoạt động rất cụ thể, đã được chính quyền Sài Gòn thời bấy giờ là Thủ tướng Trần Văn Hương phê chuẩn. Qua lịch sử hình thành của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, đã khẳng định rằng, nguyên nhân và hoàn cảnh ra đời của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam là đều vì lý tưởng cứu quốc, đều vì sứ mạng hộ quốc an dân và trách nhiệm chia sẻ với toàn dân tộc những bi thương mất mát do các thế lực ngoại xâm và thù địch gây ra trên đất nước Việt Nam thân yêu của chúng ta, còn nguyên nhân và hoàn cảnh ra đời của Giáo hội Cổ Sơn Môn là như thế nào và có mục đích gì thì tôi sẽ trình bày trong nội dung dưới đây.

4. Tham khảo toàn văn Bản Hiến chương Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam trong phần phụ lục của Kỷ yếu

1.2 Nguyên nhân và mục đích ra đời của Giáo hội Cổ Sơn Môn

Theo dòng lịch sử, ngày 8/5/1954, thực dân Pháp đại bại trên chiến trường Điện Biên Phủ, Hội nghị Genève được ký kết, vấn đề Đông Dương chính thức được đưa lên bàn đàm phán, theo đó, nước ta tạm thời bị chia cắt làm hai miền, miền Bắc từ vĩ tuyến 17 trở ra, còn miền Nam từ vĩ tuyến 17 trở vào.

Tại miền Nam, Pháp phải nhường chỗ cho Mỹ xâm lược nước ta, vào ngày 26/10/1955, Ngô Đình Diệm được Mỹ dựng lên làm Tổng thống Việt Nam Cộng Hòa. Lúc bấy giờ, Mỹ - Diệm mở chiến dịch đưa gần một triệu đồng bào miền Bắc di cư vào Nam, thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn được Mỹ - Diệm chọn làm thủ đô. Về chính trị, Sài Gòn là nơi tập trung bộ máy thống trị của đế quốc Mỹ và chính quyền tay sai và cũng là nơi tập trung các các tôn giáo, đảng phái, làm cho Sài Gòn càng thêm phức tạp. Theo tài liệu thống kê tôn giáo thời bấy giờ thì trong tổng số 29 hệ phái tôn giáo có văn phòng trung ương đóng tại Sài Gòn, tôi thấy có nhắc đến Giáo hội Lục Hòa Phật Tử của Hòa thượng Minh Thành, Thiện Hào (xếp thứ 3); Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam của Hòa thượng Thiện Tông và Thành Đạo (xếp thứ 4), ngoài ra Giáo hội Cổ Sơn Môn của Trí Hưng cũng được đề cập đến (và được xếp thứ 11), vậy sự ra đời của Giáo hội Cổ Sơn Môn diễn biến ra sao và hình thành với mục đích gì, có thể nói đây là vấn đề mà chúng ta cần làm rõ trong hội thảo lần này.

Trước hết tôi xin nhắc lại rằng, trong số một triệu đồng bào miền Bắc di cư vào Nam, có hàng chục vạn tín đồ Phật giáo, qua đó Mỹ đã dàn dựng Tổng hội Phật giáo Việt Nam và hậu thuẫn đưa tổ chức này tham gia Liên hữu Phật giáo thế giới, một mặt lợi dụng vào mối quan hệ quốc tế, Mỹ đã tạo điều kiện cho Tăng Ni du học nhằm tạo lực lượng Phật giáo làm hậu thuẫn cho chính quyền sau này, mặt khác, Mỹ và chính quyền Diệm ra sức phá hoại các tổ chức Phật giáo yêu nước hoạt động trong lòng dân tộc, nằm trong chuỗi kế hoạch này, chính quyền Ngô Đình Diệm đã ngấm ngấm dựng lên một tổ chức Phật giáo mang tên Cổ Sơn Môn, đây là một tổ chức mang danh nghĩa Phật giáo do chính quyền Ngô Đình Diệm dựng lên với mục đích hậu thuẫn cho chính quyền chống lại các phong trào đấu tranh của Tăng, Ni, Phật tử đang đứng về chính nghĩa, nhất là chống lại Ủy ban Liên phái bảo vệ Phật giáo. Điều đáng lưu ý, vì đây là tổ chức Phật giáo thân chính quyền, do chính quyền Ngô Đình Diệm dựng lên, nên những Tăng sĩ của Giáo hội Cổ Sơn Môn đều hưởng đặc ân của chính quyền là được miễn quân dịch và nhiều đặc ân khác.

Một lý do ra đời khác nữa của Giáo hội Cổ Sơn Môn, đó là chính quyền Mỹ - Diệm trong khi vẫn còn hy vọng vào giải pháp lôi kéo mua chuộc giới Tăng sĩ của Phật giáo thì vấp phải sự kiên quyết của chư tôn đức trong Tổng hội Phật giáo Việt Nam và các tổ chức

hệ phái Phật giáo đương thời, bởi đa phần đều tuyên bố là không mang màu sắc chính trị, không tham gia chính sự mà chỉ tập trung vào công cuộc chấn hưng Phật giáo, hoằng pháp độ sanh, thực hiện mục tiêu lý tưởng của đạo Phật. Sự tuyên bố này khiến cho chính quyền Sài Gòn thời bấy giờ không thể nào lợi dụng Phật giáo vào mục tiêu chính trị được, chúng bèn xoay sang mua chuộc nâng đỡ một số Tăng sĩ có xu hướng thân Pháp trước đây và giúp những người này thành lập tổ chức Phật giáo thân chính quyền, theo đó, đã có hai tổ chức Phật giáo Thuyền Lữ (ở miền Trung) và Phật giáo Cổ Sơn Môn (ở miền Nam) là hai tổ chức Phật giáo thân chính quyền ra đời trong bối cảnh lịch sử như vậy.

Vậy hai tổ chức Phật giáo Thuyền Lữ (ở miền Trung) và Phật giáo Cổ Sơn Môn (ở miền Nam) đã ra đời như thế nào, do ai sáng lập và lãnh đạo?

Trong sách “Lược sử Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam”⁵ ghi như sau: “Căn cứ theo “Phật giáo Việt Nam 1963” của tác giả Quốc Tuệ, phát hành năm 1964, do Nhà xuất bản Khánh Anh - Paris ấn hành và tái bản vào năm 1987, trong chương “Công cuộc tranh đấu của Phật giáo Việt Nam, từ Phật đản đến cách mạng”, thì tổ chức “Phật giáo Thuyền Lữ” do sư Trí Hưng đứng ra chủ xướng. Sư Trí Hưng tên là Nguyễn Tăng, người quận Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi, từng là tăng cường chùa Từ Lâm, kiêm nhiệm chức kiểm Tăng ở ba quận Tư Nghĩa, Mộ Đức và Đức Phổ thuộc địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Do có thân thế quan chức chính quyền phong kiến, ông thường dựa thế quan tuần vũ Quảng Ngãi là Võ Chuẩn để gây thanh thế trong tỉnh. Sau cách mạng tháng 8 năm 1945 ông bỏ quê ra Huế, cùng với một số Tăng sĩ chùa Hải Đức và chùa Phổ Thiên. Một thời gian sau, tại đây ông thành lập Hội Phật giáo Thuyền Lữ và cho ra tập san Thuyền Lữ. Hoạt động gần được 4 năm, ông vào Sài Gòn, được sự hậu thuẫn của chính quyền và giới quân sự chuyên chống phá các phong trào đấu tranh cứu quốc của Phật giáo, ông đã cùng với sư Trung Nghĩa đứng ra thành lập tổ chức Phật giáo Cổ Sơn Môn, trụ sở ban đầu đặt tại chùa Giác Lâm ở Phú Thọ, sau đó do chủ tôn đức của hệ phái Lục Hòa Tăng không đồng thuận, trụ sở tổ chức Phật giáo Cổ Sơn Môn phải dời về chùa Phụng Sơn, trên đường 3/2, gần bùng binh Cây Gõ...”.

Còn theo một nguồn tư liệu khác thì tổ chức Giáo hội Phật giáo Cổ Sơn Môn ban đầu do sư Trí Hưng đứng ra vận động thành lập vào năm 1961 tại chùa Giác Lâm, do chính quyền nhà Ngô đã dựng lên nhằm muốn thực thi một tổ chức tôn giáo làm hậu thuẫn cho mình”.

Nói về tổ chức Cổ Sơn Môn, vì đây là một tổ chức Phật giáo do chính quyền Ngô Đình Diệm dựng lên nên không được sự hưởng ứng của quý Hòa thượng trong các tổ chức Phật giáo yêu nước đương thời và không thu hút được sự tín nhiệm của quần chúng

5. Lược sử Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, Thích Huệ Thông, Nxb Văn hóa Văn nghệ TP Hồ Chí Minh, 2019

và tín đồ Phật tử. Do vậy để hợp thức và khẳng định vị thế của tổ chức này trong lòng Phật giáo, sư Trí Hưng đã cố tình lôi kéo một số bậc giáo phẩm lãnh đạo của Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam. Câu chuyện này đã được chính tôi tận mắt tận tai nghe hai bậc tôn túc trong hệ phái thuật lại trong một buổi trà đàm mà khi đó tôi là thị giả của các ngài. Lúc đó Hòa thượng Bửu Ý đã kể với Hòa thượng Trí Tấn về sự kiện thành lập tổ chức Cổ Sơn Môn vào năm 1961 như sau: “Thực ra tổ chức Cổ Sơn Môn là một tổ chức Phật giáo do chính quyền Ngô Đình Diệm dựng lên nhằm theo dõi chống phá các phong trào đấu tranh chính nghĩa của Phật giáo, cũng nhằm để hợp thức hóa tổ chức và tạo vị thế trong lòng Phật giáo, đồng thời âm mưu thâm độc của chính quyền Ngô Đình Diệm là dùng ngay chính con người của Lục Hòa Tăng để là xấu đi hình ảnh truyền thống đấu tranh yêu nước của hệ phái Lục Hòa Tăng. Nên vào năm 1961, chúng đã dùng sư Trí Hưng như con bài chủ chốt thực hiện âm mưu này, tôi nhớ lúc đó sư Trí Hưng đã lợi dụng uy tín của mình trong tổ chức Lục Hòa Tăng với danh nghĩa là Tăng trưởng Lục Hòa Tăng tỉnh Quảng Ngãi, Sư Trí Hưng đã dùng Tổ đình Giác Lâm để tổ chức Đại hội thành lập Giáo hội Cổ Sơn Môn và cho mời bằng được tôi (tức Hòa thượng Bửu Ý⁶ - NV) đến chứng minh và tham gia vào ban chức sự. Tuy nhiên do cơ sở báo cáo lại cho tôi biết là buổi lễ diễn ra hôm đó dưới sự cố vấn của chính quyền Ngô Đình Diệm nên có một số Tăng sĩ và những người thân tín của chính quyền Ngô Đình Diệm đến dự, có thể nói do sự hậu thuẫn rất lớn của chính quyền và họ đã tạo nhiều điều kiện thuận lợi nhất cho Đại hội, chẳng hạn chính quyền đã ủng hộ đại hội bằng cách sử dụng cả máy bay trực thăng để chở đại biểu về dự đại hội. Tuy nhiên trong đại hội, ngoài sư Trí Hưng ra thì hầu như hoàn toàn không có sự hiện diện của lãnh đạo cao cấp nào của Giáo hội Lục Hòa Tăng. Lúc này, sư Trí Hưng chỉ còn chờ đợi mỗi mình tôi đến dự để ký vào văn bản đại hội là xem như đại hội thành công. Thế nhưng do biết được đây chỉ là sự lôi kéo mình vào để khuếch trương thanh thế và tạo ảnh hưởng cho tổ chức Cổ Sơn Môn, nên tôi đã khéo léo tránh mặt không đến dự đại hội, chính vì vậy mà đại hội lần đó bất thành, và Giáo hội Cổ Sơn Môn cũng không thành lập được theo ý đồ của chính quyền Ngô Đình Diệm”. Như vậy, qua lời kể của Hòa thượng Bửu Ý đã cho chúng ta thấy được vào lúc đó, tổ chức Cổ Sơn Môn rất cần sự hiện diện của Hòa thượng Bửu Ý tại đại hội, song ý đồ đó bất thành và Giáo hội Cổ Sơn Môn vẫn mãi mãi là tổ chức mang hình thức Phật giáo nhưng đi ngược lại lý tưởng yêu nước và sứ mạng hộ quốc an dân vốn là truyền thống của Phật giáo, hoàn toàn không can hệ gì đến hệ phái Lục Hòa Tăng về bản chất cũng như phương châm định hướng hoạt động.

6. Hòa thượng Bửu Ý lúc đó là Tổng Thư ký Giáo hội Lục Hòa Tăng

Tuy nhiên, sau đó do yêu cầu gấp rút ra đời vì mục đích chính trị và nhất là được sự hậu thuẫn của chế độ Ngô Đình Diệm, sư Trí Hưng đã bắt chấp mọi việc, đơn phương tổ chức thành lập Giáo hội Cổ Sơn Môn và được chính quyền Ngô Đình Diệm công nhận tổ chức này tại Nghị Định số 177 ngày 9/4/1963, văn phòng Giáo hội Cổ Sơn Môn đặt tại chùa Phụng Sơn gần bùng binh Cây Gõ (quận 11, TP.HCM). Tuy hình thành và tồn tại trong một thời gian, nhưng do Cổ Sơn Môn hình thành từ hoàn cảnh chính trị mang tính cơ hội nhất thời, chứ hoàn toàn không phải từ yêu cầu đảm đương trọng trách trước đạo pháp và dân tộc nên tổ chức này vẫn không được Phật giáo Nam bộ nói riêng và Phật giáo Việt Nam nói chung công nhận là một trong những thành viên thuộc bộ phận Phật giáo chính thống.

Theo nguồn tư liệu được lưu trữ tại Tổ đình Hội Khánh (Bình Dương) thì tổ chức Phật giáo Cổ Sơn Môn được thành lập năm 1963, tại Sài Gòn do Nghị định số 177/B-BNV/KS ngày 9/4/1963, trong giai đoạn chế độ Ngô Đình Diệm đàn áp Phật giáo, nhằm thực thi một tổ chức tôn giáo làm hậu thuẫn cho mình, chính quyền nhà Ngô đã dựng lên một tổ chức Phật giáo lấy danh hiệu là Cổ Sơn Môn. Đây là một tổ chức hình thành có dụng ý làm cơ sở hậu thuẫn cho chính quyền chống lại các phong trào đấu tranh của Tăng Ni Phật tử đang đứng về chánh nghĩa, nhất là chống lại Ủy ban liên phái bảo vệ Phật giáo.

Căn cứ theo tư liệu lưu trữ tại chùa Hội Khánh, thì trong bản tường trình của Đô trưởng kiêm Tổng giám đốc Cảnh sát Sài Gòn gửi Tổng trưởng Bộ An Ninh Sài Gòn đề ngày 2/1/1964 đã ghi nguyên văn như sau: “Khoảng tháng 5/1963, Nguyễn Văn Y (nguyên Tổng Nha Cảnh sát Quốc gia) có giao cho Võ Từ Hạ và Lưu Văn Nhung vận động quy tụ nhóm Lục Hòa Tăng cũ⁷ thành lập Tăng hội Phật giáo Cổ Sơn Môn (một tên gọi khác của tổ chức này là Tổng hội Phật giáo Cổ Sơn Môn – NV) làm hậu thuẫn ủng hộ Diệm – Nhu chống lại Ủy ban liên phái bảo vệ Phật giáo. Tổ chức với tên gọi Cổ Sơn Môn đã đánh lừa một số Tăng Ni”... Tuy nhiên sau khi ra đời do không nhận được sự đồng tình ủng hộ của Tăng Ni Phật tử, nên tổ chức này tồn tại không được bao lâu sau đó.

Nhân đây cũng xin được giải thích thêm về danh xưng Cổ Sơn Môn, theo sách “Lược sử Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam”⁸ thì: “Vào những năm 1932 đến 1935, khi phong trào chấn hưng Phật giáo rộ nở khắp cả ba miền, thì tại Bắc kỳ, Hội “Phật giáo Bắc kỳ” được thành lập vào năm 1934 tại chùa Quán Sứ và Hội “Cổ Sơn Môn” của Tổ đình Hồng Phúc (Chùa Hòe Nhại) cũng được thành lập trong khoảng thời gian này. Qua tìm hiểu từ các bậc tôn đức chúng tôi vỡ lẽ ra, đây là hội “Sơn môn” của chư tôn đức chùa Hòe Nhại,

7 Sư Trí Hưng trước khi thành lập Giáo hội Cổ Sơn Môn cũng từng làm Tăng trưởng Lục Hòa Tăng tỉnh Quảng Ngãi

8 Thích Huệ Thông (2019), *Lược sử Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam*, Nxb Văn hóa Văn nghệ TP Hồ Chí Minh.

nhưng vì nơi đây là một Tổ đình nên Phật tử thường gọi là Cổ Sơn Môn để tỏ lòng tôn kính, chứ không hề có tổ chức Giáo hội “Cổ Sơn Môn” của Tổ đình Hồng Phúc vào thời gian này tại miền Bắc”. Đồng thời, tên gọi Cổ Sơn Môn cũng là danh xưng mang ý nghĩa tôn kính một truyền thống sinh hoạt tu hành và hoằng đạo của các bậc tiền bối Tăng già trong hệ phái Lục Hòa Tăng Việt Nam, thành thủ Chư tôn đức giáo phẩm trong hệ phái Phật giáo Lục Hòa Tăng Việt Nam từ ngày thành lập Giáo hội Lục Hòa Tăng vào năm 1952 cũng thường sử dụng danh xưng này trong sinh hoạt giáo hội, mà cụ thể nhất là trong Bản Điều Lệ của Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam được tuyên cáo vào năm 1952 cũng có mở ngoặc là Cổ Sơn Môn. Tuy nhiên, cho đến khi Tổng hội Cổ Sơn Môn của sư Trí Hưng thành lập do chính quyền Ngô Đình Diệm dựng lên vào năm 1963, thì Chư tôn đức Giáo phẩm và toàn bộ chư Tăng, Phật tử trong hệ phái Lục Hòa Tăng không còn dùng đến danh xưng này nữa.

2. Sự khác nhau về bản chất của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam và Giáo hội Cổ Sơn Môn

2.1 Bản chất của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam

Nói về bản chất của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, thiết nghĩ chúng ta cần điểm lại những hy sinh mất mát, những cống hiến và đóng góp thiết thực của hệ phái Lục Hòa Tăng nói chung và tổ chức Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam nói riêng trong hai cuộc kháng chiến chống ngoại xâm mà lịch sử đã phản ánh một cách trung thực qua những trang sử vàng của dân tộc thời cận đại.

Từ sau ngày cách mạng tháng 8/1945 đến tháng 4/1975, trải qua hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, trong sự đóng góp chung của Phật giáo để cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, phải nói đến sự dấn thân và đóng góp tích cực hiệu quả của hệ phái Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng.

Riêng Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng Việt Nam có số lượng chư Tăng, Phật tử bị giam cầm, đánh đập, tù đày, bị sát hại là không thể kể xiết; chùa chiền, am cốc, tự viện thuộc hệ phái Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng và Hội Lục Hòa Phật Tử bị tàn phá san bằng, chiếm phần đa số so với các hệ phái Phật giáo khác. Đây là những bằng chứng sinh động và thuyết phục nhất về sự đóng góp, hy sinh và cống hiến của hệ phái Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng Việt Nam đối với sự nghiệp đấu tranh giải phóng của toàn dân tộc.

Nhìn lại quá trình lịch sử đấu tranh cứu nước của hệ phái Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng Việt Nam, chúng ta sẽ dễ dàng nhận thấy, khi cơ cấu tổ chức của Hội Lục Hòa Tăng và Hội Lục Hòa Phật Tử vừa được hình thành, thì ngay khi đó, đã bị chế độ Mỹ Diệm theo dõi, đánh phá các cơ sở của Giáo hội từ những năm 1955, một số người đã bị

bắt, trong đó có cư sĩ Lê Hoàng Minh (thời gian sau đó là phát ngôn viên của Giáo hội). Đến khi Giáo hội mở lớp quy tụ chúng an cư tu học tại khuôn viên chùa Giác Viên vào năm 1958, đã bị chính quyền chế độ độc tài Mỹ Diệm khủng bố, bắt bớ, có người hy sinh và có người bị bắt lưu đày ra Côn Đảo, trong số đó có yết ma Thích Thiện Nghi, trụ trì chùa Đúc Lâm (Phú Thọ Hòa – Tân Bình) và Hòa thượng chùa Long An. Đến năm 1960, Hòa thượng Thích Thiện Tông (chùa Phật Ấn), Hội trưởng Hội Lục Hòa Tăng cùng với hai Thư ký tòa soạn Phật Học tạp chí, giảng sư Huệ Trí, Hòa thượng Minh Giác và Hòa thượng Minh Nguyệt bị chính quyền Mỹ Diệm một lần nữa vây bắt và đày ra Côn Đảo. Lúc bấy giờ tình hình sinh hoạt của Giáo hội Lục Hòa Tăng và Hội Lục Hòa Phật Tử trở nên bất ổn, mù mịt; Hòa thượng Thích Thiện Hào, Hội trưởng Hội Lục Hòa Phật Tử nhân cơ hội chiến dịch Đồng Khởi năm 1960 đã lẩn tránh và bí mật vào vùng kháng chiến, trở thành cố vấn Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam kiêm Phó Chủ tịch Mặt trận giải phóng dân tộc miền Nam Việt Nam... Từ năm 1969 trở đi, sau khi tổ chức Giáo hội Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử, hình thành nên Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam cho đến ngày đất nước hòa bình thống nhất, thì những hoạt động đấu tranh của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam ngày càng khẩn trương, sôi nổi, đóng góp nhiều thành quả vào sự nghiệp giải phóng dân tộc. Sau ngày đất nước hòa bình thống nhất, hệ phái Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng Việt Nam lại tiếp tục khẳng định vai trò tiên phong trong việc thành lập Ban liên lạc Phật giáo yêu nước Thành phố Hồ Chí Minh (năm 1975) và Ban vận động thống nhất Phật giáo (năm 1979), điều đáng nói là thành phần nhân sự của hai tổ chức này hầu hết đều là các bậc tôn túc trong hệ phái Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng Việt Nam, như Hòa thượng Thích Minh Nguyệt, Hòa thượng Thích Thiện Hào, Hòa thượng Thích Huệ Thành, Hòa thượng Thích Bửu Ý... cả hai tổ chức này đều có một vị trí rất quan trọng và góp phần to lớn vào việc thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam vào năm 1981.

Qua đó cho thấy, về bản chất thì Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam là một tổ chức Phật giáo giàu lòng yêu nước, luôn phát huy truyền thống hộ quốc an dân qua mỗi giai đoạn lịch sử, đồng hành sắc son cùng dân tộc, có quá trình đấu tranh chống giặc ngoại xâm kiên cường bất khuất, góp phần to lớn cho sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, đặc biệt là góp phần đáng kể vào sự nghiệp thống nhất Phật giáo nước nhà.

2.2 Bản chất của Giáo hội Cổ Sơn Môn

Nói về sự khác nhau về bản chất của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam và Giáo hội Cổ Sơn Môn, thiết nghĩ chúng ta cần làm rõ sự lầm lẫn khi cho rằng tổ chức Phật giáo Cổ Sơn Môn và Phật giáo Lục Hòa Tăng là một, hoặc cho rằng Phật giáo Cổ Sơn Môn là từ tổ chức Phật giáo Lục Hòa Tăng chiết xuất ra, có thể nói đây là sự lầm lẫn đáng tiếc

bởi vì bản chất và hoàn cảnh ra đời của hai tổ chức này hoàn toàn tương phản nhau cả về nguyên nhân hình thành, cũng như mục đích và ý nghĩa.

Lịch sử hình thành cũng như thông qua quá trình hoạt động của một tổ chức ắt sẽ nói lên bản chất của tổ chức đó, cho nên lịch sử hình thành và quá trình hoạt động của Giáo hội Cổ Sơn Môn cũng đã nói lên bản chất của tổ chức này, do vậy trong phần này tôi sẽ lược qua một số hoạt động căn cứ theo các tư liệu đã được phổ biến và nguồn tư liệu từ các nhân chứng trong cuộc nói về tổ chức này.

Thứ nhất, trong cuốn hồi ký “Sáu tháng pháp nạn 1963” có thuật lại một câu chuyện, trong câu chuyện này, ông Minh Nguyễn đã trích dẫn một số nguồn tư liệu để trả lời cho ông Lam Trần về những vấn đề mà ông Lam Trần thắc mắc, trong đó có thắc mắc về tổ chức Phật giáo Cổ Sơn Môn. Theo đó, trong phần trả lời ông Lam Trần về tổ chức Phật giáo Cổ Sơn Môn, ông Minh Nguyễn, đã trích một đoạn trong chương 4 của cuốn hồi ký của ông Vũ Văn Mẫu, đoạn văn này ghi nhận như sau: “... Tác giả đề cập những diễn biến từ lúc bản Thông Cáo Chung được công bố cho đến vụ tấn công các chùa đêm ngày 20 tháng 8 năm 1963 và các hậu quả sau đó. Tác giả cho biết trong Tiết 1, dưới sự điều động của vợ chồng Ngô Đình Nhu, nhà cầm quyền đã tổ chức một Tổng hội Phật giáo Cổ Sơn Môn để chống lại phong trào đấu tranh của Phật tử, dùng đoàn thể thương phế binh giả và thanh niên Cộng Hòa để yêu cầu duyệt lại bản Thông Cáo Chung cũng như kế hoạch tiêu diệt Phật giáo đến tận gốc của Ngô Đình Nhu (Kế hoạch Nước Lũ - Kế hoạch đảo chánh giả)”... Như vậy, qua nội dung bài viết này, thì có một Tổng hội Phật giáo Cổ Sơn Môn đã được tổ chức trước đó, dưới sự điều động của chính quyền Ngô Đình Diệm và trực tiếp chỉ đạo tổ chức này là vợ chồng Ngô Đình Nhu, để thực hiện ý đồ tham gia trấn áp Phật giáo theo kế hoạch của chính quyền Diệm.

Thứ hai, qua nhiều nguồn tư liệu đã cho chúng ta biết, khoảng thời gian mà chính quyền Ngô Đình Diệm điều động tay chân tổ chức thành lập Tổng hội Phật giáo Cổ Sơn Môn để chống lại phong trào đấu tranh của Phật tử, thì đó là thời gian trước khi chính quyền Ngô Đình Diệm thực hiện vụ tấn công các chùa tại Sài Gòn vào đêm 10 tháng 8 năm 1963. Tổng hội Phật giáo Cổ Sơn Môn được thành lập với mục đích chống lại các phong trào đấu tranh của quần chúng Phật tử, được chính quyền Mỹ Diệm dựng lên vào khoảng tháng 5 năm 1963, có nghĩa là sau khi Tổng hội Phật giáo Cổ Sơn Môn được thành lập đâu vào đấy rồi, thì khoảng 3 tháng sau, chính quyền Diệm mới tiếp tay cho tổ chức này tiến hành Đại hội, có thể nói đây là một sự che đậy rất khéo léo của chính quyền Diệm nhằm qua mặt các tổ chức Phật giáo yêu nước thời bấy giờ, điều này chứng minh bản chất thiếu trung thực, nếu không muốn nói là trá tạo.

Ngay sau khi ra đời, Tổng hội Phật giáo Cổ Sơn đã phục vụ đắc lực cho chính quyền Mỹ Diệm trong việc chống lại phong trào đấu tranh của quần chúng Phật tử. Trong chuỗi sự kiện chống phá các phong trào đấu tranh của Phật giáo trong thời kỳ dầu sôi lửa bỏng, có một sự kiện đáng chú ý. Căn cứ theo “Phật giáo Việt Nam 1963”⁹, tác giả Quốc Tuệ đã viết: “Để tiếp tục chính sách che mắt quần chúng và vu khống Ủy ban Liên phái, chính quyền một mặt phổ biến những tin tức bịa đặt với mục đích hạ uy tín của Ủy ban Liên phái “không phải Phật giáo chân chính và thuần túy”; mặt khác xúc tiến thành lập “một Ủy ban chân chính và thuần túy hơn” do nhóm người thực hiện trong đó có sư Trí Hưng lãnh đạo Tổng hội Phật giáo Cổ Sơn phụ trách và lúc đó theo ý muốn của gia đình ông Diệm là lấy danh hiệu là “Ủy ban Liên hiệp bảo vệ Phật giáo thuần túy” để lấp vào chỗ trống và đánh lừa quần chúng, đầu tiên... Tuy đã thành lập xong Ủy ban Liên hiệp bảo vệ Phật giáo thuần túy, nhưng hành vi của chính quyền và ủy ban này chỉ là trò hề đối với quần chúng”...

Trong cuốn hồi ký “Sáu tháng pháp nạn 1963” có nhắc đến một lịch sử liên quan đến hoạt động của Giáo hội Cổ Sơn Môn, như sau: “Chính quyền Diệm - Nhu, được sự ủng hộ của Tổng hội Phật giáo Cổ Sơn Môn của ông Trí Hưng và sự hiến kế chiến thuật nước lũ của Ủy ban Liên hiệp thuần túy Phật giáo, ông Nhựt Minh cho người trà trộn dò thám nắm tình hình báo cáo cho địch là bà Đốc Vinh, con gái Trần Nguyên Chấn, lúc 00 giờ đêm rạng ngày 21/8/1963, Diệm - Nhu ra lệnh tấn công các chùa trong thành phố, trong đó có chùa Ấn Quang, chùa Xá Lợi, chùa Giác Sanh, chùa Giác Minh... bắt hết chư Tăng Ni, đánh đập tàn nhẫn rồi đem giam ở Rạch Cát, phường Bình Đông, quận 7...”.

Qua các đoạn văn diễn tả trong quyển “Sáu tháng pháp nạn 1963” và nhất là qua những hoạt động cụ thể của tổ chức này, đã cho chúng ta thấy ngoài nhân vật Nhật Minh (hay Đại Giác) nêu trên, chúng ta không thể không nhắc đến sư Trí Hưng lãnh đạo Tổng hội Phật giáo Cổ Sơn, một nhân vật không hề liên quan đến Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng, vì Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng vốn là một tập thể chư tôn đức tiền bối Tăng già giàu lòng yêu nước và có một quá trình tích cực đấu tranh vì sự nghiệp giải phóng dân tộc xuyên suốt hai cuộc kháng chiến.

Tóm lại, các tổ chức như Hội Phật giáo Thuyền Lữ và Hội Phật giáo Cổ Sơn Môn (sư Trí Hưng thành lập vào khoảng thời gian sau năm 1954), Giáo hội Phật giáo Cổ Sơn Môn (sư Trí Hưng thành lập vào khoảng năm 1961) và Tổng Hội Phật giáo Cổ Sơn Môn (do chính quyền độc tài Ngô Đình Diệm dựng lên vào năm 1963, Sư Trí Hưng trực tiếp lãnh đạo) về bản chất thì tất cả các tổ chức này đều cùng chung mục đích chống phá lại

9 .Phật giáo Việt Nam 1963, tác giả Quốc Tuệ, Nxb Khánh Anh (Paris), năm 1964, (tái bản năm 1987), chương “Công cuộc tranh đấu của Phật giáo Việt Nam, từ Phật dân đến cách mạng”, trang 406, 407.

các phong trào đấu tranh yêu nước chính nghĩa của Phật giáo, chia rẽ nội bộ Phật giáo, đi ngược lại công lý và nguyện vọng vì hòa bình, độc lập tự do, thống nhất đất nước của toàn dân tộc.

Qua tham luận này, tôi mong muốn thế hệ sau này sẽ nhận ra bản chất đích thực của hệ phái Phật giáo Lục Hòa Tăng nói chung, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam nói riêng, cũng như bản chất đích thực của Giáo hội Cổ Sơn Môn hay Tổng hội Phật giáo Cổ Sơn Môn, để trả lại chân giá trị lịch sử của từng tổ chức hệ phái trong dòng chảy lịch sử Phật giáo và dân tộc./

TÀI LIỆU KHAM KHẢO

1. Kỷ yếu Hoà thượng Minh Nguyệt.
2. Kỷ yếu Hoà thượng Thiện Hào.
3. Kỷ yếu Hoà thượng Bửu Ý.
4. Kỷ yếu Hoà thượng Huệ Thành.
5. Lược sử Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, tác giả Thích Huệ Thông.

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH - CHUYỂN BIẾN PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VIỆT NAM VÀ SỰ ĐÓNG GÓP NI GIỚI CỦA HỆ PHÁI

Ni trưởng THÍCH NỮ HUỆ HƯƠNG
Ủy viên HĐTS, Phó Phân ban Ni giới TW,
Phó BTS GHPGVN tỉnh Đồng Nai,
Trưởng Phân ban Ni giới tỉnh Đồng Nai

Kính bái bạch: Chư Tôn Đức Giáo phẩm lãnh đạo Trung ương GHPGVN,

Kính bạch: Chư Tôn Đức Tăng Ni hiện diện,

Kính thưa Quý vị đại biểu,

Lời đầu tiên xin thay mặt Ni giới nói chung, Ni giới Phật giáo Cổ truyền Việt Nam nói riêng, kính cầu nguyện chư Phật gia hộ Chư Tôn Đức lãnh đạo Giáo hội, quý Sư trưởng, Ni trưởng, quý Ni sư pháp thể khinh an, Phật sự viên thành. Chúng tôi gửi lời cảm ơn và kính chúc sức khỏe đến quý vị lãnh đạo Nhà nước, Ban Tôn giáo Chính phủ, và các ban ngành liên quan, quý vị nhân sĩ trí thức và quý cấp lãnh đạo tại tỉnh Bình Dương. Chúc hội thảo thành công tốt đẹp.

Kính bạch Chư Tôn Đức,

Thưa quý đại biểu,

Chư Tôn Đức Trưởng lão lãnh đạo hệ phái Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng, là hệ phái lấy tinh thần phụng đạo giúp đời, quý ngài thực hiện châm ngôn “Đất nước có phần vinh, thì đạo pháp mới xương minh”. Do vậy, quý ngài luôn phát huy tinh thần yêu nước, và kêu gọi Tăng, Ni, Phật tử trong việc phụng sự đạo pháp, dân tộc. Với tinh thần

cao đẹp trên và cũng từ đó Phật giáo cứu quốc ra đời, góp phần nhỏ của hệ phái trong việc tham gia kháng chiến cứu quốc.

Để tôn vinh, ghi nhận những giá trị lịch sử trọng đại của các bậc danh Tăng và tổng hợp những tư liệu lịch sử, về tổ chức hệ phái Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng, nhằm tri ân và báo ân những bậc tiền nhân đã cống hiến trọn đời mình cho đạo pháp, dân tộc, nhất là cho hệ phái Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng. Với mong muốn thế hệ mai sau tiếp nối và phát huy tinh thần yêu nước, phụng sự đạo pháp, dân tộc mà Chư Tôn Đức Trưởng lão tiền bối đã dày công xây dựng Phật giáo Cổ truyền. Điều quan trọng là làm sao, duy trì và phát triển, góp phần cùng Giáo hội, ngày được xương minh, cống hiến công sức vào công cuộc xây dựng bảo vệ Giáo hội và đất nước.

Kính thưa Quý liệt vị,

Vào ngày 02/09/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản Tuyên ngôn độc lập tại vườn hoa Ba Đình (nay gọi quảng trường Ba Đình) – Hà Nội. Toàn dân cả nước nói chung, Phật giáo nói riêng, đều rất vui mừng, hân hoan chào đón. Ở Hà Nội cờ hoa rực rỡ. Sài Gòn có Giáo sư Trần Văn Giàu là Bí thư Xứ ủy Nam Kỳ, nhân dân miền Nam nói chung và nhân dân Sài Gòn nói riêng đã thể hiện lòng quyết tâm ủng hộ cách mạng, ủng hộ Mặt trận Việt Minh, bảo vệ nền độc lập non trẻ của Việt Nam. Lễ đài lễ độc lập ngày 2 tháng 9 năm 1945 tại Sài Gòn, đặt trên đường Cộng Hòa (nay là đường Lê Duẩn), ngay phía sau nhà thờ Đức Bà. Hầu hết người dân Sài Gòn đều đổ ra đường, thành một biển người chưa từng thấy ở thành phố này. Cờ rợp trời: cờ đỏ sao vàng của Việt Minh, cờ các nước đồng minh, cờ của các đoàn thể. Khẩu hiệu giăng đầy các con đường lớn: “*Việt Nam Dân chủ Cộng hòa muôn năm!*”, ... Nhưng vào ngày 23 tháng 9 năm 1945, thực dân Pháp tái đánh chiếm Sài Gòn - Gia Định và chiếm lĩnh chính sự tiếp tục. Nhân dân ta chỉ hưởng 21 ngày và sau đó đi vào con đường kháng chiến chống Pháp.

1. Khái quát về sự hình thành Hội Phật giáo cứu quốc tại tỉnh Biên Hòa

Từ cách mạng tháng tám về sau, hầu hết các tỉnh Nam Bộ, đều có Hội Phật giáo cứu quốc. Đó là phương châm đấu tranh thời đất nước loạn ly, nên có câu đối như sau:

“Cải cách Tăng đồ, đề xướng tự do, tuyên chánh pháp;

Duy tân Phật học, thực thành bình đẳng, độ quần sanh”.

Do tinh thần đó, chư Tăng Ni Phật giáo “cởi áo cà sa khoác chiến bào”, cách ly chùa chiền tham gia kháng chiến. Cho nên đến năm 1945 - 1946, khi các Hội Phật giáo cứu quốc tại các địa phương Nam Bộ ra đời, như Sài Gòn, Gia Định, Chợ Lớn, Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Bà Rịa, Mỹ Tho, Tây Ninh, Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh,

Long Xuyên, Bạc Liêu, Rạch Giá... đã được thành lập¹. Trong bài này, chúng tôi chỉ đề cập tại tỉnh Biên Hòa.

Vào ngày 06/9/1945, được sự giúp đỡ của Mặt trận Việt Minh tỉnh Biên Hòa, cử Hội Phật giáo cứu quốc tỉnh Biên Hòa. Tăng Ni và Phật tử bầu Đại lão Hòa thượng Thích Huệ Thành làm Hội trưởng kiêm Ủy viên Mặt trận Việt Minh tại tỉnh Biên Hòa. Trụ sở Hội Phật giáo cứu quốc đặt tại chùa Long Thiền – Biên Hòa và chùa Long Thiền bây giờ là nơi nhận truyền đơn của Mặt trận Tổ quốc (sắp thành lập) gửi đi khắp các chùa trong tỉnh².

Dưới đây là danh sách, Ban Chấp hành Phật giáo cứu quốc tỉnh Biên Hòa năm 1945 tại Tổ đình Long Thiền, gồm: 1. Hội trưởng: Đại lão Hòa thượng Thích Huệ Thành, trụ trì Tổ đình Long Thiền, bí danh Hồng Tín kiêm Ủy viên Mặt trận Việt Minh tỉnh Biên Hòa; 2. Phó Hội trưởng: Thầy Yết ma Thiện Ân, trụ trì chùa Đại Giác; 3. Tổng Thư ký: Thượng tọa Thích Thiện Thuận, bí danh Hoàng Anh, Thư ký chùa Đại Giác; 4. Tài chánh: Thầy Yết ma Thích Thiện Niệm, trụ trì chùa Hiển Lâm (chùa Hóc Óng Che); 5. Kiểm soát: Hòa thượng Thích Trí Tấn, trụ trì chùa Hưng Long (huyện Tân Uyên) tỉnh Biên Hòa cũ; 6. Ủy viên: Hòa thượng Thích Thiện Khải, trụ trì chùa Thanh Lương; 7. Ủy viên: Thầy Yết ma trụ trì chùa Tân Sơn; 8. Ủy viên: thầy Giáo thọ Thích Tịnh Quang, trụ trì chùa Thanh Long; và 9. Ủy viên Liên lạc: Thầy Giáo thọ Thích Quảng An, trụ trì chùa Thiên Long. Đây là 09 thành viên của Hội Phật giáo cứu quốc đầu tiên tại tỉnh Biên Hòa.

Từ đó, Đại lão Hòa thượng Hội trưởng kêu gọi các Chi hội trong toàn tỉnh lần lượt ra đời, từ các quận đến các xã... tham gia các hoạt động kháng chiến và tham gia bầu cử Quốc hội đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và vận động Tăng Ni Phật tử tham gia phong trào: ‘Tuần lễ vàng’, ‘Tuần lễ kim khí’, các chùa đã hưởng ứng hiến lư đồng, đại hồng chung, chân đèn.... gửi vào chiến khu để đúc vũ khí. Lúc bấy giờ, Đại lão Hòa thượng Thích Huệ Thành cùng một số Tăng Ni thoát ly đi kháng chiến. Trong thời gian này, Hòa thượng Thích Thiện Khải với vai trò vừa thầy cúng, vừa viết liễn (chữ Hán) để bí mật hoạt động nội thành. Trong lúc này, nhiều Tăng Ni bị giam cầm hoặc bị sát hại, như tại chùa Hiển Lâm (chùa Hóc Óng che) có ông Hườn là một chiến sĩ kháng Pháp bị giặc Pháp bắn chết tại cổng chùa Hiển Lâm, hiện nay vẫn còn di tích.

1. Quý vị muốn biết thêm về sự hình thành và phát triển Hội Phật giáo cứu quốc ở Sài Gòn, Gia Định và các tỉnh nên xem HT Thích Huệ Thông *LƯỢC SỬ PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN LỤC HÒA TĂNG*, Chương 2, Nxb Văn hóa Văn nghệ TP. HCM, 2019, tr 118 – 204.

2. Huỳnh Ngọc Trảng chủ biên, *Địa chí Đồng Nai tập I (Tổng quan)*, Nxb Xí nghiệp in Đồng Nai và Nhà in Thông Tấn Xã Việt Nam, năm 2001, tr. 306.

Đây cũng là giai đoạn ác liệt chống giặc ngoại xâm, như năm 1947 (Đình Hội), Đại lão Hòa thượng Thích Huệ Thành và các tổ chức Hội Phật giáo cứu quốc ở các tỉnh Nam Bộ, được mời về chùa Thiên Kim (tức chùa Ô Môi) ở xã Mỹ Quý, tỉnh Đồng Tháp, hội nghị 3 ngày 15,16,17/4/1947 và ra nghị quyết bầu Ban Chấp hành Phật giáo cứu quốc Nam Bộ, gồm quý vị như sau: Chánh Hội trưởng: Đại lão Hòa thượng Thích Minh Nguyệt (bí danh Tam Không); Đệ nhất Phó Hội trưởng kiêm Ủy viên Mặt trận Liên Việt Nam Bộ: Đại lão Hòa thượng Thích Huệ Thành (bí danh Hồng Tín), Hội trưởng Hội Phật giáo cứu quốc tỉnh Biên Hòa; Đệ nhị Phó Hội trưởng: cụ Bạch Liên nhân sĩ trí thức (thường gọi là ông Commis Hai); Tổng Thư ký: ông Đào Không Không³; Tuyên huấn: thầy Lê Hoàng Minh; Tài chánh và thủ quỹ: thầy Bửu Thiện và Sư bà Diệu Thọ; Kiểm soát: Hòa thượng Thích Pháp Tràng, thầy Huệ Phương (bí danh Bạch Vân); và nhiều ủy viên phụ trách các tỉnh gồm 11 vị⁴. Và sau Đại hội, các thành viên trong Ban chấp hành được phân công như sau:

- Đặc trách miền Tây Nam Bộ: Hòa thượng Thích Minh Nguyệt, Hòa thượng Thích Pháp Tràng, thầy Lê Hoàng Minh;

- Đặc trách miền Đông Nam Bộ: Hòa thượng Thích Huệ Thành, thầy Huệ Phương (bí danh Bạch Vân);

- Đặc trách Sài Gòn và tỉnh Gia Định: Hòa thượng Thích Pháp Dũng, Hòa thượng Thích Thiện Hào, Hòa thượng Thích Bửu Ý;

- Bộ phận Thường trực: Phó Hội trưởng thường trực: cụ Bạch Liên; Tổng Thư ký: ông Đào Không Không; Trưởng văn phòng: thầy giáo Ánh và các nhân viên văn phòng khác.⁵

Lúc bấy giờ, lấy tờ báo Tinh Tấn làm cơ quan ngôn luận của Phật giáo cứu quốc Nam Bộ, do Đại lão Hòa thượng Thích Minh Nguyệt làm Chủ nhiệm, Giáo sư Lê Văn Đồng, bút hiệu Trọng Thư - La Kim Trọng làm chủ bút, tòa soạn và nhà in ở chùa Tổ, xã Mỹ Tho, tỉnh Đồng Tháp. Sau Đại hội thành lập Ban Chấp hành Phật giáo cứu quốc Nam Bộ, nhờ sự thống nhất chỉ đạo, nên chư Tăng Ni và Phật tử tích cực hoạt động đồng bộ, góp phần nhiều hơn nữa cho cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

Do sự phân công miền Đông, miền Tây và Sài Gòn – Gia Định, vì vậy tổ chức Phật giáo hoạt động đều khắp, đồng viên Tăng Ni và đồng bào Phật tử hưởng ứng các phong

3. Chỗ này tham khảo Thích Huệ Thông *Lược sử Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng*, Chương 2, Nxb Văn hóa Văn nghệ TP.HCM

4. Tham khảo tài liệu HT. Thích Huệ Thành trong *Báo cáo khái quát quá trình hình thành và chuyển hướng của Phật giáo cứu quốc Nam Bộ*, tr. 10, và tài liệu Thích Huệ Thông trong quyển *Lược sử Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng*, Nxb Văn hóa Văn nghệ TP.HCM.

5. Đây là danh sách của Hòa thượng Thích Huệ Thành trong bản *Báo cáo khái quát quá trình hình thành chuyển hướng của Phật giáo cứu quốc Nam Bộ*, tr. 5.

trào, như: phát hành công trái kháng chiến, tổ chức Hội viên danh dự cho Hội Liên Việt... Nhờ vậy mà Tăng Ni, Phật tử trong vùng địch tạm chiếm, ủng hộ kháng chiến có điều kiện giúp đỡ, nhất là các hoạt động ở Thành được các tổ chức che dấu, nuôi dưỡng. Do đó, phong trào cách mạng trong nhân dân được phát động mạnh mẽ, làm cho thực dân Pháp, Mỹ nguy và những tay sai phải kkiếp sợ.

2. Giáo hội Lục Hòa Tăng ra đời

Vào tháng 2/1952, tập hợp được một số danh Tăng mở Đại hội tại chùa Long An, số 136, đường Cộng Hòa (nay là đường Nguyễn Văn Cừ), thuộc quận Nhì, Sài Gòn, ra tuyên bố thành lập Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam, bầu ra Hội đồng chứng minh và Ban chức sự Trung ương Giáo hội, gồm quý vị như sau:

Hội đồng Chứng minh: Đại lão Hòa thượng Thích Đạt Thanh, chùa Giác Ngộ; Đại lão Hòa thượng Thích Hoằng Đức, chùa Bình Hòa; Đại lão Hòa thượng Thích Phước An, chùa Bảo Quốc.

Ban Chức sự Trung ương: Tăng trưởng: Hòa thượng Thích Thiện Tông, chùa Trường Thạnh; Tăng giám: Hòa thượng Thích Pháp Nhạc, chùa Long An; Tổng Thư ký: Hòa thượng Thích Thành Đạo, chùa Phật Ấn.

Ban Hoằng pháp: Hòa thượng Thích Huệ Thành, chùa Long Thiển; Hòa thượng Thích Pháp Lan, chùa Khánh Hưng và một số Ủy viên đặc trách nội, ngoại thành các tỉnh.

Xuất bản tập san Phật học tạp chí, do ông Lý Duy Kim (Hòa thượng Thích Minh Nguyệt) làm Tổng biên tập, mở Trường Phật học tại chùa Giác Viên, văn phòng Trung ương Giáo hội đặt tại chùa Trường Thạnh, số 79, đường Bác sĩ Yersin, quận Nhì, Sài Gòn⁶. Thực chất đây là một Giáo hội vừa hoạt động đạo pháp, vừa là dân tộc nên Giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng Việt Nam được thành lập tháng 02 năm 1952, mãi đến năm 1957 mới được Chính phủ Việt Nam Cộng hòa hợp thức hóa, tại Quyết định số 93/BNV/NA/P5, Bộ Nội vụ ký ngày 01/10/1957, do Hòa thượng Thích Thiện Tông (chùa Trường Thạnh) đại diện xin thành lập Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam, có Hiến chương, gồm 9 chương và 44 điều.

Ban Trị sự Hội Lục Hòa Phật tử, do Hòa thượng Thích Minh Thành làm Chánh Hội trưởng, Hòa thượng Thích Thiện Hào làm Phó Hội trưởng, Thượng tọa Thích Minh Giác làm Tổng Thư ký. Trụ sở Hội Lục Hòa Phật tử, đặt tại chùa Long Vân (Bình Thạnh – Gia Định).

6. Đây là danh sách được trích trong bài báo cáo của Đại lão Hòa thượng Thích Huệ Thành *Báo cáo khái quát quá trình hình thành chuyển hướng của Phật giáo cứu quốc Nam Bộ*, tr. 3.

Đến cuối năm 1953, Hòa thượng Thích Huệ Thành trên cương vị Trưởng ban Hoằng pháp của Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam, đã từng bước củng cố và mở rộng Giáo hội đến vùng sâu vùng xa đến các tỉnh miền Tây, nhất là miền Đông, nhiều người gọi ngài là “ông Cọp miền Đông”.

Vào tháng 6/1954, Mỹ đưa Ngô Đình Diệm lên làm Tổng thống Việt Nam Cộng Hòa, lúc đó, chính quyền Ngô Đình Diệm dùng nhiều thủ đoạn để ép những người theo Phật giáo yêu nước, như thực thi Đạo vụ số 10, nhằm cô lập toàn bộ hoạt động của Phật giáo. Lúc bấy giờ, Giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng lại bị chính quyền chú ý, nhận ra đây là lực lượng tổ chức hợp pháp, những công dân yêu nước phát áo nâu sồng nhằm hoạt động đấu tranh chống Ngô Đình Diệm và tay sai. Do đó chính quyền Diệm truy lùng, bắt bớ bằng cách trá hình là bắt tu sĩ Phật giáo thuộc tổ chức Lục Hòa Tăng phải nhập ngũ quân đội. Song song đó chính quyền Ngô Đình Diệm dựng cho tổ chức “Cổ Sơn Môn” được nhiều đặc ân, trong đó có đặc ân là người tu sĩ Phật giáo “Cổ Sơn Môn” được miễn dịch, nhưng cũng có các chùa miền Tây không theo sự chỉ đạo của Ngô Đình Diệm, trong đó có chùa Tam Bảo, chùa Vĩnh Phước – Kiên Giang và một số các chùa trong tỉnh...

Trong giai đoạn này, Đại lão Hòa thượng Thích Huệ Thành hoạt động rất khéo léo, âm thầm hoạt động cách mạng. Rồi thầy Yết ma Thiện Niệm viên tịch, một vị pháp muội như cánh tay mặt tay trái đã ra đi, để lại cho ngài biết bao sự lo toan, Tổ đình Long Thiên bấy giờ không ai giao phó được, hơn nữa bệnh đau bao tử của ngài thêm nặng hơn, cần phải dưỡng bệnh, tuy Tổ đình Long Thiên bị phong tỏa không ai đến được, cố Đại lão Hòa thượng Thích Huệ Thành và đại chúng không ra được khỏi chùa, dù xã hội có như thế nào Đại lão Hòa thượng Thích Huệ Thành vẫn âm thầm hoạt động không ra mặt. Đến năm 1963, Hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu, phong trào đấu tranh Ngô Đình Diệm quyết liệt, thì lúc đó Đại lão Hòa thượng Thích Tịnh Khiết vào Nam, trú tại chùa Xá Lợi và viết thư thỉnh Đại lão Hòa thượng Thích Huệ Thành xuống chùa Xá Lợi để bàn bạc Phật sự. Nội dung thư Đại lão Hòa thượng Thích Tịnh Khiết viết như sau: “*Tổng hội Phật giáo Việt Nam. Văn Phòng Thường trực. Chùa Xá Lợi. 89, đường Bà Huyện Thanh Quan, Sài Gòn. Dây nói: 22.465...PL 2507 – Sài Gòn, ngày 5 tháng 7 năm 1963. Hòa thượng Thích Tịnh Khiết, Hội chủ Tổng hội Phật giáo V.N. Kính gửi: Hòa thượng Huệ Thành, Tăng giám Giáo hội Lục Hòa Tăng, Chùa Long Thiên - Biên Hòa. Nam mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật. Bạch Hòa thượng. Từ lâu có ý nguyện thăm viếng chư Hòa thượng và chiêm bái các Tổ đình miền Nam. Nhưng hôm vào đến nay trên hai mươi hôm rồi, tôi chưa đi đâu được cả, vì phân tuổi già sức yếu, phần khổ bệnh đeo mang. Tuy nhiên dầu nằm một chỗ, tôi rất thấu hiểu thái độ cao quý và nỗi khổ tâm của Hòa Thượng, vì vậy tôi lấy làm thâm cảm và hết sức tán thán “đơn tâm vị Pháp” của Hòa thượng. Nhân bệnh tình tôi có phần thuyên*

giảm, tôi vội vã viết thư này kính thỉnh Hòa thượng thừa nhân quang lâm chùa Xá Lợi để huynh đệ chúng ta cùng đàm Phật sự cho phi tình hoài vọng của tôi. Kính chúc Hòa thượng pháp thể khinh an./. (Ký tên) Thích Tịnh Khiết (bằng chữ Hán) (và đóng dấu) Ban Trị sự Tổng hội Phật giáo Việt Nam” (Bức thư này hiện đang được lưu trữ tại Tổ đình Hội Khánh – tỉnh Bình Dương một bản). Trong thời điểm này lời Thầy tôi (cố đại lão Hòa thượng Thích Huệ Thành) kể lại: “lá thư này không gửi được tận tay, phải nhờ hai cụ già đệ tử Thầy tôi, tục gọi là bà Năm Cây Khế và bà Tám Vạn để trong giỏ trầu, xin vào chùa thăm mới đem vào được”.

Trên đây là nội dung bức thư Đại lão Hòa thượng Thích Tịnh Khiết là Hội chủ Tổng hội Phật giáo Việt Nam rất ân cần gặp Đại lão Hòa thượng Thích Huệ Thành trong lúc này. Đến năm 1968, Đại lão Hòa thượng Thích Huệ Thành thấy thời cơ đã đến, nên cùng Chư Tôn Đức thành lập Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam.

3. Giáo hội Phật giáo Cổ truyền được thành lập

Lúc bây giờ, cùng Tăng Ni và Phật tử tất cả từ miền Bắc Trung Phần, miền Nam Trung Phần, Cao nguyên Trung Phần, miền Đông Nam Phần, miền Tây Nam Phần, đều thống nhất Hội nghị và bầu ra Hội đồng chỉ đạo, gồm có Viện Tăng thống và Viện Hoàng đạo.

Viện Tăng thống có những thành viên như sau: Tăng thống: Hòa thượng Thích Huệ Thành (Đại Tăng trưởng Giáo hội Lục Hòa Tăng, Tổ đình Long Thiên, Biên Hòa); Phó Tăng thống: Hòa thượng Thích Minh Thành (Hội trưởng Lục Hòa Phật tử, chùa Long Vân – Bình Thạnh); Tổng Thư ký: Hòa thượng Thích Trí Tấn (chùa Hưng Long); Ủy viên: Hòa thượng Thích Hoàng Thông (chùa Long Hội Mỹ Tho); Hòa thượng Thích Pháp Tràng (Tiền Giang); Hòa thượng Thích Trí Hiền (Biên Hòa). (trong bài báo cáo của Đại lão Hòa thượng Thích Huệ Thành có ghi trong Viện Tăng thống thêm các Ủy viên: Hòa thượng Thích Thiện Phú (Phó Tăng giám Giáo hội Lục Hòa Tăng); Ông Quán Trọng (Phó Hội trưởng Lục Hòa Phật tử và ông Tô Quang Ngọc).

Viện Hoàng đạo: Viện trưởng Viện Hoàng đạo: Hòa thượng Thích Minh Đức (nguyên Phó Chủ tịch Hội đồng chỉ đạo Trung ương); Phó Viện trưởng Viện Hoàng đạo: Hòa thượng Thích Thiện Thuận; Tổng Thư ký Viện Hoàng đạo: Hòa thượng Thích Bửu Ý (chùa Long Thạnh). Trong thời gian này, sau khi ra tù Hòa thượng Phật Ấn được Giáo hội suy cử Trưởng ban Hoàng pháp thuộc Viện Hoàng đạo Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng.

Hội nghị cử các Tổng Vụ trưởng và phân công phục trách các Miền, như Viện Tăng thống, đặt tại chùa Trường Thạnh, đường Bác sĩ Yersin, quận Nhì - Sài Gòn; Viện

Hoàng đạo, đóng tại Tổ đình Giác Lâm, xã Phú Thọ Hòa, quận Tân Bình - Gia Định⁷. Và bản Hiến chương Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam (Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử) gồm có 12 chương và 20 điều. Phần cuối bản Hiến chương có ghi: “*Bản Hiến chương này đã được tuyên đọc trong ngày Đại hội thường niên Trung ương ngày 09/11/1968, và được chấp nhận do hai vị Tổ sư đương kim Bửu Lâm, Long Quang, Hội đồng Trưởng lão tối cao, Hội đồng Viện Tăng thống, Hội đồng Viện Hoàng đạo, các Đại diện miền Bắc Trung phần, miền Nam Trung phần Cao nguyên Trung phần, miền Đông Nam phần, miền Tây Nam phần, đại biểu 32 Tỉnh hội và 84 Quận hội trong toàn quốc.*”

*Bản Hiến chương này đã được điều chỉnh lại kỳ Đại hội thường niên vào ngày 15, 16 tháng 02 năm Nhâm Tý, nhằm ngày 29, 30/3/1972 của Hội đồng Viện Tăng thống và Viện Hoàng đạo*⁸. Trong bản Hiến chương này, có sự giúp đỡ của ông Lê Quốc Sử, cán bộ đặc trách về Tôn giáo Phật giáo (sau này ông lấy tên mới là Lê Văn Truyện là chuyên viên Viện Kiểm sát Nhân dân Tp. Hồ Chí Minh) và Hội nghị thống nhất lấy tờ Đặc san Thái Bình làm cơ quan ngôn luận của Phật giáo Cổ truyền Việt Nam.

Lúc bấy giờ đúng thời cơ, Phật giáo Cổ truyền Việt Nam hoạt động càng ngày càng mạnh. Cho nên xây dựng tổ chức phát huy sức mạnh, phát triển cả lượng và chất, như Phật giáo Cổ truyền Việt Nam tổ chức được 32 Tỉnh hội, 84 Quận hội, 5 Ban chức sự Miền và bao gồm hơn 2.000 ngôi tự viện, 10.750 Tăng Ni, 20.500 đạo chúng và gần 1.000.000 tín đồ. Hội đồng chỉ đạo triển khai và hình thành các đoàn thể để tạo thế lực, làm hậu thuẫn Giáo hội và nắm chắc thực lực chủ động đẩy mạnh các phong trào hoàng pháp, như tổ chức Liên hiệp Nghiệp đoàn lao động Phật tử, văn phòng Trung ương đặt tại Công trường tháp Xá lợi, số 167, đường Lạc Long Quân, xã Phú Thọ Hòa, quận Tân Bình (Gia Định). Tổng đoàn thanh niên Tăng Ni, văn phòng Trung ương đặt tại chùa Thiên Tôn số 117/9 đường An Bình (Chợ Lớn). Số lượng đoàn viên có 2.114 thanh niên Tăng Ni. Liên đoàn thanh thiếu niên, sinh viên, học sinh, Phật tử bao gồm học sinh các trường Văn hóa Tiểu học Lục Hòa trên toàn quốc và thành Sài Gòn, Gia Định, văn phòng Trung ương đặt tại Trường Tiểu học Lục Hòa, số 167 đường Lạc Long Quân, xã Phú Thọ Hòa, Tân Bình (Gia Định). Số lượng học sinh gần 2.000 em. Gần 100 tổ chức Ban hợp pháp, được xây dựng lên, như: Hội Vu Lan, Đoàn Hộ niệm, Tổ đọc báo, Hội không lời, Ban hộ trì Tam bảo, Hội tương tế, cứu trợ, Hội vận đổi công cho các quận ngoại thành để tập hợp rộng rãi quần chúng, giáo dục đưa cao trào đánh giặc⁹.

7. Đây là danh sách của Hòa thượng Thích Huệ Thành trong bản Báo cáo khái quát quá trình hình thành chuyển hướng của Phật giáo cứu quốc Nam Bộ.

8. Đây là Phần cuối của Hiến chương Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam.

9. Theo Tài liệu Báo cáo khái quát quá trình hình thành và chuyển hướng của Phật giáo cứu quốc Nam Bộ của Đại lão Hòa thượng Thích Huệ Thành, Tr. 7-8

Trong khoảng thời gian này, xóm ga Biên Hòa tại chùa Thanh Long có Đại đức Tịnh Quang, thủ quỹ Ban chấp hành Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ tỉnh Biên Hòa trong thời kỳ chống Pháp, nhưng đến chống Mỹ luôn thể hiện ủng hộ cách mạng, nhất là trận tấn công tết Mậu Thân (1968) đã bảo bọc cho chiến sĩ bộ đội tại chùa để tấn công vào thị xã Biên Hòa.

Đến năm 1973, khi có Hiệp định Ba Lê ký kết, thì có cuộc trao trả cán bộ chánh trị, trong số cán bộ chánh trị, có 18 cán bộ bị địch giam cầm tra tấn bại liệt, chính quyền Sài Gòn lúc bấy giờ không dám trả về Sài Gòn, vì sợ dư luận quốc tế nên chúng mới đem thả xuống ga Biên Hòa. Lúc đó, Ni trưởng Huệ Hương làm giám tự tại chùa Thanh Long, xuất phát từ lòng yêu nước với tâm từ Phật dạy, can đảm đem 18 vị cán bộ về chùa Thanh Long mời bác sĩ điều dưỡng, thuốc men, sau khi bình phục sức khỏe, rồi liên hệ với gia đình đưa các anh trở về địa phương tiếp tục kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

Cũng năm 1973, có anh Thanh ở miền Trung là cán bộ trinh sát được chùa Bửu Phong bảo vệ hỗ trợ hoạt động cho đến khi giải phóng. Tại chùa Bửu Phong có một hầm bí mật của các vị lãnh đạo cách mạng hoạt động trong thời kháng chiến, trong đó có ông Phan Văn Trang, nguyên Bí thư Tỉnh ủy tỉnh Đồng Nai là người trực tiếp chỉ đạo đánh trận vào sân bay Biên Hòa, năm 1968.

Ngày 24/04/1975, ban lãnh đạo Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, gồm có Đại lão Hòa thượng Thích Huệ Thành, Hòa thượng Thích Bửu Ý, ông Lê Hoàng Minh... họp khẩn để sẵn sàng cùng toàn quân dân tiến công và nổi dậy để lật đổ chế độ Sài Gòn và thành lập chánh quyền nhân dân cách mạng. Đến ngày 30/04/1975 kết thúc thắng lợi chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam chỉ đạo, các thành viên hội các tỉnh tham gia chào mừng thắng lợi và rước Hòa thượng Thích Minh Nguyệt về Viện Tăng thống Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, chùa Trường Thạnh, đường Bác sĩ Yersin - Sài Gòn.

Sau ngày giải phóng chúng tôi (Ni trưởng Huệ Hương) được Đại lão Hòa thượng Thích Huệ Thành cho tham gia các công tác, như tham gia khóa học đào tạo cán bộ Phật giáo yêu nước (60 vị, tại Viện Tăng thống Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam), tham dự Hội nghị Hiệp thương chánh trị, thành lập Ban Phật giáo yêu nước, tham gia Đại hội thống nhất Phật giáo năm 1981. Tại Đại hội, Đại lão Hòa thượng Thích Huệ Thành, với chức danh đương kiêm là Tăng thống Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, đại diện Tăng Ni và Phật tử hệ phái tuyên bố, bãi bỏ Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam để cùng chín hệ phái, gia nhập thành Giáo hội Phật giáo Việt Nam, trong Đại hội, đại biểu suy cử Đại lão Hòa thượng Thích Huệ Thành là Phó Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Đến năm 1982, Đại lão Hòa thượng Thích Huệ Thành về Đồng Nai (tỉnh Đồng Nai

lúc bây giờ là 03 tỉnh nhập lại, tỉnh Biên Hòa, tỉnh Long Khánh và tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu), tổ chức Đại hội thống nhất Phật giáo tỉnh nhà. Đại hội và Đại biểu tham dự Hội nghị, Tăng Ni và đồng bào Phật tử suy cử Đại lão Hòa thượng Thích Huệ Thành là Trưởng Ban Trị sự Tỉnh hội Phật giáo tỉnh Đồng Nai đầu tiên, và trong Đại hội này, có Hòa thượng Thích Thiện Khải, Hòa thượng Thích Diệu Tâm, Hòa thượng Thích Thiện Thuận, Thượng tọa Thích Huệ Hiền...và hôm nay tất cả quý ngài lần lượt quảy dép về Tây, bên Ni giới có Ni sư Thích Nữ Huệ Từ, Ni sư Thích Nữ Diệu Quang, Diệu Liên... nhưng hiện nay chỉ còn lại chúng tôi. Năm 1982, chúng tôi (Ni trưởng Huệ Hương) được Đại hội tỉnh suy cử là Ủy viên Văn hóa của Ban Trị sự tỉnh và lần lần từ đó, chúng tôi vẫn tiếp tục đảm trách các trách nhiệm, như Ủy viên Ban Từ thiện Trung ương, Ủy viên Hội đồng Trị sự, Phó Phân ban Ni giới Trung ương, chuyên trách đối ngoại, Ủy viên Ban Tăng sự Trung ương, Phó ban Ban Trị sự, Phó ban Tăng sự tỉnh, Trưởng Phân ban Ni giới tỉnh Đồng Nai đến hiện nay là nhiệm kỳ VIII (2017 – 2022). Và ngoài xã hội chúng tôi tham gia Hội đồng Nhân dân và Mặt trận tỉnh và Tp. Biên Hòa và tham gia các hoạt động của Hội Liên hiệp Phụ nữ nhiều khóa từ tỉnh đến Tp. Biên Hòa.

4. Sự đóng góp của Ni giới Phật giáo Cổ truyền Việt Nam

Theo quá trình hoạt động của Đại lão Hòa thượng Thích Huệ Thành đã góp phần cho đạo pháp và dân tộc rất lớn, vì ngài quan niệm: *“Dân tộc có hưng thì đạo pháp mới thịnh, Dân tộc trong gông kềm, thì đạo pháp bị điêu linh, nên lòng chúng ta luôn ôm ấp hoài bão sao cho đất nước được hòa bình độc lập, thống nhất”*. Đó là hoài bão của Đại lão Hòa thượng ân sư của chúng tôi. Với hạnh nguyện cao cả của ngài nên có nhiều đệ tử Tăng Ni thành tựu. Ở đây chúng tôi chỉ đề cập bên Ni mà thôi, như pháp muội của Hòa Thượng ân sư là thầy Yết ma Thiện Niệm. Một tiểu thư Marguerite Bez, mà giới Phật giáo Đồng Nai thường gọi là thầy Yết ma Thiện Niệm (1910 – 1961), trụ trì chùa Hiên Lâm (chùa Hóc Ông che) nay thuộc phường Hóa An, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Theo lược sử tại Tổ đình Long Thiên (Biên Hòa) đã được ghi lại thầy Yết ma Thiện Niệm hay tiểu thư Marguerite Bez, ngài sinh trưởng trong gia đình theo đạo Thiên Chúa, cha là người Pháp tên Leon Bez, khi kính tin Tam Bảo, thọ giới Ưu bà tắc, pháp danh Thiện Hưng (1889 – 1973); mẹ là người Việt, tên bà Leon Bez Nguyễn Thị Cúc, thọ giới Ưu bà di, pháp danh Diệu Xuân (1893 – 1969). Ngài là người con cả trong gia đình. Năm lên 12 tuổi (1922) lâm trọng bệnh, gia đình mời các bác sĩ Pháp, Việt, Trung Hoa và cả những pháp sư Ấn Độ nổi tiếng nhưng trị không hết. Gia đình nghe tiếng thiền sư Huệ Lâm trị các bệnh rất tài giỏi, thế rồi, cả gia đình tìm đến thiền sư Huệ Lâm xin được điều trị bệnh cho con mình, khi trị hết bệnh, gia đình cho con gái xuất gia với Tổ Huệ Lâm và được Hòa thượng đặt pháp danh Thiện Niệm, hiệu Hồng Liên, dòng thiền Lâm Tế Gia Phổ đời thứ 40.

Vốn sinh ra trong gia đình thượng lưu, thông minh sẵn có, ngài thông thạo cả ba ngôn ngữ Pháp, Hán, Việt và tinh thông kinh điển, giảng kinh, thuyết pháp... Đặc biệt là ngài giỏi về y dược nên dùng phương tiện này trị bệnh cho dân nghèo và rất thường trì chú Đại bi, trị bệnh cho những người bị tâm thần... kết quả rất tốt, việc nghe thấy huyền thoại, nhưng lại là có thật... Từ đó, ngài trở nên vị thầy nổi tiếng, trị những căn bệnh nan y, nhất là bệnh tâm thần tại Biên Hòa thời bấy giờ. Người dân Biên Hòa thường gọi ngài với tên thân thương gần gũi là thầy Yết ma Thiện Niệm.

Từ một tiểu thư Marguerite Bez, con cả của vị quan chức Pháp, sau khi xuất gia, gia tâm hành Bồ Tát đạo được chuyển hình tướng như một vị Tăng, đó cũng là phước báo của ngài. Cuộc đời của thầy Yết ma Thiện Niệm không dừng lại một vị tu sĩ bình thường, ngài còn tham gia hoạt động Phật giáo, với chức vụ là Trưởng ban Hoằng pháp Giáo hội Lục Hòa Tăng, Hội trưởng Hội Lục Hòa Phật tử và tham gia viết trong tờ báo Từ Bi Âm từ năm 1936 đến 1941 về mảng “Phật pháp thường thức vấn đáp”. Điều đáng chú ý, ngài là người quốc tịch Pháp, có phân nửa mang dòng máu người Việt, nhưng vì dân tộc Việt, vì đấu tranh chính nghĩa, ngài đã mạnh dạn rũ bỏ quốc tịch Pháp, để tham gia chống Pháp, với chức vụ là Trưởng ban kinh tế tài chánh Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ tỉnh Biên Hòa. Ngài đã vận động chị em và những người thân tại Pháp ủng hộ tài chánh để nuôi giấu cán bộ hoạt động nội thành tại chùa Hiên Lâm - Biên Hòa. Ngài đã từng bị giặc Pháp bắt tra tấn dã man, nhưng với ý chí yêu dân tộc Việt và giữ vững lập trường, đấu tranh cho độc lập dân tộc. Trong việc bố ráp nghiêm ngặt của thực dân, ngài xin di tản ra chùa Long Thiền, cùng tham gia Phật giáo cứu quốc Nam Bộ.

Thầy Yết ma Thiện Niệm, do nhiều năm sống trong rừng thiêng nước độc, thân bị giặc bắt tra tấn nên ngài lâm trọng bệnh và viên tịch vào lúc 16 giờ ngày 20 tháng 11 năm Tân Sửu, nhằm 27/12/1961. Hiện nay bảo tháp của ngài được tôn trí tại khuôn viên Tổ đình Long Thiền, ngôi di tích lịch sử cấp quốc gia tại tỉnh Đồng Nai.

Ba mươi mốt năm hành Bồ tát đạo là không dài, nhưng ngài đã để lại cho trần gian biết bao sự kỳ tích nghe như huyền thoại, nhưng có thật. Hiện nay trong lịch sử nội bộ còn lưu nhiều bài kệ của ngài, như bài Từ Tâm:

“Thù ân báo bổ độ tề gia,

Bá nạp thân la diệu lý ca.

Vạn pháp đạo đồng giai cảm ứng,

Từ tâm Phật tiếp dẫn hà sa.”

(酬恩報補度齊家,
 百衲身羅妙理迦,
 萬法道同皆感應,
 慈心佛接引河沙.)

Tạm dịch:

*Gia đình ơn nặng mong đền đáp,
 Áo vá thân vui ánh đạo vàng.
 Ứng tâm thông hiểu vạn lý kinh,
 Chỉ dùng tâm Phật giúp mọi nhà.*

Trên đây sơ lược hành trạng cả đời, một vị lập hạnh nguyện chuyển từ thân nữ tay yếu chân mềm, trở thành hình tướng vị Tăng đầy nhiệt huyết để đi vào đời, tùy duyên thực hành hạnh nguyện Bồ tát, trong xã hội thời loạn lạc. Nghĩa cử của vị Ni chân tu thật học, người quốc tịch Pháp lại yêu thương Việt Nam không màng gian lao khó nhọc, ngài làm những việc mà có vị Ni khác không làm được, thật đáng là tấm gương sáng để Ni lưu hậu học noi theo!

Ngoài ra, còn rất nhiều Chư Tôn đức Ni, như Ni trưởng Thích Nữ Tịnh Nguyên, trụ trì chùa An Linh – Dĩ An; Ni trưởng Thích Nữ Diệu Trí; Ni trưởng Diệu Thanh, Ni trưởng Diệu Chánh, Ni trưởng Diệu Niệm... và Pháp diệt Ni trưởng Thích Nữ Như Châu, Phó ban Ni giới TƯ, Trưởng Phân Ban Ni giới TP. HCM, trụ trì chùa Huê Lâm... Nhất là vào năm 1952, 1953, 1954 có ông Lê Biên Thùy, sinh 1926, là cán sự Bộ Công An, đang công tác tại chùa Vĩnh Phước và ông đi tập kết, đến ngày giải phóng 30/4/1975, thì vào ngày 30/9/1975 về Rạch Giá có “xác nhận.... Thấy Nguyễn Trí Trực và Sư bà Trương Ngọc Lan là người có công cách mạng và nuôi giấu cán bộ...” trong đó có ông. Giấy xác nhận vẫn còn tại chùa Vĩnh Phước tỉnh Kiên Giang.

Trên đây là một số Chư Tôn đức Ni tiêu biểu đã có công đóng góp hai thời kỳ chống Pháp và Mỹ và âm thầm cùng nhau ủng hộ, củng cố, phát triển Phật giáo Cổ truyền đến ngày hôm nay.

Tóm lại, hôm nay tổ chức Hội thảo về các phong trào Phật giáo gắn bó với sự tồn vong, thịnh suy của đất nước và dân tộc, như từ khi Hội Lục Hòa Liên Xã, đến Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ, Giáo Hội Phật giáo Lục Hòa Tăng, Hội Lục Hòa Phật tử, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam và đến nay là Giáo hội Phật giáo Việt Nam, lãnh đạo trong và ngoài nước. Đó là đánh dấu sự thành công của Phật giáo Việt Nam, trong đó có

sự đóng góp của Phật giáo cổ truyền chúng tôi. Đây là nhờ sự lãnh đạo rất sáng suốt của Đảng, Mặt trận Việt Minh, Mặt trận Liên Việt, các vị cách mạng lão thành, luôn sát cánh với Chư Tôn Đức trưởng lão trong Phật giáo cứu quốc Nam Bộ. Chư Tôn Đức lãnh đạo Giáo hội qua các thời kỳ cho đến bây giờ là một tấm gương sáng để hậu thế noi theo.

Ở đây, chúng tôi chỉ đề cập một số điểm tiêu biểu và còn nhiều, rất nhiều công lao hiển hách của Chư Tôn Đức lãnh đạo qua các thời kỳ của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam. Cho nên, trong bài viết này có nhiều điều thiếu sót, kính mong Quý học giả trí thức, chư Tăng Ni hoan hỷ góp ý, chỉ giáo!

Kính chúc Quý Ngài và Quý vị khách quý vô lượng an lạc. Xin trân trọng cảm ơn!

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thích Huệ Thông, *Lược sử Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam*, Nxb: Văn hóa - văn nghệ TP HCM, 2019.
2. Đại lão Hòa thượng Thích Huệ Thành *Báo cáo khái quát quá trình hình thành và chuyển biến của Phật giáo cứu quốc Nam Bộ (1945 – 1985)*, Lưu hành nội bộ.
3. Các bài phát biểu của Đại lão Hòa thượng Thích Huệ Thành
4. Lê Cung *50 năm nhìn lại phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam (1963 – 2013)*, Nxb Đại học Huế, năm 2013.
5. Ban chỉ đạo lễ kỷ niệm 300 năm vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai, *Biên Hòa – Đồng Nai 300 năm hình thành và phát triển*, Nxb Đồng Nai, năm 1998.
6. Huỳnh Ngọc Trảng, *Địa chí Đồng Nai, Tập I Tổng quan*, Nxb Thông Tấn Xã Việt Nam, Xí nghiệp In Đồng Nai năm 2001.

NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA CHƯ TĂNG TỔ ĐÌNH CHÙA GIÁC LÂM TRONG SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN LỤC HÒA TĂNG TRONG MỘT GIAI ĐOẠN LỊCH SỬ

Thượng tọa THÍCH TỪ TÁNH
Trụ trì Tổ đình Giác Lâm - TP.HCM

1. Mở đầu

Giác Lâm¹ là ngôi chùa cổ có bề dày lịch sử gần 300 năm, nhiều năm qua đã có không ít công trình đề cập đến ngôi chùa này vì đây là điểm tham quan du lịch nổi tiếng của thành phố Hồ Chí Minh, là di tích Lịch sử - Văn hóa được Nhà nước công nhận cấp Quốc gia từ ngày 16/11/1988².

Trong quá trình phát triển, mỗi giai đoạn lịch sử, chư Tăng Tổ đình chùa Giác Lâm đã có nhiều đóng góp cho đạo pháp và dân tộc. Tổ đình chùa Giác Lâm cũng là nơi phát xuất các Tăng sĩ nổi tiếng ở Nam Bộ. Các vị ấy từng được phong tặng là *Tiên Giác Tổ sư* cho Tổ Tiên Giác Hải Tịnh; *Tổ Núi Sam* cho Tổ Hoàng Ân Minh Khiêm... Kế thừa các hoạt động xiển dương cho đạo pháp của chư vị tiền bối Tổ sư, chư Tăng kế thế trụ trì tại đây cũng đã tham gia hoạt động cứu nước trong giai đoạn đất nước có chiến tranh chống Pháp và chống Mỹ. Tổ đình chùa Giác Lâm còn là cơ sở hoạt động cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, với sự hình thành một Chi bộ tại chùa vào những năm giữa thế kỷ XX.

1. Chùa tọa lạc tại số 565 đường Lạc Long Quân, phường 10, quận Tân Bình, TP. HCM

2. Trần Hồng Liên (2019) *Góp phần tìm hiểu Phật giáo Nam Bộ - Văn hóa và xã hội*, Nxb Khoa học xã hội Hà Nội

Từ những truyền thống quý báu ấy, chư Tăng Tổ đình chùa Giác Lâm giai đoạn này đã góp phần vào việc hình thành một tổ chức Phật giáo mang tính đặc thù, đó là Hội Lục Hòa Tăng, sau này phát triển thành Giáo hội Phật giáo Cổ truyền.

Như vậy, vì sao gọi Lục Hòa Tăng là một tổ chức Phật giáo đặc thù và chư Tăng chùa đã có những đóng góp gì cho sự hình thành và phát triển của tổ chức này? Có thể tóm lược sự ra đời và phát triển của tổ chức Lục Hòa Tăng để từ đó nhận thấy sự đóng góp có hiệu quả của chư vị Tổ sư tiền bối Tổ đình chùa Giác Lâm.

2. Khái quát về tổ chức Phật giáo Lục Hòa Tăng và Giáo hội Phật giáo Cổ truyền

Vào những năm sau cách mạng tháng tám 1945, chính quyền thực dân muốn giành lại thế chủ động trên chính trường, nên đã tiến hành việc đánh chiếm lại Sài Gòn - Gia Định. Trong tình hình đó, phong trào cứu quốc ở miền Nam nổi lên vào những năm 1946 - 1947, với các tổ chức như Thanh niên tiên phong, Phụ nữ cứu quốc, Phật giáo cứu quốc, Cao Đài cứu quốc... Từ đó các Hội Phật giáo cứu quốc từng địa phương cũng được thành lập, như tại Thủ Dầu Một, Bà Rịa, Tiền Giang, Trà Vinh, Long Xuyên... Tuy nhiên, tình hình ngày càng trở nên căng thẳng khi chính quyền thực dân nhận thấy sức mạnh của một dân tộc, nên càng tiến hành càn quét các lực lượng yêu nước này, trước tình hình đó, vào năm 1949, Xứ ủy Nam Kỳ buộc phải chỉ đạo cho Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ chuyển hướng sang hoạt động công khai hợp pháp, vì vậy, Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ tuyên bố tự giải tán.

Sau thời gian chuẩn bị, tháng 2/1952, các vị lãnh đạo Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ đã mở hội nghị tại chùa Long An (Sài Gòn) để thành lập Giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng Việt Nam (GHPGLHTVN), Hòa thượng Thích Thiện Tông (chùa Trường Thạnh) làm Tăng trưởng, văn phòng trung ương đặt tại chùa Trường Thạnh (nay thuộc quận 1 - TP.HCM). Sau một thời gian hoạt động, trụ sở giáo hội đã dời về chùa Giác Lâm, Hội đã xuất bản tạp chí *Phật học* và mở trường *Phật học Lục Hòa* trong khuôn viên chùa Giác Viên (nay thuộc quận 11 - TP.HCM). Theo đó, trụ sở của Giáo hội từng địa phương cũng được thành lập, từ đây, để phù hợp với tình hình hoạt động yêu nước chống Pháp, nên GHPGLHTVN đã phát sinh ra hai tổ chức trực thuộc, đó là Hội Lục Hòa Tăng (LHT) và Hội Lục Hòa Phật tử (LHPT). Trụ sở Hội LHT lúc đầu đặt tại chùa Phật Ấn (đường Trần Hưng Đạo - Sài Gòn) nhưng sau này, cũng dời về chùa Giác Lâm, cùng địa điểm với GHPGLHTVN. Ban Trị sự của Hội LHPT do Hòa thượng Thích Huệ Thành làm Hội trưởng, Hòa thượng Thiện Hòa làm Phó Hội trưởng, trụ sở đặt tại chùa Long Vân (Gia Định).

Cần thấy rằng, tuy đã được thành lập từ năm 1952, nhưng mãi đến năm 1957, GHPGLHTVN mới chính thức được Chính phủ Việt Nam Cộng Hòa công nhận, hợp thức hóa trong Quyết Định do Bộ Nội Vụ ký ngày 01/10/1957.

Điểm đặc biệt trong giai đoạn này là vào năm 1951, Giáo hội Tăng già Nam Việt (GHTGNV) được thành lập tại chùa Hưng Long (quận 10) do Hòa thượng Đạt Thanh (chùa Giác Ngộ) làm Pháp chủ. Như vậy, trong giai đoạn giữa thế kỷ XX, tại Nam Kỳ đã có hai tổ chức Phật giáo song song hoạt động, tuy nhiên, nếu như GHTGNV chuyên ra sức chấn hưng Phật giáo, thì GHPGLHTVN lại tập trung vào việc nhập thế cứu đời trong tình hình đất nước bị thực dân Pháp thống trị. Tiếp đến vào năm 1953, Hội Lục Hòa Phật tử được thành lập, hai khóa đầu trụ sở đặt tại chùa Long Vân (Gia Định)³

Sau thất bại trong chiến dịch tổng tấn công Mậu Thân 1968, trước tình hình phức tạp trên, Khu ủy Sài Gòn Gia Định chỉ đạo bằng mọi giá phải bảo vệ một số tổ nòng cốt, trong đó có tổ nòng cốt GHPGCTVN nên “có thể nói GHPGCTVN nhanh chóng trở thành trung tâm tập hợp các cánh tiến bộ trong các tông phái, giáo phái tại thành phố tham gia hình thành mặt trận đấu tranh chống Mỹ cứu nước một cách rộng rãi và hiệu quả”⁴

Năm 1969, hai tổ chức Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử hợp nhất thành Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam (GHPGCTVN); Giáo hội gồm hai viện: Viện Tăng thống và Viện Hoằng đạo. Theo thống kê của Hòa thượng Huệ Thông cho biết: “Chỉ trong một thời gian nỗ lực củng cố và phát triển không lâu sau đó, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam đã thành lập được 37 Tỉnh, Thành hội và 81 Quận, Huyện hội với trên 2.000 ngôi chùa, tự viện thuộc hệ phái; có khoảng hơn 10.700 Tăng Ni và trên hai trăm nghìn tín đồ Phật tử”⁵.

Khi đất nước thống nhất, chư tôn đức đã đứng ra thành lập Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước TP.HCM vào tháng 8 năm 1975, trong đó có quý hòa thượng đã từng lãnh đạo GHPGCTVN. Đến năm 1980, Ban Vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam ra đời, các vị lãnh đạo trong GHPGCTVN cũng đứng ra tham gia gánh vác trọng trách thống nhất Phật giáo, tạo tiền đề tiến đến ngày Đại hội vào năm 1981; khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập, hầu hết Chư Tôn đức trong GHPGCTVN đều được cất cử vào các vị trí trọng yếu của Giáo hội.

3. Chư Tăng chùa Giác Lâm với Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam

Trải qua 10 thế hệ trụ trì tại Tổ đình chùa Giác Lâm, cho thấy chư Tăng chùa luôn thể hiện tinh thần xiển dương Phật pháp và đồng hành cùng sự thịnh suy của đất nước và dân tộc. Theo lời truyền kể lại, trong giai đoạn 1945 -1948, lúc ấy Hòa thượng Hồng Hưng đang trụ trì Tổ đình Giác Lâm, giặc Pháp thường đi bố, đi càn những nhà cách

3. Lịch sử Giáo hội Phật giáo Cổ Truyền Việt Nam, Thích Huệ Thông, Nxb Văn hóa Văn nghệ, năm 2019, tr.279.

4. Lịch sử Giáo hội Phật giáo Cổ Truyền Việt Nam, Thích Huệ Thông, Nxb Văn hóa Văn nghệ, năm 2019, tr. 220.

5. Lịch sử Giáo hội Phật giáo Cổ Truyền Việt Nam, Thích Huệ Thông, Nxb Văn hóa Văn nghệ, năm 2019, tr.214.

mạng chạy vào chùa ẩn nấp. Lúc đó Hòa thượng cho các nhà cách mạng mặc áo nhà tu, khi giặc Pháp vào chùa truy xét, giặc Pháp hỏi Hòa thượng “Chùa sao đông người thế?”, Hòa thượng Hồng Hưng nói “Chùa trong giai đoạn trùng tu, sửa chữa, những người này là Phật tử về chùa làm công quả và nghe pháp”, giặc Pháp nghe vậy mới rút lui, lúc đó các nhà cách mạng mới thoát nạn. Năm 1975, dưới sự kêu gọi chư vị Hòa thượng trong hệ phái Phật giáo Cổ truyền chư Tăng và Phật tử Tổ đình Giác Lâm ra Việt Nam Quốc Tự để giành lại chính quyền lúc đó quý thầy được gọi là Thanh Niên Tăng.

Là một trong “ngũ đại tông lâm” của đất Gia Định, đặc biệt, dưới thời nhị vị Hòa thượng Nhật Dẫn Thiện Thuận (1900-1974) và Hòa thượng Lệ Sành Huệ Sanh (1935-1998), Hòa thượng Thiện Thuận đã là một cao Tăng tiền bối trong thành phần lãnh đạo Phật giáo Lục Hòa Tăng. Ngài chính thức trụ trì chùa Giác Lâm từ năm 1949. Khi tổ chức Lục Hòa Tăng được thành lập, ngài đã cùng với Hòa thượng Hồng Từ hiến cúng 4 công đất của chùa Giác Viên cho Giáo hội Lục Hòa Tăng để xây dựng Trường Lục Hòa và xuất bản Tạp chí Phật học. Trong thời gian này, Hòa thượng đã chứng kiến cảnh Tăng chúng ngày một đi theo tiếng gọi của Hội Phật giáo cứu quốc, nên từ đó Hòa thượng tham gia các phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp, đưa chùa Giác Lâm trở thành nơi nuôi dưỡng cán bộ và là nơi hội họp của nhiều cấp ủy một thời⁶. Được tấn phong là Hòa thượng trong đại giới đàn tại chùa Trường Thạnh, Hòa thượng Thiện Thuận vừa tập trung tu tập, vừa âm thầm tích cực ủng hộ GHPGLHTVN. Năm 1969, khi hai tổ chức LHT và LHPT được hợp nhất, Hòa thượng được suy cử vào thành viên Hội đồng Viện Tăng thống, với chức vụ Phó Viện trưởng Viện Hoằng đạo; đến năm 1972, Hòa thượng Thiện Thuận được suy cử làm Viện trưởng Viện Hoằng đạo của GHPGCT cho đến ngày viên tịch. Khi đề cập đến ngôi đại già lam Giác Lâm, Hòa thượng Huệ Thông đã nhận định: “Hòa thượng Nhật Dẫn Thiện Thuận là một cao Tăng tiền bối trong thành phần lãnh đạo của hệ phái Lục Hòa Tăng”⁷.

Hòa thượng Lệ Sành Huệ Sanh là đệ tử của Hòa thượng Thiện Thuận, lại được cầu pháp với Hòa thượng Bửu Ý (chùa Long Thạnh – Bà Hom), vốn là hai bậc danh Tăng nổi tiếng ở Nam Bộ, nên Hòa thượng Huệ Sanh đã nhanh chóng trở thành một tu sĩ có đức độ, được sự tín nhiệm của Hòa thượng Thiện Thuận, nên sau khi Hòa thượng Thiện Thuận viên tịch, thì: “theo di chúc đã lập sẵn, giáo thọ Huệ Sanh được cử giữ chức vụ trụ trì Tổ đình Giác Lâm, nối tiếp sự nghiệp hoằng pháp lợi sanh. Từ đây, Giáo hội đã có thêm bậc trụ pháp vương gia, Tổ đình đã có người trì Như lai tạng, lúc ấy ngài vừa tròn

6. Lịch sử Giáo hội Phật giáo Cổ Truyền Việt Nam, Thích Huệ Thông, Nxb Văn hóa Văn nghệ, năm 2019, tr.285.

7. Lịch sử Giáo hội Phật giáo Cổ Truyền Việt Nam, Thích Huệ Thông, Nxb Văn hóa Văn nghệ, năm 2019, tr. 263

39 tuổi⁸”; từ đó, chư Tăng, Phật tử Tổ đình Giác Lâm đã hết lòng ủng hộ và cùng với Hòa thượng Huệ Sanh sinh hoạt trong GHPGCTVN cho đến ngày Đại hội thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN) vào năm 1981. Và “Trong số 9 tổ chức hệ phái thành viên của GHPGVN, đã có đến hai tổ chức của hệ phái Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng được xem là hai thành viên nòng cốt: Một là, Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước Thành phố Hồ Chí Minh do Hòa thượng Thích Thiện Hào đứng đầu (thực chất đây là một tổ chức của hệ phái Phật giáo Cổ Truyền Lục Hòa Tăng vừa mới được thành lập vào năm 1975 để phục vụ công cuộc thống nhất Phật giáo) và Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam do Hòa thượng Thích Trí Tấn đứng đầu”⁹.

Về vai trò của ngôi đại tòng lâm trên đất Gia Định, trải qua giai đoạn có sự hình thành và phát triển của tổ chức GHPGCTVN, chùa Giác Lâm là nơi đặt văn phòng, là trụ sở của GHPGCTVN. Vào năm 1977, khi Hòa thượng Thành Đạo, Tổng Vụ trưởng Tổng vụ Hoàng pháp Viện Hoàng đạo GHPGCTVN viên tịch, ngài đã được nhập tháp trong khuôn viên chùa Giác Lâm.

4. Tạm kết

Trong dòng chảy của lịch sử Phật giáo Nam Bộ, chùa Tổ đình Giác Lâm như một trung tâm điểm thu hút và lan tỏa hoạt động của chư Tăng nhiều thế hệ tiếp nối gần hơn 300 năm qua. Từ một Phật học viện đào tạo Tăng tài cho chư Tăng cả vùng đất Nam Bộ vào thế kỷ XVIII, chư Tăng tốt nghiệp đã trở về trú xứ, đảm nhiệm chức vụ trụ trì, góp phần xiển dương Phật pháp. Rồi cũng từ chùa Tổ đình Giác Lâm, trong giai đoạn đất nước có chiến tranh, ngôi Tổ đình này lại thu hút về đây nhiều vị Tăng tài, tham gia hoạt động cách mạng cứu nước. Chùa được chọn làm văn phòng Hội LHTVN, GHPGCTVN và là cơ sở cho các hoạt động bí mật chống Pháp, chống Mỹ dưới sự chỉ đạo của một Chi bộ thuộc Đảng Cộng sản Việt Nam.

Khi tổ chức Lục Hòa Tăng được thành lập, hai vị trụ trì Tổ đình chùa Giác Lâm là Hòa thượng Nhật Dẫn Thiện Thuận và Hòa thượng Lệ Sành Huệ Sanh đã tích cực ủng hộ, tham gia, riêng Hòa thượng Thiện Thuận đã là một cao Tăng tiền bối trong thành phần lãnh đạo GHPGCTVN với chức danh Viện trưởng Viện Hoàng đạo.

Ngày nay trong thời đại đất nước đã được hòa bình thống nhất, Ban Trụ trì chúng con bậc trưởng thượng là Hòa thượng Thích Huệ Trung cùng chư Tăng chùa Giác Lâm luôn tự hào và nguyện tiếp tục tri ân và báo ân Thầy Tổ, góp phần xiển dương tinh thần nhập thế đúng với tinh thần lục hòa theo tôn chỉ của Đức Từ phụ Thích Ca Mâu Ni Phật.

8. Chư tiên bối tổ sư truyền thừa tại Tổ đình Giác Lâm, Trần Hồng Liên, Nxb Đồng Nai, năm 2014, tr.101

9. Lịch sử Giáo hội Phật giáo Cổ Truyền Việt Nam, Thích Huệ Thông, Nxb Văn hóa Văn nghệ, năm 2019, tr. 419.

Qua các hoạt động cụ thể như mở khóa tu niệm Phật, tu một ngày an lạc, đạo tràng tu bát quan trai và những kỳ bố tát cho chư Tăng và Phật tử, khóa an cư kiết hạ và lớp Sơ cấp Phật học... Chúng con đã lấy hoạt động từ thiện xã hội đem lại việc cứu khổ ban vui cho những người còn đang sống trong cảnh nghèo khổ, bệnh tật. Điển hình là chúng con đã xây dựng một phòng thuốc Nam ở miền Tây trực tiếp bào chế thuốc cho khắp miền đất nước và đem về chùa đặt trong tủ thuốc miễn phí đã góp phần giúp cho những người nghèo khó khăn lại đang bệnh tật. Ngoài ra chúng con còn xây dựng cầu đường, nhà tình nghĩa, nhà tình thương và tổ chức những chuyến từ thiện giúp đỡ cho bà con vùng sâu vùng xa. Chính những hoạt động trên là những hành động cụ thể góp phần vào việc sống tốt đời đẹp đạo của chư Tăng Tổ đình chùa Giác Lâm./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Đạo Phật trong cộng đồng người Việt ở Nam Bộ Việt Nam từ thế kỷ XVII đến 1975*, Trần Hồng Liên, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, năm 1995.
2. *Chư tiên bối tổ sư truyền thừa tại Tổ đình Giác Lâm*, Trần Hồng Liên, Nxb Đồng Nai, năm 2014.
3. *Góp phần tìm hiểu Phật giáo Nam Bộ - Văn hóa và Xã hội*, Trần Hồng Liên, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, năm 2019.
4. *Lược sử Giáo hội Phật giáo Cổ Truyền Việt Nam*, Thích Huệ Thông, Nxb Văn hóa Văn nghệ, năm 2019.

SỨ MỆNH VÀ VAI TRÒ TĂNG NI TRẺ HỆ PHÁI PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VIỆT NAM THÔNG QUA LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ SỰ NGHIỆP XÂY DỰNG, BẢO VỆ ĐẠO PHÁP - DÂN TỘC

Đại đức THÍCH HUỆ NGHIÊM

Hơn 2000 năm Phật giáo đồng hành cùng dân tộc Việt Nam, trải qua bao thăng trầm biến động, lịch sử không thể chối bỏ hay phủ nhận những đóng góp, những cống hiến, hy sinh của Phật giáo đối với vận mệnh đất nước.

Để có được sự ổn định, hưng thịnh như ngày hôm nay, Phật giáo Việt Nam đã không ngừng nỗ lực vượt qua vô vàn khó khăn và thử thách; từ những chia cắt do thời cuộc, Phật giáo đã thống nhất, hòa hợp, trở thành Giáo hội Phật giáo Việt Nam (thành lập vào năm 1981) cho đến nay.

Trong trang lịch sử huy hoàng đó, không thể không kể đến Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam (GHPGCTVN) – một tổ chức Phật giáo được hình thành từ lòng yêu nước, đóng góp công sức, xương máu cho sự nghiệp bảo vệ, xây dựng và đồng hành cùng vận mệnh của dân tộc, vượt qua những giai đoạn khắc nghiệt của lịch sử thời kỳ cận đại; để rồi tiếp tục cống hiến cho sự nghiệp xây dựng, phát triển Phật giáo nước nhà, bảo vệ sự ổn định, hòa hợp dân tộc trong thời kỳ hiện đại.

Hôm nay, nhân Hội thảo khoa học: *“Lịch sử hình thành Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam và những đóng góp cho đạo pháp và dân tộc”*, tôi xin được chia sẻ cùng Hội thảo bài tham luận với chủ đề **“Sứ mệnh và vai trò Tăng Ni trẻ hệ phái Phật giáo Cổ truyền Việt Nam thông qua lịch sử hình thành và sự nghiệp xây dựng, bảo vệ đạo pháp - dân tộc”**.

Trong bài tham luận này, chúng tôi mong muốn mở lại những trang sử hào hùng về nguyên nhân ra đời và sứ mệnh của GHPGCTVN; không chỉ để tìm hiểu, nắm bắt lịch sử, mà xem đây, như một lời phát nguyện, một mục tiêu phấn đấu cho bản thân cũng như Tăng Ni trẻ, đặc biệt là thế hệ Tăng Ni trẻ thuộc hệ phái Phật giáo Cổ truyền trong giai đoạn hiện nay, nhằm để kế thừa - phát huy tinh thần yêu nước, phụng sự đạo pháp và dân tộc từ các bậc tiền bối. Để GHPGCTVN vẫn giữ được những giá trị đặc thù, nhưng luôn là một phần quan trọng không thể tách rời của Giáo hội Phật giáo Việt Nam và dân tộc.

1. Quá trình hình thành của Giáo hội Phật giáo cổ truyền Việt Nam

Tiền thân GHPGCTVN là Giáo hội Lục Hòa Tăng và Giáo hội Lục Hòa Phật tử. Chính vì lẽ đó, GHPGCTVN có tên gọi đầy đủ là Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử, hay còn gọi Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng.

Thế nhưng, trong thời đại ngày nay, khi nói đến Phật giáo Việt Nam, rất ít người quan tâm hoặc thậm chí không biết gì về hệ phái Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng – Một hệ phái ra đời từ lòng yêu nước và có chiều dài lịch sử cống hiến xuyên suốt cho đạo pháp, cho dân tộc và là một trong chín tổ chức hệ phái hình thành nên GHPGVN (1981)

1.1 Nguyên nhân thành lập

Ra đời vào ngày 9/2/1952, Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam do Hòa thượng Thích Thiện Tông chùa Trường Thạnh (quận 1) làm Đại Tăng trưởng. Đây là sự tiếp nối của tổ chức Lục Hòa Liên Xã (1922), và cũng chính là tiền thân của GHPGCTVN sau này.

Trong giai đoạn giặc Pháp xâm lược nước ta, nhận thấy được sức mạnh và ảnh hưởng vô cùng to lớn của Phật giáo đối với quần chúng nhân dân, chúng đã thẳng tay đàn áp Phật giáo, Tăng Ni, tàn phá chùa chiền, nghi lễ sinh hoạt Phật giáo cũng bị ngăn cấm... Mặt khác, Pháp lo sợ nhân dân thông qua Phật giáo để chống lại chúng, thế nên nhanh chóng đồng hóa và thao túng miền Nam Việt Nam, tạo bàn đạp thâm nhập toàn bộ chủ quyền nước ta bằng việc thay thế dần văn hoá và lối sống phương Tây, đồng thời ra sức truyền bá Công giáo. Có thể nói chưa khi nào Phật giáo Việt Nam lại đứng trước tình thế cấp bách như vậy.

Nhìn thấy âm mưu đó, sau khi Phật giáo cứu quốc Nam Bộ và các tỉnh giải tán, một số Tăng sĩ phụ trách Phật giáo Cứu quốc trong Mặt trận Liên Việt các tỉnh, lập nên giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng, mục đích chính là để giữ vững tổ chức và người, đoàn kết đối phó với âm mưu lợi dụng tôn giáo, thủ đoạn mị dân của Pháp.

Tiếp theo đó, sau hiệp định Giơnevơ vào tháng 6/1954, Mỹ đưa Ngô Đình Diệm trở thành Tổng thống Việt Nam Cộng Hòa, cũng trong thời gian này, quân Pháp từng

bước rút lui, chấp nhận nhượng bộ miền Nam Việt Nam cho Mỹ, chính thức đánh dấu cuộc xâm lược của đế quốc Mỹ tại nước ta, mở ra một thời kỳ cai trị vô cùng tàn bạo, gian manh và xảo quyệt.

“Cùng với chính sách cai trị, đế quốc Mỹ đã tìm mọi cách đưa gần 1 triệu đồng bào miền Bắc di cư vào Nam, trong đó có hàng chục vạn tín đồ Phật giáo. Đế quốc Mỹ lợi dụng lời kéo một bộ phận Tăng Ni làm chỗ dựa chính trị để chúng lèo lái phong trào Phật giáo di cư. Giới quan chức Mỹ đã dàn dựng đưa Tổng Hội Phật giáo Việt Nam tham gia “Liên hữu Phật giáo Thế giới”, lợi dụng mối quan hệ quốc tế này, chúng đã tạo điều kiện thuận lợi bằng cách cấp hàng loạt học bổng cho Tăng Ni du học, nhằm đào tạo lực lượng nòng cốt cho các tổ chức Phật giáo thân chính quyền sau này.”¹

Trước tình thế khó khăn, Giáo hội Lục Hòa Tăng và Giáo hội Lục Hòa Phật tử, tổ chức Phật giáo yêu nước luôn bị chính quyền theo dõi. Cho nên, khi hiến chương được soạn thảo và sau vài tháng vận động vào đầu năm 1969 (Kỷ Dậu), dưới sự chủ trì của các Hòa thượng Thích Minh Đức, Hòa thượng Thích Huệ Thành, Hòa thượng Thích Thành Đạo, Hòa thượng Thích Bửu Ý... chính thức tiến hành Đại hội hiệp nhất hai Giáo hội Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử, cho ra đời GHPGCTVN, được chính quyền Sài Gòn lúc bấy giờ do Thủ tướng Trần Văn Hương phê chuẩn.

Từ ngày thành lập, GHPGCTVN luôn đồng hành đạo pháp và dân tộc trong các phong trào đấu tranh kỳ thị tôn giáo; cùng tham gia mặt trận đấu tranh chống Mỹ cứu nước một cách rộng rãi và hiệu quả. Để ngày hôm nay, chúng ta có quyền khẳng định và tự hào về những cống hiến của GHPGCTVN trong tiến trình lịch sử tôn giáo và dân tộc.

1.2 Đường lối hoạt động

Để cập đến đường lối hoạt động của GHPGCTVN, trong Điều 2 của Điều lệ Giáo hội Lục Hòa Tăng cho biết nguyên nhân thành lập giáo hội là *“duy trì nền tảng cổ truyền và thực hiện nền giáo dục Phật lý để dìu dắt nhân sinh sống theo 6 phép Lục Hòa mà nghìn xưa Đức Phật đã dạy”*.

Thật vậy, nhìn lại quá trình hình thành GHPGCTVN, mà tiền thân là các tổ chức Hội Lục Hòa Liên Xã (1922), Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ (1947), Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam (1952), giữa những biến động thời cuộc lúc bấy giờ, các Tăng sĩ yêu nước đương thời đã ý thức trách nhiệm và tầm quan trọng cấp thiết của việc giữ gìn nền tảng Phật giáo truyền thống trước nguy cơ bị chế độ thực dân – đế quốc kiểm hãm và đồng hóa. Trên mục tiêu đó, quý ngài mong muốn tập hợp Tăng sĩ vào một tổ chức, thống nhất

1. Theo Lịch sử Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, Thích Huệ Thông, Nxb Văn Hóa Văn Nghệ, 2019, trang 171

tư tưởng hoạt động, tạo nên sức mạnh đoàn kết, để duy trì nền tảng Phật giáo cổ truyền, sống và làm việc theo lời dạy 6 phép Lục Hòa trong tinh thần cộng trụ của Phật giáo.

“... Phương thức Lục Hòa tức là 6 phương pháp cùng nhau hòa hợp, cùng nhau tu hành trong một tập thể của giáo hội.

1) *Giới hòa đồng tu: Tất cả cùng nhau một giới luật giữ gìn, để trau dồi cho thân tâm thanh tịnh.*

2) *Kiến hòa đồng giải: Tất cả những kiến thức hay, dở cùng nhau cởi mở để học tập cho triệt thấu ý nghĩa.*

3) *Thân hòa đồng trụ: Tất cả mọi người trong mọi thành phần đều bình đẳng, đều cùng nhau chung ở tu hành.*

4) *Lợi hòa đồng quân: Tất cả quyền lợi trên mọi lĩnh vực cùng nhau chung hưởng.*

5) *Khẩu hòa vô tranh: tất cả lời nói tuy văn khác miệng nhưng cùng chung một ý nghĩa hòa nhã không đua tranh.*

6) *Ý hòa đồng duyệt: Tất cả tâm ý đều chung một chí hướng không chênh lệch đưa đến sự an vui.*

... Trước hết 6 pháp Lục Hòa làm kim chỉ nam để xây dựng bản thân trên đường tu chứng, cũng như hướng dẫn Phật tử trên đường đạo pháp mà lịch sử đã ghi chép rõ ràng và tất cả mọi phương tiện tu hành không ngoài tứ vô lượng tâm Từ Bi Hỷ Xả, tức là con đường “dĩ lạc bạt khổ” cho chúng sanh nói chung và nhân loại nói riêng.

Hiện tại nước nhà đã trải qua bao năm tháng chiến tranh đau thương mất mát, lại thêm chông chất thiên tai bão lụt, khổ thương gia khổ, chập trùng không sao kể xiết. Với những thống khổ kể trên, nền Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng Việt Nam quan niệm đặt trách nhiệm rằng: Muốn giải quyết nỗi khổ trên, không gì hơn là xây dựng một tình thương bao la vô lượng, chỉ có tình thương mới đem lại cho dân tộc ta trên mọi phương diện cứu tế xã hội, ngô hầu xoa dịu đi một phần nào đau khổ! Và chỉ có tình thương mới thực thi một sự đoàn kết mang ý nghĩa không kêu gọi mà chặt chẽ vô cùng, đoàn kết keo sơn gắn bó để có đủ sức mạnh san bằng mọi trở ngại bất công trên xã hội khốn khổ này...

Và đó là con đường duy nhất mà nền Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng Việt Nam đối với hiện tình đất nước ngày nay...”².

Trên tinh thần đó, sau ngày giải phóng miền Nam 30/4/1975, khi sứ mệnh chung của dân tộc là giành lại toàn vẹn lãnh thổ, thống nhất đất nước, trọn vẹn chủ quyền đã

2. Trích Kỷ yếu Hòa thượng Thích Bửu Ý – Giáo hội Phật giáo Việt Nam và Tổ đình Long Thạnh ấn hành – Nxb TP. Hồ Chí Minh - 1997

được thực hiện, GHPGCTVN đã tiếp tục đóng góp tích cực trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, mà thành quả tiêu biểu chính là sự thống nhất 9 tổ chức hệ phái Phật giáo đương thời tại Việt Nam, thành lập nên Giáo hội Phật giáo Việt Nam vào năm 1981.

Qua đó chúng ta thấy rằng, dù được sinh ra trong một giai đoạn vô cùng khắc nghiệt của thời cuộc nước nhà, đồng thời mang một trọng trách đặc thù, đó chính là tập trung vào sự nghiệp giải phóng dân tộc, nhưng GHPGCTVN lại nhận được sự ủng hộ của rất nhiều bậc Thầy cao Tăng thạc đức, quý ngài đã dấn thân cứu nước độ đời, như Tổ Huệ Đăng, Hòa Thượng Thiền sư Minh Tịnh, Hòa Thượng Minh Nguyệt, Hòa Thượng Thiện Hào, Hòa Thượng Huệ Thành ... Điều này khẳng định rằng: Trọng trách đối với đạo pháp, dân tộc là sự liễu ngộ Phật pháp, cứu độ chúng sanh, dung hòa với trách nhiệm đền ơn Tổ quốc, cống hiến cho nhân dân.

2. Những đóng góp của GHPGCTVN đối với đạo pháp và dân tộc

Dẫu lịch sử đã lùi về quá khứ hàng thập kỉ, thời vận đất nước đã mở sang một trang mới, thế nhưng những đóng góp của GHPGCTVN cho Phật giáo và dân tộc là điều mà thời gian không thể xóa bỏ, hoặc lu mờ đi được. Sự cống hiến đó không chỉ nằm trên giấy mực, mà đó là sự hy sinh bằng xương máu của tất cả Tăng Ni và đồng bào Phật tử trong Phong trào đấu tranh của dân tộc Việt Nam và kỳ thi Phật giáo; đó là tâm huyết trong công cuộc vận động và thống nhất Phật giáo, chính thức mở ra thời đại mới cho dân tộc và tôn giáo: thời đại của sự thống nhất, đoàn kết và phát triển.

Nói đến vai trò của GHPGCTVN từ sau ngày thành lập năm 1969 trở đi, là nói đến công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc dưới nòng súng và âm mưu của đế quốc Mỹ, mà tiêu biểu nhất là phong trào đấu tranh Phật giáo tại miền Nam Việt Nam.

Để có được sự thành công ngay từ buổi đầu thành lập, chính là nhờ những đóng góp của các tổ chức tiền thân từ trước, đặc biệt sau cuộc tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân 1968. Đồng thời, sự ra đời của GHPGCTVN không chỉ là tiếng nói chung của Phật giáo mà còn hòa chung với khát vọng của của toàn thể quần chúng nhân dân về một xã hội hòa bình, độc lập và toàn vẹn lãnh thổ, thống nhất Tổ quốc. Chính vì vậy, GHPGCTVN ngay lập tức trở thành một tổ chức uy tín, là nơi tập hợp của các cá nhân, tổ chức Phật giáo yêu nước khác, chung sức đồng lòng, phối hợp tham gia mặt trận đấu tranh chống Mỹ cứu nước.

Thành quả đạt được sau bao hy sinh, mất mát khi đối mặt với những kế hoạch đàn áp bằng bạo lực, vũ trang; hay các ý đồ lôi kéo, mua chuộc nhằm biến Phật giáo thành một vũ khí chiến tranh; bằng sự thông minh, nhạy bén, cùng tinh thần yêu nước kiên cường, không khuất phục, vào sáng ngày 30/4/1975, toàn thể chư Tăng Ni và Phật tử đã

đứng dậy cùng đồng bào cả nước giành lại toàn vẹn lãnh thổ từ nòng súng đế quốc. Ghi dấu nét son hào hùng của Phật giáo trong lịch sử dân tộc, khép lại một nhiệm vụ thiêng liêng đã hoàn thành trong vẻ vang, thắng lợi, tô điểm cho bức tranh lịch sử đại thắng mùa Xuân năm 1975.

Khép lại một mốc son lịch sử, GHPGCTVN lại mang một sứ mạng mới, tiếp tục đóng góp cho công cuộc xây dựng và ổn định đất nước.

Sau ngày thống nhất, cũng như xã hội, Phật giáo từng bước trở lại sự ổn định. Tuy nhiên, hậu quả mà chiến tranh chia cắt Phật giáo, cùng các thế lực tàn dư từ chế độ cũ trong và ngoài nước sẵn sàng quấy rối, chống phá; khiến cho Phật giáo đứng trước vô vàn khó khăn và thách thức bởi nhiều yếu tố khách quan và chủ quan.

Trong tập tin “Phật giáo Sài Gòn - Giai đoạn chuyển giao” của báo Giác Ngộ Online có đoạn Hoà Thượng Thích Hiển Pháp - Phó Pháp chủ HĐCM TƯ GHPGVN thuật lại: *“Lúc này, sinh hoạt Tăng đoàn có phần rời rạc về mặt tổ chức vì không có một Giáo hội thống nhất của cả nước. Nội bộ Tăng Ni phân lớn hòa mình vào công cuộc tái thiết và trông chờ một điều gì đó cho sự phát triển của đạo pháp nhưng cũng có không ít vị vẫn còn hoài niệm với những gì đã có, thể hiện sự nghi ngại và lo lắng về định hướng ở tương lai”*. Bên cạnh đó, Hoà Thượng Thích Giác Toàn, Phó Chủ tịch HĐTS cho biết trong một bài viết của mình về buổi giao thời này: *“Tùy sự uyển chuyển của chư tôn đức lãnh đạo có trách nhiệm mà từng Giáo hội hoặc hệ phái hoạt động nhiều hay ít. Dù vậy, thực tế vẫn còn nhiều hoang mang dao động. Một số vị Tăng Ni hoàn tục, một số bỏ nước ra đi, một số cố gắng bình tâm phó mặc cho nhân duyên. Số còn lại nhiều hơn, tích cực hội nhập vào các phong trào góp công xây dựng đất nước thông qua các tổ chức, đoàn thể”*.

Thế nên nhiệm vụ tiên quyết và cấp thiết đề ra là việc thống nhất các tổ chức, hệ phái Phật giáo trong cả nước thành một mối trên tinh thần “Lục hòa cộng trụ”. Trong bối cảnh chia cắt sau hàng thập kỉ, sự khác biệt trong tư tưởng, cũng như đường lối sinh hoạt, cách thức tu tập, phương tiện nghi lễ giữa các hệ phái, làm cho trách nhiệm tưởng chừng như đơn giản, nhưng để thực hiện được, đòi hỏi phải có một sự đồng thuận, nhất trí từ quý chư tôn đức giáo phẩm lãnh đạo 9 hệ phái đương thời, đòi hỏi phải được tiến hành trên một kế hoạch cụ thể, có sự tính toán cẩn trọng, nhằm tránh làm tăng thêm sự phân chia, tách biệt. Đây là sứ mệnh không chỉ thiêng liêng mà còn vô cùng quan trọng đối với sự phát triển của Phật giáo trong tương lai. Bởi lẽ, giữa giai đoạn nhạy cảm này, chỉ cần một chút sơ suất, một sự bất đồng quan điểm cũng có thể làm cho khoảng cách giữa các hệ phái ngày càng lớn, dẫn đến sự chia rẽ không thể hàn gắn của đạo Phật Việt Nam.

Công cuộc thống nhất Phật giáo Việt Nam là một quá trình lâu dài, đòi hỏi tầm nhìn chiến lược. Khởi đầu, Chư Tôn đức trong GHPGCTVN tham gia thành lập Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước TP.HCM vào ngày 7/8/1975, do Hòa thượng Thích Minh Nguyệt làm Chủ tịch, tạo tiền đề cho việc thống nhất Phật giáo. Tiếp theo đó là sự ra đời của Ban Vận động thống nhất Phật giáo năm 1980 do Hòa thượng Thích Trí Thủ là Trưởng ban, Hòa thượng Thích Bửu Ý làm Phó ban, đánh dấu một bước tiến trên công cuộc vận động thống nhất Phật giáo.

Phát biểu về sự kiện lịch sử Phật giáo Việt Nam trên bước đường thống nhất, Hòa thượng Thích Bửu Ý có đoạn: *“Tôi quan niệm Phật giáo chỉ có một, nhưng từ lâu phân ra nhiều hệ phái, vì thời cuộc, vì chế độ thực dân cũ, và với âm mưu chia rẽ để lợi dụng bằng cách này cách nọ nhằm phục vụ ý đồ thống trị của chúng. Nay đất nước hoàn toàn giải phóng và thống nhất là một cơ duyên thuận lợi rất tốt để thống nhất Phật giáo thành một mối trên tinh thần hòa hợp Tăng già, chung sức chung lòng vì đạo pháp và dân tộc...”*³

Và sau những tháng ngày từ Nam ra Bắc vào Trung, không quản ngại tuổi cao sức yếu, luôn tất bật trong việc tạo mối liên lạc, xây dựng sự gắn kết, san sẻ sự đồng cảm giữa chư vị tôn đức lãnh đạo các hệ phái, nhằm hướng đến sự nhất trí trong mục tiêu thống nhất Phật giáo nước nhà; bằng những tình cảm thiết tha, sự tâm huyết và niềm mong mỏi từ chư tôn đức lãnh đạo các hệ phái Phật giáo. Vào ngày 7/11/1981 đánh dấu một sự kiện lịch sử đặc biệt quan trọng và ý nghĩa của Phật giáo Việt Nam, Đại hội thống nhất Phật giáo cả nước được tổ chức với quy mô hoành tráng và thành công tốt đẹp tại chùa Quán Sứ, Thủ đô Hà Nội, kết quả thành lập nên Giáo hội Phật giáo Việt Nam – trở thành mái nhà chung cho toàn thể Tăng Ni, tín đồ Phật giáo, chính thức mở ra cánh cửa đưa đến sự ổn định - phát triển của đạo Phật Việt Nam. Phật giáo Việt Nam từ đây chính thức có một tổ chức đại diện cho dân tộc, cho đất nước, góp tiếng nói chung vào nền Phật giáo thế giới, cũng là tiếng nói khẳng định hòa bình, độc lập, tự do của dân tộc trên trường quốc tế.

Hành trình 13 năm của GHPGCTVN kể từ khi thành lập năm 1969 đến khi thống nhất vào mái nhà chung GHPGVN năm 1981 đã khép lại. Hơn một thập kỷ đó, GHPGCTVN đã hoàn thành trọn vẹn trách nhiệm mà đạo pháp và dân tộc giao phó. Dấu lịch sử có thể sẽ trôi theo quá khứ, dấu thời gian có thể lấp vùi đi những sự kiện; nhưng những gì quý chư tôn đức đã đóng góp, hy sinh mãi mãi không thể nào thay đổi được. Sự cống hiến đó không mất đi mà sẽ tiếp tục truyền thừa qua các thế hệ Tăng Ni – trở thành ngọn hải đăng cho hàng hậu bối trên hành trình cống hiến cho Phật giáo và xây dựng quê hương Tổ quốc Việt Nam.

3. Theo Lịch sử Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, Thích Huệ Thông, NXB Văn Hóa Văn Nghệ, 2019, trang 301

3. Sứ mệnh và vai trò của Tăng Ni trẻ hệ phái

Chúng ta hiểu rằng, Phật giáo đã có chiều dài lịch sử hàng nghìn năm song hành cùng nhân loại. Trong mỗi giai đoạn tồn tại, Phật giáo đều có những khó khăn và thách thức nhất định. Đó không phải là những cản trở, mà đây chính là động lực để hàng tu sĩ luôn thúc liễm thân tâm, tô rèn ý chí; làm thiện xảo hơn phương tiện hoàng pháp của Phật giáo trong từng thời kì vận hành của xã hội; điều đó góp phần làm cho Phật giáo sống mãi với tinh thần nhập thế.

Với vai trò là hàng Tăng Ni trẻ - là sự kế thừa, là tương lai của mạng mạch Phật giáo nói chung, và của truyền thống Phật giáo Cổ truyền Việt Nam nói riêng, chúng tôi ý thức được trách nhiệm: Cần phải giữ lại những trang sử hào hùng để trau dồi hiểu biết đúng đắn, chắc thật đối với những tinh hoa cao quý của cha ông, thấy Tổ đã diễn ra trên dòng chảy khắc nghiệt của thời gian; đồng thời, thông qua đó, chúng ta cần có những góc nhìn đa chiều đối với những tư tưởng, đường lối, phương thức hoạt động tích cực, cũng như những trở ngại, hạn chế, để vận dụng vào quá trình tu học và hoàng pháp ở hiện tại và tương lai.

Chính vì lẽ đó, để thành công trên con đường xuất gia tu học, bản thân Tăng Ni trẻ nên thấu rõ những thách thức của thời cuộc, không ngủ quên trong những huy hoàng của lịch sử, để rồi đánh mất đi trách nhiệm của bản thân, đi theo những định hướng lối thời, cố chấp.

Thế nên, trước khi nhìn nhận sứ mệnh của bản thân, Tăng, Ni trẻ cần nhận ra những thách thức của bản thân trong giai đoạn hiện đại:

3.1 Thách thức của Tăng Ni trẻ

Dẫu rằng đang được sống trong một xã hội độc lập, tự chủ, và tu học dưới mái nhà chung của Giáo hội Phật giáo Việt Nam; Song, Phật giáo, mà cụ thể là mỗi cá nhân Tăng, Ni, Phật tử đều vẫn đang đối mặt với những thách thức của thời hiện đại, đòi hỏi người tu sĩ phải tỉnh giác, chánh niệm, nhất là đối với hàng ngũ xuất gia trẻ tuổi. Với Tăng Ni trẻ, vấn đề đáng quan tâm ở đây chính là việc phai nhạt đi chí hướng xuất gia ban đầu và những tác động tiêu cực của giá trị vật chất vào đời sống tu tập, nguy cơ mai một đi những giá trị đạo đức mô phạm của Tăng, Ni trẻ, ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển của Phật pháp ở hiện tại và tương lai.

a. Môi trường khách quan có những tác động nhất định đến đời sống tu tập: Người tu sĩ Phật giáo trên bước đường đồng hành cùng dân tộc và trong vai trò trách nhiệm hoàng pháp lợi sinh, buộc Tăng Ni phải hòa nhập vào đời sống xã hội thời đại, mà ở đó, về mặt khách quan, những tiện ích văn minh thời đại như phương tiện di chuyển, thông

tin truyền thông, sự phổ biến tiện lợi của hệ thống mạng xã hội chính là những phương tiện tạo thuận lợi cho những vị tu sĩ có căn bản giới hạnh và trình độ năng lực thêm cơ hội đóng góp trí tuệ tâm huyết cho giáo hội, nhưng ngược lại thế giới vật chất dồi dào, các phương tiện vật chất quá thoải mái dễ dãi cũng chính là vật cản trên con đường tu hành của các vị tăng ni trẻ tuổi, ở đó luôn tiềm ẩn những nguy cơ, nhất là đối với các vị tu sĩ trẻ tuổi chưa có nhiều trải nghiệm trên con đường tu hành, điều đó sẽ dẫn đến những hệ lụy cho bản thân người tu và cho cả Giáo hội.⁴

b. Đề cập đến sự phai mờ dần chí nguyện xuất gia trong hàng ngũ Tăng, Ni trẻ, chúng ta thấy rằng: Vấn đề này xuất phát từ chủ quan, dù tâm chí của bất kì người tu hành khi mới xuống tóc xuất gia đều tha thiết vì lý tưởng giác ngộ giải thoát, thế nhưng sau khi xuất gia, mục tiêu cao cả đó sẽ dần dần được thay thế bằng những mục tiêu thấp bé hơn, cho đến một lúc nào đó, những mục tiêu của vị tu sĩ chỉ gắn liền với những nhu cầu bình thường trong đời sống sinh hoạt hằng ngày, từ đó chí nguyện ban đầu phai nhạt, cho nên trong Thiền môn có câu: “Xuất gia chi sơ, thành Phật hữu dư” (*nghĩa là: cứ giữ mãi cái tâm lúc mới xuất gia mà tu, thì thành Phật có thừa*), sở dĩ xảy ra tình trạng này chính vì người xuất gia không thường xuyên tỉnh giác chánh niệm, không luôn tự sách tấn bản thân, điều này dẫn đến sự phan duyên hướng ngoại, để từ đây bản thân người xuất gia dù sống trong môi trường đạo pháp nhưng ngày càng xa rời mục tiêu giác ngộ giải thoát, nhân đây vô số vấn nạn phát sinh và những tiện nghi thời đại sẽ là môi trường thuận lợi khiến cho người xuất gia mất phương hướng, lui sụt, lười biếng, giải đãi, đồng thời tăng trưởng nghiệp chướng. Đây là một quy trình tiêu cực nhưng cũng là quy trình hiện hữu, nghiêm trọng hơn nó lại khá phổ biến ở một bộ phận người xuất gia trẻ tuổi, nó ngày càng phát triển trong đời sống sinh hoạt Tăng Ni trẻ thời đại ngày nay.

3.2 Sứ mệnh của Tăng Ni trẻ hệ phái

Nhận ra được những thách thức đó, bản thân Tăng Ni trẻ không lấy đó làm hoang mang, thối chí, mà cần đặt ra những mục tiêu phấn đấu để hoàn thành sứ mệnh của chí nguyện xuất gia.

Ý thức được việc xuất gia hoàn toàn không phải là hành động yếm thế, lánh đời; mà đây chính là một sự nghiệp cao cả đối với bản thân, gia đình và cộng đồng, đây là một sự cống hiến vì tương lai Phật pháp, vì an sinh xã hội.

Kế thừa và phát huy truyền thống yêu nước, bản sắc văn hoá Phật giáo Việt Nam nói chung, hệ phái PGCTVN nói riêng; giữ gìn các nghi thức Tông lâm, Thiền môn quy củ, những giá trị đặc trưng của hệ phái Phật giáo Cổ truyền.

4. Trích Khái quát hoạt động quản trị hành chánh trong GHPGVN – HT. Thích Huệ Thông, trang 200 - 201

a. Kế thừa và phát huy những nghi thức truyền thống thiền đường quy củ

Tăng Ni trẻ cần nhận thức rằng: tu tập trong một xã hội hiện đại, thì truyền thống tu hành trên căn bản Giới và Luật của Tăng ni vẫn không hề thay đổi. Bởi lẽ, Phật giáo đã hình thành và tồn tại hơn 25 thế kỉ với một hệ thống giáo lý phù hợp với khoa học và sự tiến bộ của nhân loại dù bất kể thời gian nào. Cho nên, trong giai đoạn hiện đại và trong cả tương lai, Phật giáo không cần phải hiện đại hóa, hay thay đổi, cải biên giáo lý hay làm mới Phật giáo bằng các công cụ văn minh của thời hiện đại; mà phải ý thức được: “*Chỉ cần nghiêm túc giữ gìn giới luật, tường tận các duyên, đề cao chánh niệm, tỉnh thức, khéo léo vận dụng giáo lý của đức Phật vào từng hoàn cảnh thuận nghịch để mạng mạch Phật pháp không đứt đoạn và bất cứ lúc nào cũng được khơi nguồn đi vào cuộc sống*”.⁵

Trong tiến trình cách mạng, dưới sự lãnh đạo của Đảng, các tôn giáo đã đóng góp xứng đáng vào thắng lợi của hai cuộc kháng chiến và tiếp tục phát huy trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Nhiều chức sắc tôn giáo, Tăng Ni, Phật tử đã làm tốt việc đạo, việc đời, hướng dẫn tín đồ chấp hành đúng chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, sống “tốt đời, đẹp đạo”. Cụ thể như lịch sử GHPGCTVN, dù trước những biến cố thời cuộc, có thể thay đổi vận mệnh dân tộc và tôn giáo, nhưng GHPGCTVN luôn thượng tôn giới luật, giáo pháp. Điều này thể hiện rõ qua việc quý ngài đề cao Lục Hòa pháp, lấy đó là phương châm hoạt động. Chính sự nghiêm mật trong việc tu tập, giữ gìn chánh pháp, phạm hạnh mà quý ngài có được sự tin tưởng từ quần chúng nhân dân, tạo nên những thành công trong quá khứ. Vậy nên, tiếp nối những giá trị truyền thống ấy, chúng ta càng phải giữ gìn giới luật, quy củ Thiền môn – đây chính là nền tảng đạo đức của tu sĩ Phật giáo.

** Giới luật, quy củ Thiền môn là nền tảng của đạo đức tu sĩ Phật giáo*

Tòng lâm chẳng những là căn cứ giáo dục quần chúng mà còn là nơi nuôi dưỡng, bảo trì *giới thân-huệ mạng* của chúng Tăng, cũng là nơi nương tựa của hầu hết Thánh - phạm. Vì thế, nếu chẳng có quy luật làm tiêu chuẩn mực thước thì cội lành gốc phước chẳng do đâu mà có và Thánh phạm cũng khó rõ phân biệt.

Xã hội ngày nay, đều chẳng nên quên tại Linh Sơn, Đức Phật phó chúc: “Bỏ ác vào thiện, bỏ tạp vào thuần, bỏ vọng về chơn, xa phạm đến thánh, làm cho chánh pháp còn mãi không bị hư mất ở đời”. Nên hễ có tòng lâm là phải có quy điều làm tiêu chuẩn. Trong đó nếu có người phạm tội, hoặc có thể làm cho chánh pháp bị hư hoại tổn thương, hoặc nhằm phá diệt Phật pháp, thì xét các nhân ấy chiếu theo quy luật mà xét xử. Khiến họ ăn năn sám hối, cố gắng tu hành thêm lên, tránh các việc lỗi lầm tội lỗi ấy nữa. Nơi

5 Trích Khái quát hoạt động quản trị hành chánh trong GHPGVN – HT. Thích Huệ Thông, trang 203

tòng lâm, tất cả tu sĩ đều có bốn phạm phải nhiếp lòng vâng giữ mọi Giới điều ngăn cấm rất mực tinh chuyên. Thầy truyền dạy thì mình chăm lòng cố gắng tu tập, rồi lại đem các việc ấy truyền dạy các kẻ khác để cùng tu học chánh đạo. Được vậy, chánh pháp mới còn ở ngàn đời muôn kiếp không sai chạy. Bằng ngược lại, áp dụng sai lầm tức làm đảo lộn đạo giải thoát, chẳng phải kẻ chốn Thiền lâm.

Nên trong Đại Học chép: “*Chẳng hiểu được lòng hung hiểm của con, lại đem giao phó sự nghiệp chánh đáng phúc lợi, nếu nó dụng sai quấy tức lỗi lầm kia ở mình*”.

Cho nên Phật pháp chỉ xương thành ở đời khi đồ chúng còn biết vâng giữ giới luật, vì thế lịch đại Tổ sư luôn luôn y cứ vào Tạng Tỳ Ni mà tu hành và truyền bá đạo đức. Vậy, đại chúng hãy cẩn thận chớ buông lung, noi gương lịch đại Tổ sư vâng giữ giới luật cho chín chắn hầu vượt qua đường sanh tử”.⁶

Vì muốn chánh đạo được xương minh và ngăn ngừa lỗi lầm cho đồ chúng, nên chư Tổ soạn ra các bản Thiền đường thanh quy, nếu vị nào phạm phải thì chẳng thể dung chứa nơi thiền đường được.

Trong các điều thanh quy của Thiền đường có rất nhiều điều luật như: 22 điều Thiền đường Tấn quy, 18 điều Thiền đường Bất cộng trụ quy, 34 điều Kinh phạt thanh quy, 32 điều Bất tưởng thanh quy, 10 điều Linh hồi thanh quy, mặt khác còn có những cung cách sinh hoạt, những nghi thức mang đậm nét Thiền đường quy củ như: Thập ngũ bá nghi, tán bê, chuyển trống, hô canh, hô chung 50, thập sư lễ, nghi thức quả đường, nghi chúc Thánh (chúc tán),... những nghi thức này được sử dụng rộng rãi trong những trường Hương trước những năm 1975, hoặc trường Hạ các Tổ đình Nam Bộ, nhưng dần dần gần như bị mai một, và ít nơi áp dụng vì không có thể hệ kế thừa và học tập.

Quan ngại hơn, một bộ phận Tăng, Ni trẻ hiện nay lại xem nhẹ vai trò của giới luật và nghi thức Thiền môn, vì cho rằng giới luật đã lạc hậu, quy củ thiền đường đã lỗi thời, không còn phù hợp với giai đoạn tiến bộ hiện nay, và mong muốn thay đổi, bãi bỏ. Cho rằng dẫn thân vào các Phật sự, công tác xã hội mới gọi là làm Phật sự, là tu tập chân chánh.

Thực chất, nghiêm trì giới luật, tuân thủ thời khóa, gìn giữ oai nghi, chăm lo phạm hạnh thì chính là thừa hành Phật sự. Đơn giản, vì một tu sĩ luôn tu tập nghiêm túc như thế suốt tháng trọn năm thì mới có năng lực phát khởi tín tâm đối với Phật tử và phát sinh tuệ giác cho hậu côn, từ đó các hoạt động Phật sự, công tác xã hội mới mang ý nghĩa hoằng hóa lợi sanh, trang nghiêm giáo hội.

6. Trích trong Luật Thiền Đường, soạn dịch: HT Thích Thiện Xuân - Hồng Khoa, tại Trường Hương Giác Ân năm 1971

** Nghi lễ Phật giáo là phương tiện hoàng pháp cần được giữ gìn và vận dụng khéo léo*

Bên cạnh giới luật, quy củ, thì nghi lễ Phật giáo, mà đặc biệt là nghi lễ PGCTVN cũng là một phần thể hiện giá trị đạo đức người tu sĩ, cũng là phương tiện hoàng pháp cần được giữ gìn và phát huy đúng đắn. Thế nhưng một số tu sĩ trẻ cho rằng: Nghi lễ chỉ là phương tiện, là những hình thức bên ngoài hay là những hoạt động không đúng chánh pháp Phật giáo. Tuy nhiên, một xã hội văn minh là một xã hội có lễ giáo. Một đất nước, một tổ chức, một tôn giáo mà lễ nghi, phép tắc không được chú trọng thì sẽ hỗn loạn. Bởi thế từ lâu, ông cha ta luôn xem lễ nghi là một phần không thể thiếu trong công cuộc trồng người, lấy lễ nghi, tác phong làm một thước đo đạo đức cho nhân tăng trong xã hội: “Tiên học lễ, hậu học văn”.

Đối với một tôn giáo, lễ nghi lại là một phần quan trọng cần phải đặt lên hàng đầu. Đạo Phật bên cạnh một kho tàng triết lý sâu sắc, uyên thâm còn có lễ nghi, âm nhạc để ca ngợi tán thán công hạnh chư Phật, chư Bồ tát, đồng thời là cách để diễn bày chân lý vô thường, vô ngã và giá trị giải thoát của Phật giáo. Khéo léo dùng lễ nhạc làm phương tiện thức tỉnh người bỏ mê quay về bờ giác.

Thời Phật còn tại thế, vị Tỳ kheo muốn thừa thỉnh điều gì đều phải đến trước Phật, trích bày vai áo bên phải, đi quanh ba vòng rồi quỳ xuống chấp tay đánh lễ, rồi thưa thỉnh. Hay khi nghe pháp phải đánh lễ, đi đứng nghiêm trang, nằm ngồi tự tại... Đó chính là sơ khởi của nghi lễ Phật giáo.

Mặc khác, từ xưa chư vị Tổ sư đã vận dụng giáo lý Phật đà một cách phong phú hoà nhập vào nền văn hóa Việt Nam, quán triệt tâm lý hoàn cảnh của con người Việt Nam nên đã lập ra những lễ nghi phù hợp với bản sắc văn hóa dân tộc để phổ biến những bài kinh, câu kệ đưa vào những giai điệu âm nhạc dân tộc của từng vùng miền nhằm mục đích khai thị chúng sanh ngộ nhập Phật tri kiến. Đồng thời hình thành cung cách lễ nghi có quy thức và được phổ cập trong chốn thiền môn, giúp cho sự ứng phó đạo tràng luôn hài hòa với đặc tính quần chúng, làm gắn bó thêm giữa đạo và đời. Nhờ vậy, lời dạy của chư Phật, Bồ tát và chư vị Tổ sư đã và đang lan rộng khắp mọi miền đất nước, vang vọng trong chốn thiền môn.

Nghi lễ Phật giáo đóng vai trò khá quan trọng trong quá trình hình thành nền văn hoá của dân tộc, từ văn hoá vật thể cho đến các loại văn hoá phi vật thể như đạo đức, phong tục, tập quán... Mặt khác, vai trò hết sức trọng yếu của nghi lễ Phật giáo đó là chức năng hoàng pháp, xướng minh Phật pháp, phổ cập giáo lý Phật đà trong cộng đồng dân tộc Việt Nam. Nghi lễ Phật giáo là sự biểu hiện lòng tôn kính và tin tưởng của mọi người

đối với Tam bảo. Thực hành nghi lễ Phật giáo phải có hệ thống, bài bản tùy theo tập quán của mỗi địa phương mà hình thành nghi lễ. Đây cũng là một phương tiện đắc lực để dẫn dắt con người vào đạo, làm trang nghiêm dung hạnh tu tập... Điều này đã thể hiện rõ qua những đóng góp thiết thực mà nghi lễ, cụ thể là nghi lễ Phật giáo cổ truyền Nam bộ đã mang lại.

Nhưng chúng ta biết rằng, phương tiện bao giờ cũng có hai mặt, nó có công dụng tốt nhưng cũng lắm bề tiêu cực. Nếu chúng ta vận dụng nghi lễ Phật giáo để tuyên dương Phật pháp, lợi lạc quần sanh thì đó là cội rễ của phước điền, ngược lại mượn nghi lễ Phật giáo để mưu cầu lợi dưỡng cá nhân thì tai hại vô cùng. Thực trạng nghi lễ Phật giáo hiện nay đã và đang trở thành một bức tranh “sáng tối” không rõ ràng, khiến người đời ngộ nhận cho rằng nghi lễ Phật giáo là mê tín dị đoan.

Ngày nay nhân loại đang bước vào thời kỳ đổi mới, những biến đổi trên mọi lĩnh vực về đời sống vật chất và tinh thần là điều hiển nhiên, đó là một thách thức thúc đẩy đất nước phát triển trên nhiều phương diện kinh tế, văn hoá, xã hội. Đòi hỏi sự thích nghi từ hình thức và nội dung trong nghi lễ Phật giáo cho đến đạo đức, phong tục, lễ nghi trong nếp sống thiền môn... tất cả phải được thiết lập một cách có hệ thống, có căn cứ. Những âm thanh, điệu thức của Thiên gia phải được duy trì và sáng tạo. Những buổi lễ truyền thống Phật giáo như Tết Nguyên đán, Lễ Phật đản, Lễ Vu Lan, các ngày lễ tưởng niệm chư vị tiền bối hữu công trong Phật giáo... phải được thực hiện một cách thống nhất nhưng không tách rời truyền thống cổ truyền. Từng bước Việt hóa những văn bản nghi lễ Hán văn để khế hợp với căn cơ và nhận thức của đại đa số quần chúng. Việc tiếp thu tinh hoa văn hoá xứ người nhưng vẫn bảo vệ giá trị tốt đẹp của bản sắc văn hoá dân tộc thì việc phát huy vai trò nghi lễ Phật giáo là vấn đề lớn có ý nghĩa chiến lược.

Điều này đòi hỏi Tăng, Ni trẻ hệ phái PGCTVN cần có sự năng động, sáng tạo trên tinh thần Phật giáo trong vai trò phát huy và dung hợp những giá trị nhân bản bền vững của nghi lễ Phật giáo Việt Nam trong đời sống văn hóa, tâm linh của một dân tộc. Thế nhưng, muốn xác định những vai trò và vị trí của nghi lễ Phật giáo trong đời sống văn hoá, tâm linh dân tộc, trước hết cần thống nhất nhận thức về bản chất nghi lễ Phật giáo, sự tác động chi phối của nghi lễ Phật giáo trong nền tảng đạo đức, thuần phong mỹ tục của một dân tộc. Điều đó, có nghĩa là nghi lễ Phật giáo phải thích ứng và chứng tỏ được khả năng thâm nhập trong thời đại mới. Nói cách khác, vai trò chính yếu của ngành nghi lễ Phật giáo là phải hình dung về một nền văn hóa dân tộc hiện đại dựa trên căn bản và tinh thần nhập thế của Phật giáo từ truyền thống đến hiện đại.

b. Giáo dục tự viện và giáo dục học đường

** Phật học là kiến thức căn bản cần trang bị để có chánh tri kiến*

Về vấn đề học tập, các bậc cổ đức thường xuyên nhắc nhở rằng, tu mà không học là tu mù, học mà không tu thì như cái dầy đựng sách.

Thế nhưng thời nay, một bộ phận không ít Tăng Ni trẻ đã để cho cán cân giữa tu và học trở nên mất thăng bằng, đây là một nguồn căn để dẫn dắt người xuất gia xa rời giới định huệ.

Trong một môi trường tu tập có quá nhiều sự chi phối như hiện nay, việc chuyên sâu giáo lý là một điều kiện tiên quyết, bắt buộc để Tăng Ni trẻ nhận thức được chánh pháp, từ đó tránh xa các cám dỗ thời đại.

Ý thức được trách nhiệm như thế, chúng ta cần phải không ngừng nỗ lực nghiên cứu hệ thống giáo lý Kinh – Luật – Luận, các giá trị truyền thống cốt lõi từ chư vị tiền bối, để vận dụng vào sở tu sở học của bản thân; kết hợp với việc hoàn thiện và nâng cao các chương trình thế học, để làm phương tiện đưa Phật giáo nhập thế, chứng minh rằng Phật giáo không chỉ là một tôn giáo mà còn là một hệ thống giáo dục khoa học, văn minh. Chúng ta cần hiểu rằng nền tảng xây dựng đạo nghiệp giải thoát khổ đau là từ bước chân chập chững giẫm trên miền đất tri thức. Tri thức vốn không thoát ly cuộc sống, mà rất gần gũi trong tầm tay của mình. Như những hạnh phúc chân thật của tâm an bình, tuy chỉ là những sát-na ngắn ngủi nhưng cũng đủ làm nơi nương tựa cho những người đang gặp muôn vàn khốn khổ và cay đắng khi giáp mặt với những khổ đau trong cuộc sống đời thường.

** Thế học là yếu tố bắt buộc để đưa Phật giáo nhập thế*

Đối với thế học, có quan điểm cho rằng người xuất gia không cần phải trang bị thêm các kiến thức thế gian. Tuy nhiên, kiến thức thế gian là những kiến thức căn bản để chúng ta có thể hòa nhập vào sự tiến bộ của xã hội. Nếu không có sự hiểu biết căn bản về thế gian, chúng ta như một người mù chữ, không thể bước chân vào đời để hoằng pháp. Giai đoạn hiện nay, giáo dục thế học có nhiều điều kiện thuận lợi cho Tăng Ni trẻ, chúng ta cần lựa chọn cho mình một mục tiêu học tập và cố gắng để làm giàu cho hành trang trên bước đường hoằng pháp.

Ngoài trọng trách “hành Như Lai sứ, tác Như Lai sự”, Tăng Ni trẻ chúng ta, còn có trách nhiệm chung đối với sự phát triển đất nước, xã hội khẳng định tinh thần “Phật pháp bất ly thế gian giác”. Nếu như việc Tăng, Ni trẻ đi học những trường thế học trong thời gian trước đây luôn gây cho người đời sự ngạc nhiên, các vị tôn túc, thầy Tổ lo lắng, thì

ngày nay, hình ảnh Tăng Ni trẻ xuất hiện rất nhiều trong các trường Đại học, trong các buổi sinh hoạt xã hội, thậm chí họ còn là những sinh viên xuất sắc. Đây là điều đáng phát huy vì Tăng, Ni trẻ đã biết năng động hội nhập vào xã hội. Các vấn đề xã hội được Tăng Ni trẻ quan tâm, chủ động phát huy, tạo nguồn sinh khí mới, một cách nhìn mới trong môi trường giáo dục Phật giáo.

** Vai trò của Giáo dục Tự viện*

Phương thức giáo dục và đào tạo trong các chùa hay còn gọi là giáo dục và đào tạo tự viện của Phật giáo Việt Nam được hình thành với bản chất giáo dục theo hình thức “thầy - trò”. Trong đó, người thầy sử dụng phương pháp “thị phạm” (Thân - Khẩu - Ý giáo), trên nền tảng tư tưởng Phật giáo để tác động đến người học trò nhằm giúp học trò, đệ tử, tín đồ của mình lĩnh hội, thực hành các phương pháp nghi lễ, tu tập, uy nghi, phép tắc, giới luật, đạo đức, nhân cách, ứng xử, tri thức... Phương thức giáo dục này luôn chỉ ra được tính mô phạm theo những khuôn mẫu, khuôn thước và chuẩn mực hướng tới hai mục tiêu cơ bản là tự giáo dục và tha giáo dục.

Tự giáo dục và tha giáo dục là điều rất quan trọng đối với Tăng, Ni trẻ trong trường hợp này, người thầy - vị trụ trì trong các chùa là người hướng dẫn và định hướng, tạo nên sắc thái riêng cho từng thiền gia, tông lâm.

Người trụ trì cần phải là các bậc minh sư có trí học, đạo học uyên bác mới có thể hướng dẫn tứ chúng đạt đến mục đích chung của giáo dục và đào tạo Phật giáo.

Theo Hoà thượng Thích Huệ Thông: *“Truyền thống giáo dục tại tự viện chính là nền tảng căn bản cho mọi chương trình giáo dục từ các lớp Sơ cấp, Trung cấp cho đến Cao cấp trong hệ thống giáo dục Phật giáo hiện nay, vì thực tế cho thấy đối với các Tăng, Ni sinh nếu được hấp thụ tốt nền giáo dục căn bản từ sự giáo huấn của thầy Tổ thì đều có phẩm hạnh và tinh thần học tập rất tốt, ngược lại đối với một bộ phận Tăng, Ni trẻ thiếu căn bản giáo dục theo truyền thống tại tự viện thì gần như có phần yếu hơn về các mặt, ngoại trừ một số vị có phẩm chất đặc biệt.”*⁷

Chính vì thế, dẫn đến sự phân hóa về mức độ giáo dục và đào tạo tự viện truyền thống của Phật giáo Việt Nam hiện nay không đồng đều, bởi vẫn tồn tại một số khác biệt trong chính tầng lớp Tăng, Ni, những người trụ trì của các tự viện.

Những khác biệt về chương trình, nội dung giáo dục và đào tạo trong tự viện chưa có tính thống nhất, nhất quán về các nội dung hoạt động. Yếu tố này cho thấy tính cá nhân và tính tự chủ, tự quyết của người đứng đầu tự viện là vị trụ trì của chùa. Chính vì

7. Trích Khái quát hoạt động quản trị hành chánh trong GHPGVN - Thích Huệ Thông, xuất bản 2019, trang 226

vậy, có những ngôi tự viện, người đứng đầu chỉ thuần túy về vấn đề lễ nghi, chủ yếu chú trọng đến việc cúng bái, lễ lạy, do đó chưa thực sự quan tâm đến việc giáo dục và đào tạo hướng tự viện do mình đảm nhiệm trụ trì theo một nếp sống thiền gia, quy củ, do vậy, người tín đồ sinh hoạt trong những tự viện này cũng không có những phương hướng và mục đích rõ ràng...

Mặt khác luôn có sự khác biệt về phương thức giáo dục tự viện truyền thống giữa các vùng miền, giữa thành thị và nông thôn. Nơi thành thị, số lượng Tăng chúng đông, các hoạt động sinh hoạt đạo tràng tại các tự viện chiếm số lượng lớn, sinh hoạt thường xuyên định kỳ hàng tháng dưới sự hướng dẫn của các bậc đạo sư, thầy hướng đạo. Trong khi đó ở nông thôn số lượng tu sĩ trong tự viện rất ít, phần nhiều là “Nhứt Tăng - Nhứt Tự” (một Thầy - một chùa), đạo tràng tu tập định kỳ dưới sự hướng dẫn của các bậc đạo sư, thầy hướng đạo, các hoạt động chủ yếu là lễ lạy vào các dịp sóc vọng, rằm, mồng một hoặc các ngày lễ lớn của tự viện này.

Các ngôi tự viện muốn phát huy được vai trò của mình hơn nữa, thì việc quan tâm, phát huy nội lực, nguồn lực bên trong tức là phương thức giáo dục tự viện cần được đẩy mạnh và có những định hướng rõ ràng để cho thấy sức lan tỏa của Phật pháp không chỉ trong định hướng đức tin mà còn quan trọng hơn cả là định hướng đời sống, văn hóa, đạo đức con người.

Cần phải có những giải pháp thiết thực để xây dựng cho các ngôi tự viện không chỉ còn là nơi cư trú và nơi tu học của Tăng, Ni và tín đồ tại gia. Mà cần đẩy mạnh hơn nữa vai trò của các ngôi tự viện trong chức năng giáo dục và đào tạo cả thành phần xuất gia và tại gia, thuộc mọi lứa tuổi, mọi tầng lớp, mọi thành phần xã hội khác nhau.

3.3 Trách nhiệm hội nhập

Về mục tiêu hội nhập, trong thực tế đời sống hằng ngày, một bộ phận Tăng, Ni vẫn hay sử dụng các phương tiện hiện đại và các phần mềm ứng dụng như Zalo, Viber, Facebook...

Như đã đề cập, chúng ta không phủ nhận những lợi ích từ các phương tiện thông tin, mạng xã hội mang lại cho hoạt động hoằng pháp, mang Phật giáo đến gần cộng đồng trên nhiều phương diện, cụ thể như việc học tập, trao đổi Phật pháp trở nên thuận lợi, khi chúng ta dễ dàng truy cập, trao đổi, tìm kiếm các bài kinh, bài giảng từ mạng Internet.

Tuy nhiên, vẫn tồn tại rất nhiều mặt hạn chế, như việc không kiểm soát được nội dung các bài viết có đúng chánh pháp hay không, có thật sự mang tính phổ biến các vấn đề liên quan đến việc hoằng pháp hay không? cho đến việc đăng những thông tin, hình ảnh, status vô bổ và không phù hợp oai nghi tế hạnh, thậm chí phản cảm của một số

Tăng, Ni trẻ, vì ngoài những việc không mang lại ích lợi gì trên con đường tu tập, mà nó còn là sự nguy hại vô cùng to lớn dù vô tình hay cố ý đăng lên các trang mạng facebook, zalo, viber..., thì những bài đăng, hình ảnh này sẽ chính là những bất lợi cho các vị sau này, hay sự lợi dụng hình ảnh, thông tin để thực hiện các ý đồ phi pháp sẽ làm ảnh hưởng trầm trọng đến uy tín và niềm tin của tín đồ quần chúng đối với Phật giáo nói chung và cá nhân vị Tăng, Ni đó nói riêng.

Qua đó chúng ta phải có ý thức và cẩn thận trong tất cả mọi vấn đề từ nội dung đến hình thức. Biết chọn lọc và tỉnh giác trong khi xem cũng như đăng tải các thông tin lên mạng xã hội. Phải đảm bảo rằng những thông tin được đăng tải lên chỉ hướng đến mục đích chia sẻ Phật pháp, trao đổi các tin tức Phật sự cần thiết, mang lại lợi ích cho người xem.

Thêm vào đó, đây thật sự chưa phải là nhu cầu cần thiết phục vụ công việc học tập và tu hành, trong khi đó một bộ phận Tăng, Ni trẻ vẫn chưa thật sự làm chủ bản thân, dẫn đến việc quá lạm dụng tiện nghi thời đại, hoặc sống theo lối sống tự do giải đãi, ít chịu nghe theo lời giáo huấn của thầy tổ, từ đó ảnh hưởng đến nếp sống quy củ thiền môn, ngày càng làm cho mờ nhạt lý tưởng xuất gia ban đầu.

Do đó, Đối với các phương tiện thông tin xã hội, Tăng, Ni trẻ cần nâng cao ý thức là một người xuất gia, cần tự giác khép mình trong nếp sống thiền gia quy củ, tôn kính và thực hành lời Phật dạy, tìm cho mình một vị thầy hướng dẫn và một pháp môn tu tập chuẩn mực, kiểm thúc oai nghi giới hạnh, không vọng tâm theo những tham đắm, dục vọng trần tục. Thấy được mặt tiện ích trong việc truyền bá Phật pháp qua mạng xã hội, nhất là đối với những tu sĩ trẻ đang thực tập thuyết giảng giáo lý hay những tu sĩ ít có khả năng thuyết giảng trước đại chúng. Cần ý thức rõ vai trò và trách nhiệm của những “Sứ giả Như Lai”, mang trong mình hoài bão “Hoằng pháp vi gia vụ, lợi sanh vi bốn hoài”, dành nhiều thời gian cho việc huân tập giới đức, trao dồi trí tuệ, hướng đến đời sống cao thượng, chuyển hoá thân tâm, lập hạnh độ sanh để báo ơn thầy tổ, đàn na tín thí.

Bên cạnh việc học để hiểu giáo lý một cách chân chính, tu để trì giới phòng hộ bản thân và sống một cuộc sống tỉnh giác, thì phụng sự là bốn phận của một người xuất gia. Phụng sự chính là sự nghiệp hoằng pháp lợi sanh, là trách nhiệm lưu truyền và tiếp nối mạng mạch Phật giáo, mang lời dạy chư Phật, chư tổ, hay gần nhất là tinh thần dẫn thân vì đạo pháp dân tộc của GHPGCTVN lan tỏa qua các thế hệ, nhân rộng ra làm lợi lạc cho tất cả mọi người. Đó chính là bước tiếp nối của GHPGCTVN và là nguồn sống của Giáo hội và Phật pháp trong hiện tại và tương lai.

4. Kết luận

Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam ra đời trong một thời điểm thích hợp, không chỉ kịp thời bảo vệ nền Phật giáo truyền thống dưới âm mưu thâm độc, trở thành một công cụ xâm lược của thực dân và đế quốc; mà quan trọng là đã gánh vác sứ mệnh cao cả, đóng góp thiết thực và hiệu quả trong hai cuộc kháng chiến, góp phần to lớn vào sự nghiệp giải phóng dân tộc, lập lại hòa bình, thống nhất đất nước. Để rồi, khi đất nước hoàn toàn độc lập, Chư Tôn đức Tăng, Ni tiếp tục vận hành chuyển bánh xe pháp, đem lời dạy của Đức Phật vào trong cuộc đời, nâng cao giá trị đạo đức cá nhân cho cuộc sống càng thêm tốt đẹp.

Một đời cống hiến cho công cuộc đấu tranh bảo vệ non sông đất nước, và sự tồn vong của Phật giáo Việt Nam, sự hy sinh của Tăng, Ni và Phật tử trong hệ phái PGCTVN đã góp cho sự bất tử của non sông, dân tộc Việt Nam, cũng như sự trường tồn của Phật giáo trong lòng người dân đất Việt. Điều này một lần nữa đã khẳng định vai trò và vị trí của GHPGCTVN trong sự nghiệp cống hiến cho đạo pháp và dân tộc, trong suốt chiều dài lịch sử là không thể phủ định. Đó là mắt xích không thể thiếu trong tiến trình hình thành và đưa đến thành tựu của Giáo hội Phật giáo Việt Nam hôm nay.

Qua đó, để ý thức rằng, chúng ta cần học hỏi, trau dồi nhiều hơn nữa để mỗi cá nhân luôn sẵn sàng đương đầu với những thử thách trên hành trình tu học và hoằng pháp lợi sanh, tiếp nối truyền thống vàng son mà chư vị tiền bối trong GHPGCTVN đã gây dựng và cống hiến cho đạo pháp – dân tộc Việt Nam./

ĐÓNG GÓP PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN TRONG DÒNG CHẢY PHÁT TRIỂN PHẬT GIÁO TỈNH KIÊN GIANG

THÍCH MINH NGHĨA

Tịnh xá Trung Tâm, TP.HCM

Trong thời đại khoa học công nghệ như hiện nay, tất cả mọi lĩnh vực cần phải được nghiên cứu, đánh giá và trình bày một cách rõ ràng khoa học. Đối với lịch sử Phật giáo Việt Nam nói chung, cũng như lịch sử Phật giáo từng vùng miền, từng tỉnh thành nói riêng cần phải khảo sát viết lại để làm nguồn tư liệu lịch sử cho việc nghiên cứu, học hỏi, giảng dạy, giao lưu văn hóa với các khu vực trong và ngoài nước. Phật giáo tỉnh Kiên Giang đã trải qua thời gian dài du nhập và phát triển có nhiều giai đoạn, nhiều sự kiện, nhân vật lịch sử cần thẩm định ghi chép lại để làm nguồn tư liệu quý cho Phật giáo tỉnh nhà. Qua đó cũng thể hiện lòng tri ân của hàng hậu học đối với các bậc tiền bối hữu công đã dày công đóng góp cho ngôi nhà chung Phật giáo. Trong đó có Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam ở Kiên Giang.

Năm 1969 Giáo hội Phật giáo Cổ Truyền Việt Nam được thành lập trên cơ sở hợp nhất hai Giáo hội Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử, dưới sự chủ trì của các Hòa thượng Thích Minh Đức, Hòa thượng Thích Huệ Thành, Hòa thượng Thích Thành Đạo, Hòa thượng Thích Bửu Ý... được Thủ tướng Trần Văn Hương đại diện chính quyền Sài Gòn lúc bấy giờ do phê chuẩn. “*Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam thành lập lưỡng viện, gồm Viện Tăng thống và Viện Hoằng đạo, với tầm hoạt động trải rộng 37 Tỉnh /Thành hội, 81 Quận/Huyện hội với 2000 ngôi chùa, tự viện và hệ phái, có khoảng hơn 10.700 Tăng Ni và trên 200.000 tín đồ Phật tử*”¹. Kể từ đây Phật giáo Cổ truyền Việt Nam mở rộng tầm

1. Thích Huệ Thông (2019), *Lược sử Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam*, Nxb Văn Hóa Văn Nghệ, tr. 203

hoạt động ra các tỉnh thành và có nhiều thành tựu nhất định trong lịch sử hình thành và phát triển Phật giáo Việt Nam nói chung và Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng tại tỉnh Kiên Giang nói riêng.

Chùa Sắc Tứ Thập Phương ở Rạch Giá được xem là trụ sở của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam tỉnh Kiên Giang, chùa được một vị Sa môn thành lập vào năm 1790, bằng cây lá để tịnh tu và đặt tên hiệu là Thập Phương Tự. Chùa cũng được vua Gia Long sắc tứ, do có công giúp vua lánh nạn Năm 1890, Hòa thượng Vĩnh Thùy (thế danh Nguyễn Văn Tiên) được Phật tử cung thỉnh về đây trụ trì. Trong giai đoạn này chùa Thập Phương là ngôi Tổ đình trọng điểm của Phật giáo xứ Rạch Giá. Hòa thượng Vĩnh Thùy đã cảm hóa được nhiều đệ tử xuất gia, sau này trở thành rường cột của Phật giáo tỉnh Rạch Giá: “Tiêu biểu như Trưởng tử của ngài là Hòa thượng Trí Thiên được ngài điều về trụ trì chùa Sắc Tứ Tam Bảo, thứ tử Yết ma Bửu Thành (thế danh Nguyễn Thành Nghi) về trụ trì chùa Phước Thạnh, quý tử Yết ma Bửu Quá (thế danh Nguyễn Văn Đổ) về trụ trì chùa Hòa Long”.² Ngày 6/4/1920, Hòa thượng Vĩnh Thùy viên tịch, thọ 90 tuổi. Bảo tháp của ngài được tôn tạo trong chùa. “Các đời trụ trì tiếp theo là Hòa thượng Bửu Nguơn (thế danh Nguyễn Văn Ngộ) và Thượng tọa Chí Hoàng (thế danh Trần Hữu Thế). Chùa Sắc Tứ Thập Phương vốn là trụ sở của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền tỉnh Kiên Giang”.³ Về hoạt động Tăng sự, Giáo hội Lục Hòa Tăng ở Kiên Giang còn tổ chức an cư kiết hạ, giới đàn truyền giới dành cho chư Tăng trong và ngoài tỉnh tham dự. Theo tác phẩm *Biên niên sử giới đàn Tăng Việt Nam* của TT. Thích Đồng Bốn có ghi: “Năm Quý Mão (1963) chùa Thập Phương tỉnh Rạch Giá khai Trường kỳ giới đàn. Đàn đầu Hòa thượng Quảng Đạt Kiều Tông”⁴. Bên cạnh đó một số chùa như chùa Bửu Khánh, chùa Bửu Thạnh, chùa Bửu Kim, chùa Mỹ Thạnh... trước kia cũng thuộc truyền thống Phật giáo Cổ truyền đã có nhiều hoạt động thiết thực cho công tác an sinh xã hội. Ngoài việc hoằng dương chánh pháp, ấn tống kinh điển, đào tạo Tăng tài, quý thầy còn liên tục cho trùng tu các công trình vật chất cho chùa. Một số chùa còn có mở phòng thuốc Nam bắt mạch hốt thuốc cho người dân địa phương, lo việc tụng niệm làm điểm tựa tinh thần cho nhân dân trong vùng. Chư Tăng và Phật tử trong những năm qua còn đóng góp tích cực cho các hoạt động giáo dục đạo đức lối sống cho người dân địa phương. Vào mỗi tối, các chùa đều có thời khóa tụng kinh, niệm Phật, trì chú, khóa tu niệm Phật, ấn tống, kinh sách, băng đĩa cho quý Phật tử đến tham khảo nghiên cứu. Những việc làm đó tô điểm thêm hương sắc cho Phật giáo Cổ truyền tỉnh Kiên Giang trong lòng Giáo hội.

2. Thích Giác Phước chủ biên (2002), *Lược sử những ngôi chùa ở Kiên Giang*, Nxb Tp.HCM, tr.38.

3. Thích Minh Nghĩa (2019), Luận văn Thạc sĩ *Quá trình hình thành và phát triển Phật giáo Bắc tông Kiên Giang*, Học Việt PGVN tại TP. Hồ Chí Minh, tr. 73.

4. Thích Đồng Bốn (2009), *Biên niên sử Giới đàn Tăng Việt Nam*, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội, tr. 170

Trong kỳ đại hội thành lập GHPGVN tại Hà Nội vào năm 1981 nhị vị Hòa thượng Danh Nhuông và Hòa thượng Thích Bốn Châu đại diện cho Phật giáo tỉnh Kiên Giang tham dự Hội nghị. Trong kỳ Đại hội này, Hòa thượng Danh Nhuông được suy cử làm Thành viên Hội đồng Chứng minh, Hòa thượng Thích Bốn Châu làm Ủy viên Hội đồng Trị sự. Sau khi tham dự Đại hội trở về, các vị đã đứng ra vận động Chư tôn túc lãnh đạo các tổ chức, hệ phái Phật giáo ở Kiên Giang như “*Phật giáo Cổ Truyền do Thượng tọa Thích Bửu Nguyên đại diện; phái Phật giáo Thiền Lâm do Thượng tọa Thích Huyền Thông đại diện; Hệ phái Khất sĩ Tăng do Thượng tọa Thích Giác Phước đại diện; Hệ phái Khất sĩ Ni do Ni trưởng Liễu Liên đại diện; Hội Phật học Nam Việt do Lâm Minh Khải đại diện... tất cả đã đoàn kết, hòa hợp cùng tổ chức, hệ phái tiến tới Đại hội thành lập Tỉnh hội Phật giáo Kiên Giang năm 1882*”⁵. Trong kỳ Đại hội này Thượng tọa Thích Bửu Nguyên được bầu làm Trưởng Ban Nghi lễ Phật giáo tỉnh Kiên Giang, chức vụ này ngài đã giữ trong nhiều nhiệm kỳ liền. Hòa thượng Thích Bửu Nguyên là vị danh tăng tiêu biểu của Phật giáo Cổ truyền đã tạo sự gắn kết giữa các tổ chức, hệ phái Phật giáo, kể từ khi Tỉnh hội Phật giáo tỉnh Kiên Giang thành lập.

Hòa thượng Thích Bửu Nguyên, thế danh Nguyễn Văn Chương. Sinh năm 1920 trong một gia đình trung nông tại huyện An Biên (Kiên Giang), năm 12 tuổi, ngài xuất gia tại chùa Sắc Tứ Thập Phương với Hòa thượng Bửu Ngươn. Sau khi thọ Tỳ kheo, ngài tu học và vân du hành đạo khắp nơi cho đến năm 1988, ngài được bổ nhiệm chính thức làm trụ trì chùa Sắc Tứ Thập Phương. Với vị trí Trưởng Ban nghi lễ Phật giáo trải qua cá nhiệm kỳ cho đến lúc viên tịch năm 2006. Hòa thượng đã có nhiều hoạt động đóng góp cho Giáo hội như củng cố hệ thống tổ chức Giáo hội, giáo dục đào tạo Tăng tài, thành lập Trường Cơ bản Phật học, xử lý các vấn đề Tăng sự và hướng dẫn các khóa lễ chính do Tỉnh hội tổ chức. Có thể nói Hòa thượng là người đóng góp rất nhiều tâm huyết cho Phật giáo Kiên Giang.

Một trong những nét đặc thù của Phật giáo Việt Nam là tinh thần hộ quốc an dân. “*Vị trí của nhiều chùa trong nước lúc bấy giờ, một mặt vẫn là nơi trọng tâm tín ngưỡng và hoạt động tinh thần ở các làng quê, nơi tụ hội và trình diễn các tài năng chốn dân dã, nơi cứu độ và an ủi những người hoạn nạn, nhưng mặt khác thêm vào đó còn là nơi ẩn náu và đợi thời, nơi hội hợp của những người yêu nước, nơi cất giấu các tài liệu bí mật và chuẩn bị cho các cuộc nổi dậy*”⁶. Chính lòng yêu nước và dân tộc khiến Tăng Ni, Phật tử không thể ngồi yên trong chùa tu niệm, mà muốn làm một việc gì đó đóng góp cho đất nước. Quý ngài sẵn sàng dùng cửa thiền môn cho các hoạt động cách mạng.

5. Thích Thiện Nhơn, *Phật giáo Kiên Giang một góc nhìn* <http://www.phatgiaokiengiang.com>, ngày 18/06/2017.

6. Hòa thượng Thích Thiện Nhơn, *Phật giáo tỉnh Kiên Giang qua một góc nhìn*, <http://www.phatgiaokiengiang.com>, ngày 18/6/2017.

Đối với Giáo hội Lục Hòa Tăng, Lục Hòa Phật tử hay Phật giáo Cổ truyền tỉnh Kiên Giang sau này trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, chư Tăng và Phật tử theo tiếng gọi tinh thần yêu nước trở thành những cán bộ nhiệt thành của cách mạng. Trong đó *điển hình* như Hòa thượng Thích Huệ Trung, khai sơn chùa Phước Liên năm 1963 thuộc xã Vĩnh Hòa Hiệp, huyện Châu Thành. Với lòng yêu nước, Hòa thượng đã tham gia vào hoạt động cách mạng ở địa phương và chùa Phước Liên cũng là trạm liên lạc của quân nhân giải phóng: “*Năm 1945 khi cuộc kháng chiến chống Pháp tại Nam kỳ bùng nổ, ngài tham gia cách mạng, ngài là Chính trị viên xã đội xã Quả Lưu. Sau Hiệp định Geneve 1954, ngài ở lại miền Nam hoạt động bí mật*”⁷. Đến 1962, do hoạt động bị lộ, ngài chuyển vùng hoạt động về U Minh, sau đó lần hồi đến xã Vĩnh Hòa. Tại đây, ngài bắt liên lạc với cán bộ địa phương, đồng thời xây dựng chùa Phước Liên vừa làm nơi chiêm bái cho Phật tử, vừa làm nơi hội họp của các cán bộ chiến sĩ yêu nước. Sau khi đất nước hoàn toàn giải phóng, chùa Phước Liên là một trong những ngôi chùa tiêu biểu thể hiện chức năng xã hội của Phật giáo huyện Châu Thành và khi Tỉnh hội Phật giáo Kiên Giang thành lập, Hòa thượng Thích Huệ Trung đảm nhiệm chức vụ Ủy viên Ban Giáo dục Tăng Ni trong hai nhiệm kỳ 1 và 2.

Đạo Phật với tinh thần từ bi và trí tuệ ở bất cứ thời gian, không gian nào cũng hướng đến mục tiêu cao đẹp là đem lại lợi ích cho mình, cho người. Thầy Thích Minh Tân - đệ tử Hòa thượng Bửu Ngươn, trụ trì chùa Sắc Tứ Thập Phương, luôn hoài bão vì hòa bình cho đất nước nên quyết định tham gia kháng chiến chống thực dân Pháp. “*Năm 1946, Yết ma Minh Tân tham gia kháng chiến chống Pháp trong đơn vị công tác tại làng Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá. Năm 1952, ngài bị bắt và bị tra tấn đến tàn phế. Năm sau, được trả tự do, ngài trở về chùa Thập Phương và viên tịch vào năm 1969, trụ thế 53 năm*”⁸. Nét đặc biệt về ngôi tháp của thầy Minh Tân là các mặt được chạm khắc hình bản đồ nước Việt Nam. Các ngài với tinh thần yêu quê hương, Tổ quốc mà tùy theo nhân duyên phụng sự dân tộc và nhân sinh không hề nghĩ đến danh lợi thế tục. Chính vì nếp sống cao quý đó mà hình ảnh các nhà sư có một vị trí quan trọng trong trái tim của người dân Việt.

Chùa Hùng Nhĩ Sơn được khởi công từ năm 1945, do công lao của Hòa thượng Thích Minh Phụng: “*Trải qua hai thời kỳ chống Pháp và Mỹ từ năm 1945 đến 1975, ngoài việc là một nơi Phật tử địa phương đến chiêm bái lễ Phật, chùa Hùng Nhĩ Sơn còn là một cơ sở bí mật của cách mạng với nhiều trọng trách như nuôi dưỡng và che giấu cán bộ, thu thập tin tức tình hình địch quân, tiếp tế thuốc men và là nơi hội họp của cán bộ địa phương. Bản thân thầy trụ trì còn bị chính quyền chế độ cũ bắt giam tra tấn vì tình nghi hoạt động cách*

7. Thích Giác Phước chủ biên (2002), *Lược sử những ngôi chùa ở Kiên Giang*, Nxb Tp.HCM, tr. 174.

8. Sđd, tr. 39

mạng”.⁹ Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, Hòa thượng Minh Phụng được bầu làm Phó Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện Phú Quốc và về hưu 10 năm sau đó. Năm 1992, Hòa thượng viên tịch. Ngoài ra còn có chùa Sùng Hưng được biết đến như một ngôi chùa cổ của huyện đảo Phú Quốc, trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ, chùa Sùng Hưng còn là một điểm liên lạc bí mật cho cách mạng. Mặc dù việc tham gia cách mạng có nhiều nguy hiểm khó khăn, một số chùa bị chính quyền đóng cửa, đốt phá. Trong qua trình hoạt động cách mạng nhiều Tăng Ni phải hy sinh thân mình, bị tù đầy giam cầm, trở thành liệt sĩ, thương bệnh binh. Nhưng vì tinh thần từ bi cứu khổ của đạo Phật, các vị Tăng Ni, Phật tử Phật giáo Cổ truyền tỉnh Kiên Giang không thể đứng nhìn cảnh nước mất nhà tan, nên đã chung tay góp sức với quân và dân từng bước giành lại độc lập dân tộc.

Qua các giá trị lịch sử, chúng ta thấy rằng các ngôi chùa Phật giáo Cổ truyền ở tỉnh Kiên Giang thể hiện giá trị hòa quang đồng trần, đồng hành với dân tộc trong mọi hoàn cảnh. Với đặc điểm cao quý đó, Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam trong bài phát biểu Đại lễ kỷ niệm 35 năm thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam (7/11/1981- 7/11/2016) nói: *“Trong lịch sử dựng nước và giữ nước rất đỗi hào hùng và đậm nét văn hóa của dân tộc Việt Nam, nhiều nhân vật lịch sử, nhiều anh hùng dân tộc mà tên tuổi, sự nghiệp gắn liền với nhà Phật và còn mãi với thời gian... Rất nhiều người vượt qua khó khăn, vượt lên chính mình, vì mọi người, vì lợi ích chung, hy sinh lợi ích, kể cả tuổi trẻ, thậm chí là máu thịt, là tính mạng của mình vì độc lập, tự do vì tương lai tươi sáng của dân tộc... Đó là gì nếu không phải là truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam, là Phật tính trong con người Việt Nam”*¹⁰. Vì vậy, tinh thần đồng hành cùng dân tộc được xem là nét son của Phật giáo Việt Nam nói chung và Phật giáo Cổ truyền nói riêng.

Tóm lại, nếu nhìn xuyên suốt chiều dài lịch sử ở cả hai phương diện là đồng đại và lịch đại, chúng ta sẽ thấy sự đóng góp của Phật giáo Cổ truyền tỉnh Kiên Giang đối với Phật giáo nước nhà và đời sống văn hóa cộng đồng là rất lớn. Trước vận hội mới của đất nước, Phật giáo Cổ truyền tỉnh Kiên Giang tiếp tục phát huy những nét tinh túy trong Phật giáo vào thời đại mới. Nét tinh túy đó chính là tinh thần nhập thế, với tinh thần đó trong những năm qua vẫn liên tục phát triển, từng nơi, từng lúc và trở thành sợi chỉ xuyên suốt quá trình hoạt động của Phật giáo tỉnh Kiên Giang. Như vậy, Phật giáo Cổ truyền tỉnh Kiên Giang trong giai đoạn đất nước hòa bình, độc lập đã hòa chung với các tổ chức, hệ phái Phật giáo khác, tiếp tục đóng góp thiết thực vào đời sống văn hóa cộng đồng, đóng góp nguồn nhân lực cho Giáo hội. Tham gia vào hoạt động điều hành

9. Sdd, tr. 226

10. Vũ Đức Đam, *Phật giáo Việt Nam gắn bó, đồng hành với dân tộc*, <https://vietnamnet.vn>, 07/11/2016.

Giáo hội, thuyết giảng giáo lý cho mọi tầng lớp nhân dân, làm công tác từ thiện xã hội, xây dựng nếp sống văn hóa đạo đức đem đến an lạc, hạnh phúc cho mọi người. Với các nguồn di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, Phật giáo Cổ truyền tỉnh Kiên Giang cũng thu hút du khách các nơi đến tham quan chiêm bái, nghiên cứu... kéo theo sự tăng trưởng về nguồn lợi kinh tế cho tỉnh nhà. Ngày nay, chư Tăng, Phật tử thuộc hệ phái Phật giáo Cổ truyền tại tỉnh Kiên Giang vẫn luôn nêu cao tinh thần đồng hành với dân tộc, tạo sự gắn kết giữa tôn giáo và dân tộc, giữ gìn an ninh quốc phòng, trật tự xã hội, thể hiện vai trò thiết thực của Phật giáo đối với đời sống văn hóa cộng đồng./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2001), *Biên niên sử Phật giáo Gia Định – Sài Gòn – TP. Hồ Chí Minh*, Nxb TP. Hồ Chí Minh.
2. Nguyễn Lang (2008), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb Văn Học, Tp.HCM.
3. Thích Đồng Bổn (2009), *Biên niên sử Giới đàn Tăng Việt Nam*, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội.
4. Thích Giác Phước (chủ biên) (2002), *Lược sử những ngôi chùa ở Kiên Giang*, Nxb Tp.HCM.
5. Thích Huệ Thông (2019), *Lược sử Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam*, Nxb Văn Hóa Văn Nghệ.
6. Thích Minh Nghĩa (2019), *Tìm hiểu hoạt động giáo dục Phật giáo tỉnh Kiên Giang*, Tạp chí Phật học Từ Quang, số 29, Nxb Hồng Đức.
7. Viện Triết học (1989), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội.

QUAN NIỆM VỀ ĐẠO ĐỨC TU SĨ PHẬT GIÁO CỦA GIÁO HỘI LỤC HÒA TĂNG

NCS. NGUYỄN VĂN QUÝ

Khoa Tôn giáo học, Học viện Khoa học Xã hội

1. Đặt vấn đề

Trong lời giới thiệu công trình “Lược sử Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam” của Hòa thượng Thích Huệ Thông, Hòa thượng Thích Thiện Nhơn – Chủ tịch HĐTS GHPGVN viết: “Theo dòng chảy của Phật giáo nước nhà, vào năm 1969, dưới sự chủ trì của quý Hòa thượng Minh Đức, Hòa thượng Huệ Thành, Hòa thượng Thành Đạo, Hòa thượng Bửu Ý... một đại hội chính thức được tiến hành để hiệp nhất hai giáo hội Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật Tử thành lập nên Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam. Như vậy, trên phương diện hành chánh, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam ra đời vào năm 1969 (Kỷ Dậu), thế nhưng về nguồn gốc thì Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam vốn là hậu thân (có mối liên hệ chặt chẽ) của các tổ chức như “Lục Hòa Liên Xã” (ra đời vào năm 1922), Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ (ra đời vào năm 1947) và Giáo hội Lục Hòa Tăng (ra đời vào năm 1952), trong suốt quãng thời gian này là thời kỳ đất nước ta bị thực dân Pháp đô hộ và toàn dân tộc đã dấy lên phong trào thi đua yêu nước, tích cực tham gia vào công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, trong đó có sự đóng góp phần công sức đáng kể của các tổ chức tiền thân (có mối liên hệ chặt chẽ) của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam”¹.

1. Thích Huệ Thông (2019), *Lược sử Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam*, Nxb. Văn hóa – Văn nghệ TP. HCM, tr5

Như vậy, Giáo hội Lục Hòa Tăng (GHPHT) là tổ chức tập hợp tu sĩ Phật giáo Nam bộ giàu lòng yêu nước trong bối cảnh lịch sử cụ thể của dân tộc Việt Nam. Theo nghiên cứu của Hòa thượng Thích Huệ Thông, GHLHT thành lập vào tháng 2 năm 1952 trong bối cảnh sau cách mạng tháng 8 năm 1945, chính quyền thực dân tăng cường đàn áp các phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc. Trước tình hình đó, “tổ chức Phật giáo cứu quốc Nam bộ buộc phải chuyển hướng và thay đổi phương châm hành động. Vào năm 1948, để thực hiện yêu cầu lịch sử, phù hợp với tình hình thực tiễn, nên xứ ủy Nam Kỳ đã chỉ đạo cho Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ chuyển hướng sang hoạt động công khai hợp pháp. Cũng trong thời điểm lịch sử này, Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ tuyên bố tự giải tán tổ chức, mà chỉ để lại đại diện Phật giáo trong các cấp Mặt trận Liên Việt”². Do đó, khi thành lập GHPGLHT, thành phần chủ yếu của Giáo hội chính là các vị tôn đức trong Phật giáo cứu quốc Nam Bộ³. Tiêu biểu là Tăng trưởng: Hòa thượng Thích Thiện Tông; Phó tăng trưởng: Hòa thượng Thích Pháp Nhạc; Tăng giám kiêm Phó Ban Hoằng pháp Lục Hòa Tăng: Hòa thượng Thích Thành Đạo; Phó Tăng giám: Hòa thượng Thích Minh Đức; Tổng Thư ký: Hòa thượng Pháp Lan; Thư ký: Thượng tọa Thích Huệ Chí; Thủ quỹ: đạo hữu Đoàn Trung Còn; Hòa thượng Thích Pháp Lan và Hòa thượng Thích Huệ Thành cùng phụ trách công tác hoằng pháp. Văn phòng Trung ương Hội đặt tại chùa Trường Thạnh, số 97 đường Yersin, Sài Gòn. Ngoài ra, tại các địa phương cũng thành lập trụ sở GHPHT ở hầu khắp miền Nam và miền Trung như Tỉnh hội Lục Hòa Tăng Tiền Giang đặt tại chùa Vĩnh Tràng, (Mỹ Tho); Tỉnh hội Lục Hòa Tăng Thủ Dầu Một đặt tại chùa Hội Khánh, Tỉnh hội Lục Hòa Tăng Bình Định đặt tại chùa Minh Tịnh (Qui Nhơn)...; cùng với các Tỉnh hội Lục Hòa Tăng thì Đại diện GHLHT ở các khu vực cũng được định hình ở miền Tây, miền Trung... Trong quá trình đấu tranh, GHLHT phân thành hai tổ chức là Hội Lục Hòa Tăng do Hòa thượng Thành Đạo làm Tăng trưởng và Hội Lục Hòa Phật tử do Hòa thượng Thích Minh Thành làm Chánh Hội trưởng. Từ đây, uy tín và ảnh hưởng của GHLHT ngày càng lan rộng với nhiều tổ chức hoạt động khắp Nam bộ ủng hộ phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc, đồng thời không để thực dân Pháp hay đế quốc Mỹ lợi dụng, thao túng. Tuy nhiên, trong quá trình hoạt động, nhiều vị lãnh đạo GHLHT bị chính quyền Ngô Đình Diệm theo dõi hoặc bị bắt và tù đày, nhiều tu sĩ Phật giáo thuộc GHLHT cũng bị bắt đi lính.

Nhìn chung, GHLHT ra đời và phát triển trên cơ sở tổ chức Lục Hòa Liên Xã trước đó. Tuy nhiên, mục đích của GHLHT không chỉ “là nhằm giữ vững tổ chức và người để đối phó với âm mưu lợi dụng tôn giáo của Pháp”⁴, mà trong thực tế, đặc biệt trong giai

2. Thích Huệ Thông (2019), *Lược sử Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam*, Nxb. Văn hóa – Văn nghệ TP. HCM, tr161

3. Một số tôn đức thành lập Giáo hội Tăng già Nam Việt vào tháng 06 năm 1951

4. Hội Dân tộc học Thành phố Hồ Chí Minh, đề tài nghiên cứu khoa học (2011), *Phật giáo ở Bình Dương: lịch sử và hiện trạng*, chủ nhiệm đề tài: PGS.TS. Trần Hồng Liên, tr77

đoạn Ngô Đình Diệm nắm quyền, GHLHT có nhiều hoạt động sôi nổi, tích cực góp phần không nhỏ trong phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc. Song, trên Phật học tạp chí – cơ quan ngôn luận của GHLHT lại chuyên về Phật học và dường như không bàn luận về những đấu tranh xã hội mà chính những người tham gia GHLHT đang hoạt động. Đúng như trong “Lời phi lộ” đã viết: “Kích thích cảnh khổ sở thật tể của đời người mà tìm được cách giải thoát bao nhiêu khổ sở cho loài người, lẽ tất nhiên cái phương pháp giáo hóa của Phật phải nhắm ngay trên nền tảng thật tể mà lập giáo. Cái nguyên lý căn bản của Phật giáo như thế, cho nên trong ba tạng kinh điển đều nhắm ngay vào chủ trương từ bi, bác ái, tự giác, giác tha của Phật mà dựng ra, cốt yếu làm cho bao nhiêu cảnh khổ đều biến thành cảnh an vui, hạnh phúc. *Phật Học tạp chí* xuất bản lấy ba tạng kinh điển làm tài liệu. Lấy phổ biến giáo lý chơn chánh của Phật,

- Đề cao gương đạo đức, giới hạnh trong giới Phật tử.
- Cải thiện tư tưởng các hàng Phật tử.
- Ôn hòa thành thật, không bài xích môn phái nào làm tôn chỉ và mục đích”⁵

Vì thế, phần lớn các bài viết trên *Phật học tạp chí* đều có nội dung Phật học, trong đó, quan niệm về đạo đức tu sĩ Phật giáo của GHLHT rất đặc biệt.

2. Quan niệm về đạo đức tu sĩ Phật giáo

Đạo đức là khái niệm có nội hàm và ngoại diện rộng. Theo nghĩa Hán Việt, đạo là con đường, đức là những tính tốt. Do đó, một người có đạo đức hàm ý chỉ người đó có sự rèn luyện thực hành các lời răn dạy về đạo đức, sống chuẩn mực và có nét đẹp trong đời sống và tâm hồn⁶. Hay nói cách khác, “Đạo đức là từ miêu tả những giá trị đặc biệt và tính tình, thái độ ứng xử, hành vi của một người hay một nhóm người, đồng thời đánh giá hành động của họ là đúng hay sai, có lợi hay có hại đối với họ và đối với những người khác”⁷. Đạo đức đã trở thành đối tượng nghiên cứu khoa học của nhiều ngành khoa học khác nhau và trở thành một bộ môn quan trọng trong các nền giáo dục trên thế giới trong lịch sử và hiện tại.

Trên phương diện tôn giáo học nói chung và Phật giáo nói riêng, có thể thấy những lời Phật dạy chính là nội dung của đạo đức học và đạo đức học Phật giáo. Bởi “Đạo đức học Phật giáo nêu rõ những nguyên lý căn bản, khoa học được ngài dùng trí tuệ siêu việt

5. Giáo hội Lục Hòa Tăng (1953), “Lời phi lộ”, *Phật học tạp chí*, số 1, tr1

6. Dẫn lại từ wikipedia.org/wiki/Đạo_đức

7. T.T.S. Thích Nguyên Thanh (2019), “Giáo dục đạo đức học Phật giáo và sự ảnh hưởng đối với xã hội”, trong Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh, Thích Nhật Từ chủ biên, *Giáo dục đạo đức Phật giáo trong trường học và xã hội*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr47

phát hiện ra, không phải do ngài hay vị thần tối cao nào đặt để, tạo dựng. Mọi người tu học đạo đức Phật giáo nhằm tạo hạnh phúc cho mình và tìm cách truyền bá Phật pháp, giúp người khác được an vui trong tinh thần tự lực, tự do, tự quyết kết quả những hành vi của mình. Tự do, tự tạo, nhân văn, nhân bản là đặc tính của đạo đức học Phật giáo”.⁸

Trong quan niệm chung về đạo đức tín đồ Phật giáo của GHLHT rất với thực tế đời sống tín đồ Phật giáo trong thập niên 50, 60 của thế kỷ 20: “Với tinh thần trách nhiệm chung, đứng trước đời sống cơ cực, đau thương và tâm hồn thường bị điên đảo của bao nhiêu tín đồ, chúng tôi không có quyền thấy mình với lòng ngã mạng công cao, tự tôn, tự đại và ích kỷ, thế nên chúng tôi thành khẩn đem hết tâm tư và đạo đức của mình, xây dựng chung một đường hướng đúng ý nguyện “cứu khổ” của Phật:

- Xây dựng quan niệm “Từ bi bác ái” cứu khổ chúng sanh chung cho Phật giáo đồ trên cụ thể hành động: Không trừu tượng, viển vông, ích kỷ.

- Nâng cao sự đoàn kết nhứt trí của toàn thể Phật giáo đồ trên nghĩa vụ “Dũ lạc, bạc khổ.

- Thanh toán ý thức chùa chiền, tín đồ, tông phái là của riêng để phụng sự tông phái hay cá nhân mình⁹.

Quan niệm “Từ bi bác ái” là một trong những nội dung đạo đức cốt lõi trong giáo lý đạo Phật và phải có những hành động cụ thể mới hiện thực hóa lời dạy của Đức Phật. Do đó, “Đạo đức có hai hình thức biểu hiện: một là lòng thương yêu, một là làm việc cứu khổ cứu nạn. Đi chùa lạy Phật, cầu nguyện cho bá tánh an hưởng hòa bình, no cơm, áo ấm: Thấy người hoạn nạn đau ốm, động lòng thương cảm nhủ lời an ủi v.v... đó là “lòng đạo đức”. Chia sẻ cho người nghèo, đói chén cơm, đồng bạc: phụ giúp những công việc nhọc nhằn cho những người xung quanh mình trong khi họ thiếu người giúp đỡ.v... đó là “làm đạo đức”¹⁰.

Như vậy, người đạo đức là những người có “lòng đạo đức” và đồng thời phải “làm đạo đức”. Bởi “người có lòng đạo đức, không bao giờ họ xúi giục ai làm bậy, làm dữ, họ gặp người tàn ác họ không dám ngó chần chường, họ khuyên con em, bầu bạn của họ xa lánh. Người ra làm đạo đức, họ căm thù những kẻ bóc lột, hà hiếp nhân dân, họ chê ghét những người xài phí hủy hoại các món ăn, đồ mặc trong lúc đồng bào còn lắm người đói

8. TS.TS. Thích Nguyên Thanh (2019), “Giáo dục đạo đức học Phật giáo và sự ảnh hưởng đối với xã hội”, trong: Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh, Thích Nhật Từ chủ biên, *Giáo dục đạo đức Phật giáo trong trường học và xã hội*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr48

9. Giáo hội Lục Hòa Tăng (1954), “Mấy lời chân thành”, *Phật học tạp chí*, số 4, tháng 9, tr1-2

10. Giáo hội Lục Hòa Tăng (1955), “Đạo đức”, *Phật học tạp chí*, số 7, tr3

lạnh, khổ sở. Hai hạng người kể trên, đều là người đạo đức”.¹¹ Nhưng hiện nay (1955), theo quan điểm của GHLHT thì: “xét đến hiện trạng của người Phật tử làm ra đạo đức hôm nay, chỉ mới chen chùn vào hạng “giàu lòng đạo đức” mà thôi, còn bên hạng “làm ra đạo đức” thì vẫn còn loe hoe như sao buổi sáng trên trời!”¹².

Đối với tín đồ Phật giáo xuất gia, tác giả Tịnh Quang cho rằng: «Người xuất gia phải có bốn phận giáo dục và hướng dẫn tín đồ tu hành đúng theo giáo lý chân chính của Phật. Nói như vậy để thấy trách nhiệm hành đạo của mình đối với tín đồ vô cùng khó khăn và nặng nhọc, không phải chỉ thông suốt giáo lý kinh điển, mà còn phải nghiên cứu áp dụng giáo lý cho đúng từng lúc, từng nơi, hợp với nhu cầu của nhân sanh hiện tại mà còn phải hành động như thế nào cho gương mẫu để lời nói và việc làm của mình đều có tác dụng giáo dục tín đồ. Như vậy, muốn cho tín đồ nghe theo, ngoài việc thông hiểu kinh điển ta còn phải trau dồi đạo đức riêng của cá nhân nữa»¹³.

Trau dồi đạo đức như thế nào, không ngoài *Từ bi hỷ xả*. Nhưng không phải hiểu *Từ bi hỷ xả* chung chung mà phải rất cụ thể, thực tiễn. Hòa thượng Thành Đạo cho rằng: “Từ là phải gần gũi giúp đỡ chúng sanh hết khổ được vui, hết mê được giác. Bi là phải thương xót những cảnh trạng đau đớn khổ sở của chúng sanh: Đau đớn về tinh thần hoặc khổ sở về xác thịt. Mỗi khi thấy chúng sanh đói cơm rách áo, tàn tật bệnh hoạn, vợ con đói rách vất vả lang thang, chúng ta tùy theo sức mình mà giúp đỡ áo cơm thang thuốc, hoặc giúp đỡ ý kiến phương tiện để họ tự lực giải quyết những việc khó khăn. Giúp đỡ thương xót đồng bào với một lòng từ bi trong sạch đúng đắn, chớ bố thí ra một phần mà mưu cầu phước lợi bằng mười, thì lòng tham lam ích kỷ lại càng sôi nổi đẩy đẩy hơn đó mà sanh ra tánh kiêu căng ngạo mạn”.¹⁴ “Hỷ là mừng, xả là tha thứ cho kẻ lầm lỗi. Thấy nhân dân giác ngộ biết yêu thương lẫn nhau như tình cốt nhục là Phật tử chúng ta vui mừng. Nghe thế giới hòa bình, dân tộc khỏi chịu nạn máu chảy thịt rơi, trai thanh niên khỏi đem sanh mạng giao cho tử thần ở chiến trường nữa là ta vui mừng. Thấy dân trí đoàn kết để củng cố nền hòa bình, hạnh phúc chung cho nhau là chúng ta vui mừng. Mừng sự lợi ích chung của toàn thể nhân dân. Xả là chúng ta tha thứ cho kẻ đã lầm đường lạc lối, nay biết ăn năn hối ngộ nhờ nghe và làm theo những lời dạy dỗ của ta hoặc những người xung quanh. Nếu chúng ta hẹp hòi, không hết lòng dìu dắt chúng sanh, bỏ mặc hoặc chê đê những người ấy là chúng ta không làm theo đúng ý *Từ bi hỷ xả* của Phật”¹⁵.

11. Giáo hội Lục Hòa Tăng (1955), “Đạo đức”, *Phật học tạp chí*, số 7, tr3

12. Giáo hội Lục Hòa Tăng (1955), “Đạo đức”, *Phật học tạp chí*, số 7, tr3

13. Tịnh – Quang (1954), “Đạo đức cần thiết cho nhà sư”, *Phật học tạp chí*, số 4, tháng 9, tr12

14. Hòa thượng Thành Đạo (1954), «Từ - bi hỷ xả là đạo đức quan trọng của người xuất gia», *Phật học tạp chí*, số 4, tháng 9, tr20-21

15. Hòa thượng Thành Đạo (1954), «Từ - bi hỷ xả là đạo đức quan trọng của người xuất gia», *Phật học tạp chí*, số 4, tháng 9, tr21

Trong bối cảnh lịch sử cụ thể, một mặt Hòa thượng giải thích rõ làm sao áp dụng giáo lý Phật giáo vào thực tiễn đời sống, những mong mọi người biết yêu thương nhau, dân tộc không phải chịu đau thương do chiến tranh và cao hơn là nhân dân được sống trong hòa bình, sống trong hạnh phúc. Song thực tế lúc bấy giờ, như Hòa thượng cảm thán: “Nhưng than ôi! Phần nhiều ít ai nghĩ đến những tình trạng đau khổ của nhân sanh, muốn mưu cầu quả Phật, muốn đạt thành cái ý nguyện lợi tha của Phật mà tứ đức: *Từ bi hỷ xả* không được một đức nào, vẫn còn cái tánh sân si giận hờn, nhân ngã bỉ thử. Tu theo hạnh nguyện: *Từ bi hỷ xả* thì phải cải tạo lòng tự tôn tự đại, giữ thái độ ôn hòa vui vẻ, đi sát cánh với xã hội thật tế, làm việc thật tế như Phật dạy”¹⁶. Hòa thượng Thích Hải Quang nhấn mạnh đối với cá nhân mỗi tu sĩ Phật giáo: “Tu tức là sửa, sửa những cái xấu xa từ trước. Hành là gì, hành tức là làm! Làm những việc mình đã sửa đổi đó!... Tóm lại, tu hành tức là chúng ta cải tạo tư tưởng và hành động: Con người xấu trở nên tốt, hung ác trở nên hiền lương, ngu đần trở nên trí tuệ, ích kỷ hại nhơn trở nên thương người giúp đời”¹⁷. Trên phương diện cộng đồng, thì “Tu hành tức là cùng xây dựng một xã hội đạo đức, công bằng và bác ái. Từ cá nhân tiến lên xã hội, ai ai cũng có quyền tự chủ, sống chung trong tình chan chứa của Phật đà. Nhưng muốn làm người Phật tử nhận rõ thêm ý nghĩa quan trọng của việc tu hành”¹⁸.

Bên cạnh đó, sau một thời gian chấn hưng, Phật giáo Việt Nam đã có những bước phát triển, trình độ hiểu biết về Phật giáo của Phật tử ngày càng được nâng cao. Họ không chỉ tin những lời dạy mà còn quan sát những việc làm hàng ngày của tu sĩ Phật giáo. Do đó, vấn đề “đạo hạnh” của tu sĩ Phật giáo tiếp tục được đặt ra, đúng như học giả Tịnh Quang nhận định: “Ngày nay tín đồ đã có một nhận xét thật tế về việc tu, nghĩa là họ tìm xét việc làm hằng ngày của chúng ta có giúp người, cứu đời không? Đạo hạnh của ta đáng làm gương sáng cho đời học tập không? Vì vậy họ luôn luôn chú ý đến cách hành đạo của từng chùa, từng sư”¹⁹. Vì thế, cần thiết phải có sự phản tỉnh, nhìn nhận thực trạng đạo hạnh và hoạt động hành đạo của tu sĩ Phật giáo: “chúng ta phải tỉnh tâm mà xét lại công việc hoằng pháp trong thời gian qua về giáo lý cũng như đạo hạnh có phần nào sai lệch không? Chúng ta phải nhận là có. Vậy ngay từ bây giờ, chúng ta nên tự kiểm điểm lại, nhận xét cho thật tỉ mỉ, từ việc nhỏ đến việc lớn, đúng sai rõ ràng, để tích cực sửa chữa cái sai, đồng thời phát huy cái đúng, làm với tinh thần tự giác, tự độ hăng hái tiến lên thì công việc hoằng pháp mới giúp ích cụ thể cho nhân sanh và đạo hạnh ngày thêm sáng tỏ. Nếu không thì dầu ta có đăng tòa thuyết pháp bao nhiêu năm đi nữa, Tăng giới chúng ta vẫn

16. Hòa thượng Thành Đạo (1954), «*Từ - bi hỷ xả là đạo đức quan trọng của người xuất gia*», *Phật học tạp chí*, số 4, tháng 9, tr21-22

17. Thích Hải Quang (1955), “*Quan niệm tu hành*”, *Phật học tạp chí*, số 7, tr12

18. Sa môn Từ Sơn (1955), “*Nhìn về tương lai Phật giáo*”, *Phật học tạp chí*, số 7, tr12

19. Tịnh Quang (1954), “*Đạo đức cần thiết cho nhà sư*”, *Phật học tạp chí*, số 4, tháng 9, tr12

bị nhân dân hoài nghi dị nghị, vì họ thấy giảng kinh nói đạo cho người khác làm chính bản thân ta chưa làm. Như: “Giảng luận đến giới thứ 5: Phật cấm uống rượu, thế mà trong người nhà sư còn có người say sưa be bét. Như thế là ta nói luật chớ chưa giữ luật. Cái việc nhỏ như vậy mà ta áp dụng với Tăng đoàn chưa kham còn nói chi đến thành Phật tác Tổ”²⁰. Chính vì thực tế như vậy, một số tu sĩ Phật giáo đã có những nhìn nhận về tương lai Phật giáo Việt Nam. Như Sa môn Từ Sơn nhận định vì “Gần đây có một số Phật tử chúng ta, tỏ vẻ băn khoăn lo ngại cho tương lai Phật giáo, ngày mai sẽ không còn tươi sáng, huy hoàng nữa, hay cơ hội trùng hưng phát triển, sẽ gặp nhiều khó khăn và đi xuống một chiều suy đốn: Hình thức Tam bảo lần lần bị tan vỡ không còn được tôn trọng cúng dường như trước, bởi một trào lưu tiến hóa trên con đường vật chất của nhơn loại! Do cái ý nghĩ ấy mà nảy ra một số hành động của thanh niên Tăng học và làm chệnh lệch phần nào ý thức tu hành của một vài vị lãnh đạo Phật giáo. Vì vậy mà quý ngài lần lần đi xa căn bản vị tha cứu thế của đạo Phật”²¹. E ngại về lối sống thiên về vật chất của con người sẽ ảnh hưởng đến sự tôn nghiêm Tam bảo, hay nói đúng hơn là vấn đề tu học Phật pháp là của một bộ phận như tu hành trả tuổi xem là một “nghề” chứ chưa phải là vấn đề “giải thoát, giác ngộ”, thực hiện lý tưởng *Từ bi hỷ xả* của Đức Phật. Sa môn Từ Sơn viết: “Chúng ta thấy một số thanh niên Tăng lữ hiện nay, riêng lo học lấy một nghề nghiệp, và thỉnh thoảng những tà áo nâu sồng, thậm thướt phất phơ trên các chiếc xe đạp, để đi đến các lớp Anh văn, Pháp văn, đồng thời một phong trào Tăng học xuất dương cũng đang sôi nổi thúc mạnh ý thức của Tăng già với một lý luận: Có du học, sau này mới chống đỡ bảo tồn Phật pháp được... Chúng tôi bắt phải bóp óc suy nghĩ: Các bậc đại đức cao minh đã liễu ngộ chơn lý của Phật: tùy theo thời đại cơ duyên mà thuyết pháp hóa độ, nhưng không vì biến thiên mà thay đổi chơn lý (tùy duyên bất biến)”²². Những vấn đề này được Sa môn Từ Sơn chỉ ra trên cơ sở thực tế Phật giáo Việt Nam lúc bấy giờ. Trong đó, một bộ phận tăng ni du học không phải là phục vụ đạo pháp mà là phục vụ chính trị của đế quốc Mỹ “Đế quốc Mỹ đã lợi dụng lôi kéo một bộ phận Tăng Ni làm chỗ dựa chính trị để chúng lèo lái phong trào Phật giáo di cư. Giới quan chức Mỹ đã dàn dựng đưa Tổng hội Phật giáo Việt Nam tham gia “Liên hữu Phật giáo Thế giới”, lợi dụng mối quan hệ quốc tế này chúng đã tạo điều kiện thuận lợi bằng cách cấp hàng loạt học bổng cho Tăng Ni du học, nhằm đào tạo lực lượng nòng cốt cho các tổ chức Phật giáo thân chính quyền sau này”²³. Vì thế, đúng như Hòa thượng Phật Ấn nhận định: “Đạo Phật hôm nay không còn cái tánh chất tinh thuần nữa? Mà nó đã bị pha trộn rất nhiều màu sắc u uẩn bên trong, mặc dầu giống nhau ở đầu tròn áo vuông, sớm hôm cúng lạy tụng niệm? Chúng ta có thể

20. Tịnh Quang (1954), “Đạo đức cần thiết cho nhà sư”, *Phật học tạp chí*, số 4, tháng 9, tr13

21. Sa môn Từ Sơn (1955), “Nhìn về tương lai Phật giáo”, *Phật học tạp chí*, số 7, tr5

22. Sa môn Từ Sơn (1955), “Nhìn về tương lai Phật giáo”, *Phật học tạp chí*, số 7, tr5

23. Thích Huệ Thông (2019), *Lược sử Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam*, Nxb. Văn hóa – Văn nghệ TP. HCM, tr.271

nói: đạo Phật hiện tình là đạo bị lợi dụng nhứt: Một người ngày hôm qua còn bao lợi danh ràng buộc, tham lam còn đầy dẫy, nghiêm nhiên ngày hôm nay là một vị đại đức thiên sư, hoặc hôm qua họ còn ngất ngểu say sưa trong trà đình tửu điểm, mà hôm nay sắc sở chiếc áo cà sa, vang lên lời vị tha cứu thế”.²⁴

3. Đôi lời tạm kết

Có thể nói, quan niệm về đạo đức tu sĩ Phật giáo của GHLHT không chỉ là vấn đề Phật học mà theo chúng tôi rất gần với thực tế sinh hoạt tôn giáo của Phật giáo Việt Nam ở Nam Bộ thời bấy giờ, đồng thời mang hơi thở, ý nghĩa của thời đại, đó là:

- Đề cao giá trị đạo đức tu sĩ Phật giáo không chỉ là thuyết giảng giáo lý Phật giáo cho Phật tử, mà còn là vấn đề đạo hạnh, giữ gìn giới luật, thực hành đạo đức Phật giáo trong thực tiễn cuộc sống, đồng thời còn là nêu cao vai trò lãnh đạo Tăng già. “Đứng trước một sự vật biến chuyển, mọi hoàn cảnh chi phối nếu chúng ta quên căn bản Phật pháp là vì “chúng sanh”, và quên vai trò lãnh đạo của Tăng già là vì “chúng sanh”, thì lòng ta dễ bị vật dục cám dỗ, lợi danh mua chuộc, lần lần đến chỗ phá hoại Phật pháp”.²⁵

- Làm sâu sắc hơn giá trị, vai trò của những tu sĩ Phật giáo trong bối cảnh xã hội lúc bấy giờ: “Giá trị của Tăng bảo là con người tự giác, giác tha, cắt đứt tình thân ái hẹp hòi của gia đình đoạn tuyệt những tư tưởng cá nhân danh lợi, và dẹp hết bao nhiêu trần lao phiền não, gia nhập vào đại gia đình chư Phật, xem tất cả đồng bào nhân loại như anh em một nhà, không câu nệ mọi hy sinh, gian khổ của thân tâm, sớm hôm cần cù tu học, tinh nghiêm giới đức, phẩm hạnh tinh vi, quyết tâm cầu đạo Vô Thượng Bồ Đề, để được hoàn toàn giác ngộ, hầu hướng dẫn những người đời cùng đi trên con đường giải thoát, như thế mới mong ra ngoài vòng sanh, tử, luân hồi, mới chắc chắn hết khổ được vui và mới gọi là “báu”²⁶.

- Nhấn mạnh nhiệm vụ của tu sĩ Phật giáo, trọng trách của Tăng già: “Nhiệm vụ Tăng bảo cơ cấu: “Phật pháp nhị bảo, tinh giả Tăng hoàng”. Nghĩa là khi hai báu của Phật và pháp, chỉ nơi do sự hoàng hóa của tăng bảo, vì Tăng bảo, là người lãnh sứ mạng của Đức Như Lai giao phó, thì trước phải gia công tu học, sau mới mong giáo hóa nhân sanh, nếu kém tu, ít học thì lấy chi hóa độ người đời, đó là phải tự mình cô phụ lấy chăng! Vì cái trọng trách của Tăng già là lấy hoàng pháp, lợi sanh làm sự nghiệp, nếu không tu học, thì sự nghiệp do đâu mà có. Vậy phải lo tu học là sự tối cần, có vậy trên mới trả được bốn ân, dưới mới cứu vớt ba đường khổ”²⁷./

24. Sư Phật Ấn (1955), «Trên đường tu học», *Phật học tạp chí*, số 7, tr15

25. Sa môn Từ Sơn (1955), “Nhìn về tương lai Phật giáo”, *Phật học tạp chí*, số 7, tr6

26. Thích Pháp Chiếu (1956), “Chỉnh giáo nhiệm vụ và địa vị của Tăng bảo”, *Phật học tạp chí*, tháng 9, số 12, tr4

27. Thích Pháp Chiếu (1956), “Chỉnh giáo nhiệm vụ và địa vị của Tăng bảo”, *Phật học tạp chí*, tháng 9, số 12, tr4

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Sư Phật Ấn (1955), “Trên đường tu học”, *Phật học tạp chí*, số 7
2. Thích Pháp Chiếu (1956), “Chỉnh giáo: Nhiệm vụ và địa vị của Tăng bảo”, *Phật học tạp chí*, tháng 9, số 12.
3. Giáo hội Lục Hòa Tăng (1953), “Lời phi lộ”, *Phật học tạp chí*, số 1
4. Giáo hội Lục Hòa Tăng (1954), “Mấy lời chân thành”, *Phật học tạp chí*, số 4, tháng 9
5. Giáo hội Lục Hòa Tăng (1955), “Đạo đức”, *Phật học tạp chí*, số 7, tr3
6. Hòa thượng Thành Đạo (1954), “*Từ bi hỷ xả* là đạo đức quan trọng của người xuất gia», *Phật học tạp chí*, số 4, tháng 9
7. Hội Dân tộc học Tp.HCM, đề tài nghiên cứu khoa học (2011), *Phật giáo ở Bình Dương: Lịch sử và hiện trạng*, chủ nhiệm đề tài: PGS.TS. Trần Hồng Liên
8. Thích Hải Quang (1955), “Quan niệm tu hành”, *Phật học tạp chí*, số 7
9. Tịnh – Quang (1954), “Đạo đức cần thiết cho nhà sư”, *Phật học tạp chí*, số 4, tháng 9
10. TT.TS. Thích Nguyên Thanh (2019), “Giáo dục đạo đức học Phật giáo và sự ảnh hưởng đối với xã hội”, trong: Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. HCM, Thích Nhật Từ chủ biên, *Giáo dục đạo đức Phật giáo trong trường học và xã hội*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội
11. Thích Huệ Thông (2019), *Lược sử Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam*, Nxb. Văn hóa – Văn nghệ TP. HCM
12. Sa môn Từ Sơn (1955), “Nhìn về tương lai Phật giáo”, *Phật học tạp chí*, số 7

BỐN Ý CHÂN THẬT NHẤT TRONG NỘI TÂM

VU GIA

Tinh thần “*Cư trần lạc đạo*” của Phật hoàng Trần Nhân Tông được sống lại khi đất nước bị họa xâm lăng, và Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam thể hiện rõ nét nhất.

Lịch sử Phật giáo qua hơn 2.500 năm tồn tại và phát triển là nhờ vào các sứ giả Như Lai tùy duyên hóa độ, dùng đèn trí tuệ từng bước phá tan đám mây đen hắc ám vô minh của chúng sinh với tinh thần mang lại hạnh phúc cho mọi người là mang lại hạnh phúc cho mình. Đức Thích Ca từng dạy: “Có bốn vô lượng. Hỡi các tử-khâu, một người tràn đầy tâm từ (bi, hỉ, xả) sẽ phóng tâm đó đi một phương, hai phương, ba phương, bốn phương, rồi phía trên, phía dưới, xung quanh mình. Người đó phóng tâm đi khắp thế giới, chiếu rọi khắp nơi với tâm từ (bi, hỉ, xả), tâm thức vô lượng vắng bóng sân hận và phiền não”. Do đó, tùy vào hoàn cảnh, tùy vào nghiệp duyên trên bước đường hoằng hóa của các sứ giả Như Lai mà Phật giáo có nhiều tông phái, hệ phái ra đời, và ở Việt Nam cũng thế.

Tinh thần yêu nước trong mỗi con người

Sau Pháp nạn 1963, các tông phái, hệ phái Phật giáo ở miền Nam tiến hành vận động thống nhất để chánh pháp được trường tồn, và năm 1964 đã hình thành nên Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất.

Thời điểm này, cuộc chiến tranh ở miền Nam đã bước vào giai đoạn khốc liệt hơn. Chính trường miền Nam rối ren, hết cuộc đảo chánh quân sự này tới cuộc đảo chánh quân sự khác. Quân đội Việt Nam Cộng hòa từng bước bị đẩy khỏi nhiều vùng nông thôn, lui về phòng ngự co cụm ở các vùng đô thị.

Tới năm 1964, trước việc chính phủ và quân đội Việt Nam Cộng hòa ngày càng lâm vào thế yếu và có nguy cơ sụp đổ bất chấp sự hỗ trợ khổng lồ của Hoa Kỳ. Đặc biệt là, việc

Việt Nam Dân chủ Cộng hòa hỗ trợ Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam về mọi mặt, khiến Mỹ phải đề ra một chiến lược mới – Chiến tranh cục bộ. Mỹ trực tiếp đem quân viễn chinh tới Việt Nam để tham chiến, chấm dứt sự can thiệp hạn chế ở mức cung cấp viện trợ và cố vấn như trong các giai đoạn trước đó.

Lúc này, nhân dân Việt Nam càng thấy rõ hơn ý đồ xâm lược của ngoại bang. Bản *Tuyên ngôn độc lập* đầu tiên của dân tộc được viết từ thế kỷ XI khi đánh quân Tống xâm lược, đã khẳng định: “*Nam quốc sơn hà Nam đế cư/ Tiệt nhiên định phận tại thiên thu*” (Nước Nam đã có vua rồi/ Đã định đành rành ở sách trời), và cảnh cáo bọn người xâm lược: “*Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm/ Nhữ đẳng hành khanh thủ bại hư*” (Bọn giặc có sao xâm phạm tới/ Rồi đây bây sẽ bị toi bời). Và lời hịch xuất quân trong lễ “thệ sư”, tiến quân ra Bắc đánh bọn giặc Thanh xâm lược của Hoàng đế Quang Trung trong đêm trừ tịch năm Mậu Thân (1788), cứ như vang vọng trong trí não nhiều người: “*Đánh cho để dài tóc/ Đánh cho để đen răng/ Đánh cho nó chích luân bất phản/ Đánh cho nó phiến giáp bất hoàn/ Đánh cho sử tri, Nam quốc anh hùng chi hữu chủ*” (Đánh để vẫn giữ được phong tục tập quán (được để tóc dài, được nhuộm răng đen). Đánh cho nó, một chiếc xe để chạy về nước cũng không có. Đánh cho nó, một mảnh giáp cũng chẳng còn. Đánh cho nó biết nước Nam anh hùng là có chủ).

Tinh thần “Giặc đến nhà, đàn bà cũng đánh” bàng bạc trong máu thịt của mỗi người dân Việt. Nhiều tu sĩ của nhiều tôn giáo nghe theo tiếng gọi non sông đã vào cứ, vào bưng biển tham gia đánh giặc cứu nước.

Giáo hội Phật giáo Cổ truyền ra đời lúc nào?

Theo *Tiểu sử Danh tăng Việt Nam thế kỷ XX* (T.1, Thành hội Phật giáo TPHCM ấn hành, 1995), Thích Đồng Bổn cho biết: “Năm Kỷ Dậu (1969), hai Giáo hội Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử hợp thành Giáo hội Phật giáo Cổ truyền, để huy động lực lượng đảm nhiệm vai trò mới”¹.

Trang mạng *Phật giáo – Giáo hội Phật giáo Việt Nam*, viết: “Năm 1969, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam (GHPGCTVN) được thành lập, Đại hội Đại biểu GHPGCT Việt Nam đã suy cử Hòa thượng Thích Minh Đức làm Viện trưởng Viện Hoàng đạo Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam. Chùa Thiên Tôn là trụ sở của T.Ư GHPGCTVN”².

Trang mạng *Phật giáo Long An*, ngày 04-01-2017, có bài trả lời câu hỏi của bạn đọc: “*Xin cho biết về Giáo hội Lục Hòa Tăng và Hội Lục Hòa Phật tử*”, như sau:

1. <http://cusi.free.fr/lsp/danhtvn/danhtang1-giaidoan4-46.htm>

2. <https://phatgiao.org.vn/chua-thien-ton--goc-noi-phat-giao-co-truyen-viet-nam-d19109.html>

“Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam ra đời vào năm 1952 do Hòa thượng Thiện Tông chùa Trường Thạnh (quận 1) làm tăng trưởng. Đây là sự tiếp nối của tổ chức Lục Hòa Liên Xã (1920). Tại Nam Bộ, Tăng sĩ yêu nước có hoài vọng tập hợp “chư sơn thiên đức”, mục đích của giáo hội nhằm tập hợp tăng sĩ vào một tổ chức để duy trì nền tảng Phật giáo cổ truyền, sống theo 6 phép Lục Hòa của tinh thần Phật giáo. Điều 2 của Điều lệ Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam cho biết nguyên nhân thành lập giáo hội nhằm “duy trì nền tảng cổ truyền và thực hiện nền giáo dục Phật lý để diu dắt nhân sinh sống theo 6 phép Lục Hòa mà nghìn xưa Đức Phật đã dạy”. Mặt khác, còn một mục đích quan trọng hơn, chính là do tình hình giặc Pháp lúc bấy giờ khủng bố mạnh, một số tăng sĩ về phụ trách Phật giáo cứu quốc trong Mặt trận Liên Việt các tỉnh, nên lập Giáo hội Lục Hòa Tăng chính là nhằm để giữ vững tổ chức và người, nhằm đối phó với âm mưu lợi dụng tôn giáo của Pháp. Hòa thượng Bửu Ý, vị tăng sĩ tham gia trong phong trào kháng chiến chống Pháp, cho biết “Sở dĩ giáo hội ra đời là vì năm 1949 Ban chấp hành Phật giáo cứu quốc Nam Bộ do Hòa thượng Thích Minh Nguyệt làm Hội trưởng xét thấy tình hình khó khăn do giặc Pháp khủng bố, lúc bấy giờ tôi là Ủy viên phụ trách Phật giáo cứu quốc Sài Gòn – Gia Định, bấy giờ quý cụ như Hòa thượng ở chùa Trường Thạnh, Phật Ấn, Long An, Long Quang, Giác Viên... âu lo, âm thầm lặng lẽ hoạt động cốt yếu là giữ tổ chức, và người...”.

Đến năm 1957, giáo hội mới chính thức được chính quyền chấp thuận và có điều lệ. Văn phòng giáo hội đặt tại chùa Trường Thạnh. Giáo hội cũng có một trường học mang tên Phật học đường Lục Hòa, được xây dựng cạnh chùa Giác Viên (quận 11) do Thượng tọa Huệ Chí làm giám đốc và một tạp chí lấy tên là *Phật học tạp chí*, tòa soạn đặt tại chùa Phật Ấn (quận 1) do Hòa thượng Thành Đạo làm chủ nhiệm và Thượng tọa Huệ Chí làm chủ bút.

Bên cạnh tổ chức giáo hội dành cho Tăng sĩ, Hội cũng thành lập thêm một tổ chức của cư sĩ Phật tử, đó là Hội Lục Hòa Phật tử vào năm 1954, trụ sở đặt tại chùa Long Vân (Gia Định). Mục đích chính của Hội nhằm chăm lo tốt đời sống các Phật tử có tuổi, giúp đỡ họ được chu tất khi qua đời. Hội cũng có một nghĩa trang tại Gò Dưa (Thủ Đức).

Năm 1963, sau cuộc đấu tranh của Tăng Ni, Phật tử và nhân dân lật đổ chế độ độc tài Ngô Đình Diệm, Hòa thượng Huệ Thành, chùa Long Thiển (Đồng Nai) đã đứng ra hợp nhất hai tổ chức này lại thành Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam. Văn phòng giáo hội đặt tại chùa Giác Lâm (quận Tân Bình).³

Qua ba tài liệu trích dẫn này, không biết tài liệu nào đúng nhất. Nhưng có thể khẳng định một điều là Giáo hội Phật giáo Cổ truyền được thành lập sau Pháp nạn 1963.

3. <https://phatgiaolongan.org/xin-cho-biet-ve-giao-hoi-luc-hoa-tang-va-hoi-luc-hoa-phat-tu>

Tinh thần “*Cư trần lạc đạo*”

Theo trích dẫn ở trên: “Năm Kỷ Dậu (1969), hai Giáo hội Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử hợp thành Giáo hội Phật giáo Cổ truyền, để huy động lực lượng đảm nhiệm vai trò mới”. Vậy “vai trò mới” là vai trò gì?

Trí Bửu, nguyên thị giả, đồng thời là Thư ký của Hòa thượng Bốn sư Thích Bích Lâm, nguyên Phó Viện trưởng Viện Hoàng đạo giáo hội Phật giáo cổ truyền Việt Nam theo hầu hòa thượng bốn sư, đã nhiều lần làm việc, hội họp cũng như hầu Hòa thượng Thích Minh Đức, Viện trưởng Viện Hoàng đạo Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam tại chùa Thiên Tôn trong khoảng thời gian 1969 đến ngày Hòa thượng Thích Minh Đức viên tịch (1971), kể:

“Theo thư tịch: Chùa Thiên Tôn ngày xưa là chùa Giác Hoàng, do Hòa thượng Thích Minh Đức (1903-1971), đệ tử của Tổ Huệ Đăng, khai sơn vào năm 1947, tại bến đò Cây Keo, Bến Hàm Tử, nay là đại lộ Võ Văn Kiệt, phường 5, quận 5, TPHCM.

Năm 1952, chùa Giác Hoàng dời về số 9 đường An Bình (địa chỉ hiện nay là số 117/3/2 đường An Bình), phường 6, quận 5, TPHCM. Năm 1954, nhân dịp lễ lạc thành và an vị Phật, Tổ khai sơn an danh là chùa Thiên Tôn.

Điểm đặc biệt của chùa Thiên Tôn là trong hai thời kỳ kháng chiến đấu tranh giành độc lập tự do cho dân tộc, chùa Thiên Tôn luôn đồng hành cùng dân tộc, là cơ sở an toàn của Đặc Khu ủy Sài Gòn – Gia Định.

Chùa có phòng thuốc nam từ thiện để chữa bệnh cho dân và che mắt địch. Chùa xây hầm bí mật và tổ chức bảo vệ, nuôi giấu cán bộ cách mạng về ăn ở, hội họp và làm việc, như ông Nguyễn Văn Linh (cố Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam), ông Huỳnh Tấn Phát, ông Võ Văn Tuấn, ông Nguyễn Ngọc Thanh, Hòa thượng Thích Minh Nguyệt (cố Phó Pháp chủ HĐCM GHPGVN), Hòa thượng Thích Thiện Hào... Chùa cũng là cơ sở của Ban Trí vận Khu ủy, tiếp đón ông Nguyễn Hữu Thọ và các nhà trí thức yêu nước.

Năm 1960, cơ sở bị địch lục soát, theo dõi gắt gao, Đặc Khu ủy Sài Gòn – Gia Định và Ban Trí vận Khu ủy được dời đi nơi khác. Tuy vậy, chùa Thiên Tôn vẫn là cơ sở hoạt động cách mạng. Hòa thượng Thích Minh Đức – trụ trì chùa, tham gia Ban Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo lãnh đạo các phong trào đấu tranh chống Mỹ - Diệm, tiếp tục vận động tài chính, thuốc men, vật dụng chuyển vào chiến khu ủng hộ kháng chiến. Chùa còn là cơ sở nòng cốt, tích cực ủng hộ tài chính cho Liên quận 5, quận 7 và quận 8. Thượng tọa Thích Nhật Quang tiếp tục quản lý phòng thuốc nam từ thiện để chữa bệnh cho dân nghèo, đồng thời làm bình phong che mắt địch, tạo điều kiện thuận lợi giúp cán bộ cách mạng lui tới hoạt động”⁴.

4. <https://phatgiao.org.vn/chua-thien-ton--goc-noi-phat-giao-co-truyen-viet-nam-d19109.htm>

Tiểu sử Danh tăng Việt Nam thế kỷ XX (T.1) còn cho biết “vai trò mới”, khi Hòa thượng Thích Minh Đức cùng với các pháp lữ thành lập Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam là “Cùng năm này (1969), tại chùa Thiên Tôn, ngài mở ra Phật học viện Minh Đức và tổ chức Đại hội thành lập Tổng Đoàn Thanh niên Tăng Ni. Trụ sở được đặt tại chùa này cho đến năm 1975. Tổng Đoàn này trực thuộc Giáo hội Phật giáo Cổ truyền, có nhiệm vụ “chống Mỹ cứu nước”⁵.

Qua những thông tin này, không ít người không mấy đồng tình, vì cho rằng tôn giáo đã xen vào chính trị. Nhưng với tôi, đây là tinh thần “*Cư trần lạc đạo*” của Phật hoàng Trần Nhân Tông.

Như chúng ta đã biết Trần Nhân Tông (lên ngôi 1278-1293, nhường ngôi cho con (Trần Anh Tông), làm Thái Thượng hoàng cho đến lúc mất - 1308). Ông đã 2 lần trực tiếp lãnh đạo và mặc chiến bào đánh thắng giặc Nguyên Mông (lần thứ hai: 1285, lần thứ ba: 1287-1288). Sau khi nhường ngôi cho con, ngài xuất gia đầu Phật, sáng lập nên Thiền phái Trúc Lâm, nhưng vẫn không “cắt ái lia gia”. Mùa hạ, ngày 12 tháng 4 năm Kỷ Hợi (1290), ngài âm thầm trở về kinh sư, chỉ mấy cung nhân biết mà theo hầu hạ. “Các quan trong triều không ai biết cả, vua thì uống rượu xươg bồ say khướt. Thượng hoàng thông thả đi thăm khắp các cung điện, từ giờ Thìn đến giờ Ty”⁶.

Tỉnh rượu, vua Trần Anh Tông nghe cung nhân tâu lại mới hốt hoảng, vội vã chạy đến dâng biểu tạ tội. Thượng hoàng bảo với vua: “Trẫm còn có con khác, cũng có thể nối ngôi được. Trẫm đang sống mà người còn như thế, huống chi sau này?”⁷.

Đó là việc nhà, còn việc nước thì tháng 8 năm Giáp Ngọ (1294), “Thượng hoàng đích thân đi đánh Ai Lao, bắt người và súc vật nhiều không kể xiết”⁸. Công trạng lớn nhất đối với dân tộc của Thái Thượng hoàng Trần Nhân Tông đã làm trong những năm cuối đời là giúp dân tộc mở mang bờ cõi về phương Nam không phải bằng xương máu mà bằng tấm lòng Bồ tát. Mùa hạ, tháng 6 năm Bính Ngọ (1306), “gả công chúa Huyền Trân cho chúa Chiêm Thành Chế Mân. Trước đây, Thượng hoàng vân du sang Chiêm Thành đã hứa gả rồi”⁹. Và mùa xuân, tháng giêng năm Đinh Mùi (1307), nhà Trần “đổi hai châu Ô, Lý (đất sinh lễ - V.G) thành châu Thuận và châu Hóa. Sai Hành khiển Đoàn Nhữ Hài đến vỗ yên dân hai châu đó”¹⁰.

5. <http://cusi.free.fr/lsp/danhtvn/danhtang1-giaidoan4-46.htm>

6. Đại Việt sử ký toàn thư, T.2, NXB KHXH, H, 2004, trg 80.

7. Đại Việt sử ký toàn thư, T.2, sdd, trg 81.

8. Đại Việt sử ký toàn thư, T.2, sdd, trg 77.

9. Đại Việt sử ký toàn thư, T.2, sdd, trg 96.

10. Đại Việt sử ký toàn thư, T.2, sdd, trg 97.

Một khi đã bước vào cửa Không thì không phải ai cũng “*Cư trần lạc đạo*” như Trần Nhân Tông được, bởi muốn làm được điều ấy phải là người có đại nghị lực, đại trí tuệ. Hầu hết, những người xuất gia đầu Phật đều cắt ái lìa gia, cố gắng giữ vững bản tâm mặc dòng đời biến động, bởi dẫu sao trời cũng trời này, đất cũng đất này, thế gian cũng thế gian này,... nhưng dòng máu Lạc Hồng vẫn luân lưu trong huyết quản, nên tính dân tộc luôn cuộn trào trước họa xâm lăng.

Sinh đã tận, lậu đã tận...

Kinh Dược Sư (Tuệ Nhuận dịch), có viết khi Đức Thế Tôn Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai còn đương hành đạo Bồ tát, ngài đã phát ra 12 đại nguyện, khiến cho hữu tình cầu gì cũng được, trong đó:

“NGUYỆN LỚN THỨ MƯỜI

Nguyện đời sau này, khi ta đắc đạo Vô Thượng Bồ Đề, nếu những hữu tình bị pháp luật bắt trói buộc, đánh đập, giam cầm lao ngục hoặc bị tử hình, và còn rất nhiều tai nạn khác nữa lẩn hiếp nhục nhã lo sâu nung nấu, thân tâm chịu khổ, nếu mà được nghe danh hiệu của ta, được giải thoát hết thủy đau khổ”¹¹.

Nhưng Pháp nạn 1963, nếu không có các tu sĩ cùng Phật giáo đồ xả thân cho đạo pháp, không có sự ủng hộ của các tôn giáo bạn, thì chính thể Đệ nhất cộng hòa không thể nào bị lật đổ, và thực sự “được giải thoát hết thủy đau khổ” dưới chế độ độc tài gia đình trị.

Trong *Kinh Dược Sư*, Đức Phật xác nhận 12 đại nguyện ấy của ngài Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, và còn nói với Man Thù Sư Lợi: “Nếu có nước khác xâm lấn quấy rối, giặc cướp phản loạn thì người cung kính niệm Đức Phật kia, cũng đều giải thoát”¹².

Sự “giải thoát” ở đây là muốn nói người cung kính niệm Phật Dược Sư sẽ được giải thoát về thế giới Tịnh Lưu Ly của ngài, hay đất nước bị xâm lấn sẽ giành được độc lập tự do, bọn giặc xâm lấn, giặc cướp phản loạn tự đứng tan rã?

Chắc với suy nghĩ ấy, nên không ít tu sĩ Phật giáo thời kỳ này tiếp tục giúp đỡ cách mạng cùng chống xâm lăng, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Và Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam được thành lập.

Nhìn chung, tinh thần “*Cư trần lạc đạo*” của Phật hoàng Trần Nhân Tông được sống lại khi đất nước bị họa xâm lăng, và Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam thể hiện

11. <https://loiphatday.org/kinh-duoc-su/>

12. <https://loiphatday.org/kinh-duoc-su/>

rõ nét nhất. Đức Phật từng dạy: “Đạp mây uống nước cam lộ cũng tại các người; mà đào sâu hố thăm địa ngục cũng chính tại các người chứ không do ai khác”, và chúng sinh nói chung, những người con Phật nói riêng “Hãy tự mình thấp đuốc lên mà đi”, chứ không cầu nhờ ai khác. Ở đâu cũng thế, thời nào cũng thế, kẻ mạnh là kẻ mạnh, kẻ yếu là kẻ yếu; nếu kẻ yếu muốn thành kẻ mạnh thì phải nỗ lực hơn người và phải tỏ rõ thực lực chứ không phải qua miệng lưỡi. Với suy nghĩ này, tôi cầu mong các ngài được như lời Phật dạy: “Sinh đã tận, lậu đã tận, gánh nặng đã để xuống, những việc nên làm đã làm; từ nay không còn trở lại sinh tử nữa”. Tu ở đạo nào cũng là tu chân ngã, bản ngã, là bốn ý chân thật nhất trong nội tâm chứ không phải cái áo khoác bên ngoài, hay những lời sáo rỗng./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1- Đại Việt sử ký toàn thư, T.2, NXB KHXH, H, 2004
- 2- Thích Đồng Bổn, *Tiểu sử Danh tăng Việt Nam thế kỷ 20*, T.1, Thành hội Phật giáo TPHCM ấn hành, 1995. Dẫn theo <http://cusi.free.fr/lsp/danhtvn/danhtang1-giaidoan4-46.htm>
3. Trí Bửu, *Chùa Thiên Tôn – gốc nôi Phật giáo Cổ truyền Việt Nam*, ngày 18-8-2015, <https://phatgiao.org.vn/chua-thien-ton--goc-noi-phat-giao-co-truyen-viet-nam-d19109.html>.
4. “*Xin cho biết về Giáo hội Lục Hòa Tăng và Hội Lục Hòa Phật tử*”, <https://phatgiaolongan.org/xin-cho-biet-ve-giao-hoi-luc-hoa-tang-va-hoi-luc-hoa-phat-tu/>

VAI TRÒ CỦA GIÁO HỘI LỤC HÒA TĂNG VÀ TỔ ĐÌNH HỘI KHÁNH BÌNH DƯƠNG

Đại đức Thạc sĩ THÍCH TÂM THÔNG

Tình hình chung

Tiếp nối truyền thống tốt đẹp từ ngàn xưa để ngày nay những giá trị mà Phật giáo đem lại trở thành nhu cầu, thói quen của quần chúng nhân dân và tín đồ theo Phật giáo. Trong hai cuộc chiến tranh vĩ đại của dân tộc ta để chống lại thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, tinh thần vô úy của Phật giáo và trách nhiệm “*Hộ quốc – An dân*” của những Tăng, Ni, Phật tử, yêu chính nghĩa và tự do đem lại sự hòa bình cho đất nước, an lạc đến dân lành. Khẩu hiệu “*Không có gì quý hơn độc lập tự do*” của Bác Hồ và Đảng Cộng sản Việt Nam đưa ra cho thấy sự tương đồng giữa truyền thống yêu nước của Phật giáo với mục tiêu chung của dân tộc. Sự tương đồng ấy đã trở thành động lực, ý chí góp phần cho sự đoàn kết đồng lòng của toàn dân toàn quân, thực hiện thành công cuộc kháng chiến chống xâm lược của hai đế quốc lớn.

Chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ vào năm 1939, đến năm 1945, Nhật đảo chính Pháp, chiếm đóng Việt Nam. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương, đồng bào các tỉnh nổi dậy chống Nhật. Núp bóng quân đồng minh, được quân Anh hỗ trợ, thực dân Pháp tái chiếm Việt Nam, chúng ra sức đàn áp khốc liệt phong trào cách mạng trong cả nước. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp bùng nổ tại Sài Gòn. Phong trào kháng chiến chống Pháp của đồng bào Tăng Ni, Phật tử dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương phát triển mạnh mẽ. Từ Nam ra Bắc, Phật tử tham gia kháng chiến. Các đoàn thể Tăng già cứu quốc và Phật giáo cứu quốc được thành lập khắp nơi. Đất nước sau ngày Cách mạng tháng 8 là một giai đoạn lịch sử hào hùng bất khuất của

toàn dân tộc. Riêng đối với nhân dân Nam Bộ thì đó là những chuỗi ngày đấu tranh quyết liệt với giặc ngoại xâm, không thể nào phai nhòa trong ký ức của những công dân yêu nước, yêu hòa bình và không thích chiến tranh.

Phật giáo có nhiều hoạt động chuyển mình phù hợp để đồng hành cùng vận mệnh đất nước. Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định rằng: “*Phật giáo Việt Nam với dân tộc như hình với bóng, tuy hai mà một*”.¹ Bắt nguồn từ các Hội Phật giáo cứu quốc ở các tỉnh thành, những tấm gương sáng ngời về lòng yêu nước của Chư Tôn đức Tăng, Ni, Phật tử ngày càng nhân rộng, đã tạo nên động lực và nguồn hứng khởi sâu xa cho phong trào kháng chiến. Tình hình trở nên gấp rút hơn khi thực dân càng hung hăng càn quét và chính quyền cách mạng giải phóng càng quyết tâm hơn trong việc đánh đổ thực dân Pháp ra khỏi đất nước Việt Nam.

Do bối cảnh chính trị và an ninh xã hội như vậy, nên tổ chức Phật giáo cứu quốc buộc phải chuyển hướng và thay đổi hoàn toàn phương châm hoạt động. Vào năm 1949, để thực hiện theo yêu cầu chính trị, phù hợp với tình hình thực tiễn, Xứ ủy Nam Kỳ đã chỉ đạo cho Phật giáo cứu quốc Nam Bộ chuyển hướng sang hoạt động công khai hợp pháp. Cũng trong thời điểm lịch sử này, Hội Phật giáo cứu quốc Nam bộ tuyên bố tự giải tán tổ chức, mà chỉ để lại đại diện của Phật giáo trong các cấp Mặt trận Liên Việt.

Sau một thời gian chuẩn bị khá kỹ lưỡng trên các phương diện lý luận chính trị, văn hóa, ngoại giao, dân vận tuyên truyền và cả kỹ năng hoạt động đấu tranh. Tháng 2/1952 các vị lãnh đạo và Chư Tôn đức trong Phật giáo cứu quốc Nam Bộ, chủ yếu là Phật giáo cứu quốc Sài Gòn – Chợ Lớn - Gia Định phối hợp với Phật giáo cứu quốc với một số tỉnh thành Nam Bộ, chư vị Hòa thượng các khu vực lân cận đã qui tập về chùa Long An, số 136 Cộng Hòa (Sài Gòn) mở Hội nghị Tăng già thành lập Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam và bầu ra Ban Trị sự Hội, gồm các vị:

- Hòa thượng: Thích Thiện Tông trụ trì chùa Trượng Thạnh (là đệ tử của Hòa thượng Thích Từ Văn) làm Tăng trưởng.

- Hòa thượng: Thích Pháp Nhạc (chùa Long An) làm Phó Tăng trưởng.

- Hòa thượng: Thích Thành Đạo (chùa Phật Ân) làm Tăng giám.

- Hòa thượng: Thích Minh Đức (chùa Thiên Tôn) làm Phó Tăng giám.

- Thượng tọa: Thích Huệ Chí làm Tổng Thư ký.

- Đoàn Trung Còn làm thủ quỹ.

1. Thư Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi Hội Phật tử Việt Nam ngày 30/8/1947.

- Hòa thượng Thích Pháp Lan (chùa Khánh Hưng), Hòa thượng Thích Huệ Thành (chùa Long Thiên), cùng phụ trách công tác hoằng pháp. Ngoài các vị chức sắc trong Ban Trị sự Hội còn có 9 Ủy viên gồm các Hòa thượng ở ngoại thành Sài Gòn – Gia Định. Văn phòng Trung ương Hội ban đầu đặt tại chùa Trường Thạnh, số 97 đường Bác sĩ Yersin, Sài Gòn, một thời gian không lâu sau đó, trụ sở dời về chùa Giác Lâm. Hội đã mở Trường Phật Học Lục Hòa nằm cạnh chùa Giác Viên (Gia Định) và cho xuất bản tạp chí Phật Học.

Sau khi được thành lập vào tháng 2/1952 (Nhâm Thìn), cũng trong lúc này phong trào đấu tranh Phật giáo ở nội thành hoạt động mạnh, do yêu cầu kháng chiến nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn, phù hợp với tình hình tham gia hoạt động phong trào yêu nước, nên Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam đã phát sinh ra hai tổ chức trực thuộc, hoạt động theo tôn chỉ định hướng của Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam. Hai tổ chức gắn kết song hành đó là “Hội Lục Hòa Tăng” và “Hội Lục Hòa Phật tử”².

Ban Trị sự “Hội Lục Hòa Tăng” do Hòa thượng Thích Thành Đạo chùa Giác Lâm làm Hội Trưởng, Hòa thượng Thích Huệ Thành chùa Long Thiên làm Tăng giám, Hòa thượng Thích Thiện Hương Tổ đình Hội Khánh làm Đệ nhất Phó Tăng giám Trung ương. Trụ sở đặt tại chùa Phật Ân, sau dời về chùa Giác Lâm (cùng địa chỉ với trụ sở Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam).

Ban Trị sự “Hội Lục Hòa Phật tử” do Hòa thượng Thích Minh Thành làm Chánh Hội trưởng, Hòa thượng Thích Thiện Hào làm Phó Hội trưởng, Hòa thượng Thích Minh Giác làm Tổng Thư ký. Trụ sở Hội Lục Hòa Phật tử, đặt tại chùa Long Vân (Bình Thạnh – Gia Định).

Trong giai đoạn này có một sự cố đặc biệt nghiêm trọng xảy ra có liên quan trực tiếp đến tổ chức Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam. Đó là vào giữa năm 1953, do bộ phận trí vận (cơ quan của Mặt trận Việt Minh khu Sài Gòn – Gia Định) bị phát hiện, các đồng chí Thanh Đạm, Lê Văn Đồng, Lê Hoàng Minh bị bắt, các đồng chí này đều liên quan mật thiết với Hội Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử. Tuy nhiên do nhanh nhạy nên các vị lãnh đạo và chư Tăng trong hai tổ chức này thoát nạn.

Một sự kiện đáng nhớ trong giai đoạn này nữa, do nằm trong khoảng thời gian mặt trận tại Điện Biên Phủ sắp mở màn, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, quân dân ta đã chiến thắng vang dội trên khắp các chiến trường trong nước, buộc thực dân Pháp phải co cụm và dồn toàn lực cho mặt trận Điện Biên Phủ. Trong thời gian này, nhằm xao lãng tinh thần đấu tranh và đánh lạc hướng sự chú ý của đồng bào cả nước,

2. Thích Huệ Thông, *Lịch sử Phật giáo Bình Dương*, Nxb Văn hóa văn nghệ TPHCM, 2015, trang 395.

nhất là đối với người dân Nam Bộ, tại Sài Gòn chính quyền thực dân đã tổ chức ra nhiều cuộc vui chơi giải trí, trong đó có sự kiện tổ chức hội chợ tại vườn Bách Thú, cầu Thị Nghè dẫn vào khu trung tâm vui chơi bất ngờ bị sập đổ, khiến nhiều người dân đi xem chết đuối và bị thương. Nhân sự kiện này, quý Hòa thượng trong Ban Trị sự Lục Hòa Phật tử đứng ra làm đơn xin phép làm lễ cầu siêu cho đồng bào tử nạn, dự kiến lễ đài sẽ đặt tại cầu Thị Nghè, nhân khi đọc văn tế, sẽ tố cáo sự xâm lược đất nước của chính quyền Pháp và vạch trần âm mưu mị dân, vơ vét của công dẫn đến sự cố sập cầu, biểu tình phản đối chính quyền không coi trọng mạng người và đòi bồi thường nhân mạng. Song gần đến giờ làm lễ tên quận trưởng rút giấy phép và ra lệnh chỉ được hành lễ cầu siêu tại chùa...

Tháng 1/1953, quý Hòa thượng Pháp Nhạc, cư sĩ Lê Hoàng Minh (pháp danh Thiện An), trước là Ban Tuyên huấn Phật giáo cứu quốc bị bắt đày ra Côn Đảo.

Cuối năm 1953, Hòa thượng Thích Huệ Thành, Trưởng Ban Hoằng pháp của Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam đã củng cố và mở rộng tổ chức Giáo Hội Lục Hòa Tăng, trong giai đoạn này, Hòa thượng Thích Thiện Hào làm Phó Hội trưởng, Hòa thượng Thích Huệ Thành làm Tăng giám. Kể từ thời điểm này trở đi, ảnh hưởng của Giáo hội Lục Hòa Tăng càng được nâng cao và mở rộng khắp các tỉnh thành tại Nam Bộ.

Năm 1955, Hòa thượng Thích Minh Nguyệt (Tam Không) cùng Hòa thượng Thích Pháp Dũng và các Phật tử Tín Hải, Tín Tâm, Thiện Ngộ, Thiện Huệ đã tìm cách liên lạc với Giáo hội Lục Hòa Tăng hoạt động khẩn trương hơn, tổ chức đã phân công Thượng tọa Thích Minh Giác phụ trách chép tin, đọc tin phổ biến trong nội thành. Hoạt động ráo riết đúng một năm thì Lê Hoàng Minh và Lê Thanh Đạm bị bắt, đến năm 1959 các Phật tử Tín Hải, Tín Tâm, Thiện Ngộ cũng bị bắt đày ra Côn Đảo.

Nói về Giáo hội Lục Hòa Tăng, dù được thành lập vào tháng 2 năm 1952, nhưng mãi đến năm 1957, Giáo hội Lục Hòa Tăng mới chính thức được chính phủ Việt Nam Cộng Hòa hợp thức hóa công nhận tại quyết định số 93/BNV/NA/P5, Bộ Nội Vụ ký ngày 1/10/1957 do Hòa thượng Thích Thiện Tông đại diện xin phép thành lập “Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam”. Hội có Điều lệ gồm 9 chương và 44 điều.

Cũng trong năm này Hòa thượng Đức Lâm (Thiện Nghi) Phó Tăng trưởng Lục Hòa Tăng Đô thành – Sài Gòn bị bắt đày ra Côn Đảo.

Năm 1960 cuộc đồng khởi long trời lở đất của nhân dân toàn miền Nam bùng nổ làm sụp đổ chiến lược chiến tranh đặc biệt và làm cho chính quyền ngụy hết sức lúng túng, bối rối bị động, tình hình này đã tác động mạnh mẽ đến tình hình thành phố, đến ngày 20/12/1960 tại một vùng giải phóng thuộc tỉnh Tây Ninh, đại biểu các đoàn thể tôn giáo, đảng phái và các dân tộc ở miền Nam Việt Nam, họp Đại hội thành lập Mặt trận

dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam³, Hòa thượng Thích Thiện Hào, đại diện Giáo hội Lục Hòa Tăng và Giáo Hội Lục Hòa Phật tử làm Phó Chủ tịch Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam. Đại hội thông qua chương trình 10 điểm với nội dung cơ bản là đánh đổ chế độ thuộc địa trá hình của Mỹ và bọn tay sai bán nước gia đình trị Ngô Đình Diệm, nhằm xây dựng một miền Nam Việt Nam hòa bình, trung lập, dân chủ và phồn vinh, tiến đến hòa bình thống nhất đất nước, Hòa thượng Thích Thiện Hào thay mặt Giáo hội Lục Hòa Tăng tuyên bố trên Đài Tiếng nói Bắc Kinh lên án chế độ độc tài Ngô Đình Diệm và từ đây tổ chức Lục Hòa Tăng được xem là đối địch với chế độ Ngô Đình Diệm⁴.

Nhìn lại quá trình trưởng thành và phát triển, chúng ta sẽ thấy, Giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng ra đời vào tháng 2/1952 (sau 5 năm hoạt động mới được chính phủ Việt Nam Cộng Hòa công nhận tại Quyết định số 93/BNV/NA/P5, Bộ Nội Vụ ký ngày 1/10/1957), là sự tiếp nối của tổ chức Lục Hòa Liên Xã (1922) là hậu thân của tổ chức Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ (1947), tiếp đó cũng từ thành phần lãnh đạo của Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam xuất phát ra hai tổ chức, đó là Giáo hội Lục Hòa Tăng và Giáo hội Lục Hòa Phật tử.

Thông qua hai tổ chức giáo hội này, kể từ đây, ảnh hưởng của Phật giáo mang tinh thần cứu quốc ngày càng được nâng cao và mở rộng khắp các tỉnh thành tại Nam bộ. Và cũng từ sự kiện hai tổ chức này hợp nhất lại vào năm Kỷ Dậu – 1969, đã hình thành nên một giáo hội mới. Đó là Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, mà tên thường dùng trong nội bộ Hệ phái Lục Hòa Tăng gọi là Phật giáo Cổ truyền và sau gọi là Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật Tử.

Nhìn lại tình hình thời cuộc tại miền Nam, sau cuộc đảo chánh lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm của giới tướng lĩnh quân đội Sài Gòn do Mỹ hậu thuẫn thành công, bối cảnh xã hội tại miền Nam Việt Nam cũng không có gì sáng sủa so với trước. Chánh quyền Sài Gòn dù đã được thay thế người khác, nhưng vẫn là tay sai cho đế quốc, đồng bào miền Nam vẫn sống trong cảnh kìm kẹp, khủng bố và đàn áp của chính quyền Nguyễn Văn Thiệu. Nhất là sau thất bại mùa xuân Mậu Thân (1968), chính quyền Mỹ - Thiệu phản kích kịch liệt các phong trào chính trị đô thị tại Sài Gòn – Chợ Lớn – Gia Định và vùng phụ cận, cùng với việc mua chuộc, phân hóa, ám hại các lãnh tụ phong trào chống đối chính quyền, chúng tăng cường đánh phá các trung tâm Phật giáo thân kháng chiến, phong tỏa tịnh xá Ngọc Phương của Ni sư Huỳnh Liên, chùa Xá Lợi, chùa Ấn Quang...

3. Truy cập ngày 16/7/2019.

4. <https://giacngo.vn/lichsu/2010/07/23/727012> *Tiểu sử Hòa thượng Thích Thiện Hào (1911 – 1997)* truy cập ngày 16/7/2019.

Trước tình hình khó khăn với những diễn biến phức tạp này, trong khoảng thời gian từ ngày 2 đến 9/7/1968 (Mậu Thân), dưới sự lãnh đạo của Khu ủy Sài Gòn – Gia Định, mà người đứng ra tiếp tục vận động, điều hành là Hòa thượng Huệ Thành và Hòa thượng Bửu Ý, hai vị đã triệu tập Chư Tôn đức của hai Giáo hội Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật Tử, vận tập về chùa Trường Thạnh, số 97 đường Bác sĩ Yersin, Sài Gòn để bàn kế hoạch và cùng tham gia soạn thảo Hiến chương thành lập “Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam”. Đây là hội nghị khoáng đại để thống nhất thành lập Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam.

Sau khi Hiến chương đã được soạn thảo và sau mấy tháng vận động, vào đầu năm 1969 (Kỷ Dậu) dưới sự chủ trì của Hòa thượng Thích Minh Đức, Hòa thượng Thích Huệ Thành, Hòa thượng Thích Thành Đạo, Hòa thượng Thích Bửu Ý... mới chính thức tiến hành đại hội để hiệp nhất hai Giáo hội Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử, kết quả cho ra đời Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam⁵, với một hiến chương hoạt động cụ thể, đã được chính quyền Sài Gòn thời bấy giờ là Thủ tướng Trần Văn Hương phê chuẩn, do Hòa thượng Thích Huệ Thành làm Viện trưởng Viện Tăng Thống, Hòa thượng Thích Minh Đức (nguyên Phó Chủ tịch Hội đồng chỉ đạo Trung ương) làm Viện trưởng Viện Hoằng đạo, Hòa thượng Thích Trí Tấn (Bình Dương) làm Tổng Thư ký Viện Tăng thống, Hòa thượng Thích Bửu Ý làm Tổng Thư ký Viện Hoằng đạo (tháng 3/1974, Hòa thượng Thích Bửu Ý được suy cử làm Viện trưởng Viện Hoằng đạo) cùng Chư Tôn túc trong Tổng vụ của Giáo hội đã thành lập các Trường Phật học Lục Hòa tại các chùa Giác Viên⁶, chùa Giác Lâm, chùa Thiên Tôn và mở Trường Tiểu học ở chùa Lộc Uyển, Thiên Trường, quận 8 để đào tạo Tăng tài, truyền thừa mạng mạch Phật pháp và hệ phái, tiếp dẫn hậu lai báo Phật ân đức.

Chỉ trong một thời gian nỗ lực củng cố và phát triển không lâu sau đó, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng đã thành lập được 37 Tỉnh hội, thành lập 81 Quận giáo hội, với trên 2.000 ngôi chùa, tự viện thuộc hệ phái, có khoảng hơn 10.700 Tăng, Ni và trên hai nghìn tín đồ, ngoài hệ thống trường học đào tạo tăng tài, Hội còn cho xuất bản tạp chí Phật Học Lục Hòa do Hòa thượng Thích Thành Đạo làm chủ nhiệm... Đặc biệt là Thành hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng khu Sài Gòn – Gia Định cũng đã phát triển rất mạnh ngay sau đó, thành phần lãnh đạo gồm có các Hòa thượng Thích Hồng Năng (chùa Pháp Minh, quận 7), Hòa thượng Thích Thiện Nghị (chùa Đức Lâm, Tân Bình), Hòa thượng Thích Thiện Phú (chùa Giác Viên). Trụ sở đặt tại chùa Sùng Đức số 136 đường Hùng Vương, Chợ Lớn...

5. Thích Huệ Thông, *Lịch sử Phật giáo Bình Dương*, Nxb Văn hóa văn nghệ TPHCM, 2015, trang 402.

6. /quangduc.com/a11483/mot-vi-cao-tang-truyen-dao-o-mien-nam-1900-1973-doi-thu-41-cao-bon-nguyen-tong-lam-te. PGS.TS. Trần Hồng Liên. Truy cập ngày 16/7/2019.

Qua tham khảo nhiều tài liệu, Tiểu sử danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX (tập 1, 2) của Thượng tọa Thích Đồng Bốn biên soạn (Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh ấn hành), trong phần ghi nhận về Hòa thượng Thích Minh Đức, ghi rằng: “Năm Kỷ Dậu (1969), hai GHLHT và LHPT hợp thành GHPGCT, để huy động lực lượng đảm nhiệm vai trò mới. Ngài được cử làm Phó Chủ tịch Hội đồng Chỉ đạo Trung ương kiêm Viện trưởng Viện Hoằng đạo...”⁷ còn phần ghi nhận về Hòa thượng Thích Bửu Ý, cũng ghi “... Đến năm 1969, ngài vận động Chư Tôn giáo phẩm thuộc hai GHLHT và LHPT hiệp nhất thành GHPGCTVN, cùng thiết lập các Trường Phật học ở chùa Giác Lâm, Giác Viên, Thiên Tôn, trường Tiểu học Lộc Uyển, Thiên Trường quận 8 để đào tạo Tăng tài, truyền thừa đạo mạch...”⁸. Những ghi nhận khác trong bộ sách Tiểu sử danh Tăng Việt Nam thế kỷ 20, cũng đều thống nhất năm thành lập GHPGCTVN là năm 1969 (Kỷ Dậu). Hơn nữa trong phần tiểu sử cố Hòa thượng thượng Bửu hạ Ý được công bố trong lễ tang Hòa thượng, do Trung ương GHPGVN biên soạn cũng xác định năm 1969 là năm thành lập GHPGCTVN...

Sau ngày thống nhất đất nước, năm 1976 thành lập Ban Vận động thống nhất Phật giáo, cho đến năm 1981 Đại hội thống nhất Phật giáo thì GHPGCTVN là tổ chức thành viên tích cực trong công cuộc xây dựng và hình thành Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Ở Bình Dương

Chùa Hội Khánh với vai trò là trung tâm Phật giáo, nơi qui tụ được nhiều cao Tăng trong và ngoài tỉnh cùng với giới trí thức gắn bó với chùa. Từ những ngày đầu của phong trào chấn hưng Phật giáo, Hòa thượng Từ Phong và các vị cao tăng khác đến chùa Hội Khánh kêu gọi sự tham gia của Hòa thượng Từ Văn và nhà yêu nước Tú Cúc Phan Đình Viện tham gia vào phong trào chấn hưng Phật giáo. Hòa thượng Từ Văn quy tụ, tổ chức học tập giáo lý, trao đổi và nắm bắt các trào lưu, phát triển văn hóa Phật giáo và dân tộc. Góp phần xây dựng Phật giáo trong giai đoạn này Thủ Dầu Một trong công cuộc chấn hưng Phật giáo. Đặc biệt là sự bắt gặp tinh thần yêu nước giữa nhà Phật học Từ Văn và nhà sĩ phu yêu nước Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc đã lập ra Hội Danh dự yêu nước⁹ vào năm 1923 tại chùa Hội Khánh.

Tiếp nối tinh thần của các bậc tiền nhân cùng với phong trào chung của tổ chức Giáo hội, quý Hòa thượng trong tổ chức Phật giáo cứu quốc Thủ Dầu Một trước đây cũng đứng ra thành lập Giáo hội Cổ truyền Lục Hòa Tăng tỉnh Bình Dương vào ngày

7. Thích Đồng Bốn chủ biên, *Tiểu sử danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX*, Thành Hội Thành Phố Hồ Chí Minh ấn hành, 1995, tập I, trang 76

8. Thích Đồng Bốn chủ biên, *Tiểu sử danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX*, Thành Hội Thành Phố Hồ Chí Minh ấn hành, 1995, tập II, trang 118

9. <http://www.thuvienbinhduong.org.vn/?ArticleId=ebeba0f8-2aee-4237-9eb6-dddaf4fabbf7>, truy cập 18/7/2019.

31/12/1953 (25/11/Quý Tỵ) do sự ủy quyền của GHLHTVN ngày 27/11/1953 và giấy phép chấp nhận của chính quyền tỉnh Bình Dương ngày 01/2/1954¹⁰.

Lãnh đạo tổ chức này ở Bình Dương do Hòa thượng Thích Thiện Hương¹¹ làm Tăng trưởng (chùa Hội Khánh), Hòa thượng Thích Quảng Nhu (chùa Long Thọ) làm Tăng giám, Hòa thượng Thích Thiện Khoa (chùa Thiên Tôn) làm Phó Tăng giám, Giáo thọ Thích Tịch Chiếu (chùa Tây Tạng) làm Tổng Thư ký.

Ban Chứng minh gồm có: Hòa thượng Thích Trừng Quang (chùa Oai Đức), Hòa thượng Thích Như Phòng (chùa Hội Sơn), Hòa thượng Thích Giác Hoa (chùa Thiên Bửu).

Ban Hoằng pháp: Hòa thượng Chánh giáo sư (chùa Thiên Linh).

Chánh Ban tài chánh Sư cô Tâm Quốc (chùa Vạn Phước).

Ban kiểm soát Hòa thượng Thích Nhuận Tấn (chùa Phước Tường).

Ban phụ trách về Ni giới do Ni trưởng Hồng Minh (chùa Linh Sơn) và sư cô (chùa Khánh Long). Và nhiều ban khác.

Tôn chỉ của Hội đoàn kết trên tinh thần lục hòa cộng trụ, truyền bá chánh pháp, gìn giữ truyền thống yêu nước bảo vệ dân tộc. Trụ sở đặt tại Tổ đình Hội Khánh. Trong suốt thời gian từ ngày thành lập Hội đến năm 1970, Hội đã tổ chức 15 khóa học giáo lý cho Tăng chúng và các hội viên gồm: Lịch sử Đức Phật, Quy nguyên trực chỉ, Nhị khóa hiệp giải, Kinh Lăng Nghiêm, Kinh Pháp Hoa, Kinh Địa Tạng... và mở nhiều khóa học giáo lý cho Tăng chúng tu học, ngoài ra Hội còn tổ chức các buổi giảng kinh cho trên 1.000 tín đồ Phật tử đến dự. Hội còn tái bản hàng nghìn kinh sách giáo lý và làm nhiều công tác từ thiện khác. Sau khi Hòa thượng Thích Thiện Hương viên tịch, đại hội suy cử Hòa thượng Thích Thiện Trang chùa Phước Long làm Tăng trưởng, sau Hòa thượng Thích Thiện Trang là Hòa thượng Thích Mỹ Định.

Tỉnh hội đã thành lập được tổ chức cấp Quận hội để điều hành Phật sự. Quận Châu Thành do Hòa thượng Thích Quảng Nhu (chùa Long Thọ) làm Tăng giám, quận Lái Thiêu do Hòa thượng Thích Giác Hoa (chùa Thiên Bửu) làm Tăng giám, quận Bến Cát do Hòa thượng Thích Thiện Đức (chùa Hương Sơn) làm Tăng giám, quận Phú Giáo do Hòa thượng Thích Thiện An (chùa Bửu Phước) làm Tăng giám.

Tổ chức Giáo hội Lục Hòa Tăng ở Bình Dương lúc bấy giờ có trên 60 tự viện chiếm 70% các cơ sở tổ chức Giáo hội Phật giáo ở Bình Dương và trên 10.000 tín đồ Phật tử. Phải nói tổ chức này phát triển cực thịnh ở Thủ Dầu Một – Bình Dương cho đến nay.

10. Thích Huệ Thông, *Lịch sử Phật giáo Bình Dương*, Nxb Văn hóa văn nghệ TPHCM, 2015, trang 407.

11. Thích Đồng Bốn chủ biên, *Tiểu sử danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX*, Thành Hội Thành Phố Hồ Chí Minh ấn hành, 1995. tập II, trang 64.

Sau năm 1975, từ khi thành lập Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước và lập Ban Vận động thống nhất Phật giáo, các vị lãnh đạo Giáo hội Lục Hòa Tăng Sông Bé (Bình Dương) đều tham gia tích cực và đóng vai trò chủ đạo. Từ năm 1983, Đại hội Đại biểu thống nhất Phật giáo Sông Bé (nhiệm kỳ I) các vị trong tổ chức Lục Hòa Tăng tham gia vào Ban Trị sự của Tỉnh hội đứng đầu là Hòa thượng Thích Trí Tấn và nhiều vị Tôn túc khác... Lúc bấy giờ tổ chức Lục Hòa Tăng và Tổ đình Hội Khánh ở Bình Dương đóng vai trò quan trọng trong lĩnh vực điều hành Phật sự tại địa phương. Hầu hết các tổ chức Phật giáo như Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, Tăng già Khất sĩ, Tịnh Độ cư sĩ... khi đến Bình Dương đều phải xin ý kiến để nhận được sự chấp thuận của Hòa thượng Thích Thiện Hương, lúc bấy giờ làm trụ trì đời thứ 8 Tổ đình Hội Khánh, thì mọi hoạt động Phật sự mới được hanh thông thuận lợi./

CHỦ ĐỀ III

THÂN THỂ, SỰ NGHIỆP CHU TÔN ĐỨC LÃNH ĐẠO TIÊU BIỂU CỦA GIÁO HỘI PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VIỆT NAM QUA CÁC THỜI KỲ

HÀNH TRẠNG CỦA HÒA THƯỢNG MINH NGUYỆT: MỘT HÌNH ẢNH TIÊU BIỂU CHO SỰ GẮN BÓ - ĐÓNG GÓP CỦA GIÁO HỘI PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VIỆT NAM ĐỐI VỚI ĐẠO PHÁP VÀ DÂN TỘC

ĐÀO NGUYỄN

Trung tâm Nghiên cứu Phật giáo Việt Nam

Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam

Bài viết này gồm có hai phần chính: Thứ nhất, là phần nêu dẫn một số nhận định, đánh giá của các vị giáo sư, học giả ở Việt Nam, về sự gắn bó giữa Phật giáo và dân tộc trong quá khứ. Thứ hai, là phần nêu tóm lược về hành trạng của Hòa thượng Minh Nguyệt (1907-1982): Một hình ảnh tiêu biểu cho sự gắn bó – đóng góp của *Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam* đối với đạo pháp và dân tộc nơi thời cận - hiện đại.

Chúng tôi xin lần lượt đi vào từng phần.

1. Nêu dẫn một số nhận định – đánh giá

1.1 Nhà Sử học Phan Đại Doãn, trong bài “Phật giáo thời Đinh Lê” in nơi sách “Thế kỷ X - Những vấn đề lịch sử”, Nxb KHXH, 1984, đã viết về khía cạnh *Bản địa hóa* của Phật giáo khi du nhập vào Việt Nam: “Đạo Phật bắt nguồn từ Ấn Độ do Khâu Đà La (Ksudra) và Ma Ha Kỳ Vực (Mahajtraka) truyền vào đầu tiên ở Luy Lâu (Thuận Thành, Bắc Ninh). Phật giáo này lại dung hợp với tín ngưỡng dân gian của người Việt cổ (Tục thờ cúng các hiện tượng tự nhiên có liên quan đến nông nghiệp), mặt khác tín ngưỡng dân gian lại hóa thân vào Phật. Hình tượng Phật giáo là cái vỏ bên ngoài, mà tín ngưỡng dân gian là nội dung chủ yếu. *Những thần mây mưa sấm chớp* vốn là biểu tượng của các lực tự nhiên trong tín ngưỡng Việt cổ, đã trở thành *Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện*, là những vị Phật đầu tiên của Việt Nam”.¹

1. Xem: Thế kỷ X - Những vấn đề lịch sử, Sdd, trang 265.

1.2 Giáo sư Trần Văn Giàu (1911-2010) đã viết về những gắn bó, những đóng góp của Phật giáo ngay từ buổi đầu trong quá trình đi tới của lịch sử dân tộc Việt Nam: “*Bình minh của lịch sử dân tộc ta đã gắn liền với Phật giáo. Phật giáo là ngọn đuốc văn minh ở xứ ta*”.²

1.3 Giáo sư Trần Quốc Vương (1934-2005), trong sách Lịch sử Việt Nam (Tập 1), Nxb ĐH-THCN, 1983, đã viết về *Nhà nước Vạn Xuân của Lý Bí* (503-548) đã cho xây dựng chùa *Khai Quốc*: “Nhà nước Vạn Xuân – 2 - 544 TL – dù mới dựng cũng bỏ tiền xây một ngôi chùa lớn, sau trở thành một trung tâm Phật giáo và Phật học lớn của nước ta. Đó là chùa *Khai Quốc*, tiền thân của chùa *Trần Quốc* ở Hà Nội ngày sau. Ngay cái tên *chùa Mở Nước* cũng đã hàm chứa nhiều ý nghĩa”.³

1.4 Học giả Đào Duy Anh (1904-1988): Trong Hồi ký “*Nhớ nghĩ chiều hôm*”, đã viết về mối tương quan giữa Phật giáo và dân tộc Việt Nam ở đời Trần: “Trần Thái Tông là vua sáng nghiệp nhà Trần, lại là tác giả sách *Khóa Hư Lục*, một tác phẩm tiêu biểu của Thiền Tông ở đời Trần, và vua Trần Nhân Tông là vị vua anh hùng của nhà Trần, lại là Tổ thứ nhất của phái Trúc Lâm trong Thiền tông Việt Nam. *Cả hai người đều kết hợp một cách tốt đẹp hoạt động tu hành và hoạt động kinh bang tế thế*”.⁴

Bốn ví dụ như thế là quá đủ, quá đủ để chúng ta nhận biết thêm rằng, vào thời cận hiện đại, trên con đường đi tới của lịch sử dân tộc và đạo pháp, Phật giáo Việt Nam nói chung, Giáo hội Phật giáo Cổ Truyền Việt Nam nói riêng, đã có những đóng góp, những gắn bó, những đồng hành rất tích cực, là điều hầu như tất nhiên.

2. Tóm lược về hành Trạng của Hòa thượng Minh Nguyệt

Hòa thượng Thích Minh Nguyệt (1907-1985) thế danh là Lý Duy Kim, sinh ngày 19/12/1907, trong một gia đình trung nông thuộc xã Tân An, tỉnh Thủ Dầu Một (nay là tỉnh Bình Dương). Năm 13 tuổi (1919) xuất gia tại chùa Thiên Thai (Bà Rịa – Vũng Tàu) với Hòa thượng Huệ Đăng (1873-1953), lúc đó Hòa thượng Huệ Đăng là trụ trì chùa Thiên Thai, chùa Thiên Thai được tạo dựng vào khoảng 1910-1912, và 15 năm sau (1934-1935), Hòa thượng Huệ Đăng là người sáng lập *Hội Thiên Thai Thiền Giáo Tông Liên Hữu*, một giáo phái Phật giáo mang đậm màu sắc bản địa, nhập thế và yêu nước.

Vốn là một thiếu niên thông minh, năng động, lại được Hòa thượng Huệ Đăng tận tình chỉ dạy, dẫn dắt, nên trong gần 20 năm tu học tại Tổ đình Thiên Thai (1919-1938), vị Tăng sĩ trẻ Minh Nguyệt đã cố gắng học tập tối đa để thấu nạp những kiến thức Phật học

2. Xem: Trần Văn Giàu, Đạo Phật và một số vấn đề của lịch sử tư tưởng Việt Nam, in trong “Phật giáo và lịch sử tư tưởng Việt Nam”, Viện Triết Học xb, 1986, trang 15.

3. Xem: Lịch sử Việt Nam, tập 1, Nxb Đại Học và THCN, 1983, trang 409.

4. Xem: Nhớ nghĩ chiều hôm, hồi ký của Đào Duy Anh, Nxb Trẻ, 1989, trang 193.

vừa cơ bản vừa chuyên sâu, nhất là ý hướng nhập thế hành đạo của Bồ tát đại thừa. Đồng thời, cũng tạo cho mình những nhận thức đúng đắn về quá trình chiến đấu để dựng nước và giữ nước của tiền nhân, về hiện tình của xã hội Việt Nam đang sống dưới ách đô hộ của thực dân Pháp xâm lược, về con đường đi tới của lịch sử dân tộc và đạo pháp mà thế hệ Tăng sĩ trẻ của Phật giáo Việt Nam hiện có không thể không quan tâm. Sách *Tiểu Sử Danh Tăng Việt Nam Thế Kỷ XX*, Tập 1, do Thích Đồng Bổn chủ biên, mục Hòa thượng Thích Minh Nguyệt (1907-1985) đã cho biết: “Thời gian tu học tại chùa Thiên Thai (Bà Rịa – Vũng Tàu), do luôn được hầu cận bên bốn sư, nên Hòa thượng Minh Nguyệt đã được dự nghe những lần đàm đạo giữa Tổ Huệ Đăng (1873-1953) và chí sĩ Nguyễn Sinh Sắc (1862-1929), thân sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh (1890-1969), do đó mà ý thức cách mạng đã nảy nở trong tâm khiến Hòa thượng Minh Nguyệt luôn trăn trở về điều ấy.⁵

- Năm 1938, Tăng sĩ Minh Nguyệt đã xin Thầy Bốn sư cho phép mình được đến tham quan, cầu học nơi khắp các chùa ở nhiều tỉnh thành thuộc Nam bộ (Mỹ Tho, Vĩnh Long, Cần Thơ, Cao Lãnh). Đây chính là một dịp để thâm nhập thực tế, nhận biết rõ hơn về sinh hoạt nơi một số tự viện tiêu biểu trong bối cảnh là phong trào chấn hưng Phật giáo ở miền Nam đã và đang dấy khởi và phát triển. Đồng thời cũng là dịp thuận tiện để vị Tăng sĩ trẻ tuổi, luôn có đủ tinh thần yêu nước ấy, bước đầu tham khảo tạo sự đối chiếu, khi đứng từ nơi cửa Thiền đang có những chuyển biến tích cực, nhìn ra cảnh giới bên ngoài, cụ thể là đời sống xã hội của đại đa số dân chúng miền Nam sau hơn 50 năm mất nước và bị thực dân Pháp xâm lược thống trị. Điều cần được nói thêm ở đây là, trong những lượt đến tham quan các ngôi Tổ đình như đã dẫn, Tăng sĩ Minh Nguyệt đều tạo được những sự nối kết thuận hợp với chư vị trụ trì, viện chủ v.v... để tổ chức các buổi thuyết giảng Phật pháp do mình đảm nhiệm, trước đông đảo người nghe là Tăng Ni và quần chúng Phật tử tại địa phương. Qua đấy, người thuyết giảng đã đề cao, tán dương tính chất *Bi Trí Dũng* gồm đủ trong kinh điển của Phật giáo đại thừa, chính là nền tảng để phát khởi tâm từ bi cứu khổ, phát khởi tinh thần nhập thế cứu độ chúng sinh, nơi hàng Phật tử xuất gia tiêu biểu, đang dốc sức hành trì đạo Bồ tát theo Phật giáo Bắc truyền. Thành quả của những buổi thuyết giảng ấy, đó là danh xưng và nhất là tâm nguyện lợi tha của Tăng sĩ Minh Nguyệt đã được Tăng Ni cùng quần chúng Phật tử nơi các địa phương kia biết đến, ghi nhớ với lòng ngưỡng mộ, tín kính chân thành.

- Năm 1940, có hai sự kiện chính trị – xã hội đã tạo được những tác động lớn đối với tâm nguyện lợi tha, cũng như tinh thần yêu nước của Tăng sĩ Minh Nguyệt, khiến cho cái câu hỏi do ông đã đặt ra và trăn trở qua nhiều ngày tháng: “Trong hoàn cảnh như vậy, là một Tăng sĩ Phật giáo có học có hiểu biết, chúng tôi nên làm gì để có thể gọi là “Nhập thế

5. Xem: *Tiểu Sử Danh Tăng Việt Nam Thế Kỷ XX* (Tập 1). Sđd. Thành hội Phật giáo Thành phố HCM xb, 1995, trang 745.

cứu độ chúng sinh”, bảy giờ đã chuyển thành hành động thiết thực: Tăng sĩ Minh Nguyệt đã theo hẳn về phía những người yêu nước, tham gia kháng chiến chống thực dân Pháp để giành lấy độc lập cho dân tộc.

Hai sự kiện chính trị – xã hội đã tạo được những tác động... như trên vừa nêu. Đó là:

+ *Thứ nhất*: Ngày 23-11-1940, cuộc *Khởi nghĩa Nam Kỳ* đã bùng nổ tại Hóc Môn (Sài Gòn) và lan rộng đến nhiều vùng xa gần, nhưng sau đấy thì thất bại do binh lính của thực dân Pháp đã đàn áp dữ dội, một số vị tu sĩ Phật giáo có tham gia vào cuộc khởi nghĩa ấy đều bị thực dân Pháp bắn giết hoặc bắt bớ, tra tấn, tù đày.

+ *Thứ hai*: Hòa thượng Trí Thiển (1882-1943), trụ trì chùa Tam Bảo ở Rạch Giá đã bị thực dân Pháp bắt giam, sau khi chùa Tam Bảo đã bị mật thám Pháp khám xét. Hòa thượng Trí Thiển thế danh là Nguyễn Văn Đồng, sinh năm 1882 tại xã Vĩnh Thanh Vân, huyện Châu Thành, tỉnh Rạch Giá (nay là tỉnh Kiên Giang), xuất gia tu Phật năm 30 tuổi (1912), sớm được quần chúng Phật tử biết đến qua hai lãnh vực thuyết pháp và xây dựng tự viện. Năm 1932, Hòa thượng Trí Thiển được mời làm *cố vấn* cho Hội Nam Kỳ nghiên cứu Phật Học. Năm 1937 thì đảm nhận chức vụ *Chánh Tổng Lý* của Hội Phật học Kiêm Tế, cho xuất bản Tạp chí *Tiến Hóa* (1938), là cơ quan ngôn luận của Hội, chủ trương theo đường lối cấp tiến, cách mạng. Để giúp cho Hội Phật học Kiêm Tế và tạp chí *Tiến Hóa* có đủ phương tiện hoạt động, Hòa thượng Trí Thiển đã hiến cúng toàn bộ tài sản của chùa Tam Bảo gồm có ngôi chùa, ruộng đất vườn tược và số tiền mặt gần 20 ngàn đồng (vào thời đầu năm 1938, đó là một số tiền khá lớn) cho Hội, sau khi được bổn đạo của chùa Tam Bảo chấp thuận. Từ những nhân duyên ấy nên chùa Tam Bảo đã trở thành một nơi chốn lui tới của các cán bộ cách mạng, được chọn làm chốn chế tạo vũ khí, in ấn truyền đơn chống chế độ thực dân Pháp xâm lược. Cuối năm 1939, cơ sở cách mạng ở chùa Tam Bảo bị bại lộ do một kẻ xấu ác làm nội gián, chùa bị mật thám Pháp khám xét, nên vũ khí và những tài liệu, truyền đơn v.v... bị tịch thu, Hòa thượng Trí Thiển, Đại đức Thiện Ân và một số vị trong Ban Trị sự Hội Phật học Kiêm Tế bị bắt. Hai vị tu sĩ, một thầy, một trò đã bị chúng giải lên Sài Gòn, đưa ra tòa xét xử. Đại đức Thiện Ân bị kết án tử hình, còn Hòa thượng Trí Thiển thì bị kết án 5 năm biệt xứ, đày ra Côn Đảo.

Chính từ sự kiện này đã là nguyên nhân trực tiếp thúc đẩy Hòa thượng Minh Nguyệt (1907-1985) gia nhập vào hàng ngũ của lực lượng cách mạng, lực lượng kháng chiến.

Chúng tôi xin tạm phân chia toàn bộ quá trình hoạt động, tham gia kháng chiến chống thực dân, đế quốc, xây dựng đất nước v.v... với những đóng góp thiết thực cho dân tộc và đạo pháp của Hòa thượng Minh Nguyệt trong suốt hơn 40 năm, tức từ năm 1940 đến năm 1985, ra làm 3 giai đoạn chính: Giai đoạn 1940 – 1954, giai đoạn 1955 – 1975 và giai đoạn sau ngày đất nước thống nhất (30/4/1975) đến cuối đời của Hòa thượng (1985).

2.1. Giai đoạn 1940 – 1954

- Cho đến ngày *Cách mạng tháng 8* năm 1945 thành công (19/8/1945), nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được thành lập (2/9/1945) và nhất là ngày toàn quốc kháng chiến đã bùng nổ (19/12/1946) thì Hòa thượng Minh Nguyệt đã tham gia theo lực lượng cách mạng hơn 6 năm, thời gian tạm đủ để hòa thượng suy nghĩ cùng nhận thấy rõ sự lựa chọn đi đến với dân tộc, với kháng chiến của bản thân mình từ năm 1940 là hoàn toàn đúng đắn, thuận hợp và tiến bộ.

Theo một vài tài liệu ghi lại, thì trong thời gian này (1940-1946) Hòa thượng Minh Nguyệt đã chọn bí danh là *Tam Không*, hoạt động khi ẩn khi hiện nhưng rất nhiệt tình, thiết thực, cổ vũ làm phát khởi tinh thần yêu nước nơi quần chúng Phật tử ở nhiều tỉnh thuộc miền Tây Nam Bộ, khiến họ hăng hái tham gia hoặc ủng hộ tài vật cho lực lượng cách mạng.

- Năm 1947, Hòa thượng Minh Nguyệt được bầu giữ chức vụ Hội trưởng Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ. Sau đấy thì hòa thượng cùng đảm nhận luôn các chức vụ Hội trưởng Hội Phật giáo cứu quốc tỉnh Mỹ Tho. Hội trưởng Hội Phật giáo cứu quốc khu Sài Gòn – Gia Định. Ủy viên Ủy ban Mặt trận tỉnh Mỹ Tho. Ủy viên Ủy ban Mặt trận khu Sài Gòn – Gia Định v.v...

Trong tác phẩm Việt Nam Phật Giáo Sử Luận (tập III) học giả Nguyễn Lang đã cho biết, vào thời bấy giờ, nhiều vị thiền sư lớn tuổi và nhất là lớp tu sĩ trai trẻ đều đã tham gia tích cực vào các Hội Phật giáo cứu quốc ở Nam Bộ trong số ấy có Hòa thượng Minh Nguyệt: "...Thiền sư *Huệ Quang* (1888-1956) một trong những cây cột chống của Hội Lương Xuyên Phật học đã đứng ra làm Chủ tịch của Ủy ban Phật giáo cứu quốc tỉnh Trà Vinh, đồng thời cũng là Ủy viên xã hội của Ủy ban Hành chánh Tỉnh bộ Trà Vinh... Thiền sư *Pháp Đông* đứng ra làm Chủ tịch Ủy ban Phật giáo cứu quốc tỉnh Gia Định. Thiền sư *Pháp Tràng* (1898-1984) là Chủ tịch Ủy ban Phật giáo cứu quốc tỉnh Mỹ Tho. Thiền sư *Pháp Long* (1901-1971) là Chủ tịch Ủy ban Phật giáo cứu quốc tỉnh Vĩnh Long. Chùa Ô Môi ở xã *Mỹ Quý* trong chiến khu Đồng Tháp Mười là trụ sở của Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ. Tham dự vào Ban Chấp hành có các Thiền sư *Minh Nguyệt*, *Huệ Phương*, *Viên Minh* và *Không Không*. *Tờ Tinh Tấn*, nguyệt san của tổ chức ấy có khi được phổ biến về tận Sài Gòn"⁶...

Sách Phật giáo Việt Nam (Từ khởi nguyên đến 1981) do Bồ Đề Tân Thanh Nguyễn Đại Đồng biên soạn, đã nêu dẫn rõ hơn về sự thành lập Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ (1947) do Hòa thượng Minh Nguyệt làm Hội trưởng như sau:

6. Nguyễn Lang, Việt Nam Phật Giáo Sử Luận (III), Sđd. Nxb Lá Bối. Paris, 1985, Tr. 206

+ Những người vận động thành lập: Cư sĩ Lê Hoàng Minh, Yết ma Pháp Long (chùa Thiên Quang. Hóc Môn – Sài Gòn).

+ Hội viên sáng lập: Hòa thượng Hồng Từ (chùa Giác Viên, Sài Gòn), Hòa thượng Hồng Hưng (chùa Giác Lâm – Sài Gòn).

+ Hội trưởng: Hòa thượng Minh Nguyệt; Phó Hội trưởng: Hòa thượng Huệ Thành (chùa Long Thiền, Biên Hòa).

+ Các Ủy viên: Ủy viên tuyên huấn: Ông Đào Không Không; Ủy viên thủ quỹ: Ông Lê Hoàng Minh; Ủy viên xã hội: Thượng tọa Thiện Sĩ (chùa Kim Cang, huyện Cai Lậy, Mỹ Tho); Ủy viên kiểm soát: Thượng tọa Huệ Phương và Yết ma Pháp Tràng (chùa Liên Từ, Tiền Giang); Ủy viên liên lạc: ông Thiện Lý ở Hóc Môn.

Trong Ban Trị sự còn có 21 Ủy viên đại diện cho 21 tỉnh ở Nam Bộ, như các Hòa thượng Huệ Quang (Trà Vinh), Pháp Đông (Gia Định), Pháp Long (Vĩnh Long), Bửu Ý (Chợ Lớn). Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ xuất bản tờ báo Tinh Tấn, do Hòa thượng Minh Nguyệt làm Chủ nhiệm, nhà giáo Lê Văn Đông làm Chủ bút. Tòa soạn đặt tại chùa Bửu Lâm (chùa Tổ) ở xã Mỹ Tho, tỉnh Cao Lãnh (nay là tỉnh Đồng Tháp). Còn cơ quan của Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ thì đặt tại chùa Ô Môi, xã Mỹ Quý trong chiến khu Đồng Tháp Mười, nguyệt san Tinh Tấn kia, có khi được phổ biến lên tận Sài Gòn”⁷.

- Năm 1949, Ban chấp hành Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ, đứng đầu là Hòa thượng Minh Nguyệt, Hội trưởng, đã phối hợp cùng với Hội Phật giáo cứu quốc liên tỉnh Mỹ Tho – Sa Đéc, tổ chức rất long trọng Đại lễ Phật Đản vào ngày mồng 8 tháng 4 năm Kỷ Sửu, tức ngày 5/5/1949 tại một địa điểm trong chiến khu Đồng Tháp Mười. Số lượng người tham dự, gồm các cấp dân – quân – chính cùng đồng bào và quần chúng Phật tử là trên 6 ngàn⁸. Cũng theo sự nêu dẫn của sách Phật giáo Việt Nam (Từ khởi nguyên đến 1981), thì trong Đại lễ Phật Đản vào ngày ấy, sau phần nghi lễ chính thức, Hòa thượng Minh Nguyệt với tư cách là Hội trưởng Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ, đã lên khán đài phát biểu ý kiến, nói rõ về 2 vấn đề chính có tính thời sự. Đó là, *thứ nhất* tức giải thích về ý nghĩa tham gia kháng chiến chống thực dân Pháp của Phật tử ở Nam Bộ. Về phần này, Hòa thượng Minh Nguyệt đã nhấn mạnh: Phật giáo ở Nam Bộ đã chấp nhận giới sát sinh, gia nhập vệ quốc quân và dân quân địa phương cầm súng mang dao giết giặc trừ gian, góp phần giải phóng đất nước.⁹

7. Nguyễn Đại Đồng, Phật giáo Việt Nam (từ khởi nguyên đến 1981). Nxb Văn Học, 2012, tr. 280-281

8. Phật giáo Việt Nam... Sđd. Trang 281

9. Tham khảo quan điểm của Thiền sư Toàn Nhật (1750/1755-1832) đã biện rõ trong tác phẩm Hứa Sứ Truyện Văn: “Mật Hạnh nghe luận từ bi/Nói rằng Phật chế tu trì đa môn/Giả như cố ý bất nhân/Buông lòng sát hại tội dường hằng sa/Vốn nay vì sự nước nhà/Cứu dân giúp chúa sao mà chẳng nên/Luật rằng phương tiện xảo quyền/Tùy cơ lợi vật phép truyền xưa nay...”. (Hứa sứ truyện văn, câu 3729-3736. Dẫn theo: Toàn Nhật Thiền Sư toàn tập, tập 1, Lê Mạnh Thát bs. 1979. Tr314).

Vấn đề thứ hai là Hòa thượng Hội trưởng đã nêu tóm tắt về một số thành tích mà các Hội Phật giáo cứu quốc nơi các tỉnh ở Nam Bộ đã thực hiện và đạt được, như: Phát khởi phong trào vận động thanh niên lên đường tòng quân chiến đấu; tham gia phong trào ủng hộ quỹ tài chánh kháng chiến; tham gia ủng hộ tuần lễ thu nhận đồng để đúc đạn dược; tham gia vào lực lượng dân quân địa phương; tham gia vào các hội mẹ chiến sĩ đỡ đầu cho nhiều đơn vị vệ quốc quân v.v... Một vài số liệu cụ thể cũng được đưa ra; chẳng hạn, số hội viên của Hội Phật giáo cứu quốc tỉnh Bạc Liêu chỉ hơn 5 ngàn người mà đã có tới 1500 người tham gia vào lực lượng dân quân địa phương. Hội Phật giáo cứu quốc tỉnh Mỹ Tho đã hiến cúng cho công binh xưởng 50 đại hồng chung, 14 tiểu hồng chung. Còn Hội Phật giáo cứu quốc tỉnh Sa Đéc thì hiến cúng trên 2 tấn đồ đồng. Phần cuối của bài phát biểu, Hòa thượng Minh Nguyệt như thế thay mặt cho toàn bộ Phật giáo đồ của Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ bày tỏ lòng kính mến đối với Chủ tịch Hồ Chí Minh, một vị Bồ tát đã noi gương Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, hoàn toàn hiến thân cho sự nghiệp chiến đấu giải phóng đất nước, dân tộc...¹⁰

- Thời gian tiếp theo, từ năm 1950 đến 1953, những hoạt động của Hòa thượng Minh Nguyệt có thể ghi nhận như sách “Tiểu Sử Danh Tăng Việt Nam Thế Kỷ XX” (Tập 1) đã viết: “... Mọi hoạt động chống thực dân và phát triển Hội Phật giáo cứu quốc đều được Hòa thượng Minh Nguyệt tiến hành song song ở từng địa bàn, nhất là nơi chiến khu Đồng Tháp Mười với chùa Ô Môi hiện là trụ sở của Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ. Bất chấp mọi gian nguy, hòa thượng đã đi đến khắp chốn để vận động cùng đấu tranh ngay trong vùng do thực dân kiểm soát. Và như vậy là trong nội thành Sài Gòn – Gia Định của thời ấy cũng không thiếu dấu chân ngài”¹¹.

Trong thời gian ấy, một Phật sự lớn rất đáng chú ý, đánh dấu cho sự phát triển thuận hợp của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, đó là vào ngày rằm tháng 2 năm Nhâm Thìn (1952), Giáo hội Lục Hòa Tăng được thành lập. Và sang năm 1953, Hội Lục Hòa Phật tử đã được thành lập. Hai tổ chức Phật giáo ấy được xem là hậu thân của phong trào Phật giáo cứu quốc ở Nam Bộ. Ban vận động để thành lập cũng là ban lãnh đạo của hai tổ chức Phật giáo như vừa nêu, là Chư Tôn đức: Hòa thượng Thiện Tông (1891-1964), Hòa thượng Minh Đức (1902-1971), Hòa thượng Thành Đạo (1906-1977), Hòa thượng Bửu Ý (1917-1996)...

10. Phật Giáo Việt Nam. Sđd. Trang 181-182

11. Sđd. Trang 747

2.2 Giai đoạn 1955 – 1975

Về giai đoạn này, chúng tôi xin dựa theo tài liệu nơi sách Tiểu Sử Danh Tăng Việt Nam Thế Kỷ XX, Tập 1, do Thích Đồng Bổn chủ biên¹² để ghi nhận tóm tắt như sau:

- Ngày 20/7/1954, Hiệp định Genève được ký kết, gián tiếp xác nhận công cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp giành lấy độc lập của toàn dân Việt Nam đã đạt được thắng lợi. Tuy nhiên, thắng lợi đó chưa được trọn vẹn, vì một nửa đất nước là miền Nam, từ vĩ tuyến 17 trở vào, còn bị đặt dưới sự cai trị của chế độ Ngô Đình Diệm, do người Mỹ dựng lên và hậu thuẫn. Hòa thượng Minh Nguyệt, bấy giờ đã quyết định ở lại miền Nam chứ không theo các chiến hữu tập kết ra miền Bắc, để tiếp tục hoạt động bí mật, gây dựng lại các cơ sở cách mạng đã có từ thời kháng chiến chống Pháp, chuẩn bị cho quá trình chiến đấu chống chế độ Ngô Đình Diệm và “chống Mỹ cứu nước”.

- Trong những năm tháng từ 1955 đến 1960, Hòa thượng Minh Nguyệt được xem là hình ảnh tiêu biểu nhất cho lực lượng Tăng sĩ Phật giáo yêu nước ở miền Nam, đã tham gia tích cực, tạo được những đóng góp rất đáng kể cho lực lượng cách mạng còn đang hoạt động bí mật. Do đó, chế độ Ngô Đình Diệm đã luôn chú ý và theo dõi rất gắt gao từng bước đi của hòa thượng.

- Ngày 6/4/1960, một cơ sở bí mật của cách mạng bị lộ, toàn bộ các cán bộ chủ chốt đều bị bắt, trong ấy có Hòa thượng Minh Nguyệt, lúc này đã được 54 tuổi. Chế độ Ngô Đình Diệm nhân đây đã mặc sức “bêu xấu” tên tuổi của Hòa thượng Minh Nguyệt, sau đấy thì kết án 20 năm tù khổ sai, đày ra Côn Đảo, cho đến năm 1974, tức sau ngày Hiệp định Paris được ký kết (27/1/1973), Hòa thượng Minh Nguyệt mới được trao trả về vùng giải phóng ở Lộc Ninh. Như vậy là hòa thượng đã bị lưu đày khổ sai nơi Côn Đảo gần 15 năm.

Đã được sống ở vùng tự do, Hòa thượng Minh Nguyệt liền tạo phương tiện để liên lạc với Chư vị giáo phẩm ở hàng lãnh đạo trong các tỉnh phía Nam, nhất là chư vị Hòa thượng, Thượng tọa thuộc hệ thống Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam (được thành lập vào ngày 9-11-1968, do sự hợp nhất 2 tổ chức Giáo hội Lục Hòa Tăng và Hội Lục Hòa Phật tử mà thành). Tất cả là để chuẩn bị cho lực lượng Phật giáo tham gia vào công cuộc tổng tiến công của chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử.

2.3 Giai đoạn sau ngày đất nước thống nhất (30/4/1975) cho đến cuối đời (1985)

Đất nước thống nhất, Bắc Nam sum họp, chính là những yếu tố thuận lợi giúp cho Hòa thượng Minh Nguyệt, bấy giờ đã gần 70 tuổi, nhưng vẫn còn đủ sức khỏe và trí tuệ, phát huy khả năng lãnh đạo, khả năng kết hợp, hòa giải v.v... vốn có của mình, để bước đầu tạo được những sự ổn định cho sinh hoạt tu Phật của giới Tăng Ni nơi các tự viện

12. Sdd. Trang 747-749

cũng như quần chúng Phật tử tại các địa phương xa gần, cụ thể là tại Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh phía Nam. Chúng tôi xin dựa theo tài liệu trong sách Phật giáo Việt Nam: Từ khởi nguyên đến 1981, do Bồ Đề Tân Thanh Nguyễn Đại Đồng biên soạn¹³ để nêu dẫn tóm tắt về một số chức vụ đã đảm nhận – gồm cả phía Mặt trận và phía Giáo hội, một số Phật sự tiêu biểu đã tham gia thực hiện của Hòa thượng Minh Nguyệt, trong giai đoạn sau ngày đất nước thống nhất (30/4/1975) đến cuối đời (1985) như sau:

- Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận dân tộc giải phóng thành phố Hồ Chí Minh.
- Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

- Chủ tịch Ủy ban liên lạc Phật giáo yêu nước thành phố Hồ Chí Minh (tổ chức lễ ra mắt vào ngày 7/8/1975). Chúng ta cũng nên nhận biết thêm: Ba vị hòa thượng thuộc thành phần lãnh đạo của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, cũng đã nhận giữ các chức vụ Phó Chủ tịch và Ủy viên Chủ tịch đoàn của Ủy ban liên lạc Phật giáo yêu nước thành phố Hồ Chí Minh như vừa nêu. Đó là Hòa thượng Bửu Ý (Phó Chủ tịch); Hòa thượng Pháp Dũng (Ủy viên Chủ tịch đoàn); Hòa thượng Hồng Năng (Ủy viên Chủ tịch đoàn). Trụ sở của Ủy ban liên lạc Phật giáo yêu nước ấy được đặt tại chùa Xá Lợi, số 89 đường Bà Huyện Thanh Quan, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Công tác cấp thiết trước mắt của Ủy ban liên lạc vào lúc này là thành lập *Ban giảng huấn* để phụ trách công tác diễn giảng, thuyết giảng, kết hợp để tổ chức các khóa tập huấn về chính trị, các buổi nói chuyện về giáo lý cùng tình hình Phật giáo trong và ngoài nước, về vấn đề hiệp thương nhằm thống nhất tổ quốc, kể cả Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

- Chủ nhiệm báo Giác Ngộ: Báo Giác Ngộ ra số đầu tiên vào ngày 1/1/1976, là cơ quan ngôn luận của Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước Thành phố Hồ Chí Minh. Tòa soạn đặt tại số 6A đường Lê Quý Đôn, quận 3, đến tháng 1-1978 thì chuyển về số 85 đường Nguyễn Đình Chiểu, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, do Hòa thượng Minh Nguyệt (1907-1985) làm Chủ nhiệm, Cư sĩ Nguyễn Hùng – Võ Đình Cường (1918-2008) làm Tổng Biên tập. Đến năm 1990, báo Giác Ngộ trở thành cơ quan ngôn luận của Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh, do Hòa thượng Thiện Hòa (1911-1997) làm Chủ nhiệm, Hòa thượng Trí Quảng làm Tổng Biên tập. Từ Bán Nguyệt san ra 2 kỳ/1 tháng, báo Giác Ngộ đã phấn đấu để trở thành Tuần báo. Năm 1996 thì ra thêm một phụ trương nghiên cứu Phật học, tức Nguyệt san Giác Ngộ, và đến năm 2008 thì có thêm Giác Ngộ Online.... Nguyệt san Giác Ngộ ra đời tới nay (tháng 12/2019) là được 285 số, đã nối tiếp và phát huy tốt truyền thống nghiên cứu Phật giáo vốn có từ thời chấn hưng...

13. Sdd. Chương 12. Từ trang 387-457

- Tham dự, chủ trì các cuộc hội nghị, các lớp tập huấn, đọc tham luận nêu rõ về những thành quả:

+ Đầu tháng 2/1976, Hòa thượng Minh Nguyệt với tư cách là Chủ tịch Ủy ban liên lạc Phật giáo yêu nước Thành phố Hồ Chí Minh đã chủ trì một hội nghị do Ban Vận động thành lập Ban liên lạc Phật giáo yêu nước tỉnh Sông Bé (nay là tỉnh Bình Dương) tổ chức tại Tổ đình Hội Khánh. Hội nghị đã bầu ra 15 thành viên do Hòa thượng Thiện Tràng làm Trưởng ban.

+ Từ ngày 6 đến ngày 11/11/1976, Ủy ban Mặt trận dân tộc giải phóng tỉnh Đồng Nai đã tổ chức lớp tập huấn về chính trị cho hàng giáo phẩm Phật giáo của tỉnh tại chùa Đại Giác. Hòa thượng Minh Nguyệt và quý Hòa thượng Thiện Hào, Hòa thượng Huệ Thành, Hòa thượng Hưng Từ... đã tham dự trong thành phần Chủ tọa đoàn.

+ Ngày 26/2/1979 tại Hội nghị của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hòa thượng Minh Nguyệt, Ủy viên đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Chủ tịch Ban liên lạc Phật giáo yêu nước Thành phố Hồ Chí Minh, đã đọc tham luận, nêu rõ về những thành quả mà giới Phật giáo ở miền Nam trong các năm 1976, 1977 và nhất là trong năm 1978 đã đạt được...

+ Tham dự các cuộc thăm viếng, các hội nghị quốc tế, tiếp đón các đoàn Phật giáo nước ngoài.

- Từ 30/8 đến 24/9/1975: Hòa thượng Minh Nguyệt đã cùng với chư vị Hòa thượng Trí Thủ, Hòa thượng Đôn Hậu, Hòa thượng Mật Hiển, Ni sư Huỳnh Liên, các Thượng tọa Hiển Pháp, Hành Minh... tham gia vào phái đoàn quân dân chính đảng của miền Nam ra thăm miền Bắc.

- Ngày 1/2/1977, lãnh đạo Ban liên lạc Phật giáo yêu nước Thành phố Hồ Chí Minh gồm Hòa thượng Minh Nguyệt, Hòa thượng Thiện Hào, Thượng tọa Hiển Pháp, Thanh Kiểm, đã tiếp Phái đoàn Phật giáo miền Bắc gồm Hòa thượng Tâm An, Hòa thượng Thế Long và Thượng tọa Tâm Minh, nhân phái đoàn này vào tham dự Đại hội Mặt trận dân tộc thống nhất Việt Nam.

- Từ ngày 6 đến ngày 10/6/1977: Đại hội Tôn giáo thế giới vì hòa bình lâu dài, giải trừ quân bị, quan hệ đúng đắn giữa các dân tộc đã họp tại Matxcơva – Liên Xô. Tham dự Đại hội có 616 đại biểu gồm nhiều chức sắc cao cấp của các tôn giáo.... Đoàn đại biểu Phật giáo Việt Nam do Hòa thượng Minh Nguyệt, Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam làm Trưởng đoàn. Sau khi tham dự Đại hội, đoàn đã đi thăm một số nước thuộc Liên Xô và Thủ đô Ulanbator của Mông Cổ.

- Từ ngày 18/12/1978 đến ngày 25/12/1978: Đoàn đại biểu Phật giáo Việt Nam do Hòa thượng Thế Long, Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam, đại biểu Quốc hội nước Việt Nam làm Trưởng đoàn; Hòa thượng Minh Nguyệt, Chủ tịch Ban liên lạc Phật giáo yêu nước Thành phố Hồ Chí Minh làm Phó Trưởng đoàn, đã đến thủ đô Viêng Chăn, thăm hữu nghị chính thức nước Cộng hòa Nhân dân Lào.

- Ngày 16/6/1979: Đại hội Phật giáo Châu Á vì hòa bình (ABCP) lần thứ năm diễn ra tại UlanBator, Thủ đô nước Cộng Hòa Nhân Dân Mông Cổ. Có 241 đại biểu và quan sát viên của 11 nước tham dự. Đoàn Phật giáo Việt Nam có 10 đại biểu gồm Hòa thượng Trí Thủ, Hòa thượng Minh Nguyệt, Thượng tọa Thiện Châu, Thượng tọa Thanh Sam... Hòa thượng Minh Nguyệt, Phó Trưởng đoàn đã đọc báo cáo về ý nghĩa và kinh nghiệm lịch sử của tinh thần đoàn kết quốc tế trong việc lập lại hòa bình ở Việt Nam...

+ Tham gia các Phật sự, góp phần thực hiện để tiến tới thống nhất Phật giáo cả nước:

- Ngày 2/2/1980 Ban Vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam đã được thành lập. Hòa thượng Trí Thủ (1909-1984) được bầu làm Trưởng ban; các Phó Trưởng ban gồm Hòa thượng Minh Nguyệt (1907-1985), Hòa thượng Thế Long (1909-1985), Hòa thượng Trí Tịnh (1917-2114), Hòa thượng Mật Hiển (1907-1992), Hòa thượng Bửu Ý (1917-1996), Hòa thượng Giới Nghiêm (1921-1984). Ban vận động đã suy cử Đại lão Hòa thượng Đức Nhuận (1897-1973) và Hòa thượng Đôn Hậu (1905-1992) vào Ban Chứng minh.

- Ngày 8/4/1980 tại chùa Quán Sứ, Hà Nội, Ban Vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam đã họp phiên thứ nhất, thống nhất với một số quyết định như: Làm lễ ra mắt Ban Vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội (ngày 9/4/1980), tại Thành phố Hồ Chí Minh (ngày 15/5/1980) và tại Huế (ngày 24/5/1980). Thành lập 3 Tiểu ban với nhiệm vụ chuyên trách, tạo những chuẩn bị cho Đại hội thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Đó là Tiểu Ban nội dung, Tiểu ban tổ chức và Tiểu ban thông tin. Hòa thượng Minh Nguyệt được giao giữ chức vụ Trưởng Ban thông tin...

- Cũng nên nhận biết thêm, là sau khi Ban Vận động thống nhất Phật Giáo Việt Nam được thành lập (2/2/1980) thì vào ngày 27/3/1980, 30 đại biểu của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam đã họp tại chùa Trường Thạnh (Quận 1) thảo luận và nhất trí tán dương sự việc thống nhất Phật giáo Việt Nam.

- Từ ngày 15 đến ngày 18/1/1981, tại chùa Quán Sứ, Hà Nội, Ban Vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam đã mở Hội nghị thứ hai. Sau đấy thì cử nhiều phái đoàn lần lượt đi đến thăm viếng, tiếp xúc, tham khảo ý kiến đóng góp v.v... với các ban lãnh đạo của các giáo phái, các Giáo hội Phật giáo, Hội Phật học... đều có trụ sở tại Tp HCM.

Ngày 13/4/1981, phái đoàn của Ban vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam do Hòa thượng Trí Thủ dẫn đầu đã ra Hà Nội để thăm viếng, tiếp xúc trao đổi ý kiến với lãnh đạo Hội Phật giáo thống nhất Việt Nam tại chùa Quán Sứ.

Sau cùng là vào các ngày 3/6 tháng 8/1981, Ban vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam đã họp Hội nghị kỳ 3, tại trụ sở của Văn phòng 2 Ban vận động là chùa Xá Lợi, 89 đường Bà Huyện Thanh Quan, quận 3, Tp. HCM.

Như thế là mọi sự chuẩn bị đã hoàn tất, nên đến ngày 4/11/1981 thì Hội nghị Thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã chính thức khai mạc tại Thủ đô Hà Nội. Hội nghị làm việc trong 4 ngày (4/7 tháng 11/1981) và đã suy cử Đại lão Hòa thượng Đức Nhuận giữ ngôi vị Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Hòa thượng Trí Thủ giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng Trị sự, Hòa thượng Minh Nguyệt giữ chức vụ Phó Pháp chủ Thường trực của Hội đồng Chứng minh Trung ương.

Những năm tháng cuối đời, Hòa thượng Minh Nguyệt đã trở về an trụ và làm việc tại chùa Long Hoa (Quận 10, Tp HCM). Rồi tại ngôi chùa này, vào ngày 18 tháng Chạp năm Giáp Tý (18/1/1985), Hòa thượng đã an nhiên viên tịch, thọ 78 tuổi đời, với hơn 60 năm hành đạo.

Kết luận

Từ Hội Phật giáo cứu quốc Nam bộ (1947) đến Giáo hội Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật Tử (1952-1953), rồi tới Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam (9/11/1968) đều là những biến chuyển lịch sử rất thuận hợp, càng làm rõ sự gắn bó với dân tộc, với kháng chiến, của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam nơi thời cận và hiện đại, mà hành trạng của Hòa thượng Minh Nguyệt như đã nêu bày tóm tắt ở trên, là một minh chứng sáng tỏ nhất./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thế kỷ X - Những Vấn Đề Lịch Sử, nhiều người viết, Nxb KHXH, 1984.
2. Phật giáo và Lịch Sử Tư Tưởng Việt Nam, Kỷ yếu hội thảo, Viện Triết Học xb. 1986.
3. Lịch sử Việt Nam 1, nhiều người viết, Nxb Đại Học và THCN. 1983.
4. Nhớ nghĩ chiều hôm, hồi ký của Đào Duy Anh, Nxb Trẻ. 1989.
5. Tiểu Sử Danh Tăng Việt Nam Thế Kỷ XX, tập 1, Thích Đồng Bổn chủ biên, 1995.
6. Việt Nam Phật giáo Sử luận III của Nguyễn Lang, Nxb Lá Bối, Paris, 1985.
7. Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên đến 1981, Bồ Đề Tân Thanh – Nguyễn Đại Đồng, Nxb Văn Học, 2012.
8. 50 năm chấn hưng Phật giáo Việt Nam (1920-1970) của Thích Thiện Hoa, 1970.
9. Toàn Nhật Thiên Sư toàn tập (Tập 1), Lê Mạnh Thát sưu tập, 1979.

UY TÍN VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA HÒA THƯỢNG THÍCH THIỆN HƯƠNG TRONG TỔ CHỨC GIÁO HỘI PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VIỆT NAM

Hòa thượng THÍCH NHUẬN THANH

Thành viên HĐCM GHPGVN

Nguyên Trưởng BTS GHPGVN tỉnh Bình Phước

Nói đến Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam là nói đến một tổ chức Phật giáo giàu lòng yêu nước. Trong hàng giáo phẩm của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam gần như quy tụ hầu hết các bậc chân tu giới đức, đều mang nặng tấm lòng yêu nước thương dân, đều có quá trình cống hiến cho đạo pháp và dân tộc, trong đó có thể kể đến Đại lão Hòa thượng Thích Thiện Hương (1903-1971).

Tôi là người nhập chúng tu học tại chùa Hội Khánh trong những khoảng thời gian Đại lão Hòa thượng Thích Thiện Hương đảm trách các chức vụ quan trọng của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, như Đệ nhất Phó Tăng giám Trung ương Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam vào năm 1960 (Canh Tý) và Tăng trưởng Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng tỉnh Thủ Dầu Một (nay là tỉnh Bình Dương) từ năm 1953 cho đến ngày ngài viên tịch vào năm 1971 (Tân Hợi). Nay hệ phái Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng Việt Nam phối hợp cùng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, Viện nghiên cứu Tôn giáo tổ chức Hội thảo khoa học “*Lịch sử hình thành Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam và sự đóng góp cho đạo pháp và dân tộc*”, có thể nói đây là cơ hội hiếm hoi để tôi được bày tỏ tấm lòng thành kính tri ân công đức cao dày của một bậc Tôn sư tiền bối, nhân đây tôi xin đóng góp cùng Hội thảo bài tham luận “**Uy tín và ảnh hưởng của Hòa thượng Thích Thiện Hương trong tổ chức Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam**”.

Đại lão Hòa thượng Thích Thiện Hương là bậc thạch trụ tông lâm, trụ trì đời thứ 8 của Tổ đình chùa Hội Khánh từ năm 1941 đến năm 1971. Trong khoảng thời gian ngài

làm trụ trì chùa Hội Khánh, tôi có diễm phúc được tu học tại đây và vinh dự được làm đệ tử y chỉ của ngài, do từng làm thị giả cho ngài nên được thọ nhận những lời giáo huấn ý nghĩa sâu sắc của ngài. Những lời dạy dỗ bảo ban của ngài từ mấy thập kỷ qua vẫn luôn là hành trang quý báu đối với bản thân tôi trên con đường tu học và hoằng dương chánh pháp. Chính vì vậy tôi có điều kiện ghi nhớ những bài học quý giá về con đường tu hành Phật pháp, về tinh thần yêu nước mà ngài đã chỉ dạy, cũng như những cống hiến của ngài trong tổ chức Giáo hội Lục Hòa Tăng.

1. Thân thế

Hòa thượng Thiện Hương thế danh Lê Văn Bạch, sanh ngày 14 tháng 5 năm Quý Mão (1903) tại làng Tương An – Bình Thổ, quận Bến Thế, tỉnh Thủ Dầu Một. Năm lên 12 tuổi, ngài xuất gia với Hòa thượng Quảng Long trụ trì chùa Long Minh và được Bốn sư thế độ đặt pháp danh là Như Huệ. Năm lên 15 tuổi, chú tiểu Như Huệ được dự khóa luật và thọ Sa di tại giới đàn Trường Kỳ chùa Long Phước tỉnh Tân An. Một năm sau, Sa di Như Huệ được thầy Bốn sư cho theo học khóa giáo lý tại Tổ đình chùa Hội Khánh tỉnh Thủ Dầu Một do Đại lão Hòa thượng Chơn Thanh - Từ Văn khai mở và Sa di Như Huệ nhập chúng tu học luôn tại chùa Hội Khánh.

Năm Nhâm Tuất (1922), Sa di Như Huệ được thầy Bốn sư cho đi thọ đại giới tại giới đàn tại chùa Giác Lâm do Hòa thượng Hoằng Nghĩa làm đàn đầu. Tại đại giới đàn này, Tỳ kheo Như Huệ được Hòa thượng Hoằng Nghĩa ban pháp hiệu là Nhuận Huệ, pháp tự là Thiện Hương.

Năm 1930, Đại đức Thiện Hương được Hòa thượng Từ Văn và Tăng chúng cử làm thủ tọa điều hành Tăng chúng tại Tổ đình chùa Hội Khánh. Đến năm 1932, sau một năm kể từ khi Hòa thượng Từ Văn viên tịch, Hòa thượng trưởng lão chùa Từ Ân cùng chư sơn thiện đức đứng ra lập ban trụ trì Tổ đình chùa Hội Khánh, gồm Hòa thượng Từ Tâm là Chánh trưởng tử, giáo thọ sư Thiện Quới làm trụ trì, thủ tọa Thiện Hương làm Phó nhất trưởng tử.

Lúc bấy giờ, nhằm để phù hợp theo thứ tự truyền thừa, nên Hòa thượng Từ Tâm đã đặt chữ thế độ cho thầy Thiện Hương là Thị Huệ. Vào lúc này, do Hòa thượng Từ Tâm đã làm trụ trì chùa Bình Long và đa đoan Phật sự, hơn nữa Hòa thượng Từ Tâm còn phải lẩn tránh sự khủng bố theo dõi của thực dân Pháp do Hòa thượng từng là hội viên hội danh dự yêu nước, tham gia phong trào chống pháp và phong trào tiền Nam Kỳ khởi nghĩa (HT. Từ Tâm bị giặc Pháp bắt đày đi Côn Đảo và hy sinh tại đó). Trong khi đó, sự cụ Thiện Quới thì tuổi già sức yếu, nên mọi công việc Phật sự ở Tổ đình chùa Hội Khánh đều do một tay thầy Thiện Hương quản lý điều hành.

Năm 1933, thủ tọa Thiện Hương được suy cử ngôi vị Yết ma A xà lê trong đại giới đàn Chúc Thọ chùa Sắc Tứ Thiên Tôn; đến năm 1936 ngài đứng ra trùng tu lại cổng tam quan chùa Hội Khánh.

Năm 1941, sau khi sư cụ Thiện Quới viên tịch, chư tôn giáo phẩm tỉnh Thủ Dầu Một và tông môn công cử Yết ma Thiện Hương làm trụ trì chùa Hội Khánh.

Năm 1945, ngài làm Phó Chủ tịch Hội Phật giáo cứu quốc Thủ Dầu Một, đến năm Quý Tỵ (1953) ngài thành lập Giáo hội Lục Hòa Tăng tỉnh Thủ Dầu Một. Cũng trong năm này, Yết ma Thiện Hương được Trung ương Giáo hội Lục Hòa Tăng cùng toàn thể Tăng tín đồ Thủ Dầu Một suy cử ngài lên ngôi vị Hòa thượng, và ngài chính thức đảm nhận chức vụ Tăng trưởng Giáo hội Lục Hòa Tăng tỉnh Thủ Dầu Một. Đến năm Canh Tý (1960), ngài được suy cử chức vụ Đệ nhất Phó Tăng giám Trung ương Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam.

Trong suốt thời gian hành đạo, Hòa thượng Thiện Hương đã tham gia nhiều công tác Phật sự quan trọng như Phó pháp sư trường gia giáo chùa Tân Long (Gia Định), Chánh chủ kỳ chùa Long Quang, Chánh thư ký trường kỳ chùa Long Khánh (Thủ Dầu Một), Chánh chủ kỳ chùa Long Sơn (Thủ Dầu Một), Phó chủ kỳ chùa Long Hội (Mỹ Tho), Chánh chủ kỳ chùa Huệ Nghiêm (Thủ Đức) và nhiều Phật sự quan trọng khác...

Hòa thượng Thiện Hương là hàng pháp tôn của Trưởng lão Hòa thượng Chơn Thanh Từ Văn nên đã ảnh hưởng sâu sắc tư tưởng chấn hưng Phật giáo và tinh thần yêu nước. Nhờ đó Hòa thượng đã kế thừa và phát huy hiệu quả nền móng quan trọng này trong vai trò lãnh đạo hệ phái Phật giáo Lục Hòa Tăng Việt Nam, vai trò và uy tín của Hòa thượng được đồng bào và chính quyền địa phương tại Bình Dương rất nể trọng.

Nói về sứ mạng tiếp dẫn hậu lai báo Phật ân đức, Hòa thượng đã đào tạo nên nhiều thế hệ Tăng tài làm hạt nhân kế thừa cho Giáo hội, như Hòa thượng Quảng Viên, Hòa thượng Đồng Lưu, Hòa thượng Đồng Nghĩa...

Suốt một đời tận tâm vì đạo pháp và dân tộc, Hòa thượng Thiện Hương xứng đáng là một bậc cao Tăng thạch đức, thạch trụ thiên môn của Phật giáo Nam Bộ nói chung và của Phật giáo Bình Dương nói riêng.

Sau thời gian ngắn thị hiện vô thường, Hòa thượng đã xả bỏ xác thân giả huyễn vào lúc 17 giờ ngày 10 tháng 5 (nhuần) năm Tân Hợi (tức ngày 2/7/1971) thế thọ 68 tuổi, hạ lạp 56 tuổi, đồ chúng lập tháp thờ trong khuôn viên Tổ đình chùa Hội Khánh.

2. Vai trò của Hòa thượng Thích Thiện Hương trong tổ chức Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam và Giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng tỉnh Thủ Dầu Một

Như chúng ta đã biết, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam được thành lập vào năm 1969, có khởi nguồn hình thành từ việc sáp nhập hai tổ chức Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật Tử, mà hai tổ chức này vốn là từ Giáo hội Lục Hòa Tăng tách ra. Hơn nữa, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam được thành lập vào năm 1969, trong khi đó, Hòa

thượng Thiện Hương viên tịch vào năm 1971, do vậy, khi chúng ta nói đến vai trò của Hòa thượng Thích Thiện Hương trong tổ chức Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, tức là chúng ta cần phải ghi nhận vai trò và những đóng góp của Hòa thượng Thiện Hương ở giai đoạn trước khi tổ chức Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam được thành lập, đó là giai đoạn Giáo hội Lục Hòa Tăng đang trong thời kỳ hoạt động sôi nổi.

Về bản chất, lý tưởng, chủ trương, đường lối và cả về nhân sự thì Giáo hội Lục Hòa Tăng và Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam thực chất chỉ là một, chỉ khác nhau ở danh xưng, sự khác nhau về danh xưng chỉ nói lên đặc điểm ở mỗi giai đoạn mà hệ phái Lục Hòa Tăng thể hiện vai trò hộ quốc an dân, dẫn thân phụng sự đất nước, chứ cơ bản không hề có sự khác biệt.

Trên tinh thần này, tôi xin trình bày một số ý về vai trò của Hòa thượng Thích Thiện Hương trong tổ chức Giáo hội Lục Hòa Tăng như sau:

Nhìn lại lịch sử, chúng ta sẽ thấy, Giáo hội Lục Hòa Tăng ra đời vào năm 1952, đó là sự tiếp nối của tổ chức Lục Hòa Liên Xã được Hòa thượng Từ Văn thành lập vào năm 1920; Giáo hội Lục Hòa Tăng cũng chính là hậu thân của Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ ra đời vào năm 1947.

Bắt đầu từ năm 1947, đây là mốc thời gian Phật giáo cứu quốc Nam Bộ được thành lập, trụ sở đặt tại chùa Thiên Kim (Tháp Mười) do Hòa thượng Thích Minh Nguyệt làm Hội trưởng, Hòa thượng Thích Huệ Thành làm Hội phó. Đến năm 1949, do yêu cầu của tổ chức và để phù hợp với tình hình thực tế, nên tổ chức Hội Phật giáo cứu quốc phải chuyển hướng hoạt động, do đó ban chấp hành Phật giáo cứu quốc Nam Bộ tự giải tán, tuy nhiên tất cả các vị ủy viên ban chấp hành Phật giáo cứu quốc Nam Bộ đều trở thành sáng lập viên, đều cùng đồng tâm chung sức vận động thành lập Giáo hội Lục Hòa Tăng, nhờ vậy mà đến tháng 2/1952, thì Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam chính thức được thành lập.

Sau khi Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam được thành lập vào ngày 9/2/1952, trong khoảng thời gian này, phong trào đấu tranh của Phật giáo ở nội thành hoạt động mạnh. Do yêu cầu kháng chiến nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn, phù hợp với tình hình tham gia hoạt động các phong trào yêu nước, nên Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam đã phát sinh ra hai tổ chức trực thuộc, hoạt động theo tôn chỉ định hướng của Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam, đó là Hội Lục Hòa Tăng và Hội Lục Hòa Phật tử. Đến năm 1960, Hội Lục Hòa Tăng trở thành Giáo hội Lục Hòa Tăng, cơ cấu lãnh đạo gồm: Hòa thượng Thành Đạo (Tổ đình Phật Ân) làm Tăng trưởng, Hòa thượng Huệ Thành (Tổ đình Long Thiên) làm Tăng giám và Hòa thượng Thiện Hương (Tổ đình Hội Khánh) làm Đệ nhất Phó Tăng giám Trung ương, trụ sở đặt tại chùa Phật Ân, sau dời về chùa Giác Lâm (cùng địa điểm với trụ sở Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam).

Trên cương vị Đệ nhất Phó Tăng giám Trung ương Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam, Hòa thượng Thiện Hương có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển hệ phái Lục Hòa Tăng tại tỉnh nhà và đẩy mạnh các hoạt động thi đua yêu nước. Qua đó cho thấy, Hòa thượng vừa đóng vai trò lãnh đạo Trung ương Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam, vừa đóng vai trò trực tiếp tiến hành các hoạt động đấu tranh vì sự nghiệp giải phóng dân tộc trong giai đoạn toàn dân tộc đang dấy lên cao trào đồng khởi.

Trong vai trò lãnh đạo Trung ương Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam và là Tăng trưởng Giáo hội Lục Hòa Tăng tỉnh Thủ Dầu Một, đương thời Hòa thượng Thiện Hương là bậc giáo phẩm của hệ phái Lục Hòa Tăng rất có uy tín tại địa phương. Tất cả các tổ chức Phật giáo thời bấy giờ muốn hình thành trên đất Bình Dương thì đều phải có ý kiến đồng thuận của Hòa thượng Thiện Hương, cụ thể như tổ chức Phật giáo Tăng già Khất sĩ Nam Việt đến Bình Dương thành lập tịnh xá thì lúc bấy giờ Ni sư Huỳnh Liên phải đến chùa Hội Khánh xin ý kiến của Hòa thượng Thiện Hương. Sau khi được Hòa thượng đồng ý, Ni sư Huỳnh Liên mới tiến hành lập Tịnh xá Ngọc Bình (người dân địa phương gọi là chùa úp nôi vì trên nóc tịnh xá có chụp lên một cái nôi để tránh mưa). Hay vào tháng 10/1965, Thượng tọa Thích Tâm Châu lúc đó là Viện trưởng Viện Hóa Đạo (1964-1967) của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, trước khi tiến hành Đại hội thành lập Ban Đại diện Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất tại Bình Dương cũng đã đến Tổ đình chùa Hội Khánh, trụ sở Giáo hội Lục Hòa Tăng Bình Dương để gặp Hòa thượng Thích Thiện Hương xin phép. Đồng thời, cung thỉnh quý ngài lãnh đạo trong tổ chức Phật giáo Lục Hòa Tăng Bình Dương vào thành phần lãnh đạo Ban Đại diện Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất tại Bình Dương. Lúc đó Hòa thượng Thiện Hương và các hòa thượng lãnh đạo Phật giáo Lục Hòa Tăng Bình Dương chỉ nhận vai trò chứng minh và cố vấn tối cao, như Hòa thượng Tăng trưởng Thích Thiện Hương, Hòa thượng Thích Quảng Nhu, Hòa thượng Thích Pháp Huệ, Hòa thượng Thích Chơn Hương. Đồng thời, Hòa thượng Tăng trưởng Thích Thiện Hương cất cử Thượng tọa Thọ Thiện (chùa Phổ Minh) làm Chánh Đại diện, Đại đức Thích Tịch Chiếu (chùa Tây Tạng) làm Phó Đại diện kiêm đặc trách hoàng pháp; Đại đức Thích Quảng Viên và Đại đức Thích Trí Bốn đặc trách Tăng sự, văn phòng của tổ chức này được đặt tại chùa Thiện Đức, phường Phú Cường, Thị xã Thủ Dầu Một. Được biết, trong khoảng thời gian tiến hành Đại hội thành lập Ban Đại diện Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất tại Bình Dương, Thượng tọa Thích Tâm Châu đến chùa Hội Khánh gặp Hòa thượng Thiện Hương xin được làm thành viên của Phật giáo tỉnh Bình Dương, nhân đó cũng mời Hòa thượng Thiện Hương làm lãnh đạo Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất tại Bình Dương, thì Hòa thượng Thiện Hương đã rất khéo léo trả lời rằng “Ở đây chỉ có Bình Dương hóa, chứ không thể nào hóa Bình Dương”. Điều này một lần nữa cho thấy, vai trò và uy tín của Hòa thượng Thiện Hương có sức ảnh hưởng rất lớn không chỉ đối với nội bộ hệ phái Phật giáo Lục

Hòa Tăng, đối với các tổ chức hệ phái Phật giáo đóng trên địa bàn tỉnh, mà còn đối với chính quyền sở tại và đồng bào, quần chúng Phật tử tại Bình Dương.

Quay lại giai đoạn thành lập Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam vào năm 1952, cũng trong thời gian này, ở Thủ Dầu Một, hòa cùng phong trào chung của tổ chức Giáo hội Lục Hòa Tăng, quý hòa thượng trong tổ chức Phật giáo cứu quốc Thủ Dầu Một trước đây, cũng đứng ra thành lập Giáo hội Lục Hòa Tăng tỉnh Thủ Dầu Một vào ngày 31/12/1953 (tức ngày 25 tháng 11 năm Quý Tỵ) do sự ủy quyền của Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam ngày 27/11/1953 và giấy phép chấp nhận của chính quyền tỉnh Thủ Dầu Một ghi ngày 1/2/1954. Lúc bấy giờ, Hòa thượng Thích Thiện Hương đang làm trụ trì Tổ đình chùa Hội Khánh, được Trung ương Giáo hội Lục Hòa Tăng cùng toàn thể chư Tăng trong hệ phái Lục Hòa Tăng suy cử chức vụ Tăng trưởng Giáo hội Lục Hòa Tăng tỉnh Thủ Dầu Một.

Lãnh đạo Giáo hội Lục Hòa Tăng tỉnh Thủ Dầu Một gồm có Hòa thượng Thích Thiện Hương làm Tăng trưởng, Hòa thượng Thích Quảng Nhu (chùa Long Thọ) làm Tăng giám, Hòa thượng Thích Khoa (chùa Thiên Tôn) làm Phó Tăng giám, Giáo thọ Thích Tịch Chiếu (chùa Tây Tạng) làm Tổng Thư ký; trụ sở đặt tại Tổ đình chùa Hội Khánh. Tôn chỉ của Giáo hội Lục Hòa Tăng tỉnh Thủ Dầu Một là hòa hợp đoàn kết trên tinh thần lục hòa cộng trụ, truyền bá chánh pháp, gìn giữ truyền thống yêu nước bảo vệ Tổ quốc.

Lịch sử Phật giáo Bình Dương¹ ghi nhận, sau khi Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam thành lập vào tháng 2/1952, thì chỉ hơn một năm sau đó, tại Thủ Dầu Một cũng đã hình thành Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng Thủ Dầu Một, điều này cho thấy sự nhanh chóng hòa nhập vào hệ thống tổ chức Lục Hòa Tăng để kịp thời tổ chức triển khai các hoạt động đấu tranh góp phần giành độc lập cho dân tộc, xây dựng và phát triển Phật giáo tỉnh nhà. Điều đáng ghi nhận là ngay sau khi ra đời, Tỉnh hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng Thủ Dầu Một dưới sự lãnh đạo của Hòa thượng Thích Thiện Hương đã tiến hành thành lập các tổ chức cấp quận huyện hội để điều hành Phật sự. Cụ thể, tại Quận hội Lục Hòa Tăng Châu Thành do Hòa thượng Quảng Nhu (chùa Long Thọ) làm Tăng giám; Quận hội Lục Hòa Tăng Lái Thiêu do Hòa thượng Giác Hoa (chùa Thiên Bửu) làm Tăng giám; Quận hội Lục Hòa Tăng Bến Cát do Hòa thượng Thiện Đức (chùa Hương Sơn) làm Tăng giám; Quận hội Lục Hòa Tăng Phú Giáo do Hòa thượng Thiện An (chùa Bửu Phước) làm Tăng giám...

Lúc bấy giờ, Giáo hội Lục Hòa Tăng tỉnh Thủ Dầu Một (sau là Sông Bé và nay là Bình Dương) có trên 60 tự viện, chiếm 70% các cơ sở tổ chức giáo hội Phật giáo tại tỉnh nhà và hàng chục ngàn tín đồ Phật tử. Có thể nói rằng, nhờ uy tín và đức độ của Hòa

1. Thích Huệ Thông (2015), *Lịch sử Phật giáo Bình Dương*, Nxb Văn hóa Văn nghệ TP. Hồ Chí Minh.

thượng Thích Thiện Hương nên chỉ trong một thời gian ngắn tổ chức này phát triển cực thịnh ở Thủ Dầu Một cho đến trước năm 1981. Tính từ ngày thành lập Giáo hội Cổ truyền Lục Hòa Tăng tại Thủ Dầu Một vào năm 1953 đến năm 1970, trong suốt gần ấy thời gian, Giáo hội đã tổ chức 15 khóa học giáo lý cho Tăng chúng và các hội viên gồm: Lịch sử đức Phật, Qui nguyên trực chỉ, Nhị khóa hiệp giải, Kinh Lăng Nghiêm, Kinh Pháp Hoa, Kinh Địa Tạng và mở nhiều khóa học giáo lý cho tăng chúng tu học. Ngoài ra Hội còn tổ chức các buổi giảng kinh cho trên 1.000 tín đồ Phật tử đến dự, tái bản hàng ngàn kinh sách giáo lý và vô số công tác từ thiện vì cộng đồng. Điều này cho thấy Hòa thượng Thích Thiện Hương đóng một vai trò then chốt trong sự phát triển của tổ chức hệ phái Lục Hòa Tăng tại Thủ Dầu Một, nhất là các hoạt động thi đua yêu nước thông qua công tác an sinh xã hội đã được đông đảo Tăng, Ni, Phật tử và quần chúng nhân dân hưởng ứng.

Cũng cần nói thêm, từ năm 1922 trở đi, Tổ đình chùa Hội Khánh từ thời Hòa thượng Từ Văn làm trụ trì, đã được xem là cái nôi của công cuộc chấn hưng Phật giáo miền Đông Nam Bộ và cũng là cái nôi của các phong trào hoạt động yêu nước, nên khi Hòa thượng Thích Thiện Hương làm trụ trì Tổ đình chùa Hội Khánh đã kế thừa truyền thống quý giá này từ thế hệ đi trước. Hơn nữa, Hòa thượng Thích Thiện Hương trước khi làm Tăng trưởng Giáo hội Lục Hòa Tăng tỉnh Thủ Dầu Một- Bình Dương, thì vào năm 1945 ngài đã làm Phó Chủ tịch Hội Phật giáo cứu quốc Thủ Dầu Một, chính vì vậy, khi đảm nhận chức vụ Tăng trưởng Giáo hội Lục Hòa Tăng tỉnh Thủ Dầu Một, ngài có một tiếng nói rất lớn đối với nội bộ Phật giáo tỉnh nhà và cộng đồng Tăng, Ni trong toàn khu vực, nhờ đó mà ngài đã đóng một vai trò rất quan trọng trong công tác lãnh đạo, điều hành và phát triển Giáo hội Lục Hòa Tăng trong phạm vi ngài phụ trách, cũng như trong các hoạt động yêu nước của Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam tại Thủ Dầu Một nói riêng và tại các tỉnh thành miền Đông Nam Bộ nói chung.

Thấm thoát thời gian gần nửa thế kỷ trôi qua, khi nói về Ngài, Tôi cảm nhận ngài luôn hiện hữu trong tâm tư, ký ức của toàn thể Tăng, Ni, Phật tử cũng như những người yêu mến đạo Phật vùng đất Thủ Dầu Một. Nhân buổi Hội thảo này, một lần nữa đã giúp tôi nhớ và ghi lại cuộc đời của một vị cao Tăng đã cống hiến cho đạo pháp, dân tộc trong suốt thời gian lãnh đạo Phật giáo Cổ truyền – Lục Hòa Tăng - Lục Hòa Phật tử nói chung và Thủ Dầu Một - Bình Dương nói riêng./

ĐẠI LÃO HÒA THƯỢNG THÍCH HUỆ THÀNH - BẬC LÃNH ĐẠO TRÍ TUỆ LINH HOẠT VÀ BẢN LÃNH CỦA GIÁO HỘI PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VIỆT NAM

Hòa thượng THÍCH HUỆ CẢNH
Trưởng BTS GHPGVN Quận 9 – TP.Hồ Chí Minh

Theo lời kể của các bậc tôn túc trong hệ phái Lục Hòa Tăng và theo sách “Lược sử Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam”¹ thì các bậc tiền bối đứng ra thành lập Hội Lục Hòa Liên Xã vào năm 1922 đã đào tạo nên một đội ngũ kế thừa, đó là các bậc tôn đức có mặt hầu hết trong tổ chức Phật giáo cứu nước Nam Bộ ra đời năm 1947 cũng như các Hội Phật giáo cứu quốc các tỉnh thành tại Nam Bộ. Thời bấy giờ, do yêu cầu của lãnh đạo kháng chiến và xuất phát từ sứ mạng hộ quốc an dân, nên chính các bậc tôn đức trong tổ chức Phật giáo cứu nước Nam Bộ là những người đã đứng ra thành lập Giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng Việt Nam, Hội Lục Hòa Tăng - Hội Lục Hòa Phật tử và sau này là Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam.

Trong giai đoạn đầu hình thành, hệ phái Phật giáo Lục Hòa Tăng Việt Nam đã xuất hiện nhiều bậc lãnh đạo tài năng xuất chúng, góp phần to lớn vào công tác tổ chức, điều hành các chương trình hành động của Giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng Việt Nam. Bên cạnh các bậc tôn túc như Hòa thượng Thích Minh Nguyệt (Chủ tịch Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ, tiền thân của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng), Hòa thượng Thích Thiện Thuận (Viện trưởng Viện Hoàng đạo Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, Viện chủ Tổ đình Giác Lâm), Hòa thượng Thành Đạo (Tổng Vụ trưởng Tổng vụ Hoàng pháp Viện Hoàng đạo Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng Việt Nam, Viện chủ Tổ đình chùa Phật Ấn), Hòa thượng Thích Bửu Ý (Viện trưởng Viện Hoàng đạo, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng Việt Nam năm 1973, Viện chủ Tổ đình

1. Lịch sử Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, Thích Huệ Thông, Nxb Văn hóa – Văn nghệ TP.Hồ Chí Minh, 2019

chùa Long Thạnh), Hòa thượng Thích Thiện Hào (Hội trưởng Hội Lục Hòa Phật Tử, Tổng Thư ký Giáo hội Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật Tử)... thì Hòa thượng Thích Huệ Thành, Tăng thống Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng, Viện chủ Tổ đình chùa Long Thiên, được xem là bậc tôn túc đã thể hiện tài năng xuất chúng trong giai đoạn hệ phái Phật giáo Lục Hòa Tăng Việt Nam đang rất cần một bậc lãnh đạo trí tuệ, bản lĩnh, nhạy bén, uyển chuyển để tổ chức, lèo lái con thuyền Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam vượt qua sóng gió, tiếp tục sứ mạng, đi đến mục đích cuối cùng và ngài đã hoàn thành sứ mạng đó một cách xuất sắc. Hôm nay, hệ phái Phật giáo Lục Hòa Tăng Việt Nam phối hợp cùng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tổ chức Hội thảo “*Lịch sử hình thành Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam và sự đóng góp cho đạo pháp và dân tộc*”, với tư cách là đệ tử thuộc hàng hậu bối, từng được hầu cận, học hỏi rất nhiều điều lợi ích ở ngài, nhất là từng được ngài chỉ dạy về tư tưởng và phương cách vận dụng trí tuệ sao cho linh hoạt, diệu dụng trong mọi hoàn cảnh nhằm hướng đến những lợi ích to lớn cho đất nước, cho đồng bào và cho cộng đồng Phật giáo Việt Nam, bằng tâm niệm kính ngưỡng một bậc tiền bối từng dẫn thân nhập thế, gieo trồng công đức sâu dày cho đạo pháp và dân tộc, trên tinh thần này tôi xin đóng góp cùng Hội thảo bài tham luận “**Đại lão Hòa thượng Thích Huệ Thành – Bậc lãnh đạo trí tuệ linh hoạt và bản lĩnh của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam**”.

1. Hành trạng của Đại lão Hòa thượng Thích Huệ Thành (1912-2001) Tăng trưởng Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam

1.1 Thân thế và quá trình xuất gia tu học

Đại lão Hòa thượng Thích Huệ Thành, thế danh Nguyễn Toàn Trung, sinh năm Nhâm Tý (1912) tại xã Phú Hữu, huyện Thủ Đức, tỉnh Gia Định (nay là Thành phố Hồ Chí Minh). Thân sinh là cụ ông Nguyễn Văn Đạo pháp danh Huệ Định, một nhà Nho yêu nước, tham gia phong trào Duy Tân và lãnh đạo phong trào Thiên Địa Hội; thân mẫu là cụ bà Phạm Thị Đồng pháp danh Diệu Từ.

Năm 12 tuổi, ngài xuất gia với Tổ Pháp Ấn, hiệu Như Quới tại Tổ đình Phước Tường, Thủ Đức, Gia Định, được ban pháp hiệu Bửu Thành; sau những năm tháng chuyên cần học đạo, tinh tấn hành trì giới luật, năm 1931, ngài được thầy bốn sư cho đi thọ giới Sa Di tại chùa Huệ Nghiêm (Thủ Đức); năm 1934, ngài được sư phụ cho đi thọ đại giới tại giới đàn chùa Phước Thạnh (Tây Ninh). Đến ngày rằm tháng 7/1942, ngài được Tổ Pháp Ấn, hiệu Như Quới cử về trụ trì chùa Long Thiên (Biên Hòa); sau khi Tổ Pháp Ấn, hiệu Như Quới viên tịch, ngài đến cầu phú pháp với Tổ Đạt Thanh, hiệu Như Thông (Pháp chủ Tăng già miền Nam Việt Nam, Viện chủ Tổ đình Long Quang ở xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn tỉnh Gia Định, Tổ Đạt Thanh cho Ngài pháp danh Hồng Tín (Ngộ Tín), hiệu Huệ

Thành và ngài đã đắc pháp. Từ đây ngài trở thành trưởng tử phú pháp của Tổ Đạt Thanh, hiệu Như Thông, kế thừa đời thứ 40 dòng Lâm Tế Gia Phổ Chánh Tông, ngài từng đảm nhận các trọng trách trong các tổ chức của Phật giáo Việt Nam qua các thời kỳ như Phó Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam; Tăng trưởng Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam; Chứng minh Ban Trị sự Tỉnh hội Phật giáo Đồng Nai, Viện chủ Tổ đình Long Thiên tại Thành phố Biên Hòa.

1.2 Sự nghiệp hoằng pháp

Với đức độ uyên thâm Phật pháp, nghiêm trì giới luật nên vào năm 1937, ngài được công cử vào hàng Giáo thọ A Xà Lê tại Giới đàn chùa Thiên Long (Biên Hòa). Năm 1942, được công cử vào hàng Yết ma A xà lê tại Đại giới đàn Tổ đình Long Thiên (Biên Hòa). Năm 1952, được chư sơn thiển đức cung thỉnh làm Hòa thượng Đàn đầu tại Đại giới đàn chùa Đại Phước (Biên Hòa). Cũng trong năm 1952, ngài được Đại hội Trung ương Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam suy cử làm Đệ nhất Phó Tăng giám Hội Lục Hòa Tăng Việt Nam, Trưởng ban Hoằng đạo, Tăng trưởng Giáo hội Lục Hòa Tăng Biên Hòa, Thiển chủ Trường hương chùa Báo Quốc (Sài Gòn); năm 1955, ngài làm chủ hạ kiêm pháp sư Trường hạ chùa Phước Tường, tái khai đàn đầu Hòa thượng truyền giới tại chùa Thanh Long (Biên Hòa).

Năm 1960, ngài được chư sơn thiển đức suy cử làm Tăng giám Trung ương Giáo hội Phật Giáo Lục Hòa Tăng Việt Nam. Năm 1965, ngài được cử làm Chứng minh kiêm Pháp sư Trường hạ chùa Phụng Sơn (Chợ Lớn); năm 1967, ngài được suy cử làm Đại Tăng trưởng Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam, đến năm 1969, ngài cùng chư sơn thiển đức hiệp nhất hai tổ chức Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam và Lục Hòa Phật Tử thành Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng Việt Nam, ngài được Đại hội suy cử lên ngôi vị Tăng thống (1968 – 1981).

Năm 1970, ngài làm Hòa thượng Đàn đầu tại Giới đàn chùa Thanh Long (Biên Hòa), sau đó vào năm 1971, ngài làm chứng minh Trường hạ Tổ đình chùa Giác Lâm (Sài Gòn); từ năm 1972 đến năm 1975, ngài làm chứng minh chỉ đạo công tác từ thiện xã hội cứu trợ đồng bào tản cư vì chiến tranh.

Vào ngày 30/4/1975, ngài cùng chư tôn đức đứng ra kêu gọi toàn thể Tăng, Ni, Phật tử trương cờ biểu ngữ chào mừng ngày đất nước giải phóng, đồng thời đón rước Hòa thượng Minh Nguyệt, từ chiến khu ở tỉnh Bình Long về trụ sở Viện Tăng thống Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam tại chùa Trường Thạnh (Quận 1, Sài Gòn).

Về công tác đào tạo Tăng tài để Tăng, Ni có nhận thức sâu sắc những cơ hội và khó khăn trước tình hình mới sau ngày đất nước hòa bình thống nhất, ngài đã cùng chư tôn

túc đứng ra mở khóa đào tạo cán bộ Phật giáo yêu nước tại chùa Trương Thạnh do Mặt trận dân tộc giải phóng Thành phố Sài Gòn – Gia Định hướng dẫn.

Năm 1976, ngài được mời với tư cách Đại biểu miền Nam Việt Nam tham dự Hội nghị hiệp thương chính trị ký các văn kiện thống nhất tổ quốc tại hội trường Thống Nhất (TP. Hồ Chí Minh), đến tháng 11/1981, tại Đại hội đại biểu thống nhất Phật giáo toàn quốc tổ chức trang nghiêm trọng thể tại chùa Quán Sứ (thủ đô Hà Nội), ngài được Đại hội suy tôn ngôi vị Phó Pháp chủ Hội đồng Chứng minh Giáo hội Phật giáo Việt Nam, kiêm Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam đồng thời, ngài được ủy nhiệm thành lập Tỉnh hội Phật giáo Đồng Nai.

Năm 1982, tại Đại hội đại biểu thống nhất Phật giáo tỉnh Đồng Nai, ngài được suy cử làm Trưởng Ban trị sự Tỉnh hội Phật giáo Đồng Nai từ nhiệm kỳ I đến nhiệm kỳ IV, ngài được suy cử lên hàng Chứng minh Ban Trị sự Tỉnh hội Phật giáo Đồng Nai.

Từ năm 1980 đến năm 1995, ngài thường xuyên khai mở Đại giới đàn tại chùa Bửu Phong và Tổ đình Long Thiên để truyền giới cho Tăng Ni giới tử, trong đó vào tháng 8/1990, ngài được suy cử vào Hội đồng Chứng minh về công tác phiên dịch và ấn hành Đại Tạng Kinh của Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

1.3 Quá trình dẫn thân phụng sự dân tộc

Đại lão Hòa thượng Thích Huệ Thành là một bậc cao Tăng thạc đức, trọn đời sống cho lý tưởng phụng sự đạo pháp và dân tộc, bằng tấm lòng nồng nàn yêu nước, không chấp nhận sự xâm lược của ngoại bang, vào đầu năm 1944, ngài đã tham gia các phong trào chống quân phiệt Nhật và thực dân Pháp. Vào ngày 6/9/1945, ngài được cử làm Hội trưởng Hội Phật giáo cứu quốc tỉnh Biên Hòa kiêm Ủy viên Mặt trận Việt Minh tỉnh Biên Hòa, trụ sở Phật giáo cứu quốc đặt tại chùa Long Thiên. Ngay sau khi Hội Phật giáo cứu quốc ra đời, Hòa thượng Thích Huệ Thành đã đến từng cơ sở vận động Tăng Ni, Phật tử tích cực tham gia ủng hộ kháng chiến, tham gia bầu cử quốc hội đầu tiên của nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa, tham gia hưởng ứng “Tuần lễ vàng” và “Tuần lễ kim khí”, hưởng ứng lời kêu gọi vận động, nhiều chùa đã ủng hộ lư đồng, chân đèn bằng đồng, đại hồng chung, tiêu biểu như chùa Hiển Lâm, Nước Nhĩ xã Phước Thiên (Long Thành) đã hiến hai đại hồng chung, mỗi cái nặng gần một tạ gởi vào chiến khu để đúc vũ khí; đến đầu năm 1946, trụ sở Hội Phật giáo cứu quốc tỉnh Biên Hòa dời về xã Mỹ Lộc quận Tân Uyên, lúc bấy giờ Hòa thượng Thích Huệ Thành đã cùng một số chư Tăng thoát ly theo kháng chiến.

Năm 1947, ngài được mời tham dự thành lập Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ tại chùa Ô Môi (Đồng Tháp Mười), lúc đó Hòa Thượng Minh Nguyệt được bầu làm Hội

trưởng và ngài được bầu làm Đệ nhất Phó Hội trưởng kiêm Ủy viên Liên Việt Nam Bộ. Năm 1951, ngài được lệnh của tổ chức trở về thành phố hoạt động nội thành tại Biên Hòa, cơ sở đặt tại chùa Hiến Lâm (Hốc Che).

Năm 1954, ngài là thành viên của tổ chức trí vận và tôn giáo vận (phụ trách Phật giáo) tại Sài Gòn – Gia Định và khu Đông Nam Bộ từ đó cho đến ngày đất nước hòa bình thống nhất; năm 1955, ngài đã phát lời hiệu triệu lệnh đình công, bãi thị đòi chính phủ Pháp thi hành Hiệp định Giơnevơ; từ năm 1956 đến năm 1974, ngài liên tục hoạt động công tác tại nội thành dưới nhiều hình thức ngụy trang nhằm bảo vệ sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, đi đến thống nhất đất nước.

Từ năm 1975 đến năm 1990, ngài được cử làm Đại biểu Hội đồng Nhân dân tỉnh Đồng Nai các khóa I và khóa V; Ủy viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Đồng Nai các khóa I, II và III.

Với công đức cống hiến cho sự nghiệp đạo pháp và xây dựng bảo vệ Tổ quốc qua nhiều giai đoạn, ngài danh dự được Đảng, Nhà nước Việt Nam tặng thưởng nhiều huân chương, huy chương cao quý, như: Huân chương kháng chiến chống Pháp hạng nhất; Huân chương chống Mỹ hạng nhì; Huân chương Độc lập hạng ba; Huy chương vì sự nghiệp Đại đoàn kết toàn dân; Huy hiệu 10 năm xây dựng Tổ quốc; Huy hiệu 15 năm xây dựng Tổ quốc; Huy hiệu chiến sĩ biên phòng; Bằng khen đại biểu Hội đồng Nhân dân tỉnh Đồng Nai; Bằng khen Mặt trận Tổ quốc tỉnh Đồng Nai; Bằng tuyên dương công đức của Giáo hội Phật giáo Việt Nam...

Trải qua hơn 60 năm tu học, hành đạo, hoằng pháp lợi sinh và đóng góp vào sự nghiệp giải phóng dân tộc, ngài là nhà mô phạm mẫu mực, làm tấm gương cho thế hệ mai sau noi theo, ngài xứng đáng là bậc thạch trụ Tăng già, do tuổi cao sức yếu, thuận theo luật vô thường, vào lúc 19 giờ ngày 24/4 (nhuần) năm Tân Tỵ, ngài an nhiên thu thần thị tịch, trụ thế 90 năm, hạ lạp 70 năm.

2. Vai trò và vị trí của Đại lão Hòa thượng Thích Huệ Thành trong tổ chức Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam

2.1 Vai trò và vị trí của Đại lão Hòa thượng Thích Huệ Thành trong tổ chức Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam nhìn trên phương diện văn bản hành chánh

Đại lão Hòa thượng Thích Huệ Thành có một vai trò rất quan trọng, có thể nói ngài là một trong số ít nhà tổ chức chiến lược lỗi lạc của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam. Trước hết, về mặt văn bản hành chánh, điều này chúng ta sẽ nhận thấy rất rõ trong phần mở đầu của Bản Hiến chương Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, chúng tôi xin trích nguyên văn như sau:

“Bản Hiến chương của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam (Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử) được chấp thuận do Đại Hội Đồng thường niên Trung ương ngày 9/11/1968 tại Văn phòng Viện Tăng thống và đã được điều chỉnh lại kỳ Đại hội thường niên vào ngày 15 – 16 tháng 2 năm Nhâm Tý, nhằm ngày 29 – 30/3/1972, chùa Trường Thạnh số 97, đường Yersin, Sài Gòn”.

Trong lời đầu bản Hiến chương của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam (Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử) ghi như sau:

“Với mục đích phụng sự Phật pháp, duy trì hữu hiệu nền Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, chấp hành nghiêm chỉnh quy chế tông lâm của Tổ Tổ tương truyền, và đem lý tưởng đạo đức thuần túy để cống hiến vào sự nghiệp xây dựng một nền hạnh phúc Chân – Thiện – Mỹ; phục vụ nhân loại và dân tộc Việt Nam; đó là lập trường và đường lối duy nhất của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, với chủ trương hòa hợp, lấy tình đoàn kết, tương thân, tương trợ, đối nội cũng như đối ngoại, để phát huy tinh thần đạo đức cổ truyền.

Muốn đạt mục tiêu trên:

Chúng tôi hai Giáo hội: Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử Việt Nam nhóm họp tại chùa Trường Thạnh đường bác sĩ Yersin quận Nhì Sài Gòn, vào trong những ngày 2/7/1968 đến ngày 9/7/1968.

Sau khi thảo luận và cứu xét tường tận, đồng thanh chấp thuận Bản Hiến Chương sau đây của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, do Hội đồng chỉ đạo Trung ương được Đại hội chỉ định soạn thảo và đệ trình.

Hội đồng gồm có:

- 1) Hòa thượng Thích Huệ Thành, Tăng trưởng Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam làm Chủ tịch
- 2) Hòa thượng Thích Minh Đức, Tăng giám Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam làm Phó Chủ tịch
- 3) Hòa thượng Thích Minh Thành, Hội trưởng Lục Hòa Phật tử Việt Nam làm Phó Chủ tịch
- 4) Đại đức Yết ma Thích Bửu Ý, Tổng Thư ký Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam làm Tổng Thư ký
- 5) Đại đức Yết ma Thích Thiện Phú, Phó Tăng giám Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam làm Ủy viên
- 6) Ông Quán Trọng, Phó Hội trưởng Lục Hòa Tăng Phật tử Việt Nam làm Ủy viên
- 7) Ông Tô Ngọc Quang

Chúng tôi Đại biểu chính thức của hai Giáo hội nhận định rằng:

Điều thiết yếu cho một tổ chức, có tính cách duy trì nền Phật giáo cổ truyền hiện nay là một Bản Hiến Chương. Có khả năng phù hợp với nhu cầu của đa số Tăng, Ni, Phật tử, đồng thời bảo đảm sự trường tồn của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam...”².

Trong Bản Hiến Chương Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam nêu rõ, Bản Hiến Chương này được Đại hội chỉ định Hội đồng chỉ đạo Trung ương soạn thảo và Chủ tịch Hội đồng chỉ đạo Trung ương được ghi trong “Lời mở đầu” của Bản Hiến Chương đó là Hòa thượng Thích Huệ Thành, Tăng trưởng Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam làm Chủ tịch.

Qua đó đã cho chúng ta thấy vai trò và vị trí của Đại lão Hòa thượng Thích Huệ Thành trong tổ chức Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam là rất quan trọng và tầm ảnh hưởng của ngài không chỉ đối với nội bộ tổ chức Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, mà còn đối với các tổ chức Phật giáo tại miền Nam Việt Nam thời bấy giờ. Điều này càng được thể hiện cụ thể hơn qua một bức thư thăm hỏi của Đại lão Hòa thượng Thích Tịnh Khiết – Hội chủ Tổng hội Phật giáo Việt Nam, trong những ngày đấu tranh gay go quyết liệt nhất của các phong trào và tổ chức Phật giáo yêu nước chống lại sự đàn áp dã man của chính quyền độc tài Ngô Đình Diệm. Đó là vào ngày 5/7/1963, Hòa thượng Thích Tịnh Khiết, Hội Chủ Tổng hội Phật giáo Việt Nam đã gửi một bức thư đến vấn an Hòa thượng Thích Huệ Thành, Tăng Giám Giáo hội Lục Hòa Tăng. Nội dung toàn văn bức tâm thư đó như sau:

“Tổng hội Phật giáo Việt Nam – Văn phòng Thường trực chùa Xá Lợi, số 89, đường Bà Huyện Thanh Quan, Sài Gòn. Dây nói: 22.465... PL 2507 – Sài Gòn, ngày 5/7/1963. Hòa thượng Thích Tịnh Khiết, Hội Chủ Tổng hội Phật giáo Việt Nam. Kính gửi Hòa thượng Huệ Thành – Tăng Giám Giáo hội Lục Hòa Tăng, Chùa Long Thiền, Biên Hòa. Nam mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật. Bạch Hòa Thượng. Từ lâu tôi có ý nguyện thăm viếng chư Hòa Thượng và chiêm bái các Tổ đình miền Nam. Nhưng từ hôm vào trên hai mươi hôm rồi, tôi chưa đi đâu được cả. Vì phần tuổi già sức yếu, phần khổ bệnh đeo mang. Tuy nhiên dầu nằm một chỗ, tôi rất thấu hiểu thái độ cao quý và nỗi khổ tâm của Hòa Thượng, vì vậy tôi lấy làm thâm cảm và hết sức tán thán “đơn tâm vị pháp” của Hòa Thượng. Nhân bệnh tình tôi có phần thuyên giảm, tôi vội vã viết thư này kính thỉnh Hòa Thượng thừa nhân quang lâm chùa Xá Lợi để huynh đệ chúng ta cùng bàn Phật sự cho phỉ tình hoài vọng của tôi. Kính chúc Hòa Thượng pháp thể khinh an. (Ký tên) Thích Tịnh Khiết (và đóng dấu) Ban Trị Sự - Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam”³.

2. Trích lời mở đầu Bản Hiến Chương Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, Bản Hiến Chương này đang được lưu trữ tại chùa Hội Khánh.

3 Bức thư này hiện được lưu trữ tại Tổ đình chùa Hội Khánh, tôi chép lại nguyên văn nội dung bức thư mà không hề có chỉnh sửa.

Ở đây chúng ta nên lưu ý, vào năm 1963, thời điểm này, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam chưa ra đời, và Hòa thượng Thích Huệ Thành lúc đó chỉ đảm trách chức vị khiêm tốn là Tăng giám Giáo hội Lục Hòa Tăng, nhưng qua bức thư của Hòa thượng Thích Tịnh Khiết đã cho thấy vai trò của Giáo hội Lục Hòa Tăng lúc bấy giờ rất quan trọng trong công cuộc đấu tranh bảo vệ đạo pháp, bảo vệ chính nghĩa, chống lại sự đàn áp dã man của chính quyền Ngô Đình Diệm đối với Phật giáo Việt Nam và đặc biệt là vị trí cũng như tầm ảnh hưởng của Hòa thượng Thích Huệ Thành là rất lớn đối với xã hội ở miền Nam khiến cho Hòa thượng Thích Tịnh Khiết, đương thời là Hội Chủ Tổng hội Phật giáo Việt Nam đã phải gửi thư đến vấn an thăm hỏi khi từ Huế vào Sài Gòn làm Phật sự.

2.2 Vai trò và vị trí của Đại lão Hòa thượng Thích Huệ Thành trong hoạt động thành lập Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam và trong các phong trào đấu tranh yêu nước

a. Vai trò và vị trí của Đại lão Hòa thượng Thích Huệ Thành trong tổ chức Phật giáo Lục Hòa Tăng thời sơ khởi

Nếu nói về quá trình hoạt động cách mạng của những công dân khoát áo nâu sồng, thì ngay từ thời sơ khởi của Phật giáo Lục Hòa Tăng Việt Nam, Đại lão Hòa thượng Thích Huệ Thành được xem là một trong những bậc tiền bối có bề dày tham gia kháng chiến nằm trong tổ chức Phật giáo yêu nước Lục Hòa Tăng.

Như chúng ta đã biết, từ những năm 1944, Hòa thượng Thích Huệ Thành đã tham gia các hoạt động chống lại phát xít Nhật và thực dân Pháp, sau ngày cách mạng tháng 8 thành công, ngài được cử làm Hội trưởng Hội Phật giáo cứu quốc tỉnh Biên Hòa và là Ủy viên Mặt trận Việt Minh tỉnh Biên Hòa; năm 1947, ngài được bầu làm Đệ nhất Phó Hội trưởng Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ kiêm Ủy Liên Mặt trận Liên Việt; đến năm 1951, ngài được lệnh của tổ chức về hoạt động nội thành Biên Hòa. Năm 1954 ngài là thành viên tổ chức trí vận và tôn giáo vận (phụ trách Phật giáo) khu Sài Gòn – Gia Định và khu Đông Nam Bộ; năm 1955, ngài phát lời hiệu triệu lệnh đình công, bãi thị đòi chính phủ Pháp thi hành Hiệp định Giơnevơ; từ năm 1956 đến năm 1974, ngài liên tục hoạt động công tác tại nội thành dưới nhiều hình thức ngụy trang nhằm bảo vệ sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, đi đến thống nhất đất nước.

Trong lịch sử Phật giáo Việt Nam thời cận hiện đại, những bậc tiền bối tiêu biểu tham gia hoạt động cách mạng giai đoạn 1945 đến 1975, có thể kể đến quý Hòa thượng Thích Minh Nguyệt, Hòa thượng Thích Thiện Hào, Hòa thượng Thích Huệ Thành... trong đó, Hòa thượng Thích Thiện Hào hoạt động công khai với chức danh Phó Chủ tịch

Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, thì Hòa thượng Thích Huệ Thành lại là nhà sư hoạt động cách mạng một cách bí mật và nằm sâu trong lòng địch, điều này khẳng định ngài rất có kinh nghiệm trong hoạt động nội thành và trong công tác Trí vận và Tôn giáo vận.

Tuy nhiên trong hàng ngũ lãnh đạo cao cấp của Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam như quý Hòa thượng Thích Thiện Tông (1891 – 1964) Tăng trưởng Giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng; Hòa thượng Thích Minh Đức (1902 - 1971) Phó Chủ tịch Hội đồng chỉ đạo Trung ương kiêm Viện trưởng Viện Hoàng đạo Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng Việt Nam; Hòa thượng Thích Thành Đạo (1906 - 1977) Tổng vụ Trưởng Tổng vụ Hoàng pháp Viện Hoàng đạo Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng Việt Nam, thì ngài được xem là thế hệ kế thừa của các bậc tiền bối kể trên. Bằng chứng là trong Bản Điều Lệ Giáo hội Lục Hòa Tăng được tuyên cáo vào năm 1952, khi đó, Hòa thượng Thích Thiện Tông (tức Sư cụ Nguyễn Thiện Tông) trụ trì chùa Trường Thạnh (Sài Gòn) đã là bậc Đại Tăng trưởng Giáo hội Lục Hòa Tăng; Hòa thượng Thích Thành Đạo (tức Sư cụ Trần Văn Đức) trụ trì chùa Phật Ấn (Sài Gòn) đã đảm nhận chức vụ Tăng giám (Hội trưởng) Giáo hội Lục Hòa Tăng và Hòa thượng Thích Minh Đức (tức Sư cụ Lê Minh Chánh) trụ trì chùa Thiên Tôn (Sài Gòn) đảm nhận chức vụ Phó Tăng giám (Phó Hội trưởng) Giáo hội Lục Hòa Tăng... trong khi đó Hòa thượng Thích Huệ Thành vẫn còn đang hoạt động nội thành Biên Hòa và lúc đó chưa chính thức đứng trong hàng ngũ lãnh đạo cao cấp của Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam. Tuy nhiên, một điều rất đặc biệt là Hòa thượng Thích Huệ Thành lại được các bậc tiền bối lãnh đạo Giáo hội cùng thời xem là một bậc lãnh đạo xuất sắc, trí tuệ linh hoạt và rất bản lĩnh của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam trong giai đoạn gay gắt nhất của lịch sử dân tộc thời cận hiện đại.

b. Vai trò và vị trí của Đại lão Hòa thượng Thích Huệ Thành trong các phong trào đấu tranh yêu nước

Để minh chứng sự tôn vinh và nhận xét nêu trên, chúng ta cần ngược dòng lịch sử, quay lại các hoạt động đấu tranh của Phật giáo miền Nam trong khoảng thời gian từ năm 1954 đến thời kỳ pháp nạn năm 1963. Tại miền Nam lúc bấy giờ, Mỹ thế chân Pháp xâm lược nước ta, tháng 10/1955, Ngô Đình Diệm được Mỹ dựng lên làm Tổng thống, bấy giờ Mỹ - Diệm ra sức phá hoại tổng tuyển cử thống nhất đất nước, đặc biệt là thực thi đạo dụ số 10 nhằm cô lập mọi hoạt động của Phật giáo, trong khi đó, Giáo hội Lục Hòa Tăng lại bị chính quyền nhận ra đây là một tổ chức Phật giáo yêu nước lại hoạt động công khai, nên chế độ Diệm đã ra sức ngăn cản, truy bắt... Trong khi cuộc đấu tranh chống chính quyền Mỹ Diệm đang lên cao với khí thế ngút trời thì vào giữa năm 1960, cơ quan Xứ ủy và Đặc khu ủy Sài Gòn – Gia Định bị bẻ, lúc bấy giờ Hòa thượng Minh Nguyệt và

Hòa thượng Thành Đạo, Đại đức Huệ Chí, Đại đức Minh Giác cũng bị địch bắt giam và một số bị đày ra Côn Đảo, trong khi đó, Hòa thượng Thiện Hào phải vào chiến khu và tham gia thành lập Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam. Một sự kiện khác đã khiến cho tổ chức Giáo hội Lục Hòa Tăng bị chính quyền Diệm càng ra sức đánh phá nữa, đó là vào cuối năm 1960, Hòa thượng Thích Thiện Hào với tư cách là Phó Chủ tịch Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam và Tổng Thư ký Giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng - Hội trưởng Hội Lục Hòa Phật Tử, ngài đã nhân danh đồng bào miền Nam Việt Nam và Phật giáo Việt Nam tuyên bố trên Đài tiếng nói Bắc Kinh, lên án chế độ độc tài Ngô Đình Diệm đã đàn áp dã man các phong trào yêu nước của đồng bào và Phật giáo miền Nam, lên án các chính sách kỳ thị, thù địch Phật giáo của chính quyền Mỹ Diệm. Thế là từ đó, Giáo hội Lục Hòa Tăng trở thành đối nghịch với chế độ Ngô Đình Diệm, ngay sau khi Hòa thượng Thiện Hào phát biểu thì tất cả bảng hiệu của hệ phái Lục Hòa Tăng tại các cơ sở tự viện thuộc Giáo hội Lục Hòa Tăng đều bị chính quyền Diệm đập phá, tháo gỡ; và đỉnh cao của hoạt động chống phá các phong trào đấu tranh yêu nước của Giáo hội Lục Hòa Tăng là vào tháng 8 năm 1963, chính quyền Mỹ Diệm đã bắt giam hơn 2000 sinh viên học sinh và 6000 tín đồ Phật tử, liên tục đàn áp, bắt giam tra tấn tù đày các nhà sư yêu nước, trong đó có quý Hòa thượng lãnh đạo cao cấp của phong trào đấu tranh và của Giáo hội Lục Hòa Tăng như quý Hòa thượng Thích Minh Nguyệt, Hòa thượng Thích Thành Đạo. Đặc biệt là sau thất bại vào mùa xuân Mậu Thân (1968), chính quyền Mỹ - Thiệu ra sức phản kháng các phong trào chính trị đô thị khu Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định, chúng tăng cường đánh phá các trung tâm Phật giáo thân kháng chiến. Trước tình hình khó khăn với những diễn biến phức tạp, nhất là việc Hòa thượng Thích Thành Đạo vốn là bậc lãnh đạo cao cấp của Giáo hội Lục Hòa Tăng, nhưng do trước đây từng bị chính quyền Sài Gòn bắt vì tham gia hoạt động cách mạng nên không thể công khai đứng ra lãnh đạo Giáo hội, bởi theo pháp luật của chính quyền Sài Gòn thời bấy giờ quy định, những cá nhân bị bắt tù đày, sau khi ra tù sẽ không được giữ các chức vụ quan trọng đứng đầu trong các tổ chức đoàn thể xã hội (kể cả trong tổ chức của Giáo hội) mà Hòa thượng Thành Đạo lại nằm trong diện trên, nên không thể đứng ra gánh vác trọng trách của Giáo hội, mặt khác nhằm để tránh danh xưng Lục Hòa Tăng (một tổ chức Phật giáo yêu nước đã bị chính quyền Sài Gòn trước đây theo dõi), chính vì vậy mà Hòa thượng Thích Huệ Thành đã nhạy bén đề xuất ý kiến với lãnh đạo Khu ủy Sài Gòn - Gia Định, sau khi được cấp trên chấp thuận, ngài đã cùng với Hòa thượng Bửu Ý, vào ngày 2 đến ngày 9/7/1968 (Mậu Thân), đứng ra triệu tập chư tôn đức của hai Giáo hội Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật Tử về chùa Trường Thạnh, số 97 đường bác sĩ Yersin, Sài Gòn để tiến hành đại hội khoáng đại hợp nhất hai tổ chức Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật Tử thành Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam. Sau khi hiến chương đã được soạn thảo và

sau mấy tháng vận động, vào đầu năm 1969 (Kỷ Dậu) dưới sự chủ trì của các Hòa thượng Minh Đức, Hòa thượng Huệ Thành, Hòa thượng Thành Đạo, Hòa thượng Bửu Ý mới chính thức tiến hành Đại hội để hiệp nhất hai Giáo hội Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật Tử, kết quả cho ra đời Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, với một hiến chương hoạt động rất cụ thể, đã được chính quyền Sài Gòn thời bấy giờ là Thủ tướng Trần Văn Hương phê chuẩn; tại Đại hội, Hòa thượng Thích Huệ Thành (chùa Long Thiền) được toàn thể đại biểu suy tôn làm Tăng thống Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam; Hòa thượng Thích Minh Thành (chùa Long Vân) làm Phó Tăng thống và Hòa thượng Thích Trí Tấn làm Tổng Thư ký Viện Tăng thống...

Sau khi đảm nhận trọng trách Tăng thống, dưới sự lãnh đạo của Hòa thượng Thích Huệ Thành và đích thân ngài trực tiếp điều hành, chỉ trong một thời gian nỗ lực củng cố và phát triển, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam đã thành lập được 37 Tỉnh hội, Thành hội và 81 Quận hội, Huyện hội với trên 2000 ngôi chùa, tự viện thuộc hệ phái Lục Hòa Tăng; có khoảng hơn 10.700 Tăng Ni và trên hai trăm nghìn tín đồ Phật tử. Ngoài hệ thống giáo dục đào tạo Tăng tài, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam còn ra tạp chí Phật Học Lục Hòa do Hòa thượng Thành Đạo làm Chủ nhiệm... Có thể nói rằng, từ cuộc tiến công và nổi dậy mùa xuân năm 1968 đến năm 1972, quý Hòa thượng Thích Huệ Thành, Hòa thượng Thích Bửu Ý, Hòa thượng Thích Thiện Nghị trong tổ nòng cốt Trung ương Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, trong đó Hòa thượng Thích Huệ Thành với vai trò là Tăng Trưởng đã nỗ lực thực hiện các chủ trương của cấp trên chuẩn bị lực lượng chờ thời cơ và tạo thời cơ, nên qua các phong trào đấu tranh chính trị và binh vận đã củng cố được các cơ sở từ trung ương đến các địa phương, phát triển và về lượng lẫn về chất.

Kể từ ngày thành lập, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam đã đi đúng con đường dân tộc, mục đích rõ ràng, đã nêu lên được những khẩu hiệu đúng với tâm tư nguyện vọng của tuyệt đại đa số quần chúng nhân dân là hòa bình, độc lập, thống nhất tổ quốc, nhất là dưới sự lãnh đạo trí tuệ, nhạy bén, linh hoạt và bản lĩnh của Hòa thượng Thích Huệ Thành nên lúc bấy giờ có thể nói Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam nhanh chóng trở thành trung tâm tập hợp các cánh tiến bộ trong các tông phái, giáo phái tại thành phố tham gia hình thành mặt trận đấu tranh chống Mỹ cứu nước một cách rộng rãi và hiệu quả. Cụ thể là vào ngày 27/3/1975, dưới sự chủ trì của Hòa thượng Tăng thống Thích Huệ Thành, Ban lãnh đạo Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam đã tổ chức cuộc họp bất thường tại số nhà 97 đường Yersin, Sài Gòn để kiểm điểm quá trình đấu tranh cứu nước, đồng thời ra tuyên bố hoan nghênh Hiệp định Paris và tuyên cáo mọi thủ đoạn và âm mưu chống lại Hiệp định Paris của chính quyền Mỹ - Thiệu sẽ khiến cho chiến tranh tại Việt Nam ngày càng khốc liệt, thì đó là tội ác đối với dân tộc và loài người yêu

chuộng hòa bình trên toàn thế giới. Mặt khác, Hòa thượng Tăng thống Thích Huệ Thành còn lên án chính quyền Thiệu đã ban hành sắc luật 002/72 ngày 12/3/1975 tổng động viên tu sĩ từ 17 đến 20 tuổi tham gia đi lính cho chính quyền Thiệu. Hòa thượng Tăng thống Thích Huệ Thành đã thay mặt lãnh đạo Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam và chư Tăng, Ni, toàn thể Phật giáo đồ Việt Nam, kiến nghị chính quyền Sài Gòn hủy bỏ sắc luật 002/72 (về việc bắt tu sĩ sung quân), trả tự do tức khắc cho trên 1000 tu sĩ trẻ đã bị chính quyền lòng sục bắt sung quân trong mấy tháng qua, đồng thời ra lời kêu gọi Tăng, Ni, Phật tử tiếp tục con đường đấu tranh cứu nước trong giai đoạn mới.

Ngày 25/4/1975, Hòa thượng Tăng Thống Thích Huệ Thành thay mặt lãnh đạo Trung ương Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam nhận lệnh chuẩn bị khởi nghĩa do ông Lê Quốc Sử phổ biến, Trung ương Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam đã mở Hội nghị phân công huy động toàn thể chư Tăng, Ni và tín đồ Phật tử hình thành đội ngũ, chuẩn bị sẵn sàng khi thời cơ đến. Vào đêm 29/4/1975, Hòa thượng Tăng thống Thích Huệ Thành thay mặt Trung ương Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam nhận lệnh khởi nghĩa, đến sáng sớm ngày 30/4/1975, toàn thể chư Tăng, Ni và Phật tử nhất tề đứng dậy cùng đồng bào các địa phương giành lấy chính quyền một cách trọn vẹn. Như vậy dưới sự lãnh đạo của Hòa thượng Tăng thống Thích Huệ Thành, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam đã cùng chư Tăng, Ni và tín đồ Phật tử hoàn thành sứ mạng lịch sử một cách vẻ vang, đó là cùng toàn dân tộc làm nên mùa xuân đại thắng vào năm 1975.

Tóm lại, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam là tổ chức Phật giáo giàu lòng yêu nước, có truyền thống đồng hành sát son với dân tộc, đã đóng góp công sức đáng kể cho sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, cũng như những đóng góp trong sự nghiệp thống nhất và phát triển Phật giáo nước nhà thời hiện đại. Ngày nay, trên tinh thần “uống nước nhớ nguồn”, kế thừa và phát huy truyền thống yêu nước của các bậc tiền bối Tăng già trong hệ phái Lục Hòa Tăng, tham luận này được viết cũng không ngoài mục đích mong muốn góp một tiếng nói nêu bật lên vai trò và vị trí của hệ phái Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng Việt Nam nói chung và vai trò vị trí của Hòa thượng Tăng thống Thích Huệ Thành nói riêng trong ngôi nhà Phật giáo Việt Nam, bởi ngài đích thực là một bậc lãnh đạo xuất sắc, trí tuệ, linh hoạt, nhạy bén và bản lĩnh của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam trong giai đoạn gay gắt nhất của lịch sử dân tộc thời cận hiện đại./

VAI TRÒ VÀ SỰ NGHIỆP CỦA HÒA THƯỢNG THÍCH MINH ĐỨC - CỐ VIỆN TRƯỞNG VIỆN HOÀNG ĐẠO GIÁO HỘI PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VIỆT NAM (1903 - 1971)

Hòa thượng THÍCH CHƠN KHÔNG
Phó Trưởng ban Hướng dẫn Phật tử
Kiêm Trưởng Phân ban Cư sĩ Phật tử Trung ương GHPGVN

Giới thiệu tóm tắt

Hòa thượng Thích Minh Đức - Phó Chủ tịch Hội đồng Chỉ đạo Trung ương, kiêm Viện trưởng Viện Hoàng Đạo Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, Thiền chủ Hội Lục Hòa Tăng là bậc tông lâm thạch trụ, là tấm gương đạo đức sáng ngời, đạo đời hai ngã vẹn toàn cả hai. Trên thì cầu đạo vô thượng Bồ đề, dưới hết lòng giáo hóa chúng sanh. Đất nước gặp cơn nguy biến thì Ngài không ngại hiểm nguy gian khổ cùng chư huynh đệ dẫn thân hành động, xuyên suốt từ cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến khi viên tịch vào năm 1971.

Trong thời kỳ Cách mạng hoạt động bí mật, từ năm 1955 – 1960, chùa Thiên Tôn là cơ sở của Đặc khu ủy Sài Gòn – Gia Định¹ Ngài đã nuôi giấu Hòa thượng Thích Minh Nguyệt - Phó Pháp chủ Hội đồng Chứng minh Trung ương GHPGVN, nguyên Hội trưởng Hội Phật giáo Cứu quốc Nam bộ, Hòa thượng Thích Thiện Hào - Phó chủ tịch Thường trực Hội đồng Trị sự GHPGVN, nguyên Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội, và nhiều vị cán bộ lãnh đạo cao cấp, như: Ông Nguyễn Văn Linh - Tổng Bí thư Đảng Cộng

¹ Đặc khu ủy Sài Gòn – Gia Định, gọi đủ là Đặc khu ủy Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định.

sản Việt Nam, Ông Huỳnh Tấn Phát - Phó Chủ tịch Hội đồng Nhà nước, Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ông Võ Văn Kiệt - Thủ tướng Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Những năm trước đó, chùa Thiên Tôn là cơ sở Ban Trí vận Khu ủy đã từng tiếp đón Ông Nguyễn Hữu Thọ - Quyền Chủ tịch nước, Chủ tịch đầu tiên của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam.

Trong 2 cuộc kháng chiến đấu tranh giành độc lập dân tộc, thống nhất Tổ quốc, Hòa thượng Thích Minh Đức đã tích cực vận động quần chúng nhân dân, đồng bào Phật tử ủng hộ: lương thực, vải vóc, thuốc men, máy đánh chữ... chuyển về chiến khu Đồng Tháp Mười ủng hộ Cách mạng.

Từ khóa: Thích Minh Đức, Viện trưởng, Viện Hoằng đạo, Phật giáo Cổ truyền, chùa Thiên Tôn.

1. Dẫn nhập

Đạo Phật Việt Nam được các bậc cao tăng Ấn Độ và Trung Hoa truyền bá từ khởi thủy đến nay trải qua gần 2000 năm lịch sử, tùy vận mệnh của đất nước, Phật giáo chúng ta có khi thịnh khi suy, nhưng luôn luôn đồng hành với dân tộc. Trong suốt chiều dài lịch sử đó, chúng ta phải tự hào rằng: Phật giáo đã sản sinh ra rất nhiều vị thiền sư, cư sĩ tài hoa lỗi lạc, đạo đức tuyệt vời, phát tâm hộ trì Tam bảo, trị an đất nước, như Thiền sư Khuông Việt, Thiền sư Vạn Hạnh; vua Lý Thái Tổ, vua Trần Thái Tông, vua Trần Nhân Tông... Trong thời cận đại, đất nước ta có nhiều biến động chính trị, nhân dân cả nước đã nổi dậy cướp chính quyền trong tay giặc Pháp năm 1945 và tích cực hưởng ứng lời hiệu triệu của Chủ tịch Hồ Chí Minh: “Toàn quốc kháng chiến” năm 1946. Do từ trước, được sự giáo dục động viên hun đúc tinh thần yêu nước của Tổ Huệ Đăng, nhiều vị đệ tử của Tổ đã chấp nhận nguy hiểm, chấp nhận hy sinh, quyết tâm tham gia hoạt động Cách mạng, trong số các vị đó, có Hòa thượng Thích Minh Đức - Viện trưởng Viện Hoằng Đạo Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, Khai sơn chùa Thiên Tôn.

2. Thân thế

Hòa thượng Thích Minh Đức, thế danh Lê Minh Chánh, sinh ngày mùng 1 tháng 6 năm Quý Mão (1903) tại xã Phú Đức, huyện Châu Thành, tỉnh Định Tường (*Tiền Giang*), nay thuộc địa phận tỉnh Bến Tre. Thân sinh của Ngài là cụ ông Lê Minh Thứ, pháp danh Như Lan, pháp hiệu Hoằng Quang, thân mẫu là cụ bà Võ Thị Chấn pháp danh Trùng Giai, pháp tự Diệu Minh. Ngài sinh trong gia đình có 7 anh chị, gồm 5 trai, 2 gái, Ngài là người con út, thắm nhuần Nho giáo, hiểu thông y lý, và có lòng kính tin Tam bảo. Thuở nhỏ, Ngài học đạo nơi chùa Long Định, núi Nam Qui, xã Tà Đảnh, huyện Tri Tôn, tỉnh Châu Đốc²; chùa do cụ thân sinh sáng lập năm 1918.

2. Năm 1876, địa bàn huyện Tri Tôn thuộc hạt Châu Đốc. Đến năm 1889 trở thành quận Tri Tôn thuộc tỉnh Châu Đốc, nay là tỉnh An Giang.

3. Xuất gia hành đạo

Sau khi song thân mãn phần, năm 1934 Ngài đã 32 tuổi, nhận thức rõ: “Thế gian vô thường, có hợp phải tan, hợp mà không tan là đều không thể, muốn giải thoát giác ngộ cần phải xuất gia tầm đạo”. Sau khi suy xét kỹ càng, Ngài xin phép sư huynh là Yết ma Pháp Khánh lên đường tầm sư học đạo.

Ngài tìm hiểu trong giới tu hành, được biết tại chùa Thiên Thai ở núi Dinh, Bà Rịa, có Tổ Huệ Đăng đang lập Thiên Thai Thiền Giáo tông - Liên Hữu hội, xuất bản tạp chí Bát Nhã Âm làm cơ quan Ngôn luận truyền bá giáo lý, cổ vũ cho Hội. Nơi đây tập hợp được nhiều danh tăng làm cho Ngài thêm kỳ vọng, nên chẳng quản gian lao khó nhọc, càng đi càng ngắm nhìn phong cảnh núi hoa xinh đẹp, trước mặt ngôi chùa Thiên Thai trang nghiêm tú lệ được nghe tiếng từ lâu, nay tận mắt nhìn thấy. Túc cảnh sinh tình, Ngài ngâm rằng:

*“Cheo leo chân cứng đá mềm
Luốt xông ngàn dặm, nào hiểm gần xa
Nhìn xem cảnh vật nguy nga
Tứ bề đá dựng như tòa thiên công
Đường đi cát đá trắng bông
Hai bên rừng rú bịt bùng âm u
Tre xanh phát phối mùa thu
Vượn reo chim hót thanh tao vui vầy
Thiên Thai cảnh đẹp lắm thay
Bước vào đánh lễ bạch thầy quy y”.*

Ngài dâng lễ vật xin quy y, Sư tổ Huệ Đăng xem thấy Ngài đạo mạo thiên na, hình dung nho nhã, nên thân nhận làm đệ tử mới, truyền tam quy ngũ giới và ban cho pháp danh Trường Ủy, pháp tự Thiện Mẫn, Ngài ở lại đây tu học đến cuối năm, Ngài được Tổ đặc cách cho thọ Cụ túc giới tại Giới đàn chùa Phước Hậu - Long Xuyên. Giới đàn này do chính Tổ Huệ Đăng chứng minh, Ngài Yết Ma Pháp Cự làm Đường đầu Hòa thượng.

Năm 1936, Ngài tham dự khóa hạ tại Tổ đình Long Hòa, Bà Rịa. Lúc mãn hạ có đàn thí giới, Tổ Huệ Đăng chứng minh, Yết Ma Minh Tâm làm Đường đầu Hòa thượng, Ngài được cử làm Đệ nhất tôn chúng.

Năm 1937, Ngài tham dự khóa hạ tại chùa Giác Hoàng, Cần Thơ, nhận chức Phó na. Cùng năm này, tại chùa Thiên Long, Biên Hòa khai đàn thí giới, chư sơn tôn Ngài làm Giáo thọ.

Năm 1938, chùa Thanh Lương (Biên Hòa) khai đàn thí giới, Ngài được suy cử làm Yết ma A xà lê. Từ giới đàn này, Tổ Huệ Đăng nhận thấy sự tu hành của Ngài ngày càng tăng trưởng, có thể ích lợi cho đạo mạch mai sau và cũng là “Đống lương Phật pháp”. Do đó, Tổ ban cho Ngài pháp hiệu Minh Đức. Tổ xuất kệ truyền dạy rằng:

*TRỪNG thủy vô ba nguyệt tự lai,
 ỦY an tịnh lự tuyệt trần ai,
 MINH tâm chiếu kiến không ngũ uẩn,
 ĐỨC tánh từ bi trí huệ khai.*

Năm 1939, Ngài được bổ xứ Trụ trì chùa Hoa Nghiêm, Cần Giuộc, nơi đây Ngài đã cất một thảo am, để hằng năm nhập thất an cư.

Năm 1943, Hương chức xã Tân Thới Nhứt ngưỡng mộ danh đức của Ngài, nên thỉnh Ngài về Trụ trì chùa Giác Hoàng, Bà Điểm, Hóc Môn. Tại đây ngoài việc hằng năm tiếp tục kiết thất an cư, Ngài còn tiếp Tăng độ chúng, xây dựng giảng đường và Đông lang Tây lang, để có nơi cho Tăng chúng tu học. Do hoạt động tích cực của Ngài, chùa Giác Hoàng trở thành cơ sở quan trọng của Phong trào Chấn hưng Phật giáo; quý Hòa thượng: Pháp Linh, Thiện Chiếu, Hoàng Không, Long Quang thường xuyên hội họp tại đây. Bên cạnh việc hoằng đạo, Ngài còn biến nơi đây thành nơi gặp gỡ của không ít cán bộ cách mạng cao cấp. Do đó, khi Cách mạng Tháng 8 năm 1945 bùng nổ, chùa Giác Hoàng là một hậu cứ quan trọng.

Năm 1947, Ngài xuống bến đò Cây Keo, đường Bến Hàm Tử, gần chợ Hòa Bình, nay thuộc P.5, Q.5 là nơi có nhiều dân cư lao động. Ngài dựng một ngôi chùa nhỏ đặt tên Tăng Phường Giác Hoàng (*chùa Giác Hoàng*) để khuyến hóa quần chúng nhân dân tu tập và đồng thời vận động quần chúng ủng hộ kháng chiến chống Pháp.

Dù bận rộn nhiều Phật sự, nhưng tại đây, hàng năm vào tháng giêng, tháng năm và tháng chín Ngài chuyên tu “Chuẩn Đề ngũ hồi sám nghi” và cấm túc an cư kiết hạ theo thiền môn qui củ. Đây là phương pháp tu mà Ngài cho là chóng đạt Phật lực, cần thiết để cảm hóa mọi người.

Năm 1950, Ngài lên núi Chứa Chan an cư kiết hạ 3 tháng trong Thạch Động.

Năm 1951, Ngài được suy cử Đường đầu Hòa thượng nhân mùa kiết hạ tổ chức tại chùa Long An ở Nancy quận 1³. Năm 1952, chùa Giác Hoàng, Bến Hàm Tử chịu chung số phận bị hỏa tai với bà con chung quanh. Ngài quyết tâm xây lại ngôi chùa khác lớn

3. Chùa Long An hiện nay ở số 106 đường Nguyễn Văn Cừ quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

hơn, không xa nền chùa cũ bao nhiêu. Đó là chùa Thiên Tôn⁴. Công trình xây chùa mãi đến năm 1954 mới hoàn thành. Phòng thuốc Nam từ thiện được Ngài mở ra ngay vào năm 1952, trước khi xây lại chùa.

Năm 1955, Ngài về thăm lại chùa Long Định tại núi Nam Qui, xã Tà Đánh, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang, nơi mà thuở ấu thơ Ngài đã xuất gia. Do chiến tranh tàn phá, chùa không còn, Ngài được cư dân chung quanh hỗ trợ chặt phá cỏ cây để sau đó xây lại ngôi chùa đầy kỷ niệm này. Khi hoàn thành, Ngài cho tiếp độ Tăng chúng về tu học, xây tháp cho Tôn sư và lập bảo đồng cho cố mẫu. Cũng trong thời gian này, Ngài được mời tham gia thành lập Hội Lục Hòa Tăng cùng với các Hòa thượng: Thiện Tông, Thành Đạo, Pháp Nhạc...

Năm 1955 - 1960, chính quyền Ngô Đình Diệm phát động chiến dịch “Tát nước bắt cá”, nhiều cơ sở cách mạng nội thành bị lộ, các hoạt động đấu tranh của quý Hòa thượng cũng bị ảnh hưởng, quý Hòa thượng đứng đầu Hội Lục Hòa Tăng bị bắt, như: HT. Thích Thành Đạo – chùa Phật Ấn Q.1, HT. Thích Pháp Nhạc – chùa Long An Q.1, HT. Thích Thiện Nghị chùa Đức Lâm – Q. Tân Bình, HT. Thích Minh Giác – chùa Long Vân – Q. Bình Thạnh, cư sĩ Lê Hoàng Minh – tỉnh Tiền Giang, ông Thanh Đạm, ông Lê Văn Đồng... và nhiều cán bộ nội thành cũng bị bắt, nên các hoạt động của Hội cũng tạm ngưng, cùng lúc Trường Phật học Lục Hòa, tạp chí Phật học, đều bị đóng cửa, nhà in bị tịch thu. Những biến động này đều có liên quan ảnh hưởng đến chùa Thiên Tôn – Đặc khu ủy Sài Gòn - Gia Định. Tuy nhiên, nơi tiếp xúc, hội họp của các cán bộ Trung ương và Đặc khu ủy Sài Gòn - Gia Định vẫn được bảo vệ an toàn đến tháng 4/1960.

Năm 1956, Ngài làm Thiển chủ Hội Lục Hòa Tăng, trực tiếp đưa Hội vào các cao trào đấu tranh của nhân dân.

Năm 1960 sau khi Mặt trận Dân tộc Giải phóng Miền Nam Việt Nam ra đời, Ngài trở về chùa Thiên Tôn tập hợp các vị còn lại, khôi phục lại các hoạt động Hội Lục Hòa Tăng từ nhiều cấp.

Năm 1964, Ngài mua đất xây dựng nên ngôi chùa Địa Tạng tại xã Tân Xuân, huyện Hóc Môn.

Năm 1969, Hội Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử hợp thành Giáo Hội Phật Giáo Cổ Truyền Việt Nam để huy động lực lượng đảm nhiệm vai trò mới, Ngài được Đại hội suy cử làm Phó Chủ tịch Hội đồng Chỉ đạo Trung ương kiêm Viện trưởng Viện Hoàng Đạo. Sau đó, thành lập Tổng Đoàn Thanh Niên Tăng Ni. Trụ sở được đặt tại chùa Thiên Tôn cho đến năm 1975. Tổng đoàn này trực thuộc Giáo Hội Phật Giáo Cổ Truyền Việt Nam, có nhiệm vụ “chống Mỹ cứu nước”.

4. Chùa Thiên Tôn hiện nay ở số 117/3/2 đường An Bình, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh.

Cùng năm này, Ngài Khai giảng Phật học viện Minh Đức tại chùa Thiên Tôn, nhưng do nhiều nguyên nhân khác nhau, đến tháng 10/1973 mới hoạt động, đến tháng 8/1975 thì đình chỉ.

Mặc dù, đảm nhận nhiều vai trò quan trọng trong giáo hội và trụ trì nhiều tự viện, nhưng hàng ngày Hòa thượng vẫn có thời khóa tu niệm, mỗi năm đều cấm túc an cư kiết hạ, hướng dẫn Tăng chúng và Phật tử tu tập. Khi bước vào tuổi 60, Hòa thượng càng tinh tấn hơn nữa trong sự tu tập, mỗi năm Ngài nhập thất tịnh tu thêm trong 3 tháng mùa đông.

4. Tham gia cách mạng

4.1 Thời kháng chiến chống Pháp

Tháng 8/1945, Hòa thượng đứng vào hàng ngũ cách mạng, cùng nhân dân đứng lên cướp chính quyền xã Bà Điểm, Hóc Môn – Tham gia thành lập Phật giáo Cứu quốc Hóc Môn – Gia Định. Dùng chùa Giác Hoàng làm nơi tiếp tế nuôi quân kháng chiến chống Pháp. Vận động tài chính, lương thực thuốc men, vải sô, giấy mực, máy đánh chữ gửi về chiến khu Đồng Tháp Mười.

Năm 1947 – 1952, Hòa thượng vào Sài Gòn xây dựng chùa Giác Hoàng tại bến đò Cây Keo, đường Bến Hàm Tử, P.5, Q.5, làm nơi ăn chốn ở đón tiếp cán bộ Phật giáo Cứu quốc và cán bộ chiến khu về hoạt động.

4.2 Thời kháng chiến chống Mỹ

Năm 1955 – 1960: Chùa là cơ sở của Đặc khu ủy Sài Gòn – Gia Định, Hòa thượng cho lập phòng thuốc nam từ thiện (*năm 1952*) để chữa bệnh cho dân và che mắt địch; xây “hầm” bí mật để đảm bảo an toàn cho cán bộ lãnh đạo như: ông Nguyễn Văn Linh, ông Huỳnh Tấn Phát, HT. Thích Minh Nguyệt, HT. Thích Thiện Hào, v.v... tới lui hội họp và làm việc. Chùa cũng là cơ sở của Ban Trí vận Khu ủy, tiếp đón ông Nguyễn Hữu Thọ và các nhà trí thức yêu nước.

Năm 1960, cơ sở bị địch lục soát, theo dõi gắt gao, Đặc khu ủy Sài Gòn - Gia Định và Ban Trí vận Khu ủy được dời đi nơi khác. Tuy vậy, chùa Thiên Tôn vẫn là cơ sở hoạt động cách mạng. Hòa thượng Thích Minh Đức rút lui về Châu Đốc lánh nạn. Sau khi tình hình ổn định, Ngài trở lại chùa Thiên Tôn tiếp tục vận động tài chính ủng hộ cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Tích cực tham gia các phong trào đấu tranh chống Mỹ - Diệm cho đến ngày viên tịch.

Năm 1971, do tuổi cao sức yếu, nhiệm vụ với đất nước và bốn nguyện độ sanh của Ngài đã viên mãn, Ngài thân thần thị tịch lúc 11 giờ 30 ngày 8 tháng 7 năm 1971 (*ngày 16 tháng 5 năm Tân Hợi*), thọ 69 tuổi, được 37 hạ lạp. Cuộc đời và sự nghiệp đạo đức của Hòa thượng là tấm gương cao quý để chư Tăng Ni và Phật tử học tập.

Sau khi thống nhất đất nước, vào dịp Tết Bính Thìn-năm 1976, ông Nguyễn Văn Linh, Giáo sư Nguyễn Văn Chì, HT. Thích Minh Nguyệt, HT. Thích Thiện Hào, ... đã thân hành đến chùa thắp hương tưởng niệm Hòa thượng.

5. Nhận xét đánh giá

5.1 Trong buổi Tọa đàm tại chùa Thiên Tôn, Hòa thượng Thích Thiện Hào phát biểu nhận xét như sau:⁵

“Trong thời gian từ 1955 – 1960, chế độ Ngô Đình Diệm đã phá hoại hiệp định Giơ-Neo, chủ trương không tổng tuyển cử, mà nó chủ trương “Tát nước bắt cá”, cho nên các cán bộ cách mạng cũng như chi bộ Đảng CSVN ở trên Tp. Hồ Chí Minh này cũng như các tỉnh, nó đều quét sạch hết. Nhưng ở đây, ở tại trung tâm Thành phố này, Hòa thượng Minh Đức dám bảo đảm nuôi chứa cán bộ cao cấp Cách mạng, đó là sự tính toán rất kỹ mà sự hy sinh rất lớn. Trong giai đoạn này không ai dám chứa cán bộ trong nhà cả, gọi là chiến dịch “Tát nước bắt cá” mà Hòa thượng dám chứa cá gộc, chớ không phải cá nhỏ, như: Ông Nguyễn Văn Linh mà bây giờ là Tổng Bí Thư ĐCSVN và ông Huỳnh Tấn Phát là Chủ tịch Mặt Trận Tổ Quốc Trung ương, trong lúc đó thì chứa, nhưng cũng là cán bộ cao cấp của Cách mạng. Ông Võ Văn Tuấn⁶ - Đặc khu ủy Sài Gòn – Chợ Lớn – Gia Định ở tại chùa Thiên Tôn này để sinh hoạt, tôi được biết cán bộ cao cấp là mấy vị đó, cũng như anh Lê Quốc Sử trình bày, Hòa thượng đều nuôi dưỡng ủng hộ cho các vị sinh hoạt thì trong giai đoạn đó, nếu nói ra một chút thì tánh mạng Hòa thượng không còn và ngôi chùa Thiên Tôn này cũng không còn nữa, nhưng mà Hòa thượng dám làm, tức là tinh thần hy sinh của Hòa thượng rất lớn. Vì có chuyện quan trọng như thế, trong chùa chứa cán bộ Cách mạng cao cấp, nếu không có bình phong để núp thì có ngày sẽ bị phát hiện. Nhà thuốc Đông y hồi trước, hiện giờ cái nhà đó vẫn còn đó mà bệnh nhân hàng ngày tới lui đông đảo, để nó thấy rằng đây là cái phòng thuốc... cho nên sự đóng góp của Hòa thượng Minh Đức trong giai đoạn đó rất lớn và sự hy sinh cũng rất lớn.

5.2 Hòa thượng Thích Trí Tâm phát biểu nhận xét như sau:⁷

“Ngoài đức tính từ bi hoan hỷ sẵn có, trên cương vị lãnh đạo Giáo hội, cố Hòa thượng thực hiện câu: “Dụng nhưn như dụng mộc”; sử dụng nhân tài không dựa vào tính chất địa phương hoặc chỉ dùng người trong môn phong đệ tử. Bởi vậy, liệt vị Tăng Ni Bắc, Nam, Trung đều kính mến”.

5. Hòa thượng Thích Thiện Hào - Ủy viên Ủy Ban Thường vụ Quốc hội, Phó Chủ tịch Thường trực HĐTS GHPGVN, Trưởng Ban trị sự Thành hội Phật giáo Tp. Hồ Chí Minh. Trích phát biểu của Hòa thượng được ghi trong quyển “Kỷ yếu buổi Tọa đàm Bậc chân tu ái quốc: Cố Hòa thượng Thích Minh Đức - Nguyên Viện trưởng Viện Hoàng GHPGCTVN”, tr.19 và tr. 20, tổ chức tại chùa Thiên Tôn ngày 26.7.1991 (16-5-Tân mùi).

6. Ông Võ Văn Tuấn được HT. Thiện Hào nhắc trong phát biểu Buổi Tọa đàm Bậc chân tu ái quốc: Cố Hòa thượng Thích Minh Đức...” *Sđđ tr.19 tức là ông Võ Văn Kiệt* - Bí thư Đặc Khu ủy Sài Gòn – Gia Định kiêm Trưởng ban Tuyên huấn lúc bấy giờ. Trích nguồn <https://vi.wikipedia.org/wiki/>

7. Hòa thượng Thích Trí Tâm - Trưởng ban nghi Lễ Trung ương GHPGVN, Nguyên Tổng Thư ký Viện Hoàng đạo, kiêm Chánh Đại diện Phật giáo Trung phần GHPGCTVN.

Để tưởng niệm công đức của Hòa thượng, nhân Buổi Tọa đàm hôm nay, tôi xin thành tâm kính dâng bài thơ:

“Hòa thượng Thiên Tôn đạo hạnh cao,
 Thiên lâm thạch trụ chí anh hào,
 Từ bi hỷ xả nêu gương sáng,
 Phụng đạo giúp đời giới đức cao”.

6. Kết luận

Qua các phần trình bày nêu trên, tôi xin mượn lời phát biểu của ông Trịnh Công Thịnh - Phó Chủ tịch UBMTTQVN quận 5⁸ để kết thúc bài tham luận này như sau:

“Chúng ta vô cùng cảm phục về thân thế đạo đức cả cuộc đời hành đạo của Hòa thượng gắn liền với dân tộc Việt Nam, Hòa thượng đã sử dụng chùa Thiên Tôn làm nơi nuôi chứa bảo vệ cán bộ Đặc khu ủy Sài Gòn – Gia Định trong thời kỳ Cách mạng hoạt động và cũng tại chùa Thiên Tôn này đã phục vụ tiếp khách và làm việc phổ biến nhiều chủ trương nghị quyết quan trọng của Đảng, để góp phần vào đấu tranh chống đế quốc thực dân, giành độc lập tự do cho dân tộc. Hòa thượng Thích Minh Đức và ngôi chùa Thiên Tôn này đã góp phần chiến thắng vào Cách mạng Việt Nam, làm sáng tỏ thêm cho Phật giáo Việt Nam, là đạo của từ bi và trí tuệ vô ngã vị tha. Phật giáo Việt Nam là một tôn giáo lớn của dân tộc Việt Nam, đã gắn bó với dân tộc Việt Nam với truyền thống yêu nước từ lâu đời, thì Hòa thượng Thích Minh Đức là một trong các vị Hòa thượng yêu nước, như: Hòa thượng Thích Thiện Hào, Hòa thượng Thích Minh Nguyệt, ... là những vị Thiền sư yêu nước, đã góp phần vào công cuộc giải phóng dân tộc và xây dựng lại đất nước theo hướng đổi mới của Đảng hiện nay.”

Tiếp theo là mấy vần thơ mang ý nghĩa triết lý: “Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức” của nhà Phật, để kính dâng Hòa thượng Thích Minh đức:

1) Hỏi thăm cảnh CỤC LẠC (xướng):

Đôi lời xin hỏi bạn đồng tâm
 Đây đến Tây phương mấy dặm tâm?
 Qua lại bao phen gần Cục Lạc?
 Dọc ngang mấy kiếp đến Lôi Âm?
 Hàng cây bảy báu nay cao thấp?

8. Trích Kỷ yếu buổi Tọa đàm Bậc chân tu ái quốc: Cổ Hòa thượng Thích Minh Đức sđd tr.17.

Thất bảo Liên trì đặng thiện thâm?

Bồ tát ít nhiều xin kể rõ

Kẻo mà thiện tín luống hoài tâm.

(Cư sĩ: Như Không)

2) Họa nguyên vận:

Giác tâm Tịnh độ chẳng ngoài tâm

Còn hỏi làm chi mấy dặm tâm

Vô não vô ưu là Cực Lạc

Bất sanh bất diệt ấy Lô Âm.

Bồ đề bảo thọ không cao thấp

Bát nhã liên trì chẳng thiện thâm

Bồ tát thánh phàm đồng một thể

Thân thông biến hóa chỉ do tâm

(Giáo sư Phục)

Kính chúc chư Tôn đức Ban Chứng minh, Đoàn Chủ tọa, quý vị lãnh đạo, quý đại biểu: vô lượng an lạc, vô lượng kiết tường trong ánh hào quang rạng ngời của mười phương chư Phật. Kính chúc Hội thảo thành công viên mãn./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thích Huệ Thông *Lược sử Giáo Hội Phật Giáo Cổ Truyền Việt Nam* Nxb. Văn hóa - Văn nghệ TPHCM. 2019;
2. Thích Huệ Thông *Lịch sử Phật Giáo Bình Dương* Nxb. Văn hóa - Văn nghệ TPHCM. 2015;
3. Thích Thiện Hoa *50 Năm chấn hưng Phật giáo Việt Nam*. Viện Hóa đạo GHPGVNTN Ấn hành 1970;
4. Thích Minh Tuệ *Lược sử Phật Giáo Việt Nam* THPG TPHCM Ấn hành 1993;
5. Vân Thanh *Lược khảo Phật Giáo sử Việt Nam qua các thời đại và nguồn phát của giáo phái Phật giáo*. Ấn hành 1974;
6. Tỉnh hội Phật Giáo Tiền Giang *Phật Giáo Tiền Giang Lược sử và những ngôi chùa*. Nxb. TPHCM. 2002;
7. GHPGVN *Biên niên sử Phật Giáo định - Sài Gòn - TP Hồ Chí Minh* Nxb. TPHCM. 1998;
8. Đỗ Quang Hưng *Tôn giáo và mấy vấn đề Tôn giáo Nam bộ*. Nxb. Khoa học xã hội Hà Nội. 2001

9. Tạp chí Một số nghiên cứu về Tôn giáo, Tín ngưỡng ở Việt Nam hiện nay. 2019, 2020;
10. Ban Văn hóa Trung ương *Kỷ yếu Hội Nghị Đại biểu Thống nhất Phật giáo Việt Nam*. 1984;
11. Ban Hướng dẫn Phật tử Trung ương *Kỷ yếu Tham luận Hội thảo hướng dẫn Phật tử Miền đông và Miền tây Nam bộ*. 2010;
12. Nguyễn Hiền Đức *Tiểu sử Tổ đình Thiên Thai, Đại lão Hòa thượng Thích Huệ Đăng*. Ấn hành 1994;
13. BDĐPG Q.5 *Kỷ yếu buổi Tọa đàm Bậc chân tu ái quốc: Cố Hòa thượng Thích Minh Đức – Nguyên Viện trưởng Viện Hoằng*, tr.19, tr.20 Tổ chức tại chùa Thiên Tôn, ngày 26.7.1991 (16-5-Tân mùi);
14. Tổ đình Long Thạnh *Kỷ yếu lễ tang Hòa thượng Thích Bửu Ý*. Ấn hành 1997;
15. Thành hội Phật giáo Tp.HCM *Kỷ yếu lễ tang Hòa thượng Thích Thiện Hòa*. Nxb Tp. HCM. 1998.

* **Các trang web**

1. phatgiaio.org.vn
2. huongdanphattu.vn
3. giacngo.vn
4. wikipedia.org
5. btgcp.gov.vn
6. tongiaovadantoc.com

HÒA THƯỢNG THÍCH MINH TỊNH VỊ CHỦ TỊCH HỘI PHẬT GIÁO CỨU QUỐC THỦ DẦU MỘT VỚI NHỮNG ĐÓNG GÓP CHO ĐẠO PHÁP VÀ DÂN TỘC

Thượng tọa Tiến sĩ THÍCH CHƠN PHÁT
Ủy viên HĐTS GHPGVN,
Phó Ban Trị sự, kiêm Trưởng Ban Giáo dục GHPGVN tỉnh Bình Dương

1. Bối cảnh ra đời Hội Phật giáo cứu quốc Thủ Dầu Một

Lịch sử ghi nhận, vào năm 1935, khi phong trào chấn hưng Phật giáo được phát động và các tổ chức Phật giáo tại Nam Kỳ lần lượt ra đời, thì tại Thủ Dầu Một đã có Hội Lục Hòa Liên Xã và Hội danh dự yêu nước với mục đích chấn hưng Phật giáo và tham gia cứu quốc do Hòa thượng Từ Văn khởi xướng và lãnh đạo trước đó hàng chục năm.

Lại nữa, vào khoảng cuối năm 1944, cũng tại Thủ Dầu Một, ông Huỳnh Kim Trương một nhân sĩ trí thức yêu nước đã đứng ra thành lập Hội truyền bá quốc ngữ tại làng Phú Cường. Tiếp đó từ năm 1944 đến năm 1945, phong trào truyền bá chữ quốc ngữ lan rộng ra khắp các tỉnh thành Nam Bộ. Lúc bấy giờ, các lãnh đạo Việt Minh tại Thủ Dầu Một đã tranh thủ cơ hội này xây dựng một đội ngũ giáo viên cốt cán của tổ chức Việt Minh nằm trong Hội để truyền bá tinh thần yêu nước. Đặc biệt, ngoài các lớp học tổ chức tại Trường nữ Châu Thành, Trường Tân Ánh Mai, Trường Trước, thì các lớp học ban đêm còn lại hầu hết đều được tổ chức tại chùa Hội Khánh, chùa Tây Tạng, chùa Thiên Tôn, hằng đêm có đến hàng trăm học viên theo học. Hội truyền bá quốc ngữ Thủ Dầu Một được giới Phật giáo Thủ Dầu Một nhiệt tình hưởng ứng với nhiều mục đích, mà trong

đó có mục đích phục vụ phong trào kháng chiến. Theo lịch sử thì sau cách mạng tháng 8, khi Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ chưa thành lập, thì trước đó giới Tăng sĩ yêu nước ở Thủ Dầu Một đã tập hợp được 40 ngôi chùa trong tỉnh để làm hậu thuẫn và chuẩn bị cho sự kiện thành lập Hội Phật giáo cứu quốc Thủ Dầu Một. Do đó, có thể nói là tư tưởng và hoạt động yêu nước của Hội Phật giáo cứu quốc Thủ Dầu Một bắt nguồn từ Lục Hòa Liên Xã và Hội danh dự yêu nước, nhờ đó mà sau cách mạng tháng 8, giới Phật giáo Thủ Dầu Một đã hăng hái tham gia hưởng ứng các phong trào thi đua yêu nước do Hội Phật giáo cứu quốc Thủ Dầu Một phát động.

Vào ngày 23/3/1945, Hội Phật giáo cứu quốc Thủ Dầu Một do mặt trận Việt Minh hướng dẫn đã được thành lập tại chùa Hội Khánh, Hòa thượng Minh Tịnh được bầu làm Chủ tịch và Hòa thượng Thiện Hương (trụ trì chùa Hội Khánh) làm Phó Chủ tịch, Thượng tọa Quảng Viên làm Thư ký. Tại lễ ra mắt Hội có bác sĩ Trần Công Vị, Chủ tịch Ủy ban hành chánh tỉnh Thủ Dầu Một đến tham dự và chứng nhận. Với uy tín của mình, vai trò chủ đạo của Hòa thượng thiền sư Minh Tịnh đã thu hút nhiều thành phần yêu nước trong xã hội thời bấy giờ tham gia vào hội.

2. Vài nét về hoạt động yêu nước của Hội Phật giáo cứu quốc Thủ Dầu Một

So với các tỉnh miền Đông Nam Bộ, thì Hội Phật giáo cứu quốc tỉnh Thủ Dầu Một mang nét đặc thù rất riêng. Nhất là sau chuyến đi Ấn Độ và Tây Tạng của Hòa thượng thiền sư Minh Tịnh năm 1935, mới nhìn tuy không liên quan gì đến hoạt động cứu quốc, nhưng thật ra nó lại là chiều sâu của phong trào Phật giáo cứu quốc tại Thủ Dầu Một, bởi theo Hòa thượng Minh Tịnh, muốn chấn hưng Phật giáo hay tham gia cứu quốc thì phải nghiên cứu giáo lý Phật đà. Chính vì vậy mà ngài đã xuất dương qua Tây Tạng và Ấn Độ trong điều kiện hết sức khó khăn, cho nên không phải ngẫu nhiên mà sau cách mạng tháng 8, Hòa thượng thiền sư Minh Tịnh đã được bầu làm Chủ tịch Hội Phật giáo cứu quốc Thủ Dầu Một.

Từ khi Hội Phật giáo cứu quốc Thủ Dầu Một ra đời, nó đã tác động mạnh đến lòng yêu nước trong đại đa số Tăng, tín đồ Phật giáo ở đây, thanh niên Tăng lần lượt tình nguyện thoát ly ra bung biên kháng chiến, như quý Hòa thượng Thiện Tràng (chùa Long Minh – Thị xã), Hòa thượng Thiện An¹, thầy Thiện Linh (chùa Bửu Phước - Phú Giáo), Hòa thượng Quảng Viên (chùa Hội Khánh), sư Thiện Căn (chùa Thanh Long)... Các vị

1. Hòa thượng Thích Thiện An thế danh Trần Văn Mạnh, người làng Phước Vĩnh (Phú Giáo) xuất gia học đạo với Hòa thượng Từ Chí chùa Bửu Phước ở Bung Lớn, sau chùa dời về Suối Nước Trong (Vĩnh Hòa).

tôn túc ở lại thì tổ chức vận động đồng bào Phật giáo quyền góp ủng hộ kháng chiến, như Hòa thượng Thiên Hương ở chùa Hội Khánh, đã nhường quyền canh tác 28 mẫu ruộng ở xã An Tây để làm kinh tế nuôi quân do ông Nguyễn Minh Chương, Chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chánh tỉnh Thủ Dầu Một yêu cầu... Cũng vào thời điểm này một cuộc họp quan trọng được tổ chức tại chùa Thiên Ân ở Thuận Giao vào đêm mùng 3 tháng giêng năm Bính Tuất (1946) do Hòa thượng Minh Trứ và Hòa thượng Minh Nguyệt² tổ chức, trong đó có hai ông Tám Chinh và Tám Nhóm, cuộc họp bàn kế hoạch vận động trong giới Phật giáo và quần chúng tham gia ủng hộ cách mạng, nhưng do có nội gián chỉ điểm nên Hòa thượng Minh Trứ³ và Minh Nguyệt cùng hai ông Chinh và ông Nhóm bị chúng bắt đem về đồn gần nhà thờ họ đạo chợ Búng để điều tra, riêng Hòa thượng Minh Nguyệt (người quê Bến Thế) được bảo lãnh hợp pháp, nên Hòa thượng được trả về. Còn ngài Minh Trứ và hai đồng sự của Hòa thượng bị Pháp đem xử bắn tại dốc dài Hòa Lân xã An Thạnh vào lúc 16 giờ ngày mùng 4 tháng giêng âm lịch (1946), theo chính sách hiện hành thì Hòa thượng Minh Trứ đã được công nhận là liệt sĩ.

Trong quá trình hoạt động yêu nước của Hội Phật giáo cứu quốc Thủ Dầu Một, Yết ma Thích Chơn Thiện, thế danh là Lê Văn Thiện, ở chùa Thiên Thắng⁴ (Chánh Nghĩa) ảnh hưởng truyền thống yêu nước của bốn sư là Hòa thượng Chơn Đạt, thầy giỏi cả văn lẫn võ và cũng là một họa sĩ tài năng, tham gia kháng chiến làm thư ký mật vụ cho cách mạng, thầy là người chịu trách nhiệm mọi hoạt động đưa tin tức ra cơ sở. Ngày 1/9/1960, Yết ma Chơn Thiện bị mật thám theo dõi và bị bắt, thầy cùng 4 đồng sự bị địch đem ra xử bắn tại ngã tư Sao Quỳ (Phú Hòa) vào 8 giờ sáng ngày 10/9/1950, trước khi chết thầy còn nói: “Tôi chỉ buồn là chưa đuổi giặc ra khỏi đất nước Việt Nam và chưa làm tròn chữ hiếu”. Theo Lịch sử Đảng (địa phương Tân An) thì trong quá trình hoạt động cứu quốc diễn ra tại Thủ Dầu Một thì Hòa thượng Thích Thiện Tràng⁵ đã vận động một số tay anh chị giới lục lâm, giang hồ tham gia vào đội quân du kích khởi nghĩa cướp chính quyền. Cách mạng tháng tám thành công, ngài thoát ly vào vùng kháng chiến, giữ chức Phó Quận đội Châu Thành, Thủ Dầu Một. Năm 1963, Hòa thượng bị bắt cầm tù đến tháng 12/1964 được trả tự do. Sau ngày giải phóng (1975) Hòa thượng là Ủy viên Mặt trận tổ quốc Sông Bé, Hòa thượng được tặng thưởng Huân chương kháng chiến chống Mỹ hạng nhất.

2. Hòa thượng Minh Nguyệt với bí danh Tam Không, sau này làm Chủ tịch Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ.

3. Hòa thượng Minh Trứ tên tục là Nguyễn Văn Văn, quê An Thạnh, là trưởng tử của Hòa thượng Pháp Hỷ (người đầu tiên tham gia phong trào Thiên Địa Hội), Hòa thượng Minh Trứ cầu pháp với Tổ Huệ Đăng. Sau là cán bộ Việt Minh trong phong trào thanh niên cứu quốc, Hòa thượng trực tiếp tham gia vào tổ chức quốc gia tự vệ cuộc, được cơ sở giao nhiệm vụ đặc biệt hoạt động tại địa phương, năm 1946 Hòa thượng bị mật thám Pháp bắt và xử bắn.

4. Chùa Thiên Thắng còn gọi là chùa Hang vì là ngôi chùa đào hầm nuôi giấu cán bộ cách mạng, giống như cái hang nên gọi là chùa Hang.

5. Túc Võ Văn Huệ, quê xã Tân An, Châu Thành, Thủ Dầu Một, vào năm 1920, ngài xuất gia tại chùa Hội Khánh, năm 1929 thì về trụ trì chùa Long Minh.

Hòa thượng Thích Thiện An (Trần Văn Mạnh) người làng Phước Vĩnh (Phú Giáo) xuất gia học đạo với Hòa thượng Từ Chí chùa Bửu Phước ở Bưng Lớn, sau chùa dời về Suối Nước Trong (Vĩnh Hòa). Năm 1946, chùa tổ chức đám cúng, mời lính Pháp ở cầu Sông Bé sang dự tiệc, lợi dụng tình thế này chư Tăng và du kích đánh Pháp cướp súng, sau đó chùa bị giặc Pháp thiêu hủy, Hòa thượng phải vào vùng kháng chiến trực tiếp tham gia làm trưởng công an xã An Linh, sau làm Phó Chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chánh xã Sông Lô (căn cứ địa vùng chiến khu D) được kết nạp vào Đảng Cộng sản. Năm 1954 Hòa thượng được Nhà nước tặng thưởng hai huân chương kháng chiến...

Hòa thượng Thích Quảng Viên (tức Lê Văn Ký quê Tương Bình Hiệp), ngài xuất gia năm 1926 tại chùa Hội Khánh, tháng 12/1945, thoát ly tham gia kháng chiến làm chính trị viên trung đội thuộc ấp 1 Tương Bình Hiệp, năm 1947 đăc cử vào Hội đồng Nhân dân xã, Hòa thượng là Đảng viên Đảng Cộng sản... Sư Thiện Linh (Nguyễn Văn Linh) Tăng chúng chùa Bửu Phước, là người trực tiếp tham gia chiến đấu và đã hy sinh vào năm 1947 tại Nước Trong (nay thuộc Vĩnh Hòa), cũng trong thời gian này, còn có rất nhiều nhà sư yêu nước ở Thủ Dầu Một đã bị Pháp xử bắn, đánh đập và tù đày, như sư Trần Văn Sẩn đệ tử của Hòa thượng Khánh Tường chùa Phước An ở Phú Hòa, Thủ Dầu Một. Sư không ngăn được lòng căm phẫn khi chứng kiến cảnh giặc Pháp đánh đập thầy bổn sư của mình một cách dã man, sư đã tham gia cách mạng và trực tiếp ném lựu đạn vào lễ đài của làng Phú Cường trong khi người Pháp đang tổ chức lễ, thầy Sừ bị bắt và bị tử hình tại Gò Đậu vào năm 1948. Cùng với sư Trần Văn Sẩn, các sư Thiện Quý chùa Thanh Sơn (Thanh Phước, Tân Uyên) cũng bị giặc Pháp ở đồn Tân Trạch xử bắn vào năm 1948, các sư đều được công nhận là liệt sĩ.

Ngoài ra trong hoạt động yêu nước của Hội Phật giáo cứu quốc Thủ Dầu Một còn có rất nhiều tấm gương cách mạng sáng ngời về tinh thần quật khởi và ý chí chiến đấu, điển hình như Sư cô Bùi Thị Được là con gái duy nhất của Ni sư Đạt Huyền chùa Bửu (Dĩ An) đã thoát ly tham gia chống Pháp và hy sinh tại Đồng An (Dĩ An). Ni sư Đạt Huyền đã được Nhà nước phong tặng “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”; Phật tử Trương Thị Ninh, sinh hoạt ở chùa Huyền Trang (Tân Đông Hiệp - Dĩ An) là một Phật tử kiên trung với cách mạng, trong hai thời kỳ kháng chiến, Phật tử Trương Thị Ninh đã có 3 người con hy sinh cho cách mạng, bà được Nhà nước phong “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”. Phật tử Nguyễn Thị Mười (pháp danh Như Ngọc) là bà nội Ni sư Diệu Nghĩa, bà đã hiến cho hai cuộc kháng chiến 5 người con và được Nhà nước phong “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”. Thầy Trí Minh chùa Long Thắng (Tân Uyên) tham gia hoạt động cách mạng bị Pháp bắt đày ra Côn Đảo đến năm 1954 mới được trả về. Thầy Quảng An (Thầy Sầu) chùa Thanh

Sơn (Thạnh Phước – Tân Uyên) tham gia hoạt động cách mạng bị Pháp bắt đày ra Côn Đảo. Thầy Tác Kim, Sư cô Tác Thông (chùa Pháp Ấn), Hòa thượng Thiện Nguyệt (chùa Bồ đề Đạo Tràng) trực tiếp tham gia và ủng hộ cho cơ sở cách mạng được Nhà nước tặng thưởng Huân chương. Sư Thiện Căn tham gia phong trào thanh niên tiên phong, sau 1945 tham gia vệ quốc đoàn, thuộc chi đội 1, đại đội 3 ở khu vực Bến Cát. Trong thời gian tham gia cách mạng, sư từng bị tù đày, năm 1969, sư về quê Bình Dương xây dựng chùa Thanh Long thuộc hệ Nam Tông. Sư Thiện Căn được Nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng 3....

Trong suốt quá trình cống hiến cho phong trào kháng chiến chống thực dân Pháp, Hội Phật giáo cứu quốc Thủ Dầu Một đã chứng tỏ bản thân là một trong những lực lượng nòng cốt, chứ không đơn thuần chỉ là một tổ chức mang tính phong trào, điển hình cho nhận định này là tại chùa Bửu Nghiêm ở phường Chánh Nghĩa (Thủ Dầu Một) đã thành lập Hội quán Thanh niên tiên phong, qui tụ đông đảo thanh niên ở vùng Bà Rịa đến để tập quân sự và hình thành đội cứu quốc quân do thầy Út Rõ đứng ra vận động kêu gọi. Lãnh đạo phong trào có các đồng chí địa phương như Lê Văn Rõ, Nguyễn Văn Dẫn (Hòa thượng Chí An - Chơn Dung) Huỳnh Văn Hoa, Đỗ Bá Phe. Trong số lãnh đạo này, Hòa thượng Dẫn là người có công lớn cho việc tập hợp xây dựng phong trào cách mạng tại chùa Bửu Nghiêm, Hòa thượng được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam, và tại chùa Long Thắng xã Thạnh Phước (Tân Uyên) lúc bấy giờ do Đại đức Trí Minh trụ trì, là một cơ sở hoạt động cách mạng. Vào ngày 14/9/1946 Đại đức Trí Minh đã tổ chức một đại trai đàn, nhân dịp này thầy kêu gọi đồng bào hưởng ứng treo quốc kỳ Việt Nam chào mừng sự kiện Hồ Chủ tịch ký Hiệp ước Paris (6/3/1946), cuộc lễ có sự chứng minh của Hòa hượng Thích Huệ Thành (Phó Chủ tịch Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ) và Hòa thượng Trí Tấn (Đại diện Mặt trận Việt Minh) cùng với ông Trần Công Thành lãnh đạo địa phương đến tham dự. Sau cuộc lễ, chùa bị lính Pháp theo dõi và Đại đức Trí bị bắt đày ra Côn Đảo.

Tại chùa núi Châu Thới, chư Tôn đức và tăng chúng đã ủng hộ cho một đơn vị bộ đội (Chi đội 10 ở Biên Hòa) và ủng hộ một Đại hồng chung cho công binh xưởng đúc vũ khí phục vụ chiến trường. Hoạt động nơi đây có nhiều đồng chí lãnh đạo như: Huỳnh Văn Nghệ, nhà cách mạng lão thành, kiến trúc sư Huỳnh Tấn Phát và Huỳnh Văn Đức (tự Bảy Kiên)... Tại chùa Hưng Long (Tân Uyên) Hòa thượng Trí Tấn đã đào hầm, nuôi giấu nhiều cán bộ cách mạng trong đó có hai vị: Ông Chín Đàn (nguyên thường vụ huyện ủy Tân Uyên) và ông Tư Sơn (nguyên thường vụ huyện ủy Thuận An). Năm 1945 Hòa thượng Trí Tấn là Tổng thư ký Phật giáo cứu quốc miền Đông Nam Bộ, ngài

đã động viên 4 thầy trong chùa tham gia kháng chiến và tất cả đều đã hy sinh vào năm 1947, trong năm 1947, ngài thiêu hủy chùa Hưng Long để hưởng ứng phong trào tiêu thổ kháng chiến. Tại chùa Phước Đông, Hòa thượng Tân trực tiếp nuôi giấu cán bộ cách mạng trong đó có đồng chí Năm Trang (tức Phan Văn Trang, nguyên bí thư tỉnh ủy Đồng Nai), bà Nguyễn Thị Hiệp (hiện là thương binh), và ông Hồ Văn Xã (nguyên Trưởng công an xã Mỹ Hiệp trong thời kháng chiến chống Pháp)... Có thể nói rằng, dưới sự lãnh đạo điều hành của Hội Phật giáo cứu quốc Thủ Dầu Một, trong suốt thời kỳ chống Pháp, hầu hết các chùa ở Bình Dương đều tham gia ủng hộ, giúp đỡ, nuôi giấu cán bộ cách mạng.

3. Thân thế và sự nghiệp của Hòa thượng thiền sư Thích Minh Tịnh (1888 – 1951) - Chủ tịch Hội Phật giáo cứu quốc Thủ Dầu Một

Hòa thượng thiền sư Minh Tịnh tên thật là Nguyễn Tấn Tạo (ông mười Tạo) sanh năm 1888 tại thôn An Thạnh (Thủ Dầu Một). Ngài là bậc trí thức am hiểu cả Đông lẫn Tây học, vốn xuất thân là một công chức trong ngành y tế, bình sinh ngài rất chú tâm nghiên cứu Phật học, thời gian sau đó ngài xuất gia với Hòa thượng Ấn Thành – Từ Thiện ở chùa Thiên Tôn, được thầy bốn sư đặt pháp danh Chân Phổ - Nhẫn Tế thuộc dòng Lâm Tế đời thứ 40. Về sau, ngài lại cầu pháp thọ giới với Hòa thượng Ngô Định - Từ Phong, đồng thời cầu pháp học đạo với Tổ Huệ Đăng và được Tổ Huệ Đăng đặt pháp danh Minh Tịnh.

Sau khi cầu pháp với Tổ Huệ Đăng, ngày 27/2/1936, ngài bắt đầu cuộc hành trình đi Tây Tạng theo các vị Lạt Ma trong đoàn chiêm bái Bồ Đề Đạo Tràng khi họ trở về xứ. Lúc bấy giờ đường đi gian khổ vất vả, nên hơn hai tháng ngài mới đến xứ Bhutan, mất một tháng ở lại đây học hỏi ngôn ngữ, phong tục, chờ tuyết tan và đi một tháng nữa mới đến thủ đô Lhasa, ngài đến xứ Tây Tạng vào ngày 28/6/1936. Tại Tây Tạng, ngài tham học về Kim Cang thừa Mật giáo với Lama Quốc Vương. Để được học pháp môn này, ngài phải trải qua khảo thí khắt khe nghiêm mật trong cuộc thi tuyển toàn quốc, ngài là một trong hai người được tuyển chọn cuối cùng. Sau một trăm ngày tu học ở Tây Tạng, ngài được Lama Quốc Vương ấn chứng sở đắc thiền quán, truyền tâm pháp Kim Cang thừa và ban cho pháp danh Thubten Osall Lama. Thành tựu sở nguyện, ngày 29/10/1936, ngài rời xứ Tây Tạng và mất một tháng để trở lại Ấn Độ, tại đây ngài đi chiêm bái và học hỏi thêm một thời gian nữa rồi xuống tàu về nước.

Ngày 30/6/1937, ngài về đến Việt Nam kết thúc chuyến du hành chiêm bái Phật tích dài hai năm bốn tháng, ngày 2/7/1937, ngài dâng cúng lên Tổ Huệ Đăng một số bảo

vật như: Ngọc Xá Lợi của Phật Thích Ca thỉnh tại tháp Bothu-Nath ở Nepal, một xâu chuỗi 18 hạt kim cang tròn năm khía, không mài sửa và nột xâu chuỗi trường (108 hạt), mỗi hạt có hình một con mắt có con người như mắt người. Sau khi nhận các bảo vật do ngài dâng cúng, Tổ Thiên Thai đã cho thỉnh Xá Lợi Phật thờ ở tháp Thiên Bửu và cho đổi tên tháp lại là “Thiên Bửu Tự Tháp”. Rồi Tổ đình Thiên Thai, ngài về lại trụ xứ Bình Dương, uy tín đạo đức của ngài lan rộng. Năm Mậu Dần (1938), ngài được ông Hương cả Trương ở Phú Cường thỉnh về trụ trì chùa Bửu Hương⁶ tại làng Phú Cường, về sau chùa Bửu Hương được ngài đã đổi tên thành Tây Tạng để đánh dấu chuyến du hành Tây Tạng. Cũng trong năm này ngài khởi công xây dựng lại chùa Thiên Chơn tại làng An Thạnh ngay trên nền cũ vốn là am cốc nơi ngài chuyên tu trước khi đi Ấn Độ, chùa Thiên Chơn được khánh thành vào năm 1940.

Hòa thượng thiền sư Minh Tịnh là một trong những vị Tăng đầu tiên của Phật giáo Đàng Trong thời bấy giờ mang xá lợi từ đất Phật về Việt Nam, sau chuyến vân du học đạo trên đất Phật, ngài trở thành một bậc cao Tăng tạo nhiều ảnh hưởng trong giới học Phật, và được Phật tử khắp nơi tôn vinh sùng kính.

Năm Ất Dậu (1945), hưởng ứng lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến, ngài tham gia Hội Phật giáo cứu quốc Thủ Dầu Một và được suy cử làm Chủ tịch. Tháng 6/1946, ngài là thành viên Mặt trận Việt Minh tỉnh Thủ Dầu Một tại khu Thuận An Hòa. Theo các bậc cách mạng tiền bối tại Bình Dương thì Hòa thượng Minh Tịnh là người có công trong phong trào kháng chiến trong giới Phật giáo và cũng là người cha đỡ đầu của đồng chí Nguyễn Văn Thi (Liên trung đoàn trưởng) bản doanh đóng tại Bình Chuẩn - Lái Thiêu; ngoài ra ngài còn đỡ đầu cho chi đội 1 và chi đội 10 sau này trở thành liên trung đoàn 301, 310. Vào khoảng năm 1950, ngài làm cố vấn *quân-dân-chánh* tỉnh Thủ Dầu Một. Trong vị trí của Chủ tịch Hội Phật giáo cứu quốc Thủ Dầu một, Hòa thượng Minh Tịnh đã nhiều lần ra lời kêu gọi vận động viên giới Tăng sĩ và tín đồ Phật tử dồn hết sức mình tham gia kháng chiến, ngài từng tuyên bố “Khi còn chiến tranh thì một viên ngói, một viên gạch cũng không được sử dụng xây chùa”.

Ngoài những đóng góp to lớn cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, Hòa thượng Minh Tịnh còn là bậc cao Tăng, thật học, ngài đã để lại tác phẩm như Nhật Ký Tây Tạng và dịch bộ Lăng Nghiêm Tông Thông (do Thành hội Thành phố Hồ Chí Minh xuất bản 1997). Ngài viên tịch ngày 17/5/1951 (Tân Mão) thọ 63 tuổi; đồ chúng lập tháp thờ trong khuôn viên chùa Thiên Chơn.

6. Ngôi chùa này được xây dựng vào khoảng năm 1930 do ngài Cao Minh và ông Huyện Trương vận động bà con thành lập. Chùa ban đầu theo hệ phái Bửu Sơn Kỳ Hương (do ông Đoàn Văn Huyền sáng lập).

Qua dòng chảy lịch sử và tinh thần yêu nước của Phật giáo Bình Dương trong công cuộc kháng chiến chống Pháp, có thể nói ảnh hưởng tư tưởng, tinh thần nhập thế phụng đạo, yêu nước của Thiền sư Minh Tịnh rất lớn. Do đó hầu hết các bậc tiền bối tham gia vào tổ chức Hội Phật giáo Cứu Quốc Thủ Dầu Một sau này đều là những vị lãnh đạo Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hoà Tăng Bình Dương, điển hình trong số đệ tử của Hòa thượng Thiền sư Minh Tịnh có Hòa thượng Tịch Chiếu từng giữ chức Chánh Thư ký Giáo hội Cổ truyền Lục Hoà Tăng tỉnh Bình Dương (1953). Năm 1963, Hòa thượng Tịch Chiếu là đại diện Giáo hội Lục Hoà Tăng tỉnh Bình Dương tham dự Đại hội thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất tại chùa Ấn Quang (Sài Gòn) và được cử vào chức vụ Chánh Đại diện Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất tỉnh Bình Dương vào năm 1965./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Hiếu Học, Dấu xưa đất Thủ, Hội Văn học nghệ thuật Bình Dương, Nxb Trẻ, năm 2009.
2. Thích Huệ Thông, Minh Tịnh Thiền sư đất Thủ và cuộc hành trình Tây Trúc (thập niên 30 thế kỷ XX), bản tin Hương Sen, Tỉnh hội Phật giáo Bình Dương, số 12, ngày 15/7/2009, trang 16.
3. Tổ sư thượng Nhẫn hạ Tế - Thubten Osall Lama, Nhật ký tham bái Ấn Độ, Tây Tạng, Bản photocopy do chùa Tây Tạng lưu trữ.
4. Nguyễn Văn Hạnh - Huỳnh Như Phương (1999), Lý luận văn học vấn đề và suy nghĩ, Hà Nội, Nxb. Giáo Dục, trang 101.
5. Lịch sử Phật giáo Bình Dương – Thích Huệ Thông, NXB Văn hoá Văn nghệ TP HCM, năm 2015.

VAI TRÒ CỦA HÒA THƯỢNG THÍCH TRÍ TẤN TRONG TỔ CHỨC GIÁO HỘI PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VIỆT NAM

Hòa thượng THÍCH THIÊN DUYÊN
Ủy viên HĐTS GHPGVN

Phó Trưởng Ban Thường trực Ban Trị sự GHPGVN tỉnh Bình Dương

Đầu năm Kỷ Dậu (1969) Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam được thành lập sau khi hiệp nhất hai tổ chức Giáo hội Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật Tử, lúc bấy giờ Hòa thượng Thích Trí Tấn được Chư Tôn đức tại Đại hội suy cử làm Tổng Thư ký Viện Tăng thống Trung ương Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam. Ở cương vị này, Hòa thượng Thích Trí Tấn đã có những cống hiến đáng kể cho sự phát triển của tổ chức Giáo hội đương thời và đã có những đóng góp to lớn vào công cuộc bảo vệ Tổ quốc trong một giai đoạn gay gắt của lịch sử dân tộc. Nhằm tri ân một bậc tiền nhân có bề dày công đức với đạo pháp và dân tộc, nhất là làm sáng tỏ vai trò, vị trí của ngài trong tổ chức Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, nhân dịp Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Bình Dương phối hợp cùng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, Viện Nghiên cứu Tôn giáo tổ chức Hội thảo khoa học “*Lịch sử hình thành Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam và sự đóng góp cho đạo pháp và dân tộc*”; tôi xin mạo muội đóng góp cùng Hội thảo bài tham luận “*Vai trò của Hòa thượng Thích Trí Tấn trong tổ chức Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam*”.

Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam là một tổ chức Phật giáo yêu nước, dù trải qua các thời kỳ với các danh xưng khác nhau như Hội Phật giáo cứu quốc Nam bộ (1947), Giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng (1952), Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam (1969), thì Chư Tôn đức trong Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam vẫn luôn là những tấm gương sáng về tinh thần tích cực trong các phong trào đấu tranh chống lại các thế lực ngoại xâm, góp phần đáng kể vào sự nghiệp giải phóng dân tộc, mang lại hòa bình, thống nhất đất nước. Đặc biệt, Chư Tôn đức trong Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam đã

tiên phong, nỗ lực trong công cuộc thống nhất Phật giáo nước nhà, đặt nền móng cho sự ra đời của Giáo hội Phật giáo Việt Nam ngày nay, trong đó có sự đóng góp trí tuệ và công sức của Hòa thượng Thích Trí Tấn, trên tinh thần này, tham luận sẽ có các nội dung chính sau đây:

1. Hành trạng của một bậc chân tu giàu lòng yêu nước

Hòa thượng Thích Trí Tấn thế danh Huỳnh Văn Xông, sinh năm Bính Ngọ (1906), tại làng Dư Khánh, tổng Chánh Mỹ Trung, tỉnh Biên Hòa. Thân phụ là cụ ông Huỳnh Văn Bẩm, thân mẫu là cụ bà Lê Thị Nghe; năm 12 tuổi, ngài được Sư ông Giới Biên trụ trì chùa Hưng Long tiếp nhận vào chùa công quả, năm Canh Thân (1920) ngài được Sư ông cho xuất gia, đặt pháp danh Nhật Quân tự Nhất Bốn. Năm 1923, ngài thọ giới Sa di tại chùa Hưng Long, sau khi thọ giới, ngài được Sư ông Giới Biên gửi đến chùa Hội Khánh cầu pháp với Hòa thượng Thích Từ Văn, tại đây ngài có vinh dự được Hòa thượng Từ Văn cất cử làm thị giả cho cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc (thân phụ của Hồ Chủ tịch), trong khoảng thời gian này ngài cảm nhận sâu sắc nỗi khổ của người dân mất nước, tinh thần yêu nước nơi ngài được hun đúc từ đây.

Năm 1925, ngài thọ cụ túc giới tại giới đàn chùa Hưng Long do Đại lão Hòa thượng Tái Khai làm Hòa thượng đàn đầu, đến năm Đinh Mão (1927) thấy bốn sư viên tịch, sau khi an táng và đứng ra xây tháp tôn thờ thầy bốn sư, ngài giao chùa cho huynh đệ trông coi rồi lên đường tầm sư học đạo, lúc bấy giờ ngài được 22 tuổi, ban đầu, ngài đến cầu pháp với Hòa thượng Tâm Thường tại chùa Long Hương huyện Long Thành tỉnh Đồng Nai, tại đây ngài được Hòa thượng Tâm Thường đặt pháp hiệu là Nhật Tinh - Trí Tấn. Năm 1931, ngài về làm tri sự Tổ đình chùa Long Thiền (Biên Hòa); năm 1935, ngài được chư sơn thiền đức công cử làm trụ trì chùa Hưng Long, đây là nơi ngài đã xuất gia tu học, với đức độ và uy tín, vào năm Canh Thìn (1940) ngài được suy cử làm Giáo thọ A xà lê tại Đại giới đàn Trường hạ chùa Long Hương (Long Thành, Biên Hòa). Song song với công tác Phật sự, ngài còn tham gia các hoạt động yêu nước, vào năm Ất Dậu (1945), ngài làm Tổng Thư ký Phật giáo cứu quốc miền Đông Nam bộ, ngài đã động viên bốn tu sĩ chùa Hưng Long tham gia kháng chiến chống Pháp và các vị này đều đã hy sinh trong năm 1947, cũng trong khoảng thời gian này, ngài cùng tổ chức tham gia treo cờ cách mạng tại chùa Long Thắng thể hiện việc chào mừng Hồ Chủ tịch ký Hiệp ước Paris và thiêu hủy chùa Hưng Long nhằm hưởng ứng phong trào tiêu thổ kháng chiến.

Vào năm Đinh Dậu (1957) ngài được cung thỉnh làm Yết ma A xà lê tại đại giới đàn trường hạ chùa Long Sơn (xã Thới Hòa, huyện Tân Uyên, tỉnh Biên Hòa), đến năm 1958, ngài được Giáo hội suy cử làm Tăng giám Giáo hội Phật giáo Cổ truyền tỉnh Biên Hòa, trực thuộc Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam. Đặc biệt vào năm Kỷ Dậu (1969) khi

Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam được thành lập, ngài được Chư Tôn đức suy cử làm Tổng Thư ký Viện Tăng thống Trung ương Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam.

Từ thập niên 70 của thế kỷ trước trở đi, ngài luôn được cung thỉnh làm pháp sư giám luật và làm chánh chủ khảo các kỳ thi tại các trường hạ, điển hình như Trường hương chùa Thanh Long tại quận Đức Tu, tỉnh Biên Hòa vào năm Canh Tuất (1970). Đến năm Tân Hợi (1971), ngoài trọng trách là Tổng Thư ký Viện Tăng thống Trung ương Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, ngài còn kiêm nhiệm chức vụ Tăng trưởng Phật giáo cổ truyền Lục Hòa Tăng tỉnh Biên Hòa. Năm Nhâm Tý (1972), tại giới đàn chùa Bửu Phong (Biên Hòa) ngài được toàn thể chư sơn thiền đức công cử lên hàng giáo phẩm Hòa thượng. Năm Canh Thân (1980), ngài làm Hòa thượng đàn đầu tái khai Đại giới đàn chùa Long Vân, thị xã Vĩnh An, tỉnh Đồng Nai. Đến năm Tân Dậu (1981), ngài là trưởng phái đoàn Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam tham dự Đại hội thống nhất Phật giáo toàn quốc lần thứ nhất tại thủ đô Hà Nội. Tại đại hội, ngài được suy tôn làm thành viên Hội đồng Chứng minh Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam và suy cử Ủy viên Hội đồng Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam...

Tại địa phương, vào năm 1983, Đại hội Phật giáo tỉnh Sông Bé lần thứ nhất tiến hành, ngài được suy cử làm Trưởng Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Sông Bé trong suốt bốn nhiệm kỳ từ năm 1983 đến năm 1994; trong thời gian này, ngài đã tổ chức thành công ba Đại giới đàn và ngài làm Hòa thượng đàn đầu tiếp dẫn hậu lai, dìu dắt Tăng Ni trên bước đường tu học. Vào tháng 11 năm 1992, tại Đại hội Phật giáo toàn quốc lần thứ 3, ngài được Hội đồng Chứng minh và Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam suy cử làm chủ tọa phiên họp để bầu Ban Thường trực của hai hội đồng. Bên cạnh đó, về công tác đoàn thể xã hội, từ năm 1975 đến năm 1983, ngài là Ủy viên Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện Tân Uyên; từ năm 1983 đến năm 1995, ngài là Ủy viên Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Sông Bé.

Nói đến thân thế và sự nghiệp của Hòa thượng Thích Trí Tấn, trước hết đó là hành trạng của một bậc chân tu giàu lòng yêu nước, song song với lý tưởng tu hành giác ngộ giải thoát và hoàn thành viên mãn các công tác Phật sự, ngài còn tích cực tham gia vào công cuộc đấu tranh giải phóng của dân tộc, bảo vệ và xây dựng đất nước, điều đó không chỉ thể hiện qua việc ngài đã đứng ra vận động bốn tu sĩ chùa Hưng Long lên đường tòng quân chống Pháp, tham gia treo cờ cách mạng tại chùa Long Thắng chào mừng Hồ Chủ tịch ký Hiệp ước Paris và thiêu hủy chùa Hưng Long nhằm hưởng ứng phong trào tiêu thổ kháng chiến vào năm 1947, mà điều đó đã được ngài thể hiện trong suốt quãng đời từ khi ngài giác ngộ cách mạng vào năm 1945, cho đến ngày đất nước hòa bình thống nhất, nhất là những hoạt động yêu nước của ngài thông qua vai trò Tổng Thư ký Viện

Tăng thống Trung ương Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam khởi sự từ năm Ất Dậu (1969) trở đi.

2. Vai trò của Hòa thượng Thích Trí Tấn trong tổ chức Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam

Như chúng ta đã biết, nói đến Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam là nói đến một tổ chức Phật giáo yêu nước, bởi trong hàng giáo phẩm của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam gần như quy tụ hầu hết các bậc chân tu giới đức, đều mang nặng tấm lòng yêu nước thương dân, đều có quá trình cống hiến nhất định cho đạo pháp và dân tộc, trong đó có Hòa thượng Thích Trí Tấn, ngài là vị thầy bốn sư đáng kính của tôi.

Đối với tổ chức Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, Hòa thượng Thích Trí Tấn trên cương vị Tổng Thư ký Viện Tăng thống của Giáo hội, ngài đã hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ của tổ chức từ ngày thành lập Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam vào năm 1969 cho đến ngày thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam vào năm 1981. Đối với Tăng, Ni, Phật tử của hệ phái, ngài luôn thể hiện một nhân cách mô phạm và mẫu mực, nhất là trách nhiệm tiếp dẫn hậu lai báo Phật ân đức của ngài. Có thể nói rằng, quá trình hành đạo của ngài luôn gắn liền với các hoạt động yêu nước, đối với ngài, việc tham gia đấu tranh chống giặc ngoại bang chính là Phật sự và việc hoàn thành mọi công tác Phật sự cũng là cách thể hiện tinh thần yêu nước và cũng chính nhận thức này đã hình thành nơi ngài một nhân cách lớn, một mẫu người mà các thế hệ kế thừa trong tổ chức Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam như chúng tôi phải khắc cốt ghi tâm, một nhân cách mà hầu hết Tăng Ni Phật tử của Phật giáo Bình Dương phải noi theo trên bước đường tu học và hoằng pháp lợi sinh.

Hòa thượng Thích Trí Tấn sống đơn giản nhưng trí tuệ, mộc mạc nhưng sâu sắc, cống hiến nhiều nhưng trầm lặng, vô ngã; nói như vậy cũng không phải quá lời, vì từ sau ngày Cách mạng tháng Tám thành công vào năm 1945, ngài đã từng là Tổng Thư ký Phật giáo cứu quốc miền Đông Nam bộ, cho đến khi được suy cử làm Tổng Thư ký Viện Tăng thống Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, ngài đã phát huy tinh thần yêu nước trên nền tảng giới hạnh và trí tuệ của Phật giáo vào các hoạt động đấu tranh giải phóng dân tộc, chính vì vậy, khi nói đến vai trò của Hòa thượng Thích Trí Tấn trong tổ chức Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, tức là nói đến tính cách và phong thái của ngài trong quá trình cùng chư tôn đức hệ phái tổ chức điều hành Phật sự cũng như tham gia các hoạt động đấu tranh vì hòa bình thống nhất đất nước.

Như chúng ta đã biết, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam là một bộ phận trong hệ thống Tăng già và là một tổ chức của Phật giáo yêu nước, được hình thành do yêu cầu của đất nước và hoàn cảnh của Phật giáo thời bấy giờ, chính vì vậy mà vai trò của các

bậc giáo phẩm lãnh đạo trong tổ chức Giáo hội đương thời cũng có sự linh động uyển chuyển nhằm thích ứng với tình hình trong từng giai đoạn lịch sử; theo đó, vai trò của Hòa thượng Thích Trí Tấn trong tổ chức Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam được chia ra làm ba giai đoạn và có một số đặc điểm như sau:

** Hòa thượng Thích Trí Tấn với vai trò tham mưu và cố vấn của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam từ năm 1969 đến năm 1975*

Vào đầu năm 1969, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam đã được thành lập với một hiến chương hoạt động cụ thể, được chính quyền Sài Gòn thời bấy giờ là Thủ tướng Trần Văn Hương phê chuẩn. Theo đó, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam thành lập hai Viện: Viện Tăng thống và Viện Hoàng đạo. Viện Tăng thống do Hòa thượng Huệ Thành (Tổ đình Long Thiên) làm Tăng thống, Hòa thượng Minh Thành (chùa Long Vân) làm Phó Tăng thống, Hòa thượng Trí Tấn làm Tổng Thư ký Viện Tăng thống; Hội đồng Viện Tăng thống gồm quý Hòa thượng Hoàng Thông (chùa Long Hội, Mỹ Tho), Hòa thượng Pháp Tràng (Tiền Giang), Hòa thượng Trí Hiền (Đồng Nai), Hòa thượng Trí Tấn (chùa Bà Thao, Tân Uyên, Thủ Dầu Một). Theo Hiến chương Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, chức vụ Tổng Thư ký Viện Tăng thống do Hòa thượng Trí Tấn đảm nhận có vai trò chủ yếu là cùng Chư Tôn đức tổ chức và điều phối các hoạt động của Giáo hội, tổng hợp ý kiến của các thành viên trong tổ chức hệ phái phản ánh đến Trung ương Giáo hội... Như vậy vai trò của Hòa thượng Thích Trí Tấn trong tổ chức Giáo hội Phật giáo Cổ truyền đã được quy định rất cụ thể trong Hiến chương Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam thời bấy giờ. Tuy nhiên, do hoàn cảnh xã hội và nhất là do tính đặc thù trong sinh hoạt của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, nên vai trò của Hòa thượng Thích Trí Tấn cũng phản ánh một số đặc điểm quan trọng, trong đó có vai trò tham mưu và cố vấn, có thể nói, đây là vai trò rất phù hợp với trí tuệ cũng như tính cách của ngài đã được Chư Tôn đức giáo phẩm trong tổ chức hệ phái đương thời tín nhiệm.

Nhìn lại lịch sử Phật giáo thời cận hiện đại, chúng ta sẽ thấy, mặt nổi trong sinh hoạt của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam kể từ sau ngày thành lập vào đầu năm 1969 trở đi, gần như hầu hết các hoạt động của tổ chức này đều do quý Hòa thượng Thích Huệ Thành, Hòa thượng Thích Thiện Hòa, Hòa thượng Thích Bửu Ý... đảm trách và xuất hiện thường xuyên trước công chúng, trong khi đó chúng ta rất ít khi có thông tin về Hòa thượng Thích Trí Tấn cũng như sự xuất hiện của ngài trong giai đoạn này.

Với đặc điểm và cũng là truyền thống trong sinh hoạt của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, Chư Tôn đức trong hệ phái Giáo hội Lục Hòa Tăng luôn gắn kết và rất tôn trọng ý kiến của nhau, nhất là đối với các sự kiện trọng đại của Giáo hội và của đất nước, với tư cách là Tổng Thư ký Viện Tăng thống, đương nhiên Hòa thượng Thích Trí

Tấn sẽ đóng góp nhiều ý kiến quan trọng cho hoạt động của Giáo hội, nhất là với tư tưởng yêu nước thương dân đã hun đúc nơi ngài từ khi ngài cận kề với Hòa thượng Thích Từ Văn và cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc, nhất là những kinh nghiệm hoạt động đấu tranh đã được tích lũy trong quá trình ngài từng làm Tổng Thư ký Phật giáo cứu quốc miền Đông Nam bộ vào năm 1945, điều này cho thấy, song song với vai trò của một Tổng Thư ký Viện Tăng thống Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam như Hiến chương tổ chức Giáo hội này quy định, thì Hòa thượng Thích Trí Tấn còn đóng một vai trò vô cùng quan trọng của Giáo hội, đó là vai trò tham mưu và cố vấn của Trung ương Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam.

** Hòa thượng Thích Trí Tấn với vai trò cầu nối và gắn kết các cấp Giáo hội của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam trong khu vực miền Đông Nam Bộ từ năm 1975 đến năm 1981*

Trên cương vị là Tổng Thư ký Viện Tăng thống, Hòa thượng Thích Trí Tấn đầy đủ tư cách và điều kiện thuận lợi để gắn kết các cấp Giáo hội trong khu vực miền Đông Nam Bộ, ngược lại, đối với các Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng các tỉnh thành khu vực miền Đông Nam bộ, nhất là đối với Tỉnh hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng Thủ Dầu Một, Chư Tôn đức Tăng trưởng các Tỉnh hội hay các vị Tăng giám các Quận, Huyện, Thị trong Tỉnh hội, khi tổ chức các sự kiện của Phật giáo hay tiến hành các hoạt động đấu tranh đều có thể tranh thủ ý kiến của ngài một cách nhanh chóng và luôn được ngài chỉ đạo nhiệt thành, mang lại hiệu quả cao trong mọi công tác Phật sự cũng như trong các hoạt động đấu tranh phục vụ lợi ích dân tộc ngay trong lòng địch.

** Hòa thượng Thích Trí Tấn với vai trò đại diện của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam trong Đại hội đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ nhất tại Thủ đô Hà Nội, tiến tới việc thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam vào năm 1981*

Sau năm 1975, đất nước hòa bình thống nhất, tình hình Phật giáo trong nước dần dần trở lại ổn định. Tuy nhiên để Phật giáo có được sự ổn định và phát triển bền vững, cũng như góp phần hiệu quả vào công cuộc tái thiết, xây dựng đất nước, thì điều kiện đầu tiên là cần phải thống nhất các tổ chức, hệ phái Phật giáo trong cả nước lại thành một mối trên tinh thần “lục hòa cộng trụ”.

Trước yêu cầu cấp thiết này, vào tháng 8/1975, hầu hết Chư Tôn đức trong Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam như quý Hòa thượng Minh Nguyệt (Chủ tịch), Hòa thượng Bửu Ý (Phó Chủ tịch), Hòa thượng Thiện Hào (Tổng Thư ký); Hòa thượng Pháp Dũng, Hòa thượng Hiến Pháp, Thượng tọa Từ Thông, Đại đức Huệ Xương, Đại đức Thiện Đức, Đại đức Thiện Xuân... đều hóa thân thành những bậc lãnh đạo và các thành viên nòng cốt của Ban liên lạc Phật giáo yêu nước Thành phố Hồ Chí Minh vào năm 1976, quý ngài

đã toàn tâm toàn ý, tận tụy nhiệt tình, nỗ lực ngày đêm vì sự nghiệp thống nhất Phật giáo nước nhà, trong khi đó, Hòa thượng Thích Trí Tấn vẫn giữ nguyên vị thế của một lãnh đạo cao cấp của Trung ương Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, và cuối cùng, khi Ban Vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam được thành lập vào ngày 12/2/1980, thì Hòa thượng Thích Trí Tấn là lãnh đạo đứng đầu của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, bên cạnh các vị lãnh đạo các tổ chức hệ phái khác như Hòa thượng Thích Nguyên Sinh là lãnh đạo của Hội Phật giáo thống nhất Việt Nam; Thượng tọa Thích Thiện Siêu lãnh đạo của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất, Hòa thượng Thích Giác Nhu đứng đầu Giáo phái Khất sỹ Việt Nam... Từ sự sắp xếp này cho thấy, vị trí và vai trò của Hòa thượng Thích Trí Tấn đích thực là vị trí lãnh đạo đứng đầu của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam và ngài đóng vai trò bậc giáo phẩm đại diện cho tổ chức Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam tham gia Đại hội đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ nhất, một Đại hội mang tính lịch sử của Phật giáo Việt Nam thời đại mới, tiến đến sự kiện ra đời của Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Tại Đại hội Phật giáo toàn quốc lần này, Hòa thượng Thích Trí Tấn (trụ trì chùa Hưng Long, Tân Uyên, Sông Bé), Tổng Thư ký Viện Tăng thống Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam làm Trưởng đoàn, đã được toàn thể Đại hội suy tôn thành viên Hội đồng Chứng minh và Ủy viên Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam... Điều này khẳng định Hòa thượng Thích Trí Tấn luôn được Chư Tôn đức trong hệ phái Cổ truyền Lục Hòa Tăng tín nhiệm và kính trọng, ngài có một nhân cách tuyệt vời nên mới được Chư Tôn đức trong hệ phái suy tôn và tiến cử làm bậc lãnh đạo đứng đầu đại diện cho hệ phái tham gia Đại hội quan trọng này, từ đó cho thấy Hòa thượng Thích Trí Tấn đóng vai trò đại diện của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam trong ngày hội lớn của Phật giáo nước nhà, ngày hội mà 9 tổ chức hệ phái của Phật giáo Việt Nam cùng đồng lòng siết chặt tay nhau vững tin tiến vào kỷ nguyên mới.

Hành trạng tu hành, hoằng pháp lợi sanh và dấn thân đây tâm huyết vì sự tồn vong đạo pháp và dân tộc của Hòa thượng Thích Trí Tấn đã đóng góp đáng kể cho sự nghiệp xương minh Phật pháp, sự nghiệp giải phóng dân tộc, cũng như sự nghiệp thống nhất và phát triển Phật giáo nước nhà. Điều rất đáng kính trọng và ngưỡng mộ, đó là hành trạng rất cao cả, công đức rất sâu dày, nhưng tính cách của ngài rất đỗi khiêm nhường, phong cách chân thành mộc mạc, có thể nói đây là bài học quý giá cho bản thân tôi cũng như cho hàng hậu học kế thừa trong tổ chức hệ phái Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam./

HÒA THƯỢNG THÍCH BỬU Ý

- BẬC DANH TẶNG LÃNH ĐẠO XUẤT SẮC VÀ VAI TRÒ LỊCH SỬ CỦA NGÀI TRONG TỔ CHỨC GIÁO HỘI PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VIỆT NAM

Hòa thượng THÍCH NHẬT AN
 Ủy viên Thường trực HĐTS GHPGVN
 Phó Ban Trị sự GHPGVN TP.Hồ Chí Minh

Một khi nhắc đến các bậc giáo phẩm tiền bối trong tổ chức Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, thì tất cả chúng ta đều nghĩ ngay đến Đại lão Hòa thượng Thích Bửu Ý, ngài là một trong số ít danh Tăng lãnh đạo xuất sắc của hệ phái Phật giáo Lục Hòa Tăng xuyên suốt các thời kỳ, từ những ngày đầu thành lập Giáo hội Lục Hòa Tăng vào năm 1952 cho đến những ngày cuối cùng tổ chức Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam hoàn thành sứ mạng lịch sử của mình vào năm 1981.

Từ trước đến nay đã có rất nhiều bài viết tôn vinh, tán thán, ngợi ca và bày tỏ tấm lòng tri ân của các bậc giáo phẩm trong và ngoài tổ chức hệ phái Phật giáo Lục Hòa Tăng về đức hạnh, về tấm gương hy sinh và những công lao to lớn của Hòa thượng Thích Bửu Ý đối với đạo pháp và dân tộc. Chính vì vậy, trong hội thảo lần này, với tư cách là đệ tử duy nhất của ngài, tôi xin phép được trình bày cùng quý vị đại biểu những bài học sâu sắc về tinh thần dẫn thân không mệt mỏi, chấp nhận mọi hy sinh gian khổ của ngài, miễn sao mang lại nguồn sống an lạc hạnh phúc cho đồng bào, cho đất nước; đó cũng là những bài học quý giá về trí tuệ, sự thông minh nhạy bén, nhưng cũng rất chân thành, ngay thẳng trong giao tiếp, trong ứng xử của ngài đối với mọi diễn biến tình hình khi ngài đối mặt. Tôi nghĩ rằng, chính những bài học thực tế này sẽ hình thành chân giá trị của một bậc danh Tăng lãnh đạo xuất sắc của Phật giáo Việt Nam thời cận hiện đại, đồng thời qua đó cũng sẽ khẳng định vai trò lịch sử của ngài trong tổ chức Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam. Trên tinh thần này, tôi xin đóng góp cùng hội thảo bài tham luận: **“Hòa thượng Thích Bửu Ý - Bậc danh Tăng lãnh đạo xuất sắc và vai trò lịch sử của ngài trong tổ chức Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam”**.

Dù đây là hội thảo khoa học, nhưng trong khi trình bày tham luận, điều đầu tiên cho phép tôi xin không gọi phương danh Đại lão Hòa thượng Thích Bửu Ý, mà xin phép được gọi là thầy, vì Đại lão Hòa thượng chính là thầy Bổn sư của tôi. Và một điều nữa rất cần sự đồng cảm của quý vị, đó là trong nội dung tham luận này, tôi chỉ thuật lại những gì mà tôi từng chứng kiến, được nghe, được thấy, được thọ nhận tiếp thu những bài học quý giá từ chính con người bằng xương bằng thịt ở thầy, chứ không phải ở trên giấy bút, chính vì vậy, đa phần đều không có nguồn gốc tư liệu nào để trích dẫn, bởi tất cả những bài học mà tôi học được ở thầy tôi đã thấm sâu vào tiềm thức tôi hàng mấy thập kỷ qua.

Trên thực tế này, tôi xin được chia tham luận này làm hai phần như sau: *Phần một*, tôi xin mạn phép trình bày về đức hạnh, tấm lòng từ bi bao la vô bờ bến của ngài; đường lối lãnh đạo và tính cách của ngài thể hiện qua lòng nhẫn nại và kiên định của ngài quá trình dẫn thân hoạt động đấu tranh yêu nước. *Phần hai*, tôi xin tường thuật lại một số tình huống thể hiện trí tuệ, sự thông minh và nhạy bén hơn người của ngài trong thời kỳ Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam thể hiện vai trò hộ quốc an dân, tham gia đấu tranh giải phóng dân tộc. Tôi không rành về mặt học thuật nên chỉ biết nói nôm na đây là tâm hạnh từ bi rất dạt dào và trí tuệ uyên bác rất tuyệt vời của ngài, và tôi nghĩ đây cũng là nền tảng bất di bất dịch của đạo Phật mà người con Phật dù ở bất cứ vị trí nào trong tổ chức Giáo hội cũng đều không thể thiếu vắng hai yếu tố then chốt này.

1. Tâm từ bi thể hiện bằng sự dẫn thân quên mình vì đạo pháp và dân tộc đã nói lên nhân cách tuyệt vời của một bậc danh Tăng lãnh đạo xuất sắc của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam

Bình sinh thầy tôi thâm trầm, suy tư và ít nói, nhưng khi tiếp xúc với người, dù người đó là ai thì thầy tôi vẫn luôn nở nụ cười tươi với ánh mắt sáng ngời. Ngài ân cần lắng nghe những điều người đối diện trình bày cũng như tâm sự, khi cần nói, thầy tôi luôn chân thành và ngay thẳng góp ý, đó là tính cách vừa từ bi hỷ xả, lại vừa nghiêm nghị nơi thầy, khiến mọi người luôn kính nể mến phục. Cho đến nay tôi vẫn còn nhớ mãi một sự kiện mà bản thân tôi từng theo hầu thầy và đã chứng kiến: Đó là lần tôi được đi theo hầu Hòa thượng công tác Phật sự tại các tỉnh miền Tây và tham dự lễ khai giảng Trường Phật học cơ bản Kiên Giang khóa I. Nhân dịp này, tại chùa Ông Mệt, thị xã Trà Vinh, thầy tôi thừa ủy quyền của Ban Thường trực Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam làm việc với chính quyền thông qua việc phục hồi chức Phó pháp chủ cho Hòa thượng Maha Saray. Đến nay tôi vẫn hình dung nguyên vẹn giọng nói trầm ấm, ôn tồn, với dáng vẻ khoan thai, đức độ, từ hòa, khiêm tốn của thầy trong buổi làm việc, nhưng thầy cũng rất kiên quyết giữ vững lập trường quan điểm cho đến khi giải quyết xong xuôi mọi công việc, kết quả cuối cùng thành công tốt đẹp, mọi người đều cởi mở và hoan hỷ. Qua lần đi

công tác Phật sự ở các tỉnh miền Tây năm đó, thấy tôi đã để lại trong lòng Chu Tôn đức Tăng Ni, Phật tử và các cấp chính quyền các tỉnh một ấn tượng vô cùng thiện cảm về một bậc chân tu khả kính.

Nói về tấm lòng từ bi của thầy, vào ngày đại lễ Phật đản Phật lịch 2517 tại Tổ đình chùa Long Thạnh, thầy tôi đã dạy: “Hôm nay quý vị nam, nữ Phật tử tụ hội về đây để tỏ lòng thành kính thiết tha, chiêm ngưỡng, cảm hoài tôn nhan đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã trải qua lịch kiếp hy sinh tất cả, ngõ hầu thật chứng tất cả những gì chơn thật, tốt đẹp và hoàn hảo nhất, chỉ vì một mục đích khai minh con đường chánh giác, lợi tha, với bốn hoài cứu vớt chúng sanh ra khỏi chốn sông mê bể khổ và xây dựng một nền tảng công bằng, bác ái, tự do, tươi sáng muôn đời bền vững cho nhân loại... Nay đứng trước cuộc lễ kỷ niệm tôn nghiêm của đức Thích Tôn từ phụ, với hương trầm ngút tỏa, để tỏ ra xứng đáng là người Phật tử, dù xuất gia hay tại gia, không đến đâu là một người con hoang đàng, phế bỏ, không giữ gìn được một phần nào cái gia bảo từ bi cứu khổ của đức Phật trên bước đường hoằng pháp lợi sinh của mỗi chúng ta trong giai đoạn hiện tại, cũng như điều ước vọng ở tương lai, nhất là đối với tình trạng đất nước dân tộc Việt Nam ta nói riêng và nhân loại nói chung, có biết bao sự tang tóc, đau thương nói sao cho xiết. Tôi thiết nghĩ, tất cả chúng ta là hàng Phật tử xuất gia cũng như tại gia, học theo đường lối cứu khổ độ sanh của đức Phật. Vậy trong lúc chí thành đánh lễ trước kim thân của ngài, chúng ta nên kiểm điểm lại quá trình hành đạo gần nhất trong một năm qua, có những sự sai lệch như thế nào đối với nền giáo lý lợi sinh ấy?”. Rồi giọng nói của thầy hạ xuống trầm buồn dường như thầy đang xúc động: “Hằng ngày chúng ta tụng kinh, trì chú, niệm Phật chúng ta đều cầu nguyện “Tất cả chúng sanh đều thành Phật đạo” mà trong lòng của chúng ta đã có sự thành thật thiết tha chia sẻ những niềm đau khổ tang tóc với những người xung quanh chúng ta đang rên xiết dưới ách thống trị của ngoại bang hay không? Chúng ta có can đảm và nhẫn nại đối với thuận và nghịch cảnh trên bước đường hoằng pháp lợi sanh chưa? Trong những cảnh xã hội bất công, biết bao những kẻ khốn cùng cơm không đủ no, áo không đủ mặc, thử hỏi tinh thần trách nhiệm của chúng ta ở đâu? Chúng ta có bao giờ tự hỏi lòng mình rằng, điều mà chúng ta thể hiện hằng ngày có trái lại với bản nguyện dĩ lạc bạt khổ mà đức Phật đã vạch ra không? Tóm lại, chúng ta muốn thù ân cho Phật Tổ và không phản bội lại ý nguyện độ sanh, chúng ta là Phật tử thuần thành thì hãy nên cố gắng khắc phục những gì sai lầm trên mọi tội xấu xa, tham lam ích kỷ, để đem lại một tinh thần bác ái vị tha, xây dựng một xã hội công bằng có tình thương và uất hận tiêu tan với tinh thần đoàn kết tương thân tương ái...”.

Có thể nói rằng, những phát ngôn đầy trách nhiệm và tha thiết này chỉ có thể lưu xuất từ nơi tâm hồn sâu xa của bậc bồ tát tái thế và nó đã hiển hiện nơi thầy tôi một tấm

lòng từ bi vô bờ bến. Tôi nghĩ, hạnh nguyện độ sanh sâu dày này chỉ có thể có ở một tấm lòng thật sự yêu nước thương dân mới thốt ra được như vậy.

Nói về tính cách của thầy, thì sự bình tĩnh, kiên trì và nhẫn nại, chính là một trong những đặc tính ưu việt của thầy. Tôi còn nhớ vào ngày 27/5/1976, khi đó tôi còn là một thanh niên Tăng trẻ khỏe, còn thầy tôi lúc đó đã gần lục tuần (chính xác là 59 tuổi), thời bấy giờ là những ngày đầu thành phố mới giải phóng, nên gần như hầu hết các đoàn thể, ban ngành đều được huy động làm công tác thủy lợi đưa nước vào đồng, khi đó tôi là một thanh niên nên hăng hái cùng Tăng Ni Phật tử thành phố tham gia lao động một cách tích cực, nhưng thầy tôi với tư cách là một bậc giáo phẩm lãnh đạo Giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng, hơn nữa thầy đã lớn tuổi, thế nhưng thầy vẫn cùng lớp trẻ chúng tôi nhiệt tình tham gia lao động, nhìn hình dáng và phong cách của thầy, với đặc điểm nổi bật là thầy rất hăng say, phấn khởi, luôn miệng động viên mọi người tập trung cho hoàn thành công việc. Khi toàn đoàn Phật giáo tập kết đến công trường Đoàn Kết của Ủy ban Mặt trận Thành phố Hồ Chí Minh đóng tại xã Thái Mỹ, huyện Củ Chi, thì vị trưởng đoàn phân công, giao trách nhiệm cho từng tổ, ai nấy cũng hoan hỷ lao xuống dòng kênh, người tay cuốc, người tay xẻng, không kể chân lấm tay bùn, đều ra sức đào sâu xuống mở rộng dòng kênh. Khi đó tôi cũng được bố trí lao động cùng tổ với thầy. Tôi nhớ, khi mặt trời bóng ngả về chiều, lúc đó thầy trông thấy tôi đã thấm mệt nên thao tác có phần chậm chạp, sợ tôi không đạt chỉ tiêu được giao, nên thầy đã kéo tôi lại gần, rồi chỉ tôi cách ấn mạnh cán lạng theo chiều xuôi để lấy được phần đất sâu vất lên bờ đê mau lẹ, tôi nhìn thầy thao tác thuần thục và liên tục mà trong lòng ngập tràn sự cảm thương, tôn kính lẫn nể phục một bậc chân tu đức độ. Chính sau đợt lao động công ích đó, tôi mới nghiệm ra rằng, thầy không chỉ giỏi về lãnh đạo, ứng xử, giao tiếp, về giáo thọ, thuyết pháp, mà ở nơi thầy luôn toát ra đức hạnh từ bi, luôn nghĩ đến những lợi ích lớn lao trong đời sống con người, và thầy lấy đó làm nguồn hạnh phúc trong đời sống của thầy, có thể nói đây là bài học sâu sắc và thực tế nhất về tấm lòng từ bi với tầm nhìn quảng đại của bậc chân tu mà tôi vinh dự được học tập trực tiếp ở thầy.

Lúc sinh thời, thầy thường khuyên dạy tôi về tính kiên trì và lòng nhẫn nại, thầy quan niệm, tất cả mọi công tác Phật sự muốn thực hành thành công viên mãn thì nhất thiết phải thực hiện lòng nhẫn nại, vì đây là kho tàng chứa đựng những kỳ công tốt đẹp, quý hóa trong đời sống con người. Thầy từng dạy tôi: “Trong việc trau dồi tâm đức và trí tuệ, để lợi mình và giúp được người khác, thì con phải luôn luôn kiên tâm trì chí, thật sự nhẫn nại thì mới có thể thông suốt trên bước đường tu hành và hoằng đạo sau này”. Và thầy dạy rất rõ 3 vấn đề mà bất kỳ người xuất gia có tấm lòng từ bi thương tưởng chúng sanh, cũng như kiên định lý tưởng giác ngộ giải thoát đều phải hướng đến, đó là: “Thứ

nhất là tự đả thông trí tuệ và khai mở để tất cả mọi người thấu tỏ được bản tâm thanh tịnh của mình xưa nay vốn sẵn có, đồng một thể cùng chư Phật, xưa nay không khác. Thứ hai là dùng phương tiện pháp môn phù hợp hướng dẫn cho tất cả mọi người để giúp họ được giác ngộ, loại bỏ tận gốc những sai lầm phiền não, giúp họ tiến lên chỗ giải thoát tự do, tự tại. Thứ ba là sử dụng các phương tiện trong khả năng sẵn có của mình, giúp đỡ mọi người trong cơn nguy nan cùng khổ, hầu xoa dịu sự đau thương khổ cực trong tâm hồn và thể xác, ở hiện tại cũng như trong tương lai”. Qua đó cho thấy, từ những bài học sâu sắc này đã nói lên thấy là bậc chân tu thực đức, là bậc danh Tăng liễu ngộ lý tánh nguồn chơn, nhất là lòng từ bi lân mẫn, luôn thương tưởng đến nỗi khổ nhân sinh ở nơi tâm hồn thấy chưa bao giờ với cạn.

Thuở mới vào chùa, có một lần tôi mạo muội hỏi thầy về đường lối của Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng Việt Nam, thầy tôi rất thích tôi hỏi câu này và thầy liền vui vẻ trả lời rằng: “Đường lối của Phật giáo Lục Hòa Tăng Việt Nam là sáu phương pháp để chư Tăng cùng nhau hòa hợp tu hành trên một tập thể của Giáo hội, đó là giới hòa đồng tu, kiến hòa đồng trú, thân hòa đồng trụ, lợi hòa đồng quân, khẩu hòa vô tranh và ý hòa đồng duyệt. Ý nghĩa Lục Hòa Tăng tức là cùng nhau bảo tồn sự sống còn của Phật pháp, phá vỡ mọi giai cấp bất bình đẳng, điều này tương quan mật thiết đến nền Phật giáo cổ truyền vốn có từ thời đức Phật tại thế”. Nhân câu hỏi này, thầy đã chỉ ra cho tôi những điều vô cùng ý nghĩa mà đến tôi vẫn còn nhớ mãi: “Đối với quá trình hành đạo xa xưa kia là thế nhưng với hiện tại thì sao, nhất là đối với tình hình đất nước, nền Phật giáo cổ truyền Lục Hòa Tăng trên phương tiện hành đạo phải thế nào, để trả lời câu hỏi này, thì người Phật tử chân chính, dù xuất gia hay tại gia, cũng đều phải thuận thành với tôn chỉ của đức Phật đã vạch ra, đó là phải lấy sáu pháp an hòa này làm kim chỉ nam để xây dựng bản thân trên đường tu chứng, cũng như hướng dẫn dân tộc trên đường đạo pháp mà lịch sử ta đã nhiều thế hệ ghi chép rõ ràng. Và tất cả mọi phương tiện tu hành không ngoài tứ vô lượng tâm (Từ, Bi, Hỷ, Xả) tức là con đường giúp chúng sinh nói chung và nhân loại nói riêng dứt lạc bực khổ, điều này dù trải qua hàng ngàn năm vẫn bất di bất dịch” Rồi thầy hỏi lại tôi: “Con có biết tại sao đối với đại đa số Phật giáo đồ cần phải chung sống hòa hợp đoàn kết, cần phải cứu khổ chúng sinh?”. Thấy tôi lúng túng, thầy mỉm cười trả lời thay tôi: “Hiện nay nước nhà còn khó khăn chống chọi, lại chịu thêm thiên tai bão lụt, hỏa hoạn bất thường, đó là khổ thương gia khổ, trập trùng không sao xiết kể, cho nên nền Phật giáo Cổ truyền Lục hòa Tăng Việt Nam luôn xác định trách nhiệm hộ quốc an dân, mà muốn giải quyết những nỗi khổ trên, thì không gì hơn là xây dựng một tình thương bao la, chỉ có tình thương to lớn không ngần ngại thì mới đem lại cho an vui hạnh phúc cho dân tộc ta trên mọi phương diện cứu tế xã hội, ngõ hầu xoa dịu đi một phần nỗi đau khổ! Và chỉ có tình thương mới thực thi một sự đoàn kết không cần kêu gọi mà nó vẫn chặt chẽ vô cùng” ...

Với tâm từ bi và tính cách nhẫn nại của thầy trong khuôn khổ giới hạn của tham luận này, tôi chỉ tóm lược như vậy thiết nghĩ cũng đã đủ cho chúng ta hình dung về nhân cách đức độ của thầy. Nhưng có một điều hết sức đặc biệt trong sinh hoạt tu hành hằng ngày của thầy ở Tổ đình chùa Long Thạnh mà chỉ có những người trong cuộc như hàng đệ tử chúng tôi mới chứng kiến, đó là việc thầy tôi cho dù Phật sự đa đoan đến đâu, công việc bộn bề thế nào đi nữa, thì thầy vẫn ít khi bỏ qua những thời khóa tụng hằng ngày ở chùa, nhất là thời hô chuông vào lúc 2 giờ chiều mỗi ngày luôn được thầy duy trì thường xuyên từ thời còn trai trẻ cho đến những ngày người già yếu. Tôi còn nhớ, trong lần đến phúng điếu lễ tang của thầy tôi vào ngày mồng 1 tháng 12 năm Ất Hợi (tức ngày 20/1/1996), Hòa thượng Thích Hiển Pháp khi đó là Phó Tổng Thư ký HĐTS GHPGVN, Chánh văn phòng 2 Trung ương Giáo hội, sau khi viếng lễ, ghi sổ tang xong, ngài chỉ kim quan thầy tôi rồi bảo với tôi rằng: “Ngài (tức thầy tôi) là một chân tu mẫu mực thuộc hàng xưa nay hiếm, tôi (tức Hòa thượng Thích Hiển Pháp) nhiều lần đột xuất đến chùa Long Thạnh liên hệ công tác Giáo hội và lần nào cũng thấy ngài tay lần chuỗi còn miệng lâm râm niệm danh hiệu A Di Đà Phật, nếu đến buổi chiều thì phải đợi thầy động đại hồng chung xong thì mới được diện kiến với ngài để thưa trình công việc Giáo hội”...

Trên thực tế, thầy tôi dù ở cương vị nào, từ chức vụ Tổng Thư ký Giáo hội Lục Hòa Tăng, Phó Viện trưởng và Viện trưởng Viện Hoằng đạo Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam; Phó Chủ tịch Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước thành phố Hồ Chí Minh, thành viên Hội đồng Chứng minh Giáo hội Phật giáo Việt Nam; Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, thì thầy vẫn là thầy, vẫn chân chất, từ hòa, khiêm tốn và ngay thẳng, vẫn là vị thầy luôn lắng nghe và bao dung độ lượng, chính vì vậy mà thầy tôi luôn được kẻ trên người dưới quý mến. Thầy tôi dù được tôn xưng là bậc cao tăng thời đại, nhưng khi thực hiện các công tác Phật sự của Giáo hội, thầy tôi luôn thể hiện bản chất của người nông dân Nam bộ, giản dị, chất phác, thật thà, luôn hòa mình cùng mọi người trong mọi hoạt động Phật sự của Giáo hội.

Có thể nói rằng, với trách nhiệm cao cả và tâm từ bi tận tâm tận lực vì đạo pháp và dân tộc, cùng với tất cả những đức tính ưu việt hiện hữu nơi thầy, đã kết tinh và hình thành nên một nhân cách tuyệt vời của một bậc lãnh đạo tài năng xuất sắc của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam.

2. Sự chân thành, ngay thẳng và thông minh nhạy bén trong ứng xử, đối phó với mọi tình huống, đã nói lên trí tuệ tuyệt vời của một bậc lãnh đạo tài năng xuất chúng, qua đó nêu bật lên vai trò lịch sử của ngài trong tổ chức Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam

Nói đến sự thông minh nhạy bén và chân thành ngay thẳng trong ứng xử đối phó với mọi tình huống của thầy tôi, nhân đây tôi xin kể ra một vài mẫu chuyện mà bản thân

tôi trực tiếp được thầy tôi kể lại cho tôi nghe, cũng như những bậc cao Tăng giáo phẩm trong hệ phái Lục Hòa Tăng thuật lại, nay tôi cũng lược ghi ra nhằm chứng minh trí tuệ tuyệt vời của thầy trong vai trò lãnh đạo Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam.

Đầu tiên là việc sư Trí Hưng đã lợi dụng uy tín và danh nghĩa của thầy tôi trong việc tổ chức Đại hội thành lập Giáo hội Cổ Sơn Môn nhằm tại chùa Giác Lâm vào năm 1961. Sự kiện này được Hòa thượng Huệ Xướng thuật lại như sau: “Tôi (Hòa thượng Huệ Xướng) nhớ trong buổi trà đàm giữa Hòa thượng Bửu Ý và Hòa thượng Trí Tấn, Hòa thượng Bửu Ý đã nói với Hòa thượng Trí Tấn về sự kiện thành lập tổ chức Cổ Sơn Môn vào năm 1961 nội dung như sau: “Cổ Sơn Môn do sư Trí Hưng lãnh đạo thực chất là một tổ chức Phật giáo do chính quyền Ngô Đình Diệm dựng lên nhằm theo dõi chống phá các phong trào đấu tranh chính nghĩa của Phật giáo, vì muốn hợp thức hóa tổ chức và tạo vị thế trong cộng đồng Phật giáo, đồng thời chính quyền Ngô Đình Diệm cũng muốn dùng ngay chính con người của Lục Hòa Tăng làm tay sai, qua đó sẽ làm xấu hình ảnh và truyền thống đấu tranh yêu nước của hệ phái Lục Hòa Tăng, nên vào năm 1961, chúng đã dùng sư Trí Hưng như một con cờ nhằm thực hiện âm mưu thâm độc này, tôi (tức Hòa thượng Bửu Ý) nhớ lúc đó sư Trí Hưng tận dụng tên tuổi của mình trong tổ chức Lục Hòa Tăng, và với danh nghĩa là Tăng trưởng Lục Hòa Tăng tỉnh Quảng Ngãi, nên sư Trí Hưng đã dùng Tổ đình Giác Lâm để tổ chức Đại hội thành lập Giáo hội Cổ Sơn Môn và cho mời bằng được tôi (tức Hòa thượng Bửu Ý) đến chứng minh và tham gia vào ban chức sự, vì tôi lúc đó là Tổng Thư ký Giáo hội Lục Hòa Tăng. Tuy nhiên, khi nghe cơ sở đã báo cáo lại cho tôi biết là buổi lễ diễn ra hôm đó dưới sự cố vấn của chính quyền Ngô Đình Diệm, do đó đã có một số Tăng sĩ và những người thân tín của chính quyền Ngô Đình Diệm đến dự, họ (chính quyền Diệm) đã hậu thuẫn bằng cách tạo điều kiện thuận lợi để Đại hội sẽ thành công như ý của họ. Tôi (tức Hòa thượng Bửu Ý) còn nhớ, lúc bấy giờ chính quyền đã sử dụng cả máy bay trực thăng để chở đại biểu về dự đại hội này. Tuy nhiên, điều đáng nói là trong buổi diễn ra đại hội, ngoài sư Trí Hưng, thì hầu như không có sự hiện diện nào của các vị lãnh đạo cao cấp của Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam, sốt ruột mong đợi mãi mấy tiếng đồng hồ mà chẳng thấy ai tới dự đại hội, vào lúc này sư Trí Hưng chỉ mong chờ mỗi một mình tôi đến dự để ký vào văn bản đại hội, và nếu được như vậy tức là xem như đại hội đã thành công. Tuy nhiên, do tôi (tức Hòa thượng Bửu Ý) sớm biết được đây chỉ là sự lôi kéo mình vào để tổ chức này khuếch trương thanh thế và tạo ảnh hưởng cho Cổ Sơn Môn sau này, nên lúc đó tôi (Hòa thượng Bửu Ý) đã khéo léo tránh mặt không đến dự đại hội, chính vì vậy mà đại hội lần đó đã bất thành và Giáo hội Cổ Sơn Môn cũng không thành lập được theo ý đồ của chính quyền Ngô Đình Diệm”. Trên đây là lời kể lại của thầy tôi cho Hòa thượng Trí Tấn trong một lần Hòa thượng Trí Tấn đến thăm thầy tôi tại Tổ đình chùa Long Thạnh, vào lúc đó, Hòa thượng Huệ Xướng là thị giả của thầy tôi, đã nghe hai vị tôn túc đàm đạo và thuật lại như trên.

Qua câu chuyện trên đây có thể nói rằng, thầy tôi đã rất sáng suốt, với trí tuệ và tầm nhìn sâu sắc, sự né tránh kịp thời của thầy đã ngăn chặn được một ý đồ thâm độc của chính quyền Ngô Đình Diệm, cũng như những toan tính của sư Trí Hưng trong việc lợi dụng danh nghĩa của tổ chức Phật giáo Lục Hòa Tăng phục vụ cho mục đích phá hoại các phong trào đấu tranh của Phật giáo vì sự nghiệp thống nhất hòa bình đất nước và nhất là ý đồ của chính quyền nhằm làm suy giảm uy tín của Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam. Ở đây tôi chỉ sơ lược sự kiện này chứ không cần thiết phải nói rõ về tổ chức Cổ Sơn Môn, nếu quý vị muốn tìm hiểu sau về tổ chức này xin tìm đọc quyển sách “Lược sử Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam” của Hòa thượng Thích Huệ Thông sẽ tường minh.

Một câu chuyện nữa nói lên trí tuệ thông minh sắc sảo và cách ứng xử linh hoạt khôn khéo của thầy tôi trong những năm tháng đối phó với chính quyền Sài Gòn vào những năm 1960 của thế kỷ trước, khi họ muốn tranh thủ sự ủng hộ của Giáo hội Lục Hòa Tăng mà thầy tôi là bậc tôn túc trong hàng giáo phẩm có uy tín cao đại diện cho tổ chức hệ phái.

Nguyên là sau cuộc tổng tiến công và nổi dậy vào mùa xuân năm 1968 đến năm 1972, các vị giáo phẩm trong Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam như thầy tôi và quý Hòa thượng Huệ Thành, Hòa thượng Thiện Nghị... trong tổ nòng cốt Trung ương Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam đã nỗ lực thực hiện các chủ trương của cấp trên chuẩn bị lực lượng chờ thời cơ và tạo thời cơ, nên qua các phong trào từ trung ương đến các địa phương đều phát triển mạnh mẽ, chính nhờ vậy mà Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam đã nhanh chóng trở thành trung tâm tập hợp các cánh tiến bộ trong các tông phái, giáo phái tại thành phố tham gia hình thành mặt trận đấu tranh chống Mỹ cứu nước một cách rộng rãi và hiệu quả.

Nhìn nhận được uy tín và tầm ảnh hưởng của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, nên các phe phái trong chính quyền Sài Gòn thời bấy giờ rất muốn có được sự ủng hộ của các bậc tôn túc trong hệ phái và câu chuyện sau đây đã nói lên bản tính vừa thông minh, khôn khéo, vừa nhẫn nại, nhưng cũng rất kiên quyết của thầy tôi khi phải đối đầu với những sứ giả của chính quyền Sài Gòn thời bấy giờ.

Theo lời kể của Thượng tọa Thích Quảng Tiến, Thư ký Ban Đại diện Phật giáo quận 5, vào năm 1970, Thượng tọa là Phó Trưởng Ban Văn nghệ kiêm Trưởng đoàn múa lân - võ thuật của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam và thầy Hiệp Khánh (trụ trì Tổ đình Thiên Thai - Bà Rịa) là Trưởng ban. Nhóm của quý thầy cùng với anh em sinh viên, học sinh, thanh thiếu niên Phật tử có nhiệm vụ đem lời ca tiếng hát nhằm cổ động phong trào đấu tranh chống Mỹ - Thiệu, riêng Thượng tọa Quảng Tiến còn phụ trách đoàn múa

lân võ thuật, phục vụ các dịp khánh lễ, tiếp rước các đoàn khách quan trọng. Trong hàng giáo phẩm lãnh đạo Giáo hội Phật giáo Cổ truyền lúc đó, thầy tôi là bậc tôn túc luôn gần gũi, thân thiết với anh em trong nhóm, là bậc thầy khả kính của quần chúng Phật tử và đồng bào yêu nước nên mọi chỉ đạo của thầy tôi đều được anh em trong nhóm luôn xem đó là mệnh lệnh. Lúc bấy giờ, thầy tôi không cách nào khác nên buộc phải gặp sứ giả của Nguyễn Cao Kỳ và Nguyễn Văn Thiệu, do họ mong muốn được gặp thầy tôi để tranh thủ sự ủng hộ, tuy nhiên bằng sự nhạy bén sâu sắc và tài ứng xử thông minh, thầy tôi đã không để cho đối phương áp đặt được ý đồ mà họ mong muốn. Sự kiện này đã được Thượng tọa kể lại trong “Kỷ yếu tưởng niệm Hòa thượng Bửu Ý” và được xem là nguồn tư liệu quý khi nói về tính cách và bản lãnh của chư tôn đức hệ phái Cổ Truyền Lục Hòa Tăng trong quá trình đấu tranh với các thế lực đi ngược đường lối hòa bình thống nhất đất nước. Nay tôi xin lược thuật lại như sau:

Sự việc thứ nhất diễn ra vào năm 1971, ông Nguyễn Cao Kỳ đến thăm Trường Hương chùa Giác Lâm, khi đó thành phần ban chức sự trường hương gồm quý tôn túc lãnh đạo Giáo hội như Hòa thượng Huệ Thành, Hòa thượng Minh Đức, Hòa thượng Thành Đạo và thầy tôi (Hòa thượng Bửu Ý)... Vì đây là Trường Hương có tầm cỡ lớn nhất từ trước đến nay, tập trung nhiều nhân tài, trụ cột của giáo hội, nên dư luận các giới cũng hướng vào theo dõi, cùng nhằm vào thời điểm tình hình chính trị tại Sài Gòn có nhiều biến động. Lúc bấy giờ, ông Nguyễn Cao Kỳ đương là Phó Tổng thống, bị Nguyễn Văn Thiệu cho ngồi chơi xơi nước; Nguyễn Cao Kỳ thất chí, tìm thú vui trong việc buôn lậu và đá gà, sau thời gian im hơi lặng tiếng, bỗng nhiên xuất hiện trở lại chính trường và lên kế hoạch ra tranh cử tổng thống nhiệm kỳ tới. Để thu hút dư luận về mình, ông Nguyễn Cao Kỳ tuôn ra những lời tuyên bố chống đối Nguyễn Văn Thiệu, tố cáo Thiệu là độc tài tham nhũng, không có khả năng lãnh đạo đất nước, đồng thời ông cùng với vợ là bà Tuyết Mai thường xuất hiện trên các báo, đài qua việc làm từ thiện, tiếp xúc các giới, ủng hộ các nhóm đối lập. Trong những chuỗi công tác xã hội mà ông Kỳ thực hiện trong thời gian này có thể kể đến việc ông đi thăm Trường Hương chùa Giác Lâm, thật ra việc đến thăm Trường Hương chùa Giác Lâm của ông Kỳ chỉ là cái cớ hay nói đúng hơn là đến để tiếp xúc nhằm tranh thủ vận động các vị lãnh đạo Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng vì lúc đó đa số chư tôn túc trong hệ phái Lục Hòa Tăng đều nhập hạ tại Trường Hương chùa Giác Lâm. Với cương vị là Phó Tổng Thống, ông Kỳ thừa biết quan điểm, lập trường và lý tưởng của quý Hòa thượng lãnh đạo Giáo hội là yêu chuộng công lý, chống độc tài, do đó việc đến thăm của Kỳ không phải bình thường, nó còn chứa đựng nhiều ý khác.

Lúc bấy giờ, thầy tôi (Hòa thượng Bửu Ý) là Tổng Thư ký Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng, khi nhận được văn thư tuy có bất ngờ, nhưng thầy rất điềm tĩnh, tự

ngĩ trong lòng “dĩ bất biến, ứng vạn biến”, thầy tôi đã báo cáo lại Hội đồng Viện Hoàng đạo và Ban chức sự Trường hương chuẩn bị đón khách, vì Nguyễn Cao Kỳ đương thời là Phó Tổng thống.

Theo sự phân công của chú Hoàng Minh (phát ngôn viên Giáo hội) thì Thượng tọa Quảng Tiến chịu trách nhiệm nghi thức đón tiếp, nên Thượng tọa Quảng Tiến đã tập hợp 60 anh em trong đoàn múa lân, võ thuật và khoảng 200 thanh thiếu niên Phật tử làm dàn chào; trước đó một ngày, thầy tôi và Thượng tọa Quảng Tiến đã đến chùa Giác Lâm xem xét địa hình để chuẩn bị cho việc tiếp đón và trao đổi với vị phụ trách lễ tân của văn phòng Phó Tổng thống. Sau đó, Thượng tọa Quảng Tiến đã trình bày kế hoạch đón tiếp phái đoàn ông Nguyễn Cao Kỳ như sau: Phần Thượng tọa Quảng Tiến chịu trách nhiệm đội lân, dàn chào tiếp rước từ cổng ngoài vào đến bậc thềm chánh điện, tại đây sẽ có quý Hòa thượng sẽ tiếp vào lễ Phật, đàm đạo. Khi xe của Phó Tổng thống đỗ ngoài cửa, sẽ có 30 em võ sinh đứng hai hàng chào đón và đội lân sẽ múa rước vào, suốt đoạn đường từ cổng vào đến chùa, hai bên có khoảng 200 thanh thiếu niên Phật tử đứng làm hàng rào danh dự. Trước khi ra về sẽ mời Phó Tổng thống xem biểu diễn võ thuật...

Khi trao đổi nội dung chương trình đón tiếp, vị phụ trách tiền trạm của ông Kỳ rất chăm chú lắng nghe, sau đó vị này đã đề nghị Thượng tọa Quảng Tiến (hay nói đúng hơn là ra lệnh) hai việc: Một là đoạn đường từ cổng ngoài vào đến chùa quá dài (khoảng 300m) mà chỉ bố trí 200 người đứng làm dàn chào thì quá mỏng, ông đề nghị tăng cường 300 em học sinh do ông điều động đến, để phóng viên, báo đài đến quay phim chụp hình cho có khí thế. Hai là mỗi em đều phải cầm cờ (tất nhiên là cờ vàng ba sọc đỏ) vẫy chào, như tiếp đón vị nguyên thủ quốc gia... Trước sự điều chỉnh thay đổi này, Thượng tọa Quảng Tiến đã không đồng ý, viện lẽ “quân nào tướng nấy chỉ huy”, các em học sinh chưa quen sinh hoạt, chưa thông hiểu nghi thức, điều lệ của nhà chùa, nên không thể điều động, quản lý số người quá đông và việc bảo đảm an ninh sẽ phức tạp. Còn việc cầm cờ thì Thượng tọa nói rằng ở chùa thì cầm cờ Phật giáo, còn việc cầm cờ như quý ông đề nghị thì do không nghe quý Hòa thượng chỉ đạo nên không thể làm theo. Trong khi Thượng tọa Quảng Tiến đang trao đổi với vị phụ trách lễ tân của văn phòng Phó Tổng Thống, thì bất chợt thầy tôi từ trong nhà thiền bước ra, với dáng vẻ khoan thai, từ tốn tiến đến chỗ mọi người đang bàn, Thượng tọa Quảng Tiến báo cáo lại sự việc trên với thầy tôi, ngay lúc đó thầy liền điểm tĩnh trả lời mà không cần suy nghĩ, nhưng rất khôn khéo nên không làm mích lòng vị khách. Thầy tôi nói “Trong thông báo gửi đến chỉ cho biết Phó Tổng Thống đến chùa lễ Phật và thăm Trường Hương (thầy tôi rất thông minh khi nêu lý do chính đến chùa của ông Kỳ) nên việc bố trí Phật tử đón tiếp là đúng theo luật thiền môn, còn việc cầm cờ thì trong văn bản không có chỉ dụ xuống (thầy tôi dùng từ chỉ dụ,

tức chiếu chỉ của vua, mà ông Kỳ thì chưa phải là vua), nếu tổ chức phô trương rườm rà sợ có dư luận không tốt, ảnh hưởng đến uy danh của ngài Phó Tổng Thống. Khi nghe thầy tôi giải thích quá hợp tình hợp lý nên người phụ trách lễ tân của ông Kỳ không có cơ sở bắt bẻ hoặc quy tội là không tôn trọng chính thể quốc gia qua việc không chịu cầm cờ tiếp đón.

Đến sáng hôm sau, Thượng tọa Quảng Tiến đã sắp xếp đội hình theo đúng kế hoạch do thầy tôi chỉ đạo, chỉ có phần biểu diễn võ thuật là bãi bỏ, do số vệ sĩ của Kỳ sợ mọi người tập trung đến xem đông, phức tạp.

Qua sự việc này cho thấy, thầy tôi ứng xử hết sức tài tình, vì trong văn bản chỉ thông báo vồn vẹn ngày giờ, lý do đến thăm, còn việc tiếp rước, đi đứng ăn nói ra sao sẽ do lễ tân phối hợp cùng nơi đến sắp xếp; hơn nữa, việc ông Nguyễn Cao Kỳ đến thăm là nhằm mục đích tranh thủ vận động cho chiếc ghế Tổng thống, chẳng lẽ vì việc nhỏ đó mà đám quân sư kia gây khó dễ, làm hỏng đại cuộc ông Kỳ. Chính vì nắm rõ ý đồ và nhu cầu của ông Kỳ nên thầy tôi đã khôn khéo thảng thẩn từ chối mà không hề sợ đụng chạm đến chính quyền.

Sự việc thứ hai, đó là sự kiện đón tiếp sứ giả của ông Nguyễn Văn Thiệu vào năm 1971, theo hiến pháp Việt Nam Cộng Hòa, thì năm 1971 là năm bầu cử Tổng Thống. Do được sự bảo trợ của Mỹ, nên Nguyễn Văn Thiệu muốn làm Tổng Thống muôn đời. Tuy nhiên để nhằm loại bỏ hai đối thủ có phần lợi hại là Dương Văn Minh và Nguyễn Cao Kỳ một cách hợp pháp, ông Thiệu đã chỉ đạo cho Hội đồng bầu cử (người của Thiệu) ra Sắc luật như sau: Một là người ra ứng cử Tổng thống phải ký quỹ 100 triệu (tiền Sài Gòn bấy giờ); hai là phải có đủ chữ ký giới thiệu của 150 dân biểu Quốc hội, mỗi dân biểu chỉ giới thiệu một ứng cử viên. Chính sắc luật này đã gây ra không ít rắc rối cho đối phương tham gia tranh cử, vì tiền thì có thể kiếm được, nhưng tìm ở đâu ra 150 chữ ký của dân biểu trong tổng số 250 dân biểu, mà hơn phân nửa đã bị Thiệu mua chuộc từ lâu; nhóm dân biểu đối lập như Nguyễn Phước Đại, Kiều Mộng Thu, Nguyễn Văn Hàm đều chỉ là thiếu số, nhìn thấy nước cờ này, nên hai ông Dương Văn Minh và Nguyễn Cao Kỳ thấy không thể thắng nổi nên đành chịu bỏ cuộc. Nhận thấy không còn đối thủ cạnh tranh, ông Thiệu bèn chơi trò độc diễn, một mình ra tranh cử với chính mình và chọn ngày 31/10/1971 là ngày bầu cử, mọi người đi bỏ phiếu chỉ gạch một trong hai câu hỏi được in sẵn trong lá phiếu là có tín nhiệm hay không tín nhiệm Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu. Nếu số phiếu tín nhiệm hơn 50% thì Thiệu vẫn tiếp tục làm Tổng thống, còn ngược lại thì Thiệu ra đi, đương nhiên là tín nhiệm rồi, vì toàn bộ nhân viên bầu cử là người của Thiệu và khi công bố kết quả đã có 99% cử tri tín nhiệm. Trước cuộc bầu cử bất minh này, nên các nơi nhân dân nổi lên, biểu tình đấu tranh chống trò hề độc diễn của Thiệu, nhằm xoa dịu dư luận,

Thiệu chỉ đạo và mua chuộc một số tổ chức, đoàn thể đang tuyên bố ủng hộ Thiệu và việc Nguyễn Văn Thiệu cử sứ giả đến chùa Giác Lâm gặp quý Hòa thượng trong Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng xin cúng 300 triệu cho việc xây dựng bảo tháp Xá Lợi cũng nằm trong ý đồ đó.

Sự việc này diễn biến sự việc như sau: Số là sau chuyến viếng thăm của Nguyễn Cao Kỳ hơn một tháng, Nguyễn Văn Thiệu cử Hoàng Đức Nhã đến chùa Giác Lâm, Hoàng Đức Nhã là cháu vợ của Thiệu, được Mỹ đào tạo và cho về Việt Nam giữ chức Tổng trưởng Dân vận và Chiêu hồi khi mới 32 tuổi. Cũng như Nguyễn Cao Kỳ, Thiệu và Nhã cũng đều có nhận định chung là Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng có xu hướng thân cộng, nếu lôi kéo được sẽ có ảnh hưởng đến hàng triệu cử tri, nhất là vùng nông thôn.

Ban đầu Hoàng Đức Nhã đến chùa Giác Lâm không có tổ chức đón rước long trọng như Nguyễn Cao Kỳ (theo yêu cầu của Nhã), chỉ gặp riêng quý hòa thượng lãnh đạo, lúc bấy giờ, Hội đồng Viện Hoàng đạo phân công thầy tôi tiếp chuyện với Hoàng Đức Nhã. Trước tiên ông Hoàng Đức Nhã chuyển lời của Tổng thống chúc sức khỏe quý Hòa thượng, hỏi thăm tình hình tu học, sinh hoạt, việc xây dựng bảo tháp, sau đó ông Nhã mới chính thức vào đề: “Tổng thống có thiện ý muốn giúp 300 triệu cho Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng dùng vào việc xây dựng bảo tháp, số tiền này sẽ mang danh nghĩa một công ty Đại Hàn trao tặng. Để dư luận khỏi dị nghị, xin quý vị cho phép công ty đó treo bảng quảng cáo sản phẩm của họ trước chùa, sau ngày bầu cử 31/10/1971, quý vị muốn đỡ hay không thì tùy quý vị, có điều là kính mong Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng chỉ cần ra một thông báo ủng hộ Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu tiếp tục lãnh đạo quốc gia thêm một nhiệm kỳ nữa, để có điều kiện đem lại nền hòa bình thật sự cho đất nước Việt Nam”. Thoạt nghe qua số tiền ba trăm triệu, ai cũng phải giật mình vì số tiền quá lớn, xây xong bảo tháp cũng còn dư tiền để làm nhiều việc khác, dù có nằm mơ cũng không dám nghĩ đến, tuy nhiên lúc đó thầy tôi rất điềm tĩnh, vì bản chất thầy vốn có thói quen trong hội nghị thường trầm tư suy nghĩ khi nghe mọi người phát biểu, không biểu hiện sự lo âu hay vui vẻ, có lẽ do thói quen đó đã tạo cho Hòa thượng phong cách điềm tĩnh, chững chạc, không vội vàng phát biểu khi chưa thấy cần thiết, khó ai đoán được ẩn ý của thầy khi thầy chưa lên tiếng. Lúc đó, Hoàng Đức Nhã dù còn trẻ, nhưng được đào tạo bài bản từ các trường nổi tiếng của Mỹ, về nước làm Tổng trưởng Bộ Dân vận chiêu hồi, một cơ quan tuyên truyền, chuyên dụ dỗ đối phương bỏ ngũ để trở về với “chánh nghĩa quốc gia”, là tay mưu sĩ đặc lực của Thiệu, cũng thuộc loại cáo già. Thấy thầy tôi có vẻ đăm chiêu tư lự, Nhã tấn công tiếp: “Việc làm này rất có lợi, quý vị sẽ thực hiện được sứ mệnh hoàn thành ngôi bảo tháp, thực hiện được kỳ vọng mà Tăng Ni Phật

tử đã gửi gắm cho quý vị, lại không mang tiếng nhận tiền của Tổng thống, vì đã qua trung gian công ty Đại Hàn, cứ xem như cho họ thuê mướn quảng cáo...”. Khi đó xét thấy cần phải lên tiếng để chấm dứt buổi tiếp xúc này, thầy tôi điềm tĩnh trả lời: “Thay mặt cho Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng, chúng tôi nhờ ngài Tổng trưởng chuyển lời kính thăm và chúc sức khỏe Tổng thống cùng gia đình, cảm ơn sự quan tâm ưu ái của Tổng thống. Việc xây dựng bảo tháp Xá Lợi là do Giáo hội chúng tôi khởi xướng, nhưng nguyện vọng của Tăng Ni Phật tử là mong muốn được chính mình đóng góp công sức vào đó để tạo phước đức cho con cháu mai sau, nếu nhận 300 triệu của Tổng thống thì sẽ phụ lòng Tăng Ni Phật tử, đạo Phật là đạo từ bi, luôn nghĩ tới lợi lạc quần sanh, ban vui và tạo phước cho mọi người”. Thầy tôi chỉ trả lời vắn vắn có thể thôi và tuyệt nhiên không đề cập đến chuyện chính trị hay cù cửa cho qua việc khi đối mặt với ông Tổng trưởng tuy còn trẻ nhưng lắm mưu nhiều kế này, nghe thầy tôi ôn tồn nhưng dứt khoát như vậy, thấy không còn lý do gì ở lại, Hoàng Đức Nhã đành khiêu từ ra về, chửi tôn đức ra tiền đến tận cổng, khi trở vào ai nấy cũng lộ trên gương mặt một niềm vui.

Qua lời lẽ từ chối tuy mộc mạc, nhẹ nhàng, nhưng rất khôn khéo kiên quyết đó, đã nói lên trí tuệ tuyệt vời của thầy tôi, vì thầy tôi biết rằng, 300 triệu là cái mỗi không chỉ nhằm đến sự ủng hộ của Giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng Việt Nam mà họ còn nhằm đến sự mua chuộc hàng giáo phẩm trong hệ phái với ý đồ nham hiểm lâu dài. Việc không nhận số tiền lớn này thầy tôi còn chứng minh cho chính quyền thời bấy giờ biết rằng tiền bạc vật chất không thể làm xao động lý tưởng giác ngộ giải thoát của người xuất gia tu hành, càng không thể nào làm phai mờ lý tưởng đấu tranh vì sự nghiệp thống nhất hòa bình đất nước của Phật giáo đồ.

Diễn biến sự việc là như vậy, nhưng mấy ngày sau, dư luận trong Tăng Ni Phật tử lại rộ lên, có người tán phục quyết định trên là đúng đắn, nhưng cũng có người chê trách, nói tại sao không chịu nhận, họ đem đến cúng chùa mà, chớ đâu phải mình đi xin, còn việc ra thông báo đó chỉ là tờ giấy lộn, qua việc rồi thì tìm cách cải chính. Tuy nhiên, sau ngày 30/4/1975, trong dịp hủ ký Hòa thượng Thích Thiện Thuận tại chùa Giác Lâm, khi gặp lại thầy tôi, Thượng tọa Quảng Tiến có nhắc lại sự việc trên, thì thầy tôi đã mỉm cười và nói rất vui rằng “Phải chi lúc đó lỡ nhận thì bây giờ có nước độn thổ rồi”.

Thời gian cứ trôi qua, thế rồi miền Nam được giải phóng, đất nước được hòa bình thống nhất, tình hình Phật giáo trong nước dần dần trở lại ổn định. Tuy nhiên để Phật giáo có được sự ổn định và phát triển bền vững, cũng như góp phần hiệu quả vào công cuộc tái thiết, xây dựng đất nước, thì điều kiện đầu tiên là cần phải thống nhất các tổ chức, hệ phái Phật giáo trong cả nước lại thành một mối trên tinh thần “lục hòa cộng trụ”. Việc tưởng chừng đơn giản này nhưng kỳ thật không phải dễ dàng thực hiện, nếu

như không được sự đồng thuận nhất trí cao của chư tôn đức trong hàng giáo phẩm của các hệ phái, và nhất là sự hưởng ứng ủng hộ của chư Tăng, Ni, Phật tử trong ngôi nhà Phật giáo Việt Nam. Đây không chỉ là điều băn khoăn, trăn trở của hầu hết các bậc tôn túc trong Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, mà đây còn là tầm nhìn chiến lược, là trách nhiệm thiêng liêng trước đạo pháp và dân tộc trong thời đại.

Trước yêu cầu cấp thiết này, tháng 8/1975, Chư Tôn đức trong Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam đã đứng ra thành lập Ban Liên lạc yêu nước TP. HCM làm tiền đề cho việc thống nhất Phật giáo sau này. Ban Liên lạc yêu nước TP. HCM do Hòa thượng Minh Nguyệt là Chủ tịch, thầy tôi làm Phó Chủ tịch, Hòa thượng Thiện Hào làm Tổng Thư ký; thành phần trong Ban Liên lạc yêu nước TP HCM lúc bấy giờ có quý Hòa thượng từng là lãnh đạo Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng, như các Hòa thượng Pháp Dũng, Hòa thượng Hiến Pháp, Thượng tọa Từ Thông, Đại đức Huệ Xương, Đại đức Thiện Đức, Đại đức Thiện Xuân... Đến năm 1980, Ban vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam ra đời, các vị tôn túc trong Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, cũng đứng ra gánh vác trọng trách, khi đó Hòa thượng Trí Thủ là Trưởng ban, thầy tôi làm Phó Trưởng ban kiêm Phó Ban dự thảo Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam (năm 1980 – 1981).

Lúc bấy giờ, phái đoàn Phật giáo miền Nam ra thăm miền Bắc và Thủ đô Hà Nội vào tháng 10/1979 gồm có thầy tôi làm Trưởng đoàn, Hòa thượng Pháp Vững là Phó đoàn, Hòa thượng Pháp Lan là Thư ký đoàn; tháp tùng đoàn còn có quý Thượng tọa Từ Nhơn, Thượng tọa Huệ Thới, Thượng tọa Từ Thông, Đại đức Thiện Đức (chùa Pháp Vân), Thượng tọa Trí Quảng, Đại đức Minh Thành (chùa Ấn Quang), Đại đức Huệ Xương, Đại đức Thiện Xuân.

Về suy nghĩ hay cảm giác thì trước đây người ta cứ cho rằng, chư tôn đức và Tăng sĩ trong hệ phái Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng là những người chuyên tổ chức đấu tranh, biểu tình, nuôi giấu cán bộ, hoạt động cơ sở nội thành và nhất là chuyên môn tán tụng nghi lễ Phật giáo, nhưng có ai ngờ, các ngài đều là những bậc cao Tăng thạc đức, tâm hồn bao dung độ lượng, lòng từ lân mẫn, trí tuệ sáng ngời, mà mỗi khi có dịp được tiếp xúc, người đối diện mới có thể cảm nhận sự thật đó. Nhân đây tôi xin thuật lại một câu chuyện ngắn về tình cảm và trí tuệ của các bậc tôn túc trong hệ phái Lục Hòa Tăng xoay quanh những chuyến công tác trong những ngày vận động thống nhất Phật giáo mà Hòa thượng Huệ Xương là người trong cuộc đã kể lại rất tỷ mỉ sau chuyến đi giàu cảm xúc và đầy kỷ niệm đẹp ngày hôm đó. Câu chuyện mà Hòa thượng Huệ Xương kể lại có nội dung như sau: Thoạt đầu khi đến thăm chùa Cổ Lễ, Hòa thượng Bửu Ý cùng các thành viên trong đoàn đang xem hình ảnh chư Tăng miền Bắc cùng toàn dân tham gia kháng chiến, khi đó Hòa thượng Thích Thế Long là thành viên lãnh đạo Hội Thống

Nhất Phật giáo Việt Nam, ngài đã hỏi Hòa thượng Bửu Ý: “Hòa thượng suy nghĩ gì về chư Tăng miền Bắc?”, lúc đó tôi nhớ rất rõ, Hòa thượng Bửu Ý ung dung trả lời rất ngắn gọn: “Phật giáo ta từ thời Lý - Trần đã có lòng yêu nước, nay vì đất nước thuận theo lòng dân mà cầm quân đánh giặc, trong khế Kinh cũng có nói: “Hộ quốc tùy dân hưng binh đấu giả đắc phước vô tội”, nghe xong, Hòa thượng Thế Long rất tâm đắc, kính nể và cảm mến Hòa thượng Bửu Ý từ đó. (Theo lời kể của Hòa thượng Thích Huệ Xương trong dịp Hòa thượng cùng phái đoàn Phật giáo miền Nam ra thăm miền Bắc và Thủ đô Hà Nội vào tháng 10/1979 để trao đổi ý kiến tạo tiền đề thành lập Ban vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam).

Qua câu chuyện nhỏ này, theo tôi nghĩ, nếu như lúc đó thầy tôi không thấu lý đạt tình, không nhạy bén và định tĩnh thì khó có thể trả lời một câu hỏi mang tính thăm dò rất đột xuất của một vị giáo phẩm Phật giáo mà trải qua bao cuộc chiến, hai tổ chức Phật giáo hai miền lần đầu tiên mới có cơ hội tiếp xúc tìm hiểu lẫn nhau.

Có thể nói rằng, bằng tình cảm chân thành, trung thực và cả sự thông minh trí tuệ của các bậc tôn túc trong hệ phái Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng, mà thầy tôi trong vai trò sứ giả đại diện Phật giáo miền Nam ra thăm miền Bắc đã tạo được sự tin tưởng, nể nang và kính trọng lẫn nhau, điều này đã tạo nhiều thuận duyên trong quá trình đi đến việc thành lập Ban vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam, một bước ngoặt rất quan trọng trong tiến trình đi đến hiệp thương và thống nhất Phật giáo nước nhà.

Qua những mẩu chuyện ngắn trên đây, đã cho thấy chính sự chân thành, ngay thẳng, thông minh nhạy bén của thầy tôi trong ứng xử, trong đối phó với mọi tình huống nên đã bảo vệ được danh dự, uy tín của chư sơn môn trong hệ phái Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam nói riêng và Chư tôn giáo phẩm trong cộng đồng Phật giáo nước nhà nói chung, và nó đã mang lại kết quả mỹ mãn trong quá trình hoạt động vì sứ mạng hộ quốc an dân, cũng như thống nhất Phật giáo nước nhà sau ngày đất nước hòa bình thống nhất, điều này đã nói lên trí tuệ tuyệt vời của một bậc lãnh đạo tài năng xuất chúng, qua đó nêu bật lên vai trò lịch sử của ngài trong tổ chức Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam.

3. Thay lời kết

Tóm lại, Phật giáo Việt Nam có lịch sử trên hai ngàn năm mở mang mỗi đạo, khẳng khái với dân tộc như cốt nhục, sự gắn kết keo sơn này đã khiến cho tín ngưỡng đạo Phật dần dà trở thành đạo của dân tộc và lớn lên trong lòng dân tộc. Tư tưởng, tình cảm và sức sống của người theo đạo Phật tại nước ta, dù xuất gia hay tại gia, vẫn luôn thể hiện tư tưởng, tình cảm và sức sống, ý chí của người Việt Nam yêu nước. Truyền thống cao quý

đó đã được kế thừa và phát huy qua nhiều thế hệ, trải qua nhiều giai đoạn thăng trầm của lịch sử, chính nhờ đó, dù trong bất cứ tình huống nào, thì Tăng, Ni, Phật tử Việt Nam cũng đem hạnh nguyện “hộ quốc an dân” mà tích tụ thành công đức tu hành. Các bậc Tổ đức danh Tăng Việt Nam từ ngàn xưa đã là những bậc thiên sư đạt đạo, đồng thời cũng là những quốc sư đem tài năng thao lược ra cứu nước, giúp đời, vừa truyền thừa mạng mạch Như Lai, vừa góp sức bảo tồn, vun bồi và phát triển nền đạo đức, văn hóa xã hội, cũng như các lĩnh vực có liên quan đến Phật giáo, làm cho đất nước ngày càng giàu đẹp, thăng hoa và phát triển.

Thời đại ngày nay, cuộc đời hành đạo của thầy như bước chân tiếp nối truyền thống cao quý tốt đẹp đó; với lối sống bình dị, chơn chất, nghiêm trì giới luật, bằng tư tưởng và hành động của mình, thông qua con đường giáo dục hậu tấn, chấn hưng Phật giáo và tham gia các phong trào yêu nước, thầy đã góp phần quan trọng trong sự nghiệp xương minh Phật pháp, phát triển Giáo hội, phụng sự đắc lực hiệu quả cho đất nước và dân tộc, thầy xứng đáng là tấm gương sáng ngời về hạnh nguyện độ sanh để hàng đệ tử chúng tôi mãi mãi noi theo./

PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VIỆT NAM VỚI ĐẠI LÃO HÒA THƯỢNG THÍCH HUỆ THÀNH THẾ HỆ KẾ THỪA VÀ SỰ NGHIỆP HOẰNG PHÁP CỦA NGÀI

Thượng tọa Tiến sĩ THÍCH HUỆ KHAI
 Ủy viên HĐTS, Phó Thường trực BTS GHPGVN tỉnh Đồng Nai,
 Trưởng ban BTS GHPGVN Tp. Biên Hòa

Phật giáo là một tôn giáo đã đi sâu vào lòng dân tộc. Gần 2000 năm qua, Phật giáo cùng thăng trầm với vận mệnh của đất nước. Qua từng thời kỳ, thời đại, Phật giáo luôn là một thành viên trung kiên hết mình cùng dân Việt. Dù như thế nào, Phật giáo vẫn giữ vững lập trường “*Hộ quốc an dân*”. Các thời đại khác nhau, nên Phật giáo cũng nương theo thời đại ấy mà phát triển, lúc thuận duyên thì phát triển mạnh; lúc không thuận duyên vào rừng đóng cốc để tu. Nhưng khi đất nước lâm nguy, dân tộc bị áp bức, nô lệ là các tu sĩ Phật giáo cùng toàn dân tham gia kháng chiến chống giặc ngoại xâm. Cho nên trong lịch sử Phật giáo Việt Nam từ thời *Vạn Xuân, Đại cổ Việt..* đến nay, đã và đang ghi công trạng của những bậc cao Tăng đóng góp cùng toàn dân xây dựng và bảo vệ đất nước chúng ta qua các thời đại.

Khi nói đến Phật giáo Cổ truyền Việt Nam là quý Ngài muốn chúng ta nhớ lại thời Phật giáo thuở xa xưa ấy là “*ngay từ thế kỷ VI, qua các triều đại độc lập đầu tiên của dân tộc sau 600 năm lệ thuộc, Phật giáo không những đã ở trong lòng dân tộc mà còn là nền tảng tâm linh và tinh thần của dân tộc*”¹. Và Giáo sư Trần Văn Giàu đã nói: “*nối quan hệ giữa Phật giáo với cuộc vận động độc lập, nói lên rằng nhà chùa thuở nọ là những cơ sở*

1. Lý Khôi Việt. *HAI NGÀN NĂM VIỆT NAM VÀ PHẬT GIÁO PHẬT HỌC VIỆT QUỐC TẾ*, Nxb North Hills CA, USA, 1988, tr. 76

quan trọng cho tư tưởng dân tộc phát triển”². Tuy nhiên, Phật giáo thời bấy giờ bị phân tán, hoạt động rời rạc, đơn lẻ không có tổ chức. Cho nên việc đầu tiên, Chư Tôn đức thấy được sự yếu kém không đoàn kết trong nội bộ Phật giáo, nên quý Ngài tìm cách kết nối lại. Bằng cách thành lập Hội kỳ, Hội này tổ chức vận công từ cúng giỗ Tổ của các chùa. Rồi lần lần đến tổ chức Hội Lục hòa Liên xã, được thành lập tại trường hạ Tổ đình Giác Lâm vào năm 1922, do Đại lão HT. Thích Từ Văn lãnh đạo³... Và sau ngày 2/9/1945, khi Bác Hồ Chủ Tịch đọc bài tuyên ngôn độc lập, tại Vườn hoa Ba Đình (nay là Hội trường Ba Đình), thì ngày 23 tháng 9 năm 1945, Thực dân Pháp tái đánh chiếm Việt Nam và chiếm lĩnh chính sự. Nhân dân ta chỉ hưởng 21 ngày Độc lập – Tự do và sau đó tiếp tục đi vào con đường kháng chiến chống thực dân Pháp. Lúc bấy giờ, Phật giáo cứu quốc Nam bộ lần lượt ra đời... Đến năm 1952, Giáo hội Lục hòa Tăng và Lục hòa Phật tử ra đời. Đến cuối năm 1953, cố Trưởng lão HT. Thích Huệ Thành trên cương vị là Trưởng ban Hoàng pháp Giáo Hội Lục Hòa Tăng Việt Nam, thì Ngài đã đi khắp nơi, với nhiệm vụ Hoàng pháp, nhất là ở tại miền Đông Nam bộ. Ngài khéo léo, vận dụng việc Hoàng pháp của mình đi vào lòng quần chúng nhân. Đây cũng là thời điểm củng cố mở rộng Giáo hội Lục hòa Tăng đến từ những miền thôn quê, dân dã, những vùng sâu, vùng xa kết nối đến các tỉnh. Thời điểm này, Ngài quy tụ rất nhiều vị Tăng Ni và Phật tử ngưỡng mộ và theo ủng hộ kháng chiến. Đó là những việc làm vô cùng quan trọng cho thời kháng chiến. Và mãi đến ngày 09/11/1968, hai Giáo hội là Hội Lục hòa Tăng và Lục hòa Phật tử, kết hợp tổ chức thành lập một Giáo hội là Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, nhưng mãi đến ngày 29/3/1972 mới có quyết định Hiến chương của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, có 12 chương và 20 điều. Lúc bấy giờ có hai vị Tổ sư đương kim Bửu Lâm, Long Quang là Hội đồng Trưởng lão tối cao; Hội đồng Viện Tăng thống; Hội đồng Viện Hoàng đạo, các Đại diện miền Bắc Trung phần, miền Nam Trung phần Cao nguyên Trung phần, miền Đông Nam phần, miền Tây Nam phần, đại biểu 32 Tỉnh hội và 84 Quận hội trong toàn quốc (tính các tỉnh từ vĩ tuyến 17 đến Mũi Cà Mau)⁴. Đó là khái quát về quá trình hình thành và chuyển hướng của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền. Sở dĩ, từ Hội Phật giáo Liên xã đổi thành Hội Phật giáo Cứu quốc Nam bộ, Hội Lục hòa Tăng Việt Nam, Lục hòa Phật tử cho đến Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, tuy tên có thay đổi để tránh né sự truy sát của địch nhưng nội dung yêu nước của quý Ngài không thay đổi. Trong bài này, chúng tôi chỉ trình bày Đại lão Hòa thượng Thích Huệ Thành hoạt động Phật sự từ năm 1975 đến 1985 và các hàng hậu duệ kế thừa, cũng như sự nghiệp hoàng pháp của Ngài.

2. Trần Văn Giàu. *SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TƯ TƯỞNG Ở VIỆT NAM TỪ THẾ KỶ XIX ĐẾN TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM*. TẬP I, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1973, Tr. 491.

3. Đây là theo tư liệu của Thích Huệ Thông *LƯỢC SỬ PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VIỆT NAM* Nxb Văn hóa Văn nghệ, Tp. HCM, 2019, tr. 97

4. Phần của Hiến chương *GIÁO HỘI PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VIỆT NAM (Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử)*

1. Sau ngày Giải phóng là thành viên của Hội Phật giáo Cứu quốc đã góp phần trong xây dựng Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1975 – 1985)

Lúc bây giờ, Đại lão HT. Thích Huệ Thành là đương kim Tăng thống Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, Ngài đã vận động, kêu gọi và mở khóa học đầu tiên tại chùa Trường Thạnh, đường Bác sĩ Yersen, quận Nhi, Sài Gòn (TP. HCM) để đào tạo 60 học viên của Phật giáo yêu nước, do Mặt trận Giải phóng Sài Gòn – Gia Định) đến hướng dẫn, giảng huấn, gồm có ông Phạm Hồng Kỳ (Mặt trận Trung ương), bà Nguyễn Thị Thanh Quyên và ông Mười Anh (Mặt trận Sài Gòn - Gia Định). Và sau đó, tham dự Hội nghị Hiệp thương Chánh trị, để tiến tới thống nhất Tổ quốc, trong thành phần tham dự hội nghị có nhiều Giáo hội... về Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam có quý Hòa Thượng, như Đại lão HT. Thích Minh Nguyệt, Đại lão HT. Thích Huệ Thành, Đại lão HT. Thích Thiện Hòa là đại biểu miền Nam, tham dự Hội nghị Hiệp thương Chính trị thống nhất Tổ quốc, do ông Phạm Hùng chủ trì để ký kết các văn kiện thống nhất Tổ quốc.

Ban liên lạc Phật giáo yêu nước, được sự nhất trí chấp thuận của Mặt trận Tp. Hồ Chí Minh là Hòa thượng Thích Minh Nguyệt được chỉ định thành lập Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước, Chủ tịch: HT. Thích Minh Nguyệt; Phó Chủ tịch: HT. Thích Thiện Hòa và HT. Thích Bửu Ý; các thành viên: HT. Thích Pháp Dũng... Riêng tỉnh Đồng Nai Đại lão HT. Thích Huệ Thành được mời tham dự Đại biểu khu Đông Nam, tham dự Hội nghị thống nhất 3 tỉnh cũ: Biên Hòa, Long Khánh, Bà Rịa thống nhất thành tỉnh Đồng Nai, lúc bây giờ. Đây là trong giai đoạn mới là xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam Xã hội Chủ nghĩa.

Đến ngày 07/11/1981, Đại hội thống nhất Phật giáo toàn quốc tại chùa Quán Sứ, Thủ đô – Hà Nội, Đại lão HT. Thích Huệ Thành được Tăng Ni và Phật tử cả nước tin tưởng suy cử là Phó Pháp chủ Thường trực Hội đồng Chứng minh Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Đại lão Hòa Thượng còn được Trung ương Giáo hội đặc trách, lãnh đạo Tăng Ni và Phật tử khu Đông Nam bộ, làm nhiệm vụ xây dựng thành công Chủ nghĩa Xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam. Đến năm 1982, Đại lão Hòa thượng Thích Huệ Thành vận động tổ chức Đại hội Đại biểu Phật giáo tỉnh Đồng Nai, thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Đồng Nai. Tăng Ni và Phật tử toàn tỉnh cung thỉnh Đại lão Hòa thượng Thích Huệ Thành là Trưởng ban Ban trị sự Phật giáo tỉnh đầu tiên. Trong Ban trị sự có Đại lão Hòa thượng Thích Thiện Khải, Trụ trì chùa Thanh Lương là Phó ban Thường trực BTS, Đại lão Hòa thượng Thích Diệu Tâm, Trụ trì chùa Phi Lai là Phó ban BTS, HT. Thích Thiện Thuận, Trụ trì chùa Phước Long là Chánh thư ký, HT. Thích Huệ Hiển, Trụ trì chùa Thanh Long là Phó Thư ký kiêm Chánh văn phòng BTS, Ni trưởng Thích Nữ Huệ Từ, lúc bây giờ là Ủy viên Từ thiện xã hội tỉnh, sau đó về Trung ương Giáo

hội... tất cả là 25 thành viên, đến nay chỉ còn lại 3 vị đang làm việc tại BTS GHPGVN tỉnh Đồng Nai, đó là: 1. Ni trưởng Thích Nữ Huệ Hương, Trụ trì chùa Bửu Phong là từ chức vị Ủy Văn hóa BTS tỉnh đến Ủy viên Từ thiện Ban Từ thiện Trung ương, Ủy viên HĐTS kiêm Ủy viên Ban Tăng sự trung ương, Phó phân ban Ni giới Trung ương, Phó ban BTS kiêm Phó ban Ban Tăng sự tỉnh, Trưởng Phân ban Ni giới thuộc Ban Tăng sự tỉnh Đồng Nai, trụ trì chùa Bửu Phong và Ni trưởng Huệ Hương làm Chánh Đại diện Phật giáo thành phố Biên Hòa 10 năm (1983 – 1993); 2. Cư sĩ Hồ Dũng Minh Tuấn, pháp danh Phước Tú, lúc bây giờ là Ủy viên BTS, đến năm 1990 xuất gia lại với Đại lão HT. Thích Huệ Thành và hiện nay là HT. Thích Phước Tú, trụ chùa Từ Tôn đang giữ chức vụ là Trưởng ban Ban nghi lễ tỉnh và 3. HT. Thích Huệ Tâm, trụ trì chùa Bảo Sơn (Long Khánh) hiện là Trưởng ban Ban Hướng dẫn Phật tử tỉnh Đồng Nai. Trụ sở đầu tiên của BTS, Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh đặt tại Tổ đình Long Thiên, lúc bây giờ, tỉnh Đồng Nai gồm cả ba tỉnh là Biên Hòa cũ, Long Khánh và Bà Rịa.

Những hoạt động của Đại lão Hòa thượng Thích Huệ Thành, từ sau ngày giải phóng đến nay (1975 – 1985) qua các nhiệm vụ: Thành viên của Mặt trận Giải phóng, sau khi thống nhất Tổ quốc, sau đổi thành Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Đồng Nai; Đại lão HT. Thích Huệ Thành còn được cử Phó chủ tịch Hội đồng, dân bầu cử Hội đồng phân 3 cấp tỉnh Đồng Nai, đặc trách Tp. Biên Hòa, Thị xã Vũng Tàu và huyện Duyên Hải (lúc đó là năm 1976 Vũng Tàu, Duyên Hải còn trong lãnh thổ tỉnh Đồng Nai); Được đề cử, ứng cử và đắc cử Đại biểu Hội đồng Nhân dân tỉnh, khóa 2; Ủy viên Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Đồng Nai, khóa 2; Thành viên Ban vận động mua Công trái phiếu, xây dựng Tổ quốc tỉnh Đồng Nai. Trong cương vị là chức năng mới, Đại lão HT. Thích Huệ Thành đã động viên và khuyến khích hàng giáo phẩm Tăng Ni và Phật tử phát huy truyền thống yêu nước, tích cực tham gia giai đoạn Cách mạng mới.

Về mặt hoạt động Cách mạng, xây dựng Xã hội Chủ nghĩa là: 1. Quan hệ sản xuất, đã động viên và khuyến khích các chùa chiến tự lực cánh sinh, tăng gia sản xuất trên phần đồng ruộng được hưởng theo Chính sách của Nhà nước, còn lại bao nhiêu đưa vào Tập đoàn sản xuất tại địa phương. Vận động các chùa chiến tăng năng xuất bằng cách áp dụng kỹ thuật khoa học vào khu vực canh tác; 2. Cách mạng văn hóa và tư tưởng là khuyến khích Tăng Ni, Phật tử sống theo lời Phật dạy phù hợp với đời sống mới Xã hội Chủ nghĩa, tuyệt đối không được bày trò mê tin dị đoan, như là xin xăm bói toán...

Về việc tham gia làm thủy lợi, đầu năm 1977 Đại lão Hòa Thượng đã huy động 135 Tăng Ni làm thủy lợi tại xã Bửu Long (nay là phường Bửu Long), Đại lão Hòa thượng Thích Huệ Thành tự vác cuốc đào vét kinh mương của chương trình “*Dẫn thủy nhập điền*” đi đầu làm gương mẫu. Tại phường Tân Mai, Đại lão Hòa Thượng đã huy động

140 Tăng Ni đi đào hố giấy vụn tại Xí nghiệp Giấy Tân Mai, với một số tu sĩ Thiên Chúa giáo tham gia trong ngày Lao động Cộng sản Chủ nghĩa. Sau ngày Đại hội đại biểu thống nhất Phật giáo toàn quốc năm 1981, trên cương vị Phó Pháp chủ Thường trực Hội đồng Chứng minh Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Trưởng ban Ban trị sự Tỉnh hội Phật giáo tỉnh Đồng Nai năm 1982, Ngài đã lãnh đạo Tăng Ni và Phật tử tích cực làm tốt bốn phận công dân của mình.

Từ năm 1982 đến 1985 làm những việc cụ thể, như: Khuyến khích Tăng Ni ủng hộ đồng bào Nghệ Tĩnh bị thiên tai bão lụt 7.500.000đ. Tổ chức 2 xuất văn nghệ tại rạp hát Thanh Bình do Phật tử không chuyên của TP. Biên Hòa trình diễn 30.000.000đ gửi qua Mặt trận Tổ quốc tỉnh Đồng Nai chuyển ngay đến tỉnh Nghệ Tĩnh. Vận động trên 250 vị trụ trì đại biểu Phật giáo tỉnh Đồng Nai khóa I, ký vào kiến nghị hướng ứng Hòa Bình, chống chiến tranh hạt nhân và chạy đua trang bị vũ khí hạt nhân. Hướng dẫn Phái đoàn Phật giáo tỉnh tham quan Công trình Thủy Điện Trị An và ủng hộ công trình 5.000.000đ. Cổ động các chùa gửi tiền tiết kiệm Xã hội Chủ nghĩa, trong 3 tháng được trên 150.000đ (Tiền cũ)...Động viên các tự viện trong tỉnh mua Công trái xây dựng Tổ quốc, cuối năm 1983 Tăng Ni và Phật tử trong tỉnh Đồng Nai ủng hộ trên 1.250.000đ (tiền cũ). Cổ động và khuyến khích các chùa mở phòng thuốc Y học dân tộc và trồng cây thuốc Nam. Vận động các tự viện, trồng cây gây rừng, điển hình như Quan Âm Tu Viện đã trồng trên được 300.000 cây các loại, được bằng khen của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai tặng thưởng. Về việc Tiểu thủ Công nghiệp, điển hình có hợp tác xã Thành Công, chuyên đan hàng Mây tre lá xuất khẩu, do Ni trưởng Huệ Từ (Nguyễn Thị Hồng) làm chủ nhiệm đã hoàn thành vượt chỉ tiêu trên 19.000.000đ (tiền cũ) và về sản xuất Nông nghiệp có Ni trưởng Huệ Hương (Nguyễn Thanh Thủy) trụ trì chùa Bửu Phong xã Tân Bửu (phường Bửu Long) được Ủy ban nhân dân TP. Biên Hòa tặng bằng khen là Lao động tiên tiến...

Tóm lại qua trình hoạt động Đạo pháp và dân tộc của cố Đại lão Hòa thượng Thích Huệ Thành, từ khi tham gia kháng chiến cứu quốc, như: các thành viên Ban chấp hành Phật giáo Cứu quốc Nam bộ, các Tỉnh ở phía Nam và phía Đông Nam bộ. Trong suốt thời kỳ chống thực dân Pháp đến thời kỳ chống Mỹ ngụy, đến khi thoát ly vào khu kháng chiến và chuyển hướng về Thành công tác Cách mạng, cho đến ngày chiến dịch Hồ Chí Minh toàn thắng, khi hoạt động trong vòng bí mật, khi bán công khai, cũng như công khai... Tuy danh nghĩa khác nhau, nhưng không ngoài mục đích kháng chiến cứu quốc, cứu dân khỏi ách nô lệ lầm than và chống bọn ngoại bang xâm lược. Trên đường cứu quốc, Phật giáo được sự đưa đường chỉ lối của Đảng Cộng sản Việt Nam quang vinh, soi sáng qua những cương lĩnh Cách mạng, đúng đắn của Đảng do Hồ Chủ Tịch muôn vàn

kính yêu sáng lập và lãnh đạo. Được sự trui rèn, nung nấu trong lò lửa Cách mạng. Ban Chấp hành Phật giáo Cứu quốc Nam bộ, cũng như các tỉnh ở phía Nam xuyên suốt 30 năm (1945 – 1975) kháng chiến cứu quốc, chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, cũng như hoạt động qua 10 năm giải phóng (1975 – 1985) đều tích cực, góp phần đắc lực cùng toàn dân xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam Xã hội Chủ nghĩa. Tất cả là vì sự nghiệp Cách mạng là sự nghiệp chung của toàn dân, dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam quang vinh, nhất định sẽ đưa đất nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam lên đài vinh quang, đem lại sự nghiệp ấm no, hạnh phúc cho toàn dân mà Phật giáo chúng tôi quyết đóng góp thiết thực qua phương pháp chăm ngôn của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, là “Đạo pháp – dân tộc – Chủ nghĩa Xã hội”

2. Các hậu duệ của cố Đại lão Hòa thượng Thích Huệ Thành

Trong quá trình hoằng dương Chánh Pháp của cố Đại lão Hòa thượng Thích Huệ Thành, Ngài đã để lại một số hậu duệ đã tham gia tích cực đối với Đạo pháp, dân tộc, nhất là Giáo hội Phật giáo Việt Nam từ Trung ương đến các tỉnh thành, quận, huyện như: hàng giáo Phẩm, có cố Đại lão HT. Thích Trí Tâm, Phó pháp chủ GHPGVN, trụ trì Tổ đình Nghĩa Phương – Nha Trang; HT. Thích Thiện Hiện thành viên HĐCM Trung ương, trụ trì chùa Hội Phước (Vĩnh Cửu, Đồng Nai); cố HT. Thích Trùng Thắng tự Nhật Thắng, hiệu Thiện Tấn, trụ trì chùa Bửu Quang – Gia Lào là Pháp tử cầu pháp với cố Đại lão HT Thích Huệ Thành, đã tham gia ủng hộ kháng chiến với nhiệm vụ liên lạc viên cho chi đội 10 E310, là nơi từng nuôi giấu cụ Lê Duẩn, Tổng Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (đã mất), ông Huỳnh Công Tâm chi đội trưởng chi đội 10 E310, ông Trần Công An, ông Huỳnh Văn Nghệ... HT. Thích Huệ Chí, Chứng Minh BTS GHPGVN Tp. Biên Hòa, trụ trì chùa Thiên Long (p. Thống Nhất, Tp. Biên Hòa)....

Hàng đệ tử bên Tăng là những vị từng tham gia liên lạc viên cho Phật Giáo Cứu Quốc Nam Bộ, những người thường ủng hộ cho Phật giáo Cứu quốc, khi có chỉ đạo của cố Đại lão HT Thích Huệ Thành như: cố HT. Thích Huệ Chiếu trụ trì chùa Sắc Tứ Hộ Quốc Quan tại TP. Biên Hòa, cố HT Thích Huệ Đạt trụ trì chùa Long Sơn Thạch Động - Biên Hòa; cố HT. Thích Thiện An hiệu Nhựt Phước, trụ trì chùa Bửu Phước, huyện Tân Uyên, Ngài là Tăng giám Giáo hội Phật giáo Cổ truyền, Chứng minh BTS GHPGVN tỉnh Bình Dương, Chủ tịch Ủy ban kháng chiến xã Sông Lô, chiến khu Đ. Hòa Thượng Thích Nhật Tấn được Nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến chống Pháp hạng 3, Huân chương kháng chiến chống Mỹ hạng 3 và chùa Bửu Phước được xếp hạng Di tích cấp Quốc gia... Và những người đệ tử từ 1975 về sau, như cố HT. Thích Huệ Hiền, nguyên Ủy viên HĐTS, nguyên Phó ban Thường trực Ban trị sự GHPGVN tỉnh Đồng Nai, nguyên Chánh đại diện Phật giáo Tp. Biên Hòa, trụ trì Chùa Thanh Long và Tổ đình

Long Thiển (đã viên tịch); HT. Thích Huệ Cảnh, Trưởng ban BTS GHPGVN, Q. 9, trụ trì chùa Bửu Thạnh, Q. 9, Tp. HCM; HT. Thích Huệ Thông, Phó Tổng Thư ký HĐTS, Chánh văn phòng Thường trực HĐTS GHPGVN kiêm Trưởng ban BTS GHPGVN tỉnh Bình Dương, trụ trì Tổ đình Hội Khánh và chùa Hội An tại tỉnh Bình Dương; TT. Thích Huệ Khai, Ủy viên HĐTS, Phó ban Thường trực BTS GHPGVN tỉnh Đồng Nai và Trưởng ban BTS GHPGVN Tp. Biên Hòa, trụ trì Tổ đình Long Thiển; TT. Thích Huệ Sanh, Phó ban BTS kiêm Trưởng ban Ban Phật giáo quốc tế tỉnh Đồng Nai, trụ trì chùa Thanh Long; TT. Thích Phước Nguyên, Ủy viên Thường trực HĐTS, Phó văn phòng Thường trực HĐTS GHPGVN, trụ trì chùa Huyền Trang, quận Gò Vấp; TT. Thích Huệ Ninh, Ủy viên BTS tỉnh Đồng Nai, Trưởng ban Ban kiểm soát BTS GHPGVN Tp. Biên Hòa, trụ trì chùa Hiển Lâm (chùa Hóc); TT. Thích Thiện Thọ, Trưởng ban Ban nghi lễ BTS GHPGVN Tp. Biên Hòa, trụ trì chùa Chúc Thọ; TT. Thích Huệ Tánh, Trưởng ban BTS GHPGVN Tp. Long Khánh, trụ trì chùa Xuân Hòa; TT. Thích Huệ Nghiệp, Phó ban BTS GHPGVN huyện Long Thành, trụ trì chùa Phước An (chùa Lá)...

Hàng đệ tử bên Ni là Ni trưởng TN Huệ Hương, Ủy viên HĐTS, kiêm Ủy viên Ban Tăng sự Trung ương, Phó phân ban Ni giới Trung ương, chuyên trách Đối ngoại, Phó Ban trị sự GHPGVN tỉnh kiêm Phó ban Tăng sự, Trưởng phân ban Ni giới tỉnh Đồng Nai. Hiện nay Ni trưởng Huệ Hương là người đệ tử Ni lớn nhất của cố Đại lão Hòa thượng Thích Huệ Thành và Ni trưởng từng là Ủy viên ngoại vụ Viện Tăng Thống GHPG Cổ truyền Việt Nam, Ủy viên Phật giáo yêu nước, Trưởng Ban từ thiện xã hội GHPG cổ truyền Việt Nam liên tỉnh Miền đông, khi cố Đại lão Hòa Thượng Thích Huệ Thành còn sanh tiền, từ năm 1968 đến nay (2020). Kế đến là Ni trưởng Thích Nữ Tịnh Nguyệt, trụ trì chùa An Linh – Dĩ An (thân mẫu Ni trưởng Huệ Hương) làm công tác nữ giao liên phụ trách công tác thành, cung cấp lương thực thuốc men, vận động cho chiến khu mượn tiền, lúa gạo, và ủng hộ mọi vật dụng cho kháng chiến... Ni trưởng Thích Nữ Diệu Trí (dì của Ni trưởng Huệ Hương) là cán bộ giao liên được nhà Nước tặng Huân chương hạng ba; Ni sư Thích Nữ Như Linh, trụ trì chùa Bạch Liên – Long Thành; Ni sư Thích Nữ Như Liên, trụ trì chùa Thiên Chơn huyện Định Quán (những vị này đều đã viên tịch). Ni sư Thích nữ Diệu Minh trụ trì chùa Bửu Hưng, Đồng Nai (chùa Cô Hồn) nơi ủng hộ, che giấu Cách mạng hoạt động kháng chiến... Ni Trưởng Diệu Chánh, nguyên Trưởng Phân ban Ni giới Tp. Long Khánh, trụ trì chùa Long Khánh; Ni Trưởng Diệu Niệm.... Hàng cháu: có Ni trưởng Thích Nữ Như Bửu, trụ trì chùa Kiều Đàm, thành viên Ni giới GHPGVN tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu; Ni sư Thích Nữ Huệ Tâm, Ủy viên Thường trực BTS GHPGVN tỉnh Đồng Nai, trụ trì chùa Hoàng Ân; Ni sư Thích Nữ Diệu Minh, nguyên là Ủy viên BTS GHPGVN tỉnh Bình Dương, trụ trì chùa Mai Long; Sư cô Thích Nữ Diệu Trí, Trưởng ban Ban Kinh tế Tài Chánh BTS GHPGVN tỉnh Đồng Nai,

trụ trì chùa Đại Giác và chùa Phước Hội; Ni sư Thích Nữ Diệu Phước, nguyên thư ký Văn phòng Ban đại diện Phật giáo Tp. Biên Hòa; Ni sư Diệu Liên, nguyên công tác Văn phòng BTS PG tỉnh Đồng Nai nhiều năm, Sư cô Huệ Hiếu hiện đang là Phó văn phòng tại BTS tỉnh Đồng Nai...

Trên đây là những vị hàng môn hạ, đệ tử đã làm việc trong Giáo hội Phật giáo Việt Nam từ Trung ương đến tỉnh và các thành phố, huyện, thị và còn một số vị công tác ở các tỉnh và nước ngoài mà chúng tôi chưa đề cập đến.

3. Sự nghiệp Hoằng Pháp của cố Đại lão Hòa Thượng ân sư

Cố Đại lão Hòa thượng Thích Huệ Thành 12 tuổi đã xuất gia với Sư cụ Pháp Ấn hiệu Như Quới tại chùa Phước Tường, xã Phú Hữu, quận Thủ Đức tỉnh Gia Định (nay là Q. 9, Tp. HCM). Được Sư cụ đặt pháp danh theo dòng kệ “Đạo bốn nguyên..” là Hồng Tín hiệu là Huệ Thành, dòng Lâm tế Gia phổ thứ 40. Đến tháng 7 năm 1942, Sư cụ Pháp Ấn cử 3 vị đệ tử đi hoằng Pháp độ sanh, Đại lão Hòa Thượng được bổ nhiệm trụ trì Tổ đình Long Thiền (Tp. Biên Hòa). Và vào ngày 15 tháng Giêng năm Tân Mão (1951), Sư cụ Pháp Ấn viên tịch, Đại lão HT. Thích Huệ Thành đến cầu Pháp với Tổ Đạt Thanh là Pháp chủ Tăng già miền Nam Việt Nam, viện chủ chùa Long Quang (Bà Điểm, Hóc Môn, Gia Định). Tổ Đạt Thanh cho theo dòng kệ “*Tổ Đạo...*” nên Đại lão HT. Thích Huệ Thành có Pháp hiệu là Ngô Tín... và Tổ Đạt Thanh liền ấn chứng truyền kệ phú Pháp:

“Ngộ đạo tu hành bát nhã tông

Tín tâm thanh tịnh phổ viên thông

Huệ nhật trung thiên quang tứ đại

Thành minh cảm cách chứng Phật ông”.

Đại lão HT. Thích Huệ Thành đi vào con đường phục vụ Đạo pháp và dân tộc theo gương hạnh của tiền bối thuở xưa, Ngài đã từng tham dự đại giới đàn, từ chức Giáo thọ, Yết ma đến Đàn đầu Hoà thượng, như: Đại giới đàn chùa Thiên Long (năm 1937 tại Tx. Biên Hòa), Tổ đình Long Thiền (năm 1942), tháng 3 năm 1952, Chư sơn Thiên Đức thỉnh Ngài làm Đàn đầu Hoà Thượng truyền giới tại Đại giới đàn chùa Đại Phước (Tx. Biên Hòa). Giáo hội Lục hòa Tăng khai mở trường Hương tại chùa Báo Quốc (Sài Gòn) do Sư cụ Phước Chí làm chủ Hương và cung thỉnh Hoà thượng làm Thiên chủ và kiêm giảng sư trường hạ. Năm 1955, với kế hoạch đào tạo Tăng tài và y nơi giới luật, khai mở trường Hương tại chùa Phước Tường, với Tăng chúng nhập hạ trên 100 vị, đa số đều có trình độ Trung, Đại học Phật giáo, Hoà thượng được cung thỉnh làm chủ Hương kiêm Pháp sư. Sau đó tái khai đàn đầu Hoà thượng truyền giới tại Giới đàn chùa Thanh Long (Tp. Biên Hòa). Năm 1963, Hoà thượng là một trong chư vị Tôn túc Hội đồng Chứng minh để cung

thỉnh 13 viên Ngọc Xá Lợi do Đại đức Narada tặng chùa Kỳ Viên và đưa Xá lợi về tôn trí tại Thích Ca Phật Đài (Vũng Tàu) và Tổ đình Long Thiên. Hoà thượng là một trong các vị thỉnh đất thiêng (nơi Đản sinh, nơi Thành đạo, nơi Chuyển Pháp luân và nơi Đức Phật Thích Ca Mâu Ni nhập Niết Bàn) an trú tại những ngôi Tam bảo này. Cũng trong năm này, Hoà thượng chịu đựng vô vàn gian khổ dưới sự đàn áp Phật giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm. Ngài bị bao vây nhưng vẫn đứng vững và được Hoà thượng Tịnh Khiết gửi thư động viên và thăm hỏi cũng như ca ngợi tinh thần dũng cảm hy sinh và tán dương công đức “*đơn thân vị pháp*” của Ngài. Năm 1965, khai mở trường hạ tại chùa Phụng Sơn, Hoà thượng được cung thỉnh ngôi vị Chứng minh kiêm Pháp sư. Năm 1967, do sự lãnh đạo tài tình và hy sinh cao cả, Đại hội tôn cử Hoà thượng lên chức vụ Đại Tăng trưởng Giáo hội Phật giáo Lục Hoà Tăng, lãnh đạo Giáo hội và mở trường hạ tại Tổ đình Long Thiên, Hoà thượng làm chủ Hương kiêm Chứng minh, đại chúng nhập Hạ trên 300 vị. Nhân đây vận động Tăng Ni Phật tử gây quỹ ủng hộ kháng chiến, Hoà thượng Thích Huệ Ân Trụ trì chùa Vĩnh Phước và Sư bác Giáo thọ Thích Minh Tân trụ trì chùa Thập Phương tỉnh Kiên Giang đến chùa Trường Thạnh, tại số 97 đường Yersin, phường Cầu Ông Lãnh, quận Nhì, Sài Gòn, được cố Hoà thượng Thích Quảng Kim cùng đi với quý Ngài đến thăm Trường Hương tại Tổ đình Long Thiên. Lúc đó có các vị hành giả Chùa Vĩnh Phước và Chùa Thập Phương ở Kiên Giang tu học tại Trường Hương này. Đến ngày 15/03/1969 (Kỷ Dậu) Sư bác Giáo thọ Thích Minh Tân trụ trì Chùa Thập Phương (Rạch Giá) viên tịch, thì cố Đại lão Hoà thượng Thích Bửu Ý, Hoà thượng Thích Quảng Kim, cùng phái đoàn xuống viếng lễ tang và quý Ngài về chùa Vĩnh Phước nghỉ đêm tại đó, nhân đây bàn công việc quan trọng... Đây là một mối liên hệ rất đặc biệt mà ít ai biết đến.

Năm 1968, để tăng cường sự Hoằng pháp độ sinh trong Phật giáo và sức chiến đấu giải phóng dân tộc, Hiến chương của Giáo hội được soạn thảo có sự tham gia và nhất trí của cấp trên và Thành uỷ Sài Gòn- Gia Định, thống nhất hai tổ chức Lục Hoà Tăng và Lục Hoà Phật tử thành Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam. Đại hội đã suy tôn Hoà thượng Thích Huệ Thành lên ngôi vị Tăng Thống Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam. Đến năm 1970, Hoà thượng tái khai đàn đầu truyền giới tại chùa Thanh Long Biên Hoà. Từ năm 1972 đến năm 1975, Hoà thượng Chứng minh chỉ đạo công tác Từ thiện Xã hội cứu trợ đồng bào tản cư vì chiến tranh. Năm 1980 Đại giới đàn cuối cùng của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam được tổ chức tại chùa Bửu Phong - Biên Hòa. Đến ngày 7/11/1981, Đại hội Đại biểu Thống nhất Phật giáo Toàn quốc tại chùa Quán Sứ, Thủ đô Hà Nội, Hoà thượng được suy tôn ngôi vị Phó Pháp chủ Hội đồng Chứng minh Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Đồng thời, Ngài được uỷ nhiệm thành lập Tỉnh hội Phật giáo Đồng Nai. Năm 1982, Đại hội Đại biểu Phật giáo tỉnh Đồng Nai, Hoà thượng

được cử làm Trưởng Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Đồng Nai nhiệm kỳ I. Từ nhiệm kỳ II trở đi Hoà thượng được suy tôn lên hàng Chứng minh Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo tỉnh Đồng Nai. Hoà thượng đã hướng dẫn lãnh đạo, suốt con đường Phật giáo tại tỉnh nhà một cách tích cực và phát triển trong nhiệm vụ phụng sự Đạo pháp và dân tộc. Tháng 8 năm 1990, Hoà thượng được cử vào Hội đồng Chứng minh về công tác phiên dịch và ấn hành Đại Tạng Kinh Việt Nam của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Từ những năm 1982 cho đến ngày viên tịch, Ngài luôn là Hòa thượng Đường đầu thí giới cho các Tăng Ni giới tử không thấy mệt mỏi.

Tóm lại tính từ ngày Đại lão HT. Thích Huệ Thành làm Giáo thọ A xà lê tại chùa Thiên Long (1937) đến ngày viên tịch (2001) Đại lão HT. Thích Huệ Thành đã truyền trao giới pháp cho giới tử gần một vạn giới tử, từ Sa di đến Tỳ kheo. Và những người hiện đang phục vụ cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam, từ Nam đến Bắc và trong cũng như nước ngoài. Trên cương vị là một trong những bậc lãnh đạo Giáo hội Phật giáo Việt Nam, là người sáng lập Giáo hội Phật giáo tỉnh Đồng Nai. Hoà thượng đã hoạt động lãnh đạo tích cực, phát triển nhiều mặt cho Phật giáo tỉnh nhà, đáp ứng các phương hướng quy định Trung ương và thực hiện những đường lối chính sách của tỉnh nhà mà hàng giáo phẩm Tăng Ni, Phật tử đã đặt trọn vẹn niềm tin vào Ngài. Với uy tín và uy thế đạo đời mẫn mọt, nổi bậc nhất trong hàng giáo phẩm lãnh đạo tiêu biểu đã giúp Hoà thượng viên thành đạo nghiệp. Điển hình qua các mùa An cư Kiết hạ và những Đại Giới đàn của Tỉnh hội Phật giáo Đồng Nai, Ngài kiến khai rất long trọng, tôn nghiêm và đúng theo quy tắc tông lâm và giới luật đạo pháp. Cố đại lão Hoà thượng Ân sư không phô trương, sống đời giản dị thanh cao, với tấm lòng hy sinh, vị tha vô ngã trong các chức vụ của mình, với uy đức khiêm tốn của bậc cao Tăng, được biểu hiện nghiêm túc trong đời sống đạo hạnh. Với uy đức quý báu của Ngài, qua hạnh nguyện từ bi, hy sinh, với trí dũng sáng ngời tại vô ngại là tấm gương sáng cho biết bao môn sinh soi rọi kế thừa đạo nghiệp. Với công đức cống hiến của Hoà thượng vào sự nghiệp đạo pháp và xây dựng bảo vệ Tổ Quốc qua nhiều giai đoạn. Hoà thượng vinh dự được Giáo hội, Đảng, Nhà nước Việt Nam tặng thưởng: Huân chương Độc Lập hạng nhì; Huân chương kháng chiến chống Pháp hạng nhất; Huân chương chống Mỹ hạng nhì; Huy chương vì sự nghiệp đại đoàn kết toàn dân; Huy hiệu 15 năm xây dựng Tổ Quốc; Huy hiệu Chiến sĩ Biên Phòng và bằng Tuyên dương công đức của Giáo hội Phật giáo Việt Nam cũng như nhiều bằng khen của tỉnh Đồng Nai....

Trải qua hơn 70 năm tu học hành Bồ tát đạo, hoằng pháp lợi sinh, truyền thừa chánh pháp và đóng góp vào sự nghiệp của dân tộc, Đại lão Hoà thượng xứng đáng là bậc thạch trụ tăng già, bậc quang minh lỗi lạc, trí đức song toàn. Ngài xứng đáng là nhà mô

phạm mẫu mực, làm tấm gương sáng muôn đời cho thế hệ mai sau noi theo. Tuy rằng định luật vô thường, xác thân của Đại lão Hoà thượng Ân sư phải đến hồi chuyển hóa, Ngài đã an nhiên thu thần thị tịch vào lúc 19 giờ ngày 24 tháng 4 Nhuận năm Tân Tỵ, Trụ thế 90 năm, Hạ lạp 70 năm. Hiện nay, các hàng môn hạ đệ tử đã xây hai ngôi tháp để tôn thờ Ngài, 1 là tại khuôn viên Tổ đình Long Thiển – Biên Hòa và 2 là ngôi tháp vọng tại chùa Bửu Thạnh, Q.9, Tp. HCM, đó là ngôi chùa Tổ phụ của Ngài và các chùa trong Môn phong Tổ đình Long Thiển đều thỉnh hình và linh vị cố Đại lão HT. Thích Huệ Thành về chùa để tôn thờ.

Kính thưa quý liệt vị,

Trên đây là một phần đóng góp của cố Đại lão Hoà thượng Thích Huệ Thành ân sư của chúng tôi. Là hàng hậu bối, nhắc đến công hạnh của Ngài là để đời sau biết đến và noi theo. Hôm nay, tuy Ngài đã viên mãn sự nghiệp hoằng hoá độ sinh, phục vụ đạo pháp và dân tộc, trở về thế giới Niết Bàn vô tung bất diệt, nhưng công đức và đạo nghiệp của Đại lão Hoà thượng Ân sư vẫn còn sống mãi trong tâm tư, ký ức của Tăng Ni, Phật tử Giáo hội Phật giáo Việt Nam nói chung, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam nói riêng đã ghi vào trang sử muôn màu của Phật giáo Việt Nam thời hiện đại.

Xin trân thành cảm ơn!

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thích Huệ Thông, *LƯỢC SỬ GIÁO HỘI PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VIỆT NAM*, Nxb: Văn hóa - văn nghệ TP HCM, 2019;
2. Đại lão HT. Thích Huệ Thành *BÁO CÁO KHÁI QUÁT QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ CHUYỂN BIẾN CỦA PHẬT GIÁO CỨU QUỐC NAM BỘ (1945 - 1985)*, Nxb Lưu hành nội bộ,
3. Các bài phát biểu của Đại lão HT. Thích Huệ Thành
4. Ban chỉ đạo lễ kỷ niệm 300 năm vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai, *BIÊN HÒA - ĐỒNG NAI 300 NĂM HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN*, Nxb Đồng Nai 1998;
5. Huỳnh Ngọc Trảng, *ĐỊA CHỈ ĐỒNG NAI*, Tập I Tổng quan Nxb Xí nghiệp In Đồng Nai và Nhà Thông tin tấn xã Việt Nam 2001.
6. Lý Khôi Việt. *HAI NGÀN NĂM VIỆT NAM VÀ PHẬT GIÁO PHẬT HỌC VIỆT QUỐC TẾ*, Nxb North Hills CA. USA, 1988.
7. Trần Văn Giàu. *SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TƯ TƯỞNG Ở VIỆT NAM TỪ THẾ KỶ XIX ĐẾN TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM*. TẬP I, Nxb Khoa học Xã hội. Hà Nội. 1973.

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VIỆT NAM NHÂN VẬT LỊCH SỬ TIÊU BIỂU VÀ SỰ KIỆN NỔI BẬT

Hòa thượng THÍCH GIÁC LIÊM
Ủy viên Thường trực HĐTS, Phó Chánh VP2 TWGH
Phó Thường trực Ban Nghi lễ Trung ương

Hệ phái Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng Việt Nam là tổ chức Phật giáo giàu lòng yêu nước, có quá trình đồng hành gắn bó sắt son với dân tộc, ngay từ giai đoạn đầu hình thành cho đến các thời kỳ sau này, hệ phái Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng Việt Nam đã xuất hiện nhiều bậc lãnh đạo tài năng xuất chúng, các ngài đều là bậc thạch trụ tông lâm, chèo lái con thuyền Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng Việt Nam vượt qua mọi thử thách, hoàn thành xuất sắc vai trò hoằng dương Chánh pháp và hộ quốc an dân trong một thời kỳ đất nước bị chia cắt, chiến tranh ly loạn.

Trước tiên, chúng tôi không thể không nói đến vai trò và vị thế của Hòa thượng Chơn Thanh - Từ Văn (1877-1931) đối với Phật giáo Nam bộ, bậc danh Tăng sáng lập Hội Lục Hòa Liên Xã (năm 1922) ngài đã đào tạo nên một thế hệ kế thừa xuất chúng mà đa phần sau này đều là nguồn nhân sự nòng cốt của Phật giáo cứu quốc Nam bộ và của các tổ chức Phật giáo cứu quốc ở các tỉnh thành Nam Bộ (tổ chức tiền thân của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng Việt Nam).

1. Hòa thượng Chơn Thanh-Từ Văn (1877 – 1931) – Bậc danh Tăng sáng lập Hội Lục Hòa Liên Xã (năm 1922)

1.1 Tiểu sử

Hòa thượng Chơn Thanh-Từ Văn, thế danh Nguyễn Văn Tâm, sanh năm Đinh Sửu (1877) tại làng Phú Cường, tỉnh Thủ Dầu Một, thân phụ và thân mẫu đều là Phật tử tại

gia quy y Tam bảo, ngài xuất gia với Đại lão Hòa thượng Ấn Long - Thiện Quới vào năm 1887 tại Tổ đình chùa Hội Khánh. Năm 1906, Hòa thượng Ấn Long-Thiện Quới viên tịch, ngài được chư sơn thiền đức cùng môn đồ pháp quyến Tổ đình Hội Khánh cung thỉnh ngài đảm nhiệm chức vụ trụ trì.

Năm 1909, ngài được cung thỉnh chứng minh trùng tu tháp Tổ Nguyên Thiều nơi chùa Kim Cang (Biên Hòa), năm 1912, ngài được quý Hòa thượng miền Tây Nam bộ cung thỉnh làm Pháp sư tại Trường hương chùa Tam Bảo, Rạch Giá. Năm Nhâm Tuất (1922) làm chủ kỳ thi tại Trường hương chùa Giác Lâm – Gia Định, năm Giáp Tý (1924) là Pháp sư chùa Chúc Thọ, Giới đàn chùa Giác Thiên.

Hòa thượng Từ Văn xả báo thân an nhiên viên tịch vào lúc 11 giờ ngày 26 tháng 11 năm Tân Mùi (1931). Môn đồ tứ chúng trọng thể tổ chức Tang lễ và xây tháp tôn thờ trong khuôn viên Tổ đình chùa Hội Khánh. Niềm tôn kính của chư sơn thiền đức và tứ chúng đã được thể hiện rõ nét qua câu đối: “Đình Sứ hạ long thần nhập đạo siêu nhân duy học tử/ Tân Mùi đông thị tịch quy không tùy Phật chúng vô sanh” (Câu đối hiện được khắc trên bảo tháp tôn thờ ngài).

1.2 Các sự kiện nổi bật

Năm 1920, tại Thủ Dầu Một nổ ra cuộc đấu tranh của đồng bào yêu cầu nhà cầm quyền Pháp phải có chính sách đối với những gia đình có con đi lính thuê cho Pháp, đáp lại nhà cầm quyền Pháp mượn uy tín và cậy nhờ Hòa thượng Từ Văn sang Pháp làm Sám chủ lễ cầu siêu tại thành phố Marseille (Pháp), dịp này Hòa thượng đã chỉ đạo nhóm thợ thủ công ở Thủ Dầu Một mang mô hình chùa Hội Khánh và một số tượng Phật của chùa sang Marseille để triển lãm. Khi sang Pháp, có một nhà chức trách Pháp hỏi ngài: “Hòa thượng sang đây với ai?” Ngài liền trả lời: “Tôi sang đây cùng với vợ con tôi”. Người đó hỏi: “Hòa thượng có vợ con sao?” Hòa thượng trả lời: “Vợ tôi là Kim Cang và con tôi là Bồ đề” (Kim Cang thê - Bồ Đề tử), ngài dụng ý muốn nói cho người đó biết là người tu phải có lòng từ bi và trí tuệ. Sau khi từ Pháp về, nhà cầm quyền Pháp đã phong ngài chức vụ Tăng thống của Phật giáo Nam Kỳ thời bấy giờ¹; từ đây ngài đóng một vai trò chủ đạo trong giới Phật giáo Nam Kỳ, nhà chức trách cũng như Tăng sĩ tín đồ đạo Phật đều gọi ngài là Hòa thượng Cả².

Năm 1922, Hòa thượng Từ Văn lúc này làm Chánh chủ kỳ Trường hương chùa Giác Lâm đã cùng quý Hòa thượng tại Trường hương đứng ra thành lập Hội Lục Hòa Liên Xã, một tổ chức của Phật giáo tiên phong trong phong trào chấn hưng Phật giáo, truyền bá tư tưởng yêu nước tại Nam Bộ.

1 Chúng ta nên nhớ rằng lúc bấy giờ Phật giáo chưa có tổ chức Giáo hội nên cũng chưa từng có chức danh Tăng thống.

2. Giấy chứng nhận nhà chức trách ghi Ngài là Hòa thượng Cả

Trong số báo Phật Hóa Tân Thanh Niên có tường thuật lại một buổi hội nghị tại chùa Linh Sơn (tác giả Huệ Thanh) liên quan đến vị trí và vai trò đứng đầu Phật giáo Nam Bộ của Hòa thượng Từ Văn, nội dung bài báo nói về hoạt động của Phật giáo ở Nam Kỳ, đặc biệt liên quan đến Lục Hòa Liên Xã và Hòa thượng Từ Văn trụ trì chùa Hội Khánh. Tiếp theo, Sư Thiện Chiếu mời lãnh đạo Lục Hòa Liên Xã có đôi lời góp ý. Khi đó, Hòa thượng Từ Văn thay mặt quý Hòa thượng, trả lời vắn tắt: “Các ngài có nhiệt tâm như thế, chúng tôi rất lấy làm hoan hỷ, nhưng các ngài cứ lo tiến hành, còn phần chúng tôi thì xin để cho chúng tôi suy nghĩ lại”.

Năm 1923, nhà sĩ phu yêu nước Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc (thân sinh của Hồ Chủ Tịch) và cụ Tú-Phan Đình Viện, nhà Cách mạng yêu nước, đã đến Tổ đình Hội Khánh gặp ngài. Do cùng chung lý tưởng yêu nước, bảo vệ dân tộc nên ba vị đã thành lập “Hội Danh dự yêu nước” tại chùa Hội Khánh.

Năm 1930, ngài đứng ra tổ chức khắc bản in kinh ấn tống cho khắp các chùa vùng Đông và Tây Nam Bộ. Bút tích của Hòa thượng Từ Văn vẫn còn lưu lại tại nhiều chùa ở TP. Hồ Chí Minh hiện nay như: chùa Giác Lâm, Giác Viên, Sắc Tứ Từ Ân, Trường Thạnh... ngài đào tạo nhiều thế hệ Tăng sĩ nổi danh trong đó có Hòa thượng Từ Tâm, Hòa thượng Thiện Tông, Hòa thượng Thiện Hương, Hòa thượng Mỹ Định...

2. Hòa thượng Thích Minh Nguyệt, bí danh Tam Không (1907-1985) - Chủ tịch Hội Phật giáo cứu quốc Nam bộ

2.1 Tiểu sử

Hòa thượng Thích Minh Nguyệt, thế danh là Lý Duy Kim, sanh ngày 19/12/1907, tại xã Tân An tỉnh Thủ Dầu Một (nay là Bình Dương).

Năm 13 tuổi, ngài xuất gia với Tổ Huệ Đăng tại chùa Thiên Thai (tỉnh Bà Rịa), năm Mậu Dần (1938), ngài nhiều lần đến chùa Phật Bản (Cần Thơ), chùa Bửu Long (Mỹ Tho), chùa Long An (Sài gòn), chùa Vĩnh Tràng (Tiền Giang), chùa Ô Môi (Đồng Tháp) thuyết giảng về tinh thần yêu nước cho Tăng Ni, Phật tử... Năm 1945, Cách mạng tháng Tám thành công, ngài tham gia hoạt động bí mật (bí danh Tam Không) tổ chức gây dựng cơ sở cách mạng trong lòng địch; năm 1954, sau Hiệp định Genève, ngài ở lại miền Nam hoạt động, vận động nhiều tự viện làm cơ sở che giấu cán bộ cách mạng ngay trong vùng bị địch kiểm soát. Ngài xuất bản Nguyệt san Tinh Tấn vào năm 1947 tại chiến khu Đồng Tháp Mười và tập san Tổ Quốc vào năm 1956. Ngày 6/4/1960, ngài bị bắt đày ra Côn Đảo với mức án 20 năm tù khổ sai, năm 1974, Hiệp định Paris ký kết, ngài được trao trả về vùng giải phóng Lộc Ninh, ngay sau đó ngài đã liên lạc với các vị Giáo phẩm các tỉnh phía Nam chuẩn bị lực lượng Phật giáo nổi dậy trong chiến dịch Hồ Chí Minh giải phóng miền Nam, Việt Nam.

Năm 1975, ngài đảm đương các chức vụ Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Thành phố Hồ Chí Minh, Ủy viên Đoàn chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Chủ nhiệm báo Giác Ngộ, Ngài cùng với Hòa thượng Trí Thủ, Hòa thượng Minh Châu... tham dự Hội nghị tôn giáo thế giới tổ chức tại Mạc Tư Khoa (Liên Xô) và Hội nghị tổ chức Phật tử châu Á vì hòa bình tại Mông Cổ. Ngài được tặng nhiều Huân chương hữu nghị... Năm 1981, Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc tổ chức tại Hà Nội, thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, ngài được suy tôn ngôi vị Phó Pháp chủ Hội đồng Chứng minh. Ngày 28 tháng Chạp năm Giáp Tý 1984, ngài viên tịch tại chùa Long Hoa (quận 10, TP.HCM) thọ 77 tuổi đời, 57 hạ lạc, sự ra đi của ngài đã để lại trong lòng mọi người sự tiếc thương ngưỡng mộ một bậc danh Tăng nhập thế giàu lòng yêu nước.

2.2 Các sự kiện nổi bật

Năm 1947 (Đinh Hợi) ngài đã cùng chư Tôn đức lãnh đạo Phật giáo cứu quốc các tỉnh, thành Nam Bộ, tập hợp về chùa Thiển Kim (chùa Ô Môi) xã Mỹ Quý (Đồng Tháp Mười) thành lập Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ, ngài được bầu làm Hội trưởng Phật giáo cứu quốc Nam Bộ³... Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ xuất bản tờ Tinh Tấn, ngài làm Chủ nhiệm, tờ Tinh Tấn rất nổi tiếng trong phong trào chống Pháp, đây là cơ quan ngôn luận của Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ.

Ngài là bậc Tôn túc cố vấn tối cao trong quá trình hình thành tổ chức Phật giáo Lục Hòa Tăng Việt Nam thời sơ khởi. Chính quyền Thành phố Hồ Chí Minh đặt tên một con đường mang tên Thích Minh Nguyệt tại phường 2 quận Tân Bình, điều này minh chứng sự ghi nhận của Nhà nước đối với một công dân ưu tú, một Tăng sĩ Phật giáo đã có nhiều đóng góp xứng đáng cho đạo pháp, dân tộc.

3. Hòa thượng Thích Thiện Tông (1891 – 1964) Đại Tăng trưởng Giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng Việt Nam

3.1 Tiểu sử

Hòa thượng Thích Thiện Tông, thế danh Nguyễn Văn Thung, sinh năm Tân Mão (1891) tại thôn Tân Long (nay là xã Tân Bình, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang) thân phụ là cụ ông Nguyễn Văn Nhựt và thân mẫu là cụ bà Võ Thị Ngọt.

Năm 12 tuổi, ngài quy y xuất gia với Hòa thượng Phước Chí (húy là Tâm Ba) tại chùa Khánh Quới, được Bốn sư đặt Pháp danh là Thiện Tông. Năm Quý Sửu (1913), ngài An cư tại Trường hương chùa Sắc Tứ Tam Bảo (Rạch Giá), khi đó, Hòa thượng Từ Văn (chùa Hội Khánh) làm Pháp sư, tại đây ngài được Hòa thượng Từ Văn quan tâm dạy dỗ và bảo ngài về chùa Hội Khánh làm thị giả. Trên đường tu học, ngài gặp được Hòa

3 Theo tư liệu trong bài “Tuởng nhớ Hòa thượng Thích Bửu Ý của Tác giả Lê Quốc Sử - nguyên cán bộ Tôn giáo vận

thượng Chí Thiên (chùa Phi Lai, Châu Đốc), ngài đã cầu pháp và được Hòa thượng Chí Thiên ban Pháp hiệu Phổ Quảng, nối pháp đời thứ 40 dòng Thiền Lâm Tế Gia Phổ.

Năm Bính Dần (1926) Hòa thượng Từ Văn tiến cử ngài về làm trụ trì chùa Trường Thạnh gần Chợ Mới, ngài đã biến chùa Trường Thạnh thành một tông lâm quy tụ Tăng tài. Ngày 03 tháng 03 năm Giáp Thìn (ngày 24/4/1964), sau khi để lại lời di chúc, ngài an nhiên viên tịch, thọ 74 tuổi đời, 50 tuổi đạo, bảo tháp của ngài được tôn trí trong khuôn viên chùa Giác Viên.

3.2 Các sự kiện nổi bật

Tháng 2/1952, Hòa thượng Thiện Tông cùng các vị lãnh đạo Phật giáo cứu quốc Nam bộ quy tập về chùa Long An (chùa này do Hòa thượng Pháp Nhạc làm trụ trì), số 136 đường Cộng Hòa (Sài Gòn) thành lập Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam, Đại hội đã bầu ngài làm Đại Tăng trưởng.

Hòa thượng Thích Thiện Tông là nhân vật tiêu biểu đầu tiên của Trung ương Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam có tên trong Bản Điều Lệ của Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam ở Điều 44 trong Chương Chín⁴.

Năm 1961, với tư cách nguyên là Đại Tăng trưởng Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam, khi được biết sư Trí Hưng bị chính quyền Diệm mua chuộc sẽ tiến hành tổ chức Đại hội thành lập Giáo hội Cổ Sơn Môn nhằm thực hiện âm mưu của Diệm phá hoại các phong trào đấu tranh yêu nước, ngài đã cho nhắc nhở Hòa thượng Bửu Ý hãy tìm cách né tránh và Hòa thượng Bửu Ý thực hiện thành công điều này.

Năm 1963, sư Trí Hưng tổ chức thành lập Giáo hội Cổ Sơn Môn và Tổng hội Phật giáo Cổ Sơn Môn, với tư cách là bậc tiền bối từng lãnh đạo trong hệ phái Lục Hòa Tăng Việt Nam, ngài bàn với Hòa thượng Thích Huệ Thành, nhanh chóng thông tin đầy đủ về bản chất của Tổng hội Phật giáo Cổ Sơn Môn do Diệm dựng lên nhằm mục đích chính trị cho Tăng Ni Phật tử nắm rõ... Điều này nói lên trí tuệ của Hòa thượng Thích Thiện Tông, cũng như của các bậc tiền bối trong hệ phái Lục Hòa Tăng Việt Nam.

4. Hòa thượng Thích Thành Đạo (1906-1977) Tăng giám (Hội trưởng) Lục Hòa Tăng, Tổng Vụ trưởng Tổng Vụ Hoằng pháp Viện Hoằng đạo Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng Việt Nam

4.1 Tiểu sử

Hòa thượng Thành Đạo thế danh Trần Văn Đức, sanh năm Bính Ngọ (1906) tại Bến Tre, là trưởng nam của cụ ông Trần Văn Núi và cụ bà Đặng Thị Phiến.

4. Điều Lệ của Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam ở Điều 44 trong Chương Chín, ghi cụ thể như sau: “Đại Tăng Trưởng Sư cụ Nguyễn Thiện Tông, Hòa thượng trụ trì chùa Trường Thạnh, số 97 đường Bác sĩ Yersin – Sài Gòn.

Năm Ất Mão (1915) ngài xuất gia với Hòa thượng Chí Thiên, trụ trì chùa Sắc Tú Linh Thấu (Mỹ Tho) được Bổn sư đặt Pháp danh Bổn Đức (theo dòng kệ Tú Thắng Bích Dung). Năm Quý Hợi (1923) Hòa thượng Bổn sư viên tịch, ngài đánh lễ thọ giáo với Hòa thượng Khánh Hòa (chùa Tuyên Linh, Mỏ Cày) được Hòa thượng tiếp nhận đặt cho Pháp danh Hồng Huệ, Pháp hiệu Thành Đạo.

Năm Bính Dần (1926) ngài thọ Tỳ kheo Giới tại giới đàn chùa Tân Long (Cao Lãnh) do Hòa thượng Từ Văn làm Đường đầu Hòa thượng, sau đó Hòa thượng Từ Văn giới thiệu ngài nhập hạ tại chùa Sắc Tú Tam Bảo (Rạch Giá) do Hòa thượng Trí Thiên Chủ hương, tại đây ngài được cử về làm trụ trì chùa Bửu Thạnh (Mỹ Tho). Năm 1947, ngài lên Sài Gòn khai sơn chùa Phật Ấn (số 539 đường Trần Hưng Đạo, quận nhất). Hòa thượng Thành Đạo xả báo thân giả huyễn vào ngày 16 tháng 11 năm Đinh Tỵ (tức ngày 26/12/1977) thọ 71 tuổi đời, 51 tuổi đạo. Môn đồ tứ chúng tổ chức tang lễ trọng thể và xây tháp tôn thờ trong khuôn viên Tổ đình chùa Giác Lâm.

4.2 Các sự kiện nổi bật

Ngày 23/11/1940, chùa Linh Thấu tham gia cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ, ngài bị mật thám Pháp bắt giam tại khám lớn 4 năm, năm 1945 Cách mạng tháng tám thành công ngài mới được trả tự do.

Năm 1952, ngài được bầu làm Tăng giám kiêm Phó Ban hoằng pháp Lục Hòa Tăng tại Đại hội thành lập Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam. Ngài là hàng Giáo phẩm tiền bối thời kỳ đầu của hệ phái Phật giáo Lục Hòa Tăng, trong Bản Điều Lệ của Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam, Chương Chín, Điều 44, trang 14⁵, ghi: “Tăng giám (Hội trưởng) ông Trần Văn Đức, Hòa thượng trụ trì chùa Phật Ấn, đại lộ Trần Hưng Đạo – Sài Gòn”.

Năm 1969 (Kỷ Dậu) Đại hội thành lập Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, ngài được suy cử làm Tổng Vụ trưởng Vụ Hoằng pháp Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam. Hòa thượng Thành Đạo là bậc cao Tăng thạc đức giàu lòng yêu nước, có công rất lớn trong việc góp phần xây dựng và định hướng cho sự phát triển của Giáo hội Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử thời kỳ đầu, và cùng Chư Tôn đức tiền bối trong hệ phái tiếp tục đóng góp công sức trí tuệ cho hoạt động hoằng pháp lợi sanh của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam.

5. Điều Lệ của Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam ở Điều 44 trong Chương Chín, ghi như sau: “Tăng giám (Hội trưởng) ông Trần Văn Đức, Hòa thượng trụ trì chùa Phật Ấn, đại lộ Trần Hưng Đạo – Sài Gòn”.

5. Hòa thượng Thích Huệ Thành (1912- 2001) Tăng trưởng Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam

5.1 Tiểu sử

Hòa thượng Thích Huệ Thành, thế danh Nguyễn Toàn Trung, sinh năm Nhâm Tý (1912) tại xã Phú Hữu, huyện Thủ Đức, tỉnh Gia Định (nay là Thành phố Hồ Chí Minh). Thân sinh là cụ ông Nguyễn Văn Đạo, Pháp danh Huệ Định, một nhà Nho yêu nước, tham gia phong trào Duy Tân và lãnh đạo phong trào Thiên Địa Hội, thân mẫu là cụ bà Phạm Thị Đồng, Pháp danh Diệu Từ. Năm 12 tuổi, ngài xuất gia với Tổ Pháp Ấn-Như Quới tại Tổ đình Phước Tường (Thủ Đức) được ban Pháp danh Hồng Tín, tự Bửu Thành, hiệu Huệ Thành.

Năm 1931, ngài thọ giới Sa-di tại chùa Huệ Nghiêm (Thủ Đức); năm 1934, ngài thọ Đại giới tại Giới đàn chùa Phước Thạnh (Tây Ninh), ngày Rằm tháng 7/1942, ngài được Tổ Pháp Ấn-Như Quới cử về trụ trì chùa Long Thiên (Biên Hòa); sau khi Tổ Pháp Ấn-Như Quới viên tịch, ngài cầu pháp với Tổ Đạt Thanh-Như Thông (Pháp chủ Tăng già miền Nam Việt Nam), từ đây ngài trở thành Trưởng tử được phú pháp của Tổ Đạt Thanh-Như Thông, thuộc đời thứ 40 dòng Lâm Tế Gia Phổ. Trải qua hơn 60 năm tu học, hành đạo, hoằng pháp lợi sanh, đóng góp vào sự nghiệp giải phóng dân tộc, do tuổi cao sức yếu, ngài thuận thế vô thường viên tịch vào lúc 19 giờ ngày 24 tháng 4 (nhuần) năm Tân Tỵ, trụ thế 90 năm, hạ lạp 70 năm.

5.2 Các sự kiện nổi bật

Ngày 6/9/1945, ngài được cử làm Hội trưởng Hội Phật giáo cứu quốc tỉnh Biên Hòa kiêm Ủy viên Ủy ban Mặt trận Việt Minh tỉnh Biên Hòa, trụ sở Phật giáo cứu quốc đặt tại chùa Long Thiên.

Năm 1947, ngài được bầu làm Đệ nhất Phó Hội trưởng kiêm Ủy viên Liên Việt Nam tại Đại hội thành lập Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ, sau đó ngài đã vận động Tăng Ni, Phật tử ủng hộ kháng chiến, tham gia bầu cử Quốc hội đầu tiên của nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa, hưởng ứng “Tuần lễ vàng” và “Tuần lễ kim khí”.

Năm 1954, ngài trở thành thành viên của tổ chức Trí vận và Tôn giáo vận (phụ trách Phật giáo) tại Sài Gòn-Gia Định và miền Đông Nam Bộ.

Năm 1955, ngài phát lời hiệu triệu lệnh đình công bãi thị đòi Chính phủ Pháp thực thi Hiệp định Giơnever.

Trong Bản Hiến Chương Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam (Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử) ghi như sau: “Vào ngày 2/7/1968 đến ngày 9/7/1968. Sau khi thảo luận và cứu xét tường tận, đồng thanh chấp thuận Bản Hiến Chương của Giáo hội Phật

giáo Cổ truyền Việt Nam, do Hội đồng chỉ đạo Trung ương được Đại hội chỉ định soạn thảo và đệ trình. Hội đồng gồm có: 1/ Hòa thượng Thích Huệ Thành, Tăng trưởng Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam làm Chủ tịch...”, điều này cho thấy vai trò và vị thế của ngài trong tổ chức Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam là rất quan trọng.

Ngày 5/7/1963, Hòa thượng Thích Tịnh Khiết, Hội chủ Tổng hội Phật giáo Việt Nam đã gửi một bức thư đến vấn an Hòa thượng Thích Huệ Thành, Tăng giám Giáo Hội Lục Hòa Tăng. Toàn văn bức thư như sau: “Tổng hội Phật giáo Việt Nam – Văn phòng Thường trực chùa Xá Lợi, số 89, đường Bà Huyện Thanh Quan, Sài Gòn. PL 2507, Sài Gòn, ngày 5/7/1963. Hòa thượng Thích Tịnh Khiết, Hội Chủ Tổng hội Phật giáo Việt Nam. Kính gửi Hòa thượng Thích Huệ Thành – Tăng Giám Giáo hội Lục Hòa Tăng, chùa Long Thiền, Biên Hòa. Bạch Hòa Thượng! Từ lâu tôi có ý nguyện thăm viếng chư Hòa Thượng và chiêm bái các Tổ đình miền Nam. Nhưng từ hôm vào trên hai mươi hôm rồi, tôi chưa đi đâu được cả. Vì phần tuổi già sức yếu, phần khổ bệnh đeo mang. Tuy nhiên, dầu nằm một chỗ, tôi rất thấu hiểu thái độ cao quý và nỗi khổ tâm của Hòa thượng, vì vậy tôi lấy làm thâm cảm và hết sức tán thán “đơn thân vị pháp” của Hòa thượng. Nhân bệnh tình tôi có phần thuyên giảm, tôi vội vã viết thư này kính thỉnh Hòa thượng thừa nhân quang lâm chùa Xá Lợi để huynh đệ chúng ta cùng bàn Phật sự cho phỉ tình hoài vọng của tôi. Kính chúc Hòa thượng pháp thể khinh an. (Ký tên và đóng dấu) Thích Tịnh Khiết - Ban Trị Sự - Tổng hội Phật giáo Việt Nam”.⁶ Điều này càng thể hiện vai trò và vị thế của ngài rất quan trọng và tầm ảnh hưởng của ngài đối với các tổ chức Phật giáo tại miền Nam Việt Nam thời bấy giờ.

Vào ngày 26/12/1963, với tư cách là Tăng giám Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam, ngài đã viết thư gửi Thượng tọa Thích Tâm Châu (Chủ tịch Ủy ban Liên phái Phật giáo Việt Nam) phúc đáp về việc khéo léo từ chối tham gia Ủy ban Liên phái Phật giáo Việt Nam, trong thư có đoạn: “...để thông cảm mọi vấn đề trên phương diện phụng sự Phật pháp, vì vậy tôi xin trân trọng kính tin đến Thượng tọa Chủ tịch, chúng tôi với ý định là: 1/ Với tinh thần thống nhất liên kết hòa đồng hỗ tương thân ái giữa hai Giáo hội chúng ta. 2/ Về hình thức Giáo hội chúng tôi vẫn duy trì theo Điều lệ và Nội quy đã ấn định”⁷.

Ngày 2 đến ngày 9/7/1968 (Mậu Thân) ngài cùng với Hòa thượng Minh Đức, Hòa thượng Thành Đạo, Hòa thượng Bửu Ý triệu tập chư Tôn đức của hai Giáo hội Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử về chùa Trường Thạnh, số 97 đường Bác sĩ Yersin, Sài Gòn để tiến hành Đại hội khoáng đại hợp nhất hai tổ chức Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử thành Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam.

6. Bức thư này hiện được lưu trữ tại Tổ đình chùa Hội Khánh, chép lại nguyên văn nội dung bức thư mà không hề có chỉnh sửa.

7. Công văn số 112/VP/TG/TU, phúc đáp Thượng tọa Thích Tâm Châu của Hòa thượng Tăng giám Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam (Bức thư này hiện lưu trữ tại Tổ đình chùa Hội Khánh).

Năm 1969, ngài cùng quý Hòa thượng Minh Đức, Hòa thượng Thành Đạo, Hòa thượng Bửu Ý tiến hành Đại hội thành lập Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, Đại hội đã suy tôn ngài lên ngôi vị Tăng thống Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam.

Ngày 10/10/1974, ngài đã liên kết với các thành phần tiến bộ, phối hợp đưa cuộc biểu tình gần 1000 người tham gia, trong đó có trên 400 nhà báo làm nòng cốt hưởng ứng chương trình “xách bị gậy đi ăn mày” tuần hành kéo dài trên đại lộ Lê Lợi (Sài Gòn) nơi có nhiều quan khách nước ngoài, để tố cáo chính quyền độc tài, sự kiện này đã gây tiếng vang lớn, làm cho chế độ tay sai Nguyễn Văn Thiệu ngày càng suy sụp.

Ngày 27/12/1974, được sự chỉ đạo của thành ủy, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng do ngài lãnh đạo đã phối hợp với các đơn vị bạn tiến hành cuộc biểu tình quy mô trên 10000 người tại chợ Bình Tây... Tại đây sự xung đột diễn ra ác liệt, cuộc biểu tình bị đàn áp dã man, kết quả đoàn biểu tình có trên 100 người bị các cảnh sát chính quyền Sài Gòn đánh trọng thương...

Ngày 27/3/1975, dưới sự chủ trì của ngài, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam tổ chức cuộc họp bất thường tại số nhà 97 đường Yersin, Sài Gòn ra tuyên bố hoan nghênh Hiệp định Paris và tuyên cáo thủ đoạn âm mưu chống lại Hiệp định Paris của chính quyền Mỹ - Thiệu.

Ngày 25/4/1975, ngài thay mặt lãnh đạo Trung ương Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam nhận lệnh chuẩn bị khởi nghĩa, đêm 29/4/1975, ngài thay mặt Trung ương Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam nhận lệnh khởi nghĩa, sáng sớm ngày 30/4/1975, toàn thể chư Tăng Ni và Phật tử nhất tề đứng dậy cùng đồng bào các địa phương giành lấy chính quyền, cùng toàn dân tộc làm nên mùa Xuân đại thắng năm 1975.

6. Hòa thượng Thích Minh Đức (1902 - 1971) – Phó Chủ tịch Hội đồng chỉ đạo Trung ương kiêm Viện trưởng Viện Hoằng đạo Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng Việt Nam

6.1 Tiểu sử

Hòa thượng Thích Minh Đức, thế danh Lê Minh Chánh, sanh ngày 01 tháng 06 năm Nhâm Dần (1902) tại xã Phú Đức, huyện Châu Thành, tỉnh Định Tường (nay là Tiền Giang). Năm Giáp Tuất (1934) ngài thọ giáo với Tổ Huệ Đăng (chùa Thiên Thai, Bà Rịa) được Tổ ban đạo hiệu Thiện Mẫn và cho thọ Cụ túc Giới tại giới đàn chùa Phước Hậu (thị xã Long Xuyên), giới đàn này do Tổ Huệ Đăng chứng minh, ngài Yết-ma Pháp Cự làm Đàn đầu Hòa thượng.

Năm 1936, ngài được cử làm Đệ nhất tôn chứng tại Trường hạ Tổ đình Long Hòa (Bà Rịa) do Tổ Huệ Đăng chứng minh. Năm 1938, ngài được suy cử Yết-ma A-xà-lê tại Giới đàn chùa Thanh Lương (Biên Hòa), Tổ Huệ Đăng nhận thấy ngài là bậc pháp khí

nên ban Pháp hiệu Minh Đức. Năm 1947, ngài thành lập chùa Giác Hoàng ở bến Hàm Tử, năm 1952 chùa Giác Hoàng bị hỏa hoạn, ngài xây dựng chùa Thiên Tôn (số 117/9 đường An Bình phường 13, quận 5), năm 1955, ngài xây dựng lại Tổ đình Long Định tiếp Tăng độ chúng tu học, xây tháp phụng thờ Tôn sư và lập bảo đồng cho cổ mẫu. Ngày 8/7/1971 (nhằm 16 tháng 5 năm Tân Hợi) do tuổi cao sức yếu, ngài đã viên tịch tại chùa Thiên Tôn, hưởng thọ 70 tuổi, được 38 hạ lạp.

6.2 Các sự kiện nổi bật

Năm 1945 khi Cách mạng tháng 8 bùng nổ, chùa Giác Hoàng là hậu cứ quan trọng của các phong trào đấu tranh yêu nước, tại đây ngài được gặp cụ Phạm Văn Đồng, một trong những cán bộ Việt Minh từng đến lưu trú tại chùa Giác Hoàng ở bến Hàm Tử do ngài làm trụ trì.

Năm 1952, ngài đảm nhận chức Phó Tăng giám (Hội phó) tại Đại hội thành lập Giáo hội Lục Hòa Tăng. Trong Bản Điều Lệ của Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam ở Điều 44 trong Chương Chín⁸, có ghi “Phó Tăng giám (Phó Hội trưởng) ông Lê Minh Chánh, Hòa thượng trụ trì chùa Thiên Tôn, số 9, đường An Bình-Chợ Lớn”.

Năm Kỷ Dậu (1969) ngài được bầu làm Viện trưởng Viện Hoàng đạo Trung ương Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, ngài đã thành lập các Trường Phật Học Lục Hòa tại các chùa Giác Viên, chùa Giác Lâm, chùa Thiên Tôn và mở Trường Tiểu học ở chùa Lộc Uyển, Thiên Trường (quận 8) để đào tạo Tăng tài.

7. Hòa thượng Thích Thiện Hương (1903 - 1971) Đệ nhất Phó Tăng giám Trung ương Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam (năm 1960) - Tăng trưởng Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng tỉnh Thủ Dầu Một (nay là tỉnh Bình Dương) từ năm 1953 đến năm 1971

7.1 Tiểu sử

Hòa thượng Thiện Hương thế danh Lê Văn Bạch, sanh ngày 14 tháng 5 năm Quý Mão (1903) tại làng Tương An – Bình Thổ, quận Bến Thế (Thủ Dầu Một). Năm 12 tuổi, ngài xuất gia với Hòa thượng Quảng Long trụ trì chùa Long Minh, được Bốn sư đặt Pháp danh Như Huệ, năm 15 tuổi, thọ giới Sa di tại Giới đàn Trường Kỳ chùa Long Phước (Tân An) và nhập chúng tu học khóa giáo lý tại chùa Hội Khánh do Hòa thượng Từ Văn khai mở.

Năm (1923) ngài thọ Cụ túc giới tại Giới đàn chùa Giác Lâm do Hòa thượng Hoàng Nghĩa làm Đàn đầu, tại đây ngài được Hòa thượng Hoàng Nghĩa ban Pháp hiệu là Nhuận Huệ, Pháp tự là Thiện Hương. Năm 1930, ngài được Hòa thượng Từ Văn và Tăng chúng

8. Điều Lệ của Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam ở Điều 44 trong Chương Chín, ghi như sau: “Phó Tăng giám (Phó Hội trưởng) Ông Lê Minh Chánh, Hòa thượng trụ trì chùa Thiên Tôn, đường An Bình -Chợ Lớn”.

cử làm Thủ tọa điều hành Phật sự tại Tổ đình Hội Khánh; năm 1936 ngài đứng ra trùng tu lại cổng tam quan chùa Hội Khánh; năm 1941, sư cụ Thiện Quới viên tịch, chư Tôn đức giáo phẩm và Tông môn công cử ngài làm trụ trì Tổ đình Hội Khánh... Hòa thượng Thiện Hương xả bỏ báo thân vào lúc 17 giờ ngày 10 tháng 5 (nhuần) năm Tân Hợi (tức ngày 2/7/1971) thế thọ 68 tuổi, hạ lạp 48 tuổi, đồ chúng lập tháp tôn thờ trong khuôn viên Tổ đình chùa Hội Khánh.

7.2 Các sự kiện nổi bật

Năm 1945, ngài làm Phó Chủ tịch Hội Phật giáo cứu quốc Thủ Dầu Một.

Năm 1953 (Quý Tỵ), ngài thành lập Giáo hội Lục Hòa Tăng tỉnh Thủ Dầu Một, ngài được suy cử ngôi vị Hòa thượng và ngài chính thức đảm nhận chức vụ Tăng trưởng Giáo hội Lục Hòa Tăng tỉnh Thủ Dầu Một.

Năm 1960 (Canh Tý) ngài được suy cử chức vụ Đệ nhất Phó Tăng giám Trung ương Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam.

Ngài là bậc Giáo phẩm rất có uy tín của hệ phái Lục Hòa Tăng, các tổ chức Phật giáo thời bấy giờ muốn hình thành trên đất Bình Dương thì đều phải có ý kiến đồng thuận của Hòa thượng Thiện Hương. Lúc bấy giờ, Ni sư Huỳnh Liên (Hệ phái Ni giới Khất sĩ Việt Nam) đến Bình Dương thành lập tịnh xá đã đến chùa Hội Khánh xin ý kiến của ngài, sau khi được ngài chấp thuận, Ni sư Huỳnh Liên mới tiến hành lập Tịnh xá Ngọc Bình.

Vào ngày 15/11/1964, Thượng tọa Thích Tâm Châu, Viện trưởng Viện Hóa đạo Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất, đã ra quyết định số 262-VT/VP/QĐ, Điều 1 ghi: “Nay tu chính thành phần nhân sự Ban Đại diện Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất tỉnh Bình Dương như sau: Cố vấn tối cao: Hòa thượng Tăng trưởng Thích Thiện Hương...”. Qua đó cho thấy, Hòa thượng Tăng trưởng Thích Thiện Hương với tư cách là lãnh đạo cao cấp của Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam đã thành công trong việc từ chối việc cơ cấu nhân sự của tổ chức Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất, nhưng đồng thời vẫn giữ được sự thân thiện tương ái trong vai trò là một Cố vấn tối cao của tổ chức này.

Trong thời gian tiến hành Đại hội thành lập Ban Đại diện Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất tỉnh Bình Dương, Thượng tọa Thích Tâm Châu đến chùa Hội Khánh gặp Hòa thượng Thiện Hương để nghị xin được làm thành viên của tổ chức Giáo hội Lục Hòa Tăng tỉnh Bình Dương, nhân đó cũng mời Hòa thượng Thiện Hương làm lãnh đạo Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất tại Bình Dương, thì Hòa thượng Thiện Hương đã khéo léo trả lời: “Ở đây chỉ có Bình Dương hóa, chứ không thể nào hóa Bình Dương”. Điều này cho thấy, vai trò và uy tín của Hòa thượng Thiện Hương có sức ảnh hưởng rất lớn không chỉ đối với nội bộ hệ phái Phật giáo Lục Hòa Tăng, đối với các tổ chức hệ phái Phật giáo đóng trên địa bàn tỉnh, mà còn đối với chính quyền và đồng bào, quần chúng Phật tử tại Bình Dương.

8. Hòa thượng Thích Trí Tấn (1906 – 1995) Tổng Thư ký Viện Tăng thống Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam

8.1 Tiểu sử

Hòa thượng Thích Trí Tấn thế danh Huỳnh Văn Xông, sinh năm Bính Ngọ, ngày 15/2/1906, tại làng Du Khánh, tổng Chánh Mỹ Trung, tỉnh Biên Hòa (Thanh Phước, Tân Uyên, Bình Dương), thân phụ là cụ ông Huỳnh Văn Bẩm, thân mẫu là cụ bà Lê Thị Nghe; năm 1920, ngài xuất gia với Sư ông Giới Biên trụ trì chùa Hưng Long, được Bốn sư đặt Pháp danh Nhật Quân, tự Nhất Bốn.

Năm 1923, ngài thọ giới Sa di tại chùa Hưng Long, đến năm 1925, ngài thọ Cụ túc giới do Đại lão Hòa thượng Tánh Khai làm Đàn đầu Hòa thượng tại Giới đàn chùa Hưng Long. Năm 1927 ngài cầu pháp với Hòa thượng Tâm Thường chùa Long Hưng (Long Thành, Đồng Nai) được Hòa thượng Tâm Thường đặt Pháp hiệu là Nhật Tịnh-Trí Tấn. Năm 1931, ngài làm tri sự Tổ đình Long Thiển (Biên Hòa); năm 1935, ngài làm trụ trì chùa Long Hưng (nơi trước đây ngài xuất gia tu học), năm 1971, ngài đảm nhận chức vụ Tăng trưởng Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng tỉnh Biên Hòa; năm 1972, ngài được suy tôn lên hàng Giáo phẩm Hòa thượng tại Giới đàn chùa Bửu Phong (Biên Hòa).

Năm 1983, Đại hội Phật giáo tỉnh Sông Bé lần thứ nhất, ngài được suy cử làm Trưởng Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Sông Bé suốt trong bốn nhiệm kỳ từ năm 1983 đến năm 1994. Năm 1992, trong Đại hội kỳ III của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, ngài được Trung ương Giáo hội suy cử làm Chủ tọa phiên họp để bầu Ban Thường trực Hội đồng Chứng minh và Hội đồng Trị sự... Ngày 13 tháng 12 năm Giáp Tuất (1995) ngài an nhiên viên tịch, Trụ thế 90 năm, 65 hạ lạc, đệ tử xây tháp thờ trong khuôn viên chùa Hưng Long.

8.2 Các sự kiện nổi bật

Năm 1945, Hòa thượng Thích Trí Tấn là Tổng Thư ký Phật giáo cứu quốc miền Đông Nam Bộ, ngài đã động viên 04 vị tu sĩ trong chùa Hưng Long tham gia kháng chiến chống Pháp đã hy sinh năm 1947.

Ngày 14/9/1946, ngài tham gia treo cờ cách mạng tại chùa Long Thắng chào mừng Bác Hồ ký Hiệp định tại Paris.

Năm 1947, ngài thiêu hủy chùa Hưng Long nhằm hưởng ứng phong trào tiêu thổ kháng chiến chống Pháp.

Năm 1958, ngài được Giáo hội suy cử làm Tăng giám Giáo hội Phật giáo Cổ truyền tỉnh Biên Hòa (thuộc Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam).

Năm 1969, ngài được bầu làm Tổng Thư ký Viện Tăng thống Trung ương Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam.

Năm 1971, ngài đảm nhận chức Tăng trưởng Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng tỉnh Biên Hòa.

Năm 1981, ngài là Trưởng phái đoàn Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam tham dự Đại hội thống nhất Phật giáo toàn quốc lần thứ nhất tại Thủ đô Hà Nội. Ngài được suy tôn thành viên Hội đồng Chứng minh Giáo hội Phật giáo Việt Nam và suy cử Ủy viên Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

9. Hòa thượng Thích Thiện Thuận (1900 – 1973) Viện trưởng Viện Hoằng đạo Giáo hội Cổ truyền Lục Hòa Tăng Việt Nam

9.1 Tiểu sử

Hòa thượng Thích Thiện Thuận, húy Nhật Dần, thế danh là Lê Văn Thuận, sinh năm Canh Tý (1900) tại Cần Giuộc, tỉnh Chợ Lớn (nay là tỉnh Long An), thân phụ là cụ ông Lê Văn Xúy, thân mẫu là cụ bà Trần Thị Biên. Năm 1914, ngài xuất gia với Hòa thượng Hồng Hưng - Thành Đạo, được Bổn sư đặt Pháp danh là Nhật Dần, hiệu Thiện Thuận, thuộc đời thứ 41, tông Lâm Tế, dòng Đạo Bổn Nguyên... Năm Canh Thân (1920), ngài thọ Cụ túc giới tại chùa Phú Long (Phú Nhuận) do Hòa thượng Quảng Phát làm Đàn đầu truyền giới, sau đó ngài được cắt cử làm hương đăng chùa Giác Lâm. Ngài từng tham học với Tổ Thanh Ấn - Như Bằng ở chùa Từ Ân (Phú Lâm) được Tổ ban Pháp hiệu là Từ Hiền-Chơn Dần.

Năm 1949, ngài kế thế trụ trì chùa Giác Lâm sau khi Hòa thượng Bổn sư viên tịch, trong thời gian này, ngài tham gia Hội Phật giáo cứu quốc và tham gia kháng chiến. Từ đây chùa Giác Lâm trở thành nơi nuôi giấu cán bộ và một thời từng là nơi hội họp của nhiều cấp ủy. Năm 1952, ngài cùng với Hòa thượng Hồng Từ hiến cúng 4 công đất của chùa Giác Viên cho Giáo hội Lục Hòa Tăng làm nơi bồi dưỡng, đào tạo Tăng tài, lấy tên là “Trường Lục Hòa”. Cũng nơi đây, thành lập cơ sở in ấn “Tạp chí Phật Học”, cơ quan ngôn luận chính thức của Giáo hội Lục Hòa Tăng (Tạp chí ra mắt được vài số thì đình bản)... Năm 1957, ngài được Trung ương Giáo hội Lục Hòa Tăng tấn phong Hòa thượng nhân Đại giới đàn tại chùa Trường Thạnh. Năm 1969, Giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng và Hội Lục Hòa Phật tử được hợp nhất, đổi tên thành Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, ngài được suy tôn thành viên Hội đồng Viện Tăng thống. Năm 1972, ngài được đề cử chức vụ Viện trưởng Viện Hoằng đạo, Hòa thượng Thích Huệ Thành giữ ngôi vị Tăng thống... Ngày 26 tháng 3 năm Quý Sửu (1973) ngài an nhiên viên tịch, thọ 73 tuổi đời, giới lạc 53 mùa hạ, môn đồ pháp quyến đã xây tháp thờ ngài trong khuôn viên chùa Giác Lâm.

10. Hòa thượng Thích Thiện Hào (1911-1997) Hội trưởng Lục Hòa Phật Tử, Tổng Thư ký Giáo hội Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật Tử

10.1 Tiểu sử

Hòa thượng Thích Thiện Hào, thế danh Trương Minh Đạt, sanh ngày 15 tháng 2 năm Tân Hợi -1911, tại làng An Phú Đông, huyện Hóc Môn, tỉnh Gia Định, ngài là con một của cụ ông Trương Minh Phát (hiệu Đạt Vinh) và cụ bà Đinh Thị Cang.

Năm 1927, ngài xuất gia với Tổ Huệ Đăng tại chùa Thiên Thai (Bà Rịa) được Tổ ban Pháp danh Trùng Thanh, năm Canh Ngọ 1930, ngài thọ Cụ túc giới tại Giới đàn chùa Giác Hoàng (Bà Điểm-Hóc Môn) được ban Pháp tự Pháp Quang, Pháp hiệu Thiện Hào, nối pháp đời thứ 42 dòng Thiên Thai Thiển Giáo Tông.

Từ năm 1931 đến năm 1939, ngài tu học tại trường gia giáo (Tổ đình Thiên Thai) do Tổ khai mở, trong thời gian này ngài được hầu cận bên Bốn sư, được nghe những buổi tọa đàm giữa Bốn sư và cụ Nguyễn Sinh Sắc (thân sinh của Hồ Chủ Tịch) về tình hình đất nước, từ đó ngài đã có ý thức về tinh thần dân tộc, tinh thần yêu nước, có chí hướng muốn giải phóng sự thống trị của ngoại bang đem lại sự độc lập cho quê hương.

Năm 1940, ngài xây dựng chùa Tường Quang (xã An Phú Đông), năm 1945, ngài bắt đầu tham gia hoạt động Cách mạng; năm 1947, ngài làm Ủy viên kinh tài của Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ. Năm 1948, ngài nhập chúng tu học tại Trường hạ chùa Hưng Long (Chợ Lớn) do Hòa thượng Huệ Chánh làm Chủ hương; năm 1949, ngài được Hòa thượng Pháp sư Kiểu Lợi mời về giảng pháp tại Trường hương chùa Linh Quang - Mỹ Tho. Năm 1950, ngài được thỉnh về trụ trì chùa Phước Nguyên (Bến Tre) và cuối năm 1950 về trụ trì chùa Bửu An (Mỹ Tho). Năm 1951, khi Giáo hội Tăng già Nam Việt được thành lập, ngài được suy cử làm Trị sự trưởng Giáo hội Tăng già tỉnh Mỹ Tho. Năm 1952, ngài được Hòa thượng Minh Nguyệt mời dự Đại hội Liên hoan Tôn giáo Dân tộc tại chiến khu Đồng Tháp Mười và theo học chương trình 3 tháng về chính sách của Đảng Lao Động Việt Nam để tham gia công tác tôn giáo vận. Năm 1955, ngài được tổ chức điều trở về hoạt động tại vùng Sài Gòn - Gia Định. Khi về Sài Thành, ngài trú xứ tại chùa Giác Ngạn (Phú Nhuận), năm 1957, ngài được suy cử làm Tổng Thư ký Giáo hội Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử. Năm Kỷ Hợi 1959, chư sơn thiển đức trong hệ phái suy cử ngài làm Hội trưởng Hội Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử.

Giữa năm 1960, ngài vào chiến khu Đồng Tháp Mười và được mời làm Ủy viên Ủy ban Mặt trận dân tộc giải phóng miền Tây Nam Bộ; năm 1961, ngài được cử làm Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam; năm 1964, ngài được tái cử trong Ủy ban này.

Năm 1968, ngài được cử làm Ủy viên Hội đồng cố vấn Chính phủ; năm 1969, ngài tháp tùng phái đoàn Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam

và Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra thăm miền Bắc và yết kiến Hồ Chủ tịch. Năm 1973, tỉnh Quảng Trị được giải phóng hơn phân nửa, văn phòng và nhà khách Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đặt tại huyện Cam Lộ, ngài được cử làm Ủy viên Thường trực để đón tiếp các phái đoàn khách quốc tế đến thăm, cũng năm này, ngài được cử làm Chủ tịch Ủy ban bảo vệ tù chính trị miền Nam Việt Nam để đôn đốc việc thi hành Hiệp định Paris về tù binh. Năm 1975, ngài tích cực vận động thành lập Ban liên lạc Phật giáo yêu nước thành phố Hồ Chí Minh do Hòa thượng Minh Nguyệt làm Chủ tịch; năm 1977, ngài được suy cử làm Phó chủ tịch Thường trực Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước thành phố Hồ Chí Minh. Năm 1980, Ban vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam được thành lập, ngài được cử làm Phó ban Thường trực của Ban Vận động. Năm 1981, ngài làm Trưởng đoàn Đại biểu Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước thành phố Hồ Chí Minh, tham dự Đại hội Đại biểu Phật giáo thống nhất Việt Nam tại Hà Nội; tại Đại hội này, ngài được suy tôn thành viên Hội đồng Chứng minh, Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Năm 1987 ngài được Tăng, Ni Phật giáo Tp. Hồ Chí Minh suy cử Trưởng ban Trị sự Phật giáo Thành Phố. Năm 1992 tại Đại hội Phật giáo nhiệm kỳ III, Hòa thượng được Đại hội suy cử Phó Chủ tịch Thường trực HĐTS, ngài tiếp tục được suy cử Trưởng ban Trị sự Phật giáo Thành Phố Hồ Chí Minh cho đến ngày viên tịch. Với công đức cao dày đã hiến dâng cho đạo pháp và dân tộc, ngài được Nhà nước, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tặng thưởng nhiều Huân chương cao quý: Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương độc lập hạng Nhì, Huân chương kháng chiến hạng Nhất, Huy chương vì sự nghiệp đại đoàn kết toàn dân... Năm Bính Tý 1996, ngài lâm trọng bệnh nhưng vẫn nhất tâm niệm Phật, ngài xả báo thân và an tường viên tịch vào lúc 9 giờ sáng ngày 20 tháng 7 năm 1997 (nhằm ngày 16 tháng 6 năm Đinh Sửu) tại chùa Xá Lợi, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, trụ thế 86 năm, trải qua 66 mùa An cư kiết hạ.

10.2 Các sự kiện nổi bật

Giữa năm 1953, chính quyền thực dân tổ chức nhiều cuộc vui chơi giải trí nhằm xao lãng tinh thần đấu tranh của đồng bào cả nước, trong đó có sự kiện tổ chức hội chợ tại vườn Bách Thú, cầu Thị Nghè bị đổ sập, khiến cho nhiều người dân đi xem hội chợ bị chết và bị trọng thương, chớp thời cơ này, Ban Trị sự Giáo hội Lục Hòa Phật tử, do Hòa thượng Thích Minh Thành (Chánh Hội trưởng) và Hòa thượng Thích Thiện Hào (Phó Hội trưởng) đứng ra làm đơn xin phép làm lễ cầu siêu cho đồng bào tử nạn, dự kiến lễ đài sẽ đặt lộ thiên tại cầu Thị Nghè, nhân khi đọc văn tế, sẽ tố cáo sự xâm lược của chính quyền thực dân và vạch trần âm mưu vơ vét của công dẫn đến sự cố sập cầu, biểu tình phản đối chính quyền không coi trọng mạng người và phát động đấu tranh đòi bồi thường nhân mạng...

Ngày 20/12/1960, tại một vùng giải phóng thuộc tỉnh Tây Ninh, Hòa thượng, đại diện Giáo hội Lục Hòa Tăng và Hội Lục Hòa Phật tử tham dự, được tổ chức bầu làm Phó Chủ tịch Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam. Đại hội thông qua chương trình 10 điểm với nội dung cơ bản là đánh đổ chế độ thuộc địa trá hình của Mỹ và bọn tay sai bán nước gia đình trị Ngô Đình Diệm.

Cuối năm 1960, Hòa thượng tuyên bố trên Đài Tiếng nói Bắc Kinh, với tư cách là Phó Chủ tịch Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam và Tổng Thư ký Giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng - Hội trưởng Hội Lục Hòa Phật tử, ngài đã nhân danh đồng bào miền Nam Việt Nam và Phật giáo Việt Nam lên án chế độ độc tài Ngô Đình Diệm đã đàn áp dã man các phong trào yêu nước của đồng bào và Phật giáo miền Nam, lên án các chính sách kỳ thị, thù địch Phật giáo của chính quyền Mỹ-Diệm. Từ đây Phật giáo Lục Hòa Tăng trở thành đối nghịch với chế độ Ngô Đình Diệm, ngay sau khi Hòa thượng Thiện Hào phát biểu thì tất cả bảng hiệu chùa của hệ phái Lục Hòa Tăng tại các cơ sở tự viện thuộc Giáo hội Lục Hòa Tăng đều bị chính quyền Ngô Đình Diệm cho công an mật vụ tháo gỡ xuống hết vì chúng cho rằng Phật giáo Lục Hòa Tăng là thân cộng.

11. Hòa thượng Thích Bửu Ý (1917 – 1996) Viện trưởng Viện Hoàng đạo Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng Việt Nam

11.1 Tiểu sử

Hòa thượng Thích Bửu Ý, Pháp húy Hồng Đạo, Pháp tự Thiện Đắc, thuộc Thiên phái Lâm Tế Gia Phổ, đời thứ 40. Ngài thế danh là Nguyễn Văn Đạt, sanh ngày 3/3/1917 (nhằm ngày mồng 8 tháng Giêng năm Đinh Tỵ) tại xã Mỹ Hạnh, huyện Đức Hòa, tỉnh Chợ Lớn (Long An ngày nay), thân phụ là cụ ông Nguyễn Văn Tây, thân mẫu là cụ bà Đỗ Thị Khéo.

Năm 1924, ngài theo học tại Trường Tiểu học Đức Hòa, Chợ Lớn, liên tục đến năm 1934, ngài tốt nghiệp bằng Certificat d'Étude Primaire Indigène, nhưng lại chọn con đường xuất gia tu Phật và đấu tranh cứu nước. Năm 1934, ngài xuất gia với Tổ Quảng Chơn (chùa Long Thạnh) xã Tân Tạo, tỉnh Chợ Lớn (nay là huyện Bình Tân, TP. HCM) được Tổ đặt Pháp danh là Thiện Đắc. Tổ Quảng Chơn gửi ngài xuống chùa Phước Long ở Nha Môn (Sa Đéc) tham học với Tổ Bửu Sơn (đệ tử của Tổ Minh Hòa-Hoan Hỷ, đời thứ 38 thuộc Tổ đình Long Thạnh), tại đây ngài cầu Pháp với Tổ Bửu Sơn và được ban Pháp hiệu là Bửu Ý, húy Hồng Đạo.

Năm 1939, ngài thọ giới Tỳ-kheo tại chùa Phước Long, huyện Trảng Bàng, Tây Ninh, Tổ Quảng Chơn là một Thiền sư yêu nước trong phong trào Thiên Địa Hội bị Pháp bắt tra tấn thân mang nhiều bệnh duyên, nên cuối năm 1940, ngài phải về chùa Long Thạnh để thay Bổn sư đảm nhận công việc sinh hoạt tại chùa; năm 1943 Tổ Quảng Chơn viên tịch, ngài được phó chúc trụ trì chùa Long Thạnh. Đến năm Ất Hợi, ngày 29 tháng

11 (nhằm ngày 19/1/1996) ngài thuận thế vô thường, xả báo thân, an tường viên tịch, trụ thế 80 năm, 57 mùa An cư kiết hạ.

11.2 Các sự kiện nổi bật

Năm 1961, khi sư Trí Hưng được chính quyền Ngô Đình Diệm hậu thuẫn đã lợi dụng uy tín, danh nghĩa Tổng Thư ký Giáo hội Lục Hòa Tăng của Hòa thượng Bửu Ý để tổ chức Đại hội thành lập Giáo hội Cổ Sơn Môn tại chùa Giác Lâm nhằm chống phá các phong trào đấu tranh chính nghĩa của Phật giáo, vì muốn tạo vị thế trong cộng đồng Phật giáo, nên sư Trí Hưng đã cho mời bằng được Hòa thượng Bửu Ý đến chứng minh và tham gia vào ban chức sự. Tuy nhiên, Hòa thượng Bửu Ý đã khéo léo tránh mặt, chính vì vậy mà Đại hội bất thành, Giáo hội Cổ Sơn Môn cũng không thành lập như ý đồ của chính quyền Diệm.

Năm 1971, nhận thấy uy tín và tầm ảnh hưởng của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, nên ông Nguyễn Cao Kỳ đã đến thăm Trường Hương chùa Giác Lâm, khi đó thành phần Ban chức sự Trường hương gồm quý Tôn túc lãnh đạo Giáo hội như Hòa thượng Huệ Thành, Hòa thượng Minh Đức, Hòa thượng Thành Đạo và Hòa thượng Bửu Ý... Vì đây là Trường hương tập trung nhiều nhân tài, trụ cột của Giáo hội, nên dư luận các giới cũng hướng vào theo dõi, để thu hút dư luận, ông Nguyễn Cao Kỳ bày ra tưởng đi thăm Trường Hương chùa Giác Lâm nhằm tranh thủ vận động các vị lãnh đạo Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng ủng hộ mình. Lúc bấy giờ, Hòa thượng Bửu Ý là Tổng Thư ký Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng, khi nhận được văn thư, ngài điềm tĩnh sắp xếp phân công vụ việc cho từng người, theo đó, Thầy Quảng Tiến đã tập hợp 60 anh em trong đoàn múa lân, võ thuật và khoảng 200 thanh thiếu niên Phật tử làm dàn chào; theo kế hoạch thì khi xe của Phó Tổng thống đỗ ngoài cửa, sẽ có 30 em võ sinh đứng hai hàng chào đón và đội lân sẽ múa rước vào, suốt đoạn đường từ cổng vào đến chùa, hai bên có khoảng 200 thanh thiếu niên Phật tử đứng làm hàng chào danh dự... Sau khi nghe Thầy Quảng Tiến trình bày kế hoạch đón tiếp đoàn, vị phụ trách tiền trạm của ông Kỳ đã đề nghị Thầy Quảng Tiến là mỗi em trong dàn chào đều phải cầm cờ của chính quyền Sài Gòn để vẫy chào như tiếp đón vị Nguyên thủ quốc gia... Trong khi Thầy Quảng Tiến đang trao đổi với vị phụ trách lễ tân của văn phòng Phó Tổng Thống, thì Hòa thượng Bửu Ý từ trong nhà thiền bước ra, từ tốn tiến đến chỗ mọi người đang bàn, Thầy Quảng Tiến báo cáo lại sự việc trên với Hòa thượng, ngay lúc đó Hòa thượng Bửu Ý liền điềm tĩnh trả lời: “Trong thông báo gửi đến chỉ cho biết Phó Tổng Thống đến chùa lễ Phật và thăm Trường hương nên việc bố trí Phật tử đón tiếp là đúng theo luật Thiên môn, còn việc cầm cờ thì trong văn bản không có chỉ dụ xuống, nếu tổ chức phô trương rườm rà sợ có dư luận không tốt, ảnh hưởng đến uy danh của ngài Phó Tổng Thống”, khi nghe Hòa thượng Bửu Ý giải thích hợp tình hợp lý nên người phụ trách lễ tân của ông Kỳ đành chịu thua ra về mà không thể quy tội nhà chùa không tôn trọng chính thể quốc gia.

Năm 1971 là năm bầu cử Tổng thống chính quyền Sài Gòn, nhân dân nổi lên biểu tình đấu tranh chống trò độc diễn của ông Nguyễn Văn Thiệu, nhằm xoa dịu dư luận, ông Thiệu chỉ đạo tay chân mua chuộc một số tổ chức, đoàn thể để họ tuyên bố ủng hộ cho ông, việc Nguyễn Văn Thiệu cử ông Hoàng Đức Nhã đến chùa Giác Lâm cũng nằm trong ý đồ đó. Lúc bấy giờ, ông Hoàng Đức Nhã chuyển lời của Tổng thống chúc sức khỏe quý Hòa thượng, sau đó ông Nhã mới chính thức vào đề: “Tổng thống có thiện ý muốn giúp 300 triệu cho Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng dùng vào việc xây dựng bảo tháp, số tiền này sẽ mang danh nghĩa một công ty Đại Hàn trao tặng. Để dư luận khỏi dị nghị, xin quý vị cho phép công ty đó treo bảng quảng cáo sản phẩm của họ trước chùa, sau ngày bầu cử 31/10/1971, quý vị muốn đỡ hay không thì tùy quý vị, có điều là kính mong Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng chỉ cần ra một thông báo ủng hộ Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu tiếp tục lãnh đạo quốc gia thêm một nhiệm kỳ nữa, để có điều kiện đem lại nền hòa bình thật sự cho đất nước Việt Nam”. Khi thấy Hòa thượng Bửu Ý im lặng, thì ông Nhã tiếp tục thuyết phục: “Việc làm này rất có lợi, quý vị sẽ thực hiện được sứ mệnh hoàn thành ngôi bảo tháp, thực hiện được kỳ vọng mà Tăng Ni, Phật tử đã gửi gắm cho quý vị, lại không mang tiếng nhận tiền của Tổng thống, vì đã qua trung gian công ty Đại Hàn, cứ xem như cho họ thuê mượn quảng cáo...”. Khi đó, Hòa thượng Bửu Ý điềm tĩnh trả lời: “Thay mặt cho Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng, chúng tôi nhờ ngài Tổng trưởng chuyển lời kính thăm và chúc sức khỏe Tổng thống cùng gia đình, cảm ơn sự quan tâm ưu ái của Tổng thống. Còn việc xây dựng bảo tháp Xá Lợi là do Giáo hội chúng tôi khởi xướng, nhưng nguyện vọng của Tăng Ni, Phật tử là mong muốn được chính mình đóng góp công sức vào đó để tạo phước đức cho con cháu mai sau, nếu nhận 300 triệu của Tổng thống thì sẽ phụ lòng Tăng Ni, Phật tử bởi đạo Phật là đạo từ bi, luôn nghĩ đến sự lợi lạc quần sanh, ban vui và tạo phước cho mọi người”. Hòa thượng trả lời vắn vắn chỉ có thế và tuyệt nhiên không đề cập đến chuyện gì khác, khi nghe lời ngài vừa ôn tồn nhưng cũng rất dứt khoát, khiến cho ông Hoàng Đức Nhã đành kiêu từ ra về, chửi Tôn đức tiền đến tận cổng, khi trở vào ai nấy cũng lộ trên gương mặt một niềm vui.

Tháng 10/1979, Hòa thượng Bửu Ý làm Trưởng phái đoàn Phật giáo miền Nam ra thăm miền Bắc và Thủ đô Hà Nội, trong lúc Hòa thượng cùng các thành viên trong đoàn đang xem hình ảnh chư Tăng miền Bắc cùng toàn dân tham gia kháng chiến, khi đó, Hòa thượng Thế Long (thành viên lãnh đạo Hội Thống Nhất Phật giáo miền Bắc Việt Nam) đã hỏi ngài: “Hòa thượng suy nghĩ gì về chư Tăng miền Bắc?”, lúc đó, Hòa thượng Bửu Ý ung dung trả lời: “Phật giáo ta từ thời Lý-Trần đã có lòng yêu nước, nay vì đất nước thuận theo lòng dân mà cầm quân đánh giặc, trong Khế Kinh cũng có nói: “Hộ quốc tùy dân hưng binh đấu giả đắc phước vô tội”, nghe xong, Hòa thượng Thế Long rất tâm đắc, kính nể và cảm mến Hòa thượng từ đó⁹.

9. Theo lời kể của Hòa thượng Thích Huệ Xướng trong dịp Hòa thượng cùng phái đoàn Phật giáo miền Nam ra thăm miền Bắc và Thủ đô Hà Nội vào tháng 10 năm 1979 để trao đổi ý kiến tạo tiền đề thành lập Ban vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam.

12. Hòa thượng Thích Bích Lâm (1924-1972) - Nguyên Phó Viện trưởng Viện Hoằng đạo, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam- Chánh Đại diện Phật giáo Cổ Truyền Trung phần Việt Nam

12.1 Tiểu sử

Hòa thượng Bích Lâm, thế danh Trần Văn Vinh, húy Chơn Phú, tự Chánh Hữu, hiệu Bích Lâm. Ngài sinh ngày 24 tháng 11 năm Giáp Tý (1924) tại phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Thân phụ là cụ ông Trần Đức Tụ, thân mẫu là cụ bà Trần Thị Đủ, nguyên quán làng Xuân Sơn, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Năm 1932, ngài quy y với Tổ Phước Huệ, chùa Sắc Tứ Hải Đức (Nha Trang) được Tổ đặt Pháp danh Chơn Phú; năm 1939, ngài được Hòa thượng Tăng cang Phước Huệ cho xuất gia và ban Pháp tự là Chánh Hữu. Năm 1945, ngài được Hòa thượng Bốn sư cho thọ Tam đàn Cụ túc giới tại chùa Sắc Tứ Tịnh Quang (Quảng Trị) được Hòa thượng Bốn sư ban Pháp hiệu Bích Lâm. Sau khi Tổ khai sơn Tổ đình Nghĩa Phương viên tịch, Tổ Phước Huệ đã cử ngài về trụ trì chùa Nghĩa Phương vào tháng 7/1948.

Năm 1950 đến 1954, ngài làm Tổng Thư ký Giáo hội Tăng già Khánh Hòa.

Năm 1952, tại Đại giới đàn Tổ đình Thiên Bửu, Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa, ngài được Cung thỉnh làm Tôn chứng sư.

Từ năm 1955 đến 1959, ngài làm Tăng giám Trung Phần, Phật giáo Tịnh Độ Tông Việt Nam.

Tháng 1/1957, ngài vận động Phật tử cúng dường đại trùng tu ngôi Tam bảo Nghĩa Phương, gồm nhà Tổ, chánh điện, giảng đường, nhà linh, Văn phòng Giáo hội; tháng 7/1957, nhân lễ lạc thành chùa Nghĩa Phương, ngài kiến lập Đại giới đàn cung thỉnh Hòa thượng Thích Trí Thắng làm chứng minh, Hòa thượng Tăng cang Thích Huệ Pháp chùa Sắc Tứ Minh Tịnh (Quy Nhơn) làm Đường đầu Hòa thượng và ngài được tôn cử làm Giáo thọ A-xà-lê.

Tháng 1/1958, ngài xây trường Nghĩa Thực Bát Nhã (Nha Trang) dạy dỗ con em nghèo, đây là Trường Tư thực Bát Nhã, Trường Tư thực Vạn Hạnh sau này; đến tháng 12/1958, ngài vận động Phật tử mua đất tại Đồng Đế để làm nghĩa trang.

Năm 1959, ngài tiếp nhận ngôi thảo am của cụ Trần Trứ tại Ba Ngòi (Cam Ranh) do con cháu cụ hiến cúng và khai sơn chùa Thiên Long; đến năm 1959, ngài kiến tạo Tăng Học Viện tại Đồng Đế, Nha Trang để đào tạo tăng tài.

Năm 1960, sau khi xây cất Tăng Học Viện Phật giáo Cổ truyền Trung phần hoàn thành, trong lễ khánh thành và khai giảng Tăng Học Viện, nhân dịp này Ban đại diện Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Trung Phần kiến lập giới đàn, chư sơn Thiển đức cung thỉnh ngài làm Đường đầu Hòa thượng.

Năm 1961, để phát triển Phật sự tại tỉnh Phú Yên, ngài khai sơn chùa Nghĩa Phú, tại thôn Đông Phước, xã Hoà Thắng, huyện Tuy Hòa; năm 1962, ngài khuyến hóa bốn đạo mua ruộng tại thôn Tân Lâm, huyện Ninh Hòa thực hiện nông thiện nhằm cung cấp gạo cho Tăng chúng yên tâm tu học.

Năm 1963, tại Giới đàn chùa Sắc Tứ Minh Tịnh (Quy Nhơn) ngài được cung thỉnh làm Tuyên Luật sư; năm 1969, sau khi Thượng tọa Thích Trí Giác (Huệ Hải) đại trùng tu chùa Nghĩa Phú (Tuy Hòa) hoàn thành, trong lễ lạc thành đã kiến lập Giới đàn và ngài được cung thỉnh làm Tuyên luật sư.

Năm 1960 đến 1968, ngài đảm nhiệm chức vụ Chánh Đại diện Phật giáo Trung phần kiêm Giám đốc Tăng Học Viện Phật giáo Cổ truyền Trung Phần Việt Nam.

Năm 1970, để phát triển Phật sự tại Diên Khánh, Thượng tọa Thích Trí Minh (Huệ Đăng) khai sơn chùa Phước Duyên tại xã Diên Phước, huyện Diên Khánh đã cung thỉnh ngài làm chứng minh khai sơn, trong lễ khánh thành chùa Phước Duyên đã kiến lập giới đàn, đại chúng cung thỉnh ngài làm Đường đầu Hòa thượng.

Từ năm 1969 đến 1972, ngài được tôn cử đảm nhiệm Phó Viện trưởng Nội Vụ, Viện Hoàng đạo Trung ương Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam và tiếp tục đảm nhiệm Chánh Đại diện Phật giáo Trung Phần.

Ngài đã đào tạo hai đệ tử xuất sắc là Hòa thượng Thích Trí Tâm và Thượng tọa Thích Trí Đức (du học tại Nhật Bản), ngoài ra giới đệ tử xuất gia của ngài còn có hàng trăm vị, hiện nay đã có những vị đã được tấn phong Hòa thượng như cố Hòa thượng Thích Huệ Quang, Hòa thượng Thích Trí Tâm (Huệ Minh), cố Hòa thượng Thích Trí Giác (Huệ Hải), cố Hòa thượng Thích Huệ Đăng (Trí Minh), Ni trưởng Thích Nữ Diệu Nguyễn (Huệ Hạnh)...

Năm 1965, ngài khởi công đại trùng tu Tổ đình Nghĩa Phương, suốt hơn một phần tư thế kỷ hoằng pháp lợi sanh, ngài đã khai sơn trên hai mươi ngôi tự viện tại Khánh Hòa cùng các tỉnh miền Trung...

Cuối năm 1970, ngài lâm bệnh, nhưng vẫn tỉnh giác chánh niệm, chỉ đạo các Phật sự trọng yếu của Phật giáo Cổ truyền Trung Phần, đến ngày 24 tháng 11 năm Tân Hợi (1972) vào lúc 19 giờ ngài xả báo thân an nhiên viên tịch, trụ thế 49 năm, trải qua 28 mùa an cư kiết hạ, môn đồ xây tháp tôn thờ tại chùa Phước Huệ (Nha Trang).

Trong suốt quá trình điều hành Phật sự trên cương vị Chánh Đại diện Phật giáo Cổ truyền Trung Phần, Hòa thượng luôn được sự ủng hộ nhiệt tình của chư Tôn đức Tăng và đồng bào Phật tử khu vực miền Trung. Trợ lý đắc lực cho Hòa thượng Thích Bích Lâm không thể không nhắc đến quý Trưởng lão Hòa thượng như: Hòa thượng Phước Huệ, Hòa thượng Phước Huy, Hòa thượng An Ngọc, Hòa thượng Tín Hạnh (chùa Văn

Khánh), Hòa thượng Viên Lý (chùa Tam Bảo) v.v... Ngoài các bậc Tôn túc lãnh đạo Phật giáo Cổ truyền Trung Phần. Đặc biệt trong đó có Hòa thượng Thích Phước Huy khai sơn Tổ đình Liên Quang, ngài là cây đại thọ Phật giáo Trung Phần tỉnh Quảng Ngãi. Sau 5 năm du học tại chùa Kim Quang Phnômpenh (Campuchia) Ngài trở về nước đảm nhiệm chức vụ Kiểm tăng, năm 30 tuổi Ngài giữ chức Tông lâm Thiển chủ. Sau Cách mạng tháng 8, ngài tham gia Phật giáo cứu quốc tỉnh Quảng Ngãi dưới sự lãnh đạo của Mặt trận Việt Minh. Năm 1954, ngài tham gia tích cực phòng trào chấn hưng Phật giáo. Năm 1964, ngài kiến lập Đại giới đàn tại Tổ đình Liên Quang để truyền trao giới pháp cho các giới tử cầu thọ Chánh giới, đồng thời giữ chức vụ Tăng giám Phật giáo huyện Bình sơn, Tăng trưởng Phật giáo Cổ truyền tỉnh Quảng Ngãi, Phó đại diện Phật giáo Cổ Truyền Trung Phần Việt Nam, Chứng minh Phật giáo Cổ truyền tỉnh Quảng Ngãi và Cao nguyên Trung Phần.

Trong tinh thần vì đạo, vì đời Hộ quốc an dân, quý Ngài đã dẫn thân hành đạo, hướng dẫn đồng bào Phật tử phụng hành giáo pháp Phật đà và thể hiện tinh thần yêu nước, như nuôi giấu cán bộ cách mạng, tiếp tế lương thực cho bộ đội, góp phần bảo vệ đất nước trong thời chiến.

13. Hòa thượng Thích Trí Tâm (1934-2017) - Nguyên Tổng Thư ký Viện Hoằng đạo, kiêm Chánh Đại diện Trung phần Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, nhiệm kỳ II

13.1 Tiểu sử

Hòa thượng Thích Trí Tâm thế danh Trương Đỗ Nha, sanh ngày 23/6/1934 (Giáp Tuất) tại thôn Tảo Khê, xã Tảo Dương Văn, huyện Ứng Hòa, tỉnh Hà Tây (Hà Nội), ngài xuất thân trong một gia đình dòng dõi khoa bảng, thân phụ là cụ ông Trương Đỗ Vãng (hiệu Bích Khê), thân mẫu là cụ bà Đỗ Thị Tuy (hiệu Diệu Nhiên).

Năm 1953, ngài xuất gia với Hòa thượng Bích Lâm, Viện chủ Tổ đình Nghĩa Phương, được Bổn sư đặt Pháp danh Không Thành; năm 1955, ngài được Bổn sư cho thọ Sa-di giới tại Tổ đình Nghĩa Phương và được ban Pháp tự Trí Tâm, đến năm 1957 ngài thọ Tỳ-kheo giới và được ban Pháp hiệu Huệ Minh tại Đại giới đàn Tổ đình Nghĩa Phương do Giáo hội Phật giáo Cổ Truyền tổ chức.

Năm 1958, ngài là Giáo thọ của Trường Tư thực Bát Nhã; năm 1959, ngài được Bổn sư giao trách nhiệm vận động xây dựng Tăng Học Viện tại chùa Phước Huệ (Vĩnh Hải - Nha Trang) để đào tạo Tăng tài thuộc hệ phái Phật giáo Lục Hòa Tăng Việt Nam khu vực Trung Phần. Năm 1964, ngài được cung thỉnh ngôi vị Giáo thọ A-xà-lê tại Đại giới đàn chùa Liên Quang (Bình sơn, Quảng Ngãi). Từ tháng 7/1965 đến năm 1972, ngài được Hòa thượng Bổn sư cho đi du học tại Nhật Bản. Đầu năm 1972, khi hoàn thành chương

trình du học với thành quả xuất sắc qua hai chương trình: Tốt nghiệp Cử nhân Văn khoa tại Bukkyo Daigaku, Kyoto và tốt nghiệp Thạc sĩ Phật học tại Học viện Hiezan Gakuin của Thiên Thai Tông Kyoto, Nhật Bản. Cuối năm 1971 đến đầu năm 1972, được tin Hòa thượng Bốn sư viên tịch, ngài trở về nước thọ tang, trong năm này, ngài được Giáo hội Phật giáo Cổ Truyền Việt Nam cùng huynh đệ môn phong Tổ đình Nghĩa Phương tiến cử thừa kế Trụ trì Tổ đình Nghĩa Phương.

Tháng 3/1973, Đại hội Phật giáo Cổ Truyền Việt Nam tổ chức tại chùa Giác Lâm (Sài Gòn), ngài được tiến cử vào chức vụ Tổng Thư ký Viện Hoàng đạo Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, kiêm Chánh Đại diện Phật giáo Cổ Truyền Trung Phần Việt Nam.

Năm 1980, tại Đại giới đàn tại Tổ đình Bửu Phong (Biên Hòa) do Trung ương Giáo hội Phật giáo Cổ Truyền Việt Nam tổ chức, ngài được cung thỉnh làm Yết-ma A-xà-lê.

Năm 1981, tại Đại hội thống nhất Phật giáo toàn quốc, tổ chức tại chùa Quán Sứ (Thủ đô Hà Nội), với tư cách là Phó đoàn Giáo hội Phật giáo Cổ Truyền Việt Nam, ngài được suy cử Ủy viên Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Từ năm 1981 đến năm 1985, Trường Cao cấp Phật học Việt Nam khai giảng tại chùa Quán Sứ (Hà Nội), ngài được Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam tín nhiệm đề cử vào chức vụ Phó Hiệu trưởng kiêm giảng viên Khóa I (Niên khóa 1981-1985); từ năm 1982 đến 2006, ngài liên tiếp đảm nhận chức vụ Phó Trưởng ban Thường trực Giáo hội Phật giáo tỉnh Khánh Hòa trong suốt 4 nhiệm kỳ.

Năm 1989, ngài cùng với Hòa thượng Thích Thiện Siêu đại diện Giáo hội Phật giáo Việt Nam tham dự hội nghị Phật giáo châu Á vì hòa bình tổ chức tại Mông Cổ; năm 1990, thừa ủy nhiệm Thường trực Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Khánh Hòa, ngài đứng ra mở Trường Cơ bản Phật Học Khánh Hòa (sau đổi thành Trường Trung cấp Phật học Khánh Hòa), ngài được cử làm Hiệu trưởng suốt 5 khóa học từ năm 1990 đến năm 2011.

Năm 1993, Đại giới đàn đầu tiên do Tỉnh hội Phật giáo Khánh Hòa tổ chức tại chùa Long Sơn, ngài được cung thỉnh làm Yết-ma A-xà-lê kiêm Gia trì sư tại Đại giới đàn này. Từ năm 1997 cho đến những năm sau này, ngài đều được cung thỉnh làm Yết-ma A-xà-lê và Hòa thượng chứng minh tại các Đại giới đàn do Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Khánh Hòa tổ chức. Năm 1994, ngài được Hòa thượng Thích Tịnh Hạnh mời sang Đài Loan giao lưu cùng Học viện Phật giáo Viên Quang.

Năm 1998 tại Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc nhiệm kỳ IV (1997-2002) ngài được tấn phong Giáo phẩm Hòa thượng; năm 2002 tại Đại hội nhiệm kỳ V (2002-2007) ngài được suy cử làm Trưởng ban Nghi lễ Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Năm 1999, ngài nhận lời mời Hòa thượng Kono – Taitsu (Hiệu trưởng Trường Đại học HaNaZoNo, Kyoto) sang thăm Nhật Bản, khởi đầu mối bang giao Phật giáo Việt-

Nhật trong lĩnh vực giáo dục đào tạo Tăng tài. Năm 2003, ngài sang thăm và thiết lập quan hệ hữu nghị với Phật giáo Thái Lan, được vua Sãi (Thái Lan) cúng dường Phật ngọc Xá Lợi hiện đang tôn trí tại Tổ đình Nghĩa Phương.

Năm 2004, tại Đại giới đàn Huệ Thành (I) tổ chức tại Đồng Nai, ngài được cung thỉnh làm Đàn đầu Hòa thượng. Vào các năm 2004 và 2010, Hội thảo Nghi lễ Phật giáo toàn quốc được tổ chức tại tỉnh Khánh Hòa với các chủ đề “Thống nhất và Việt hóa nghi lễ Phật giáo Việt Nam” (lần I) và “Nghi lễ Phật giáo trong đời sống tâm linh” (lần II), với cương vị Trưởng ban Nghi lễ Trung ương, ngài đều làm Trưởng Ban tổ chức. Năm 2007, với tư cách là Trưởng ban Nghi lễ Trung ương, ngài được mời chứng minh Đại trai đàn Bình Đăng tại Tổ đình Vĩnh Nghiêm, TP. Hồ Chí Minh do Thiền sư Thích Nhất Hạnh tổ chức. Năm 2006, ngài lại được Thiền sư Thích Nhất Hạnh mời sang Pháp chứng minh Đại giới đàn Văn Lang của Đạo tràng Làng Mai.

Năm 2007, tại Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc nhiệm kỳ VI (2007-2012) ngài được suy tôn Thành viên Hội đồng Chứng minh, suy cử Trưởng Ban nghi lễ Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Nhiệm kỳ VIII, Hòa thượng được Giáo hội Phật giáo Việt Nam suy tôn Phó Pháp chủ Hội đồng Chứng minh.

Tháng 5/2007, ngài được đề cử làm Trưởng Đoàn đại diện Giáo hội Phật giáo Việt Nam tham dự Đại lễ Phật Đản Vesak tổ chức tại Thái Lan và thay mặt Giáo hội Phật giáo Việt Nam nhận biểu tượng đăng cai Vesak 2008 tổ chức tại Việt Nam. Năm 2010, Đại giới đàn Cam Lộ tổ chức tại chùa Minh Thành tỉnh Gia Lai, ngài được cung thỉnh vào Ban chứng minh Đại giới đàn. Đến nhiệm kỳ 2017-2022, ngài được cung thỉnh vào Ban Chứng minh Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Khánh Hòa.

Đối với hệ phái Phật giáo Lục Hòa Tăng Việt Nam, từ năm 2012 trở đi, ngài được Môn phong pháp phái cung thỉnh làm Trưởng môn phong Tổ đình Nghĩa Phương. Sau khi Hòa thượng Thích Huệ Thành trụ trì kiêm Trưởng môn phong Tổ đình Long Thiền (Biên Hòa) viên tịch. Năm 2014, ngài được Chư Tôn đức Tăng Ni thuộc môn phong Tổ đình Long Thiền cung thỉnh ngài làm Trưởng môn phong Tổ đình Long Thiền. Năm 2016, sau khi Hòa thượng Thích Chánh Trí trụ trì kiêm Trưởng môn phái Tổ đình Hải Đức viên tịch, ngài được cung thỉnh vào ngôi vị Trưởng môn phái Tổ đình Hải Đức. Trong nhiều năm liền, tại các Trường hạ thuộc Hệ phái Lục Hòa Tăng Việt Nam, như Tổ đình Long Thạnh, Bình Chánh, TP.HCM; Tổ đình Long Thiền, Biên Hòa, Sắc Tú Long Sơn, Nha Trang, đều cung thỉnh ngài vào ngôi vị chứng minh.

Trong suốt hơn 60 năm hành đạo, với cương vị Trưởng tông phong Tổ đình Nghĩa Phương Hòa thượng đã trùng tu tôn tạo và khai sáng nhiều ngôi già lam như: Năm 1990 Khai sơn chùa Nghĩa Sơn, Phước Đồng, Nha Trang; đại trùng tu Tổ Đình Nghĩa Phương, vào năm 1995; chùa Phước Lâm và chùa Nghĩa Phước, Diên Khánh, Khánh Hòa; Năm 2011; chùa Nghĩa Quang và chùa Nghĩa Hương, năm 2012.

Với nhiều công đức đóng góp cho đạo pháp và dân tộc, ngài được Nhà nước và Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam trao tặng nhiều danh hiệu cao quý như: Huân chương Độc lập hạng ba (năm 2011), Huân chương Đại đoàn kết dân tộc (năm 2007), Huy chương vì sự nghiệp Đại đoàn kết dân tộc (1990), Bằng khen của Thủ Tướng trao tặng về việc tích cực vận động Tăng Ni, Phật tử xây dựng Giáo hội Phật giáo Việt Nam (năm 2007) và nhiều Bằng tuyên dương công đức của Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam...

Hóa duyên đã mãn, Hòa thượng đã an nhiên viên tịch vào ngày 10/10/2017 (tức ngày 21 tháng 8 năm Đinh Dậu) thọ 84 tuổi đời, 60 hạ lạc, môn đồ pháp quyến xây bảo tháp phụng thờ tại chùa Nghĩa Sơn xã Phước Đồng thành phố Nha Trang.

Kết luận

Trên đây là chân dung và hành trạng của quý vị Tôn đức lịch sử tiêu biểu của hệ phái Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng Việt Nam, đó là quý Hòa thượng Chơn Thanh – Từ Văn (1877-1931), Lãnh đạo Hội Lục Hòa Liên Xã; Hòa thượng Thích Minh Nguyệt (1907-1985), Chủ tịch Phật giáo cứu quốc Nam Bộ, tiền thân của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng; Hòa thượng Thích Thiện Tông (1891-1964) Đại Tăng trưởng Giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng; Hòa thượng Thích Thành Đạo (1906-1977) Tổng Vụ trưởng Tổng Vụ Hoàng pháp Viện Hoàng đạo Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng Việt Nam; Hòa thượng Thích Huệ Thành (1912-2001) Tăng trưởng Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam, Tăng thống GHPG Cổ truyền; Hòa thượng Thích Minh Đức (1902-1971) Phó Chủ tịch Hội đồng chỉ đạo Trung ương kiêm Viện trưởng Viện Hoàng đạo Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng Việt Nam; Hòa thượng Thích Thiện Hương (1903-1971) Đệ nhất Phó Tăng giám Trung ương Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam (năm 1960), Tăng trưởng Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng tỉnh Thủ Dầu Một từ năm 1953 đến năm 1971; Hòa thượng Thích Trí Tấn (1906-1995) Tổng Thư ký Viện Tăng thống Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam; Hòa thượng Thích Thiện Thuận (1900-1973) Viện trưởng Viện Hoàng đạo Giáo hội Cổ truyền Lục Hòa Tăng Việt Nam; Hòa thượng Thích Thiện Hào (1911-1997) Hội trưởng Lục Hòa Phật Tử, Tổng Thư ký Giáo hội Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật Tử; Hòa thượng Thích Bửu Ý (1917-1996) Viện trưởng Viện Hoàng đạo Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng Việt Nam; Hòa thượng Thích Bích Lâm (1921-1972) Phó Viện trưởng Viện Hoàng đạo Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, Chánh Đại diện Phật giáo Cổ truyền Trung phần Việt Nam nhiệm kỳ I; Hòa thượng Thích Trí Tâm, Tổng Thư ký Viện Hoàng đạo kiêm Chánh đại diện Phật giáo Trung phần Việt Nam nhiệm kỳ II.

Các ngài đều là bậc thạch trụ tông lâm giàu lòng yêu nước, trên bước đường dẫn thân nhập thế, những đóng góp quý báu của các ngài và những thành quả đạt được đã

khẳng định vai trò và vị trí của hệ phái Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng Việt Nam trong sự nghiệp xương minh Phật pháp, trong công cuộc thống nhất và xây dựng, phát triển ngôi nhà Phật giáo Việt Nam, nhất là nêu bật lên tính chủ động, bản lĩnh, uyển chuyển, diệu dụng của các ngài trong từng trường hợp đối đầu với các thế lực thù địch trong quá trình đấu tranh vì nền độc lập, tự do, hòa bình hạnh phúc cho toàn dân tộc./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lược sử Phật giáo Cổ truyền, Thích Huệ Thông.
2. Kỷ yếu HT. Minh Nguyệt.
3. Kỷ yếu HT. Thiện Hòa
4. Kỷ yếu HT. Huệ Thành
5. Kỷ yếu HT. Bửu Ý
6. Lịch sử Phật giáo Bình Dương, Thích Huệ Thông
7. Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, Nguyễn Lang
8. Tiểu sử Danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX, Thích Đồng Bổn

HÒA THƯỢNG THÍCH HIỂN PHÁP – SỰ DẪN THÂN THÂM LẶNG TRONG TỔ CHỨC PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN LỤC HÒA TĂNG

Thượng tọa THÍCH PHƯỚC NGUYỄN
Ủy viên Thường trực HĐTS - Phó Văn phòng 2 TUGH

Lịch sử ngàn đời của dân tộc và Phật giáo Việt Nam mãi mãi ghi ơn sự hy sinh lớn lao của các bậc tiền bối hữu công và chư thánh tử đạo. Quả thật, khó có một dân tộc nào trong lịch sử dựng nước và giữ nước lại đương đầu với nhiều thế lực giàu mạnh và hung hãn như dân tộc Việt Nam. Một dân tộc có khát vọng cháy bỏng là được sống trong hòa bình, tự do và độc lập, một dân tộc muốn giữ thân thiện và hữu nghị với các bạn bè. Vì vậy, để giữ vững sự toàn vẹn lãnh thổ của mình, lớp lớp những người con ưu tú của dân tộc Việt Nam, trong đó có các bậc xuất gia tu sĩ của Phật giáo Việt Nam phát nguyện dẫn thân vì đại cuộc của Tổ quốc, và rồi đã có biết bao nhiêu người phải vĩnh viễn nằm xuống trong lòng đất mẹ. Họ dám hy sinh cả ước mơ, lý tưởng hoài bảo của mình với tinh thần “Quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh”.

Gần 55 năm trôi qua, kể từ ngày đất nước hoàn toàn độc lập. Và đúng 40 năm kể từ ngày thành lập, Phật giáo Việt Nam bằng tinh thần *từ bi* và *trí tuệ*, thống nhất ý chí và hành động, thống nhất lãnh đạo và tổ chức để phụng sự cho nhân sinh và trang nghiêm Giáo hội. Tổ quốc Việt Nam và Phật giáo Việt Nam của chúng ta hôm nay đã thật sự vươn lên một cách mạnh mẽ và vững chắc, bằng sự đoàn kết một lòng muôn người như một, bằng trí tuệ và tinh thần quả cảm trong hiện tại, cũng như bằng cả sự hy sinh máu xương của bao anh hùng liệt sĩ và các bậc tiền bối Tăng Ni trong quá khứ.

Cố Hòa thượng Thích Hiển Pháp, người đã từng chứng kiến biết bao câu chuyện bi thương mà sách sử không cách gì ghi lại một cách đầy đủ và toàn diện. Hòa thượng đã từng

tâm sự rằng: “Có rất nhiều huynh đệ bằng hữu vẫn còn sống sót đến hôm nay nhưng họ không thể quên được những kỷ niệm đau thương khi nhắc đến những tháng ngày phải chịu đựng bao đòn tra tấn hiểm ác, ở trong buồng giam tối tăm, chật chội mà người tù không thể nhận ra được sự khác nhau giữa ngày và đêm, suốt những năm dài họ không biết đến ánh mặt trời là gì”.

Có những vị Tăng Ni và cư sĩ Phật tử phải ngậm ngùi thâm lặng dẫn thân cho đạo pháp và cho dân tộc, nhưng chẳng lưu lại bất cứ chứng tích gì... cho đến thân xác cũng không thể tìm và trong nghĩa trang cũng chẳng có tên trên bia mộ nào! Nhưng đó cũng chính là chí nguyện “giải thoát”, là lý tưởng “giai không” của người con Phật.

Đã có quá nhiều khó khăn trong những thập niên đầu của thế kỷ 20, như lời Hòa thượng Thích Huệ Thông ghi lại trong quyển *Lược sử Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam*: “Trong bối cảnh đương thời hoàn toàn không có lợi cho việc công khai hình thành một tổ chức Phật giáo yêu nước chính thống hợp pháp, do vậy các Hòa thượng đã khéo léo vận dụng những cơ hội gặp gỡ nhau trong những lần kỳ Tổ mà luận bàn kế sách phụng sự đạo pháp và dân tộc. . . đây là cơ hội quý báu để chư vị tiền bối Tăng già tập hợp những người yêu nước trong giới Tăng lữ, tuyên truyền tinh thần yêu nước một cách đúng đắn, đưa ra phương pháp cụ thể và hiệu quả, nhờ đó mà qua mặt được thực dân và quan lại triều đình thân Pháp, đây chính là nguyên nhân các Hội Lục Hòa được hình thành và phát triển tại nhiều khu vực trên cả nước. Cần nhấn mạnh rằng: Tổ chức Lục Hòa Liên Xã là một tổ chức hình thành trên yếu tố tinh thần chấn hưng Phật giáo và tham gia cứu quốc”...

Từ khi tổ chức Phật giáo đầu tiên ra đời vào năm 1922 đó là “Tổ chức Lục Hòa Liên Xã”, rồi đến 1947 “Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ” được hình thành, sau đó năm 1952 “Giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng” cũng được thiết lập, rồi sự tiếp nối đã được kế thừa khi “Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam” chính thức đại hội vào năm 1969, một tổ chức hoàn thiện từ Trung ương đến địa phương, đã phát triển chiều sâu lẫn chiều rộng trong phạm vi cả nước. Trong suốt thời gian 47 năm đó là quãng thời gian dài của thời kỳ đất nước ta bị thực dân và đế quốc xâm chiếm cai trị hà khắc. Với ý đồ Công giáo hóa Việt Nam, nhà cầm quyền sử dụng chính sách tàn khốc, nhằm tiêu diệt đối tượng chính là Phật giáo để phát triển tôn giáo ngoại bang, nhằm mục đích phục vụ cho nền chính trị vĩnh viễn trên lãnh thổ Việt Nam. Nguy hiểm hơn là mưu tính thực hiện “nhiệm vụ khai hoá” muốn thay thế hoàn toàn nền văn hóa 4000 năm văn hiến của dân tộc Việt Nam bằng một nền văn hóa của của chủ nghĩa thần quyền Thiên Chúa giáo.

Các thế lực cai trị ngoại bang hiểu rất rõ về vai trò quan trọng của Phật giáo trong lịch sử Việt Nam như: Vua Lý Công Uẩn, Phật Hoàng Trần Nhân Tông . . . Do đó không có gì phải quá ngạc nhiên khi thế lực ấy muốn đặt một nền cai trị vĩnh viễn trên một đất

nước có một nền văn hóa Phật giáo lâu đời như Việt Nam, thì việc trước tiên là phải tiêu diệt Phật giáo bằng mọi cách.

Cố Hòa thượng Thích Hiển Pháp lúc bấy giờ là một vị Tăng trẻ, nhưng khi chứng kiến bối cảnh đất nước đang chìm trong khói lửa chiến tranh, đồng bào ruột thịt đang chịu cảnh tang thương, nên đã sớm nhận thức: “Nước hưng đạo thịnh, nước mất đạo suy”, Phật Pháp có được xiển dương hay không, xuất phát điểm từ trách nhiệm của các đệ tử Phật. Từ ý nghĩa “Đạo - Tục dung thông”, Hòa thượng đã dẫn thân hành đạo để phụng sự Tổ quốc. Khi thiếu thời ngài đã được gia đình giáo dục tinh thần yêu nước nên đã sớm giác ngộ cách mạng, tích cực tham gia hoạt động bí mật và công khai trong lòng chế độ Sài Gòn.

Năm 1955, khi ấy mới chỉ 22 tuổi đời, nhưng Hòa thượng đảm nhận chức vụ trụ trì chùa An Phước, tỉnh Bến Tre. Rồi đảm nhận chức vụ Thư ký Chi hội Tăng già Nam Việt huyện Ba Tri; theo học Phật pháp tại Phật Học Đường Nam Việt - chùa Ấn Quang, tỉnh Chợ Lớn, tham dự khóa huấn luyện trụ trì tại chùa Pháp Hội, tỉnh Chợ Lớn, cũng như theo học thế học và tốt nghiệp tú tài toàn phần.

Những năm 1958 đến năm 1963, Hòa thượng được Giáo hội Tăng già Nam Việt điều động và bổ nhiệm trụ trì chùa Phật học - Biên Hòa, và tham gia khóa Như Lai sứ giả tại chùa Tuyền Lâm, tỉnh Chợ Lớn - Sài Gòn. Sau đó chính thức là thành viên giảng sư đoàn, thuyết giảng Phật pháp tại hầu hết các tỉnh miền Đông và miền Tây Nam Bộ.

Ngài còn được Giáo hội bấy giờ điều động làm Tổng Thư ký Giáo hội Tăng già Nam Việt tỉnh Bến Tre; giám đốc kiêm giáo thọ sư Phật học đường Viên Minh, Hiệu trưởng Trường tư thục Bồ Đề tỉnh Bến Tre, trụ trì chùa Viên Minh; tham gia nhiều buổi thuyết giảng Phật pháp tại Việt Nam Quốc tự tại Sài Gòn, chính thức tham gia Ủy ban Liên phái bảo vệ Phật giáo đòi bình đẳng tôn giáo, bị chế độ Ngô Đình Diệm bắt giam tại Rạch Cát, quận 7, Sài Gòn đến ngày 20/8/1963 được trả tự do.

Trong suốt thời gian này, trưởng lão Hòa thượng liên tục bí mật liên hệ chặt chẽ với chư vị Hòa Thượng lãnh đạo Giáo hội Lục Hòa Tăng, đưa ra nhiều kế sách để vận động quần chúng Phật tử đấu tranh chính trị với chế độ Sài Gòn, như chống càn, chống bắn phá bừa bãi, đấu tranh đòi hòa bình, độc lập dân tộc, thống nhất Tổ quốc. . .

Từ năm 1964 đến năm 1975, trưởng lão Hòa thượng được suy cử nhiều chức vụ quan trọng lãnh đạo Phật giáo tỉnh Kiến Hòa (tỉnh Bến Tre), tỉnh Sa Đéc (tỉnh Đồng Tháp), rồi sau đó về lại Sài Gòn đảm nhiệm chức vụ Tổng vụ Cư sĩ, Tổng Thư ký Tổng Vụ xã hội, Vụ trưởng Hội đoàn chuyên nghiệp Phật tử để trực tiếp và lãnh đạo phong

trào đấu tranh của quần chúng yêu nước trong đô thành Sài Gòn, ngài cùng với những vị tôn túc lãnh đạo Giáo hội Lục Hòa Tăng, liên tục đấu tranh đòi hòa bình, độc lập dân tộc, thống nhất đất nước với chế độ Sài Gòn, tích cực ủng hộ cuộc tổng tiến công và nổi dậy tết Mậu Thân, vận động nhân sĩ, trí thức tham gia Mặt trận dân tộc để thực hiện công cuộc giải phóng miền Nam Việt Nam.

Được cấp trên giáo phó triển khai Nghị quyết 18 của Trung ương Cục do Tỉnh ủy Mỹ Tho phổ biến đến các Tổ nòng cốt trung ương, Hòa Thượng đã bí mật liên lạc các cán bộ nòng cốt, trong đó có chư vị Hòa Thượng lãnh đạo Giáo hội Lục Hòa Tăng về căn cứ học tập bồi dưỡng chính trị bảy ngày với tài liệu “Tình hình nhiệm vụ, chính sách tôn giáo và năm bước công tác cách mạng, công tác bí mật”. Qua đó giúp các tổ nòng cốt trung ương thấy hết được âm mưu thâm độc của chế độ Mỹ - Thiệu, nhằm nâng cao nhận thức đối với tầm quan trọng của công tác vận động và lãnh đạo quần chúng đô thị.

Trong giai đoạn này, Hiệp định Paris về hòa bình Việt Nam được ký kết, nhưng chính quyền Sài Gòn không thực thi. Để có cơ sở hoạt động, trưởng lão Hòa thượng xây dựng chùa Quảng Hương tại đường Ngô Tùng Châu, quận 2, Sài Gòn. Lúc bấy giờ, ngài tham gia các phong trào yêu nước khác như làm Cố vấn tổ chức nhân dân đòi thi hành Hiệp định Paris, Cố vấn Ủy ban bảo vệ quyền lợi người lao động. Trưởng lão Hòa thượng công khai thành lập Mặt trận nhân dân cứu đói do ngài làm Chủ tịch. Cùng tham gia trong tổ chức này còn có Thượng tọa Thích Quảng Long, Hòa thượng Thích Bửu Ý, Thượng tọa Thích Huệ Hiền, Đại đức Nhật Hiền, Đại đức Bửu Minh, Linh mục Phan Khắc Từ, dân biểu kiều Mộng Thu... cùng nhiều vị linh Mục, luật sư, giáo sư, dân biểu, nghị sĩ tham gia, cố vấn chỉ đạo để trực tiếp đấu tranh với chế độ Sài Gòn. Mặt trận nhân dân cứu đói là một lực lượng mạnh có mặt đều khắp các quận huyện tại Sài Gòn và các tỉnh, thành miền Nam lúc bấy giờ.

Vào đầu năm 1975, được sự chỉ đạo của cấp trên, Hòa thượng Thích Huệ Pháp đã âm thầm giúp sức cho Ban lãnh đạo Giáo hội Phật Giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng tổ chức cuộc họp bất thường dưới sự chủ trì của Hòa thượng Tăng Thống Thích Huệ Thành tại chùa Trường Thạnh, kết quả cho ra tuyên bố hoan nghênh Hiệp định Paris về Việt Nam ký kết ngày 27/01/1973 là căn bản để chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam. Nội dung bản tuyên bố đã nhanh chóng lan rộng, tô đậm thêm tội ác chiến tranh khốc liệt của chính quyền Mỹ Thiệu đối với dân tộc nói chung và nhân dân yêu chuộng ở miền Nam Việt Nam. Đặc biệt bản tuyên bố cũng lên án chính quyền Thiệu ban hành sắc luật 002/72 năm 1975 tổng động viên tu sĩ từ 17 đến 20 tuổi tham gia đi lính cho chế độ Sài Gòn. Kết luận bản tuyên bố đã kiến nghị hủy bỏ Sắc lệnh 002/72 và yêu cầu thả tự do tức

khắc cho trên 1000 tu sĩ trẻ đã bị chính quyền lòng sục bắt ép sung quân. Đồng thời ra lời kêu gọi Tăng Ni Phật tử tiếp tục con đường đấu tranh cứu nước trong giai đoạn mới. Việc làm này đã làm cho chính quyền Sài Gòn vốn đã suy yếu, nay càng suy yếu nghiêm trọng, vì nơi nơi đều lên án chiến tranh và phản đối hành động bắt lính dã man trong chốn chùa chiền của chế độ ngụy quyền Sài Gòn.

Cần nói rõ hơn, đó là có rất nhiều vị là thành viên lãnh đạo trong Mặt trận nhân dân cứu đói, đồng thời cũng là nhân sự nòng cốt trọng yếu trong Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng. Do vậy vào đêm 29/4/1975, tất cả các tổ chức trong Mặt trận nhận lệnh khởi nghĩa. Đến sáng ngày 30/4/1975, toàn thể Tăng Ni và Phật tử nhất tề đứng dậy cùng đồng bào trong cả nước giành lấy chính quyền một cách trọn vẹn, làm nên đại thắng lịch sử vào mùa xuân năm 1975.

Nhiệm vụ thì đã hoàn thành nhưng sứ mệnh thì vẫn chưa kết thúc, bởi vì còn biết bao nhiêu trọng trách mới để tái thiết xây dựng đất nước sau cuộc chiến tranh thảm khốc kéo dài, nên Hòa thượng Thích Hiển Pháp đã cùng với quý Hòa thượng lãnh đạo Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng, vận động thống nhất các tổ chức hệ phái Phật giáo trong cả nước, cùng nhau bàn thảo hiệp thương, tiến đến đại hội thống nhất Phật giáo Việt Nam vào ngày 7/11/1981 tại chùa Quán Sứ Thủ đô Hà Nội.

Có thể nói trong suốt hơn hai nghìn năm hiện diện trên quê hương, chưa bao giờ Phật giáo Việt Nam phải đối diện với những đe dọa và thách thức trầm trọng như trong gần bốn mươi năm giữa thế kỷ thứ 20, tình hình khốc liệt nhất là kể từ năm 1954, Phật giáo tại miền Nam phải đối mặt suốt gần một thập niên với một chính sách đàn áp, tiêu diệt có hệ thống của chính quyền Ngô Đình Diệm. Một chính quyền đầy tham vọng đạo cũng như đời, thật ra chỉ là một công cụ để thừa kế và triển khai một cách dai dẳng và không khoan nhượng, sách lược xâm thực văn hóa của chủ nghĩa thần quyền ngoại bang, suốt gần 600 năm khắp nơi trên thế giới.

Phật giáo Việt Nam trở thành đối tượng bị nhắm đến đầu tiên, liên tục và hung hãn trong suốt những năm cai trị của chế độ Ngô Đình Diệm, một chế độ mà nhiệm vụ chính trị của tập đoàn lãnh đạo là phải tiêu diệt Phật giáo, cho nên Phật giáo đã bị kỳ thị, đàn áp, khống chế, thậm chí bị tiêu diệt trong hầu hết mọi lãnh vực sinh hoạt quần chúng cũng như công quyền tại miền Nam. Từ luật pháp đến chính trị, từ giáo dục đến an ninh, từ kinh tế đến thương mại, từ nông nghiệp đến xã hội, từ quân đội đến hành chính... và đặc biệt trong lãnh vực tôn giáo thì chính quyền dùng đủ mọi biện pháp để khống chế và tiêu diệt Phật giáo đến tận cùng, cho nên các vị Tăng Ni và Phật tử Việt Nam cũng phải dần thân đến tận cùng, để rồi đưa chế độ độc tài và kỳ thị cũng đến chỗ tận cùng!

Sau khi chế độ Ngô Đình Diệm sụp đổ, đạo pháp và dân tộc Việt Nam vẫn phải tiếp tục với trọng trách to lớn hơn, đó là giải phóng quê hương thống nhất đất nước, chính vì vậy Hòa thượng Thích Hiển Pháp bằng nhiều hình thức và biện pháp khác nhau, ngài đã đồng hành cộng sự, gián tiếp hoặc trực tiếp tham mưu nhiều kế sách quan trọng với quý Hòa thượng Thích Minh Đức, Hòa thượng Thích Huệ Thành, Hòa thượng Thành Đạo, Hòa thượng Bửu ý... để tổ chức một đại hội hiệp nhất hai tổ chức giáo Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử chính thức thành lập nên Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam vào năm 1969 tại chùa Trường Thạnh, để thực hiện nhiệm vụ trọng đại trong bối cảnh mới của đất nước.

Chính sự mật thiết và cộng sự trong lý tưởng “phụng đạo yêu nước” với chư vị lãnh đạo Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, cho nên sau khi nước nhà độc lập, để tôn vinh công đức cao dày và thể hiện sự kính trọng đối với Hòa thượng Thích Hiển Pháp, các bậc tôn túc trong hệ phái đã cung thỉnh Hòa thượng vào ngôi vị Chứng minh cố vấn Hệ phái Phật giáo Cổ truyền Việt Nam.

Trong những lần thuyết trình trong các buổi sinh hoạt của Giáo hội, Hòa thượng Thích Hiển Pháp trong niềm cảm xúc đã nói rằng: “ Riêng Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng Việt Nam đã có số lượng chư Tăng và Phật tử bị giam cầm, đánh đập, tù đày nơi Côn đảo, bị sát hại là không kể xiết, chùa chiền, am cốc, tự viện thuộc hệ phái Phật giáo Cổ truyền và Hội Lục Hòa Phật tử bị tàn phá san bằng, chiếm phần đa số so với các hệ phái Phật giáo khác. Đây là những bằng chứng sinh động và thuyết phục nhất về sự đóng góp, hy sinh và cống hiến của hệ phái Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng Việt Nam trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng của toàn dân tộc”.

Hòa thượng Thích Hiển Pháp đã nhấn mạnh rằng: “Đã hiểu rõ đời người cũng chỉ có một lần sinh ra rồi cũng chỉ một lần mất đi vĩnh viễn cho nên phải có công gì với chúng sinh và dĩ nhiên là bằng tấm lòng từ bi trên tinh thần Bồ tát đạo mà thực hiện sứ mệnh, các vị Tăng Ni và Phật tử đã thấm nhuần giáo pháp tối hậu của Đức Phật, hiểu rõ mình là một tu sĩ Việt Nam, nên cần phải làm điều gì và điều gì không được phép làm. Đất nước Việt Nam, con người Việt Nam, văn hóa Việt Nam, Phật giáo Việt Nam... chỉ là một, không thể khác được. Con người Việt Nam sẵn sàng đón nhận những tin hoa của nhân loại để xây dựng đất nước được phồn vinh thịnh vượng, nhưng không muốn cai trị và cũng không chấp nhận bất cứ sự cai trị nào, mọi dân tộc đều phải được bình đẳng và thụ hưởng hạnh phúc của riêng mình”.

Thật vô cùng cảm động khi vào một buổi chiều trong đại hội toàn quốc nhiệm kỳ IV tại Cung Văn hóa hữu nghị Việt – Xô, tại phòng khách, Hòa thượng Thích Hiển Pháp, Hòa thượng Thích Trí Tâm, Hòa thượng Thích Huệ Thành... đã cùng nhau ôn lại bao kỷ niệm hào hùng trong quá khứ, và cùng có chung một nguyện vọng là nên tổ chức buổi tọa đàm hay một lễ hiệp kỵ nào đó để tôn vinh công lao to lớn của các bậc tiền bối trong hệ phái Phật giáo Cổ truyền Việt Nam đã dấn thân và hy sinh cho đạo pháp và dân tộc.

Tuy nhiên, như Hòa thượng Thích Bửu Ý đã nói: “Nếp sống sinh hoạt và tu học của Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng nặng về nội điển và tập tục hành trì theo quy tắc tông lâm, tính tình mộc mạc hiền hòa, việc làm thì chất phát thành thật, niềm tin thì vững chắc, lòng yêu nước thì nồng nàn nhưng cũng thâm kín.. cho nên khi bị dồn ép kèm kẹp, khinh khi và đánh đập của chế độ Mỹ nguy, thì lòng yêu nước được trỗi dậy một cách mạnh mẽ nhất, nhưng khi sứ mệnh đã hoàn thành, thì vui vẻ trở lại với cuộc sống tu hành mộc mạc đời thường, chỉ sống an lạc theo tinh thần “hiện tại lạc trú”, nên không quan tâm nhiều đến bao chuyện buồn vui đã qua...”. Cũng chính vì thế mà cho đến hôm nay, nói về Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng, thì gần như không ai quan tâm, hoặc hoàn toàn không biết gì về hệ Phật giáo có truyền thống yêu nước với chiều dài cống hiến to lớn cho đạo pháp và dân tộc. Và trong cuốn Lịch Sử Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam của tác giả Hòa thượng Thích Huệ Thông cũng đã có lời than rằng: “Thời đại ngày nay, dù lịch sử vẫn còn nóng bỏng, nhưng cũng có những ý kiến cho rằng, lịch sử đã sang trang, những cống hiến ngày nào, đối với mọi người nay đã là dĩ vãng, thậm chí nó còn phai nhòa trong ký ức của những người được xem là hàng hậu bối của tông môn hệ phái, đây là điều phũ phàng, nghĩ mà không khỏi chạnh lòng và cũng thật là điều đáng tiếc”.

Trên tinh thần “uống nước nhớ nguồn” cũng như kế thừa và phát huy truyền thống yêu nước, phụng sự đạo pháp và dân tộc của các bậc tiền bối trong hệ phái, chúng tôi mạo muội đóng góp bài tham luận này, xin được bày tỏ tấm lòng tôn vinh về công đức cao dày nhưng thâm lặng của cố Hòa thượng Thích Hiến Pháp, và mãi mãi tôn kính chư vị tiền bối năm xưa, đã làm tròn sứ mệnh cao quý, xứng danh là những bậc Thầy gương mẫu của hệ phái Phật giáo Cổ truyền trong ngôi nhà Phật giáo Việt Nam. Trong sự xướng minh chánh pháp của Đức Phật, trong sự nghiệp đấu tranh bảo vệ quyền bình đẳng trong hoạt động tôn giáo, trong việc tích cực tham gia các phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc và nhất là trong công cuộc vận động thống nhất Phật giáo cả nước tiến đến thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam vào năm 1981.

Trước những công lao của các bậc tiền bối cao Tăng, đã dày công gây dựng cho đạo pháp và dân tộc, là lớp hậu sinh, chúng tôi thiết nghĩ nếu cứ để cho nó buông trôi một cách tự do, thì những tinh hoa cao quý của cha ông, Thầy Tổ dần dần sẽ đi vào quên lãng, thì đây là một thiếu sót rất lớn, thiếu trách nhiệm với các bậc hiền tiền.

Buổi hội thảo lần đầu tiên hôm nay sau 98 năm từ khi tổ chức tiền thân của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam hiện diện, đây được xem như là một tiếng chuông khởi đầu thật lớn và thật rõ ràng của âm thanh đại hồng chung vừa được ngân vang sau một thời gian dài yên lặng.

Mới đó mà đã 98 năm, kể từ ngày tổ chức Lục Hòa Liên Xã ra đời, cho dù không gian là vô thường, thời gian là vô tận, nhưng tin tưởng rằng các hàng hậu học sẽ tiếp nối tiếng chuông huyền diệu năm xưa, không để âm thanh mầu nhiệm và thiêng liêng ấy bị gián đoạn thêm một lần nữa, để hàng hậu thế mãi mãi tri ân công đức cao dày của các bậc tiền nhân, luôn thấy rõ những cống hiến thầm lặng, nhưng vô cùng ý nghĩa của Chư Tôn đức Tăng Ni và quần chúng Phật tử trong tổ chức hệ phái Cổ truyền Lục Hòa Tăng, đã đồng hành sắc son cùng dân tộc trước vận mệnh của đất nước, để từ đó khởi phát đại nguyện được cống hiến thật nhiều hơn nữa cho sự phồn vinh và hưng thịnh của Tổ quốc Việt Nam và Phật giáo Việt Nam hôm nay và mãi mãi về sau./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lịch sử Phật giáo Việt Nam của Thích Thiên Hoa
2. Việt Nam Phật giáo sử luận của Nguyễn Lang
3. Lịch sử Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam của Thích Huệ Thông
4. Danh Tăng Việt Nam của Thích Đồng Bốn
5. Đặc trưng của PGVN trong thời đại hội nhập toàn cầu của Thích Phước Đạt

HÒA THƯỢNG THÍCH TRÍ TÂM TRONG SỰ NGHIỆP KẾ THỪA VÀ PHÁT TRIỂN PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN MIỀN TRUNG - ĐẾN GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Đại đức THÍCH THIỆN PHƯỚC

Phó Ban kiêm Chánh Thư ký Ban Trị sự GHPGVN tỉnh Khánh Hòa

Hòa thượng Thích Trí Tâm (1934-2017) sinh tại làng Tảo Khê, xã Tảo Dương Văn, huyện Ứng Hòa, tỉnh Hà Tây. Ngài là con trưởng trong một gia đình gia giáo khoa bảng. Nhờ có sẵn thiên tư, lại được thân phụ dày công rèn luyện nho học, nên con đường học vấn của Ngài tiến bộ nhanh chóng. Tuy nhiên, Ngài không chỉ dừng lại ở việc nghiên cứu nho học mà đi sâu hơn vào nghiên tâm Phật điển. Đây có thể nói là nguồn động lực rất lớn cho việc xuất gia sau này của Ngài.

Đến năm 19 tuổi, Ngài lặng lẽ từ biệt song thân, rời quê hương vào Nam, rồi dừng lại ở mảnh đất Nha Trang-Khánh Hòa. Khi duyên xuất trần đã chín muồi, Ngài đã quy y xuất gia với Tổ Bích Lâm-trụ trì Tổ Đình Nghĩa Phương. Chí xuất trần đã có nơi gieo mầm hạt giống, Ngài đã cúc cung tận tụy hầu thầy, trau dồi kinh điển. Năm 1955, Ngài được Bổn sư cho thọ giới Sa di, năm 1957, Đại Giới đàn tại Tổ Đình Nghĩa Phương ngài được Bổn sư cho đăng đàn thọ cụ. Giới thể chu viên, oai nghi đĩnh đạc, kể từ đây Ngài được Bổn sư tin tưởng giao phó những trọng trách phục vụ cho Giáo hội Phật giáo Cổ Truyền tại Khánh Hòa.

Từ năm 1959 đến năm 1960, Ngài được Bổn sư giao phó làm người vận động xây dựng Tăng Học Viện Phật Giáo Cổ Truyền để làm nơi đào tạo Tăng tài cho Sơn môn pháp phái (nay là chùa Phước Huệ). Lúc bấy giờ có sự chứng minh và chỉ đạo của Hòa

thượng Thích Phước Huệ-chùa Hải Đức, Hòa thượng Thích Trí Thắng-chùa Thiên Hưng, Phan Rang.

Năm 1969, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam (GHPGCTVN) được thành lập, tại Đại hội đã suy cử Hòa thượng Thích Minh Đức-Khai Sơn, trú trì chùa Thiên Tôn làm Viện trưởng Viện Hoàng đạo Giáo hội Phật giáo Cổ Truyền Việt Nam. Chùa Thiên Tôn là trụ sở của T.Ư GHPGCTVN. Lúc bấy giờ, Hòa thượng Thích Bích Lâm được suy cử Phó Viện Trưởng Viện Hoàng đạo, rồi Chánh đại diện Trung phần GHPGCTVN. Đây là một trọng trách to lớn mà cần phải có nhân sự hỗ trợ để dễ dàng phát huy Giáo hội. Xét thấy Hòa thượng Thích Trí Tâm là người có khả năng kế thừa phát huy đạo pháp, gieo hạt giống Đại thừa cho hậu thế. Năm 1965, Ngài được Bổn sư cho xuất dương cầu học tại xứ Phù tang. Nơi đỉnh Tỷ Duệ Sơn-Diên Lịch tự và Tướng Quốc Tự của Thiên Thai Tông cũng như Đại học Bukkyo tại Kyoto, suốt 7 năm ngài nghiên tâm giáo điển cũng như tham vấn cùng các bậc danh Tăng của Phật giáo Nhật bản, một đất nước mà lúc bấy giờ đạo Phật phát triển vô cùng rực rỡ.

Năm 1972, Ngài về thọ tang Bổn sư và nhận thấy duyên hành đạo đã đến thời chín mùi, Hòa thượng đã quyết định ở lại quê hương để phụng sự Phật pháp. Duyên lành hội đủ, Ngài được Giáo hội Phật giáo Cổ truyền và huynh đệ Môn phong pháp phái đề cử trú trì chốn Tổ Nghĩa Phương. Năm 1973, tại Đại hội Phật giáo Cổ Truyền Việt Nam tổ chức tại Chùa Giác Lâm, Ngài được suy cử vào chức vụ Tổng thư ký Viện Hoàng đạo, kiêm Chánh Đại diện Trung phần Giáo hội Phật giáo Cổ Truyền Việt Nam.

Đây có thể nói là bước tiến quan trọng để Ngài có thể vận dụng kinh nghiệm sẵn có và kiến thức Phật học vừa hấp thụ để phụng sự cho đạo. Dưới sự chứng minh và chỉ đạo của Đức Tăng Thống Giáo hội Phật giáo Cổ Truyền Việt Nam-Đại lão Hòa thượng Thích Huệ Thành, Hòa thượng Thích Minh Đức, Viện chủ chùa Thiên Tôn, Hòa thượng Thích Thành Đạo,... cũng như sự hướng dẫn của chư Tôn đức Viện Hoàng đạo Giáo hội Phật giáo Cổ Truyền đương thời như Trưởng lão Hòa thượng Thích Bửu Ý-Viện trưởng Viện Hoàng đạo, cùng chư Tôn đức lãnh đạo GHPG Cổ Truyền, Ngài đã phát huy rất tốt mọi Phật sự của Giáo hội tại địa phương Khánh hòa cùng các tỉnh thành miền trung cao nguyên. Giáo hội Phật giáo Cổ truyền tại Việt Nam nói chung hay tại miền Trung – Trung phần nói riêng lúc bấy giờ phát triển lớn mạnh, được Tăng Ni, Phật tử tin tưởng, quy sùng.

Vì vậy, trong bài viết về Phật giáo Cổ Truyền với nhan đề: *Phật Giáo Cổ Truyền Việt Nam trong truyền thống Tôn giáo và Dân tộc* của TS. Thích Nguyên Hạnh, có đoạn tác giả viết:

“ ...Từ ngày thành lập, Giáo hội Phật giáo Cổ Truyền Việt Nam luôn đồng hành cùng Đạo pháp và Dân tộc trong phong trào đấu tranh kỳ thị tôn giáo; cùng tham gia vào mặt trận đấu tranh chống Mỹ cứu nước một cách rộng rãi và hiệu quả. Thật sự, Giáo hội Phật giáo Cổ Truyền Việt Nam có một vai trò và vị trí trong truyền thống Tôn giáo và Dân tộc”.

Trong bối cảnh đất nước còn đang chiến tranh, việc đi lại vô cùng khó khăn, nhưng Hòa thượng Thích Trí Tâm đã không ngừng giao lưu gần gũi đồng hành Phật sự cùng chư Tôn đức thuộc GHPGCTVN tại miền Trung như Hòa thượng Thích Trí Giác, trú trì chùa Nghĩa Phú, nguyên Tăng trưởng GHPGCTVN tỉnh Phú Yên, Tăng cang Đại lão Hòa thượng Thích Huệ Pháp, khai sơn Tổ đình Minh Tịnh, Chứng minh đạo sư GHPGCTVN miền Trung, Hòa thượng Thích Trí Giác, đương kim trú Tổ Đình Minh Tịnh tại Thành phố Qui Nhơn, Hòa thượng Thích An Ngọc trú trì Tổ Đình Liên Quang, Hòa thượng Thích An Điền trú trì chùa Hoa Nghiêm tại tỉnh Quảng Ngãi, Hòa thượng Thích Giác Đạo, Khai sơn trú trì Tổ Đình Minh Quang, Tăng Trưởng Giáo Hội Phật Giáo Cổ Truyền Việt Nam tỉnh Pleiku; Hòa thượng Thích Trí Thạnh đương kim trú trì Tổ Đình Minh Quang tại tỉnh Gia Lai, ... Tại Khánh hòa, Hòa thượng đã cùng Hòa thượng Thích Huệ Quang, Nguyên Tăng trưởng GHPGCTVN tại Khánh hòa-trú trì chùa Đông Phước, cùng chư huynh đệ các chùa Môn phong pháp phái Tổ Đình Nghĩa Phương, Ngài luôn chu toàn mọi Phật sự theo chỉ đạo của Trung Ương GHPGCT lúc bấy giờ.

Với tư cách là Chánh đại diện Trung phần GHPGCTVN, hưởng ứng lời kêu gọi của Chính Phủ, ngày 22.03.1975, Hòa thượng đã có thư kêu gọi Quý ngài lãnh đạo các Cơ quan Tôn giáo, đoàn thể và đồng bào tại Nha Trang ủng hộ từ thiện cứu giúp đồng bào các Tỉnh như KonTum, Pleiku, Ban-Mê-Thuật đang về lánh cư tại Nha trang. Điều đó cũng đã nói lên rằng, Giáo hội Phật giáo Cổ Truyền Việt Nam nói chung, miền Trung-trung phần nói riêng cũng đã góp phần không nhỏ vào công cuộc hộ quốc an dân mà Hòa thượng Thích Trí Tâm đã hấp thụ Giáo lý Đạo Phật và của chư Tôn đức lãnh đạo GHPGCTVN đương thời.

Sự đoàn kết, sự chia sẻ của Hòa thượng đối với các bậc tôn đức lúc bấy giờ là nguồn động lực vô cùng mạnh mẽ cho đàn hậu học trong Sơn môn hệ phái hiện nay. Môn phong Tổ đình Nghĩa Phương-Nha Trang, môn phong Tổ Đình Minh Tịnh-Quy Nhơn, môn phong Tổ đình Minh Quang-Gia lai, môn phong Tổ đình Long Thiên-Biên Hòa, chư Tôn đức tại các chùa, Tổ đình như Tổ Đình Giác Lâm, Tổ đình Long Thạnh, chùa Hạnh Nguyễn, chùa Trường Thạnh, chùa Thiên Tôn, Tổ đình Hội Khánh... tại Thành phố Hồ Chí minh, chư Tôn đức lãnh đạo GHPGCTVN các tỉnh miền Đông và Miền Tây nam bộ đã và đang có sự kết nối chặt chẽ trong các sinh hoạt Phật sự, đó là nhờ tinh thần

hành đạo, tư tưởng kế thừa của chư Tôn đức lãnh đạo GHPG Cổ Truyền, trong đó Hòa thượng Thích Trí Tâm đã đóng góp một công sức không nhỏ.

Đối với Hòa thượng, niềm tin sắt son vào đạo, niềm tin vào sự lãnh đạo sáng suốt của chư Tôn đức lãnh đạo Giáo hội là sức mạnh vô hình để làm nên Phật sự. Đi đến đâu và bất cứ mọi Phật sự, Hòa thượng luôn thể hiện nếp sống lục hòa cộng trụ, không nề hà khó khăn thử thách, hòa mình vào công tác được khi chư Tôn đức giao phó, cùng pháp hữu nỗ lực hoàn thành trọng trách. Đó là hơi thở là lý tưởng sống của Ngài. Với tinh thần ấy, ngài khuyên dạy các hàng đệ tử:

Tu hành ý chí nguyện,

Gian khổ chẳng luận bàn.

Nhân sinh gieo quả ngọt,

Tâm đạo phúc ngập tràn.

Khi đất nước hoàn toàn độc lập, các tổ chức hệ phái Phật giáo Việt Nam đều thống nhất về một mối vào năm 1981. Trong tinh thần đoàn kết hòa hợp, chung lưng đấu cật để Phật giáo Việt Nam cùng có hướng đi chung đồng hành với dân tộc. Hòa thượng đã cùng chư Tôn đức lãnh đạo Phật giáo Cổ Truyền Việt Nam đã chào đón một kỳ Đại hội Phật giáo Việt Nam lịch sử trong niềm xúc cảm vô biên của Tăng Ni, Phật tử cả nước. Với cương vị là Tổng Thư ký GHPGCTVN, Ngài làm Phó Trưởng đoàn GHPGCTVN tham dự Đại hội Thống Nhất Phật giáo, Ngài đã trình bày tham luận của Phật giáo Cổ Truyền trước Đại hội. Trong tham luận có đoạn nói:

“...Đây là sự kiện làm cho hàng Giáo phẩm Tăng Ni, tín đồ Phật giáo trong cả nước đều phấn khởi, vui mừng vô hạn, vì đây là đáp ứng nguyện vọng thiết tha mong mỏi của toàn thể Tăng Ni và đồng bào Phật tử nói chung, cũng như hoài bão ước mơ lâu nay của Phật giáo Cổ Truyền Việt Nam chúng tôi nói riêng, nay đã trở thành hiện thực”.

Ngoài ra, trong tham luận Hòa thượng cũng đã khẳng định đã có sự đóng góp nhất định của GHPGCTVN trong công cuộc đấu tranh giành lại độc lập cho dân tộc, đem lại ấm no cho nhân dân.

Trong kỳ Đại hội đầu tiên Giáo hội Phật giáo Việt Nam diễn ra năm 1981 tại chùa Quán Sứ-Thủ đô Hà Nội, một số chư Tôn đức lãnh đạo Giáo hội Phật giáo Cổ truyền cũng đã được Đại hội suy Tôn suy cử vào các chức vụ lãnh đạo tối cao trong Giáo hội như Hòa thượng Thích Minh Nguyệt (Chủ tịch Hội cứu quốc nam bộ tiền thân Giáo hội Phật giáo Cổ Truyền Việt Nam) được suy tôn làm Phó Pháp chủ Ban Thường trực Hội đồng Chứng minh, Hòa thượng Thích Huệ thành (Tăng thống Giáo hội Phật giáo Cổ Truyền

Việt Nam) được suy tôn làm Phó Pháp chủ Ban Thường trực Hội đồng Chứng minh, Hòa thượng Thích Bửu Ý (Viện trưởng Viện hoàng đạo Giáo hội Phật giáo Cổ Truyền Việt Nam) được suy tôn làm Thành viên Hội đồng Chứng minh kiêm Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Hòa thượng Thích Thiện Hào (Hội trưởng Hội Lục Hòa Phật tử) được suy tôn làm Thành viên Hội đồng Chứng minh kiêm Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Hòa thượng Thích Thiện Khải (Thành viên Giáo hội Phật giáo Cổ Truyền Việt Nam) được suy tôn làm Thành viên Hội đồng Chứng minh, Hòa thượng Thích Trí Tấn (Tổng Thư ký Viện Tăng thống Giáo hội Phật giáo Cổ Truyền Việt Nam) được suy tôn làm Thành viên Hội đồng Chứng minh và ủy viên Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam... Hòa thượng Thích Trí Tâm được suy cử vào Ủy viên Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Sau Đại hội Thống nhất Phật giáo cả nước, các tỉnh thành Phật giáo lần lượt tổ chức Đại hội. Tại Khánh hòa, lần Đại hội đầu tiên được tổ chức tại Tổ Đình Nghĩa Phương. Trong Đại hội này, trưởng lão Hòa thượng Thích Thiện Siêu được suy cử vào ngôi vị Trưởng Ban Trị sự, Hòa thượng Thích Trí Tâm là một trong những vị được suy cử làm Phó Ban Trị sự. Đây có thể nói là bước chuyển mình lớn trong sự nghiệp phụng sự Đạo pháp của Ngài tại Trung ương Giáo hội cũng như địa phương Khánh hòa cho đến khi viên tịch.

Vừa phục vụ công tác Phật sự tại Trung ương Giáo hội và Phật sự tại tỉnh nhà, trong tinh thần đoàn kết, cống hiến tận tình, Hòa thượng luôn hoàn thành trọng trách.

- Từ năm 1981 đến năm 1985: Hòa thượng là Phó Hiệu trưởng kiêm giảng viên Trường Cao cấp Phật học tại Hà Nội. Đây là khóa đầu tiên đã đào tạo nhiều Tăng sinh xuất sắc hiện đang phục vụ cho Trung ương GHPGVN.

- Năm 1997, Ngài được tấn phong Giáo phẩm Hòa thượng tại Đại hội Đại biểu Phật Giáo toàn quốc NK. IV, và cũng trong Nhiệm kỳ này Hòa thượng được suy cử giữ chức vụ Phó Trưởng ban Thường trực Ban Nghi Lễ Trung Ương GHPGVN.

- Năm 2002, tại Đại hội Đại biểu Phật Giáo toàn quốc NK.V, Hòa thượng được suy cử làm Trưởng ban Nghi lễ Trung ương. Với cương vị này, Hòa thượng đã tổ chức thành công hai Hội thảo Nghi lễ Phật giáo toàn quốc tại Khánh Hòa vào năm 2004 và 2010.

- Năm 2007, tại Đại hội Đại biểu Phật Giáo toàn quốc NK.VI, Hòa thượng được suy cử vào Thành viên Hội đồng chứng minh kiêm Trưởng ban Nghi lễ TWGHPGVN.

- Xét công lao đóng góp của Hòa thượng tại Trung ương GH cũng như Phật sự tại tỉnh Khánh Hòa, tại phiên họp nhân sự ngày 12.08.2017 của Ban Nhân sự Đại hội kỳ VIII - GHPGVN đã nhất trí cung thỉnh Hòa thượng lên ngôi vị Phó Pháp chủ Hội

đồng Chứng minh và Đức Trưởng lão Pháp chủ Thích Phổ Tuệ đã ấn chứng vào ngày 09/10/2017.

Tại Khánh Hòa, ngoài cương vị Phó Trưởng Ban Trị sự, rồi Phó Trưởng ban Thường trực Ban Trị sự, Trưởng ban Phật giáo Quốc tế, Hòa thượng đã cùng chư Tôn đức sáng lập Trường Cơ Bản Phật học. Khóa đầu tiên được học tại Tổ Đình Nghĩa Phương và liên tục được suy cử làm Hiệu trưởng từ khóa 1 đến khóa 6.

Tham gia công tác tổ chức Đại Giới đàn từ năm 1993 đến 2015, Ngài luôn giữ trọng trách Phó trưởng ban trực Ban tổ chức và Yết Ma A Xà Lê sư.

Ngài cũng đã từng được cung thỉnh làm Hòa thượng Đàn đầu trong Đại Giới đàn Huệ Thành I do Ban Trị sự GHPGVN Tỉnh Đồng Nai tổ chức tại chùa Tổ đình Long Thiền vào năm 2004.

Đối với xã hội, thể hiện tinh thần Đạo pháp Dân tộc, Hòa thượng còn tham gia Thành viên Ủy ban Mặt Trận TQVN tỉnh Khánh hòa tổng cộng 5 khóa, từ năm 1989-2014; Tham gia Đại biểu HĐND tỉnh Khánh hòa từ năm 1985 đến năm 2016. Ngài đã được Nhà nước tặng nhiều bằng khen và huy chương cao quý.

Bên cạnh đó Hòa thượng cũng lưu tâm đến công tác đối ngoại, quan hệ với Phật giáo Thái Lan, Đài Loan, Nhật Bản, Ấn Độ để tiến cử các đệ tử du học, trau dồi kinh điển. Ngài cũng đã được thỉnh sang chứng minh Đại Giới đàn Văn Lang do Thiền sư Nhất Hạnh tổ chức tại Làng Mai-nước Pháp. Ngài cũng được Trung ương GHPGVN cử làm Trưởng đoàn tham dự Phật đản Vesak tại Thái Lan năm 2007, và nhận biểu tượng đăng cai tổ chức Đại lễ Phật đản Vesak năm 2008 tại Việt Nam. Ngoài ra Hòa thượng cũng đã cùng phái đoàn Trung ương Giáo hội thăm và dự Hội nghị Châu Á vì Hòa bình tổ chức tại Mông Cổ.

Chính vì vậy, để nêu bậc công hạnh vì một đời dẫn thân phụng sự Đạo pháp và Dân tộc, trong bài Diếu văn Tang lễ Hòa thượng Thích Trí Tâm của Hội đồng Chứng minh-Hội đồng Trị sự, có đoạn viết:

“dù ở cương vị nào, từ Tổng Thư ký Viện Hoằng đạo, kiêm Chánh Đại diện Trung phần GHPGCTVN, cho đến Phó Trưởng ban Thường Trực Ban Trị sự GHPGVN tỉnh Khánh Hòa, Hiệu trưởng Trường Trung cấp Phật học Khánh Hòa, Hiệu phó Trường Cao cấp Phật học Hà Nội, hay Trưởng Ban Nghi Lễ Trung ương, hoặc tham gia công tác Mặt Trận, Hội đồng Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa, Trưởng lão Hòa thượng đều thể hiện tinh thần đạo pháp, nghĩa đồng bào, góp phần xây dựng xã hội, đất nước phồn vinh, văn minh, hạnh phúc”.

Cũng như, trong lời mở đầu bài viết: ***Hòa thượng Thích Trí Tâm - Hiện thân của Từ Bi và Trí Tuệ*** của Ông Bùi Hữu Thành, Nguyên Phó Giám đốc Sở Nội Vụ-Trưởng ban Tôn Giáo Tỉnh Khánh Hòa có đoạn viết:

“Sự cống hiến to lớn của Ngài trong sự nghiệp xây dựng, củng cố và phát triển Phật giáo Việt Nam trong đó trực tiếp Phật giáo Khánh hòa rất đáng trân trọng nhất là trong những thập kỷ cuối thế kỷ XX đầy thử thách phải vượt qua. Ngài suốt đời hành đạo, chăm lo đào tạo Tăng tài, thuyết giảng giáo pháp, hướng dẫn tín đồ thực hành giáo lý đức Phật, hóa độ chúng sanh...là tấm gương sáng để các thế hệ Tăng Ni học tập, noi theo.”

Trong phạm vi của đề tài tham luận, chỉ lướt thuật đôi nét về hành trạng của Trưởng lão Hòa thượng Thích Trí Tâm. Qua đây, nhìn lại suốt một cuộc đời phấn đấu không ngừng mệt mỏi, Hòa thượng Thích Trí Tâm đã quên mình vì Đạo pháp và Dân tộc. Hòa thượng thật sự là một tấm gương sáng cho đàn hậu học về quá trình nỗ lực học Phật, nâng cao rèn luyện đạo hạnh.

Hòa thượng thật sự đã không làm uổng đi bao công khó mà chư Tôn đức tiền bối lãnh đạo Giáo hội đã dày công vun tưới. Trái tim từ bi, hòa hợp và nhiệt huyết của Hòa thượng đã cống hiến trọn vẹn cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam nói chung và Giáo hội Phật giáo Cổ Truyền Việt Nam nói riêng vẫn còn vang vọng mãi./

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN MIỀN TRUNG VIỆT NAM HÀNH TRẠNG CHƯ TÔN ĐỨC QUA NHỮNG CHẶNG ĐƯỜNG LỊCH SỬ

THÍCH NHƯ LƯU - TRÍ BỬU

Lời dẫn nhập

Trong tham luận này chúng tôi chia làm hai phần, phần đầu xin trình bày sơ lược về Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam tại miền Trung trong giai đoạn từ năm 1969 đến năm 1981, phần kế tiếp chúng tôi tóm lược thân thế và hành trạng của Chư Tôn đức trưởng lão Hòa thượng lãnh đạo Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam tại một số tỉnh thành khu vực miền Trung và Tây Nguyên.

1. Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam khu vực miền Trung qua những chặng đường

1.1 Thời kỳ thành lập và phát triển (1969-1981)

Đầu năm 1969 Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam được thành lập, trong diễn văn khai mạc Đại hội Giáo hội Phật giáo Cổ Truyền Việt Nam, Hòa thượng Thích Bửu Ý khẳng định đường lối Giáo hội Phật giáo Cổ Truyền Việt Nam như sau: "...Tăng, Ni hay thiện tín thuần thành với tôn chỉ của Đức Phật vạch ra, bao giờ cũng lấy sáu phép hòa làm kim chỉ nam để tu chứng và hướng dẫn dân tộc trên đường đạo pháp...". Từ đây Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam dưới sự lãnh đạo của hai viện: Viện Tăng thống và Viện Hoàng đạo. Văn phòng Viện Tăng thống đặt tại Tổ đình Long Thiển (Biên Hòa) dưới sự lãnh đạo của Đức Tăng thống Hòa thượng Thích Huệ Thành. Văn phòng Viện Hoàng đạo được đặt tại chùa Thiên Tôn, số 9 An Bình, Quận 5, TP Sài Gòn (nay là TP Hồ Chí Minh) dưới sự điều hành của Chư Tôn đức như sau: Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh

Đức làm Viện trưởng, Hòa thượng Thích Thiện Thuận làm Phó Viện trưởng Ngoại vụ và Hòa thượng Thích Bích Lâm làm Phó Viện trưởng Nội vụ.

Trong giai đoạn này Hòa thượng Bích Lâm, Phó Viện trưởng Viện Hoằng đạo kiêm Chánh Đại diện Trung Phần đã cùng Chư Tôn trưởng lão Hòa thượng phát triển Phật giáo Cổ truyền miền Trung. Ban Đại diện Phật giáo Cổ truyền Trung Phần được thành lập. Chứng minh Phật giáo Cổ truyền miền Trung gồm có: Đại lão Tăng cang Hòa thượng Thích Trí Thắng, Viện chủ chùa Sắc Tứ Thiên Hưng (Phan Rang - Ninh Thuận); Đại lão Tăng cang Hòa thượng Thích Huệ Pháp, Viện chủ Tổ đình Sắc Tứ Minh Tịnh (Quy Nhơn - Bình Định); Hòa thượng Thích Bích Lâm, Viện chủ Tổ đình Nghĩa Phương, Nha Trang, Chánh Đại diện Trung Phần; Trưởng lão Hòa thượng Thích Phước Huy, Viện chủ chùa Liên Quang (Bình Sơn - Quảng Ngãi) Phó Ban Đại diện Trung Phần.

Về việc thành lập Ban Đại diện Phật giáo Cổ truyền các tỉnh tại miền Trung và Cao nguyên Trung Phần như sau: Tại Quảng Ngãi: Hòa thượng Thích Phước Huy làm Chứng minh; Hòa thượng Thích Tín Hạnh, Hòa thượng Thích Viên Lý làm Tăng trưởng; Hòa thượng Thích Viên Hoàng làm Phó Tăng trưởng. Tại Bình Định: Tăng cang Hòa thượng Thích Huệ Pháp làm Tăng trưởng. Tại Phú Yên: Hòa thượng Thích Chí Lý làm Chứng minh; Hòa thượng Thích Trí Giác, Viện chủ chùa Nghĩa Phú làm Tăng trưởng. Tại Khánh Hòa: Hòa thượng Thích Phổ Châu và Hòa thượng Thích Từ Thiện làm Chứng minh; Hòa thượng Thích Huệ Quang, Viện chủ chùa Đông Phước làm Tăng trưởng; Hòa thượng Thích Trí Minh làm Phó Tăng trưởng. Tại Ninh Thuận: Hòa thượng Thích Trí Thắng làm Chứng minh; Hòa thượng Thiện Lâm làm Tăng trưởng. Tại Gia Lai: Trưởng lão Hòa thượng Thích Giác Đạo, Viện chủ Tổ đình Minh Quang (Pleiku) làm Tăng trưởng. Ngoài ra Chư Tôn đức Hòa thượng còn thành lập Ban Đại diện Giáo hội Phật giáo Cổ Truyền tại các tỉnh Phú Bổn, Thừa Thiên - Huế, Bình Thuận và Ban Đại diện Giáo hội Phật giáo Cổ Truyền các tỉnh Cao nguyên Trung Phần. Trong thời kỳ này, Phật giáo Cổ truyền miền Trung phát triển rộng khắp các tỉnh, đã có hàng trăm ngôi chùa, hàng ngàn Tăng, Ni, hàng vạn Phật tử hành đạo.

1.2 Thời kỳ từ năm 1981 đến nay

Từ năm 1981, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam là một trong 9 thành viên thành lập nên Giáo hội Phật giáo Việt Nam, thực hiện theo Hiến chương của Giáo hội Phật giáo Việt Nam và đã có những bậc Tôn đức có nhiều đóng góp quan trọng, luôn luôn thể hiện gắn bó đạo pháp và dân tộc, sống tốt đạo đẹp đời.

Tại miền Trung đã có Chư Tôn giáo phẩm hiển dăng trọn đời cho đạo pháp như: Cổ Trưởng lão Hòa thượng Thích Trí Tâm, Phó Pháp chủ HĐCM, Trưởng Ban Nghi lễ

Trung ương GHPGVN; cố Trưởng lão Hòa thượng Thích Giác Đạo, Thành viên HĐCM GHPGVN; cố Trưởng lão Hòa thượng Thích Huệ Quang, Thành viên HĐCM GHPGVN; cố Hòa thượng Thích Trí Hải Ủy viên Ban Nghi lễ Trung Ương GHPGVN; Hòa thượng Thích Trí Thạnh, Thành viên HĐCM GHPGVN; Hòa thượng Thích Trí Giác (Bình Định) Phó Trưởng Ban Nghi lễ Trung Ương GHPGVN...

2. Thân thế và hành trạng của Chư Tôn đức Trưởng lão Hòa thượng lãnh đạo Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam tại một số tỉnh thành khu vực miền Trung và Tây Nguyên

2.1 Hòa thượng Thích Bích Lâm

Hòa thượng Thích Bích Lâm - Phó Viện trưởng Viện Hoằng đạo Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, Chánh Đại diện Phật giáo Cổ Truyền Trung Phần, Tổ thứ 3 Tổ đình Nghĩa Phương, Tổng trưởng Tông phong Tổ đình Nghĩa Phương; Tổ Khai sơn các chùa thuộc Tông phong Tổ đình Nghĩa Phương thành phố Nha Trang (1924-1972).

Tổ Bích Lâm, thế danh Trần Văn Vinh, huý thượng Chơn hạ Phú, tự Chánh Hữu, hiệu Bích Lâm. Ngài sinh ngày 24 tháng 11 năm Giáp Tý (1924) tại phường Đệ Nhị, xã Nha Trang Đông, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Thân phụ là cụ ông Trần Đức Tựu, thân mẫu là cụ bà Trần Thị Đủ, nguyên quán làng Xuân Sơn, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình. Ngài là người con thứ tám trong gia đình mười anh chị em.

Được sinh ra trong một gia đình nhân hậu, kính tin Tam Bảo, nên năm lên 8 tuổi, tức ngày 19 tháng 2 năm Nhâm Thân (1932) ngài được Tổ Tăng cang Hòa thượng Phước Huệ, chùa Sắc Tú Hải Đức (Nha Trang), cho quy y với pháp danh Chơn Phú. Đến ngày 19 tháng 10 năm Kỷ Mão (1939) ngài được Bốn sư cho thể độ, phú pháp tự Chánh Hữu.

Năm 1945, với hạnh nguyện sâu dày, oai nghi đỉnh đạc, xứng đáng làm pháp khí đại thừa, ngài được Hòa thượng Bốn Sư cho thọ tam đàn Cụ túc giới tại Tổ đình Sắc Tú Tịnh Quang (Quảng Trị) do Tăng cang Hòa thượng Thích Phước Huệ làm Đàn đầu truyền giới, truyền trao giới pháp và được Hòa thượng Bốn sư phú pháp nhân tạng đạo hiệu Bích Lâm. Sau khi Tổ khai sơn Tổ đình Nghĩa Phương viên tịch, Tổ Phước Huệ đã cử ngài về trụ trì chùa Nghĩa Phương vào tháng 7/1948.

Năm Nhâm Thìn (1952) tại Đại giới đàn Tổ đình Thiên Bửu, Ninh Hòa, Khánh Hòa, ngài được tôn cử làm Tôn chứng sư.

Với đức tính hòa nhã nhưng cương quyết và nhẫn nại, nên đã ngài cảm hóa được môn đồ của Tổ khai sơn mà chung sức tu sửa ngôi Tổ đình Nghĩa Phương từ mái am tranh trở thành ngôi già lam thanh cảnh, quần chúng xa gần đều cảm mến, quy y tu học.

Tháng 1 năm Đinh Dậu (1957) ngài vận động Phật tử phát tâm cúng dường đại trùng tu ngôi Tam bảo Nghĩa Phương, gồm nhà Tổ, chánh điện, giảng đường, nhà linh, văn phòng giáo hội.

Tháng 7 năm Đinh Dậu (1957) nhân lễ khánh tạ lạc thành chùa Nghĩa Phương, ngài đã kiến tạo Đại giới đàn, cung thỉnh Tăng cang Hòa thượng Thích Trí Thắng, Viện chủ chùa Thiên Hưng (Ninh Thuận) làm chứng minh; Tăng cang Hòa thượng Thích Huệ Pháp, Viện chủ Tổ đình Sắc Tứ Minh Tịnh (Quy Nhơn) đương vi Đường đầu Hòa thượng truyền giới, ngài được tôn cử làm Giáo thọ A xà lê.

Tháng 1/1958, ngài xây Trường Nghĩa thực Bát Nhã (Nha Trang) dạy dỗ con em nghèo, đây là tiền thân của Trường Tư thực Bát Nhã và Tư thực Vạn Hạnh sau này, đến tháng 12/1958 (Mậu Tuất) ngài vận động Phật tử mua đất tại Đồng Đế (Vĩnh Hải - Nha Trang) để làm nghĩa trang, chẳng những Hòa thượng hướng dẫn Phật tử siêng năng tu học mà còn lo cho những Phật tử quá vắng mồ yên mã đẹp

Năm 1959, ngài tiếp nhận ngôi thảo am của cụ Trần Trứ tại Ba Ngòi (Cam Ranh) do con cháu cụ hiến cúng, và khai sơn lập tự an danh là chùa Thiên Long; cũng trong năm này ngài kiến tạo Tăng Học viện tại Đồng Đế (Nha Trang) để đào tạo Tăng tài.

Năm Canh Tý (1960), sau khi xây cất Tăng Học Viện Phật giáo Cổ truyền Trung phần hoàn thành, khánh thành và khai giảng Tăng Học Viện, học chúng khóa đầu gần 50 vị. Nhân dịp này, Ban Đại diện Giáo hội Phật giáo Cổ truyền miền Trung kiến lập giới đàn, Chư sơn thiển đức cung thỉnh ngài làm Đường đầu Hòa thượng truyền giới.

Năm 1961, để phát triển Phật sự tại tỉnh Phú Yên, ngài đã khai sơn chùa Nghĩa Phú, tại thôn Đông Phước, xã Hòa Thắng, huyện Tuy Hòa.

Năm 1962, ngài khuyến hoá bốn đạo mua ruộng Hóc Gạo tại thôn Tân Lâm, huyện Ninh Hòa, để hằng năm cung cấp lúa gạo cho Tăng chúng yên tâm tu học.

Năm 1963 (Quý Mão) tại Giới đàn Tổ đình Sắc Tứ Minh Tịnh (Quy Nhơn) do Tăng cang Hòa thượng Thích Huệ Pháp tái thí Đường đầu truyền giới, ngài được cung thỉnh làm Tuyên luật sư.

Năm 1969 sau khi Thượng tọa Thích Trí Giác (Huệ Hải) đại trùng tu chùa Nghĩa Phú (Tuy Hoà) hoàn thành, trong lễ khánh tạ lạc thành, đã kiến tạo giới đàn, ngài được cung thỉnh làm Tuyên luật sư.

Năm Canh Tuất (1970), để phát triển Phật sự tại Diên Khánh, Thượng tọa Thích Trí Minh (Huệ Đăng) khai sơn kiến tạo chùa Phước Duyên tại xã Diên Phước, huyện Diên Khánh đã cung thỉnh ngài làm chứng minh khai sơn; trong lễ khánh tạ lạc thành

chùa Phước Duyên đã kiến lập giới đàn, đại chúng cung thỉnh ngài tái thí Đường đầu Hòa thượng.

Trong suốt cuộc đời hành đạo ngài được Chư Tôn đức giao cho các nhiệm vụ như sau: Từ năm 1950 đến 1954, ngài làm Tổng Thư ký Giáo hội Tăng già Khánh Hòa; từ năm 1955 đến 1959, ngài làm Tăng giám Trung Việt, Phật giáo Tịnh Độ Tông Việt Nam; từ năm 1960 đến 1968, ngài đảm nhiệm chức vụ Chánh Đại diện Trung Phần kiêm Giám đốc Tăng Học Viện Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng miền Trung; từ năm 1969 đến 1972, ngài được tôn cử đảm nhiệm Phó Viện trưởng Nội vụ, Viện Hoằng đạo Trung ương Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam kiêm Chánh Đại diện Phật giáo Cổ truyền Trung Phần, Tổng trưởng Tông phong Tổ đình Nghĩa Phương.

Ngài đã thay mặt Giáo hội Phật giáo Cổ truyền đi hoằng pháp, thăm viếng thân hữu Phật giáo các nước như: Thái Lan (tháng 5/1958) nhằm nghiên cứu và tạo duyên lành với Phật giáo Tiểu thừa; hai lần hoằng pháp thăm viếng thân hữu Phật giáo Nhật Bản vào năm 1968, 1969, với mục đích liên kết với Phật giáo Nhật Bản tạo điều kiện cho các đệ tử được du học Nhật; thăm viếng Phật giáo Hồng Kông, Đài Loan, Hàn Quốc vào tháng 11/1969.

Bằng giới đức trang nghiêm, túc duyên thù thắng, năng lực phi thường, Hòa thượng là bốn sư, là y chỉ sư của hàng trăm Tăng, Ni và hàng nghìn Phật tử; đồng thời để có người thừa kế sự nghiệp hoằng dương đạo pháp nên ngài đã cho hai đệ tử là Hòa thượng Thích Trí Tâm và Hòa thượng Thích Trí Đức đi du học tại Nhật Bản.

Đệ tử xuất gia của ngài có gần 100 vị, chỉ nói riêng hàng đệ tử lớn của ngài hiện nay có nhiều vị đã được tấn phong Hòa thượng như: Cố Hòa thượng Thích Huệ Quang, cố Hòa thượng Thích Trí Tâm (Huệ Minh), cố Hòa thượng Thích Trí Giác (Huệ Hải), cố Hòa thượng Thích Huệ Đăng (Trí Minh), cố Hòa thượng Thích Trí Hải (Huệ Lạc), Hòa thượng Thích Trí Đức, Hòa thượng Thích Tâm Khai, Ni trưởng Thích Nữ Diệu Nguyễn (Huệ Hạnh) v.v...

Năm 1965 (Ất Tỵ) ngài đại trùng tu ngôi Tam bảo Nghĩa Phương như quy mô hiện nay và suốt hơn một phần tư thế kỷ hoằng pháp lợi sanh, dấu chân ngài bước đến đâu là nơi đó nở hoa chánh pháp, ngài đã khai sơn trên hai mươi ngôi tự viện tại Khánh Hòa cùng các tỉnh miền Trung như: Chùa Nghĩa Quang, phường Phương Sài (Nha Trang) hiện nay do Thượng tọa Thích Thiện Huệ trụ trì; chùa Nghĩa Lương, Lương Sơn, Nha Trang, hiện nay do Sư cô Thích Nữ Hạnh Đoàn trụ trì; chùa Nghĩa Minh, Hoàng Diệu, Vĩnh Nguyên (Nha Trang) hiện nay do Ni trưởng Thích Nữ Diệu Nguyễn trụ trì; chùa Nghĩa Hương, phường Phước Tiến (Nha Trang) hiện nay do Thượng tọa Thích Thiện

Quang trụ trì; chùa Nghĩa Hoà, xã Vĩnh Hiệp, Nha Trang, hiện nay do Hòa thượng Thích Như Lưu trụ trì; chùa Nghĩa Phước, xã Vĩnh Lương, Nha Trang, do Đại đức Thích Như Khương giám tự; Tăng Học Viện Trung phần (nay là chùa Phước Huệ, phường Vĩnh Hải, Nha Trang) hiện nay do Thượng tọa Thích Thiện Huệ trụ trì; chùa Thiên Long, Ba Ngòi, (Cam Ranh) hiện nay do Hòa thượng Thích Trí Tấn trụ trì; chùa Ngọc Lâm, Ngọc Diêm, Ninh Hòa (Khánh Hòa) hiện nay do Hòa thượng Thích Tâm Khai trụ trì; chùa Nghĩa Phú, Đông Phước, Đông Hoà (Phú Yên) hiện nay do Đại đức Thích Quảng Huy trụ trì; chùa Nghĩa Lâm, Phước Lộc 2, Đông Hoà (Phú Yên) hiện nay do Đại đức Thích Quảng Thanh trụ trì; chùa Nghĩa Thành, Phước Thành, Tuy Hoà, Phú Yên; chùa Nghĩa Phong, Phong Niên, Tuy Hoà, Phú Yên; chùa Nghĩa Lâm, Lâm Trúc, Hoài Thanh, Hoài Nhơn, Bình Định; chùa Nghĩa Bốn, xã IA Rbol, Phú Bốn; chùa Nghĩa Đạo, xóm Giá, Nha Trang (nay là Vĩnh Hải - Nha Trang) hiện nay do Đại đức Thích Như Nghĩa trụ trì; chùa Nghĩa Lợi, Cát Lợi, Vĩnh Lương (Nha Trang); chùa Nghĩa Thiện, Xóm Cồn (Nha Trang); chùa Nghĩa Hải, Phước Hải (Nha Trang); chùa Nghĩa Trường, Vĩnh Trường (Nha Trang); chùa Nghĩa Hưng, khóm Máy Nước, phường Phước Tân (Nha Trang)...

Ngoài ra ngài còn chứng minh đại trùng tu trên 20 ngôi chùa thuộc Môn phong Tổ đình Nghĩa Phương như: Chùa Sắc Tứ Minh Thiện (Diên Khánh) hiện nay do Hòa thượng Thích Thiện Thông trụ trì; chùa Phước Duyên (Diên Khánh), chùa Oai Linh, Cù Lao (Nha Trang); Tổ đình Minh Quang Pleiku (Gia Lai) hiện nay do Hòa thượng Thích Trí Thành trụ trì; chùa Minh Thành Pleiku hiện nay do Đại đức Thích Tâm Mãn trụ trì...

Cuối năm 1970, ngài lâm trọng bệnh, tuy được các thầy thuốc Đông y, các bác sĩ Bệnh viện Gral Sài Gòn, Quân y viện Đại Hàn tận tình chữa trị, nhưng sức khỏe của ngài dần dần giảm sút, đến cuối tháng mười một năm Tân Hợi, ngài thuận thế vô thường, an tường xả báo thân vào lúc 19 giờ ngày 24 tháng 11 năm Tân Hợi (ngày 10.01.1972). Trụ thế 49 năm, trải qua 28 mùa an cư kiết hạ; bảo tháp tôn thờ ngài được tôn trí tại khu vườn Tháp Tổ chùa Phước Huệ, xã Vĩnh Hải (TP. Nha Trang).

2.2 Trưởng lão Tăng cang Hòa thượng Thích Trí Thắng (1891-1975)

Chứng minh Ban Đại diện Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Trung Phần, Chứng minh Giáo hội Phật giáo Cổ truyền tỉnh Ninh Thuận, Viện chủ chùa Sắc Tứ Thiên Hưng (Phan Rang – Ninh Thuận).

Hòa thượng thế danh là Nguyễn Khắc Đôn, tự Đạo Thông, pháp hiệu Thích Trí Thắng, sinh tháng giêng năm Tân Mão (1891) tại thôn Lương Lộc, tổng Thiếu Quang, huyện Tuy Viễn, phủ Hoài Nhơn, nay là thôn Lương Lộc, xã Phước Hưng, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định. Thân phụ là cụ ông Nguyễn Phò, thân mẫu là cụ bà Dương Thị Lân, ngài sinh trưởng trong một gia đình trung nông, gia giáo và sùng tín Tam Bảo.

Thân phụ mất sớm, ngài phải nương nhờ sự giáo dưỡng nơi người bác ruột là Hòa thượng Thích Ấn Bình trụ trì Tổ đình Thiên Hòa ở Bình Định. Tổ Ấn Bình tinh thông dịch lý và tướng pháp, thấy rõ sự khả dụng trong tương lai của ngài, nên cố tâm dìu dắt, đào tạo ngài nên người.

Năm Quý Mão (1903), ngài đậu Tiểu học tại Trường Trung học (Collège) Qui Nhơn. Năm Đinh Mùi (1907) do không đậu bằng Thành chung, ngài quay về học Hán văn và Y dược với Tổ Ấn Bình là những môn sở trường của Tổ và học thêm Pháp văn với cụ Đình Trạc.

Năm Nhâm Tý (1912), ngài (22 tuổi) được bổ sung làm giáo viên hương trường, dạy tại thôn Bình Thạnh, quận lỵ Tuy Phước. Năm Ất Mão (1915) ngài được đặc cách về dạy tại Trường Tam Quan thuộc phủ Hoài Nhơn, vùng giáp ranh với tỉnh Quảng Ngãi. Hàng năm cứ vào dịp nghỉ hè, ngài cùng các đồng nghiệp dạy hè tại vùng La Hà, núi Thiên Ấn, chuyên kèm Hán văn và Pháp văn cho số công chức Nam triều tại tỉnh đường Quảng Ngãi. Trong thời gian này, ngài thường lui tới chiêm bái Tổ đình Thiên Ấn, được Hòa thượng Ấn Chiếu giảng dạy những điều căn bản của Phật pháp như Tứ Đế, Bát Chánh Đạo, Thập Nhị Nhân Duyên... bấy giờ ngài được một lão Nho cho ở trọ, rồi lập gia đình ở đây.

Năm Mậu Ngọ (1918) gặp nghịch cảnh gia đình, nhưng lại là cơ duyên cho ngài nhận thức giá trị đích thực của giáo lý nhà Phật. Đoạn tuyệt duyên trần, rời bục giảng, ngài trở về Bình Định xin xuất gia tu học, được Tổ cho pháp danh Chơn Cảnh. Năm Canh Thân (1920), 29 tuổi ngài thọ Cụ Túc giới tại Đại giới đàn chùa Châu Long (nay là Tổ đình Tịnh Lâm, huyện Phù Cát) do Hòa thượng Phổ Huệ làm Đường đầu Hòa thượng, vì ngài đạt thủ khoa tại giới trường, nên được Tổ Ấn Bình ban pháp tự Đạo Thông, pháp hiệu Trí Thắng.

Năm Tân Dậu (1921), Tổ Ấn Bình viên tịch, ngài thừa kế trụ trì chùa Thiên Hòa, mở lớp dạy Hán văn, Pháp văn và Việt văn cho bá tánh quanh vùng. Đêm 28 tháng chạp năm Nhâm Tuất (1922), do bất cẩn nên xảy ra hỏa hoạn, chùa bị thiêu hủy, đến năm 1923 ngài tái thiết toàn bộ Tổ đình Thiên Hòa, tồn tại cho đến nay.

Năm Giáp Tý (1924), rằm tháng giêng, sau khi cử đệ tử y chỉ của ngài là Thiền sư Cát Khánh, ngài vào Tổ đình Bát Nhã ở Phú Yên tham học giáo lý, và cùng nhiều vị danh Tăng khác giảng dạy khóa hạ, như quý thiền sư chùa Từ Quang, chùa Phước Sơn, chùa Kim Cang, chùa Bảo Sơn, chùa Hương Tích, Bảo Tịnh, chùa Thiên Sơn ở Phú Yên và chùa Phước Tường, chùa Hải Đức, chùa Thiên Bửu, chùa Thiên Hòa ở Khánh Hòa, nhờ đó ngài càng thêm tinh thông nội điển.

Ngày 20 tháng 7 năm Ất Sửu 1925, thiền sư Cát Khánh tịch, ngài cắt cử đệ tử cầu pháp là Thích Quảng Nguyên làm Thủ tọa thừa kế sự nghiệp Tổ đình Thiên Hòa, rồi ngài vào Phan Rang tham yết Hòa thượng Chơn Niệm ở chùa Trùng Khánh và được Hòa thượng Chơn Niệm mời lưu lại. Sau đó thiện tín tại chùa Trùng Sơn ở núi Đá Chồng thỉnh ngài về làm Thủ tọa có sự tham chứng của Hòa thượng Chơn Niệm, nơi đây ngài cũng mở lớp dạy chữ Hán, Pháp, Việt và làm thuốc.

Năm Bính Dần (1926), nữ Phật tử Hà Thị Kính, pháp danh Tâm Thành, ở thôn Phước Hậu, xứ Cà Ná, sinh quán Phù Cát (Bình Định) hiến cúng cho ngài thảo am của bà cắt để tu dưỡng, ngài xây dựng lên ngôi chùa hiệu là Hương Viên. Năm Đinh Mão (1927), Phật tử Tâm Đạt thế danh Võ Thị Huợt, phu nhân Quản đạo Nguyễn Tập đến chùa Trùng Sơn cung thỉnh ngài về thảo am của bà để dạy giáo lý Phật đà. Sau đó bà hiến cúng thảo am cho ngài và được ngài đổi thành chùa Thiên Hưng. Năm Mậu Thìn (1928), ngài mở lớp nội điển tại chùa Thiên Hưng. Các đệ tử theo học có quý thầy Huyền Diệu, Huyền Tân, Huyền Cơ, Huyền Lý, Huyền Ý, Huyền Nghĩa, Huyền Đạt, Huyền Châu (thủ tọa chùa Hương Viên).

Năm Giáp Tuất (1934) ngài chứng minh cho Phật tử Như Phương thế danh Võ Thị Ẽn sáng lập chùa Long Quang, gần cầu Đạo Long để tu học. Do đó dân gian thường gọi là chùa Bà Ẽn. Năm Ất Hợi (1935), được sự ủng hộ tài chánh của thiện tín vùng Bảo An, Tháp Chàm, Đô Vinh, ngài cung thỉnh Hòa thượng Trí Hải chùa Bích Liên ở Bình Định, Hòa thượng Phúc Hộ chùa Từ Quang ở Phú Yên mở Thích Học Đường tại chùa Tây Thiên. Năm Mậu Dần (1938), ngài cùng một số Phật tử thuần thành ở Phan Rang vận động thành lập An Nam Phật Học chi hội Ninh Thuận, trụ sở đặt tại chùa Thiên Hưng, do cư sĩ Nguyễn Công Tích làm Hội trưởng. Năm Kỷ Mão (1939) triều đình Huế sắc tứ biểu ngạch cho chùa Thiên Hưng. Năm Canh Thìn (1940), hào lý và nhân dân làng Đắc Nhơn hiến cúng toàn bộ Thiền Lâm Cổ Tự cho ngài, và ngài cử đệ tử là Thích Huyền Tân về làm trú trì. Năm Tân Tỵ (1941), ngài xin khai khẩn 36 mẫu đất rừng hoang ở phía Nam sông Đồng Mé để mở làng Phật học, nhưng đến năm 1945 kế hoạch bị tan vỡ.

Năm Nhâm Ngọ (1942), triều đình Huế sắc chỉ khâm ban Đạo điệp Tăng Cang cho ngài và sắc tứ biểu ngạch cho chùa Thiền Lâm. Năm 1943, ngài chứng minh lễ đặt đá xây dựng nghĩa trang của Hội Phật Học và cho dời trụ sở An Nam Phật Học từ chùa Thiên Hưng lên chùa Long Quang để tiện việc sinh hoạt tu học của hội viên.

Năm Giáp Thân (1944), ngài được chư sơn Bình Định cung thỉnh chức vị Tuyên Luật sư tại Đại giới đàn Tổ đình Thiên Đức, nơi sinh quán của ngài; năm Đinh Hợi (1947), ngài chứng minh lễ đặt đá xây Hội quán An Nam Phật Học tỉnh Ninh Thuận tại ấp Phú Hà. Năm 1948, ngài vận động lập Phật Học Đường Phan Rang, chư Tăng cung thỉnh

ngài giữ chức Giám viện kiêm Giám đốc và Giáo thọ trường. Năm Canh Dần (1950), ngài được Hội Việt Nam Phật học Trung Việt cung thỉnh ở ngôi vị chứng minh đạo hạnh và chức vụ Hội trưởng Hội Việt Nam Phật học tỉnh Ninh Thuận, cùng năm này, ngài tái thiết chùa Long Quang để dời trụ sở Giáo hội tỉnh từ chùa Phước Quang núi Cà Đú về đây, ngài được chư sơn cung thỉnh làm Trị Sự trưởng Giáo hội Tăng già Ninh Thuận.

Năm Tân Mão (1951), chư sơn và Hội Việt Nam Phật học tỉnh Khánh Hòa cung thỉnh ngài đảm trách chức Giám đốc Phật Học Đường Nha Trang; năm sau, ngài được cung thỉnh làm Đoàn đầu Hòa thượng tại Đại giới đàn chùa Thiên Bửu ở Ninh Hòa. Sau đó vì bất đồng về cách thức lãnh đạo của Tổng Trị sự Giáo hội Tăng già Trung Việt, năm 1955 ngài tách ra thành lập Tịnh Độ Tông Việt Nam và được cử giữ chức Tổng trưởng kiêm Cố vấn Tịnh Độ Tông tỉnh Ninh Thuận, với cương vị này, ngài đã chứng minh khai sơn các chùa Trường Thọ, An Nhơn, Trường Sanh. Năm Giáp Thìn (1964), ngài được cung thỉnh giữ chức Phó Tăng thống kiêm Giám luật Tịnh Độ Tông Việt Nam, cùng năm này ngài tham gia thành lập Phật Học Viện ở Đồng Đế, Nha Trang.

Năm Ất Tỵ (1965), ngài mở phòng Đông Y tại chùa Thiên Hưng để chữa bệnh cho dân nghèo và chứng minh sáng lập chùa Bảo Vân ở thôn Nhơn Hội. Mùa hè năm Ất Mão (1975), ngài cho gọi môn đồ và thiện tín về phú chúc Phật sự tương lai, đến ngày 12 tháng 5 (21/6/1975) lúc 10 giờ 30 phút, ngài an nhiên thị tịch, hưởng thọ 85 tuổi đời, 54 tuổi hạ.

Hòa thượng Thích Trí Thắng, là một vị cao Tăng đã có nhiều đóng góp cho phong trào chấn hưng Phật giáo, ngài hoạt động liên tục không phút ngơi nghỉ, nhờ đó mà phong trào Phật giáo ở tỉnh Ninh Thuận một thời được khởi sắc.

2.3 Trưởng lão Tăng cang Hòa thượng Thích Huệ Pháp (1887 – 1975)

Trưởng lão Tăng cang Hòa thượng Thích Huệ Pháp là Chứng minh Ban Đại diện Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Trung Phần - Tăng trưởng Giáo hội Phật giáo Cổ truyền tỉnh Bình Định.

Ngài húy thượng Chơn hạ Phước, tự Đạo Thông hiệu Huệ Pháp; thế danh Nguyễn Lộ, sinh ngày 13 tháng 8 năm Đinh Hợi 1887, tại thôn Bồ Đề, xã Đức Quang, nay là xã Đức Nhuận, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Thân sinh là cụ ông Nguyễn Vĩnh, một bậc lão Nho tinh thông cả dịch lý, toán số, suốt đời mở lớp gia giáo phổ biến Nho học, cả vùng Mộ Đức – Đức Phổ có đến hàng trăm môn đệ của người, người dân Quảng Ngãi đương thời không ai là không nghe đến tên cụ. Thân mẫu là cụ bà Lê Thị Long, con của một lão Nho trong làng. Ngài là con trai thứ trong gia đình bốn anh chị em, trưởng huynh mất sớm, chị cả là thân mẫu Hòa thượng Khánh Anh, bậc cao Tăng lương đồng của Phật giáo Việt Nam.

Thiếu thời ngài học chữ Nho của thân sinh, thường được cụ bà dắt đi chùa Cảnh Tiên gần nhà để lễ Phật và nghe Đại lão Hòa thượng Hoàng Thanh giảng đạo; ngài cũng được cụ Nguyễn Vĩnh dắt về Tổ đình Thiên Ấn – Thạch Sơn học hỏi giáo lý của quý Đại lão Hòa thượng Hoàng Tịnh, Hoàng Thạch, Hoàng Đức. Từ môi trường này, ngài tham gia chống Pháp với nhóm cách mạng do nhà chí sĩ Trần Cao Vân và cụ Huỳnh Thúc Kháng lãnh đạo.

Năm Kỷ Dậu (1909) lúc 22 tuổi, ngài xin phép song thân cho xuất gia với Đại lão Hòa thượng Hoàng Thanh tại chùa Cảnh Tiên, được Bổn sư cho thọ giới Sa di và ban pháp danh là Chơn Phước. Ngài tinh cần chấp tác học tập qui tắc thiền môn, ngô hầu làm long tượng Phật pháp cho tương lai.

Năm Tân Hợi (1911) ngài được Bổn sư cho đăng đàn thọ Cụ túc giới tại Đại giới đàn Tổ đình Thiên Ấn và là Giáo thọ giới tử Sa di tại giới đàn này, năm ấy ngài 24 tuổi, được truyền Tổ ấn với pháp tự là Đạo Thông, sau khi đắc giới, ngài tiếp tục tu học tại Tổ đình Thiên Ấn – Thạch Sơn.

Năm Giáp Dần (1914), ngài vào Bình Định tham học với Quốc sư Phước Huệ và Pháp sư Phổ Huệ. Duyên lành đã đến, ngài gặp hai Phật tử Trưng Quế, Trưng Qui cúng cho ngài một thảo am tại đồi cát ở khu 6, thành phố Quy Nhơn để tu học. Năm Đinh Tỵ (1917), ngài làm Đệ nhất Tôn chứng Giới đàn chùa Trưng Giác ở Tuy Phước (Bình Định), uy tín và đạo hạnh của ngài lan rộng, nhờ sự phát tâm của tín đồ nên từ một thảo am, ngài đã xây dựng thành ngôi Tam bảo Minh Tịnh được trang nghiêm vào năm Mậu Ngọ (1918).

Năm Giáp Tý (1924), ngài được cung thỉnh làm Giáo thọ A Xà Lê tại Giới đàn chùa Linh Phong, Phù Cát (Bình Định), đến năm Bính Dần (1926) Giới đàn chùa Phước Quang tại Quảng Ngãi cung thỉnh ngài làm Yết Ma A Xà Lê. Năm Đinh Mão (1927), ngài được thỉnh làm Chánh ký trường Hương chùa Long Khánh ở Quy Nhơn, kiêm Giáo thọ sư cùng quý ngài: Trí Hải chùa Bích Liên, Như Phước chùa Liên Tôn, Hoàng Thông chùa Bạch Sa, dưới quyền chủ giảng của Quốc sư Phước Huệ. Cùng năm này, Lương Xuyên Phật Học Đường miền Nam thỉnh ngài vào làm chủ giảng, ngài đã cắt cử Pháp sư Khánh Anh là một học trò ưu tú nhất vào đó để thay ngài.

Năm Nhâm Ngọ (1942) ngài được chư sơn thiền đức tỉnh Bình Định cung thỉnh vào ngôi Yết ma A Xà Lê trong Đại giới đàn chùa Thiên Đức, huyện Tuy Phước. Năm Giáp Thân (1944) tức năm Bảo Đại thứ 19, ngài được triều đình Huế sắc chỉ khâm ban đạo điệp Tăng Cang và sắc tứ Biển Ngạch chùa Minh Tịnh.

Năm Ất Dậu (1945) hưởng ứng lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến, ngài tham gia mặt trận kháng chiến và được bầu làm Chủ tịch Hội Phật giáo cứu quốc tỉnh Bình Định.

Năm Đinh Hợi (1947) ngài được cung thỉnh làm Chứng minh Giới đàn chùa Thiên Bình, An Nhơn (Bình Định). Năm Đinh Dậu (1957) tại Đại giới đàn Tổ đình Nghĩa Phương ở Nha Trang (Khánh Hòa), ngài được cung thỉnh làm Hòa thượng Đường đầu truyền giới, cùng năm này, Hội Phật giáo Tịnh Độ Tông thỉnh ngài ngôi vị Chứng minh Đại đạo sư Trung Phần.

Năm Kỷ Hợi (1959) Hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử thỉnh ngài làm Chứng minh Đạo sư Trung Phần.

Năm Quý Mão (1963) chư sơn thiền đức tỉnh Bình Định tổ chức Đại giới đàn tại Tổ đình Minh Tịnh, cung thỉnh ngài làm Hòa thượng Đường đầu truyền giới. Ngài là vị Pháp sư, Tuyên Luật sư chuyên giảng kinh, luật, luận cho các trường Giới, trường Hạ, trường Hương và được cung thỉnh làm Giáo thọ A Xà Lê, Yết ma A Xà Lê và Đường đầu Hòa thượng cho nhiều giới đàn khắp nơi Trung - Nam Bộ.

Ngài đã khai sơn và chủ trương tái thiết, trùng tu hàng trăm tự viện, đệ tử xuất gia hàng trăm vị, có nhiều vị xuất chúng là bậc long tượng Phật pháp, lãnh đạo Giáo hội, đệ tử tại gia của ngài có đến hàng vạn người, ngài đã hiến dâng trọn vẹn cuộc đời mình phụng sự cho đạo pháp; còn về đóng góp cho dân tộc thì một phần ba cuộc đời của ngài góp công rất lớn trong công cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp.

Công hạnh viên mãn, ngài viên tịch lúc 11 giờ ngày 11 tháng 11 năm Ất Mão (1975) trụ thế 89 năm, đạo thọ 65 Hạ lạp, tháp tàng nhục cốt của ngài ở hướng Nam chùa Minh Tịnh, thành phố Qui Nhơn.

Sau khi Tổ khai sơn viên tịch, thừa kế Đệ nhị trụ trì Tổ đình Sắc Tứ Minh Tịnh, Quy Nhơn (Bình Định) là Hòa thượng Thích Trí Giác, Phó trưởng Ban Nghi lễ Trung ương GHPGVN, Trưởng Ban Nghi lễ GHPGVN tỉnh Bình Định, trụ trì từ năm 1975 đến nay.

2.4 Hòa thượng Thích Giác Đạo (1916-1999) - Tổ đình Minh Quang, Minh Thành, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai

Hòa thượng nguyên là Tăng trưởng Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam tỉnh Pleiku - Tông trưởng khai sơn Tổ đình Minh Quang – Chùa Minh Thành – Chùa Minh Lâm (TP Pleiku) - Chùa Minh Quang (Cửu An - An Khê) - Chùa Minh Châu (Huyện Mang Yang) tỉnh Gia Lai.

Ngài huý thượng Nhật hạ Định, tự Thiện Tường, hiệu Giác Đạo, đời thứ 41 dòng thiền Lâm Tế Gia Phổ, thế danh Trần Danh Giới, xuất gia năm Bính Thìn (1916) tại thôn An Điền Bắc, xã Cửu An, huyện An Khê, tỉnh Pleiku (nay là tỉnh Gia Lai). Thân phụ là cụ ông Trần Quý, thân mẫu là cụ bà Đào Thị Lối, gia đình có 10 anh, chị, em, ngài là người thứ 4 trong gia đình.

Ngài được sinh ra trong một gia đình nhân hậu thuộc dòng dõi Tôn Thất nhà Trần, chi phái Thượng tướng Thái sư Trần Quang Khải, thuộc chi họ Trần mà vị Trưởng tông chính là danh tướng Trần Nguyên Hãn.¹ Trần Nguyên Hãn là cháu nội của quan Tư Đồ Trần Nguyên Đán là anh em cô cậu với Nguyễn Trãi, theo truyền khẩu của chi họ Trần Văn ở Gò Bầu tỉnh Bình Định thì một trong ba bà vợ của ông dẫn hai đứa con trai lên thuyền bỏ chạy trốn vào đất Chiêm Thành. Người con trai lớn là Trần Văn lập nghiệp ở Gò Bầu, Bình Định, người con thứ là Trần Võ lập nghiệp ở vùng đất lưỡng Quảng, vì là tội phạm của triều đình nên chi họ Trần ở đất Chiêm Thành không lập gia Phả mà chỉ truyền miệng từ đời này qua đời khác cho con cháu trong họ tộc biết được nguồn gốc của mình, ngài thuộc con cháu của dòng họ Trần Văn, Gò Bầu (Bình Định).

Dòng họ Trần vốn túc duyên với Phật pháp, Đức Phật Hoàng Trần Nhân Tông sơ tổ của Thiền phái Trúc Lâm Việt Nam là con cháu họ Trần, cho nên truyền thống tu hành cứu nhơn độ thế luôn là truyền thống của dòng họ. Hòa thượng sinh ra trong một dòng họ như vậy, cộng với nhiều kiếp gieo trồng căn lành với Tam Bảo, nên Hòa thượng quyết chí học nghề thuốc Nam để cứu dân giúp ích cho đời, nhờ tinh thần quyết tâm cầu học nên không bao lâu ngài đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm về phương pháp trị bệnh, từ đó ngài vân du khắp chốn để cứu chữa bệnh từ thiện cho mọi tầng lớp nhân dân.

Năm 1942, ngài đến chùa Minh Hòa (An Khê) đánh lễ Đại lão Hòa thượng Huệ Tấn cầu xin xuất gia và được ban pháp danh Nhựt Định, năm ấy ngài tròn 27 tuổi; năm sau (1943) ngài được Thầy Bốn sư cho thọ giới Sa di và được ban pháp tự Thiện Tường; đến năm 1947, ngài được Thầy Bốn sư cho vào miền Nam thọ Cụ túc giới tại Đại giới đàn chùa Long Thiền ở Biên Hòa (Đồng Nai) và được ban pháp hiệu Giác Đạo.

Năm 1955, ngài khai sơn chùa Minh Quang ở thôn An Điền Bắc, Cừu An (An Khê), kể từ đó tiếng đồn lan rộng khắp vùng, quy tụ đồ chúng về tu học rất đông. Năm 1963, ngài được cung thỉnh làm Đệ nhất tôn chứng tại Đại giới đàn chùa Minh Tịnh (Quy Nhơn), cũng trong năm này ngài khai sơn chùa Minh Quang ở Pleiku truyền bá Phật pháp, chẳng bao lâu sau đó tứ chúng về câu hội đông đủ, tiếp đến, năm 1970, ngài khai sơn chùa Minh Thành cũng ở Pleiku và chùa Minh Châu ở Mang Yang. Năm 1969, ngài

1. Trần Nguyên Hãn là võ tướng trong khởi nghĩa Lam Sơn, có nhiều đóng góp trong sự nghiệp đánh thắng quân Minh xâm lược và lập thành nhà Hậu Lê, ông là một trong những công thần phải chịu cái chết bi thảm ở triều vua Lê Thái Tổ. Năm 1428, kháng chiến thành công, Lê Lợi lên ngôi, Trần Nguyên Hãn được gia phong Tả Tướng quốc, Bình Chương quân quốc trọng sự, Khu mật Đại sứ, năm 1429 khi xin về hưu trí và sau đó bị triều đình nhà Lê ghép tội phản nghịch bị vua Lê Thái Tổ là Lê Lợi bắt giải về Kinh, trên đường đi đến bến Sơn Đông thì trầm mình tự tử. Sau khi ông chết gia tài điền sản đều bị tịch thu vợ con đều bị bắt. Theo gia phả của các chi họ Trần ở Sơn Đông, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc thì Trần Nguyên Hãn có ba bà vợ, ngày ông bị bắt xuống thuyền giải về kinh thì bà Cả và con trai là Trần Doãn Hữu, tự là Trung Khang, chạy trốn vào rừng, sau đó trở lại Sơn Đông. Bà hai là Lê Thị Tuyến có hai con trai là Trần Trung Tuyến, Trần Đăng Huy, tự là Trung Lương, chạy trốn qua làng Kê Nút, phủ Tam Đới, huyện Phù Khang, trấn Tây Sơn. Sau người con lớn Trần Trung Khoản tiếp tục bỏ đi và đổi ra họ Quách và Trần Đăng Huy đổi sang họ Đào. Bà vợ thứ ba bị bắt cùng ông về kinh sư.

được Ban tổ chức Giới đàn tỉnh Phú Yên cung thỉnh làm Giáo thọ A Xà Lê tại Đại giới đàn chùa Nghĩa Phú; năm 1972, ngài làm Yết ma A Xà Lê tại Đại giới đàn chùa Sùng Đức ở Chợ Lớn (TP. Hồ Chí Minh).

Về công tác lãnh đạo Phật giáo Cổ truyền thì vào năm 1969, ngài được suy cử làm Phó Tăng trưởng Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam tỉnh Pleiku, đến năm 1970, ngài làm Tăng trưởng Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam tỉnh Pleiku cho đến 1981. Năm 1980, Hội đồng Viện Tăng thống và Hội đồng Viện Hoàng đạo Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam tấn phong ngài lên hàng giáo phẩm Hòa thượng, năm đó ngài được 65 tuổi.

Đệ tử của ngài thuộc Tông phong Minh Quang hiện làm trụ trì các ngôi tự viện ở Gia Lai như: Hòa thượng Thích Trí Thạnh trụ trì Tổ đình Minh Quang, Đại đức Thích Tâm Mãn trụ trì chùa Minh Thành, Đại đức Thích Trí Thức trụ trì chùa Minh Châu, Đại đức Thích Trí An trụ trì chùa Minh Quang (An Khê), Sư cô Thích Nữ Huệ Trí trụ trì chùa Minh Lâm, Thượng tọa Thích Trí Yên trụ trì chùa Bửu Tịnh, Đại đức Thích Trí Thanh trụ trì chùa Phước Hòa, Đại đức Thích Lệ Cần trụ trì chùa Minh Đạo. Tại TP Hồ Chí Minh có Đại đức Thích Trí Chơn trụ trì chùa Khánh An (Q.12), Đại đức Thích Trí Thường trụ trì chùa Vạn Hạnh (Q.12), Đại đức Thích Trí Nhiên trụ trì chùa Phước An (Q.8), Đại đức Thích Trí Đắc trụ trì chùa Ngọc Thuận (Hóc Môn), Sư cô Thích Nữ Lệ Tấn trụ trì chùa Liên Trì (Hóc Môn), Sư cô Thích Nữ Lệ Hòa trụ trì chùa Liên Trì (Q.12). Tại tỉnh Đồng Nai có Sư cô Thích Nữ Lệ Nhất trụ trì chùa Phổ Đà và ở nước ngoài (Ba Lan) có Đại đức Thích Trí Chơn trụ trì chùa Giác Đạo.

Sau khi đất nước được hòa bình thống nhất, do tuổi cao sức yếu, nên ngài giao công việc Tổ đình và Giáo hội cho lại cho sơn môn, chuyên tâm vào niệm Phật hành thiền, làm thuốc trị bệnh cứu giúp dân lành và tiếp Tăng độ chúng.

Năm 1993, ngài vẫn còn tiếp tục khai sơn chùa Minh Lâm làm Ni viện cho Ni chúng tu hành, tuy nhiên do tuổi cao sức yếu nên vào ngày 16 tháng 07 năm Kỷ Mão (1999) ngài thuận thế vô thường, an nhiên thị tịch.

2.5 Hòa Thượng Thích Phước Huy (1910-1980) - Phó Ban Đại diện Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Trung phần Việt Nam - Chứng minh Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Cổ truyền tỉnh Quảng Ngãi - Tổ khai Sơn Tổ đình Liên Quang (thôn Liên Trì, xã Bình Hiệp, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi).²

Hòa thượng Thích Phước Huy thế danh Trịnh Thà, pháp danh Chơn Đình, pháp tự Đạo Ý, pháp hiệu Phước Huy, ngài sinh năm Canh Tuất (1910) tại làng An Châu, xã Bình Thới, tổng Bình Trung, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Phần viết về thân thế và hành trạng của Hòa thượng Thích Phước Huy (1910-1980) trong tham luận này do Thượng tọa Thích Như Lưu (Ủy viên Ban Nghi lễ GHPGVN tỉnh Khánh Hòa, trụ trì chùa Nghĩa Hòa, TP Nha Trang) thực hiện.

Ngài sanh trong một gia đình có bề dày truyền thống Phật giáo và Nho học, giàu lòng nhân ái và đức độ, thân phụ ngài là Đại sư Thích Hoàng Đê, thân mẫu là cụ bà Tạ Thị Ấn Thành, ngài là hậu duệ ba đời của Hòa Thượng Trịnh Bảo Ân (Thiên Ấn Sắc Tứ Đệ Tam Tổ).

Năm lên 10 tuổi, ngài thọ giáo Sư bá Thích Hoàng Nhiếp (một bậc uyên thâm về Phật giáo và Nho học lúc bấy giờ), Hòa Thượng Thích Hoàng Nhiếp cho ngài đi Pnôm-pênh (Campuchia) tham học 5 năm tại chùa Kim Quang, nhờ đó mà ngài học được rất nhiều về môn phái Mật tông, đến năm 20 tuổi, ngài thọ giới Tỳ kheo và năm 25 tuổi ngài giữ chức Kiểm Tăng của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng tỉnh Quảng Ngãi. Lúc bấy giờ hàng ngũ Tăng già tại Quảng Ngãi đều tu hành sinh hoạt trong tổ chức sơn môn Thiên Lữ, nhưng ngài là Tăng sĩ yêu nước sống có trách nhiệm với đạo pháp và dân tộc nên bản thân ngài sống đúng theo tinh thần Lục Hòa, tu hành giới luật rất nghiêm minh, mọi việc làm đều vì sự nghiệp xương minh Phật pháp.

Năm 30 tuổi, ngài giữ chức Thiên chủ Tông lâm (tương đương với Chánh Đại diện Huyện hội Phật giáo sau này), sau cách mạng tháng Tám, ngài cùng chư sơn thiển đức hoạt động trong tổ chức Phật giáo cứu quốc các tỉnh Trung phần, dưới sự lãnh đạo của Mặt trận Việt Minh và đã đem lại những thành quả rất khả quan trong công tác Phật sự cũng như công tác đoàn thể.

Sau năm 1954, ngài tham gia đẩy mạnh phong trào chấn hưng Phật giáo tại các tỉnh miền Trung và Tây nguyên; đến năm 1964 (Nhâm Thìn), sau pháp nạn 1963, tại Đại giới đàn do Phật giáo Cổ truyền tỉnh Quảng Ngãi tổ chức, ngài được cung thỉnh làm Đường đầu Hòa thượng truyền trao giới pháp.

Thời gian sau đó ngài giữ các chức vụ như: Tăng giám Phật giáo huyện Bình Sơn, Tăng trưởng Phật giáo Cổ truyền tỉnh Quảng Ngãi, Phó Ban Đại diện Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Trung Phần, Chứng minh Giáo hội Trung Việt và Cao nguyên Trung phần.

Cuộc đời tu hành của ngài từ ngày xuất gia cho đến khi viên tịch là một chuỗi thời gian dài công phu hành đạo, điều này thể hiện rất cụ thể qua việc năm nào ngài cũng nhập chúng an cư kiết hạ, nếu không an cư tập trung thì ngài cũng cấm túc tại chỗ, đặc biệt hàng ngày ngài đều áp dụng một thời khóa biểu tu rất nghiêm mật, chính nhờ sự tu hành chân chính nên uy danh ngài vang xa, đồ chúng hai giới xuất gia và tại gia qui ngưỡng đông vô số kể, ước có trên hàng ngàn người quy y và xin thế pháp xuất gia đầu Phật.

Ngài rất chú trọng đến việc đào tạo Tăng tài, tấn dẫn hậu lai, báo Phật ân đức, đệ tử lớn của ngài có nhiều vị đã được tấn phong Hòa thượng như cố Hòa thượng Thích Chánh Thanh, trú trì Long Vân Cổ Tự (Biên Hòa), cố Hòa thượng Thích Chánh Niệm trú trì chùa Quang Lộc, cố Hòa thượng Thích Chánh Giác, cố Hòa thượng Thích Chánh Phước...

Hiện nay, đệ tử của ngài hoàng dương Phật pháp khắp các nơi trong và ngoài nước, như Thượng tọa Thích Chánh Trực trụ trì chùa Nghĩa Hòa, TP. Nha Trang, hiện là Ủy viên Ban Nghi lễ Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Khánh Hòa; Thượng tọa Thích Chánh Hương, Thượng tọa Thích Chánh Thành, Thượng tọa Thích Chánh Truyền, Thượng tọa Thích Chánh Lượng, Thượng tọa Thích Chánh Thế, Thượng tọa Thích Chánh Pháp, Thượng tọa Thích Chánh Nguyên...

Về công đức khai sơn tạo tự, ngoài Tổ đình chùa Liên Quang và Tổ đình chùa Tường Quang do ngài cùng bốn đạo kiến lập vào năm 1936, ngài đã chứng minh hàng chục ngôi chùa, viện khác, như chùa Kim Long ở Trà Bồng (Quảng Ngãi), chùa Long Hoa, chùa Long Tiên, chùa Long Khánh, chùa Quang Lộc...

Về đời sống hàng ngày, ngài chủ trương sinh hoạt nông thiền theo thanh quy của Tổ Bách Trượng và đề xướng phương châm *nhứt nhứt bất tác - nhứt nhứt bất thực*. Khi huấn dạy đệ tử, ngài thường nói: “*Giới luật đối với đạo pháp cũng như đạo đức mực thước trong sinh hoạt đối với con người, nếu giới luật không được tôn trọng thì đạo pháp phải bị suy yếu, nếu có còn chăng cũng chỉ còn một đoàn điều, thử (chim, chuột), chính vì lẽ đó các con phải gắng giữ gìn giới luật*”.

Sau khi nhân duyên đã mãn, ngài an nhiên thân thần thị tịch vào lúc 20 giờ ngày 22 tháng Giêng năm Canh Thân (1980), trụ thế 71 tuổi, hạ lạp 51 năm.

Những chặng đường lịch sử của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam khu vực miền Trung và Tây Nguyên vô cùng phong phú, đa dạng, trên đây chúng tôi chỉ tóm lược chân dung vài nhân vật lịch sử tiêu biểu qua 50 năm hình thành và cống hiến cho đạo pháp và dân tộc của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam tại một vài địa phương ở Trung phần./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Toàn tập Tông phong Tổ đình Nghĩa Phương (Hòa thượng Thích Trí Tâm) năm 2010.
2. Danh Tăng Việt Nam – Thích Đồng Bốn
3. Kỷ yếu Hòa thượng Thích Bửu Ý (1996)
4. Hội nghị Đại biểu thống nhất Phật giáo Việt Nam (1981)
5. Báo Giác Ngộ
6. Tự điển Bách Khoa Toàn Thư mở Vvikipedia
7. Tiểu sử Hòa thượng Thích Phước Huy của TT. Thích An Ngọc.
8. Lược sử GHPG Cổ Truyền Việt Nam của Thích Huệ Thông.
9. Tư liệu Văn phòng Ban Đại diện GHPG Cổ truyền Trung phần,
10. Lời kể của Chư tôn đức là đệ tử Hòa thượng Thích Phước Huy.

HÒA THƯỢNG THÍCH TỪ VĂN VỚI TỔ CHỨC “HỘI LỤC HÒA LIÊN XÃ” Ở TỈNH THỦ DẦU MỘT (1920- 1931)

TS. NGUYỄN VĂN THỦY

1. Bối cảnh hình thành tổ chức Lục Hòa Liên Xã ở tỉnh Thủ Dầu Một

Bối cảnh xã hội đất nước Việt Nam từ cuối thế kỷ XIX trở đi, toàn dân tộc đồng lòng chung sức tham gia kháng chiến, các phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp lần lượt ra đời, khởi đầu là phong trào Cần Vương, tiếp theo là phong trào Duy Tân, Đông Du, phong trào chống sưu thuế... Sau khi phong trào Cần Vương thất bại, ở Nam Kỳ, tổ chức Thiên Địa Hội bắt đầu hình thành và nhanh chóng phát triển tại Gia Định, Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu... Lúc bấy giờ, những người có tư tưởng yêu nước ở Nam Kỳ đã hăng hái tham gia vào Thiên Địa Hội với mục đích chống lại sự thống trị của thực dân Pháp.

Đến đầu thế kỷ XX, tỉnh Thủ Dầu Một kinh tế - xã hội có nhiều bước phát triển nhiều công trình, đường sá, nhà cửa được xây dựng và lỵ Phú Cường trở thành một trung tâm thương mại lớn của tỉnh. Nhiều lò gốm, lò đường, trại mộc... cửa hàng buôn bán đồ mộc, đồ gốm, đan lát phát triển... Người dân ở khắp nơi đến làm ăn sinh sống và tổ chức nhiều hoạt động yêu nước của tầng lớp trí thức, thợ thủ công, nông dân, tiểu thương tham gia chống Pháp qua việc tham gia phong trào “Thiên Địa Hội” của Nguyễn An Ninh, lực lượng này đem lại luồng sinh khí mới trong phong trào đấu tranh yêu nước ở Thủ Dầu Một.

Lúc bấy giờ, ở Nam Kỳ phong trào chấn hưng Phật giáo bắt đầu mạnh mẽ với sự góp mặt của một số nhà sư yêu nước như sư Khánh Hòa của chùa Tiên Linh (Bến Tre), giáo thọ trẻ Thiện Chiếu chùa Linh Sơn (Sài Gòn)... Hoạt động chủ yếu của phong trào lúc đầu là đăng đàn thuyết pháp. Sau đó Hòa thượng Khánh Hòa cho ra tờ “Pháp Âm”, có trụ sở ở chùa Chúc Thọ (Xóm Thuốc, Gia Định), Thiện Chiếu cho ấn hành tờ “Phật hóa Tân

Thanh niên”, mục đích động viên Tăng Ni trẻ và thanh niên hướng về đạo pháp và dân tộc. Ngoài ra Thiện Chiếu còn xuất bản một số sách giáo lý, gọi là “Phật học tùng thư”.

Nhìn lại lịch sử, trước ngày có Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo các phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc, hẳn nói đến các hoạt động yêu nước tại Thủ Dầu Một, không thể không nhắc đến quá trình đồng hành của Phật giáo tỉnh Thủ Dầu Một, tinh thần yêu nước được che đậy dưới lớp bình phong hoạt động tôn giáo.

Chùa Hội Khánh, vốn là ngôi chùa cổ của tỉnh Thủ Dầu Một, là trung tâm giảng dạy giáo lý, cũng như điều hành Phật sự trong toàn tỉnh, nơi cư trú của nhiều Phật tử. Tại đây có nhiều nhân duyên và điều kiện thuận lợi để xây dựng tổ chức yêu nước, do có sự hỗ trợ của Hòa thượng Từ Văn, lúc đó đang là trụ trì chùa. Hòa thượng Từ Văn có công rất lớn trong phong trào chấn hưng Phật giáo diễn ra vào những năm đầu thế kỷ 20. Ngài là người đầu tiên đứng ra mở các lớp dạy giáo lý, quy tụ tất cả Tăng sĩ trong tỉnh Thủ Dầu Một lúc bấy giờ đến tham dự khóa học, cách dạy của Hòa thượng Từ Văn là đọc từng chữ rồi dịch và giảng, đồng thời ngài phân tích nghĩa lý thâm sâu của từng đoạn kinh hay từng bộ luật. Nhờ vậy đã tạo nên nền tảng vững chắc về kiến thức kinh Phật cho giới Tăng sĩ Thủ Dầu Một. Ngài đã khơi dậy ý chí cho giới Tăng sĩ trong công cuộc chấn hưng Phật giáo và các phong trào đấu tranh bảo vệ bản sắc dân tộc. Có thể nói đây là một trong những nguyên nhân sâu xa hình thành nên tổ chức Lục Hòa Liên Xã của tỉnh Thủ Dầu Một.

2. Hòa Thượng Từ Văn với tổ chức Lục Hòa Liên Xã ở tỉnh Thủ Dầu Một

Đại lão Hòa thượng Thích Từ Văn, pháp hiệu Chơn Thanh, thế danh là Nguyễn Văn Tâm, thuộc dòng Lâm Tế Chúc Thánh đời thứ 40, là Hòa thượng trụ trì đời thứ 6 chùa Hội Khánh. Ngài sinh năm Đinh Sửu (1877) tại làng Phú Cường, Thủ Dầu Một (nay là phường Phú Cường, thành phố Thủ Dầu Một, Bình Dương).

Hòa thượng sinh trưởng trong một gia đình sùng kính Tam bảo, thân phụ và thân mẫu đều là người quy y Tam bảo. Được nuôi dưỡng từ truyền thống gia đình, ngài sớm có lòng hướng Phật. Được sự cho phép của song thân, ngài xuất gia học đạo tại chùa Hội Khánh với Đại lão Hòa thượng Ấn Long – Thiện Qưới vào năm 1887, lúc ngài chỉ vừa tròn 11 tuổi.

Tuy còn nhỏ nhưng chú tiểu Tâm rất thông minh lanh lợi và tinh tấn công phu bái sám nên rất được sư phụ và Tăng chúng trong chùa thương mến. Sau năm năm học đạo, ngài đã thông thuộc nhiều kinh luật và tỏ rõ ngộ tính. Hòa thượng Ấn Long thấy đệ tử Từ Văn thông minh vượt trội, hơn hẳn các chúng Tăng trong chùa nên quyết định gửi ngài xuống học đạo với Tổ Huệ Lưu ở Thủ Đức. Sau khi Tổ Huệ Lưu viên tịch năm 1898, ngài tham dự nhiều khoá Hạ tại chùa Sùng Đức (Chợ Lớn) cùng theo học nhiều vị cao Tăng nổi danh lúc bấy giờ.

Năm 1906, chur sơn thiền đức và môn đồ pháp quyền Tổ đình Hội Khánh đồng nhất trí công cử Hoà thượng Từ Văn đảm nhiệm chức vụ trụ trì để điều hành Phật sự trong chùa sau khi Hoà thượng Ân Long – Thiện Quới viên tịch (1906). Trong thời gian trụ trì chùa (1909 – 1931), ngài đã chăm chút cho phần trang trí nội thất chùa Hội Khánh, để lại những tác phẩm điêu khắc, chạm trổ... giá trị thẩm mỹ vượt thời gian cho chùa.

Tiếng tăm và uy đức của Hoà thượng Từ Văn ngày càng vang khắp trong và ngoài tỉnh. Năm 1909, Hoà thượng được cung thỉnh đứng trong hàng chứng minh để trùng tu lại ngôi bảo tháp Tổ Nguyên Thiệu tại chùa Kim Cang (Biên Hoà). Hoà thượng Từ Văn, là một danh Tăng uyên thâm cả Phật học lẫn thế học, không chỉ nổi tiếng ở Thủ Dầu Một mà còn vang danh khắp cả vùng Nam Bộ, được nhà cầm quyền Pháp kính trọng và tôn vinh ngài là Hoà thượng Cả từ năm 1911. Uy tín của Hoà thượng Từ Văn đối với cả giới Phật giáo lẫn giới chính quyền Pháp lúc bấy giờ là rất lớn.

Đến năm 1913, ngài lại được quý Hoà thượng miền Tây Nam Bộ cung thỉnh làm Pháp sư tại Trường Hương chùa Tam Bảo, Rạch Giá. Năm 1922, ngài làm chủ kỳ thi tại Trường Hương chùa Giác Lâm – Gia Định. Năm 1924, ngài là Pháp sư chùa Chúc Thọ, giới đàn chùa Giác Thiên.

Uy đức của hòa thượng cũng tạo được sự kính trọng của chính quyền thực dân lúc bấy giờ. Năm 1920, để làm dịu tình hình cuộc đấu tranh đòi chính sách đối với những gia đình có con đi lính thuê cho Pháp nổ ra ở Thủ Dầu Một, chính quyền Pháp đã quyết định tổ chức một buổi lễ cầu siêu tại thành phố Marseille (Pháp). Chính quyền Pháp đã mời hòa thượng sang Pháp làm sám chủ cuộc lễ này. Với năng khiếu mỹ thuật bẩm sinh, nhân dịp này ngài đã quản lý và chỉ đạo nhóm thợ thủ công ở Thủ Dầu Một mang mô hình chùa Hội Khánh và một số tượng Phật của chùa sang Marseille để triển lãm. Từ đây, ở cương vị Tăng thống, ngài đóng một vai trò chủ đạo trong giới Phật giáo nước nhà, các nhà chức trách cũng như Tăng tín đồ đều gọi ngài là Hoà thượng Cả.

Đặc biệt, vai trò tiên phong trong các hoạt động yêu nước của Phật giáo Thủ Dầu Một lại bắt nguồn từ Hoà thượng Từ Văn. Phải nói vai trò của Hoà thượng Từ Văn đối với Phật giáo Nam Kỳ lúc bấy giờ là vô cùng quan trọng, bởi ngài không chỉ là vị lãnh đạo tối cao của Phật giáo Nam Kỳ, mà còn là một vị sáng lập Hội Lục Hòa Liên Xã vào năm 1922 (tiền thân của Phật giáo cứu quốc Nam Bộ và Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng) nhân Trường Hương tại Tổ đình Giác Lâm, hiện tại Tổ đình Giác Lâm còn lưu giữ cặp liễn đối của Hội Lục Hòa Liên Xã, Hoà thượng Từ Văn, Chánh chủ kỳ một tổ chức yêu nước có sức ảnh hưởng lan tỏa khắp miền Đông Nam Bộ.

Ngài đã góp phần xây dựng và định hướng cho sự phát triển của Phật giáo Thủ Dầu Một nói riêng và miền Đông Nam Bộ nói chung, đưa sinh hoạt Phật giáo ở Thủ Dầu Một đi vào nề nếp, tổ chức.

Không chỉ chăm lo Phật sự, ngài còn là một nhà sư yêu nước với tư tưởng đạo phải gắn với đời. Ngài đã khởi xướng các phong trào yêu nước ngay trong chính hàng ngũ tăng chúng. Ngay từ năm 1922, ngài đã đứng ra thành lập Hội Lục Hòa Liên Xã – tiền thân của tổ chức Phật giáo Nam Bộ nhằm tập hợp lực lượng Tăng chúng trong cả vùng vừa cổ súy tinh thần chấn hưng Phật giáo vừa dấy khởi lòng yêu nước của chư Tăng và quần chúng. Hòa thượng đã đào tạo được nhiều thế hệ Tăng sĩ nổi danh, trong đó có Hòa thượng Từ Tâm, Hòa thượng Thiện Hương, Hòa thượng Mỹ Định... Thời gian này Thủ Dầu Một lại có thêm 13 ngôi chùa Phật giáo lần lượt ra đời ở Lái Thiêu, An Thạnh, An Sơn, Tân Phước Khánh, Phước Hòa, Bình Chuẩn, Yên Hưng.

Năm 1923, tại chùa Hội Khánh, Hòa thượng Từ Văn cùng với cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc, cụ Tú Cúc Phan Đình Viện đàm đạo về tinh thần yêu nước, về lý tưởng giải phóng dân tộc rất khế hợp, tại đây hai tư tưởng lớn gặp nhau. Nhờ vào uy tín và sức ảnh hưởng của mình, Hòa thượng Từ Văn đã cùng cụ Sắc đứng ra thành lập Hội Danh dự yêu nước. Sở dĩ cụ Sắc tham gia thành lập Hội Danh dự yêu nước vì cụ nhận thấy, ý nghĩa và mục đích của Hội Danh dự yêu nước hoàn toàn không khác với mục đích của Hội Lục Hòa Liên Xã, đó là truyền bá tư tưởng yêu nước trong mọi tầng lớp nhân dân, đóng góp cho các hoạt động cứu quốc và đẩy mạnh công cuộc chấn hưng Phật giáo tại Thủ Dầu Một.

Gắn bó, tâm huyết với Phật sự giáo dục Tăng Ni, hòa thượng vẫn tiếp tục được mời chủ trì những trường hạ, những nghi lễ quan trọng khắp Nam Kỳ lục tỉnh: năm 1926, Hòa thượng làm pháp sư ở Trường Hạ chùa Hội Phước (Mỹ Tho); năm 1929 làm chứng minh tại Trường Hương chùa Long Phước.

Năm 1930, Hòa thượng cho khắc mộc bản kinh để ấn tống cho khắp cả vùng Đông và Tây Nam Bộ. Hiện nay bút tích của ngài còn lưu lại tại nhiều chùa ở thành phố Hồ Chí Minh như chùa Giác Lâm, Giác Viên, Sắc Tú Từ Ân, Trường Thạnh...

Hòa thượng Từ Văn xả xác thân giả huyễn, an nhiên thị tịch vào lúc 11 giờ ngày 26 tháng 11 năm Tân Mùi (1931). Tăng chúng lập tháp thờ trong chùa Hội Khánh. Tinh thần nhiệt thành vì đạo, vì đời và sự uyên thâm Phật học của Hòa thượng Từ Văn đã được chư sơn thiển đức khắp vùng và tứ chúng đồng cung kính. Niềm tôn kính đã bộc lộ rõ qua bài minh của chúng đồ đệ và cặp câu đối, cả hai đều được khắc trên tháp thờ của ngài.

Năm 1932, Hòa thượng Từ Văn viên tịch, trưởng lão chùa Từ Ân cùng chư sơn thiển đức đứng ra lập Ban trụ trì chùa Hội Khánh, Hòa thượng Từ Tâm là chánh trưởng tử. Thời gian này, ngài vẫn tiếp tục các hoạt động yêu nước nên luôn bị mật thám theo dõi. Mọi Phật sự của chùa Hội Khánh ngài phải giao lại cho Hòa thượng Ân Bửu và Hòa thượng Thiện Hương giải quyết.

Tóm lại, tinh thần yêu nước, uy tín và sức ảnh hưởng rất lớn của Hòa thượng Từ Văn đối với chính quyền Pháp và cả Phật giáo Nam Kỳ thời bấy giờ, nhất là mục đích cao

cả Hội Danh dự yêu nước cũng như tinh thần yêu nước, đoàn kết, hòa hợp, tích cực tham gia vào các phong trào đấu tranh chống Pháp của người dân Thủ Dầu Một, là những nguyên nhân giữ chân cụ Sắc lại với mảnh đất Thủ Dầu Một và cư trú lâu dài tại chùa Hội Khánh từ năm 1923 đến năm 1926.

Phong trào chấn hưng Phật giáo cũng chịu sự tác động của phong trào Duy Tân. Tuy là một phong trào tôn giáo nhưng tôn giáo là một bộ phận của văn hóa dân tộc. Vận động chấn hưng đạo Phật tức là vận động chấn hưng văn hóa – một hành động yêu nước. Đó là chưa kể qua phong trào chấn hưng đạo Phật, tư tưởng yêu nước được phổ biến rộng khắp, vận động phong trào chống ngoại xâm.

3. Nét đặc thù của tổ chức Lục Hòa Liên Xã ở tỉnh Thủ Dầu Một

- Nét đặc thù của Hội Lục Hòa Liên Xã là nhân những ngày hiệp kỵ (kỵ Tổ) chư Tăng khắp các nơi lần lượt tụ về chùa thầy tổ, mang theo gạo nếp bánh trái, cùng hun vào nấu nướng dâng lên cúng Tổ. Đây cũng là dịp để chư tôn đức lợi dụng việc giỗ kỵ tụ họp quây quần bên nhau bàn việc đạo pháp, trao đổi tin tức thời sự, nhân đó phát huy tinh thần yêu nước. Nhờ lễ kỵ tổ mà quý Hòa thượng qua mặt được mật thám luôn rập rình theo dõi và Hội Lục Hòa Liên Xã đã ra đời trong hoàn cảnh như vậy. Ngày kỵ tổ thực sự là ngày hội của chư sơn môn khắp vùng khu vực Nam Bộ. Tại Thủ Dầu Một, Hội kỵ tổ vẫn còn duy trì đến tận ngày nay và trở thành nét văn hóa đặc thù của Phật giáo Bình Dương.

- Có thể nói nhờ Hội kỵ Tổ mà Hội Lục Hòa Liên Xã đã tạo được mối liên hệ mật thiết giữa chư Tăng các tông môn, hệ phái ở các chùa, tổ đình. Chính tôn chỉ, mục đích, phương pháp làm việc và sự tập hợp có tổ chức của Hội Lục Hòa Liên Xã là một môi trường hoạt động yêu nước, nhờ đó mà đẩy mạnh công cuộc chấn hưng Phật giáo ở tỉnh Thủ Dầu Một và Nam Kỳ.

- Lúc bấy giờ chùa Hội Khánh là trung tâm điều hành Phật giáo của tỉnh Thủ Dầu Một, tổ chức nhiều hoạt động yêu nước thông qua các buổi thuyết pháp, giảng đạo, diễn thuyết, mở các lớp dạy chữ nho, dạy bắt mạch, hốt thuốc, kinh dịch.... tạo nên nguồn cảm hứng khiến cho cụ Nguyễn Sinh Sắc rất hoan hỷ khi đến chùa Hội Khánh và tham gia thành lập Hội Danh dự yêu nước.

Khoảng cuối năm 1923, cụ Nguyễn Sinh Sắc từ Thủ Đức đi đến nhà của Gaston và từ đây cụ đến chùa Hội Khánh để gặp người đồng chí của mình là Phan Đình Viện tức Tú Cúc (quê Hà Tĩnh, tham gia Đông Kinh Nghĩa Thục bị Pháp truy lùng phải trốn vào Nam và ở chùa Hội Khánh từ năm 1922). Và từ đây cùng với Hòa Thượng Thiện Quới, Hòa Thượng Từ Văn, thầy Ký Cội... thành lập Hội Danh dự yêu nước, lấy chùa làm trụ sở. Hoạt động của hội truyền bá, phổ biến và chấn hưng đạo Phật, nhưng bên trong thực chất là tuyên truyền kích động phong trào yêu nước thông qua các buổi thuyết pháp,

giảng đạo, diễn thuyết, mở các lớp dạy chữ nho, dạy bắt mạch, hốt thuốc, kinh dịch... (Cụ đến chùa Hội Khánh sau khi ra viện ngày 9-12-1923 đã được mật thám Sài Gòn nhận tin báo cáo số 879: "...Nguyễn Sinh Huy sau khi ra viện sẽ tập trung ở Thủ Dầu Một để vượt biên. Chúng xin khâm sứ Trung Kỳ một chỉ thị bắt ngay". Do sự truy tìm gắt gao của mật thám, nên cụ ít ở một nơi cố định mà thường xuyên đi lại nhiều nơi như Thủ Dầu Một, Tân Khánh, Tương Bình Hiệp...

Cụ Sắc hội ngộ với cụ Tú Cúc và Hòa thượng Từ Văn, một nhà sư uyên thâm Phật học và có tinh thần yêu nước. Họ đã gặp nhau và cùng chung lý tưởng bảo vệ quê hương Tổ quốc. Cuộc hội ngộ này đã quy tụ được những nhà yêu nước tại địa phương như: ông Khôi, ông Nhẫn, thầy Ký Cội; giáo thọ Quới, thầy Từ Tâm... Từ đây, Hội Danh dự yêu nước được thành lập tại chùa Hội Khánh. Cụ Sắc âm thầm xây dựng phong trào yêu nước nơi đây như cụ đã từng làm ở chợ Gạo, Vĩnh Kim, Sớm Dầu (Tiền Giang), chùa Hòa Khánh, chùa Giồng Thành và nhiều nơi khác ở Campuchia. Đặc biệt là ở chùa Hội Khánh, do ảnh hưởng uy tín của Hòa thượng Từ Văn nên các vị đã tổ chức thành lập được Hội Danh dự yêu nước thành công tốt đẹp.

Có thể nói, từ phong trào Hội Danh dự yêu nước do cụ Nguyễn Sinh Sắc và Hòa thượng Từ Văn thành lập tại chùa Hội Khánh để truyền bá tư tưởng yêu nước, chấn hưng Phật giáo thông qua các buổi thuyết giảng giáo lý, mở lớp dạy chữ Nho, dạy bốc thuốc... đã có sức lan tỏa trong giới yêu nước và đồng bào Thủ Dầu Một. Những việc làm, những cử chỉ thân thiện và sự đóng góp âm thầm, tích cực của vị thân sinh Hồ Chủ tịch. Hình ảnh cụ đồ xứ Nghệ đã để lại ấn tượng tốt đẹp và tình cảm sâu sắc cho giới Phật giáo cũng như đồng bào đất Thủ. Cụ đã xây dựng nên những tấm lòng yêu nước nồng nàn của người dân nơi đây, cụ không những là tấm gương sáng cho hậu thế, cho đất nước dân tộc, mà còn là một người rất có công trong việc tuyên truyền giáo lý nhà Phật trong phong trào chấn hưng Phật giáo lúc bấy giờ.

Chính vì vậy mà sự kiện cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc tham gia thành lập Hội Danh dự yêu nước tại Thủ Dầu Một đã trở thành một điểm nhấn quan trọng trong lịch sử đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Thủ Dầu Một. Đồng thời qua đó đã nêu bật lên quá trình đồng hành gắn bó keo sơn của Phật giáo Bình Dương trong các hoạt động yêu nước vào những năm 20 thế kỷ trước.

Hội Danh dự yêu nước là tổ chức yêu nước duy nhất mà cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc tham gia sáng lập với vai trò lãnh đạo và chùa Hội Khánh là ngôi Tam Bảo duy nhất mà cụ Sắc đã lưu lại với thời gian lâu nhất. Điều này đã mang lại niềm vinh dự không chỉ cho người dân Bình Dương có truyền thống yêu nước, mà còn là niềm tự hào của Phật giáo Thủ Dầu Một nói chung và chư Tăng của chùa Hội Khánh nói riêng qua nhiều thế hệ./

CUỘC HÀNH TRÌNH TÂY TRÚC VÀ TINH THẦN NHẬP THỂ CỦA THIÊN SƯ MINH TỊNH VÀO THẬP NIÊN 30 CỦA THẾ KỶ XX

TRẦN MINH QUANG

Ủy viên Ban Chấp hành Hội Khoa học Lịch sử tỉnh Bình Dương

Hầu hết những người con Phật đều có một ước nguyện là một lần trong đời được đến chiêm bái phật tích (từ động tâm) nơi ra đời và hành đạo của Đức Phật Thích Ca.

Vào những thập niên đầu của thế kỷ XX trở về trước, việc xuất ngoại để chiêm bái, nghiên cứu, học Phật tại Ấn Độ của giới Phật giáo là cả một vấn đề khó khăn, nếu không có ý chí, lòng kiên nhẫn và điều kiện thuận lợi thì khó có thể thực hiện.

Mỗi quốc gia, mỗi một địa phương qua từng giai đoạn lịch sử đều có những nhân vật siêu phàm xuất hiện để thực hiện những hoài bão lớn lao mà thường khó có ai làm được. Dù không thể so sánh với nhà học giả uyên thâm cả về đạo học lẫn thế học như ngài Trần Huyền Trang đời nhà Đường (Trung Hoa) sang Tây Thiên thỉnh kinh, thế nhưng việc Thiên sư Minh Tịnh ở Thủ Dầu Một (Bình Dương) là một trong những người đầu tiên của Việt Nam, tự túc sang chiêm bái các Phật tích ở Ấn Độ, Tây Tạng, Népal trong cuộc hành trình dài hơn 2 năm (1935-1937) và trong điều kiện hết sức khó khăn vào những thập niên đầu của thế kỷ XX được xem là sự kiện phi thường rất đáng tôn vinh khâm phục.

Khác với chuyến đi của Hòa thượng Từ Văn chùa Hội Khánh (Thủ Dầu Một) sang Pháp vào năm 1920 với nhiệm vụ làm chủ lễ cầu siêu tại Marseille do sự thỉnh cầu theo lời mời của toàn quyền Pháp Đông Dương, thiên sư Minh Tịnh ra đi tìm để hiểu, chiêm bái Phật tích bằng ý chí và lòng phát nguyện của mình trong bối cảnh lịch sử mà Phật giáo nước nhà trong cao trào bùng dậy cuộc chấn hưng Phật giáo. Lúc bấy giờ, trong suy nghĩ

của thiền sư Minh Tịnh: “*Muốn chấn hưng Phật pháp phải biết cội nguồn của Phật pháp*”. Với ý chí, tư duy đó, ngài quyết tâm lên đường, ngài đã xuống bến Nhà Rồng vào lúc 17 giờ ngày 17/4/1935 để khởi sự hành trình về xứ Phật.

Trong gần 3 năm chiêm bái, nghiên cứu Phật học cũng như tìm hiểu kho tàng văn hóa của xứ sở đa thần giáo, thầy Minh Tịnh đã ghi rất đầy đủ, khá chi tiết từng sự kiện trong nhật ký hơn 300 trang của mình. Đọc nhật ký, chúng ta thấy rõ ở con người bình dị, thanh thoát của thiền sư Minh Tịnh, ngài đã ghi rõ từng chi tiết ở các nơi của từng địa phương mà ngài đã đi qua. Nhật ký được thể hiện bằng lời văn vừa bình dân, vừa bác học, nhưng lại mang đậm màu sắc nhân văn và ta thấy rõ nơi đây chứa đựng cả một tâm huyết và ý chí mãnh liệt của bậc chân tu.

Hành trình suốt 15 ngày đêm, vào ngày 31/4/1935, thầy Minh Tịnh đã đến xứ Tây Thiên, ngài vào thành Ba La Nại (Bénarés) ở Lộc Già Viên (Sarnath) nơi đức Phật tiếp độ 5 anh em Kiều Trần Như, đây là nơi hình thành 3 ngôi báu (Phật – Pháp - Tăng) đầu tiên của đạo Phật. Nơi đây, thiền sư Minh Tịnh phải sống ròng rã hai tuần lễ trong những ngôi chùa của đạo Hindou, ngài áp dụng phương pháp “*Nhập gian tùy khúc, đáo xứ tùy nhơn*”, linh động hòa nhập theo các nghi thức tế lễ cúng thần linh, nghi tế lễ Bò (vị thần của đạo Hindou), nếu không có lòng kiên nhẫn và sức chịu đựng thì khó có thể hòa nhập vào cuộc sống nơi đây, nhất là sống với những người không cùng mục đích và lý tưởng với mình.

Bản thân tôi rất xúc động khi đọc quyển nhật ký của ngài đã ghi lại vào một đêm ở chùa ngoại đạo: “*Trong lúc ngồi thiền một cảm giác khác thường bất chợt đến trong tôi, sự lẫn lộn giữa niềm vui lẫn nỗi buồn nó cứ đan xen vào tâm thức, dòng nước mắt lại trào dâng đến nỗi thấm ướt cả lòng bàn tay giữa trong tư thế kiết ấn thiền tọa và chưa bao giờ mà bản tạng loạn tâm như thế này...!*”. Tôi vừa cảm động, vừa khâm phục khi thiền sư Minh Tịnh đã can đảm nói lên dòng cảm xúc của mình đến nỗi phải tuôn đỏi dòng lệ dù đây là sự loạn tâm. Ở đây nước mắt của thầy là dòng nước mắt của sự cảm xúc khi được về mảnh đất của đức Từ phụ mình, thầy Minh Tịnh ví như: “*Khác nào con trẻ chơi xa, trở về nhà đặng thấy mẹ, sa vào lòng mẹ vui vẻ khôn cùng...*”. Thật vậy, cho dù bất cứ ai khi được một lần về mảnh đất, quê hương nơi vị giáo chủ khai sáng ra tôn giáo mình đang theo mà không hạnh phúc đến trào dâng nước mắt? Thầy Minh Tịnh cũng không ngoại lệ.

Sông Hằng là con sông mà không biết bao nhiêu người dân Ấn Độ đã xem nó là con sông linh thiêng nhất. Trong kinh, Đức Phật đã diễn tả nhiều cuộc tranh luận giữa ngài với các nhà sư ngoại đạo về niềm tin mê tín của dòng sông huyền thoại vô tri này. Thiền sư Minh Tịnh đến sông Hằng. Nơi đây, thầy đã tận mắt chứng kiến mọi sự tu hành khổ

hạnh, ép xác, nhịn ăn, nhịn uống và rất nhiều lối tu cực kỳ đau khổ của các nhà sư hành đạo nơi đây như: phù thủy, bùa chú. Đạo thần có: sơn thần, thọ thần, hỏa thần, thủy thần. Đạo quỷ có: la sát, quỷ xà, ngư mã, yêu tướng, quỷ điểu, chẳng tinh... Các đạo này với những nghi thức tu hành như đứng một chân, trồng chuối ngược, ngồi dưới nước, chôn mình dưới cát và có đạo lỏa thể... có trước thời đức phật, mỗi tín đạo của đạo nào phải có nhiệm vụ cúng tiền hay phẩm vật cho vị sư của đạo đó và đây cũng là sự sống của họ. Sự tu hành khổ hạnh của họ đã làm cho Thiền sư Minh Tịnh ngậm ngùi thương cảm:

“Trong vùng ngoại đạo cõi Tây Thiên

Thích tử vào ra luống ngậm phiền

Nguồn cội nở quên vui phật tánh

Xuống lên ba cõi nghiệp không yên”.

Trải qua những ngày tháng thù thách sống chung với những người không cung đạo cuối cùng: “Sau cơn mưa, trời lại sáng”. Thiền sư Minh Tịnh cũng được đến và cùng sống chung tu tập với những hành giả đồng đạo ở những nơi ra đời và hành đạo của đức Phật theo nguyện ước của mình.

Trong thời gian ở thành Ba La Nại, thầy đến vườn Lộc Già (Sarnath) xin nhập chúng tu tập tại đây 10 tháng, rồi đến Boudhagaya (nơi Đức Phật thành đạo) thầy Minh Tịnh chiêm bái và tư duy về sự tu chứng của đức Phật. Hàng đêm ngài trì tụng kinh pháp hoa theo sở tu của mình.

Ấn Độ chỉ là nơi Đức Phật tu tập và truyền đạo, còn xứ sở băng tuyết Himalaya thuộc địa phận Népal mới là nơi thái tử Sĩ Đạt Ta (Đức Phật) ra đời. Từ Boudhagaya thầy phải mất 6 ngày mới đến Hy Mã Lạp Sơn, nơi đây mùa đông chỉ toàn là băng tuyết, hầu hết không ai có thể chịu nổi cái xứ sở lạnh giá này trừ những con người có ý chí và lòng kiên nhẫn. Và cũng chính nơi đây mảnh đất băng giá này đã sinh ra một con người giác ngộ, trí tuệ đã chiến thắng được chính mình. Quả đúng như lời của Tổ sư Hoàng Bá: “... Nếu chẳng một phen sương xuống lạnh, hoa mai đâu dễ trở mùi hương”.

Minh Tịnh vô cùng hạnh phúc khi mà ngài đã được về quê hương của vị giáo chủ mình ra đời. Ngài đến Lumbini (nơi đức Phật giáng sanh), đến thành Ca Tỳ La Vệ (nơi hoàng cung một thời vàng son của thái tử Sĩ Đạt Ta) để chiêm bái. Đặc biệt trong chuyến đi đến Népal của ngài là được chiêm bái ba ngôi đại tháp thờ Xá Lợi Phật lớn nhất ở Népal; tháp Simb-Nath; tháp Boudha-Nath; tháp Nam mo- Bouddha. Hầu hết Xá Lợi Phật đều được đưa về xứ sở Himalaya để tôn thờ. Vì trong cuộc chiến tranh xâm lược của Anh quốc đến Ấn Độ đã tàn phá một số di tích của Phật giáo. Để bảo tồn di vật tôn quý

này, nên quý lãnh đạo Phật giáo lúc bấy giờ mới đưa các Xá Lợi Phật sang xứ Népal tôn thờ và cũng để tránh sự hủy hoại của chiến tranh. Một sự kiện hy hữu và cảm động biết bao, khi thiền sư Minh Tịnh 3 lần sắm lễ vật để xin được đánh lễ Xá Lợi Phật, đối trước vị Thượng tọa Lam người cai quản tháp, Minh Tịnh dê đầu, rơi lệ nhớ đến bốn sư ở quê hương An Nam chưa từng được tận mắt nhìn thấy Xá Lợi Phật, nên mong ước làm sao được thỉnh Xá Lợi về xứ An Nam để cho thấy bốn sức cũng như toàn thể phật tử An Nam chiêm bái. Sau nhiều lần đánh lễ thỉnh cầu. Cảm phục đức hạnh và lòng hiếu đạo của thầy, nên vị thượng tọa quản tháp dâng cúng Xá Lợi cho thầy để đem về xứ An Nam làm lợi ích cho chúng sanh. Hạnh phúc và sung sướng tràn ngập trong lòng, thiền sư Minh Tịnh tỏ bày: “...Xá Lợi có hào quang ngời chói, màu hồng bạch tốt tươi, dầu cho ngọc dôi cũng không tày. Vật vô giá quý thay! Đó là nhơn duyên đặng Xá Lợi. Khi biết Nam Việt là chỉ muốn khảo cứu Phật đạo Tây Thiên, chớ không có cái hạnh nguyện nào về sự cầu Xá Lợi. Đó là sự tình cờ, bất cầu tự chí, hạnh phúc toàn cõi nước Việt Nam, nên mới đặng như vậy”. Ngài cảm động nói:

*“Đầu non tuyết đóng đá thoa vôi
Hạnh gặp chơn tu nhập định ngôi
Trên mặt gương lành bày mấy nét
Trước đờn bản đạo vẻ thương ôi!
Thiên nhiên đoạt lý luân hồi quả
Tục luy trưng duyên đoạn nghiệp nhôi
Hi Mã mách đường tâm xá lợi
Bái từ đại đức nguyện như lời”.*

Có thể nói vào những thập niên 30 - 40 ở miền Nam Việt Nam đây là lần đầu tiên Xá Lợi Phật được thỉnh từ Tây Thiên do thiền sư Minh Tịnh mang về tôn trí tại tổ đình Thiên Thai của tổ sư Huệ Đăng.

Sau 12 ngày lưu trú tại xứ sở băng tuyết của Népal, thầy trở về Bồ Đề Đạo Tràng và sau đó ngài xin tổ chức hội để được đi sang đất Tây Tạng xứ sở của Phật giáo. Mọi duyên lành đã đến thầy, được tổ chức hội chấp thuận và cử vị Lama cùng đi với thầy đó là: Ngài Lama Gava-Sandhen và 3 đồ đệ của Sandhen là: Champa Choundouss Lama; Isê Lama; Isess Champa. Vào ngày 27/2/1936 (5/2 ÂL) ngài cùng các vị Lama khởi hành từ Bồ Đề Đạo Tràng đi Tây Tạng. Họ đi bằng tàu hỏa, ngựa và đi bộ, suốt hơn 3 tháng ròng mới đến thành LhaSa kinh đô nước Tây Tạng. Thầy Minh Tịnh kể về chuyến đi này đầy gian

nan, cực khổ. Mùa đông thì băng giá thấu xương, mùa hạ thì khô da cháy thịt, trèo núi băng rừng... đi tới đâu thì phải tùy thuận vào đời sống của từng địa phương, vì dân mỗi vùng có phong tục khác nhau. Những vị Lama cùng đi với thầy họ tu theo hệ tiểu thừa nên họ ăn thịt và uống “xăng” (thứ nước có gas). Còn thiền sư thì dùng trai, độ ngọc. Đi tới đâu ngài học cách sống và tìm hiểu phong tục nơi đó, khi rảnh thầy học tiếng Tây Tạng. Chính ý chí mãnh liệt này của thầy đã làm cho quan Thừa tướng Tây Tạng phải khâm phục khi mới gặp ngài lần đầu lúc mới đến kinh đô DhaSa. Ở Tây Tạng, Quốc vương cũng là đại đức Lama. Thầy Minh Tịnh đến chiêm bái một ngôi chùa gọi là quốc tự của Vương quốc, ngôi chùa rộng lớn làm toàn bằng vàng có hàng chục nóc nhà xem uy nghi, tráng lệ. Ở Tây Tạng chùa rất đẹp, rất rộng mỗi ngôi chùa có hàng trăm, hàng ngàn tăng sĩ ở tu tập. Thầy Minh Tịnh ở tại dinh Thừa Tướng được 5 ngày, sau đó mới đi yết kiến Quốc vương Tây Tạng.

Trước khi đến với nhà vua, phải sắm lễ vật dâng Quốc vương theo tục nghi của Tây Tạng. Sau 3 lần dâng lễ đại đức Lama Quốc vương, thầy Minh Tịnh mới được Quốc vương tâm ý khen ngợi là ngài có tinh thần cầu đạo, đây là bậc chân tu của xứ An Nam. Vào ngày 4/10/1936 (19/8 ÂL), Minh Tịnh xin được cầu pháp với Lama Quốc vương. Quốc vương chấp thuận và tâm ấn trao cho nhiếp chính vương Lama ngự bút ban đặt cho pháp danh: Thubten- Osall Lama. Thầy Minh Tịnh là một trong những nhà sư ngoại quốc hy hữu được Quốc vương Lama Tây Tạng ban đặt pháp danh. Ngự ý pháp danh: Thubten là tên của Lama Thái Thượng Hoàng, Thubten cũng còn gọi là kim cương bên vững. Còn chữ Osall là ánh sáng mặt trời và cũng là tên của Quốc vương Lama đương kim. Với ý nghĩa pháp danh mà Quốc Vương ban cho, đây là niềm danh dự cao quý nhất đối với thiền sư Minh Tịnh trong chuyến du hành chiêm bái xứ sở Phật giáo. Sau hơn 4 tháng nghiên cứu, tu tập, chiêm bái ở Tây Tạng thầy Minh Tịnh đã chứng được sở tu và hành trì về pháp môn thiền định từ các vị cao tăng Lama trong đó có sự truyền thừa từ đại đức Lama Quốc vương.

Sau khi đạt thành sở nguyện vào ngày 29/10/1936 thầy BiKhu. Thubten - Osall trở về Bồ Đề Đạo Tràng (Ấn Độ) và tiếp tục tu tập, làm phật sự, đi chiêm bái một số phật tích ở khu vực cũng như các nước lân cận...

Đối với thiền sư Minh Tịnh được về xứ Phật đó là hạnh phúc lớn nhất trong đời tu hành của một vị xuất gia, nên ngài luôn tin tấn hành trì, tụng niệm, nghiên cứu và thực hành trong suốt thời gian ngài sống tại nơi đây.

Vào ngày 14/6/1937, thầy Minh Tịnh trở về Việt Nam và kết thúc cuộc hành trình Tây Thiên Trúc của mình. Ngài về tới Việt Nam vào lúc 7 giờ sáng ngày 30/6/1937 (22/5 năm Đinh Sửu).

Hơn 2 năm! 2 năm của ý chí và lòng kiên nhẫn của thiền sư Minh Tịnh đã để lại trọn vẹn cuộc đời hành đạo của ngài; đã để lại cho mai hậu tấm gương một con người dũng cảm đã chiến thắng mọi nghịch cảnh để đạt được tâm nguyện hướng về chân lý trong cuộc hành trình về xứ Phật của mình.

Ai cũng có một lần đi và về, nhưng điều quan trọng là chúng ta đã để lại được những gì cho cuộc hành trình trên con đường chân lý ấy. Chúng tôi cũng có túc duyên và duyên phúc được đi hành đạo và tham quan nhiều nước trên thế giới và được một lần về chiêm bái Phật tích ở Népal và Ấn Độ như thiền sư Minh Tịnh, nhưng đối với chúng tôi không thể so sánh được với người xưa, đó là lòng kiên nhẫn, ý chí và tinh thần chiến thắng mọi nghịch cảnh của chính mình nhất là ở hoàn cảnh thời đại cách nay gần 3/4 thế kỷ.

Thiền sư Minh Tịnh tên thật là Nguyễn Tấn Tạo (ông Mười Tạo) sinh năm 1888, tại thôn An Thạnh, Thủ Dầu Một. Ngài là người trí thức am hiểu đông và tây học, làm công chức ngành y tế thời Pháp. Ông nghiên cứu Phật học từ năm 16 tuổi, sau đó xuất gia với Hòa thượng Ấn Thành - Từ Thiện chùa Sắc Tứ thiền Tôn với pháp danh: Nhơn Phổ - Nhẫn Tế thuộc dòng Lâm Tế Chúc Thánh đời thứ 40. Sau này thầy Nhơn Phổ cầu pháp và thụ giới với hòa thượng Ngô Định - Từ Phong trong đại giới đàn năm Quý Dậu. Ngài chu du cầu thầy học đạo và được Tổ sư Huệ Đăng tông phái Thiên Thai Thiền Giáo Tông Liên Hữu Hội tiếp độ làm đệ tử.

Sau chuyến vân du học đạo nơi xứ Phật, ngài đã trở thành một vị cao tăng, từ đó trong giới xuất gia cũng như tại gia rất sùng kính thiền sư Minh Tịnh. Với uy tín và đức hạnh của ngài nên vào năm 1937, gia đình đại gia Trần Khánh Sanh phát tâm trùng tu lại am Thiên Chơn thành chùa Thiên Chơn để cúng dường cho hòa thượng hành đạo. Cũng trong năm này, ông Hương cả Trương ở Phú Cường nghe danh thiền sư Minh Tịnh từ xứ Phật về, nên ông thỉnh thiền sư về trụ trì chùa Bửu Hương tại làng Phú Cường. Ngôi chùa này được xây dựng vào khoảng năm 1930 do ngài Cao Minh và ông Huyện Trương vận động bà con xây dựng. Chùa ban đầu thuộc phái Bửu Sơn Kỳ Hương (giáo phái Bửu Sơn Kỳ Hương xuất hiện vào khoảng năm 1849 ở vùng đồng bằng sông Cửu Long do ông Đoàn Văn Huyền sáng lập. Ông chủ trương trị bệnh, khuyên người đời tu thiện, hành thiện và ông tự nhận mình là: “Phật thấy giáng thế cứu đời là ta”. Giáo lý Bửu Sơn Kỳ Hương được thể hiện trên ba nét chính với yêu cầu làm thế nào để tu, để hiểu và mau thành đạt...).

Thiền sư Minh Tịnh sau khi nhận trụ trì chùa Bửu Hương, ngài đổi thành Tây Tạng Tự để đánh dấu chuyến đi hành hương xứ Phật và Tây Tạng của mình. Để lưu lại ý nghĩa này, thiền sư Minh Tịnh đặt câu đối ở chùa như sau:

“Tây quy độc diệu Thiên Nhơn Bửu

Tạng xuất hàm linh địa tạp Hương”.

Vào năm 1945, Hoà thượng Minh Tịnh được cử làm Chủ tịch Hội Phật giáo cứu quốc tỉnh Thủ Dầu Một. Vào tháng 6/1946, ngài được cử vào thành viên Mặt trận Việt Minh tỉnh Thủ Dầu Một tại khu Thuận An Hòa. Hoà thượng Minh Tịnh là người có công trong phong trào kháng chiến chống Pháp trong giới Phật giáo và cũng là người cha đỡ đầu của đồng chí Nguyễn Văn Thi, Liên Trung đoàn trưởng, bản doanh đóng tại Bình Chuẩn, Lái Thiêu. Thầy còn là người đỡ đầu tinh thần Chi đội 1 và Chi đội 10 sau này trở thành Liên Trung đoàn 301, 310. Vào năm 1950, ngài Minh Tịnh được cử làm cố vấn quân, dân, chính tỉnh Thủ Dầu Một. Hoà thượng từng kêu gọi trong giới Phật giáo phải dồn hết sức mình tham gia vào cuộc kháng chiến. Ngài nói: “Khi nào còn chiến tranh thì một viên ngói, một viên gạch cũng không được xây chùa...”. Ngài động viên hàng Tăng sĩ cũng như Phật tử của chùa trực tiếp tham gia kháng chiến như: Nguyễn Văn Lạc, pháp danh: Pháp Cự, hy sinh 1949; Nguyễn Văn Thân, pháp danh Trí Bản; Huyền Mẫn hy sinh năm 1948; Diệu Trạng hy sinh; Nguyễn Văn Khía pháp danh Như Kế làm Chánh Văn phòng Tỉnh ủy Phước Thành Nguyễn Văn Xinh pháp danh Thiện Hiệu hy sinh 1948; Nguyễn Xển hy sinh; Lâm Văn Thảo, pháp danh Thiện Đắc, hy sinh 1945; Nguyễn Văn Mân, pháp danh Nguyên Tánh, hy sinh 1945; Nguyễn Văn Pháo, pháp danh Thiện Niệm, hy sinh 1949; Huỳnh Văn Thiện, pháp. danh Thiện Cơ; bà Bảy Thương, chị Út Thủy làm giao liên; Nguyễn Văn Hoa, pháp danh Tâm Thuận; Nguyễn Chí Dũng, pháp danh Tâm Nhuận; Lâm Văn Tuất, pháp danh Trí Hành... những người xuất gia hoặc tại gia đều là học trò của hoà thượng, sau này trở thành những Đảng viên Cộng sản.

Thiền sư Minh Tịnh là bậc cao Tăng, thạc học, ngài để lại quyển Nhật ký hành trình Tây Thiên Trúc và dịch bộ Kinh Lăng Nghiêm Tông Thông (do Thành hội Phật giáo TP.HCM xuất bản 1997). Thiền sư Minh Tịnh là tấm gương, là hình ảnh lớn cho thế hệ kế thừa trong hạnh nguyện dẫn thân phụng sự đạo pháp và dân tộc như Hoà thượng Thích Thiện Hương – Phó Chủ tịch Hội Phật giáo cứu quốc tỉnh Thủ Dầu Một (*Thiền sư Minh Tịnh là Chủ tịch Hội Phật giáo cứu quốc tỉnh Thủ Dầu Một*), Phó Tăng giám Trung ương Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hoà Tăng, Tăng trưởng Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hoà Tăng tỉnh Bình Dương, trụ trì đời thứ 8 Tổ đình Chùa Hội Khánh; Hoà thượng Thích Quảng Viên – Thư ký Hội Phật giáo cứu quốc tỉnh Thủ Dầu Một, Xử lý Thường vụ kiêm Tăng sự Phật giáo Cổ truyền Lục Hoà Tăng tỉnh Bình Dương; Hoà thượng Thích Tịch Chiếu là đệ tử xuất gia của Thiền sư Minh Tịnh sau này ngài là Chánh Thư ký Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hoà Tăng tỉnh Bình Dương, trụ trì chùa Tây Tạng và nhiều

vị tôn túc khác đã tiếp bước con đường mà Thiền sư Minh Tịnh đã để lại trong sự nghiệp hoàng dương chánh pháp, nhập thế phụng sự cho Tổ quốc và dân tộc. Tuy thời gian thành lập Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hoà Tăng tỉnh Bình Dương sau khi ngài viên tịch, nhưng có thể nói các bậc tôn túc tham gia để hình thành Phật giáo Cổ truyền Lục Hoà Tăng tỉnh Bình Dương đều là những vị chịu sự ảnh hưởng tinh thần yêu nước và nhập thế của ngài, đồng thời đều là những vị tham gia trong Hội Phật giáo cứu quốc tỉnh Thủ Dầu Một mà ngài là Chủ tịch.

Thiền sư Minh Tịnh viên tịch vào ngày 17/5/1951 (năm Tân Mão), thọ 63 tuổi, đồ chúng lập tháp thờ trong khuôn viên chùa Thiên Nhơn. Tang lễ của hòa thượng được các đồng chí lãnh đạo Tỉnh ủy, Ủy ban Hành chánh kháng chiến, Mặt trận Liên Việt tỉnh Thủ Biên tổ chức tưởng niệm trong khu giải phóng.

Để tưởng niệm ân đức của ngài, vào năm 1992 Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương cho phép chùa trùng tu lại toàn bộ ngôi chùa Tây Tạng với lối kiến trúc, đương nét như chùa xứ Tây Tạng để ghi nhớ về cuộc hành hương về xứ Phật của con người phụng sự trọn cuộc đời cho đạo pháp và dân tộc./

ĐÓNG GÓP CỦA CHƯ TÔN THIÊN ĐỨC THIÊN PHÁI LIỄU QUÁN TRONG QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH GIÁO HỘI PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VIỆT NAM

ThS. NGUYỄN THANH HẢI
 Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM

1. Đặt vấn đề

Trong quá trình đồng hành cùng dân tộc, Phật giáo Việt Nam cũng đã trải qua những bước thăng trầm cùng vận mệnh đất nước, đồng thời hòa quyện vào văn hóa dân tộc như một thực thể không thể tách rời, tạo nên một đặc trưng riêng, một dấu ấn riêng của đất nước Việt Nam, con người Việt Nam. Trải qua bao biến cố của lịch sử, có những lúc Phật giáo chiếm vị trí chủ đạo, nhiều bậc cao tăng được trọng vọng trong xã hội, nhưng cũng có lúc Phật giáo đứng trước những chướng duyên, thế nhưng “dòng mạch” Phật pháp vẫn không bao giờ đứt. Điều đó có được là do các tín đồ của đạo Phật, dù ở trong hoàn cảnh nào, vẫn luôn có một niềm tin mãnh liệt ở đạo pháp, vào sự nhất quán trong giới Tăng Ni và sự đoàn kết hòa hợp của đông đảo tín đồ.

Để có được một tổ chức Giáo hội quy mô như ngày nay, để có được một “*mái nhà chung*” mang tên Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN) như ngày nay, Phật giáo Việt Nam đã phải trải qua không ít khó khăn. Từ những tổ chức nhỏ lẻ hoạt động một cách tự phát, chưa có sự thống nhất trong đường hướng hoạt động, trong bộ máy tổ chức, trong các hoạt động lễ nghi tôn giáo... Giờ đây Phật giáo Việt Nam đã là một thể thống nhất từ chín¹ tổ chức hệ phái đại diện cho Tăng đoàn ở khắp đất nước Việt Nam. Giáo

1. Chín tổ chức là: 1. Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam; 2. Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất; 3. Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam; 4. Ban Liên lạc Phật giáo Yêu nước thành phố Hồ Chí Minh; 5. Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam; 6. Giáo hội Thiên thai giáo Quán tông; 7. Giáo hội Tăng già Khất sĩ Việt Nam; 8. Hội Đoàn kết sư sãi yêu nước Tây Nam Bộ; 9. Hội Phật học Nam Việt.

hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam (GHPGCTVN) là một trong chín tổ chức như vậy, là sự nối tiếp từ Giáo hội Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử (GHLHT-LHPT). Thiền phái Liễu Quán do Tổ Thiệt Diệu - Liễu Quán xuất kệ với Tổ đình Thiên Tông, núi Thiên Thai (Huế) đã truyền bá sâu rộng khắp Nam Kỳ lục tỉnh. Tìm hiểu quá trình hình thành cũng như những đóng góp của Chư Tôn thiền đức thiền phái Liễu Quán trong GHPGCTVN là trọng tâm của tham luận này.

2. Khái quát quá trình hình thành Giáo hội Phật giáo cổ truyền Việt Nam

Do bối cảnh chính trị và an ninh xã hội sau Cách mạng tháng 8 phức tạp. Tình hình trở nên gấp rút hơn khi Pháp càng hung hăng càn quét và chính quyền cách mạng quyết tâm đánh đuổi thực dân ra khỏi đất nước. Cũng trong giai đoạn này (1947), Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ được thành lập trụ sở đặt tại chùa Thiên Kim (Tháp Mười) do Hòa thượng Minh Nguyệt làm Hội trưởng, Hòa thượng Huệ Thành làm Hội phó. Đến năm 1949, Hội tuyên bố giải tán do tình hình giặc Pháp lúc bấy giờ khủng bố mạnh, một số Tăng sĩ về phụ trách Phật giáo cứu quốc trong Mặt trận Liên Việt các tỉnh và vận động thành lập Giáo hội Lục Hòa Tăng. Đến tháng 2 năm 1952, Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam ra đời tại chùa Long An (số 136 Cộng Hòa – Sài Gòn) và bầu Ban Trị sự gồm: Tăng trưởng: Hòa thượng Thiện Tông (chùa Trường Thạnh); Phó Tăng trưởng: Hòa thượng Pháp Nhạc (chùa Long An); Tăng giám: Hòa thượng Thành Đạo (chùa Phật Ấn); Phó Tăng giám: Hòa thượng Minh Đức (chùa Thiên Tôn); Tổng Thư ký: Thượng tọa Huệ Chí; Thủ quỹ: Cư sĩ Đoàn Trung Còn; Ban hoằng pháp: Hòa thượng Pháp Lan (chùa Khánh Hưng) và Hòa thượng Huệ Thành (chùa Long Thiền), cùng chín Ủy viên gồm các vị Hòa thượng ở ngoại thành. Văn phòng Trung ương Giáo hội đặt tại chùa Trường Thạnh số 97 đường Yersin – Sài Gòn. Mở trường Phật học Lục Hòa cạnh chùa Giác Viên và xuất bản tờ “Phật học tạp chí” Hòa thượng Thành Đạo chủ nhiệm, Hòa thượng Huệ Chí chủ bút.

Đây là sự tiếp nối của tổ chức Lục Hòa Liên Xã (1920)². Tại Nam Bộ, Tăng sĩ yêu nước có hoài vọng tập hợp “chư sơn thiền đức”, mục đích của giáo hội nhằm tập hợp Tăng sĩ vào một tổ chức để duy trì nền tảng cổ truyền và thực hiện nền giáo dục Phật lý để dìu dắt nhân sinh sống theo phép Lục Hòa³ của tinh thần Phật giáo. Mặt khác, còn một mục đích quan trọng hơn, chính là do tình hình giặc Pháp lúc bấy giờ khủng bố mạnh, một số Tăng sĩ về phụ trách Phật giáo cứu quốc trong Mặt trận Liên Việt các tỉnh, nên lập Giáo hội Lục Hòa Tăng để giữ vững tổ chức và người, cũng nhằm đối phó với âm

2. Theo niên biểu Phật giáo VN của Trần Tri Khách, tổ chức Lục Hòa Liên Xã ra đời, nhằm mục đích tạo điều kiện cho các vị ưu tú về sự suy đồi của Phật giáo Việt Nam có cơ hội gặp gỡ nhau để bàn bạc việc chấn hưng Phật Giáo qua 3 nỗ lực: chỉnh đốn tăng già, kiến lập Phật học đường, diễn dịch và xuất bản kinh sách Việt ngữ. Các vị tổ sư tiền bối của phong trào này là HT Huệ Quang, Khánh Hòa và Khánh Anh. Trụ sở đặt tại chùa Long Hòa của HT Huệ Quang. Nhất Hạnh (VNPGSL 3) cho rằng Hội Lục Hòa Liên Xã là viên đá đầu tiên của phong trào chấn hưng Phật Giáo tại Nam kỳ

3 . 1. Thân hòa cộng trụ; 2. Khẩu hòa vô tranh; 3. Ý hòa đồng sự; 4. Giới hòa đồng tu; 5. Kiến hòa đồng giải; 6. Lợi hòa đồng quân.

mưu lợi dụng tôn giáo của thực dân Pháp. Hòa thượng Bửu Ý, vị Tăng sĩ tham gia trong phong trào kháng chiến chống thực dân Pháp, cho biết “*Sở dĩ Giáo hội ra đời là vì năm 1949 Ban chấp hành Phật giáo cứu quốc Nam Bộ do Hòa thượng Thích Minh Nguyệt làm Hội trưởng xét thấy tình hình khó khăn do giặc Pháp khủng bố, lúc bấy giờ tôi là Ủy viên phụ trách Phật giáo cứu quốc Sài Gòn – Gia Định, bấy giờ quý cụ như Hòa thượng ở chùa Trường Thạnh, Phật Ấn, Long An, Long Quang, Giác Viên... âu lo, âm thầm lặng lẽ hoạt động cốt yếu là giữ tổ chức, và người...”*⁴.

Bên cạnh tổ chức giáo hội dành cho Tăng sĩ, Hội cũng thành lập thêm một tổ chức của cư sĩ Phật tử, đó là Hội Lục Hòa Phật tử vào năm 1954, trụ sở đặt tại chùa Long Vân (Gia Định). Mục đích chính của Hội nhằm chăm lo tốt đời sống các Phật tử có tuổi, giúp đỡ họ được chu tất khi qua đời. Hội cũng có một nghĩa trang tại Gò Dưa (Thủ Đức). Hai tổ chức “Hội Lục Hòa Tăng” và “Hội Lục Hòa Phật tử” gắn kết song hành với nhau.

Ban Trị sự “Hội Lục Hòa Tăng” do Hòa thượng Thành Đạo (chùa Giác Lâm) làm Hội trưởng, Hòa thượng Huệ Thành (chùa Long Thiền) làm Tăng giám, Hòa thượng Thiện Hương (chùa Hội Khánh) làm Phó Tăng giám. Trụ sở đặt tại chùa Phật Ấn, sau dời về chùa Giác Lâm.

Ban Trị sự “Hội Lục Hòa Phật tử” do Hòa thượng Minh Thành làm Hội trưởng, Hòa thượng Thiện Hào làm Hội phó, Thượng tọa Minh Giác làm Tổng Thư ký. Trụ sở đặt tại chùa Long Vân.

Năm 1963 sau cuộc đấu tranh của Tăng, Ni, Phật tử và nhân dân lật đổ chế độ độc tài Ngô Đình Diệm thành công, tiếp đến vào năm 1969⁵, Hòa thượng Huệ Thành, chùa Long Thiền (Đồng Nai) cùng Chư Tôn thiền đức đứng ra hợp nhất hai tổ chức này lại thành Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam hay còn gọi là Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử. Văn phòng giáo hội đặt tại chùa Giác Lâm (quận Tân Bình), Hòa thượng Huệ Thành làm Viện trưởng Viện Tăng thống; Hòa thượng Minh Đức làm Viện trưởng Viện Hoằng đạo; Hòa thượng Trí Tấn làm Tổng Thư ký Viện Tăng thống; Hòa thượng Bửu Ý làm Tổng Thư ký Viện Hoằng đạo. Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam thành lập lưỡng viện, gồm Viện Tăng thống và Viện Hoằng đạo, với tầm hoạt động trải rộng 37 Tỉnh /Thành hội, 81 Quận/Huyện hội với 2000 ngôi chùa, tự viện và hệ phái; có khoảng hơn 10.700 Tăng Ni và trên 200.000 tín đồ Phật tử⁶. GHPGCTVN thành lập

4. Xin cho biết về Giáo hội Lục Hòa Tăng và Hội Lục Hòa Phật tử; <https://phatgiaolongan.org/xin-cho-biet-ve-giao-hoi-luc-hoa-tang-va-hoi-luc-hoa-phat-tu/> truy cập ngày 26/12/2019

5. Thời điểm thành lập GHPGCTVN hiện này vẫn còn nhiều tư liệu chưa thống nhất. Ở đây tác giả lấy thời điểm thành lập theo quyển “Tiểu sử danh Tăng Việt Nam thế kỷ 20” của Thích Đồng Bổn <http://cusi.free.fr/lsp/danhtvn/danhtang1-giaidoan4-46.htm> truy cập ngày 24/12/2019.

6. Thích Huệ Thống (2015); Lịch sử Phật giáo Bình Dương; Nxb Văn Hóa Văn Nghệ TPHCM; trang 403

Trường Phật học Lục Hòa tại chùa Giác Viên, chùa Giác Lâm, chùa Thiên Tôn và Tiểu học ở chùa Lộc Uyển, chùa Thiên Trường (Q.8) để đào tạo Tăng tài, truyền thừa mạng mạch Phật pháp và hệ phái, tiếp dẫn hậu lai báo Phật ân đức. Bên cạnh đó, còn cho ra tạp chí Phật học Lục Hòa do Hòa thượng Thích Thành Đạo làm chủ nhiệm.

Từ ngày thành lập, GHPGCTVN luôn đồng hành đạo pháp và dân tộc trong phong trào đấu tranh kỳ thị tôn giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm; cùng tham gia mặt trận đấu tranh chống Mỹ cứu nước một cách rộng rãi và hiệu quả...

3. Chư Tôn thiền đức thiền phái Liễu Quán trong Giáo hội Phật giáo cổ truyền Việt Nam

3.1 Khái quát về truyền thừa thiền phái Liễu Quán ở Nam Bộ

Thiền sư Thiệt Diệu - Liễu Quán (1667-1742) họ Lê, quê quán tại Phú Yên, là đệ tử của Hòa thượng Tế Viên ở chùa Hội Tôn (Phú Yên) và thọ giáo y chỉ với Hòa thượng Giác Phong ở chùa Hàm Long, sau đổi tên là chùa Báo Quốc (Phú Xuân). Sau khi thọ giới tu học một thời gian, ngài đến chùa Ấn Tôn tu hành và đắc pháp với Hòa thượng Minh Hoàng - Tử Dung, sau này đổi tên là chùa Từ Đàm, nối đời thứ 35 thiền phái Lâm Tế. Nhưng lúc bấy giờ thiền sư Minh Hoàng - Tử Dung truyền không trực hệ tông môn của tổ sư Nguyên Thiều - Thọ Tông (tức Siêu Bạch Hoán Bích)⁷ (hình 1). Theo bài kệ “*Tổ Đạo Giới Định Tông; Phương Quảng Chứng Viên Thông; Hạnh Siêu Minh Thiệt Tế; Liễu Đạt Ngộ Chơn Không; ...*”.

7 . Trương Ngọc Tường (...), Các chi phái Lâm Tế ở Nam Bộ, <http://phatgiaobaclieu.com/cac-chi-phai-lam-te-o-nam-bo-truong-ngoc-tuong-2/> truy cập ngày 31/8/2019.

Đời pháp			
21	Vạn Phong – Thời Ủy		
31	Thông Thiển - Hoàng Giác quốc sư (Đạo Mẫn Mộc Trần) *		
32	Hạnh Viên – Bốn Quả** (Bốn Khao - Khoáng Viên)	Tuyệt Tiêu - Chơn Phát	
33	Siêu Bạch – Hoán Bích (Nguyên Thiều – Thọ Tôn)	Như Trường - Đại Xa	
34	Minh Vật – Nhất Tri,... (Thành Nhạc - Ấn Sơn, Thành Đăng - Minh Lượng,...)	Minh Hoàng - Tử Dung	
35	...	Thiệt Diệu -Liễu Quán	Thiệt Vinh -Bửu Hạnh
36	...	49 đệ tử đắc pháp	...

Hình 1. Tóm tắt truyền thừa Thiên sư Nguyên Thiều và Thiên sư Liễu Quán⁸

Thiên sư Thiệt Diệu - Liễu Quán khai sơn chùa Thiên tông, Thiên Thai (Phú Xuân) và là một cao Tăng người Việt đầu tiên biệt xuất một pháp phái: Lâm Tế chánh tông, Thiên Thai Sơn, Thiên Tông tự pháp phái; Và vì pháp phái này không trực hệ Tổ sư Nguyên Thiều nên gọi là Tế Thượng chánh tông.

Thiệt Tế Đại Đạo Tánh Hải Thanh Trừng

Tâm Nguyên Quảng Nhuận Đức Bốn Từ Phong

Giới Định Phước Huệ Thể Dụng Viên Thông

Vĩnh Siêu Trí Quả Mật Kế Thành Công

8. Theo “Chánh Pháp nhân tạng” do Hòa thượng Thanh Phước - Nguyên Long phù pháp cho Đại sư Trừng Minh – Thọ Đức của tác giả Thích Đồng Bốn (2018); Bước đầu tìm hiểu phá hệ truyền thừa thiền phái Liễu Quán tại Phú Yên; tạp chí Liễu Quán số 14 tháng 5/2018; trang 60.

* Thông Thiên-Hoàng Giác quốc sư (tức Đạo Mẫn) thế hệ thứ 31 Lâm Tế chánh tông ở chùa Thiên Khai (Trung Quốc) đã biệt xuất một pháp phái: “Đạo Bốn Nguyên Thành Phật Tổ Tiên...” Trương Ngọc Tường (...), Các chi phái Lâm Tế ở Nam Bộ, <http://phatgiaobaclieu.com/cac-chi-phai-lam-te-o-nam-bo-truong-ngoc-tuong-2/> truy cập ngày 31//8/2019.

** Nguyễn Duy Đoàn (2018); Truyền thừa và chấn hưng Phật giáo của thiền Phái Lâm Tế ở Bình Định; Kỷ yếu HTKH “Phật giáo và văn học ở Bình Định”; Nxb Khoa học Xã hội; trang 174.

Truyền Trì Diệu Lý Xiển Dương Chánh Tông

Hành Giả Tương Ứng Đạt Ngộ Chân Không

Thiền sư Thiệt Diệu Liễu Quán có nhiều thế hệ đệ tử hành đạo vùng Phú Xuân và Phú Yên quê hương ngài. Tông môn đệ tử phát triển rất nhanh. Ở Nam Bộ, thiền phái Liễu Quán phát triển khá nhanh. Tuy nhiên giai đoạn đầu, do địa lý và sự ảnh hưởng sâu sắc thiền phái Lâm Tế chánh tông, Gia Phổ, Trí Bàng nên các thiền sư thiền phái Liễu Quán hàng chữ “Tế”, “Đại” đến rồi lại đi, hoặc có trụ lại thì ở những nơi hoang vắng, sự truyền thừa rất hạn hẹp.

Thế hệ thứ 3 (hàng chữ Đại), có Thiền sư Đại Tu - Cần Năng đến vùng Gia Định khai sơn chùa Sắc Tứ Trường Thọ (Gò Vấp); Thiền sư Đại Ngạn - Từ Tấn vào khai sơn chùa Hội Khánh (Thủ Dầu Một); Thiền sư Đại Bồ - Thiện Để khai sơn chùa Kim Cang (Tân An); Thiền sư Đại Quang - Chí Thành hoằng hóa tại Tây Nam Bộ.

Thế hệ thứ 4 (hàng chữ Đạo) cũng đã tiếp bước vào miền Nam hoằng hóa như: **Ở Bình Dương, Tây Ninh** có Thiền sư Đạo Trung - Thiện Hiếu đến khai sơn chùa Hưng Long (Bưng Cầu - Thủ Dầu Một) và Linh Sơn Thiên tự (Tây Ninh)...; **Ở Gia Định** có Đạo Huệ - Huyền Quảng khai sơn chùa Đức Lâm (Gia Định), Đạo Phụng - Long Thắng kế vị chùa Trường Thọ, Đạo Thành - Khánh Long (chùa Hội Sơn - Thủ Đức), Đạo Huyền - Mộc Uẩn (Sắc Từ Phước Kiếng), Đạo Trạm - Định Ấn (chùa Linh Quang)...; **Ở BR-VT** có Đạo Sanh - Minh Công chùa Sắc Tứ Vạn An, ... **Ở Long An** có Đạo Đăng - Bửu Hương chùa Kim Cang...

Thế hệ thứ 5 (hàng chữ Tánh), **Ở Tiền Giang** có Tánh Thông - Vô Đại (chùa Phước Long), Tánh Thành - Trí Phú (chùa Thiên Phước), Tánh Giác - Nhựt Lễ (chùa Kim Cương), Tánh Nhẫn - Thiện Châu (chùa Bửu Lâm)...; **Ở Gia Định** có Tánh An - Hoằng Lý (chùa Trường Thọ), Tánh Minh - Đức Hội, Tánh Thọ - Từ Ân (Chùa Bảo Long)...; **Ở Tây Ninh** có Tánh Hiền - Quảng Thông (Chùa Linh Sơn) ...; **Ở Long An** có Tánh Thành - Viên Ngộ (chùa Đức Lâm - Sài Gòn, chùa Tôn Thạnh), Tánh Trực - Huệ Chánh (chùa Tam Bảo), Tánh Hòa - Phát Viên (chùa Phước Minh) ... **Ở Biên Hòa** có Tánh Không - Huệ Chơn (chùa Thanh Lương - Biên Hòa)... **Ở Bình Dương** có Tánh Tùy - Cực Lạc, Tánh Phần - Đức Xuân, Tánh Thể - Đức Trinh, Tánh Tác - Ý Ngữ (chùa Long Hưng), Tánh Khoa - Đức Huyền (chùa Long Thọ).

Thế hệ thứ 6 (hàng chữ Hải), **Ở Tiền Giang** có Hải Phước - Hoài Tôn (chùa Thiên Phước), Hải Châu - Minh Giác (chùa Kim Cương), Hải Nguyên - Trí Quang (chùa Phước Long), Hải Tràng - Giác Trung (Chùa Thanh Trước), Hải Nguyên-Thiện Ý (chùa Bửu Lâm)...; **ở Gia Định** có Hải Tràng - Giác Trung, Hải Hiệp - Từ Tạng (chùa Đức

Lâm), Hải Linh – Quảng Trí (chùa Phụng Sơn) ...ở **BR -VT** có Hải Hội – Chánh Niệm (Chùa Long Hòa), Hải Bình – Bảo Tạng (chùa Long Quang, Ngọc Tuyền), Hải Chánh – Bảo Thanh (Chùa Long Bàn) ...ở **Đông Nai** có Bảo Chơn...; ở **Long An** có Hải Lượng – Chánh Tâm (chùa Kim Cương), Hải Hường-Huệ Chơn (chùa Thiên Mục)...; ở **Bình Dương** có Hải Tấn – Trí Triệt, Hải Thắng – Phước Cầu (chùa Long Hưng), Hải Thạnh – Mật Khánh (chùa Long Thọ)...

Thế hệ thứ 7 (hàng chữ Thanh), ở Tiền Giang có Thanh Trương – Thiệu Long (chùa Kim Cương), Thanh Ân – Chánh Nghĩa, Thanh Hưng – Vạn An (Chùa Kim Tiên), Thanh Lý – Bảo An (Chùa Phước Long), Thanh Hội – Vô Tri, Thanh Quang – Ngô Hiện (chùa Thanh Trước), Thanh Trương – Bửu Khánh (chùa Phước Thạnh) ... ở **Gia Định** có Thanh Hiện – Tâm Thông (chùa Trường Thọ), Thanh Thọ - Phước Chi (chùa Đức Lâm), Thanh Nguyên – Huệ Cẩn (chùa Thiên Phước), Thanh Sơn – Đạt Bích (chùa Phụng Sơn)...; ở **Long An** có Thanh Nhựt – Độ Long (chùa Kim Cang), Thanh Xuân - Huệ Hương (chùa Thạnh Phước), Thanh Linh (Chùa Định Phước), Thanh Thuận - Chánh Định (chùa Vĩnh Hưng)... ở **BR -VT** có Thanh Kế - Huệ Đăng (chùa Thiên Thai), Thanh An – Huệ Long (chùa Long Quang)... ở **Bình Dương** có Thanh Ngôn – Nhơn Bửu (chùa Long Hưng), Thanh Dũng – Thiết Minh (chùa Long Thọ)...

Các thế hệ chữ “Trùng”, “Tâm”, “Nguyên”, “Quảng”, “Nhuận” thì xuất hiện vô số ở Nam Bộ. Từ đây trở đi thiền phái Liễu Quán phát triển khá mạnh. Tuy nhiên từ khoảng giữa thế kỷ 19 trở về sau, thiền tông pháp phái cũng như các pháp phái trong tông Lâm Tế đều có khuynh hướng kết hợp, bổ sung cho nhau.

3.2 Chư Tôn Thiền Đức thiền phái Liễu Quán trong quá trình hình thành Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược diễn ra quyết liệt, cơ sở tổ chức Phật giáo cứu quốc cấp xã, huyện, tỉnh phát triển đều khắp. Đến năm 1947, Hòa thượng Trùng Hưng - Pháp Long cùng sư Tam Không (Hòa thượng Minh Nguyệt) với các Hòa thượng khác thành lập Phật giáo cứu quốc Nam Bộ chiến khu Đồng Tháp Mười. Trong đó Chư Tôn thiền phái Liễu Quán đã tham ban trị sự như Hòa thượng Trùng Kim - Minh Nguyệt (Hội trưởng Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ); Hòa thượng Pháp Tràng (Ủy viên Kiểm soát); Hòa thượng Trùng Lực – Pháp Đông (Ủy viên, Hội Phó hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ tỉnh Gia Định); Hòa thượng Trùng Thanh – Thiện Hào (Phó ban Tuyên huấn); Hòa thượng Trùng Liễn – Minh Tịnh (Chủ tịch Phật giáo cứu quốc Thủ Dầu Một)...Sách “Việt Nam Phật giáo sử luận”, tập 3, chương 31 của tác giả Nguyễn Lang có viết đoạn này: “*Những tổ chức Phật giáo cứu quốc được tiếp tục duy trì. Trụ sở của các tổ chức này có nơi đặt tại vùng kháng chiến, có nơi đặt tại vùng hồi cư. Tỉnh nào cũng duy trì*

*một Ủy ban Phật giáo cứu quốc. Không những chỉ có các Tăng sĩ trẻ đứng ra đảm nhiệm công cuộc này mà những vị tôn túc nhiều khi cũng đã chịu đứng ra làm chủ tịch các ủy ban để các Tăng sĩ trẻ tuổi dựa vào mà làm việc... Thiên sư Pháp Đông đứng ra làm Chủ tịch Ủy ban Phật giáo cứu quốc tỉnh Gia Định. Thiên sư Pháp Tràng là Chủ tịch Ủy ban Phật giáo cứu quốc tỉnh Mỹ Tho. Thiên sư Pháp Long là Chủ tịch Ủy ban Phật giáo cứu quốc tỉnh Vĩnh Long. Chùa Ô Môi ở xã Mỹ Quý trong chiến khu Đồng Tháp Mười là trụ sở của Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ. Tham dự vào ban chấp hành có các thiên sư Minh Nguyệt...”⁹. Trong nội dung trên, các vị như Trùng Kim - Minh Nguyệt, Trùng Liễn – Minh Tịnh, Trùng Lực - Pháp Đông, Pháp Tràng, Trùng Hình - Pháp Long, Trùng Thanh – Thiện Hào là những đệ tử của ngài Thanh Kế - Huệ Đăng thuộc đời pháp 42 Lâm Tế chánh tông thiền phái Liễu Quán theo bài kệ “*Thiệt Tế Đại Đạo Tánh Hải Thanh Trùng...*”, đã có những đóng góp to lớn trong quá trình hình thành Phật giáo cứu quốc Nam Bộ tiền thân của hội Lục Hòa Tăng, hội Lục Hòa Phật tử và sau này là GHPGCTVN.*

Tiếp nối truyền thống Phật giáo cứu quốc Nam Bộ, Hội Lục Hòa Tăng và Hội Lục Hòa Phật tử được thành lập. Chư Tôn đức thiền phái Liễu Quán cũng đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành hội. Tại chùa Long An (136 đường Cộng Hòa – Sài Gòn) Hội nghị Tăng già thành lập GHLHT-LHPT và bầu ban trị sự. Chư Tôn Thiên đức thiền phái Liễu Quán được bầu trong ban trị sự như: Hòa thượng Pháp Nhạc (chùa Long An) làm Phó Tăng trưởng; Hòa thượng Trùng Ủy – Minh Đức (chùa Thiên Tôn) được bầu làm Phó Tăng giám; Hòa thượng Trùng Tâm – Pháp Lan (chùa Khánh Hưng) làm Ủy viên phụ trách công tác hoằng pháp; Hòa thượng Trùng Thanh – Thiện Hào (chùa Tường Quang) được bầu làm Phó Hội trưởng Hội Lục Hòa Phật tử, Hòa thượng được suy tôn làm Tổng Thư ký (1957) và Hội trưởng GHLHT-LHPT (1959)¹⁰ và nhiều Chư Tôn thiên đức khác. Tại tỉnh Thủ Dầu Một, các Hòa thượng kê phái cũng đóng góp quan trọng Giáo hội như Hòa thượng Quảng Nhu (chùa Long Thọ) đời pháp 45 được bầu làm Tăng giám quận Châu Thành; Hòa thượng Tâm Đồng – Giác Hoa (chùa Thiên Bửu) Tăng giám quận Lái Thiêu; Hòa thượng Trùng Quang (chùa Oai Đức) trong Ban Chứng minh; Hòa thượng Nhuận Tấn (chùa Phước Tường) trong Ban kiểm soát; Sư cô Tâm Quốc (chùa Vạn Phước) trong Ban tài chính...¹¹. Hệ Thiên Thai Thiền Giáo Quán Tông là tổ chức hệ phái truyền thừa theo thiền phái Liễu Quán và hầu hết các vị thuộc hệ phái này ở Bình Dương đều tham gia vào GHLHT-LHPT từ những ngày đầu thành lập như quý Hòa

9. Nguyễn Duy Đoan (2018); Truyền thừa và chấn hưng Phật giáo của thiền Phái Lâm Tế ở Bình Định; Kỷ yếu HTKH “Phật giáo và văn học ở Bình Định”; Nxb Khoa học Xã hội; trang 174.

10. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1998); kỷ yếu lễ tang Hòa thượng Thích Thiện Hào; NXB TP.HCM, trang 9.

11. Thích Huệ Thông (2015); Lịch sử Phật giáo Bình Dương; Nxb Văn Hóa Văn Nghệ TP.HCM; trang 407.

thượng Thọ Thiện (chùa Thiện Chơn), Hòa thượng Tịch Chiếu (chùa Tây Tạng), Hòa thượng Tâm Đồng – Giác Hoa (chùa Thiên Bửu),...¹²

Trong bối cảnh thời cuộc tại miền Nam Việt Nam, sau cuộc đảo chánh lật đổ chế độ độc tài gia đình trị Ngô Đình Diệm, chính quyền mới của Nguyễn Văn Thiệu tiếp tục kiểm kẹp, khủng bố và đàn áp; cùng với việc mua chuộc, phân hóa, ám hại các lãnh tụ phong trào chống đối chính quyền, tăng cường đánh phá các trung tâm Phật giáo thân kháng chiến... Trước tình thế khó khăn, GHLHT-LHPT là tổ chức Phật giáo yêu nước luôn bị chính quyền theo dõi. Cho nên, khi Hiến chương được soạn thảo và sau mấy tháng vận động vào đầu năm 1969 (Kỷ Dậu), dưới sự chủ trì của các Hòa thượng Thích Minh Đức, Hòa thượng Thích Huệ Thành, Hòa thượng Thích Thành Đạo, Hòa thượng Thích Bửu Ý... chính thức tiến hành Đại hội hiệp nhất hai GHLHT-LHPT, cho ra đời Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, được chính quyền Sài Gòn lúc bấy giờ do Thủ tướng Trần Văn Hương phê chuẩn. Chư tôn thiền phái Liễu Quán tiếp tục cống hiến cho đạo pháp và dân tộc tiêu biểu như Hòa thượng Trùng Ủy – Minh Đức được suy tôn làm Viện trưởng Hoàng Đạo; Thượng tọa Quảng Long làm cố vấn Mặt trận cứu đói¹³; Trong “*Ban Liên lạc yêu nước Phật giáo*”¹⁴, Hòa thượng Trùng Kim – Minh Nguyệt được bầu làm Chủ tịch, Hòa thượng Trùng Thanh – Thiện Hào làm Tổng Thư ký, Hòa thượng Trùng Lực - Pháp Dũng và Thượng tọa Thiện Xuân làm Ủy viên.

Đại hội Phật giáo toàn quốc diễn ra trọng thể vào ngày 07 tháng 11 năm 1981 tại chùa Quán Sứ (Hà Nội), có rất nhiều vị cao Tăng tiêu biểu kế phái thuộc GHPGCTVN được suy cử vào các chức vụ quan trọng của Giáo hội Phật giáo Việt Nam như Hòa thượng Trùng Kim - Minh Nguyệt (Chủ tịch Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ, tiền thân GHPGCTVN) được suy tôn làm Phó Pháp chủ Ban Thường trực Hội đồng Chứng minh, Hòa thượng Trùng Thanh - Thiện Hào (Hội trưởng Hội Lục Hòa Phật tử) được suy tôn làm Thành viên Hội đồng Chứng minh kiêm Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam... Sự tín nhiệm của Đại hội đối với Chư tôn đức GHPGCTVN là một thành tựu rất lớn lao và là niềm tự hào về sự đóng góp nói chung và Chư tôn đức thiền phái Liễu Quán nói riêng.

12. Thích Huệ Thông (2015); Lịch sử Phật giáo Bình Dương; Nxb Văn Hóa Văn Nghệ TPHCM; trang 423.

13. GHPGCTVN đã thành lập Mặt trận nhân dân cứu đói do Đại đức Thích Hiến Pháp làm Chủ tịch, Thượng tọa Thích Quảng Long làm cố vấn, trong thành phần mặt trận còn có sự tham gia của nhiều linh mục, luật sư, giáo sư, dân biểu, nghị sĩ... vào ngày 21/09/1974

14. Tháng 8 năm 1975, Chư tôn đức GHPGCTVN đã đứng ra thành lập Ban Liên lạc yêu nước Phật giáo Tp.HCM do Hòa thượng Thích Minh Nguyệt làm Chủ tịch, Hòa thượng Thích Bửu Ý làm Phó Chủ tịch, Hòa thượng Thích Thiện Hào làm Tổng Thư ký, các ủy viên có Hòa thượng Thích Pháp Dũng, Thượng tọa Thích Hiến Pháp, Thượng tọa Thích Từ Thông, Thích Huệ Xương, Thích Thiện Đức (chùa Pháp Vân), Thích Thiện Xuân...

4. Kết luận

Giáo hội Lục Hòa Tăng – Lục Hòa Phật tử, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam ra đời trong một thời điểm thích hợp, đã tích cực gánh vác sứ mệnh cao cả, đóng góp thiết thực và hiệu quả trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân và đế quốc, góp phần to lớn vào sự nghiệp giải phóng dân tộc, lập lại hòa bình, thống nhất đất nước. Cùng với các Chư Tôn đức Tăng Ni, các thiền sư thiền phái Liễu Quán đã góp phần không nhỏ trong đạo và đời; trong thời bình cũng như trong sự nghiệp giải phóng dân tộc./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1.Thích Đồng Bốn; *Tiểu sử danh Tăng Việt Nam thế kỷ 20*; <http://cusi.free.fr/lsp/danhtvn/danhtang1-giaidoan4-46.htm> truy cập ngày 24/12/2019.
- 2.Trương Ngọc Tường (...), Các chi phái Lâm Tế ở Nam Bộ, <http://phatgiaobaclieu.com/cac-chi-phai-lam-te-o-nam-bo-truong-ngoc-tuong-2/> truy cập ngày 31//8/2019.
- 3.Thích Đồng Dưỡng (2018); Bước đầu tìm hiểu phá hệ truyền thừa Thiền phái Liễu Quán tại Phú Yên; *tạp chí Liễu Quán* số 14 tháng 5/2018.
- 4.Nguyễn Lang; *Việt Nam Phật giáo sử luận*; <https://www.sachphatgiao.net/viet-nam-phat-giao-su-luan/tap-iii-chuong-31-xay-dung-lai-cac-co-so-hanh-dao> truy cập ngày 25/12/2019.
- 5.Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1998); kỷ yếu lễ tang Hòa thượng Thích Thiện Hào; Nxb TP.HCM.
6. Thích Huệ Thông (2015); *Lịch sử Phật giáo Bình Dương*; NXB Văn Hóa Văn Nghệ TPHCM.
7. Thích Huệ Thông (2019); *Lược sử Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam*; Nxb Văn Hóa Văn Nghệ TP.HCM.
8. Lê Quốc Sử (1984); *Lược sử đấu tranh của Phật giáo Nam Kỳ 1962-1975*; tài liệu lưu hành nội bộ hệ phái Phật giáo Cổ truyền.
- 9.Xin cho biết về Giáo hội Lục Hòa Tăng và Hội Lục Hòa Phật tử; <https://phatgiaolongan.org/xin-cho-biet-ve-giao-hoi-luc-hoa-tang-va-hoi-luc-hoa-phat-tu/> truy cập ngày 26/12/2019.
- 10.Nguyễn Duy Đoan (2018); Truyền thừa và chấn hưng Phật giáo của thiền phái Lâm Tế ở Bình Định; Kỷ yếu HTKH “*Phật giáo và văn học ở Bình Định*”; Nxb Khoa học Xã hội.

SẮC TỨ MINH THIỆN TỰ - DANH LAM CỔ TỰ THUỘC PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN TẠI TỈNH KHÁNH HÒA

Nhà giáo NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LOAN
Ủy viên Ban Chấp hành Hội Cựu giáo chức Phước Tiến

Lời dẫn nhập

Bắt đầu từ thị trấn Diên Khánh chúng ta đi về hướng Tây, qua khỏi cửa Đông, rồi cửa Tây, đi dọc theo Tỉnh lộ 2 khoảng 3 km, rẽ vào hương lộ bên trái khoảng 100m là đến chùa Sắc Tứ Minh Thiện. Đây là ngôi chùa cổ có gần 350 năm tuổi, đây không chỉ là một danh thắng, nơi sinh hoạt văn hóa tâm linh của làng quê Thanh Minh, xã Diên Lạc, huyện Diên Khánh, mà còn lưu dấu một già lam cổ kính của Hệ phái Giáo hội Phật giáo Cổ Truyền Việt Nam tại tỉnh Khánh Hòa.

1. Giữa dòng chảy lịch sử

Trong lịch sử dân tộc Việt, Khánh Hòa chính thức trở thành đất đai Đại Việt từ năm 1653, mảnh đất nằm ở vùng duyên hải miền Trung, miền thùy dương cát trắng với những hàng dừa xanh tím tấp, bờ biển ngút ngàn, nơi nổi danh là xứ trầm hương.

Từ giữa thế kỷ XVII (1653), vùng đất Nha Trang thuộc Nam Trung bộ này đã trở thành một phần lãnh thổ của nước ta. Theo Giáo sư Tiến sĩ Lê Mạnh Thát: “Bia Võ Cạnh tìm thấy tại làng Võ Cạnh ở Nha Trang, thường được các nhà nghiên cứu xác định là xuất hiện vào thế kỷ thứ II sau dương lịch viết bằng chữ Phạn. Phạn văn trở thành một ngôn ngữ được khắc trên đá từ thời ấy, ghi lại nền văn minh Ấn Độ lúc bấy giờ chủ yếu là đạo Phật”.

Trước khi vùng đất Khánh Hòa thuộc về Đại Việt, thì Phật giáo đã có mặt tại Khánh Hòa hơn mười bốn thế kỷ trước. Theo Phủ Biên Tạp Lục của Lê Quý Đôn cũng như các bộ sử Đại Nam Thực Lục, trong đó sách “Đại Nam Nhất Thống Chí, Việt Nam Sử Lược do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn, đều ghi: “Tháng 4 năm Quý Tỵ thứ 5 (1653) đời Thái Tông Hiếu Triết Hoàng Đế (húy Nguyễn Phúc Tần), vua Chiêm Thành là Bà

Tấm xâm lấn đất Phú Yên. Chúa Nguyễn Phúc Tần sai Cai cơ Hoàng Lộc Hầu làm Tổng binh và Xá Xai Minh Võ Hầu làm Tham mưu đem ba ngàn quân đánh trả. Nhân đêm, quân Nguyễn qua đèo Hồ Dương núi Thạch Bi thẳng đến trại Bà Tấm phóng lửa đốt phá. Bà Tấm thua chạy, sai con là Xác Bà Ân nộp lễ xin hàng. Chúa Nguyễn để từ sông Phan Rang trở vào cho vua Chiêm, còn từ sông Phan Rang trở ra lấy làm phủ Thái Ninh, sau đổi thành phủ Diên Khánh (Khánh Hòa bây giờ). Đặt dinh Thái Khang để Hùng Lộc làm Thái thú”.

Như vậy, đất Khánh Hòa vào giữa thế kỷ 17 đã trở thành một bộ phận trên cơ thể đất Việt. Nói cách khác, từ năm 1653 người Việt Nam đã bắt đầu sinh cơ lập nghiệp ở vùng đất Khánh Hòa. Điều đó cũng có nghĩa là đạo Phật mang tinh thần dân tộc Việt đã có mặt tại Khánh Hòa vào năm 1653, bởi vì bất kỳ ở đâu, khi một cộng đồng dân cư đến ở đồng thời cũng mang theo truyền thống văn hóa, tín ngưỡng và phong tục tập quán.

2. Uy nghiêm Minh Thiện tự

Chùa Sắc Tứ Minh Thiện, còn gọi là chùa Phật Lớn, bởi vì ngày xưa trong vùng này chỉ có tượng Phật Thích Ca được tôn thờ ở chánh điện chùa Sắc Tứ Minh Thiện là lớn nhất huyện Diên Khánh.

Chùa Minh Thiện ngày xưa trên núi Bút Sơn, làng Thanh Truyền, phủ Diên Ninh, dinh Thái Khang (địa chỉ hiện nay là thôn Thanh Minh, xã Diên Lạc, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa), Hiệp Đức Hầu - Nguyễn Phước Chiêu kiến lập vào khoảng năm 1673 (Quý Sửu), vào đời vua Lê Huyền Tông, năm thứ 10, là ngôi chùa cổ nhất tỉnh Khánh Hòa. Như vậy chỉ sau 20 năm chúa Nguyễn Phúc Tần mở đất Khánh Hòa (1653) thì chùa Minh Thiện đã có mặt.

Chùa thay đổi vị trí nhiều nơi, mỗi nơi đều còn để lại dấu tích ghi đậm nét trang lịch sử Minh Thiện như: Núi Bút, Hòn Ngang (còn gọi là Hòn Tháp, nơi tôn trí tháp Tổ khai sơn), Xóm Đồng (còn gọi là Xóm Chùa), Bến chùa (nơi xí nghiệp Gỗ Việt Đức hiện nay)...

Hiệp Đức Hầu - Nguyễn Phước Chiêu còn có tên là Thuần, ngài là con của chúa Hiền - Nguyễn Phúc Tần (1648-1687) ở Đàng Trong. Ngài thọ giáo theo học Phật pháp với Tổ Viên Khoan - Đại Thâm. Sau cuộc chiến Trịnh - Nguyễn đẫm máu, Hiệp Đức Hầu càng hiểu rõ lý vô thường của đạo Phật. Vì vậy, ngài quyết chí từ quan xuất gia tu hành. Trong những ngày vân du về phương Nam, khi đến phủ Quy Nhơn ở tỉnh Bình Định, Hiệp Đức Hầu có nhân duyên gặp Hòa thượng Giác Phong. Hòa thượng Giác Phong nhận thấy Hiệp Đức hầu thành tâm cầu đạo và có lòng muốn độ chúng sinh nên khen tặng ông bảy chữ: “Tôn Nhơn Tự Giác, Giác Hàm Sanh” và truyền cho bài kệ:

“Phước Chiêu liên hoa diệu

Thiền gia ngọc bát hương

Vĩnh truyền ngô tống ấn.

Chánh pháp thanh Nam phương”.

Từ đó Hiệp Đức Hầu - Nguyễn Phước Chiêu lấy hiệu là Giác Sanh Thiền Hòa Tử, ông tiếp tục vân du tu học. Đến trấn Bình Khang (tỉnh Khánh Hòa ngày nay) Giác Sanh Thiền Hòa Tử thấy ngọn núi Bút Sơn nằm bên bờ sông Cái, cảnh trí thích hợp cho việc tu hành nên dựng tích tượng tại đây, lập am tranh tu thiền, hoằng dương đạo pháp. Tài đức của Giác Sanh Thiền Hòa Tử làm cho nhiều người kính phục, danh tiếng đồn xa, các quan chức và dân chúng khắp nơi nghe danh đã đến tham học và quy y rất đông. Để có chỗ tiếp Tăng độ chúng, hoằng pháp lợi sanh, Thiền sư Giác Sanh bỏ am tranh và xây dựng thảo am nơi đây thành một ngôi chùa lớn lấy tên là Minh Thiện.

Trong sách Bình Khang thắng tích do quan Cai bạ Nguyễn Đình Xuân viết năm Tân Dậu (1740) cho biết, tên chùa Minh Thiện là do Tổ Giác Sanh lấy ý từ sách Đại học của Khổng Tử: “Đại học chi đạo tại Minh minh đức, tại tân dân, tại chỉ ư chí Thiện”, nghĩa là người học đạo của Thánh hiền phải sửa mình cho được sáng suốt, đức sáng giáo dục mọi người tiến tới tốt đẹp. đến chỗ tốt ráo là rất hiền lành.

Chùa Sắc Tứ Minh Thiện được phong sắc tứ vào đời vua Lê Cảnh Hưng nguyên niên (1740), sau 70 năm khai sơn kiến tạo.

Sau nhiều lần thay đổi vị trí chùa, do biến động của thiên nhiên, năm 1892 (Nhâm Thìn) đời vua Thành Thái năm thứ tư, chùa được xây dựng trên vị trí hiện nay là thôn Thanh Minh, xã Diên Lạc, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa, do Tổ Phổ Quang kiến lập.

Ngôi chánh điện chùa Sắc Tứ Minh Thiện trang nghiêm như hiện nay được đại trùng tu vào năm 1968 (Mậu Thân), dưới đời Hòa thượng trụ trì Thích Huệ Đăng (tức thiền sư Trí Minh).

Đúng là:

Minh bảo ngự đường trung, đấng chúc huy hoàng hưng chánh giáo

Thiền nhân triều điện thượng lễ cầu thành kính hiển chân tâm

Sau năm 1975, Thượng tọa trụ trì Thích Thiện Thông kế thừa tiếp tục trùng tu công tam quan, Tổ đường, Đông lang, Tây trúc, phương trượng trụ trì, giảng đường, Tịnh Độ đạo tràng, tháp chuông, tượng đài Đức Quan Âm, vườn Nai (Lộc Uyển) và tháp Tổ...

3. Các câu đối tại chùa

Trước chùa, cổng tam quan sừng sững, uy nghi, kiểu cách trang nhã, màu sắc hài hòa. Trên cổng tam quan có treo biển chùa Minh Thiện. Mặt ngoài có câu đối:

Tự viện trang nghiêm hoàn thỉnh tế lâm phò chánh pháp.

Môn quan thanh tịnh tín Tăng câu hội hộ nhân gian.

Mặt cổng tam quan có câu đối:

Minh đức viên dung hóa độ chúng sanh vô lượng, vô biên, vô số kiếp.

Thiện duyên thị hiện tùy cơ thuyết giáo đại hùng, đại lực, đại từ bi.

Vào trong cổng chùa là tượng đài Đức Quan Thế Âm Bồ tát tay cầm tịnh bình và nhành dương liễu được tôn trí giữa hồ sen, tạo nên cảnh sắc thanh tịnh, trang nghiêm, đang dõi mắt nhìn xa xăm như nguyện cứu khổ cứu nạn cho dân lành ở làng quê Thanh Minh, Diên Lạc.

Ngôi chánh điện Minh Thiện uy nghi, hai bên có cổ lầu, lầu chuông và lầu trống, góc mái uốn cong, bốn góc có giao long uốn lượn. Trên nóc mái có lưỡng long châu nguyệt. Trước hiên có bức hoành phi: “Sắc Tứ Minh Thiện”, bên tay phải hoành phi ghi “Hoàng Triều Cảnh Hưng, Nguyên Niên Sắc Phong”, bên tay trái ghi “Mậu Thân Niên Kiệt Nhứt Trùng Hưng”, phía dưới “Minh Thiện Tự Trụ Trì Hiệu Huệ Đăng Tạo”, cho ta biết chùa được phong sắc tứ vào thời vua Lê Cảnh Hưng năm thứ nhất (1740), chánh điện được Hòa thượng trụ trì Thích Huệ Đăng đại trùng tu vào ngày lành năm Mậu Thân (1968).

Tại đại hùng bửu điện, trên bệ thờ Đức Thế Tôn, tượng Đức Phật Thích Ca Mâu Ni ngồi kiết già trên tòa sen. Chính giữa chánh điện là bức hoành phi: “Giác Hoàng Diệu Ngự”

Hai bên là câu đối:

Tuyết Lãnh cứu tu chân phước huệ dung thông tam giới thiên nhân đồng kính ngưỡng.

Kỳ Viên tuyên diệu pháp từ bi hỷ xả thập phương đàn tín tịnh quy y.

Hai bên chánh điện, một bên là bàn thờ Đức Quán Thế Âm, Quan Thánh Đế Quân và một bên là bàn thờ Địa Tạng Vương Bồ tát. Sau chánh điện là Tổ đường thờ Tổ Bồ Đề Đạt Ma và long vị của chư vị Tổ sư tiền bối nơi ghi đậm dấu ấn của chư vị Tổ sư đã khai sơn, nối tiếp truyền thừa cho đến ngày nay.

Ở trên bàn Tổ là bức hoành phi: “Truyền Đăng Tục Diệm”, hai bên bàn Tổ với câu đối:

Tổ đức lưu phương ngộ chỉ nhất hoa khai ngũ điệp.

Tông phong vĩnh chấn y bằng lưỡng túc chúng tam thừa.

Phía trước Tổ đường là bức hoành phi: “Tổ Ấn Trùng Quang” và hai bên với câu đối:

Phiên não thọ thôi liễu vạn pháp tức tâm tức Phật.

Bồ đề quả hiện ngộ nhất tâm phi sắc phi không.

Chùa Minh Thiện được khai sáng, phát triển và truyền thừa qua 13 đời trụ trì, đã hàng ghi dấu công đức của chư vị Tổ sư tiền bối dày công tô bồi, vun đắp lưu lại đến ngày nay. Trụ trì đời thứ 13 chùa Sắc Tứ Minh Thiện là Hòa thượng Thích Thiện Thông, pháp danh Như Hải, tự Thiện Thông, hiệu Kế Chánh, đời thứ 42 thuộc dòng Lâm Tế chánh tông, trụ trì từ năm 1975 đến nay.

Hòa thượng Thích Thiện Thông đã kế thừa và phát triển xây dựng toàn quang cảnh ngôi Tam bảo Sắc Tứ Minh Thiện trang nghiêm, tú lệ, rộng rãi, uy nghi, xứng danh là ngôi cổ tự, một danh thắng có niên đại khai sơn gần 350 năm tuổi, là ngôi chùa cổ nhất tỉnh Khánh Hòa./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lịch sử Phật giáo xứ Đàng Trong (Nguyễn Hiến Đức).
2. Tư liệu viết tay của Hòa thượng Thích Huệ Đăng.
3. Toàn tập Tông phong Tổ đình Nghĩa Phương.
4. Giác Ngộ online

PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN ĐỒNG NAI - NHỮNG ĐÓNG GÓP CHO ĐẠO PHÁP VÀ DÂN TỘC

Ban Tôn giáo tỉnh Đồng Nai

Qua 2000 năm gần bó, đồng hành cùng dân tộc, Phật giáo Việt Nam đã trải qua những thăng trầm cùng với sự thăng trầm của lịch sử đất nước. Với mục tiêu lấy đức từ bi để giáo hóa chúng sanh, lấy trí tuệ làm phương châm hành đạo, giáo lý Phật giáo đã in đậm trong nếp sống và đạo đức của dân tộc, góp phần tạo nên những giá trị tốt đẹp của con người Việt Nam. Vì vậy, lịch sử Việt Nam luôn có sự đóng góp của Phật giáo vào sự bảo tồn, phát triển các giá trị tinh thần của dân tộc. Đặc biệt, trong những giai đoạn đấu tranh chống giặc ngoại xâm, cùng với toàn dân tộc, Phật giáo đã tích cực đóng góp công sức, chống lại các thế lực thù địch ngoại bang để đem lại an lạc, hòa bình, độc lập dân tộc, thống nhất đất nước. Nối tiếp truyền thống “*Hộ quốc, an dân*”, với phương châm “*Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa - Xã hội*”, ngày nay Phật giáo đã xác định đúng vị trí của mình trong khối đại đoàn kết dân tộc và đã khẳng định vị thế giữa lòng dân tộc với những đóng góp cho đời sống tâm linh và an sinh xã hội. Trong suốt chặng đường lịch sử đó, những đóng góp to lớn mà Phật giáo Việt Nam đã cống hiến cho Đạo pháp, cho Dân tộc, không thể không nhắc tới Phật giáo Cổ truyền, một trong chín tổ chức, hệ phái đã đoàn kết hợp nhất thành ngôi nhà chung Giáo hội Phật giáo Việt Nam vào năm 1981. Tại Hội thảo khoa học, “*Lịch sử hình thành Giáo hội Cổ truyền Việt Nam và sự đóng góp cho Đạo pháp và Dân tộc*”, dưới góc độ quản lý nhà nước, Ban Tôn giáo tỉnh Đồng Nai nêu lên tinh thần phụng sự Đạo pháp, phụng sự Dân tộc của Phật giáo Cổ truyền ở Đồng Nai với tham luận “*Phật giáo Cổ truyền Đồng Nai - Những đóng góp cho Đạo pháp và Dân tộc*”.

Như chúng ta đã biết, Phật giáo Cổ truyền Việt Nam được hình thành trên cơ sở hợp nhất hai tổ chức “*Phật giáo Lục Hòa Tăng*” và “*Lục Hòa Phật tử*” vào đầu năm 1969,

phát triển rộng rãi hơn 35 tỉnh, thành từ miền Trung trở vào Nam. Phật giáo Cổ truyền ra đời với mục đích chính là tinh thần phụng đạo yêu nước, hiện hữu trong lòng dân tộc, tham gia hoạt động cách mạng, giải phóng dân tộc. Tăng ni, phật tử Phật giáo Cổ truyền đã hoàn thành nhiệm vụ của chính mình đặt ra một cách sắc xuất trong cách mạng giải phóng dân tộc, góp phần cùng toàn Đảng, toàn dân, toàn quân thực hiện thắng lợi công cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Sau ngày đất nước thống nhất, cùng với nhân dân cả nước, Phật giáo Cổ truyền Việt Nam phấn khởi vừa tổ chức các hoạt động phật sự, vừa tham gia xây dựng xã hội mới - xã hội chủ nghĩa.

Tại tỉnh Đồng Nai, dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Đại lão Hòa thượng Thích Huệ Thành (Tăng thống Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, Phó Pháp chủ Hội đồng Chứng minh Giáo hội Phật giáo Việt Nam) và sự hướng dẫn của chư tôn đức hàng giáo phẩm, tăng ni, phật tử Phật giáo cổ truyền tích cực tổ chức, tham gia nhiều hoạt động với nhiều đóng góp hiệu quả cho Đạo pháp, cho Dân tộc.

Đối với Đạo pháp

Nhằm đáp ứng nguyện vọng, yêu cầu thọ giới tu học, hành đạo, hoằng dương chánh pháp của tăng ni và trang nghiêm ngôi tam bảo, công tác tổ chức Đại giới đàn với sứ mệnh hoằng truyền chánh pháp, tiếp dẫn hậu lai tại tỉnh Đồng Nai luôn được chư tôn đức Phật giáo Cổ truyền chú trọng truyền trao giới pháp cho hàng ngàn giới tử thọ giới tu học tại Tổ đình Long Thiên, Chùa Thanh Long, chùa Bửu Phong, chùa Đại Giác, chùa Đại Phước, chùa Thiên Long,.. Từ năm 1981, sau khi thống nhất Phật giáo Việt Nam, với vai trò là Phó pháp chủ Hội đồng Chứng minh, Trưởng ban Ban Trị sự, Chứng minh Ban Trị sự Tỉnh hội Phật giáo Đồng Nai, Hòa thượng Thích Huệ Thành, Hòa thượng Thích Thiện Khải lãnh đạo tổ chức đều đặn các Đại giới đàn cho đến khi 02 vị viên tịch. Tiếp nối truyền thống đó, Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh hiện nay cứ 2 năm lại tổ chức Đại giới đàn, với số lượng tăng ni giới tử tham dự thọ giới đông nhất nhì cả nước. Để tưởng nhớ bậc thạch trụ tăng già, Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh đã lấy danh hiệu của Hòa thượng Thích Huệ Thành và Hòa thượng Thích Thiện Khải đặt danh hiệu cho Đại giới đàn vào các năm 2004, 2007 và 2015.

Tháng 11/1981, Đại hội đại biểu thống nhất Phật giáo toàn quốc tại chùa Quán Sứ, Thủ đô Hà Nội, Hòa thượng Thích Huệ Thành được suy tôn giữ chức vụ Phó Pháp chủ Hội đồng Chứng minh Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Được sự ủy nhiệm của Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, từ ngày 27 – 29/10/1982, Hòa thượng Thích Huệ Thành đã đứng ra triệu tập tăng ni và đồng bào phật tử trong tỉnh Đồng Nai tổ chức Đại hội Đại biểu Phật giáo tỉnh Đồng Nai lần thứ nhất, tại Đại hội, Hòa thượng được suy cử làm

Trưởng ban Ban Trị sự Tỉnh hội Phật giáo Đồng Nai. Sau khi thành lập Tỉnh hội Phật giáo Đồng Nai, vào năm 1983, với vai trò Trưởng ban Trị sự, Hòa thượng đã kêu gọi và vận động tăng ni thành lập các Ban Đại diện Phật giáo cấp huyện như: Biên Hòa, Xuân Lộc, Thống Nhất, Long Thành, Vĩnh Cửu,...

Đóng góp của Hòa thượng Thích Huệ Thành đối với Phật giáo Đồng Nai không chỉ về công tác hoằng pháp, đào tạo tăng tài mà còn về công tác tổ chức của Giáo hội, đây được xem là nền móng cho sự ổn định và lớn mạnh về tổ chức và nhân sự của Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh, Giáo hội Phật giáo Việt Nam các huyện, thành phố Long Khánh và Biên Hòa như hiện nay. Trải qua 08 kỳ Đại hội đại biểu Phật giáo cấp tỉnh, cấp huyện, bên cạnh Đại lão Hòa thượng Thích Huệ Thành, hàng chục chức sắc, tu sĩ hệ phái Cổ truyền tại Đồng Nai đã tích cực tham gia công tác lãnh đạo và đóng góp nhiều công sức cho Giáo hội, tiêu biểu như: Hòa thượng Thích Thiện Khải (Trưởng ban Trị sự từ khóa II đến khóa V), Hòa thượng Thích Huệ Hiền, Hòa thượng Thích Thiện Hiện, Ni trưởng Thích Nữ Huệ Hương,...

Đối với Dân tộc

Tinh thần phụng đạo, yêu nước của hệ phái Cổ truyền tại Đồng Nai được thể hiện trọn vẹn qua quá trình hành đạo và tham gia cách mạng của Hòa thượng Thích Huệ Thành. Với tinh thần yêu nước, không chấp nhận sự xâm lược của ngoại bang, vào đầu năm 1944, Hòa thượng Thích Huệ Thành đã tham gia các phong trào chống quân phiệt Nhật và thực dân Pháp. Vào ngày 06/9/1945, Hòa thượng được cử làm Hội trưởng Hội Phật giáo cứu quốc tỉnh Biên Hòa kiêm ủy viên Mặt trận Việt Minh (Trụ sở Phật giáo cứu quốc đặt tại Chùa Long Thiển). Năm 1947, Hòa thượng được mời tham dự thành lập Hội Phật giáo cứu quốc Nam bộ tại Chùa Ô Môi (Đồng Tháp Mười), Hòa thượng Thích Minh Nguyệt được bầu làm Hội trưởng và Hòa thượng Thích Huệ Thành được bầu làm Đệ nhất Phó Hội trưởng kiêm Ủy viên Liên Việt Nam bộ. Năm 1951, Hòa thượng được lệnh của tổ chức về hoạt động nội thành Biên Hòa, cơ sở đặt tại Chùa Hiển Lâm. Năm 1954, Hòa thượng là thành viên của tổ chức trí vận và tôn giáo vận (phụ trách Phật giáo) tại Sài Gòn - Gia định và khu Đông Nam bộ cho đến năm 1975. Từ năm 1975 đến năm 1990, Hòa thượng được cử làm Đại biểu Hội đồng Nhân dân tỉnh Đồng Nai các khóa I và khóa V; Ủy viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Đồng Nai khóa I, II, III. Trải qua hơn 70 năm tu học, hành đạo, hoằng pháp lợi sanh và đóng góp vào sự nghiệp đấu tranh giải phóng, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, ghi nhận những cống hiến của Hòa thượng đối với Đạo pháp và Dân tộc, Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tuyên tặng Huân chương kháng chiến, Huân chương độc lập, Huy chương đại đoàn kết và nhiều phần thưởng cao quý khác.

Tiếp nối tinh thần của Hòa thượng Thích Huệ Thành, thế hệ truyền thừa của hệ phái Cổ truyền tại Đồng Nai trong những năm qua luôn gắn bó với dân tộc; chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước trong hoạt động tôn giáo; tích cực tham gia các phong trào thi đua yêu nước do chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân phát động... đã góp phần cho việc thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và giữ vững an ninh, chính trị, củng cố khối đoàn kết dân tộc trên địa bàn. Các chức sắc, tu sĩ tiêu biểu của hệ phái đã tham gia vào các tổ chức chính trị và xã hội như: Hội đồng nhân dân, Ủy ban Mặt trận tổ quốc, hội từ thiện, Hội liên hiệp phụ nữ,... và cũng tích cực tham gia các phong trào ích nước lợi dân, phúc lợi xã hội, bảo vệ môi sinh, ứng phó biến đổi khí hậu, xây dựng nếp sống văn hóa, các phong trào quốc phòng toàn dân bảo vệ tổ quốc Việt Nam thân yêu. Bên cạnh đó, công tác từ thiện xã hội được quý chư tôn đức, tăng ni hệ phái Cổ truyền quan tâm và thực hiện hiệu quả, nổi bật là Ni trưởng Thích Nữ Huệ Hương, Ni sư Thích Nữ Huệ Tâm, Sư cô Thích Nữ Diệu Trí,...

Tuy nhiên, qua quá trình phát triển cho đến ngày hôm nay, hệ phái Cổ truyền tại Đồng Nai cũng bộc lộ hạn chế cần được nhìn nhận và khắc phục: *một là*, sau khi các bậc tiền bối thạch trụ của Phật giáo Cổ truyền viên tịch thì lớp kế thừa cho Phật giáo Cổ truyền hiện nay tại Đồng Nai chưa có một ai đủ tâm để gánh vác trọng trách, sứ mệnh thiêng liêng đúng với tôn chỉ và mục đích của Phật giáo Cổ truyền Việt Nam đã hình thành và xây dựng; *hai là*, tinh thần đoàn kết nội bộ của Phật giáo Cổ truyền chưa cao; *ba là*, tinh thần nhập thế, đưa đạo vào đời bằng tinh thần dẫn thân, phục vụ đạo pháp và dân tộc của thế hệ kế thừa Phật giáo Cổ truyền Đồng Nai chưa được phát huy đúng với ý nghĩa và giá trị mà các bậc tiền bối đã để lại. Đó là những thách thức mà đòi hỏi Phật giáo Cổ truyền Việt Nam và Phật giáo Cổ truyền Đồng Nai cần có cuộc cách mạng trên tinh thần đoàn kết, hòa hợp để các Tăng ni, phật tử Phật giáo Cổ truyền Đồng Nai viết tiếp truyền thống vinh quang mà các bậc tiền bối đã gây công xây dựng, tất cả vì mục tiêu “phụng sự cho Đạo pháp, phụng sự cho dân tộc”.

Trên đây là tham luận của Ban Tôn giáo tỉnh Đồng Nai về chủ đề “*Sự hình thành, phát triển của Phật giáo Cổ truyền và những đóng góp cho Đạo pháp và Dân tộc tại Đồng Nai*”. Chúc Hội thảo khoa học thành công tốt đẹp. Trân trọng kính chào!

